LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 133

ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH TẬP GIẢI

SỐ 1763
(SỐ 41 → 71)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1763

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

Sưu Tập trình bày: Pháp sư Bảo Lượng-Đời Lương.

QUYỂN 41

Phẩm 20: **PHẠM HẠNH**, (Phần 6)

- Giải thích: Niệm pháp vô tướng.
- Niệm tăng là ruộng phước.
- Niệm giới là cầu rường.
- Niệm thí là nhân Bồ-đề.
- Niệm thiên là Đệ nhất nghĩa thiên.
- Nói về sự khác nhau giữa ba phẩm nhập thai.
- Giải thích ý nghĩa pháp Phật Ca-diếp bảy ngày diệt .
- Nói truyền bá kinh Niết-bàn, thì Phật pháp sẽ không diệt.
- Nói trong cõi đời vẩn đục này, các Thanh văn chấp lấy tướng, mất lý, thì pháp Phật chắc chắn sẽ hoại diệt.
- Nêu ra không được ăn mười thứ thịt và những việc bán dao, rượu, lạc sa...

"Thế nào là Đại Bồ-tát niệm pháp" cho đến "Đó gọi là Bồ-tát niệm Pháp."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dùng kinh Niết-bàn làm pháp, sáng tu, chiều được lợi. Chiều nay tu, sáng mai được lợi, nên nói "Không có thời gian mà có quả hiện tại. Đối tượng mà pháp nhãn thấy, đến vô vi, vô số, nói là mười một "Không", là pháp không có nhà cửa, cùng

cực rốt ráo mầu nhiệm.

Giải thích "Không" để gọi là pháp có công năng đạt đến Niết-bàn. Chẳng phải sắc dứt sắc, nghĩa là nói chân, mà cũng là sắc, nghĩa là nói "Ứng".

Chẳng phải nhân là chẳng làm nhân. Là nhân: Trí là giải thoát làm "Liễu nhân".

"Thế nào là niệm Tăng? Chư Phật, Thánh Tăng" cho đến "Thường không thay đổi, đó gọi là Niệm Tăng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chư Phật, Thánh Tăng," cho đến "Tu hành pháp chánh trực", là giải thích như pháp trụ. Thầy của Phật là pháp, vì pháp là thường nên Như lai là thường. Tăng có ba nghĩa, ở đây giải thích nghĩa hòa hợp và nghĩa đệ tử tăng. "Không thể quán thấy" cho đến "Nghĩa không thể suy nghĩ bàn luận", là tăng thường. "Là ruộng phước tốt của tất cả chúng sinh", là giải thích nghĩa ruộng phước tăng."

"Thế nào là niệm giới? Bồ-tát suy nghĩ" cho đến "Đó gọi là Đại Bồ-tát niệm giới."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Có giới không phá, cho đến "Chư Phật đều khen ngợi", nói là tịnh giới thể. "Là Đại Phương đẳng" cho đến "Cờ tốt đẹp báu mầu", là giới tốt đẹp, có công năng sanh ra muôn pháp, thí như đất là qua sông sinh tử, dụ cho thuyền. Trang nghiêm chúng sinh, dụ cho chuỗi anh lạc. Khả năng gìn giữ tăng chúng, dụ cho như dòng họ lớn. Dứt trừ phiền não, dụ cho nước tro (xà-phòng). Ngăn Che các ngọn gió lốc dữ dội, dụ cho nhà cửa. Cắt đứt các kiết phược, dụ cho dao, gươm. Chẳng có ưa thích nào không đầy đủ, dụ cho ngọc báu. Chỗ hướng đến tự tại, dụ cho chân đi trên con đường Niết-bàn, dụ cho mắt thấy. Có công năng sinh ra các điều lành, dụ cho cha mẹ. Ngăn che sức nóng bức của phiền não, dụ cho che mát. Trèo lên núi Niết-bàn, dụ cho thềm bực. Dẹp tan bọn giặc ma, dụ cho cờ phướn.

"Thế nào là niệm Thí? Đại Bồ-tát" cho đến "Nói rộng hạnh Bồ-tát như trong kinh Tạp Hoa."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đã khen ngợi từ đầu đến cuối", nói là thành tựu công đức bên ngoài. Từ "Thí cho chúng sinh thức ăn, cho nên thí mạng gọi là công đức bên trong."

"Thế nào là niệm Thiên? Có cõi trời bốn Thiên vương" cho đến "Là nơi Bồ-tát đã thấy, biết."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Xua tan nỗi sợ hãi của ba đường. Tín, Giới, Thí, Văn Tuệ là nhân của cõi trời trong ba cõi. Nay ta có đủ

cả. Không có khổ địa ngục v.v... Trời thế gian vô thường, hồi hướng công đức này để cầu Đệ nhất nghĩa thiên, lìa hẳn sinh tử, đâu có sợ sinh tử?"

"Này người thiện nam! Nếu đệ tử ta" cho đến "Rất kỳ lạ đặc biệt, không thể suy nghĩa bàn luận."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đã nói tu sửa kinh là đức, nay kết kinh không thể suy nghĩa bàn luận."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Từ phẩm Phạm Hạnh đến đây nói về bốn tâm vô lượng: Từ, bi, hỷ, xả, mà nói riêng về đức xả có tám đoạn, với câu văn sinh nhau, nghĩa chúng đã hoàn tất, nên nay khen ngợi kinh, có ba lượt:

1. Nói về công đức thọ trì, biện chép thì phần lớn không so sánh với kinh khác.

2. Nhờ người để khen ngợi kinh. Nói sở dĩ được tám việc không thể suy nghĩa bàn luận là nhờ năng lực của kinh.

3. Gởi gắm vào sự hưng thịnh, diệt vong để khen ngợi kinh. Nói kinh Niết-bàn này còn ở đời thì chánh pháp hưng thịnh. Nếu kinh này mai một, thì chánh pháp sẽ lu mờ. Đã thịnh, suy do kinh này thì phải biết vượt vượt hơn các kinh."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Từ đây trở xuống, là văn thứ ba trong phẩm Phạm Hạnh: Khen ngợi lưu thông kinh, y theo phần khen ngợi kinh này có ba phần:

1. So sánh với các kinh trước Pháp Hoa. Nay, kinh Niết-bàn vì đã nói đầy đủ sáu hạnh, cho nên tốt đẹp. Tuy nhiên kinh xưa chỉ nói ba hạnh, cho nên không bằng.

2. Từ câu "Lại nói Bồ-tát không thể suy nghĩa bàn luận"...trở xuống, y theo công năng lợi ích cho người, để khen ngợi. Người này không từ người nghe pháp. Ở trong đời vẩn đục, chỉ thấy kinh này, tự mình dựa vào sáu hạnh mà tu thân, sẽ được lợi ích. Cũng do năng lực kinh rất lớn, nên được như vậy!"

3. Từ "Pháp Phật ở trên, cho đến lúc nào mới diệt" trở xuống, đều y theo sự thịnh, suy để khen ngợi. Vì sao? Vì từ kinh Pháp Hoa về trước, ứng với căn tánh của chúng sinh, tiến dần đến hạnh của họ, vì điều phục bốn điên đảo, căn cơ cũng thành tựu, bèn bỏ dở giáo này. Tuy nhiên, kinh Đại Niết-bàn là lời nói rốt ráo không dư thừa. Chư Phật trong ba đời đều giảng nói chung lý này, nên không có sự hưng thịnh, bỏ dở"

Pháp sư Trí Tú nói: "Đoạn thứ tư trong phẩm dưới đây là khen ngợi kinh. Hạnh không cô lập, lập thì phải nhờ ở kinh, nên đã giải thích

về thể của hạnh xong. Kế là phần khen ngợi kinh, gồm có ba lượt:

1. Y theo sự thọ trì.

2. Y theo sự thành tựu không nghĩ bàn.

3. Y cứ pháp hưng thịnh diệt hoại. Đây là phần thứ nhất, nhờ ở chỗ thọ trì hơn kém, để phân biệt sự cao thấp của năng lực kinh.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!...cho đến Kinh Đại Bát-niết-bàn cũng không thể suy nghĩa bàn luận.”

Xét thấy: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Muốn nêu lên câu hỏi thì trước phải nhận hiểu.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Từ đây trở xuống là lượt thứ hai, nương vào người để khen ngợi. Do năng lực kinh, nên được tám việc không nghĩ bàn.”

“Bạch Đức Thế tôn! Vì sao lại nói Bồ-tát...cho đến là “Nhân của Vô thượng Bồ-đề.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thứ nhất là nói Bồ-tát được kinh này, không có thầy, tự giác ngộ, y theo lý sáu hạnh mà tu nhân để chứng được quả Phật.”

“Này người thiện nam! Như Bồ-tát này lúc chưa thấy Vô thượng Bồ-đề” cho đến “Do đó, nên Bồ-tát không thể suy nghĩa bàn luận.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nghe kinh phát tâm, không có người dạy, chưa nhận thấy lợi ích của Bồ-đề, mà không tiếc thân mạng, đây là việc thứ nhất.”

“Lại nữa, Bồ-tát” cho đến “Do đó, còn gọi là không thể suy nghĩa bàn luận.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Có hai ví dụ nói lên đâu có khổ nào, không nhàm chán là việc thứ hai.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Sau khi thấy kinh này, Bồ-tát tự sẽ tu hành, vì chúng sinh mà chịu khổ, cho đến ba đường cũng không nhàm chán.”

“Này người thiện nam! Vô lượng chúng sinh phát tâm Bồ-đề” cho đến “Thế nên còn gọi là không thể suy nghĩa bàn luận.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hai vị Bồ-tát trên chưa bước lên Sơ Địa, mà tâm rất vững vàng, là nhờ năng lực kinh, nên được như vậy. Kết lại hai việc nói trên.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đây là việc thứ ba, nói chúng sinh phát tâm dù nhiều, nhưng thành tựu thì ít. Người này nhờ thấy kinh nên được rốt ráo không lui sụt.”

“Này người thiện nam! Nếu có người nói rằng: “Tôi có thể lội

qua" cho đến "Thế nên còn gọi là không thể suy nghĩa bàn luận."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì phát tâm làm thí dụ. Sức nhỏ mà việc hiện tại lớn, quả của tâm kia, là việc thứ ba."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là việc thứ tư, người đời có khả năng lội qua biển sinh tử. Người này có thể lội qua, để chứng lấy quả Phật."

"Này người thiện nam! Đại Bồ-tát" cho đến "Do đó, nên gọi là không thể suy nghĩa bàn luận."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dù là thuyết điên đảo, nhưng không nhiễm sinh tử, là việc thứ tư."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là việc thứ năm. Người này vì chúng sinh mà nói thường..., chẳng phải luống dối."

"Này người thiện nam! Người có ba hạng: Thượng, trung, hạ" cho đến "Do đó nên còn gọi là không thể suy nghĩa bàn luận."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phàm phu thọ sinh điên đảo, hạ thì khởi sân, thượng thì sinh tham, mà với sáu niệm, Bồ-tát đồng là phàm phu thọ sinh, nhưng bất sinh tham, sân, là việc thứ năm."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Việc thứ sáu. Người này nhờ năng lực kinh, nên có thể tu định, học tuệ, tự biết những việc nhập thai, ra thai."

"Này người thiện nam! Vô thượng Bồ-đề" cho đến "Do đó, lại gọi là không thể suy nghĩa bàn luận."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Quả Bồ-đề, tâm là nhân. Nhân, quả này đều không thể dùng việc so sánh để nói được. Kinh Niết-bàn nói: "Bồ-tát lại là người không cần thầy mà có khả năng thành Bồ-đề, có khả năng nói cho người nghe, là việc thứ sáu."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Việc thứ bảy, chân như, quả Phật là, "Có" mà "Không" là Tướng nhưng con người không thể so sánh, giống nhau nhưng không thể chấp lấy. Ở trong nhân được kinh này, nên yên tâm tu hành, lại còn có thể làm cho người khác được yên tâm, đồng hướng về quả cùng cực."

"Này người thiện nam! Đại Bồ-tát" cho đến "Không thể suy nghĩa bàn luận, miệng cũng như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lìa, tức mười giới thiện. Bồ-tát không có ngã, không có ngã sở, mà tu tịnh giới, khinh, trọng đều không trái phạm."

"Này người thiện nam! Từ thân xa lìa thân, từ miệng xa lìa miệng" cho đến "Do đó nên gọi là không thể suy nghĩa bàn luận."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sẽ nói là Bồ-tát khéo hiểu về giả danh, trước nói về pháp thật không có dứt kiết. Từ thân thực hành xa lìa. Thân không có tạo tác. Nghiệp khác cũng giống như vậy. Tuệ là thật. Nói thật, có pháp thật, không có dứt kết, không thể làm cho Bồ-tát xa lìa dị, diệt của chúng sinh. Không bao giờ sinh niệm, cho đến chẳng luống dối, vì khéo hiểu giả pháp, nên nói không luống dối, là việc thứ tám.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đây là việc thứ tám, nói Bồ-tát xa lìa mười điều ác, mà không ở tướng lìa. Không thấy một pháp là thân, là nghiệp, là lìa chủ, dùng lý không mà cầu, tức là không thấy ba nghiệp. Lấy duyên giả mà cầu, cũng là “Có”. Thật có tuệ này, thì không thể làm cho Bồ-tát xa lìa, nghĩa là nói Bồ-tát không hiện có thật tuệ, tâm hư hội lý, nên biết được từ thân mà lìa thân, cho đến từ tuệ mà xa lìa, chứ chẳng phải thân, chẳng phải miệng. Ba nghiệp đã không, thì mười việc ác sẽ dứt ở đây.

Không có một pháp: Câu trên nói “Duyên” thành giả không, ở đây nói “Không” giả nối tiếp nhau.

Nói không có một pháp: Y theo đạo của thật pháp, thường chia ra tự diệt. Vì trước không đến sau, nên không có tuệ xa lìa. Theo giáo xưa nói: Sau đây là lượt thứ tám. Nói người này nhờ năng lực kinh, nên biết được giả danh, thật pháp. Biết nhân duyên là không thật, dứt được ba nghiệp, chẳng làm việc phi pháp cũng không nghĩ bàn. Vì dứt ba điều ác của thân, nên nói là “Từ thân lìa thân”. Vì dứt bốn lỗi lầm của miệng, nên nói “Từ miệng lìa miệng”. Vì chủ yếu là được tuệ, nên dứt bỏ ba độc, vì thế nói là “Từ tuệ mà xa lìa, chứ không phải từ thân, từ miệng. Thật có tuệ này, nhưng không thể lìa, là nói trong pháp thật, không có học dụng riêng, trước sinh sau diệt. Đầu tiên không lựa chọn và lúc tuệ sinh thì không có hoặc để dứt, khi hoặc còn lại không có tuệ, phải là nối nhau trong đạo, xưa “Có” mà nay “Không”, mới được nói về dụng.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Phật pháp vô thượng sẽ trụ trong thời gian bao lâu?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì muốn nghe kinh nên trước hết phải hiểu. Sẽ trụ trong thời gian bao lâu, nghĩa là hỏi tất cả pháp Phật.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Dưới đây là đoạn thứ ba, y theo thực trạng thịnh suy để khen ngợi, nên xét trước, nêu câu hỏi sau.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Y theo lời khen ngợi thứ ba này có bảy lượt,

để nói về sự thịnh suy của chánh pháp.”

“Này người thiện nam! Như kinh Đại Niết-bàn” cho đến “Phải biết rằng, lúc bấy giờ Phật pháp chưa diệt.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Một câu kệ nói Phật là thường trụ, là năm hạnh của kinh này, văn khen ngợi đầy đủ, là gốc của các kinh. Người giữ được gốc thì cành nhánh chắc chắn sẽ sum sê tươi tốt, pháp Phật chưa diệt”.

“Này người thiện nam! Nếu kinh Đại Niết-bàn” cho đến “Nên biết rằng Phật pháp sắp diệt, không còn bao lâu.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dù kinh được truyền bá khắp nơi, nhưng không thể kính tin thì kinh pháp sắp diệt không còn lâu.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nếu truyền bá kinh này, thì đạo Phật sẽ không bỏ phế. Nếu bỏ mà theo điều ác, thì không bao lâu sẽ diệt!”

Pháp sư Trí Tú nói: “Lượt thứ nhất nói vì kinh này hiện đang còn thì pháp Phật không diệt. Nên biết rằng, về lý gồm nhiếp các kinh điển!”

“Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Là tạng bí mật của các Như lai.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Lý và Danh, cú là kinh, có ba thứ:

1. Kinh Danh tự.
2. Kinh Chương cú.
3. Kinh giấy mực.

Người ở thời kỳ đó đều ghi nhận gượng gạo, không cần giấy mực, cho nên kinh giấy mực diệt.

Có kinh này thì không, nghĩa là nếu có kinh này, thì người nên cung kính, kinh pháp sẽ không diệt. Nếu không thì chẳng phải cùng có, không nên nói kinh điển này là tạng bí mật của Chư Phật.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Y theo ngôn ngữ, vì đều là phụ nhau, nên nêu lên câu hỏi:

Dù cho hai lần triển khai, nhưng mục đích là muốn nghe lý bất diệt, chính là lý vì khen ngợi kinh. Nếu giáo pháp thường tồn tại, tất nhiên không nên nói diệt, bởi diệt tận thì không nên thường?”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Trước là một phen xem xét, là kết thúc hai câu hỏi: “Nếu pháp của Phật Ca-diếp có kinh thường này thì không thể nói là “Bảy ngày đã diệt”? Nếu không có sự kiện đó thì không được nói rằng” cho đến “Đó là thời kỳ Phật pháp bất diệt.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Kinh Niết-bàn đã khởi lên hai Pháp đều không diệt.”

Pháp sư Tăng Tông nói: "Dùng chín lớp pháp đối lập nhau để nói về pháp thường không diệt, vô thường bất diệt."

Pháp sư Trí Tú nói: "Lượt thứ ba, sẽ đáp, nên trước nêu các pháp, nói lược về sự thịnh, suy là ở văn, không ở lý."

"Này người thiện nam! Vừa rồi ông đã hỏi Phật Ca-diếp" cho đến "Vì đã không nói nên gọi là bí tạng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tất cả Chư Phật đều có hai cõi nước tịnh, uế. Phật ở cõi nước vẩn đục, Khai thị giáo ba thừa, trước cạn, sau sâu, vì dứt trừ dần các điều ác, nên gọi là Tạng."

Nói vào thời kỳ Phật Ca-diếp, há không có ư? Sở dĩ giáo pháp không truyền thừa là vì căn tánh con người vào thời kỳ ấy, rất dễ tỏ ngộ, vì phiền não ngày càng giảm ít, nên không cần ngôn giáo, tự họ có thể suy gẫm sâu sắc về chỉ thú u huyền. Do đó, không thể nói là do con người không truyền tải, nên làm cho lý thường cũng mất. Chúng sinh đời nay, vì nhiều phiền não nên phải giảng nói kinh này. Nếu có chúng sinh đối với chân ngã, chấp là không có ngã, thì ngoài người đó ra, còn có con người như thế, "Hoặc" của họ ngày càng chồng chất sâu dày, vì thế nên cần phải có giáo thường để dạy bảo tâm của chúng sinh!"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đâu cần hỏi "Có" hay "Không" kinh này, chỉ cần mười một bộ không nói thì bị hoại diệt!"

"Như bảy thứ châu báu của con người không đem ra ngoài để dùng" cho đến "Thời Phật Ca-diếp có kinh này không?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì để tiêu diệt điều ác nặng nên kinh được nói ra. Nếu những việc xấu ác không dứt thì kinh gọi là ẩn. Vì kinh ẩn giấu, nên tất cả pháp đều hoại diệt!"

Pháp sư Bảo Lượng nói: Giải thích lý do không nói, chẳng hạn như người ngoài nghe nói kho chứa bảy thứ châu báu, phải đủ hai nhân duyên (điều kiện) mới đem ra ngoài để dùng:

1. Vì lúa gạo đắt đỏ.
2. Bị giặc đến xâm chiếm, dường giao thông tắc nghẽn.
3. Gặp phải vua ác, buộc phải chuộc mạng.
4. Dự phòng của tài khi thời vụ thất thu, sẽ đem ra dùng.

Nói về ý Phật cũng giống như vậy. Như nói về bốn thời giáo. Về sau, chứng bệnh chấp đoạn, thường của chúng sinh phát ra, nói kinh Niết-bàn cho nghe, sau cho chúng sinh đều được vị pháp để tự no đủ, như vì lúa gạo khan hiếm, mắc mỏ, mà phải ăn. Đã sinh phiền não đối với sự nghiệp hành đạo, bèn vì họ nói giáo thường, như bọn cướp đến chỗ của cải lấy đem đi rồi đòi chuộc. Mạng trí tuệ của chúng sinh không

nối tiếp, như gặp phải vua ác, buộc phải chuộc mạng.

Đã khởi lên nghiệp Kiết, vời lấy tám khổ sinh tử. Nay nói lý cùng cực, làm cho tâm giải của chúng sinh được phát, dứt trừ sinh tử. Chính vì những lý do đó, nên khi chúng sinh khởi lên các chứng bệnh, Đức Như lai vì muốn dứt trừ những việc ác đó, nên giảng nói lý này, để dẫn dắt chúng sinh.

Đã biểu dương sáng tỏ nghĩa bí tạng như thế, tức là Đức Phật đã quở trách câu hỏi trước kia của ngài Ca-diếp. Nhưng về sau chính là đáp, nói về pháp của Đức Phật Ca-diếp ở vào thời kỳ đó, sau khi trụ bảy ngày mới diệt. Vì sao? Vì đây là chúng sinh ở tịnh độ, thần căn nhạy bén, trí tuệ thấm nhuần, nên chỉ trong bảy ngày thọ trì đều được. Qua thời gian này và mãi về sau, không còn cần đến âm thanh, chương cú, thành ra nói là diệt mất, thật ra về lý cũng thường hằng mà không hủy diệt. Nay, ở thế giới này, sự ngu si không có trí, nhơ nhuốc, vẩn đục thường ngự trị ở trong lòng người, vì không thể hiện ở thường, cho nên phải giảng nói rõ ràng, phân biệt lý vốn thường trụ, há chấp nhận diệt vong ư?"

"Này người thiện nam! Vào thời Phật Ca-diếp, chúng sinh" cho đến "Nên dù có kinh này, mà vẫn không cần giảng nói."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Cõi nước thời kỳ đó rất trang nghiêm, thanh tịnh, không có căn tánh chậm lụt, nên không cần ba thứ kinh".

"Này người thiện nam! Đời nay, chúng sinh nhiều phiền não" cho đến "Vì sao thường không thay đổi?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói về cõi nước này ô, uế, xấu ác, vì chúng sinh ưa quên, nên phải có ba thứ kinh."

Pháp sư Trí Tú nói: "Đoạn thứ tư, chính là đáp câu hỏi. Nói về pháp Phật Ca-diếp, về lý thì thường bất diệt, vì căn cơ người học rất nhạy bén nên không cần nói năng. Do ngôn giáo không hưng thịnh, nên nói là diệt."

"Này người thiện nam! Nếu có chúng sinh đối với chân ngã mà chấp là không có ngã" cho đến "Không thể nói là pháp của Như lai diệt."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở Trên nói có nhiều phiền não, ở đây nói tướng mạo phiền não."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đối với các câu chuộc mạng... trong dụ cho bảy châu báu ở trước. Nếu bệnh đoạn, thường của chúng sinh nổi dậy, thì nói sáu hạnh, sẽ có công năng yên định tâm. Về lý này thì tuệ

mạng sẽ được thêm lớn, chính là dẫn chứng sáu việc như tài giỏi xuất chúng... làm thệ nguyện."

Pháp sư Trí Tú nói: "Lượt thứ năm, nói về các thời kỳ cần nói."

"Này người thiện nam! Nếu Phật mới ra đời, đã chứng được Vô thượng Bồ-đề" cho đến "nên biết rằng chánh pháp này vẫn ở lâu trên đời."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói về lúc kinh này ẩn thì kinh khác cũng diệt. Người gây ra pháp ác, thì pháp ác khởi lẫn nhau, ác khởi lên thì kinh Niết-bàn ẩn."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nói rộng về tướng pháp Phật diệt, bất diệt gồm có mười hai câu, hợp thành sáu cặp phải làm cho đạo, tục cần lẫn nhau, mới mong mở mang chánh pháp, được mất, thành công, thất bại đều bày tỏ với nhau, cùng biện bạch về quan điểm hơn kém nhau."

Pháp sư Trí Tú nói: "Lượt thứ sáu, là nói rộng về tướng diệt, bất diệt.

"Này người thiện nam! Lúc pháp của ta tiêu mất" cho đến "đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng, chánh giác."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Như trên đã nói pháp của Chư Phật có thịnh vượng, suy vi, ở đây nói điều ác thứ sáu trong pháp của Đức Thích-ca. Lạc-sa, là có ra từ trong hoa Ba-la-xa. Khi sâu tuôn ra lúc nhúc, có thể dùng để dứt trừ. Có mười hai muôn các Đại Bồ-tát đến đốt tất cả kinh điển, đủ chứng tỏ kinh Niết-bàn không tiêu mất. Nói thẳng chỉ là văn tự, giấy mực tiêu tan mất mà thôi!"

Pháp sư Trí Tú nói: "Lượt thứ bảy nói về hình tướng thịnh suy của pháp Phật Thích-ca."

❐

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 42

Phẩm 20: **PHẠM HẠNH**, (Phần 7)

- Việc vua A-xà-thế và sáu vị quan nói về tà kiến.
- Việc Kỳ-đà an ủi vua A-xà-thế.

“Bấy giờ, vua A-xà-thế trong thành Vương xá,” cho đến “Vua cha vô tội mà bị nghịch hại một cách ngang trái.”

Xét: Pháp Sư Tăng Lượng nói: “Xếp vào cuối phẩm là có bốn ý, chứng tỏ kinh có nhiều nghĩa:

1. Chứng minh lòng từ bình đẳng với oán thân.
2. Chứng minh lòng từ có lợi ích.
3. Nhổ gốc năm tội nghịch sâu nặng.
4. Nếu tin nhân quả thì sinh tâm rất hổ thẹn, phát lộ sám hối. Như vua A-xà-thế thì có thể nhổ gốc tội, nếu không thế thì không thể cứu giúp. Ở đây trước nói về duyên khởi gây ra tội. Trong đó có mười điều ác, không thấy vị lai. Người của đảng hung ác bên ngoài bèn sinh khởi tội nghịch sâu nặng.

Ngài Đàm Tế nói có sáu ý

1. Nói lòng từ có lợi ích.
2. Nói oán thân bình đẳng.
3. Nói bên ngoài làm thanh tịnh chúng sinh.
4. Nói có công năng dứt trừ.
5. Nói về hối quá.
6. Nói nên gần gũi bạn lành.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Dưới đây có hai ý:

1. Vẫn là khen ngợi kinh.
2. Chứng minh thành tựu Phạm hạnh có lợi ích.”

Kính Di chép rằng: Có năm ý:

1. Khen ngợi kinh.
2. Các nội quan khuyên đến chỗ Phật.

3. Trong không khuyến cáo tùy theo Kỳ-bà.

4. Lòng từ của Phật không nghiêng lệch.

5. Nói về trừ tội.

Lại có cách giải thích khác:

1. Các ngoài quan khuyên theo tà sư.

2. Chứng minh Phạm hạnh.

3. Chỉ bày tâm từ có năng lực sửa lỗi.

4. Chỉ bày có tri thức chân thật.

5. Nói trong phụ giáo ấy là Thanh văn.

Dưới đây có năm đoạn: Các ngoài quan khuyên.

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là phần thứ tư trong đoạn lớn của phẩm Phạm Hạnh chứng minh lực dụng của kinh, có công năng dứt trừ tội nặng, gồm năm ý:

1. Trên đây tuy nói kinh có năng lực lớn, dứt trừ tội nặng, nhưng chưa thấy việc ấy. Nay nêu ra việc vua A-xà-thế gần gũi người ấy, nhờ năng lực của kinh nên tội được trừ.

2. Nói bốn tâm vô lượng là lợi ích chân thật. Nếu không ngoài tướng ấy thì lấy gì chứng nghiệm, nay cố dạy tam-muội Nguyệt Thọ, trước chữa trị bệnh ghẻ trên thân vua, gần thì tiêu biểu cho sự chân thật của tâm Từ bi.

3. Sẽ nói trong sự giáo hóa một đời của Như lai, làm Thiện tri thức cho khắp trời, người đầy đủ nhân duyên nhập đạo. Hiển rõ sáu vị giáo chủ ngoại đạo là bạn ác, Kỳ-bà là thiện tri thức.

4. Chỉ dạy người cách sám hối. Nếu có tội mà thực hành như vua A-xà-thế thì sẽ được dứt trừ.

5. Xa chứng lòng Từ bi bình đẳng của ba thừa.

Thứ Đệ Giáo chép: "Thanh văn không có lòng Từ bi cứu giúp chúng sinh, mà vua Tần-bà-sa-la chính là người đã chứng quả Tu-đà-hoàn, có khả năng xả bỏ oán nặng. Trong "Không" có khuyến khích."

Pháp sư Trí Tú nói: "Đoạn lớn thứ năm trong phẩm chứng minh tâm Từ bi có ý nghĩa lợi ích chân thật. Văn có bốn phần:

a. Nêu bên trong có nhân ác, bên ngoài tùy theo duyên ác mà làm ác.

b. Kỳ-bà là bạn lành, khuyên A-xà-thế đến chỗ Phật.

c. Vua cha khuyên.

d. Phật tự phát ra ánh sáng để dắt dẫn hóa độ."

"Vì sau khi hại cha thì tâm sinh hối hận," cho đến "Có người trị được thì không có việc ấy."

Nhận xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kế là nói tin có sám hối."

"Bấy giờ, có vị quan lớn tên là Nguyệt Xứng" cho đến "Dứt trừ tội của ta, ta sẽ quy y."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phong tục của nước ấy là dùng kệ để an ủi, cho nên mọi người đều nói kệ để hiểu được ý vua. Phú-lan-na là tên, họ là Ca-diếp, người ấy khởi kiến chấp đoạn diệt. Cho nên nói sinh pháp như thế."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đại tà kiến này chê bai không nhân quả."

"Lại có một vị quan tên là Tạng Đức" cho đến "Trừ diệt được tội của ta, ta sẽ quy y."

Nhận xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Mạt-già-lê là chữ, Câu-xá-ly là chữ cái, người ấy sinh chấp đoạn thường. Nghĩa là bảy phần là thường, không thiện ác là đoạn. Cỏ y-sư-ca, da bên ngoài mềm mại, thân bên trong cứng chắc, dụ cho bảy pháp vô hại và người chết. Bảy phần mỗi phần đều chẳng phải người. Tánh khác không thể hợp thành một, cho nên vô hại. Nếu cách trị nước là giết hại thì trị người vô tội, nước có các thứ tội về hình phạt giết hại, từ vời lấy tội chết. Tội của người giết, pháp gọi là vô pháp. Đáp lời vua không có tội lỗi. Các vua trước tuy không có tội cuồng lạm, không có lỗi hình phạt giết hại nhưng có dư báo, có tội ở quá khứ."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ hai là ngoại đạo tà kiến lập ra thường kiến."

"Lại có một vị quan tên là Thật Đắc" cho đến "Trừ được tội của ta thì ta sẽ quy y."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sa-xà-da là chữ, Tỳ-la-chi là chữ cái. Họ khởi chấp rằng: Tất cả khổ vui đều do nhân ở quá khứ, còn hiện tại thì vô nhân, vị lai không có quả, hiện tại giữ giới ngăn quả khổ không khởi, gọi là giải thoát."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ ba là tà kiến, chấp tất cả khổ vui đều gây ra ở quá khứ."

"Lại có một vị quan tên là Tất Tri Nghĩa" cho đến "Trừ diệt được tội của ta, ta sẽ quy y."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "A-kỳ-đa-sí-xá là chữ, khâm-bà-la là y, mặc y xấu khổ hạnh. Họ khởi kiến chấp rằng nhân khổ vui cũng ở quá khứ, nếu hiện tại chịu sự khổ thì tự được giải thoát, cho nên chịu khổ bằng nhiều cách như gieo mình xuống vực sâu, nhảy vào lửa, nướng thân trên năm nguồn nhiệt..."

Pháp sư Tăng Tông nói: “Người này chấp đoạn kiến.”

“Lại có một vị quan lớn tên là Cát Đức” cho đến “Diệt được tội của ta, thì ta sẽ quy y.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ca-la-cưu-đà là chữ, Ca-chiên-diên là họ. Người này cho rằng tất cả muôn vật do trời Tự tại làm ra, tâm không hổ thẹn, trời Tự tại vui mừng, không vào địa ngục.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ năm là kiến chấp về hai mươi lăm đế”.

“Lại có một vị quan tên là Vô Sở Úy” cho đến “Trừ được tội của ta, thì ta sẽ quy y.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ni-kiền là chữ, Nhã-đề là chữ cái, cho rằng nhân cũng ở quá khứ chịu sinh tử, trải qua tám muôn kiếp khổ hết, cũng không có thiện ác, hành đạo để dứt khổ. Cho nên nói không có A-la-hán tu đạo...”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ sáu là người này chấp có giải thoát tự nhiên.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Từ đầu đến đây là từ ngữ để phân biệt bạn ác: Dưới đây là từ Kỳ-bà trở đi nói về việc thiện tri thức. ”

“Bấy giờ, có vị thầy thuốc tên là Kỳ-bà” cho đến “Đến chỗ vua bạch rằng: Đại vương ngủ được yên hay chăng?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Xưa nay các quan lớn đều không thấy nhân quả, ý nói ở ngôi vua được tha hồ giết người, không nên buồn khổ, không nói với thầy. Nay Kỳ-bà thấy có nhân quả, đã có tội thì đáng lý phải buồn khổ, không được ngủ yên, cho nên hỏi”.

“Vua dùng kệ đáp: Nếu có người dứt hẳn,” cho đến “Người trộm cắp chưa được tài vật thì không được ngủ yên.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Bốn bài kệ đầu nói về Phật, năm bài kệ rưỡi nói về Bồ-Tát, hai bài kệ kế, một bài nói về Phật, một bài nói về Bồ-tát, ba bài kệ kế nói về có tội, không được ngủ yên. Ba bài kệ kế nói rộng về việc không ngủ yên.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Kệ do hạ phàm mà có bốn ý: Chín hàng rưỡi đầu nêu ra ngủ được. Thứ hai có hai hàng, nêu ra người được ngủ, thứ ba là sáu hàng, nêu ra pháp không được ngủ. Thứ tư là văn xuôi từ trong đó.

“Này Kỳ-bà! Nay ta bệnh nặng đối với vua Chánh pháp,” cho đến “Nói rộng thuốc pháp, dứt khổ bệnh cho ta.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trước tự nói bệnh bất trị không được lo lắng, sau biết bệnh khởi do tâm, cỏ đá không thể trị được, nếu

chẳng phải Pháp Vương thì không thể trị được.

“Kỳ-bà đáp rằng: Lành thay! Vua tuy gây ra tội nhưng sinh tâm sám hối, hổ thẹn.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chúc mừng vua bệnh được nhẹ, vua biết cha mẹ ân nặng nên có tâm hổ thẹn. Tâm sinh hối hận, phát lộ với người, sợ khổ địa ngục, tin có nhân quả, có được năm việc lành này thì bệnh vua dễ trị, chớ có sợ hãi. Sau đó mỗi việc đều dẫn lời Phật để làm chứng”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Dưới đây có bảy phen nói pháp”.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Dưới đây có tám phen nói pháp”.

Pháp sư Trí Tú nói: “Dưới đây có sáu phen nói pháp”. Đến chỗ đó lại nói.

“Tâu Đại vương! Chư Phật Thế tôn thường nói lời này” cho đến: “Lành thay! Đại vương có tâm hổ thẹn”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chứng minh sự hổ thẹn”.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thứ nhất là nói có tâm hổ thẹn thì tội sẽ dứt”.

“Đại vương hãy lắng nghe! Thần có nghe Phật nói” cho đến “Tội sẽ được trừ diệt, thanh tịnh như xưa.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chứng minh hối lỗi.”

“Thưa Đại vương! Có hai thứ giàu có: Một là voi ngựa” cho đến “Thường gây ra các tội ác, không bằng một điều lành.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Điều lành từ lý mà sinh, có sức căn mạnh, điều ác ngang trái, cho nên vô căn, vì vậy năng lực yếu. Ở trên nêu thẳng lời Phật, ở đây dùng lý giải thích”.

“Thần nghe Phật nói tu một tâm lành” cho đến: “Làm thế nào để phá bỏ đại ác”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Những điều đã nói chứng minh năng lực của điều lành rất mạnh.”

“Tâu Đại vương! Như lời Phật dạy che giấu là lậu” cho đến “Nói người có trí thì không có tội che giấu.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thứ hai là nói nhà vua tuy gây ra tội nặng, có khả năng làm hoại diệt sự phát lộ, tội có thể tiêu diệt.”

“Lành thay! Đại vương biết kính tin nhân quả” cho đến “Vì sao nói là không thể cứu chữa?

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chứng minh phát lộ thì tội tiêu diệt.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thứ ba là nói về tín tâm của vua không dứt nên có thể chữa trị.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Trên nay, thứ nhất đã chẳng phải Xiển-đề mà có tâm hổ thẹn thì sẽ dứt trừ.”

“Như lời vua nói không thể trị,” cho đến “Trong rừng Sa-la Song thọ, thành Câu-thi”.

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ hai là nói có thầy cho nên tội sẽ trị được.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thứ tư là chỉ cho vua chỗ thầy thuốc.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Thứ hai là nói hiện tại đã có Đại sư ở đây, vì sao nói không?”

“Rộng vì vô lượng a-tăng-kỳ” vua cho đến “Tất cả tội nặng sẽ được tiêu trừ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chỉ vua chỗ thầy thuốc, cho nên phải nói đủ. Sáu vị giáo chủ ngoại đạo đều nói thầy mình là bậc nhất thiết Trí, cho nên phải kể lại đầu đuôi.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ ba lần nói các vị giáo chủ này nói thuốc pháp, cho nên tội có thể trị.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thứ năm nói Kỳ-bà là vua, nói thuốc pháp hai đế để trừ tội.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Câu thứ hai là nêu điều lành, nay nêu thuốc pháp.”

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 43

Phẩm 20: **PHẠM HẠNH**, (Phần 8)

- Kỳ-bà khuyên vua A-xà-thế đến chỗ Phật.
- Nói rộng về các việc duyên khởi.
- Việc Tần-bà-ta-la xuất hiện giữa hư không, để khuyên vua A-xà-thế.
- Giải thích ý nghĩa tam-muội Nguyệt Ái, ý nghĩa xây dựng một cung điện cho Xiển-đề.

"Nay, Đại vương nên nghe Thích Đề-hoàn Nhân" cho đến "Tất cả tội nặng, chắc chắn sẽ được tiêu trừ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Xưa chưa nói việc trừng trị người tội có ứng nghiệm. Nay, nêu ra người bị trừng trị để chứng minh."

"Nhà vua nghe nói có con của Bà-la-môn" cho đến "Là Đấng Vô Thượng Y, chẳng phải sáu vị giáo chủ ngoại đạo?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ương-quật-ma-la, Hán dịch là Chỉ Man."

"Đại vương! Lại có Vương tử Tu-tỳ-la" cho đến "Là bậc Vô thượng y, chẳng phải sáu vị giáo chủ ngoại đạo."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Xưa, có tính tham lam, keo kiệt. Ngày nay phải chịu đói khát, nghe nói lỗi lầm của mình, lòng cảm thấy tủi hổ, ăn năn, thấy nước được uống."

"Tâu Đại vương! Ở nước Xá-bà-đề, có bọn cướp gồm năm trăm tên" cho đến "Là đại lương y, không phải sáu vị giáo chủ ngoại đạo."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Thứ tư là nêu rộng các việc lợi ích, để nói nhờ có năng lực đạo, nên được lợi ích rộng lớn vô cùng."

"Thưa đại vương! Nếu đại vương tin lời thần" cho đến "Nếu không tín, nguyện, khéo suy nghĩ."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Trên đây, là đoạn sáu, dẫn đến việc hiện thật để chứng minh. Từ khi Đức Phật ra đời đến nay, kẻ phạm

tội được thấy Phật, thì tội được dứt trừ, đâu phải chỉ có tội của vua không diệt ư?"

"Tâu đại vương! Chư Phật, Thế tôn, với tâm đại bi che khắp" cho đến "Cũng sẽ coi Phật như cha mẹ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "E rằng nhà Vua suy nghĩ không dám cầu Phật, nên kế là nói đại Bi, đối với kẻ oán, người thân đều bình đẳng, cho nên nêu rộng các việc."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ tư là dẫn chứng rộng để khuyên vua thực hành."

"Đại vương nên biết! Như lai chẳng những" cho đến "Phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ năm là nói về lòng Từ bi của Phật che khắp, không hạn cuộc ở một người."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ bảy là nói Phật bình đẳng, không phân biệt người này người kia."

Pháp sư Trí Tú nói: "Thứ năm là tâm Phật không thiên lệch, cho nên có công năng dứt trừ tội của vua."

"Đại vương! Nếu một tháng thường dùng áo cơm" cho đến đến chỗ "Như lai thành tâm nghe pháp."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phạm tội đã nặng, chỉ nên nghe pháp, chứ không nên dùng của cải bố thí mà tiêu diệt được tội lỗi."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ sáu là xét lường lưu lại, công đức nhiều ít."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ tám là nói về nhân công đức trí tuệ của Phật rất rộng lớn, có công năng tiêu diệt tội lỗi của con người."

Pháp sư Trí Tú nói: "Thứ sáu là nói Phật có khả năng thêm ích lợi cho tâm người, cho nên thấy Phật thì chắc chắn được phước lợi."

"Bấy giờ, nhà vua đáp Kỳ-bà rằng" cho đến "Tự cảm thấy rất hèn mọn, không lòng dạ nào dám đi."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Không vì nghĩ đi đến chỗ Phật, mà vì lo nghĩ tự mình thấy hèn hạ, nhơ nhớp, buộc ràng, chẳng phải là quyến thuộc nghe pháp, nên khi đến đó, e rằng sẽ không được Phật chấp nhận chữa trị cho."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ bảy là nhà vua thầm nghĩ ": Mình đang phạm phải tội nặng, nên không có ý muốn đi."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dù nghe kể sáu thứ tốt đẹp trên, nhưng nhà vua vẫn chưa dám đi."

"Bấy giờ, từ trên hư không vang ra tiếng nói" cho đến "Bệnh

nhọt ghẻ lở, nóng bức, độc hại của Đại vương, chỉ càng ngày càng nặng thêm, chứ không bớt đâu!

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Để chứng minh cho lời Kỳ-bà nói rằng tội của vua đã nặng, chỉ có Đức Phật mới có khả năng dứt trừ. Vì thế nên nói là Phật sắp vào Niết-bàn, khuyên nhà vua hãy mau đến chỗ Phật."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ ba là phân biệt. Trước kia, ngoại đạo đã xúi giục tìm kiếm tà sư. Kế là lời khuyên của Kỳ-bà. Nay, vua cha tự khuyên, khiến nghe lời Kỳ-bà."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Vua A-xà-thế trước kia đã có tội nghi ngờ rất nặng, cảm thấy hổ thẹn đến chỗ Phật. Vua cha e rằng nhà vua sẽ nghe theo lời tà sư, nên nay cố ý khuyên."

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây là lượt thứ ba, vua cha dùng năng lực thần thông khuyên vua hãy đến chỗ Phật."

"Bấy giờ, Đức Thế tôn ở trong rừng Song thọ" cho đến "Vô lượng kiếp không nhập Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là nói Đức Như lai thấy tâm của A-xà-thế có thể cứu vớt, nói vị mà cầu, chính là vì muốn từ Xà-thế để giải thích về lý Thường."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Vì sao chỉ vì vua A-xà-thế?"

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Vì người thời đó chẳng hiểu ý chỉ này, nên Bồ-tát Ca-diếp mới hỏi."

Phật nói: "Này người thiện nam! Trong đại chúng đây" cho đến "Thế nên tự ngã xuống đất."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Bậc Thánh thị hiện nhập diệt, muốn đem lại lợi ích cho chúng sinh. Nếu sinh tâm quyết định diệt, sẽ gây ra khổ ngất xỉu, thì Phật sẽ vì họ mà không nhập Niết-bàn!"

"Này người thiện nam! Như ta đã nói" cho đến "Kinh Đại Niết-bàn cũng không thể suy nghĩa bàn luận."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đây là giải thích về mật ý của Phật. Bốn câu trước phát hiện ra việc đã làm. Hai câu sau, nói Niết-bàn bất diệt. Vì không nên do Phật nhập diệt mà ngất xỉu."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Giải thích nỗi nghi ngờ ở đương thời không phải chỉ trực tiếp một người mà vì là tất cả những ai chưa hiểu rõ lý Thường."

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây có bảy phần, nói: Nói Đức Phật phát ra ánh sáng dẫn dắt nhà vua đến chỗ Phật. Đức Phật nói pháp cho

nghe, dứt trừ tội của vua. Đến khi Kỳ-bà nói bảy việc , đây là việc thứ nhất, trước xướng lên mật ngữ.”

“Bấy giờ, Đức Thế tôn, Đấng Đạo sư Đại Bi” cho đến “Mục nhọt trên thân vua liền lành, cơn nóng bức đau nhức liền hết!”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sở dĩ ánh sáng Từ soi đến từ xa, là vì nhà vua nghe cha mình dạy bảo: Quả báo khổ ở địa ngục, phải chịu không nghi ngờ gì, cho rằng tội mình không thể dứt trừ. Tự thấy mình hèn mọn, ác độc, nhơ bẩn, Đức Phật sẽ không ngó ngàng đến. Vì hai nỗi hoài nghi này, nên không dám đến chỗ Phật. Ánh sáng Từ soi đến từ xa, cả hai nỗi ngờ vực đều tan biến.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Dưới đây là đoạn năm, trước đã nói Đức Phật vì nhà vua trụ ở đời mà chữa trị tâm vua. Dù có nói lời đó, nhưng chưa thấy được sự thật, tam-muội Nguyệt Ái bắt đầu hiệu nghiệm.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Trước trị bệnh thân vua, sau trị bệnh tâm cho vua.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Thứ hai là Đức Phật phát ra ánh sáng diệt khổ.”

“Vua biết mụt nhọt đã lành, thân thể mát mẻ” cho đến “Trước chữa trị thân vua, sau đó đến tâm.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dẫn kinh Song Thọ, nói là có nghe người nói về kiếp lửa, chẳng thiêu đốt chúng sinh. Trước có ba mặt trăng chiếu một lượt, trừ bệnh cho chúng sinh, giúp cho được tu thiền, sinh lên cõi trên. Mặt trăng đã xuất hiện, chẳng có bệnh nào không lành”. Thời kỳ đó chưa đến, mà vẫn có ánh sáng mầu nhiệm. Do đó, cảm thấy vui mừng nên hỏi?” Đức Phật đáp: “Nên cố ý ứng hiện ánh sáng, không có tướng quyết định, chẳng phải sắc, chẳng phải phi sắc, giải thích cả hai tướng chân định. Chẳng phải màu xanh, chẳng phải màu vàng, giải thích riêng về chân. Vì độ chúng sinh, nghĩa là giải thích riêng về ứng.”

“Vua nói: “Kỳ-bà! Như lai Thế tôn” cho đến “Vì thế nên còn gọi là tam-muội Nguyệt Ái.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Một đứa trong bảy đứa con bị bệnh, dụ cho phàm phu. Sáu đứa con dụ cho sáu trụ. Từ vốn “Duyên theo khổ”, khổ nặng thì từ nặng. Sơ trụ đã lìa ba đường, lục trụ thì lìa hẳn trời, người. Đức Phật thì buông xả lòng từ.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Lượt thứ hai, chính là nêu việc phát ra ánh sáng, để dứt trừ các khổ của thân vua.”

“Vua nói: “Kỳ-bà! Ta nghe Như lai” cho đến “Phải có tâm nào để

đến yết kiến Như lai?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dù nhờ ánh sáng xa, nhưng thân bệnh được tiêu trừ. Nghe kinh này nói, nên sợ không dám đến. Sẽ không té xỉu xuống đất, nghĩa là nếu trái với kinh mà gặp Phật, thì e rằng sẽ lại gây ra các khổ này! Ta thấy Như lai trước kia, dẫn lời kinh nói, đây là tình cảm để suy ra.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Dù được ánh sáng chiếu, nhưng cũng do việc thiện, ác làm ngăn cách. Vả lại, vì sự hổ thẹn đã biểu hiện trên gương mặt, nên vua không muốn đi.”

“Kỳ-bà đáp: Tâu đại vương! Ví như người đang khát nước” cho đến “Nay đại vương cũng nên mong cầu Đấng Từ Bi cứu giúp.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nói pháp cho Xiển-đề, nghe: So sánh tội nặng, với tội nhẹ, để chứng minh chắc chắn được Phật cứu giúp. Gồm chẳng phải các kinh mà nhà vua đã dẫn. Nếu quả thật còn vì xiển-đề nói pháp, thì lẽ nào Đức Phật không cùng ngồi cùng đứng với người ác, hay sao?”

“Vua bảo: Kỳ-bà! Xưa ta có nghe” cho đến “Vì sao Đức Như lai nói pháp cho họ nghe?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lời của Như lai không giả dối vì sao vừa nói là Đức Phật nói pháp cho xiển-đề nghe? Tất nhiên là không đúng!”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Kỳ-bà bày tỏ ý Phật, cạnh đó là nói pháp cho nghe, còn nói pháp cho cả xiển-đề, huống chi nhà vua không phải Nhất-xiển-đề ư?”

Pháp sư Trí Tú nói: “Lượt thứ ba, nhà vua dù được soi sáng, nhưng tâm vẫn chưa thông suốt, nên xin Kỳ-bà giải đáp thắc mắc cho.”

“Kỳ-bà đáp rằng: “Tâu Đại vương! Ví như có người” cho đến “Nói với thầy thuốc: “Hãy mau lên xe.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Sau đây là đoạn sáu, nói ví dụ để an ủi, khuyên nhà vua nên đến chỗ Phật.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Vì nói pháp cho xiển-đề nghe, gồm có ba ý, như thầy thuốc chữa trị người bệnh:

1. Vì dứt các khổ hiện tại.
2. Loại bỏ các khổ ngang trái của quyến thuộc.
3. Chấm dứt sự chê bai của người ngoài.

Hợp ví dụ như thế, rất dễ hiểu.

“Bấy giờ, vị thầy thuốc tự nghĩ” cho đến “Người bệnh như vậy, chắc chắn sẽ chết, không còn nghi ngờ gì.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ví dụ Như lai nói pháp cho xiển-đề nghe, như thầy thuốc chẩn đoán biết ngườ bệnh sẽ phải chết, nên chẳng thể không nói: Một là vì người bệnh, hai là vì họ hàng thân thuộc. Chư Phật cũng vậy, chẳng thể không nói."

"Tâu Đại vương! Đức Thế tôn cũng như vậy, đối với hạng Nhất-xiển-đề cho đến giảng nói pháp cho Nhất-xiển-đề nghe."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói pháp cho xiển-đề nghe, có hai điều lợi không luống dối: Trước bỏ phàm phu chê bai, sau nói lợi ích cho xiển-đề, chứng tỏ nói pháp chẳng phải không. Ví như người bệnh , là dụ cho gốc lành vị lai."

"Vua bảo Kỳ-bà: "Nếu Đức Như lai" cho đến "Người đắc đạo, không đọa địa ngục." Pháp sư Tăng Lượng nói: Mong ông hãy nắm giữ, sợ phạm tội thêm sanh, đọa vào địa ngục.

Pháp sư Trí Tú nói: "Lượt thứ bảy, bắt đầu từ Kỳ-bà khuyên truyền lệnh xe giá để đưa nhà vua đi đến chỗ Phật."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lượt thứ tư, căn cơ nghe pháp phát khởi."

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 44

Phẩm 20: **PHẠM HẠNH**, (Phần 9)

- Đức Phật vì Vua A-xà-thế nói hai mươi pháp môn.
- Nói về hạnh trẻ thơ.

“Bấy giờ, Phật bảo các đại chúng” cho đến “Giống như núi vàng ròng mầu nhiệm.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vẫn có nghi ngờ rằng Phật không rũ lòng từ cứu giúp, tội sẽ không được diệt. Phải biết rằng, các pháp không có tướng nhất định, tội nhất định, lấy phiền não làm nhất định. Không có nhất định mà nhất định, nghĩa là không có tâm nghi nhất định. Tâm nghi nhất định hễ dứt thì bất sinh khởi.”

“Bấy giờ, Đức Thế tôn phát ra tám thứ tiếng” cho đến “Kính lễ xong, ngồi sang một bên.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nói Đại vương, nghĩa là không gọi thẳng tên, vì sợ lỗi vui mừng kia, mở mang dần tâm mình.

Vô thượng Đại sư: Biết chân Trí nhất thiết như từ... của Phật.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Lượt thứ năm, Phật bảo Đại vương hãy định tâm mình.”

“Bấy giờ, Phật bảo vua A-xà-thế rằng” cho đến “Tâm thì buông lung, không có việc gì ác mà không gây ra.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nhà vua không phát tâm Bồ-đề, tội không thể tiêu diệt. Phát tâm, là do thấy lỗi lầm của phàm phu, hai mươi việc này nói về lỗi lầm của phàm phu.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Lượt thứ sáu, là Phật nói pháp cho vua nghe, gồm có mười một lượt. Đây là lượt thứ nhất, trước là dạy quán hai mươi việc. Y theo thân là tướng mạo của hai mươi việc đó cạn thấp, tương tự như hàng phục “Hoặc”.

Vua “A-xà-thế bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn! Như tôi đã hiểu nghĩa mà Phật nói” cho đến “Chắc chắn sẽ đọa vào địa ngục A-

tỳ!”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trên dù đã nói năm pháp như giới v.v... là vô thường, che lấp tội chướngcũng vẫn chưa yên.”

Phật bảo Đại vương! Tất cả các pháp” cho đến “Thế nên, phải biết rằng, tội giết hại không có tướng nhất định.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Bỏ chấp chặt tội kia, tức là từ lý sẽ được hiểu.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Trên đây, xả một phen đều nói pháp cho vua nghe, để mở rộng tâm vua.”

“Này đại vương! Như lời ngài đã nói, vua cha không có tội” cho đến “Nếu chín thứ ấy là sai, thì lẽ ra không có tội?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Thứ hai Phật vì vua nói sinh “Không”, pháp không. Quán hai “Không” ấy sâu xa, tương tự như dứt trừ “Hoặc”.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Dưới đây, sẽ nói pháp riêng cho vua nghe. Trước mở ra năm môn, sau lại dùng năm bậc để giải thích môn này. Đây là môn thứ nhất, y theo nghĩa giả danh mà nói pháp, để dứt trừ tội của vua. Nghĩa là nếu hiểu rõ muôn pháp đều là hư giả, tức “Không”, mà hữu vi là giả có, thì tội từ đâu sinh? Vì tâm như hư không thì không có tội thật.”

“Này đại vương! Sắc có ba thứ: Quá khứ, vị lai” cho đến “Sao nhà vua lại nói là chắc chắn đọa địa ngục?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dùng năm môn để đả phá tướng tội nhất định, trở thành điều mà nhà vua hiểu.

Môn thứ nhất nói là giả danh, không có tướng nhất định.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Lượt thứ ba, y cứ ba đời để phân chia thì không có tội.”

“Này đại vương! Tất cả chúng sinh đã gây ra nghiệp tội” cho đến vì “Sao chỉ riêng đại vương lại mắc tội ư?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Môn thứ hai, là nói về:

1. Có tâm xúi dục giết người.
2. Tâm, miệng giết.
3. Đủ thân, miệng giết.

Nhà vua không đủ ba nghiệp, nên tôi nhẹ.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Lượt thứ tư, nói đủ ba nghiệp thì tội nặng, chỉ có tâm, miệng mà không có thân nghiệp, thì tội nhẹ.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Môn thứ hai, là nói tội, phước không ở trong nhân duyên.”

Này Đại vương! Trước kia, tiên vương Tần-bà-ta-la có tâm ác” cho đến “Vì sao nói rằng chắc chắn đọa vào địa ngục?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Môn thứ ba, nói điều ác có hạ, trung, thượng. Phẩm hạ: Người kia oán ghét ta, ta lại dùng việc ác để trả. Phẩm Trung: Người kia không biết ân ta, ta dùng việc ác để hại họ. Phẩm thượng: Người có ân với ta, lại gieo điều ác cho người. Nhà vua là ác phẩm hạ.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ năm, là nêu việc của Phú-la-sơn duyên khởi của nghiệp xưa.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Môn thứ ba nói Tiên vương do nghiệp đời trước chiêu cảm, chứ cũng phải mới gây ra tội kia.”

“Này đại vương! Sự mê hoặc của chúng sinh, gồm có bốn thứ” cho đến “Nếu không phải do bổn tâm gây ra tội nghịch đó thì sao lại bảo là mắc tội?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Môn thứ tư, nói về giết hại có ba: Tội nặng do tà kiến mà giết, tội vừa, là do giận dữ mà giết, tội nhẹ, vì lòng tham mà giết. Nhà vua thì do tâm điên loạn mà giết, nên chẳng nhất định.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Lượt thứ sáu, nêu tham lam, điên loạn để trách là do tâm của vua.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Chúng sinh gây ra tội, đều do không tự tại. Nếu nhận thức được nguồn gốc của tội này thì sẽ không có tội.”

“Này Đại vương! Ví như nhà ảo thuật, ở ngã tư đường” cho đến “Chư Phật, Thế tôn biết chúng chẳng phải thật.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Môn “Không” thứ năm.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Lượt thứ bảy có sáu ví dụ, chứng minh sinh “Không”, pháp không thứ hai ở trên, nên tội không thật có.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Môn thứ năm, có mười thí dụ, thể tánh của pháp là không vô tự tánh, nên sự giết hại không nhất định.”

“Này Đại vương! Cách thức giết, nghiệp giết, người giết, kết quả giết” cho đến “Dù rằng do vua, nhưng thật ra vua không có tội.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nói lại hai môn trước.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Lượt thứ tám, chứng minh môn thứ tư ở trên: Nhà vua chỉ biết giết mà bản thân không tự giết, thì vô tội.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Giải thích tánh chất vô tội trong nhân duyên thứ hai ở trên.”

“Này đại vương! Như trong cung vua, thường truyền lệnh cho người mổ dê làm thịt dê” cho đến “Đối với vua cha lại sinh tâm lo lắng

khổ sợ?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Giải thích lại về hai môn trước.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Giải thích môn thứ ba ở trên: Trong nghiệp đời trước không có tội.”

“Này đại vương! Người thế gian là tôi tớ của sự tham ái” cho đến “Vua không tự tại thì sẽ bị tội lỗi gì?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lại giải thích môn thứ tư ở trước Pháp sư Tăng Tông nói: Thứ chín là thành tội thứ sáu ở trên do tham cuồng. Pháp sư Bảo Lượng nói: Giải thích môn thứ tư là tham cuồng.

“Này đại vương! Ví như Niết-bàn là pháp chẳng phải có, chẳng phải không,” cho đến “Không có người ười thấy, thì không có quả báo.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Lượt thứ mười là nêu Niết-bàn của thế đế, là có nói có tội.”

“Người chấp thường thì chẳng phải có” cho đến “Chẳng phải có, chẳng phải không, mà cũng là có.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nói rõ lại môn thứ năm ở trước.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Giải thích môn thứ năm ở trên: Thể của vạn hữu là “Không”, không có tánh tội. Đối với người có hổ thẹn thì chẳng phải có. Vì sao? Vì đã sinh tâm hổ thẹn, vì thấu rõ thể của muôn pháp là luống dối, nên đối với người là vô tội. Nếu đối với người không có tâm hổ thẹn thì chẳng phải là vô. Người đang thọ quả báo thì gọi là hữu. Nghĩa là người vô trí, suốt ngày gây nhân được quả. Vì lẽ đó, nên chẳng phải vô.

Đối với người chấp “Không” thì chẳng phải có, nghĩa là đối với người này, tức là quả báo vô tánh. Người chấp hữu chẳng phải vô, nghĩa là đối với tướng quả báo, thì đều là quả báo.

Người có chấp hữu, nghĩa là người chấp thường là hữu. Người không chấp hữu, thì nếu không có chấp tướng thì không bao giờ có quả báo. Người chấp thường, thì đây là tâm hiểu thường, nên đối với người này là vô.

Người chấp vô thường, nếu quán sinh tử, làm cho Phật đều là vô thường, thì đều là quả báo sinh tử.

Người thường chấp thường thì đây là người chấp thường, chẳng phải “Không có” quả ác.

Do nghĩa chấp, kinh nói rằng: “Đối với người hiểu là “Chẳng phải có”, còn đối với kẻ không hiểu, thì “Chẳng phải không”.

“Này Đại vương! Nói về chúng sinh gọi là hơi thở ra vào” cho đến

“Không đọa vào địa ngục, sao Đại vương lại bị đọa?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Giải thích lại môn thứ nhất ở trước.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là lượt thứ mười một, chính là nói về tông chỉ của pháp.”

“Bấy giờ, Vua A-xà-thế đúng theo lời Phật dạy” cho đến “Các pháp vô thường, khổ, không, vô ngã.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đã được hiểu, tức là đối với pháp mà Đức Phật đã chứng đắc, không hoại đức tin.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Nếu hiểu giả danh là không thật có thì vô tội, mà không diệt mất.”

“Bạch Đức Thế tôn! Con thấy trong thế gian, từ hột Y lan” cho đến chịu khổ não lớn không cho là khổ. Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Phế bỏ chẳng phải phần.

Bất giờ ,vô lượng người dân nước Ma-già-tha cho đến “Là đệ tử của tất cả Chư Phật.” tức là đệ tử của tất cả Chư Phật.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đã được thân trời, nghĩa là nói quả trong nhân.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Trước nói là Xa-thế trụ, về nghĩa hiện ở đây.”

“Nói xong, nhà vua liền đem các thứ” cho đến “Thấy rõ Phật tánh, giống như Bồ-tát Văn-thù v.v... .”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chín hàng rưỡi kệ ở đầu là khen ngợi Phật. Sau hàng kế là tự phát tâm. Trong chín hàng rưỡi trước, khen chung bốn nghiệp của miệng. Kế là, một hàng rưỡi, là khen riêng không có ác miệng.

Một hàng kế là, khen không nên nói thêu dệt. Hai hàng kế nói lợi ích chúng sinh của ngữ. Hai hàng kế là khen ngợi lòng từ bi của Phật.

“Bấy giờ, Đức Thế tôn khen Vua A-xà-thế” cho đến “Phẩm Thiên Hạnh, như trong kinh Tạp Hoa có nói.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Khen lại lời đã khen.”

Phẩm 21: **HẠNH TRẺ THƠ**

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Đủ ba hạnh trên, về đức, dụ như trẻ thơ, cũng là hóa trẻ thơ, phẩm này có ba đoạn:

1. Dụ cho Phật.

2. Từ câu "Không biết khổ, vui v.v..." trở xuống, là dụ cho Bồ-tát.

3. "Lại như trẻ em v.v..." trở xuống, là dụ cho chúng sinh, nói về lý do cần nói giáo của năm thừa.

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Phẩm này có năm đoạn:

1. Nói Phật tự làm trẻ thơ.

2. Nói Bồ-tát làm trẻ thơ.

3. Nói Đức Phật dùng phương tiện hóa độ chúng sinh.

4. Nói Phật thuyết quả Nhị thừa, để làm cùng cực chân thật.

5. Nói người chấp đoạn, nói thật có chúng sinh."

"Này người thiện nam! Thế nào là hạnh trẻ thơ" cho đến "Dứt được vô thường, đây gọi là hạnh trẻ thơ."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là dụ thứ nhất."

"Lại, trẻ thơ không nhận biết khổ vui" cho đến "Mà làm nên thừa Thanh văn, Bích-chi-phật."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dùng phương tiện dắt dẫn, chẳng phải tức pháp thật, lấy nghiệp làm thí dụ. Sau đây là chánh thể của hạnh trẻ thơ. Như lai, Bồ-tát dụ cho trẻ thơ: Về nghĩa thì giống như trẻ thơ: Nói rộng thì trẻ thơ chẳng phải thể của hạnh. Vì sao? Vì trong giải thích nói: "Như lai có hạnh trẻ thơ, thì không có việc đó, đây là bằng chứng. Cũng có thể Phật, Bồ-tát là gốc của hạnh trẻ thơ, gọi là hạnh trẻ thơ."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Là ví dụ thứ hai."

Lại, hạnh trẻ thơ, là như trẻ thơ kia" cho đến "Nhưng lá màu vàng này thật sự chẳng phải màu vàng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ví dụ thứ ba, vì nói niềm vui của tầng trời Ba mươi ba, do tránh được khổ ba đường.

"Bò bằng gỗ, ngực gỗ, trai gỗ, cô gái bằng gỗ" cho đến "Vì nghĩ là trai, gái nên gọi là trẻ thơ."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Bò gỗ, là dụ thứ tư, vì nói quả ba thừa. Con trai gỗ, tức dụ thứ năm, vì người chấp đoạn, nói có chúng sinh."

"Đức Như lai cũng như vậy, nếu có chúng sinh" cho đến "Cũng đều đồng được năm hạnh ấy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trước lấy chung ba pháp làm thí

dụ: Lá dương dụ cho bốn quả nhân thừa, thiên thừa. Bò, ngựa dụ cho nhất thừa, trời, người.... Trái gái dụ cho chúng sinh. Khóc than dụ cho gây ra nghiệp ác.

Tầng trời Ba mươi ba: Hợp riêng lá dương. Vì sao? Vì hễ chấp đắm hữu thì không nói Niết-bàn. "Khi chúng sinh nhàm chán" cho đến "Cái thật của Nhị thừa thì hợp với bò ngựa". Vì sao? Vì chán sinh tử không nói nhân trời, người. Có dứt, không dứt: Biết phiền não dứt, tập khí không dứt. Dưới đây cũng giống như vậy.

Chẳng phải trong vàng nghĩ là vàng, cho đến "mà nói là tịnh, hợp chung bốn quả trên làm tịnh. Đối với chẳng phải bò, mà nghĩ là bò ngựa, cho đến "Nói chẳng phải đạo là đạo" tổng hợp bốn thừa làm đạo. Nói giả gọi chúng sinh, hợp với trai, gái, chỉ rơi vào tà kiến, rơi vào đoạn diệt.

Thế nên, Như lai nói là có chúng sinh, nghĩa là nói giả gọi chúng sinh để dứt trừ chấp đoạn của ngoại đạo. Đối với chúng sinh, nghĩ là chúng sinh, nghĩa là nói người chấp ngã là cùng khắp. Đối với chúng sinh, đã phá kiến chấp của chúng sinh, nghĩa là nói giả gọi chúng sinh, cũng phá chấp thường, không chỉ ở đây.

❐

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 45

Phẩm 22: **ĐỨC VƯƠNG** (Phần 1)

Rộng nêu việc nghi có ba thừa, không có ba thừa...

Giải thích nghĩa nghe, không nghe, cho rằng âm thanh ba đời đều không thể nghe.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đã nói năm môn, kế là nói về công đức đã thực hành được."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Phẩm này nói rộng năm hạnh ở trước. Công đức là phần tốt đẹp trong các hạnh. Chưa đến quả Phật, đã có công đức rồi! công đức và Hạnh, chính là nghĩa nhân quả. Như pháp khổ tập, lấy nghĩa năng sinh, làm "Tập". Từ nghĩa sinh làm "Khổ". Nay, hạnh và công đức cũng giống như vậy. Trong mười công đức, lấy công đức đầu tiên và công đức thứ hai, đồng với hạnh Thánh rộng lớn. Công đức thứ ba, thứ tư đồng với phạm hạnh rộng lớn. Công đức thứ năm thứ sáu đồng với Thiên hạnh rộng lớn. Công đức thứ bảy, đến thứ mười, không có chỗ rộng lớn riêng, đều rộng khắp như ba hạnh trên."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Năm hạnh mười công đức, nhờ trái phải mà có tên. Hạnh lấy từ nhân hướng về quả làm nghĩa, công đức dùng sự khen ngợi để đặt tên.

Lại, có cách giải thích khác: "Năm hạnh là nhân ngữ, công đức là quả ngữ. Vì sao? Vì tâm kim cương là cùng cực trong nhân, Niết-bàn là cùng cực trong quả. Từ một niệm trở lên, là chung cho tất cả hạnh, đều là nhân của Niết-bàn. Tuy nhiên từ tâm kim cương trở xuống, cũng có được nghĩa nhân quả, chỉ vì chưa đo lường được khoảng thời gian khởi sự thực hành điều lành đã bao lâu. Nếu gần đây, thì phải lấy một niệm trước làm nhân, mới có thể giúp cho sinh niệm sau. Niệm lành sau đã được sinh, thì phải do niệm lành trước làm nhân. Như vậy niệm trước sau nối tiếp nhau đến quả Phật, có nghĩa tức nhân tức quả. Nếu chỉ lấy

niệm sau mà chờ niệm trước, hoặc giữ lấy niệm trước rồi mới đợi niệm sau là quả, thì đây là năm hạnh y cứ ở nhân, mười công đức y cứ ở quả. Nay mười công đức này lại mở rộng năm hạnh trước. Làm sao biết được? Vì hạnh Thánh lấy giới, định, tuệ làm thể. Nay công đức đầu tiên lại nói về ba tuệ, cuối cùng đều lấy lậu tận thông làm thể?

Công đức thứ hai là lấy năm thông làm thể. Tuệ là trí tuệ. Năm thông là quả của người tu định, nên lấy hai công đức này để giúp mở rộng hạnh Thánh.

Công đức thứ ba dùng từ bi làm thể. Công đức thứ tư lấy mười việc làm thể. Mười việc là hỷ, xả, nên dùng hai đức này mở rộng phạm hạnh.

Công đức thứ năm dùng năm việc làm thể. Công đức thứ sáu lấy tam-muội Kim cương làm thể. Hai công đức này trang nghiêm rộng khắp cho thiên hạnh. Thiên hạnh dùng tám thiền định làm thể, năm việc là:

1. Các căn đầy đủ, nên có khả năng tu định.

2. Bất sinh ở biện địa, vì không có nạn, nên có thể tu định.

3. Các vị trời che chở.

4. Thế gian kính mến. Vì đời trước đã gieo trồng cội đức, nên được các vị trời che chở, mọi người yêu mến, nhờ đó có thể tu định.

5. Được túc mạng trí, tức là quả của định.

Tu năm việc này thì được Thiên hạnh. Tam-muội Kim cương, là cùng cực trong các định. Cho nên biết được thiên hạnh rộng lớn. Hai công đức thứ bảy, thứ tám, bổ sung rộng khắp cho hạnh trẻ thơ. Công đức thứ bảy dùng bốn pháp làm thể, đó là: Gần gũi bạn lành, lắng nghe chánh pháp, buộc niệm tư duy và đúng như lời dạy tu hành. Bốn pháp này vốn là đối tượng thực hành của hạnh bắt đầu.

Về cách giáo dục trẻ thơ thứ tám, lấy pháp chín nhóm làm thể. Từ "Dứt năm ấm" cho đến tâm lành giải thoát, cũng là pháp thỉ giáo. Cho nên biết hai công đức này đều bổ túc rộng cho hạnh trẻ thơ. Công đức thứ mười mở rộng cho hạnh bệnh, mà tương truyền thì dùng ba hạng người bệnh ở trước và năm hạng người bệnh như Tu-đà-hoàn... làm hành tướng bệnh. Nay công đức thứ chín lại được giải thích về ba hạng người bệnh. Công đức thứ mười nói về ba mươi bảy phẩm. Ba mươi bảy phẩm này là phương pháp thực hành của năm hạng người bệnh kia. Cho nên hạnh bệnh là rộng lớn."

Pháp sư Trí Tú nói: "Đại khái một phẩm, gồm có hai ý:

1. Nêu khen ngợi chung.

2. Tùy nói về thể, chia thành mười, vì là pháp môn của một đường.”

“Bấy giờ, Đức Thế tôn bảo Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao quý Đức Vương” cho đến “Không có tướng mạo, ở thế gian không có.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Bồ-tát này ưa thích tu công đức, vâng lời Phật dạy làm lời đối đáp. Một hạnh được hai công đức, năm hạnh có mười công đức.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Tâm người Nhị thừa yếu kém, đâu thể nghĩ lường? Chẳng phải nội, nghĩa là chẳng phải Nhị thừa. Chẳng phải ngoại là ngoại đạo chẳng thể thực hành. Chẳng phải khó là đối với Bồ-tát không khó. Không phải dễ, nghĩa là người Nhị thừa không thể thực hành.

Chẳng phải tướng, chẳng phải phi tướng: Theo cách hiểu quên tướng của Trung đạo, thì thầm hợp với lý, là pháp xuất thế.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nay, muốn giải thích rộng mười công đức, nên trước một phen khen ngợi chung rằng: “không chung với Nhị thừa”. Hạnh Nhị thừa vốn không gần với đạo, thì làm sao tâm được thực hành lý này? Cho nên phát tâm nói rằng: “Đều chung với Nhị thừa”.

Không thể suy nghĩa bàn luận: Chân giải của Thập địa lìa tướng hữu, vô. Đâu có tâm hữu, vô để so lường? Nghe thì sợ hãi, lý sâu xa vắng lặng, chẳng lẽ là chấp tướng ư? Vì cái có thể hiểu, nên nói là sợ. Người ngu si thấp hèn không thể biết được, nên nói là quái lạ. Chẳng phải trong, chẳng phải ngoài: Nếu thuộc về hữu, vô thì sẽ thuộc trong, ngoài. Đã dứt bặt cảnh có tâm, thì đâu được là trong là ngoài ư?

Chẳng phải khó, chẳng phải dễ: Nếu tu tâm mà đạt được, thì tất nhiên, sẽ lãnh hội chẳng khó. Đối với kẻ không hành đạo mà dứt hy vọng, nên nói chẳng dễ.

Chẳng phải tướng, nhưng chẳng phải không hiện tướng chẳng phải phi tướng, vì thể dứt bặt hình, danh, nên nói chẳng phải tướng mà trang nghiêm, nên cũng nói là chẳng phải phi tướng.

Chẳng phải thế pháp: Thần giải (sự hiểu biết như thần) lấy pháp tánh làm gốc, chẳng phải do nhân sinh ra, đầu phải thế pháp. Nếu y theo thể để nói về dụng, thì về nghĩa cũng do dụng.

Không có tướng mạo: Thể đã không hữu, không vô thì đâu có tướng mạo để biểu thị ư? Cái thế gian không có: Chân thể đã dứt “Trăm phi”, “Trăm thị”, thì đâu thuộc về thế gian? Đây là khen chung về thể của công đức.”

"Đây là mười một công đức, công đức thứ nhất có năm" cho đến "việc thứ năm là biết được tạng bí mật của Như lai."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Danh dù có năm, nhưng lấy tánh mà ghi chép thì về lý, không ngoài ba sự: Sự thứ nhất là nói về Văn tuệ, sự thứ hai là Tư tuệ, một sự sau là Tu tuệ."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Về nghĩa, suy ra năm sự, dù rằng không ngoài ba tuệ, nhưng không thể nhất định cho sự đầu tiên là văn tuệ, lấy sự thứ hai làm Tư tuệ, chỉ biết lấy chung ba tuệ làm thể mà thôi. Vì sao? Vì căn tánh chúng sinh có đến hằng muôn sự khác nhau, kiến giải có lợi, độn. Về thời gian phát kiến giải lại khác, đâu thể nhất định?"

Pháp sư Trí Tú nói: "Sự thứ nhất, thứ hai, thứ năm trong năm sự, ba sự này tức là Văn, Tư, Tu tuệ. Thứ ba, thứ tư, hai sự này y theo tuệ, có thể có công dụng của đối tượng cắt đứt là thể. Văn dưới sẽ giải thích về Tu tuệ thứ năm rằng: "Dù biết chúng sinh thât sự không có "Ngã". Hai câu này nói về sự khéo soi chiếu đối với "Không", gồm thông suốt "Hữu". Trước là chúng sinh không, sau là pháp không. Kế là các câu dưới, nói khéo soi chiếu đối với "Hữu", gồm biết cả "Không". Nói chung y cứ giả gọi chúng sinh, để làm rõ nghĩa.

Thế nào là không nghe mà nghe được" cho đến "Đó gọi là không nghe mà được nghe."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Công đức thứ nhất, thứ hai đối với hạnh Thánh. Thứ nhất là nói lậu tận thông. Năm việc này là dứt sự lậu. Từ Phật tánh đến Niết-bàn có năm sự:

1. Bốn quả đều nói về pháp thường. Xưa đã không nghe mà nay được nghe. Đó là nói về nhân."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Ở trước nêu số. Nay, nói pháp này là tuyệt diệu thường luân. Về sự, sẽ thấy trong phẩm Kim Cương Thân."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là sự thứ nhất. Ngày xưa, vì căn cơ chưa thuần thục, nên chưa thể được nghe. Ngày nay cơ duyên đã phát, thì chiêu cảm thinh giáo. Đây là vì trước kia không có cảm, thành ra không nghe. Nay, vì cảm mà nghe.

Dù rằng nhờ dựa vào giáo mà nghe, tức nghe không có đối tượng nghe, nên nói "Nghe cái không nghe". Về lý, dù như thế, nhưng từ không nghe được không nghe, từ nghe được không nghe.

Sự thứ hai, nói nghe pháp mà được hiểu. Sự thứ ba, nói về được hiểu. Về sau mới dứt trừ. Sự thứ tư, nói về bên trong hiểu tâm quyết định . Sự thứ năm, vượt ngoài cảnh đã hiểu biết kia.Từ kinh này mà biết lý, nhưng trong văn, giải thích về sự đầu tiên có hai lớp:

1. Từ “Cái gọi là nghĩa nhiệm mầu sâu xa trở xuống, chính thức nêu pháp thể không nghe, đó là thường, lạc, ngã, tịnh của Đại Bát-niết-bàn. Vì tìm tòi chỉ thú của kinh này, nên được biết danh hiệu công đức. Y theo ngữ quả để nói về quả cao quý này. Trăm phi không thể cùng tận. Đây là điều mà trước kia không nghe, mà nay được nghe.

2. Từ “Lại có lúc không nghe, nghĩa là kinh sách của ngoại đạo” trở xuống, nêu ra không nghe. Nay, dùng chỗ y cứ của tà pháp để nói về các kinh như thế, đều không có nghĩa sâu kín như thế, cũng nhờ kinh này mà biết.”

Người nghe lợi ích rồi, nếu có thể nghe, nhận” cho đến “Đó gọi là nghe rồi có thể làm việc lợi ích.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thứ hai là sự lợi ích, giải thích về quả.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Nghe kinh, biết được ý chỉ, được hai vô ngại.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Sau đây, bỏ bốn việc, về nghĩa so sánh tướng, suy luận có thể biết.”

“Dứt tâm nghi, nghi có hai thứ” cho đến “Đó gọi là dứt được tâm nghi “ngờ”.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Sinh nghi cũng không hẳn đều do kinh này, nếu nghi ngờ người Nhị thừa là hữu, là vô, thì các kinh Pháp Hoa... đã có khả năng nhổ bỏ nỗi nghi ngờ đó, đây là dẫn chứng cùng khắp.”

“Tâm tuệ ngay thẳng không có tà vạy” cho đến “Đó gọi là sự nhận thấy ngay thẳng của Đại Bồ-tát.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thứ ba, thứ tư, thứ năm giống nhau, là nói về quả.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Thấy cong vạy có hai hạng: Một là ngoại đạo; hai là Thanh văn. Nay, đối với kinh này, vì được giáo hóa chỉ thú, nên nói là hiểu biết ngay thẳng.”

“Biết được nghĩa sâu kín của Như lai” cho đến “Đó gọi là nghĩa bí mật sâu xa.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nhân quả khó biết, là nghĩa rất sâu xa. Phật tánh là chỗ rất sâu của nhân, nghĩa là “Vô ngã” trở xuống, đều nói là Trung đạo.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là lớp thứ năm, giải thích tu tuệ. Cảnh không khác với trước, chỉ năng lực hiểu biết có chuyển biến sâu sắc.”

"Bấy giờ, Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý" cho đến "Hiểu được nghĩa nghe, không nghe do Phật nói, là không đúng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kế là không nghe mà nghe đã nói trên thì năm sự của Phật tánh đều là pháp thường. Nếu pháp thường mà nghe được thì chẳng phải Thường, nên phải thưa hỏi để phân biệt. Sau đây sẽ nêu sáu câu hỏi:

Pháp sư Tăng Tông nói: "Câu hỏi này sẽ được đặt ra ngay trong câu đầu tiên. Nếu câu đầu không có trở ngại, thì nghĩa là thông, thì các câu khác cũng đi suốt qua. Cho nên trước là thưa hỏi. Vả lại, vì muốn chứng tỏ các pháp không nhất định, làm rõ ý nghĩa "Không", cho nên giả lập thưa hỏi không nhất định."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Phẩm Đức Vương, nay đặt ra câu hỏi nhất định là hữu, nhất định là vô, ý ở thời gian và tâm tình. Sau đây, lại có năm câu hỏi, trở thành chấp đầu tiên này, hợp thành sáu câu hỏi:

"Phàm phu chấp đắm tự ngăn cấm mình ở trong lỗi cũ. Thật đáng lo ngại! Hễ nghe nói hữu thì thành chấp tánh, nghe nói vô, thì thành chấp đoạn."

Pháp sư Trí Tú nói: "Sau đây sẽ có ba lần bắt bẻ, hai lần thưa hỏi. Nay, trong lần hỏi thứ nhất có bảy câu: Thứ nhất tạo ra câu hỏi về nhất định. Thứ hai, thứ sáu, thứ bảy, đồng nêu lên câu hỏi về "Không nghe". Thứ ba, thứ tư, đồng đưa ra câu hỏi về "Nghe" và một câu hỏi thứ năm, để ngăn dứt câu hỏi.

"Không đúng, nghĩa là không đúng với chỉ thú nghe, không nghe."

"Vì sao? Nếu pháp hữu, thì lẽ ra nhất định có" cho đến "Tức lẽ ra nhất định là vô, đều lẽ ra "Sinh hữu", không nên diệt."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đại ý ở quan điểm trước kia. Nghĩa nghe và không nghe không lìa hai quan điểm này. Nếu nghe làm không nghe, thì pháp hữu lẽ ra diệt. Nếu không nghe làm nghe thì pháp vô sẽ sinh? Đây là câu hỏi thứ nhất."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trước nói hai quan hệ, làm cho pháp tướng là nhất định: Nếu nhất định hữu thì được nghe từ Thinh giáo, còn nếu nhất định là vô thì dứt bặt tướng, không thể nào nghe, lẽ ra đều phải sinh. Nếu lý dứt bặt thinh giáo, không thể nghe tiếng.

Hữu không nên diệt, nghĩa là thinh giáo là pháp để nghe, không thể làm cho không nghe."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Pháp nhất định hữu thì thường có thể được nghe, cho nên nghe cái không nghe, nghĩa nấy không đúng."

“Như người nghe tiếng kia, đó là vì nghe” cho đến “Sao lại nói rằng: “Nghe cái không nghe?”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Đây là hợp câu hỏi về nghe, không nghe. Nói là nghe không nghe, giống như nghe thành không nghe. Về lý đã không đúng, tức là lẽ ra nghe tự là nghe, không nghe tự là không nghe.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nhất định hữu, nhất định vô đã xong, kết thành câu hỏi.”

“Bạch Đức Thế tôn! Nếu không thể nghe là vì không nghe” cho đến “Sao lại nói rằng nghe cái không nghe?”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Đây là lìa câu hỏi về nghe, không nghe. Nếu thật không bằng ở trước nói, thì tức là nghe lại nghe . Nói về nghe không thể nghe lại, cũng không thể nghe thì hẳn không thể nghe.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hỏi lại: không có pháp thì lẽ ra không nghe được, như pháp đã nghe thì không thể nghe lại, huống chi xưa nay là vô pháp mà có thể nghe được.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Sau đây sẽ mượn liên tiếp bốn ví dụ để kết thành câu hỏi trước. Đây là ví dụ thứ nhất, nói âm thanh là pháp để nghe. Niết-bàn không phải âm thanh, thì sao lại nói rằng “nghe cái không nghe ư?”

Pháp sư Trí Tú nói: “Đây là câu hỏi thứ hai, nghĩa là đã dứt thì không thể nghe.”

“Ví như người, đi. Đến, thì sẽ không đi, còn đi thì không đến.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Ví dụ này hợp với câu hỏi trước.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì ví dụ này và hữu, vô ở trước, đều nhất định.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Hễ đã đến thì không đi. Dụ cho nghe rồi thì không nghe, tức là ví dụ không đến, không nghe là không nghe.”

“Cũng như đã sinh thì bất sinh, còn bất sinh thì” cho đến “Không nghe thì không nghe, cũng giống như vậy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dùng ví dụ này để ở sau hỏi lại.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Sinh rồi thì bất sinh, dụ cho nghe rồi thì không nghe, được rồi thì không được, cũng giống như vậy.”

“Bạch Đức Thế tôn! Nếu không nghe mà nghe, thì tất cả chúng sinh” cho đến “Dù thấy Phật tánh nhưng vẫn chưa được, rõ ràng.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Nếu không nghe lại làm cái nghe, thì một phen giống như có thể được giáo nghĩa mà nghe lại làm cái nghe,

là vấp váp lớn!

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đây là câu hỏi thứ hai”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đều quyết định thưa hỏi. Lý “Không nghe” có thể gượng gạo mà được, nghĩa là Bồ-đề cũng có thể được một cách gượng gạo, vẫn lấy ý Phật. Nếu cũng có thể gắng gượng được Bồ tát Thập Trụ thấy Phật Tánh chưa rõ sao không gắng gượng cho sáng suốt rõ ràng ư?”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Mượn Bồ-đề để quyết đoán: Nếu Bồ-đề không thể được một cách gắng gượng thì lý “Không nghe” đâu thể gắng gượng mà nghe?”

“Bạch Đức Thế tôn! Nếu không nghe mà vẫn nghe, thì Đức Như lai thuở xưa” cho đến “Cớ sao trong kinh A-hàm Đức Như lai lại nói là “Không có thầy”?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đây là câu hỏi thứ ba”.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nếu pháp không nghe thì phải được nghe, Phật lẽ ra có thầy. Nếu nói rằng: “Không có thầy, thì sao lại nói là nghe cái không nghe?”

“Nếu không nghe mà không nghe, thì Đức Như lai được thành” cho đến “Không nghe kinh này lẽ ra cũng thấy được Phật tánh?”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Lý “Không nghe” bèn không thể nghe, là vấp váp (trở ngại) lớn.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đây là câu hỏi thứ tư.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Trái với ý Phật. Nếu nói đổi lại là “Không nghe”, thì “Không nghe” này được thành Phật, càng có lỗi.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nếu quả thật tự nhiên đắc đạo, không nghe cái không nghe thì chúng sinh lẽ ra cũng như vậy, không cần nghe cái “Không nghe” này.”

“Bạch Đức Thế tôn! Hễ là sắc thì có thể thấy” cho đến “Sao lại nói rằng có thể thấy, nghe?”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Đây là câu hỏi riêng về nghĩa “Nghe” ở trước.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đây là câu hỏi thứ năm.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là câu hỏi thứ năm và thứ sáu, về đại ý thì giống nhau mà câu hỏi thứ năm thì hẹp và xa hơn, còn câu hỏi thứ sáu lại càng sát hơn.

Nay, trong đây cũng vẫn thừa nhận hiện tại có nghe.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Cả bốn câu hỏi trên đây đều hoàn toàn trái lý. Hai câu hỏi dưới có thể giúp sức sát sao cho kiến giải về Phật

nói muôn pháp không nhất định. Đức Phật kế thừa chính đáng về chân lý này để đáp. Y câu hỏi cho rằng: "Pháp có thể thấy, vẫn có thấy, không thấy, huống chi Niết-bàn chẳng phải sắc, thanh, thì làm sao nghe được?"

"Bạch Đức Thế tôn! Quá khứ đã diệt thì không thể nghe" cho đến "Kinh Đại Niết-bàn này, là nghe cái không nghe?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đây là câu hỏi thứ sáu."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Cũng nghe ý câu hỏi thứ năm, là không khác. Nếu muôn pháp có tánh chất nhất định, thì sẽ không có ba đời, vì không nhất định, nên trải qua thời gian ba đời: dĩ vãng, hiện tại, tương lai, mà đã qua thì âm thanh không thể nghe được, chưa đến cũng không nghe, còn hiện tại thì vừa sinh liền diệt, cũng không thể nghe. Vì thế nên nói rằng: "Các pháp lấy trần, không chỗ nào để so sánh với Niết-bàn được!"

"Bấy giờ, Đức Thế tôn khen Quang Minh Biến Chiếu" cho đến "Đúng như pháp mà Bồ-tát Thập Trụ đã thấy, biết."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Lành thay! Câu hỏi kia!"

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hỏi về giải "Không" kia: Thường và vô thường đều từ duyên mà "Có", mà pháp thường đã có ra từ "Duyên", thấy pháp vô thường cũng từ duyên sinh. "Duyên" là không, mà không thì chẳng thể thấy, chẳng thể nghe, chỉ có Thập địa mà thôi!"

Pháp sư Bảo Lượng nói: ""Ấn khả" hai câu hỏi sau biết cho là: "Muôn pháp không có tánh, như ảo thuật, như ngọn lửa v.v... ."

"Lúc đó, trong đại chúng, bỗng nhiên" cho đến "Ví như Tỳ-kheo nhập định Sư Tử Vương."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chẳng phải ánh sáng màu xanh mà thấy là xanh... ", đều nói lên các pháp không nhất định. Cho nên hai vị Phật chứng minh cho nhau, là để nói rằng, pháp tướng không khác nhau. Đạo của Chư Phật đều đồng nhau. Pháp từ duyên thấy, thấy thì là thường. Mười hiệu không khác, pháp luân cũng đồng. Từ duyên mà sinh ra cõi nước vô thường, tịnh uế khác nhau, chúng sinh thiện ác cũng khác nhau."

"Bấy giờ, Đại Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng" cho đến "Đức Như lai im lặng không nói."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Vì Đức Phật biết tâm nghi ngờ của chúng đương thời chưa bỏ, nên Ngài không đáp. Tâm chấp của chúng sinh quá nặng. Vì thế nếu trực tiếp dùng lý để đáp, thì không cần sự dụng tâm của đại chúng, cho nên mượn tạm việc là nhằm vời lấy tình cảm của

đại chúng.”

“Bồ-tát Ca-diếp lại hỏi Văn-thù-sư-lợi” cho đến “Lần lượt hỏi nhau nhưng không có ai giải đáp.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Bồ-tát Văn-thù lẽ ra đáp ngay mà không đáp, là vì chưa nghe Đức Phật dạy.”

Bấy giờ, “Đức Thế tôn hỏi Văn-thù-sư-lợi” cho đến “Chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đức Phật Mãn Nguyệt kia đã ứng hiện ánh sáng này, là từ nhân mà hiện, nhân tức là tuệ. Không có nhân duyên nghĩa là pháp thường không tự sinh mà từ nhân sự sinh, cũng có nhân duyên, thấy từ “Liễu nhân”.

“Phật bảo: “Này Văn-thù-sư-lợi! Nay, ông chớ nhập” cho đến “Nên dùng Thế đế để giải đáp.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Sai khiến vì nói lý do ánh sáng này từ nơi nào soi đến?”

“Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn từ đây đi về phương Đông” cho đến “Nhiều giống chim đẹp bay đậu trên đó.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Phật dạy pháp từ duyên sinh là vô thường!”

“Lại có vô lượng cọp, sói, sư tử... ” cho đến “Tâm đại Từ bi thương xót tất cả chúng sinh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nói tâm thanh tịnh của tất cả chúng sinh.”, tức chỉ cho chúng ta biết nhân tịnh độ.”

“Đức Phật ở cõi đó hiệu là Mãn Nguyệt Quang Minh” cho đến “Các Đại Bồ-tát vừa hỏi Đức Như lai bình đẳng không có khác nhau.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì từ “Duyên” pháp thường nên là một. Mười hiệu đã đồng, thì pháp thân không khác.”

“Đức Phật Mãn Nguyệt Quang Minh bảo Bồ-tát Lưu Ly Quang” cho đến “Đây là nhân duyên, cũng chẳng phải nhân duyên.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nói đủ nhân duyên, tức là nói Thế đế có đến, đi.”

❐

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 46

Phẩm 22: **ĐỨC VƯƠNG**, (Phần 2)

- Bồ-tát Lưu Ly Quang và Phật nói về nghĩa sinh, bất sinh.
- Nói về nghĩa thường, Vô thường của Bốn tướng.
- Nêu ra nghĩa Vãng sinh về cõi Bất Động.
- Nói về Niết-bàn vốn có, nêu các ví dụ trong bóng tối và bảy thứ báu v.v...
- Chỉ rõ nghĩa của năm thứ nhân: Nhân sinh, Nhân hòa hợp, Nhân trụ, Nhân tăng trưởng và nhân xa.
- Nói về nghĩa sáu Độ có khi được gọi là Ba-la-mật, có khi không được .

"Bấy giờ, Bồ-tát Lưu Ly Quang" cho đến "Cung kính đi nhiễu bên phải ba vòng rồi ngồi qua một bên."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trước kia, đã nói cõi nước này uế, ác, vì là lời lẽ bình thường của người giới hạnh."

"Lúc đó, Đức Thế tôn hỏi Bồ-tát Lưu Ly Quang: "Này người thiện nam! Ông có đến hay không có đến?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở trên đã nói chúng thanh tịnh ở cõi nước Bất động kia, có thích đến đây hay không, mà hỏi, để xóa bỏ chấp đắm."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Không khác với Bồ-tát Tịnh Danh và Bồ-tát Văn-thù xưa kia, nhân đến, đi để nói về vô thường."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Trong đạo giả danh, có kia đây, đến, đi."

"Bồ-tát Lưu Ly bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Nếu là vô thường thì cũng không có đến."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Các pháp sinh diệt, không biết nhau. Hễ có đến thì sinh ở chỗ này, không đến thì diệt ở nơi khác. Lý sinh diệt đã ngăn cách, đều không có đến."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Trong đạo giả danh nối nhau có đến có

đi, Phật pháp thì không."

"Nếu người thấy có tánh chúng sinh" cho đến "Thường, lạc, ngã, tịnh, thì không có đến, đi."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đã nói các pháp không có đi, không có đến. Nay, lại nói rằng, thấy có đến, đi là điên đảo!"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Gởi gắm chúng đương thời trong đây chớ chấp tướng, rồi tỏ ra kiêu căng, ngạo mạn thấy có đến đi để nghe pháp."

"Bạch Đức Thế tôn! Xin gác việc đó lại, nay tôi có thiển kiến muốn được phép hỏi, xin Đức Như lai chấp nhận cho."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Từ chỗ kia đến chỗ này, chính là muốn hỏi những gì mình không biết. Vì lược đáp đã xong, nên nói xin để việc đó lại."

Phật nói: "Này người thiện nam! Tùy ý ông hỏi" cho đến "Thế nên phải chuyên tâm, nghe nhận."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Có ba ý: Một là cho phép hỏi; hai là khen pháp khó gặp; ba là răn câu hỏi của người nghe pháp."

"Đại Bồ-tát Lưu Ly Quang" cho đến "Kinh Đại Niết-bàn, được nghe chỗ chưa nghe."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Dù không có y cứ hội họp, nhưng cũng đồng một con đường. Cho nên từ xa đến đây để thưa hỏi."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đã nhờ ý chỉ Phật cho phép, mới được thưa hỏi."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Câu hỏi này đồng với Phẩm Đức Vương. Chỉ nêu câu hỏi đầu, các câu hỏi khác, về sau, lại theo thể thức như vậy."

Bấy giờ, "Đức Như lai khen: "Lành thay!" cho đến "Đó gọi là được nghe pháp chưa được nghe."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Bồ-tát Lưu Ly Quang đã đến. Trong số các vị ấy, có vị đến không kịp. Vì thế, nên Phật răn, e rằng khi người đến tham dự, sẽ sinh tâm cao thấp, nên nhờ lời nói của Đại sĩ, thầm răn người khác."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Có thể hiểu như vậy, cũng tức là nghe mà không nghe."

"Này người thiện nam! Có khi không nghe mà nghe, có khi không nghe mà không nghe, có khi nghe mà nghe."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Phật nói là Bồ-tát kia nghe, tức chứng tỏ là nghe. Lại đặt ra bốn câu hỏi để nói hết sự tốt đẹp của chỉ thú

kinh.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đáp trước “Có” ứng định, có thưa hỏi nghĩa là pháp hữu vi, dù “Có” mà tu đạo, tức là đều tu cho nên “Có”, đâu được bắt bẻ rằng: “Có” thì chắc chắn là “Có” ư? Đáp câu hỏi đầu xong, năm câu hỏi còn lại tự giải thích.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Trong bốn câu này, hai câu là pháp kín đáo, không biểu lộ, hai câu sau là lý quyết định. Có kín đáo (hồn hậu) có quyết định, đâu thể hoàn toàn chấp nhất định ư?”

Có khi không nghe mà nghe: Nếu tiếng chưa sinh. “Có” thì gọi là không nghe. Khi các “Duyên” nhóm họp ở hiện tại, đó gọi là pháp trước kia chưa nghe. Về mặt lý cũng giống như vậy. Dù không thể nghe, nhưng chẳng phải không cần giải thích để thâm nhập lý, vậy thì đâu có nói nhất định ư?

Có khi không nghe mà không nghe: Đây là hoàn toàn trở về lý quyết định.

Có khi nghe mà không nghe: Lại là câu hồn hậu. Ý hỏi ở trước là muốn cho quyết định người nghe này chẳng thể không nghe, nên ở đây nói rằng: “Nghe mà không nghe, nghĩa là âm thanh đã nghe, lui về quá khứ, thì không thể nghe lại.

Có khi nghe mà nghe: Lại quyết định Thinh giáo là pháp để nghe. Nghĩa là âm thanh trước cũng sinh ở nhĩ thức, âm thanh sau cũng sinh ở tai nghe.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Chính là đáp câu hỏi. Bốn câu này đều an trí lên trên Niết-bàn. Đầu tiên không nghe mà nghe: Không nghe nghĩa là Niết-bàn. Vì chưa có cơ cảm nên gọi là “Không nghe”. Ngày nay, duyên phát ra thì nghe, nên nói: “Xưa không nghe, nay được nghe.”

Có khi “Không nghe” mà “Không nghe”: “Không nghe” này và “Không nghe” ở trước, lời thì đồng mà ý chỉ thì khác. Trước kia là nêu thể của Niết-bàn không thể nghe. Ở đây nêu chúng sinh vì không có cơ cảm, nên không nghe được lý này.”

Lại có giải thích khác: Ở trước “Không nghe” là pháp thân diệt “Không nghe” sau là thân trượng sáu, nghĩa là pháp thân thường trú không hề có sinh, diệt. Nghe và không nghe, chỉ vì các chúng sinh mê lầm, nên thấy vậy thôi! Đây là dù nghe tức không nghe.

Có khi nghe mà không nghe: Vì chúng sinh có duyên cảm, nên một phen được nghe. Nếu lại không tiến đức, thì về sau, sẽ không còn nghe lại nữa, nên nói nghe mà không nghe.

Có khi nghe mà nghe: “Có nghe” ở đầu là vì có cảm, nên được nghe. Về sau, lại tiến đức, tức là có nghĩa được nghe lại.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Đây là Phật khiển trách chung các câu hỏi. Thể dứt hết danh tướng, chẳng phải là pháp để nghe. Vì nhờ hội đủ duyên, nên mới được nghe danh hiệu kinh Đại Niết-bàn, nghĩa là người không nghe mà nghe.

Người không nghe, là không nghe lý Niết-bàn. Đối với người không có đức, là không có “Duyên” năng nghe.

Nghe mà không nghe: Tiếng là pháp nghe, hễ tiếng dứt thì không còn nghe lại.

Nghe mà nghe: Pháp để nghe có từ duyên, mà niệm trước, niệm sau đều có thể nghe.”

“Này người thiện nam! Như bất sinh mà sinh” cho đến “Không đến mà không đến, đến mà không đến, đến mà đến”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì nghĩa sinh dễ hiểu, nên nêu để ví dụ về nghe. Đến mà không đến cũng như vậy.”

“Bạch Đức Thế tôn! Bất sinh mà sinh là thế nào? Này người thiện nam!” cho đến “Lúc mới ra thai, đó gọi là bất sinh mà sinh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hữu vi là Thế đế.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Năm ấm là nhân, người tu hành là quả, nhân quả thành tựu lẫn nhau, là an trụ.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Chưa ra thai là bất sinh. Ra thai là sinh, nên nói bất sinh mà sinh.”

“Thế nào là bất sinh mà bất sinh? Này người thiện nam!” cho đến “Đó gọi là bất sinh mà bất sinh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trong hữu vi của pháp nội không có bất sinh, là nói Niết-bàn.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Trước, sau tìm tướng sinh hoàn toàn không thật có.”

“Thế nào là sinh mà bất sinh?”

“Này người thiện nam! Theo Thế đế, khi chết thì gọi là sinh mà bất sinh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Khi chết, nghĩa là niệm sau cùng. Niệm sau là sinh, sinh là sinh quá khứ, đó là chẳng phải sinh.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Vì xưa có, nay không, nên nói sinh nghĩa là bất sinh.”

Thế nào là sinh mà sinh?

“Này người thiện nam!” cho đến “Vì mỗi niệm thường sinh, nên

gọi là sinh mà sinh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Niệm trước, niệm sau nối nhau không dứt.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Sinh sinh không dứt là tướng của phàm phu.”

“Bồ-tát bốn trụ gọi là sinh mà bất sinh. Vì sao? Vì sinh tự tại, nên đó gọi là sinh mà bất sinh, là pháp bên trong.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ba trụ kiến đế, kiết đã hết. Bốn trụ, cõi Dục tư duy, kiết dứt hết, sinh vào cõi Dục. Dù sinh mà bất sinh, vì sinh tự tại.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Vì sức nguyện nên sinh, chứ chẳng phải nhắm vào sinh mà sinh.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Bốn trụ kiến đế, dứt hết phiền não, nên sinh là hiện sinh, chứ chẳng phải nghiệp sinh thật sự.”

“Thế nào là pháp bên ngoài là chưa sinh mà sinh, chưa sinh mà chưa sinh, sinh mà chưa sinh, sinh mà sinh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sở dĩ trước kia nói “Không”, mà ở đây nói chưa”, là vì pháp bên trong có Niết-bàn, được phép gọi là “Không”, vì pháp bên ngoài không có Niết-bàn, nên nói là “Chưa”.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Về nghĩa giống như ở trước, nhưng chưa sinh mà chưa sinh, nên nói: “Bất sinh mà sinh, sinh là dễ dàng.”

“Này người thiện nam! Ví như hạt giống lúc chưa nẩy mầm” cho đến “đó gọi là pháp bên ngoài sinh mà sinh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đã tăng trưởng thân sau cùng, đó gọi là mọc mầm, quá thì không phải mầm, vì mầm là chưa sinh. Như mầm lớn lên, nghĩa là mầm đang mọc ra, chưa lớn lên. Đó gọi là “Sinh” mà sinh.”

“Đại Bồ-tát Lưu Ly Quang” cho đến “Là thường hay vô thường?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đã nói Thế đế, sinh là sinh giả, nhưng người ngoài chấp bốn tướng, cho rằng sinh là pháp thật. Nay để phá chấp ngang trái của họ, bèn cho lập ra nghĩa sinh giả. Thế nên hỏi gồm có sáu câu.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Lại lập ra sáu câu hỏi, cũng thành sáu câu hỏi trước. Trước kia Đức Như lai dùng bốn câu để giải thích. Câu đầu, hỏi về “Không nghe”, mượn sinh để so sánh với “Nghe”. Nay, dời “Nghe” qua câu hỏi “Sinh”. Nếu đối với nghĩa “Sinh” có chấp đắm, thì nghĩa nghe cũng bị bít lấp. Nếu đối với nghĩa sinh được giải thích suốt qua thì chỉ thú nghe cũng được giải thích. Ở đây có ba câu đối nhau

thành sáu. Trước đã hỏi về tướng "Sinh", chẳng thể sinh ra pháp. Đã bất sinh ra pháp thì tất nhiên pháp không thể sinh. Cũng là chấp nhất định, trở thành ý trước. Hai câu hỏi giữa là hỏi mình và người, hai câu hỏi sau là hỏi về hữu và vô. Xét ra câu hỏi này cứ nối tiếp trùng lặp nhau, vì trước đây Đức Phật đã giải thích về pháp "Chưa sinh" là vô vì thấy ở nhân duyên giả "Sinh". Phải biết rằng về lý, "Không nghe" vì giả nói nên nghe. Để nối tiếp với lời nói trước kia, nên Bồ-tát Lưu Ly Quang mới đặt ra câu hỏi.

Nay, trước là câu hỏi về thể của "Sinh": Nếu sinh là thường, thì trước mở ra hai câu hỏi: "Nghe" và "Không nghe". Nói về tướng "Sinh" nếu là thường hữu lậu, thì không nên có sinh. Vì sao? Vì "Sinh" đã là "Thường", thì thể của pháp vô thường, hóa ra hai lý đều trái với lẽ tự nhiên. Đã nói là trái với tự nhiên, thì thể nào là "Thường", mà sinh ra pháp "Vô thường"?đây là vì muốn làm cho hữu lậu không từ "tướng sinh".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Trên đây đã nói về bốn câu sinh mà sinh..., đối với người chấp tướng thì họ cho rằng, ngoài pháp hữu lậu, còn có một tướng sinh riêng, đó là pháp hữu lậu sẽ khởi trong "Sinh" ở vị lai.

Nay, Bồ-tát Lưu Ly Quang mới nêu lên câu hỏi, để cho đại chúng đều được hội thông ý chỉ của Phật: Nếu nói theo lý luận thì ngay khi pháp khởi, gọi là pháp "Sinh", lúc không có gọi là "Diệt". Không chỉ có tướng sinh là pháp sinh ở vị lai.

Ý hỏi của Bồ-tát đã như vậy thì sau đây sẽ y theo việc đến, nhằm tạo ra câu hỏi về ba quan điểm:

1. Câu hỏi mở ra hai quan điểm, tức thành sáu lớp. Y theo một quan điểm, trước quyết định, sau là kết hỏi. Quyết định quan điểm đầu là "Nếu pháp hữu lậu có sinh, thì là "Thường" nên có thể sinh, hay vì vô thường nên có thể sinh trở xuống, tức là kết hỏi rằng: "Nếu "Sinh" là pháp hữu lậu "Thường" thì sẽ không có sinh. Nếu có riêng một tướng sinh là thường mà sinh ra pháp, thì pháp sinh ra đó lẽ ra cũng từ tướng sinh đều là thường? Mà hiện nay, hiện thấy pháp hữu lậu, niệm niệm vô thường. Vì thế nên biết rằng pháp này không có tướng sinh của vô thường, tức là pháp hữu lậu không có tướng sinh. Cho nên nói pháp hữu lậu thì không có sinh."

Pháp sư Trí Tú nói: "Hai câu đầu đặt ra câu hỏi về thường, Vô thường, là vì muốn cho "Thường" thì vắng lặng không dao động, vì không có năng lực của công dụng, nên đâu thể sinh ra pháp ư? Vô

thường thì thể không tự lập, năng lực bất cập, pháp cũng không thể sinh ra thứ khác.

Hai câu kế là, tạo nên câu hỏi về tự sinh, sinh ra cái khác. Đầu tiên nói về “Sinh” là lý của pháp không tự sinh. Nếu sinh ra pháp khác là sinh thì Niết-bàn vô lậu sẽ chẳng phải tướng “Sinh”, tức là đối với sinh là cái khác, thì vì sao lại không thể sinh ra cái khác này ư? Tất nhiên là không thể, nên biết tướng sinh, sinh ra cái khác là “Sinh”. Về nghĩa thì không đúng!

Kế là lại có hai câu y theo “Vốn hữu”, “Vốn vô” để đặt ra câu hỏi: Nếu “Sinh” là pháp đã “Hữu”, thì sẽ không cần sinh nữa. Nếu “Sinh” là pháp vô, thì lẽ ra có thể làm cho hư không trở thành hữu. Nếu sinh là pháp hữu lậu thường thì sẽ không có sinh.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Vì sinh khởi ngang trái cho nên có sinh, nếu sinh là thường, thì sẽ không được sinh ra hữu lậu. Hữu lậu không có sinh thì đâu có khởi?”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Câu thứ nhất lấy “Xưa không nay có” làm “Sinh”: Nếu hữu lậu chẳng sinh thì chẳng phải hữu lậu. Hữu lậu sinh khởi ngang trái, đó gọi là “Sinh”. Vì vô lậu bất sinh khởi ngang trái, nên chẳng phải “Sinh”.

Tánh vô thường lúc sinh liền diệt. Sinh ra liền diệt thì không thể sinh ra muôn vật, tức là hữu lậu vô “Sinh”, vô sinh tức là “Thường” cũng chẳng phải hữu lậu.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nếu pháp không do tướng sinh sinh ra, thì pháp hữu lậu sẽ không có tướng sinh. Nếu không có tướng sinh, thì chẳng phải hữu lậu.”

“Nếu sinh là vô thường, thì hữu lậu là thường.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Dù được sinh là hữu lậu, mà vô thường vẫn còn, còn “Sinh” thì không ở hữu lậu, nên hữu lậu là thường.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đây là câu thứ hai.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nếu không bị lựa chọn bởi ba tướng thì pháp hữu lậu lẽ ra là thường.”

“Bạch Đức Thế tôn! Nếu “Sinh” có khả năng tự sinh, thì “Sinh” sẽ không có tự tánh.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Nếu “Sinh” biến thành đối tượng sinh (sở sinh) thì sẽ không còn tự tánh!”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đây là câu thứ ba, “Sinh” không có tự tánh, nghĩa là nếu tự sinh thì một thể sẽ có hai: Một là chủ thể sinh, hai là thọ sinh, mà đã thọ thì không phải chủ thể sinh, chủ thể sinh thì không

phải thọ, mất đi tánh chất của “Sinh” kia.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Cũng nên hỏi về quyết định trước, nên hỏi rằng: “Vì là tự tánh của “Sinh” này có công năng sinh ra các pháp, hay vì nhân duyên có công năng sinh ư?” nay sẽ liên hệ đến quyết định này.”

“Nếu “Sinh” có công năng sinh ra cái khác, thì vì sao bất sinh ra vô lậu?”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Đây là câu thứ tư: Vô lậu đối với hữu lậu là “Khác”. Nếu có công năng sinh ra cái khác, thì lẽ ra cũng có khả năng sinh ra công năng của vô lậu?”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Thập địa vô lậu, chẳng phải không bắt đầu xuất phát từ duyên. Cho nên không nói theo vô lậu này, mà chính là do ở diệu thể của thần minh đó thôi! Diệu thể nấy dứt hẳn hữu, vô không từ nhân sinh, đâu chẳng phải là chân thiện ư?”

“Bạch Đức Thế tôn! Nếu lúc chưa sinh mà đã có sinh, thì đâu cần nay mới gọi là “Sinh”?”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Sáng sớm lẽ ra gọi là “Sinh”, nay, sao lại là chiều ư?”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đây là câu thứ năm: “Nếu lúc chưa sinh, đã có pháp thì pháp có này được gọi là sinh, sao nay mới gọi là sinh ư? Pháp sư Tăng Tông nói: Câu hỏi này khiến cho pháp không từ tướng sanh mà sanh.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Cũng nên quyết định trước, đây là mối quan hệ lúc đầu, nghĩa là nếu trước đã được tên “Sinh” rồi, thì vì sao đến thời gian sau mới gọi là “Sinh” ư?”

“Nếu lúc chưa sinh mà không có “Sinh”, thì vì sao chẳng nói hư không là “Sinh”?”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Hư không cũng vốn là không.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Câu thứ sáu: “Chưa sinh là không có pháp, hư không cũng là “Vô”. Nếu sinh vào chỗ “Vô”, thì vì sao chẳng nói hư không là “Sinh”?”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nếu pháp hữu vi vốn ở bên cạnh vô tướng và lực, thì khi hữu vi kia khởi thì lực này cũng khởi, hữu vi kia diệt, lực này cũng diệt theo, chính là đều cùng lúc đó mà thôi, đâu thể sinh ra pháp? Nếu đều không có tướng và lực mà được sinh ra pháp hữu vi, thì vì sao chẳng nói hư không là “Sinh”?”

“Phật nói: Lành thay lành thay! “Này người thiện nam! Bất sinh mà sinh, không thể nói được.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Đây là Phật đáp câu hỏi thứ sáu.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đáp câu hỏi thứ sáu ở trước: “Sinh” là giả gọi, không thể nói nhất định. Bất sinh là không có, mà sinh có thể sinh ra, “Không có” cũng không thể nói nhất định.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Trước đáp câu hỏi thứ sáu: “Bất sinh tức là hư không. Muốn làm cho hư bất sinh, nghĩa là không thể nói.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Về sau, nói về bảy thứ chương môn. Dưới đây tự giải thích theo thứ lớp: Sáu câu đầu tạo ra câu đáp không nhất định. Một câu sau, là nói về nhân duyên, nên được “Sinh”.

“Bất sinh mà sinh chẳng thể nói”: Câu thứ nhất nói không có tánh nhất định “Bất sinh”, cũng không có tánh nhất định “Sinh”, thì làm sao có thể nói nhất định được ư?”

“Sinh mà sinh cũng không thể nói.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Đáp câu hỏi thứ năm.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Câu thứ năm: sinh đã là có, có rồi lại sinh, cũng không thể nói nhất định.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Kế là đáp câu hỏi thứ năm: “Không thể nói pháp sinh rồi sinh, vì có lỗi sinh lại.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Cũng không có tánh nhất định sinh, cho nên không thể nói.”

“Sinh mà bất sinh cũng không thể nói.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Nói về câu hỏi thứ sáu.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hai câu trên nói về pháp sinh hữu, vô. Đây là nói tướng sanh có công năng sanh ra hữu vô. Bất sinh là vô, mà “Sinh” có thể sinh cái vô, nên không thể nhất định.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Tình người xoay vần sinh nghi: Nếu không có đã sinh, nên sinh ở vị lai, thí tức là sinh ở chỗ không thể sinh ấy ư? Nay, nói cũng không thể nói như thế.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Vì cũng không có tánh nhất định sinh, nhất định bất sinh, nên không thể nói.”

“Bất sinh mà bất sinh, cũng không thể nói.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Nói về câu hỏi thứ năm.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nếu “Bất sinh” là vô, thì cũng không thể nhất định.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Trái ý của Phật. Người mê lầm lại cho rằng” nếu đáp như trên thì tức là người có sinh tự sinh, người không thể sinh, thì tự bất sinh”. Nay nói: Cũng không thể nói như thế. Pháp sư Bảo Lượng nói: Cũng không nhất định là bất sinh, vì nhất định bất sanh nên

nói “Do tu đạo mà được, nên không thể nhất định.”

“Sinh cũng không thể nói.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Lại có sinh, bất sinh, nay lìa bỏ chúng cũng không thể được.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lìa ngoài pháp, có tướng sinh riêng, cũng không thể nói nhất định.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Không còn khiển trách “Hoặc”. Ở đây, khiển trách riêng thể của “Sinh” thôi. Mượn “Sinh” để dứt trừ “Chẳng sinh”, đâu thể “Sinh” được ư?”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Bốn câu trước là dứt một chấp, không thể cho rằng có tánh nhất định. Nay, hai câu thứ năm, thứ sáu, dứt thẳng tướng “Sinh”, không thể nói lài ngoài pháp có một tướng “Sinh” riêng.

“Bất sinh cũng chẳng thể nói.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Trước đã lìa “Sinh”, nay lìa “Bất sinh”.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nếu pháp không có tướng “Sinh” thì cũng không thể nói nhất định. Sáu câu này đáp chung hai câu sau.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Sinh” vốn đối lập với “Bất sinh”. “Sinh” đã không thật có thì đâu có “Bất sinh” để được ư?”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Cũng không thể nhất định nói là ngoài pháp, vì nếu không có tướng “Sinh” riêng thì tức làm cho thể của pháp không còn được sinh.”

“Vì có nhân duyên thì cũng có thể nói được.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Nhân duyên, nghĩa là với người khác. Nhân dù không tự sinh, mà có nghĩa sinh ra cái khác, đáp câu hỏi thứ tư, thứ ba. “Sinh” là sinh cái khác, chẳng sinh ra vô lậu. Sau, lại đáp riêng.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Khiển trách khá khéo léo. Lúc chuyển nhập Đệ nhất nghĩa đế, vì tình mê muộn, nên nói là có nhân duyên.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Sáu câu trên nói không nhất định. Câu thứ bảy này nói vì duyên hợp nên “Sinh”, không hợp thì sẽ “Bất sinh”.”

“Thế nào là bất sinh mà sinh không thể nói” cho đến “Vì sao cho là sinh?”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Giải thích đáp bảy câu của ba lời hỏi. Đã nói là “Bất sinh” mà nói sinh, tức là “Bất sinh” là sinh.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sinh” gọi là khởi. “Bất sinh” thì không khởi. Nếu gọi là “Sinh” thì tức là khởi.

“Không khởi là khởi thì đâu thể nói ư?”

Pháp sư Tăng Tông nói: "Giải thích lại lý do, thế nào là hoàn toàn đều vô mà bỗng nhiên được sinh? Nên biết có lý để sinh."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Bất sinh": Mà nay sinh làm sao nói "Sinh" nhất định là sinh, "Bất sinh" nhất định là "Bất sinh" ư?"

"Thế nào là sinh mà sinh, không thể nói? Vì sinh mà sinh nên "Sinh", vì sinh mà sinh nên "Bất sinh", cũng không thể nói."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Nếu "Sinh" trước là sinh thì nay không nên lại sinh."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì "Sinh" mà sinh, nên "Sinh", nghĩa là trước nhất định gọi là "Sinh" mà sinh, cho rằng vì "Sinh" mà sinh, nên "Sinh" mà sinh."

Vì "sinh" nên "Bất sinh": Vì "Sinh" nên trước sinh, vì "Bất sinh" nên sinh sau. Vì trước "Sinh" mà sinh, nên "Sinh sau" bất sinh."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Người hỏi muốn làm cho pháp đã có ở vị lai và sinh ở thời gian hiện tại. Nay, nói vì sinh nên bất sinh, nghĩa là vị lai bất sinh.

Vì sinh mà sinh nên "Sinh", nghĩa là hiện tại có sinh."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Vì "Sinh" mà sinh nên sinh", nghĩa là một câu này đã được lập phần vị từ trước. Phàm phu vì sinh sinh nối tiếp nhau, nên gọi là tác sinh. "Sinh" cũng không có tánh nhất định.

Dưới đây là nói: "Vì "Sinh" nên "Bất sinh", nghĩa là vì thân nên có tên, đâu có chỗ nào có tánh "Sinh" nhất định?"

Thế nào là sinh mà bất sinh, chẳng thể nói?" cho đến "Vì sinh không tự tại, nên không thể nói."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: ""Sinh" tức gọi là sinh: Trước đã nhất định gọi là "Sinh". Sinh sinh không tự tại: Tất nhiên "Sinh" là pháp có thể sinh. "Bất sinh" là pháp bất sinh."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Cái vô của vị lai vì khác với sừng thỏ, nên nói rằng "Sinh" tức gọi là sinh."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Vì nhân duyên hòa hợp, nên gọi là "Sinh", nhân duyên không nhóm họp thì gọi là "Bất sinh"."

Thế nào là bất sinh là bất sinh không thể nói?" cho đến "Vì sao? Vì nhờ tu đạo mà được."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì Niết-bàn bất sinh nên không thể nói, nghĩa là vì học được, nên gọi là sinh."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Pháp bất sinh không gì hơn Niết-bàn, còn do tu đạo mà được, há cho rằng "Bất sinh" đều là bất sinh ư?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Muôn điều lành đầy đủ thì được Niết-

bàn, đâu có nói nhất định?"

"Thế nào là "sinh" cũng không thể nói? Vì "Sinh" là vô." Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Quả pháp tuy có mà sanh thì vô.

Pháp sư Tăng Tông nói: "Bốn câu trên là đáp câu hỏi, dứt chấp đã xong. Nay dứt thẳng thể của "Sinh"."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Khiển trách riêng về tướng "Sinh".

Thế nào là "Bất sinh" không thể nói? Vì có chứng đắc"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Có được thì có làm, có làm tức là sinh"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nếu nhất định có "Bất sinh" để nói thì sẽ không bao giờ có sinh".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Hữu vi thì sinh, làm sao nói nhất định được?

"Thế nào là vì có nhân duyên, nên cũng có thể nói được" cho đến "Do nghĩa này cũng có thể nói được ".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Làm tác nhân cho sinh, nghĩa là vô minh" cho đến "Hữu", mười pháp này làm nhân tạo tác cho sinh", nghĩa là sinh "Cái khác", không tự sinh.

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trong đạo Thế đế, làm nhân tạo tác cho "Sinh"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nếu mười nhân trước dứt mất, kế sinh pháp khởi, thì gọi là "Tác sinh" nên được gọi là "Sinh".

"Này người thiện nam! Nay ông chớ nhập không định sâu xa, vì đại chúng căn tánh chậm lụt".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Không định rất sâu, tìm tướng của pháp định, thì chẳng phải sâu".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Vì ngăn ý trước kia, nên nói "chớ nhập không định".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Các thuyết đã nói trên đây, đều được dùng hữu để bàn về lý, lại là lời nói thử, chớ cho rằng y theo định này mà nói".

"Này người thiện nam! Pháp hữu vi sinh cũng là thường. Do "Trụ" vô thường, nên "Sinh" cũng vô thường".

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Đáp câu hỏi về thường, vô thường. Vì hữu vi nối nhau mà thường, nên nói "Sinh cũng thường".

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp hai câu đầu. Hữu vi, là tên gọi của hữu lậu. Nói về pháp hữu vi sinh diệt của hữu lậu kia, từ đó mà khởi sinh. Vì nối nhau nên "Trụ", vì thay đổi nên "Dị" vì giảm bớt nên hoại,

diệt. Bốn tướng cùng lúc hiện tại, pháp khởi là hữu, nên thường do lúc khởi, có trụ, lấy sinh nối nhau diệt làm "Trụ" vô thường, nên "Sinh" là vô thường".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Chẳng phải hoàn toàn là thường, cũng chẳng phải hoàn toàn là vô thường, vì thường, vô thường nên được pháp "Sinh". Vì sinh sinh nối nhau, nên gọi là thường."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Ngoài pháp không có tướng sinh riêng, chỉ thích hợp với phần vị của sinh không thay đổi, cũng được gọi là thường. Vì "Trụ" cách biệt với vị lai, nên gọi là vô thường. Bốn tướng thích hợp với nghĩa phần vị đều giống như vậy."

"Trụ" cũng là thường. Vì sinh sinh nên "Trụ" cũng vô thường.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trụ cũng là "Có", "Có" cũng là thường."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Do pháp thay đổi, nên gọi là "Dị". Vì pháp vô thường, nên Dị cũng phải như vậy."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Cũng nên giống với câu trước rằng: "Dị cũng là thường. Do hoại vô thường, nên Dị cũng vô thường. Đây là lẫn lộn với văn kia.

Nay, nêu pháp: Chỉ bày đối tượng sinh (sở sinh), chủ thể sinh (năng sinh) đồng là hữu vi. Lại, trước có nói: "Nếu sinh vô thường thì hữu lậu là thường." Vì y cứ tương quan trong lời nói, nên một câu này nói về pháp cũng là vô thường.

"Hoại cũng là thường. Do trước "Vô mà" nay hữu nên" cho đến "Vì có thể dứt, diệt nên gọi là vô thường."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chánh pháp sẽ diệt mất vào. Thể của đầu, cuối đã mãn, được tên gọi. Cái "Có" ở đây. Vì xưa vô, nay hữu nên là vô thường."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Tánh chất của xưa vô, nay hữu, nghĩa ấy không thường. Thế nên hư hoại, hư hoại cũng vô thường!"

"Này người thiện nam! Pháp hữu lậu khi chưa sinh" cho đến "Lúc cha mẹ hòa hợp thì có "Sinh".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lúc chưa sinh đã có tánh chất của "Sinh": Tạo ra điều xấu ác là ngang trái, tất nhiên sẽ phải vời lấy quả báo ngang trái. Khi chưa sinh đã có lý "Sinh". Tánh lành không ngang trái, không chiêu cảm quả báo ngang trái, đó là lý vô sinh vô lậu." Đây là đáp câu "Vô lậu bất sinh" nói ở trên."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Ở trên nói: "Vì sao bất sinh diệt đế vô lậu?" Nay nói Diệt đế không thể vì tướng mà sinh, chính là do liễu nhân

chiêu cảm!”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Giải thích câu thứ ba trở xuống, là bốn câu hỏi.”

“Bấy giờ, Bồ-tát Lưu Ly Quang” cho đến lại muốn thưa hỏi, cúi mong Phật cho phép.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nhận hiểu và vì Bồ-tát Vô úy thưa hỏi.”

“Đức Thế tôn bảo Bồ-tát Vô úy” cho đến “Trí nhạy bén, danh lợi có thể hiểu.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Hỏi có hai ý:

1. Do nghiệp nào mà được sinh về cõi nước thanh tịnh?”

2. Hỏi: “Các Bồ-tát ấy do nghiệp gì mà có oai đức lớn này?”

Bấy giờ, “Đức Thế tôn liền nói kệ rằng:” cho đến “Tạng bí mật của Phật, thì sinh về cõi Bất Động.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đức Thế tôn Mãn Nguyệt sở dĩ không đáp câu hỏi của Bồ-tát Vô úy là vì sự hiện diện của tám muôn bốn ngàn người ở đây, hễ nghe thì liền tỏ ngộ thì làm sao không đợi Phật giải thích mà tự hiểu được. Bồ-tát ở cõi nước Bất Động lấy hổ thẹn vì sự ngu mê, chậm lụt của đại chúng, nên quyết nguyện sinh về cõi nước thanh tịnh, đó là lý do khiến Bồ-tát Lưu Ly Quang thưa hỏi.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Gồm hai mươi mốt hàng kệ, nói tu mười điều lành, bỏ mười việc ác, nên được sinh về cõi nước thanh tịnh kia”. Trước là đáp câu hỏi thứ nhất.”

“Bấy giờ, Đại Bồ-tát Vô Úy” cho đến “Nghiệp duyên đã gây ra, sẽ được sinh về cõi nước kia.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nhận hiểu.”

“Bạch Đức Thế tôn! Bồ-tát Quang Minh Biến chiếu Cao Quý Đức Vương này” cho đến “Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già... .”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chính mình chưa tỏ ngộ, do thứ lớp thỉnh pháp nên vì chúng thỉnh lần nữa.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Bồ-tát Vô úy lại dùng câu hỏi của Bồ-tát Đức Vương để xin Phật đáp.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Sở dĩ xin Phật giải đáp câu hỏi: “Đến mà không đến” trước kia của Bồ-tát Dức Vương, là để khiển trách câu hỏi sau của Bồ-tát Vô úy. Về nghĩa sẽ được biểu hiện như dưới đây.”

Bấy giờ, Đức Thế tôn liền bảo Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu” cho đến “Vì sao không đến mà đến?”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Sẽ giải thích theo thứ lớp trong văn

dưới đây:”

Này người thiện nam! Nói về không đến, nghĩa là Đại Niết-bàn này” cho đến “Vì nhân duyên phiền não, nên nói đến mà đến.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hạng căn tánh chậm lụt, mới chẳng phải một phen nghe qua, mà phải giải thích lặp đi lặp lại nhiều lần, họ mới hiểu.”

Ở trên dùng “Đảo” “Không đảo” để dụ cho “Nghe” “Không nghe”. Giờ đây trước, giải thích về dụ cho đó:”

“Này người thiện nam! Nghe chỗ không nghe, cũng giống như vậy” cho đến “Do nghĩa này, nên nói là không nghe mà nghe.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đã dùng giải thích ví dụ hợp lại bốn câu: Như nghe v.v... . Bốn câu này ở trong sáu câu hỏi. Đáp câu hỏi đầu, gồm đáp các câu hỏi thứ hai, thứ ba và thứ tư.

Không nghe mà nghe: Giải thích câu hỏi thứ hai, nhân kinh Niết-bàn nghe chỗ không nghe.

Giải thích câu hỏi thứ ba, thứ tư về danh, tự có thể nghe. Giải thích hai câu hỏi thứ năm, thứ sáu, vì chẳng phải hữu vi, cho đến “Vì không nói”. Vì ba pháp này chẳng phải âm thanh, nên không thể nghe. Bát-nhã dứt bặt các tướng, nên không thể nói hữu, nói vô. Vì pháp thân không có hình tướng cố định, không thể dùng cái thấy của trời, người mà thấy được. Cho nên Niết-bàn không thể nói.

Vì được nghe Danh nên dù thân, trí không có tên gọi nhất định, bốn danh không thể nói khác. Các danh từ thường, lạc có thể nghe.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Giải thích nghĩa đã xong. Cho nên lại nêu câu: “Nghe mà có nghe..., là để kết luận, làm gốc cho thuyết sau.”

“Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật” cho đến “Sao lại nói là thường, lạc, ngã, tịnh?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Câu hỏi thứ nhất: “Nếu dứt được phiền não, thì lẽ ra là vô thường?”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Nhờ âm thanh mới có câu hỏi này. Gồm có sáu câu hỏi, đây là câu hỏi thứ nhất, nêu trước kia vô mà nay hữu để làm câu hỏi.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nếu trước “Không” mà nay “Có”, thì làm sao gọi là thường được?”

Lại nữa, bạch Đức Thế tôn! Do trang nghiêm” cho đến “Vì thành tựu nhân duyên Niết-bàn, nên gọi là vô thường.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Câu hỏi thứ hai: “Do trang nghiêm mà được, cũng là vô thường.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thế gian do trang nghiêm mà thành. Nếu bảo rằng Niết-bàn cũng nhờ dùng muôn hạnh để trang nghiêm, thì sao được gọi là thường? “

Lại nữa, bạch Đức Thế tôn! “Có” cái gọi là vô thường” cho đến “Do nghĩa này, nên gọi là vô thường.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Câu hỏi thứ ba, “Nếu là cái có thể được thì tức là vô thường.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Hễ “Có” pháp thì đều là vô thường. Trước kia, Phật nói: “Nếu bậc Thánh Ba thừa đều “Có” Niết-bàn.” Thì do nghĩa này, nên lẽ ra là vô thường!”

Lại nữa, “Bạch Đức Thế tôn! Pháp có thể thấy” cho đến “Thì sẽ dứt được tất cả phiền não.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Câu hỏi thứ tư: “Vì có thể thấy, cho nên là vô thường.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nếu thấy Niết-bàn mà dứt phiền não, thì không chấp nhận là Thường được.”

Lại nữa, “Bạch Đức Thế tôn! Ví như biết hư không” cho đến “Nếu không như vậy, thì làm sao gọi là Thường?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Câu hỏi thứ năm: “Vì không có chung, tức là vô thường.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đã không bình đẳng, thì làm sao nói là Thường được?”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nếu là thường thì đáng lẽ như hư không mới phải, đàng này vì còn có cái được, không được, thành ra không nên Thường.”

“Ví như có người cung kính cúng dường” cho đến “Như cái “Không có” của danh kia, làm sao nói được?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Câu hỏi thứ sáu: “Vì có danh nên vô thường.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Vì không khỏi danh, nên biết là vô thường.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nếu có sự khác nhau giữa thường, lạc, ngã, tịnh, thì cũng không được gọi là thường.”

“Bấy giờ, Đức Thế tôn bảo Quang Minh Biến Chiếu” cho đến “Chẳng phải trước “Không ” mà nay “Có”, cho nên là Thường.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đáp câu hỏi thứ nhất: “Niết-bàn chẳng phải vốn có: Niết-bàn lấy tánh diệt làm nhân. Thân, trí lấy diệt nối nhau làm nhân. Nhân chẳng phải vốn “Không”, nên quả chẳng phải

vốn có. “Có” làm nhân là “Vô thường”, thì quả cũng vô thường. Nhân vô vi là thường, thì quả cũng thường. Pháp mà Chư Phật tôn làm thầy, vì pháp thường nên Chư Phật là thường.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Ở trước có sáu câu hỏi, nay chỉ đáp bốn. Còn lại hai câu hỏi sau, vì thô cạn, nên hật không đáp. Ở đây Phật giải đáp câu hỏi đầu: “Niết-bàn chẳng phải trước không , mà nay có.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Chẳng phải xưa “Không” mà nay “Có”, nghĩa là vì sinh, tử nương vào Như lai tạng, nên nghĩa của một nhà nói rằng: “Thần minh là tánh của sự nghĩ biết, chỉ vì mê lầm đối với “Duyên”, nên khởi lên sinh tử! Nếu lìa duyên, phát sinh kiến giải, thì bản chất giả dối sẽ bị tiêu diệt, lý chân thật thường tồn tại, sẽ có nhiều công dụng của muôn đức!”

“Này người thiện nam! Như cái giếng trong ngôi nhà u tối” cho đến “chẳng nên nói trước không mà nay có.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Vì bị vô minh che lấp, nên không thấy, chứ chẳng phải nói trước không mà nay “Có.”

“Này người thiện nam! Ông vừa nói rằng, vì do trang nghiêm” cho đến “Do tự trang nghiêm, sau đó mới thấy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đáp câu hỏi thứ hai: “Không có nơi chốn phiền não là Niết-bàn chân thật, nơi chốn này vắng lặng, không thể trang nghiêm. Ông tự trang nghiêm để mong cầu thôi, chứ chẳng phải trang nghiêm Niết-bàn.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Vì dứt bỏ chướng ngại, nên chân được sáng tỏ. Chẳng phải khi mê hoặc dứt hết rồi mới có chân sinh ra.”

“Này người thiện nam! Ví như dưới lòng đất có mạch nước với tám mùi vị” cho đến “Thì Niết-bàn sẽ được cũng như vậy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đáp câu hỏi thứ ba.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nước trong lòng đất, vì người không biết, nên cho là không có. Đào xuyên qua đất, thì sẽ thấy có nước, há cho rằng nước mới có ư? Chân thể Niết-bàn, do tu điều lành mà có, chứ chẳng phải do nhân tạo ra, há là vô thường ư?”

Ví như người mù không thấy mặt trời, mặt trăng” cho đến “Trước đã tự “Có”, chẳng phải đến nay mới “Có”.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đáp câu hỏi thứ tư.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nói về danh từ Niết-bàn, về lý có hai đường: Một là y theo công dụng để đặt tên; hai là y theo thể tướng để làm tự. Ở đây y theo thể để biện luận. Cứ theo chân để nói về dụng thì muôn đức Niết-bàn cũng thường.”

"Này người thiện nam! Như người có tội bị trói, giam vào nhà tù" cho đến "Thấy lại vợ con quyến thuộc, Niết-bàn cũng giống như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp câu hỏi thứ năm."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Câu hỏi thứ năm. Dù dẫn ba thí dụ, ở đây một câu đáp này, cũng giải thích chung. Như người đời kia, nếu biết cung kính, cẩn trọng thì thường an ổn, còn hành động ngang trái thì chắc chắn sẽ rơi vào lưới, mà cha mẹ thì thường tự vốn có, chỉ vì chúng sinh sinh tử điên đảo, đâu phải Niết-bàn mới có ư?"

"Này người thiện nam! Ông nói vì nhân duyên" cho đến "Mới được gọi là nhân của Đại Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đã đáp riêng xong. Lại, giải thích về nhân Niết-bàn. Vì Niết-bàn là Liễu nhân, chẳng phải tác nhân, nên thuộc về thường."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lại nêu câu hỏi thứ hai để giải thích lại. Ở trước nói: Chẳng phải do trang nghiêm mà thành". Nay nói: "Từ liễu nhân mà hiện, không từ nhân tố sinh mà sinh."

"Bấy giờ, Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương" cho đến "Đây là Niết-bàn, đây là Đại Niết-bàn?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tu kinh thấy "Không", hội thông hai Đế, được thành sáu Độ, đây là Đàn, đây là Ba-la-mật, nghĩa là thấy Đệ nhất nghĩa, tức là thấy Thế đế."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Bồ-tát Đức Vương do giải thích này nên lại đặt ra hai câu hỏi:

1. Thế nào là thực hành sáu độ, gọi Ba-la-mật mà có người không được danh.

2. Thế nào là Niết-bàn? Thế nào là Đại Niết-bàn?"

"Này người thiện nam! Thế nào là bố thí mà chẳng phải Ba-la-mật" cho đến "Như trong kinh Tạp Hoa, Phật có nói rộng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chính là đáp câu hỏi đầu tiên. Nói về hạnh, thể của hạnh, thì phải quên hoài bảo. Nếu thấy có công hạnh để thực hành, thì sẽ thành phân biệt. Là vì Bồ-tát chỉ dụng tâm mà được việc, nên không thấy có chủ thể thí và đối tượng thí. Không thấy có công hạnh để thực hành, nên bố thí rộng lớn. Tu nhân, chứng quả, không trái với Trung đạo. Nếu được như thế, thì gọi là Ba-la-mật. Sở dĩ như thế, là do Bồ-tát quên ba Đạt, các pháp luống dối. Không thấy có người cho, kẻ nhận. Nhất tướng vô tánh, nếu không có "Giải không" này, thì sẽ không được gọi là Ba-la-mật. Cho nên kinh nói: "Thấy có người xin, sau đó mới cho, thì sự bố thí này chẳng phải là Ba-la-mật."

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 47

Phẩm 22: **ĐỨC VƯƠNG** (Phần 3)

- Nói về nghĩa bất định của bốn hạng người tội như Hộ Pháp...
- Nói về nghĩa Xiển-đề dứt mất gốc lành.
- Nói rộng Chư Phật chẳng phải trời, chẳng phải không phải trời v.v...
- Nói về nghĩa ba lậu.
- Nói nghĩa bảy lậu.

"Này người thiện nam! Thế nào là Đại Bồ-tát" cho đến "Đó gọi là không nghe mà nghe."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở trên đã nói "Tác nhân" của hữu vi là vô thường, Niết-bàn từ liễu nhân" mà được nên là thường. Nếu vậy, thì mười hai bộ kinh đều là "Liễu nhân" của Niết-bàn, tức là kinh, với văn, nghĩa sâu sắc, kín đáo, người Nhị thừa chẳng nghe được."

Trong kinh Thanh văn, Duyên giác không nói Xiển-đề có Phật tánh. Cho nên nói lại việc này là vì muốn phát câu hỏi của Bồ-tát Đức Vương."

"Đại Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Đức Vương" cho đến "Vì sao gọi là Nhất-xiển-đề?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Bồ-tát Đức Vương dùng hai câu hỏi: Đầu tiên, dùng câu hỏi về Phật tánh là một, thành nghĩa không nhất định của Niết-bàn thứ năm ở trước: "Nếu Phật tánh là thiện, thì lẽ ra phải ngăn ngừa địa ngục và Xiển-đề? Nếu tánh là thường, thì nên ngăn ngừa làm cho chẳng vô thường."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là sự phát sinh của câu hỏi do ở trước mà có. Trong sáu câu hỏi ở trước, câu đầu làm cho vốn "Không" mà nay "Có". Đức Như lai đã giải thích về nghĩa này, đồng thời nói chẳng phải mới có, là nói lý Phật tánh, nói lên muôn hóa ở ngoài sinh tử. Chỉ thú đó đã rõ ràng. Bồ-tát Đức Vương tiếp nối với lời nói "Vốn

có", bèn cho Phật tánh và ấm là một. Ấm đã vô thường, thì sẽ làm cho Phật tánh cũng vô thường. Trong đây có tám câu, ba câu hỏi trước làm cho không được "Đã có". Nếu "Có" thì lẽ ra thấy được tác dụng. Nếu "không" thì lúc Kim cương lui mới "Có". Lại trở thành trước kia không mà nay "Có", tức là vô thường. Năm câu sau, là hỏi về vô thường. Xét về lý do câu hỏi không nhất định, trước kia, Phật đáp câu hỏi của Bồ-tát Cao Quý, nói về lý không nhất định. Nay, nêu câu hỏi: "Nếu lấy "không nhất định để làm cho "Không nghe" được nghe, thì lẽ ra sinh lại. Đầu tiên là hỏi: "Nếu có Phật tánh thì lẽ ra có tác dụng, tức lẽ ra phải ngăn chận địa ngục, đàng này hiện nay, người phạm bốn giới cấm, năm tội nghịch sẽ không tránh khỏi đường ác. Phải biết rằng trong thân chẳng phải "Vốn có". Nếu không phải "Vốn có", tức là vô thường.

Câu hỏi thứ hai: "Nếu quyển sau nói: Nếu trong "Thân có tánh, tánh này đã thường, thì lẽ ra có dụng là thường, lạc," vì sao lại nói là không có thường, lạc, ngã ư? Nếu ngã vô thường thì trong thân sẽ không thể có tánh."

Câu hỏi thứ ba: "Xiển-đề dứt điều lành, mà nói rằng đã có Phật tánh, tức lẽ ra đã bị xiển-đề dứt bỏ. Nếu ông nói "Dù có Phật tánh, nhưng không thể dứt", thì lại không được nói rằng chẳng có thường, lạc, ngã. Nếu nói rằng tức thời chưa có, thì chính là nghĩa "Vốn không có". Vả lại, nếu có tánh, thì sẽ không thể làm cho dứt được, tức là nghĩa xiển-đề, lẽ ra không thành tráo trở, nêu lên câu hỏi.

Phạm bốn tội nặng, gọi là không nhất định, nghĩa là trước kia, vì y theo bốn hạng người trong tà định, vì không nhất định nên thuộc về vô thường.

2. Y theo vào nhóm chánh định, thì người Nhị thừa không nhất định, nên thuộc về vô thường.

3. Y theo Như lai, nói về không nhất định.

4. Y theo Niết-bàn nói về không nhất định.

5. nêu chung tất cả pháp thông suốt nhân quả đều không nhất định. Dưới cho đến xiển-đề, trên cho đến Chư Phật. Xiển-đề là cội nguồn của điều ác cùng tột, vì nó không nhất định là người sẽ được thành Phật. Đức Như lai là cùng cực của điều lành, cũng do nghĩa không nhất định, trở thành sinh tử. Dù có năm câu hỏi, nhưng đại ý là hỏi về quả."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Sau câu hỏi thứ hai của Bồ-tát Đức Vương, quyển sau mới đáp. Vì sao? Vì ở trước đáp câu hỏi đầu, sau nói rằng: "Người phạm trọng cấm và Nhất-xiển-đề đều có Phật tánh. Nay đối với kinh này mà được nghe", Bồ-tát Đức Vương nay nhân lời nói

này lại nêu ra hai câu hỏi: Đức Phật đã chính thức khiển trách, nỗi hoài nghi này trước tiên, nên sau là giả đáp, nhắm vào tướng mạo Niết-bàn của Đại thừa, Tiểu thừa.

Trong hai câu hỏi sau, câu hỏi đầu có năm quan điểm: Nếu cho rằng người phạm tội nặng và Nhất-xiển-đề đều có Phật tánh, Phật tánh là thiện, vì sao đạo vào địa ngục. Quan điểm thứ hai nói: Nếu là bình đẳng thì tất nhiên có Phật tánh, không nên nói rằng chẳng có thường, lạc, ngã, tịnh.

Quan điểm thứ ba nói: "Nếu dứt gốc lành thì gọi là Nhất-xiển-đề. Phật tánh là điều lành, vì sao không dứt?

Quan điểm thứ tư nói: "Nếu quả Phật tánh dứt, thì sao lại nói là thường lạc, ngã, tịnh?"

Quan điểm thứ năm nói: "Nếu Phật tánh không dứt thì lẽ ra không được gọi là Nhất-xiển-đề.

Dù có năm quan điểm này nhưng đều xoay vần làm thành tựu lẫn nhau, đút kết chung một câu hỏi."

Pháp-Sư Trí-Tú nói: "Do Đức Phật đã đáp câu hỏi ở trước rằng: "Niết-bàn chẳng phải vốn không mà nay có, thể chẳng phải là pháp nghe". Lượt thứ ba này lại đặt ra câu hỏi về chấp Xiển-đề không có tánh, kể cả không nhất định, khiến cho thể Niết-Bàn trở thành vốn không mà nay có, tức là pháp nghe được vô thường. Ba câu đầu là câu hỏi dù khác nhau, nhưng về ý thì vì muốn làm cho Phật tánh chẳng phải "Vốn có", Niết-bàn lẽ ra "Vốn không" chẳng thể không phải là pháp nghe. Năm câu sau đặt ra câu hỏi không nhất định để trách cứ, làm cho các pháp đều không nhất định. Niết-bàn đã như vậy, thì lẽ ra lại là vô thường, trở thành pháp nghe."

"Bạch Đức Thế tôn! Phạm bốn tội nặng, gọi là Bất định" cho đến "Nhất-xiển-đề... sẽ được Niết-bàn?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Câu hỏi thứ hai: "Xiển-đề lẽ ra không thành Phật. Vì sao? Vì bốn hạng người đều là tà định. Nếu tà định không nhất định thì chánh định lẽ ra cũng không nhất định. Nếu không nhất định thì Niết-bàn, chẳng phải thường. Nếu có thường, lạc thì xiển-đề lẽ ra không thành Phật."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây sẽ đặt ra câu hỏi về Bất định. Ở trước đều nêu các việc bất định. Sau đó, kết các câu hỏi. Nếu xiển-đề là bất định thì sau cũng sẽ thành Phật. Muôn pháp đều như vậy. Niết-bàn đã là số của muôn pháp, lẽ ra cũng bất định, lại có thể tạo ra sinh tử."

Pháp sư Pháp Dao nói: “Nếu quả là bất định thì phải biết rằng sẽ không có thường, lạc.”

“Bấy giờ, Đức Thế tôn bảo Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu” cho đến “Ta sẽ phân biệt, giảng nói cho ông nghe.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Sẽ đáp câu hỏi, trước là khen ngợi Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu đã chứng được lý, gồm cả khuyên răn.”

“Này người thiện nam! Nhất-xiển-đề cũng không quyết định” cho đến “Vì không quyết định cho nên có thể được.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trước đáp, sau hỏi.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Y theo phần đáp thì trước là đáp câu hỏi thứ tư, ở trước Bồ-tát đã dẫn chứng bốn thứ tà định để làm câu hỏi. Nay, lại nêu xiển-đề. Sau, lại trải qua bốn người xuất định. Kế là đáp câu hỏi thứ ba, thế của nghĩa là gồm đáp câu hỏi thứ nhất, thứ hai. Dưới đây, đáp về Nhị thừa xong, chưa đáp câu hỏi thứ năm. Trước đáp câu hỏi thứ sáu về Niết-bàn. Câu đầu, thật sự như lời ông nói, chính là do không nhất định, nên được thành Phật, chỉ vì pháp không thể có một loại, nên muốn cho Niết-bàn cũng không nhất định. Vì sao? Vì nói về pháp có đồng, khác. Nếu là hữu vi thì sẽ có ba thứ, do thể của chúng vô thường, nên là giả nối tiếp nhau, do chúng không có tự tánh, nên có nhân nhất thời trở thành giả. Vì đối đãi nhau mà được gọi tên, nên có giả đối đãi nhau. Nay, Niết-bàn chỉ đối đãi nhau trong danh từ mà thôi. Do nghĩa như thế, nên cũng là nghĩa gọi không nhất định, vì Niết-bàn kia là thường. Vì tránh khỏi tướng của hai giả, nên là thật sự không nhất định.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chưa phải đáp một cách thích đáng mà là lược nêu câu hỏi thứ hai để mở rộng tâm cho mọi người, làm sao cho thể của muôn pháp sẽ không có tướng cố định.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Sở dĩ Đức Phật giải đáp riêng, là vì câu hỏi thứ tư là muốn nói về xiển-đề thành Phật, biết được việc lành đã bị dứt chứ không phải dùng Phật tánh để thành lập nghĩa của ba câu hỏi trước. Câu hỏi thứ nhất này, trước nêu câu hỏi thứ tư, về việc thứ tư, vì muốn nói là xiển-đề sau này sẽ được thành Phật, nên biết được việc lành đã bị cắt đứt, trong nhân chứ chẳng phải Phật tánh, để thành lập nghĩa của ba câu hỏi trước.”

“Như ông vừa nói Phật tánh không dứt” cho đến “Vì chẳng phải hữu lậu, chẳng phải vô lậu, nên không dứt được.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đáp câu hỏi thứ ba, xuất xứ từ lý

thì gọi là trong, không từ lý, thì gọi là ngoài. Trong, ngoài đều là tánh thì không thể dứt."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Dưới đây sẽ đáp câu hỏi thứ ba trong ba câu hỏi ở trước. Về ý của câu hỏi ở trước là muốn cho gốc lành của xiển-đề đã dứt, thì tánh cũng nên dứt. Nay, Đức Phật đáp rằng: "Việc lành có hai thứ: Ngoài và trong. Nghiệp của ý lành là bên trong, nghiệp của thân, miệng lành là bên ngoài. Vì Phật tánh chẳng phải trong ngoài, nên chẳng phải vô thường. Phật tánh của xiển-đề là sẽ có, không phải đã có, thì đâu thể khiển trách, ngăn ngừa địa ngục. Đã nói sẽ có thì đâu có nghĩa thường, lạc, ngã, tịnh, với tư thế có thể gồm đáp câu hỏi thứ nhất, thứ hai.

Lại, có hai thứ, nói rộng về Phật tánh khác nhau. Ở đây nói vô lậu là nhân địa vô lậu, chẳng phải thường, nghĩa là Phật tánh khác với chỗ diệt của ba tâm và ba vô vi thường. Nếu dứt được rồi, thì gọi là xiển-đề, nói là việc lành mới khởi sự làm là có thể dứt. Về sau, vì lại được trở lại, nên do việc dứt điều lành mới bắt đầu tạo tác, thành ra gọi là xiển-đề. Lý Phật tánh là thường. Tánh tướng thường như vậy, đâu thể dứt ư?"

Pháp sư Bảo Lượng nói chính là: "Nêu câu hỏi thứ nhất, để đáp lời ta nói ở trên rằng, ví dụ nêu ra có Phật tánh, chỉ có tánh của chánh nhân, vốn không có duyên nhân, vì sao lại đặt ra câu hỏi này mà làm cho vì đã dứt sự sinh rồi lại được việc lành, nên có tên là xiển-đề.

Điều lành có hai thứ: Một là trong; hai là ngoài. Nếu ý địa đã sinh ra việc lành thì gọi trong, từ thân miệng mà sinh ra việc lành là ngoài. Tánh của chánh nhân chẳng thuộc về việc lành trong ngoài này, nên không dứt hữu lậu, vô lậu: Nếu với tướng hẹp hòi mà khởi lên việc lành thì gọi là hữu lậu. Nếu đối với "Duyên" gọi là cảnh "Giải" thì sẽ không cùng có với "Hoặc", gọi là vô lậu. Nói về tánh của chánh nhân cũng chẳng phải hai điều lành này, cho nên chẳng dứt.

Thường, Vô thường: Trước kia, điều lành trong diệt Đế gọi là Thường. Được khởi từ trong duyên gọi là Vô thường. Tánh của chánh nhân cũng chẳng phải là thiện thường, thiện vô thường, cho nên không dứt bỏ, mà chánh nhân Phật tánh nếu có thể dứt bỏ, thì lẽ ra phải đồng với điều lành đã nêu trên. Nhưng nay không phải như vậy, nên biết không dứt, mà chính là vì dứt các duyên mà sinh ra điều lành, nên được gọi là Nhất-xiển-đề."

"Lại, có hai thứ gốc lành: Thường và Vô thường" cho đến "Phật tánh chẳng phải thường, vô thường cho nên không dứt ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chánh nhân là thường, duyên

nhân là vô thường."

"Nếu là dứt bỏ gốc lành thì lẽ ra lại được" cho đến "Nếu dứt bỏ gốc lành rồi thì sẽ được gọi là Nhất-xiển-đề."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói về năng lực của pháp "Khởi tác", khuynh loát nhau khởi tà kiến, dứt bỏ gốc lành, đọa địa ngục, khởi chánh kiến, thì sẽ dứt bỏ xiển-đề, ngăn dứt địa ngục. Phật tánh chẳng phải "Khởi tác", nên không thể ngăn dứt vô thường của địa ngục. Và xiển-đề là đáp chung ba câu hỏi trước."

"Người phạm bốn tội nặng, cũng không nhất định" cho đến "Thấy tất cả pháp, đều là tướng vô thường."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Người phạm bốn tội nặng, còn gọi là đáp câu hỏi sau."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Sau đây là đáp câu hỏi thứ hai, nói về xiển-đề, dù ngay khi dứt bỏ gốc lành, về sau, nếu lúc gốc lành phát ra, xiển-đề kia chắc chắn sẽ thành Phật; không dừng lại giữa chừng. Nếu là nhất định, thì làm sao thành Phật được? Niết-bàn mới là số của muôn pháp, vì thể, dụng của Niết-bàn là nhất định, nên không được đồng với sự giả dối không thật của sinh tử, mà là thể chân thật không nghiêng động, dấu vết không có tướng mạo nhất định. Trước nói mười ví dụ để nói muôn pháp là luống dối, sau nói rộng về hóa độ chúng sinh."

"Này người thiện nam! Cũng có tướng nhất định" cho đến "Được phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói là Niết-bàn, vì đối lập với hai mươi lăm cõi, nên thuộc về nhất định."

"Này người thiện nam! Hôm nay, Như lai đang ở trong rừng Ta-la Song Thọ, thành Câu-thi-na" cho đến "Như lai Niết-bàn cũng không nhất định như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Niết-bàn có Đại, Tiểu cũng có nhiều nghĩa. Nay, chỉ cho bốn nghĩa: Thường, lạc, ngã, tịnh của Đại Niết-bàn là nhất định, nghĩa khác đều bất định. Như pháp hữu vi vô thường, khổ là nhất định, nghĩa khác không nhất định. Hai phần mở đầu không thể thiêu đốt, nghĩa là hai thân chân và ứng không thể diệt."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Từ đây trở xuống, cho đến câu "Chẳng phải thuyết, chẳng phải phi thuyết", phải biết rằng, thân Như lai chẳng phải Như lai, chẳng phải không phải Như lai. Cho nên, Như lai không nhất định."

"Này người thiện nam! Nên biết rằng Như lai cũng lại không nhất định" cho đến "Do nghĩa này nên Như lai không nhất định."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Một câu phi Thiên ở trước, bốn loại trời, nói Như lai đều chẳng phải. Từ phi nhân trở xuống, trước nêu xong, sau là giải thích theo thứ lớp."

"Này người thiện nam! Vì sao Như lai không gọi là thế Thiên" cho đến "Thế nên Như lai cũng chẳng phải không nhất định."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói tướng chúng sinh; tự nói: "Ta là Sư tử trong loài người." Các tướng đều có tướng riêng khác: Như mắt không ngửi được mùi hương, tai không thấy sắc. Chư Phật không phải như vậy, chỉ có một tướng, nghĩa là có thể dùng pháp thân làm mắt, không thể dùng sáu căn để phân biệt. Phẩm Kim Cương Thân nói: "Trừ một pháp tướng, không thể dùng một tướng trời, người để gọi. Pháp giới của Như lai nghĩa là pháp tánh của Như lai. Từ lâu đã xa lìa các tướng, nghĩa là ở trên đã nói về ba mươi hai tướng, dưới đây sẽ nói Như lai từ lâu đã lìa bỏ việc này.

Khéo biết các tướng: Tùy chúng sinh thích ứng với các tướng mạo, Như lai đã biết rõ, vì họ mà ứng hiện. Vì tướng hư không, nghĩa là hư không chẳng có phân biệt. Như lai không phải như vậy."

"Như lai chẳng phải hữu lậu. Vì sao?" cho đến "Như lai đã dứt hẳn, cho nên chẳng phải hữu lậu."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Sau đây là giải thích chẳng phải hữu lậu. Trước nói chung chẳng phải ba lậu. Từ sau ba lậu khởi bảy lậu; hai là hữu lậu, năm là nhân duyên trợ lậu. Nhân duyên đó có khi từ đạo đối trị mà đặt tên, có khi từ nhân mà đặt tên. Vì sắp nói khởi kiến, nên trước nói về tâm nghi ngờ. Đây là lý do của kiến."

Và một cách giải thích khác: Sinh sáu thứ kiến: Đây chính là Kiến lậu, không có tự thể riêng, tư duy về nghĩa lậu, tự có thể biết."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Chư Phật có khả năng lưu lại tích thể cùng tận như vậy không có tất cả lậu, có tất cả công đức, nên có chỗ vận dụng là dứt bặt cảnh giới trời, người, phàm phu vì đủ các lậu, nên không có thần đức này.

Dưới đây, bỏ nhân tức là nói rộng về lỗi khởi lậu của phàm phu. Nếu xét về nguồn gốc của lậu kia, không ngoài tư duy kiến đế, mà hai lậu là gốc. Chính vì có hai lậu này, nên có thể sinh nhiều các lậu. Nay, một mặt nói về lậu, phần lớn có bảy thứ. Nếu lìa ba lậu thành bảy, thì cũng không bao giờ lìa tư duy kiến đế. Bảy lậu là:

1. Kiến đế lậu.
2. Tư duy lậu.
3. Căn lậu.

4. Lìa lậu.
5. Thân cận lậu.
6. Thọ lậu.
7. Niệm lậu.

Sau đây, sẽ bỏ thứ lớp, giải thích bảy môn này, nói lại lỗi lầm của lậu kia. Nếu người tu hành phải nương vào Đại Niết-bàn này để tạo ra quán giải, thì lậu kia diệt ngay, thường được vô vi."

Pháp sư Trí Tú nói: "Sau đây là bắt đầu nêu ba lậu trong bảy lậu, chính thức ra khỏi tư duy kiến đế, làm thể của chánh lậu, kế là ra khỏi kiến nghi, làm sáng tỏ riêng lậu kiến đế."

Lại nữa, "Tất cả phàm phu không thấy hữu lậu" cho đến "Thường tu hạnh Thánh thế cho nên vô lậu."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sau đây là giải thích bảy lậu. Hữu lậu thấy lậu là lậu chân thật, năm thứ còn lại là nói nhân lậu. Trong hữu lậu được chia thành hữu lậu và kiến lậu, vì tự nghi ngờ sinh nên trước nói, bởi phàm phu không thấy lỗi của hữu lậu."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Hai lậu trước là chương môn. Nói ta chấp ngã: Thấy ngã giả mà chấp là ngã thật, cũng có thể Phật địa là ngã chân thật mà chấp thành cái ngã của lúa mì, dầu mè. Ngã chấp không có ngã: Đức Phật thật sự là ngã, chấp là vô ngã. Không có ngã, chấp là ngã: Đối với sinh tử, chấp ngã là thường, sinh ra sáu thứ kiến. Quyết định có ngã, khởi thân kiến. Vô ngã là chấp đoạn.

Không có ngã chấp là ngã: Như ngủ là vô ngã, thấy nơi tịnh sắc. Ngã chấp ngã, nghĩa là dùng sức định thấy vi lai nối nhau không dứt. Ngã chấp vô ngã, nếu nắm lấy bốn ấm làm "Ngã", thấy sắc chẳng phải "Ngã", hãy nêu một ngã, rồi tự giải thích là không tồn tại. Ngã làm cho nhận biết, ba câu này là một. Đây là dùng làm nhỏ khác, không ngoài thân kiến. Nếu không như vậy, thì quyết định ở trước là chương môn, "Ngã" ở phần sau làm biết, lại làm ba câu."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Sau đây là chính là phát ra thể lậu, nói bảy lậu này đều không lìa tư duy kiến đế. Nhưng vì chúng sinh si mê nặng nề, nên các thứ chấp giả dối đều không được pháp thật. Nhân là nghi, kiến sinh ra sáu thứ tâm, nghĩa là ở hai tâm bắt đầu: Quyết định có ngã và quyết định không có ngã là câu chung, e rằng chẳng phải là số sáu.

"Ngã chấp ngã, nghĩa là tâm thứ nhất chỉ có giả gọi là "Ngã", do phàm phu chấp có pháp của một ngã tánh.

"Ngã" chấp không có ngã: Tâm thứ hai Đức Phật thật sư là chân

ngã, chấp ngang trái thành không có ngã.

Vô ngã chấp là "Ngã": Tâm thứ ba thật sự không có thần ngã, nhưng là giả gọi là chấp ngã: Nói là ngã của thật tánh. Ba tâm còn lại dưới đây, là tác giả, thọ giả và tri giả do phàm phu chấp giả dối, cho nên thành tà kiến. Đức Như lai đã dứt hẳn nguồn gốc hữu lậu này, cho nên chẳng phải lậu."

"Này người thiện nam! Phàm phu không thể khéo nhiếp năm căn" cho đến "Quán sát năm dục có nhiều lỗi xấu ác như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sau đây là nói về căn lậu. Dựa vào sáu căn mà khởi, gọi là căn lậu, nếu thu nhiếp sáu căn, chế ngự không làm điều sai lầm, thì điều xấu ác sẽ chấm dứt. Nếu y theo pháp đối trị thì gọi là giới lậu."

Lại nữa, "Đại Bồ-tát quán sát các chúng sinh" cho đến "Đã dứt hẳn cội rễ, nên chẳng phải lậu."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hai mươi lăm dặm dụ cho hai cõi. Dùng tướng nhiếp làm thí dụ. Vua dụ cho Phật. Một quan dụ cho Bồ-tát. Bát dầu dụ cho niệm, tuệ."

Dứt mạng của ông, nghĩa là vì mất niệm, tuệ, nên tuệ mạng dứt. Một người rút dao, dụ cho tinh tấn thấy tịnh, bất sinh sắc tướng" cho đến "Thức cũng như vậy", nói về chân tục. Quán chân thì vô sắc, quán tục thì thấy khổ, không tạo ra tướng sinh" cho đến "Không tạo ra tướng nhân. Sinh diệt là hành khổ, nhân là tập. Giải thích trong chân, còn không có khổ tập, huống chi là quán sắc tịnh. Tướng hòa hợp nghĩa là hòa hợp tục, khổ này là tập.

"Lại nữa, này người thiện nam! Lại có lìa lậu" cho đến "Tư duy về ý nghĩa của sự lìa đó, đó gọi là lìa."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lìa là đi, qua tức trước kia đã nói là thể lìa."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Sau đây là nói về lậu ác. Nếu từ đạo đối trị thì gọi là lìa lậu. Như giáo xưa đã nói về bò dữ, ngực dữ, tri thức dữ.... Nếu người lớn gặp phải pháp ác, thì khuyên bảo hãy tránh xa. Y cứ kinh nay để luận, nhìn thẳng là sinh tử không có "Ngã", liền được xa lìa. Vì sao? Đã là thể của Chư Phật được pháp làm thầy, thì biết sinh tử là luống dối. Vì y theo Như lai tạng mà có, nên không cần phải tránh xa.

Từ câu "Thế nào là gần gũi lậu" trở xuống, là câu thứ năm: "Nếu gần gũi y phục, uống ăn, thì con người sẽ sinh lòng tham, nhiễm, dứt tuệ mạng. Nếu không mê đắm bốn việc này, thì tức là điều lành sẽ được tăng thêm suốt ngày đêm, việc xấu ác sẽ dứt dần. Nếu y cứ pháp đối trị

thì gọi là lậu gần."

"Này người thiện nam! Vì sao ta đều không thấy" cho đến "Tâm không gây ra điều ác như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trên đã nói người truyền bá kinh, ở đây nói kinh là lìa."

"Này người thiện nam! Ví như ở thế gian có người giỏi về chú thuật" cho đến "Có vô lượng công đức như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thầy dạy hiền lành, đệ tử cung kính. Do hai việc này, có công năng tiêu diệt điều xấu ác. "Chú thuật" trở xuống, là dụ cho công năng của kinh này."

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 48

Phẩm 22: **ĐỨC VƯƠNG**, (Phần 4)

- Nếu ra duyên khởi của pháp chung.
- Nói rộng về lìa lậu.
- Nói rộng về nghĩ đến lậu.
- Ví dụ về bốn con rắn độc.
- Ví dụ năm Chiên-đà-la.
- Ví dụ giả dạng người thân.
- Ví dụ làng xóm hoang vắng.
- Ví dụ sáu tên cướp hung ác.
- Ví dụ con sông.
- Ví dụ bè cỏ.

"Này người thiện nam! Nếu có người nào có thể viết, chép kinh này" cho đến "Kinh này khó gặp hơn hoa Ưu-đàm."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Trước kia nói Như lai chẳng phải trời, người, mà cũng là trời, người. Nay nêu ra việc đó để chứng minh không giả dối."

"Này người thiện nam! Ta nhớ lại thuở quá khứ, vô lương vô biên" cho đến "Chỉ nhớ chắc văn cú một bài kệ."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Phát ra duyên khởi rộng khắp để chứng minh không giả dối, nói về cả bài kệ đã được nghe, để chiêm nghiệm về năng lực của kinh và mong cầu chỗ chí lý của pháp."

"Như lai chứng Niết-bàn, dứt hẳn sinh tử" cho đến "Đức bí mật, rất sâu xa của Như lai."

Nhận xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Khen ngợi rộng năng lực của kinh, để nói về duyên tốt lìa ác.

"Do nghĩa này, nên người nào có khả năng thọ trì" cho đến "Huống chi đối với Như lai. Cho nên chẳng phải hữu lậu."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Kết thúc xa lìa hữu lậu, sinh tử tức

luống dối, vì dựa vào Như lai tạng mà có, nên không cần tránh xa."

"Thế nào là gần gũi hữu lậu? Tất cả phàm phu" cho đến "Cho nên Như lai không gọi là hữu lậu."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nếu gần gũi với áo, cơm thì con người sẽ sinh ra tâm tham nhiễm, dứt tuệ mạng của con người. Ngược lại, nếu xa lìa việc tham nhiễm thì pháp lành sẽ được thêm lớn."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Tất cả phàm phu" cho đến "Như lai, Thế tôn chẳng phải hữu lậu."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thọ lậu, nghĩa là do sau ba thọ sinh khởi, nếu y theo đạo đối trị, thì lẽ ra gọi là định lậu, sau khổ thọ ra sinh phiền não là "Sân giác", sau lạc thọ khởi là tham giác."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Nếu phàm phu gặp" cho đến "Lìa bỏ các điều ác, hướng về đường lành."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thứ bảy là niệm lậu. Lúc khởi ba thọ, chưa phải phiền não, biết khổ vui rồi. Lại sinh ý niệm bất chánh, nghĩ đến khổ vui mới sinh phiền não, nên ý niệm là nhân của lậu. Bậc Thánh giác ngộ khổ vui rồi, bất sinh tà niệm, nên bất sinh ra lậu."

Vì thân tâm gây ra các thứ khổ, nghĩa là vì tướng mạo của thân, tâm là tà nên không có khổ, không còn nói về lỗi của thân, kiến."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Sau đây là phần bảy, nói về niệm lậu. Do nhân duyên của ý nghĩ tà vạy, nên khởi lậu, gọi là niệm lậu. Nếu y theo đạo đối trị, thì gọi là Hạnh lậu. Cho nên nói thân tâm khổ não, khởi lên các thứ ác, là vì nói về danh từ khô não, vốn là quả báo, mà phàm phu vì ngu si, không rõ do nghiệp đời trước chiêu cảm nên thở than là phi phần nghĩa là khổ không thể chịu nổi. Bên trong đã nhỏ hẹp điên đảo, không dùng lý để tự xử, đối với khổ nhẹ, phát duyên càng nặng.

Nếu nhận thức thích đáng về tự tánh của nhân quả, thì đối với nhân đời trước đã gây ra, vẫn yên tâm như thế, đâu có chấp nhận sinh lậu. Chính là do chúng sinh không hiểu về hai con đường này. Lại đối với sinh tử, giả dối nghĩ là vui, mê đắm cho là thật, vì ý nghĩ bất chánh sinh ra ngang trái, nên khởi các thứ tội ác. Nếu là bậc Thánh tâm ở trong đạo, suốt ngày ở sống với khổ, mà vẫn không có cảm giác là khổ, sống trong cảnh vui sướng, nhưng không cho là vui. Thế nên bất sinh ra lậu. Nay, Bồ-tát đã giác ngộ, nên tu giả gọi là pháp không, dứt hết gốc khổ. Do đó, từ đây trở xuống, sẽ y theo tám việc, tạo ra năm lớp ví dụ để giải thích. Nếu yên tâm mà theo lời Thánh nói, thì các lậu sẽ dứt hẳn, Niết-bàn có thể mong. Nếu không như vậy, thì dòng sinh tử sẽ nối tiếp mãi.

Tám việc, nghĩa là từ “Quán bốn đại trở đi, cuối cùng là lên đến ngọn núi lớn”.

Năm tầng bậc: Một là được giả danh không; hai là được thật pháp không; ba là nói về hai không, trở thành tám vô lậu chân thật sau, dứt kiến đế, phiền não sạch hết, được quả Tu-đà-hoàn; bốn là sau khi chứng đắc Sơ quả, lại tiến lên dứt tư duy ba cõi, dứt hết kết sử, cuối cùng là quả La-hán; năm là từ dứt hết “Hoặc” ngoài ba cõi, cho đến chứng được Đại Niết-bàn.

“Này người thiện nam! Ví như có vị vua đem bốn con rắn độc” cho đến tâm “Người ấy hoảng sợ bỏ trấp rắn, chạy trốn thục mạng”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thí dụ thứ nhất, giả gọi là đứng đầu vô minh phiền não, dụ cho nhà vua. Kinh gọi là bốn Đại, dụ cho bốn con rắn độc. Đựng thân hữu lậu, dụ cho một cái hộp. Sai người canh giữ, dụ cho chăm sóc, cho ăn. Vua ra lệnh, nếu để cho một con rắn giận dữ không vừa lòng, thì ta sẽ xử tử nhà ngươi, dụ cho giết cả đô thị. Thấy nỗi khổ già chết, dụ cho sợ hãi, biết không có thật ngã, dụ cho chạy trốn.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Vua dụ cho Phật. Bốn con rắn độc dụ cho bốn đại. Đựng trong một cái tráp, giống như nói bốn đại để hình thành một thân. Ra lệnh cho người nuôi nấng cho ăn uống, bảo phải quán thân này đã là khổ, không, vô thường. Nếu y cứ theo kiến giải trong cái có (hữu lậu), là vì muốn nương vào thân bốn đại này, để được tu hành đạo nghiệp, tiến đức, nên phải nuôi nấng. Rửa sạch thân mình: Tức dạy thực hành“Quán không”, sao cho nhận thức được lỗi lầm của bốn đại, thì pháp lành sẽ nối nhau sanh khởi, dụ như chà xát, rửa sạch. Nếu chẳng quán bốn đại là luống dối, yêu đắm thân mình, thì sẽ dứt tuệ mạng, nghĩa giống như giết chết cả đô thị.

Người ấy nghe nhà Vua truyền lịnh khẩn cấp, nghĩa là Bồ-tát liền vâng lời Phật dạy, quán sát lỗi lầm của bốn đại, vội vất bỏ trấp rắn độc mà trốn chạy, chính là quán kỹ thân này, chỉ thấy bốn đại thường giả dối, hoàn toàn không có pháp nào là thật, nên được giả gọi là không. Muốn giải thích bốn đại, năm ấm, kể cả sáu nhập hình thành chúng sinh, đều được tạo ra, giả gọi là “Quán không”, chỉ tùy ở quán đầu, nắm lấy pháp mà nhập “Không”, đồng với phàm phu nội, mà văn vì không thể nói cùng một lúc, nên chia ra từng cấp để nói.”

“Lúc đó, nhà vua lại sai năm người Chiên-đà-la” cho đến “Năm người sau nữa, đều vội bỏ đi.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dụ cho thứ hai, được năm ấm

không, thật pháp không, thấy ấm là thật, có thể cướp mất phép tắc lành, dụ cho Chiên-đà-la. Trí để dứt "Hoặc", dụ cho dao, mà việc giết hại sẽ đến, dụ cho nhổ dao. Ra khỏi "Không", thấy "Hữu", dụ cho ngó ngoái lại. Đã thấy giả không, kiến giải chân thật thì dễ, dụ cho vội bỏ đi."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dụ cho quán năm ấm, tạo nên "Quán không của pháp thật."

Bấy giờ "Năm người lập ra kế xấu" cho đến "Ông hãy trở lại, người ấy không tin"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ví dụ thứ ba, là phá tan hai ái đã xong, được hai pháp giả, thật, các kiết mỏng dần, chỉ có ái của pháp thật là khó bỏ, dụ cho phương tiện xấu ác nhập quán thấy không, dụ cho giấu dao. Xuất quán, khởi ái, dụ cho giả dạng người thân hiền lành. Muốn làm cho sinh khởi mê đắm, dụ cho trở lại. Quán "Không" cắt đứt ái, dụ cho không tin."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dù được nhận hiểu hai thứ "Không" là giả và thật, nhưng vì xuất quán trong tâm, nên lại khởi ái trên năm ấm nêu lại nắm lấy năm ấm mà quán, chưa thể được ngay. Dụ như giấu con dao đang cầm trong tay, khởi ái từ tình, như giả dạng người thân."

"Người ấy, chạy đến một xóm nọ để trốn" cho đến "Tìm vật không được bèn ngồi xuống đất."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ví dụ thứ tư, đã thành tựu Sơ quả, duyên giả khởi ngạo mạn, không siêng năng tu đạo, biết trong nhập giả thật dụ cho nhóm không, đắm nhiễm giả danh không do lỗi lầm. Ẩn giấu không thấy chân ngã, dụ cho không có người. Không thấy ấm thật, dụ cho không có vật. Không còn tiến tu, dụ cho ngồi xuống đất."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đã được sáu nhập "Không", nhập hạnh vô tướng, dứt hoặc thấy đế, chứng quả Tu-đà-hoàn, là một chỗ ngăn dứt."

"Nghe trên hư không vang lên tiếng nói: "Hay thay! Này người Thiện nam! Ông làm sao để tránh khỏi?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dụ cho thứ năm, dứt tư duy kiết của hai cõi, buông bỏ kiến giải trước làm nhân, cầu tiến lên quả vị trên, dụ cho nghe tiếng nói trên hư không. Nói về sự hiểu biết trước kia, dụ cho không có người dân ở. Đắm nhiễm giả danh, dụ cho đêm nay. Nhân có "Hoặc" trong, trần ngoài mà được nhập, dụ cho sáu tên cướp. Có thể sinh ra các kiết, dụ cho mạng không vẹn toàn. Dứt ngạo mạn, thành tựu quả, dụ cho bỏ đi."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Sau khi đắc quả Tu-đà-hoàn, xuất quán,

trong tâm khởi "Hoặc" thọ sinh của môn tư duy. Đã nhờ trước kia thấy đế, kiến giải vô lậu. Thọ sinh trong môn tư duy "hoặc" là lỗi của năm dục, lại quán sáu trần là không, tiến đến dứt các kiết còn lại nên về nghĩa nói như nghe tiếng trong hư không."

"Bấy giờ, người ấy càng sợ hãi, lại bỏ đi."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lại hiểu được sáu trần là không, vô lậu càng sâu, dứt "Hoặc" của môn tư duy, kiết của ba cõi đã hết, chứng quả La-hán."

"Dọc đường gặp một con sông, nước sông chảy siết" cho đến "Tâm ý thư thái yên ổn nỗi sợ hãi đều tiêu tan,."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ví dụ thứ sáu. Dứt tư duy và tập khí cõi Vô sắc. Phiền não kia khó dứt, dụ cho nước sông chảy gấp. Định nhiều, tuệ ít, dụ cho không thuyền bè. Cần phải dùng đạo, dụ cho lấy cỏ, gỗ. Các địa trên khổ nhẹ. Có vui của định sâu mà người tu hành ưa thích, dụ cho lại tư duy. Biết khổ này rồi, dụ cho tìm bè để qua sông. Đạo định khó sử dụng, phải nhờ các việc lành giúp đỡ, dụ cho thân, tay đều hoạt động."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dứt "Hoặc" vô minh trụ địa, được quả Phật, chính là suốt qua trong, ngoài ba cõi, đều là nghĩa sông, tức là lấy "Hoặc" vô minh trụ địa khó dứt làm sông. Liền lượm củi, gỗ làm bè, nghĩa là ở ngoài ba cõi, chưa có đạo đối trị, mà muốn tu hành muôn điều lành, để hướng về quả cùng cực. Từ "Ta lập ra trụ ở đây... trở xuống, nói bị rắn, cướp làm hại, nghĩa là nếu chỉ dứt hết kiết của ba cõi, mà cuối cùng vẫn chưa tránh khỏi bọn, cướp hung dữ. Đã gần gũi với mình, thì làm sao tránh khỏi, thà rằng sẽ gánh vác vô minh trụ địa, hoặc lôi kéo vào sinh tử, cuối cùng không bị bọn cướp, hung dữ kia giết hại. Liền tìm cỏ bè, là tư duy đã quyết định, tức là tu muôn hạnh, vận dụng Thật trí, phương tiện trí, để đạt đến bờ Niết-bàn, lên trên đỉnh núi cao. Từ "Quán thân như chiếc trấp đựng rắn độc trở xuống, lại hợp với thứ lớp, nhắm vào năm cấp tám việc."

"Đại Bồ-tát được nghe, thọ trì" cho đến "Xả bỏ, rong ruổi tu tám Thánh đạo."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Quán bốn đại hợp với dụ thứ nhất. Bốn thứ độc, là "Kiến" dụ cho ngủ, "Giải" dụ cho thân. Hơi thở ra từ miệng, dụ cho thinh, hương. Vị từ miệng vào dụ cho nhai ăn."

"Năm người Chiên-đà-la, tức là năm ấm" cho đến "Bỏ đi thẳng trên đường, không dám ngoảnh lại."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Quán năm ấm, hợp với dụ thứ

hai.”

“Ngụy trang người thân, gọi là tham ái” cho đến “Và một kẻ giả làm người thân, nên băng qua đường, không quay lại.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Quán sát ái, tham, hợp với dụ thứ ba. Thấy nói không thấy, nghe nói không nghe, đến sau lại nói không thấy, nghĩa là nhập quán thì hiểu rõ, xuất quán thì sinh mê hoặc. Người Nhị thừa cũng giống như vậy. Vốn vì hướng về Sơ quả làm ví dụ, nhân hỏi về ái để dứt trừ.”

“Làng xóm hoang vắng, tức sáu nhập bên trong” cho đến “Và sáu tên cướp hung dữ hoảng sợ, là chạy theo con đường chánh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Quán sáu nhập, hợp với dụ thứ tư. Phàm phu chẳng sinh ý nghĩ là không, nghĩa là xa lìa lý Thánh.”

“Sáu tên cướp hung dữ, tức sáu trần bên ngoài” cho đến “Bỏ làng xóm hoang vắng, men theo đường mà đi.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tai họa từ bên ngoài đến. Công đức trong kiếp, dụ cho tên cướp, hợp với ví dụ thứ năm.”

“Dọc đường gặp một con sông, tức là phiền não” cho đến “Và Nhất-xiển-đề, đều không nhất định.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Theo thứ lớp của thí dụ, nên quán dứt phiền não của tư duy cõi Vô sắc và tập khí là con sông, hợp với ví dụ thứ sáu.”

❐

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 49

Phẩm 22: **ĐỨC VƯƠNG**, (Phần 5)

- Giải thích ý nghĩa Đại Niết-bàn, Tiểu Niết-bàn, nêu ví dụ có núi, núi lớn.
- Giải thích nghĩa tập khí của Thanh văn.
- Giải thích ý nghĩa danh từ hữu nhân duyên và danh từ vô nhân duyên.
- Giải thích ý nghĩa năm thần thông.

Nói về hai thứ thần thông:

1. Chung với ngoại đạo.
2. Chung với Nhị thừa.

Nói Niết-bàn chẳng phải âm của âm thanh.

"Bấy giờ, Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương" cho đến "Thế nào là Niết-bàn? Thế nào là Đại Niết-bàn?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sở dĩ hỏi lại, là vì dù nói là dứt lậu, có thể được thường, lạc, ngã, tịnh, của Niết-bàn nhưng vì không nói về dụng của ngã, lạc, tự tại nên nghĩa Niết-bàn vẫn chưa khỏi chướng ngại."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Kế sau đây sẽ đáp câu hỏi thứ hai của Bồ-tát Đức Vương."

Trong "Nghe mà không nghe" nói trên, Phật đáp sáu câu hỏi xong, lại, lập ra hai câu hỏi nữa, Đức Phật đã đáp một câu hỏi xong. Nay lại nêu câu hỏi thứ hai, để xin Phật giải thích."

Bấy giờ, "Phật khen Quang Minh Biến Chiếu" cho đến "Đó gọi là Niết-bàn, chẳng phải Đại Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Niết-bàn dù có nhiều nghĩa, nhưng đều là tên gọi sự không khổ, được dứt hết khổ, đều được tên gọi."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nay, mượn mười dụ để giải thích về sự khác nhau giữa Đại và Tiểu. Vì không có khổ vui nên gọi là Niết-bàn.

Nếu được một ít thức ăn để dứt đói khổ thì cũng gọi Niết-bàn, nhưng không được gọi là Đại Niết-bàn.”

Mười ví dụ như vậy. Nghĩa của chúng chỉ là một: Biển nhỏ cũng gọi là biển, biển lớn cũng gọi biển. Trong đoạn văn đó tự giải thích rộng rằng: “Người Nhị thừa tu hành từ tám muôn kiếp cho đến một muôn kiếp, gọi là tiểu Niết-bàn.”

Trên đây có ba chỗ giải thích đều nói rằng đến quả Phật. Nay ở đây gọi Tiểu Niết-bàn, nghĩa ấy thế nào? Nếu muốn đối với ta trước kia, không nói tu hành tám muôn kiếp xong, gọi là tiểu. Trước kia không nói tu hành tám muôn kiếp, tùy theo chỗ mà họ đã được, cho nghĩa này là tiểu và Tiểu thừa kia tu hành tám muôn kiếp xong, được thành Phập. Do đó gọi là Đại Niết-bàn, mà ý chí này ở trong một bộ, dù nói là khác, nhưng cũng đừng so lường như thế, phải tùy nghĩa mà đặt để.”

“Này người thiện nam! Nếu là người phàm phu, kể cả các Thanh văn” cho đến “Mới được gọi là Đại Niết-bàn.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Phàm phu nhân thế tục, các Thanh văn nhân Thánh đạo: Lại giải thích nghĩa “Phi”, lại sinh phiền não là giải thích phàm phu. Có tập khí là giải thích Thanh văn.”

“Này người thiện nam! Ví như có vùng nào có khả năng tiếp nhận các dòng chảy” cho đến “Vì đã được nên gọi là Đại.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trước nói nhân thật, sau nói pháp thật, hợp với ví dụ biển. Sông, thành... đều hợp. Trong mười thí dụ, chỉ không hợp địa và hai ví dụ Thiên, Trung Thiên (trời trong trời).”

“Thế nào gọi là Đại Niết-bàn” cho đến “Do nghĩa này, nên gọi là Đại Niết-bàn.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tám tự tại; mỗi tự tại đều có văn:

1. Không Tiểu mà Tiểu, không nhiều mà nhiều.
2. Cho tiểu là đại.
3. Cho nặng là nhẹ.
4. Dùng thể của ba việc, sắc tâm không dời đổi, thì chẳng chỗ nào không đến. Việc làm là một, mà người thấy khác nhau.
5. Một căn biết sáu trần.
6. Thấy pháp như hư “Không”.
7. Được tất cả pháp.
8. Không thể thấy, giúp cho tất cả đều thấy.”

“Này người thiện nam! Ví như kho báu” cho đến “Thành tựu đầy đủ công đức của phần đầu.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vô vi gọi là Đại, vì giải thích

thường trụ, nên gọi là Đại.”

Lại nữa, “Này người thiện nam! Thế nào là Bồ-tát” cho đến “Lúc xưa chưa được, ngày nay mới được.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Các lậu đã hết, tức là có thần thông, đều là công đức của hạnh Thánh. Nay thấy, là nhãn thông, lại y cứ phân biệt trong sở đắc. Nay nghe là nhĩ thông. Nay đến, là như ý thông. Nay biết là Tha tâm, túc mạng thông.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Công đức thứ hai, dùng năm thông làm thể”. Năm thông ở đây là các pháp cần có của một phương, công dụng cần yếu để hóa đạo của Bồ-tát:

1. Tu Thiên nhãn thông, phải thấy thân nghiệp của chúng sinh.

2. Tu Thiên nhĩ thông, phải nghe miệng nghiệp của chúng sinh.

3. Tu Tha tâm thông, biết tâm nghiệp của chúng sinh. Dù biết ba nghiệp, nhưng nếu không quán suốt quá khứ của ba nghiệp đã có bề dày, mỏng của thiện, ác để hóa độ, thì cũng sẽ thiếu sót về mặt hóa đạo. Thế nên kế là tu Túc mạng thông, mà bè phái ngu si thấp hèn, không dễ gì dùng lời lẽ sâu mầu, tất nhiên, cần phải vận dụng thân để đến chỗ ấy, rồi mới thọ lãnh sự giáo hóa. Do đó, nên thứ năm là tu thân thông. Nay, y theo văn để giải thích. Trước là nói về thân thông.

Xưa nói về Thân thông, chỉ y cứ trực tiếp sắc thân chuyển biến mà thôi. Nay, bàn về sắc, tâm tự tại, tu thời gian ngắn mà thông suốt, hợp với cơ nghi của chúng sinh và kinh cũng có nói như ý thông, cũng gọi là thân thông.

Nếu lập Thần thông thì sẽ mất đi danh từ như ý. Nếu lập như ý, tức là bỏ thân thông. Nếu như giáo xưa nói về năm thông là quả của thiền định, thì phải nhân ở sau định mới phát được thần thông. Theo kinh Niết-bàn nay, nói về năm thông, đều là dụng khác của trí tuệ. Cho nên Đại Bồ-tát dựa vào giáo học của sáu hạnh, không chấp tướng hữu, vô, chỉ làm sao cảm với căn cơ chúng sinh mà ứng, như điều mà một nhà đã giải thích. Năm thông này phải là phương tiện hóa độ của Bồ-tát chẳng phải kỹ năng của Thanh văn, phàm phu, ngoại đạo. Vì sao biết được? Vì nếu thật là phàm phu, thì làm sao có được pháp này, mà đối với ngoại đạo nói là “Có”, đều là “Ứng tích”. Ngoại đạo dù nói được thiền định, nhưng không có tu tuệ của đạo, cho nên họ vẫn không có thần đức này. Các Thanh văn quán giải đã không thành, lại không thể ở ngay trong định mà biến hóa thần thông, cũng vì đã an định pháp không, được nền tảng, lại nữa, vì chưa thể quên sự nhớ nghĩ, nên các nhà chủ trương rằng: “Thần thông mà Bồ-tát chứng được không đồng với ngoại

đạo, Thanh văn Nhị thừa."

Thông có hai thứ: "Một là trong, hai là ngoài" cho đến "Xưa không được mà nay được."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Năm thông này khác với ngoại đạo. Một tâm là một, nghĩa là giải thích không chung với Nhị thừa và ngoại đạo, chỉ nêu Nhị thừa, còn ngoại đạo có thể biết."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dù nói là người Nhị thừa nhưng một tâm là một, không được nhiều. Đây chính là nói lên ý Nhị thừa không được đạo. Thanh văn nhập định, phát ra thần thông, phải tác ý ở trước định. Nếu tác ý là một, thì đối với định chỉ có một biến hóa, nếu tác ý là năm việc mà có công năng phát ra năm biến thì dù ở trong định nhưng phát ra năm. Nếu là người với căn cơ nhạy bén cùng cực thì ở định cũng chấp nhận được hai biến hóa. Ở đây đều y theo dấu vết giáo pháp để tạo nên. Các Bồ-tát thì không như vậy, mà là phát ngay tu đức, lấy sự rộng khắp làm bản hoài, cùng khắp đến cơ cảnh của chúng sinh, tức hợp với bổn tâm, tùy sức mà ứng hiện, không cần tác ý. Nếu không có sáu hạnh giải thì không thể một tâm hiện ra năm thông thân."

"Lại, thế nào là giáo xưa không được" cho đến "Giáo xưa không được, mà nay lại được."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Như ý gọi là tự tại. Đối với tự tại, chia ra thành biến hóa, vì đầu tiên đối với phàm phu, nên nói là "Không như vậy".

Lại nữa, "Này người thiện nam! Đại Bồ-tát" cho đến "Mà các chúng sinh, mỗi người đều thấy khác nhau."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Được khác với nhĩ căn, có ba việc khác nhau:

1. Địa dưới nghe địa trên.

2. Xa với cát sông Hằng.

3. Nhĩ thức không chấp tướng, là không nghe mà nghe. Đầu tiên không có tướng âm thanh là nhĩ thức của Bồ-tát, vì chân tục gồm thấy, nên không chấp tướng."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Thế nào là Bồ-tát" cho đến "Giáo xưa đã nói không được nghe, mà giáo nay lại được nghe."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sau đây, là nói về Thiên nhĩ thông, mà trong văn nêu ra tướng, đều là phương pháp sơ học. Xưa Tiểu thừa nói là Thiên nhĩ thông, nhĩ thức tiếp lấy tiếng, rồi sau mới sinh ra trí. Hai tâm lại dẫn dắt, nhờ vả nhau, nên hợp hai tâm làm thông. Thiên nhãn thông cũng giống như vậy. Nay, nhờ học được Thiên nhĩ, Thiên

nhãn trong kinh này, cho đến được thông. Công dụng của sáu thức tức là trí tuệ, nên trong Thiên nhãn, tạo ra hai đế quán. Kinh này với lý giáo đã chân chánh, nói về hai lý hữu vi, vô vi sáng tỏ. Tâm hạnh là pháp đại, sinh kiến giải cũng đại. Nếu là những người mới bắt đầu thực hành thì vẫn chưa theo kịp đại này."

"Bấy giờ, Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương" cho đến "Sao lại nói rằng không nhất định, không có quả."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tức là quyết định tướng của quả, nghĩa là nếu tác nhân nhất định là thiện, tức là tướng của quả, thì từ nhân lành sinh, tức là quả."

"Bấy giờ, Đức Như lai khen: "Lành thay!" cho đến "Các pháp do Phật giảng nói, đều không nhất định tướng của quả."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ý đáp là: "Nếu dao là nhân nhất định, mặt là quả nhất định, thì làm sao điên đảo ư?"

"Này người thiện nam! Nói về Niết-bàn, thật chẳng phải là quả của âm thanh" cho đến "Ta sẽ phân biệt nói cho ông nghe."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trên đã nói tất cả nhân quả đều không nhất định. Ở đây nói pháp thường Niết-bàn chẳng phải quả."

"Này người thiện nam! Nếu có người thiện nam" cho đến "Nên được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Một chử, không làm ra tướng chữ, một câu, không làm ra tướng một câu, mà là nghe từ lý của kinh, có thể nói là thành quả của nhân nghe nếu không như vậy, thì chẳng phải nghe."

"Này người thiện nam! Như ông vừa nói: "Vì nghe tiếng xấu ác" cho đến "Xưa không nghe mà nay được nghe."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Niết-bàn chẳng phải quả, có thể như trên đã nói. Ba ác là quả, tiếng là nhân nhất định, lại cần phải nói."

"Này người thiện nam! Thế nào là điều mà xưa không thấy" cho đến "xưa đã không thấy mà nay được thấy?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu dựa vào bốn đại cõi Dục, y theo định cõi Dục để tu, sẽ được Thiên nhãn thông, đều là tướng xương. Nhãn thức của cõi trời có thể thấy tướng "Không" của các pháp bất tịnh. Trông thấy tướng mạo của nhân duyên, là "Không" có hai kiến."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Sau đây, sẽ nói về Thiên nhãn thông. Ở đây nói Thiên nhãn thông chẳng những thấy sắc, mà còn thấy rõ tâm thiện, ác của chúng sinh, cho đến biết Đệ nhất nghĩa đế, cho nên tạo ra

sự nhận biết về danh thuyết.”

“Nếu thấy tất cả sắc tướng của chúng sinh cho đến “Cái xưa không biết mà nay được biết.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Biết căn đại, tiểu: Vì nhờ sắc nên biết căn. Hễ chạm đến áo là biết tâm, nghĩa là nhờ thân mà biết căn, đồng với nhờ sắc, mà biết được tâm, vì nghĩa của chúng thuộc về Thiên nhãn, nên sau đây là hai danh từ biết và thấy.”

“Này người thiện nam! Thế nào là điều xưa không biết” cho đến “Điều xưa không biết mà nay được biết.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Kế là nói về Túc mạng thông.”

Lại nữa, “Này người thiện nam! Thế nào là điều xưa không biết” cho đến “Thành tựu đầy đủ công đức thứ hai.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Mười sáu tâm của Tu-đà-hoàn: Ba đế từ diệt kiến. Kiến diệt xưa chưa thấu suốt, ba đế không rõ ràng. Đã kiến diệt thì khắp bốn đế, khởi niệm hiện ở trước, tâm họ rất xa, là mười sáu tâm của quả.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Sau đây sẽ bỏ kế là nói về Tha tâmm thông, biết được sơ tâm của Tu-đà-hoàn. Theo thứ lớp đến mười sáu tâm: hàng Thanh văn muốn biết sơ tâm, nắm lấy pháp chẳng thật có. Nếu là người lợi căn, thì phải đến tâm thứ bảy mới biết. Nếu là người căn tánh chậm lụt thì phải đến tâm thứ mười sáu mới biết. Bồ-tát thì không phải như vậy. Mười sáu tâm, mỗi tâm theo thứ lớp khác nhau mà đều biết.”

❐

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 50

Phẩm 22: **ĐỨC VƯƠNG** (Phần 6)

- Nói về bốn tâm Vô lượng.
- Nói rộng về mười sự, dứt trừ hữu dư, dứt trừ nghiệp duyên.
- Nói về giới có năm thứ tâm: Hạ, Trung, Thượng, Thượng Thượng, Thượng Trung Thượng.
- Nói về một trăm phước đức, thành một tướng trong ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp.
- Nói kinh Niết-bàn có công năng giúp cho chúng sinh lìa hai mươi lăm hữu.
- Nói rộng về tam-muội Kim cương.

Lại nữa, "Này người thiện nam! Thế nào là Bồ-tát" cho đến "Thành tựu đầy đủ công đức thứ ba?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hạnh công đức thứ ba, thứ tư.... Xả từ được từ: Từ của thế gian, thì "Duyên" người thân, cho niềm vui. Nếu oán, thân bình đẳng, thì đây là "Vô duyên". Lòng từ giả là thế đế, lòng từ thật là Đệ nhất nghĩa đế. Cũng có thể "Duyên" "Hữu tướng" là thế đế, "Duyên" vô tướng là Đệ nhất nghĩa đế."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Công đức thứ ba, lấy từ bi làm thể. Bỏ lòng Từ Thế đế được lòng từ Đệ nhất nghĩa. Muốn nói Bồ-tát được lòng Từ vô tướng chân thật, hiện tiền không từ "Duyên" mà được. Nếu phàm phu thực hành lòng từ thì phải thấy duyên mới sinh. Bồ-tát không phải như vậy. Tâm thường ấp ủ Từ bi, không đợi sau duyên mới phát, cho nên bỏ lòng từ giả dối của thế đế, để được lòng từ vô tướng chân thật bậc nhất.

Đã giải thích về thể của lòng Từ xong. Sau đây sẽ nêu ra ba việc, y theo lòng Từ sáng suốt không đến, để nói về lòng Từ:

1. Bỏ lòng Từ được tướng của Xiển-đề v.v... .
2. Bỏ lòng Từ yếu hèn của huỳnh môn v.v... .

3. Bỏ lý giải không đúng như lý của Nhị thừa.

Đã bỏ ba lòng Từ này thì được lòng từ chân thật vô tướng của Như lai.”

Lại nữa, “Này người thiện nam! Thế nào là Đại Bồ-tát” cho đến “Mười là dứt trừ hai bên.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Có bốn đẳng, thành mười công đức, thuyết hành một vòng.”

Pháp sư Bảo Lượng nói:“Công đức thứ tư, dùng mười việc làm thể, mười việc là Hỷ, Xả. Tự thân quyết định là tướng hỷ, tướng khác phần nhiều là xả.”

“Thế nào là cội lành sâu xa khó lay chuyển” cho đến “Tu gốc sâu Đại Niết-bàn, khó nhổ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Không buông lung nghĩa là danh từ chung của muôn hạnh. Mười căn dưới đây là việc đó.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Thể của không buông lung tức là tánh trí tuệ. Cái gọi là tín căn, là giải thích lý do khó nhổ.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thứ nhất nói rằng gốc sâu khó nhổ, nghĩa là không buông lung, mất không buông lung, mới có tâm khác, không có hạnh khác, như người tinh tấn, chính là trái với tất cả điều xấu, ác, không can dự đến năm dục, chỉ tu thiện làm đức. Nếu lập được tâm này thì chẳng có công hạnh nào không thành. Chỉ có Phật là người không hề buông lung, nên lại nói, không buông lung là căn bản của đạo Vô thượng. Mọi việc lành đều từ đó sinh ra. Sau đây, sẽ lập ra mười hai thí dụ, để nói về hạnh tốt đẹp không buông lung.”

“Thế nào là đối với thân mình, sinh ra ý tưởng quyết định” cho đến “ở trong thân mình, sinh ý tưởng quyết định.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Mười căn không nhổ, tự biết chắc chắn sẽ thành Phật.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thứ hai, tự thân sinh ra quyết định, nghĩa là từ giáo xưa đến nay, người học chưa thể nhập lý Đại, thấy pháp chưa rõ ràng, không biết thân mình là nhân Phật. Nay, đối với giáo này, nhận thức được tánh nhân quả, biết thể diệu của thần minh. Sinh tử nương vào Như lai tạng, có chí quyết định tu, gieo nhân hái quả, tâm niệm không đổi dời, cũng không chứng phi thời, chỉ lấy công hạnh vị tha rộng, khắp làm đức. Đã quyết định mạnh mẽ như thế, thì quả mai sau mới chắc chắn.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thứ ba, không quán ruộng phước: Nếu như giáo pháp thuở xưa, thì phải lựa chọn ruộng phước trước, rồi mới

thực hành bố thí, đây vốn là lời hóa độ người ngu mê thấp hèn. Nay, với sáu hạnh, tâm Bồ-tát đã thể nhập lý, lại có niệm xứ khác với phàm phu, cho nên bất luận là ruộng phước hay chẳng phải ruộng phước, chỉ lấy Xả làm đức, tất cả đều thí cho. Nếu có mảy may tồn tại thì trở thành phân biệt. Nếu không ấp ủ tâm này thì cuối cùng sẽ không hội nhập lý."

"Thế nào là Bồ-tát không quán ruộng phước" cho đến "Không quán ruộng phước và chẳng phải ruộng phước."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tâm đã quyết định hạnh quan trọng Bồ-đề, chỉ trước là độ người, bất luận là ruộng phước hay chẳng phải ruộng phước." Thế nào gọi là thanh tịnh cõi nước Phật cho đến đó gọi là Bồ tát tu làm thanh tịnh cõi Phật.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Người thực hành lòng từ, nghĩa là lúc đầu không lợi ích chúng sinh. Trước nêu bố thí, nói lợi ích lúc gieo nhân, giờ đây tu tịnh độ là lợi ích lúc kết quả."

Pháp sư Tăng Tông nói:"Trong đây nêu riêng về thệ nguyện. Cũng như trong kinh Duy-ma, vì hóa độ chúng sinh nên Bồ-tát đã chọn lấy cõi Phật."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ tư, tu làm thanh tịnh cõi Phật, là khuyên chúng sinh tu hành mười điều lành, dứt mười việc ác. Nếu mười điều lành đầy đủ, thì mọi việc xấu ác sẽ dứt hẳn, công đức tròn đủ, đến hậu tâm Kim cương không có cõi nước của cõi nước, đây là chân tịnh, hoặc chịu phục tùng từ đây về sau, đều là nói về tịnh trong thân.

Nay Bồ-tát phát nguyện tu hành pháp này, là vì dắt dẫn người ngu mê thấp hèn và bảo cho chúng sinh biết rõ cơ bản tiến dần đến chỗ toàn thiện."

"Thế nào là Đại Bồ-tát dứt trừ hữu dư" cho đến "Đại Bồ-tát dứt trừ hữu dư."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sở dĩ hai việc hợp giải thích là vì muốn nói chung có thừa. Vì sao? Vì Bồ-tát đã được lòng từ vô duyên, hiện tại không khởi ác, quá khứ có nghiệp dư thiện, ác, làm trói buộc người tu hành. Nghiệp căn nặng, được phân biệt thành hai việc có nhẹ không kể. Dù nhẹ là tai hại chung, muốn giải thích rõ. Ba việc đều gọi là nghiệp dư, đây gọi hữu dư: Là che lấp hai quả vô tri."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nghiệp lành của bốn quả đâu thể diệt? Do năng thấm nhuần là diệt, nên đối tượng được thấm nhuần khô cằn, không thể chiêu cảm quả, nói là nghiệp tiêu diệt. Hữu dư, nghĩa là người Nhị thừa đều chứng được quả vô vi. Không có kiết, không có

nghiệp mà chuyển hai quả, nghĩa là nói không có kiết, nghiệp của ba cõi, mà báo thân vẫn còn, chính là Niết-bàn Hữu dư, chủ yếu là bỏ báo thân để được vô dư. Nói hai, nghĩa là hai nhà đồng chuyển, cũng nói là vô dư. Về trước là hai, hoặc y theo số kinh, chuyển chậm lụt thành nhạy bén. Nay, nói Như lai khác với Bồ-tát này, do năng lực kinh nên năng diệt.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thứ năm là dứt trừ hữu dư, thứ sáu là dứt trừ nghiệp duyên. Nay, là ba chương môn giải thích hai việc này:

1. Dư báo.

2. Dư hữu.

Dư báo: Đây là nói về báo của tánh tập khí, như trong quá khứ nặng về tham dục. Dù ra khỏi địa ngục, sinh trong loài người, cũng vẫn nặng về tham dục v.v... .

Nghiệp dư: Tức là người chịu quả báo trong cõi trời, cõi người chưa hết. Hữu dư: Đây là nói về tập chướng ngoài ba cõi, như vô tri... của Tiểu thừa, chuyển chậm lụt thành nhạy bén.”

“Thế nào là Bồ-tát tu thân thanh tịnh” cho đến “Đại Bồ-tát tu thân thanh tịnh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Năm thứ tâm, là năm phẩm tâm được năm phẩm, hoặc đến chánh kiến cũng vậy. Nói sơ phát tâm, nghĩa là đủ năm mươi tâm, gọi một tâm quyết định. Gọi đầy đủ, nghĩa là đủ năm mươi tâm định, gọi là đầy đủ một phước”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Năm phẩm tâm, tu mười điều lành thành mười. Nếu tâm này thành tựu, lại có năm mươi, là do một trăm phước. Gồm hành ba ngàn hai trăm là ba mươi hai tướng”.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thứ bảy là tu thân thanh tịnh: Giới từ đầu đến cuối không sát sinh, có năm thứ tâm. Nói về muôn hạnh, không ngoài mười điều lành, mười điều lành đầy đủ, thì được thành Phật. Bồ-tát đầu tiên, lúc ở tánh địa, giữ một giới có năm phẩm tâm. Nếu giữ mười giới thì sẽ thành năm mươi tâm. Ba mươi tâm đầy đủ thì lên Sơ trụ. Lại, giữ mười giới sẽ thành năm mươi tâm. Có đủ một trăm tâm, gọi là trăm phước đức. Như vậy, mười địa vô lậu đầy đủ, thời gian sau sẽ thành Phật. Vì lại ứng với ba mươi, nên có ba mươi hai tướng. Nay, nói răm phước thành trăm tướng, là nói y cứ Thập địa, có muôn phước, nên nói là thành trăm tướng. Vì sao nói là thành ba mươi hai giải? Ý nói ba mươi hai là chỗ cần thiết của một phương. Nếu mỗi tướng đều lấy đủ hết muôn phước, lại tu tám mươi thứ tướng tốt, thì do tám mươi người thờ phụng tám mươi vị thần, nhưng phàm phu đã được tướng đến lâu.

Thần được thờ phụng muốn cho mỗi phàm phu đều khác nhau. Hiện nay, Như lai muốn hóa độ những người này, nên cùng lúc làm cho mỗi người trong số người này đều thấy vị thần mà họ thờ phụng, người này ở trong thân Phật. Đã thấy trong thân Phật có một vị thần mà nhà mình thờ, bèn kéo nhau đến quy y, thọ lãnh sự giáo hóa của Phật. Dưới đây từ mười hai ngày trở đi, đều là nêu tên vị thần mà nhà mình thờ phụng."

"Thế nào là Bồ-tát hiểu rõ các duyên" cho đến "Đó gọi là Bồ-tát biết rõ các duyên."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dứt phiền não, tu Bồ-đề, biết cắt đứt ràng buộc trong kiết duyên, để nói về các duyên."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ tám biết rõ các duyên, nghĩa là chính thức biết rành các cảnh giới, đối với muôn pháp không chấp tướng. Đã thể nhập nhân duyên, cho là luống dối, tức hữu vi không có, đã biết hữu, vô có thể có vô cũng chẳng thể vô. Chánh thể tánh như thế, nên nói là biết rõ các duyên."

"Thế nào là Bồ-tát xa lìa các kẻ thù?" cho đến "đó gọi là Bồ-tát xa lìa các kẻ thù."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Liễu duyên thì phiền não hết, là do nói tướng chê bai phương đẳng, phiền não chẳng nhất định là kẻ thù, thuyết này nhất định là kẻ thù?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ chín là xa lìa kẻ thù, là tự mình không học trong kinh này, cuối cùng không thể dứt trừ được kẻ thù phiền não, nên Bồ-tát năm trụ đã dứt trừ hết các kiết cõi Sắc. "Hoặc" thô của địa dưới đã dứt, "hoặc" còn lại chưa đối trị, thì không gọi là kẻ thù, mà đều dùng làm đạo."

"Thế nào là Bồ-tát xa lìa hai bên?" cho đến "Thành tựu đầy đủ công đức thứ tư".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nhân quả thành hai, nghĩa là phiền não hết, nhân quả diệt, được thường trụ."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dứt trừ hai bên, là nhân quả của hai mươi lăm hữu, vô minh, ái đều hết."

"Bấy giờ, Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao quý Đức Vương" cho đến "Thế giới đều trang nghiêm rất thanh tịnh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Cõi có hai thứ, báo hạnh của Phật có báo hạnh của chúng sinh và vương độ của Phật, bắt đầu là pháp thân không có tướng mạo nhất định, không có nơi chốn nhất định. Cõi nước của chúng sinh có sạch có nhơ. Khi mới thành đạo, Đức Phật phải ở tịnh độ của chúng sinh. Vì sao? Vì hạnh chúng sinh đã thành thục, nên chúng

sinh thanh tịnh, không ngoài cõi xấu ác. Tự báo độ không có phương hướng, không cần nói tên. Cõi nước vô thắng là cõi nước chúng sinh.

Nói Tịnh độ, là nơi khi mới thành Phật. Nay, thế giới này thanh tịnh, nghĩa là khi Đức Di-lặc thành Phật, thế giới Ta Bà này sẽ biến thành thanh tịnh, nên chúng sinh thanh tịnh, cũng không ngoài tịnh độ."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đã nêu giải thích mười việc xong. Chúng đương thời có người không thấu suốt, cho rằng, Đức Thích-ca chỉ tu chín việc, không tu tịnh độ. Cho nên Bồ-tát Đức Vương đã vì họ bày tỏ nghi ngờ mà nêu lên câu hỏi. Sau đây là Phật đáp: "Chư Phật mười phương, chẳng có vị nào không tu mười việc, đáp rằng: Một nhân không tròn đầy, thì không được thành Phật, đâu thể mỗi mình ta được thiếu công hạnh này? Vì hạng người si mê ở đời mà nói cõi này có mặt trời, mặt trăng, còn ở phương khác thì không có. Người nghi ngờ như thế đâu khác gì với người si mê kia."

Lập ví dụ đã xong. Sau đây là hạng người ngu, thấp hèn, vì lòng tin chưa lập, nên Đức Phật xa chỉ cõi Phật vô thắng ở phương Tây, để bảo cho chúng sinh biết rằng: "Cõi nước của ta, nơi ta đang cư ngụ là hiện đến cõi này để hóa độ. Biết được rằng, tìm lời nói này là vô một Đức Phật xuất hiện ở đời, không có nhơ, không có sạch. Về việc ấy, như đã nói trong phẩm Công Đức ở đầu. Trong kinh này, đã nói tịnh độ của Mãn Nguyệt Như lai ở phương Đông. Đức Phật Mãn Nguyệt đang ngụ ở cõi nước kia, đâu có mang nỗi nghi rằng, cung vua của Đức Thích-ca là ô uế? Đáp: "Ngay ở cõi nước thuần tịnh kia, tâm không có chấp, cũng không chấp nhận Bồ-tát Đức Vương nêu lên câu hỏi này, vì đồng với câu hỏi nhất định "Có", nhất định "Không". Nêu biết được hai nước này đều nói về một bên, làm cho chúng sinh đều được tiến tu."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Thế nào là Bồ-tát" cho đến "đầy đủ năm công đức như vậy?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Công đức thiên hạnh thứ năm, thứ sáu mà văn kinh không nêu ra. Theo kinh khác thì bốn thiền là thiên hạnh. Năm công đức này là gốc của tu thiền."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đều là duyên của người tu định, nếu các căn và người sinh ở biên địa, đâu thể tu thiền định được?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Công đức thứ năm, dùng năm việc làm thể. Công đức thứ nhất, thứ hai do lìa các nạn, nên có thể tu định. Công đức thứ ba, thứ tư do nhân duyên đã gieo trồng từ đời trước, nên được các vị trời che chở, mọi người yêu kính. Việc thứ năm tức là quả định,

giải thích năm việc đã xong.

Nay, Bồ-tát Đức Vương chấp giáo xưa làm câu hỏi: Giáo xưa nói: "Do bố thí nên được năm việc này. Nay, vì sao nói nhờ kinh Đại Niết-bàn mà được năm việc?"

Phật đáp: Ngày xưa nhân bố thí mà được năm việc là không nhất định, không thường hằng, nay, nhờ kinh Niết-bàn, được năm việc này là nhất định, là thường hằng, cho đến được vô lậu, nên biết được giáo Pháp Hoa về trước không có người nhập đạo. Dù có người thật sự đắc đạo, cũng không nên nói chẳng phải vô lậu." Xét lời này của Phật, nên biết rằng không có người hiểu lý."

"Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương" cho đến "Thành tựu đầy đủ công đức thứ năm."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Là nhất định, là thường hằng. Mỗi pháp đều đối lập với năm việc trước. Bệnh khát ái đối với bốn việc dưới không nhất định, cũng có phần có quả, là có phần quả của ba cõi, vô thường đổi khác. tam-muội Kim cương, có năm việc trên thì được bốn thiền. tam-muội Kim cương vượt hơn trong định là nói đức của tam-muội đó."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đều nói về định, trước cạn, sau sâu, trong đây có ba đoạn:

1. Y theo hạnh Không mà thành tựu muôn hạnh.
2. Nói về các định vương này là quả của muôn hạnh.
3. Nói chẳng những rõ biết "Không", mà còn biết rõ muôn hữu.

Lại nữa, "Này người thiện nam! Thế nào là Bồ-tát" cho đến "Thành tựu đầy đủ công đức thứ sáu."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Công đức thứ sáu lấy tam-muội Kim cương làm thể. tam-muội Kim cương tức là Trí nhất thiết, lúc ấy sự ràng buộc của Tập đế dứt hết, với thể do khổ, vô thường này, quả khổ cũng chấm dứt. Quả Phật vô học nhậm vận mà đến, chính là thời điểm mà tâm Kim cương bắt đầu tròn đầy trong công dụng này, gọi là học Phật, không được gọi Vô học. Cho nên nói kim cương là cùng cực của các định.

Y theo tất cả đức này, lược chia thành tám đoạn:

1. Từ câu "Đều có công năng phá tan tất cả các pháp" trở xuống, là nói về lúc được định kim cương, đã biết rõ lý Thế đế một cách cùng tận.

2. "Từ trụ trong địa này" cho đến "Không thấy chúng sinh thật" trở xuống, là nói đều nhận thấy lý chân đế cùng khắp.

3. Từ câu “Tất cả tam-muội đều quy thuộc” trở xuống, là nói lúc được định này, tất cả tam-muội đều quy thuộc tam-muội Kim cương.

4. Từ câu “Ví như người tắm biển v.v... trở xuống, là nói khi được định này thì chẳng những quy thuộc thôi, mà còn sử dụng các định này làm thể, trong một tâm vận dụng được tất cả định.

5. Từ câu “Nếu có Bồ-tát trụ định Kim cương, thấy tất cả đều không có chướng ngại...trở xuống, là nói chứng đắc Thiên nhãn thông đầy đủ.

6. Từ “Như do Càn-đà... trở xuống là nói đã có lậu tận thông”.

7. Từ “Nếu Bồ-tát trụ tam-muội Kim cương, trong một niệm có khả năng biến hóa thân như Phật... trở xuống là nói về công dụng của thân thông đầy đủ.

8. Từ câu “Ví như Kim cương, nếu vào lúc giữa trưa thì màu nó không nhất định... trở xuống, thường có ba ví dụ nhằm khen ngợi tam-muội Kim cương, có công năng biến hóa, ứng hiện các thứ, đều đem lại lợi ích cho chúng sinh. Cho nên khi chứng tâm Kim cương, thì các kiết buộc ràng dứt hết, lý chiếu soi cùng khắp, chính là dùng đoạn văn này làm “y cứ”.”

“Đại Bồ-tát tu Đại Niết-bàn” cho đến “đầy đủ Bát-nhã ba-la-mật.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Lời khen thứ nhất, y theo “Hạnh không” mà thành tựu muôn hạnh.”

“Này người thiện nam!Ví như vật gì bị Kim cương chạm phải đều vỡ tan” cho đến tu tập tất cả các tam muội khác. Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Thứ hai là nói định này đứng đầu trong các định, là quả của muôn hạnh.

Này người thiện nam! Nếu có Bồ tát an trụ như thế cho đến mười phương cũng giống như thế. Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: Thứ ba là nói chẳng phải chỉ rõ biết không mà còn thấy hữu.

Này người thiện nam! Như từ núi Càn-đà cho đến “Ban đầu vô tâm nói là ta sẽ diệt.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thứ tư là nói về công năng dứt trừ tất cả “Hoặc”.

“Nếu có Bồ-tát an trụ tam-muội như vậy” cho đến “Đều tùy theo sự hiểu biết của mình mà được nghe tam-muội Kim cương này.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ năm là nói có năng lực vận dụng biến hóa.”

“Bồ-tát an trụ tam-muội như vậy” cho đến “Thấy tất cả pháp như

xưa vô tướng.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thứ sáu lại nêu cảnh “Không” nói là các đức sở dĩ được thành tựu, đều do khéo biết về “Không”.

“Vì sao gọi là tam-muội Kim cương?” cho đến “Thành tựu đầy đủ công đức thứ sáu.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đủ năm việc nói trên, thì được bốn thiền, tam-muội Kim cương, cao quý trong tất cả định, là nói tính chất của tam-muội đó, có hai thứ:

1. Phá tan hữu.

2. Thành sáu Độ.

Không có vật nào không bị kim cương làm vỡ tan, dụ cho vật thể có tạo tác bị kim cương hủy hoại nói trên đều tập trung quy thuộc: Sắp được thành tựu muôn hạnh làm thí dụ. Trước nói sở quy của pháp, sáu pháp sau đây là ví dụ không có chướng ngại: Nói sáu thông là giải thích rộng về công năng của Kim cương. Trước là giải thích chung các thông, sau chỉ nói riêng ba thông.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ bảy là giải thích danh từ Kim cương.”

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 51

Phẩm 22: **ĐỨC VƯƠNG** (Phần 7)

- Nói rộng về nhân gần của Niết-bàn, gần gũi bạn lành.
- Chuyên tâm nghe pháp.
- Nêu việc Tôn giả Xá-lợi-phất bị bệnh, đến chỗ Phật nghe pháp, đúng như pháp tu hành.
- Nói rộng về Niết-bàn, Phật tánh có tám thứ, bảy thứ, sáu thứ....
- Giải thích nghĩa hư không, giải thích nghĩa Niết-bàn là chỗ phiền não được dứt bỏ.
- Dẫn việc xưa, Phật bọn ma rằng, còn ba tháng nữa, Ngài sẽ nhập Niết-bàn.
- Giải thích danh từ Niết-bàn.

"Lại nữa, này người thiện nam! Thế nào là Đại Bồ-tát" cho đến "Bốn là tu hành đúng pháp."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Quyển bảy, quyển tám giải thích rộng công đức của hạnh trẻ thơ. Bốn đức này là hạnh mới thực hành. Đức của trẻ thơ làm nhân gần, là lấy việc trái với tà làm nhân gần."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Từ quyển bảy đến quyển mười đều giải thích rộng hạnh trước. Nay phẩm thứ bảy này cũng dùng ba tuệ làm thể. Phẩm công đức ban đầu, nói rằng do năng lực kinh. Phẩm này nói về ba tuệ do Thiện tri thức cho đây là khác nhau."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Phẩm Công Đức thứ bảy lấy bốn pháp làm thể. Bốn pháp này là hạnh giáo hóa trẻ thơ, nghĩa là gần gũi bạn lành, chuyên tâm nghe pháp, buộc niệm tư duy và tu hành đúng pháp nên Mạng thiên tuyên bố rằng: "Chỉ có bốn pháp này là nhân gần của Niết-bàn." Nếu nói rằng như ngoại đạo khổ hạnh cho đây là đúng, thì không có việc đó. Nhưng trong phẩm này nói bốn pháp, phán quyết đại khái có ba lượt:

1. Có ba dụ cho y cứ chung một pháp để nói về bốn pháp. Trong

văn ấy tự phôi hợp.

2. Từ "Bậc Thiện tri thức, nghĩa là Bồ-tát, Phật, Thanh văn, Bích-chi-phật"... trở xuống, là lược nói riêng bốn pháp, nay trong phần lược này, dùng Nhị thừa làm bạn lành. Nhưng sự trong phần lược ở trước, vì không phân biệt, nên nói là chung. Bậc Thiện tri thức có khả năng dạy bảo đạo tốt đẹp cho con người, đồng với công hạnh mà mình đã làm. Người kia và ta đều đồng ý, đều cùng nhau được lìa khổ, đây là tướng của Thiện tri thức."

"Này người thiện nam! Ví như có người thân bị các chứng bệnh" cho đến "mà thường xuyên giáo hóa, không có mệt mỏi nhàm chán."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ba ví dụ này nhập chung thành bốn pháp, gần với Niết-bàn làm thí dụ."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Y theo lời khen này có hai lượt: Trước khen chung, sau khen riêng. Khen chung có bốn lớp: Đây là lớp thứ nhất, nêu bốn ví dụ, trước nói về tính chất tốt của Thiện tri thức:

"Này người thiện nam! Thiện tri thức là Bồ-tát" cho đến "Người kính tin Phương đẳng trong hàng Thanh văn."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ hai là nêu người ấy. Ngoài người này ra, chẳng phải Thiện tri thức, sơ lược cũng hết."

"Vì sao gọi là Thiện tri thức?" cho đến "Do nghĩa này, nên gọi là Thiện tri thức."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói riêng về nghĩa bốn pháp. Lìa mười việc ác: Giải thích Thiện tri thức, người thường thực hành đúng như việc lành. Nếu ta bất sinh điều ác: Là nói đúng như Pháp, thực hành đúng pháp, lợi ích cho ta có hai: Nói đúng pháp, là lời nói có ích. Hạnh đúng pháp: Lợi ích của không nói. Vì có pháp lành, nên nói việc lợi ích càng sâu. Vì chúng sinh là thiện, chẳng phải bất thiện."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ ba là giải thích nghĩa Thiện tri thức. Lược nêu tính chất tốt của Thiện tri thức."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói ví dụ để làm rõ pháp lành. Pháp lành ngày càng thêm nhiều: Là bốn phần giữa, nói là tướng của pháp lành, đây là thứ nhất."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ tư là khuyên người nương tựa Thiện tri thức. Dùng năm lớp để nói về sự hữu ích của nương tựa. Đây là khen chung thứ nhất."

"Nhân là gần gũi, lại được liễu đạt" cho đến "Nghĩa rất sâu, gọi là nghe pháp."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lợi ích thứ hai."

"Người nghe pháp, tức là nghe kinh điển Phương đẳng Đại thừa" cho đến "nhờ tu tập nên được Đại Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thứ hai là giải thích về chuyên tâm nghe pháp."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ ba ở trước nói chung là liễu đạt mười hai bộ kinh. Phẩm này nói riêng về nghĩa mười hai bộ kinh."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là nói lắng nghe chánh pháp."

"Này người thiện nam! Ví như người bệnh dù nghe lời chỉ bảo của thầy thuốc" cho đến "Đó gọi là Bồ-tát buộc niệm tư duy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thứ ba là buộc niệm tư duy."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ tư là khen ngợi định."

"Thế nào gọi là tu hành đúng pháp" cho đến "Không bao giờ rốt ráo nhập Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thứ tư là tu hành đúng pháp. Ở trên nói nhân của pháp, ở đây nói quả của pháp."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Ba lời khen ở trước là nói về văn tuệ. Một lời khen thứ tư là nói về tư tuệ, lời khen thứ năm này để nói về tu tuệ."

"Này người thiện nam! Thiện tri thức chân thật bậc nhất" cho đến "Tức là được gần với Đại Bát-niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thứ ba là nói lại trước nói về Thiện tri thức bậc nhất trong bốn pháp."

"Thế nào là nhân duyên nghe pháp của Bồ-tát" cho đến "Tức được gần với Đại Bát-niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thứ hai là giải thích rộng về chuyên tâm nghe pháp."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Các thứ công đức, tức là trong phẩm này nói gần gũi thiện tri thức, cho đến tu hành đúng như lời Phật dạy. Mười thứ an ủi, nghĩa là chia tám phần Thánh đạo thành Tận trí và Vô sinh trí."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây là nói rộng bốn pháp, nói về Bồ-tát và Phật, vì phân biệt chúng sinh đến bao giờ mới cùng tận? Cho nên thuộc về Thiện tri thức bậc nhất.

Y cứ đoạn văn sau nói về bốn pháp. Môn chương đều khác nhau, nghĩa sự hãy suy tìm, không thể giải thích rộng.

Nói về bốn công đức của Tu-đà-hoàn: Nêu lên việc xưa nay, để chứng minh năng lực nghe pháp rộng lớn, tức là bốn pháp đã nói trên đây.

Mười dụ an ủi: Tám Thánh đạo là tám và chánh kiến, tâm giải thoát là mười. Chánh kiến là trí vô sinh. Tâm giải thoát là tận trí. Đây tức là pháp sở tri từ trước đến nay, chỉ vì nhân duyên khổ bệnh, không thể duyên lại, làm cho lại nói, khiến mình quên khổ mà duyên pháp."

"Thế nào là nhân duyên tư duy của Bồ-tát" cho đến "Đây là do tư duy mà được gần với Đại Bát Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thứ ba là giải thích rộng về buộc niệm tư duy."

"Thế nào là Bồ-tát tu hành đúng pháp" cho đến "Bảy là ngã, tám là tịnh, đó gọi là Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Tận là kết sứ, tập khí đều hết. Tánh thiện lý nhiệm mầu là thiện, trái với gốc là tánh . Thật: Thể là thường. Chân là vì thấy thường. Thường: không thấy thường thì không phải thường. Lạc: Vì thường; ngã: Vì thường nên tự tại. Tịnh: Vì sự nhơ bẩn đã hết."

"Lại có tám việc, tám việc ấy là cho đến "Bảy là vô ngã; tám là vô thường."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Kiết của phàm phu đã dứt, cũng gọi là Niết-bàn. Vì thế nên trái lại, vì chưa dứt hết kết, nên không gọi là tận. Đối với sự ràng buộc có giải thoát, cũng gọi giải thoát. Tánh thiện cũng là diệu thiện. Không thật, không chân vì không thấy thường. Vô thường cho đến Bất tịnh: Vì lại khởi kết, cho nên là vô.

"Lại có sáu tướng: Một là giải thoát" cho đến "Như lai, Pháp, Tăng, Thật tướng, hư không."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Lại giải thích tu hành đúng pháp: Khéo biết các pháp chân, ngụy, có thể tạo tác thực hành. Hoặc chân, không chân đoạn văn sau sẽ nêu về chân giả).

Nói là không biết tướng của bảy pháp, nghĩa là dù tu nhưng chẳng phải chân, hoặc biết rành bảy pháp, nói là chân.

Niết-bàn, là quả địa Đại Niết-bàn, Phật tánh thông suốt nhân quả. Như lai là người của quả địa. Pháp là chia ra Phật, Tăng, ngoài ra gọi Pháp. Tăng: Cũng có cả nhân quả. Thật tướng: Gồm tất cả các pháp đều là thật. Hư không là bầu hư không. Nói biết bảy pháp này gọi là thể không thật. Tướng của bảy pháp, gọi là chân thật.

Có tám: Trước là giải thích về tám việc của quả Phật.

1. Tận: Là dứt hết tất cả "Hoặc". Trái lại, với ác đã dứt hết, gọi là tánh thiện. Pháp không thật, giả dối đã hết, nên chỉ còn chân thật. Dưới đây đối lập với bốn thứ chẳng phải thường, chung với bốn thứ trước

thành tám.

"Lại có tám việc: Đây là nói về Niết-bàn của ngoại đạo."

1. Giải thoát: Chẳng phải không chế phục kiết. Ngay khi trái với ác là tánh thiện. Không thật, không chân. Chế phục rồi lại sinh, chưa phải là chiếu lý. Bốn thứ sau đây chẳng phải thường: Đã chưa lên quả cùng cực là pháp hữu vi. Lại, có sáu tướng; là về Nhị thừa:

1. Giải thoát: Tùy phần dùng vô lậu mà được vô vi.

2. Vì trái với ác nên là thiện.

3. Không thật.

4. Không chân: Lại phải dứt khổ hữu dư, chứng diệt của hữu dư. Lại có diệt cùng cực. Vì chưa được nên thành không chân thật.

5. Yên vui: Do họ thoát khỏi khổ nặng của ba cõi, nên có một ít phần vui, giữ được vô lậu. Đây là pháp tịnh. Vì thể là dòng chảy dời đổi, nên chẳng phải thường. vì chưa được tám tự tại, ngã cho nên vô "Ngã". Có và có thoát thoát. Nên biểu thị quả là chưa cùng cực. Nếu dựa vào đạo thế tục để giải thích ngoại đạo, cho nên chỉ thú không chân thật.

Thế nào là sáu tướng? Giải thích Nhị thừa. Sở dĩ không giải thích lại quả Phật có tám là vì đã giải thích hai thứ chưa cùng cực. Về hình tướng dễ biết. Không gọi là biết Phật tánh: Vì nghĩa Phật tánh có tên gọi khác, nên nói là không biết."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây là thứ lớp giải thích tu hành đúng pháp. Nếu biết rõ bảy việc, là tu hành pháp chân như. Bảy việc đủ như kinh nêu:

1. Biết Niết-bàn có ba thứ: Trước biết Niết-bàn của quả Phật có tám việc.

2. Biết Niết-bàn do chế phục kiết của ngoại có tám việc.

3. Biết Thanh văn chỉ đoạn diệt "Không", tạo nên Niết-bàn có sáu việc.

Nếu biết như thế thì Niết-bàn có rốt ráo, có thể cho là người tu hành pháp chân như."

"Thế nào là Bồ-tát biết Phật tánh" cho đến "Đó gọi là Bồ-tát biết Phật tánh."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Phật tánh có sáu: Y theo phần giải thích tánh thì bốn Phật tánh trước là nhận biết riêng về quả, Phật tánh thứ năm là thấy giống như tánh "Duyên" nhân, trong đó chiếu sáng đạo, vì chẳng phải pháp ngụy, cho nên là chân. Một có thể chứng cho sáu tánh còn lại như trên, nghĩa là lại thêm trí quả để chứng được tánh này."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là Phật tánh mà Cửu địa chứng được: Một là thường; nghĩa là điều lành của "Duyên" nhân:

1. Đã được thì không mất, vì quán sát pháp thường cho nên là Thường.

2. Vì "Tức" thể dứt trừ được "Hoặc", cho nên là tịnh.

3. Vì đối lại với hư, nên gọi là thật.

4. Vì hướng lên, nên gọi là thiện.

5. Tức là sẽ thấy được tánh quả.

6. Vì đối với ngụy nên gọi là chân.

Lại có bảy Phật tánh: Là Phật tánh của Thập địa thêm người có khả năng chứng, nghĩa là thấy một ít tánh quả. Sáu Phật tánh còn lại, như trên đã nói."

"Thế nào là Bồ-tát biết tướng Như lai" cho đến "Đó gọi là Bồ-tát biết tướng Như lai."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Như lai y theo người để gọi. Giác là từ kiết sử, tùy miên mà thức tỉnh. Tướng thiện là Niết-bàn mà "Hoặc" đã hết, được vốn xứng tánh. Như lai, khéo thiện mà thôi.

Thường, lạc, ngã, tịnh: Ý nói giống như không đến mà thật ra thường đến, là tướng. Giải thoát: Con người giống như chưa giải thoát mà thật đã là tướng giải thoát.

Chân thật: Thấy thường mà thường, tức là người kia. Thị hiện đạo: Chỉ cho chúng sinh thấy con đường chân chánh. Có thể thấy, là vì thị hiện đồng với người nên thấy."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Như lai là tướng giác ngộ, nghĩa là pháp thân của quả cùng cực. Phật bảo chân thật, thể là thường, lạc, ngã, tịnh: Có đủ các đức.

Chỉ bày đạo thấy được: Kế là nói nói về Ứng với Phật Bảo, nếu chân thì nên biết chân này chính là điều lành, tu hành đúng pháp."

"Thế nào là Bồ-tát biết pháp tướng" cho đến "Đó gọi là Bồ-tát biết pháp tướng."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Không có phi pháp là Pháp, ở người thì rõ ràng mà giảng nói thông suốt cả chúng sinh, vì khiến người thực hành điều lành làm chính. Trước là nêu điều thiện, bất thiện. Chứng được lý là thiện, trái với lý là bất thiện, đều thích hợp với sự thật kia, chính là Pháp.

Thường, bất thường, cho đến tịnh bất tịnh: phải ở chỗ không có bốn điên đảo, là thể chính đáng của pháp. Hoặc biết, không biết: Vì pháp không có vô tri, nên lại dùng biết, không biết để làm pháp.

Hoặc hiểu, không hiểu: Mở mang truyền bá chánh pháp là ở lời nói. Được chỉ thú là hiểu, nên lại dùng "Hiểu", "Không hiểu" làm pháp.

Hoặc chân, bất chân: Vì trái với chân là phi pháp, nên mới dùng chân, bất chân làm pháp.

Hoặc tu, không tu: Vì hoằng pháp là mục đích ở việc tu học, nên mới dùng tu, không tu làm pháp.

Hoặc có thầy, không có thầy: Vì pháp tiêu biểu thành thầy, nên mới dùng thầy, không thầy làm pháp.

Hoặc thật, không thật: Đã chân là thật, thật đã rõ ràng, thì nhất định là phải quấy, nên lại dùng làm tánh."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thiện, bất thiện: Được chia thành hai báu. Ngoài ra tất cả pháp đều là Pháp. Xét theo văn, dường như chung riêng, chưa chia ra pháp của hai danh từ. Và danh từ thí kia, về nghĩa đã phân tích, vì hai báu khác nhau. Pháp và thật tướng, có chia ra rộng, hẹp ."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Người biết pháp là người biết cả hai. Sáu hạnh song song với hai đế chân tục."

"Thế nào là Bồ-tát biết tướng Tăng" cho đến "Đó gọi là Bồ-tát biết tướng Tăng."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Dù phần nhiều là vô tướng, đều có một người, mà pháp thì không thể khác. Nhưng về sau lại thành chúng không có khác, tức thường hòa thì hằng vui, chẳng bị người ngoài phá hoại, gọi đó là "Ngã". Không cho gây ra lậu, gọi là Tịnh."

Tướng của đệ tử: Chúng chẳng phải là sự tỏ ngộ một mình mà rõ ràng phải có thầy, tướng thấy được: Là các lý lẽ là ở người, nên có thể thấy. Thiện: Chớ có trái phạm, đó là thiện thường.

"Chân, bất chân, cho đến thật không thật: Bản tánh là chân, toàn thể không có ngụy, chưa thể cứu xét lý thì lấy gì làm thật?"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nói là thường, lạc, ngã, tịnh: Trước nêu tăng của quả địa, là tướng đệ tử, là tăng ở nhân địa. Có thể thấy tướng: Tu, hiểu tu Trung đạo là thấy Phật tánh."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nếu cùng cực khác với thể, mà hòa là chân tăng. Nếu là Thánh chúng ba thừa của Học địa, là tướng đệ tử. Nếu biết hai hạng tăng này khác nhau, thì cũng là người tu hành đúng pháp."

"Thế nào là Bồ-tát biết thật tướng?" cho đến "Tướng mạo khác nhau của pháp hư không... ."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Thường, vô thường cho đến tịnh, bất tịnh, nghĩa là vì thật tướng nói lý, nên khác với pháp. Con người tự mình trái với lý, có bốn điên đảo Trong bốn không có điên đảo, vì vốn là lý. Thiện, bất thiện: Vì trái lý nên bất thiện, ngược lại thì thành thiện.

“Hoặc “có”, hoặc “Không ”, hoặc “Thấy” hoặc “Không thấy”, nghĩa là về lý thì ẩn giấu, dường như “Không có”. Lại, nếu “Không”, mà có thể thấy, hoặc Niết-bàn, là giải thoát và đoạn: Trái lý thì thành ràng buộc, được lý thì Niết-bàn là giải thoát và đoạn. Hoặc biết, không biết: trong lý chẳng có không biết. Hoặc chứng, không chứng: lý tiềm ẩn, dường như khó nói mà rõ ràng chứng biết. Hoặc tu, không tu: Tu thì được dụng, đây gọi là Thật tướng, chẳng phải Niết-bàn... Bảy nghĩa này về mặt lý thì đồng mà về nghĩa thú thì chẳng phải một. Chẳng phải một, vì đều khác trước sau, hội hợp lại là đủ.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Thường, vô thường: hợp với tướng là thật.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Cũng không khác với nghĩa trong thật đế trên.”

“Này người thiện nam! Đại Bồ-tát” cho đến “Vì chúng sinh, nên nói là có thế đế.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Chẳng thấy hư không: Hư không tự biểu lộ, chẳng có hư không biết hư không: Vì chẳng thấy hư không. Nay dùng ví dụ lý kết câu để nói sau. Nếu không vật thể gọi là hư không, thì hư không như vậy mới gọi là thật. Có tướng hư không, tức là vật của ba cõi. Vì không có vật mới là chân thật. Vì là thật nên gọi là thường vô. Vì thường “Không có”, vật về lý không dời đổi là thường vô, vì thường vô nên chẳng có lạc, ngã, tịnh. Nghĩa là đã chẳng có tướng không, cũng chẳng có thường, lạc, ngã, tịnh. Về nghĩa đã là vô thì không thể nói là có, đó là lý do “Có”. Ví như thế gian không có vật, gọi là không, nghĩa là hình tướng không, mà chấp “Không có” vật là dụ chẳng có tướng không.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Chỉ tuệ nhãn trông thấy, như vô mà thấy. Vì ánh sáng nên nói là không, nghĩa là do ánh sáng kia có tác dụng suốt qua ánh sáng thành không. Hư không là bầu hư không, là chữ vật vô. Ngoại đạo thường nói hư không có thể tạo tác. Nếu hiểu hư không, chẳng phải là pháp có thể tạo tác, cũng là tu hành đúng pháp. Chính vì vậy, nên sau đây, Đức Phật tạm mượn ví dụ để nói cũng như thế đế, thật ra không có tánh của hư không. Nói thẳng, tự vì chúng sinh nên nói có nhân duyên này. Tuy nhiên Thế đế từ xưa đến nay là không, chẳng hề

tạm "Có". Nay hư không cũng như vậy. Nói thẳng là do vật thể không có chỗ, nên gọi là hư không, thì chỗ nào lại có hư không để được ư?"

"Này người thiện nam! Thể của Niết-bàn cũng giống như vậy" cho đến "Khi chứng Vô thượng Bồ-đề, thì gọi là vui Bồ-đề."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Thể của Niết-bàn: Niết-bàn tự biểu thị không có Niết-bàn, đồng với hư không, chỗ dứt phiền não, là lấy chỗ dứt gọi là diệt, chính là vì không có diệt, tức là thường. "Diệt" của "Vô Diệt" tức là thường, lạc, không hoàn toàn đồng với hư không. Cái vui vắng lặng: Đã nói là vui, vì e lạm quá, cho nên phải nói: Như lai có hai thứ vui, đó là vui vô tri. Thật tướng có ba niềm vui: Một là cảm nhận niềm vui, nghĩa là chấp ngang trái dù chẳng phải vô vi, nhưng cũng lập ra vui này; hai là Phật tánh có một niềm vui: Phật tánh của Bồ-tát không có niềm vui, vì sẽ có vui Bồ-đề."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thể của Niết-bàn trực tiếp dứt phiền não: Nói đúng ra là giải thoát các lụy phiền trói buộc. Do không có các phiền não nên cho là Niết-bàn tức là thường, lạc: Y theo trí mà nói là không, đâu chẳng phải thường, lạc ư? Dù chẳng cảm thọ niềm vui, khác với cái vui của ba thọ, mà vì vắng lặng không có khổ, nên gọi là vui. Như lai có hai thứ vui: Vì vui đó không suốt qua nhân địa, nên không có thọ vui. Vì thật tướng chung cả nhân quả, nên có cả ba niềm vui. Phật tánh có một thứ vui là Lý thiên chân vì chẳng phải nghĩa thần minh nên chẳng phải giác biết và thọ vui. Lúc chứng được Bồ-đề, gọi là vui Bồ-đề: Tức là vui vắng lặng. Lại vì xoay vần đặt tên, nên gọi là vui Bồ-đề."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là nói về thể của Niết-bàn. Cũng như hư không chẳng có chỗ ở. Diệu thể của quả Phật là chân như vô tướng, đâu có nơi chốn để tìm kiếm? Nhưng pháp tánh không có tánh tướng như hư không, chẳng khác, sở dĩ có khác là vì khác ở chỗ "Chí hư". Đã y theo thể, tướng để soạn luận, e rằng người còn nghi ngờ, nên về sau lại y theo công dụng để nói, cho nên nêu thường, lạc, ngã, để nêu tướng của chúng. Phật có hai niềm vui: Niềm vui vắng lặng được y cứ trên thể tướng để biểu lộ lời nói. Do đó, mà biết niềm vui là y theo dụng để giải thích.

Thật tướng có ba niềm vui: thọ vui, thật là thật trong hư. Hai thứ vui còn lại không khác với vui nói trên. Quả này làm sáng tỏ vui chân thật. Phật tánh chỉ có một thứ vui, vì sẽ thấy."

"Bấy giờ, Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao quý Đức Vương" cho đến "Thế nào là nói lời giả dối này?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Có ba câu hỏi:

1. Chứng thân trí diệt là Niết-bàn, chẳng phải dứt thẳng phiền não?

2. Chứng tập diệt là Niết-bàn, chẳng phải dứt thẳng phiền não diệt.

3. Chứng ba việc thân diệt, tức là Niết-bàn. Tự kỳ hạn ba tháng, nghĩa là do thời gian, việc quan trọng, nên chứng thân trí diệt là Niết-bàn.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Có câu hỏi này, là do trước đây đã giải thích về Niết-bàn, nói thẳng là chỗ đoạn, nối tiếp lời nói đó để làm lời thưa hỏi. Ở đây có bốn câu hỏi về chỗ đoạn, không phải là Niết-bàn. Ý thưa hỏi là dẫn chứng giáo xưa, muốn cho Niết-bàn đồng với không vô. Lời hỏi đầu tiên rằng: “Ma đến hỏi Phật vì sao chưa nhập Niết-bàn, Phật tự đáp: “Chưa có đệ tử học rộng”, phải biết rằng do chỗ thân trí hết, chứ chẳng phải dứt thẳng hết phiền não?

Thứ hai là nêu do Bồ-tát quyết đoán, nên biết không cần chỗ đoạn, là đúng.

Thứ ba là ma lại hỏi, Phật đáp rằng: “Đến ba tháng sau, Phật sẽ nhập Niết-bàn” lời nói “sẽ nhập” này phát ra từ chính miệng Phật, há là chỗ dứt thẳng?

Ý câu hỏi thứ tư, lấy mới thành Phật, bèn là Niết-bàn, câu hỏi thứ ba trước trở ở thành câu hỏi đầu. Nay câu hỏi thứ tư lại thành câu hỏi thứ hai.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Dưới đây vì ở trên đã nói rằng Niết-bàn trực tiếp là chỗ mà Chư Phật dứt phiền não. Chúng sinh bèn sinh nghi rằng “Cũng là Niết-bàn Hữu dư của ngày xưa. Nay, Bồ-tát Đức Vương nêu câu hỏi này để khiển trách. Y theo ba thứ: Việc dạy bảo trẻ thơ để nói về tính chất hư thật của Niết-bàn. Thứ nhất là chấp vô dư, lẽ ra phải là hữu dư, lẽ ra là quấy. Vì sao? Vì xưa, Như lai ở bên sông Ni-liên-thiền, bảo Ma vương rằng: “Hôm nay ta chưa nhập Niết-bàn.”

Câu hỏi thứ hai: Từ câu “Nếu dứt phiền não thì chẳng phải Niết-bàn, trở xuống, cho đến hết: “Nay thân này của ta tức là Niết-bàn rồi, chẳng phải chỉ vô dư mới đúng” hữu dư lẽ ra cũng lại như thế. Vì sao? Vì thuở xưa, Phật bảo Bà-la-môn Sinh Danh rằng: “Nay, thân này của Ta tức là Niết-bàn.”

“Thân Như lai chưa diệt mà nói “Tức là ”, không phải dùng hữu dư làm Niết-bàn ư?”

Câu hỏi thứ ba rằng: “Lý luận không thích hợp, cả hai không như

vậy, lẽ ra một thị một "Phi". Nếu cả hai đều "Phi" thì Đức Phật đâu phát ra lời nói luống dối này. Nhưng trong đây lời hỏi dù nhiều, nhưng ý thưa hỏi chính đáng không ngoài ba pháp này. Từ "Ở nước Tỳ-xá-ly trở xuống, đều để chứng minh câu hỏi thứ nhất. Vô dư lẽ ra nghĩa là Niết-bàn. Như lai đã tự kỳ hạn ba tháng, không phải dùng ngay tử diệt để làm Niết-bàn ư?"

"Bấy giờ, Đức Thế tôn bảo Quang Minh Biến Chiếu" cho đến "Hễ đã phát ngôn, đều là lời chân thành, chắc chắn, không giả dối."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Đáp chung bốn câu hỏi."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đáp câu hỏi thứ ba, nói tự chẳng phải cơ cảm. Đức Phật thì không nói, vì muốn cho chúng sinh được thích nghi, nên có thuyết này."

"Này người thiện nam! Như lời ông nói: "Khi xưa, ma Ba-tuần" cho đến "Bèn cho là Như lai nhập Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Im lặng không nói năng chi cả tức là Niết-bàn, đáp câu hỏi đầu."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây là đáp câu hỏi thứ nhất, nói Ma vương không biết chân thể Niết-bàn, cho rằng Đức Phật im lặng không nói pháp nữa đó, là Niết-bàn."

"Này người thiện nam! Như lai không nói Phật, Pháp, chúng Tăng" cho đến "Hai pháp thanh tịnh, không có khác nhau."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Y theo phần lược đáp, trước là mở ra ba câu, giải thích lý do ý nói tướng che khuất để nói Đức Phật mới xuất hiện ở thế gian, chúng sinh trí thấp cạn, chưa kham pháp sâu, không được nói Tam bảo đồng thể, chính là được nói đoạn diệt vô dư, tạo nên thường trụ thanh tịnh không có khác nhau."

"Này người thiện nam! Đức Phật cũng không nói Phật và Phật tánh" cho đến "Thường hằng không thay đổi, không có khác nhau."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Giải thích thứ hai, cũng không nói Phật tánh và Niết-bàn là một thể, chỉ nói vô dư "Không" Niết-bàn, tạo ra thường hằng không thay đổi."

"Này người thiện nam! Phật cũng không nói thật tướng của Niết-bàn" cho đến "Thường không thay đổi, không có khác nhau."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Giải thích thứ ba, là nói vào thời bấy giờ cũng không được nói thật tướng Niết-bàn là một thể, chỉ được nói vô dư "không", tạo ra thường có thật, không thay đổi, không có khác nhau."

"Này người thiện nam! Lúc bấy giờ, các đệ tử Thanh văn của ta"

cho đến "Phật hẹn ba tháng sau sẽ nhập Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Sở dĩ chỉ được nói vô dư "Không" tạo ra có thật là vì có đệ tử buông lung."

"Này người thiện nam! Do Tỳ-kheo xấu ác như vậy" cho đến "Nhưng thật ra Ta không rốt ráo nhập Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp câu hỏi thứ ba: Nghĩa Tam bảo khác nhau, nhưng nghĩa thường trụ, thanh tịnh thì không khác, nên nói một, không phải ba."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Quở trách rộng về lỗi của đệ tử Thanh văn, khen hiểu được sáu hạnh. Nếu hội được cái học nghiêng lệch, người đã hội được Thánh, thì trong đây không nên nói "Người Thanh văn là quyến thuộc của ma, chẳng phải là đệ tử của Ta".

"Này người thiện nam! Như người mù bẩm sinh không thấy mặt trời, mặt trăng" cho đến "Ba tháng sau, Ta sẽ nhập Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Vì Thanh văn nêu thí dụ".

"Này người thiện nam! Như lai xa thấy Bồ-tát Ca-diếp" cho đến "Ba tháng sau, Ta sẽ nhập Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nói thẳng là Như lai hiện ra hạnh trẻ thơ để dìu dắt, hóa độ kẻ ngu mê thấp hèn, nên phải nói thế."

"Này người thiện nam!Vì sao, trước kia Ta" cho đến "Ma vương Ba-tuần, không nhập Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp câu hỏi thứ tư, nêu lên chỉ thú xưa, để thành câu hỏi."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nêu câu hỏi thứ nhất để đáp: "Trước kia, Ta đã nói chưa có đệ tử học rộng, là muốn vì năm Tỳ-kheo..., nên nói chưa nhập Niết-bàn, chứ chẳng phải chính là Niết-bàn chân thật."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Kế là ý đáp câu hỏi trước rằng: "Bấy giờ, Ta vì một người gieo trồng gốc lành phải thành thục, cho nên không nhập Niết-bàn."

"Này người thiện nam! Niết-bàn Hữu danh" chẳng phải Đại Niết-bàn" cho đến "cũng được gọi là Đại Bát-niết-bàn".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp câu hỏi thứ hai, nói vì thấy Phật tánh, nên được gọi là thường, lạc. Nếu không thấy Phật tánh thì tập khí sẽ chưa hết, không được "Ngã" thường, chỉ khi khổ phần đoạn hết mới được gọi là lạc, tịnh."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đáp câu hỏi thứ hai, nói Bồ-tát mới dứt khổ phần ít, nên chưa thể gọi."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Kế là đáp câu hỏi về hữu dư thứ hai.

Giáo xưa chỉ cho phiền não không có nơi chốn, vì là hữu dư, không chỉ cho thân trí cùng tận. Ngày nay, y theo thân, tâm để lập, tùy theo người tu hành mà dứt nhân, diệt quả, nên gọi là Niết-bàn" "Hữu danh".

"Này người thiện nam! Bát-niết, ý nói là không bát, ý nói dệt" cho đến "Nghĩa vô chướng ngại, gọi là Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Giải thích rộng về nghĩa không dệt..., vì thành lập nghĩa Niết-bàn chân thật."

"Này người thiện nam! Có đệ tử của phái Ưu-lâu-ca, Ca-tỳ-la" cho đến "Thành tựu đầy đủ công đức thứ bảy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đã nêu việc để chứng minh rồi. Giải thích lại danh nghĩa Niết-bàn "có" ở diệt. Dứt phiền não không gọi là Niết-bàn: Dứt phiền não là trí, phiền não bất sinh là diệt."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đã nói Bồ-tát chưa cùng cực, chỉ có Phật là cùng cực, tức câu hỏi thứ tư, là giải thích tự nhiên."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là một ít phần không khổ trong nhân, chẳng phải tất cả khổ đều hết, cho nên không gọi là Đại Niết-bàn. Diệu thể của quả Phật, sinh tử đã dứt hết. Thể không có tai họa trói buộc, không còn sinh phiền não, đủ tất cả đức, mới gọi là Đại Niết-bàn. Không phải ngay phiền não này không có nơi chốn. Thế nên dùng năm pháp đồng thể để chứng minh rằng Niết-bàn nay khác với Niết-bàn xưa. Vì sao? Vì có năm tính chất:

1. Nói Phật không còn khởi phiền não!
2. Nói thể cùng cực như lý.
3. Nói xem xét cảnh đã chu đáo.
4. Nói ứng hiện khắp, không có ngăn ngại.
5. Nói thể là thật tướng.

Đủ năm tính chất tốt này thì diệu hữu, thường còn, đâu không phải là Niết-bàn nay khác với Niết-bàn xưa ư?"

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 52

Phẩm 22: **ĐỨC VƯƠNG** (Phần 8)

- Giải thích rộng về tâm tính vốn tịnh, chẳng đi chung với tham.
- Bốn câu giải thích nghĩa tham có khi tâm, cùng tham câu sinh, không cùng tham câu diệt.

"Này người thiện nam! Thế nào là Đại Bồ-tát" cho đến "Tâm khéo giải thoát, tuệ khéo giải thoát?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Gồm có chín pháp Thanh văn cầu Phật theo thứ lớp: Bốn pháp đầu, trong nhân quả của phần đoạn, ba pháp, tu hành Đại thừa, hai pháp sau là việc thành Phật."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Về chín việc, đoạn văn sau sẽ tự giải thích theo thứ lớp. Năm ấm là quả, năm kiến là nhân. Vì nhân dứt, nên nói là ấm dứt."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nói về tên gọi công đức là danh xưng khen ngợi, mà công đức thứ tám đã dùng chín nhóm pháp làm thể, chỗ thực hành của người mới học, nhờ vào con đường quan trọng của Niết-bàn. Chín nhóm Đại luận không ngoài hai ý: Đầu tiên có hai nhóm nói về sự xa lìa của Niết-bàn. sau pháp bảy nhóm là bàn về đối tượng chứng đắc, là sự xa lìa nghĩa là trừ năm ấm và năm kiến. Nếu thuật lại chỗ chứng đắc của Niết-bàn, thì có bảy nhóm. Trong bảy nhóm lại không ngoài tự tu hành, giáo hóa người, nên gìn giữ một việc. Và với bốn đẳng, vì lợi ích chung cho chúng sinh. Nhưng hai việc này, chủ yếu là ở bên cứu giúp rộng rãi, tốt đẹp nương vào sự nghiệp mở mang mà tạo nên địa vị. Năm nhóm sáu niệm khác..., đều y theo đức mình mà có tên gọi."

"Này người thiện nam! Thế nào là Bồ-tát dứt trừ năm việc" cho đến "Do nghĩa này nên dùng phương tiện để dứt."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tiểu thừa chán khổ, dứt bỏ năm ấm."

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đã nương vào sáu hạnh, về lý do quên đi hoài bão, cũng không có thiện, nhưng vì không thọ lãnh nên đã trải qua nhiều kiếp làm tâm sư, chủ yếu là dựa vào lý giáo này mà được ra khỏi. Cho nên người mới học trước phải quán năm ấm làm gốc. Đã thấu rõ thân là giả dối thì phải tu thiện mà dứt, nên hôm nay, trước quán năm ấm làm đầu.

Thọ có một trăm lẻ tám: Đây là số của một phương thọ là ba thọ. Ba thọ có hai thứ: Tịnh thọ và bất tịnh thọ. Y theo “Tác vị” trong sáu căn đủ sáu, thì sáu nhân sáu bằng ba mươi sáu. Y theo phần dĩ vãng trong ba đời thì thành một trăm lẻ tám thọ.”

“Thế nào là Bồ-tát lìa bỏ năm việc” cho đến “Thế nên Bồ-tát thường ngăn giữ không gần gũi.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Muốn diệt năm ấm, thì trước phải dứt trừ năm kiến.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nhóm thứ hai, nhóm là tánh chất tìm kiếm, phần vị nặng của chấp tà. Vì năm kiến này có thể sinh rộng thành sáu mươi hai kiến. Bồ-tát biết rõ năm kiến này là gốc của sinh tử, cho nên ngăn ngừa không cho khởi.”

“Thế nào là Bồ-tát thành tựu sáu việc” cho đến “Đó gọi là Bồ-tát thành tựu sáu việc.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đạo thấy do đạo, thứ lớp nói về đạo . Nghe nói tu định trong tử thi, thường sợ hãi, giúp họ tu sáu niệm, để dứt nỗi sợ hãi đó.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Ba niệm trước là niệm bên ngoài, kế giới, thí là công hạnh bên trong. Niệm thiên sau là quả vị lai.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nhóm thứ ba, từ khi Phật ra đời đã có sáu niệm này rồi (Phẩm Phạm Hạnh đã giải thích rộng).”

Thế nào là Bồ-tát tu tập năm việc” cho đến “Do đó, Bồ-tát siêng năng tu tập.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Do niệm thành định. Đầu tiên là bốn thiền, một thiền sau là tuệ. Đủ bốn pháp này lìa khổ phần đoạn.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đầu tiên biết định, nghĩa là thiền định. “Dùng âm thinh kích động, khởi tâm hay biết” kế là nói về các thiền.

Tịch định: Định Nhị thiền vững chắc, không bị giác quán làm rối loạn. Các thức diệt là “Tịch định”. Thân tâm vui sướng. Cái vui của ba thiền đã mãn. Không có vui: Bốn thiền trở lên, cho đến Phi tưởng không có tướng của bốn thọ. Nhờ bốn định này mà phát định Thủ lăng nghiêm.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nhóm thứ tư có năm việc.”

1. Biết định, định Sơ thiền vẫn chưa khỏi giác quán, nên thọ biết tên.

2. Tịch định: Nhị thiền, giác quán đã diệt, tâm lự chuyển sang tĩnh. Vì duyên bên ngoài khó xao động, nên gọi là tịch định.

3. Định của thọ vui sướng: Nhị thiền cũng bị dòng chảy trôi nổi của hỷ. Chưa bằng sự vui mừng phấn khởi của ba thiền đã dứt, vì thân tâm thư thái, nên cảm nhận danh từ vui sướng.

4. Định không có niềm vui: Bốn thiền diệt hết vui, không còn có niệm phân biệt, vì lấy Xả thọ làm thể, nên gọi là định không có vui. Nếu được bốn định này, quên tướng ở trong duyên, thì gọi là hai đế chân, tục. Trí tuệ giải cùng cực, gọi là Định Thủ lăng nghiêm.”

“Thế nào là Bồ-tát gìn giữ một việc” cho đến “Thế nên Bồ-tát gìn giữ một pháp.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Bắt đầu phát tâm cầu Phật.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nhóm thứ năm, là tâm Bồ-đề. Bồ-đề gọi là đạo. Người tu hành này mới tập tâm: Một là xa cầu mong quả Phật; hai là vì cứu vớt chúng sinh kia. Nếu gìn giữ được thì tâm này sẽ khắc sâu Bồ-đề.”

“Thế nào là Bồ-tát gần gũi bốn việc” cho đến “Thế nên Bồ-tát buộc tâm gần gũi.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nuôi lớn Bồ-đề, do bốn Vô lượng”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nhóm thứ sáu. Ở trước dù đã giải thích về phát tâm, nhưng nếu không tạo nên công hạnh thì kết quả sẽ không do đâu có được. Nay nói về hóa độ người ngoài, vì khởi lên ba tâm bốn đẳng, nguyện cho người ấy và ta đều yên ổn, nếu tu tập lòng từ này, thì sẽ bước lên sơ địa. Dù có bốn tâm khác nhau, nhưng chung là một tâm Từ. Chỉ từ người bắt đầu học, y theo giai cấp mà nói.”

“Thế nào là Bồ-tát tin thuận Nhất thật” cho đến “Thế nên Bồ-tát tin, thuận không trái.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Bốn đẳng thành tựu, được nhập Đại thừa.”

Pháp sư Bảo Lượng nói:“Nhóm thứ bảy, thật nghĩa là hiểu vô tướng của Đại thừa. Bồ-tát đã biết chấp tướng là lỗi, bỏ tướng là đạo lý, nên quy về Nhất thật, không còn có đường nào khác.”

“Thế nào là Bồ-tát tâm khéo giải thoát” cho đến “Xưa không đến mà nay được đến.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì nhập Đại thừa, nên sau đó, mới có đủ hai việc.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Hai nhóm thứ tám, thứ chín còn lại, chỉ về nghĩa được chia làm hai tâm, cho nên không tự tại. Do yêu đắm làm trở ngại. Nếu quán sát cảnh, với ý nghĩ sáng suốt, thì sẽ không có chướng ngại, nên hôm nay, phiền não đã hết, không có "Hoặc" nào để câu thúc, tác dụng của bóng tối đều được dứt trừ, gọi là tâm giải thoát. Nếu có lúc mê thì đối với cảnh, sẽ không sáng suốt. Nay, không có sự ngăn ngại nào để che lấp trí được, nên gọi là tuệ giải thoát. Tuy nhiên người mới học, phải từ cạn đến sâu, nên trước y theo ấm làm đầu để thành trí tuệ là cuối."

"Bấy giờ, Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao quý Đức Vương" cho đến "Tâm giải thoát, nghĩa này không đúng."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Câu hỏi thứ tám ở trước: "Tâm không nên giải thoát?" xét ra, đầu tiên, Bồ-tát Đức Vương lấy pháp thật làm câu hỏi. Lập nhiều ví dụ, nói tâm không có ràng buộc, giải thoát. Đại ý câu hỏi thứ hai: Tham cũng là "Có", bởi tâm vốn có tánh tham, thì không thể được giải thoát. Câu hỏi thứ ba nói là chấp tướng, rồi sau mới sinh, là dùng chứng tham này chẳng những ở trong tâm, mà ngay ở cảnh cũng có tham. Vì trong tâm đã có tham, nên cảnh cũng có tham, vì thể tánh như thế, đâu thể thay đổi ư?"

Câu hỏi thứ tư, nói là không nhất định: Nếu đối với một duyên nhất định khởi tham thì nhất định dùng quán bất tịnh để dứt bỏ. Nay, đối với một cảnh, đôi khi khởi lòng tham, hoặc sinh sân si. Tâm cũng không nhất định, hoặc khởi tham, đôi lúc nổi sân, si. Đây là tâm và cảnh, cả hai đều không nhất định. Đã là không nhất định thì không thể dứt. Đã không thể dứt thì sẽ không có giải thoát".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đối với những người chưa thấu đạt, hễ gặp việc là thành chấp, bèn cho rằng," tâm vốn không trói buộc, không nên gọi là giải thoát". Cho nên, nay Bồ-tát Đức Vương mới nêu ra lối chấp tánh nhất định của bốn nhà, để xin Phật giải thích, nhằm chứng minh tà là sai, mà nói lên chánh là đúng".

Nhà thứ nhất chấp: "Sáu thức đầu tiên tạo ra duyên, thích hợp với phần vị của tâm. Nhưng tác dụng của tham, sân chủ yếu là ở hành ấm. Lúc tâm thức trước kia đã chưa có tham, thì làm sao nói là "Trói buộc trở xuống? Bèn dẫn tám việc sau để chứng thành nghĩa tâm không trói buộc?"

Nhà thứ hai chấp rằng: "Tham cũng là hữu, nói về tham, sân cho đến giải thoát, đều có cùng một lúc. Về sự, như bó trúc, chỉ vì công dụng có trước sau, nên không đặt ra hai ví dụ sau để chứng minh."

Nhà thứ ba chấp: "Từ "Ví dụ như cọ lửa trở xuống, là nói trong các duyên, mỗi duyên đều có một ít tham, chẳng hạn như năm duyên sinh tác dụng của nhãn thức. Trong mỗi duyên đều có tánh thức, phải nhóm họp sinh chung tham".

Nhà thứ tư chấp: "Tâm cũng không nhất định tham làm tự tánh cho giải thoát, đều không từ nhân duyên".

"Vì sao tâm, vốn không trói buộc?" cho đến "Làm sao trói buộc được tâm? "

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trên đã nói về công hạnh của hai giải thoát, được nghĩa" Không" của Trung đạo. Sắp nói Trung đạo, trước là nói không nhóm họp ở giữa, có ba: Trước, nói trong nhân không có quả, nghĩa là tâm vốn không bị trói buộc, như nhãn thức tiếp nhận sắc, chưa có phiền não, nên không bị phiền não trói buộc".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Tham và tâm tịnh, một khởi, một diệt, không hề gặp nhau, cái gọi là "Các pháp không đối đãi nhau" cho đến một niệm không dừng"

"Như người vắt sừng vốn không có sữa cho đến" làm sao kiết tham mà trói buộc được tâm"?

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lúc tâm không tham, thì chẳng phải là nhân của tham. Nhân còn bất sinh, thì nhân nào mà trói buộc tâm?"

"Bạch Đức Thế tôn! Ví như ép cát thì không thể được dầu cho đến làm vì sao nói tâm được giải thoát. Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Tâm và tham là cấu, tịnh uế không đi chung, làm sao có thể tâm ô nhiễm, giả thiết tâm về sau khởi, tâm trước đã thuộc quá khứ. Một hữu, một vô, thì đâu thể ô nhiễm tâm?"

"Bạch Đức Thế tôn! Tham cũng là có, nếu tham không có" cho đến "Nếu tâm có tham thì làm sao thấy tướng mạo?"

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Câu hỏi thứ hai, ví như có người nhìn thấy bức họa cô gái: Đây là giải thích về ngăn ngừa, chế phục. Người khác nói chung, gặp phải duyên nổi lòng tham, tham này do cảnh, đâu phải ở tâm? Nếu nói là chung, thì ở đây sao lại dùng dụ cho ngăn ngừa? Như sau khi nhìn thấy bức họa cô gái rồi mới nổi lòng tham, thì bức họa này đâu là tham ư? Phải biết là do tâm."

"Nhưng về sau mới sinh, không thấy tướng mạo" cho đến "Chư Phật, Bồ-tát mà bất sinh tâm ư?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Câu hỏi thứ hai nói: Vốn có tham, vì tham là tánh (bản chất) cũng không có giải thoát? Ở đây nói không

riêng gì tâm có, mà trong duyên cũng có.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đoạn thứ ba. Nếu trong cảnh có tham mà tâm lại có tánh tham nữa, cả hai chỗ giúp nhau, thì tánh tham nọ càng nặng, nên đọa vào đường ác.”

“Bạch Đức Thế tôn! Tâm cũng không nhất định, nếu tâm nhất định” cho đến “Tu Đại Niết-bàn tâm được giải thoát?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Câu hỏi thứ ba là môn bất định, nói tâm nhất định thì sẽ không tham, không nhất định thì không có tâm, đều không có giải thoát. Dưới đây so sánh giống như.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Câu hỏi thứ tư.”

“Bấy giờ, Đức Thế tôn bảo Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu” cho đến “Vì tất cả pháp đều không có tự tánh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ba câu hỏi trên, tìm tướng nhất định của pháp. Tìm cầu nhất định đều không có điều lành, điều đó dễ hiểu.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đáp câu hỏi thứ nhất: “Cũng không bị ràng buộc bởi tham. Pháp thật thì không có sự trói buộc cũng chẳng phải không trói buộc, đạo giả danh có ràng buộc. Giải thoát mà chẳng giải thoát cũng giống như vậy, chẳng phải có, chẳng phải không. Thật pháp đương phần tự diệt nên lúc chẳng có dời đổi thì không diệt, vì tướng của pháp thật nối nhau, mà nói chẳng phải không có, pháp chung nhất. Chẳng phải quá khứ, là không phải có ràng buộc riêng, giải thoát ở quá khứ, cho đến thấy chế phục, vị lai cũng vậy. Nói là giả danh nối nhau. Trải qua dời đổi ba đời, được nói là trước kia ràng buộc, nay giải thoát. Chính vì như chỉ thú của giả, thật, thì câu hỏi ban đầu đã được giải thích.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Sẽ nói là chẳng phải đối tượng chấp kia, nên trước giải thích sơ lược ý nghĩa thích đáng, sau phá bỏ tâm chấp kia, cũng không bị kiết tham trói buộc. Nghĩa là vì tâm thức chưa khởi tham, nên nói là không trói buộc, cũng chẳng phải không trói buộc: Lời này có hai thứ:

1. Nói về trói buộc trong duyên thật.
2. Nói về trói buộc trong giả danh nối nhau.

Như trước khởi niệm tham, tự chưa có cách đối trị để đổi mới, được nói tâm thường bị ràng buộc. Đây là sự trói buộc của duyên thật. Nếu sau tác dụng của ngữ đạo nối nhau, sẽ trói buộc trước là hành động, rồi tâm mới khởi tham, phải là tâm sau khởi tham, nhiễm trói buộc ở trước, cũng chẳng phải không trói buộc.

Chẳng phải giải thoát, nghĩa là khi tâm đạo khởi, vì không có "Hoặc" để dứt, nên chẳng phải giải thoát. Trước kia si mê mà nay hiểu rõ cũng chẳng phải không giải thoát. Nếu nhân duyên chưa hội ngộ, nên nói chẳng phải có. Duyên hội hợp thì khởi, nên nói "Chẳng phải không".

Chẳng phải ba đời: Nói trong ba đời, đương thể liền diệt. Quá khứ đã không có, vị lai thì chưa khởi, hiện tại không dừng, làm sao có tham. Vì sao? Vì pháp vô tự tánh."

"Này người thiện nam! Có các nhà ngoại đạo nói thế này" cho đến "Sắc có nghĩa mê đắm, tâm có tánh tham."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Kế chẳng phải là tà chấp của ngoại đạo. Trước nhà thứ ba là bắt đầu, đến nhà thứ nhất. Sau đó chẳng phải nhà thứ tư. Chẳng phải nhà thứ ba nói: "Ngoại đạo không hiểu biết nói rằng: "Trong các duyên, mỗi duyên đều có tánh tham, ở đây đều là tà chấp."

Họ lại cho rằng: "Tâm phàm phu có tánh tham" cho đến "Các thuyết trên đây đều không đúng nghĩa."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trở thành kiến chấp nghiêng lệch kia, chẳng phải là lỗi của thuyết đã nói là hữu trước đây. Đều không có quả, là thành lỗi của thuyết nói vô.

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nghĩa đúng đã nói rằng, các pháp không nhất định: Duyên hội tụ thì "Có", duyên ly tán thì "Không". Vì không nhất định, nên hai câu hỏi của Bồ-tát tự mất."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Kế là, chẳng phải nhà chấp thứ hai."

"Có các phàm phu lại cho rằng" cho đến "Vì nhân thô vô thường, nên quả cũng vô thường."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Chẳng phải là nhà chấp thứ nhất, nghĩa là rộng tế là thường, vì thô nên vô thường, như thức tâm không có tham, nhà chấp thứ tư mới có tham."

"Này người thiện nam! Có các phàm phu lại cho rằng" cho đến "Luân hồi trong sáu đường, chịu đủ các sinh tử."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Chẳng phải nhà chấp thứ tư vì pháp hữu vi sinh, diệt đều từ duyên khởi, nên chẳng phải tự nhiên."

"Ví như con chó bị xiềng, suốt ngày đi quanh cột" cho đến "Từ cõi Phi tưởng lui sụt, trở lại ba đường ác."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tế là thường, thô là vô thường. Vi trần hợp thì thành duyên, tan thì trở về gốc. Trần thường là "Duyên" vô thường thì trần không có duyên. Không thể biết nhân duyên của tâm,

nghĩa là chấp đắm nhân quả hữu, vô thì sẽ không biết được nhân duyên của tâm.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Dùng sáu ví dụ để quở chung các chấp của ngoại đạo.”

“Này người thiện nam! Chư Phật, Bồ-tát không hề nói nhất định rằng” cho đến “chẳng phải có quả, chẳng phải không có quả.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đã nói hữu, vô là nghiêng lệch. Vì muốn nói bốn chấp đều không hội nhập Trung đạo, đáp câu hỏi không nhất định thứ ba.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đáp câu hỏi thứ tư là hữu, vô không thể nói nhất định, hữu là vì các duyên nên sinh. Một cảnh khởi ba, cho đến vô lượng, cũng đâu có gì nghi ngờ, chỉ làm cho thức “Duyên” với “Giải”, “Hoặc” mà thôi!.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Dưới đây bỏ cách hiểu về nghĩa chánh, vì sắp nói Trung đạo, nên trước nêu ra pháp tà. Nếu phải quyết định tạo ra bốn trường hợp này: Chấp trong nhân có quả, trong nhân không có quả, vừa có vừa không, chẳng phải có, chẳng phải không, đều không khỏi sinh tử, thuộc về ma nói. Nếu từ chấp nhận xứng đáng, thích hợp với đường lối trung dung, không trái với chánh lý, tâm không chấp thì đó gọi là Trung đạo. Chư Phật, Bồ-tát dù nói các pháp chẳng phải có, chẳng phải không, nhưng cũng không quyết định có. Nếu “Có” này được quyết định nói là “Có”, thì “Không có” cũng “Không”, “Không” có thể “Không”, thì thế nào là quyết định? Như năm duyên sinh ra nhãn thức, nếu thiếu một duyên, thì thức bất sinh. Nhưng thức này cũng không nhất định, lệ thuộc vào một duyên nào, lại không phải trung gian đủ duyên là sinh, chẳng phải có chẳng phải không, do từ nhân duyên khởi, nên gọi là “Có”. Vì thể của chúng chẳng có tự tánh, nên gọi là “Không”. Nếu tạo ra thuyết như thế, thì thể muôn pháp là không luống dối, lìa “Có” lìa “Không”, đó gọi là nghĩa chính.”

“Nếu nói trong nhân, trước nhất định có quả” cho đến “Không biết tướng tâm, kể cả tướng mạo của tham.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Giải thích lý do không nói là vì thấy lỗi của người nói.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đã nói sơ lược về pháp nhân duyên chẳng nhất định “Có”, nhất định “Không”. Sau đây sẽ phát ra thể “Hoặc” để đối trị. Từ duyên khởi cho là chẳng phải vô. Vì tham không có tự tánh, cho nên “Chẳng phải có”. Giải thoát và tham đều không có tự tánh.”

“Này người thiện nam! Chư Phật, Bồ-tát chỉ rõ Trung đạo” cho

đến “Chẳng phải có, chẳng phải không”, mà không quyết định.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì chẳng phải không, chẳng nghiêng lệch nên gọi là Trung. Dù rằng trung, gọi là đồng, nhưng vì khác với nghĩa trung, nên nói là không nhất định.”

“Vì sao? Vì nhân mắt, nhân sắc, nhân ánh sáng, nhân tâm, nhân niệm thức nên được sinh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thức đối với bốn nhân, chẳng phải là không.”

“Thức này quyết định không ở trong mắt, trong ánh sáng, trong tâm, trong niệm, cũng không phải ở giữa.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thức tánh là một, vì tìm kiếm năm chỗ không thật, nên chẳng phải có.”

“Chẳng phải có, chẳng phải không, vì từ duyên sinh” cho đến “Nói rằng: “Các pháp chẳng phải có, chẳng phải không.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Gọi tên, giải thích nghĩa. Tâm ở trong nhân, chẳng phải có, chẳng phải không, là Trung đạo của thế tục, tức là nói tâm tánh từ nhân sinh nên “Có”, vì chúng không có tự tánh nên “Không”, là Trung đạo chân tục. Nếu nói theo gốc “Không” thì cái “Có” này cũng “Không”, cái “Không ” này cũng “Không”, là Trung đạo chân đế.”

“Này người thiện nam! Chư Phật, Bồ-tát cuối cùng không có thuyết nhất định” cho đến “Vốn không có tánh tham, nên nói “Chẳng phải có”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đã nói Trung đạo mới được chính nói về tâm tánh không nhất định.”

“Này người thiện nam! Vì từ nhân duyên nên tâm sinh ra tham” cho đến “Hai là theo Đại Niết-bàn.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tâm đã không nhất định, thì sự ràng buộc, giải thích đều từ duyên sinh”. Này người thiện nam! Vì có nhân duyên nên tâm sanh chung với tham, cho đến “Bất sinh chung với tham, không diệt chung với tham.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Mở ra thành bốn trường hợp, nói về lý Đại thừa, suốt qua tất cả tâm:

1. Trường hợp thứ nhất: “Tâm sinh chung với tham, diệt chung với tham: Đây là nói không được chấp hạn cuộc. Nếu nói theo văn, thì giống như người tu hành khởi tham. Trải qua ba tướng dứt, lúc tướng sinh kia có trụ, diệt. Đã không có nghĩa “E” thì sẽ không đúng, nên có một nhà giải thích rằng:

"Nhỏ lại lấy lớn: Nếu người tu hành sinh ra một ý nghĩ tham thì về sau, đừng nói về tánh tham đó diệt, được nói là thường si mê. Vì sao?

Vì đã sử dụng pháp tánh làm thần giải, đứng đầu sinh tử. Tục đế sử dụng một bên, tự sẽ có ba tướng. Y theo chân đế, đã lấy nghĩa si mê thường ở đây. Đã trái với dụng chân, nếu không có "Giải" để xóa bỏ thì đâu thể được không có. Nên đoạn văn sau đây nói: "Phiền não cũng thường, vì phiền não đoạn thường nên gọi là vô thường. Sở dĩ bốn thời kinh giáo chưa phát ra diệu thể của thần minh, chỉ y theo sinh tử để giải thích, chỉ nói khởi một niệm "Hoặc" (mê lầm), thí cả ba tướng đều tan diệt ngay, nên kế là thành tựu, cũng không nói bị lệ thuộc, mà chủ trương rằng: "Thành tựu này, chính là ý ở bên chân. Giáo hiện nay mới được biểu hiện ý này, nên nói rằng: "Phiền não thường". Được biết sau khi khởi tham, từ trước đến nay đã được đạo đối trị, lúc tướng sinh ở đời vị lai cũng si, khi trụ diệt cũng si, nên nói "Sinh chung với tham, sinh chung với tham nhưng diệt."

2. Trường hợp thứ hai có sinh chung với tham, không diệt chung với tham: Nếu khởi "Hoặc" về sau, khi chưa được đạo đối trị, thường xuyên sinh chung với tham. Nay nói từ quán bốn niệm xứ trở đi, đến được vô lậu, không bao giờ đi chung với tham nữa., thành ra "Giải" sau hiện ở trước, vì không còn si mê ở trước, nên không diệt chung với tham, cũng không nói là pháp sinh, diệt của ba tướng."

3. Trường hợp thứ ba: Có khi bất sinh chung với tham, diệt chung với tham, nghĩa là nếu Bồ-tát đã có kiến giải chân thật thì sẽ không tham nữa, mà vẫn thị hiện có tham để dẫn dắt chúng sinh, hoặc vì giúp cho đạo tâm được sớm hoàn thành, thì đây gọi là bất sinh chung với tham, diệt chung với tham.

4. Trường hợp thứ tư: "Bất sinh chung với tham, không diệt chung với tham", nghĩa là Chư Phật, Bồ-tát ở địa vị bất động, từ bậc La-hán, Bích-chi, đều được chánh quán hiện ở trước, đều không còn đi chung với tham!"

"Thế nào là tâm sinh chung với tham, diệt chung với tham" cho đến "Tâm sinh chung với tham nhưng không diệt chung với tham?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sinh chung, diệt chung là từ chết, sinh chung không diệt chung là từ hai pháp sinh tử và Niết-bàn."

"Thế nào là bất sinh chung với tham, nhưng diệt chung với tham?" cho đến "Tâm tánh vốn tịnh, tánh vốn bất tịnh?"

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Hai trường hợp chỉ có Niết-bàn, trừ địa Bất động: Địa vị Bất Động đầu tiên có sinh chung với tham, mà

không diệt chung với tham cho nên dứt trừ.”

“Này người thiện nam! Tâm này không hòa hợp với kiết tham, cũng không hòa hợp với sân, si.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trên đây, nói “Sinh chung”, có người cho rằng: Tâm tham hòa hợp cùng lúc” nay nói là không đúng.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Quyết định phần vị của tâm: Nếu tâm ở chỗ này mà tham lại ở chỗ khác, thì sẽ làm cho cả hai hợp chung. Về lý đã không đúng thì làm sao hòa hợp được? Cũng chẳng phải không hòa hợp, gặp cảnh liền khởi, nhưng không có pháp hòa hợp riêng để được. Nếu tâm tịnh vận hành duyên thì gọi là thiện, ngược lại, tâm bất tịnh vận hành cảnh, thì gọi là ác. Cho nên Chư Phật, Bồ-tát đã đập tan hết tham dục, vì không còn bị “Hoặc” che lấp nữa, nên tâm được giải thoát, phàm phu còn đầy dẫy kiết tham dục, nên thường bị phiền não ràng buộc và thường xuyên bị giam hãm mình ở trong đó!”

“Này người thiện nam! Thí như mặt trời, mặt trăng dù bị khói bụi, mây mù” cho đến “Vì từ nhân duyên nên tâm được giải thoát.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Con người cho rằng: “Vì không phải cùng lúc, nên tham không thể che lấp tâm. Đức Phật dùng khói, mây làm thí dụ, dù ở xa mà vẫn che chướng được.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Các ví dụ dưới đây nói ngoại đạo, phàm phu và ma vương, đều ưa thích năm dục sinh tử, không lúc nào ra khỏi. Sau đây, tự có hợp dụ.”

Này người thiện nam! Thí như chỗ cao chót vót của núi Tuyết” cho đến “Con người lập thế bắt khỉ vượn cõng họ về nhà.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Núi Tuyết: Với ràng buộc giải thoát làm thí dụ. Người, khỉ đều không thể trèo lên, dụ cho giải thoát. Con người không thể đi, dụ cho lúc đầu bị ràng buộc, về sau được giải thoát. cả hai người và khỉ đều có thể đi, dụ cho “Câu sinh”, “Câu diệt” ở trong sinh tử.”

Này người thiện nam! “Ví như vị vua ở trong nước mình” cho đến “Lệ thuộc vào ma thì tâm không thanh tịnh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ví dụ chung không từ lý là ràng buộc, từ lý là giải thoát, đại khái nói về sự ràng buộc, giải thoát.”

Lại nữa! “Này người thiện nam! Nếu thấy các pháp” cho đến “Thành tựu đầy đủ công đức thứ tám.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chứng tỏ sự mê lầm của việc thấy pháp là không từ lý. Nói kiến có ba: Đầu tiên là kiến đoạn, thường rộng. Giữa chỉ nói “Có”, về sau nói ngã kiến là gốc.”

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 53

Phẩm 22: **BỒ-TÁT ĐỨC VƯƠNG**, (Phần 9)

- Nói về Tín.
- Nói về tâm ngay thẳng.
- Nói về giới.
- Nói về bạn lành.
- Nói về học rộng.
- Nói về nghĩa Xiển-đề có Phật tánh.
- Giải thích danh từ Xiển-đề.
- Giải thích: Bồ-tát Cửu địa thấy pháp có tánh, cho nên không thấy Phật tánh.
- Nói Phật pháp có hai thuyết: Một là có tánh; hai là vô tánh. Vì chúng sinh nên nói là pháp tánh. Vì các Hiền, Thánh nên nói là không có pháp tánh.
- Nói Bồ-tát không có chấp, tức tất cả pháp.
- Nói về Đại Niết-bàn là "Không".
- Nêu ra việc Tôn giả A-nan chẳng thấy "Không".
- Nói tướng của Tín, Bất tín.

Lại nữa, "Này người thiện nam! Thế nào là Bồ-tát" cho đến "Bốn là gần gũi bạn lành, năm là học rộng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thứ chín là công đức của hạnh bệnh. Thuyết hạnh bệnh đứng đầu năm hạnh. Vì Tín là hạnh đứng đầu, nên nói trước. Ngay thẳng: Tin điều ác thì không làm, tin điều thiện thì siêng thực hành, nên kế là nói tâm ngay thẳng. Việc xấu ác của thân, miệng vì cần có giới nên kế là nói giới. Thực hành điều lành vì cần có thầy nên kế là nói bạn lành. Vì gần gũi bạn lành để được nghe pháp nên kế là nói về học rộng."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đã nói rộng chung ba hạnh trước, tùy nói về giới định có chỗ giống nhau, tức nói rộng lẫn lộn về nghĩa trên."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lấy pháp này làm thể, từ lòng tin là bước đầu, cho đến học rộng."

"Thế nào là Đại Bồ-tát tin" cho đến "Tu Đại Niết-bàn, thành tựu việc ban đầu."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tin Tam bảo, biết chỗ quy y. Nhưng quy y, thì phải thực hành, lấy thí làm công hạnh đầu, kế là nói bố thí. Hạnh tức là thừa, thừa có giả thật, nên kế là nói hai đế. Do nhất thừa là thứ nhất, Nhị thừa là thế đế. Sau đây, giải thích rằng: "Mau được giải thoát: Người Tiểu thừa là chậm, nay nói là mau. Đối với Tiểu thừa là nhanh, nếu không nói tiểu thì mãi mãi ở trong sinh tử, vì nói là lìa, nên gọi là nhanh. Tánh của bậc Thánh là đức tin không hư hoại."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Tín có ba phẩm. Từ ngoại đạo, phàm phu, đến người trong văn tuệ, đều gọi chung là Tín, Tín có muôn cấp bậc, vì chủ yếu là ở phần vị không nhất định, nên gom thành phẩm hạ. Nếu tín đứng đầu năm căn đã lập, đến pháp Thế bậc nhất, thì gọi là Tín phẩm trung. Từ được "Giải" vô sinh chân thật trở đi, cho đến Cửu địa gọi chung là Tín phẩm thượng. Nhưng trong phẩm này nói rằng Tín ở phẩm trung. Vì sao? Vì nhờ tín này mà lập, nhờ tín này mà nhập "Không", lên đạo kiến đế. Từ đây về trước, tín của phẩm hạ chẳng phải không nhờ từ xa, chỉ vì chưa phải là phần vị vững chắc, vì chưa nhất định, nên không ghi chép. Nếu vì đường xa mà nối nhau, thì về mặt lý, nên quên lời nói, nhưng vào biển Phật pháp, phải lấy đức tin làm đầu. Tâm này cũng lập của báu trong Phật pháp, tự nhiên kế là sinh, cho nên hôm nay, trước là nêu quy y Tam bảo là bước đầu, nói lên niềm tin, bắt đầu được thiết lập. Dù rằng tin có Tam bảo, nhưng nếu không tin thực hành nhân sáu Độ thì công hạnh sáu Độ cũng không thành. Cho nên văn kinh nêu rộng việc kính tin. Nhưng trong đây nêu cảnh của tín ngoài hai thứ: Bậc nhất nghĩa đế, trước là tin hai đế: Tin sinh tử là luống dối mà có, tức thể của nó không có tánh. Đây là theo Đại phẩm về sau, triển khai "Không" có hai môn. Về sau lại hợp với Tín. Bậc nhất nghĩa đế, nghĩa là vì tin vào bậc nhất chân như, diệu thể thần minh, nên biết được chân mà giáo nay nói chẳng phải tánh "Không" của giáo ngày xưa. Hễ lập được tín này, thì nhận thức được sinh tử luống dối. Dựa vào Như Lai tạng, có tu đạo dứt si mê, trừ nhân, diệt quả, phát ra rõ ràng Niết-bàn của pháp tánh."

"Thế nào là? Đại Bồ-tát có Trực tâm" cho đến "Nếu sinh phiền não thì sẽ đọa vào đường ác."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trước y theo phương tiện hóa độ

chúng sinh để nói về trực tâm. Sau y theo sự để nói rằng chỉ làm cho lý quan hệ, bất luận tà chánh đều gọi là "Trực"."

"Bồ-tát như thế, nếu thấy chúng sinh" cho đến "Phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Không bao giờ nói: Nói điều ác thêm hai tội, khen việc lành, sẽ thêm lớn hai phước. Thế nào là việc lành? Cái gọi là Phật tánh, nghĩa là một ít trong việc lành, chỉ là xiển-đề."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nghĩa là tánh của chánh nhân, chỉ cho tánh này là chân thiện, chẳng phải cái sinh trong duyên, nghĩa là nếu nêu công dụng để nói, thì tánh này có công năng được quả lành, cũng gọi là Thiện. Vì chúng sinh mà nói rằng: "Trong thân có Phật tánh, làm cho tâm vui mừng, phát tâm hành đạo."

"Bấy giờ, Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu" cho đến "Phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ý hỏi rằng: "Nếu xiển-đề nghe khen Phật tánh mà phát tâm nhanh chóng thì nghĩa bất trị ở trên đã nói là sai? Vì nêu điểm bắt đầu của năm hạnh trên, đoạn văn đã nói xiển-đề là người không thể chữa trị, đây là câu hỏi thứ nhất."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ nhất có ba hạng người bệnh: là hỏi về trực tâm, nói là không nên khen Phật tánh, vì phát tâm Bồ-đề. Vì sao? Vì ở trên nói ba hạng người bệnh có thể tự nhiên lành bệnh, không cần khen Phật tánh, cũng thừa biết người bệnh kia sẽ phải chết, nên dù có khen, cũng có ích lợi gì? Dù dẫn chứng ba người bệnh, nhưng ngụ ý muốn dùng hai người để hỏi."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Bồ-tát Đức Vương vẫn đặt ra năm câu hỏi. Cho nên chương kiến lập nói rằng: "Đầu tiên phát ra năm việc đều được thành tựu, vì nếu năm việc này thành, thì sẽ trừ được bệnh, còn nếu không thành, thì không thể trị bệnh. Nay lại nói ba hạng người bệnh, nên biết hạnh bệnh là rộng lớn: Câu hỏi thứ nhất rằng: "Như Lai ở trên đã nói ba hạng người bệnh, người thư ba nghe pháp, không nghe pháp, tự nhiên được thành Phật. Nay, sao lại nói khen ngợi Phật tánh, làm cho chúng sinh mới phát tâm ư?"

"Bạch Đức Thế tôn! Nếu gặp bạn lành, Chư Phật" cho đến "Chứng được Vô thượng Chánh đẳng giác."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đây là câu hỏi thứ hai."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Câu hỏi thứ hai: "Không thể phát tâm, cũng lại không đúng. Nếu nói có tánh thì tất nhiên sẽ thành Phật?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Câu hỏi thứ hai: “Người thứ nhất, nếu nghe pháp hoặc không nghe pháp đều không thể phát tâm thì cũng không đúng, vì người này có Phật tánh. Phật tánh là thiện, tự họ có thể hướng về Phật. Vì sao Phật nói đều không thể phát tâm ư?”

“Bạch Đức Thế tôn! Như Phật vừa nói, thế nào gọi là” cho đến “Sao Phật lại nói là dứt các gốc lành?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đây là câu hỏi thứ ba.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Câu hỏi thứ ba nói: “Không thể chữa trị. Nếu gặp hay không gặp bạn lành, đều không thể chữa trị, vì làm ác không ai hơn xiển-đề?”. Người này đã có Phật tánh, Phật tánh này không thể dứt. Phải biết rằng lời nói dứt điều lành chưa phải là lý thật. Như thuở xưa, Đức Phật nói mười hai bộ kinh khéo có hai thứ, đây là lời nói của con nhà thứ ba: “Đã không dứt Phật tánh, tức là tánh ở trong thân. Đã ở trong thân thì lẽ ra phải ngăn dứt được địa ngục? Đây là y theo tác dụng của Kiến để thưa hỏi.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Câu hỏi thứ ba: Lẽ ra “Không được gọi là xiển-đề?” y theo câu hỏi này, mở ra thành hai trường hợp: Nếu xiển-đề có Phật tánh, Phật tánh là thiện, vì sao lại nói là dứt các gốc lành, gọi Nhất-xiển-đề ư?” trường hợp sau nói: “Như Phật xưa nói mười hai bộ kinh, nói điều thiện có hai thứ: Một là thường; hai là vô thường. Đại ý câu hỏi: Dùng tánh thiện của chánh nhân làm thường, “Duyên” nhân thiện làm vô thường. Nếu trong duyên này sinh ra điều thiện, thì sẽ luống dối không có sức mạnh không thể ngăn dứt được địa ngục? Tánh của chánh nhân là thường, lực dụng lẽ ra mạnh mẽ, vì sao không ngăn dứt Nhất-xiển-đề không vào địa ngục ư?”

“Như thuở xưa, Phật nói mười hai bộ kinh” cho đến “Vì sao Đức Phật lại nói là Nhất-xiển-đề?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Câu hỏi thứ tư.”

“Bạch Đức Thế tôn! Nếu nhờ Phật tánh mà phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác” cho đến “Tam-bồ-đề thì không có việc ấy!”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Đây là “Câu hỏi thứ năm.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Câu hỏi thứ năm, nói: Nhờ Phật tánh mà tự nhiên thành Phật, thì không cần nói rộng mười hai bộ kinh.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Câu hỏi thứ tư nói: Nếu nhờ Phật tánh, mà phát tâm vô thượng đạo?” Dưới đây là nói về sức mạnh của Phật tánh, lẽ ra tự nhiên thành Phật, đâu cần phải nói rộng mười hai bộ kinh? Khen ngợi người tu hành, sau đây sẽ dẫn hai ví dụ để giúp thành câu hỏi, dụ cho năng lực của chánh nhân, lẽ ra tự đến địa vị Phật.”

Bạch Đức Thế tôn! Chư Phật, Như Lai nói tánh nhân quả" cho đến "Nghĩa như thế làm sao tương ưng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đây là câu hỏi thứ sáu."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ năm vì chấp trong nhân đã có Phật tánh, nên được thành Phật."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là câu hỏi thứ năm: "Nói tánh nhân quả chẳng phải có, chẳng phải không, cũng lại không đúng. Nếu trong nhân không có quả thì làm sao sinh ra cây Bồ-đề Phật được? Chính vì có quả nên sẽ sinh."

"Bấy giờ, Đức Thế tôn khen rằng: "Lành thay!" cho đến "Có thể xô ngã ngọn cờ mà vua Ba-tuần đã dựng lên."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sẽ đáp câu hỏi, cho nên Đức Phật khen trước."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trong phần đáp, trước đáp câu hỏi thứ hai, kế là, đáp câu hỏi thứ ba, rồi đáp câu hỏi của con nhà thứ ba. Nhân đáp câu hỏi của người con, thế nghĩa giống như đáp câu hỏi thứ nhất, thứ tư, rồi đáp riêng câu hỏi thứ năm."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Muốn đáp câu hỏi thì Đức Phật khen ngợi trước. Nói Bồ-tát đã nêu câu hỏi đúng lúc, hai thầy trò khen ngợi lẫn nhau."

"Này người thiện nam! Như trên ta đã nói ba hạng người bệnh" cho đến "Nếu không gặp thầy thuốc, thì bệnh không lành."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Giải thích người Nhị thừa. Vì sao? Vì người này có chín nhân duyên không thể bỏ, nếu không có chín việc này thì bỏ. Chín việc đó là:

1. Biết ăn không được mà lại ăn.

Người Nhị thừa tự biết đã đắc quả, không như đối với người khác mà gượng chấp là đúng.

2. Ăn nhiều: Người Nhị thừa tâm cầu quả tha thiết nên không thể xa cầu quả Phật.

3. Thức ăn cách đêm chưa tiêu hóa mà lại ăn: Bốn đảo trong hữu lậu, chỉ hàng phục mà chưa đứt, nay lại khởi bốn đảo đối với Phật.

4. Đại tiện, tiểu tiện không đúng giờ giấc: Tâm chấp tướng bền chắc, dứt kiết không đúng lý.

5. Lúc bệnh, không nghe theo lời chỉ dẫn của thầy thuốc, không thực hành đúng theo lời giáo hóa của Bồ-tát Đại thừa.

6. Không vâng theo lời dạy bảo của người săn sóc bệnh, không nghe lời thiện tri thức.

7. Gượng gạo chịu đựng, không thổ lộ ra: Chấp chặt quả Nhị thừa là đúng, không bỏ Tiểu để theo Đại.

8. Đi đêm là: Nặng về Tâm vô minh.

9. Lỗi của phòng, thất: Muốn mau diệt được thân này, để tìm niềm vui vô dư.

Chính là có chín bệnh. Nếu nghe pháp liền hồi tâm, nếu không hồi tâm thì khó có thể khai mở, hóa độ.

"Này người thiện nam! Như ta đã nói trên, nếu gặp hay không gặp cho đến" nếu không gặp thì sẽ không thể phát"

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đáp câu hỏi đầu."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trước nêu ba hạng người bệnh, chưa phải là lời đáp."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Trước là giải thích về người thứ ba quyết định bỏ. Người này đã gieo trồng nhân từ lâu, tự do hướng về Phật, không cần nghe pháp."

"Như trên ta đã nói, nếu gặp bạn lành, Chư Phật, Bồ-tát" cho đến "Vì sao? Vì mạng đã cùng tận."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp câu hỏi thứ hai, thứ ba."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đáp câu hỏi thứ hai rằng: "Đã gặp và không gặp, đều không thể phát, người này sẽ được Bồ-đề?" Nay đáp khi xiển-đề dứt mất gốc lành và về sau khi sinh điều lành thì không còn là xiển-đề. Người này gặp và không gặp, đều không lìa tâm xiển-đề. Cho nên nói không thể chữa trị, không nói là dứt đương tánh"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là đáp câu hỏi thứ hai: "Nếu Xiển-đề có Phật tánh, quyết định không bỏ, thì điều này cũng không đúng?"

Phật đáp ý rằng: "Ta nói không thể bỏ, là nói khi còn tâm xiển-đề, chứ không phải nói sau khi xả bỏ tâm xiển-đề, cũng không thể bỏ, vì khi họ chưa bỏ giai vị xiển-đề, thì cho dù có Phật tánh, vẫn chẳng phải thiện. Nếu khi đã bỏ tâm này, thì không còn là Nhất xiển-đề, sao lại không thể bỏ ư?"

"Này người thiện nam! Nhất-xiển là tín, đề là bất cụ" cho đến "pháp lành, nên gọi là Nhất-xiển-đề."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là đáp câu hỏi thứ ba, hỏi rằng: "Không dứt Phật tánh, sao lại nói là dứt gốc lành?" Nay đáp: "Nhất-xiển là tín, đề là bất cụ (không có). Vì không có lòng tín, nên gọi Nhất-xiển-đề, há gọi Phật tánh không thấy là xiển-đề ư?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Kế là đáp câu hỏi thứ ba, hỏi rằng: "Xiển-đề có Phật tánh, sao gọi là dứt gốc lành?" nay, Phật đáp: "Vì

không có lòng tin, nên gọi là Nhất-xiển-đề.”

Nói không tin Phật tánh thì việc thiện cũng không từ đâu sinh, năm ấm của chúng sinh, là phát tín tâm. Chánh nhân Phật tánh đã không phải là điều lành, lại không từ năm ấm sinh, thì làm sao dứt được. Nếu chánh nhân Phật tánh từ năm ấm sinh, thì năm ấm của chúng sinh phát Phật tánh, kinh cũng không nên nói là không tin Phật tánh, chúng sinh chẳng có đủ. Do nghĩa này suy ra, phải biết rằng, năm ấm của chúng sinh dựa vào tánh của chánh nhân mà có, chứ chẳng phải tánh của chánh nhân. Dựa vào năm ấm mà có, nhưng trong đây tìm tòi, xem xét, với kinh Thắng Man nói về một thứ nghĩa sinh tử, dựa vào Như Lai tạng mà có, chứ chẳng phải Như Lai tạng. Vì dựa vào sinh tử nên biết được nghĩa văn vi chứng lý rõ ràng. Sau đây, sẽ bỏ các cú nghĩa, so sánh cũng như vậy. Nhưng Phật tánh chẳng phải là điều lành do duyên sinh ra. Lại, chẳng phải bất thiện. Vì sao? Vì tánh của chánh nhân đã không từ phương tiện mà được thì làm sao dứt bỏ được? Nhưng có thể được quả lành, lại chẳng phải bất thiện. Xiển-đề từ đoạn duyên sinh ra, nên được gọi là Nhất-xiển-đề”.

“Này người thiện nam! Như ông vừa nói” cho đến “Chính vì đọa vào ba đường nên gọi là Nhất-xiển-đề”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đây là đáp câu hỏi năm”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đáp câu hỏi thứ ba. Vì sẽ có nên nói “Có”. Đã chẳng phải có, thì làm sao trách cứ, ngăn chặn việc đọa vào địa ngục ư? Ví như nhà vua nghe tiếng đàn, điều này trở thành đáp câu hỏi ở trước rằng: Muốn nghe tiếng đàn đó, phải có phương tiện, không thể được dễ dàng Phật tánh cũng như thế, phải nhờ phương pháp. Do đó, vẫn đáp câu hỏi thứ nhất, thứ tư. Câu hỏi thứ tư rằng: “Nếu có Phật tánh, thì về lý, rõ ràng tự thành, đâu cần phải nói mười hai bộ kinh?” Nay, Đức Phật đáp: “Dù có tánh nhưng cần phải nói, cũng như âm thanh của cây đàn”. Câu hỏi thứ nhất rằng:

“Nếu mắc bệnh không lành thì không cần chữa trị?”

“Nay, Phật đáp: “Dù bệnh không thể lành, nhưng không dứt mất Phật tánh, nếu nghe nói mười hai bộ kinh, thì sẽ được lợi ích của duyên bên ngoài”.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đưa đến trường hợp sau của câu hỏi thứ ba, vẫn đáp câu hỏi thứ tư.”

“Nhất-xiển-đề thật ra không có tánh quả. Nếu làm cho họ có điều lành duyên nhân ngăn ngừa được tội lỗi thì không bị đọa vào địa ngục. Tức là không có điều lành của duyên nhân, thì làm sao ngăn ngừa ư?

Lên tức là dẫn dắt, để nói phàm phu ngu si, không có trí tuệ, nghe Phật nói thân chúng sinh có Phật tánh, bèn cho rằng, thân năm ấm này đã có "Trí Nhất thiết chủng", mười Lực, vô úy, rồi không cần tu hành, nằm đất mà tự thành Phật, trách Phật hiện có việc bất ổn này là không có tâm dụng đạo. Nhưng thân chúng sinh tức thời là có chánh nhân, mà cần phải chứa đức tu đạo, tiêu diệt sự che lấp của vô minh, bóng tối đều tan biến hết, Phật tánh mới hiển bày, đó là lúc "Duyên" đầy đủ, bấy giờ mới có công dụng. Việc đó, cũng giống như tiếng đàn, phải có điều kiện đầy đủ thì tiếng đàn mới phát ra. Nay Nhất-xiển-đề chính vì đã dứt lòng tin, nên phải đọa vào ba đường ác".

"Này người thiện nam! Như lời ông nói: "Nếu trong sữa không có tánh lạc" cho đến "không rao nói điểm thiếu sót của người khác, thì đó gọi là tâm ngay thẳng Pháp sư Tăng Lượng nói: Đây là đáp câu hỏi thứ sáu ".

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là đáp câu hỏi thứ năm, nay nói: "không được một bề "Đã có", vì "Sẽ có" cho nên nói là "Có". Như nước pha với sữa rồi nằm chờ đến một tháng, cũng không thành lạc. Nếu dùng một giọt sữa, rồi tìm nhựa cây nhiểu vào, liền thành lạc, vì duyên của sữa kia đầy đủ. Nếu trong sữa trước đã có lạc, thì đâu cần nhờ vào duyên ư?

Hỏi về sự tạo tác, chủ thể tạo tác: Vì có đủ năm việc của ngay thẳng này, nên có thể làm những việc khó nhẫn này, cho đến không tiếc thân mạng, vì đã biết sâu về tướng "Không".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đáp câu hỏi thứ năm: "Chấp trong nhân có quả?" Nay nói muôn pháp từ duyên, không có tự tánh. Nếu "Duyên" hợp thì "Có", chưa hợp thì "Không", đâu thể cho rằng trong nhân đã có quả? Vì nếu đã có quả thì đâu cần các duyên? Do không có tánh nên được thành Phật."

Đáp câu hỏi đã xong, lại nêu câu kiết trước: "Do nghĩa này, nên Bồ tát thường khen việc lành của người, nên gọi là tâm ngay thẳng. Về câu kiết, đến thiên sau sẽ y cứ tâm Bồ-tát, dựa vào sự việc để nói về tâm ngay thẳng."

"Này người thiện nam! Thế nào là Bồ-tát ngay thẳng" cho đến "Đó gọi là tâm ngay thẳng của Bồ-tát."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở trước giải thích chưa đầy đủ, nên mới có câu hỏi. Đã đáp xong, lại còn phải tu tông chỉ trước."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đáp câu hỏi rồi, nêu việc trước để kết thúc ý chỉ."

"Thế nào là Bồ-tát tu trì giới cấm" cho đến "Tu Đại Niết-bàn là giới thứ ba."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thi ba-la-mật": Bốn điều ác không gì hơn trên, gọi là có khả năng vượt qua biển khổ."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Giới từ đức tin chánh trực. Tâm đã chánh mà phát ra giới thì không chấp giới tướng là Ba-la-mật."

"Thế nào là Bồ-tát gần gũi bạn lành" cho đến "Đầy đủ Thiện tri thức chân thật thứ tư."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đối với người giặt y phục, vì biết nhơ, sạch nên dạy họ quán Bất tịnh. Đối với người thợ kim hoàn, biết hơi gió, lửa nên dạy họ quán sổ tức."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Chân thiện hữu, chỉ cho Chư Phật. Nay, thiên này nêu Bồ-tát vì có đủ ba tâm trên, có thể gần gũi bạn lành, lại có khả năng làm bạn lành cho người. Vì chưa đầy đủ nên mới dẫn việc để làm chứng."

"Thế nào là Bồ-tát có học vấn rộng?" cho đến "Thành tựu đầy đủ học rộng thứ năm."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Học rộng, vốn để dứt khổ, không cần văn rộng, sự nhiều, chỉ cần lý sâu, dứt mê hoặc mà thôi!"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ năm là đầy đủ học rộng. Nếu y theo lời nói thì chỉ là văn tuệ, không cầu Tư, Tu. Nhưng ý giải thích trong đây, e rằng bao gồm cả ba tuệ. Nay, nói về học rộng có sáu cấp, từ cạn đến sâu, đều gồm thâu trong đó.

1. Y theo mười hai bộ của Tiểu thừa để nói về học rộng.

2. Đặt nặng ở mười một bộ, chỉ lấy kinh Phương quảng, cũng gọi là đầy đủ học rộng.

3. Trừ kinh Pháp Hoa về trước, mười hai bộ chỉ cần thọ trì. Nay, kinh Niết-bàn là học rộng.

4. Y cứ một bài kệ bốn câu, như đã nói trong Tuyết Sơn Bồ-tát.

5. Y cứ trực tiếp hai chữ "Thường trụ". Thứ sáu là nói riêng về diệu thể của pháp tánh, như như thường, không nói pháp, dứt tướng ngôn ngữ, cho là học rộng. Nếu hiểu được như thế, thầm hợp với chí lý, mới thật là học rộng bậc nhất."

"Này người thiện nam! Nếu có người thiện nam, người thiện nữ nào" cho đến "Nhẫn được việc khó nhẫn, thí cho điều khó cho, cũng giống như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Khó thí mà thí được: Nghĩa làm là chung, nghĩa thí cho là riêng. Vì sao? Vì việc bên ngoài xảy ra, ngang

trái, mà vẫn có thể yên ổn là nhẫn. Xả do khởi bên trong, mà có thể yên định là thí cho.”

“Này người thiện nam! Ví như cha mẹ chỉ có một đứa con trai” cho đến “Vì sao? Vì đã khéo tu “Tam-muội Không”.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nêu ra hai việc: Một là Từ bi; hai là “Giải không”. Do hai việc này, không thấy sự khó khăn của người kia, nên mới làm được những việc khó làm.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Kế là từ “việc khó làm mà làm được trở xuống, mở ra thành ba việc. Khen ngợi người thành tựu năm pháp trên, chính là do đã hiểu pháp trên, tức là tỏ ngộ muôn pháp luống dối, mới có hành vi thí cho, bất luận mình hay người, không còn phân biệt. Nếu có cái tồn tại thì trái với lý. Vì sao? Vì chính là góp sức của “Không trí”, nên mới được như vậy. Suốt ngày vì chúng sinh mà không làm gì cả.”

“Bấy giờ, Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương” cho đến “Dù rằng tu “Không”, nhưng chẳng thể làm cho “Không”.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì muốn nói tu “Không” được lợi ích, nên mượn việc khó khăn để làm rõ.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Tất cả các pháp tánh tự “Không”: Tiếp nối lời nói trước là câu hỏi. Trước nói: “Do khéo biết “Không”, nên nhẫn được những việc khó nhẫn”. Nay hỏi: “Nhận biết được ý chỉ của “Không”, nên đặt ra hai câu hỏi: “Nếu tự tánh là “Không”, thì cho dù co tu cũng đâu có lợi ích gì?”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chúng đương thời đối với lý “Không” này, tâm thường sanh sợ hãi, chưa thể quên ngay. Vì cho nên Bồ-tát Đức Vương vẫn đặt ra hai câu hỏi, nhằm xoá bỏ tâm chấp của chúng sinh. Ở trên, Đức Phật nói tu “Tam-muội Không”, chẳng còn giận, mừng nữa. Nay, vì sắp mở ra hai trường hợp, nên trước quyết định nói: “Tất cả các pháp đương thể tánh tự “Không”, thì cần gì phải tu “Không” ư? Vẫn kiết câu hỏi ban đầu rằng: “Nếu tánh tự “Không” thì cần gì phải tu “Không” ư? Câu hỏi thứ hai: “Nếu tánh tự không là không thì làm sao tu “Không”, làm sao cho pháp kia không ư?”

“Này người thiện nam! Tất cả các pháp, tánh của chúng vốn tự không” cho đến “Không được hiện tiền thấy Chư Phật, Bồ-tát, người đó là quyến thuộc của ma.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chẳng phải đất, nước, lửa, gió, đây là căn một mà đại bốn. Bậc nhất nghĩa không, chẳng lìa bốn, mà nói là tục đế “Không”. Vì tục đế “Không”, nên một bằng với bốn, chấp

là "Không". Chẳng phải màu xanh, chẳng phải màu vàng, là phá sắc thật cũng như vậy. Chẳng phải có, chẳng phải không, đủ ba Trung đạo "Không". Do tương tự nối nhau, dường như là thường, phàm phu không hiểu, nói "có", nói "Thường"."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Y theo lời Phật đáp dưới đây, trước, khiển trách câu hỏi thứ hai rằng: "Tất cả các pháp tánh vốn tự "Không", nếu vạn hữu có thể được bất không, thì có cái cuối cùng là "Không" thể "Có", há có thể được cái "Có" ư?" Đã không thể được, nên biết xưa nay chẳng khác "Không", chỉ đối với người bệnh là "Có", còn đối với người tỉnh ngộ thì thường "Không". Cho nên một nhà đã dẫn như hoa đốm trong hư không, đối với người mắt không bị nhặm thì không hề thấy có hoa đốm. Dù đối với người bệnh là có, nhưng đối với người không bệnh thì "Không", mà người không bệnh cũng chẳng phải không biết. Vì người bệnh thấy luống dối, nên mặt trời của bậc Thánh so với hai trí không thiếu, đó là lý do trong phẩm Phạm Hạnh chép: "Tất cả Thế đế đối với Như Lai đều là Bậc nhất nghĩa đế."

Từ "Tánh sắc chẳng thật có" trở xuống, là y cứ vào pháp để nói: Trước là phá danh sắc giả, chẳng phải bốn đại, nghĩa là nói đất, nước, lửa, gió xưa nay tánh chúng là "Không", chẳng có tự thể. Đây là nói chân đế không lìa đất, nước, lửa, gió. Không lìa bốn đại mà có công dụng. Đây là nhân duyên hư cấu. Chỉ có công dụng của sắc, là nói về tục đế."

"Chẳng phải xanh, vàng, đỏ, trắng: Kế là phá sắc của pháp thật, nói các màu xanh, vàng... xưa nay không có. Đây là chân đế. Không lìa màu xanh, vàng... cũng là nhân duyên hư cấu mà vọng có, chỉ có tác dụng của danh. Đây là nói về tục đế. "Có" rốt ráo là chẳng thật có, cũng chẳng có cái "Có" để "Có". "Không có" cái cuối cùng chẳng phải "Không", cũng "Không có" cái vô để vô. Pháp tướng như thế há chẳng phải "Không" ư? Vì Bồ-tát có đủ năm việc trên, nên thấy muôn pháp là "Không", cho nên chẳng có giận mừng."

"Này người thiện nam! Tất cả các pháp tánh vốn tự Không" cho đến "Thấy tất cả pháp tánh đều vắng lặng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kế là nêu trước hỏi, sau đáp. Pháp dù tự nó là "Không", nhưng nếu chẳng tu "Không" thì sẽ chẳng biết được hữu vi là "Không" thật có, chủ yếu phải là tự thể "Có", mới lãnh hội được "Không".

"Do đó trở xuống, là mượn ví dụ để giải thích, như tất cả pháp vì tánh vô thường nên diệt, chủ thể diệt là chẳng riêng một chủ thể diệt

của pháp diệt, tức khi thể của pháp khởi thì gọi là sinh, khi thể của pháp diệt thì gọi là diệt. Nói về muôn pháp cũng thế. Thể của ngay thẳng, tánh nó là “Không”, cho nên tu “Không” thấy “Không”, cũng chẳng có một pháp “Không”, cho đến “Không” cái “Không” này. Dù dẫn ví dụ để chứng minh rằng thể tướng là “Không”, nhưng vì tâm người vẫn hoài nghi đối với ví dụ trên. Nay y cứ theo ẩn dụ trước để nói.”

“Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương” cho đến “Không” là không có pháp, thì cái được thấy là gì?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Không” lại tiếp nối tiếng làm câu hỏi. Vật khác vốn không có tánh mặn, mà khiến tạo ra chất mặn, nghĩa là chẳng phải “Không” tức là điên đảo. Nếu chỉ có “Không”, lại chẳng có cái nhìn thấy, thì sẽ thành câu hỏi trước.”

“Này người thiện nam! Tam-muội Không này, thấy pháp bất không “Không”“ cho đến “Đêm là tướng đêm, thì vì sao điên đảo?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì pháp vô thường, nên diệt có chủ thể diệt, nghĩa là như gỗ vô thường, lửa có thể đốt củi. Sinh là cái năng sinh: Mầm có tướng sinh, nước, lúa là năng sinh.

“Này người thiện nam! Thấy được bất “Không”, là đáp câu hỏi đầu của Bồ-tát Đức Vương: “Không nói là tánh chẳng thể không. Y cứ vào công dụng giả của thế đế, đối với cái mà tâm chúng sinh thấy là bất không. Nay nếu giả mà biết, tức là chiếu “Không”, cho nên chẳng phải điên đảo, Như tham v.v... y theo thế đế là có, bị quả báo xấu, cho đến tánh sắc cũng như thế. Nếu phàm phu nhất định chấp là thật thì có thể khiến cho điên đảo nói Bồ-tát không tạo ra lối hiểu biết này, nên chẳng phải điên đảo. Lấy đêm làm ngày tức là điên đảo. Ở đây nói như giả mà biết, như “Không” mà biết, há là điên đảo ư?”

“Này người thiện nam! Tất cả Bồ-tát trụ ở bậc Cửu địa” cho đến “Do không thấy nên tức thấy Phật tánh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thấy pháp có tánh, nghĩa là thấy “Không”, thì thấy “Thường”, Cửu địa chẳng thấy “Thường”, vì chẳng thấy “không”. Cho nên Thập địa chỉ thấy một ít.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Văn kinh chính tự như thế, nên biết Cửu địa trở xuống, chỉ thấy vô ngã không, chẳng phải là lý chân vô tướng. Sở quán đã là sự, vì đều là chân ngã “Không”, nên nói là thấy pháp có tướng, chẳng phải chấp tánh thấy “Có”, chính vì tu vô ngã nhiều, nên chưa thể thấy Phật tánh.”

“Chư Phật, Bồ-tát có hai thuyết” cho đến “Do nghĩa này nên tu “Không” thấy “Không”.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dù Tiệm Giáo nói là "Có" (hữu) nhưng cuối cùng là "Không", nên tu "Tam-muội Không", giúp cho được thấy "Không".

Không có tánh của pháp: Cũng tu "Không", vì nghĩa này, nên tu "Không" thấy "Không"."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Có tánh của pháp, nói là có công dụng của thế đế. Không có tánh của pháp, nghĩa là nói xưa nay là không, chính là vì chẳng thấy "Không", nên bảo phải tu "Không" để được "Không", là do tu "Tam-muội Không". Cũng nhờ tu "Không", nên thấy các pháp là "Không".

"Này người thiện nam! Ông nói thấy không, không là vô pháp" cho đến "Thấy tánh tất cả các pháp là "Không".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tánh của pháp là không có, Bồ-tát thì không hề chấp trước, hợp với lý của pháp, giả gọi là thấy, thật ra chẳng phải thấy."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Kế là đáp trường hợp sau, Đức Phật nói: "Thật như ông hỏi, nếu còn có chấp, thì chẳng phải thấy, vì chỗ thấy của Bồ-tát là thấy Phật tánh."

"Này người thiện nam! Bồ-tát chẳng những nhờ thấy Tam-muội" cho đến "Thấy tất cả pháp đều là "Không"."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chẳng những Tam-muội thấy "Không", mà ngay cả sáu Độ cũng "Không".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Trãi khắp sáu độ muôn hạnh, nói không có tánh tướng."

"Cho nên, lúc ở thành Ca-tỳ-la" cho đến "Thành tựu đầy đủ công đức thứ chín."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nêu việc để chứng minh giải thích."

"Này người thiện nam! Thế nào là Bồ-tát tu Đại Niết-bàn cho đến nậhp Đại Niết bàn thường, lạc, ngã, tịnh?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Do tự Niết-bàn, lại có thể giáo hóa người sao cho được Niết-bàn làm thể. Ở đây trước nói tự chứng đắc."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Công đức thứ mười là dùng ba mươi bảy phẩm làm thể. Ba mươi bảy phẩm này tức có giới, định, tuệ, đã nói rộng ở trước, tùy trong ba hạnh, có nói về lĩnh vực giới, định, tuệ, đều đã giải thích rộng. Các chúng sinh nào không sinh lòng tin đối với kinh này? Nói là người nào đối với kinh này sinh tâm kính tin, tức là thực hành ba mươi bảy phẩm, cuối cùng được thành Phật. nếu ai không sinh tâm kính tin, thì sẽ đắm chìm mãi mãi trong biển sinh tử.

Đã nói về mười công đức xong. Thầm khuyên răn chúng sinh ở đời vị lai được vô nhiễm, sinh tâm kính tin.”

“Phân biệt giải thích cho các chúng sinh hiểu” cho đến “Nếu người nào không tin, sẽ phải luân hồi mãi trong sinh tử!”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Khuyên bảo người giúp cho có được sự kính tin đối với kinh Đại Niết-bàn này.”

“Bấy giờ, Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương” cho đến “Không sinh tâm cung kính đối với kinh này?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trên vừa nói người có lòng tin thì được, kẻ nào không tin sẽ không được. Nay, hỏi về tướng mạo của tin không tin.”

“Này người thiện nam! Sau khi Ta nhập Niết-bàn, có Thanh văn” cho đến “Đó gọi là vị đổi Cam lộ lấy thuốc độc.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nói về kẻ phá giới, không tin.”

“Các Tỳ-kheo tội ác như thế” cho đến “Không thể tin thuận kinh Niết-bàn này.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Người phá kiến thì không tin.”

“Này người thiện nam! Vào thời bấy giờ, nếu có chúng sinh nào” cho đến “Thì sẽ thấy Phật tánh, nhập Niết-bàn.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lại kiết niềm tin, không trị mà bệnh tự lành.”

“Bấy giờ, Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương” cho đến “Thành tựu đầy đủ công đức thứ mười.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Đó là “Nhận hiểu.”

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 54

Phẩm 23: **SƯ TỬ HỐNG** (Phần 1)

- Nêu mười một việc để giải thích nghĩa Sư tử hống.
- Sáu câu hỏi Sư tử hống, hỏi về Phật tánh.
- Đáp câu hỏi thứ nhất.
- Đáp câu hỏi thứ hai.
- Đáp câu hỏi thứ ba.
- Đáp câu hỏi thứ tư.
- Nói lên chúng sinh không thấy Phật tánh, vì bị vô minh che lấp, lại chưa thể vượt qua con sông mười hai duyên, giống như thỏ, ngựa.
- Nói về nghĩa nhân quả sâu nặng của mười hai nhân duyên.
- Nói về Mười hai nhân duyên rất sâu xa, không đoạn, không thường, người Nhị thừa chẳng thấy được.
- Nói trí thấy được mười hai nhân duyên có bốn thứ.
- Nói mười hai nhân duyên tức là Trung đạo Phật tánh.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đức Phật đáp câu hỏi thứ ba mươi bốn. Đối với tất cả các pháp đều có tánh yên vui, cúi mong Đấng Đại Tiên phân biệt giảng nói cho chúng con nghe. Về nghĩa của Trường Thọ, Kim Cương, Nhân quả, Năm hạnh và Mười Công Đức đã nói trên, có nhiều đường, nhưng nói chung không ngoài Niết-bàn, nhân quả và Phật tánh.

Nay, nói về tánh, dù danh từ là đồng, nhưng về tướng nhân quả thì khác, nhận thức thì không trái nhau, là như Sư Tử Hống hỏi. Không biết thì trái, là sau Bồ-tát Ca-diếp hỏi.

Đức Phật nói pháp đã lâu, tâm người đã uể oải, nên Đức Thế tôn bảo đại chúng hãy hỏi, mà Sư Tử Hống khéo hỏi về Phật tánh, là lấy người hỏi đặt tên phẩm."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trên đây, thứ nhất nói về lý, giáo của kinh, là chánh kinh của kinh. Giáo, lý đã tròn đầy, có công năng diệt ác,

sinh thiện. Công dụng của năng lực càng rộng bao la thì càng vượt hơn các kinh điển khác, nên thứ hai là khen rộng. Đã làm lợi ích tốt đẹp như vậy, đâu thể không nương vào kinh này để tu hành, nên thứ ba là nói rộng về năm hạnh mười công đức. Nói về sự do hạnh sinh ra để soi rọi cảnh. Sự tốt đẹp trong cảnh, chỉ là Phật tánh.

Từ đây trở xuống, là đáp câu hỏi thứ ba mươi bốn: "Đối với tất cả các pháp đều có tánh yên vui?"

Nói về ảnh hưởng lẫn nhau của bậc Thánh, biết lúc đáp là ở đây, nhân căn cơ, mà đặt câu hỏi, phát ngôn. Dù đối với Sư Tử Hống, mà ý chỉ của kinh đã được Phật chỉ ra, thật là Phật đáp câu hỏi của Bồ-tát Ca-diếp."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Sư tử Hống, Ca-diếp, đồng đáp câu hỏi thứ ba mươi bốn. Trên đã nói về thể của hạnh. Nay, kế là nói về thể đã phát ra duyên của hạnh. Nếu không biết đúng về tánh nhân, quả thì sẽ không thành Trung đạo, nên kế là y theo "Duyên" để nói về hạnh.

Nay, nói rộng về thể tánh của nhân quả, làm sao cho chúng sinh nhận thức mà thực hành để sớm ra khỏi sinh tử."

Pháp sư Trí Tú nói: "Thứ ba là đoạn lớn của kinh, nói lại nghĩa Phật tánh. Đại khái có chia ra tám đoạn:

1. Đặt ra sáu câu hỏi và đáp, để giải thích Phật tánh.
2. Nói về Trung đạo.
3. Nói về ràng buộc, giải thoát.
4. Nói về tu đạo.
5. Nói về chuyển chướng.
6. Khuyên.
7. Nói về không lui sụt.
8. Khen rộng.

Minh Tuấn xét:

Năm hạnh, mười công đức là nói rộng về hạnh. Từ đây trở xuống, hai phẩm nói rộng về cảnh, đại khái chia ra tám đoạn, không khác với giải thích này."

"Bấy giờ, Phật bảo tất cả đại chúng" cho đến "Nếu có người nào đến hỏi Ta không thể đáp."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trên đã nói nhân, quả đều gọi là Phật tánh. Nếu không nói là biết khác thì nhân quả đều mờ mịt, mờ mịt thì sinh nghi ngờ, nghi ngờ thì hữu, vô chưa phân cho nên Phật bảo phải giải quyết tâm nghi ngờ."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Vì sắp nói về cảnh của Phật tánh, nhân

quả, nên trước nêu rộng về điều nghi, khuyến khích thưa hỏi.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Phát ngộ khác nhau, cơ duyên chẳng phải một. Nay, phải bảo khắp, nói là đạo của mọi người, nêu lâu các pháp môn.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đại khái phán quyết về lời Sư Tử Hống nói chỉ có mười đoạn:

1. Sư tử Hống có sáu câu hỏi, Đức Phật có sáu câu đáp. Trước lần lượt nói rõ, quyết định về thể tánh của nhân quả. Vì nếu tu đạo, mà tâm không có chỗ y cứ thì hạnh cũng khó tiến bộ, nên trước phải nói về thể tánh của nhân quả, sao cho kim chỉ nam.

2. Khuyến tin: Nếu đối với tánh nhân quả, đối với kẻ có lòng tin chưa quyết định, thì khuyên họ nên nương theo mười hai bộ kinh, y cứ vào ứng thân Phật, quán nhân quả, quán hai nghiệp thân, miệng của Như Lai, do đó mà hiện. Nếu vì chúng sinh, không vì bản thân mình mà Bồ-tát xuất hiện ở đời, thì sẽ biết được trong thiên hạ đã có quả cực kỳ tốt đẹp, đó là lý tất nhiên, giúp cho chúng sinh được tướng và tu nhân để thú hướng.

3. Nói về ràng buộc, giải thoát: Nếu lòng tin không lập đối với tánh chất nhân quả này thì gọi là sự ràng buộc. Ngược lại, nếu yên định đối với lý Đại thừa, sinh lòng tin quyết định, thì gọi là giải thoát.

4. Nói về tu đạo: Nếu muốn từ ràng buộc được giải thoát, thì phải nhờ tu đạo, nên kế sau ràng buộc, giải thoát, là nói có đạo để tu.”

5. Nói về chuyển chướng: Chỉ vì chúng sinh nghe lời nhiệm mầu này, khó được dụng tâm. Nếu không dùng việc gần để khuyến dụ, thì sẽ không được tiếp nhận nhập lý, nên nói rằng: “Phải tu giới thân, tuệ tâm mới chuyển được nghiệp nặng, cảm thọ nghiệp nhẹ ở cõi trời, cõi người. Nếu không như vậy, thì nghiệp nhẹ sẽ lại thọ.

6. Cho nên là nói về khuyến tu. Muốn được lìa bỏ nhanh chóng chướng nặng, thì phải tu đạo. nếu không thực hành như thế, thì sẽ khó được lìa chướng.

7. Nêu ra người có khả năng tu đạo. Chúng sinh đã nghe nói có người tu đạo, nhưng vì chưa biết được phương pháp tu ra sao, nên nay sẽ nói về tướng của phương pháp tu đạo đó.

8. Khen công đức của người tu đạo: Tâm chí của phàm phu cạn hẹp, cho rằng: “Mỗi ngày chỉ ăn một hạt mè, một hạt gạo, khổ sở gian nan mà chịu đựng được. Cho nên kế sẽ nói về công đức của người này, nói về hành pháp được vị, không biết mệt nhọc, ở ngay trong cảnh khổ mà vẫn dìu dắt, hóa độ chúng sinh, như vui ba thiền.

9. Khen ngợi kinh: Tự mình không học theo kinh này thì công hạnh sẽ không nhờ đâu mà được thành tựu, có công đức không thể suy nghĩa bàn luận.

10. Khen ngợi câu kinh của Phật: Đức Phật ở ngôi vị chủ hóa độ, có khả năng giúp cho chúng sinh, nhờ pháp được vui, với ân đức của Phật như vậy đâu thể không khen ngợi."

"Bấy giờ, trong chúng hội có một vị Bồ-tát" cho đến "Đức Như Lai Đại từ bi đã cho phép."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dù Phật không bảo Đại chúng nêu câu hỏi nhưng kế đã đến lúc ban xuống ý chỉ từ bi, Bồ-tát liền nghe và vâng lệnh."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đại chúng đương thời được tỏ ngộ, phải do Bồ-tát Sư tử Hống, cho nên ứng cơ mà xuất hiện."

"Phật bảo các đại chúng rằng" cho đến cho nên nay ở trước ta muốn sống lên tiếng rống sư tử. Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Nếu "Không nói về công đức của người hỏi, thì người nghe sẽ không đến, nên phải khen ngợi trọng hậu. Muốn sư tử Hống: Sư tử là danh hiệu không sợ, chỉ Phật mới có đủ, Bồ-tát Thập địa có đủ ba hạnh, có thể học Phật Hống, đức không cạn cợt."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Sở dĩ ở trước Phật khen khuyên đại chúng hãy cung kính, cúng dường là vì muốn cho chúng sinh tiếp nhận tỏ ngộ, phát tâm hết lòng kính trọng."

"Này người thiện nam! Như sư tử đầu đàn, tự biết năng lực của thân mình" cho đến "Có thể rống như sư tử, thật là sư tử đầu đàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nêu nghĩa rống của Phật. Đầu tiên trí lực của thân là quả, ba hạnh là gốc của thân trí lực. Phật có đủ các đức này, nên có khả năng rống. Bốn chân sư tử là giới, ba hạnh ví dụ cho hang núi. Vẫy đuôi phát ra tiếng rống là phát ra sự nghiệp đại bi."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thân là pháp thân. Lực là mười lực. Răng, nanh là công dụng của trí Nhất thiết chủng. Bốn chân là bốn như y túc. An trú trong hang núi là Bốn thiền sâu lắng. Vẫy đuôi phát ra tiếng là Đại từ bi."

"Sáng sớm, sư tử vừa bước ra khỏi hang, liền vươn vai, nhìn khắp bốn phía, phát ra tiếng rống pháp sư Tăng Lượng nói: Bốn đức này là tướng nói lên lợi ích sắp rống."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Từ đây trở xuống chính là nói về sự nghiệp ứng hiện ba cõi, hóa độ chúng sinh của Như Lai. Sáng sớm:

Là căn cơ chúng sinh mới phát ngộ. Phó cảm chúng sinh kia, là ra khỏi hang bốn thiền. Thường vươn vai là phát ra ánh sáng, làm rung chuyển mặt đất. Ngáp là nói pháp, nhìn khắp bốn phía: Là dụ cho bốn trí vô ngại."

"Làm mười một việc, mười một việc ấy là" cho đến "Các voi đầu đàn sợ chạy té phân."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói vì việc lợi ích."

Này các người thiện nam! "Như loài chồn hoang kia" cho đến "Không bao giờ thể rống lên tiếng rống như sư tử được."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nêu Thanh văn không có tiếng rống của sư tử."

"Này người thiện nam! Như Lai Đẳng Chánh Giác, trí tuệ là nanh vuốt" cho đến "An trụ trong hang thanh tịnh bốn thiền."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hợp với việc trong hang ở trước."

"Vì các chúng sinh mà rống như sư tử, phá dẹp quân ma."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hợp với ví dụ thứ nhất, hiện làm sư tử."

"Chỉ rõ cho đại chúng biết về mười Lực":

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hợp với ví dụ thứ hai, là thử năng lực của thân mình."

"Mở rộng những việc mà Phật đã làm."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hợp với ví dụ thứ ba, vì chúng sinh mà làm cho trụ xứ thanh tịnh."

"Vì các tà kiến mà làm chỗ quy y."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hợp với ví dụ thứ tư, vì bảo cho các sư tử con biết chỗ ở của mình."

"Vỗ về chúng sợ hãi sinh tử."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hợp với ví dụ thứ năm, vì làm cho đàn sư tử con không có tâm hoảng sợ."

"Giác ngộ chúng sinh ngủ say trong vô minh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hợp với ví dụ thứ sáu, vì làm cho người ngủ được thức giấc."

"Vì làm cho người gây ra điều ác, sinh tâm ăn năn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hợp với ví dụ thứ bảy, vì muốn cho các thú buông lung không còn buông lung."

"Mở ra, tà kiến cho tất cả chúng sinh thấy, làm cho họ biết sáu vị giáo chủ ngoại đạo không phải là tiếng rống sư tử."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hợp với ví dụ thứ tám, vì làm cho các thú khác đến nương tựa.”

“Vì phát tâm kiêu hãnh, ngạo mạn của Phú-lan-na... ”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hợp với ví dụ thứ chín, vì điều phục voi đầu đàn.”

“Vì làm cho người Nhị thừa sinh tâm ăn năn” cho đến “các Bồ-tát, v.v... sinh tâm đại lực.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hợp với ví dụ thứ mười.”

“Vì làm cho chúng sinh của bốn bộ chánh kiến” cho đến “Bồ-tát bốn bộ chúng không cảm thấy sợ hãi đối với đồ chúng tà kiến.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hợp với ví dụ thứ mười một.”

“Nên từ hang của Thánh hạnh, phạm hạnh, thiên hạnh” cho đến “Như Lai thường trụ, không có thay đổi.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hợp với bốn ví dụ sau. Nói pháp đã rống, nói nanh vuốt, hợp với nghĩa.”

“Này người thiện nam! Các Thanh văn, Duyên giác dù là theo” cho đến “mà cũng không thể làm tiếng rống Sư tử.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hợp với ví dụ chồn hoang.”

Nếu“Bồ-tát Thập trụ! tu hành được ba hạnh này, phải biết rằng các Bồ-tát đó có khả năng rống tiếng rống của sư tử.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hợp với con của sư tử, ba tuổi, chắc chắn có thể rống.”

“Này các người thiện nam! Bồ-tát Sư tử Hống này” cho đến “Cúng dường, cung kính, tôn trọng, khen ngợi.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nêu thí dụ, tổng kiết, khuyên cung kính.”

“Bấy giờ, Đức Thế tôn bảo Bồ-tát Sư tử Hống” cho đến “Nếu ông muốn hỏi, nay hãy tùy ý.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Khen ngợi đã xong, khuyên hỏi lại.”

Đại Bồ tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn! Thế nào là Phật tánh?”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: Đây là “Hỏi về thể của Phật tánh.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thứ nhất là hỏi về thể của Phật tánh.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Gồm có sáu câu hỏi, ba câu hỏi trước là hỏi về tánh nhân quả, ba câu hỏi sau là hỏi về nghĩa kiến để chứng minh hữu. Đây là hỏi về tánh quả, quả là tông chỉ cùng cực. Cho nên phải nói là hỏi trước, lời đáp sau đây là để biết rõ về thần tuệ. Thể tướng không

thay đổi là tánh, lý thiên chân vốn có ở bên ngoài của muôn hóa. Hạnh đầy soi khắp, mới hội nhập lý này, không lìa thần tuệ mà nói là tánh?"

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là hỏi về tánh nhân, là nghĩa không thay đổi, có thể được quả, mà trong nhân dùng lý gì mà khen ngợi ư?"

"Vì sao gọi là thường, lạc, ngã, tịnh?"

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Từ "vì sao cho nên đến đây là câu hỏi thứ hai, đã hỏi về Phật tánh, lấy hạt giống nảy mầm làm nghĩa. Vì nếu sinh diệt, nên hỏi rằng, vì sao lại gọi là thường, lạc, ngã, tịnh?"

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Câu hỏi thứ ba, lý do được gọi bốn nghĩa như Thường... ?"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Hỏi về nhân quả chung."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Hỏi riêng về tánh quả, vì sao lại gọi riêng là thường, lạc, ngã, tịnh?"

"Nếu tất cả chúng sinh đều có Phật tánh" cho đến "Tất cả chúng sinh, đều có Phật tánh."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Nếu Phật tánh không thể dứt được, thì tức là đã có tác dụng của năng lực mà gần gũi ở thể của con người, đáng lý thấy được, vì sao không thấy ư?"

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Câu hỏi thứ tư: "Nếu trong thân chắc chắn có Phật tánh, thì vì sao không tự thấy?"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nêu việc thấy để nói về nghĩa hữu, vô."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là hỏi về pháp chướng ngại. Nếu quyết định "có" Phật tánh thì vì sao không thấy?"

"Bồ-tát Thập Trụ trụ trong pháp nào mà không thấy rõ ràng? Đức Phật trụ trong pháp nào mà thấy rõ?"

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Không nghi ngờ Bồ-tát không hiểu rõ, mà là ngờ vực thấy được Phật tánh. Phật tánh tuyệt diệu, phải đầy đủ các điều lành mới thấy. Bồ-tát trụ trong pháp nào mà thấy được Phật tánh ư?"

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Câu hỏi thứ năm."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Dưới đây có hai câu hỏi, đồng làm sáng tỏ về nghĩa thấy, mà câu hỏi này lại y cứ vào hạnh."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Câu hỏi này hỏi về dứt trừ pháp chướng."

"Bồ-tát Thập trụ dùng mắt nào mà thấy rõ Phật tánh? Đức Phật dùng mắt nào mà thấy rõ?"

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Đã nói là được thấy thì dùng mắt nào để thấy? Là do Phật đáp.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: Đây là “Câu hỏi thứ sáu”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Ở trước, y cứ vào hạnh để nói về thấy, ở đây lại y cứ vào mắt, chính là vì sự khác nhau của nhân.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Hỏi vì sao không hiểu rõ. Thập địa dùng mắt nào mà không thấy rõ? Dùng mắt nào trong năm mắt của Phật mà được thấy rõ?”

“Phật bảo: “Này người thiện nam! Lành thay ! lành thay!” cho đến “Chư Phật, Thế tôn dùng mắt nào để thấy?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nghĩa phước đức, trí tuệ có ngắn, dài. Vì sao? Vì nói về kẻ gây ra tội, thì từ tình là dễ, còn tu phước là trái với tâm là khó. Khó thì tự mình cố gắng mới thành, còn dễ thì không thực hành mà tự khởi, vì khổ dứt thì vui sinh, nghĩa là phước do được không mất là đức, qua đó người hiểu rõ chân, được gọi tên riêng là tuệ, là do địa Vô học đều được đủ cả hai.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Trước, sau đều khen, vì lòng người khi phát.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nói đủ về sự trang nghiêm này, chính là nhận thức được lý nhân quả này.”

“Bồ-tát Sư tử Hống thưa: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Thế nào gọi là phước đức trang nghiêm?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sẽ nói về tướng của phước đức ấy, nên nêu câu hỏi để phát khởi.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Thỉnh Phật giải thích ý chỉ, để nêu câu hỏi sau.”

“Này người thiện nam! Tuệ trang nghiêm” cho đến “Cho đến Bát-nhã, chẳng phải Bát-nhã ba-la-mật.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Gọi địa là hạnh, đều dùng lý giải để gọi, đều là tuệ, phàm phu chấp tướng phước, không thể vượt qua sinh tử, chẳng phải phước, cho đến chẳng phải Bát-nhã.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Sau đây, có ba lớp giải thích: Đây là lớp thứ nhất, vì Thập trụ trở xuống là phước, Thập trụ trở lên là trí tuệ.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thứ nhất, từ Sơ địa đến Thập địa, lấy quên tướng trong “Duyên”, chánh quán vô lậu “Không” giải làm tuệ trang nghiêm. Lấy trí quán của Thập địa làm phước đức trang nghiêm, chính là song yếu, là từ nghĩa mà phán quyết.”

“Lại nữa, này người thiện nam! Tuệ trang nghiêm là” cho đến

"Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát Cửu trụ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hàng Thanh văn đến Cửu địa có chướng nặng" cho đến "Chưa dứt hết, ít thấy Phật tánh, nên không được gọi là tuệ. Trên là nói phàm phu, ở đây nói bậc Thánh."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Phước đức trang nghiêm" cho đến "Không có quả báo vô vi, vô ngại, thường trụ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Học pháp là phước đức, Vô học là trí tuệ."

"Này người thiện nam! Nay, ông đã có đủ hai pháp trang nghiêm này" cho đến "Phật cũng có đủ hai thứ trang nghiêm này, nên có khả năng giải đáp những nghĩa ấy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kiết hai pháp trang nghiêm, bắt đầu hỏi đáp."

"Đại Bồ-tát Sư tử Hống bạch Phật rằng:" cho đến "Một thứ, hai thứ là tướng phàm phu."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở trên nói duyên "Có" gọi là phước đức, là pháp của phàm phu. Nếu thế thì không có hai trong các pháp, đủ cả hai, không nên hỏi, huống chi là đáp được ư?"

Phật bảo:"Này người thiện nam! Nếu có Bồ-tát" cho đến "Thì có thể hiểu biết một thứ, hai thứ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Có thể biết một thứ, hai thứ: Một là Niết-bàn, hai là sinh tử, đều y theo hai thứ khác nhau trong cái "Có", mới thấy rằng, chẳng nên nói "Có" đều là điên đảo."

"Nếu nói các pháp không có một, hai" cho đến tất cả các pháp không có một, không có hai.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Nói hữu vô đều là thế đế khác nhau.

Này người thiện nam! Nếu nói một hai cho đến. "Người có đủ hai thứ trang nghiêm thì mới có khả năng hỏi, có khả năng đáp."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phàm phu chẳng thấy thường, chẳng thấy vô thường."

"Này người Thiện nam! Ông hỏi: "Thế nào là Phật tánh?" cho đến "Ta sẽ phân biệt, giải thích cho ông hiểu."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sẽ đáp câu hỏi, trước hết là Đức Phật nêu câu hỏi, nhằm khuyên răn hãy khéo lắng nghe."

"Này người thiện nam! Phật tánh gọi là Bậc nhất nghĩa không."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Đây là đáp câu hỏi về thể của Phật tánh. Phải trước, thấy bất không, sau đó thấy "Không", thì mới là Bậc

nhất nghĩa "Không", bậc nhất nghĩa vì đã có bất không, chỉ có Phật mới thấy, cho nên chỉ có Phật là Phật tánh. Bồ-tát Thập trụ cũng được gọi là thấy, dưới đến người học Đại thừa cũng được gọi. Sở dĩ nêu "Bậc nhất nghĩa" "Không" là Phật tánh vì so sánh nghĩa thì đồng, mà bao gồm học dưới, nhằm tiến đến môn đồ sau này, không câu nệ nghĩa thường, mà đều là thường, tất nhiên, đáp được những câu hỏi về không sợ."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Cảnh của trí Phật là tánh nhân."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Phật đáp câu hỏi đầu. Trước là hỏi về quả. Nay đáp: "Do biết rõ là Phật, không thay đổi, gọi "Tánh", là Bậc nhất nghĩa Không. Nêu cảnh để nói về dụng của Quả trí. Cảnh dưới chỉ là thường do vô thường. Vì Thường là pháp cùng cực trong Lý, nên gọi là Bậc nhất nghĩa "Không", nghĩa là Kim cương, vì thể này là khổ, tập, vì không tránh khỏi trạng thái hư hoại, nên có thể không."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Câu hỏi thứ nhất có hai ý, đáp ở đây cũng có hai phần. Vả lại, trước nêu ra tánh của quả, quả Phật "Như như", dùng pháp tánh làm thể, không có tất cả tướng, vì vượt ngoài "Trăm phi" nên gọi là "Bậc nhất nghĩa không".

"Bậc nhất nghĩa "Không" gọi là trí tuệ."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Không thấy cả hai thì không gọi là trí tuệ."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trí chiếu cảnh của Phật là tánh của quả. Sở dĩ nêu cả Cảnh, Trí là vì Trí lấy chiếu cảnh làm năng. Nếu cảnh không sâu, thì sẽ không do đâu để làm sáng tỏ công năng của trí. Nếu trí soi không sáng suốt thì sẽ không do đâu để nói lên chỗ sâu sắc của cảnh. Do đó, phải do cảnh và trí phát khởi lẫn nhau, thì công dụng của trí mới tỏ bày.

Nghĩa bậc nhất là Niết-bàn. Niết-bàn chân, tục đều là thật, gọi chung là Bậc nhất nghĩa. "Không" là sinh tử. Sinh tử là tục, đều luống dối, gọi chung là "Không"."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trước đã nêu Cảnh, nay nói khéo biết Bậc nhất và "Không" thì gọi là trí tuệ năng chiếu của quả Phật."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đã hiểu rõ tánh của quả, giờ đây trước là nêu thể để lấy trí. Nếu không y theo dụng để giải thích thể, thì không lấy gì để nói lên sự khác nhau của tánh nhân quả, nên nói về các đức của quả Phật, chỉ lấy Bậc nhất nghĩa "Không" làm thể."

"Nói không là chẳng thấp không và bất không."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Lấy riêng câu trước thì chẳng phải nghĩa bậc nhất."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Giải thích cảnh không, sinh tử lấy si mê làm gốc, vì không thấy biết!"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Phân biệt với người Nhị thừa. Người Nhị thừa vào lúc vô sinh bình đẳng, cũng được gọi là bậc nhất, là lạm dụng lẫn nhau, cho nên phải lựa chọn, nghĩa là người Nhị thừa đều chẳng thấy "Không" và bất "Không"."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thể của quả Phật tròn đầy, kiến giải Trung đạo rốt ráo, bấy giờ không còn thấy "Không" và bất không là khác nhau. Nhưng nhất tướng là vô tướng, không và bất không chẳng thể khác nhau. Cho nên nói chỉ có người trí mới thấy không và bất không. Giải thích sáu hạnh đều như thế."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Nói thấy cả hai."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Giải thích nghĩa bậc nhất của Cảnh. Niết-bàn lấy trí làm chính. Vì dứt trừ điên đảo, cho nên bất không."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nhận thức cả hai lý, gọi là Phật, Bồ-tát."

"Không, là tất cả sinh tử."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Đây là "Giải thích lại về "Không". Sinh tử thật ra là vô tánh. Tục thì vô thường, nên gọi là không."

"Bất không" là Đại Niết-bàn" cho đến "Ngã" là Đại Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Giải thích lại Bậc nhất nghĩa." Niết-bàn thật cũng vô tánh, vì tục thì thường trụ, nên gọi là bất không."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Giáo xưa nói Thế đế là "Có", do nghĩa đế Bậc nhất là vô. Nay nói sinh tử là hư giả, không vô tự thể, nên gọi là "Không". Niết-bàn là chân thật "Diệu hữu", nên gọi "Bất không" vì thế một nhà giải thích: Hai thời sinh tử là "Không có", Niết-bàn cũng có hai thời bất vô. Vì sao? Vì ngày câu kiết nhân, ngay thể là luống dối và đến quán giải, soi rọi không có một thứ nào là thật, nên tìm kiếm cả hai thời suy tìm đều không có tự tánh, đều là điên đảo giả có. Hiện nay, thần giải của chúng sinh do thời đã có, do tu đạo mà dứt trừ, tục hết thì chân hiện, cả hai thời đều bất không, nên gọi Niết-bàn là Bất không, sinh tử là không."

"Thấy tất cả không, bất không là bất không" cho đến "Không thấy ngã, không gọi Trung đạo."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Thấy không nghiêng lệch, là thể của Phật tánh."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Giải thích trí Phật, trước nói về cái thấy nghiêng lệch, nghĩa là chẳng phải Phật dùng đúng, sai, để nói lên cái

đúng."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nói về mặt lý thì đâu có người nào không biết? Nói theo giáo thì chỉ một bề hiểu về "không", vì hiểu nghiêng lệch, nên không gọi là Trung đạo."

"Trung đạo gọi là Phật tánh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nêu cái thấy không nghiêng lệch, để nói lên sự chiếu soi cùng khắp, nên gọi là Phật."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Chỉ cho tánh của quả địa."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Phật tánh của quả Phật, mới là hiểu lý Trung đạo."

"Do nghĩa này, nên Phật tánh thường hằng, không thay đổi."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Không nghiêng lệch thì đều là chân."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kiết trí cho nên là Phật. Chiếu khắp thì "Hoặc" hết, hoặc đã hết, thì không có thay đổi."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Tức là thể tánh của quả. Trước đã nói "thấy tất cả là không, chẳng thấy bất không, chẳng gọi Trung đạo." Sau đây là nêu Nhị thừa không thấy để đối lại."

"Vì bị vô minh che khuất, nên làm cho các chúng sinh không thể thấy được."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Chẳng thể do không thấy là vô thường."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp câu hỏi thứ ba. Cảnh giới là thường có, vì vô minh che lấp nên không thấy."

"Thanh văn, Duyên giác thấy tất cả là không" cho đến "Vì không có Trung đạo, nên chẳng thấy Phật tánh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Rõ ràng là người không thấy, vì không thấy Cảnh, nên trí cũng đều mất."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Quán đạo của ba thừa nghiêng lệch không thấy Bậc nhất nghĩa "Không", nên không thực hành Trung đạo. Hạnh Trung đạo đã không thành, thì làm sao thấy được Phật tánh ư?"

"Này người thiện nam! Người thấy Trung đạo" cho đến "Hai là hạnh Định lạc, ba là hạnh Khổ lạc."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Ba hạng đều được cho là đã thấy Trung đạo. Người có chân kiến, tự phân biệt rõ ràng."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói về tánh của chánh nhân, duyên nhân. Phàm phu, Nhị thừa, ngay nơi tình là thấy, chẳng phải thấy. Nói nhân có chánh, tà, cũng có xa, gần, do ba loại khác nhau."

Pháp sư Tăng Tông nói: “Dưới đây là đáp câu hỏi thứ hai. Trong phần đáp, thông thường có ba thứ: Một là nói về chánh nhân; hai là nói về “Duyên” nhân; ba là nói về nhân của cảnh giới.

Câu hỏi ở trước rằng: “Sinh tử vô thường, vì sao cũng gọi là tánh?”

Nay trước gồm ba hạng người ở nhân địa. Thần minh ở đây cùng tận. Do họ có nghĩa chánh nhân, cho nên có lý thành Phật, chẳng phải gỗ, đá! Trong nhân nói quả, cũng gọi là tánh.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Lớp thứ hai, là lại nêu ra thể của tánh hai nhân: Duyên nhân và Chánh nhân. Nay, Đức Phật nêu ra ba thứ Trung đạo:

1. Hạnh Định lạc.

2. Hạnh Định khổ.

3. Hạnh Khổ lạc. Rằng: “Ba người này đều gọi là thấy Trung đạo, nên Bồ-tát, người ở hạnh Định lạc, hiểu gọi là hai đế chân tục, cuối cùng dứt khổ, được vui, cứu giúp sáu đường, hạnh nhân duyên thành tựu, được chánh vị, mà phàm phu sống trong khổ, tâm không có nhàm chán, làm sao thấy Trung đạo ư? cho nên một nhà giải thích rằng: “Nói về Trung đạo có hai đường: Tự có Trung đạo trong hai đế và tự có Trung đạo trong lý. Hiểu biết Trung đạo trong hai đế tức là tánh duyên nhân. Trung đạo trong lý, tức là tất cả chúng sinh đều muốn tránh khổ tìm vui, là hiểu Phật tánh của chánh nhân. Nghĩa Trung đạo vốn là tâm xứng lý, nhưng người có thần thức, chẳng có sát-na nào mà trong tâm không có kiến giải này. Khổ trong thiên hạ thật ra có thể tránh, vui thật ra có thể mong cầu. Đã có sự dụng tâm, chẳng lẽ không phải Trung đạo ư? Nếu khổ không thể tránh, mà gắng gượng nhàm chán thì vui không thể được, mà muốn gắng gượng mong cầu thì điều này trái với lý Đại thừa, sao lại không phải là kiến giải, chỉ vì kiến giải này là dụng trong cảnh, chứ không phải cái biết để tạo ra duyên, cũng chẳng phải nhân của thiện, ác mà sinh ra, hoặc nhân của thiện mà sinh? Chỉ lẽ ra “Có” trong cõi trời, người, ba đường lẽ ra “Không có”, nếu nhân của điều ác mà sinh thì lẽ ra ba đường có riêng, trời, người lẽ ra “Không có”, mà nay, bất luận sáu đường trời, người, vì không có một sát-na thì sẽ không có được kiến giải này, nên biết kiến giải này chính là dụng khác của diệu bổn, không có tâm thay đổi. Cho nên kinh Thắng Man chép: “Xuất hiện Như Lai tạng với tự tánh thanh tịnh tâm, thầm lãnh hội ý chỉ này”. Nhưng, mỗi kinh đều y theo sự sâu kín, về lý tự sáng tỏ.”

Hạnh Khổ lạc,là các Thanh văn, Duyên giác, người Nhị thừa đều

chẳng phải không nhàm chán, vì ý cầu xuất thế, nên gọi là vui. Chấp chặt ở tâm, không khỏi sinh tử, nên gọi là khổ, chỉ hiểu Trung đạo trong hai đế không thành, tất cả đều là điều thiện, nên thuộc về "Duyên" nhân, vì tánh của chánh nhân tự phải có như vậy. Ở đây nêu ra ba thứ Trung đạo dùng làm thể của hai nhân. Hai nhân lại đồng dùng chân như làm thể. Nay, chỉ được nói theo dụng."

"Hạnh Định lạc: Cái gọi là Đại Bồ-tát" cho đến "Địa ngục A-tỳ, như cái vui ở ba thiền."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thấy Niết-bàn là thường, lạc, biết sinh tử là huyễn hóa, luống dối, vì hóa độ yên ổn, nên cho là khổ."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Bồ-tát Từ Sơ địa cho đến Thập địa, cứu khổ cho chúng sinh, tâm các Ngài thường vui như vui Cam lộ ở ba thiền."

"Định khổ hạnh, là nói các phàm phu."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Không biết vui chân thật, không giác ngộ "Hoặc", khổ, thường thực hành điên đảo, nhận lầm là đạo."

"Hạnh Khổ lạc, là nói các Thanh văn, Duyên giác" cho đến "Thực hành khổ vui mà cứ tưởng là Trung đạo."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Người Nhị thừa so sánh với phàm phu là vui, Bồ-tát mới là khổ. Đối với hai khoảng này, vì về tình cho là đủ, nên nói nghĩ là Trung đạo."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Từ khổ pháp nhẫn cho đến "Duyên" nhất giác, vì người Nhị thừa không thể ở yên trong sinh tử để hóa độ chúng sinh, nên nói là khổ, vì Nhị thừa đã hiểu được tánh khổ là không, nên vượt hơn phàm phu. Cũng là hóa độ chúng sinh, nên nói là hạnh khổ lạc."

"Do nghĩa này, nên dù có Phật tánh mà không thể thấy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kiết Nhị thừa, phàm phu, dù có Phật tánh nhưng không thấy."

Này người thiện nam! "Như ông hỏi do nghĩa gì?" cho đến "Phật tánh chính là Vô thượng Bồ-đề của tất cả Chư Phật, là hạt giống Trung đạo."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Tất cả Chư Phật đều từ Phật sinh ra, vì Đức Phật trước là hạt giống của Đức Phật sau."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đã nói hai tánh nhân quả. Nay, sẽ giải thích lý do được chung hai tánh, là đáp câu hỏi thứ hai." Tánh có hai nghĩa: Một là chủng loại sinh nhau; hai là giữ phần vị không thay đổi. Nay, nói hạt giống, nghĩa là nói chung về tánh của nhân, cũng chung là

hạt giống.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Nêu câu hỏi rồi đáp. Trước đã nói ba thứ tâm có công năng sinh ra công phu của Bồ-đề, nên gọi là tánh, vì chẳng phải quả nên gọi là tánh.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đáp câu hỏi thứ hai, có hai lớp: Đầu tiên là đáp thẳng lý do của tánh nhân, quả. Kế lại nói về ba người trên. Giải thích lý do có ba ý khác nhau, đây là lớp thứ nhất: Trước nói về quả. Kiến giải về Trung đạo Phật tánh, về mặt lý rất chu toàn, là hạt giống Trung đạo. Kế là, đáp về duyên nhân của chánh nhân, nghĩa hạt giống sẽ được quả. Trước đã nói lý do của tánh nhân quả. Nay, nói về lý do của “duyên” nhân và chánh nhân.”

“Lại nữa, này người thiện nam! Đạo có ba bậc là Hạ, Thượng, Trung.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Trước đã nói ba thứ Trung đạo, chỉ lấy thấy cả hai làm thể của Phật tánh, mà vì chính giữa, tất nhiên có thể đi suốt qua nên nói là đạo. Nay, nói về ba đạo, dùng công năng thông suốt của đạo để nói về chân đạo là có.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: Đây là “Giải thích chung hai nhân, hai quả. Bậc hạ là chánh nhân, bậc thượng là “Duyên” nhân, bậc trung là Bồ-tát của thân sau và quả Phật.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Trên đã nói về chánh nhân đã xong. Nay gồm việc lành của nhân địa, là nói về “Duyên” nhân. Phàm phu là phẩm hạ. Nhị thừa là phẩm thượng. Bồ-tát là phẩm trung.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đây là lớp thứ hai, kế là mở ra hai thứ nhân quả, nhằm nói về người đã thấy Trung đạo nói trên. Nếu chấp Phạm thiên là thường, cho nên những hướng về chắc chắn là hành nhân khổ. Nếu chấp Tam bảo là vô thường thì đây là người tu hành hướng về khổ, vui.

“Phẩm Trung, là người tu hành hướng về niềm vui từ định.”

“Phẩm hạ là Phạm thiên vô thường, thấy lầm là thường.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Trái với đạo, chẳng phải thật, gọi là phàm phu. Vì phàm phu nên thuộc về phẩm hạ.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dùng nghĩa chìm đắm ven dòng chảy làm phẩm hạ.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đã nói chấp lầm, thì đâu được nói là thiện? Nay lấy làm “Duyên” nhân, nghĩa là vì họ chế phục kiết, tu sáu hạnh, nhiếp tâm trong đạo thiền. Đây chẳng phải đạo cao siêu, phải có nghĩa thiện. Vì thế chẳng thể không lấy.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Phàm phu hoàn toàn ở trong cảnh khổ, chỉ có chánh nhân.”

“Phẩm thượng là sinh tử vô thường” cho đến “Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Trái với chân, nếu là thật thì sự sinh tử quả là không có gì trên, vì nghĩa của nó được gọi là bậc thượng.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Người Nhị thừa vì không nhận thấy quả vị Phật là thường, nên đối với sinh tử vô thường không thể bị lầm. Hiểu rõ sai là đúng nghĩa là chấp sinh tử là thường.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là giải thích về người Nhị thừa. Nhận lầm là thường. Họ đã hết chánh sử, chỉ còn tập khí. Nói theo giáo thì Nhị thừa vẫn còn thói quen của tám điên đảo, như trong ba tu đã nói. Nay không lấy nghĩa tập khí làm “Duyên” nhân, mà chính là lấy thiện vô lậu làm “Duyên” nhân. Phẩm thượng, là hai địa vị Phàm, Thánh. Phàm là phẩm hạ, thì Thánh này phải nói là phẩm thượng.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Hạnh Nhị thừa không được Trung đạo, nhưng chẳng phải không có tánh “Duyên” nhân. Nếu họ thay đổi chấp nhân thì sẽ được quả bậc thượng.”

“Bậc trung được gọi là Bậc nhất nghĩa “Không”, bậc này cho vô thường là vô thường, thường cho là thường.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Người không có được nghĩa “Không” Bậc nhất nên chẳng gọi là phẩm hạ.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thấy được lỗi lầm của ba cõi, thấy Niết-bàn là thường, vì không đến, nên ngược dòng là phẩm thượng.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Bồ-tát biết nghĩa “Không” Bậc nhất cho nên nói là phẩm trung, vì lìa bậc hạ của phàm phu, nên không phải là bậc thượng của Nhị thừa.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Giải thích về người tu hành vui từ định nói trên. Bồ-tát đã nhận hiểu một cách xứng đáng, cuối cùng dùng nghĩa “Không” Bậc nhất này làm thể.”

“Nghĩa “Không” Bậc nhất chẳng gọi là bậc hạ. Vì sao? Vì đây là pháp mà tất cả phàm phu đều không được.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Phàm phu vì xuôi theo dòng chảy, là bậc hạ cho nên không được. Đối với phàm, không gọi là bậc thượng, chứng tỏ chẳng phải bậc hạ.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nói về Nhị thừa không thể lãnh hội được Bậc nhất nghĩa “Không” này, nên chẳng gọi là Trung đạo. Nếu phát kiến giải chân thật thì mới được Bồ-đề Vô thượng. Phàm phu vì không

thể được, nên không gọi là bậc hạ.”

“Không gọi là bậc thượng. Vì sao? Vì chính đây là thượng.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Đạo trên không phải trên, từ ý là trên.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Vì ngược dòng lên tận nguồn, nên gọi là bậc thượng.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đã vượt khỏi hai lớp, chẳng khác với Phật, cũng có nghĩa là được bậc thượng, vì hiểu Trung đạo, nên gọi là bậc trung.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Từ Sơ địa trở lên, có kiến giải đương phần, không khác với giải của Phật, chỉ khác ở chỗ chưa đầy đủ. Người Nhị thừa chưa có kiến giải này, đâu được đồng gọi là bậc thượng?

“Đạo mà Chư Phật, Bồ-tát tu hành, không trên, không dưới, nên gọi là Trung đạo.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Bậc nhất nghĩa “Không” chỉ có Đức Phật mới thấy. Nay, gồm lấy bậc Bồ-tát, vì thân sau cùng của Bồ-tát ít thấy Phật tánh, đến Cửu địa mới gọi là người thấy Trung đạo.”

Lại nữa, “Này người thiện nam! Bờ mé sinh tử” cho đến “Khổ sinh, già, bệnh, chết, đó gọi là Trung đạo.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Ngay sinh tử là Trung đạo: là nói về bản hữu (sẳn có).”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nói là nhân của cảnh giới, chỉ nói sinh tử, không nói Niết-bàn là khác. Vô minh là gốc khổ hiện tại. Ái là gốc khổ vị lai. Nói về khổ hai đời, lấy “Hoặc” làm gốc, đủ tất cả “Không”, đó gọi là Trung đạo, ba thứ là Trung đạo.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Sau đây sẽ giải thích về tánh cảnh giới. Ý theo đây, có tám lượt nói về nghĩa. Sau đây là lượt thứ nhất, tức là đáp câu hỏi thứ ba.”

Lược nêu nhân của hai đời, mà trong đời quá khứ chỉ lấy vô minh, trong đời hiện tại chỉ lấy hữu, ái. Vô minh là bờ mé của hiện tại, hữu ái là bờ mé của vị lai. Nhân quả này tức là Trung đạo.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đáp câu hỏi thứ ba, trước giải thích chúng sinh, cho nên không thể thấy ý Trung đạo, chính vì vô minh, hữu, ái, nên sống chết không dứt, đó là gọi Trung đạo; gọi là mười hai nhân duyên.”

“Trung đạo này có công năng phá tan sinh tử, nên gọi là Trung.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đạo nghiêng lệch thì không thể phá bệnh. Đạo không nghiêng lệch, thì phá được bệnh. Vì phá bệnh nên

gọi là trung.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Cảnh này sinh trí, vì trí có công năng đã phá, nên gọi là phá.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nếu quán được mười hai nhân duyên sinh, hiểu biết hợp lý, thì sẽ phá được sinh tử.”

“Do nghĩa này, nên pháp của Trung đạo gọi là Phật tánh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trí Trung đạo là Phật. Đạo là nhân của trí, nên nói nhân là tánh.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đã chiếu soi đúng như lý nhân duyên, phát sinh kiến giải Trung đạo, thì được gọi là Phật tánh của “Duyên” nhân.”

“Cho nên Phật tánh là thường, lạc, ngã, tịnh.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Vốn có hạt giống sẳn có sinh, không gọi là khởi diệt, là do thường, lạc vô vi.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trung đạo là thường, nên Phật tánh thường.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Nói Lý tánh là thường, chúng sinh bị “Hoặc” che lấp, nên chẳng được dụng thường. Dù chưa được dụng thường, nhưng chủ yếu là ở nhân thường. Kế là câu này, có thể dùng nghĩa để đáp câu hỏi thứ ba.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Trí chiếu soi đã tận cùng cội nguồn, khổ sinh tử đã hết, nên nói là Thường.”

“Do các chúng sinh, không thể thấy Phật tánh” cho đến “Không có thường, không có lạc, không có ngã, không có tịnh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì không thấy ba thứ Trung đạo, nên là vô thường.”

“Này người thiện nam! Ví như người nghèo, trong nhà có kho báu” cho đến “Người này liền được thường, lạc, ngã, tịnh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Có” mà không thấy làm thí dụ.”

“Cũng vậy, vì chúng sinh không thấy Phật tánh” cho đến “nhờ thấy Phật tánh, nên chúng sinh liền được thường, lạc, ngã, tịnh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hợp với thí dụ. Nghĩa đồng với ví dụ nghiệp lành.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Giải thích ý chỉ cũng không khác với ý chỉ trong phẩm Phật tánh ở trên. Đây là đáp câu hỏi thứ ba đã xong.”

Lại nữa, “Này người thiện nam! Chúng sinh khởi kiến” cho đến “Trí quán như thế, được gọi là Phật tánh.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Mười hai nhân duyên là Trung đạo.

Nói chúng sinh là sẳn có. Nếu thường thì lẽ ra không có khổ, nếu dứt thì không có lý thành Phật. Người quán Trung đạo như thế, thì sẽ thấy được Phật tánh."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trên nói cảnh giới. Ở đây nói người trí duyên nhân. Trí có công năng dứt "Bỏ" hoặc đoạn, thường, không có lỗi nhận lầm đoạn, thường."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lượt thứ hai, nói mất kiến giải, thì đoạn, thường, được kiến giải thì không đoạn, không thường, cho nên dùng "Hoặc" để nói về thể của quán."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Ở trên đã đáp ba câu hỏi xong. Đoạn văn này còn có ý gì nên nêu ra giải thích của một nhà: "Gồm có hai nghĩa: Một là nói chung về chúng sinh vì không biết được bệnh nhân duyên; hai là vì nhất định tánh nhân quả có sự tồn tại. Ý ấy thế nào? Chúng sinh đã tức thân có Phật tánh, cho nên không được sử dụng, là vì không thể nhập vô vi hữu vi nên khởi lên bệnh thường..., vì hiểu lầm trong tâm, nên không thể được thường, lạc, ngã, tịnh này. Trên đây, đã nói về tánh nhân quả này, là vì không lìa mười hai nhân duyên làm cho hưu tình biết được lý, không thể tìm kiếm pháp nào ngoài nhân quả này. Chính vì có hai ý trên đây, nên kế là sẽ nói về lý này. Ý chỉ của Đại thừa là như vậy."

Lại, y theo văn này, lược chia ra có chín ý:

1. Trước là nói về quán mười hai nhân duyên được kiết quả hay không. Nếu trước an định lý pháp tánh vô vi, lìa đoạn, thường, thì hợp với cảnh, mà biết được Phật tánh thành "Duyên" nhân. Nếu phải duyên cảnh mà không thích hợp với cảnh, không yên định vô vi, chấp đoạn, thường thì sẽ trái với hạnh Trung đạo.

2. Chính là triển khai nhân năng, quả nặng, định ra tánh nhân quả, nói nhân quả này đều không lìa mười hai nhân duyên.

3. Chính là nói thoát ra thể tướng của tánh nhân quả.

4. Phán quyết phần vị của tánh nhân quả.

5. Khen lý tánh nhân quả rất sâu của mười hai nhân duyên.

6. Nói dù chúng sinh chung với mười hai nhân duyên này, nhưng không hay không biết, chỉ có Bồ-tát Thập trụ và Phật mới có khả năng soi sáng cùng tận lý sâu mầu này, nên mới thấy rõ về nhân duyên từ trước đến sau.

7. Nói người tu hành với trí quán sâu sắc cùng cực, cắt đứt nhân duyên nối nhau của sinh tử, dứt hết quán luống dối, tức là quán suốt pháp tánh, tức dùng pháp sâu này làm thể, thì được thành linh giác.

8. Nói về trí quán nhân duyên có tầng bậc, sinh kiến giải có cạn, sâu.

9. Gồm thâu câu kiết.

Nay, từ câu "Chúng sinh khởi kiến v.v...trở xuống, là mở đầu cho ý thứ nhất. Phàm phu chính là khởi chấp đoạn thường, trái với đạo sinh diệt. Không biết pháp tướng, vì tâm vận hành ngoài lý, nên không gọi là Trung đạo. Không có thường, không có đoạn, mới gọi là Trung đạo, nghĩa là nếu nói theo bên sinh tử, nói theo đạo lý sinh, diệt của thức thì e rằng ý này không đúng! Vì sao? Vì cái "Có" luống dối của thế đế, tức thể như huyễn, cuối cùng trở về diệt vô, đâu có bất đoạn, bất thường, chỉ có diệu thể của thần minh? Pháp tánh vô vi, mới được gọi bất đoạn, bất thường, tâm "Duyên" được lý này, không chấp tướng hữu, vô mới được gọi là Trung đạo. Đã xứng với lý giải này, tức là biết nhân duyên luống dối, trí quán chiếu sinh ra, gọi là Phật tánh "Duyên" nhân. Nếu hiểu được như thế, thì gọi là được pháp."

"Người Nhị thừa dù quán nhân duyên nhưng vẫn không được gọi là Phật tánh."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Diệt sinh tử gọi là Niết-bàn. Nếu nói rằng không thấy, thì đâu thể được vô? Vì có nghĩa "Được", nên lấy "Không được" làm tên, huống chi là người không quán ư?"

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói về không quán của Nhị thừa chưa dứt trừ đoạn thường thì không được gọi là thắng nhân."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lượt thứ ba, do người Nhị thừa được lý không sâu, cho nên không thể thấy được ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Tánh nhân quả là thường, vì bị vô minh che lấp cho nên không thấy.

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Hiểu Trung đạo trong hai đế đã không thành, thì làm sao không thấy Phật tánh ư?"

"Phật tánh dù là thường, nhưng vì chúng sinh bị vô minh che lấp, cho nên không thấy."

"Lại, chưa thể lội qua sông mười hai nhân duyên, giống như thỏ ngựa. Vì sao? Vì không thấy Phật tánh."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Như thỏ, ngựa là phép quán của Nhị thừa. Thỏ, ngựa lội qua sông, chân không được tới, huống chi chúng sinh bị vô minh che lấp, nên không thấy lý."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói quán cạn thấp. Vì không thấy nhân duyên bắt đầu, nên không dứt chấp thường. Vì không thấy nhân duyên cuối cùng, nên không dứt đoạn kiến."

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thứ hai là nói ba thừa đồng quán vô sinh, chỉ thấy lý khác nhau, có khác ở chỗ sâu, cạn. Mượn thỏ, ngựa lội qua sông làm thí dụ.”

“Này người thiện nam! Trí tuệ quán mười hai nhân duyên này” cho đến “Mười hai nhân duyên gọi là Phật tánh.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Tánh của mười hai nhân duyên sinh.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Trí tuệ này ở trên hai lý hữu vi, vô vi, sinh ra tánh của “Duyên” nhân, dùng trí quán nhân duyên, gọi là tánh của duyên nhân, mà hiểu thể là tránh khổ, tìm vui, gọi là tánh của chánh nhân, hai thứ đều làm rõ cả hai.”

“Này người thiện nam! Vì như rau Hồ Cô, gọi là bệnh nóng” cho đến “Mười hai nhân duyên cũng giống như vậy.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Ở trước nói về trí quán mười hai nhân duyên, lúc bao gồm nhân, gọi là Phật tánh, nên lấy rau Hồ cô làm thí dụ. Thật sự thấy nhân duyên, sau đó quả mới thành, chẳng phải ví dụ kia.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ở trên nói nhân là hạt giống, đây là chủng tánh sinh nhau. Nay nói hạt giống là tánh, là trong nhân nói quả, cho nên là khác.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Vì hai nhân trên làm thí dụ. Dù rằng chẳng phải Phật, nhưng vì có khả năng được quả Phật, nên gọi là Phật tánh.”

“Này người thiện nam! Phật tánh có nhân, có nhân nhân, có quả, có quả quả.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Hướng về Phật tánh gọi là trung, có nhân, có quả nên nay nói nhân quả có lệ thuộc.

Ngài Tăng Lượng nói: “Ở trên nói việc nhân quả đã xong, đều là hội nhập tông chỉ trên, chia “Không” thành hai nhân, chia quả thứ nhất thành hai quả, để nói nhân quả nối nhau, không lìa nhân duyên, đều không có tự tánh.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Lượt thứ tư là có nhân”, nghĩa là mười hai nhân duyên làm tác nhân cho trí. “Nhân nhân”: Tức là trí tuệ, trí này là tác nhân của Bồ-đề. Bồ-đề là tác nhân của Niết-bàn. Đây là nhân của nhà nhân, nên nói là nhân nhân.”

Có quả, có quả quả: Bồ-đề là quả, mà Niết-bàn lại là quả của nhà Bồ-đề.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Ý thứ hai, chính là quyết định tánh nhân

quả. Nói về tánh nhân quả này, tức dùng mười hai nhân duyên làm thể. Có nhân, là chánh nhân. Nói về lý, nên lấy chánh nhân làm nhân nhân, vì "Chánh" là nhân của nhân duyên. Nay, chỉ vì tánh của chánh nhân, nên Phật không thay đổi, ngay phần vị nhân mà nói là nhân. Nhân nhân: Duyên tánh nhân vì có dời đổi không cố định, nên gọi là nhân nặng. Quả, là Bồ-đề. Chủng trí là quả của muôn hạnh, nên được gọi là quả. Niết-bàn đối với sinh tử được tên gọi. Đây là lập quả ở trên quả, nên nói là quả của quả."

"Có nhân, tức mười hai nhân duyên."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì mười hai nhân duyên có công năng sinh ra trí quán, nên gọi là nhân."

"Nhân của nhân" tức là trí tuệ.

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Trí hiểu biết mười hai nhân duyên là Phật tánh của nhân. Nay, chia làm hai, vì lý do giải thích được, từ lý nên thành quả Phật, lý là nhân Phật. Giải" đã được lý, "Giải" là nhân của lý, đây gọi là nhân của nhân."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trí quán là nhân của Niết-bàn,, vì trí Bồ-đề là trí quán của Niết-bàn. Vì là Bồ-đề, cho nên không làm nhân nhân cho Bồ-đề, nghĩa là vì muốn trải khắp bốn pháp."

"Có quả" tức là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Bồ-đề là quả của trí quán.

"Quả của quả" tức là Vô thượng Đại Bát-niết-bàn."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Thành Phật, được Đại Niết-bàn là Phật tánh. Nay, cũng chia làm hai: Thành Phật từ lý, cuối cùng là quả. Đã thành được Đại Niết-bàn, về nghĩa ở sau, đây là quả của quả."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Niết-bàn là quả của Bồ-đề. Đối với trí quán mà nói, là nghĩa "Quả quả".

"Này người thiện nam! Ví như vô minh là nhân" cho đến "Thức vừa là quả, vừa là quả quả. Phật tánh cũng như vậy."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Nhân quả đồng làm thí dụ. Tạo ra nhân quả khác nhau. Hai phần trước là bốn, đây mới là ba, đây là khác nhau."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nêu mười hai nhân duyên, sinh nhau là giống nhau."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Vô minh là tác nhân của hành, nên gọi là nhân. Hành này lại làm tác nhân cho thức. Nếu giống với câu trước, lại lấy hành làm "nhân nhân": Một là vì từ nhân trước mà sinh; hai là vì làm tác nhân cho thức, nên là nhân nhân, mà câu văn nói vô minh là

"Nhân nhân", lẽ ra cũng dùng mười hai nhân duyên làm "Nhân nhân". Như không giống, vì tiêu tức."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Làm nhân quả, lập thí dụ.Y theo ba pháp trên so với nhau, đều có nghĩa "Nhân nhân", "Quả quả"."

"Này người thiện nam! Do nghĩa này nên mười hai nhân duyên" cho đến "Không đến, không đi, chẳng phải nhân, chẳng phải quả."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Vì duyên sinh chẳng thật, nên không xuất, vì duyên chia lìa phải diệt, nên không thường. Vì trước sau, chẳng phải một, vì không lìa, nên chẳng phải hai. Nghĩa đến đi giống như sinh diệt. Vì chẳng phải tác nhân nên chẳng phải nhân. Vì chẳng phải nhân, nên chẳng phải quả."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Không xuất, không diệt, là vì từ duyên nên không, Niết-bàn là không có xuất hiện. Vì không có sinh tử nên bất diệt. Dưới đây, cũng giống như vậy:

"Chẳng phải nhân, chẳng phải quả: Không có trước là nhân, không có sau là quả."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lượt thứ năm nêu lý để thành dụng của trí quán Trung đạo. Không xuất, là không nêu ra đến hiện tại. Không diệt: không hoàn toàn đoạn diệt, vì có nghĩa nối nhau sinh ở sau. Không thường tức là không xuất, không đoạn tức là không diệt. "Chẳng phải một": Vì nhân quả khác nhau. "Chẳng phải khác": Vì đầu cuối nối nhau thành "Một". Không đến không đi, nghĩa là không từ vị lai đến hiện tại, cũng không có một vật thể nào đi vào quá khứ. Chẳng phải nhân, chẳng phải quả là chẳng phải khác với nhà nhân chẳng phải nhân khác với nhà quả."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Ý thứ ba ở trên nói về tánh của nhân, quả không lìa mười hai nhân duyên. Nay, kế là, phát ra thể tướng của nhân quả đó, nói mười hai nhân duyên, chính là dùng chân như, pháp tánh vô tướng, vô vi làm thể. Nếu giáo xưa một bề nói "Không", thì e rằng Thánh chỉ sẽ không tồn tại. Nếu một bề là "không" thì đâu cần phải khen ngợi. Vì nhân duyên rất sâu, nên biết rằng đã làm rạng rỡ cho giáo nay."

"Này người thiện nam! Là nhân chẳng phải quả, như Phật tánh."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Phật tánh là nghĩa hạt giống sinh, nên là nhân chẳng phải quả."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tánh của chánh nhân chính là bốn pháp."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Dưới đây là môn nhân quả thứ sáu, là

tánh cảnh giới mười hai nhân duyên.”

“Là quả, chẳng phải nhân, như Đại Niết-bàn.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Vì Niết-bàn là nghĩa rốt ráo, nên chỉ là quả chứ chẳng phải nhân.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Không còn quả nữa.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Quả báo cùng cực.”

“Vừa là nhân vừa là quả, như pháp do mười hai nhân duyên sinh ra.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Trái với lý tạo ra có, đều là nhân duyên sinh, đều là nhân, đều là quả.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Là trí quán. Đối với chánh nhân là quả, đối với Bồ-đề là nhân.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Dùng trí quán chiếu, có cả nhân, quả.”

“Chẳng phải nhân, chẳng phải quả, gọi là Phật tánh.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Không từ nhân mà có lại không còn tạo ra.”

“Vì chẳng phải nhân, quả, nên thường hằng không thay đổi.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Vì tạo ra cái “Có” nên sinh diệt. Vì vốn tự nhiên, nên không sinh diệt.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tánh của quả Bồ-đề chẳng phải do nhân làm ra, cho nên gọi là Bậc nhất nghĩa.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Nói là Tam-Bồ-đề. Vì chẳng phải nhân, nên chẳng phải nhân. Vì không bị sinh ra, nên không phải là quả. Do không phải là nhân của sinh mà được, cho nên thường hằng.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đây là ý thứ tư, nói về phán quyết phần vị của tánh nhân quả. Là nhân, nghĩa là chánh nhân, chánh nhân chỉ được ở phần vị nhân, không được gọi là quả. Là quả chẳng phải nhân, nghĩa là Niết-bàn, chẳng được gọi là quả. Không được gọi là nhân.”

“Vừa là nhân vừa là quả: Tánh của duyên nhân có nghĩa tức nhân, tức quả.”

Chẳng phải nhân, chẳng phải quả: Lại khiển trách ở trước nói rằng: “Niết-bàn gọi là quả, muôn hạnh là nhân, tâm chúng sinh chấp cho là sinh nhân, sinh quả”. Nay khiển trách rằng: Thể của Niết-bàn “Trăm phi”, không thật có, chẳng sinh nhân của sinh nhân. Lại, chẳng phải là quả của sinh nhân. Không có danh, không có tướng, đâu phải là nhân là quả ư?

“Do nghĩa này nên trong kinh Như Lai nói” cho đến “Mà các Thanh văn, Duyên giác không thể sánh bằng.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Về nghĩa nhân quả có đủ ở trong mười hai nhân duyên. Bồ-tát Thập trụ vẫn còn các chứng bệnh, huống chi người Nhị thừa ư?”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì giải thích nghĩa của hai môn “Không” “Hữu” ở trên, đều chẳng phải việc mà người Nhị thừa suy lường được! Nêu việc mà giáo xưa đã nói, để chứng minh cho lý nhân duyên rất sâu:

1. Khen ngợi lý rất sâu.
2. Chúng sinh không biết.
3. Chỉ có Phật mới hiểu rõ. Dưới đây, sẽ giải thích riêng.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Lượt thứ bảy, người Nhị thừa chẳng thể thấy biết, nên nói là không biết, không thấy.”

“Vì sao lại rất sâu, rất sâu?” cho đến “không có lo biết, hòa hợp mà có.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thứ nhất, là chứng minh rất sâu.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Giải thích nghĩa rất sâu: Vì nối nhau nên không dứt, vì diệt nên không thường, cho nên có thể giải thích về quả. Dù mỗi niệm diệt, nghĩa là vì chủng loại giống nhau, tức là có một tác dụng.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Ý thứ năm là khen ngợi lý sâu của mười hai nhân duyên. Vốn khen lý sâu sắc này chính là ý ở chân thể thần minh. Không nói về sinh tử, sinh tử là sự cấu kiết không thật, đâu có gì là rất sâu? Sở dĩ chỉ khen mười hai nhân duyên, không khen năm ấm, mười hai nhập, mười tám giới... là vì đẳng nhân này đã thành giả gọi là pháp môn, chẳng phải đầu cuối nối nhau. Vì mười hai nhân duyên là pháp môn đầu cuối, cho nên y cứ vào pháp môn này để khen.

Không biết, không thấy: Lý đã sâu xa, đâu dễ gì thấy biết! Chỉ có Đức Phật muôn hạnh tròn đầy, được tri kiến đầy đủ, còn Bồ-tát Thập trụ chỉ thấy lờ mờ. Chẳng thể tư duy: Lý pháp tánh sâu kín, chỉ cho cảnh giới của Phật, không phải cảnh mà Nhị thừa hạ địa suy nghĩ được! Do nghĩa này, nên nói là rất sâu.

Sau đây, chính là giải thích về thể của nhân duyên. Cho nên ý rất sâu là vì để nói về hành nghiệp của chúng sinh là không thường, không đoạn, mà quả báo lại không quên. Nếu chúng sinh tạo nghiệp, trực tiếp dùng thần minh luống dối làm thể, thì phải là ba tướng vô thường. Nếu chính ba tướng đã tạo ra nghiệp lành, nghiệp dữ thì làm sao được tồn tại để rồi khởi nghiệp về sau, trải qua hằng trăm, ngàn muôn kiếp, do tự chịu quả báo, nên biết được có pháp tánh đứng đầu thần “Giải” thường

kế thừa chân thật bất diệt. Thể nó không có thịnh, suy, thì dụng đâu thể diệt? Nếu được kiến giải về sau, thì tác dụng si mê mới “Không”. khi chưa có kiến giải thì thường si mê, cho nên là nghiệp, nghiệp tức là si che lấp trí, gọi là phiền não. Vời sinh cảm quả, do đó thành nghiệp, tức một thể mà nghĩa phân chia. Dù niệm niệm diệt, nhưng không mất đi. Nghĩa là đã chân, tục cùng chung là thần minh. Bên tục mới có thể là ba tướng diệt, y cứ bên chân lấy dĩ vãng, vì nghĩa si mê thường còn, cho nên không mất. Dù không có tác giả tuy không có tác giả như thần nhã, mà đều tạo nghiệp. Dù không có thọ giả, là dù không có như thần ngã thọ giả của mười sáu tri kiến, mà có nhân thì sẽ được quả. Không có lo biết do hòa hợp mà có thì cũng không có người biết hòa hợp, là thần ngã mà ngoại đạo đã chấp, nhưng vì có nhân nên dẫn đến quả. Về lý thường cảm vời nhau. Như các ngoại đạo kia không có pháp tánh này làm thể thì sau khởi nghiệp, họ sẽ gởi nghiệp vào chỗ nào? Kinh xưa nói rằng: “Nếu có lời nói thành tựu thì chắc chắn thành tựu?”

“Tất cả chúng sinh dù cùng với mười hai” cho đến “Vì không thấy, biết nên không có đầu cuối.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Không từ tạo ra mà có, thì đâu có bắt đầu? Đã không thấy biết thì đâu có sau cùng”

“Bồ-tát Thập trụ chỉ thấy sau cùng, không thấy bắt đầu của mười hai nhân duyên.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Bồ-tát Thập trụ thấy lờ mờ chung cuộc của mười hai nhân duyên? Bắt đầu không có bờ mé, nghiên cứu lý mới thấy.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chứng minh không thấy.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Vì đến lúc Kim cương dứt, thì sau cùng của mười hai nhân duyên kia mới dễ hiểu rõ. Tìm kiếm nguồn gốc của mười hai nhân duyên thì không thể nào biết được.”

“Chư Phật, Thế tôn thấy đầu, thấy cuối. Do nghĩa này, nên Chư Phật được thấy Phật tánh rõ ràng.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Điểm bắt đầu không có cội nguồn mà soi chiếu, chính vì bắt đầu ở chỗ không có bắt đầu, như Tịnh Danh nói: “Từ si có ái, đâu biết được bắt đầu? Kinh Thắng Man cũng nói: “Vô minh, vô thỉ”.

“Này người thiện nam! Tất cả chúng sinh không thể thấy mười hai nhân duyên cho nên trôi lăn.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nêu sự tai hại không thấy mười hai nhân duyên để kiết luận.”

"Này người thiện nam! Như con tằm kéo kén tự sống, tự chết" cho đến "trôi lăn sinh tử, giống như đánh trái cầu lông."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì người không thấy nên phải thí dụ."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Ý thứ sáu dù cho chúng sinh cùng chung với lý này, nhưng vì không hay biết, nên tạo nhân chịu khổ, không cùng tột, không thôi dứt, chỉ có Chư Phật, Bồ-tát đã giác biết lý này, tu nhân cảm quả, nghiên cứu cùng tận về nhân duyên này, nên biết đầu, biết cuối. Nay, nói Bồ-tát Thập Trụ biết cuối, mà không biết đầu, e rằng đây chẳng phải thật luận. Vì sao? Vì đạo Phật đã đầu cuối đều không thấy, đâu cho Thập trụ chỉ biết cuối, không biết đầu, lẽ ra cũng lờ mờ như đều, mà nay, chỉ nói biết cuối, không chưa biết đầu, đây chính là vì thử nghiệm người không hành đạo, nói rằng, Bồ-tát Thập trụ đã tu hành đại nghiệp trong suốt ba A-tăng-kỳ, vẫn còn biết đầu, huống chi người không tu hành mà biết được? Nếu thực hành theo sự, thì có cuối để y cứ, còn đầu đã, nhỏ nhiệm khó xét tìm, nên chỉ biết cuối. Nói về lý, tức là đầu cuối đều lờ mờ. Phải biết rằng, chỉ có Đức Phật hiểu rõ cùng cực, xem xét mười hai nhân duyên này, được thấy Phật tánh."

"Này người thiện nam! Cho nên trong các kinh Như Lai đã nói" cho đến "Mười hai duyên, tức là thấy pháp."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Pháp là danh của lý thật, thấy mười hai duyên mở đầu là thấy thường, vô thường, là thấy pháp."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nêu kinh xưa để chứng minh lợi ích của người nhận thấy mười hai nhân duyên, vì diệt khổ là Phật, cho nên nói rằng, chính là thấy Phật."

"Thấy pháp, tức là thấy Phật."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Pháp thể là Phật, Pháp tức Phật".

"Phật là Phật tánh. Vì sao? Vì tất cả Chư Phật đều lấy Phật tánh này làm tánh."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Nói về pháp thể, nghĩa là thầm hợp tự nhiên tất cả Chư Phật, đều như vậy, cho nên pháp là Phật tánh."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nay, nêu thuyết nhằm lãnh hội ý chỉ xưa."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Ý thứ bảy nói về hiểu thấu cùng tận cội nguồn. Nếu sinh tử hết ngay thì gọi là thấy chân pháp. Vì thấy chân pháp này, nên gọi là thấy Phật. Đại giác hiện ở trước, không còn bóng tối che khuất nữa, tức dùng chân như, pháp tánh này làm thể, thành trí nhất thiết chủng. Nếu thần minh không dùng pháp tánh này làm cội

nguồn, thì kinh đâu được nói là thấy mười hai duyên, tức gọi là thấy pháp. Nếu thấy pháp sinh tử, quả Phật thường trụ, thì đâu được nói rằng: "Dùng pháp tánh này làm thể" Nếu sinh tử là không thì như giáo thuở xưa, lẽ ra đồng với nguội thân bặt trí. Lại, không thể gọi là thường. Pháp thường lại là nghĩa Vô thỉ sinh, nên biết "Thần giải" dùng pháp thường này làm gốc, trực tiếp dứt trừ luống dối, hiển bày ra ý chỉ chân thường này. Việc đó như nói ví dụ ngoại đạo Phú-lan-na dưới đây".

"Này người thiện nam! Trí quán mười hai duyên" cho đến đắc "Đạo Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phàm phu không thấy mười hai duyên, nên làm cho mình phải chịu đau khổ, mà thấy có cạn, sâu, khổ diệt khác nhau. Không thấy Phật tánh: Trung đạo là Phật tánh. Người Nhị thừa thấy nghiêng lệch, không thấy Trung đạo."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là lượt thứ tám, nói bốn hạng người quán cạn sâu, chỉ có quán thượng thượng mới cùng tận, nên biết là sâu."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Ý thứ tám, kế là nói về tướng giai cấp nhất định của trí quán mười hai duyên. Trước nói về lý sâu của mười hai nhân duyên, không biết, không thấy, chỉ có Phật mới thấy biết tận cùng và xem xét đầu cuối của mười hai nhân duyên kia. Vì thế, nay kế là nói về Phật hàng phục ma vương trở lại, cũng được quán lý này, chỉ quán mà chưa đạt được, nên phát kiến giải có sâu, cạn, về tầng bậc có bốn lớp khác nhau:

1. Trí bậc hạ, được đạo Thanh văn.
2. Trí bậc trung, được đạo Duyên giác.
3. Trí bậc thượng, được địa vị Thập trụ. Nhưng trí bậc Thượng thượng, vì thấy nhân duyên cùng cực, nên thành đạo Vô thượng. Ở đây nói được đạo Thanh văn, e rằng chẳng phải là người thực hành. Nếu mượn lời nói để dẫn dắt người ngu, nên không có nghi ngờ."

"Do nghĩa này, nên mười hai nhân duyên gọi là Phật tánh" cho đến "Phật gọi là Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nghĩa "Không Bậc nhất" gọi là Trung đạo, trở lại kiết tông chỉ trên. Phật tánh, Niết-bàn này nói chung là Niết-bàn sinh tử. Trí cảnh không nghiêng lệch, đều gọi là Trung đạo."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nghĩa là tánh của cảnh giới, nghĩa không bậc nhất là trí chiếu cảnh, gọi là Trung đạo, nghĩa là trí chiếu không nghiêng lệch. Trung đạo gọi là Phật tánh, nghĩa là thắng giải tròn đầy,

trở thành quả cùng cực, "Tức Niết-bàn" là quả của quả."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là ý thứ chín, Gom chung, kiết hội nhập, nói về bốn thứ Phật tánh đều không lìa mười hai nhân duyên. Đã nói cùng tận lý này được thành Phật. Nhân quả, Phật tánh, đâu được lìa mười hai duyên, gọi là Phật tánh. Phật tánh tức nghĩa "Không" Bậc nhất chính là kiết xa về quả Phật trên, kiến giải về trung đạo Phật tánh đã mãn, muôn đức đều đủ, chỉ dùng Bậc nhất nghĩa "Không" này làm thể. Nếu muốn lấy chung kiết bốn thứ Phật tánh thì đều dùng nghĩa "Không" Bậc nhất này làm thể. Nhưng ý kiết luận này, e rằng nói theo tánh quả."

"Bấy giờ, Bồ-tát Sư tử Hống" cho đến "Thì tất cả chúng sinh cần gì tu đạo?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ý nói: "Nếu nhân cũng là Phật tánh, quả cũng là Phật tánh, thì danh nghĩa không khác nhau, cần gì tu hành đạo nghiệp để mong cầu thành Phật ư?"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Cho nên Bồ-tát Sư Tử Hống nêu lên câu hỏi này là do trên đây, Đức Phật đã nói: "Thấy pháp tức là Phật, Phật tức Phật tánh". Tình người mới sinh nghi ngờ về lời nói đó của Phật, rằng "Nếu Phật và Phật tánh không khác, thì tức là có tánh, tức có Phật, thì cần gì phải tu đạo?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây là giải thích nghi ngờ nói trên, mà sinh ra câu hỏi. Nỗi nghi ngờ này dựa vào đâu mà khởi? Do Phật đáp ba câu hỏi trên, về sau, nhất định tánh của nhân quả, chúng sinh bèn sinh nghi: "Nếu nhân quả, Phật tánh đều không lìa mười hai nhân duyên, thì tức là tánh nhân và tánh quả, cuối cùng tự chúng không khác nhau. Nếu không khác nhau, thì cần gì phải tu đạo? Đã sinh nghi có hai, nên Phật đáp dưới đây cũng là hai pháp không khác nhau, cho là một câu hỏi: "Cần gì phải tu đạo?" Vì là câu hỏi thứ hai nên Đức Phật đáp dưới đây, sẽ mở ra thành ba câu đáp. Hai câu hỏi tức là hai đoạn. Đáp câu hỏi thứ hai, là Phật khuyên bảo chúng sinh hãy quên nghi ngờ. Nay, nói nghĩa này không đúng, vì trước kia, Đức Phật đã khiển rách rồi."

"Phật bảo: "Này người thiện nam! Lời ông vừa nói" cho đến "Nhưng chúng sinh đều chưa đầy đủ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói về mảy may tri kiến đều là lý Phật chưa đủ, gọi là tánh nhân, đầy đủ thì gọi là tánh quả. "Tánh danh" dù đồng, nhưng có đủ, không đủ khác nhau."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Y cứ trong phần đáp có năm. Văn giải thích dù là đương tánh, nhưng vẫn phải tu đạo."

"Này người thiện nam! Ví như có người với lòng dạ ác độc hại mẹ mình" cho đến "Ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Giải thích nói là "Có", vì vị lai chắc chắn được nên gọi là có chẳng phải nay "Có".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lớp thứ nhất, vì nhờ nghiệp hiện nay có, sẽ chiêu cảm quả đương lai. Phật tánh cũng giống như vậy, sao lại không cần tu đạo ư?"

"Do ý nghĩ này, nên ta đối với kinh này" cho đến "Sẽ thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nêu kệ xưa để làm chứng."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lớp thứ hai là nêu kệ để so sánh nhân quả không đồng đều: Hễ còn phiền não thì sẽ không có Niết-bàn, đâu được không cần tu đạo ư?"

"Này người thiện nam! Như có người trong nhà hắn có sữa, có lạc" cho đến "Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hễ người có tâm, nghĩa là trước kia nói chắc chắn được. Nay nói hễ người nào có tâm cầu vui, cầu thì đều được, chỉ chậm hay mau là điều đáng nói thôi!"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lớp thứ ba, sữa sẽ sinh ra lạc, cho nên phải có rượu nồng, nhiệt độ ấm..., mới có lạc. Do đó nên phải tu đạo."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Trước Phật đáp câu hỏi đầu, nhằm nói rằng, Phật và Phật tánh dù không khác nhau, nhưng chủ yếu là chưa đầy đủ, phải đến khi thành Phật, mới không khác nhau, còn hiện giờ, chưa được thành Phật, thì làm sao không khác được? Cho nên, dưới đây liền mượn ví dụ để nói về nghĩa sẽ có ở vị lai. Trong thời gian hiện tại không có quả đương lai, nên nói "Có", chẳng phải là cái "Có" của "Đã có". Chúng sinh cũng vậy, đều có tâm: Văn dưới nói: "Chánh nhân, nghĩa là chúng sinh, mà trong đây nói là tâm. Nếu dụng tâm với mục đích tránh khổ, tìm vui thì hiểu là Chánh nhân. Nếu vì hội thông đoạn văn này thì đều tự có đối đãi. Ở đây nói rằng tâm là đối nói theo chủng trí của quả địa, nói là chúng sinh ở đây nghĩa là khi đối với Phật, người tu hành mà nói. Nếu nói về địa vị chính đáng của tâm kia thì do lấy "Dụng giải" tránh khổ, tìm vui làm địa vị."

"Này người thiện nam! Rốt ráo có hai thứ" cho đến "Vì bị các kiết sử che lấp, nên chúng sinh không thấy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trên đây nói chắc chắn sẽ được Bồ-đề, rốt ráo được Bồ-đề. Nay nói là chẳng những được quả mà còn được nhân. Trang nghiêm là nhân, mà cũng là thế gian. Nhất thừa: Trí

Phật là sự rốt ráo của thừa, gọi tên là thừa."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lớp thứ tư, mượn nhân để so sánh với quả. Trang nghiêm rốt ráo vẫn còn ở trong nhân. Chúng sinh đã thành tựu lý nhân, đâu so sánh với tánh quả. Ở ngoài sinh tử, sẽ không cần tu đạo ư?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đáp câu hỏi thứ hai, nói phải tu đạo, trang nghiêm rốt ráo, nghĩa là tâm kim cương. Rốt ráo rốt ráo: là quả Vô học. Thế gian rốt ráo: Lại là lúc tâm kim cương, thể do chưa khỏi khổ, vô thường nên nói là thế gian.

Xuất thế rốt ráo: Lại là quả Vô học, thể vì đã lìa khỏi ba tướng, nên nói là xuất thế.

Trang nghiêm rốt ráo: Y cứ muôn hạnh để nói.

Rốt ráo rốt ráo: Nói chúng sinh được nhất thừa quả Phật, chỉ chúng sinh có nhất thừa quả Phật này, vì bị vô minh che lấp, nên không thể thấy được chân lý. Nếu khẩn cấp như thế, thì nên tu đạo, đâu được hỏi rằng: "Không cần tu hành đạo nghiệp ư?"

"Này người thiện nam! Phật tánh" cho đến "Thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Về nghĩa Phật tánh hiện, không gì có trước Phật tánh này, nên dùng để làm tên."

"Này người thiện nam! Tam-muội Thủ lăng nghiêm" cho đến "Định Thủ lăng nghiêm, gọi là Phật tánh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tánh quả gọi là quả tùy, vì có công năng nên đặt tên chẳng phải một. Nói theo văn, năm tên gọi này đều là Vô học."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nói Thủ lăng nghiêm là mẹ của Chư Phật ba đời, chủ thể sinh ra trí Nhất thiết chủng. Nói chúng sinh cũng có, chỉ vì không tu tập, nên không được thành Vô thượng Bồ-đề. Thủ lăng nghiêm có năm tên gọi, nghĩa là theo nghĩa thành năm giai vị:

1. Dùng sự bền chắc làm tên.
2. Dùng trí tuệ để gọi.
3. Dùng năng lực bẻ dẹp để được tên gọi.
4. Dùng điều phục chúng sinh để so sánh.
5. Lấy giác sát làm ý chỉ.

Chính là một tâm Kim Cương, vì theo nghĩa khác nhau, nên có nhiều tên gọi.

"Này người thiện nam! Một thuở nọ, Ta ngự bên sông Ni-liên-thiền" cho đến "Vì chúng sinh nên nói là "Ngã".

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Danh từ Ngã vốn phát ra từ thường còn không dứt. Phật tánh không dứt, tức là vì lấy nghĩa đó để đặt tên, chứ chẳng phải thật.”

“Này người thiện nam! Vì có nhân duyên, nên” cho đến “Mà nói là vô ngã, vì được tự tại.”

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: “Vì thường cho nên tự tại, là nghĩa “Ngã”. Cảm ứng không có đầu mối, tự tại này sinh ra từ “Ngã” đó. Vì vốn chẳng phải “Ngã”, nên còn gọi là “Vô ngã”.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trước nói nhân chẳng phải tánh, mà nói là tánh. Nay nói chẳng phải “Ngã” mà nói là “Ngã”. Lạc, tịnh cũng giống như vậy. Phật tánh thật sự chẳng phải “Ngã”. Nghĩa là nhân không tự tại, nên chẳng phải là “Ngã”. Có nhân duyên, cho đến chẳng luống dối. Hoặc bị dứt bỏ trước kia, sau, bỏ điên đảo chấp thường, đều không phải luống dối. Vì thế giới, vì dứt trừ cái “Ngã” gạo, mè của người đời.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thứ năm là chứng minh nghĩa sẽ có, bấy giờ, Phạm chí nghe nói nghĩa “Sẽ có”, đều phát đạo tâm, há không được tu đạo ư?”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Một hôm, ta ngự bên sông Ni-liên-thiền...” trở xuống là văn thứ ba, Phật khuyên chúng đương thời, hãy quên chấp pháp. Lời Phật nói không có phương hướng, nên không thể nghe một bên rồi chấp đắm. Như thuở xưa, Đức Phật vì Phạm chí nói chánh nhân Phật tánh là “Ngã”, thật ra Phật tánh chẳng phải “Ngã”. Chính là dùng phương tiện khéo léo ứng với căn cơ chúng sinh, làm cho chúng sinh tỏ ngộ được đạo, đâu thể nghe nói tánh của chánh nhân này là “Ngã” mà sinh ra chấp ư?”

Nếu vậy, “Ngã” mà ta nói, vì chúng sinh sẽ thành Phật, nên nói “Có” mà không chứng đắc, bèn chấp rằng: “Chúng sinh có Phật tánh, chẳng cần tu đạo.”

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 55

Phẩm 23: **SƯ TỬ HỐNG**, (Phần 2)

- Đáp câu hỏi thứ năm, nói về Bồ-tát Thập Trụ thấy không rõ ràng, Chư Phật thấy rõ ràng.

- Nói rộng về tám điều giác ngộ của bậc Đại nhân.

- Nói về mười hai hạnh Đầu-đà.

- Giải thích câu hỏi của Bồ-tát Sư tử Hống, về nghĩa giới không có nhân, Niết-bàn không có quả.

- Giải thích rộng ý nghĩa nhân nặng, quả nặng.

- Nói về nghĩa Niết-bàn chẳng phải nhân mà là quả

- Nói về nghĩa Phật tánh không phải quả.

- Nói về nghĩa Sinh nhân, Liễu nhân.

"Bấy giờ, Đại Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật" rằng: cho đến "Tất cả chúng sinh không thể thấy được."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đại ý hỏi: "Phật tánh mạnh mẽ, ví như lực sĩ Kim cương. Tự thân đã có, vì sao không thấy? Để chứng minh là không."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nêu câu hỏi thứ tư, để thỉnh Phật đáp cho."

"Phật dạy: Này người thiện nam! Ví như sắc pháp" cho đến "Vì năng lực Tam-muội, nên được sáng suốt rõ ràng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phàm phu không có mắt, đối với mắt không phân biệt rõ ràng. Bậc Thánh có đạo, mầu nhiệm xa có thể thấy. Đức Phật dùng hai người thấy để chứng minh có Phật tánh. Y cứ vào lời đáp này có tám lượt, đây là lượt thứ nhất nói Phật tánh là có, vì bị phiền não che lấp, nên tuệ nhãn không mở, không thể thấy được!"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Sau đây, sẽ thứ lớp đáp câu hỏi thứ tư. Trong y cứ đáp câu hỏi này có ba lần nói về nghĩa:

1. Nói trực tiếp về pháp thể, vì chướng che lấp nên không thấy.

2. Mượn mười hai nhân duyên để chứng minh rằng, tất cả chúng sinh đều có Phật tánh.

3. Giáo hóa chúng sinh lìa chấp.

Nay, từ "Ví như sắc pháp trở xuống là đoạn thứ nhất, nói Phật tánh dù có nhưng bị phiền não ngăn che, nên không thấy được. Nếu phá được ba thứ "Hoặc" kiến đế tư duy vô minh trụ địa, phiền não đều hết thì sẽ thấy Phật tánh."

"Này người thiện nam! Nếu có người thấy tất cả pháp" cho đến định Thủ lăng nghiêm, gọi là rốt ráo."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đoạn thứ hai nói: Nếu như Trung đạo mà thấy, thì thấy Phật tánh. Nếu trái với Trung đạo thì không thấy, nhưng chẳng phải "Không có", đây là lý."

"Này người thiện nam! Ví như trăng mùng một, dù không thể thấy" cho đến "Cũng không được nói không có Phật tánh."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Đoạn thứ ba nói về lý Phật tánh rất sâu xa, chẳng phải là pháp mà người bình thường hiểu được, như trăng mùng một kia chẳng thể nói là không có trăng."

"Này người thiện nam! Phật tánh là mười Lực" cho đến "Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sinh tử vô thường, gọi là tất cả. Vì Tam bảo là thường, nên không gọi là "Tất cả".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đoạn thứ tư, ở trên dù nói "Sẽ có", nhưng vẫn chưa biết cái gì là Thể? Nay sẽ nói ra thể đó, chính là ngoài sinh tử. Về lý thì sâu xa, nếu muốn thấy, mà chính mình chẳng phá tan ba chướng "Hoặc" nặng nề, thì sẽ không do đâu mà thấy được Phật tánh. Ba "Hoặc" là kiến đế tư duy vô minh trụ địa."

"Này người thiện nam! Mười hai nhân duyên, tất cả chúng sinh" cho đến "Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vừa nội: Nghĩa là chánh kiến; vừa ngoại nghĩa là tà kiến. Đồng có, nghĩa là "Có" ở vị lai."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Mười hai nhân duyên có chung, là đoạn văn thứ năm, mượn việc gần để so với cái xa. Nói đủ mười hai, nghĩa là đầu cuối làm lời nói. Nếu đã chết trong thai, thì sẽ không có mười hai, mà nói là đủ, là vì thành tựu. Vừa nội: Nghĩa là hiện tại có. Ngoại: nghĩa là vị lai chưa có tác dụng, nghĩa gọi là ngoài. Vào thai: Năm phần, bốn căn chưa đầy đủ, ý nói nhập thai, có năm ấm, vì lúc bốn căn chưa đầy đủ, lúc này chỉ có "Danh, sắc". Tập nhiễm một "Ái" gọi là "Thọ": Phải biết rằng "Ái" tức phần "Thọ" các kinh thường cho là

vô ký vì năng lực cảm quả yếu. Trong, ngoài tham cầu. Vì lấy: Nghĩa là tham đắm bên trong thân và bên ngoài thân. Do tham này sinh ra bốn thủ, nên gọi là lấy. Lấy, nghĩa là lấy ở quả sau. Vì việc trong, ngoài khởi lên miệng nghiệp là "Hữu", nghĩa là nhân trước kia tham cầu, khởi ái tăng thượng, vận chuyển dụng động tác ở thân tâm, nói là "Nghiệp". Thức hiện tại được gọi "Sinh" ở vị lai, nghĩa là khác đời mà thôi. Ngoài ra đều gọi là già chết."

Chúng sinh cõi Sắc không có ba thọ: Không có khổ thọ, nên nói là không. Ba xúc: Khổ va chạm, ba thứ ái: như lạnh được lửa, bệnh ưa thuốc thang, đều là nhân duyên khổ. Ái là nói cõi trên không có. Ái như thế, chỉ có Xả, ưa sinh ái của cõi trên. Không có già, bệnh: Là có niệm niệm già, đâu có tóc bạc, mặt nhăn, cũng không có bốn đại hư hoại, chết, vì phàm phu kia là đạo hàng phục kiết sử. Về sau, lại lui sụt. Lúc sinh cõi Dục sẽ có đủ mười hai, Phật tánh cũng giống như vậy."

"Này người thiện nam! Ở núi Tuyết có thứ cỏ tên là Nhẫn nhục" cho đến "Không thể nói rằng chẳng có Phật tánh."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Núi Tuyết dụ cho Phật, cỏ dụ cho kinh Niết-bàn. Ở trên nói chướng điên đảo, nên không thấy Phật tánh. Nay, nói cho nên bị chướng che lấp là vì không đọc kinh Niết-bàn."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lượt thứ sáu, ở trên dù đã nói mười lực, vô úy, nhưng quả cách con người rất xa."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lượt thứ hai, chúng sinh dù đương thời có đủ và không đủ nhưng phải là đầu cuối trải qua lìa. Trong ba đời được nói là đều thành tựu có mười hai, nói Phật tánh cũng giống như vậy, sẽ có trong đương lai."

"Này người thiện nam! Phật tánh cũng là sắc" phi sắc cho đến "Chẳng phải cảnh giới mà Thanh văn, Duyên giác biết được."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Lượt thứ bảy, nói về Thập trụ sở dĩ không thấy Phật tánh là vì lẽ đó, vì thành lập nghĩa này, nên giả lập tướng trạng, cũng không dễ gì biết được? Cũng là sắc: Hiện thân trong sáu đường. "Chẳng phải sắc": Lý dứt bặt hình sắc. Chẳng phải sắc, "Chẳng phải phi sắc": Nghĩa là bỏ cả hai. Cũng một, là về lý thì không hai. "Chẳng phải một" nghĩa là nói ba thừa. Trong văn tự, có giải thích đủ."

"Này người thiện nam! Phật tánh chẳng phải ấm, giới, nhập" cho đến "Vô biên công đức đều được thành tựu."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kinh Niết-bàn nói: "Phật tánh như vậy, không đọc tụng thì không thấy."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lượt thứ tám, lại mượn ví dụ để làm rõ lý chẳng phải trong, chẳng phải ngoài. Vì phiền não che lấp, nên chẳng phải trong. Vì "Hoặc" hết mới thấy, nên chẳng phải ngoài."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lượt thứ ba là khiển trách chấp. Hễ người muốn học thì đừng bao giờ theo tiếng mà mê đắm. Nếu nghe nói sắc là Phật tánh thì không được nói chỉ có sắc là đúng mà tâm là sai. Lại, nghe nói bốn ấm là Phật tánh, cũng không được nói chỉ có tâm đúng mà sắc là sai. Chỉ có bậc Thánh nói pháp, tùy thời điểm theo nhu cầu cần thiết của chúng sinh, đâu thể chấp nhất định ư?"

"Bấy giờ, Đại Bồ-tát Sư tử Hống" cho đến "Thành tựu từng ấy pháp để được thấy rõ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Đây là "Nêu câu hỏi thứ năm."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đáp câu hỏi thứ năm. Bồ-tát Ca-diếp lại nêu câu hỏi ở trước để xin Phật giải đáp."

"Này người thiện nam! Bồ-tát thành tựu đầy đủ mười pháp" cho đến "Dùng Đại Niết-bàn để giáo hóa chúng sinh."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Nay, nói thành tựu mười pháp, thảy đều là hạnh, chỉ vì chưa đầy đủ, nên không thấy mà thôi. Có năm lớp giải thích, đây là lớp thứ nhất, nói mười pháp cạn sâu là khác."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Kế là, nêu câu hỏi thứ năm, để xin Phật giải đáp. Phật dạy: "Bồ-tát chính là thực hành mười pháp này, vì chưa đầy đủ, nên thấy không rõ ràng. Phật được mười pháp này, vì đã đầy đủ, nên thấy Phật tánh rõ ràng. Đã hỏi pháp trừ chướng, nên sau đây Phật sẽ có năm lượt giải thích rộng về mười pháp này, lại không có nghĩa nào khác."

"Bồ-tát Sư tử Hống bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Dù thấy Phật tánh, nhưng không rõ ràng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Mười pháp; tám pháp trước cũng là tám điều giác ngộ của bậc đại nhân. Hai pháp sau: Một là khen ngợi giải thoát; hai là dùng Niết-bàn để giáo hóa là khác mà thành mười, có năm lượt, đây là lượt thứ nhất."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Người xuất gia" cho đến "Dù thấy Phật tánh nhưng không rõ ràng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lượt thứ hai, nói về niềm vui của người xuất gia, bởi người xuất gia ở trong rừng núi, lìa tục, việc xao lãng đều xa lìa, chỉ có chánh thể, những thứ khác đều không phải. Niềm vui vắng lặng: được thiền định, niềm vui vắng lặng hẳn, là được vô lậu. Niềm vui rốt ráo: Là được hai Niết-bàn."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lượt thứ hai, y cứ riêng vào môn quán để nói về mười pháp."

"Này người thiện nam! Đại Bồ-tát" cho đến "Dù thấy Phật tánh nhưng không rõ ràng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lượt thứ ba, tùy theo thiên hạnh, đây gọi là chánh định, do đây mới biết bốn thiền là thiên hạnh."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lượt thứ ba, y cứ vào Tỳ-kheo tu hành kinh này để nói về mười pháp."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Nói về ít muốn" cho đến "Dù thấy Phật tánh nhưng chưa rõ ràng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lượt thứ tư, là dùng mười hai Đầu-đà làm hạnh ít muốn, chuyển biến trừ diệt."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lượt thứ tư là lìa thôn xóm, để nói về mười pháp."

"Này người thiện nam! Vì nặng về dục nên" cho đến "Dù thấy Phật tánh, nhưng chưa rõ ràng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đây là lượt thứ năm. Năm thứ: Là giải thoát năm dục lạc."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lượt thứ năm, y cứ vào hiện tướng để nói về mười pháp."

"Này người thiện nam! Như ông vừa nói, Bồ-tát Thập trụ" cho đến "Thấy Phật tánh được rõ ràng."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: Đây là "Nêu câu hỏi thứ sáu. Nay nói: "Nhờ Phật nhãn nên thấy rõ ràng. Bồ-tát vì dùng tuệ nhãn, nên chưa thấy rõ ràng."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Như ông vừa nói: "Bồ-tát Thập trụ dùng mắt nào để thấy mà chưa rõ ràng. Dưới đây sẽ đáp theo thứ lớp câu hỏi thứ sáu. Phật nói Bồ-tát chỉ có bốn thứ nhãn. Vì dùng tuệ nhãn để thấy, nên chưa rõ ràng.

Đức Phật có đủ năm nhãn, soi rõ cùng tận cội nguồn, nên thấy Phật tánh rõ ràng. Dưới đây sẽ giải thích lại có số. Bồ-tát Thập trụ vì Bồ-đề mà làm các công hạnh, nên thấy Phật tánh chưa rõ ràng. Bồ-tát Thập trụ chỉ tự biết được thành Phật, không biết người khác có Phật tánh, cũng là lời không liễu nghĩa. Phiền não vốn che lấp trí tuệ. Bồ-tát Thập trụ dứt hoặc sắp hết, đâu chấp nhận chỉ tự biết được thành Phật mà không biết người khác có Phật tánh. "Hoặc" của người khác cũng không thể che lấp trí của ta, điều đó không hợp lý. Nay, cho nên có lời nói này là vì giải thích về sự khó dễ, nói do người thành Phật được gọi

là dễ biết, người chưa thành đạo, sự tích sâu kín khó biết, cho nên có thuyết này.”

“Này người thiện nam! Vì tuệ nhãn thấy, nên chưa được sáng rõ” cho đến “Tâm không sinh niềm tin, thì không gọi là, thấy nghe.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Gọi là câu hỏi thứ sáu: “Đức Phật dùng mắt nào để thấy? Đầu tiên, được gọi là tuệ đầy đủ, Phật là Bồ-đề. Người tu hành hướng về trước gọi là hành. Người trụ trong Thập trụ: Đáng lẽ đi mà không đi, gọi là đứng. Đứng mà không đứng, là không đáng đi mà đứng chẳng phải đứng. Lại nói: “Không đi, không đứng.” Vì Thập trụ ở cảnh sinh diệt, nên có đi, đứng. Đức Phật không sinh, không diệt, nên không đi, không đứng.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Y theo phần đáp có bốn lượt:

1. Nói Phật và Bồ-tát thấy Phật tánh có rõ và không rõ.

2. Nói cho đến Thập địa còn chưa thấy rõ ràng, huống chi là người khác?

Chí cực dù là diệu tuyệt, chẳng phải thường tình mà quan sát, nếu y theo dấu vết để tìm gốc thì sẽ biết được.

3. Tu giới, định làm nhân, tức là lý ấy.

4. Kiết lý thấy nghe, để hiểu rõ tông chỉ trước, đây là lượt thứ nhất.

“Này người thiện nam! Nếu có người thiện nam, người thiện nữ nào” cho đến “Phải quán thế nào để biết được?”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Có sáu thứ hỏi đáp, đây là môn quán thứ hai.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Dưới đây là lượt thứ hai.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Dưới đây là lượt thứ hai của đoạn lớn Sư Tử Hống. Sáu câu hỏi, sáu lời đáp ở trên, đã quyết định tánh nhân quả, giúp cho chúng sinh nhận thức được nhân quả, tu đức, tập nghiệp. Nếu thích ứng với lý sâu kín này, mà vẫn chưa lãnh ngộ, lòng tin chưa lập, thì hãy khuyên bảo họ y cứ vào ứng thân Phật, nương theo nhân quả của mười hai bộ kinh giáo, y theo sự để sinh niềm tin. Gồm mở ra năm môn, dưới đây là quả của quán thứ nhất.”

“Này người thiện nam! Tất cả chúng sinh thật sự không thể biết” cho đến “Một là mắt thấy, hai là nghe thấy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trước quán tánh quả, là quán thô.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đức Phật dù khuyên quán, nhưng vì tâm chúng sinh không hiểu, nên Bồ-tát Sư tử Hống mới hỏi, để nói lên tất

cả chúng sinh thật không thể suy lường mà biết được tướng tâm của Như Lai, phải làm thế nào để biết được? Phật đáp: "Phải dựa vào hai pháp:

1. Mắt thấy thân nghiệp Như Lai.
2. Nghe giáo pháp mà Phật đã nói.

Chỉ y theo hai việc này, sẽ biết được tướng tâm của Như Lai. Nếu thấy thân nghiệp của Như Lai có ba mươi hai tướng, vận động ở đời, làm vì chúng sinh hay làm vì lợi dưỡng? Nếu thấy nói pháp hoàn toàn chúng sanh, không tự vì mình, biết được người này đáng tôn trọng, thì chắc chắn chẳng phải là quả báo do sinh tử gây ra. Nếu không có diệu cực này đến ứng, thì làm sao chúng sinh được thân này ở đời để cứu khổ, tất nhiên là đáng tin. Quả đã như vậy, thì phải có nhân nhiệm mầu. Đó là lý do Đức Phật khuyên con người nương vào mười hai bộ kinh, y cứ vào ứng thân Phật, quán dụng tâm của Như Lai, sẽ được tin biết về tánh của nhân quả, chỉ vì văn có mười phần, về ý nghĩa của việc rất rõ ràng."

"Nếu thấy Như Lai có thân nghiệp" cho đến "Vì ai mà thọ thân? Đó gọi là mắt thấy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thế nào là thọ thân? Có hai thứ: Tự tại và không tự tại, biết Như Lai tự tại, vì sao lại thọ thân? Biết Như Lai vì chúng sinh cho nên thọ, vì ai mà thọ thân? Vì trong đó có bình đẳng, không bình đẳng, nói Như Lai bình đẳng với chúng sinh."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Làm thế nào mà thọ thân này? Là biết được đạo cảm ứng, mà không biết được lý do vì sao như vậy? Nghĩa là do tâm đại bi, cho nên thọ thân."

"Nếu quán Như Lai nói pháp như thế nào?" cho đến "Nên phải dựa vào hai nhân duyên này."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Không phá phiền não, nghĩa là chân đế, chẳng phải không phá, nghĩa là thế đế. Trong chân tục, chẳng phải phá, chẳng phải không phá là chân đế, cũng là tục đế. Vì sao? Vì chẳng phải đều phá được. Năm người có thể phá nên chẳng phải không phá. Sau đây, đều nói là chân, tục, Trung đạo, không tự nói là thầy, cũng có thể là Trung đạo tục đế.

Hai thứ đầu làm sao biết? Nghĩa là môn quán thứ hai, quán "Duyên" nhân. Nhân thành tựu, gọi là mắt thấy. Cũng là nhân nghe thấy không thành tựu, nên dù biết được Phật, nhưng không gọi là mắt thấy, cũng chẳng phải nghe thấy.

Hai thứ: Ngoài tế trong thô và trong tế ngoài thô, thiện ác khó biết."

"Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Chỉ dựa vào hai nhân duyên này, thì không thể biết được."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Môn thứ ba là nhân duyên. Nhân thành tựu gọi là mắt thấy, cũng là nghe thấy. Nhân không thành tựu, nghĩa là dù biết Phật không gọi là mắt thấy, cũng chẳng phải nghe thấy. Hai thứ: Ngoài tế trong thô và trong tế ngoài thô, thiện ác khó biết."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đoạn văn thứ hai y theo công việc mà đệ tử Phật đã thực hành mà quán sát nhân: Đức Phật chỉ cho quả cùng cực, không có nhân để quán sát. Nếu không nêu việc làm của đệ tử thì sẽ không thể lấy gì để xét. Nếu quả Phật không chân thì đâu được tin ở lời Phật nói, nghĩa là vì đều được kiến giải chân thật, nên biết được lý ấy tất nhiên đáng tin.

Nay, Bồ-tát Sư Tử Hống, trước là nêu quả Am-la ở trên dụ cho bốn hạng người để xem xét: Nếu người trong, ngoài đều thành thục, trong ngoài đều sinh, thì điều này cũng dễ phân biệt. Còn ngoài chín, trong sống, ngoài sống, trong chín, thành thục, hai hạng người này làm sao biết được? "Phật nói: "Vấn đề này thật khó biết." Dù nói là khó biết, nhưng nếu dùng bốn pháp để xét, thì sẽ biết được chân thật. Nếu nói về bốn pháp này, thì chính là trí tuệ cộng trụ (ở chung), chia cộng trụ thành hai. Vì trí tuệ là hai, nên thành bốn câu. Nếu dùng bốn pháp này, thì sẽ biết được trì giới, phá giới."

Phật bảo: "Này người thiện nam! Tốt đẹp thay!" cho đến "Mới biết là trì giới, phá giới."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Bốn người thường gần còn không biết được, huống chi Như Lai, mà suy lường được hay sao?

"Này người thiện nam! Giới có hai thứ, người trì giới cũng có hai" cho đến "Vì lợi dưỡng hay trì rốt ráo?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Do nhân duyên, nên thọ trì giới cấm: hoặc vì độ mình, hoặc vì trời, người. Nếu không vì rốt ráo thì chẳng phải trì giới rốt ráo."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Sau đây là lượt thứ ba, phải tu giới rốt ráo, mới thấy được."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Sau đây là dùng rốt ráo, không rốt ráo này để chứng minh rằng giới thành tựu hay không thành tựu. Nếu là người trì giới rốt ráo, thì gọi là mắt thấy nghe thấy, nếu không rốt ráo trì giới trì cũng không gọi là mắt thấy, nghe thấy. Tự tín đứng đầu năm căn, lập do người trên, đều thuộc về số rốt ráo trì giới. Nếu từ một giới về sau, cuối cùng, vào nội phàm phu, nối nhau không xả bỏ, cho đến

thành Phật, cũng gọi là giới rốt ráo."

"Này người thiện nam! Giới của Như Lai không có nhân duyên" cho đến "Trì giới rốt ráo, trì giới rốt ráo."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tánh không phải ác, tự nhiên được giới, là giới rốt ráo. Người không sinh sân, si, cũng là tánh không phải ác."

"Này người thiện nam! Một thuở nọ, ta cùng Xá-lợi-phất" cho đến "Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Xuất xứ chứng minh trong nhân không có điều ác, quả có năng lực này."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Chứng minh Như Lai trì giới tốt đẹp hơn hết."

"Có hai hạng: Một là vì lợi dưỡng" cho đến "Kể cả người trì giới của Như Lai."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Giải thích lại, người vì chánh pháp là rốt ráo."

"Có hai hạng: Tánh tự năng trì" cho đến "Và Như Lai cũng gọi là nghe thấy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Tức là không có giới nhân duyên. Tu tập nhiều đời, tâm ác dứt hẳn, điều lành thành tánh (bản chất).

Lại "Có hai hạng: Một là giới Thanh văn" cho đến "Có thể thấy Phật tánh, Như Lai, Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thanh văn nhàm chán sinh tử, thực hành trái với Niết-bàn, chẳng thấy được pháp."

"Bồ-tát Sư tử Hống bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Vì sao? Vì pháp tánh như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Giải thích nghĩa rốt ráo. Cũng nói từ giới sinh pháp, cuối cùng, đến Niết-bàn, đều là nghĩa nhân duyên. Nói là tìm nhân, có mười một lớp tướng để giải thích."

"Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Làm sao được gọi là ngã, lạc, tịnh ư?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trên đã nói trì giới" cho đến tướng nhân, quả của Niết-bàn là nương sinh nhân, liễu nhân, nhưng vẫn chưa nói Niết-bàn từ nhân nào mà có, nên mới thưa hỏi."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Ý câu hỏi là muốn vì giới tắc vô nhân cho nên thường, vì Niết-bàn có nhân nên vô thường."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Giới trước đây đã vô nhân, lẽ ra là thường, Niết-bàn lấy giải thoát làm nhân, tức lẽ ra vô thường?"

“Phật nói: Lành thay! Này người thiện nam!” cho đến “Hãy lắng nghe cho kỹ, ta sẽ giải thích cho ông hiểu.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sắp đáp câu hỏi, trước, Đức Phật nêu việc trong dĩ vãng, để chứng minh được lý mà diệt mất.”

“Giới cũng có nhân, nhân nghe chánh pháp” cho đến “Một là nghe pháp; hai là suy nghĩ nghĩa.

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Giới là hữu vi, từ nghe pháp mà sinh, là “sinh nhân”.”

“Này người thiện nam! Lòng tin” cho đến “Vừa là nhân, vừa là nhân nhân, vừa là quả vừa là quả quả.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Cũng là nhân: Nghe pháp là nhân của lòng tin. Nhân nhân: Lòng tin lại là nhân của nghe pháp. Nay, làm nhân cho nhân, gọi là nhân nhân.

Cũng là quả: Lòng tin là quả của nghe pháp, cũng là quả quả: Nghe pháp là quả của lòng tin, cùng quả được sinh lẫn nhau, vì đều là nhân, là quả, nên gọi là hữu vi.”

Này người thiện nam! “Ví như Ni-kiền Tử dựng ba cây tréo để chiếc bình tròn lên, làm nhân quả lẫn nhau, không lìa nhau được.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lòng tin và nghe pháp làm nhân quả lẫn nhau, không được lìa nhau. Chỉ y cứ vào hai thứ nhân quả này để làm nhân nhân, quả quả.”

“Này người thiện nam! Như vô minh “Duyên” hành” cho đến “Vừa là nhân, vừa là nhân nhân, vừa là quả vừa là quả quả.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Mượn vô minh, hành này để nói lên nghĩa làm nhân quả lẫn nhau: Vô minh là nhân, hành làm quả. Từ sau “hành” “Hữu” lại khởi phiền não nhẹ, gọi là vô minh, tức là nói nhẹ nặng, trước sau sinh khởi lẫn nhau, làm nhân quả lẫn nhau, được nghĩa nhân nặng, quả nặng.”

“Này người thiện nam! Pháp sinh có công năng sinh ra pháp” cho đến “sinh sinh không tự sinh, lại nhờ sinh nên sinh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Mượn nghĩa của các nhà Tỳ-đàm, nhờ nói về ý nghĩa sâu xa của nhân nặng, quả nặng. Tiểu sinh chỉ sinh một pháp, đại sinh mới sinh ra tám pháp. Đây là đại sinh của tiểu sinh, làm nhân quả lẫn nhau, cũng có nghĩa nhân nặng, quả nặng, không thể tự sinh, nghĩa là đại sinh có ba thể, không thể tự sinh.

Do sinh sinh ra sinh: Do tiểu sinh cho đến sinh ra thể nhân quả kia. Sinh sinh không tự sinh: sinh ra sinh của đại sinh không tự sinh, cũng nhờ đại sinh nên sinh.”

"Cho nên hai sinh vừa là nhân vừa là nhân nhân" cho đến "Lòng tin nghe pháp cũng giống như vậy."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nêu một việc có hai nghĩa, cho là giải thích giống nhau."

"Này người thiện nam! Là quả chẳng phải nhân" cho đến "Gọi là quả phiền não: gọi là quả quả.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Ở trên nói giới, v.v... là nhân là quả, thể chúng là hữu vi. Giờ đây nói Niết-bàn là quả, không phải nhân, chẳng phải hữu vi, nên không từ nhân mà có. Vì quả trên, nghĩa là người mong cầu không có khổ, do không có khổ là trên. Vì quả Sa-môn: Dứt sinh tử, lỗi lầm trong lỗi lầm: đều nói là pháp khổ. Phiền não là lỗi lầm. Lại, vì sinh ra khổ, cho nên là lỗi lầm trong lỗi lầm."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Trước kia đã đáp hai pháp: Giới, tín, làm nhân quả lẫn nhau, cho nên là vô thường. Nay, nói Niết-bàn là quả của "liễu nhân", cho nên thường. Là quả trên, là giải thích lý do vượt hơn này."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đã phán quyết giới cũng có nhân, nên biết giới chẳng phải thường, không nhất định tức là phần vị. Niết-bàn chỉ được gọi là quả, vì không còn làm nhân cho người khác nữa, nên là quả, chẳng phải nhân."

"Này người thiện nam! Niết-bàn không có nhân mà thể của nó là quả" cho đến "Vì không có nhân, nên gọi là Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Pháp hữu vi vì là nhân, là quả, nên khổ. Niết-bàn vì là quả, không có nhân, nên chẳng phải khổ."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Không có sinh nhân."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thể là quả, là quả của liễu nhân."

"Bồ-tát Sư tử Hống bạch Phật rằng: "Như lời Phật đã nói" cho đến "Có lúc không có nhân nên gọi là Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ý câu hỏi: Vì không dùng bất thiện làm nhân, nên nói "Không có", chứ chẳng phải tất cả là "Không". Cho nên ý cứ hữu, vô trong sáu thứ vô.

"Phật nói: "Này người thiện nam! Nay ông đã nói" cho đến "Vì lẽ gì gọi là nhân? Vì là liễu nhân."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Một việc có hai nghĩa đã nêu kia đều là tướng chung hữu vi, hình đối lập với chân ngã Niết-bàn, không thể so sánh với vô ngã. Do nghĩa này nên, là nhân: Tức hai nhân trên, là quả, tức là hai quả trên. Niết-bàn là quả chứ chẳng phải nhân. Phật tánh là nhân, chẳng phải quả. Nếu Niết-bàn chỉ là quả mà chẳng phải khổ,

thì Phật tánh cũng chỉ là nhân chẳng lẽ là khổ. Chẳng phải quả Sa-môn, nghĩa là chẳng phải hai quả kia, chẳng phải không là quả khác, là khổ. Là liễu nhân: Chẳng phải hai nhân kia, nói liễu nhân là liễu nhân, chứ chẳng phải sinh nhân."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nên biết thể của Niết-bàn rốt ráo vô nhân, như vô ngã, vô ngã sở. Dù dẫn câu đầu để đáp, câu sau, liền quở trách. Nói Niết-bàn không đồng với pháp thế tục, cho nên thường.

Nhân này chẳng phải quả: Lại y cứ vào Phật tánh của chánh nhân. Chánh nhân chỉ trụ ở nhân vị, không được gọi là quả. Vì chẳng phải nhân sanh, nên chánh nhân là Phật tánh. Đã không phải được sinh ra bởi nhân thiện, ác, chỉ một công dụng không dời đổi, cho đến thành Phật không đổi dời. Vì đến địa vị Phật không lay động, nên chẳng phải pháp do nhân sinh. Thể đã chẳng phải do nhân sinh ra, cũng chẳng phải là quả của nhà dứt tâm.

Vì liễu nhân: không phải chỉ duyên nhân là liễu nhân, mà chánh nhân cũng là liễu nhân. Vì sao? Vì nếu chúng sinh không có tâm chán khổ, tìm vui thì một niệm lành cũng không thể thực hành. Do có kiến giải này, nên được quả thành thục. Do đó, chánh nhân cũng xa tạo nên liễu nhân thành Phật."

"Này người thiện nam! Nhân có hai thứ" cho đến "Đất, nước, phân... đó gọi là liễu nhân."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Đều là pháp tạo tác, cũng so sánh với nhau mà nói thôi."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nói chung tất cả nghĩa "Duyên" nhân và chánh nhân, chỉ làm cho sức quả mạnh mẽ, tức là sinh nhân, còn yếu thì thuộc về liễu nhân."

"Lại có sinh nhân, chính là sáu Ba-la-mật Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác."

Xét: Pháp sư Đạo Sinh nói: "Sau đây là nói đều chẳng phải pháp tạo tác, nhưng về nghĩa sinh, liễu thì rõ ràng ở đây, do sáu độ mà thành Bồ-đề, nên nói là sinh."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Sáu độ vì lấy sức mạnh của nghĩa Bồ-đề, nên gọi là nhân sinh."

"Lại có liễu nhân, gọi là Phật tánh Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Liễu nhân này có ba thứ đối nhau. Nói chung chỉ là liễu nhân, vì phân tích nghĩa quả mạnh mẽ làm nhân cho sinh. Sinh có thể làm cho vô thành "Có". Liễu, nghĩa là cái "Đã

có”. Cứ nói theo văn, nhỏ không có gì nhỏ hơn, suy ra nghĩa thì lớp thứ ba lẽ ra ở lớp thứ hai. Lớp thứ nhất lấy trụ ở sáu độ trước, đối lại với Phật tánh. Phật tánh dù là chánh nhân, nhưng nếu nói về thế lực của quả thì chẳng phải các độ như đàn độ v.v..., tất nhiên sẽ không có đắc quả. Đối với liễu là mạnh, nghĩa nói là sinh.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Phật tánh chánh nhân vì lấy công sức của quả không bằng, cho nên chỉ được làm liễu nhân.”

“Lại có liễu nhân, chính là sáu Ba-la-mật Phật tánh.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Liễu nhân này được lấy từ Cửu địa trở xuống, về nghĩa quả thì yếu là liễu.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Sáu độ trong nhân cách quả Phật xa, nên chỉ được làm liễu nhân cho Vô thượng Bồ-đề.”

“Lại, có sinh nhân nói là Thủ lăng nghiêm Tam-muội Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: Đây là “Nói là Thập trụ.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Do sức mạnh của tâm Kim cương, sinh ra quả Phật rất nhanh chóng, nên nói là sinh nhân.”

“Lại có liễu nhân, là nói tám Chánh đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Tám chánh là hạnh nghiêng lệch, do nghĩa yếu kém, nên làm liễu nhân.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Hạnh Nhị thừa xa, chỉ được làm liễu nhân.”

“Lại có sinh nhân, cái gọi là lòng tin sáu pháp Ba-la-mật.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Xưa không nay có là sinh, vốn có nay thấy là liễu. Như vô thường chấp thường là sinh, vô thường thấy vô thường là liễu.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Sinh nhân này được lấy từ đăng trụ đến ba trụ. Vì mạnh hơn so với nghĩa của tám chánh, nên gọi là sinh. Sở dĩ được biết ba trụ là vì trụ tín nhẫn địa, nay nói là tín tâm sáu độ.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Vì hạnh Đại thừa gần, nên gọi là sinh.”

“Bồ-tát Sư tử Hống bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn! Như lời Phật đã nói” cho đến “Làm sao thấy được Phật tánh cũng giống như vậy?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Môn quán thứ ba, quán chung nhân quả, nói về thấy, nghe cũng khác, vì liễu là thấy, không liễu là nghe.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thứ ba là hợp quán nhân quả. Bồ-tát Sư

tử Hống nêu "Trăm phi" để nói làm sao để thấy được Như Lai?"

"Phật nói: "Này người Thiện nam! Thân Phật có hai thứ" cho đến "Nên gọi chúng sinh đều có Phật tánh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phương tiện thị hiện, đó gọi là Kiến: Do thị hiện nên sắc, thanh đều gọi là thấy. Thân giải thoát cũng gọi là nghe thấy, ngoài ra đều như vậy."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lượt thứ tư, nhận lãnh lý của tông chỉ trước."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đức Phật lại y cứ vào hai việc nghe, thấy để khuyến tin. Một là thường, là pháp thân. Vô thường là ứng thân. Người thấy được là Phật và Bồ-tát Thập trụ. Người không thấy được Phật tánh, đó là tất cả chúng sinh. Thập trụ và Phật có thể được gọi là mắt thấy. Cửu trụ trở xuống, hoàn toàn tin có Phật tánh, nên thuộc về thấy, nghe. Phật thấy Phật tánh rõ ràng, nên nói là như sắc. Thập trụ trở xuống, vì thấy Phật tánh chưa rõ ràng, nên nói là chẳng phải sắc."

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 56

Phẩm 23: **SƯ TỬ HỐNG** (Phần 3)

- Nói về nghĩa nhân quả chẳng phải có, chẳng phải không.
- Nói rộng về nghĩa chánh nhân, duyên nhân.
- Nói rộng về nghĩa Liễu nhân, Duyên nhân.
- Bồ-tát Sư tử Hống lại bảy lần nêu câu hỏi để trách cứ cho rằng không có Phật tánh.
- Thứ nhất cho là người không có tánh, người có thể làm trời, trời có thể làm người, nên biết là vô tánh.
- Thứ hai, nói về xiển đề dứt gốc lành, nên biết không có Phật tánh.
- Thứ ba, vì có người mới phát tâm, nên biết không có Phật tánh.
- Thứ tư, vì lui sụt, nên biết không có Phật tánh.
- Thứ năm, chứng minh muôn điều lành là tánh, lìa điều lành thì vô tánh.
- Thứ sáu, vì nhân có mạnh yếu, cho nên biết không có tánh.
- Thứ bảy, Vì tâm Bồ-đề xưa không mà nay có, nên biết không có Phật tánh.
- Sau đây là đáp rộng bảy câu hỏi, nói rộng về tướng lui sụt và không lui sụt.
- Nói về tu Ba mươi hai tướng v.v....

"Bồ-tát Sư tử Hống bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Nói là Phật tánh chẳng phải trong, chẳng phải ngoài."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Môn quán Thứ tư, quán "Ở trong nhân chẳng phải có", "Chẳng phải không", ý câu hỏi rằng: "Nếu như trong sữa có lạc, hạt châu trên trán người lực sĩ, chính là đã có trong nhân, làm sao chẳng phải có, chẳng phải không ư?"

Pháp sư Tăng Tông nói: Đây là "Phần hai của đoạn lớn. Ở trên đáp sáu câu hỏi, nói về lý của Phật tánh, nghĩa ấy không nghiêng lệch.

Nay, Bồ-tát Sư tử Hống muốn thành lập ý chỉ của Trung đạo ở trước, giả đặt ra câu hỏi là “Nhất định có, nhất định không”. Như Lai giải thích: “Không thể hoàn toàn nhất định “Có”, cũng không thể hoàn toàn “Nhất định không”, nên là nghĩa Trung đạo.”

Năm chấp đầu là chấp hữu, bảy câu chấp sau là chấp vô. Phật tánh không ở trong: Tức thời chưa có. Chẳng phải ngoài: Không lìa nhân mà có quả. Trong sữa có lạc, lực sĩ, kim cương suy luận, tìm tòi lý thuyết, khắc ghi việc chung cuộc để nghiệm biết việc mới bắt đầu, đều là những việc “Đã có”.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Lượt thứ tư là quán trong nhân không có quả. Nay trước mở ra môn chương, chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, với trong nhân không có quả, tạo ra môn chương. Nhưng chẳng phải mất, hoại, chính là xa lập tánh, tạo ra môn chương trong nhân thứ năm dưới đây:

Trong là Chánh nhân. Ngoài là “Duyên” nhân, nói có thần thức: Đều có sự hiểu biết về tránh khổ, tìm vui. Tác dụng đầu cuối không thay đổi, nên nói là trong. Khéo “Duyên” nhân, nương tựa duyên ngoài mà sinh. vì có lúc “Có”, có lúc “Không”, nên gọi là ngoài. Nói trong hai nhân này đều không có quả, nên nói là chẳng phải trong, chẳng phải ngoài. Trong nhân dù không có quả, nhưng chẳng phải không có “Duyên” nhân và chánh nhân. Hai nhân này ở vị lai, chắc chắn sẽ được thành quả Phật.

Đã nói trong nhân này không có quả, nên Bồ-tát Sư Tử Hống dùng lối chấp sai lầm của người bên ngoài cho rằng: “Trong nhân đã có quả, như cho trong sữa có lạc nếu trong sữa quả thật có lạc thì, phải biết trong thân chúng sinh đã có Phật, Nay sao lại nói rằng Phật tánh chẳng phải trong, chẳng phải ngoài ư?

Ngoại đạo chấp sinh nhân, sinh quả, nên trong nhân có quả. Còn ở bên trong, nghĩa sở dĩ không mất, là vì không nói trong sữa đã có lạc. Chỉ có nhân, nên nói là “Có”. Nói về Phật tánh của chúng sinh cũng vậy. Chẳng phải ngay trong thân đã “Có”, vì trí Nhất thiết chủng cũng có nhân, nên nói là có Phật tánh của chúng sinh. Nếu không có chất thiên nhiên này làm chủ cho thần giải thì cuối cùng sẽ không có tu nhân, dứt mê muội, cầu hiểu biết. Chính vì đạo của thần minh khác với gỗ, đá. Vì được trang sức bằng ngọc đá, nên tập cởi áo cổ không thật, dứt hết phiền não sinh tử buộc ràng, có muôn công phu hiện ở trước, gieo trồng thành Trí nhất thiết, đâu nên nói chúng sinh có pháp tánh này làm thể, khiến cho có quả ngay, như ngoại đạo chấp sinh nhân,

sinh quả? Vì đại ý kia là như vậy, nên sau đây nói rằng: "Hễ tạo ra năm chấp, tìm xét kỹ thì chẳng những năm chấp, mà chủ yếu là y cứ việc khác, tức trở thành năm phần, phần thứ nhất này là chấp trực tiếp trong nhân có quả. Vì sao? Vì pháp sinh của chúng sinh đều có thời gian, chỉ nói thời gian có khác, vì chẳng phải trong nhân đều "Không", nên biết trong sữa có lạc."

"Phật bảo: "Này người thiện nam! Ta cũng không nói" cho đến "Vì lạc sinh ra từ sữa, nên nói có lạc."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở đây ý đáp về nghĩa: "Chẳng phải không có từ đâu "Sinh", nên nói là "Có"."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Không nói trong sữa "Đã có" lạc, vì quả từ sinh, nên nói là "Có".

"Bạch Đức Thế tôn! Tất cả pháp sinh đều có thời gian."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu vì từ sinh mà có, thì bơ cũng từ sữa sinh, sao không kế sữa là có bơ ư?"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Ý câu hỏi là: "Sữa, lạc lúc đầu chưa có chung nhưng lúc sản xuất thì có trước, sau."

"Này người thiện nam! Lúc có sữa thì không có lạc, cũng không có bơ sống" cho đến "Cho nên ta nói trong sữa không có lạc."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chứng minh trong sữa có lạc, cũng có năm vị: Một là dùng sự để chứng minh; hai là dùng hiểu biết để chứng minh."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Dưới đây, sẽ y cứ vào lý để giải thích."

"Như trong sữa đồng thời có chất lạc, vì sao không được" cho đến "Cho đến đề hồ cũng giống như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu ngay khi có sữa mà có cả lạc thì lẽ ra phải có hai công năng, tức là có hai tên gọi."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Một phen đả phá lối chấp của ngoại đạo kia: Nếu trong sữa có lạc thì người đời không nên chỉ gọi là sữa, mà lẽ ra trước đó đã có hai tên gọi."

"Này người thiện nam! Vì có hai thứ" cho đến "Nên nói trong sữa có tánh lạc."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nhân dù không có quả, mà năng lực thì có gần, xa. Xa thì gọi là "Duyên" nhân, còn gần thì gọi chánh nhân, đây là đáp thứ lớp của "sinh hữu"."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nói lạc ở trong sữa, vì là chánh nhân, nên nói là "Có", chứ chẳng phải "Đã có"."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Phá chấp đã xong. Trở lại gốc của chính

nghĩa: "Sữa là chánh nhân, hơi ấm là duyên nhân mà có ra lạc."

"Bồ-tát Sư tử Hống bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn! Nếu trong sữa không có lạc" cho đến "Vì sao lạc không có ra từ sừng bò?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu "Không có" mà sinh được, thì sừng bò không có lạc, sao chỉ từ sữa sinh lạc mà không từ sừng bò sinh lạc?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đồng là không có lạc thì sừng bò lẽ ra cũng có, mà sừng bò không sinh, chỉ ở sữa mới sinh, nên nói là biết được trước đó đã có."

"Này người thiện nam! Sừng bò cũng sinh ra lạc" cho đến "Vì lẽ đó, nên ta nói có chánh nhân và duyên nhân."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Rõ ràng nghĩa "Duyên nhân" cũng sinh ra lạc, chứng tỏ rằng "Không có" mà sinh được."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Vì người muốn tìm lạc, thì phải dùng sữa, nên biết được sữa là chánh nhân."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Mặc dù giải thích để làm sáng tỏ, nhưng về lý, thì chẳng phải chính đáp."

"Bồ-tát Sư tử Hống bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Nếu trong sữa" cho đến "Vì sao không sinh, cả hai đều vô."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì muốn chứng minh nghĩa có "duyên nhân", nên Bồ-tát lại hỏi."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đổi lại thí dụ, về nghĩa đồng với cách giải thích ở trước."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Cả hai tánh đều là vô, mà vì một sinh, một không sinh, cho nên biết trước đó chắc chắn "Có", rõ ràng."

"Này người thiện nam! Sữa cũng có thể sinh ra cây Am-ma-la" cho đến "Trong sữa không sinh ra cây Am-ma-la."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dùng nước tưới thì cây Am-ma-la mọc, nếu dùng sữa tưới thì nó lớn rất nhanh chóng, chứng tỏ do năng lực của "Duyên nhân" là "Không" mà có thể sinh."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dùng hai việc để phá chấp của ngoại đạo kia. Trong lượt trước, mặc dù nói sữa cũng có thể sinh ra cây, lượt sau nêu tánh chất của bốn đại, vàng ngọc là có gốc, không thể đồng với biện luận lạc và cây, vì tự chúng đều có chánh nhân."

"Bạch Đức Thế tôn! Như Phật đã nói có hai thứ nhân" cho đến "Duyên nhân" đó là sáu pháp Ba-la-mật."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Loài hàm thức chán khổ, tìm vui là tánh thường. Dù trời, người khác nhau, nhưng tánh này không khác.

"Hoặc" lẫn lộn, gọi là chánh nhân, dứt trừ "Hoặc", gọi là "Duyên" nhân. "Không có" "Hoặc" để dứt bỏ, được gọi là Phật."

"Bồ-tát Sư tử Hống bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Nay tôi chắc chắn định biết rằng" cho đến "Do đây nên biết trong sữa có tánh lạc."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lại dùng sự hiểu biết của người làm chứng, để giải thích rộng việc kia."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là chấp thứ hai. Người tìm lạc, lấy sữa, không lấy nước, vì họ biết trong sữa, chắc chắn trước đó đã có lạc."

"Này người thiện nam! Như điều ông hỏi nghĩa ấy không đúng" cho đến "Mà thấy lớn là nghĩa không đúng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Do biết lấy con dao, đều là câu hỏi chung. Dù cây dao để soi mặt, nhưng dao vốn không có mặt, đâu do dùng sữa để làm lạc, mà nói là sữa đã có lạc ư?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Trong đây có bốn lớp câu hỏi:

1. Nhãn quang đến chỗ cảnh mới thấy, thì lửa lẽ ra đốt mắt.

2. Nếu đến cảnh mà thấy, thì không nên sinh nghi.

3. Nhãn quang là sắc, nước cũng là sắc, cả hai đều là chất ngại, chỉ thấy được nước, làm sao thấy được cá, đá trong nước?

4. Ngăn ngừa chướng nạn. Nếu nói không đến, mà thấy thì vì sao không thấy vật thể ở bên ngoài vách ư?"

"Này người thiện nam! Như ông đã nói trong sữa có lạc" cho đến "Lúc chưa ăn, lẽ ra thức ăn này là mạng sống?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nêu việc rộng để chứng minh."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nêu việc gần để so với lý xa, nhằm trong sữa, trước không có lạc."

"Này người thiện nam! Tất cả các pháp" cho đến "Ba đời có pháp, thì không có việc đó."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nêu bài kệ để kết thúc giải thích."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lại nêu nghĩa chánh để nói về chánh lý."

"Này người thiện nam! Tất cả các pháp do nhân duyên nên sinh" cho đến "Lẽ ra có thân Phật như ta ngày nay."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu "Đã có" Phật tánh, thì lẽ ra đã có dụng của tướng tốt đẹp của quả Phật như ta ngày nay."

"Phật tánh của chúng sinh không hư, không hoại" cho đến "Thấy

được phần ít, như hạt ngọc Kim cương."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói Phật tánh là thường. Chúng sinh dùng Phật tánh này, như hư không trong nhân, mà được lớn lên, là dụng của hư không, hư không chẳng phải ba đời, do chúng sinh có cõi hư không, nên có dụng của hư không. Phật tánh cũng chẳng phải ba đời, mà là chúng sinh có, do "Giải" và "Hoặc" chướng ngại nhau. Vì chướng ngại nhau, nên "Hoặc" diệt, "Hoặc" diệt chính là dụng, nên nói là "Chưa có"."

"Này người thiện nam! Phật tánh của chúng sinh là cảnh giời của Chư Phật" cho đến "Giải thoát, sinh tử được Đại Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chứng minh chúng sinh có Phật tánh mà không thể biết."

"Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Vì hư không chẳng có tánh, nên chẳng có "Duyên" nhân."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở trên, là phá chánh nhân, dưới đây là phá "Duyên nhân". Vì sắp phá, nên trước lập chánh nhân cần có nghĩa "Duyên nhân". Vì hư không "Chẳng có" quả, cho nên không cần."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lượt thứ ba, chứng minh "Có". Vì nhất định "Có", nên phải có "Duyên nhân" để làm "Liễu nhân"."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Vì có chánh nhân, nên phải có "Duyên nhân". Vì hư không "Chẳng có" nên không có hai nhân này, do đó nên biết là "Có".

"Phật nói: Này người thiện nam! Nếu trong sữa chắc chắn có tánh lạc, thì cần gì "Duyên nhân"?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu đã có thì đâu cần Duyên nhân."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nếu đã có thì đâu cần Liễn nhân ư?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Hễ đáp rằng: "Nếu cần "Duyên nhân" mà được, thì đâu phải "Đã có"?"

"Bồ-tát Sư tử Hống bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Chắc chắn biết trong sữa trước đó có tánh lạc."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nêu vật trong bóng tối dù là vốn có, nhưng không hiểu rõ, không thấy, để chứng minh dụng của "Liễu nhân", chẳng được nói là "Đã có" mà không cần hiểu rõ."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nêu việc hiện tại để bào chữa cho nghĩa."

"Này người thiện nam! Nếu cho rằng trong sữa chắc chắn có tánh

lạc" cho đến "Nếu là "Liễu nhân" thì đâu cần phải dùng liễu."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vị ngọt phần nhiều là sữa, vị chua phần nhiều là lạc. Nếu lúc trong sữa có lạc, thì vị chua đã đủ, vị chua sẽ tự liễu, đâu cần hơi ấm liễu."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Trước vì không có liễu nhân, nên là sữa chứ chẳng phải lạc. Nếu cho rằng trước đó đã có lạc tức là "Liễu nhân", thì cần gì liễu nữa? Dưới đây sẽ hỏi rộng về nghĩa ấy."

"Này người thiện nam! Nếu "Liễu nhân" này, tánh nó là liễu" cho đến "Nếu không tự liễu thì đâu thể liễu cái khác?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu có chất chua thì không thể tự liễu, đâu thể làm liễu cho cái khác mà nói là liễu.

Pháp sư Tăng Tông nói: Nếu liễu nhân không thể tự liễu lại cần phải thì đâu thể liễu cái khác"

"Nếu nói "Liễu nhân" có hai thứ tánh" cho đến "Sao liễu nhân lại có hai tánh riêng?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Năng lực của hữu vi khác nhau, phần gìn giữ là tánh. Lửa là một pháp đâu được có hai? Lại nói rằng: "Nếu lửa tự liễu, thì "Liễu" khác với "Bị liễu". Liễu tức là nhân, bị Liễu là quả, một pháp mà được có hai hay sao?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Vẫn là phá chấp của ngoại đạo. Tánh là pháp nhất định, luôn giữ một vị, chẳng được có hai công dụng. Nghĩa là ông nói "Liễu nhân" là sẽ tự liễu, lại còn có thể liễu cái khác nữa, thì chẳng phải tự tánh. Vì sao? Vì ông chấp "Liễu nhân" chỉ là một pháp, thì làm sao có hai dụng ư? Nếu "Liễu nhân" có hai, thì sữa lẽ ra cũng có hai, nghĩa là sữa lẽ ra cũng tự "Liễu", lại là liễu lạc. Nếu vậy, thì cần gì có duyên ngoài mới hiện ư?"

"Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn! Như người đời nói" cho đến "Liễu nhân cũng giống như vậy, tự liễu, liễu tha."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Số là một trong muôn pháp, tự đếm, đếm cái khác. "Liễu nhân" cũng giống như vậy."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thích hợp với phần của ta, lại còn thỏa mãn cho một số người, nên biết được có hai công dụng. Nêu việc này để bào chữa cho nghĩa."

"Phật nói: Này người thiện nam! Nếu "Liễu nhân" như vậy" cho đến "Không thể tự liễu, cũng không liễu cái khác."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Cần phải có trí tánh; thường biết mình, người. Sắc chẳng tự đếm."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Ý đáp của Phật: "Đếm là vì lo nghĩ, có thể đếm sắc của ta, sắc của người. Sở dĩ nói ông đã chấp "Liễu nhân", là vì vốn là sắc pháp, thì làm sao có hai tác dụng ư?

"Này người thiện nam! Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh" cho đến "Là liễu nhân, thì đã đồng hư hoại như chất lạc."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đã đồng hư hoại như chất lạc: nghĩa là tự liễu đã phá ở trên."

"Nếu nói trong nhân chắc chắn có quả" cho đến "Theo thầy thọ xong, giới, định, tuệ sẽ được thêm lớn dần."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu quả của định, tuệ chắc chắn có tánh, thì sẽ không được lớn lên. Nhưng vì theo thầy thọ học, được tăng ích dần, nên biết vốn không có tánh."

"Nếu nói rằng Sư trưởng dạy dỗ là "Liễu nhân"" cho đến "Giới định, trí tuệ làm cho được lớn lên."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lúc mới bạch, giới tự chưa có. Sau, Yết-ma xong, giới mới thành tựu, đây tức lẽ ra liễu, chưa có là có, chẳng phải liễu đã có, làm cho lớn lên."

"Bồ-tát Sư tử Hống bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Sao lại gọi là có sữa, có lạc được?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu trong sữa không có lạc", lại không có "Liễu nhân" thì làm sao có sữa, mà đáp rằng có lạc ư?"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Dùng tên gọi để chứng tỏ là có lạc".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là chấp thứ tư: hiện thấy người bán sữa để mua lạc, nên biết sữa chính là lạc".

"Này người thiện nam! Đáp câu hỏi của thế gian có ba cách" cho đến "Có tánh, vì sẽ thấy".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tông chỉ của chánh nghĩa. Chung quy do chắc chắn "Sẽ có" nên nói là "Có".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dùng cách chuyển để giải thích câu hỏi. Vì nói trong nhân có quả, nên nói là "Có", chứ chẳng phải "Đã có" mà nói "Có".

Bồ tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn ! Như lời Phật nói" cho đến "Nói rằng tất cả chúng sinh đều có Phật tánh".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trên đã nói hai nhân không có quả, dường như trái với thế tục. Nay, muốn hội thông, như người đời nói "Có" là "Sẽ có", chính là nhân câu hỏi để nêu lên".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Quá khứ chưa diệt, vị lai chưa đến, sao lại nói là "Có" được?"

"Này người thiện nam! Quá khứ gọi là có" cho đến "Đều có Phật tánh, thật ra không luống dối"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Có bốn thí dụ: Ví dụ trước là nói về cái "Có" của quá khứ, ba ví dụ sau,là chỉ rõ cái "Có" ở vị lai".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dù là đã có "Sẽ có" nhưng nay là "Không", cũng chẳng nhất định là "Không", chẳng hạn như cây gai là hiện tại, dầu là vị lai, thời gian nhân quả khác nhau, đâu được trong nhân có quả ư? Đây là do cách lập nghĩa của một nhà, thường dựa vào kinh để tìm lý. Thỉnh thoảng thấy người ta phần nhiều hay nói trong nhân có quả, kinh có văn thành thật, hầu như không cần giải thích. Trong phẩm Phật tánh ở trước đã nói: "Trong thân độc, có thuốc hay, đó là Phật Tánh chẳng phải pháp tạo tác. Ở đây cũng không nói Đức Phật chẳng phải là pháp tạo tác. Nếu nói Đức Phật cũng là pháp tạo tác, thì trong thân chúng sinh đã có quả rồi".

"Bồ-tát Sư tử Hống nói: "Tất cả chúng sinh" cho đến "Phải biết rằng, chúng sinh đều có Phật tánh".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở trên, đã phá riêng hai nhân nói "Có" là vị lai. Nay, Bồ-tát sư tử Hống lại dùng việc để chứng minh rằng, trong nhân đã có trước, là muốn nói rộng lỗi của "Có".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là chấp thứ nhất, dùng chánh nhân để chứng minh có "Tánh"."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lượt thứ năm, nói là trong chánh nhân lẽ ra vì đã có nhiều Đức Phật, nên làm cho chúng sinh được đạo Vô thượng. Nếu trong chánh nhân đều không có thì sao không gọi là tạo ra "Duyên nhân" ư?"

Phật nói: "Này người thiện nam! Nếu nói rằng trong hạt" cho đến "Nay đã có, thì có lỗi gì?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu nói rằng, vì chướng sâu kín nên không thấy, ý nói là bị chướng nhỏ nhiệm che khuất, chứ không phải chướng trong tám việc. Thường lẽ ra không thấy: Nếu bị chướng nhỏ nhiệm che lấp chướng thường là vi tế, thường lẽ ra không thấy. Vốn không có tướng thô: Nếu tánh tế thì thô vốn là "Không". Thường thô như thế, vốn không thấy tánh, nghĩa là vì thô nên nhìn thấy. Thô là thấy nhân, thấy vốn không có tánh."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nếu nói trong chánh nhân "Đã có" thì vì sao không thấy? Vả lại, nếu nói theo cây thì sẽ không đồng với tám duyên của thế gian, mà người không thấy, phải biết rằng trong nhân chẳng nên có quả trước."

“Bồ-tát Sư tử Hống nói: “Như Phật vừa nói” cho đến “Vì tạo ra liễu nhân, nên làm cho nhỏ được to.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chống chế nghĩa rằng: “Liễu nhân là liễu nhỏ làm cho to, vì to, nên nhìn thấy được, chứ chẳng phải thường không thể nhìn thấy.”

“Phật nói: Này người thiện nam! Nếu vốn có” cho đến “Đường phèn chữa bệnh nóng, đường đen trị bệnh lạnh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Cả hai thứ đều “Không”. Trên nói có thứ to, to thì cần liễu. Nếu vốn không có to thì liễu là liễu cái gì? Nếu nói liễu không có làm cho “Có”, thì lẽ ra cũng có thể sinh ra cây Khư-đà-la. Nếu vốn có đốt, đốt thì không được sinh. Không cùng lúc, nghĩa là trách cả ba tướng không dùng việc cùng lúc. Đường đen chữa bệnh lạnh: Ý nói pháp từ duyên khác, không có tánh nhất định.”

“Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng:” cho đến “Nên được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lại dùng bảy câu hỏi để nói Phật không có tánh, trở thành làm sáng tỏ Phật tánh chẳng phải “Không”, lập ra nghĩa không hoại mất nói trên. Đầu tiên lấy trời, người để chứng minh Phật tánh không có thành.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Lượt thứ năm quán sát lập tánh trong nhân. Câu hỏi dù có bảy, nhưng phần lớn đều chấp “Duyên”, hỏi làm cho không có chánh nhân. Đây là câu hỏi thứ nhất: “Nếu trong nhân vốn “Không có”, thì sẽ chẳng có Chánh nhân, chỉ có Duyên nhân, cho nên được thành Phật?”

“Nếu các chúng sinh đều có Phật tánh” cho đến “Nếu chẳng phải thường thì không được gọi là Phật tánh?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Như câu hỏi thứ hai: “Nếu tánh do duyên mà thành tâm Bồ-đề, thì tánh xiển-đề này không nên đoạn dứt, đã đoạn dứt thì chẳng phải tánh”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nếu Phật gọi tâm Bồ-đề là Phật tánh hiện thầy xiển-đề dứt mất gốc lành, cho nên xiển-đề không có Phật tánh. Vậy sao Đức Phật lại nói rằng: “Chúng sinh đều có Phật tánh ư?”

“Nếu các chúng sinh đều có Phật tánh thì vì lẽ gì gọi là phát tâm ban đầu ư?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Đây là “nêu câu hỏi thứ ba: “Tánh thường lẽ ra không có ban đầu?”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đã có người mới phát, tức là khi chưa

phát tâm, họ không có Phật tánh. Nếu vậy, thì chính là lấy phát tâm lành làm Phật tánh, thế sao lại nói là chúng sinh đều có ư?"

"Sao lại nói Tỳ-bạt-trí này" cho đến "Phải biết rằng, người này không có Phật tánh?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Đây là "Câu hỏi thứ tư: "Tánh thường không nên lui sụt?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nếu có lui sụt, không lui sụt, thì chính người lui sụt không có Phật tánh, đâu là đều có ư?"

"Bạch Đức Thế tôn! Đại Bồ-tát nhất tâm hướng về" cho đến "Thì cần gì pháp này để làm nhân duyên?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Đây là "Câu hỏi thứ năm: "Chứng muôn điều lành là tánh, lìa việc lành thì không có tánh?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lược nêu duyên nhân", cho rằng có khả năng thành Phật, vì chỉ duyên nhân này, nên biết không có Phật tánh chánh nhân, mà chỉ là "Duyên nhân".

"Bạch Đức Thế tôn! Như sữa không cần "Duyên", chắc chắn sẽ thành lạc" cho đến "Nên biết rằng chúng sinh đều không có Phật tánh?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Câu hỏi thứ sáu: "Năm vị sinh nhau, nhân có mạnh yếu, vì sữa mạnh nên không cần duyên bên ngoài."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nêu kinh để làm chứng. Giáo xưa nói "Tăng của ba thừa là thường", nếu vậy, thì lẽ ra địa vị tăng thường trụ làm sao thành Phật?"

"Như trước kia Đức Phật nói Tăng bảo là thường" cho đến "Tất cả chúng sinh lẽ ra không có Phật tánh?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đây là câu hỏi thứ bảy: "Nếu tâm Bồ-đề trước không mà nay có, thì quả cũng nên như vậy."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nếu trước kia chúng sinh không cóba Bồ-đề, đến nay mới có thì đây là xưa không mà nay có. Cho nên biết trước là không đồng với câu hỏi trên, chỉ trước, sau là khác."

"Phật nói: Lành thay! Này người thiện nam!" cho đến "Tất cả chúng sinh thật có Phật tánh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phật đáp câu hỏi thứ nhất: "Sơ quả từ lý thành, thì hoặc được, hoặc mất, chẳng phải tánh, là vì quả của trời, người đều có "Hoặc", chẳng phải từ tánh mà có. Quả Phật không có "Hoặc", vì từ tánh mà có, là đáp câu hỏi thứ nhất."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Trời, người không nhất định, có thể là chẳng có tánh. Phật tánh khác với trường hợp này. Như nghiệp của trời,

người, phải đến địa vị Phật, nghiệp mới dừng, khoảng giữa không có dừng, thì làm sao chẳng có chánh nhân ư?"

"Ông nói: "Nếu chúng sinh có Phật tánh" cho đến "Vì tâm là vô thường, Phật tánh là thường."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp câu hỏi thứ ba: "Chánh nhân chẳng có ban đầu. Vì không có ban đầu nên thường phát tâm là "Duyên nhân", chứ không phải chánh nhân."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Gồm đáp câu hỏi thứ bảy."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Phát tâm chẳng phải Phật tánh của chánh nhân. Phật tánh là thường, tâm là vô thường. Cho nên tâm lành đôi khi có, đôi khi không, tánh dụng chỉ của chánh nhân là thường, không thay đổi."

"Ông nói vì sao có người thối tâm" cho đến "Vì được chậm nên gọi tâm là lui sụt."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp câu hỏi thứ tư."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nói về tâm lành không lui sụt. Tâm lành không sinh thì lụi sụt, sinh thì không lui sụt. Vì nếu tâm lành bị lui sụt thì làm sao tiến đến thành Phật được, chỉ vì được chậm nên gọi là lụi sụt."

"Tâm Bồ-đề này thật ra không phải Phật tánh" cho đến "Tâm Bồ-đề thật chẳng phải Phật tánh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Đây là "Đáp câu hỏi thứ năm."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đáp trở lại câu hỏi thứ hai: Nói tâm Bồ-đề thật chẳng phải chánh nhân. Ta nói "Đều có", nghĩa là Phật tánh của chánh nhân. Vì trong đoạn duyên mà sinh ra việc lành, nên gọi là Nhất-xiển-đề."

"Này người thiện nam! Ông nói: "Nếu chúng sinh có Phật tánh" cho đến "Được thấy Phật tánh, sau đó thành Phật."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp câu hỏi thứ sáu."

Pháp sư Bảo Lượng nói: Đây là "Đáp câu hỏi thứ năm, nói dù có chánh nhân, nhưng phải có duyên giúp đỡ, như vàng đá có vàng, phải nhờ các duyên mới được."

"Ông nói: Chúng sinh đều có Phật tánh" cho đến "Vô thượng Bồ-đề, như đá có ra vàng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trước không có câu hỏi này, e sẽ bị lung lạc."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nghĩa của câu hỏi này này sinh, nhân đáp câu hỏi trước, vẫn khiển trách "Hoặc" kia."

"Này người thiện nam! Ông nói Tăng Bảo thường trụ" cho đến "Do đó, nên Ta nói Tăng có Phật tánh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Đây là "Đáp câu hỏi thứ bảy."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đáp câu hỏi thứ sáu: Nói giáo xưa đã nói Tăng là thường: Vì Phật trước, Phật sau, Tăng bảo thường tự nối tiếp, đâu cho rằng bất động thường ư? Mười hai nhân duyên thường, nghĩa là có Phật hay là không có Phật, tánh của chánh nhân vẫn không thay đổi, nên nói là thường. Về nghĩa của câu hỏi thứ bảy đồng với câu hỏi thứ ba, nên không có đáp riêng."

"Này người thiện nam! Ông nói: Nếu chúng sinh có Phật tánh" cho đến "Ta sẽ phân biệt giải thích cho ông hiểu."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: Đây là "Đáp câu hỏi thứ tư, sau đây sẽ giải thích rộng về sự lui sụt."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đức Phật đáp câu hỏi đã xong. Sau đây chia làm ba lượt, nói về nghĩa đầu, cuối không lui sụt."

"Này người thiện nam! Đại Bồ-tát" cho đến "Tâm không lui sụt, không gọi là Phật tánh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Quán đủ duyên không lui sụt, không đủ thì lui sụt."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nói vì được chậm, nên nói là lui sụt, chẳng phải mất hẳn."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nói về lý do không lui sụt."

"Này người thiện nam! Ông không thể dùng tâm lui sụt" cho đến "Và Nhất-xiển-đề đều có Phật tánh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì lui sụt không tiến bộ là thí dụ."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Vì không thể nói lui sụt, nên không có Phật tánh."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lượt thứ hai, người lui sụt, không lui sụt, vị lai đều được thành Phật."

"Bồ-tát Sư tử Hống bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Thế nào là Bồ-tát có lui sụt, không lui sụt?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì có hạnh nguyện, ở trên chỉ có nguyện rộng, chưa nói rộng về hạnh cho nên nêu câu hỏi."

"Này người thiện nam! Nếu có Bồ-tát tu tập Như Lai" cho đến "Bốn pháp như thế đều là thường."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Bốn pháp như thế đều là thường, nghĩa là tánh nghiệp của chúng sinh có ba nhân một quả. Vì thường, nên

không thể suy nghĩa bàn luận là bảy."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Được như thế, gọi là không lui sụt. Không như vậy tức là lui sụt."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nêu nghiệp của ba mươi hai tướng để khuyên lập hạnh. Vì nghĩa này, nên nói rộng về sự lui sụt, không lui sụt."

"Do thường này nên không thể suy nghĩa bàn luận" cho đến "Vì không thấy nên không được Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Quả nghiệp tức chúng sinh, tức tánh của chánh nhân, gọi là thường, nghĩa là vì phiền não, nên gọi là thường. Phiền não đoạn thường, nghĩa là ở trên nói nhân quả đều thường, nhưng chưa phân tích thường có nhân dài, ngắn. Do kiết hoặc nên là thường. Khi kiết hoặc hết thì nhân diệt. Quả do không có hoặc nên là thường. Vì thường, nên không thay đổi."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Một thuyết đã khen ngợi xong, nói tất cả chúng sinh và Phật tánh, nghiệp quả, cảnh giới của Chư Phật, đều không thể suy nghĩa bàn luận. Bốn pháp như quả Phật... dù là thường, nhưng vì chúng sinh khởi phiền não, bị nghiệp chướng che lấp, nên thường si mê, không có hiểu biết, cho đến điên đảo, làm sao chẳng phải thường?"

Như trên nói về tính chất thường của phiền não, nghĩa là chính nói ra đoạn văn này. Đầu cuối bị dứt trừ, nên nói là phiền não đoạn, thường gọi là vô thường."

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 57

Phẩm 23: **SƯ TỬ HỐNG**, (Phần 4)

- Nói về nghĩa ràng buộc, giải thoát.
- Nói năm ấm trước sau nối nhau. Dùng dấu ấn bằng sáp ong để ví dụ.
- Danh sắc ràng buộc chúng sinh, chúng sinh buộc ràng danh sắc.
- Nói phiền não và tập khí làm nhân quả lẫn nhau.
- Nói rộng về tám thí dụ: Dụ nghịch, dụ hiện tại v.v... .
- Giải thích rộng ý nghĩa đèn dụ cho đạo Thánh.
- Giải thích Tu-đà-hoàn dù sinh ở cõi nước vẩn đục vẫn tự giữ giới, dẫn Sư Tử ở Hương Sơn làm thí dụ.
- Nói rộng về tướng của giới, định, tuệ không thật có.
- Giải thích mười sáu luật nghi ác.
- Giải thích nghĩa sinh và nghĩa Niết-bàn đều bất sinh bất diệt.
- Giải thích nghĩa Phật tánh chẳng phải một, chẳng phải hai.

"Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Như Phật đã nói" cho đến "Do hai nhân này, lẽ ra không có ràng buộc, giải thoát?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Môn thứ ba, nói về ràng buộc, giải thoát. Nếu phẩm trên đã nói quán nhân quả, thì phải từ ràng buộc được giải thoát."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Sau đây, lại có bốn đoạn, xét về nghĩa đều đến từ Trung đạo. Trung đạo ở trước là nói về nghĩa. Đầu tiên dùng năm câu chấp "Có", sau là bảy câu chấp "Không". Đức Phật giải thích rằng: "Chẳng thể hoàn toàn nhất định là "Có", chẳng thể hoàn toàn nhất định là "Không"."

Nay đây dường như muốn thành chấp ở trước, dùng ràng buộc, giải thoát để tu đạo, hai câu hỏi trở thành có chấp ở trước. Đổi chương, khuyên tu để trở nên vô chấp ở trước. Sở dĩ biết được ràng buộc, giải

thoát trở thành có chấp là vì, nếu trong nhân có Phật tánh thì vì bị "Hoặc" ràng buộc, nên gọi là "Phược". Vì từ nhân đến quả được cởi trói, nên gọi là "Mở". Nếu khi ở nhân không có tánh, về sau mới có "Nhân", vì trước đã "Không" cho nên chẳng có sự ràng buộc. Khi quả tự khởi, sinh ở ngoài trói buộc, lại không có sự cởi mở.

Do hai nhân này, "Chánh nhân" tức thần minh. "Duyên nhân" tức muôn điều lành. Đây tự là hữu vi, tồn tại ở ràng buộc, cho đến Kim cương cũng chưa thoát khỏi "Hoặc", tức là Kim cương bị phiền não trói buộc, sinh ra ở trước, tâm Phật không có lụy phiền, khởi lên ở sau, đâu có từ ràng buộc đến giải thoát ư?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đại văn thứ ba, nói về tướng ràng buộc, giải thoát. Nếu trước kia quán nhân, quán quả, lòng tin được lập, tiếp nối với tu đạo ở đây thì gọi là giải thoát. Nếu đối với sáu hạnh nhân quả này, lòng tin không vững thì gọi là ràng buộc. Nay sẽ nói về lý này, nên trước là nêu lên câu hỏi: "Nếu như Phật đã nói, thì lẽ ra không có ràng buộc, giải thoát. Vì sao? Vì trước ta đã nói là trong chánh nhân có Phật, nên phải "Duyên" liễu mà có ra. Phật nói trong chánh nhân đều không có quả. Vậy thì lúc có ràng buộc, có thể đều không có ràng buộc. Và ngay khi giải thoát kia cũng không hề có ràng buộc làm sao nói từ ràng buộc được giải thoát ư?" Dưới đây, sẽ dẫn chứng việc, như năm ấm đổi dời, niệm niệm sinh diệt, pháp tướng như thế, thì ai ràng buộc, ai giải thoát? Y theo văn này, gồm có năm đoạn:

1. Nói người tu hành, các ấm truyền nhau trong ba đời.
2. Phát khởi thể tướng của ràng buộc.
3. Nói về phương pháp của thể giải thoát.
4. Nói về ràng buộc, giải thoát không lìa nhau.
5. Nói về sự ràng buộc giữa hạt và quả khác nhau."

Pháp sư Trí Tú nói: "Ở trên nói về Trung đạo, dù rằng về lý thì tướng mạo rõ ràng, nhưng người học căn cơ, khác nhau nếu hiểu rõ thì thành giải thoát, người mê muội thì thành ràng buộc. Vì muốn người học sao cho thuận theo ràng buộc mà vẫn đến với giải thoát, nên đoạn thứ ba dưới đây. Kế là nói về nghĩa ràng buộc, giải thoát. Gồm có năm lượt:

1. Y cứ không khác với giả.
2. Nói về nghiệp hết, quả dứt, lý không thể dời đổi.
3. Cuối cùng, đèn sinh, bóng tối diệt. Nói sau khi quả đã dứt, quả sau sẽ nối tiếp.
4. Ví dụ dấu ấn bằng sáp, nói về lý do ấm nối nhau, vì lý nhân quả,

có tương quan nhau.

5. Nói về quả báo của trung ấm theo nhau.”

“Năm ấm này niệm niệm sinh diệt. Nó đã sinh, diệt thì ai ràng buộc, ai giải thoát?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nếu Phật tánh trong nhân đã bị kiết ràng buộc, kiết diệt thì giải thoát, danh nghĩa có thể tìm. Nay thân năm ấm sinh diệt, trước nhơ sau sạch, một diệt, một sinh, đầu tiên không kịp nhau, thì ai ràng buộc, ai giải thoát?”

“Bạch Đức Thế tôn! Vì thân năm ấm này sinh ra thân năm ấm sau” cho đến “Chúng sinh cũng giống như vậy, làm sao có ràng buộc, giải thoát?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì người ngoài, làm cho họ được thông suốt. Nếu không đến thì sẽ không có người ràng buộc, lẽ ra cũng không có sinh.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Tâm chúng sinh phần nhiều nghi ngờ lý này, nên Bồ-tát mới nêu câu hỏi. Nếu là nghĩa Trung đạo tròn đầy thì sinh kiến giải cũng tròn đầy. Vì nối tiếp với tánh thấy này, nếu mảy may trái lý, thì mãi mãi sẽ lạc đường chánh đại. Năm ấm này, là dẫn ấm nghĩa thể của ấm không kịp nhau, để thành lối chấp của ngoại đạo. Nói là ấm này tự diệt không đến ấm kia, hai ấm đều ràng buộc, còn không đến với nhau, huống chi là Phật tánh? Mà từ ràng buộc được giải thoát, nếu có ràng buộc, giải thoát, thì phải biết trong nhân đã có tánh?”

“Này người thiện nam! Lắng nghe! Hãy lắng nghe!” cho đến “Như đốt đèn thì bóng tối biến mất, đèn tắt thì bóng tối hiện ra.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ý đáp là sự nối nhau giả gọi chúng sinh có kiết, vì trung ấm nối tiếp với tử ấm, vì sinh ấm nối tiếp với trung ấm. Các khổ gọi là ràng buộc, chẳng phải trong nhân có quả.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Y cứ vào hai ấm để giải thích nghĩa truyền trao cho nhau. Câu hỏi của Bồ-tát, vì muốn cho “Đã có tánh ở trong thân, từ “Hoặc” được giải thoát”. Nay nói không cần “Đã có một tánh”. Nhân quả vốn tự cảm vời nhau, hễ có nhân thì có nhân, có quả thì có quả, chẳng thể cả hai đều không. Ở nhân là ràng buộc, từ nhân đến quả là giải thoát. Nếu nói về pháp thật, thì trước không đến sau, nối theo nối tiếp nhau thì trước ràng buộc nay giải thoát.”

“Này người thiện nam! Như dấu ấn bằng sáp in lên đất sét” cho đến “Như khuôn bằng đất sét, đập vỡ khuôn thì hoa văn hiện ra.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dấu ấn dụ cho ấm trước, nét chữ dụ cho ấm sau.”

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lại nêu hai ấm làm thí dụ. Dùng lửa hơ cho sáp chảy ra, nét chữ trên đất sét tự hiện . Đến lúc đó mới thấy, không được nói là nét chữ sáp biến thành nét chữ đất sét, vì nét chữ không phải từ đất sét lìa sáp tự nhiên mà hiện ra. Không phải chỗ khác đến, để so sánh với nghĩa hiện ấm, trung ấm. Do lửa hành nghiệp, nên làm cho hiện ấm diệt, ấm của trung ấm sinh, cũng không được nói rằng, trung ấm lìa hiện ấm mà sinh, cũng không được nói sinh ở chỗ khác, mà là bày tỏ hiện ấm làm nhân."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Sáp dụ cho người tu hành khi chết. Dấu ấn dụ cho năm ấm lúc chết. Đất sét dụ cho trung ấm của người tu hành. Dấu in trên đất sét, dụ cho năm ấm của trung ấm. Không thay đổi ở đất sét, nghĩa là ấm khi chết với người tu hành cũng không thay đổi thành người trong trung ấm. Nét chữ không phải sinh ra từ đất sét, nghĩa là năm ấm của trung ấm không trực tiếp sinh từ người. Không từ chỗ khác đến, nghĩa là không từ chỗ khác mà được năm ấm của trung ấm vì ấm từ nhân duyên mà sanh văn, do ấm khi chết mà được ấm của trung ấm. Ấm hiện tại diệt, ấm của trung ấm sinh, hợp với dụ trước, nghĩa là dấu in rã, nét chữ hình thành câu, là ấm hiện tại. Cuối cùng trở về không, biến thành năm ấm của trung ấm: Hợp với dấu ấn bằng sáp trước không thay đổi câu văn trên đất sét.

Năm ấm của trung ấm cũng chẳng phải tự sinh: Hợp với dụ trước, nét chữ chẳng phải là câu từ đất sét hiện ra, không từ nơi khác đến: Hợp với dụ trước, là không từ nơi khác đến. "Nhân hiện ấm v.v... "Trở xuống, là hợp với dụ trước, do nhân duyên dấu ấn mà nổi lên thành nét chữ.

"Danh từ dù không khác nhau, mà thời gian đều khác" cho đến "Như dấu ấn bằng sáp in trên đất sét, dấu ấn tan rã, các chữ hình thành".

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Chẳng phải nhục nhãn thấy, sắc kia mầu nhiệm, Thiên nhãn mới thấy. Ba cách ăn: Tư thực là nghiệp quá khứ. Trong đây va chạm với lạnh, ấm hình thành thân. Bốn tâm của ý địa và năm thức. Các tâm nối nhau, không có đoạn thực. Trung ấm có hai thứ thiện và ác: Trước nói lấy ấm trước làm sáp, trung ấm làm đất sét. Nay, lại nói từ Trung ấm, hướng về chỗ thọ sinh".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Báo Trung ấm mầu nhiệm, chỉ có nhãn thức cõi trời mới nhìn thấy, cũng không có đoạn thực, mà tự giúp thân, nên tùy theo nghiệp dụng của Trung ấm thiện, ác, kia mà chiêu cảm dụng tâm có thô, tế. Về sau, khi cha mẹ giao hội, đều tùy nghiệp mà

tìm chỗ sinh, để hình thành thân mình. Khởi ba phiền não giao hội ràng buộc chấp đắm. Ấm của trung ấm hư hoại, hậu ấm nối tiếp khởi, như dấu ấn hư rã, đường nét hình thành"

"Lúc sinh, các căn có đủ, không đủ cho đến" do nghĩa này, nên gọi là năm ấm sinh"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Danh từ dù không khác nhau, nhưng về thời gian thì đều khác. Thời gian dù là một nhưng một sinh, một diệt, công dụng khác nhau".

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thứ hai là phát ra thể ràng buộc. Tùy nghiệp trở thành sớm, muộn, sinh ra nhân duyên ba độc, kiết nghiệp khởi rối loạn, ràng buộc trong sinh tử".

"Nếu người này được gần gũi Phật cho đến" Do nghĩa này, nên gọi là năm ấm diệt"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dứt nghiệp phiền não, không cảm thọ sinh tử, gọi là giải thoát".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ ba là phát ra thể giải thoát. Sự ràng buộc trôi lăn, tự không phải quán sâu cảnh giới, thì sẽ không do đâu dứt trừ khổ sinh tử".

"Bồ-tát sư Tử Hống bạch Phật rằng: Trong hư không chẳng có gai đâm, sao nói là khổ? Năm ấm không có trói buộc, sao nói là ràng buộc".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở trên nói ấm không dứt, gọi là ràng buộc, mà không nói là chủ trói buộc, nên nêu câu hỏi".

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đoạn thứ tư, chính là nói về ràng buộc, giải thoát không lìa chúng sinh. Lìa ngoài ràng buộc, giải thoát, không có chúng sinh riêng, nhưng nhân thành giả danh, lìa nhân không có quả. Nếu do "Hoặc" thành con người thì gọi người là ràng buộc.

Do giải thoát mà thành người thì con người là giải thoát. Vì sẽ nói về lý này, nên hỏi rằng: "Hư không vốn chẳng có gai để nhổ, thì ấm cũng không có trói buộc, để mở."

Phật bảo: "Này người thiện nam! Vì xiềng xích phiền não cho đến". Vì không có phiền não, nên gọi là giải thoát."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Đời đời không dứt, do phiền não trói buộc. Pháp sư Bảo Lượng nói: "Ngoài pháp năm ấm, không còn có con người riêng, gộp năm ấm lại tạo ra con người. Nếu năm ấm có bị ràng buộc thì gọi là người bị ràng buộc. Nếu năm ấm đã cởi mở thì gọi là người được giải thoát. Như cây cột chống đỡ nóc nhà, ngoài nóc nhà không có cột riêng."

"Này người thiện nam! Như ba thứ nắm tay, chắp tay, thắt gút cho đến "Vì không có phiền não, nên gọi là giải thoát."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Co ngón tay lại thành nắm, duỗi ra thì nắm tay mất. Co, duỗi, thành, mất không khác với ngón tay, phiền não cũng giống như vậy."

"Này người thiện nam! Như nói danh sắc ràng buộc chúng sinh" cho đến "Cũng gọi chúng sinh ràng buộc danh sắc."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ấm dài, kiết ngắn, có sự ràng buộc lẫn nhau mà chúng sinh danh sắc thì không có dài, không có ngắn, lại dùng làm thí dụ."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nhân thành giả danh, không còn có pháp nào khác khởi lên, ý chỉ ấy mới hiển bày."

"Bồ-tát Sư tử Hống bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn! Như mắt không tự nó nhìn thấy" cho đến "Thế nên ta nói chúng sinh giải thoát."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lúc hai tay chấp lại, thì không có pháp khác nào đến mà chấp lại. Một chấp tay là quả, hai tay là nhân, mà lìa tay không có chấp. Chúng sinh danh sắc cũng giống như vậy."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nếu danh, sắc khác với chúng sinh thì được nói là ràng buộc. Nay, danh sắc và sự ràng buộc là một thể, như mắt không tự thấy, sao nói là danh sắc ràng buộc danh sắc?" Phật đáp: "Dùng hai tay chấp chung, không còn có pháp chấp riêng, vì chính tay là chấp, tức gọi danh, sắc là ràng buộc."

"Bồ-tát Sư tử Hống bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn! Nếu có danh sắc" cho đến "Khi chưa lìa danh, sắc, lẽ ra cũng ràng buộc?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Danh sắc và chúng sinh, cả hai đều không có dài, ngắn, là đầu mối nêu lên câu hỏi này."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đoạn thứ năm, nói về sự ràng buộc giữa hạt và quả khác nhau."

"Này người thiện nam! Giải thoát có hai thứ" cho đến "Nếu dầu đã cạn hết thì lửa phải tắt, không có nghi ngờ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Danh sắc có ba thứ: Là nhân là quả, chẳng phải nhân, chẳng phải quả. Phiền não và tập khí làm nhân quả lẫn nhau. Vì phiền não ấm là quả, Phật tánh chúng sinh cũng là danh sắc, chẳng phải nhân quả."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "La-hán đã dứt hết "Hạt phược", dù có danh sắc nhưng chẳng phải là hạt nhân của sinh tử, chỉ vì số quả báo đã hết, chứ chẳng phải được dứt trừ do đạo đối trị."

"Này người thiện nam! Dầu dụ cho phiền não" cho đến "Nếu dứt hết phiền não thì sẽ nhập Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Có "Hoặc" thì sẽ thọ sinh từ nơi này đến nơi khác, nên gọi là chúng sinh. "Hoặc" hết, thì không sinh, không gọi là chúng sinh, mà gọi là nhập Niết-bàn."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đèn dụ cho "Quả phược", dầu dụ cho "Tử phược" (Sự ràng buộc bởi hạt giống).

"Bồ-tát Sư tử Hống bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn! Dầu và đèn" cho đến "Sao Như Lai lại dụ như đèn?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trước kia dùng ánh sáng dụ cho chúng sinh. Về sau dùng chúng sinh dụ cho đèn, tức lấy ánh sáng làm đèn, dầu là nhân của sự cháy. Nay, phiền não là chúng sinh trở thành nhân, cuối cùng thì lấy gì làm dụ?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Bồ-tát Sư Tử Hống lại chấp dầu và đèn sáng, hai vật đều khác nhau. Nếu nói chúng sinh tức ràng buộc, chấp đắm thì điều này chẳng phải là thí dụ."

"Phật nói: Này người thiện nam! Có tám thứ thí dụ" cho đến "Bảy là tiên hậu dụ, tám là biến dụ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Muốn nói thí dụ, có nhiều thứ. Ở đây ví dụ phần ít, sau đây sẽ nói rộng về các ví dụ trái và không trái."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dẫn tám dụ để nói về pháp. Ví dụ không hoàn toàn lấy các pháp đã dụ ở trước, vì là phần ít."

"Thế nào là thuận dụ? Như trong kinh nói" cho đến "Lại không có chiếc xe khác. Chúng sinh cũng giống như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ý nêu tám thí dụ, là ý ở phần ít."

"Này người thiện nam! Nếu muốn hợp pháp với ví dụ chiếc đèn kia" cho đến "Không bị các cõi làm ô nhiễm."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ngọn lửa dụ cho Kim cương, tập khí hết thì diệt."

"Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn! Năm ấm của chúng sinh" cho đến "Ai là người có thọ lãnh giáo pháp để tu tập đạo hạnh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Môn tu đạo thứ tư, từ ràng buộc được giải thoát, công sức do nghĩa của đường các hạnh. Nói tu đạo là lấy sự chứa nhóm, tập tành làm nghĩa. Chủ hữu vi là không, cũng không có trụ trói buộc, thì có gì để tu đạo?"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Phần thứ tư của đoạn lớn, nói về tu đạo, trở thành câu hỏi chấp "Có" ở trước: "Nếu trong nhân có tánh thì sẽ bị

"Hoặc" ràng buộc. Từ nhân đến quả, dứt trừ "Hoặc", nói là giải thoát. Đã có công dứt "Hoặc", tức là nghĩa tu đạo được lập. Nếu trong nhân không có tánh thì chỉ là sinh, diệt, niệm niệm vô thường, đương thể tự diệt, đâu có tu đạo để đến Niết-bàn ư?

Y theo tu đạo, chia làm tám đoạn:

1. Nói tu đạo nối nhau có lợi ích.
2. Nói về phương pháp tu.
3. Nói về đạo bình đẳng.
4. Nhờ nơi chốn, cho nên nói về đạo.
5. Y theo con người để nói về đạo.
6. Khiển trách chấp đắm, y cứ vào cảnh giới vô tướng.
7. Lại, nêu không có mười tướng, khuyên tu nhân vô tướng.
8. Nêu lại quả cùng cực, khiến tu nhân của mười tướng.

Tâm không dứt: Dù nói là niệm niệm diệt (tất mất), nhưng chủ yếu là ràng buộc, giải thoát nối nhau không dứt."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nói về phần tu đạo, chia thành mười đoạn:

1. Nói về thần thức của chúng sinh dù mỗi niệm tất mất, nhưng vẫn được có nghĩa tu đạo.
2. Nói tu đạo được pháp, không được pháp. Nếu quên đi sự ôm ấp được lý thì ra khỏi sinh tử.
3. Nói về tánh đạo bình đẳng...
4. Nói về xứ đạo.
5. Nói về thời đạo.
6. Nói về nhân đạo.
7. Nói về trừ chấp, làm sáng tỏ đạo.
8. Nêu ra người năng tu đạo.
9. Nói về định tuệ giúp nhau.
10. Nói rộng về câu kiết nhân quả."

"Phật nói: Này người thiện nam! Tất cả chúng sinh" cho đến "Siêng năng tinh tấn tâm, tín tâm. Định tâm."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ba tuệ là đạo, bắt đầu từ văn tuệ, niệm là văn tuệ. Tuệ là Tư tuệ, phát tâm là tu tuệ, là sáu thứ lớp."

"Các pháp như vậy, dù niệm niệm sinh diệt" cho đến "Vì nối nhau không dứt, nên gọi là tu đạo."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói có tu tập đạo, nghĩa là lấy sự nối nhau làm tập."

"Bồ-tát Sư tử Hống bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn! Các pháp

như thế” cho đến “Cũng dường như nối nhau, thì tu tập thế nào?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nêu lên hai trường hợp để hỏi.

Trường hợp thứ nhất, thích hợp với sáu tâm trên, nói đều niệm niệm sinh diệt, không thể dứt trừ.

Trường hợp thứ hai: “Nếu tương tự thì thấp kém, cũng không có sức tu.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Câu hỏi có hai ý: Một là nếu niệm niệm diệt thì thể tự không vững chắc, tức không có lớn thêm; hai là nếu từ bậc hạ sinh bậc trung, từ bậc trung sinh lên bậc thượng thì chẳng phải tương tự nối tiếp nhau?”

“Phật nói: “Này người thiện nam! Như ngọn đèn dù niệm niệm diệt” cho đến “Cũng có thể làm tăng trưởng cỏ cây, rừng cây.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đáp trường hợp của câu hỏi đầu.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Trước, khiển trách ý đầu tiên, nói về Nhất thần giải, dù niệm niệm diệt, nhưng phải thầm giúp nhau, nên được có công dụng.”

“Này người thiện nam! Ông nói niệm niệm diệt” cho đến “Thì sẽ phá tan tất cả phiền não.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đáp câu hỏi về trường hợp thứ hai.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Kế là khiển trách ý thứ hai, ý nói tâm là tánh hiểu biết. Dù thay đổi bất thường, nhưng phải nối nhau không dứt, về lý thường gọi là tăng tiến.”

“Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Như Phật đã nói cho đến làm sao không gây ra nghiệp ác cho được. Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Nêu xưa Phật nói: Ví dụ tu đạo tương tự, không tương tự để chứng minh.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Vì muốn hỏi lại, trước là nhận lời Phật xưa đã nói. Phật nói: “Vì tâm không dứt, nên được niệm niệm thêm lớn”. Nếu như vậy thì người Tu-đà-hoàn lẽ ra cũng vô lậu. Vô lậu nối tiếp nhau, làm sao bỏ vô lậu mà sinh về cõi nước vẩn đục ư? Nhưng người Tu-đà-hoàn đã được kiến đế vô lậu, không có ba nghiệp lậu, chính là địa vị của Bồ-tát tam trụ, lẽ nào lại cảm thọ báo biên địa ư? Cho nên nghĩa lý mà một nhà xem xét không nên như vậy. Như trong phàm phu ít có năng lực phước đức, còn không sinh ở biên địa, huống chi hàng Tu-đà-hoàn mà chịu quả báo này ư? Nay, nói sinh vào cõi nước vẩn đục, là bỏ kiến đế năm ấm thanh tịnh vô lậu, khởi môn tư duy

phiền não, nên nói là sinh vào cõi nước vẩn đục."

"Phật nói: "Này người thiện nam! Người Tu-đà-hoàn" cho đến "Do năng lực đạo nên không gây ra nghiệp ác".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì kiết sử kiến chấp không khởi, nên không mất tên gọi Tu-đà-hoàn."

"Này người thiện nam! Ví như ở Hương sơn, có Sư tử đầu đàn" cho đến "Vì năng lực đạo nên không gây ra các điều ác."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hương sơn dụ cho năm ấm khi được Sơ quả. Sư tử đầu đàn dụ cho vô lậu của Sơ quả, chim thú dụ cho "Hoặc" kiến đế. Núi, dụ cho ấm của cõi nước vẩn đục."

"Này người thiện nam! Ví như có người uống chất Cam lộ" cho đến "năm ấm của Tu-đà-hoàn cũng giống như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nêu rộng các chứng minh không mất."

"Bồ-tát Sư tử Hống bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Thế nào là tu định? Thế nào là tu tuệ?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sau đây là nói về nghĩa tu."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đoạn hai là nói về tu đạo được pháp, không được pháp, chỉ vì không gồm chúng sinh, nên nói là không được pháp. Dưới đây có ba lần nói về nghĩa."

Phật nói: "Này người thiện nam! Nếu có người" cho đến "Tu giới định tuệ đó gọi là Thanh văn. Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Lớp thứ nhất là chỉ thẳng cả hai nói về đối nhau, là nói về đắc pháp.

Này người thiện nam! Thế nào lại gọi là tu tập giới, đó gọi là tu tập trí tuệ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lớp thứ hai, y cứ vào năng phá điều đại ác, để nói về được pháp."

"Này người thiện nam! Tu tập giới cho thân được vắng lặng" cho đến "Vì để được pháp thường, lạc, ngã, tịnh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Giải thích rộng tu tướng mạo tu giới, định, tuệ."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lượt thứ ba, nói yếu tâm đại quả gọi là được pháp."

"Bồ-tát Sư tử Hống bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn! Như lời Phật nói" cho đến "Cho nên Niết-bàn không có nhân, không có quả."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ý câu hỏi là: Tiếp theo giới, định, ở trên thứ lớp sinh nhau mà được gọi là thường, vì nghĩa ấy chưa rõ ràng, nên mới hỏi: "Nếu do trí mà được diệt, diệt là xưa không, nay có,

có tức là sinh, sinh tức là diệt, trực tiếp vì không sinh, lại diệt, gọi là thường, nghĩa là sinh cũng như vậy, ngay khi sinh liền diệt, không còn sinh còn diệt, lẽ ra cũng là thường."

Pháp sư Bảo Lượng nói: ""Sinh" này dù là đương thể, nhưng vì không nói về "Trụ", "Diệt", nên được gọi là thường, phải có đầu cuối, không thường hằng nên chẳng phải Niết-bàn."

"Bồ-tát Sư tử Hống bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn! Phật tánh của chúng sinh là đều" cho đến "Cũng không nên nói rằng, Phật tánh như hư không."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nhân có ba thứ: Chánh nhân, Duyên nhân thì riêng, cảnh giới nhân thì chung. Vì sao?"

Vì ba đạt trí: Một pháp không biết, thì chẳng phải là nhân duyên ba đời của Phật. Mỗi pháp đều có, tức là vô thường, nghĩa là Đức Phật ở chỗ kia đã biết, Đức Phật ở nơi này không biết. Vì "Không biết" nên "Hoặc" chưa hết, Phật lẽ ra vô thường?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đoạn thứ ba, nói về tánh đạo bình đẳng. Sẽ nói rộng về lý này, nên trước nêu câu hỏi."

"Phật nói: "Này người thiện nam! Phật tánh của chúng sinh" cho đến "Phật tánh của chúng sinh cũng giống như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp chung ba nhân, nói đều có chung bình đẳng."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Ngày còn ở quả có sáu đường khác nhau. Sau khi thành Phật, như vậy không có khác."

"Bồ-tát Sư tử Hống bạch Phật rằng: "Như Phật đã nói" cho đến "Nhưng Phật tánh này vẫn thường trụ, duy nhất không thay đổi."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Rộng nêu các ví dụ để giải thích về đồng tu mà không trở ngại."

❐

ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 58

Phẩm 23: **SƯ TỬ HỐNG**, (Phần 5)

- Nêu rộng duyên khởi thành Câu-thi.
- Nêu rộng duyên khởi Niết-bàn thành Câu-thi.
- Nêu rộng duyên khởi Tu-đạt, nêu rộng duyên khởi theo ngoại đạo.

"Bồ-tát Sư tử Hống bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Mười sáu nước lớn" cho đến "Nhập Niết-bàn tại thành Câu-thi-na."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chúng sinh có chỗ đợi lậu hết, dưới đây là lấy biện xứ làm Đạo, cho nên thưa hỏi."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Phần bốn của tu đạo là chỗ gởi của văn nhân, cho nên nói về đạo. Đại ý có năm nhân duyên, thứ nhất là lợi ích rộng lớn cho người, thứ hai là muốn báo địa vãng ân, thứ ba là muốn trở lại chánh thọ trong đây, thứ tư là bản nguyện của quả ấy, thứ năm là theo ngoại đạo."

"Này người thiện nam! Ông không nên nói thành Câu-thi-na" cho đến "Thành nhỏ biên địa tệ ác nguy hiểm."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trước đáp không nên cho rằng đây là nguy hiểm."

"Này người thiện nam! Ta nhớ thuở xưa cách nay nhiều kiếp như số cát sông Hằng" cho đến "Quyến thuộc của Ta chịu ân mà báo đáp được."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói đây là chỗ mới phát tâm, cho nên ở đây."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ hai là báo ân đất."

"Lại nữa, này người thiện nam! Thuở xưa chúng sinh" cho đến "Tam-muội chánh thọ trong rừng cây Sa-la."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói đây là chỗ thuở xưa xuất gia tu đạo."

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thứ ba là muốn lại ở trong đây được Tam-muội chánh thọ.”

“Này người thiện nam! Ta nhớ lại thuở xưa cách nay vô lượng kiếp” cho đến “Trình bày giảng nói kinh Đại Niết-bàn.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nói đây là chỗ phát nguyện.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: Đây là “Bản nguyện của quả thứ tư.”

“Này người thiện nam! Khi Ta mới xuất gia chưa được đạo A-nậu” cho đến “Khi ấy ta im lặng nhận lời kia thỉnh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì vua Bình-sa trước có thỉnh, cho nên đến đây.”

“Này người thiện nam! Khi ta mới được đạo A-nậu-đa-la” cho đến “Ta liền đến chỗ ấy nhận sự cúng dường của vua.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dưới đây đều là theo ngoại đạo, thứ lớp đến đây. Ngoại đạo bấy giờ đều được hóa độ, cho nên đến đây.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thứ năm là theo ngoại đạo, gồm trước nhận lời thỉnh này.”

“Sáu vị giáo chủ ngoại đạo nhóm họp ở đây” cho đến “Bấy giờ ta nhận lời liền ở trong đó.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Do đó nêu ra việc ở tinh xá Kỳ-hoàn do Tu-đạt khởi lên.”

“Bấy giờ, sáu vị giáo chủ ngoại đạo sinh tâm ganh ghét, bèn cùng nhau đến chỗ vua Ba-tư-nặc kia.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sau đây nói rộng về danh từ ngoại đạo.”

“Mà nói như vầy: Đại vương nên biết!” cho đến “Đệ tử của sáu vị giáo chủ ngoại đạo vui mừng ra về.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vua biết có lợi ích, cho nên hứa khả.”

“Bấy giờ, vua Ba-tư-nặc liền ra lệnh trang nghiêm xe giá” cho đến “Tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.” Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Tuy ngoại đạo đưa đến đã được lợi ích rất nhiều. Bấy giờ sáu vị giáo chủ ngoại đạo đều bảo nhau rằng cho đến tâm Vô Lượng Chánh đẳng Chánh giác.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hễ các vị ấy đến chỗ nào đều lược đã cùng khắp.”

❐

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 59

Phẩm 23: **SƯ TỬ HỐNG,** (Phần 6)

- Nêu rộng việc bàn luận về ý nghĩa ngã, vô ngã với sáu vị giáo chủ ngoại đạo.
- Giải thích rộng về duyên khởi ở Ta-la Song thọ.
- Giải thích rộng duyên khởi của ngày rằm tháng hai.
- Giải thích rộng về nghĩa không trụ mà trụ của tất cả pháp tánh.
- Giải thích rộng về nghĩa Niết-bàn Vô tướng.
- Giải thích rộng tướng Xa-ma-tha v.v... của Xả, Định, Tuệ.

"Bấy giờ, sáu vị giáo chủ ngoại đạo đi khắp sáu thành" cho đến "Chỉ giảng nói về thường, lạc, ngã, tịnh của Như Lai."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Bồ-tát Sư Tử Hống có khả năng làm cho người đang ngủ say được giác ngộ. Trung đạo mà Phật nói có công năng thức tỉnh giấc ngủ của chấp nghiêng lệch."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Ngoại đạo đã nghiên cứu về lĩnh vực này, nên họ muốn tìm về nghĩa."

"Lúc đó, sáu vị giáo chủ ngoại đạo nói rằng" cho đến "Tiếng vang dụ cho mắt, thấy dụ cho ngã."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Căn cơ khác nhau, đều là chấp đắm, mà Kiều-trần-như nghe vô thường để thọ đạo, sáu vị giáo chủ ngoại đạo do ưa đắm ngã, nên trái với chân, nghe nói "Ngã", vì cùng ưa thích, nên họ nói là mình đã hiểu nhiều, mà ở đây nói chẳng phải sắc là ngã, họ cho là khác với sự hiểu biết của Đức Phật."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Trong đây, nói qua, nói lại, không khác gì Tiên ni dưới đây, nhưng tự còn có đồ chúng, chưa được vừa ý, cho đến bè đảng đều hết mười sư, mới chịu hàng phục, trở về với chánh đạo."

"Phật bảo sáu vị giáo chủ ngoại đạo: "Nếu nói người thấy" cho đến "Thấy, nghe sáu trần, nên biết là vô "Ngã"."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dưới đây có ba câu hỏi về "Ngã"

đã chấp. Đây là câu hỏi thứ nhất cho rằng: “Căn chẳng phải “Ngã”, lẽ ra như sự khác nhau giữa người và hướng, vì trong một hướng có đủ thấy, nghe?”

“Dẫn ví dụ phương hướng, dù trải qua trăm năm” cho đến nhiều năm căn cơ thuần thục lẽ ra cũng không khác. Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Đây là câu hỏi thứ ba. “Hướng giải thích không có tác dụng, thấy biết chẳng phải hướng.

Nay, nói nhãn căn thuần thục thì mờ tối, nên biết nhãn căn thấy sắc chẳng phải “Ngã”.

“Con người và hướng vì khác nhau, nên thấy trong, ngoài” cho đến “Nếu không thấy thì làm sao có ngã?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Câu hỏi thứ ba: “Nếu không cùng thấy trong, ngoài thì đâu phải là “Ngã” ư”

“Sáu vị giáo chủ ngoại đạo lại nói: “Này Cù-đàm! Nếu không có “Ngã”“ cho đến “Nếu có “Ngã” thì chính là thường, lạc, tịnh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nói thấy thuộc về các “Duyên”, không có cái thấy riêng.”

“Sáu vị giáo chủ ngoại đạo lại nói: “Này Cù-đàm! Nếu sắc không phải là “Ngã”” cho đến “Ngã” ở khắp tất cả mọi nơi như hư không.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tuy nhiên sắc... do nhân duyên, nên có bốn lỗi. Sở dĩ ta nói tướng “ngã” đồng với hư không là vì không do nhân duyên mà hình thành khắp tất cả mọi nơi, thưa hỏi để chia ra phần số. Vắng lặng, thường trụ không thể sinh, diệt mà năng biết, năng thấy, thường ngự trị các hữu tình.”

Phật nói: “Nếu cùng khắp đều có “Ngã”, thì lẽ ra không nên nói rằng” cho đến “Nếu gọi là vô thường thì sao lại nói là khắp được?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Có hai trường hợp. Đây là câu hỏi thứ nhất: “Ông và ta là người thấy lẽ ra cũng khắp, nay nếu vật thể ở khắp nơi, thì thấy lẽ ra cùng khắp, mà đã khắp thì sẽ không có vật thể, mà vật thì không khắp.”

“Nếu khắp các chỗ đều có “Ngã”, thì trong năm đường” cho đến “Sao lại nói rằng, chuyển sang thọ thân trời, người?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Câu hỏi thứ hai: “Nếu khắp năm đường đều có ngã, thì sẽ hợp cùng lúc, mà đã cùng lúc thì không được bỏ thân người để thọ thân trời?”

“Các ông nói “Ngã” là khắp, thì “Ngã” ấy là “Một”, sao lại có kẻ cao thượng, người thấp hèn khác nhau?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đây là câu hỏi thứ tư: “Nếu mỗi

"Ngã" đều có chủ tự tại, thì đâu có sự khác nhau giữa kẻ ngu, người trí? Việc tạo nghiệp lẽ ra cũng đồng nhau?"

"Này! Cù-đàm! "Ngã" của chúng sinh không có bờ mé" cho đến "Nghiệp quả của chúng sinh chẳng thể không khác nhau."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nghĩa chống chế của ngoại đạo chỉ chống chế cái gần của nhiều ngã, là "Ngã" khắp thường, pháp không khắp, thường, phi pháp thì không khắp. "Ngã" thường dù khắp, nhưng pháp hạnh là trí, hạnh phi pháp thì ngu, chẳng thể không khác nhau."

"Phật bảo Pháp và Phi pháp của sáu vị giáo chủ ngoại đạo:" cho đến "Nếu không như vậy, thì sao các ông lại nói rằng, "Ngã" là cùng khắp?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu "Ngã" cùng khắp, thì lẽ ra mỗi "Ngã" đều có hai, nghĩa là lẽ ra nghiệp, căn bình đẳng. Nếu không như vậy, thì sao lại nói là "Ngã" cùng khắp?"

"Này Cù-đàm! Như trong một nhà thắp trăm ngàn ngọn đèn" cho đến "Thực hành điều lành, làm việc ác đều không lẫn lộn nhau."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ý nghĩa chống chế: Như ngọn đèn lớn, nhỏ đều rải rác khắp trong một căn nhà", nhưng vì không nhận dùng đèn nhỏ, nên không khắp."

"Nếu các ông nói "Ngã" như ngọn đèn" cho đến "Ngã" của chúng sinh thì không phải như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phá lối chấp này có ba trường hợp. Đây là trường hợp thứ nhất: "Vì từ "Duyên" sinh nên "Duyên" lớn, đèn lớn, có thể khác nhau. "Ngã" không từ "Duyên", thì không nên khác nhau."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Ngọn đèn và ánh sáng đều từ "Duyên" mà có. "Ngã" đã không như vậy, thì làm sao dụ cho ánh sáng của ngọn đèn. Cần phải có gốc, có ngọn: Chủ yếu ở ngọn lửa là gốc, ánh sáng ở trên dụ cho ngọn. "Ngã" không phát ra từ thân, mà trụ ở chỗ khác, cho nên vô ngã."

"Ánh sáng tỏa ra từ ngọn đèn, dừng lại ở chỗ khác" cho đến "Từ thân phát ra, dừng lại ở chỗ khác."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Câu hỏi thứ hai: "Ngọn đèn khác với ánh sáng, "Ngã" chẳng khác với pháp, phi pháp. Nếu khác thì ngã không khắp."

"Ánh sáng của ngọn đèn kia ở chung chỗ với bóng tối. Cho đến "Nên biết rằng, ánh sáng ban đầu ở chung với bóng tối."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Câu hỏi thứ ba: "Vì ngọn đèn ban

đầu nhỏ, nên không thể xua tan được bóng tối lớn, ở chung với chỗ bóng tối, thì chỗ bóng tối không có ánh sáng, tức là ánh sáng không khắp."

"Này Cù-đàm! Nếu không có "Ngã" thì ai tạo ra điều lành, việc ác" cho đến "Sư Tử Hống gọi là Đại Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Không tạo tác thì không có thiện ác. Điều ác là tác nghiệp, tất nhiên phải có tác giả. "Ngã" là tác giả, mà tác giả là hữu vi vô thường!"

"Này người thiện nam! Cặp cây bên hướng Đông là phá vô thường" cho đến "Đại tịch định, gọi là Đại Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tám cây, nghĩ định tám pháp. Tám pháp được biểu dương sáng tỏ, vẫn là chỗ ánh sáng."

"Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn! Vì sao Như Lai" cho đến "Cho nên Như Lai nhập Niết-bàn vào tháng hai."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Có khi đợi thời mới lậu tận: Kế thời tiết tức là đạo. Nói Như Lai chân thật, nghĩa là phá thuyết lúc khởi lên bốn đảo.

Sáu thời: Tức là ba thời, mỗi thời đều chia làm hai."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đoạn văn thứ năm của tu đạo. Thời là Đạo. Đã là chúng sinh vào bến đạo, do khiển trách tình chấp ngang trái của chúng sinh kia, khiến cho giác biết không thật để được yên ổn."

"Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: "Như Lai lúc mới sinh" cho đến "mà người mẹ thật ra không chết."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì từ lúc mới sinh cho đến mới đắc đạo, đều là phương tiện, chẳng phải viên mãn cùng cực, nên chưa mãn mà hiển bày. Nay, đã nói lý tròn đầy, mượn ví dụ như trăng tròn."

"Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Các Tỳ-kheo nào có công năng trang nghiêm rừng Ta-la Song Thọ này."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Pháp do người mở mang rộng lớn, nên nói về người hoằng pháp."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Căn tánh của chúng sinh khác nhau. Nếu phải lấy một ngàn người làm duyên, thiếu một người thì sẽ không ngộ, mà phải đủ số. Nay, lược vài người, nếu nêu rộng ra, thì việc ấy cũng khó có thể làm rõ ngay."

"Phật bảo: Này người thiện nam! Tất cả các pháp" cho đến "Phương Nam, Tây, Bắc, bốn duy, trên, dưới."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ nhất, giải thích nghi ngờ rằng: "Như Lai nhập Niết-bàn tức là không được tự tại. Nay, khiển trách lối chấp này: "Phật đã cắt đứt mọi ràng buộc của tất cả sắc, trói buộc

của phiền não đã hết sạch mà thể nhận vô tướng. Nếu chẳng đạt được "Không" thì có thể đi, ở."

"Này người thiện nam! Nếu có thuyết nói rằng thân, miệng, ý ác" cho đến "Trụ trong thành Câu-thi-na, cũng không có việc đó."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì hữu vi nối nhau, nên trụ không bao giờ có thật trụ. Như Lai đã dứt hẳn hữu vi, không nên thỉnh trụ."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ hai là khiển trách chấp. Trước đây đã nói về tướng đạo, nhưng lý "Không" khó yên, vì đối với người ngu thấp hèn chưa tỏ ngộ, nên dẫn ví dụ để nói. Về lý nói là tất nhiên, công phu thực hành điều lành, không thể làm cho họ mắc quả ác mà cũng không thể khiến cho họ làm việc ác mà được quả lành. Hai nhân đã không thể sai khiến, lại nói về đạo, là vô tướng vô vi, cuối cùng trụ ở chỗ nào ư?"

"Này người thiện nam! Nay, Như Lai ở thành Câu-thi-na này" cho đến "Do các nhân duyên trên đây, nên Như Lai vào hang thiền định."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trên đã nói Niết-bàn vô sinh, không có các cõi. Như Lai liền Niết-bàn, mà nói giáng sinh trong cung vua, nhập diệt ở Song thọ, nghĩa là lấy xuất động là sinh, nhập diệt là diệt, dấu vết ứng vật, thì làm sao nhập hang thiền định?

Sẽ chỉ bày ý chỉ thị hiện nhập diệt để đem lại lợi ích cho người đương thời, nên Bồ-tát mới nêu lên câu hỏi này."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Khuyên đi đến chỗ Phật mà nhập định, vì hóa độ chúng sinh được Niết-bàn vô tướng."

"Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn! Định vô tướng" cho đến "Do nghĩa này nên Niết-bàn gọi là thường."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hỏi lại nghĩa Niết-bàn vô tướng. Nói trong Niết-bàn không có mười tướng khổ. Muốn cho người tu hành hướng về tu nhân là niềm vui, biết tướng chấp đắm là lôi lầm, vô tướng là chứng đắc.

Nói về đạo có rộng có lược. Đầu tiên, từ Diệt định, cho đến cuối cùng là môn Phương Quảng. Nay nói về môn lược có hai, chỉ nói về trước, sau của định này."

"Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn! Các Tỳ-kheo nào" cho đến "Tu tập tướng xả, đó gọi là ba tướng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đã nói về lợi ích vô tướng của Niết-bàn. Vì lợi do nhân mà được, cho nên hỏi. Thường hay tu tập đến cuối cùng, gọi là ba tướng. Một là tu thời, một là nên tu thời, nhất định có thể dứt bỏ tán loạn, tuệ trừ điên đảo, bỏ điều phục nhanh chậm. Môn

lược nêu chỗ cốt yếu. Ba tướng này là yếu hạnh của Niết-bàn."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Văn thứ tám của tu đạo. Phát ra người năng tu đạo. Nói Bồ-tát chẳng có lúc nào không tu ba pháp: Định, tuệ, xả, nên nói là thường thường."

"Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn! Sao gọi là" cho đến "Hai tướng tuệ, xả cũng giống như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu tâm ở duyên, không tán loạn là định, niệm niệm theo duyên đều không tản mát. Tâm ở một cảnh, không bao giờ gọi là Tam-muội, nếu tâm nối nhau một cảnh gọi là định. Như tâm kia chẳng phải định, chẳng phải trí nhất thiết, "Duyên bốn thì chẳng phải định. Cho nên phá lẫn nhau là vì tu định, tuệ là trí nhất thiết. Trí nhất thiết nghĩa là không pháp nào chẳng biết, gọi là trí nhất thiết. Xét định gọi là trí, một thể phải đủ hai, không đủ thì chẳng phải trí nhất thiết.

Không phải Trí nhất thiết, làm sao gọi là định? Nghĩa là nếu không "Duyên" khác, không biết tất cả, chẳng phải mất thẳng tất cả cũng lại mất đi cái biết thấp, lấy hạnh làm khác. Định, tuệ cũng giống như vậy, nghĩa là cũng dùng phi định để phá tuệ, chứ chẳng phải tuệ phá định."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đã nói ba tên gọi này, vì chúng đương thời có nghi, nên Bồ-tát Sư Tử Hống đặt ra ba câu hỏi trong một pháp, nêu định để phân biệt, tuệ xả cũng như vậy. Đây là thứ nhất rằng: "Chúng sinh tự có Tam-muội thì cần gì phải tu? Câu hỏi thứ hai: "Định vôn nhiếp tâm một cảnh, Phật đã "Duyên" khắp muôn cảnh, tức lẽ ra chẳng phải định? Câu hỏi thứ ba: "Nếu dùng một hạnh mà được Tam-muội thì tức là chỉ có độ thiền định trong sáu độ, năm độ còn lại lẽ ra không phải? Nếu định không phát sinh ra trí thì cũng chẳng phải định?"

"Phật nói:"Này người thiện nam! Như ông vừa nói" cho đến "Duyên" các cảnh khác như vậy, cũng là một cảnh."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Trước, khiển trách câu hỏi thứ hai: "Chỉ làm cho được định trong một cảnh, thì tất cả cảnh đều tĩnh chiếu, nên nói "Duyên" các cảnh khác như vậy cũng là một cảnh."

"Hạnh cũng như vậy."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: Đây là "Đáp câu hỏi thứ ba: "Nói về hạnh sáu độ, đều là tĩnh, đều là tác dụng của kiến giải trong "Duyên", đâu chẳng phải là trí ư?

"Ông lại nói, chúng sinh trước đã có Tam-muội" cho đến "Sao lại nói rằng không cần tu tập?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ý đáp: Dù chia ra phân biệt bốn đế, nhưng đều được "Duyên" lại, vừa là định, vừa là trí. Tam-muội thiện, nghĩa là vì Niết-bàn tu Tam-muội thiện, chẳng phải tâm trụ trong cảnh, tức là nhân Niết-bàn."

Pháp sư Bảo Lượng nói: Đây là "Đáp câu hỏi thứ nhất. Ở đây nói Tam-muội, gọi là Tam-muội thiện. Tâm hạnh của tất cả chúng sinh dù có thiện ác, nhưng ở đây không cho tâm này là định."

"Do trụ trong Tam-muội thiện như vậy" cho đến "Thấy Phật tánh gọi là tướng xả."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dưới đây là nói rộng tướng thiện và bất thiện."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Sau đây, đại khái có ba lớp, nói về ba pháp này."

1. Trực tiếp nói chung tướng định, tuệ, xả.

2. Từ Xa-ma-tha, gọi là chủ thể diệt, để bỏ cách giải thích riêng về ba pháp này.

3. Từ Xa-ma-tha có hai thứ: Thế gian và xuất thế gian, trở xuống giải thích nghiêng về hai pháp định, tuệ. Bồ-tát Thập trụ, năng lực trí tuệ nhiều, mà năng lực Tam-muội ít. Nếu nhiếp tâm ở cảnh, "Không" rong ruổi "Theo duyên" bên ngoài, gọi đó là định. Bồ-tát Thập trụ chưa ở địa vị cùng cực, sẽ không khỏi mong ngóng tâm trên, nên về nghĩa, nói là trí nhiều, định ít, đó chẳng phải là lời nói liễu nghĩa."

"Xa-ma-tha, gọi là năng diệt" cho đến "Cũng gọi không hành, đó gọi là xả."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Giải thích thứ hai là Xa-ma-tha. Hán dịch là Định. Trong đây, dùng năm nghĩa để giải thích về Định. Tỳ-bà-xá-na, Hán dịch là trí tuệ, trong văn này giải thích có sáu nghĩa.

Ưu-tất-xoa, Hán dịch là Xả. Y cứ vào "Giải không" để gọi, trong văn có bốn nghĩa để giải thích về xả".

"Này người thiện nam! Xa-ma-tha có hai thứ" cho đến "Này người Thiện nam! Đây gọi là tướng Tam-muội."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trên là nói chung. Ở đây có công năng của ba tướng."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ ba, là giải thích riêng về tướng trạng sâu, cạn của định tuệ. Vì Xả không có tự "thể" riêng, nên không chia môn. Trong đây tự có hai ý:

1. Chính là nói về sự sâu, cạn của định, tuệ.

2. Nói việc làm của người tu định, tuệ. Về sự sâu, cạn trong định,

thế gian nói là định hữu tướng, xuất thế gian gọi là định vô tướng. Ở đây trước là nói về tướng trạng sâu, cạn của định."

"Này người thiện nam! Tuệ có hai thứ" cho đến "Lại có bốn thứ, cái gọi là bốn chân đế."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dưới đây sẽ nói riêng về hai thể định, và tuệ. Xả không có tự thể riêng, cho nên không nói ."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Giải thích về sự sâu, cạn của tuệ."

"Này người thiện nam! Vì ba nên tu Xa-ma-tha" cho đến "Vì phá bỏ tất cả phiền não."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở trên nói ba tướng có nhiều công năng. Nay nói điều quan trọng trong công năng cho nên tu."

Pháp sư Bảo Lượng nói: Đây là "Lớp thứ hai, kế là nói về tu định, tuệ có chỗ làm. Trước, có ba trường hợp nói về định. Sau, có ba trường hợp nói về tuệ. Kiết hợp hai môn định, tuệ thành sáu trường hợp giải thích nghĩa.

❐

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 60

Phẩm 23: **SƯ TỬ HỐNG**, (Phần 7)

- Vẫn nói về Xa-ma-tha, Tỳ-bà-xá-na.
- Nói về ý nghĩa dứt phiền não, hiển bày hai thứ diệt: là Tánh diệt và rốt ráo diệt.
- Phối hợp ba thứ "Tam-muội Không" với tướng định, tuệ, xả.
- Nói về thành tựu mười pháp, thấy Niết-bàn vô tướng.
- Nói bố thí cho súc sinh, được quả báo gấp trăm lần, bố thí cho xiển-đề sẽ được quả báo gấp ngàn lần.
- Nói rộng về quả báo của nghiệp nhẹ nặng, nghiệp định, bất định và thời gian nhất định, không nhất định....
- Nói rộng về Bồ-tát không có nghiệp của ba đường, thấy việc thọ báo.
- Nêu ra duyên khởi Điều-đạt và Phật làm người dẫn đầu đoàn lái buôn.
- Nêu ra duyên khởi vua Ca-la-phú hình phạt Bà-la-môn.
- Giải thích: Do năng lực tu đạo nên chuyển nghiệp nặng thành nghiệp nhẹ.

"Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn! Như Phật đã nói trong kinh" cho đến "Vì sao lại tu Xa-ma-tha?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Cuối phẩm trên nói tuệ có công năng phá tan kiết. Nay, nói chẳng những trực tiếp công năng của tuệ mà cần phải có ba pháp kiết hợp công dụng, nên trước là nói về định."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ chín là tu đạo, nói về định, tuệ giúp nhau. Trên đã nêu người năng tu đạo. Nay kế nói về định, tuệ kiết hợp công dụng, nên trước là nêu câu hỏi: "Nếu trí tuệ có công năng đối trị "Hoặc" thì cần gì phải tu định? Vì phàm phu cho rằng, trí tuệ có công năng dứt trừ "Hoặc", cho rằng phiền não như hình tượng việc, là cái mà trí tuệ có thể dứt bỏ.

Nay, Đức Phật y cứ vào năm môn để giải thích rằng, chẳng có nghĩa dứt, vì nếu không tu định thì sẽ không đạt được kiến giải. Năm môn đó là:

1. Y cứ vào pháp thật.
2. Y cứ vào môn "Không".
3. Y cứ vào đến, không đến.
4. Nói về bạn, chẳng phải bạn.
5. Suy tìm tánh diệt.

Xét trong năm môn này đều không có nghĩa phá."

"Phật bảo: Này người thiện nam! Ông nói Tỳ-bà-xá-na" cho đến "Nói rằng có khả năng xua phá bóng tối, thì không có việc đó."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Với khả năng biết các pháp tự sinh, tự diệt, tuệ không thể phá, nếu chẳng phải do tâm định thấy."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Môn thứ nhất nói: "Lúc trí tuệ phát sinh, ba tướng đã dời đổi, đương thể tự diệt, trong đạo thật pháp đâu có chủ thể phá, đối tượng phá?"

"Này người thiện nam! Ai có trí tuệ? Ai có phiền não?" cho đến "Nếu phiền não kia đã không có thì sẽ không có sở phá!"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Môn thứ hai là nói về phá và không phá. Vì vô chủ cho nên là không."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Môn thứ hai nói, về thể tánh đều không, nên chẳng có năng phá."

"Này người thiện nam! Nếu nói trí tuệ có công năng phá tan phiền não" cho đến "Mà có thể phá thì nghĩa ấy không đúng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Môn thứ ba, nói về hữu vô. Trí khởi thì "Có", nên gọi là "Đến", không khởi thì vô, cho nên "Không đến". Ý niệm ban đầu nên phá: Một niệm phá tan tất cả kiết, tức là "Không đến", như sáng và bóng tối trái nhau. Ánh sáng chiếu soi thì bóng tối xua tan, nên "Không đến" tức đồng với phàm phu."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Môn thứ ba nói về thế lực của lời nói. Tương như khi trí đến thì phá tan phiền não, lúc trí không đến thì không phá, nghĩa ấy không đúng. Nói là năng phá, nghĩa là ngay khi trí "Đến", thì tâm người tu hành phá được, hay khi trí "Chưa đến" mà phá được ư? Nếu khi trí chưa đến mà phá thì ngay niệm đầu lẽ ra phải phá. Nhưng nay người tu hành có vô lượng ý niệm. Nếu niệm ban đầu không phá thì sẽ không cần niệm sau. Nếu niệm đầu vừa đến liền phá tức là "Không đến". Trí tuệ niệm niệm sinh diệt. Niệm đầu không kịp nhau thì đâu có nghĩa đến, không đến. Nếu nói vì "Đến" kiết hợp với "Không đến" nên

phá được, thì cũng không có nghĩa đó."

"Lại nữa Tỳ-bà-xá-na phá phiền não" cho đến "Tỳ-bà-xá-na cũng giống như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Môn thứ tư nói về môn bạn, chẳng phải bạn".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Môn thứ tư, nói về một đạo trong tám Chánh đạo, nên có chủ năng phá, vì chung nên có thể phá. Nếu một đạo mà phá được thì không cần tu đủ tám. Nếu một đạo không thể thì tám đạo cũng không thể, chính là nêu người mù làm ví dụ để dễ hiểu."

"Này người thiện nam! Như mặt đất có tánh cứng, hỏa đại, có tánh nóng" cho đến "Quyết định không thể dứt trừ các phiền não".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Môn thứ năm nói về Diệt, không Diệt. Tánh diệt của phiền não, trí không thể diệt. Nếu tánh không diệt thì trí cũng không thể diệt. Trước dùng năm đại làm thí dụ, lấy chất cứng khác làm thí dụ, lẽ ra cũng như vậy."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Môn thứ năm là chia trong đây thành ba ý, nói cũng không có nghĩa "Dứt". Đầu tiên dùng bốn đại để so sánh. Mỗi đại đều thích hợp với tánh chất riêng của chúng, thì cái gì làm cho chúng như vậy ư? Kế là ý nói: "Nếu nói như tánh muối là mặn, và làm cho vật khác mặn. Trí tuệ mạnh mẽ làm cho phiền não tiêu diệt", cũng không đúng, ý sau nói: "Phiền não và trí tuệ đều cùng niệm niệm diệt, mà nói là trí tuệ có công năng dứt, cũng không đúng."

"Này người thiện nam! Như tánh muối là mặn, làm cho vật khác mặn" cho đến "Tánh trí tuệ không phá tan phiền não."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói về tánh của kiết chẳng phải diệt, nên trí không thể diệt. Nếu lấy ví dụ muối có thể làm cho lạt, thì trí có công năng diệt được kiết, nghĩa này không đúng. Vì sao? Vì tánh mặn, lạt chẳng đi chung: Lúc vị mặn có thì vị lạt đã thành quá khứ. Quá khứ tự diệt, chứ chẳng phải vị mặn diệt. Nếu pháp hữu, vô diệt thì làm sao trí tuệ mạnh mẽ làm cho pháp đó diệt được, nghĩa là nếu pháp quá khứ diệt, chẳng phải tự nó diệt, thì làm trí tuệ mạnh mà có thể làm cho nó diệt được ư? Thế sao lại nói rằng có công năng diệt "Hoặc"? pháp khác là sự sinh của ngoại đạo, ý suốt qua câu hỏi về sức mạnh nói trên. Có nghĩa là trí lực sáng suốt, mạnh mẽ, còn "Hoặc" thì tánh chất yếu ớt, làm diệt "Hoặc" cũng không đúng. Vì sao? Vì tất cả Pháp vừa sinh thì diệt ngay, sinh tử mạnh yếu đâu thể diệt cái khác?"

"Này người thiện nam! Tất cả các pháp có hai thứ diệt" cho đến "Sinh khác, diệt khác, không có người tạo tác."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vật có sức mạnh làm cho cái khác diệt. Về lý thì không đúng, dẫn chứng để phá: Niệm niệm như nước chảy, vừa diệt liền sinh, tức tánh diệt nói trên. Như lửa đốt củi, không còn trở lại củi nữa, rốt ráo mất hẳn, lẽ ra có đốm lửa tàn còn sót lại, nghĩa là sắc chẳng phải lự giải, không đợi phương tiện, nhậm vận ứng khởi là có. Duyên lửa vì đoạt ngang, nên có đốm lửa tàn còn lại, có thể nói là miễn cưỡng tắt. Tâm chờ đợi phương tiện, vị lai chưa có, thì không phải là gượng tắt."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Năm môn trên nói về pháp, nói không có đối tượng dứt. Nay, từ tánh diệt, rốt ráo diệt trở xuống, chắc chắn đối với pháp tướng, phiền não vừa khởi liền dứt. Vì không cần đạo đối trị, nên nói là tánh diệt. Rốt ráo diệt, nghĩa là hiểu được lời nói. Khi khởi lên một niệm si mê, thì không nhận thức đối với muôn cảnh. Nếu tu đạo được hiểu biết thì đối với muôn cảnh đều được sáng suốt, tác dụng mê mờ không bao giờ khởi, gọi là rốt ráo diệt. Khi đạo sinh, cũng không có phiền não để dứt.

Nếu hiểu được không dứt mà dứt, thì gọi là nghĩa đúng. Khi xưa không có kiến giải, nên thường si mê. Nếu một sát-na ánh sáng bừng lên, đối với cảnh đều thấu suốt. Niệm thứ hai trở đi, nói rằng mới được gọi là dứt, một niệm trước không có hình tướng nên không được gọi tên, nếu đến niệm thứ hai trở đi, nói rằng: Trước si mê nay hiểu biết, vốn không dứt mà nay dứt."

"Này người thiện nam! Nếu không tu tập chánh định" cho đến "Được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Do tâm không dạy bảo tuệ, được dụng của định thấy "Không", sẽ được lợi ích lớn, là lợi ích dứt trừ phiền não."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Khuyên người tu hành nếu không tu định thì sẽ không được chánh trí, chánh kiến, cũng không thể nhận được nghĩa phá và không phá của năm môn trên."

"Này người thiện nam! Đại Bồ-tát có đủ" cho đến "Định, Tuệ của Bồ-tát cũng giống như vậy."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thứ ba là xả công dụng, xả không có pháp riêng làm thể. Chấp gấp rút thì đoạn, sớm trì hoãn thì mất, cấp bách thì dứt. Chuyên "không" thì chấp dứt, ví dụ cho định nhiều. Bỏ "Không" chấp "Hữu", dụ cho tuệ ít. Đối với "Không", bất không, đối với hữu, bất "Hữu", công dụng đồng xả của định, tuệ."

"Này người thiện nam! Như người thợ dùng kềm, khuôn để gấp và

đựng vàng” cho đến “Tu hai pháp này sẽ được lợi ích lớn.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Kềm, khuôn dụ cho định, khuấy trộn dụ cho tuệ.”

“Này người thiện nam! Đại Bồ-tát” cho đến “Đó gọi là niềm vui của Đại bát Niết-bàn.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ở trên nói dứt kiết, ở dưới nói tất cả công đức đều do ba pháp mà thành.”

“Này người thiện nam! Tướng định gọi là “Tam-muội Không” cho đến “Đó gọi là Bồ-tát thực hành đạo Bồ-đề.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Quán sinh tử có tướng, quán Niết-bàn vô tướng.”

“Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn! Thế nào là Bồ-tát biết thời, phi thời.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sắp giải thích nghĩa thời, phi thời ở trên nên hỏi.”

“Này người thiện nam! Đại Bồ-tát” cho đến “Đó gọi là Bồ-tát biết thời, phi thời.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Không nên tu trí, vì trí tăng thì lắm ngạo mạn.”

“Nếu có Bồ-tát siêng tu tinh tấn” cho đến “Đó gọi là Bồ-tát biết thời, phi thời.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Không nên tu định, nghĩa là người này căn tánh chậm lụt, thế phiền não hưng thịnh, tự nghi ngờ việc mình phạm giới, đều do mê đắm định. Cho nên tu không tuệ.

“Này người thiện nam! Nếu có Bồ-tát nào tu tập hai pháp định, tuệ” cho đến “Do nhân duyên này, nên được Niết-bàn vô tướng.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hai pháp dù bình đẳng, nhưng phiền não dễ sanh khởi, nên lại phải tu cả hai, có khả năng chế ngự phiền não, sau đó mới tu xả.”

“Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!Vì không có mười tướng” cho đến “Tức thấy được Phật tánh một cách rõ ràng.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sắp vì người mới tu hành, lại hỏi mười danh từ hữu dư của Niết-bàn, nhằm chỉ rõ lợi ích của vô tướng, giúp cho người mới tu hành có được niềm tin.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Dưới đây là đoạn văn thứ mười nói về tu đạo. Dùng câu kiết nói rộng về nhân quả: “Nếu có đủ mười pháp này thì sẽ thấy Phật tánh, được Niết-bàn vô tướng.”

Bồ tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn! Đại Bồ-

tát" cho đến "đó gọi là Bồ-tát có đầy đủ tín tâm."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Có đầy đủ tín tâm: Vì tín là hạnh bắt đầu, đứng đầu trong mười pháp."

"Hai là đầy đủ giới, thế nào gọi là" cho đến "thì sẽ thấy rõ Niết-bàn vô tướng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Giải thích đủ mười hạnh. Cắt đứt được là sinh tử, không thể cắt đứt là Niết-bàn. Từ duyên sinh hữu vi. Từ duyên thấy là vô vi. Quả cũng như vậy."

"Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Như trước kia, Đức Phật đã bảo" cho đến "Tam-bồ-đề, nghĩa ấy thế nào?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thứ năm là môn Chuyển chướng. Tu đạo là chuyển nghiệp, kế là nói về đạo. Thuần-đà thọ báo, chưa hết kỳ hạn, làm sao được thành tam-bồ-đề ư"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Ở trên chuyển kiến giải tu đạo, trở thành câu hỏi "Đã có" trong nhân. Nay, chuyển biến chướng, khuyến tu, thành bảy chấp tánh không ở trước. Sở dĩ như vậy là vì nói rằng: "Dưới đến súc sinh, trên tận cùng Chư Phật, đều là ruộng phước. Nếu bố thí, thì sẽ được phước báo vô tận", há chẳng do vô tánh trong nhân, sẽ mãi mãi ở trong ba cõi ư? Y theo chuyển chướng có năm đoạn:

1. Nói về thể chuyển chướng của nghiệp thiện, ác.

2. Nói về Bồ-tát dùng nguyện lực đọa vào địa ngục, chẳng phải đọa thật, mà là phân biệt ngoài địa ngục này.

3. Trở lại thể của chánh nghiệp. Trên nói là nghiệp có công năng chuyển biến tình người, nghĩa là nghiệp báo lẫn lộn, cho nên phải nói. Dù có chuyển đổi, nhưng về nghĩa nghiệp báo đâu thể thiếu được ư?

4. Nói ở trên dù nói chuyển, nay nêu ra người tu hành kia.

5. Nói về người tu hành nhờ thực hành điều gì mà chuyển được nghiệp? Là nêu ra hạnh chuyển nghiệp."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Vì nói về nghiệp không nhất định, nên trước dẫn lời dạy xưa nói về định nghiệp để đặt ra câu hỏi: "Chẳng những nghiệp ác ngăn che đạo, mà nghiệp lành cũng có công năng ngăn che như giáo xưa nói: "Nếu tâm nặng tạo nghiệp, thì phải cảm thọ quả báo." Nếu vậy, nay, Thuần-đà tâm trân trọng cúng dường Phật, sẽ cảm thọ quả báo cõi trời, cõi người vô tận, sao sẽ nhập cõi Thánh ư?" Bạch Phật Thế tôn! Như trong kinh Phật có nói nếu bố thí cho súc sanh cho đến Vô Thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đây là nói về quả báo tốt đẹp của thắng địa, không thể dứt sạch nghiệp chướng."

Pháp sư Tăng Tông nói: “Thí cho súc sinh, nghĩa là nêu giáo nghiêng lệch để thưa hỏi. Thí cho xiển-đề, là y cứ vào người. Dưới cùng là súc sinh, trên cùng là Chư Phật, thiện ác đồng như vậy. Quả báo của bố thí kia vô tận, đều không nói về nghĩa chuyển, là vì dẫn ra đây để làm câu hỏi. Theo như giáo xưa, Đức Thế tôn nhận cúng phẩm của Thuần-đà, thì sẽ được quả báo vô lượng, đâu có khi nào thấy Phật tánh thành Phật ư?”

“Trong kinh, Đức Thế tôn còn nói: “Nếu người nào có tâm trân trọng” cho đến “Làm sao được thấy Phật tánh?”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Câu hỏi thứ hai, do tâm trân trọng, nên ứng với quả vô tận!”

“Trong kinh, Đức Thế tôn lại nói: “Thí cho ba hạng người” cho đến “Hai là cha mẹ, ba là Như Lai.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ ba nêu ba hạng: Người bệnh, khởi tâm trân trọng từ bi, vì mang ân sâu nặng nuôi nấng của cha mẹ, Như Lai là ân hơn hết trong bốn ân. Thí cho ba hạng người này, phước ấy bằng nhau, dẫn việc này để làm chứng.”

“Trong kinh, Đức Thế tôn lại nói: “Phật bảo A-nan” cho đến “Nghiệp cõi Sắc, Vô sắc cũng như vậy.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ tư là nêu lời dạy xưa của Phật thành thuyết. Nếu chúng sinh kia không có ba nghiệp, thì sẽ thành Bồ-đề, cho nên chúng sinh chưa từng không có nghiệp này, cho nên sẽ chiêu cảm quả báo vô cùng, biết đến bao giờ sẽ được thành Bồ-đề ư?”

“Bạch Đức Thế tôn! Như bài kệ trong kinh Pháp Cú: “Chẳng phải hư không, trong biển cả” cho đến “không thể nào thoát khỏi nghiệp báo.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ năm là nêu phải thọ quả báo, không thể tránh khỏi.”

“Lại, A-ni-lâu-đà nói: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Thành tựu đầy đủ Đàn ba-la-mật.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ sáu là nêu ví dụ bố thí một bữa ăn còn cảm được quả báo trong tám muôn kiếp, là so sánh báo cạn với báo sâu.”

“Bạch Đức Thế tôn! Nếu quả báo lành không thể cùng tận” cho đến “Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đây là nói về tâm thù thắng.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ bảy là dùng nghiệp lành để so sánh với nghiệp không lành, cho đến xiển-đề chịu quả báo vô cùng,cho nên

không có Phật tánh."

"Phật nói: Lành thay! Lành thay! Này người thiện nam!" cho đến "Trong mười Lực của Phật, thì nghiệp lực là sâu nhất."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nghiệp đã diệt từ lâu, quả sinh ở đời sau. Lý này khó thấy, vì vui mừng nên sinh ngờ vực, chê bai, nói là tâm sâu xa."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Vì sắp đáp câu hỏi, nên trước Phật có lời khen."

"Này người thiện nam! Có các chúng sinh" cho đến "Vì hóa độ họ, nên ta nói như thế"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Mở ra xưa nhất định nói về môn."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Theo thuyết xưa nói là báo nặng, không thể đổi dời. Vì e người không tin, nên mới nói nhất định. Nếu xét cho cùng về lý thì không phải như vậy. Nói về nghiệp thì chẳng phải không được quả, chỉ cón có "duyên" khác, thoát khỏi quả ở trước, nên nói là chuyển được."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Vốn vì người không có trí, ngu si thấp hèn nên nói. Chúng sinh qua đó, không tin được quả, nên nói lời nhất định này."

"Này người thiện nam! Tất cả nghiệp gây ra có nhẹ, có nặng" cho đến "Một là quyết định; hai là không quyết định."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Mở ra môn không nhất định nay, đây là tất cả đều không nhất định."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Sau đây là một lượt, trước mở ra ba môn:

1. Nói về không nhất định.
2. Nêu ra ngu trí.
3. Nêu ra pháp đã thực hành của hai người."

"Này người thiện nam! Có người nói: "Nghiệp ác không có quả" cho đến "tất cả nghiệp tạo ra, chẳng có nghiệp nào không được quả."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Giải thích xưa nhất định nói về môn."

"Này người thiện nam! Hoặc có nghiệp nặng có thể làm cho nhẹ" cho đến "dù không nhất định được quả, cũng chẳng phải không được."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Theo nghiệp đã tạo ra có nhẹ, có nặng. Đây là lượt thứ nhất, nói nghiệp đều không nhất định."

"Này người thiện nam! Tất cả chúng sinh gồm có hai hạng" cho

đến “Nghiệp nhẹ ở đời hiện tại, trở thành cam chịu quả báo nặng ở địa ngục.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Giải thích môn không nhất định. Chỉ có người ngu, trí, là giải thích rõ vì sao không nhất định, là do ở con người. Với tội ác nặng mà chịu báo nhẹ, chẳng phải đều không thọ.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là giải thích thỏa đáng về nghĩa chuyển rằng người ngu tạo nghiệp, đáng lẽ phải khổ nhẹ, đàng này vì không biết hổ thẹn, để tu pháp lành, nên tội chướng ngày đêm càng thêm lớn, quả báo nhẹ trở thành cam chịu quả báo nặng của địa ngục. Nếu là người trí, thì xưa kia có gây ra điều ác do thế lực của nghiệp này, đã cảm ba đường, cũng cảm khổ nhẹ, vì họ có duyên tâm tuệ tu thân giới, bèn làm cho quả báo khổ nặng, không còn cảm thọ nữa, chỉ chịu các khổ như nhức đầu... . Về nghĩa tuyên bố là chuyển.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đây là thứ hai, đưa ra hai hạng ngu, trí.”

“Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn! Nếu như vậy” cho đến “Phạm hạnh thanh tịnh và quả giải thoát?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đại ý câu hỏi: “Nếu cảm thọ quả báo nhất định, có thể tu phạm hạnh, nếu cầu giải thoát không nhất định, thì cần gì cầu xuất ly ư?”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Nghiệp đã không nhất định gặp, thì sẽ chuyển ác sinh thiện.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Dưới đây thứ ba, nêu ra pháp mà hai người ngu, trí đã thực hành. Vì định nói về nghĩa, nên Bồ-tát Sư Tử Hống trước nêu câu hỏi này: “Nếu quyết không nhất định, thì tự bỏ được nghiệp, đâu cần phải tu đạo ư?”

“Phật bảo: Này người thiện nam! Nếu tất cả nghiệp” cho đến “Thì tu phạm hạnh và quả giải thoát.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đại ý đáp: “Nếu là quyết định thì làm sao được giải thoát? Vì “Duyên” không nhất định, cho nên phải tu phạm hạnh, để cầu giải thoát.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Chính vì pháp tướng không nhất định, nên sẽ được nghĩa tu có chuyển. Nếu làm cho nhất định không thể chuyển, thì người ác lẽ ra thường làm ác, thậm chí ít khi tạo nghiệp, lẽ ra ít khi cảm thọ quả báo.”

“Này người thiện nam! Nếu lìa bỏ tất cả nghiệp ác” cho đến “Làm sao có tu đạo Niết-bàn?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lại nêu các nghiệp, nghĩa là nếu

nhất định thì sẽ có lỗi như vậy.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Chính vì không nhất định, nên phải tu đạo. Nếu là quyết định thì tu đạo có ích lợi gì?”

“Này người thiện nam! Nghiệp có hai thứ: Nhất định và không Nhất định.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dưới đây là nói về ba môn trước. Môn sau, lại nêu lần nữa hai hạng ngu, trí. Câu tổng kết, đều hợp với trước, sau, gồm có bảy môn.”

“Định nghiệp có hai: Một là báo định; hai là thời định” cho đến “Cái gọi là Hiện thọ, Sinh thọ, Hậu thọ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Giải thích nghiệp nhất định, không nhất định ở trên. Kinh Ưu-bà-tắc Giới chép: “Nghiệp có bốn thứ:

1. Báo định, thời định.
2. Báo định, thời bất định.
3. Thời định, báo bất định.
4. Thời bất định, báo bất định.

Nay, nói hai thứ: Vì hai báo đầu nhất định hợp thành một”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Ở trước đã nói có chuyển. Nay, nêu rộng Báo định, Thế định, để làm rõ nghĩa chuyển được. Nói là Báo, vì về lý không ngoài Thế định, Báo định. Nếu Thế, Báo đều nhất định thì nhà này là nặng. Nếu Báo nhất định, Thế không nhất định thì đây là nhà thứ hai. Nếu Thế định, Báo bất định thì đây là nhà thứ ba. Nếu Báo, Thế đều không nhất định thì đây là nhà thứ tư.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Phần cuối cùng sau đây là ba nghiệp báo đều làm chứng cho tánh nghiệp bất định của môn thứ nhất ở đầu.”

Ý nghiệp có hai thứ: Nhất định và không Nhất định. Nay mở ra bốn trường hợp để nói về Thể của nghiệp:

1. Thời gian nhất định báo không nhất định: Lúc người này tạo nghiệp, bất luận nhẹ, nặng, chỉ là gây tạo trong tâm trạng mạnh mẽ, nhạy bén. Sau khi tạo nghiệp, lại trải qua vận dụng tâm thệ nguyện để theo đuổi nghiệp này, gọi là nghiệp nhất định. Nếu thời gian này khác nhau thì sẽ không bao giờ còn thọ báo nữa.

2. Báo Nhất định, thời gian không Nhất định: Người này khi tạo nghiệp, tâm rất tha thiết, trân trọng, chưa phải quyết đoán. Lại, vì không có tâm thệ nguyện, nên hoặc hiện thọ, sinh thọ, hậu thọ (Thọ báo trong hiện đời, đời kế, đời sau), đều không Nhất định. Nghĩa là lúc tạo nghiệp không chú trọng lại không dứt khoát.

Cả hai đều Nhất định: Trái với các trường hợp nói trên.”

"Này người thiện nam! Nếu tâm nhất định gây ra những nghiệp thiện, ác..." cho đến "Cúng dường Tam bảo, thì đó gọi là nghiệp Nhất định."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Giải thích về Định nghiệp."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Trong bốn trường hợp này, trường hợp một, hai, bốn đối với người ngu đều nhất định. Nếu là người trí, thì cả bốn trường hợp đều không nhất định. Người ngu vì không có thân giới, tâm tuệ, cho nên đều thành báo nhất định."

"Này người thiện nam! Người trí với gốc lành sâu chắc, khó nghiêng động" cho đến "Tất cả nghiệp đều không gọi là Nhất định."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Giải thích nghiệp không Nhất định."

"Đại Bồ-tát không có nghiệp địa ngục" cho đến "Chẳng cảm thọ nghiệp ác ở hiện đời, đời kế, đời sau."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đã dứt nghiệp nhất định, nghiệp không nhất định. Với nghiệp không nhất định, chứng minh thọ báo do nguyện lực. Tất cả nghiệp không nhất định, làm cho địa ngục thành không, là nói ích lợi của sinh."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Người trí vì có bốn tính chất này nên đều không không nhất định; do đó nên Bồ-tát thường ở địa ngục để khai ngộ chúng sinh. Nếu nghiệp Bồ-tát nhất định, thì đâu thể giúp cho chúng sinh lìa khổ, sanh lên cõi trời, cõi người để tu tiến công đức.

"Này người thiện nam! Trong kiếp Hiền này" cho đến "Chẳng phải thọ báo hiện đời, đời kế là, đời sau là nghiệp ác."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trước đã nói không có nghiệp địa ngục. Ở đây nói không có nghiệp đang cảm thọ."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nói các Bồ-tát hóa sinh trong địa ngục đó chứng minh rằng, nghiệp không nhất định."

"Này người thiện nam! Trong kiếp Hiền này" cho đến "Không phải quả báo đang thọ đời kế tiếp, đời sau là nghiệp ác."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kế là nói không có nghiệp ngạ quỷ cũng đang cảm thọ."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Trong kiếp Hiền này, ta từng sanh vào nhà giết mổ" cho đến "Chẳng phải trong hiện đời, đời kế tiếp, đời sau đều thọ nghiệp ác ấy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kế là nói không có báo chướng về tám nạn..."

"Này người thiện nam! Ta nhớ lại thuở xưa ở quá khứ" cho đến

"Đó gọi là Đại Bồ-tát nói quả báo hiện đời."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lại nêu rộng việc duyên khởi, thuở xưa về Đề-bà-đạt-đa .

Này người thiện nam tử! Ta nhớ lại thuở xưa cho đến đó gọi là Đại Bồ tát nói về quả báo hiện đời. Pháp sư Tăng Lượng nói: Lại nêu rộng về duyên khởi để chứng minh lại lâu nay không có."

"Này người thiện nam! Sinh báo, Hậu báo của nghiệp lành" cho đến "Tất cả các nghiệp đều có hiện báo."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở trước đã nói về hiện báo. Nay, nêu sinh báo cũng giống như vậy, đều là nguyện lực từ thiện, cũng đang cảm thọ."

"Nghiệp ác bất thiện có hiện báo" cho đến "Đó gọi là hiện báo, thọ báo của nghiệp ác."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở trước nói dùng nghiệp lành để nguyện thọ, nay là nói dùng nghiệp ác để nguyện thọ."

"Sinh báo: Như Nhất-xiển-đề đã phạm bốn trọng cấm và năm tội nghịch."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ba hạng người này vì đều có tội nặng, nên sinh báo. Chỉ người nào khởi được nghiệp này, vì thân người nhỏ, chịu khổ ít, nên không được hiện thọ.

Quả báo sau: Như người giữ giới, phát thệ nguyện sâu" cho đến "Vua Chuyển Luân giáo hóa chúng sinh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Báo của thân tịnh giới được thân tịnh giới và vua chuyển luân. Vì chẳng phải một thân mà nhóm hợp được, nên sẽ thọ báo sau."

"Này người thiện nam! Nếu nghiệp nhất định có quả báo ở hiện đời" cho đến "Người không chứa nhóm điều lành, thì nghiệp nhẹ mà thọ báo nặng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nghiệp hiện báo nhẹ, không thể được báo sau. Vì nghiệp báo đời sau nặng, nên đời hiện tại là chánh báo."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Gồm có mười hai thí dụ: Nói rộng về môn thứ hai ở trên, nêu ra việc của hai hạng người ngu, trí. Bởi muốn làm sáng tỏ hiểu biết của người trí, thì việc che lấp của người ngu có thể không răn dạy được ư?"

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 61

Phẩm 23: **SƯ TỬ HỐNG** (Phần 8)

- Nói rộng nghĩa chuyển chướng.
- Giải thích rộng nghĩa tu thân, nêu bốn con rắn đựng trong một cái trắp làm ví dụ.
- Giải thích rộng ý nghĩa tu giới, giải thích rộng ý nghĩa tu tâm, giải thích rộng ý nghĩa tu tuệ, nói lại ý nghĩa tu thân giới, tâm, tuệ.
- Nói lại ý nghĩa chuyển nặng thành nhẹ, chuyển nhẹ thành nặng.
- Bồ-tát Sư Tử Hống nêu lại sáu việc làm câu hỏi, cho rằng không cần tu đạo.
- Đức Phật nêu bảy người ở sông Hằng để làm thí dụ, nói về cần phải tu đạo. Đáp rộng các câu hỏi ở trước.
- Nói về Phật tánh là thường, nên không ở trong nhân, như mười hai nhân duyên không có chỗ ở nhất định.

"Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Chuyển báo nặng của địa ngục thành thọ báo nhẹ ở hiện đời?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phẩm trên đã nói hai ví dụ ngu, trí, chưa nói về hành vi của hai người. Nay nói về thân giới, tâm tuệ là việc làm của người trí, để chứng minh rằng, đạo có năng lực chuyển chướng."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Dưới đây, là nói rộng tướng của hai nghiệp thiện ác, nghĩa là có người dùng nghiệp như thế này thì chuyển, dùng nghiệp như thế này thì không chuyển."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Sau đây là phần ba, nói rộng về pháp mà hai người trên đã thực hành. Sẽ nói về pháp sở hành, nên một mặt trước nêu hai người. Y theo trong đây để nói về phạm hạnh thanh tịnh, gồm có ba thứ. Nếu y theo kinh giáo ngày nay, thì tu thân giới, tâm tuệ, tất cả nghiệp đều không nhất định. Tu thân: Tạo ra quán bốn niệm xứ.

Tu giới là thanh tịnh thân, miệng, ý, được giới chánh ngữ, chánh nghiệp. Tu thân: Được giải thích nhất định. Tu tuệ là Nhập kiến giải vô lậu, nếu tu bốn pháp này, thì sẽ chuyển nghiệp nặng thành thọ báo nhẹ. Nói về nghĩa này thật khó hiểu. Vì nếu tu tướng lành thì ngăn tướng nặng, thành tướng nhẹ. Về lý cũng có thể đúng, nhưng nay, tu bốn pháp này chính là vô lậu. Sức vô lậu ban đầu tự nó có khả năng đối trị nghiệp nặng, còn nghiệp nhẹ khác thì chẳng phải năng lực của chính mình. Thọ báo từ cõi trời, cõi người, đâu có chuyển. Về lý, thật không có nhẹ, nay sở dĩ có lời nói này là vì đối với người ngu. Người ngu nghe nói lời này, bèn muốn siêng tu. Nếu tu bốn pháp này được thành tựu, thì nghiệp nặng sẽ dứt trừ trước, nghiệp khác vẫn còn phải chịu trong cõi trời, cõi người. vốn trước đây là quyến thuộc của nhà nặng, hễ tạo nghiệp nặng này thì phải có phương tiện, chứ chẳng phải bỗng nhiên nặng ngay. Nếu làm cho không hướng về bốn pháp, thì chớ nói nhẹ, nặng, đều phải chịu quả báo địa ngục.

Nay, đã tu bốn lực, nghiệp nhẹ khác không thể riêng chịu quả báo nặng. Vì thọ nghiệp nhẹ ở cõi trời, cõi người, nên nói rằng chuyển nặng thành nhẹ. Về nghĩa chuyển nhẹ thành nặng cũng giống như vậy. Nghiệp nhẹ lẽ ra được sinh cõi trời, cõi người. Đã không có năng lực của tâm giới, tức thọ nghiệp này trong ba đường, cũng không phải nghiệp nhẹ thọ ở chỗ nặng.”

“Phật nói: Tất cả chúng sinh gồm có hai hạng” cho đến “Thân giới, tâm tuệ, đó gọi là ngu si.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dưới đây có “Lại nữa” để nói về bốn pháp này, mượn một câu sâu, cạn, rộng lược làm lời. Ở đây còn phán quyết chung hai con đường ngu trí, để nói về tu và không tu.”

“Sao gọi là không tu thân” cho đến “Không tu hạnh Thánh, gọi là không tu tuệ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lớp thứ nhất năm căn là thân nghiệp, cũng là phiền não, vì dẫn đầu cho nên nói.”

“Lại nữa”, người không tu thân thì không thể đầy đủ” cho đến “Người không tu tuệ, vì không tu phạm hạnh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lớp thứ hai là giới để ngăn ngừa thân, giới không đầy đủ, nghĩa là không tu thân.”

“Lại nữa”, người không tu thân thì không thể quán thân” cho đến “Không khéo giữ gìn tâm, gọi là không tu tuệ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lớp thứ ba y cứ vào môn quán để làm nghĩa.

"Lại nữa", người không tu thân thì không thể quán sâu" cho đến "Không thể đầy đủ Bát-nhã ba-la-mật."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lớp thứ tư, y cứ môn vô thường làm nghĩa."

"Lại nữa", người không tu thân thì tham đắm thân mình" cho đến "Không thể phân biệt được pháp thiện ác...."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lớp thứ năm, nói lại không quán là quả ở trên."

"Lại nữa", người không tu thân không dứt ngã kiến" cho đến "Người không tu tuệ, không dứt tâm si mê."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lớp thứ sáu, vì không dứt thân kiến, nên không gọi là tu."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Trên đây, y cứ vào nghĩa quan hệ nhau để nói về bốn pháp. Nếu ai thực hành được bốn pháp này thì sẽ được điều mà họ mong cầu, sẽ thành người trí."

"Lại nữa", người không tu thân, thì không thể quán thân" cho đến "Ân cung cấp áo cơm ngày xưa."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lớp thứ bảy, không thể quán năm lỗi của thân. Ở đây có năm lớp nói về năm môn, đây là nói chung về lỗi của năm môn."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Từ đây trở xuống, cuối cùng là chim cánh vàng, thứ hai là nói riêng về bốn pháp."

"Này người thiện nam! Ví như có vị vua nuôi bốn con rắn độc" cho đến "Một trong bốn con rắn này tức giận, thì sẽ hại chết người."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dụ cho môn khổ."

"Này người thiện nam! Như người bị bệnh đã lâu, phải nên hết lòng" cho đến "Thân tất cả chúng sinh cũng giống như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dụ cho môn vô thường."

"Này người thiện nam! Cũng như trong thân cây chuối, không có ruột chắc, thân tất cả chúng sinh cũng giống như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dụ cho về môn "Không" vô tánh.

"Này người thiện nam! Như rắn, chuột, chó sói, mỗi con đều rắp tâm hãm hại lẫn nhau" cho đến "Bốn đại của chúng sinh cũng giống như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ví dụ về môn "Không tự tại".

"Này người thiện nam! Ví như con ngỗng đầu đàn không ưa thích chỗ gò mả" cho đến "không quán sát như vậy, thì không gọi là tu

thân.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Gồm bảy ví dụ, nói về môn Bất tịnh. Bảy thứ là:

1. Chủng tử (hạt giống) bất tịnh.
2. Trụ xứ bất tịnh.
3. Xuất môn bất tịnh.
4. Thể tánh bất tịnh.
5. Chín lỗ bất tịnh.
6. Các vi trùng bất tịnh.
7. Làm nhiễm ô vật dụng, y phục sạch.

“Người không tu giới. Này người thiện nam! Nếu không thể quán sát” cho đến “Người quán sát như vậy, gọi là không tu giới.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Kẻ ác không thấy lỗi của họ. Người thiện thường biết tội mình, khéo xét lỗi mình, giới, tuệ nên biết năng lực của nó.”

“Người không tu tâm, chẳng thể quán tâm” cho đến “Người không thể quán như thế gọi là không tu tâm.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tâm chấp tướng đứng đầu các lỗi lầm.”

“Người không tu tuệ, không quán trí tuệ” cho đến “Người không quán như thế, thì không gọi là tu tuệ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chân tuệ, mẹ của Chư Phật, Bồ-tát, có công năng tu tập, gọi là hạt giống.”

“Này người thiện nam! Trong Bậc nhất nghĩa” cho đến “Nếu có người thấy như vậy, thì gọi là không tu tuệ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lớp thứ bảy, lớp này rất sâu, thân là giả. Giới, tâm, tuệ cũng giống như vậy.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Sau đây là nói về tu. Ý chứng đắc của bốn pháp này cho rằng nếu tu luống dối, thì bốn pháp này sẽ mau thành, nếu cái “Có” ấy tồn tại, thì dù thực hành vô ích. Bậc nhất nghĩa ở đây chẳng phải là Bậc nhất nghĩa “Không”, chỉ vì nói tâm chấp thật có của phàm phu, y cứ vào tâm này làm bậc nhất. Nếu thấy thân là thật, không từ nhân duyên sinh ra như thế thì tu thân chẳng được nói là tu. Các pháp khác cũng giống như thế.”

“Này người thiện nam! Nếu có người không tu giới thân, tuệ, tâm” cho đến “Giống như địa ngục có việc gì khổ?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Cho là không tu bốn pháp, thì chắc chắn mắc tội tướng, nói là ta có, dù nghe người trí nói, cũng không sinh

sợ hãi.”

“Ví như con lằn xanh ăn mật bị dính” cho đến “Tội nghiệp của người này cũng giống như vậy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nhằm nói lại người ngu vì che giấu tội lỗi mình, không ăn năn sám hối, nên biến tội nhỏ thành tội lớn, chỉ nêu ba thứ để làm thí dụ.”

“Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn! Vì sao người này làm cho báo nhẹ ở hiện tại trở thành cảm thọ quả báo địa ngục?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ở trên nói không tu bốn việc, mà chưa nói về lý do không tu. Vì muốn nói cụ thể các việc ác ở dưới, nên nêu câu hỏi.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Trên đã nói rộng lược về sáu môn, bốn pháp này xong. Nay, sau đây là đoạn bảy lại nêu hai người để làm câu kiết: Giải thích rộng về tội ác của người ngu, nói lược về việc lành của người trí.”

“Phật nói: Này người thiện nam! Tất cả chúng sinh” cho đến “Báo nhẹ hiện đời, sẽ phải thọ báo nặng ở địa ngục.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nêu năm việc của hai lớp, để giải thích lý do không tu bốn việc nên chuyển nhẹ thành nặng.”

Bồ tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn! Người nào có khả năng chuyển báo địa ngục trở thành thọ báo nhẹ ở hiện đời?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì hiểu trống không, nên sở dĩ tội không dứt, là vì tâm người đó không mê đắm.”

“Người này làm cho nghiệp ác rất nặng” cho đến “Làm cho báo nặng của địa ngục trở thành thọ báo nhẹ ở hiện đời.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tội ác sinh ra ngang trái, không có cội rễ, hiểu rõ về không, vì từ lý nên có năng lực lớn. Cho nên vàng ròng dù ít, nhưng vẫn hơn đống hoa.”

“Này người thiện nam! Do các nghĩa này, nên chẳng phải tất cả nghiệp” cho đến “Cũng chẳng phải tất cả chúng sinh đều chịu báo nhất định.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tổng kiết ý chí ở trên.”

Bồ tát Sư tử Hống bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Đều không được Đại Bát Niết-bàn này.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đoạn sáu là khuyên tu. Vì đạo có công năng chuyển chướng, cho nên khuyên tu. Có hai câu hỏi, đây là

câu hỏi thứ nhất: "Nếu nói nghiệp là chướng không nhất định, mà tánh là nhất định. Nhân thì nhất định tốt đẹp hơn không nhất định. Vì sao không dùng tánh để chứng đắc?

Pháp sư Tăng Tông nói: "Vẫn trở thành bảy lối chấp vô tánh ở trước, cho rằng: "Nếu có tánh thì tự nhiên thành Phật, cần gì phải khuyên tu? Chính là vì khuyên tu mới được, nên biết rằng, khi được thành Phật mới có tánh. Gồm có bốn đoạn:

1. Năm câu hỏi, làm cho trong nhân vô tánh, nếu chắc chắn có thì tự nhiên thành Phật. Đức Phật dùng bảy hạng người để đáp chung.

2. Nói pháp mà Như Lai thấy biết là chân thật, rõ ràng sáng suốt, khác với phàm phu. Phàm phu như người mù rờ voi, Như Lai thì vì đã hội nhập Trung đạo, nên không cần khuyên. Nêu thể của Phật tánh, để nghiệm xét không lầm.

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nếu muốn gần lìa chướng nặng, xa chứng thì không quả Phật thì gì hơn tu đạo, cho nên mới khuyên tu".

"Bạch Đức Thế tôn ! Nếu tất cả chúng sinh đều có Phật tánh" cho đến "Cần gì phải tu tập tám Thánh đạo?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đây là câu hỏi thứ hai. Tánh là nhân của định, sức nhân thì mạnh, vì mạnh, nên không cần tu đạo để giúp đỡ nhau".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây, là bỏ năm lớp của phàm phu. Trên đây là lớp thứ nhất, câu hỏi của Bồ-tát Sư Tử Hống: "Nếu chúng sinh có Phật tánh chánh nhân, thì sao không tự nhiên chứng đắc Niết-bàn? Rồi mới tu nhân duyên luống dối ư?"

"Bạch Đức Thế tôn! Như trong kinh này nói: "Người bị bệnh" cho đến "Vì sao? Vì là Phật tánh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sau đây có sáu việc chứng tỏ không có tu đạo, để thành câu hỏi thứ hai. Việc thứ nhất này là nêu lên kinh."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lớp thứ hai cho rằng nếu chúng sinh đã có chánh nhân, do năng lực của chánh nhân, đáng lý tự nhiên thành Phật, cần gì phải tu đạo?" sau đây sẽ nêu lên năm việc để chứng minh thành câu hỏi này, nói về không cần sức đạo."

"Bạch đức Thế tôn! Ví như mặt trời, mặt trăng, không gì có thể ngăn che" cho đến "Vì không do năng lực tu tập Thánh đạo."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trong đây nêu ba việc: Một là nói mặt trời, mặt trăng tự nhiên, đến núi Át-đà; hai là nói sông chắc chắn chảy ra biển; ba là nói xiển-đề chắc chắn đọa địa ngục, đều không cần

nhân duyên.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Trong đây nêu ba việc để làm chứng.”

“Bạch Đức Thế tôn! Nếu Nhất-xiển-đề phạm bốn trọng cấm” cho đến “chẳng phải do tu tập mà được.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Việc thứ năm nói được Bồ-đề không do tu đạo, chính là qun hệ Phật tánh để chứng minh rằng nghiệp chướng không nhất định.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đây là việc thứ tư.”

“Bạch Đức Thế tôn! Ví như đá nam châm, dù đặt cách xa sắt” cho đến “Nên không cần siêng năng tu tập Thánh đạo.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Đây là việc “Sự thứ sáu, lại không có pháp riêng lẻ, vì trực tiếp do tánh, cả hai đều hút sắt.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đây là việc thứ năm.”

“Phật nói: “Lành thay! Lành thay, này người Thiện nam!” cho đến “Thoát khỏi bọn giặc cướp, lòng rất vui sướng.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đáp câu hỏi đầu. Bảy người đều đủ tay chân dụ cho Phật tánh. Người có tập lội thì lội qua sông được. Kẻ không tập lội, thì không lội qua được, dụ cho tu đạo. Chúng sinh cũng giống như vậy, đều có Phật tánh, nhưng nếu không tu Thánh đạo thì sẽ không được Niết-bàn. Là do lỗi của phiền não. Chúng sinh do ba việc nên bị đọa vào sinh tử:

1. Vì tắm gội, ví như dứt phiền não.
2. Vì sợ bọn cướp, dụ cho sợ khổ sinh tử.
3. Vì hái hoa, dụ cho tu công đức.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Dưới là xiển-đề, trên đến Chư Phật thành bảy người. Nếu là người vì tắm gội: Là nói bậc Thánh vô lậu, dứt hẳn phiền não, như tắm gội, rửa sạch chất nhơ bẩn, hoặc vì sợ hãi: Người Nhị thừa Thanh văn sợ hãi bốn ma, hoặc là Phàm phu hái hoa tham năm dục thế gian, để thỏa thích tâm mình. Ba hạng người này vì đều có việc làm, nên đều lội xuống sông, vận dụng cả thân tay của mình, nói hoặc phàm, hoặc Thánh, vì tâm mong mỏi khác nhau, nên trong dòng sông sinh tử. Mỗi người đều tu điều lành của mình, tùy dùng năng lực của mình, nên có bảy hạng người khác nhau.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nay, dùng bảy người ở sông Hằng để đáp câu hỏi thứ nhất: “Như bên sông Hằng, bảy người đều có đủ tay, chân, nếu không tập lội thì không thể lội qua sông được. Chúng sinh dù có Phật tánh, nhưng phải tập lâu “Duyên” nhân lành, mới mong được thành Phật. Vì sao lại hỏi rằng: “Tự nhiên hành đạo mà được thành Phật

ư?”

Trong đây, mượn sông Hằng để làm thí dụ, nghĩa là dùng sinh tử làm sông, nói dù chúng sinh còn ở trong sông sinh tử, nhưng vì chưa nhận thức sinh tử và đạt đến quán sát, tin hiểu lời nói của bậc Thánh, mới nhận ra lỗi lầm của sinh tử kia, nên nói là xuống sông. Ý xuống sông, gồm có ba nghĩa:

1. Dụ cho dứt trừ phiền não.

2. Sợ tám khổ sinh tử.

3. Như tu muôn điều lành, bảy người ở sông Hằng này dù đều đã từng là Nhất-xiển-đề, nhưng phải thực hành khác với đương thời. Người thứ ba, vì tin thường, nên sợ công hạnh được thành là nhờ vào sự hiểu biết này, vẫn được thoát khỏi sinh tử.”

“Này người thiện nam! Sông lớn sinh tử cũng giống như vậy” cho đến “Như người thứ nhất bên sông Hằng.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Người thứ nhất đó là Xiển-đề.”

“Này người thiện nam! Bọn Nhất-xiển-đề có sáu nhân duyên” cho đến “Cho nên thường đọa trong ba đường ác.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Đầu tiên, dụ cho ngoại đạo, phàm phu, cho đến xiển-đề, vì xiển đề không có trí tuệ, không có tâm chánh kiến, vì không tập bởi tu đạo.”

“Người thứ hai có ý muốn lội qua” cho đến “Như người thứ hai bên sông Hằng.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Người thứ hai, tạm nổi lên nhưng lại chìm. Người không tập bơi, vốn không tu giới, định, tuệ.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Dù rằng tập quán sát bốn ý chỉ, nhưng vì trí lực chưa sâu, nên người đó vẫn còn lui sụt. Nói “Chìm rồi lại nổi lên”, nghĩa là vì tập quán thấy nghĩa lý là nổi lên, chưa thể gọi tên. Nói nổi lên rồi lại chìm xuống, vì sức lớn nên nổi, là đã quán vô thường, khổ..., đối với ngoại đạo, phàm phu là sức lớn. Người không tập bơi, như sức quán cạn cợt.”

“Người thứ ba, có ý muốn lội qua” cho đến “Như người thứ ba bên sông Hằng.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ví dụ được pháp Noãn trở lên.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Năm căn đã lập, cho đến mười lăm tâm kiến đế trở xuống, đều không thối vị.”

“Người thứ tư có y muốn lội qua” cho đến “Như người thứ tư bên sông Hằng.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ví như bốn quả.”

Pháp sư Tăng Tông nói: "Quán bốn phương, nghĩa là người bốn quả, quán đế bình đẳng. Trụ: Vì tập lội nên không chìm. Vì Tiểu thừa không hy vọng tiến lên nữa, nên như trụ. Vì không biết chỗ xuất ly, là người giáo hóa chúng sinh trong sinh tử, hoặc khéo vận dụng phương tiện cho nên biết xuất ly. Người Nhị thừa vì không biết tuệ của đấng Đại sĩ, nên nói "Không biết xuất ly."

"Người thứ năm, có ý muốn lội qua" cho đến "Như người thứ năm bên sông Hằng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ví như Duyên giác không tự ngộ, có một ít vượt hơn Thanh văn."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Như Duyên giác. Nói quán phương đã qua, nghĩa là so sánh với Thanh văn, căn, lực là hơn. Dù không hướng về Phật, nhưng vì dứt tập khí mà trừ "Hoặc" ngoài ba cõi, nên về nghĩa nói là cách."

"Người thứ sáu có ý muốn lội qua" cho đến "Như người thứ sáu bên sông Hằng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ví như Bồ-tát."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Sơ Địa trở lên, cho đến Thập địa, chỗ cạn: "Hoặc" mà Sơ địa dứt không bằng Nhị thừa chứa nhóm nhân đã lâu, năng lực lành được huân tu, so lường sinh tử trong một niệm. "Hoặc" của họ dù còn, nhưng dứt thì không khó, tức là sinh tử có bờ mé, nên nói là chỗ cạn."

"Người thứ bảy có ý muốn lội qua" cho đến "Ngọn núi cao lớn, dụ cho Đại Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ví như Đức Phật."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Núi lớn, là Niết-bàn."

"Này người thiện nam! Các người như vậy, ở bên sông Hằng này" cho đến "Tất cả chúng sinh không được Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Người có đủ tay, chân mà không tập bơi dù có Phật tánh, nhưng không tu tu tập đạo, thì do đâu mà được thành Phật ư? Ví dụ này đã giải thích, thì năm câu hỏi tự tiêu."

"Này người thiện nam! Ví như người thầy thuốc" cho đến "Liền được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tay, chân là nhân của tập bơi. Vì không tu tập giới, định, tuệ, nên không thể lội qua sông được."

"Này người thiện nam! Ông nói chúng sinh đều có Phật tánh" cho đến "Vì không tu Thánh đạo, nên không được thấy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp câu hỏi thứ hai. Trước nêu,

sau cùng là chứng minh, dụ cho Bồ-đề. Rưới, dây kéo nước, múc nước, lấy, dụ cho tám Thánh đạo."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nêu việc thứ năm để đáp riêng, nói có nhân quả vì như đá nam châm, đâu thể không cần tu đạo ư?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: Đây là "Đáp câu hỏi thứ hai. Đá nam châm hút được sắt. Nếu "Duyên" không đủ thì không thể. Chúng sinh cũng vậy. Dù có Phật tánh, nhưng nếu không tu đạo thì không được. Có người đi ở chỗ hoang vắng, dụ cho cho phàm phu đi trong sinh tử. Khát nước là nghĩ chán khổ, gặp được giếng là kinh giáo Niết-bàn. Rất sâu: Lý tánh của nhân quả khó biết. Dù không thấy nước, nhưng phải biết rằng chắc chắn có. Tanh nhân quả dù khó biết, nhưng ở lai sẽ có. Tìm kiếm, rưới, dùng dây kéo, dụ cho tu đạo. Giếng dù có nước, nhưng không có rưới, thì không được. Phật tánh của chúng sinh, làm sao không tu đạo mà thấy được ư?"

"Này người thiện nam! Như ông vừa nói: "Ở thế gian có người bệnh" cho đến "Ta nói nghĩa như vậy cho các Bồ-tát nghe."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Đây là "Đáp chứng minh ban đầu. Phiền não, phần đoạn đã hết, nhậm vận tự thành Phật."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nêu việc thứ ba. Sở dĩ nói đều khác nhau, là vì Bồ-tát Lục trụ, chẳng lẽ thường truyền bá mà không cần tu ư?"

"Này người thiện nam! Ví như hư không, đối với chúng sinh" cho đến "Vì chắc chắn được, nên ta nói tất cả đều có Phật tánh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sau đây nêu ba việc, chẳng phải trong, chẳng phải ngoài làm thí dụ. Hư không chẳng phải trong, ngoài, mà chúng sinh hiện đang thọ dụng. Phật tánh chẳng phải trong ngoài, nên chúng sinh chắc chắn có dùng."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Vì y cứ ở nhân mà cầu, nên nói "Chẳng phải có". Vì không lìa nhân mà có quả, nên nói "Chẳng phải không". Chẳng phải không có nhân xuất ly: Phải nhờ liễu nhân mới thấy. Không phải ở đây tạo ra, ở đây thọ, là không phải ngay thân này tu nhân, ngay thân này thọ quả. Chẳng phải người này tạo nghiệp nhân, người kia chịu quả báo, là nắm lấy một người từ đầu đến cuối, dù hành vi khác nhau, nhưng chẳng phải thân này tu tập "Duyên" nhân. Vị lai mới thấy. Về nghĩa thích hợp, chẳng phải người này tạo nhân, người kia chịu quả.

Người kia tạo nghiệp, người kia chịu quả báo: Chẳng phải người khác tu điều lành, người khác thấy tánh. Chẳng phải không có tạo tác, không có thọ, là phải tu nhân, lý đó không thể khác, đâu có việc đầu

cuối không có tạo tác mà không thọ quả ư?”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Sau đây là thứ ba, trải qua tánh của chánh nhân. Hư không chẳng phải ở trong năm ấm, cũng chẳng phải ngoài năm ấm. Vì sẽ được thành Phật, nên nói chúng sinh đều có.”

“Này người thiện nam! Ví như chúng sinh gây ra các nghiệp” cho đến “Lúc thời gian hòa hợp mới được quả báo.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì lấy tánh nhân được quả làm thí dụ. Nghiệp chẳng phải trong, ngoài: Như bố thí chẳng phải riêng mình ta, nên chẳng phải trong. Vì được chẳng phải người thọ, nên chẳng phải ngoài. Vì trung gian của hai vị trí trong, ngoài này không thật có, chứ chẳng phải xưa không nay có, chẳng đến từ bên ngoài, chẳng phải không có nhân xuất phát.

Vì diệt nên chẳng phải một, chẳng phải tạo nghiệp ở đây, vì nối nhau nên không khác. Chẳng phải tạo nghiệp ở nơi này, thọ báo ở nơi khác. Do nhân mà có quả, chứ chẳng phải không có tạo nghiệp, không có thọ báo, vì khi thời gian hòa hợp, thì sẽ thọ quả báo.”

“Phật tánh của chúng sinh cũng giống như vậy” cho đến “Bấy giờ được thấy Phật tánh, không gọi là tạo tác.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì từ liễu nhân thấy, nên chẳng phải xưa không mà nay có. Trong là duyên nhân, ngoài là chánh nhân. Nhân khắp không có trong ngoài, vì trong nhân không thật có, nên “chẳng phải có”. Vì từ hai nhân thấy, nên “chẳng phải không có”. Cũng chẳng phải nhân khắp, nên chẳng phải ở đây, kia. Chẳng phải không có nhân duyên, vì do tu đạo mới thấy được Phật tánh, nên chẳng phải từ nơi khác đến, nghĩa là chẳng phải không có nhân. Khoảng giữa của lời đáp chung, là ba chứng minh.”

“Này người thiện nam! Ông nói: “Như đá nam châm” cho đến “Có Phật hay không, pháp giới vẫn thường trụ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hoặc” là nhân để tạo ra quả. Nay nói vì có nhân, nên quả mới xuất hiện, nhân không tạo ra pháp khác, vì củi không tạo ra lửa, nên không có tác giả, vì củi không có thì lửa sẽ tắt, nên không có hư hoại.”

Pháp sư Tăng Tông nói: Đây là “Đáp lại câu hỏi thứ năm, vẫn giải thích vì hợp với pháp khác, nên pháp khác sinh, đâu phải dùng Phật tánh để hút Bồ-đề?

“Này người thiện nam! Nếu nói Phật tánh ở trong chúng sinh” cho đến “Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Không dùng một pháp làm thể,

không trụ pháp giới, gồm mười tám giới, nhập ấm cũng như vậy. Mười hai nhân duyên cùng khắp ba đời, không có trụ xứ gọi là thường. Quả nhập hư không cũng vậy, dụ cho Phật tánh chẳng phải một pháp, hễ tròn đầy thì được, còn chấp nghiêng lệch thì mất. Bốn đại cũng không có nghiệp, nghĩa là năng lực của bốn đại dù đều bình đẳng, nhưng cuối cùng mỗi đại đều không giống nhau, năng lực bốn đại đều bình đẳng, sắc cứng, mềm khác nhau, là do nhân khác, nên quả không có tác giả.

❐

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 62

Phẩm 23: **SƯ TỬ HỐNG**, (Phần 9)

- Nêu ví dụ người mù nói về con voi.
- Nói về ý nghĩa Phật tánh chẳng phải "Tức" sáu pháp, chẳng phải lìa sáu pháp.
- Nói về mười hai nhân duyên như Tín v.v... của Phật tánh.
- Nói về tướng không lui sụt của Bồ-tát, ngày ăn một hạt mè, một hạt đậu...
- Nêu việc Bồ tát phát nguyện bố thí thân cho chúng sanh.
- Nêu lên việc Bồ-tát vì chúng sinh chịu khổ không lui sụt.
- Nêu ra ví dụ về tám thứ không nghĩ bàn của biển.

"Này người thiện nam! Ví như có vị vua bảo một vị quan" cho đến "Do đó nên nói sắc là Phật tánh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đều dùng tay sờ, dụ cho nghe thấy. Đều không mô tả về hình thể con voi, thấy nghiêng lệch chẳng phải là voi. Cũng chẳng phải không nói, nghĩa là đều hiểu được từng bộ phận voi, nên chẳng phải không nói. Sắc là Phật tánh: Tánh của chánh nhân khác, thành quả cũng khác. Vì chấp nghiêng lệch là lỗi. Như mầu vàng ròng là một, Bàn-đà là "Khác"."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lượt thứ hai, nói Như Lai nói tánh khác nhau. Phàm phu đã chân mà không lầm lẫn, nên phải tu. Vị vua dụ cho Phật, đại thần dụ cho kinh giáo thường trụ. Voi, dụ cho lý trong giáo. Người mù tùy vị trí sờ mó mà nói là voi. Chúng sinh không có tuệ nên chấp ấm nói là "Ngã".

Nói lìa ấm có "Ngã": Đây là chấp thái quá, sau đây sẽ là "Phi". Chẳng phải "Tức" sáu pháp, nghĩa là vì năm ấm hình thành, giả gọi là người. Phật tánh ở quả, chẳng lẻ ngay sáu pháp chẳng phải nhân, vì không do cảm quả, nên nói là không lìa."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Người mù sờ voi, nếu từng bộ phận

riêng, thì sẽ không được hình dáng con voi, ngoại đạo, phàm phu chấp lấy năm ấm và lìa ấm, mỗi thứ chấp đều chẳng phải Phật tánh. Nhưng trước sau không lìa sáu pháp này. Có các ngoại đạo dù nói có “Ngã”, mà thật là vô “Ngã”, nghĩa là năm ấm giả hợp, gọi là chúng sinh, không có có “Ngã” ngoài năm ấm riêng lẻ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ở trên nêu sắc, ở đây nêu tâm trải khắp, gọi là bốn ấm.”

“Có thuyết nói thọ là Phật tánh” cho đến “Cho đến chẳng phải ngã, chẳng phải lìa ngã”.

“Này người thiện nam! Các ngoại đạo dù nói có “Ngã” cho đến “Bậc nhất nghĩa “Không”, nên gọi là Phật tánh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Cứ theo tình mê hoặc là lìa nên là “Tức” ấm, “Ngã” nối nhau không dứt! Về sau, lại sửa đổi cho rằng, “Lìa” ấm có “Ngã” riêng.”

“Này người thiện nam! Đại Từ, đại Bi gọi là Phật tánh” cho đến “Phật tánh chính là Như Lai”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì nói duyên tánh nhân, chúng sinh chắc chắn sẽ được Phật tánh, nên gọi là “Có”. Nối nhau không khác tức Như Lai.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ ba là phát ra thể của Phật tánh.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thứ tư là trải “duyên” nhân, công hạnh của bốn vô lượng, tức là “Duyên” nhân lành, Bồ-tát thường thực hành như bóng với hình. Phật tánh gọi là Như Lai, nghĩa là thực hành bốn vô lượng, gần thì được Nhất tử địa của Sơ trụ, xa thì tròn đầy được địa vị Phật, nên gọi là Như Lai.”

“Phật tánh, gọi là Đại tín tâm” cho đến “Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nêu sáu pháp môn giúp làm sáng tỏ ý chỉ của Phật tánh.”

“Này người thiện nam! Các pháp đã nói ở trên” cho đến “Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tổng kết tông chỉ trên.”

“Này người thiện nam! Nếu ta nói sắc là Phật tánh” cho đến “Cho đến nói thức cũng giống như vậy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nếu nói sắc là Phật tánh, còn các pháp khác không phải thì chúng sinh tà kiến nghe nói, sẽ khởi lên điên đảo.”

“Này người thiện nam! Nếu chúng sinh hiểu rõ Phật tánh” cho

đến “Cùng khen ngợi, lễ bái, thăm hỏi.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đã khuyên tu danh hiệu kinh này nên nói là phước của người tu.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Lượt thứ tư chính là khuyên tu.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Lượt thứ năm là kiết khuyên, nói về ý cần phải tu đạo.”

“Này người thiện nam! Nếu có người nào trải qua vô lượng, đời trong quá khứ” cho đến “Rồi mới được nghe tên kinh này.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Khen nhân của người tu.”

Này người Thiện nam! Phật tánh không thể suy nghĩa bàn luận” cho đến “Kinh Đại Niết-bàn cũng không thể suy nghĩa bàn luận.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Khen ngợi Tam bảo, Phật tánh, kinh pháp không thể suy nghĩa bàn luận, để làm sáng tỏ ý chỉ khuyến tu không luống dối.”

“Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Bồ-tát Sư Tử Hống lãnh hội, đồng thời nêu lên lợi ích mà chúng đương thời có được, Đức Phật liền cho phép.”

Bồ tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn! Nếu Đức Thế tôn nói là Như Lai” cho đến “Thì làm sao riêng mình ta lại thọ hóa sinh?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lượt thứ mười là khen Phật. Do kinh điển mà Phật nói rất hợp với chân lý, nên khen ngợi. Chỉ vì nói là do đức từ sinh, nên hỏi trước.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Trong bốn sinh, hóa sinh là hơn cả mà Đức Phật đã vì chúng sinh, nên phải thọ thai sinh. Cho nên ân đức của Phật rất sâu nặng, vì thế mà khen.”

“Bấy giờ, Bồ-tát Sư Tử Hống liền quỳ, thẳng chấp tay nói kệ khen ngợi Phật:

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Như Lai là vị đứng đầu trong các vua giáo hóa khắp cả chúng sinh, cho nên sau cùng, nêu lên lời khen ngợi.”:

“Như Lai nhóm vô lượng công đức” cho đến

Có khả năng “Rống như vô lượng Sư tử rống.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Cõi nước Bất động kia dùng bài kệ để khen vịnh, vì chí đạo đức hưng thạnh.”

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 63

Phẩm 24: **BỒ-TÁT CA-DIẾP** (Phần 1)

- Giải thích rộng nghĩa Tỳ-kheo Thiện Tinh cắt đứt gốc lành.
- Nêu việc Thiện Tinh phá hoại kiết cõi Dục, được Bốn thiền khi chưa cắt đứt gốc lành.
- Nêu ra việc Thiện Tinh nói về Duyên khởi của Ni-càn Khổ Đức.
- Giải thích về nghĩa dứt mất gốc lành.
- Giải thích ý nghĩa dứt mất gốc lành mà Phật tánh không dứt.
- Giải thích Phật tánh như hư không, chẳng thuộc ba đời.
- Giải thích nghĩa nghiệp thân, miệng của Xiển-đề đều không phải là thiện.
- Giải thích ý nghĩa vì sao cho Thiện Tinh xuất gia.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói về hạnh đồng có trái, không trái, phẩm Sư Tử Hống ở trước đã nói về không sai trái, phẩm này sẽ nói về trái. Vì sao? Vì phẩm trước đã nói: "Dù có Phật tánh, nhưng phải tu điều lành để được thành Phật". Phẩm này nói: "Dù có Phật tánh, nhưng dứt mất việc lành là lấp bít Phật tánh. Do đó nên biết cả hai phẩm đều nói về tánh, mà khác nhau ở chỗ có trái và không sai trái."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Phẩm trước đã nói rộng về Phật tánh chẳng phải một: hoặc nhân hoặc quả, chẳng phải nhân, chẳng phải quả. Hoặc là nhân, hoặc là duyên, hoặc thiện, không phải thiện. Hoặc nói tâm là đúng, hoặc nói tâm là sai, hoặc nói lìa ấm, hoặc không như vậy. Các thuyết dù chẳng phải một đường, nhưng Phật tánh là "Một", tức là không thể chấp nghiêng lệch một pháp nào là đúng, còn các pháp khác là sai.

Nay, Bồ-tát Ca-diếp dẫn thuyết không nhất định của Bốn mươi chín năm, để chứng minh rằng, chấp nghiêng lệch đều trái với ý Phật, nghĩa là chấp dĩ vãng đã sai lầm, thì chấp nay há là đúng ư? Nếu người

nào chấp nghiêng lệch thuyết đã nói trên, đều không đúng ý Phật. Văn kinh có nói: "Dưới đến phiền não, các kiết, chúng sinh, năm ấm, pháp lành, đều là Phật tánh. Lại nói tánh chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, vừa trong, vừa ngoài, chẳng phải có, chẳng phải không, vừa có, vừa không. Lại, y theo xiển-đề, hoặc người có gốc lành, bốn trường hợp lẫn nhau đều nói về Phật tánh. Lại, dẫn bảy người ở sông Hằng không lìa nước Phật tánh. Lại nói: "Bảy người như vậy, hoặc thiện, hoặc bất thiện, hoặc đạo phương tiện, hoặc đạo giải thoát, hoặc nhân, hoặc quả đều là Phật tánh". Văn kinh như thế đâu thể dùng một pháp để chấp nghiêng lệch ư? Nếu không xét kiết từ đầu đến cuối mà nói về Phật tánh thì đều nêu một bên cho là quyết định, chỉ lấy quả làm Phật tánh, thì e rằng sẽ mất đi sự nhận biết về ý chỉ của Phật tánh kia!

Phẩm trước đã nói trong sông sinh tử có bảy người, nói rằng chẳng những nhờ năng lực của Phật tánh, nên tự được Bồ-đề, không tu đạo ư? Nay, nói trong sông Niết-bàn có bảy hạng người, người xiển-đề nghe kinh Niết-bàn, sau đó, lại chê bai, không tin mà dứt mất gốc lành. Nhưng ánh sáng của âm thanh Niết-bàn âm thầm đem lại lợi ích xa, cho là xuống sông Niết-bàn, huống chi sáu người còn lại ư? Nay, nói bảy người dù khác nhau, nhưng đều không lìa nước Phật tánh. Dù rằng cả hai phẩm đồng nói về Phật tánh, nhưng về trường hợp biện luận thì khác nhau."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Câu hỏi thứ ba mươi bốn ở trên nói về tánh yên vui, mà phẩm Sư Tử Hống ở trước đã phát ra luận này, lại nêu rõ ý chỉ, cũng có người chưa hiểu rõ. Nay, trở thành câu hỏi gốc, ở trước nói về xiển-đề, dù dứt mất gốc lành, nhưng vẫn còn có Phật tánh. Nay, nhân việc Tỳ-kheo Thiện Tinh, mà giải thích rộng về việc dứt mất gốc lành của xiển-đề. Và lý do của việc sinh trở lại, để nói về chỗ dứt là khởi làm điều lành, tức là nghĩa chánh nhân tồn tại.

Giải thích lý do sinh trở lại, là do lý "duyên" nhân đầy đủ. Cũng vì nhân quả đối nhau thì Trung đạo rõ ràng. Hai vị Thánh thành tựu lẫn nhau, cùng làm sáng tỏ tông chỉ mầu nhiệm, chỉ nói về lý cùng khắp, không cần văn rộng.

Đại khái chia ra sáu phẩm:

1. Nói về dứt mất gốc lành.
2. Nói sinh trở lại.
3. Nói về Trung đạo.
4. Giải rõ tu đạo.
5. Khuyên.

6. Khen Phật.

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Bồ-tát Sư Tử Hống và Ca-diếp chỉ nói về Phật tánh, ý chỉ lớn là khác nhau: Sư Tử Hống thì y theo thứ lớp, nói theo lý. Bồ-tát Ca-diếp lại nói theo điên đảo. Thuyết mà Bồ-tát Sư Tử Hống đã nói, là nói trực tiếp từ nhân đến quả. Dựa vào lý tín tâm, không nói trước dứt mất gốc lành, sau là nghĩa sinh lại. Thuyết mà Bồ-tát Ca-diếp nói, cũng nói là tu theo thứ lớp nhân. Nhưng vì công hạnh đó chưa lập, lại dứt lòng tin, thành Nhất-xiển-đề. Về sau với ý nhàm chán sinh lại, có thể sinh ra việc lành, lại tiến đến thành Phật, chính vì khác nhau ở điểm này, tức là Bồ-tát Sư Tử Hống dù nói dứt mất điều lành, nhưng vẫn chưa nói về sinh lại. Nay điều mà Bồ-tát Ca-diếp sắp nói, là nói sau khi dứt điều lành, là nghĩa sinh lại. Đại khái chia thành chín môn:

1. Nói về sự dứt mất gốc lành.

2. Giải thích lý do dứt điều lành, vì căn tánh chúng sinh không nhất định.

3. Nói về tranh luận, do căn tánh khác nhau, nên chiêu cảm giáo điều khác nhau, gây nên chấp lẫn nhau, trái với Trung đạo.

4. Nói rộng về chấp đắm, khởi tà kiến, vì căn tánh không nhất định, không thể nhập lời Phật dạy, mỗi chúng sinh đều theo đối tượng mình chấp, rồi chê bai, làm mất ý chỉ.

5. Sau khi nói, đều từ tự cứu vớt, được sinh lại gốc lành.

6. Nói đều được quả thường.

7. Giải thích về cái chết của chúng sanh, vì lấy ba lậu làm nhân, nên chiêu cảm quả báo vô thường. Quả Phật do dùng chân giải làm tư chất, dứt bỏ hết lậu mà thể thường.

8. Khen kinh.

9. Khen Phật.

Đạo Tuệ Tư ký chép: "Bồ-tát Sư Tử Hống hỏi Phật về việc ở Song thọ. Bồ-tát Ca-diếp thì hỏi Phật từ khi Phật đắc đạo đến nay, phân biệt thời gian bắt đầu và sau cùng, đó là khác nhau. Lại, phẩm này y theo con người để nói về tánh. Phẩm trước y cứ vào pháp để nói về tánh."

Pháp sư Trí Tú nói: "Đại khái chia phẩm này thành sáu đoạn:

1. Nói về dứt gốc lành mà Phật tánh không dứt.

2. Nói sinh lại gốc lành.

3. Nói Trung đạo chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, chẳng phải có, chẳng phải không.

4. Nói về không tranh luận.

5. Nói về phạm hạnh.

6. Khen Phật.

“Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “là bậc Đại y sư, làm Đại Dược Vương.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sau đây, thứ nhất là nói về người dứt mất gốc lành, tướng trạng dứt mất gốc lành.

Muốn đặt ra câu hỏi, trước nêu lên giải thích của Bồ-tát Sư Tử Hống: “Tỳ-kheo Thiện Tinh là người không thể sửa trị.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Y theo phần nói về dứt mất gốc lành, tự có sáu lượt:

1. Nói về lòng từ của Như Lai chẳng phải không bình đẳng. Chỉ vì Thiện Tinh không thọ chứ chẳng phải lỗi của Như Lai.

2. Nêu rộng việc lỗi lầm.

3. Nói về dứt mất gốc lành của ba đời.

4. Nói Như Lai biết đủ căn lực, biết chuyển bậc hạ thành bậc trung....

5. Nói rộng về tranh luận. Giải thích do chúng sinh không đạt được ý chỉ của giáo, gây ra tội sâu nặng.

6. Nói sở dĩ dứt gốc lành, vì khởi rộng tà kiến.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Trong đoạn thứ nhất có sáu phần:

1. Nói về dứt mất gốc lành.

2. Nói căn không nhất định.

3. Nói về tranh luận.

4. Nói về chấp đắm.

5. Nói về tà kiến.

“Tỳ-kheo Thiện Tinh là con trai của Phật khi còn là Bồ-tát.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sau đây, sẽ nêu ba việc để chứng minh rằng, Tỳ-kheo Thiện Tinh chẳng phải là người không thể sửa trị được, làm cho trước nói có kiết sâu nặng, nên nói rằng “Sao Đức Phật không cứu?”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Dưới đây là câu hỏi thứ nhất, sao Đức Phật không nói pháp cho Thiện Tinh trước?”

“Sau khi xuất gia, thọ trì, đọc tụng, phân biệt giải thích mười hai bộ kinh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Kế là nói về Thiện Tinh có lòng tin, chẳng phải không có.

Dứt kiết cõi Dục, được bốn thiền.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Kế là nói chẳng phải Thiện Tinh không có các gốc lành như niệm... .”

"Sao Như Lai nói Thiện Tinh" cho đến "Người không thể sửa trị phải ở kiếp trụ của địa ngục."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đây là câu hỏi về lược kiết"

"Vì sao Như Lai không giảng nói chánh pháp cho Thiện Tinh, rồi sau nói cho Bồ-tát?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chữa bệnh ngay lúc chứng bệnh mới bắt đầu nhuốm thì trị được, không trị trước thì phải vào lúc hữu lậu, chẳng phải là lòng Từ bình đẳng"

"Nếu Như Lai Thế tôn không thể cứu" cho đến "Có lòng Từ thương xót lớn, có phương tiện lớn?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu đáng chữa trị mà không chữa trị, là không có lòng từ."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ hai là trách cứ không có từ bi. Thứ ba là dụ cho không có phương tiện."

Phật bảo "Này người thiện nam! Ví như cha mẹ" cho đến "Phải dạy bảo trước cho đứa con nào biết về sự nghiệp thế gian?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trước là đáp lại sự yêu thương bình đẳng của người cha. Dù rằng người cha dạy bảo, có đứa trước đứa sau, nhưng vẫn không trái với nghĩa yêu thương bình đẳng, để dụ cho lòng từ bi bình đẳng của Đức Phật không có thiên vị riêng tư."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Sau đây, trước là đáp câu hỏi thứ hai: "Từ lâu ta đã biết Thiện Tịnh kia sẽ dứt mất gốc lành, nên trong ngần ấy năm tháng, ta đã bao phen dìu dắt, nói pháp cho họ để làm việc lợi ích cho đời sau."

"Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Nhưng vì xót thương nên cũng thứ lớp dạy bảo."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Con người dùng sự biết thấy làm vui, lòng yêu thương của người cha dù bình đẳng, nhưng đối với đứa con nào có khả năng thành đạt nhanh chóng ở đời, thì nên dạy dỗ cho đứa đó trước."

"Này người thiện nam! Như Lai cũng giống như vậy" cho đến "Nhưng cũng được sinh ra các hạt giống lành cho đời sau."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ý hợp thí dụ, ý ở chỗ không nghiêng lệch, thì sẽ có nhiều lợi ích. Đối với người hóa độ rộng lớn bằng một ngọn đèn, thì phải được giáo hóa trước."

"Này người thiện nam! Như ba thứ ruộng" cho đến "Hạng thứ ba, dụ cho Nhất-xiển-đề."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nghĩa như giải thích ở trên."

"Này người thiện nam! Như Đại Sư tử lúc giết voi lớn" cho đến "Khi giảng nói pháp cho các Bồ-tát nghe, cũng dụng công như lúc nói pháp cho Nhất-xiển-đề."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sau cùng dùng một năng lực phương tiện như trên nói: "Dù rằng cha mẹ dạy dỗ các con có đứa trước đứa sau, nhưng cách vận dụng lòng yêu thương thật sự bình đẳng. Nay, sẽ nói về phương tiện ba thời gian, thường dùng hết sức mình."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đáp câu hỏi thứ ba, nói Đức Phật chẳng phải không có Đại phương tiện, chỉ vì đối với Thiện Tinh, phương tiện mà không hiện rõ mà thôi! Như Sư tử kia, trong hai lần đi săn, dù sức lực ngang nhau, nhưng thỏ thì không sánh bằng sư tử."

"Này người thiện nam! Một thuở nọ, Ta ngự trong thành Vương Xá" cho đến "Nhưng Thiện Tinh không hề có tâm tin nhận."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Gồm nêu ba việc, đây là duyên khởi thứ nhất. Bạc-câu-la là tên một ác quỷ. Nói về giáo hóa rộng khắp, lấy đức tin làm gốc, mà xiển-đề thì cắt đứt niềm tin, là giải thích lý do không nhận lãnh giáo hóa."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Sau đây là đoạn hai, nói rộng về lỗi dứt điều lành."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Sau đây chính là nói về trạng thái cắt đứt gốc lành của Thiện Tinh, gồm chứng minh về lời đáp câu hỏi thứ hai, thứ ba ở trước. Đức Phật dù có phương tiện đại Từ, nhưng vì Thiện Tinh có ý hỏi ra về tịnh tín, nên không có lợi ích."

"Này người thiện nam! Một dạo nọ, Ta ở nước Ca-thi-la" cho đến "Nhưng Thiện Tinh không hề có tâm tin nhận."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đây là duyên khởi thứ hai."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đã dùng "Bất tín" làm tâm, đồng thời cũng ngăn cản người khác vì niềm tin, nên đã đem vi trùng chết của tâm đặt để trên dấu vết của Phật, làm cho tai, mắt luống sinh ý tưởng khác lạ."

"Này người thiện nam! Một thuở nọ, Ta và Thiện Tinh" cho đến "Nhưng Thiện Tinh không hề có lòng tín nhận."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Duyên khởi thứ ba, dù rằng đều nêu không tin, nhưng đối với việc này, biện luận nghiêng lệch, lời nói trái ngược, mất hẳn tôn thánh, càng thấy tâm ấy! Cho nên có hai câu hỏi về "Khổ Đắc", là muốn biết chính việc đó có thích hợp với lời Phật dạy về khổ đắc hay không, đã xét nghiệm bản thân mình trái với với lời nói, do Thiện Tinh mà khuyên răn."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Sự giáo hóa của bậc Thánh không có phương hướng nhất định, cho nên ứng với chúng sinh chẳng phải một. Khổ đắc kia đã có tâm ganh ghét với A-la-hán, thì làm sao cứu được?"

"Này người thiện nam! Tỳ-kheo Thiện Tinh dù rằng đọc tụng" cho đến "Nhưng ta thật sự cho rằng không có nhân quả."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đây là nói không có tuệ, nếu điều lành do kiến giải sinh thì không thể dứt, nếu không từ hiểu biết sinh thì hễ gặp phải tà liền dứt. Trước kia dù đã đọc tụng, nhưng nếu không do hiểu biết sinh, thì cũng không thể cứu chữa", là đáp câu hỏi thứ hai. Khéo biết về pháp tướng, "Biết" có hai thứ: Hiện biết và biết nhau, nói Phật chẳng hiện, chẳng phải biết tất cả."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Dù thọ trì mười hai bộ kinh, nhưng không hiểu rõ ý chỉ kinh, cho nên lui sụt, chê bai, thậm chí dứt mất gốc lành, huống chi không thọ trì, thì làm sao cứu chữa được?"

"Này người thiện nam! Nếu ông không tin" cho đến "Hiện thân sẽ đọa vào địa ngục A-tỳ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lời nói luống dối không có công hiệu, không bằng thật nghiệm. Đọa vào địa ngục: Điều lành không chứa nhóm, sẽ không lấy gì để diệt thân. Tội đã chín muồi, quả báo đến, cho nên đọa."

"Này người thiện nam! Tỳ-kheo Thiện Tinh dù đã vào Phật pháp" cho đến "Nhưng bị bạn ác, La-sát, Đại quỷ giết hại."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phật nói nhân quả ba thừa, mà Thiện Tinh không hề được một điều gì, vì không có lòng tin, nên không được gì cả. Vì buông lung, vì ác tri thức. Buông lung là tai hại bên trong, bạn ác là duyên bên ngoài. Đủ hai việc ác này, cuối cùng dứt mất gốc lành, dù có vào biển cả, cũng không đạt được gì, người không tin trí tuệ tuy vào biển pháp cũng không được gì. Tự giết mình chết, dụ cho buông lung. Ác quỷ giết hại, dụ cho bạn ác."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thọ ký Thiện Tinh kia chắc chắn sẽ đọa vào địa ngục. Một phen dường như bất từ mà là đại từ. Vì sao? Vì nếu không thọ ký thì sẽ "Làm cho lòng tin tà của con người lớn thêm."

"Này người thiện nam! Cho nên Như Lai thương xót" cho đến "Vì tà ác, nên không bỏ ác kiến."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Đây là "Đáp câu hỏi thứ ba. Dù thương xót, Đức Phật nói pháp cho Thiện Tinh nghe, nhưng vì ông buông lung quá đỗi, nên không thể thay đổi được gì."

"Này người thiện nam! Trước nay, ta thấy Thiện Tinh này" cho

đến “Thiện Tinh là hạng Nhất-xiển-đề thấp hèn, dứt hẳn gốc lành sẽ đọa vào địa ngục một kiếp trụ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Đây là “Đáp câu hỏi thứ tư. Nếu nội tâm có chút điều lành, có thể dùng phương tiện truyền trao bên ngoài, thì người này có thể cứu độ. Ngược lại, nếu nội tâm không có chút việc lành nào, thì dù có dùng phương tiện bên ngoài đi nữa, cũng không biết làm sao!”

Pháp sư Bảo Lượng nói: Đây là “Đáp câu hỏi thứ nhất. Nếu Thiện Tinh có mảy may việc lành, thì Đức Phật đâu có huyền ký sẽ phải đoạ một kiếp trụ trong địa ngục, là người không thể cứu chữa ư? Bởi Thiện Tinh là Nhất-xiển-đề!”

“Này người thiện nam! Vì như người té xuống hầm phân” cho đến “Do đó nên không tránh được tội đọa địa ngục.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đưa tay mò dụ cho Đại phương tiện. Đầu tóc, dụ cho chút việc lành nhỏ nhoi.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Dù có điều lành ở vị lai, nhưng việc xấu ác ở hiện tại quá nặng, vì không có gì để giúp phát triển, nên cả hai đời đều phục, đoạn.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn! Vì sao Như Lai huyền ký Thiện Tinh kia sẽ phải đọa địa ngục A-tỳ?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thiện Tinh thấy Phật, nổi tâm tức giận, liền đọa vào địa ngục. Phật đứng lại dường như bất từ. Vì muốn xin Phật giải thích, nên mới nêu lên câu hỏi này.”

“Này người thiện nam! Tỳ-kheo Thiện Tinh có nhiều quyến thuộc” cho đến “Thậm chí không có mảy may gốc lành”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ý đáp: “Nếu không đi qua, thì không ghi chép, nghĩa là bên ngoài thì làm cho người tăng thêm nhiều điều ác, bên trong thì từ lâu đã cam chịu tội nặng, do đó trước kia đã thọ ký chắc chắn đọa vào địa ngục. Và hiện nay, với dĩ vãng kia, kiết quả là đọa vào ngục Vô gián, chẳng lẽ không có lòng từ hay sao? Chính là lý do hủy diệt nhân ác kia, chân thật không hai, nghĩa là vì con người nghe lời Phật nói, không tin lời của Thiện Tinh, tức là không làm thêm nhiều điều ác bên ngoài, làm cho Thiện Tinh chịu tội ít.”

“Này người thiện nam! Từ lâu ta đã biết Tỳ-kheo Thiện Tinh này” cho đến “Đó gọi là giải Lực thứ năm của Như Lai”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì không ngoài, nên không sinh ra người tội. Lực giải thứ năm là lực tánh trong mười lực”.

“Bạch Đức Thế tôn! Vì sao Nhất-xiển-đề không có pháp lành?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trên đã nói hiện tại không có tánh tuệ, gọi là dứt gốc lành, chưa nói về năm căn và điều lành ở vị lai, nên mới hỏi”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Sau đây là đoạn thứ ba, nói về dứt điều lành của hai đời”.

Pháp sư Trí Tú nói: “Sau đây là đoạn hai, nói về nghĩa dứt gốc lành. Có sáu lượt nói về nghĩa gốc lành. Đây là lượt thứ nhất, tìm tướng trạng dứt gốc lành”.

“Này người thiện nam! Hạng Nhất-xiển-đề vì dứt mất gốc lành cho đến” giết Nhất-xiển-đề không phạm tội sát”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sát sinh là giết hại cho nên tội. Xiển-đề không có điều lành, chỉ có tội ác tâm, không phạm tội sát”.

“Bạch Đức Thế tôn! Vì Nhất-xiển-đề không hề có pháp lành, nên gọi là Nhất-xiển-đề phải chăng?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Muốn thưa hỏi về điều lành vị lai, nên trước nói về quyết định này, rằng gốc lành của xiển-đề, không bao giờ khởi?”

Pháp sư Trí Tú nói: “Lượt thứ hai nêu sau cuối để khẳng định Phật”.

“Phật nói: Đúng vậy!” Đúng vậy.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nghĩa sau rốt, là có gần xa. Một đời, cho đến một kiếp, vì muốn mở ra đầu mối của luận kia, nên mới đáp “Như vậy”.

“Bạch Đức Thế tôn! Tất cả chúng sinh có ba thứ pháp lành” cho đến “Dứt các pháp lành, gọi là Nhất-xiển-đề ư?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nêu ba đời là nghĩa, lấy ứng sinh ở vị lai, tức nay chưa sinh, cho nên không thể dứt, là ý chỉ sau cùng, chưa thể nào thấy được”.

Pháp sư Trí Tú nói: “Lượt thứ ba, trách cứ pháp vị lai chưa khởi, chưa khởi, tức là không thể dứt. Không nên dứt điều lành, nên thành xiển-đề”.

“Này người thiện nam! Dứt có hai thứ” cho đến “Nên ta nói rằng, Nhất-xiển-đề dứt hết gốc lành”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Diệt mà không nối tiếp, gọi là dứt, tánh dứt, chướng dứt, nghĩa là tâm có ba thứ: Là Thiện, bất thiện, vô ký. Nếu người thường, thì lúc khởi tâm bất thiện, vô ký, dù không có tâm lành, nhưng vì trực tiếp tâm này không duyên đều, nên tâm lành không nối nhau, đó nói là tánh dứt. Vì hiện tại không có tà kiến, nên không

gọi là chướng dứt. Xiển-đề hiện đang có chướng tà kiến nặng làm cho vị lai không sinh vào hiện tại, đó gọi là có đủ hai dứt".

Pháp sư Pháp Dao nói: "Thêm câu hỏi hữu, vô ở trước, vì hiện tại không có, nên được nói là dứt mất gốc lành, vì vị lai có, nên được nói là: "Đều có Phật tánh"

"Này người thiện nam! Ví như người bị té trong hầm phẩn" cho đến "Cho nên gọi là không thể cứu giúp".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ý ví dụ là vì chỉ rõ là "Chướng dứt". Việc lành ở vị lai dù có sức khởi, nhưng vì giao tiếp bị tà kiến trong hiện tại làm che lấp, nên không thể khởi được, thành ra không thể cứu khổ.

"Do nhân duyên Phật tánh nên có thể cứu vớt" cho đến "Hạng Nhất-xiển-đề cũng giống như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói là tánh của chánh nhân. Dứt gốc lành của duyên nhân, chẳng phải dứt chánh nhân. Do năng lực chánh nhân, nên việc lành từ lâu sinh trở lại, chẳng phải ba đời, nghĩa là giải thích nghĩa không dứt. Chánh nhân là nối nhau thường, vì thường nên không có đến, đi. Như hột giống bị hư, nghĩa là dùng bất thiện, vô ký làm chánh nhân. Năng lực của hai pháp yếu kém, trong đời hiện tại, sẽ không sinh điều lành, lấy hạt giống hư làm thí dụ."

"Bạch Đức Thế tôn! Hạng Nhất-xiển-đề không dứt Phật tánh" cho đến "Sao lại nói rằng dứt tất cả pháp lành?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nhân lời nói không dứt ở chánh nhân trên để đặt câu hỏi. Do năng lực của chánh nhân chắc chắn cảm đến quả Phật. Quả thiện, nhân thiện, cả hai đều không dứt, nên biết chẳng phải xiển-đề."

Pháp sư Trí Tú nói: "Lượt thứ tư, là tiếp theo ý chỉ của tánh không dứt ở trên, vẫn dùng làm câu hỏi: Phật tánh là thiện Xiển-đề không thể dứt, làm sao thành xiển-đề.

Này người thiện nam! Nếu trong các chúng sanh hiện ở đời cho đến thì không được gọi là Nhất-xiển-đề.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Phật tánh là thiện. Nếu người nào hiện có Phật tánh thì chẳng phải xiển-đề. Nói về chánh nhân là nghĩa tánh của hạt giống, không dùng làm tánh của "Nhân duyên"."

"Như tánh "ngã" của chúng sinh ở thế gian" cho đến "Vì sẽ thấy, nên nói chúng sinh đều có Phật tánh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lấy ngã thế gian làm ví dụ để chứng minh nghĩa hiện tại "không có". Vì sẽ thấy, là ở trên nói "Chúng

sinh hiện tại không có tên là thường, vì đều có khổ. Vì “Sẽ thấy” là có, chứ chẳng phải hiện có.”

“Do nghĩa này nên Bồ-tát Thập trụ trang nghiêm đầy đủ mới được thấy đôi chút.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ở trên nói rằng sẽ thấy là có, ở đây nói là lúc đang thấy. Vì thấy đôi chút gọi là nhân. Thấy hoàn toàn gọi là quả. Nhân gọi là được, quả là bị được. Nay lấy được làm Phật tánh, là nói quả trong nhân.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn! Phật tánh là thường” cho đến “Thì lòng thương này há không phải là điều lành ư?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ở trên nói Phật tánh là thường, không có ba đời. Lại nói: “Phật tánh sẽ thấy ở vị lai. Thời gian trước, sau này xâm lấn nhau, tức là nghĩa thường, vì chưa được rõ ràng, nên dùng hư không để gạn lọc.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Lượt thứ năm có hai câu hỏi: Câu hỏi thứ nhất “trách cứ tánh chẳng phải ba đời, chẳng lẽ lại nói rằng vị lai”? Câu hỏi thứ hai: “Trách cứ rằng, đã có lòng từ yêu thương, đâu cho rằng chẳng phải điều lành ư?

“Phật nói: “Lành thay! Lành thay, này người Thiện nam!” cho đến “Chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai, chẳng phải hiện tại.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thuật thành nghĩa trên không có ba đời.”

“Tất cả chúng sinh có ba thứ thân” cho đến “Vì thân đời vi lai thanh tịnh, nên gọi là Phật tánh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Phật tánh đã nói, là nói quả trong nhân, chẳng phải lỗi ăn nhập nhau của hai lời nói trước, sau.”

“Bạch Đức Thế tôn! Như nghĩa mà Phật đã nói như vậy” cho đến “Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hỏi rằng: “Nếu Phật tánh là thường, mà đã là thường thì vô sinh, vô diệt, chẳng phải tướng hữu vi, vì sao nói chúng sinh đều có Phật tánh?”

Pháp sư Trí Tú nói: “Lượt thứ sáu có hai câu hỏi liên quan:

1. Nếu chẳng phải ba đời, thì chúng sinh hiện tại không nên “Có” Phật tánh?

2. Nếu chúng sinh “Có” Phật tánh, thì lẽ ra Phật tánh đồng thể với chúng sinh?”

“Này người thiện nam! Phật tánh của chúng sinh dù ở hiện tại không có, nhưng chẳng thể nói là “Không”.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dù không có tướng hiện tại, mà cuối cùng sẽ được công dụng. Vì sau cùng sẽ được công dụng, nên đối với chúng sinh là “Có”.”

“Như tánh hư không dù không có ở hiện tại, nhưng chẳng được nói là vô.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hư không chẳng có hiện tướng, nhưng được nói chúng sinh có dụng hiện tại. Phật tánh cũng như vậy, dù chẳng phải hiện có, nhưng chúng sinh ở hiện tại cũng được có công dụng.”

“Tất cả chúng sinh dù đều là vô thường, nhưng Phật tánh này là thường trụ không thay đổi.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Muốn giải thích rộng, vì để khẳng định tánh của dụ nên nêu lại hai môn.”

“Cho nên trong kinh này ta nói” cho đến “Giống như hư không, chẳng phải trong, chẳng phải ngoài.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì nói không có trong, không có ngoài nên nói là thường.”

“Như hư không kia có trong, có ngoài” cho đến “Phật tánh của chúng sinh cũng giống như vậy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nếu có trong, ngoài thì chẳng phải duy nhất. Nếu có số phần thì chẳng phải thường. Trong thì không có ngoài, ngoài thì không có chính giữa. Chính giữa thì không có trong, đâu nói là khắp ư?”

“Như ông nói rằng, hạng Nhất-xiển-đề” cho đến “Nghiệp của Nhất-xiển-đề cũng giống như vậy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tâm đứng đầu thiện, ác mà bị tà kiến làm hư hoại, nên dù có ý niệm thương xót, cũng không bao giờ thành thiện. Nghĩa trong ví dụ hiện tại.”

“Này người thiện nam! Như Lai biết đầy đủ các căn, lực” cho đến “Nói rằng tất cả pháp đều không có tướng nhất định.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sau đây, là phần hai, nói căn tánh không thể nhất định có thể tiến, có thể lùi. Nói lùi là để răn họ, nói tiến là nhằm khuyến khích họ, nói là phần khuyên răn.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Dưới đây là phần thứ tư, nói Như Lai vì biết căn, lực, nên chuyển bậc hạ thành bậc trung. Do căn không nhất định, nên có thể tiến, có thể lùi, Như Lai không bao giờ buông bỏ.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Vì sao lại cho Thiện Tinh xuất gia?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở trên nói biết căn, chưa nói biết lợi ích của căn, mà cho Thiện Tinh xuất gia, không được lợi ích Phật pháp. Dùng dấu vết để quán sát, vì giống như không biết lợi ích của người, nên nêu lên các câu hỏi."

"Phật nói: Này người thiện nam! Thuở ta mới xuất gia" cho đến "Ta là Như Lai có đủ mười Lực."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói là biết lợi ích của căn."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Phật biết Thiện Tinh sẽ dứt gốc lành, nên mới cho xuất gia, để sinh ra chút pháp lành, mở mang tư chất cho đời sau. Vả lại, nếu không xuất gia, thì Thiện Tinh sẽ gây ra thêm nhiều điều ngang ngược độc ác khác nữa. Vì lý do đó, nên Đức Phật mới dẫn dắt ông vào đạo. Như kinh gia đã nêu rõ dấu vết của Điều-đạt, cuối cùng vẫn chưa phát được quyền của Thiện Tinh. Do đây mà nói rằng, văn kinh không nên ngăn dứt việc này. Suy lý tìm nghĩa, lẽ ra chẳng phải sự thật, bởi chưa cùng tận."

"Này người thiện nam! Phật quán sát chúng sinh có đầy đủ pháp lành" cho đến "Có thể dứt gốc lành, đầy đủ căn bất thiện."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói là nhân lui sụt. Nhân lui sụt có bốn:

1. Không quán sát bạn lành.
2. Dù gần, nhưng không nghe chánh pháp.
3. Dù nghe pháp, nhưng không suy nghĩ ý nghĩa.
4. Dù suy nghĩ ý nghĩa, nhưng không tu hành đúng như lời Phật dạy nói."

"Này người thiện nam! Như Lai còn biết người này, trong hiện đời" cho đến "Bấy giờ, có thể sẽ sinh gốc lành trở lại."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói là nhân tiến. Nhân tiến cũng có bốn: Lược nêu hai nhân: Gần bạn lành và nghe chánh pháp."

"Này người thiện nam! Ví như có con suối cách xóm làng không xa" cho đến "gọi là đầy đủ năng lực biết các căn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói lùi là tạm như vậy, mà sinh ra điều lành, là nhất định. Suối, dụ cho quả Phật. Xóm làng dụ cho ba cõi. Nước, dụ cho thường, lạc. Khát, dụ cho tám khổ. Người trí, dụ cho Đức Phật. Không có con đường nào khác, dụ cho tám khổ đáng nhàm chán. Thường, lạc thật đáng ưa thích, tám con đường nhất định."

"Bấy giờ, Đức Thế tôn nhặt một chút đất" cho đến "Không so sánh với đất ở mười phương."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói về người lui sụt, dù rằng

không lâu mà người lui sụt thì rất nhiều. Tiến bộ dù chắc chắn, nhưng người tiến lại ít!"

"Này người thiện nam! Có người bỏ thân, lại được thân người" cho đến "Có thể nhập Niết-bàn, như đất trong móng tay."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tiến, nghĩa là từ sáng đi vào sáng."

"Bỏ thân người rồi, được thân ba đường" cho đến "Như số đất ở các thế giới trong mười phương."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trên là nói chung tất cả chúng sinh. Đây là nêu riêng người xuất gia và người kính tin kinh Niết-bàn, là khác nhau."

"Này người thiện nam! Như Lai đã biết tường tận căn tánh của chúng sinh như vậy" cho đến "Cho nên gọi là Phật có năng lực tri căn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kết thúc ý chỉ trên."

❐

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 64

Phẩm 24: **CA-DIẾP**, (Phần 2)

- Nói rộng về tranh luận, gồm hai mươi phần.

- Thứ nhất, giải thích về một Danh, Pháp, nói Vô lượng Danh. Một nghĩa nói Vô lượng Danh. Vô lượng nghĩa nói Vô lượng danh, cho đến nói Thế đế v.v... trong Bậc nhất nghĩa.

- Không vì năm hạng người nói năm thứ pháp, nghĩa là không vì người bỏn sẻn mà khen ngợi bố thí v.v... .

- Giải thích rộng duyên khởi nói với ma vương rằng ba tháng nữa sẽ nhập Niết-bàn.

- Thứ hai là giải thích tranh luận ngã, vô ngã.

- Thứ ba là giải thích có trung ấm, không có trung ấm.

- Thứ tư là giải thích tranh luận về có lui sụt, không lui sụt.

- Thứ năm là giải thích Như Lai là hữu vi hoặc vô vi.

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Cũng biết các căn tánh chúng sinh ở vị lai."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thứ ba là phần tranh luận phẩm trên nói, đủ bốn đức thì tiến, không đủ là lùi, mà bạn lành chỉ là Phật. Chánh pháp chỉ do Phật nói. Nếu người đời sau đối với lời Phật nói, xảy ra tranh luận, tức là vì không khéo suy nghĩ, nên không đúng như pháp tu hành. Bốn đức sở dĩ không đủ là đều do Đức Phật nói không nhất định. Giống như Như Lai nói không thích hợp với căn cơ chúng sinh, nên nêu câu hỏi."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ năm, là nói rộng về tranh luận. Có ba lượt:

1. Phát ra cuộc tranh luận để đổ lỗi cho Phật.
2. Như Lai giải thích rộng, để khiển trách chấp đắm.
3. Giải thích tranh luận.

Sau đây, thứ nhất là nêu hai mươi mốt cuộc tranh luận. Nhằm đổ

lỗi cho Phật.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Vì muốn giải thích về cuộc tranh luận, nên lại nêu lên câu hỏi: “Đức Phật đã biết rõ căn tánh lợi độn khác nhau của chúng sinh trong ba đời, sao lại nói là không nhất định để cho chúng sinh phải tranh cãi ư?”

Pháp sư Trí Tú nói: “Trong phần nói về tranh luận, chỉ có hai lượt hỏi đáp: Trước, Bồ-tát Ca-diếp dùng tranh luận để đặt ra câu hỏi, sau là Phật giải thích.”

“Chúng sinh như vậy, sau khi Phật nhập diệt” cho đến “Vì sao ngày nay không nói quyết định?”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Gồm nêu hai mươi cặp. Bốn mươi nhà tranh luận, xin Phật giải thích.”

Đạo Tuệ ghi: Ca-diếp nêu câu hỏi. Gồm có bốn mươi tranh luận, từng cặp đối nhau, hợp thành hai mươi. Y cứ vào môn chương mới có bốn mươi hai. Hợp với hai câu thứ mười chín trong môn chương nói rằng: “Có người nói Phật tánh, “Tức” chúng sinh “Có”, “Lìa” chúng sinh có. Có chỗ nói xiển-đề phạm bốn tội trọng, năm tội nghịch, đều có Phật tánh, hoặc nói không có. Hợp với hai câu này, cho nên thành bốn mươi.”

“Phật bảo Ca-diếp: Này người thiện nam! Nghĩa như vậy” cho đến “Chính là đối tượng mà trí tuệ biết được.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nghĩa mà Đức Phật nói, có “Quyền” có “Thật”. Thức tánh là chấp đắm, không thấu rõ hai nghĩa này, nên mới chấp nghiêng lệch, rồi xảy ra tranh luận. Trí có công năng liễu đạt, không chấp, không tranh cãi.”

“Nếu là người có trí, đối với người này” cho đến “Cũng lại cho rằng, Ta đặt ra thuyết không nhất định.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Người trí thấy pháp, pháp và lý không hai, nghĩa là Đức Phật nói “Thật”, không nói “Quyền”. Với kẻ không có trí, vì không thấy pháp, nên Phật nói đạo Quyền, nghĩa là đạo có nói “Quyền”, nói “Thật”, không nhất định, nghĩa là ta đặt ra thuyết không Nhất định, tự không thấy pháp: nghĩa là Phật nói có hai, cho nên khởi tranh luận.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Thứ hai, giải thích chấp đắm lời nói mê “Hoặc”. Tùy phương, giải thích giáo hóa, đâu phải đối tượng sáu thức của phàm phu biết được, vì không hiểu được ý này nên sinh ra sự tranh luận này. Đối với người trí thì lý quy về một đầu mối và phương tiện giáo hóa chúng sinh của người trí kia. Nói vì dấu vết xưa không mâu

trái nhau, nên nói là không hai. Đối với người ngu không hiểu biết mới chấp nghiêng lệch, cho là hai.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Muốn giải thích câu hỏi, lại một phen giải thích chung: “Với nghĩa như vậy, chẳng phải điều mà sáu thức biết, người trí đã thấu suốt. Căn tánh chúng sinh không bình đẳng, phải có thuốc pháp khác nhau, đâu được nói nhất định, cho nên Nhất gia thường khuyên người tu hành nếu hiểu được các cuộc tranh luận này thì gọi là thông đạt Phật pháp.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nói việc không nhất định, chứng tỏ chúng sinh khác nhau. Như làm vật dụng bằng da, ở xứ lạnh thì mở rộng, còn ở các nước ôn đới thì phải hạn chế. Thời gian: Như ban đầu nói không có ngã, về sau nói “Ngã”. Lời nói khác: Đức Phật nói ít thấy Phật tánh là vì Bồ-tát của thân sau, chứ chẳng phải vì mình, vì người, nghĩa là nói quán bất tịnh là đạo, vì người nặng về ái mà nói, chứ không vì người nặng về giận, vì người căn cơ nhạy bén mà nói lược pháp yếu, vì người căn cơ chậm lụt mà nói rộng pháp yếu”. “Đối với” một danh, một pháp nói vô lượng danh” cho đến “Đối với vô lượng nghĩa, nói vô lượng danh”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Pháp là thể của sự, danh là nhân của nghĩa, nghĩa là thật của danh, tên nói rằng trong, ngoài đều có chung riêng”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Như Lai nói pháp không nhất định, đâu thể nối kế là đây mà sinh ra chấp đắm ư? Y cứ vào một danh, một nghĩa, thêu dệt lẫn nhau thành lời nói. Tìm kiếm giải thích dưới đây, đều có ý chỉ”.

“Thế nào là một danh nói vô lượng danh?” cho đến “Đó gọi là một danh tạo thành vô lượng danh”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Bát-niết, Hán dịch là Vô, cũng dịch là bất. Bàn: Hán dịch là Sinh, cũng dịch là Xuất. Âm nhà Hồ chứa đựng nhiều ý nghĩa, đều là nêu ra danh từ sinh tử, cũng là nghĩa (ra khỏi) sinh tử, là một danh, một nghĩa”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Một danh, nghĩa là lấy danh không có quả kia, mà các thứ đều khác nhau”.

Đạo Tuệ ghi rằng: Niết-bàn là một danh, thể Niết-bàn là pháp của danh. Lại, y theo thể của Niết-bàn, tạo ra các tên gọi, các pháp, nói vô lượng danh”.

Pháp sư Trí Tú nói: “Nắm một danh để được pháp. Tùy ở danh, pháp này có vô lượng tướng nghĩa, nói vô lượng danh, chứ chẳng nói là

một danh tạo ra vô lượng danh”.

“Thế nào là một nghĩa nói vô lượng danh?” cho đến “Đó gọi là một nghĩa nói vô lượng danh”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Không có sinh, xuất, dù xuất sinh không có, nhưng danh nghĩa đều khác nhau, tức vô lương có vô lượng danh. Giống như Đế thích, là người đứng đầu tầng trời thứ hai, nói là một nghĩa, đồng với nghĩa Niết-bàn, lấy việc khác làm chứng”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Một nghĩa nói vô lượng danh: Đây là danh của nghĩa, vì còn danh của nghĩa kia.”

Đạo Tuệ ghi: “Một nghĩa của Đế Thích. Đối với một nghĩa lại đặt ra các tên gọi, nên nói “Đối với một nghĩa nói vô lượng danh”. Vì sao đối với vô lượng nghĩa nói vô lượng danh cho đến trong vô lượng nghĩa nói vô lượng danh.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Còn nghĩa khác kia”.

“Lại có một nghĩa mà nói vô lượng danh”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ấm lấy chứa nhóm làm nghĩa, dù có nhiều tên gọi nhưng về nghĩa chứa nhóm là một”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Cũng gọi là đạo: Đây là nói theo “Duyên”, vì ấm kia có công năng sinh ra đạo”.

“Này người thiện nam! Thế tôn vì chúng sinh” cho đến “Nên gọi là Như Lai biết các căn lực”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Bậc nhất nghĩa: Hàng Tiểu thừa lấy khổ, tập làm bậc nhất, chẳng phải “Không” có bậc nhất, nghĩa là thân giải thoát. Cái gọi là nhân quả, chia ba đời thành mười hai, nói nhân quả này là lược. Nghĩa khổ phẩm hạ là tướng chung, tướng riêng là rộng, đều ứng với việc căn cơ không nhất định”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Bậc nhất nghĩa nói là thế đế: Thật ra Pháp thân này mà nói là thân trượng sáu, nghĩa là có sinh, già, bệnh, chết. Thế đế mà nói là Bậc nhất nghĩa, nghĩa là Kiều-trần-như, thật sự là Thế đế. Vì giải “Không”, nên từ “Giải” được gọi là A-nhã Kiều-trần-như”.

Pháp sư Đạo Tuệ nói: “Trên đây đã nói: Một danh, mà nói vô lượng danh, cho đến Thế đế mà nói là Bậc nhất nghĩa, đều nói không thể chấp nhất định”.

“Này người thiện nam! Đối với các nghĩa như vậy, nếu ta nói” cho đến “Thành tựu đầy đủ, biết các căn lực”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đối với một danh nói vô lượng danh, nghĩa rộng lược bình đẳng, ứng cơ mà nói pháp. Về lĩnh vực phước

mà còn chưa hiểu rõ, huống chi là người khác ư?"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Vì Như Lai tùy người, tùy thời gian, căn cơ khác nhau, nên nói pháp cũng khác, nghĩa là biết rõ năng lực của căn cơ".

"Cho nên, trong các kinh khác, ta đã nói" cho đến "Chẳng phải cảnh giới mà các Thanh văn, Duyên giác biết được".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sinh tâm không tin, nghĩa là dùng cách khen, tin chính là đối trị, phải trị ngược lại mới được nói".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Tự có người lẽ ra còn đối trị trái lại làm thuốc, nghĩa là chính mình không khéo biết căn lực, thì đâu thể được như vậy?"

"Này người thiện nam! Như ông nói: "Sau khi Phật nhập Niết-bàn" cho đến "Như Lai được gọi là Vô Thượng Lực Sĩ".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp câu hỏi trước chung, sau riêng. Trong chung có hai lượt: Trước rộng sau lược, đây là phần lược: Ở trên nói: "Chúng sinh có ngu, trí. Căn cơ con người không phải một, danh, nghĩa của pháp không nhất định, nói là không được nhất định. Ở đây nói rằng: "Thế tục điên đảo, không hiểu được ý chỉ của thuyết, tự sinh ra tranh luận, chẳng phải lỗi của Phật, chẳng phải chỉ một tánh mà nói mười hai bộ kinh, vì tánh hạnh của chúng sinh chẳng phải một. Kinh có mười hai, dẫn Chư Phật để chứng minh".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Sau đây là đoạn ba, giải thích rộng về tranh luận. Đoạn thứ năm giải thích về lực, là lực tánh trong mười Lực".

"Này người thiện nam! Nếu nói Như Lai rốt ráo nhập Niết-bàn" cho đến "Vì không hiểu ý của Như Lai, nên mới nói như vậy".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Dưới đây là đáp riêng. "Pháp thân có chân, có ứng. Chân thân là thường, ứng thân là vô thường. Hoặc thấy ứng thân diệt, rồi cho rằng chân thân cũng diệt, nghe nói chân thân là thường, rồi nói là ứng thân cũng thường. Đó là lý do xảy ra tranh luận. Pháp sư Bảo Lượng nói: Hai thuyết này của Phật đều có hữu vi, nhưng người chấp trái với trung, cho nên thành tranh luận. Ở đây giải thích về cuộc tranh luận thứ nhất".

"Này người thiện nam! Trong dãy Hương Sơn này có các vị Tiên" cho đến "Liền được chứng quả A-la-hán".

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Sau đây sẽ nêu năm việc, đây là việc thứ hai, duyên khởi ngộ đạo."

"Này người thiện nam! Trong thành Câu-thi-na có các lực sĩ" cho

đến “Tất cả đều phát tâm Bồ-đề”.

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Đây là việc thứ hai, duyên khởi phát tâm Bồ-đề”

“Này người thiện nam! Ở thành Câu-thi-na có một người thợ khéo” cho đến “Ông nên đến cho Thuần-đà hay”.

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: “Việc thứ ba, duyên khởi thành tựu Đàn Ba-la-mật”.

“Này người thiện nam! Trong thành Vương xá có vị tiên có năm thần thông” cho đến “Ông ấy nghe xong sẽ được lậu tận”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Việc thứ tư, duyên khởi của nhổ rể tà kiến”.

“Này người thiện nam! Ở thành La-duyệt-kỳ, thái tử Thiện Kiến, muốn hại vua cha là Tần-bà-ta-la” cho đến “Như Lai nhất định nói Niết-bàn rốt ráo”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Đây là “Việc thứ năm, nói về duyên khởi diệt tội”.

“Này người thiện nam! Bồ-tát có hai hạng: Một là Thật nghĩa” cho đến “Không bao giờ rốt ráo nhập Niết-bàn”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Người mới học, chưa có tri kiến, là Bồ-tát giả danh, không thấu suốt đạo quyền, cho rằng thân trượng sáu là chân. Nếu nghe nói vô thường, thì sanh tâm lui sụt, vì cho là thân trượng sáu không thay đổi”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Bồ-tát giả danh, nghĩa là hàng phàm phu giả được tên gọi này, nên sinh ra chấp đắm, chứ chẳng phải bậc Thánh, vì là Bồ-tát giả danh, nên nói rằng Như Lai thường trụ không thay đổi. Có các phàm phu không hiểu cho rằng không bao giờ thay đổi, nhập Niết-bàn, làm tổn thương cho ứng thân diệt, cho nên trở thành vấn đề tranh luận”.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Cho nên Phật tuyên bố nhập Niết-bàn là vì muốn cho người nêu nghe pháp sâu xa được đến, nên có thuyết này. Không rốt ráo, là vì khuyên tấn người học, nhập vào năm căn mà tín đứng đầu, cho nên tuyên bố là thường.

Nếu muốn kiết lỗi lầm của hai nhà thì đối với người nghe nói nhập Niết-bàn, sự đồng với “Nguội thân”. Đối với người nghe không rốt ráo, cho rằng Đức Phật thường như thờ tượng. Tuy nhiên, với nghĩa Trung đạo, tìm cầu, tuyên bố rằng nhập, là “Quyền” chứ không “Thật”. Nói nhập nghĩa là vắng lặng vô tướng.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Nói người nghe đạo “Quyền” sẽ được lợi

ích”.

“Này người thiện nam! Có các chúng sinh sinh ra chấp đoạn” cho đến “Quả báo thiện, ác, thật có người thọ lãnh”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: ““Ngã” có chân, có tục. Vì tục nên nói “Có”, vì “Chân” nên nói không. Nói tục là “Đoạn”, nói chân là “thường”, mà hoặc có người, vì nghe nói tục “Có”, nên cho rằng, chân cũng có. Vì nghe nói chân không có, nên cho rằng tục cũng không có, vì thế xảy ra tranh luận”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Tranh luận thứ hai: “Như Lai vì dứt trừ chấp đoạn, nên nói nghiệp thiện, ác thật có người thọ báo. Vì trải qua quả của sinh thọ, ý nối nhau. Một là người tu hành, hai là thần minh, nối nhau, nói về dụng, giả gọi là ngã, không đạt được ý chỉ này, chấp lầm rằng có thần ngã thật không diệt, thọ sinh khắp nơi.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Vì phá chấp đoạn của ngoại đạo kia, nên nói có nối nhau. Giả gọi là tác dụng của ngã, mà chấp lầm ngã là luống dối, tức là nói có thần. Nếu nghe giáo pháp đả phá không có thần ngã, bèn cho rằng tám tự tại cũng không có. Do hai chấp đều khác, cho nên thành tranh luận. Nếu nói theo Trung đạo, thì vua Thiện Kiến chính là thân ta, vì người chấp đoạn cho nên nói.

Nói vô ngã, vì chấp thần ngã cho nên nói. Chứ chẳng phải không có ngã của tám tự tại. Cho nên được nói có và không .

“Làm sao biết là có? Này người thiện nam! Đời quá khứ” cho đến “Nhất định nói có ngã và ngã sở.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ngã là hiệu chung của hữu tình; chúng sinh, thọ giả là tên khác của dụng thường, tên gọi có mười sáu, mà nghĩa nói là ba đời, gọi chung là quá khứ, vị lai, hiện tại. Vì giả gọi là một, nên chính là thân ta, có người cho rằng, Phật nói một ngã riêng. Từ xưa đến nay, vì đầu cuối không thay đổi, nên xảy ra tranh luận”.

“Lại, một thuở nọ, ta đã nói với chúng sinh rằng ngã chính là tánh”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì chứa nhóm tu tập mà thành, nên gọi là tánh”.

“Nghĩa là nhân duyên trong ngoài, mười hai nhân duyên” cho đến “Nói rằng: Như Lai nhất định nói có ngã”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nêu tập thành sự”.

“Này người thiện nam! Lại vào một dịp khác, có một Tỳ-kheo” cho đến “Nói rằng: “Này Tỳ-kheo! Năm ấm không có ngã, ngã sở”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chính vì Tỳ-kheo chấp ngã nhất

định để đặt câu hỏi, nên Đức Phật đáp: "Ngã không có nhất định. Ba câu hỏi của Tỳ-kheo đều là chấp đắm:

1. Hỏi về tên gọi.
2. Hỏi về sự thật.
3. Hỏi về duyên.

Đây là do Như Lai ngăn dứt Tỳ-kheo chấp thật, nên nói rằng, không có ngã, ngã sở.

"Mắt, tức là trước kia không mà nay có" cho đến "Không có xả ấm và người thọ ấm".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chấp ngã, nghĩa là nói hữu tình là ngã. Nay ngay nơi hữu tình để nói về ngã."

"Như ông đã hỏi: "Thế nào là ngã, ngã tức kỳ hạn".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nhân và quả nhóm họp. Gọi là kỳ hạn. Vì sao? Vì làm điều lành thì phước ứng, hành động xấu ác, thì tai họa ứng, khẳng định không có sai chạy. Đây là nói về quả nghiệp không dứt, là đáp câu hỏi về tên gọi".

"Ai là ngã, tức là nghiệp"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chiêu cảm quả không khác nhau, là sức nghiệp, là đáp câu hỏi về thật".

"Vì sao có ngã? Tức là ái."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Do nghiệp lực mà thọ quả báo. Vì "Duyên" thọ nên thọ, là đáp câu hỏi về duyên"

"Này Tỳ-kheo, như hai bàn tay vỗ vào nhau" cho đến "Vì ba nhân duyên, nên gọi là ngã".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chỗ nào cũng thọ sinh, gọi là chúng sinh. "Duyên" do ái, nghiệp, ba việc không dứt, gọi là "Ngã". Đó là chúng chấp đoạn, nói là nghĩa lý do của "Ngã".

"Này Tỳ-kheo! Đối với tất cả chúng sinh, sắc không phải ngã" cho đến "Nói rằng: "Như Lai nhất định nói vô ngã"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đã nói nghĩa của ngã, là do nhân duyên mà thành, chính là đả phá ngã nhất định, không lìa một quả. Câu trên là phá một, câu dưới là phá khác. Nêu điều mà ngoại đạo thấy, nhằm đả phá chấp một, khác. Trước giải thích không phải khác, sau giải thích không phải một."

"Này người thiện nam! Trong kinh ta lại nói rằng" cho đến "Tuyên bố rằng: "Đức Phật nói nhất định không có trung, ấm".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phật nói nghiệp yếu kém, thì quả báo sẽ ứng chậm, nghĩa là có trung ấm, nghiệp nhân mạnh, thì quả báo

sẽ ứng nhanh nghĩa là không có trung ấm, mà người mê hoặc nghe nói "Có", bèn cho rằng tất cả đều có, nghe nói không, rồi cho rằng, tất cả đều không, nên xảy ra tranh luận."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Tranh luận thứ ba: "Đức Phật nói: "Trung ấm là Sinh ấm, là ở phương tiện. Nếu nói dưới đến A-tỳ, trên cùng cực Tứ không, đây là hoàn toàn không có Trung ấm. Khoảng giữa hoặc có, hoặc không, đây là nghĩa đúng".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nói hữu, nói vô chưa hẳn là khu vực, chỉ vì nghiệp có nhất định, không nhất định. Nhất định thì có, chẳng nhất định thì không. Nếu nói theo Trung đạo thì vừa có vừa không".

"Này người thiện nam! Trong kinh, ta lại nói có lui sụt" cho đến "Vì sinh phiền não nên lui sụt".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phiền não có hai thứ: Một là thọ sinh, hai là che lấp thiền định. Vì thọ sinh nặng, nên tu vô lậu để dứt phiền não. Dứt thì không khởi, vì che lấp định nhẹ, nên không tu vô lậu, hễ gặp duyên là khởi lại, đây là do lui sụt định, khởi chướng, nhất định là phiền não. Không lui sụt vô lậu, không khởi phiền não thọ sinh. Dù không khởi phiền não, nhưng vì lui sụt thiền định, nên vô lậu không hiện ở trước. Ví như trong nhà có con rắn độc, nhờ có đèn soi sáng mới thấy được rắn. Dù cho đèn tắt, không nhìn thấy, nhưng không bao giờ vào nhà được. Các pháp tánh "Không", nhờ định mà được thấy. Dù lui sụt định không thấy, nhưng không khởi phiền não. Hoặc nghe nói lui sụt định, bèn cho rằng vô lậu cũng lui sụt. Nghe nói vô lậu không lui sụt, rồi nói là định cũng không lui sụt".

Pháp sư Tăng Tông nói: Đây là "Tranh luận thứ tư: "Nếu bốn ý chỉ trở xuống chưa được chánh tín, đôi khi còn có lui sụt. Vào Pháp Noãn rồi, hoàn toàn không lui sụt, cho đến La-hán. Nếu là vô lậu, thì không lui sụt. Nếu là hữu lậu, thì có khi có lui sụt: căn cơ chậm lụt thì lui sụt, căn cơ nhạy bén thì không. Tánh vô lậu, chiếu lý mà sinh, một khi đã chứng đắc thì không mất, chỉ lui sụt định hữu lậu, nên vô lậu sẽ không hiện ở trước."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Căn cơ A-la-hán có lợi, có độn (nhạy bén, chậm lụt). Lục Trụ trở lên, đều chế phục, dứt phiền não che lấp định. Phiền não thọ sinh không còn khởi lại, cũng như đốt cháy củi thành tro, không thành gỗ trở lại, nhưng chướng định, không hiểu biết. Đã chế phục, dứt trừ nếu là người căn cơ nhạy bén, thì phát ra quán vô lậu. Nếu muốn nhập trở lại, thì sẽ được nhập. Đối với người căn tánh chậm lụt, sau khi xuất quán, muốn nhập trở lại thì rất khó, lại cần phải

tác ý, mới được nhập, nên gọi là thối. Hoặc giả La-hán lui sụt, khởi tư duy cõi Dục, thành Tu-đà-hoàn".

"Nói không lui sụt, nghĩa là thiền định cũng không lui sụt, cho nên xảy ra tranh luận."

"Lại có Tỳ-kheo tên là Cù-đàm" cho đến "Tuyên bố rằng Như Lai nhất định nói không lui sụt".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Cù-đề là người Na-hàm; sáu lần lui sụt định, không được hết lậu. Tranh luận thứ bảy, vì sợ sở tu sẽ mất đi nên tự sát trong khi chưa chết, các lậu đã được dứt hết. Ma vương cho rằng, người này đã chết, bèn vây quanh thi thể người ấy, để tìm kiếm thần thức của ông , tìm không được bèn bạch Phật rằng: "Đệ tử của ông chưa hết lậu mà đã chết?" Phật đáp: "Người này đã nhổ hẳn gốc rể của thọ rồi, nhập Niết-bàn. Sáu loại La-hán, dẫn phần lui sụt để chứng minh".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lập ra nghĩa lui sụt vô lậu: Dẫn nghĩa này làm y cứ, nói là tất cả hữu lậu, vô lậu của quả La-hán đều lui sụt".

"Này người thiện nam! Trong kinh ta đã nói: "Thân Như Lai" cho đến "Nhất định nói thân Phật là pháp vô vi".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Giải thích đồng là Niết-bàn, vì niệm niệm sinh diệt bất sanh bất diệt là khác. Phi học: Vì Kim cương gọi là học. Chủng trí mới khởi, gọi là Vô học. Pháp thân bất sinh, bất diệt, không có hai tướng". Đức Phật ra đời hay không ra đời, cũng thường trụ không lay động, nghĩa là vì ứng là xuất, không ứng thì không xuất, nhưng ứng với thường không sinh diệt. Không hiểu ý của ta cho rằng, nhất định là hữu vi, nhất định là vô vi. Vô vi thì thường, hữu vi thì vô thường".

Pháp sư Tăng Tông nói: Đây là "Tranh luận lần thứ năm: "Nghe nói diệt, cho rằng không có pháp thân. Nghe nói pháp thân bất diệt, cho rằng ứng tích cũng là thường, nhằm vào ngã, vô ngã, nói theo cách thân thì ở đây y cứ ở hiện tại làm nghĩa."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nghe nói ứng thân vô thường, cho là không có Pháp thân. Nếu nghe nói thường trụ, lại đồng với chấp của ngoại đạo. Vì cả hai thuyết đều trái với tự nhiên, nên xảy ra tranh luận".

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 65

Phẩm 24: **CA-DIẾP** (Phần 3)

- Thứ sáu là giải thích mười hai nhân duyên, hoặc Hữu vi, hoặc Vô vi.

- Thứ bảy là giải thích: hoặc nói là tâm thường, hoặc nói là vô thường.

- Thứ tám là giải thích năm dục lạc, hoặc chướng ngại đạo, hoặc không chướng ngại đạo.

- Thứ chín là giải thích Noãn, Đảnh, Nhẫn, Pháp Thế bậc nhất, hoặc ở cõi Dục, hoặc ở ba cõi.

- Thứ mười là giải thích hoặc cho là bố thí, chỉ thuộc về ý nghiệp, hoặc là năm ấm.

- Thứ mười một là giải thích hoặc có ba vô vi hoặc không có ba vô vi.

- Thứ mười hai là giải thích hoặc có tạo sắc, hoặc không có tạo sắc.

- Thứ mười ba là giải thích: Có sắc vô tác, không có sắc vô tác.

- Thứ mười bốn là giải thích hoặc có tâm sở, hoặc không có tâm sở.

- Thứ mười lăm là giải thích hai mươi lăm Hữu, hoặc năm, sáu, bảy, tám Hữu.

- Thứ mười sáu là giải thích nghĩa "Nhất phần Ưu-bà-tắc".

- Thứ mười bảy là giải thích nghĩa phạm trọng mất giới, hoặc không mất.

- Thứ mười tám là giải thích hoặc nói là người của bốn quả thành Phật, hoặc nói không thành.

- Thứ mười chín là giải thích: Phật tánh ngay nơi chúng sinh mà có, hay lìa chúng sinh mà có.

- Thứ hai mươi là giải thích: Có Phật mười phương, hay không có

Phật mười phương.

"Này người thiện nam! Trong kinh ta có nói: "Thế nào gọi là" cho đến "Mười hai nhân duyên chắc chắn là hữu vi".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hữu vi là vô thường, vô vi là thường. Hai thứ: Một là đoạn diệt vô thường, chẳng phải số chúng sinh; hai là không đoạn diệt vô thường, là mười hai nhân duyên. Thường cũng có hai: Sinh diệt thường là mười hai duyên; bất sinh diệt thường, là Niết-bàn. Đó là mười hai nhân duyên cũng là thường, vô thường, mà người nghe nhân duyên sinh, diệt, bèn cho là đồng với cỏ cây. Nghe nói không sinh diệt bèn cho rằng một tướng với Niết-bàn, nên xảy ra tranh luận".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Tranh luận thứ sáu: "Nếu nói về nghĩa đúng thì mười hai nhân quả sinh nhau, đến khi thành Phật mới dứt hết. Nay chấp hữu vi, cho nên thành sai lầm, nghĩa là từ sinh đến già, chết dứt hẳn không còn nối tiếp. Nói vô vi, là đều không có dứt."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Mười hai nhân duyên thật là hữu vi. Nói hữu vi, sở dĩ thành tranh luận, là vì mười nhân duyên kia không tạo ra nhân quả, hữu vi nối tiếp nhau, nghĩa là các pháp hữu vi đương thể đều đoạn diệt, vì không còn tướng nhân quả nữa".

"Lại một thuở nọ, ta bảo các Tỳ-kheo đến "Có Phật không có Phật, tánh tướng thường trụ".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì nối nhau không khác, nên gọi là thường."

"Này người thiện nam! Có mười hai duyên không từ duyên sinh" cho đến "Nói mười hai duyên nhất định là vô vi".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dù dẫn bốn câu, chỉ lấy câu đầu, giải thích về lý do "Hoặc" sinh, không từ duyên sinh, là chưa hợp với duyên. Từ duyên sinh chẳng phải là không hợp với duyên. Từ duyên sinh chẳng phải là mười hai duyên, nghĩa vì không đủ mười hai, nên nói không phải".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Câu thứ hai nói rằng, có mười hai duyên, không từ "Duyên" sinh, mười hai chi ở đời vị lai, là vì vị lai chưa khởi, nên nói rằng không từ duyên sinh, có người nói là "Thường", nên không từ duyên sinh. Thuyết này vốn nói theo giáo xưa, nhưng người chấp đều chỉ nói nghiêng về hữu vi, không có hai nhà nối nhau nữa, vì đều sai trái nên xảy ra tranh luận".

"Này người thiện nam! Trong kinh ta có nói: "Tất cả chúng sinh" cho đến "cho rằng Như Lai nói tâm nhất định là thường".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sắc có tướng khác, nên nói là hư hoại, mà vì tâm không có tướng "Khác", nên nói là thường. Có người nghe nói sắc hư hoại, mà tâm là thường, bèn cho rằng tâm không sinh diệt, từ dưới lên trên."

Pháp sư Tăng Tông nói: Đây là "Tranh luận thứ bảy: "Nếu nói theo nghĩa đúng, thì pháp thật là trước diệt mà sau sinh. Giả gọi thì đầu cuối là một. Có người nghe nói tâm, thì hạnh trên không "Giải" nối nhau, nói có tâm này, thường mà bất diệt, hướng lên mà thọ sinh."

"Này người thiện nam! Một thuở nọ, ta có nói với vua Tần-bà-ta-la rằng" cho đến "Nói rằng: Đức Như Lai nói tâm chắc chắn là đoạn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nghe nói năm ấm đều hư hoại, bèn cho rằng, tâm cũng như sắc có lớn nhỏ, dài ngắn v.v... khác nhau."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nghe nói vô thường cho rằng, bỏ thân năm ấm này, tâm cũng đoạn diệt, không còn nối tiếp nữa".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nói thường, thì hoàn toàn không diệt. Nói đoạn thì không có nối nhau, cho nên xảy ra tranh luận".

"Này người thiện nam! Trong kinh ta có nói: "Các đệ tử ta" cho đến "Nói: thọ hưởng năm dục, chắc chắn chướng ngăn chánh đạo."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ngoại đạo vì lấy việc đoạn làm đạo, nên đã nằm trên than lửa, ăn hèm v.v... Pháp Phật thì không như thế, mà có người nghe nói không chướng ngại năm dục cho rằng tâm dục hiện tiền, cũng không chướng ngại đạo. Nghe nói tâm dục là chướng ngại, bèn cho rằng. Các thứ hương, hoa... cũng có thể chướng đạo, cho nên xảy ra tranh luận".

"Này người thiện nam! Trong kinh ta đã nói xa lìa phiền não" cho đến "Nói pháp Thế bậc nhất thuộc cõi Vô sắc".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói là quả La-hán. Cõi Dục không có ở La-hán. Ba cõi chắc chắn đều có thể tu pháp Thế bậc nhất, nhập đạo kiến đế, chỉ trừ một địa Phi tưởng. Ba địa dưới đều muốn được Phật tùy sự nói khác, mà có nhiều người đều sẽ được nghe, vì chấp nghiêng lệch, nên sinh ra tranh luận. Lúc tu pháp Thế bậc nhất, có thể chế phục kiết kiến, gọi là xa lìa, chưa thấy bốn đế, vì chưa rốt ráo dứt, nên chưa được giải thoát. Ở Sơ thiền, cho đến đệ Bốn thiền, nghĩa là cõi Dục, định ít, tuệ nhiều. Cõi Vô sắc, định nhiều, tuệ ít. Cõi Sắc định tuệ bằng nhau, vì dể dùng, nên nói chỗ dễ kia. Có người bèn cho rằng trên, dưới đều không thể. Được quả A-na-hàm: Kinh này không có thuyết siêu việt. Được quả thứ ba, là ba "Không" kiết phẩm hạ đã được chế phục, dứt trừ. Lúc thấy chân đế, quán vô lậu nhạy bén, nên dù trải qua Sơ quả,

nhưng không bao giờ trụ, nay nói trụ xứ đó".

Pháp sư Tăng Tông nói: Đây là "Tranh luận thứ chín. Nếu nói về nghĩa đúng, thì tâm cõi Dục và tâm bốn thiền, đều có công năng tạo ra pháp Thế bậc nhất để quán. Ba "Không" cũng có thể được hữu, nhưng tâm của địa này khó vận dụng, là vì con người không theo cái khó, phần nhiều thích cái dễ. Mỗi địa đều là hàng phục kiết sử. Lúc bấy giờ, chưa được vô lậu chân. Nếu là người căn cơ nhạy bén thì thân ở cõi Dục, đều có thể thỏa mãn tâm của địa trên, có thể hàng phục kiết sử của địa trên. Người căn cơ chậm lụt, chưa hẳn được như vậy, phải theo thứ lớp sinh. Vì người căn cơ nhạy bén, nên nói pháp Thế bậc nhất. Ở cõi Dục không hiểu được ý Phật, bèn cho rằng hoàn toàn là cõi Dục, không được dùng tâm của thiền địa. Nếu nghe nói Bốn thiền tạo ra bốn pháp quán là từ tâm của địa căn bản, thì cho là hoàn toàn không dùng cõi Dục. Vì trái với Trung đạo, cho nên tranh luận".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nói theo lý thì tâm ba cõi đã dứt hết, tạo nên pháp Thế bậc nhất. Tự có người chưa được tám thiền, chỉ được định Điện quang của cõi Dục, vẫn sử dụng định này, giả gọi là pháp không quán, nên Đức Phật nói người này dùng tâm cõi Dục tạo nên. Tự có người được tám Thiền định, giả gọi là pháp không quán. Lại tự có người trước hàng phục kiết sử cho đến "Ba không", đối với địa kia gặp Thánh, dùng định "Ba không" tạo ra pháp đệ nhất, có người không hiểu, cũng nghe nói tâm cõi Dục tạo ra, bèn nói rằng, hai cõi trên không được. Nghe nói hai cõi trên được tạo ra, lại nói rằng, cõi Dục không được, do đó mà xảy ra tranh luận".

Pháp sư Trí Tú nói: "Hai cõi đều được tạo nên pháp Thế bậc nhất".

Minh Tuấn nói: Các cách giải thích Trên đây, đều dựa vào nghĩa của luận Thành Thật. Nếu theo nghĩa số thì chỉ hai cõi được tạo ra pháp Thế bậc nhất thôi, còn trí không định kia hoàn toàn không được. Vì sao? Vì từ nhẫn Phẩm Thượng trở lên còn không được duyên, huống chi là pháp đệ nhất giống với vô lậu mà được tạo ra ư? Về nghĩa ăn lẫn nhau, rõ ràng là triết lý sáng suốt!"

"Này người thiện nam! Trong kinh, ta có nói trong bốn thứ thí" cho đến "nói rằng: "Như Lai nói thí cho chỉ có ý."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nghiệp thân, miệng, ý đều là thể của thí. Có tịnh, bất tịnh. Tịnh thì phước dày, bất tịnh thì phước mỏng. Tịnh là do có tâm tịnh. Đầu tiên có ba: Một là đủ hai tịnh, hai nghiệp còn lại đều có lòng tin lẫn nhau. Dù có hơn kém, nhưng đều được gọi là

tịnh, mà đôi khi có người nghe nói bố thí tịnh là do đức tin, đức tin là ý nghiệp, bèn cho rằng, bố thí đầy đủ ở ý, nên mới xảy ra tranh luận.

"Này người thiện nam! Một hôm, ta lại nói thế này" cho đến "Nói rằng: Phật dạy thí cho tức năm ấm."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đức Phật nói quả trong nhân, nghĩa là năm sự thí. Có người nghe nói cái ăn này tức là nghiệp thí, vật dụng bên ngoài có thể thí cho, đều là bố thí vì Pháp thuộc về năm ấm đã dứt hết rồi, cho nên nói thì tức năm ấm".

Pháp sư Tăng Tông nói: Đây là "Tranh luận thứ mười, y theo nghĩa đúng, thì tâm đứng đầu bố thí... . Sắc để giúp cho tâm được hoàn thành hạnh thí. Thân, miệng giúp cho ý, chỉ vì thân, miệng không phải là pháp của tình cảm linh thiêng, nên nghe nói hai thứ thân, miệng là tịnh, bèn cho rằng, chỉ một ý, nghiệp, không liên quan đến thân, miệng. Nghe nói thí cho là năm việc, bèn cho rằng chỉ có "Sắc" chứ chẳng phải "Tâm", nên lại xảy ra tranh luận".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nếu có người hành đạo đã lâu, tâm xả đã thành tựu bất cứ lúc nào, vì thường thực hành, nên Phật đã vì người này giảng nói về hạnh bố thí, tức là ý, không đợi thân, miệng mới thành. Tự lại có người vì gốc lành yếu kém, nên cần thân, miệng giúp đỡ hoàn thành, mới có thể tuệ thí. Nếu không tác động đến thân, miệng, thì trực tiếp khởi tâm niệm không thành nghiệp thí. Đức Phật đã vì hạng người này nói bố thí cụ thể là năm ấm. Có người nhận lầm ý Phật, nếu nghe thí cho chỉ có ý, thì hoàn toàn không liên quan đến thân, miệng. Vì cả hai chấp đều nghiêng lệch, nên trở thành tranh luận".

"Này người thiện nam! Một thuở nọ, ta nói: "Niết-bàn" cho đến nói rằng: "Phật nói không có ba pháp vô vi."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phật nói hai đế: Thế đế có nhân, nhân có hai thứ: Một là có dụng của pháp; hai là không có dụng của pháp. Ba pháp vô vi có dụng của pháp nghĩa là năm ấm. Có người nghe nói Niết-bàn dứt được sinh tử, bèn nói là có pháp vô vi, thuộc về pháp nhập. Nghe nói không có pháp kia rồi cho rằng không có Niết-bàn để cắt đứt sinh tử, mà xảy ra tranh luận. Đèn tắt thì ánh sáng mất ngay, không có pháp diệt sinh ra. Niết-bàn cũng như vậy. Trực tiếp phiền não diệt mất, không còn có pháp nào sinh ra, vì phiền não đã diệt, thì sinh tử không nối tiếp, là tác dụng của pháp vô, gọi là hư không, vì tướng chung này là "Không", nên gọi là thường, thế gian nói không có ngựa,... là tướng khác của không, là "Không" của tướng riêng, cũng dùng pháp vô làm không, mượn làm thí dụ. Vì tướng khác nhau, nên chẳng phải

thường, chẳng phải khắp.

Chẳng phải trí "Duyên" diệt: Trí duyên diệt vô lậu xuất thế gian, chẳng phải là trí "Duyên" diệt, vô lậu thế. Dù vậy, thế và xuất thế khác nhau, nhưng về nghĩa diệt là "Thường", đồng với hư không, gọi là ba vô vi. Ngoại đạo không được vô lậu dứt kiết. Vì kiết diệt rồi sinh lại, nên không được gọi là "Thường"."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Tranh luận thứ mười một. Nói theo nghĩa đúng, thì chẳng phải không có ba vô vi, ba pháp riêng."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Có người cho rằng, chẳng có vật thể trong hư không, chẳng thể phân biệt, chỉ là một "Không", chẳng có ba vô vi. Ý Phật trong đây cũng được nói là "Có", cũng được nói là vô. Vì "Vô" chẳng có pháp riêng, nên nói là vô. Vì theo đuổi nghĩa để tìm kiếm dĩ vãng, nên nói là hữu.

"Này người thiện nam! Một hôm, ta vì Mục-kiền-liên" cho đến nói rằng: "Như Lai nói có Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Gọi là Niết-bàn, nghĩa là chương, cú. Nơi bậc Thánh đã đặt chân đến, nói là dấu vết. Không bao giờ lui sụt, nghĩa là rốt ráo. Không có tám khổ: Nghĩa là không sợ hãi. Người chữa bệnh sinh tử, là Đấng Đại Sư. Quả Nhẫn trí không gây trở ngại Tam-muội, đều tùy nghĩa khác để gọi. Tướng đồng với pháp, gọi là đại pháp giới. Dứt bặt già, bệnh, chết, gọi là vị Cam lộ. Không thể lấy được, gọi là khó thấy."

"Lại, một thuở nọ, ta bảo Mục-kiền-liên" cho đến "Như Lai quyết định nói có hư không vô vi."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu có tánh thì tánh không thể hư hoại. Vì hư không kia vô tánh, gọi là không bền chắc, gọi là hư không, nghĩa là vô tánh, vô pháp. Không có pháp, có công dụng, tánh đồng với hư không, tức lấy đó làm tên. Thức ăn lọt xuống rồi trở về, là nói thức ăn với tất cả âm thanh, cả hai đều liên quan nhau: Nếu thức ăn không được lọt xuống, thì âm thanh sẽ không phát, vì không có "Một". Thức ăn có lọt xuống thì âm thanh mới phát, là tác dụng của hư không. Có người nghe nói hư không có tác dụng, rồi cho rằng có pháp hư không, pháp nhập thuộc về sắc nhập".

"Lại một hôm, ta vì Mục-kiền-liên nói" cho đến "Quyết định nói có chẳng phải là trí "Duyên" diệt."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Từ trí "Duyên" mà "Diệt", nghĩa là không từ trí vô lậu xuất thế. Từ Noãn, Đảnh trở lên, cho đến Pháp Thế bậc nhất, là vô lậu thế gian, dứt hẳn quả báo ba đường ác".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nếu vì trí "Duyên" đối tượng diệt, cũng gọi là trí "Duyên" vô vi, "Không" đã chẳng có vật nào dung chứa, lại khác với hư không, cũng gọi là hư không vô vi. Trong "Không" chẳng có cái gì để đếm nữa, tức gọi là phi số "Duyên" vô vi. Người không hiểu ý Phật, nghe nói "Vô" thì không được tùy nghĩa có ba. Nghe nói hữu, bèn nói có ba nghĩa, mỗi nghĩa đều có tự thể riêng. Vì chấp lấy hình tượng của việc, nên thành tranh luận."

"Này người thiện nam! Lại một thuở nọ, ta nói với Tỳ-kheo Bạt-ba" cho đến "Quyết định nói rằng sắc là bốn đại".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Bốn đại gọi là sắc, là sắc, pháp có năm, bốn đại là giả nói bốn, tức nói kiến chấp đều hết. Âm thanh do bốn đại phát ra, nêu gốc là gồm cả ngọn. Quyết định nói rằng sắc là bốn đại, là sắc xứ, bốn đại thường chung, trong nước có lửa, trong nóng có lạnh. Âm thanh trong hư không cũng có bốn đại, mất đi ý chỉ".

Pháp sư Tăng Tông nói: Đây là "Tranh luận thứ mười hai: Nếu nói về nghĩa đúng, thì dùng sắc, hương, vị hình thành bốn Đại. Bốn đại lại hình thành năm căn như nhãn căn v.v.... Dù nói mười bốn thứ sắc, nhưng nếu thuộc về tánh thì không ngoài bốn đại. Nếu bốn đại làm nhân, năm căn làm quả, không lìa quả có nhân thì được nói là do nhân mà thành. Nghe nói bốn đại gọi là sắc, vì không hiểu sắc thuộc về tánh, rồi cho rằng, chỉ có bồn đại, không có sắc khác. Nghe nói nhân Bốn Đại tạo ra, có thể nói là tạo ra căn do đại mà hình thành, lìa nhân không có quả, cho đến bỗng nhiên sạch hết. Nếu nói theo phẩm bốn đại thì đều không chia ra bốn đại, không nói lời này. Nghĩa bốn đại quá khứ tạo ra sắc ba đời, nói là nghiệp thân miệng trong hiện tại, do sắc mà có. Do mười bốn năng lực lớn, mạnh trong quá khứ, nên là năng tạo. Hiện tại tạo ra hai đời. Vị lai chỉ tạo ra một đời. Vì không hiểu được ý Phật nói, lại sinh ra tranh luận".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Có người cho rằng: Năng lực của bốn đại mạnh, có thể tạo ra sắc v.v..., mà năng lực của sắc v.v... yếu kém, nên không thể tạo ra bốn đại, rồi thường tạo ra chấp này. Lại một thuở nọ, Phật vì các Tỳ-kheo nói năm ấm đều không. Vì sao? Vì là sắc, sắc tức bốn đại, các Tỳ-kheo bèn nói rằng bốn đại không thể tạo ra sắc. Lại, một hôm Phật nói bốn đại tạo sắc, cái gọi là vuông, tròn.... Đây là nhân của tướng, nhân của đối đãi. Có người nghe thuyết này, bèn nói là bốn đại chắc chắn có thể tạo ra sắc. Nếu nói về Trung đạo hoặc nói theo nghĩa đúng thì lẽ ra cũng là tạo, không tạo. Vì sao? Vì do bốn đại mà có hình dáng vuông, tròn.... Vì các sắc giả khởi, nên cũng nói là tạo.

Trước cũng bốn đại, sau cũng bốn đại, tức là không có tạo. Năm trần cũng vậy. Do tế thành thô, nên cũng được nói là sắc của sắc tạo. Vì trước đã là sắc, sau cũng là sắc, nên nói là bất tạo. Mọi người không hiểu ý Phật, nghe nói tạo, bèn làm cho tất cả đều tạo. Nghe nói không tạo, bèn cho là tất cả không tạo, cả hai tạo thì mất Trung đạo, nên thành ra tranh luận".

"Này người thiện nam! Ta lại nói: "Ví như do gương soi" cho đến "Đó gọi là tạo sắc, cũng giống như tiếng vang, ảnh tượng".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Bốn đại giả danh mà có công dụng, gió lay động, nước thấm ướt, lửa cháy nóng. Sắc được sinh trưởng, như nhờ gương soi, mà hình ảnh hiện ra".

"Các đệ tử ta nghe lời này rồi" cho đến "Nói có bốn đại là hữu tạo sắc".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói bốn đại năng tạo, chẳng phải sở tạo. Sắc là sở tạo, chẳng phải năng tạo.

"Hoặc có bốn đại không có tạo sắc".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói bốn đại là giả, được pháp thật tạo ra các pháp thật như sắc... chẳng phải tạo. Phật nói sắc tạo, tạo ra bốn đại, cũng tạo ra sắc. Ví như bó trúc, chúng nương vào nhau mới đứng vững được. Hai nhà chấp nghiêng lệch nói trên đều hiểu được ý Phật."

"Này người thiện nam! Một thuở nọ Vương Tử Bồ-đề" cho đến "Không gọi mất giới, vẫn gọi là giữ giới".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vô tác là giới thể. Đây là nói mười giới thiện, bảy chi của thân, miệng. Từ sắc tác sinh ra sắc vô tác. Vô tác là sắc, ba sắc khác không từ tác sinh, không gọi là sắc".

Pháp sư Tăng Tông nói: Đây là "Tranh luận thứ mười ba. Nếu nói về nghĩa đúng thì "Vô tác" chẳng phải tâm. Dù chẳng phải sắc tâm, nhưng chẳng được không có. Đây là tánh của pháp thiện trái với ác, vì nói nhân trong quả, nên nói "Vô tác" là sắc. Từ sắc phát ra được, là lấy nhân làm tên. Có người nghe lời này của Phật, vì không hiểu nên cho rằng "Vô tác" là sắc".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Vì Vương tử Bồ-đề nói "Vô tác" là sắc: Nếu nói thẳng tâm là giới thì vương tử bèn cho rằng, khi khởi tâm ác, thì giới đã thọ đều mất, sẽ không có giới để giữ. Cho nên đối với bốn chi thân, miệng, nói là được giới vô tác. Hiểu lầm ý Phật: bèn nói trực tiếp lấy "Vô tác" cho là giới, không còn liên quan với tâm nữa! Lại, nói "Giới tức là ngăn dứt pháp ác. Nếu tâm không gây ra điều ác, tức

là giới". Nghe lời nói này, bèn cho rằng, không có giới vô tác, cho nên thành ra tranh luận".

"Vì sao gọi là sắc "Vô tác" chẳng phải là nhân của sắc khác, không tạo ra nhân quả của sắc khác?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chẳng phải là nhân của sắc khác: Pháp tác của thân, miệng là tánh sắc, gồm có ba thứ: Thiện, ác, vô ký. Giới dùng pháp lành để tạo thành nhân, tạo ra pháp thiện khác với bất thiện, vô ký, gọi là nhân của sắc khác. Không tạo ra nhân quả của sắc khác: "Vô tác" là quả của nhân sắc khác. Nói không sắc khác làm nhân tố, chẳng có quả nào đồng với quả này, nghĩa là "Vô tác" là quả của nhân sắc khác".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Chẳng phải nhân của sắc khác", nghĩa là sắc khác tức là thể của vô tác. Nếu sắc khác không phát ra vô tác, thì chẳng phải là nhân của vô tác, như thân, miệng vô ký và sắc của núi, sông, cũng vậy. Đã nói chẳng phải nhân của sắc khác, thì sắc khác cũng chẳng phải quả của sắc khác. Nếu sắc thiện của thân, miệng có thể phát ra vô tác, là nhân của sắc khác này, sắc khác cũng là quả của nhân sắc khác kia. Vì từ sắc thiện phát ra mà được, nên nói là "Vô tác".

Vì không hiểu, nên nói ngay nơi "Vô tác" là sắc".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Chẳng phải nhân của sắc khác, là sắc khác nói là tâm. Nói không phải trực tiếp dùng tâm làm ra nhân, chẳng phải khác là quả của nhân, chẳng phải khác là quả của nhân, nghĩa là giới này cũng không phải là quả của tâm riêng, mà chủ yếu là dùng sắc, tâm hợp dụng mới được gọi là giới thiện."

Đạo Tuệ ghi: "Đây là nói muốn phát ra "Vô tác", thì trước, thân phải ngồi thẳng, chấp tay, tạo nên sắc khác, thường, thì mới phát ra được quả của "Vô tác" này."

Pháp sư Trí Tú nói: "Tâm chẳng phải thân, miệng, nghĩa là sắc khác. Thân, miệng "Vô tác", vì không từ "Vô tác" mà sinh, nên nói rằng, "Chẳng phải sắc khác làm nhân". Không tạo ra nhân quả của sắc khác, nghĩa là không vì tâm tạo ra quả, nên nói "Chẳng mà làm quả của nhân sắc khác."

Pháp sư Tuệ Lãng có cách giải thích riêng: "Vô tác" là sắc khác, nghĩa là nếu chẳng phải nhân của sắc khác, thì sẽ không tạo ra quả của sắc khác."

"Này người thiện nam! Các đệ tử ta khi nghe thuyết này không hiểu ý ta, bèn cho rằng, "Phật nói có sắc vô tác".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ý Phật dạy: "Vô tác" chẳng phải

sắc, vì do sắc sinh ra, từ nhân gọi là sắc. Vì không hiểu ý Phật, nên cho rằng "Vô tác" là tánh của sắc."

"Này người thiện nam! Trong các kinh khác, ta có nói rằng" cho đến "Quyết định nói không có "Sắc Vô tác".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thề không làm điều ác, sinh ra giới "Vô tác", có công năng ngăn dứtpháp ác. Không gây ra điều ác, gọi là giữ giới, nghĩa là lúc không gây ra việc ác, "Vô tác" sinh một mình. Tánh giới sáng sạch gọi là giữ giới, nếu khởi tâm làm ác thì giới và ác đi chung, giới không sáng sạch, vì trái với lời thề xưa, nên không gọi giữ giới. Vì không hiểu ý Phật, nên khi nghe nói không tạo tác, liền cho rằng, không còn có pháp tác sinh, không có vô tác.

"Này người thiện nam! Trong kinh ta đã nói thế này" cho đến "Tất cả phàm phu cũng giống như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Kinh nói: "Khổ, vui lấy tâm làm chính. Tâm có "Giải" "Hoặc", hoặc gọi là vô minh, "Giải" gọi là chánh kiến. Chánh kiến là nhân vui. Vô minh là gốc khổ. Hai thứ khổ vui này là công năng khác của tâm, được lập thành số pháp. Năm ấm là khổ, từ vô minh sinh, gọi là tai hại lỗi lầm của si."

Pháp sư Tăng Tông nói: Đây là "Tranh luận thứ mười bốn. Hoặc nói là có tâm sở, hoặc nói không có tâm sở. Nếu nói về nghĩa đúng thì tâm và tâm sở vừa có, vừa không. Nói có tâm sở, là theo thứ lớp trước sau mà sinh. Nói không có tâm sở, là không phải có cùng lúc đều có".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lúc Phật nói, bất luận là phàm, Thánh, vì năm ấm đều do vô minh, mà có cho đến mười hai chi cũng vậy. Có người không hiểu, bèn nói chỉ là một vô minh, trung gian không có nhân quả sinh nhau nữa, chỉ là một vật thể thường như vậy, chỉ tạo ra danh khác, thuyết khác, là có mười hai chi, bèn nói rằng: "Không có tâm sở".

Pháp sư Trí Tú nói: "Nhân Đức Phật nói mười hai duyên, hai đoạn nhân quả, hai nhà sinh ra chấp. Đầu tiên nói về nhân quả quá khứ, vì có ba việc nên thường".

1. Từ chi vô minh, phát ra chi ái thủ.
2. Chuyển chi hành, tạo ra hữu danh để nói.
3. Nói theo quả tức là nhân danh.

Kế là nói về năm quả, có năm phần khác nhau:

1. Đổi thức thành thọ.
2. Tức trên quả, nói nhân danh.
3. Sau danh sắc, nêu rộng các chi.

4. Nói lược hai chi "Xúc", "Thọ".

5. Nói theo chi "Thọ", tức là tên quả.

Có người chấp nhân không có tâm sở. Kế là nói ba nhân, hai quả. Nói ba nhân, hai việc làm thay đổi thường:

1. Trước chi "Thọ", phát ra nhãn thức v.v....

2. Chuyển danh từ tác nghiệp, nói là đối với hai quả, hai việc làm thay đổi thường.

1. Thay đổi chi sinh thành thức.

2. Chia rộng già, chết thành nhiều danh từ các chi, do nói tưởng v.v... chẳng phải tức là xúc. Có người do chấp này mà có tâm sở đều sinh ở hàng đầu."

Đạo Tuệ ghi: "Nói về sự khác nhau trước sau của tâm, gọi là số, nếu chấp trước sau thì vẫn là nhất tâm, đều không có tâm sở, tâm này cũng mất. Nếu nói trong một thời gian có riêng tâm sở đều sinh, thì tâm sở này cũng bị mất."

"Từ vô minh sinh ra ái, nên biết rằng ái này" cho đến Là hữu tức là vô minh, ái, thủ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở đây nói là phiền não hiện sinh, nói số không có pháp riêng, sinh khởi từ trong duyên, hoặc khinh trọng thành bốn. Vì sao? Vì tâm không hiểu rõ duyên, chứ chẳng phải tốt đẹp chấp tốt đẹp, gọi là vô minh, nghĩa là chấp tốt đẹp sinh ra nhiễm, gọi là ái. Tánh ái là tham cầu, đó gọi là thủ. Khởi nghiệp thân, miệng, gọi là hữu. Cho nên nói tức là, vì vốn gọi không thiếu, chỉ từ sửa đổi lại gọi là thể, lại gồm lập thành số riêng."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nếu nói về nhân quả theo thứ lớp sinh nhau: Nhân trước, quả sau, thì sẽ không nhất thời. Vì là tự có, chưa hẳn là thứ lớp. Như vô minh làm nhân cho hành, có từ phiền não thô, lại khởi ở tế, cho đến ái, thọ đều được. "Hữu" lại tạo ra nghĩa "Khởi". Đây là "Duyên" thứ lớp sinh nhau. Vô minh tức ái, ái tức, nghĩa là đầu cuối là một thần minh. Dù rằng nhân quả khác nhau, nhưng không được lìa, nên nói là "Tức"."

"Từ hữu sinh ra thọ, nên biết rằng, thọ này" cho đến "Cho nên thọ tức mười hai chi."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thọ là chi "Thức" ban đầu. Thức có công năng thọ sinh, nên gọi là "Thọ"."

Đạo Tuệ ghi: Nên biết rằng "Thọ này tức là "Hành", "Hữu". Đây là chi thức ở vị lai, từ chi thức của nghiệp đời nay, vì từ nghiệp đời nay mà được, nên tức là "Hành", "Hữu". Nghiệp này vừa gọi là "Hành",

vừa gọi là "Hữu". Từ nhân duyên của thọ mà sinh ra "Danh sắc", vô minh, ái, thủ, hữu, hành. Các chi này đều là việc trong một đời ở vị lai. Việc này là danh sắc trở xuống, lẽ ra có sáu nhập, xúc, thọ v.v... . Nói lược thì không có ba chi này: Thọ, Xúc, Thức, sáu Nhập... Cho nên "Thọ", tức mười hai chi: đây lại là việc của thân sau. Vì vô minh, ái, thủ, hữu, hành trong đời sống ở vị lai, nên lại sinh ra ra sáu nhập như v.v... thọ, xúc, thức, của thân sau. Sáu nhập.... Ở đây lược không nêu tên các chi ở dưới, nên nói là Đẳng. Thọ: Nên là chi thức của sơ sinh. Xúc, thức: Là tức chi danh, sắc. Bốn ấm, gọi là danh. Thể của bốn ấm chính là tâm và tâm sở. Nên nay nói xúc thức: Đây là nêu tâm và số, đó là bốn ấm."

Đạo Tuệ thuật lại lời của Pháp sư Đàm Tiên rằng: "Danh từ các chi trong đây thường ẩn giấu mà không nêu ra. Nay, thì nêu đủ."

Bàn riêng: "Nói về danh số pháp tâm, tâm sở rất nhiều. Nếu lập thành mười hai nhân duyên, là lập chung cho cả ba đời: Phân tích về tâm sở của ba đời, thì từ vô minh sinh ra ái" cho đến "Tức là vô minh, ái, thủ", đây là nói về tâm sở quá khứ, gồm có bốn pháp. Nếu y cứ mười hai nhân duyên làm nghĩa, thì ba nghĩa trước đều là chi vô minh, ái thủ là phần vô minh, được xếp chung vào một chi. Nên biết "Tức là" là nói về quả không lìa nhân mà có, nên "Tức" nhân. Phàm phu không hiểu cho rằng, "Tức" một thể, không có tâm sở thứ lớp sinh nhau, đây là lỗi lầm.

Từ "Hữu" sinh ra "Thọ" cho đến "Lại thủ, hữu, hành", đây là nói về tâm sở hiện tại. Thọ: Là thức thọ sinh ban đầu, nên lấy thọ đặt tên. Hành, hữu: Tùy nghĩa, còn được gọi tên khác.

Y theo mười hai nhân duyên làm nghĩa, lược, không có ba chi: Sáu nhập, xúc, thọ, vô minh và ái, hai thứ này đều là chi. Thủ, tức chi thủ. Hữu, hành tưc chi Hữu Thọ, Xúc, Thức, Sáu Nhập v.v.. lược qua, không nêu xúc thọ.

Nếu y theo mười hai nhân duyên làm nghĩa thì "Thọ" tức là chi "Sinh", mười một chi còn lại, đều là chi. Cho nên "Thọ" là pháp giúp sức mười hai chi. "Thọ" là thức thọ sinh trong hiện tại. "Thức" đứng đầu trong sự thọ sinh. Y theo chủ đó, thì ba đời có mười hai."

"Này người thiện nam! Các đệ tử ta nghe nói như thế xong" cho đến Như lai "Nói, không có tâm sở.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Nghe nói như thế rồi liền cho rằng không có tâm sở, chỉ là một tâm, sử dụng trước sau, không thừa nhận có các tâm sở tưởng, thọ.

Này người thiện nam! Trong kinh ta nói như vậy cho đến tuyên bố Như lai nói có tâm sở.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dục vọng xấu ác là “Duyên” thứ nhất của thức. Sở dĩ nói là “Duyên”, nghĩa là vì nói thức trong “Duyên” rất mê muội, sẽ sinh ra ái, thủ. Do “Xúc” mà sinh: “Thức” ở trong “Duyên”, đó gọi là “Xúc”. Về sau, chỉ gọi là thức, thể một mà nghĩa khác. Nhưng chẳng phải xúc: Đầu tiên, “Xúc” lấy “Duyên” thì mê muội, các tâm sở nối nhau sinh thì sáng suốt. Tánh chất sáng tối khác nhau, nói là không phải. Nói có tâm sở, nghĩa là nghe nói chẳng phải xúc, cho rằng tánh của tâm sở là “Khác”, đều khởi chung với “Xúc”. Vì “Duyên” không đồng, khác với thể của tâm, nên đánh mất ý chỉ.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Nghe nói bốn pháp sinh ra nhãn thức, cho đến thọ, thủ sinh nhau không hiểu trước sau, cho rằng cùng lúc đều có, cho đến hai mươi mốt tâm bất thiện đều không hề tranh luận.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đầu tiên tạo ra duyên thức, do nhãn thức, mà về sau khởi tưởng, thọ, ái, thủ, hữu.... Nhưng chẳng phải thức ban đầu. Nhiều người cho rằng, có riêng một tâm lại ưa “Xúc”, có thể hòa hợp sinh ra các tâm sở. Lại “Chẳng phải tâm”, nên nói có tâm sở. Ý Phật: vừa được nói “Có” vừa được nói “Không”. Vì trước cũng là tâm, nên không có tâm sở riêng. Vì nhân “Cảnh” lấy “Duyên”, thành ra các tâm có chung một cảnh“Duyên”. Số của nhà tâm cũng được có tâm sở, có người không hiểu, nghe nói “Có”, làm cho tâm phân biệt tự có tâm sở riêng. Nghe nói “Không có”, bèn cho rằng “Tức là” một tâm, trung gian không có sinh diệt. Cho nên trở thành tranh luận.

Đạo Tuệ ghi: ““Thủ” gọi là nghiệp: Nặng, gọi là nghiệp, “Xúc” duyên tưởng, thọ là sinh ra “Lạc thọ”. Từ sau “Lạc thọ”, sinh ra ái, sau ái, sinh ra nhiều tâm sở thiện. Do xúc mà sinh, nghĩa là nhân sau sáu thức sinh, nhưng chẳng phải xúc: Từ sau thức, theo thứ lớp, sinh ra “Tưởng” “Thọ”..., gọi là tâm sở. Phàm phu không hiểu, cho rằng có pháp tâm sở riêng, đó là lỗi!”

“Này người thiện nam! Đôi khi ta nói chỉ có một “Hữu” cho đến “Nói có năm hữu, hoặc nói có sáu hữu”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Có chúng sinh có năm ấm, gọi là chúng sinh ấm, là hữu vi. Hai là nhân quả. Ba là ba cõi. Bốn là bốn sinh. Năm là năm đường. Sáu hữu là sáu nẻo. Bảy hữu là bảy thức xứ. Tám là tám thần sinh. Có chỗ nói là tám thiền. Tám thiền này không gồm nhiếp “Hữu”, đều dường như không phải. Chín: Nơi cư trú của chín loài chúng sinh.

Không hiểu được ý Phật, không giải thích theo rộng lược, mà chỉ trực tiếp dùng năm, sáu để định”.

Pháp sư Tăng Tông nói: “Tranh luận thứ mười lăm. Phật nói từ một hữu đến hai mươi lăm hữu đều tùy theo địa phương mà giải thích, hóa độ.”

“Này người thiện nam! Một thuở nọ” ta trụ ở cho đến “Nói rằng “Như Lai nói phải thọ đủ pháp Bát quan trai mới được.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Không thọ đủ mà được là không thọ năm giới trong lúc, bởi tâm của người thọ yếu kém, vì không thể thệ nguyện dứt năm điều ác, nên không thể sinh ra giới. Trong trường hợp cùng lúc thọ năm, là tâm mạnh mẽ có năng lực sinh ra, nhưng lại không có khả năng giữ đủ, bèn phải bỏ hết bốn, giữ lại một, đó gọi là một phần.

Không trái với ý Phật, nghĩa là thọ riêng một giới thì không đắc giới, phải thọ đủ mới được, vì một ngày, một đêm là đủ . Vì sao? Vì giới tại gia có hai thứ: Một là suốt đời; hai là không suốt đời. Không suốt đời, là lấy tâm làm kỳ hạn, hoặc một ngày, hoặc mười lăm ngày. Hoặc một ngày, một đêm. Hoặc chỉ một tháng, hoặc chỉ một đêm đều được thành trai. Kinh có chứng minh: Ca-chiên-diên cho đến một thời niệm, vì một thời niệm qua nhanh, nên tâm yếu không thể phát giới, đáp rằng “Không thành”. Có người nghe giới xong, lấy thời gian một ngày, một đêm làm kỳ hạn nhất định, nhiều ít đều không thành trai, vì mất đi ý chỉ.”

Pháp sư Tăng Tông nói: Đây là “Tranh luận thứ mười sáu: “Nếu nói về nghĩa đúng thì tùy theo thọ trì năm giới nhiều hay ít, tùy được phước ấy. Nếu thọ tám giới, thì hoặc một ngày cho đến một giờ, phải tu đủ mới được. Tám giới này khác năm giới. Có người nghe nói năm giới được thọ từng phần, rồi cho rằng, tám giới cũng được thọ từng phần. Nghe nói tám giới phải thọ đủ mới được, bèn cho rằng, năm giới cũng phải thọ đủ.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: Đây là “Ưu-bà-tắc Nhất phần: Một thuở nọ, Đức Phật nói: “Thọ ba quy y rồi, thọ một trong năm giới, gọi là một phần. Chúng sinh không hiểu ý Phật, bèn cho là Phật nói “Chỉ thọ một giới trong năm giới, thì có đủ năm, lại trở thành tranh luận. Lại vì một người nói giới, hoặc trong một ngày, một đêm là thiện, không gọi là được trai. Theo lời dạy xưa, thì một ngày, một đêm, chỉ một giờ, một niệm, không gọi là trai. Người này thiện tức là đắc giới. Có người không hiểu, cho rằng không được trai, cũng không được giới. Vì thế, nên có

tranh luận.”

Đạo Tuệ ghi: Ưu-bà- Nhất phần tắc: Trước, thọ năm giới rồi. Sau bỏ bốn, giữ một, là một phần. Nếu bảo phát một giới, thì người này không thể phát được “Vô tác”. Nếu nói Ưu-bà-tắc phát gia, không thọ đủ mà vẫn được, thì điều nấy sẽ mất đi ý chỉ. Nói về tám giới trai, thọ vào ban đêm ngày hôm qua, cho đến thọ hai ngày, một ngày đều được. Nếu riêng một ngày, một đêm, một niệm, một giờ thì thọ giới này đều gọi là được thiện, chứ chẳng phải được trai giới của tám trai.”

Lời ký: “Nói về trai, nghĩa là quá giữa ngày không ăn. Một ngày, một đêm thanh trai, nói là trai. Tám giới: Vì trang nghiêm trai này, cho tám giới là trai. Chỉ một niệm, một giờ thọ tám giới chẳng phải không được. Chỉ vì trai không thành tựu, nên nói là được thiện, không gọi là được trai, phàm phu không hiểu, bèn cho rằng, phải thọ đủ trong một ngày, một đêm, mới được tám pháp giới trai, đó là lầm.”

“Này người thiện nam! Trong Khế kinh ta có nói thế này” cho đến “Phạm trọng cấm, đã mất giới Tỳ-kheo.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Gọi là giết giặc, là giết giặc phiền não. Do giới tịnh, sinh ra tuệ tịnh, gọi là giới mà bậc Thánh đã thọ. Phạm trọng giới rồi là phá Thánh giới, không được gọi Tỳ-kheo. Mất Tỳ-kheo: Nghe nói mất giới mà bậc Thánh đã thọ, bèn cho rằng, tất cả đều mất, đó là mất ý chỉ.”

Pháp sư Tăng Tông nói: Đây là “Tranh luận thứ mười bảy: Nếu nói về nghĩa đúng, nghĩa là phạm bốn giới trọng là giới phá không sinh, giới không phá đều còn.”

Pháp sư Đạo Tuệ nói: “Tùy theo sai lầm đã phạm.”

Pháp sư Bảo Lượng ghi rằng: “Không thể sinh ra vô lậu, chứ chẳng phải vì đều mất giới, vẫn có phá giới, mà nói là phạm trọng đều mất, chẳng phải giới Tỳ-kheo, là mất ý chỉ.”

“Này người thiện nam! Trong kinh, ta đã vì Thuần-đà mà nói” cho đến “Phạm bốn giới trọng rồi, không mất giới cấm.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thọ đạo, là tám Thánh đạo. Ba pháp này đều là tịnh giới. Được đủ vô lậu, gọi là “Đến”. Vô lậu thế gian, gọi là “Thọ”, chưa đến gọi là thị hiện, tức là nhiễm ô đạo, thanh tịnh, có thể đến Niết-bàn, gọi là Đạo. Ô là bất tịnh, chẳng phải đạo. Không mất giới cấm là tịnh giới thường còn. Sinh chung với nghiệp ác, gọi là ô, như viên ngọc bị ném xuống bùn, gọi là ô ngọc, mất đi ý chỉ.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Nghe nói bất sinh, bèn cho rằng tất cả đều mất, nghe nói nhiễm ô đạo, liền nói, phạm trọng, không mất giới

cấm."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nay, nói rằng ô đạo, là do phạm giới, hạnh ô nhiễm, không được đạo Thánh, là hạng không thấu suốt. Cũng nghe nói mất, chỉ nói là phạm hay không phạm đều mất. Nếu nghe nói ô, thì bất luận là phạm hay không phạm, đều ô, không mất, vì cho nên thành ra tranh luận."

Rốt ráo đến đạo, là giới vô lậu. Thị đạo: Giới trong năm căn của đạo tín; thọ đạo là giới của ngoại đạo phàm phu."

Đạo Tuệ ghi: Nghĩa đúng: là Người phạm trọng cấm, chỉ có ô giới, tịnh giới thì mất. Có người cho rằng, vì tịnh giới mất, nên ô giới cũng mất, nói là không mất ô giới, nghĩa là nói tịnh giới cũng không mất, đều mất đi ý chỉ.

Đạo rốt ráo, nghĩa là được quả La-hán trong một thân. Thị đạo là Tu-đà-hoàn hướng. Thọ đạo là Sơ quả cho đến quả thứ ba. Ô đạo là người phá giới. Lại nói: "La-hán, đạo cuối cùng. Thị đạo là ba quả, cũng gọi là hạnh vô tướng. Thọ đạo: Từ khi chứng quả về sau". Lại nói: Năm điều thiện đến nay và ngoại đạo phàm phu giữ giới."

Pháp sư Trí Tú nói: "Đến đạo nghĩa là người được vô lậu chân thật. Thị đạo: Là người tín căn đã lập, Thọ đạo: Mới có khả năng thừa thọ, tín căn chưa lập ba hạng người này đều lấy giới thiện làm thể. Ô đạo: Là Phạm trọng cấm, vì tội đã trái phạm làm nhiễm ô tịnh giới khác."

"Này người thiện nam! Trong khế kinh ta bảo các Tỳ-kheo" cho đến "A-la-hán không được Phật đạo."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tiến đến địa vị Phật không còn con đường nào khác, gọi là "Một", đều được Phật đạo, là vì đủ tám muôn hạnh có thể đến địa vị Phật, nên gọi là đạo. Nghe nói nhất thừa có một duyên, rồi cho rằng, Thanh văn đã đủ, tức là mất đi ý chỉ."

Pháp sư Tăng Tông nói: Đây là "Tranh luận thứ mười tám: "Nghe nói nhất thừa một đạo, rồi cho rằng chỉ có một đạo thì làm hại phương tiện. Nghe nói Tu-đà-hoàn phân dòng cho đến La-hán, rồi nói chỉ một bề không bao giờ thành Phật, đều mất ý Phật, trở thành tranh luận."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Các người xướng rằng: "Bốn quả đều được Phật đạo. Về lý thật ra "Được" thành Phật, cho nên nói tranh luận là vì nghe người kia nói được, cho là liền được, không nói vị lai. Nói "Không được", bèn cho rằng đầu cuối đoạn diệt, một bề không được, do đó trở thành tranh luận".

"Này người thiện nam! Trong kinh Niết-bàn này, ta nói: Phật tánh" cho đến "Phật tánh của chúng sinh, lìa chúng sinh mà có."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phật tánh của Địa thứ chín có nhân, có quả. Nhân "Tức" chúng sinh chứ chẳng phải "Lìa", quả chẳng phải chúng sinh, vì thuộc về nhân, nên cũng không nói lìa, mà hoặc vì chúng sinh vô thường, bèn nói lìa chúng sinh , đây là mất ý chỉ."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Tranh luận thứ mười chín. Nếu nói về nghĩa đúng thì Phật tánh đối với Trung đạo mà nói nhân khác với quả, không được nói "Tức". Không lìa nhân mà được quả, không được nói "Khác". Nghe nói đồng với hư không, bèn cho rằng hoàn toàn lìa chúng sinh mà có riêng tánh này, đều không liên quan nhau. Nghe nói kho báu, bèn nói là đã có ở trong nhân, đều không hợp lý, trở thành tranh luận."

"Này người thiện nam! Ta lại nói rằng: "Phật tánh của chúng sinh" cho đến "Phật tánh của chúng sinh lìa chúng sinh mà có."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chánh nhân và quả, hai tánh là thường. Đức Phật lấy hư không làm dụ. Về nghĩa lìa và không lìa, nghĩa đồng với giải thích trên,"

"Này người thiện nam! Ta lại nói Phật tánh của chúng sinh" cho đến "Phật tánh của chúng sinh lìa chúng sinh mà có."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Như người mù nói về con voi, người mù nói về sữa.... Tổng kết các việc trên, nói không thấy, nghĩa là nói không được thật, cho nên tranh luận."

"Này người thiện nam! Trong kinh chỗ nào cũng nói" cho đến "Trong các kinh Đại thừa, nói có Phật mười phương".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu có hai Phật và chúng sinh, thì sẽ không sinh ý tưởng khó gặp, mà có người nghe thuyết này bèn, nói là các cõi ở mười phương đều không có, cho nên khởi tranh luận."

Pháp sư Tăng Tông nói: Đây là "Tranh luận thứ hai mươi. Nếu nói về nghĩa đúng, y cứ vào ứng dụng thì một hóa thân trong đây chỉ có một vị Phật. Người không hiểu ý này, nói là không có các Đức Phật khác trong mười phương. Nghe nói có Phật mười phương, bèn cho là còn có Phật mười phương, không có pháp thân riêng, tức làm tổn thương bản tích. Hai luận tranh cãi nhau, đều mất lý."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Chúng sinh nghe có Phật mười phương bèn nghĩ rằng: "Nếu người "Thiện nam nghe Pháp Phật nhớ nghĩ, thì tôi sẽ hướng vào đó học Phật. Vì muốn nắm lấy tâm, vật, nên nói rằng không có hai vị Phật trong một thế giới. Nếu nghe nói có Phật, bèn nói là Phật và Phật không liên quan nhau. Nếu nghe nói "Không có" Phật, thì cho rằng, chỉ có một vị, cho nên tranh luận."

"Này người thiện nam! Tranh luận như vậy, là cảnh giới của Phật, các Thanh văn, Duyên giác không thể biết được."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chúng sinh có ba chúng. Căn cơ người Nhị thừa ở chánh định. Đối với việc tranh luận, dù không tự thấy, nhưng có thể từ đây, sinh tin, dứt nghi."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Trên đã nêu tranh luận xong rồi. Nay kiết lại. Nói lý như thế, không thể với nhận thức cạn cợt mà biết được. Phật là đấng Trí nhất thiết, tùy theo từng căn cơ mà thực hành giáo hóa, đều nhằm đem lại lợi ích cho chúng sinh, chỉ có người trí mới biết."

"Nếu người nào đối với việc này sinh tâm nghi" cho đến "Sinh tâm quyết định, thì gọi là chấp đắm."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Năm căn như tín căn v.v... có thể dứt phiền não. Chúng sinh có hai hạng: Nặng về ái, nặng về kiến, mà người nặng về ái, thì sinh nghi ngờ đối với hai thuyết. Nếu theo bạn lành, thì sẽ hãy sinh niềm tin để dứt nghi ngờ."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Không thể buông bỏ, đó gọi là chấp đắm." Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Nặng về kiến thì chấp, chấp thì đắm.

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây là phần thứ tư trong đoạn lớn, nói vì chấp đắm, nên khởi tà kiến, là tướng trạng dứt gốc lành. Phàm phu chấp luống dối đều là vô minh, vì không hợp lý, nên sáu mươi hai kiến, được gọi chung là nghi. Nhưng khi tà chánh thì tự có tâm quyết định hay không quyết định. Nhưng nói theo chánh lý, thì việc này đều do tâm không hiểu rõ, nên qua văn cú sau đây, Phật sẽ giải thích rộng về nguyên nhân sinh ra lỗi của xiển-đề, vì si mê, tìm tòi không có nhân quả, sẽ thấy dễ dàng."

Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn! Sự chấp đắm như vậy" cho đến "Không thể xé rách các lưới nghi."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lòng tin của người chấp không từ "giải" sinh, dù tin, tức không tin. Vì sao? Vì tâm vô ngã, sẽ không tin ngã của Thế đế, nên tin tức là không tin, nghĩa là chẳng phải thiện. Không thể xé rách các lưới nghi, nghĩa là vì tín tịnh dứt nghi, mà niềm tin lại không từ lý, nên không thành đức tin thanh tịnh, thì không thể dứt nghi ngờ."

"Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn! Người như vậy" cho đến "Người này cũng nên gọi là đắm, là nghi."

"Này người thiện nam! Hai thuyết này được gọi là quyết định, không được gọi là nghi" cho đến "Vì sao người này lại sinh tâm nghi?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nghi sinh ra từ hai pháp: Thấy nghe, hiểu biết. Nay, vì thấy giống với nghe, nghi, do Phật nói có hai thuyết, còn Tu-đà-hoàn thì nói không có hai thuyết."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn! Như Phật đã nói" cho đến "Vì cho nên ta nói rằng, vì họ không hiểu rõ việc, nên mới nghi ngờ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Giải thích rộng duyên nghi, đều do trước trải qua thấy nghe, sau mới nghi ngờ."

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 66

Phẩm 24: **CA-DIẾP** (Phần 4)

- Giải thích rộng việc Nhất-xiển-đề chấp không có nhân quả.
- Nói về nghĩa Xiển-đề sinh gốc lành.
- Nói về nghĩa Xiển-đề dứt gốc lành ba đời.
- Nói về nghĩa người dứt gốc lành có Phật tánh.
- Giải thích rộng về năm thứ, sáu thứ, bảy thứ nghĩa Phật tánh của Cửu trụ, Bát trụ v.v... .
- Nói rộng về cách giải thích Phật tánh khác nhau, đều mất Trung đạo.

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Người Thiện nam dứt mất gốc lành”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Muốn thưa hỏi về người dứt điều lành, trước hỏi nghi ngờ: Chấp đắm là gì?

Bồ tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Hạng người nào dứt mất gốc lành? Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Hỏi hai căn tánh lợi độn vì sao dứt mất gốc lành.

“Thiện nam! Nếu có người thông minh trí tuệ, căn tánh nhạy bén thì sẽ khéo phân biệt.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Đây là “Lượt thứ sáu, nói rộng về khởi tà kiến, nên dứt gốc lành.”

“Xa lìa bạn lành, không nghe chánh pháp, không khéo tư duy, không trụ đúng pháp.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dứt điều lành và Chánh định, đều do căn cơ nhạy bén. Vì sao? Vì nếu gần gũi bạn lành bên ngoài thì chánh, nếu xa lìa bạn lành bên ngoài thì đoạn. Đây là nói mở đầu của dứt điều lành. Thứ tư là nói về phần tà kiến.”

Đạo Tuệ ghi: Tà kiến phá rằng: “Không bố thí có sáu việc.”

“Người thông minh này lại nghĩ rằng không có cha, không có mẹ”

cho đến “Phải biết rằng, người này sẽ dứt gốc lành.”

Xét: Đạo Tuệ ghi: “Không có cha, mẹ có sáu việc.”

“Lại nghĩ rằng, tất cả thế gian” cho đến vì thề nêu biết không có quả thiện ác.

Xét: Pháp sư Đạo tuệ ghi rằng: cho là không thiện ác có ba việc. Lại nghĩ rằng tất cả thế gian cho đến. “Khi thực hành quán này, sẽ dứt gốc lành.”

Xét: Đạo Tuệ ghi: “Nêu sáu việc, phá Thánh đạo, Niết-bàn, không có bậc Thánh.”

“Này người thiện nam! Nếu có chúng sinh nào chấp sâu không nhân, không quả như vậy” cho đến “Và ba đường ác, người nào phá tăng cũng giống như vậy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Kết thúc về người dứt gốc lành, phải là trí nhạy bén, không hiểu được đúng. Từ si khởi kiến, suy tìm, chấp sai lầm.”

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Lúc nào sẽ sinh gốc lành trở lại?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sinh phần thiện thứ năm, từ bít lấp, mong được đi suốt qua, người chấp nghiêng lệch, không thể phân biệt có thể dứt gốc lành, người không chấp thì sẽ thứ lớp lại sinh gốc lành. Sau đây, nói Phật tánh không nhất định. Về sự, phải phân biệt, tức là nghĩa sinh ra gốc lành.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Phần thứ hai trong đoạn lớn, nói về sinh gốc lành trở lại.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: Đây là “Phần thứ năm trong đoạn lớn, nói về sinh gốc lành trở lại. Dù rằng chúng sinh dứt gốc lành, nhưng vẫn được phát tâm chán khổ trong khi đang chịu khổ, nên sinh gốc lành trở lại, nối nhau không dứt cho đến khi thành Phật. Nhưng y theo đoạn văn này, lời văn rất rộng lớn bao la, lược chia thành năm phần:

1. Trước, nói về lại sinh gốc lành, quyết định tánh nhân quả.

2. Nói về hạnh Trung đạo.

3. Dẫn ba lời của Phật, làm cho vật thể hư hoại, nói lời Phật rộng lớn, không thể chấp nhất định.

4. Nói Phật tánh là có hay không.

5. Nói về được, mất để kết thúc ở trên.

“Phật nói: “Này người thiện nam! Người này có hai thời gian sinh gốc lành trở lại, là khi mới vào địa ngục và lúc ra khỏi địa ngục.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lúc mới chịu khổ, thì tâm cảm

thấy ăn năn, tức là khéo sinh gốc lành trở lại. Nếu chịu khổ éo ngặt tột độ, tâm bấn loạn mê muội, không biết hối hận, đến khi được ra khỏi địa ngục, mới biết ăn năn."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đó là hạng người căn cơ nhạy bén."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nếu là hạng người căn cơ nhạy bén, như năm trăm Bà-la-môn..., thì vừa vào địa ngục là sinh ra gốc lành ngay, vì những người này thông minh, cũng vì từ trước đến nay chưa trải qua khổ cùng cực. Nay, quả báo đọa địa ngục, biết ngay là khổ sâu nặng, liền sẽ suy nghĩ, tìm kiếm, tỏ ngộ những gì mình đã làm đều phi lý, liền sửa đổi tâm. Nếu căn tánh nhỏ mọn, lại không như lúc đến, khi ra khỏi địa ngục quả báo thừa đời sau, mới có thể sửa đổi, trong đó có hằng muôn nẻo đường không thể nhất định được."

Đạo Tuệ ghi: Mới vào địa ngục chịu khổ mới như vậy, thần minh chưa tối tăm, vẫn còn nhận thức đúng. Về sau, khi ra khỏi địa ngục, các khổ phải chịu được giảm nhẹ, người ấy sẽ lần lượt sinh tâm, đó là lý do có hai thời gian sẽ được sinh gốc lành trở lại."

"Này người thiện nam! Gốc lành có ba thứ" cho đến "Vì dứt gốc lành ba đời, nên gọi là đoạn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì quá khứ đã diệt vô, nên không thể dứt. Vì vị lai chưa đến, nên không cần nói. Cắt đứt nhân hai đời, gọi là đoạn, nghĩa là vì một ý nghĩ thiện ở hiện tại làm nhân có thể sinh ra pháp lành đời sau. Hiện nay vì tà kiến đã che lấp tâm lành này, làm cho không sinh được, nên gọi là cắt đứt nhân ba đời."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nói dứt pháp lành ba đời, cho nên không gọi là dứt quả quá khứ, nghĩa là nếu nhân quá khứ cảm quả, đã nhất định thì quả báo sẽ sinh ở đời sau. Quả báo này sẽ phải chịu ở mai sau, nên không dứt, là nhân của quả báo này, nhân cũng là nhất định, cũng không thể dứt. Trong đoạn văn vì lược, nên chỉ nói không dứt quả. Nhân quá khứ cảm quả hiện tại, đương lai, thể của nhân đã diệt, làm sao dứt được ư? Dứt nhân ba đời gọi là dứt gốc lành, nghĩa là nếu ở hiện tại có gốc lành, tức là pháp lành hiện tại. Pháp lành này lẽ ra ở quá khứ, tức gốc lành quá khứ. Việc lành trong hiện tại sẽ nối tiếp đến đương lai, tức gọi gốc lành của vị lai. Nay, vì thân này đã thành Nhất-xiển-đề. Vì nghiệp ác đã biểu hiện ở trước, nên gốc lành hiện tại đáng lẽ sinh mà không được sinh, tức cắt đứt gốc lành hiện tại. Nếu gốc lành này sinh, thì chấm dứt quá khứ, vì không sinh, nên chẳng có cái gì để dứt, tức là dứt gốc lành ở quá khứ. Gốc lành này là chủng loại đương lai, lẽ ra sẽ nối tiếp mà không được nối tiếp, tức là sẽ cắt đứt gốc lành ở vị lai.

Nói theo nghĩa thì đoạn văn này là lược. Vì sao? Vì nhân lành hiện tại có công năng cảm quả vị lai. Nay dứt nhân lành hiện tại không khởi, tức là dứt nhân. Đã nói rằng dứt nhân, thì quả sẽ không từ đâu sinh, há không phải là đoạn quả ư? Cũng nên nói rằng, dứt quả vì giản lược, nên chỉ nêu nhân."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nói về sinh gốc lành là lý, đều thuộc về ba đời. Nếu quá khứ đã có sinh pháp lành, thì về mặt lý, không thể dứt, chỉ y cứ vào hiện tại, vì ngăn dứt vị lai, nên nói là dứt hai đời. Trong đây nói rằng, dứt nhân ba đời, nghĩa là nếu việc lành khởi ra trong hiện tại, thì việc lành này sẽ dứt ở quá khứ, vì là nhân của quá khứ. Việc lành hiện tại phát ra, bởi năng lực tác dụng của việc lành đã khởi, giúp đỡ lẫn tiếp nhau. Việc lành vị lai sinh khởi, cũng do hiện tại làm nhân. Vì nhân nên làm cho chủng loại nối nhau. Nay, nhân hiện tại đã dứt, tức là nhân lành trong ba đời không khởi, cho nên nói là dứt nhân ba đời."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Phật tánh này có ở vị lai hay ở khắp ba đời?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Gồm có bốn câu hỏi, đây là câu hỏi thứ nhất: "Có pháp không thích ứng ba đời. Nay nhất định thuộc về đời nào?"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Gồm có hai câu hỏi: Câu hỏi đầu là "Phật tánh có thuộc về ba đời hay không?" câu hỏi kế là "Xiển-đề ở hiện tại có Phật tánh hay không?" nếu có thì không nên nói dứt gốc lành. Nếu không thì chẳng nên nói là đều có".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Gồm có ba câu hỏi".

1. Nêu tánh quả để hỏi. Hỏi về người dứt gốc lành có Phật tánh: Phật tánh này ở quá khứ hay ở vị lai? Ở hiện tại, hay ở khắp cả ba đời? Nếu Phật tánh ở khắp ba đời thì làm sao nói là thường?".

2. Câu hỏi thứ hai: Nếu người dứt gốc lành có Phật tánh là thiện, thì đâu được nói là dứt? Nếu không có Phật tánh, thì làm sao Phật nói là dứt ư?"

3. Ngăn ngừa ý Phật: "Nếu cho rằng vừa có vừa dứt, thì lại càng không được nói Phật tánh là thường?"

Đạo Tuệ ghi: Câu hỏi có ba lớp: Hai lớp như trên, lớp thứ ba nói rằng: "Nếu chẳng phải hoàn toàn có, hoàn toàn không, thì lẽ ra nửa có nửa không, nên nói rằng "Vừa có vừa dứt"?"

Pháp sư Trí Tú nói: "Vì muốn nêu lên câu hỏi, nên trước, Bồ-tát Ca-diếp quyết định về Phật tánh ở trong ba đời hay ở đời nào? Sau đây sẽ chia thành ba lượt để hỏi:"

"Nếu Phật tánh ở quá khứ thì vì sao gọi là thường" cho đến "Ba thật, bốn thiện, năm tịnh, sáu trông thấy?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Câu hỏi thứ hai, xưa không mà nay có, là hiện tại. Đã có, lại không, là quá khứ. Sắp có, chưa khởi, gọi là vị lai. Pháp ở ba đời là vô thường. Phật nói tánh là thường. Kế là dùng nghĩa thường để quyết định, chắc chắn sẽ được, là chứng tỏ vị lai. Chắc chắn có thể trông thấy là chứng tỏ hiện tại. Phật tánh có sáu: Dẫn thuyết của Phật nói: Một là chứng minh tánh thường; hai là chứng minh có thể thấy."

Pháp sư Trí Tú nói: "Thứ nhất y cứ vào ba đời, để làm câu hỏi nhất định. Ban đầu là thường, chẳng thuộc về ba đời. Sau, y cứ vào hai đời để trách cứ rằng, khiến thuộc về đời, không thể là thường."

"Nếu là người dứt gốc lành, mà có Phật tánh" cho đến "Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Câu hỏi thứ ba."

Pháp sư Trí Tú nói: "Thứ hai là nêu Phật tánh, một câu thiện này là câu hỏi liên quan cả hai: Nếu Xiển-đề có tánh thì không nên nói là dứt điều lành. Nếu việc lành đã dứt, thì tánh lẽ ra không có."

"Nếu nói Phật tánh vừa có vừa dứt thì sao Đức Như Lai lại nói là thường?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Câu hỏi thứ tư. Ý của bốn câu hỏi đều trách Đức Phật nói không nhất định Pháp sư Trí Tú nói: Thứ ba là dẫn thường giáo mà Phật nói là câu hỏi ngăn dứt. Nếu Phật tánh là thường thì đó là pháp nhất định, nếu không nhất định, thì không được nói là thường."

"Phật nói: "Này người thiện nam! Như Lai, Thế tôn" cho đến "Ba là đáp câu hỏi, bốn là trí đáp (đáp bằng cách gác qua không trả lời)".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Là "Ý Phật, tranh cãi, là do chấp nghiêng lệch nên mất Trung đạo. Pháp hiện nay về lý thì khác nhau, nên đáp có bốn cách không thể hoàn toàn có thuyết nhất định."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nay trước là dẫn bốn cách đáp với mục đích là đáp theo thứ lớp."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Chưa chính đáp câu hỏi. Vả lại, nêu Đức Phật có bốn thứ ngữ pháp. Sau đây sẽ giải thích theo thứ lớp, dùng lối đáp theo thứ lớp."

Pháp sư Trí Tú nói: "Bốn cách đáp câu hỏi, riêng là pháp môn của một khoa. Nay dùng phân biệt đáp và trí đáp. Vì để giải thích câu hỏi của Bồ-tát Ca-diếp, cho nên trước nêu chung bốn chương môn. Dưới

đây là giải thích riêng.”

Này người thiện nam! Thế nào là đáp nhất định?” cho đến “Có trụ như pháp, đó gọi là đáp nhất định.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Vì về lý không hai, nên không cần phân biệt, nói là đáp nhất định.”

“Thế nào là phân biệt đáp? Như ta đã nói” cho đến “Gọi là đạo Đế, đó gọi là phân biệt đáp.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thuyết có hai thứ: Pháp thuyết và nghĩa thuyết. Pháp thuyết là chung mà lược, nghĩa thuyết là riêng mà rộng, nên gọi là phân biệt đáp.”

“Thế nào là đáp theo câu hỏi? Như ta đã nói” cho đến “Vì tham, sân, si mà nói tất cả đốt cháy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Có nghĩa tự phân biệt, không cần hỏi đáp, nghĩa là tự có pháp chung, nghĩa riêng, phải hỏi rồi đáp sau: Nêu ý chỉ thành thật của Như Lai, để giải thích.”

“Này người thiện nam! Như Lai có mười Lực, bốn Vô sở úy” cho đến “sáu là thấy phần ít, đó gọi là phân biệt đáp.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trước đáp câu hỏi thứ hai: “Phật tánh có thường, vô thường, về sự thì phải phân biệt, không thể dùng chấp thường để hỏi”. Bảy việc, là đủ tám tự tại, bốn lạc, bốn tịnh. Vô lậu thấy pháp tánh, đều gọi là chân thật, pháp môn Vô học đều được thấy ít.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Muốn nêu lên câu hỏi thứ hai của Bồ-tát Ca-diếp, nên trước Phật nêu các tính chất của quả địa và pháp Bồ-tát của thân sau, phát ra phân biệt đáp.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Mười Lực... cho đến bảy việc của Phật tánh, đều là Phật tánh chất của quả địa. Phật tánh của Bồ-tát thuộc thân sau có sáu. Trong Phật tánh của Thập trụ, phần nhiều nói về tánh “duyên” nhân:

1. Thường: Vì Thập địa thấy phần ít chân ngã là thường, nên nói cũng thường. Kiến giải vô lậu hễ đã được thì không mất, cũng nói là thường.

2. Tịnh: Dứt bỏ sự nhơ bẩn của phiền não.

3. Chân: không lẫn lộn luống dối.

4. Thật: Thể dụng chẳng luống dối.

5. Thiện: Tâm thanh tịnh thuần túy.

6. Thấy phần ít: Tánh quả rõ ràng như thế.”

Đạo Tuệ ghi: Đáp câu hỏi đầu: “Nói Phật tánh này chẳng ở ba đời,

mà là thường. Các pháp khác thì thuộc ba đời."

Pháp sư Trí Tú nói: "Đáp câu hỏi đầu: "Nói về Phật tánh dù danh nghĩa là một, nhưng ở quả chứng đắc là bảy, ở nhân là sáu, tức là không nhất định, đâu thể vì nghe nói dứt nhân ba đời, bèn chấp Phật tánh thuộc về ba đời, rồi cho là Vô thường, nêu lên câu hỏi nhất định?"

"Như trước đây ông hỏi: "Người dứt mất gốc lành" cho đến "Được gọi là có, đó gọi là phân biệt đáp."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Xứng với câu hỏi thứ ba của Bồ-tát Ca-diếp, Đức Phật đáp hai câu hỏi về hữu, vô."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nay, nói người dứt gốc lành đều có các Tam-muội như trên và tánh Bồ-tát. Ý đáp: Ông hỏi: "Nếu có, thì không gọi là dứt gốc lành". Ta nói: "Sẽ có gốc lành", đâu được nói rằng, tất cả đều có Phật tánh?" ta nói "Vô", là ở hiện tại, không thể được, vị lai sẽ có, đâu được dứt gốc lành? Hai chướng này ở vị lai, vì hiện tại có phiền não chướng, vị lai sẽ không mau được thành Phật, nên nói là "Vô", chứ chẳng phải "Vô" mãi mãi, gọi là phân biệt đáp."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lại đáp câu hỏi thứ hai rằng: "Người dứt gốc lành cũng có Phật tánh của bảy thứ quả đầu, cũng có tánh của sáu thứ nhân duyên của thập trụ, là hai thứ Phật tánh. Vì che lấp vị lai, nên gọi là vô. Vì nhất định sẽ được, nên nói là có, chỉ vì hiện tại đang bị hoặc ngăn che, nên hai thứ Phật tánh không hiển hiện. Chữ "Bèn" là "Vô", đâu được nói rằng, người dứt gốc lành không có Phật tánh ư?"

Pháp sư Trí Tú nói: "Nói về hai thứ Phật tánh: Vì ở hiện tại không có, nên so sánh không ở đoạn. Vì đoạn riêng pháp lành khác, nên nghĩa Xiển-đề được thành. Vì sẽ "Có", nên nói "đều có".

"Phật tánh của Như Lai chẳng ở quá khứ, chẳng ở hiện tại" cho đến "Vì chưa thấy đủ, nên gọi là vị lai."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Gồm đáp câu hỏi đầu. Hỏi rằng: "Tánh có ba đời. Nay nói chẳng phải ba đời, không thể nói là có, tức thuộc về ba đời. Vì thấy được phần ít, nên gọi là hiện tại. Vì thấy phần ít nên gọi thân sau. Quá khứ chỉ có hai đời. Vì chưa thấy đủ nên gọi là vị lai, nghĩa là chưa thấy đủ, tức thấy phần ít. Thân Hữu học gọi là có quá khứ, vị lai, chứ chẳng phải Vô học."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Đáp câu hỏi trước là quá khứ, hay vị lai, hay hiện tại, hay khắp ba đời? Phải lần lượt đáp. Quả Phật chẳng phải ở ba đời, mà là "Duyên" tánh ba đời. "Duyên" thể của nhân vừa là nhân, vừa là quả, nên nói là Phật tánh. Vì nhân là ba đời, nên quả cũng là ba đời. Phật tánh của chánh quả chẳng phải ba đời, nên nói quả chẳng phải

ba đời. Bồ-tát thân sau, nhân "Duyên" quán trí, tức là hạt giống Phật. Một niệm ban đầu này là hiện tại, chưa đầy đủ là vị lai, quá khứ không có. Trí quán của Thập trụ do nhân mà sinh. Vì Phật tánh của quán trí, nên cũng được gọi là Phật tánh. Phật tánh này vừa là pháp có nhân, vừa là pháp có quả, đều là ba đời. Vì chưa có Phật tánh của chánh quả, nên không được nói rằng, chẳng phải ba đời."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đáp câu hỏi đầu, hỏi rằng: "Nếu ba đời, thì tức là vô thường?" Nay đáp: "Tánh có nhân quả. Nếu tánh là quả thường, thì chẳng phải ba đời. Nếu là tánh nhân như Bồ-tát thân sau. Vì thấy ở phần ít, nên cũng được nói là hiện tại. Vì chưa hoàn toàn sáng rõ, nên cũng được nói là vị lai. Nói là nhân hiện tại, vị lai kia, nên nói là "Như vậy". Thật ra chẳng phải ba đời, nếu khi đắc quả thì sẽ không được như vậy. Chính vì lúc ở nhân, chắc chắn sẽ thấy, nên về nghĩa, nói là sẽ thấy Phật tánh kia. Vì hiện tại thấy phần ít, tức là về nghĩa, nói là thấy, tức chẳng phải ba đời, đâu phải vô thường. Và đến năm thứ, nói về Xiển-đề, vì sẽ phải có, nên cũng được nói có. Mở đầu là phân biệt đáp."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đáp câu hỏi thứ nhất, nói Phật tánh chẳng phải ở trong ba đời, lại không thuộc về ba đời. Phật tánh của thân sau ở ba đời: Đây là nói về "Duyên" tánh nhân, vì hiện tại thấy phần ít, nên được gọi là hiện tại. Vị lai mới được đầy đủ, cũng gọi là vị lai."

Đạo Tuệ ghi: Đây là giải thích câu hỏi thứ nhất, gồm giải thích câu hỏi thứ hai. Lại nói: "Đây chính là đáp câu hỏi thứ nhất". Lại nói: "Đây là kiết hợp giải thích hai câu hỏi."

Pháp sư Trí Tú nói: "Vì sau đây, lẽ ra là đáp câu hỏi thứ hai, gồm giải thích về chỗ ở của tánh nhất định ban đầu, thuộc về ba đời: Tánh nhất định ban đầu kia ở nhân, không thuộc ở quả."

"Đức Như Lai khi chưa chứng được Vô thượng Bồ-đề" cho đến "Quả cũng như vậy, đó gọi là phân biệt đáp."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Từ Học đến Vô học, nối nhau có hai thuyết, quả của Phật tánh cũng như vậy, nghĩa cũng thuộc ba đời."

Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu khi chưa được đạo quả Vô thượng, nếu là Phật tánh duyên nhân, thì đều thuộc về ba đời. "Quả"thì không phải như vậy, là tánh của quả Phật. Có ba đời là Thập trụ trở xuống, tánh "Duyên" nhân có khi chẳng phải Phật tánh của quả Phật, nhân Phật tánh của Bồ-tát thân sau cũng thuộc về ba đời. "Quả" cũng như vậy": đây là tánh duyên nhân quả Thập trụ trở xuống, ý niệm trước là nhân, ý niệm sau là quả, cũng thuộc ba đời".

"Phật tánh của Bồ-tát Cửu trụ có sáu thứ" cho đến "Quả cũng như vậy. Đó gọi là phân biệt đáp."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Đã dứt kiết tập, hoặc thô đã diệt, nói thường không đồng thên sau là thường.

Pháp sư Bảo Lượng nói: Đã hoàn toàn ở trong quán, không còn xuất nhập, nên gọi là thường. Bồ tát "Bát trụ trở xuống đến Lục trụ, cho đến vì chưa dứt tập khí kiến chấp, nên nói là vô thường. Vì không có phiền não của ba cõi, nên nói là Thiện."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Cửu trụ, Thập trụ đều được gọi là thường. Nhưng Bát trụ trở xuống vì không được gọi là Thường, nên biết được sơ tâm của Bát địa lẽ ra cũng có quán xuất nhập. Trung nhẫn trở lên tuy không có, nhưng không được gọi là thường."

"Phật tánh của Bồ-tát Ngũ trụ trở xuống đến Sơ Trụ, có năm việc" cho đến "Bốn là có thể thấy; năm là thiện bất thiện."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thiện, Bất Thiện: So với phiền não của ba cõi nên nói là bất thiện."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thiện là "Duyên" nhân, bất thiện là nhân của cảnh giới. Bậc Lục trụ dù có "Hoặc" sâu kín của cõi Vô sắc, là tác dụng của khổ nhẹ, nhưng vì rất ép ngặt tâm, nên không gọi là cảnh giới."

"Này người thiện nam! Năm thứ Phật tánh này" cho đến "Nên được nói là có, đó gọi là phân biệt đáp."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở trên tương xứng với câu hỏi thứ ba, đáp cả câu hỏi thứ nhất, phân biệt rộng đã xong. Nay kiết lại câu hỏi thứ ba:

Bảy thứ, sáu thứ là "Duyên" nhân, xiển-đề hiện tại không có Phật tánh. Năm việc có bất thiện, dù là phiền não, nhưng chẳng dứt phiền não thiện, nên đối với xiển-đề cũng có Phật tánh."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Trên đây đã nói về Phật tánh, người dứt gốc lành, vì có Phật tánh, nên nói là "Có"."

"Hoặc có thuyết nói: Người dứt gốc lành chắc chắn có Phật tánh, chắc chắn không có Phật tánh, ở đây gọi là trí đáp (đáp bằng cách gác qua một bên)."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Đây là "Đáp câu hỏi thứ tư, nói "Có" là "Có" ở vị lai, "Không có" là "Không có" ở hiện tại. Đáp thì dùng quyết định mà Phật tánh thì không nhất định. Nếu tạo ra thuyết nhất định mà người nghi không quyết định, thì không nên trí đáp. Nếu là thuyết không nhất định, mà nghi về quyết định, thì không cần đáp lại.

Đó gọi là trí đáp.”

Pháp sư Pháp Dao nói: Đây là “Đáp câu hỏi: “Vừa có, vừa dứt?” ở trước vì dứt gốc lành, thành ra không được nói nhất định “Có”. Có thể nói vừa có, vừa không , đây là nói về muôn điều lành là tánh “duyên” nhân.

Pháp sư Bảo Lượng nói: Đây là “Đáp câu hỏi thứ ba. Ý đáp rằng: “Không thể nhất định nói có, không thể nhất định nói dứt. Nếu nói nhất định “Có”, nhất định “Không ”, thì đó gọi là trí đáp.”

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn! Con nghe nói rằng, không đáp” cho đến “Vì sao nguyên nhân đáp mà gọi là Trí đáp?” Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Như kinh khác chép: Không đáp gọi là trí đáp nên mới nêu câu hỏi.”

Này người thiện nam! Ta cũng không nói “Gác qua không đáp”, mới nói là trí đáp.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nói ít. Đáng lẽ nên nói rằng: Chẳng những nói gác qua không đáp, mới gọi là trí đáp, về nghĩa của lời đáp này sẽ được giải thích ở dưới.

Nầy người thiện nam! Đáp một cách yên lặng như vậy còn có hai cách” cho đến “Do nghĩa này nên được gọi là trí đáp.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

1. Không đáp, gọi “Trí”.

2. Đáp mà gác lại, không đáp mà gác lại, nghĩa là đình chỉ các câu hỏi vô nghĩa. Đáp mà gác lại.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Tự có không đáp cũng gọi là trí đáp, tự có đáp mà quở trách cho dừng, không giải thích cho họ rõ, cũng gọi trí đáp. Nay Phật dùng cách giải thích sau, nên nói rằng ngăn dứt, chớ chấp đắm.”

Pháp sư Đạo Tuệ ghi rằng: “Ta cũng không nói gác qua mà không đáp; không đáp mới gọi là trí đáp”. Lại nói: “Cũng không nói không đáp là trí đáp. Lại nói cũng không nói gác qua mà không đáp, đó là gác qua là đáp: Một là vì ngăn dứt nên ngăn dứt chấp của ngoại đạo kia; hai là đừng chấp đắm, không cho ngoại đạo kia nhất định chấp đắm. Hai cách đáp gác lại đều có chung hai nghĩa này. Lại nói: “Ngăn dứt: Là nói trí đáp; đừng chấp đắm: Là im lặng trí đáp.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ở trên chưa nói về thể của nhân, nay lại hỏi.”

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lại hỏi phát ra tướng, của thể, giúp cho người hiểu."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Ở trên, đã giải thích quả Phật chẳng phải ba đời, nghĩa ấy mới rõ ràng, chỉ vì danh từ lẫn lộn với sinh tử, nên Bồ-tát Ca-diếp mới nêu lên câu hỏi, để làm sáng tỏ ý chỉ này."

Pháp sư Trí Tú nói: "Ở trên dù đã nói về tánh, từ nghĩa gồm thâu nhưng không gồm thâu nhân quả ba đời, nhưng không ngoài thể của ba đời. Nay, nêu câu hỏi để làm rõ."

Phật nói: "Này người thiện nam! Năm ấm có hai thứ" cho đến "Cũng không phải quá khứ, hiện tại, vị lai."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:"Khắp" này là ở trong nhân, bắt đầu là nhân, Kim cương là quả, vẫn là hữu vi, không khỏi ba đời. Nói "Cũng chẳng phải", nghĩa là quả Phật."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Quả và nhân đều thuộc ba đời. Năm ấm của ý nghĩ trước là nhân, năm ấm của ý nghĩ sau là quả, nên nhân, quả đều có ba đời chẳng phải ba đời, nghĩa là chỉ có tánh của quả Phật là riêng thoát."

Pháp sư Trí Tú nói: Đây "Chính là đáp câu hỏi nếu là địa vị biến dịch, thì kèm theo ứng thân, nên đủ năm."

"Này người thiện nam! Tất cả các kiết sử phiền não vô minh" cho đến "Phật tánh của Như Lai giống như đề hồ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tánh của chánh nhân. Ở trên đã nói Phật tánh của Phật và Thập địa khác nhau, chưa nói về Phật tánh của phàm phu. Nay từ phàm phu đến địa vị Phật, lại dùng thuyết ví dụ để giải thích về tính chất tinh tế, thô cạn của Phật tánh kia. Được năm ấm thiện là hữu lậu thiện của tánh duyên nhân. Tu-đà-hoàn trở lên, là nói về vô lậu có tinh tế, thô cạn, là từ chánh nhân sinh ra."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Ở đây nói về tánh của chánh nhân. Nói thần minh này có công năng sinh ra năm ấm thiện, cho đến Bồ-đề, vì chúng sinh như huyết tạp nhạp, vì có phiền não ở thể. Như chúng sinh đều do tinh huyết mà thành. Nói dù có Phật tánh, nhưng phải thực hành muôn điều lành, mới được thành Phật. Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm đồng dứt tư duy cõi Dục chưa hết, vì có một ít pháp lành, Phật tánh như sữa. Na-hàm dứt hết "Hoặc" cõi Dục, ví như lạc. La-hán dứt hết "Hoặc" ba cõi, ví như bơ sống, Duyên giác đến Bồ-tát Thập địa dứt hết "Hoặc" ngoài ba cõi, như bơ chín, Phật như đề hồ.

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Phân biệt hai câu hỏi đã xong. Lại gồm thâu tất cả muôn pháp, từ vô minh..., chẳng có pháp nào không phải

Phật tánh, hoặc chánh nhân, hoặc duyên nhân của cảnh giới, đều tùy nghĩa đã nhận lấy. Vì đều có công năng giúp cho quả, cho nên là Phật tánh.

Nói chung đã xong, vì muốn cho ý chỉ của Phật tánh không bỏ sót nên vẫn nói bao gồm cả phàm phu, giúp cho mọi việc đều được tường tận. Vì lẽ đó, nên nói về Phật tánh của chúng sinh, như sữa pha lẫn với máu, nghĩa thiện, ác chưa phân, nên nói lẫn lộn. Cho đến các cấp Phật tánh của chúng sinh đều khác nhau, như văn đã nói."

Pháp sư Trí Tú nói: "Ở trên chỉ nói về Bồ-tát, không nói phàm phu và các Tiểu thánh, lại tuy nói về Phật tánh có thể được, vì y theo trong nhân, mọi người nói là khác nhau, nhưng chưa giải thích lý do, nên trong đây đều giải thích rõ ràng, nói các pháp trong nhân đều có nghĩa để được, đây là điểm khác nhau."

"Này người thiện nam! Phiền não hiện tại" cho đến "Người dứt gốc lành có Phật tánh hay không?"

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Người dứt gốc lành có Phật tánh hay không?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói rộng về trí đáp ở trên. Vị lai chưa khởi, Xiển-đề không nên nói là có Phật tánh."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Câu hỏi vẫn chấp hữu vi."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nói về nghĩa, ý chỉ sinh trở lại của kiết cõi Dục, chướng thô, nên Bồ-tát Ca-diếp lại nêu lên câu hỏi này."

Pháp sư Trí Tú nói: "Bồ-tát Ca-diếp vì cũng chưa thông suốt, cho nên có câu hỏi."

"Phật nói: "Này người thiện nam! Như các chúng sinh" cho đến "Nhờ nhân duyên năng lực Phật tánh, nên gốc lành sẽ được sinh trở lại."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phàm "Có", nghĩa là có ba đời. Chúng sinh là giả gọi của sự nối nhau, gom ba đời thành một "Hữu", đều thuộc ba đời. Không bao giờ sinh ra quả, nghĩa là nói chưa đến nỗi vô dụng. Có ba công dụng khác nhau, hiện đang có thì năng đoạn chưa có sẽ sinh, nên nói "Nhất định là không ".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Có nghiệp quá khứ, đã có quả ở hiện tại. Nghiệp vị lai vì chưa khởi, nên không thể có quả. Phật tánh mới chẳng ở ba đời, mà vì hiện đang có phiền não nên nghiệp lành sẽ không có. Vì không thấy Phật tánh, nên về nghĩa nói là dứt. Do nhân duyên Phật tánh ở vị lai, nên được sinh gốc lành trở lại."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nay Phật lại dùng ví dụ để nói, như

chúng sinh vì có nghiệp quá khứ, nên vời lấy quả hiện tại. Dù có vị lai, nhưng vì nghiệp chưa có, nên không thể sinh quả. Dù quả chưa sinh nhưng vì nhân duyên phiền não hiện tại, nên sẽ dứt gốc lành. Do năng lực nhân duyên của nghiệp lành ở vị lai, nên sẽ sinh trở lại."

Pháp sư Trí Tú nói: "Đức Phật y cứ vào nghiệp để nói về nghĩa: Hễ có nghiệp thì được quả, có chúng sinh thì sẽ được quả vị Phật, nên nói có Phật tánh".

Bồ tát ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn! Vị lai làm sao có thể sinh gốc lành?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở trên đã nói chưa sinh thì sẽ không có quả. Nay hỏi về nghĩa "Sinh" đó."

Đạo Tuệ ghi: "Ý hỏi: "Vì vị lai không có pháp lành, thì làm sao sinh ra pháp lành?"

"Này người thiện nam! Giống như ngọn đèn và mặt trời" cho đến "Cũng giống như vậy, đó gọi là phân biệt đáp."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Pháp khởi gọi sinh. Tánh mặt trời là sáng. Dù rằng chưa mọc nhưng bản chất nó không tối tăm, gọi là xua tan bóng tối. Tánh thiện, ác, tự trái nhau. Hễ thiện sinh thì ác diệt."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Người này nhờ pháp lành ở quá khứ làm nhân, Thiện tri thức ở hiện tại làm duyên có công năng dứt ác sinh thiện."

Pháp sư Trí Tú nói: "Mặt trời dù chưa xuất hiện, nhưng tánh có công năng xua tan bóng tối. Phật tánh ở vị lai, có công năng sinh ra gốc lành. Người kia như ví dụ này, là ví dụ phần ít, là tin tức tốt, hãy nên nhận lấy."

Bồ tát ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Phật tánh của chúng sinh chẳng phải trong, chẳng phải ngoài."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói rộng về phân biệt để giải đáp ở trên, do chấp nghiêng lệch sinh ra tranh luận. Cuối cùng dứt gốc lành, phân biệt Trung đạo, bỏ chấp nghiêng lệch. Ở đây, đều đáp lại nghĩa của thuyết không nhất định."

Pháp sư Pháp Dao nói: "Sắc ấm là ngoài, bốn ấm là trong, tánh của "Duyên" nhân. Phật tánh chánh nhân chẳng phải sắc, chẳng phải trong, chẳng phải ngoài. Từ trước đến nay, chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, chẳng phải có, chẳng phải không, là nghĩa Trung đạo. Cho nên nêu câu hỏi này."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là phần ba của đoạn lớn. Nếu nói được ý chỉ, thì không cần nói lại, cũng như vì người chưa hiểu, nên phải

như vậy. Y theo “Sinh lại” của lời giải thích trên, để nói Phật tánh thuộc về ba đời, thành Phật ở tương lai, vì phải tu điều lành, mới được thành Phật. Từ quán Trung đạo dưới đây, là vì kế là nói về Trung đạo này, gồm có bảy đoạn:

1. Hợp dụng nói Trung đạo.

2. Chẳng phải có, chẳng phải không, để giải thích thành trong, ngoài, để nói về Trung đạo.

3. Mượn sữa, lạc để quở trách chấp, để nói về Trung đạo.

4. Nói Như Lai có tùy tự ý ngữ, nói đối tượng hiểu biết của Như Lai, khác với phàm phu, chính là dùng bất thiện, để giải thích nhân quả của các pháp, tùy chúng sinh mà nói, đâu nên theo lời nói mà sinh chấp đắm ư?

5. Nói mượn bảy thứ ngữ để quở trách chấp đắm: Có nhân ngữ, quả ngữ. Tự nói có quả trong nhân, tự nói có nhân trong quả, sao lại sinh chấp các ngữ này?

6. Trở lại nhân quả nhất định, nói lúc có quả không có nhân, khi có nhân thì đâu thể đã có quả?

7. Mượn bảy hạng người làm ví dụ để giải thích, sao lại cho rằng, chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, nghĩa là hỏi câu đáp trước của Phật.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Sau đây là đoạn lớn thứ hai, nói về quả Phật của Trung đạo. Phật tánh chẳng phải trong, chẳng phải ngoài. Phẩm Sư tử Hống ở trên đã nói quả chẳng phải “Đã” “Có” trong chánh nhân, cũng chẳng phải “Duyên” “Đã có” trong nhân. Nhưng vì không lìa năm ấm mà có, nên nói chẳng phải trong, chẳng phải ngoài”. Nay, trong đây nói tất cả pháp thiện, ác đều là Phật tánh. Vì e rằng, tâm người mê hoặc, nên Bồ-tát Ca-diếp nhận lầm, tức nắm lấy ngữ trên để hỏi: “Nếu tất cả pháp đều là Phật tánh, thì ở đây chẳng có một pháp nào không phải, vì sao ở trên lại nói “Phật tánh chẳng phải trong, chẳng phải ngoài ư?”

Pháp sư Trí Tú nói: “Ở trên đã nói “Tánh dương lai là cái “Có” của chúng sinh”. Lại nói: “Tức là năm ấm, e rằng tâm chúng sinh chấp nghiêng lệch, sử dụng trái lý”. Đây là đoạn lớn thứ ba, vì dứt trừ chấp mê hoặc, nên nói về Trung đạo, để làm sáng tỏ tánh của quả đương lai, chẳng phải có, không, lìa trong ngoài. Có ba phần:

1. Từ đây đến cuối ba thứ, chính là làm sáng tỏ tánh Trung đạo: Chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, lìa hữu, vô.

2. Ở cuối ví dụ sông Hằng, sau cùng “Tùy ý ngữ”. Nêu như ý ngữ

để được tùy duyên, nói thành nhiều thứ, huống chi nói Phật tánh mà không thể chấp nhất định ư?

3. Phân biệt sự khác nhau giữa hư không và Phật tánh.

"Phật nói: Này người thiện nam! Vì sao" cho đến "Phật tánh của chúng sinh là trung đạo ư"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Rằng, trước đây ông đã hiểu, hiểu rồi thì không nên hỏi nữa, mà nay lại hỏi, tức là mất đi kiến giải!"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Chỉ ra phẩm Sư tử Hống ở trước đã xong, nói rộng về Trung đạo, nay không nên hỏi lại."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Ý Phật trong đây rằng: "Lời ta nói, chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, là tánh của quả chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, đó là Trung đạo, sao tự nhiên ông quên mất ý đó mà nêu câu hỏi này?"

Pháp sư Tuệ Lãng nói lại lời Pháp sư Đàm Ái rằng: "Ở trên Phật đã nói năm ấm bất thiện, năm ấm thiện đều là Phật tánh, nên Bồ-tát Ca-diếp lại hỏi: "Nếu cho năm ấm là Phật tánh, thì sao Phật lại nói chẳng phải trong, chẳng phải ngoài ư?

"Vì muốn giải thích rộng hai thứ Trung đạo trong ngoài, hữu, vô."

Đạo Tuệ ghi: Bậc Thánh nói lý Trung đạo không nhất định. Đã không thể chấp cố định, sao chúng sinh lại tạo nên chấp nhất định ư? Vì muốn chúng sinh sớm từ bỏ mọi chấp đắm, hầu được hội nhập Trung đạo, nên mới nêu lên câu hỏi này!"

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Thật ra con không quên" cho đến "Vì không thể hiểu được, nên mới nêu câu hỏi này".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Bồ-tát Ca-diếp tiếp nối ý chỉ của Phật, vẫn quét sạch dấu vết".

"Này người thiện nam! Chúng sinh không hiểu, tức là Trung đạo. Đôi khi có người hiểu, đôi khi có người không hiểu."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói tất cả pháp đều là Trung đạo, không nên chấp nghiêng lệch."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Chúng sinh không hiểu, tức là Trung đạo. Nghĩa là không hiểu tức mê lầm (hoặc). Lúc mê lầm thì không hiểu biết, đây là "Chẳng phải trong". Khi hiểu hết rồi thì không còn mê lầm, đây là "Chẳng phải ngoài", nên nói tức là Trung đạo."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Cho rằng chúng sinh không hiểu, vì không có tự tánh, kế là ở dưới đây nói: "Đôi khi hiểu, đôi khi không

hiểu. Hiểu và không hiểu cả hai đều từ duyên. Chúng sinh cũng từ duyên, tướng và vô tánh đều là Trung đạo, chỉ giúp sao cho không chấp, dễ hiểu, không hiểu kia đều là không thật. Nếu không như vậy, thì tức là chấp nghiêng lệch."

Đạo Tuệ ghi: chúa văn Trung đạo thành tám đoạn:

1. Nói trong, ngoài Trung đạo.
2. Nói về "Có".
3. Bỏ chấp.
4. Chỉ rõ ba thứ ngữ, cũng là bỏ chấp.
5. Nói về bảy thứ ngữ.
6. Phân biệt nhân quả nhất định.
7. Dùng bảy hạng người để ví dụ chung về nhân quả.
8. Nghiêng về quả làm ví dụ.

Đoạn thứ nhất này nói về trong, ngoài, trung đạo."

Pháp sư Trí Tú nói: "Bồ-tát Ca-diếp đã bày tỏ ý chấp của chúng sinh, ý vì chúng sinh, dưới đây, Đức Phật sẽ chỉ bày rộng, rõ ràng về Trung đạo."

"Này người thiện nam! Ta vì chúng sinh mà mở bày hiểu biết, nên nói rằng: Phật tánh chẳng phải trong, chẳng phải ngoài."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Hai thứ dưới đây nói về Trung đạo. Sau đây là thứ nhất, trước nói Trung đạo chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, để phá chấp của người. Sau là thứ hai, mượn sáu thứ nhân duyên: Hư không, sừng thỏ..., nói về Trung đạo: "Chẳng phải hữu, chẳng phải vô".

"Vì sao phàm phu chúng sinh, hoặc nói Phật tánh" cho đến "Lìa ấm mà có Phật tánh, giống như hư không."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nêu lên chấp khác, sơ lược có hai thứ:

1. Quả trong đồ đựng: Dù đồ đựng không có quả, mà tánh ở trong ấm, lìa ấm thì vô.

2. Như hư không: Phật tánh là thường, năm ấm vô thường, như tánh hư không chẳng thuộc về năm ấm."

"Cho nên Như Lai nói nghĩa Trung đạo" cho đến "Nên gọi là Trung đạo, đây là phân biệt đáp."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thường là tánh của quả, vô thường là tánh của nhân, cả hai đều là tánh không nghiêng lệch, gọi là Trung."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Điều mà phàm phu chấp, về lý thì không

đúng với lý Phật tánh, lý chẳng phải trong ngoài. Trước nêu sáu nhập, để làm rõ nghĩa. Nếu chỉ nói trong, cả hai đều không thích hợp thì nay, nói rằng Phật tánh phải trong, ngoài hợp dùng, tức có chánh nhân, tức có nhân cảnh giới, không lìa nhân này mà thành, nên y cứ vào công đức hợp dụng để làm Trung đạo."

Y cứ vào phần nói về hợp dụng có năm lượt, đây là lượt thứ nhất.

"Lại nữa, này người thiện nam! Thế nào gọi là chẳng phải trong, chẳng phải ngoài" cho đến "Đó gọi là phân biệt đáp."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Lượt thứ hai, y cứ vào duyên, nhân để nói về hợp dụng.

Lại nữa, "Này người thiện nam! Có người nói rằng Phật tánh" cho đến "Cũng gọi trong, ngoài, đó gọi là Trung đạo."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Lượt thứ ba y cứ chân ứng trong quả, để nói về hợp dụng."

"Lại nữa, này người thiện nam! Hoặc có thuyết nói" cho đến "Vừa trong, vừa ngoài, đó gọi là Trung đạo."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Lượt thứ tư, y cứ vào văn tuệ, tư tuệ để nói về hợp dụng."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Lại có thuyết nói" cho đến "Vừa trong, vừa ngoài, đó gọi là Trung đạo."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Lượt thứ năm, lược nêu hạnh để nói về hợp dụng, với đại ý vì chỉ rõ nhân quả chẳng phải trong, chẳng phải ngoài. Chi lưu có năm lượt này, để nói về hợp dụng."

Lại nữa, "Này người thiện nam! Hoặc có thuyết nói" cho đến "Vừa trong, vừa ngoài, đó gọi là Trung đạo."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Ngọc báu vì thường hiện là trong, kho vàng vì không hiện là ngoài."

"Này người thiện nam! Phật tánh của chúng sinh chẳng phải có, chẳng phải vô" cho đến "Phật tánh chúng sinh chẳng phải có, chẳng phải vô."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Về Trung đạo hữu, vô nối nhau. Hư không đối với người chẳng thể thấy có thường, chẳng thể thấy nhất định có. Phật tánh cũng chẳng thể thấy có, chẳng phải thường, chẳng thể thấy không nhất định có. Hữu chẳng đồng với không, là hữu Trung đạo. Sừng thỏ đối với người là vô, nhất định vô. Phật tánh đối với người là vô nhất định vô, là vô Trung đạo."

Chẳng phải hữu, chẳng phải vô, là chẳng phải cái "Có" của hư không, chẳng phải vô của sừng thỏ. Cũng có là sẽ có, cũng vô là hiện

vô.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Đây là phần hai, dùng chẳng phải có, chẳng phải không để giải thích trong, ngoài ý nói sở dĩ như thế là vì chẳng phải có nên chẳng phải trong. Chính vì chẳng phải vô, nên chẳng phải ngoài. Phật tánh dù có, nhưng chẳng phải như hư không, là nói vì thể của hư không là vô, nên thấy ở người có dụng. Phật tánh dù thấy vô mà sẽ phải có, chẳng đồng với không, vì vô nên khác với sừng thỏ: Nói sừng thỏ là mãi mãi không có. Tánh này chẳng phải mãi mãi không có, cho nên không đồng.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Ngoại đạo chấp hư không là pháp có tánh nhất định. Nhưng Phật tánh dù có, mà là cái có của “Sẽ có”, khác với “Cái có” mà ngoại đạo chấp. Lại, khác với cái “Không” của sừng thỏ. Sừng thỏ tất nhiên không sinh, Phật tánh có khả năng sinh, đâu được đồng với cái mãi mãi “Không có” này.”

Đạo Tuệ ghi: Nói về hư không ở hiện tại dù có, nhưng hư không chẳng bao giờ thể nhìn thấy, mà “Cái có” của Phật tánh có thể dùng mắt tâm, để nhìn thấy rõ ràng. Trong tức là “Có”, ngoài tức là vô, vì chẳng trong, nên chẳng phải có, vì chẳng phải ngoài, nên chẳng phải không, cho nên là Trung đạo hữu, vô.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Lượt thứ hai, mượn sáu nhân duyên để giải thích Trung đạo chẳng phải có, chẳng phải không. Đây là nhân duyên thứ nhất.”

“Này người thiện nam! Nếu có người hỏi: “Trong hạt giống này” cho đến “Phật tánh của chúng sinh cũng giống như vậy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dùng ví dụ để chỉ bày ý chỉ của Phật tánh. Thời gian có khác nhưng thể của Phật tánh vẫn là một. Hoa quả là phần của cây mà cây là phần của hữu”. Về phần của cây thì khác nhau về thời gian, còn phần của có thì thể là một. Thể một thì “Có”, thời gian khác nhau thì “Không”.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Nói về các pháp chẳng phải trước “Có”, “Không”, huống chi Phật tánh chánh nhân chẳng phải “Có”, “Không”.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Ngoại đạo chấp rằng: “Năng lực bốn đại bên ngoài mạnh, có thể nuôi lớn bốn đại bên trong, mà năng lực bốn đại bên trong yếu, không thể nuôi lớn bốn đại bên ngoài. Nay Phật nói “Không” như vậy là “Không” năng lực bốn đại bên ngoài, có thể chỉ nuôi lớn bốn đại bên trong. Vì sao? Vì như hột lúa là bên trong, đất, nước... là bên ngoài. Nếu nói vì sức mạnh có thể nuôi lớn, thì vì sao

nước, đất và hạt lúa không đều mọc ngay mà phải đợi thời gian sau mới mọc? Thật ra không phải như vậy, phải biết rằng, trước có hột lúa làm chánh nhân, sau có nước, đất... làm "Duyên nhân", nên theo thứ lớp được sinh, đâu tiếp nhận trực tiếp năng lực bốn đại bên ngoài, có thể nuôi lớn cho bốn đại bên trong được ư?"

Pháp sư Trí Tú nói: Đây là "Nhân duyên thứ hai, nhờ giải thích hạt giống để nói về lý. Vì sao? Vì lấy ý trái nghịch ở dưới để chế phục câu hỏi, nói dù là quả, nhưng không "Tức" hột mà có quả, tất nhiên quan hệ với hột. Dù thời gian trước, sau mà đầu cuối được thành, không khác với một giả, nên được nói là hột có từ quả."

"Nếu nói rằng trong chúng sinh có Phật tánh" cho đến "Chắc chắn đáp rằng: "Vừa sinh, vừa bất sinh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đã giải thích Trung đạo xong, nay nêu Phật tánh để nói trái với Trung đạo: Có tịnh, bất tịnh, nghĩa là giải thích Học và Vô học nối nhau là một. Bất tịnh gọi là Học, gọi là chúng sinh. Tịnh gọi là Vô học, gọi là Phật, đâu chấp nhận trong học, có Vô học riêng ư? Nên nhất định nói rằng, vừa sinh, vừa không sinh, ý chỉ của Trung đạo đã rõ ràng, kiết khuyên làm cho chúng sinh biết được yếu chỉ của lời đáp nhất định."

Pháp sư Trí Tú nói: "Lại giải thích một câu hỏi. "Duyên" nghe thuyết trên đã nói và chế phục câu hỏi, bèn sinh chấp rằng: "Có riêng pháp quả đã ở trong nhân. Nay, nói chúng sinh tức là, không khác với giả để nói chúng sinh sẽ được thành Phật, nên nói "Tức là", dùng nghĩa mà suy ra, không được có pháp quả riêng đã ở trong nhân."

❐

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 67

Phẩm 24: **CA-DIẾP**, (Phần 5)

- Nói rộng về nhân quả của Trung đạo sinh nhau, nêu sữa lạc làm ví dụ.
- Nói rộng về bảy thứ ngữ: Nhân ngữ, quả ngữ v.v... .
- Nêu ví dụ bảy loại chúng sinh ở sông Hằng.
- Giải thích về thường xuyên mai một bậc nhất, cái gọi là Nhất-xiển-đề.
- Giải thích thứ hai, xuất hiện rồi biến mất, nói là lòng Tín không đầy đủ v.v....
- Giải thích thứ ba, xuất định rồi thì trụ, nghĩa là nghe pháp suy nghĩ, như pháp mà trụ....
- Giải thích thứ tư, xuất định để quán khắp bốn phương. Giải thích rộng mười sáu hạnh của Noãn, Đảnh, Nhẫn.
- Giải thích phiền não mà Tu-đà-hoàn đã dứt, giống như bốn mươi dặm đường sông, số nước còn tồn tại như một giọt trên đầu sợi lông, cho đến ví dụ vật ngậm, giữ chặt v.v... .
- Giải thích thứ năm, quán khắp công hạnh mình, tức Tư-đà-hàm.

"Bạch Đức Thế tôn! Như người đời nói: "Trong sữa có lạc", nghĩa này thế nào?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nêu riêng chấp nghiêng lệch, là năm dục mà người đời nói, che lấp lỗi lầm của họ."

Pháp sư Trí Tú nói: "Sau đây là nhân duyên thứ ba, nêu thuyết mà người đời nói: "Trong nhân có quả, nên có công năng sinh ra quả". Thưa hỏi Phật để xin Phật giải thích."

Đạo Tuệ ghi: Như trong phẩm Sư tử Hống ở trước cũng nêu lên câu hỏi "Đã có" ở trước. Trong phẩm này dẫn ra vì muốn Phật nói rộng về lý "Chẳng phải có", "Chẳng phải không".

"Này người thiện nam! Có thuyết nói: "Trong sữa có lạc" cho đến

"Nếu nói trong sữa không có lạc, thì đó là luống dối."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Có lỗi chấp sớm".

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thứ ba, mượn ví dụ để quở trách chấp: "Nếu nói "Đã có" tức là chấp đắm, tức là thường kiến. Nếu nói: "Không có", thì lại là nói dối."

Pháp sư Trí Tú nói: "Phật dùng hai lần "Lại nữa" để lý giải về câu nói này. Một lần "lại nữa" đầu, trước phá luống dối, một lần "Lại nữa"sau lập ra câu hỏi, chất vấn ngược lại: "Nếu sữa, lạc là một, thì sao chất lạc không có ra trước."

"Lìa hai việc này, lẽ ra nhất định nói" cho đến "Sữa sinh ra bệnh lạnh, lạc sinh ra bệnh nóng."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Lúc nhân thì không có quả, nên nói cũng không có. Vì chắc chắn sẽ sinh ra quả, nên nói "Cũng có". Vị sắc khác, nghĩa là sữa trắng mà ngọt, lạc vàng mà chua."

"Này người thiện nam! Nếu nói trong sữa có tánh lạc" cho đến "Trước không có nay có là pháp vô thường."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nhà chấp thường, nói trong nhân có quả, lỗi ấy khác nhau: Một là cho rằng trong sữa có lạc, vì nhỏ nhiệm nên không thể thấy. Như trong chậu đựng có quả mà quả khác với chậu đựng; hai là cho rằng sữa tức là lạc, lạc tức là sữa, chỉ gọi tùy thời gian đổi thay, vì thể thường duy nhất, nên nói: Về danh từ có trước sau, thật ra không có khác nhau."

Đạo Tuệ ghi: Nếu cả năm vị có cùng lúc thì cái gì tạo ra thứ lớp? Sữa có trước, kế là lạc, cho đến đề hồ ư?"

Pháp sư Trí Tú nói: "Chưa thấy nghe có lạc ở trước sữa, thì phải là đồng thời, nghĩa là sữa có vì sao không ở sau, lạc không ở trước? Nên biết khi có sữa, thì không có lạc."

"Này người thiện nam! Hoặc có thuyết nói sữa có tánh lạc" cho đến "Vì tâm không bằng nhau, nên gọi là luống dối."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì nước sinh từ nước, nghĩa là nếu ông vì thấy từ sữa sinh ra lạc, không từ nước sinh, chứng tỏ sữa có tánh lạc", đây chẳng phải bằng chứng. Vì sao? Vì sữa là nhân gần, lạc là nhân xa, không thấy gần, không thấy xa, thật ra cả hai đều là nhân, mà nói một có, một không, thì tâm này không bình đẳng."

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây là nhân duyên thứ tư, lấy ý chấp của người khác kia. Người kia nói: "Sở dĩ biết sữa đã có tánh lạc, là vì có khả năng sinh ra lạc, như nước vì không có lạc, nên không sinh ra lạc được."

Trong đây có bốn lần "Lại nữa" để phá:

1. Trách làm cho trong cỏ cũng có sữa, nêu lên câu hỏi tất nhiên không bình đẳng.

2. Trách làm cho trong lạc có lỗi sinh ra sữa.

3. Dẫn kinh làm chứng.

4. Nêu bốn nhân hòa hợp, nên sinh nhãn thức, chính là nói nhân có lý sinh ra quả, đây là câu hỏi thứ nhất."

"Này người thiện nam! Nếu nói trong sữa chắc chắn có lạc" cho đến "Chẳng có tánh lạc, chẳng phải không có tánh lạc."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu hai tính chất sữa, lạc là một, thì lẽ ra nên làm nhân quả lẫn nhau?" Pháp sư Tăng Tông nói: Đây là đồng thời trách. Nếu khiến cho trong nhân có quả: Là trong quả lẽ ra cũng có nhân.

Pháp sư Trí Tú nói: Đây là "Câu hỏi thứ hai, đã nói một lúc có thì đồng có."

"Này người thiện nam! Cho nên Như Lai ở trong kinh này" cho đến "Lẽ ra nói là Phật tánh của chúng sinh cũng không."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Thứ ba là dẫn kinh làm chứng, để làm sáng tỏ Trung đạo."

"Này người thiện nam! Do bốn việc hòa hợp sinh ra nhãn thức" cho đến "Tánh lạc trong sữa cũng giống như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ba trong bốn việc hòa hợp này là sắc tánh duy thức, còn một việc chẳng phải là tánh chất sắc. Đã khác với tánh chất nhân quả, nên lấy đây để chứng minh là không có."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Lại nêu ví dụ để hiển bày nói trong nhân "Không có". Như bốn việc hòa hợp, nên sinh thức. Y cứ vào ánh sáng của hư không để tìm thức, làm sao được ư?"

Pháp sư Trí Tú nói: "Thứ tư, chính là nói nhân có lý sinh ra quả."

Hoặc có thuyết nói: "Nước không có tánh lạc" cho đến "Từ bốn việc này sẽ sinh ra nhĩ thức."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nhân có xa gần, gần gọi là chánh nhân, xa gọi là duyên nhân. Duyên nhân thì đồng, chánh nhân thì khác, nên nói nhân khác quả khác."

Pháp sư Trí Tú nói: Đây là "Nhân duyên thứ năm. Nêu trong pháp nhân khác không có quả, để chứng minh trong sữa có tánh lạc. Dùng ba lần "Lại nữa" để phá. Đầu tiên nêu nhân khác, quả khác, để nói do chánh nhân, nên lạc từ sữa mà có, không từ nước sinh. Lại nêu sinh thức và cách lấy bơ, để hình thành lạc từ sữa mà có, không thể dựa vào nước.

Thứ hai, dẫn kinh làm chứng. Thứ ba, là nêu tánh của lạc là chua, chỉ rõ trong nhân vốn không có tánh của quả lạc."

"Này người thiện nam! Lìa phương tiện trong sữa được lạc" cho đến "Lẽ ra cũng lìa phương tiện như vậy mà được."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Lìa, nghĩa là nhiều phương tiện. Như nhỏ một giọt nước cất vừa tìm được trong cây vào sữa, liền trở thành lạc, mà bơ sống cũng giống như vậy. Phải cần có năm duyên, nên biết rằng, pháp sinh khác nhau. Lẽ ra cũng lìa phương tiện, nghĩa là lẽ ra cũng lìa nhiều phương tiện."

Pháp sư Trí Tú nói: "Vẫn là một việc trong lần "Lại nữa" thứ nhất, giúp cho thành câu hỏi."

"Này người thiện nam! Vì cho nên ta nói trong kinh này" cho đến "Nên pháp có, nhân diệt nên pháp không."

Xét: Pháp sư Trí Tú nói: "Lại nữa lần thứ hai, dẫn kinh làm chứng."

"Này người thiện nam! Như tánh muối là mặn, làm cho vật chẳng phải mặn" cho đến "Do các duyên khác mà thành mặn."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: Lại "Chứng minh là không có tánh."

Pháp sư Trí Tú nói: "Lại nữa" lần thứ ba, trực tiếp nói lên không có quả trong nhân."

"Nếu nói, tất cả vật không mặn" cho đến "Vật không mặn cũng giống như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì ý sinh bên ngoài, đáp câu hỏi ở trên, nghĩa là vật không mặn, dù rằng vì tánh chất mặn quá ít, nên không biết. Tìm chất mặn bên ngoài để phát ra."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đều có tánh chất mặn của muối. Nếu nói rằng vật không mặn, vì có tánh mặn, nên phải làm cho chất mặn được phát ra. Nay thấy vật không mặn để vào vật thể mặn, vị nó đúng ra là được, mà trong muối cũng có quá ít tánh chất không mặn? Nếu vậy, mặn và không mặn đều có hai tánh. Vì sao lúc không hợp, không thể dùng riêng? Nên biết rằng các pháp không có quả trước."

Pháp sư Trí Tú nói: "Nhân duyên thứ sáu, dùng ba lần "Lại nữa" để phá:

1. Quở trách đều có hai tánh.

2. Do cố chấp của ngoại đạo rằng, trong nhân chẳng phải không có thể của quả, nhưng phải nhờ bốn đại bên ngoài mới được lớn lên, nên vẫn hỏi vặn lại để quở trách. Nếu "Có" trước thì không nên theo

thứ lớp.

3. Lại, nêu quả Thi-lợi-sa, để chứng minh rằng, trong nhân trước không có quả, đây là thứ nhất.

"Nếu nói rằng năng lực của bốn đại chủng bên ngoài thêm lớn" cho đến "Bốn đại cũng giống như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu năm vị theo thứ lớp đã có, thì không nên giả nói tất cả pháp đều nhờ bên ngoài."

Pháp sư Trí Tú nói: "Lại nữa" lần thứ hai, quở trách trái lại, không nên theo thứ lớp."

Nếu nói từ bốn đại bên ngoài làm bốn đại bên trong thêm lớn" cho đến "Không do bốn đại bên ngoài mà được thêm lớn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Năng lực của bốn đại đồng đều, tự chúng đã có năng lực lớn lên. Trong không làm cho bên ngoài lớn lên, ngoài không làm cho bên trong lớn lên."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Đều là nghĩa ấy, nếu nói pháp ngoài có trong thì nay không thấy bên trong làm cho bên ngoài thêm lớn."

Pháp sư Trí Tú nói: "Lại nữa" lần thứ ba, Lại nêu quả Thi-lợi-sa để chứng minh ý chỉ trong nhân trước đó không có quả."

"Này người thiện nam! Như mười hai bộ kinh mà ta đã nói" cho đến "Các kinh như vậy, đều gọi là tùy tự ý nói."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Pháp tướng mà kinh giáo nói vốn tuyên dương ý Phật, ở trên đã dùng để nói về pháp không nhất định, ở đây nói ý Phật không nhất định."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Đây là đoạn thứ tư, nói Như Lai khéo biết pháp tướng, có thể tùy tự ý ngữ của mình, như vì cõi Dục, nói cha mẹ sinh ra thân, không nói là do vô minh, đâu thể tiếp nối lời nói này của Phật mà chấp đắm?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đoạn thứ ba là quở trách chấp đắm, nói về lời Phật rộng khắp, không nên chấp nghiêng lệch, khuyên người học chớ ôm ấp cái không thật."

Nói tùy tự ý ngữ, Phật, là người biết pháp, thích hợp với pháp tướng mà nói."

Pháp sư Trí Tú nói: "Dưới đây là đoạn hai, lại mượn một như ý ngữ tùy duyên, được vì nhiều thứ mà nói, huống chi làm sáng tỏ Trung đạo Phật tánh, đâu thể chấp nghiêng lệch được ư? Có bốn lượt:

1. Chính là mượn lời nói không nhất định để nói về tánh không nhất định.

2. Nói về Phật tánh, cũng được tạo ra hữu, vô.

3. Nêu sông Hằng làm thí dụ.

4. Phân biệt được, mất.

Đạo Tuệ ghi: Trên đã nói Trung đạo trong, ngoài, lý Trung đạo hữu, vô không thể chấp nhất định đã xong, nay lại nói về thuyết Phật nói không nhất định, hoặc theo ý mình, hoặc theo ý người, làm sao chấp nhất định được ư?"

"Thế nào gọi là tùy ý người mà nói" cho đến "Lành thay! Trưởng giả! Đây gọi là tùy ý người mà nói."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ý Phật không ác, gọi là tùy ý người khác."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đối với thế gian mà nói, Đức Phật cũng tùy từng thuyết mà đặt tên, gọi là "Tùy tự tha".

"Nếu chẳng phải lý này, mà nói cho người, thì đó gọi là "Tùy tha"."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nên giải thích về căn cơ của người chẳng phải thuyết rốt ráo, gọi là tùy lời nói của người."

"Thế nào gọi là tùy mình, người mà nói?" cho đến "Nói không có việc đó. Đó gọi là tùy tự tha mà nói."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tùy thuyết mà người trí ba đời nói không trái nhau."

"Này người thiện nam! Như ta đã nói Bồ-tát Thập Trụ" cho đến "Đó gọi là tùy ý mình, người mà nói."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nhân gần thì dễ thấy, còn nhân xa thì khó biết, vì tự thấy, không thấy chúng sinh, nên gọi là ít thấy."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thập địa đối với Phật, không gọi là thấy. Vì tùy ý, nên nói là ít thấy."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Trong phẩm Sư tử Hống đã có hai, ba chỗ giải thích, so sánh nghĩa này."

"Này người thiện nam! Đôi khi Như Lai vì một pháp" cho đến "Nhưng vẫn không lìa ấm, giới, nhập."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Một pháp thì một nhân, vô lượng pháp có vô lượng nhân. Nói là được căn bản của pháp đó, tức là một gồm thâu vô lượng. Do Thiện tri thức là nói về lòng tin là đã gồm thâu hết. Bồ-đề có hai nhân: Một là nghe người nói pháp, tức là Thiện tri thức; hai là nội tự tư duy, tức lấy lòng tin làm gốc. Không lìa ấm, giới, nhập. Nghĩa là ba pháp này gồm thâu hết các pháp ở đây."

"Này người thiện nam! Như Lai nói pháp vì chúng sinh" cho đến

"Đó gọi là Như ý ngữ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Như ý ngữ, là khổ không như ý, vui như ý. Chúng sinh chán khổ, muốn cầu như ý. Đức Phật ứng theo căn cơ nói là bảy, mục đích làm sao cho các chúng sinh đều được an vui. Bảy thứ ngữ đều như ý, mà ngữ thứ bảy được tên riêng của mình. Nếu thích ứng với căn cơ nói bảy thì thuyết không được nhất định. Không nên nói là ngữ, nghĩa là pháp không có lý này, không nên nói mà nói, chỉ vì muốn cho chúng sinh bỏ việc ác, làm điều lành."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đoạn năm, là quở trách chấp đắm. Nghĩa là có lúc nói quả trong nhân, đôi khi lại nói nhân trong quả, đâu thể theo lời nói này mà sinh chấp ư?"

"Nhân quả ngữ, nghĩa là từ nghiệp quá khứ sinh, cũng có khả năng tạo ra quả vị lai."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Trong văn, tự giải thích, đều là lời khuyên răn người học."

"Này người thiện nam! Như Lai lại có tùy tự ý ngữ" cho đến "Mười hai nhân duyên, đó gọi là không".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lại nói rộng về sự khác nhau của nghĩa hữu, vô của Trung đạo do tự ý phân biệt ở trên. Vì sao? Vì ở trên nói "Có" là "Sẽ có", "Không có" là hiện "Không có". Nay nói "Có", "Không" đều là hiện tại, nên phải phân biệt lại."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Đoạn sáu, nhân quả nhất định, nói về nghĩa "Không" và "Có" của Phật tánh: "Có" là pháp "Diệu hữu" của mười Lực, bốn Vô sở úy, là tính của quả quả. Đã được quả thì không có các nghiệp bất thiện, vô ký v.v.... ở quá khứ. Phải biết rằng, khi có quả thì không có nhân, lúc có nhân, há có quả ư? Đây là nói nhân quả nhất định, không được lẫn lộn."

Pháp sư Bảo Lượng nói: Đây là "Đoạn thứ tư, nói về nghĩa "Có" "Không" của Phật tánh. Gồm có ba lượt:

1. Y cứ vào hai môn để nói về "Có", "Không".
2. Y cứ vào bốn môn, để nói về "Có", "Không".
3. Y cứ vào bảy môn, để nói về "Có", "Không".

"Này người thiện nam! Như "Có" "Hay không có" thiện, bất thiện cho đến "Huống chi Bậc nhất nghĩa đến xuất thế!"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói rộng về nghĩa "Có". "Không" nói trên, cho rằng thiện là "Có", bất thiện là "Không", chẳng phải nhân duyên là "Có", nhân duyên là "Không", cho đến thuyết Nhất-xiển-đề cũng giống như vậy, mỗi việc đều trái với ở trên, là giải thích nghĩa tự

ý ngữ.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Ở trước là nêu môn chương, muốn so sánh với lời của câu dưới, đâu chỉ nhân quả không xen lẫn, mà còn y cứ vào pháp thiện, bất thiện trong nhân, cũng không được lẫn lộn.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Trên đây, thứ nhất, y cứ vào hai môn để nói về “Có”, “không”. Nói về thời gian quả, có các Tam-muội mười lực v.v... vì thời chỉ có thiện, bất thiện, vô ký, v.v... không có mười lực, v.v...

“Này người thiện nam! Hoặc Nhất-xiển-đề có Phật tánh” cho đến “Sao chúng sinh lại nhận hiểu có một bề?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Xiển-đề “Có”, người tốt lành thì không, nghĩa là tà kiến dứt pháp lành là nhân , là che lấp thì xiển-đề “Có”, còn người có gốc lành thì “Không có”. Xiển-đề “Không có”, mà người gốc lành thì “Có”, nghĩa là pháp lành duyên theo năng lực của nhân, có công năng dứt trừ chướng, thì người gốc lành thì “Có”, xiển-đề thì “Không”. Vô ký thì chẳng phải chướng, chẳng phải trừ. Cho nên cả hai người đều có. Về tánh của quả Vô học thì hai người đều “Không”.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Xiển-đề có, nghĩa là lại, nói về Phật tánh, không được có ý lẫn lộn. Xiển-đề dứt hết tất cả việc lành, chỉ có đại ác. Bởi khi xiển-đề có hành động gian ác kia không có điều lành thì lúc ở nhân đâu được quả đã có ư? Điều ác này chính là thần minh khác hẳn với cây đất, sẽ có nghĩa thành Phật, cũng được gọi là tánh của chánh nhân.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thứ hai, y cứ vào bốn môn để nói về “Có”, “Không”. Mười điều ác là Phật tánh của cảnh giới Xiển-đề. Thời gian sau, người xiển-đề này sẽ nhàm chán việc ác mà khởi điều lành của duyên sinh. Vì nói quả trong nhân, nên nói rằng xiển-đề “Có” Phật tánh. Người thiện “Có”, nghĩa là “duyên” tánh của nhân. Cả hai người đều có Phật tánh, nghĩa là tánh của cá nhân. Hai người đều không là tánh của quả.”

“Này người thiện nam! Như trong sông Hằng” cho đến “Dưới nước trên đất liền đều đi, tức là linh quy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sông, dụ cho kinh Niết-bàn. Bảy hạng chúng sinh, nghĩa là kinh nói bảy thứ Phật tánh, với nghĩa “Có” và “Không” khác nhau:

1. Một là Hiện “Có”, sáu là hiện “Không”.

Ba đời “Có”: Một là hiện tại mà sáu là quá khứ. Vị lai cũng gọi

là Trung đạo."

Pháp sư Tăng Tông nói: Đây là "Đoạn bảy, nói về nhân quả không lẫn lộn. Trong sông có bảy hạng chúng sinh, trong kinh Niết-bàn có bảy hạng phàm, Thánh. Sở dĩ biết được không lẫn lộn là vì nói rằng, cho đến linh quy mới được gọi là đã đến bờ bên kia. Như vậy, sáu hạng trước cũng còn ở trong sông, ở sông thì không gọi đã đến bờ bên kia, trong nhân há có quả ư?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: Đây là "Lượt thứ ba, là y cứ vào bảy người để nói "có", "không", thường hay chìm mất, gọi là xiển-đề. Tạm nổi rồi lại chìm, nghĩa là phàm phu còn ràng buộc, tạm thời sinh ra đời thiện, lại trở vào sinh tử. Ra khỏi rồi dừng lại, nghĩa là lập năm căn như tín căn v.v.... Quán khắp bốn phương, nói là quả Tu-đà-hoàn. Quán hạnh của mình, nghĩa là Tư-đà-hàm. Đi rồi lại đứng, nghĩa là Na-hàm. Dưới nước, trên đất liền đều đi, nghĩa là chứng đắc La-hán.

Trở lên cho đến Đại Niết-bàn, đều là người thứ bảy.

"Này người thiện nam! Trong sông Đại Niết-bàn mầu nhiệm như vậy" cho đến "là sách của ngoại đạo, chẳng phải kinh Phật."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phát ra tà niệm, tà ngữ ở trước, tội chê bai Niết-bàn càng nặng dần, là nhân dứt bỏ pháp lành.

"Bấy giờ, người này xa lìa bạn lành" cho đến "nên gọi là thường chìm lặn, như cá lớn dưới sông Hằng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói rộng, nhằm chỉ rõ lỗi của người chê bai pháp."

"Này người thiện nam! Dù ta nói Nhất-xiển-đề... " cho đến "Tu các việc lành như bố thí, giữ giới, đó gọi là thường chìm."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trên nói ba đạo, ở đây nói năm đạo."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Chưa bước lên pháp Noãn trở xuống, đều có nghĩa lui sụt, là người thứ hai."

"Như Thiện Tinh đã tu được bốn thiền, lại khởi bất thiện, đọa vào ba đường ác."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Vì nghe kinh sinh niềm tin, nên gọi là xuất, mà vì năm việc không đầy đủ, nên ở trong đó khởi lên ba độc, lại rơi vào số của hai người, nếu tự biết năm việc không đủ, thì phải nhờ bạn lành, tu hành tinh tấn, tín căn được lập, thuộc về trụ vị thứ ba."

Pháp sư Trí Tú nói: "Năm đức không trọn vẹn, cuối cùng dứt Phật tánh."

"Này người thiện nam! Có bốn việc lành mà gặt phải quả ác" cho

đến “Như hai người nói trên, cũng giống như vậy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thí, giới là pháp ra khỏi sinh tử, gọi là xuất. Kinh dụ cho cơm. Vì: Hữu” nên chìm trong biển sinh tử gọi là “Một”. Kinh dụ cho chất độc, là cơm lẫn lộn chất độc. Lại, sinh niềm tin là nổi lên. Cuối cùng dứt gốc lành là chìm xuống. Cho nên về sau, nêu ra Thiện Tinh người thứ hai. Người thứ nhất phiền não sâu dày, sẽ rơi vào khổ nguy kịch, nên nói thân nặng, chỗ sâu! Người thứ hai dù rằng đã khởi sự chê bai mà ở tương lai, thì dùng pháp lành để tự giúp, nên nói là thân nặng, chỗ cạn.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Sau đây, theo thứ lớp giải thích về năm việc trên mà ý không đầy đủ.”

“Này người thiện nam! Hoặc lại có người ưa đắm ba cõi” cho đến “Cho nên gọi là niềm tin không đầy đủ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hai thứ Niết-bàn:

1. Năm phần pháp thân, vì ra khỏi sinh tử, nên gọi là Niết-bàn.

2. Nghĩa là kiết hết, vô vi. Vì Xiển-đề không có, nên nói rằng không phải tất cả đều có. Không tin có được nhân đạo, nghĩa là Thánh tư nhiên chẳng phải bất học, chẳng có nhân quả, là không có quả lành.”

“Người này thành tựu đức tin không đầy đủ” cho đến “Cho nên gọi là giới không đầy đủ.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Giới từ Giới, nghĩa là đạo cộng giới. Không có vô tác, nghĩa là giới vô lậu, dứt tạo tác, gọi là vô tác.”

“Người này không có hai việc tín, giới” cho đến “Cho nên gọi là nghe không đầy đủ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nhân nêu việc học rộng, nói rõ các nghĩa khác.”

“Người này không có ba việc như vậy” cho đến “Cho nên gọi là bố thí không đầy đủ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thí cho của cải, sự việc nông cạn, vẫn chẳng thể làm được, huống chi là bố thí pháp ư?”

“Người này không có bốn việc như trên” cho đến “Cho nên gọi là trí không đầy đủ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Niết-bàn là hiệu chung của “Có”, “Không”, Như Lai là thân trí có danh. Giải thoát là diệt kiết chẳng có hữu “Chẳng có một”.”

“Người này không có năm việc như vậy” cho đến “Vì thấy ánh sáng nên nổi lên, vì thân nặng nên chìm xuống.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thêm lớn việc lành là người thứ

ba, thêm lớn điều ác là người thứ hai. Tự cho là vượt hơn trong những người cùng thực hành, đồng với điều mình đã thấy, là vượt vượt hơn trong loài người."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Giải thích năm việc đã xong. Trước đã nói lỗi của người thứ hai. Sau trình bày tính chất tốt của người thứ ba. Một là thêm lớn pháp lành, nghĩa là giải thích người thứ ba. Một là thêm lớn pháp ác, là giải thích người thứ hai. Người thứ hai vì không thể gần gũi bạn lành, nên lại làm ác vào sinh tử, thành tạm nổi lên rồi chìm trở lại. Nếu người này tự biết thấy sâu sắc thực hành không đầy đủ, thì cầu tinh tấn để trở thành người trụ thứ ba."

"Người thứ hai, tự biết thấy sâu sắc" cho đến "Không bao giờ còn chìm nữa, đó gọi là trụ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đó là người thứ ba."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Cầu mong được gần gũi bạn lành, được làm pháp Noãn, thành người thứ ba, không bao giờ còn lui sụt."

"Trong Phật pháp của ta, ai là người nổi lên rồi không còn chìm trở lại nữa?" cho đến "Những người như thế cũng giống như vậy?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tôn giả Xá-lợi-phất... đều chứng được địa vị pháp Noãn, chính là nhóm định."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Xá-lợi-phất đã từng trải qua người thứ ba đến, từ gốc mà được tên, để chứng minh nghĩa không lui sụt."

"Cho nên, trong kinh ta có nói kệ rằng" cho đến "Chứng được giải thoát, trụ yên ổn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dẫn kệ để khuyên răn, khen ngợi những người có khả năng trụ."

"Này người thiện nam! Biết không đầy đủ gồm có năm việc" cho đến "Quán như vậy rồi, thứ lớp sẽ được pháp Noãn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thứ lớp chứng được pháp Noãn, nghĩa là dứt ngoại đạo, phàm phu, nhập nhóm chánh định, ở lại địa vị Sơ trụ."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Tham dục, thường quán bất tịnh: Là nói về quán hạnh của người thứ ba, tiến dần vào pháp Noãn."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lại nêu năm pháp, lại có chỗ thực hành, đó là người thứ hai. Nếu gặp bạn tốt, tùy bệnh cho thuốc thì sẽ thành người thứ ba. Nếu không như vậy, thì sẽ lại thành người thứ hai. Người có nhạy bén, chậm lụt. Người căn cơ nhạy bén, quán "Không" giả danh, thì vẫn chấp pháp không, chủ yếu là thấu suốt lý hai chái nhà xong, vừa mới xuất quán, kế là pháp Noãn, kiết thành người trụ.

Người căn cơ chậm lụt, không thể được như người căn cơ nhạy bén này. "Không" giả danh tức là xuất (nổi lên), tín, căn cũng lập, thành người trụ thứ ba. Cho nên kiết luận có hai thời gian chẳng phải là pháp Noãn, chỉ trở thành người trụ, mà là gốc lành ban đầu đã không thành, pháp Noãn là đầu tiên của "Pháp không". Bắt đầu của gốc lành thứ hai, là vì cách lửa vô lậu không còn xa, nên so sánh với Noãn."

Pháp sư Trí Tú nói: "Theo thứ lớp lại quán mười hai nhân duyên, nghĩa là bốn Đế vào đạo Tiểu thừa, chính là phân dòng của ba thừa nhập tướng trung đạo này. Lại, quán mười hai nhân duyên, nghĩa là riêng một phương này tùy duyên vào đạo."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Nói rằng, pháp Noãn nhân bạn lành mà sinh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói về pháp Noãn chỉ có tuệ, chẳng có năm ấm, vì sắc quyết định."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Bồ-tát Ca-diếp đâu chịu không hiểu danh từ Noãn, vì đồng với vật."

Phật nói: "Này người thiện nam! Như pháp Noãn mà ông hỏi" cho đến "Tất cả chúng sinh đều có pháp Noãn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Pháp Noãn như thế, tất cả đều có. Nay, nói Noãn không phải như vậy."

"Này người thiện nam! Pháp Noãn như vậy là pháp Noãn của cõi Sắc" cho đến "Tất cả chúng sinh không hẳn đều có."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Noãn chung cho cả ba cõi, có bảy mươi ba người, chỉ nói cõi Sắc, cho rằng chẳng phải tất cả đều có. Sáu hạnh, là vô thường, khổ, nhân, tập, sinh và duyên."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Không nói cõi Dục hoàn toàn không được quán Noãn, chỉ vì ít nên nói là không, nhằm ngăn dứt tất cả câu hỏi về có, nên mới có lời đáp này."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Phải chứng đắc định của địa trên, chẳng phải cõi Dục không thể, riêng cõi Sắc có khả năng. Sau đây, tự nêu ra bảy mươi ba người chung cho ba cõi, đều có khả năng tạo nên quán Noãn.

Lại, một giải thích khác: "Vì quả lệ thuộc đương lai, vì cõi Dục trực tiếp tu, gồm nhiếp thân, miệng được quả vui sướng cõi trời, cõi người, gọi là báo thân hành. Tâm cõi Sắc vắng lặng, không rong ruổi lông bông theo duyên bên ngoài, gọi là báo của tâm hành, nên biết là pháp của quả trên. Nói cõi Dục có định: Là phương tiện của thiền định căn bản, chỉ dìu dắt người có căn cơ nhạy bén, tức khả năng sử dụng

định này để gồm thâu vào vô lậu. Cõi Sắc dù có thiền định có khả năng tạo ra pháp Noãn, nhưng phải là đệ tử nội đạo chứ chẳng phải ngoại đạo. Nếu đủ mười sáu hạnh, thì mới thành tựu pháp Noãn. Ngoại đạo chỉ có thể tạo ra hai trong mười sáu hạnh và bốn môn đầu thuộc khổ phẩm hạ, thì làm sao thành quán pháp Noãn?"

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Tự tánh là Noãn, chứ chẳng phải pháp nào khác, nên gọi là Noãn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tánh tuệ tự hiểu rõ, chứ chẳng phải hiểu rõ người khác."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lại tạo ra hai câu hỏi để khẳng định giai vị của Noãn kia:

1. "Vì sao được gọi là Noãn?"
2. "Vì tự tánh là Noãn hay Noãn khác?"

Nay, Phật chỉ đáp câu hỏi sau, nhằm nói tự tánh là Noãn."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn! Trước đây, Như Lai đã nói" cho đến "Vì thực hành mười sáu hạnh, tức là trí."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nhân đối với lòng tin, tin là nhân của Noãn, nói không có nhân, không có quả. Tức là trí tuệ: Đả phá ngã kiến, tất nhiên do trí tuệ, chứ chẳng phải do mười sáu hạnh như tín... Pháp không ngoài hữu vi, vô vi. Hữu vi có bốn hạnh, vô vi có bốn hạnh. "Có", "Không", phải có nhân. Nhân nhóm họp ở đạo hữu vi hữu lậu và hữu vi vô lậu. Hai pháp này mỗi pháp đều có bốn hạnh, thành mười sáu."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Bồ-tát Ca-diếp nêu Mã Sư Mãn Túc không có lòng tin. Phải biết rằng, đức tin là pháp Noãn. Phật nói chính là nhân của Noãn, chẳng phải chính là Noãn."

"Này người thiện nam! Như lời ông hỏi: Vì sao" cho đến "Khói, chính là kiết sử tu đạo."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tướng lửa của tám đạo, nghĩa là vô lậu, có công năng đốt cháy phiền não, gọi là lửa. Vì pháp Noãn làm nhân, nên gọi là tướng."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Phật đáp câu hỏi thứ hai, nói về tướng của tám Chánh đạo, nên gọi là Noãn. Như cọ lửa trước có hơi ấm."

"Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Sao làm tướng của đạo vô lậu được?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Quả báo được năm ấm cõi Sắc, nghĩa là trên nói pháp cõi Sắc, tức nói về quả báo."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Pháp Noãn đã là hữu vi, hữu lậu, do có

khả năng tạo ra nhân, quả báo được cõi Sắc, sao làm tướng của đạo vô lậu được?"

"Phật nói: Này người Thiện nam! Đúng vậy! Đúng vậy!" cho đến "Mà có thể làm tướng cho chánh đạo."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì nhàm chán nên quán hạnh, nghĩa là chính vì hai công dụng này trong nhất tâm, nên biết được nghĩa lành giúp phát ra, vì dùng tướng nên chiêu cảm thọ sinh, cho đến một mảy may pháp lành đều không chiêu cảm sinh tử."

"Có bảy mươi ba hạng người được pháp Noãn" cho đến "Tạo ra năm tội nghịch, phạm bốn tội trọng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở trên nói pháp Noãn, ở đây nói người thực hành. Nếu chưa dẹp được phiền não cõi Dục, mà phiền não của ba cõi còn, thì gọi là phàm phu còn trói buộc. Nói là một hạng người, nếu dứt một phẩm phiền não, thì gọi là không đủ. Đến Cửu phẩm là chín, chung với trói buộc đủ của cõi Dục trước là mười. Ở trên, trừ bảy địa của bi, mỗi địa đều có chín vị, không còn dứt gốc lành nữa."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đại ý cho rằng: "Bảy mươi ba người này đều thực hành quán Noãn. Cõi Dục có mười Sơ thiền, đến Bất dụng xứ, gồm có bảy địa, bảy lần chín là sáu mươi ba, chungcõi Dục mười, thành bảy mươi ba. Chính phẩm kiết của cõi Dục. Nếu là phàm phu còn bị trói buộc, thì chẳng phải không hàng phục thô, chẳng phải hàng phục theo thứ lớp của vài kinh gia, trước phải được tâm Sơ thiền mới hàng phục được kiết cõi Dục, phải được tâm của địa trên, khuất phục kiết địa dưới. Theo ngài Luận chủ thì không được như vậy. Như làm cho người của pháp Noãn được tâm Sơ thiền, hàng phục kiết cõi Dục. Nếu là người căn cơ nhạy bén thì không cần phải là tâm của địa trên, chính là dùng tâm của địa mình. Tự từ bốn ý, chỉ nhập dần pháp Noãn, nhập kiến Đế, thành quả Thánh. Nếu người căn cơ chậm lụt thì phải tu định vượt hơn của địa trên để giúp sức, mới chế phục được kiết của địa dưới."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Phật mới ra đời, trước phải độ tất cả ngoại đạo. Nhưng phương pháp hàng phục kiết, mà ngoại đạo đã áp dụng, cũng không biết được sự khác nhau của tư duy kiến đế, chỉ biết nhàm chán địa dưới, mong được địa trên, tạo ra phương pháp hàng phục của chín phẩm. Vì sao? Vì gốc kiết của kiến đế, là dùng ngã kiến và đoạn thường làm gốc. Ngoại đạo không hàng phục được kiết này, nhưng so với tư duy thì đồng, sao lại không hàng phục? Vì chỉ tự hàng phục kiết của kiến Đế không thành tựu, nên nay Đức Phật chỉ y cứ hàng phục chín phẩm tư duy hoặc của ba cõi, tạo nên bảy mươi ba vị không y cứ ở

kiến Đế. Nhưng bắt đầu hàng phục lấy định, về sự mới chuẩn y nhau, sau khi thành tựu phải quán Noãn, đều là do dụng của trí tuệ. Mười vị cõi Dục, đã từng hàng phục tư duy, hoặc vì chín phẩm tạo nên chín vị. Một người đầu tiên kia đều chưa trải qua hàng phục kiết. Vì sao? Vì người này trước đây dù không khởi tâm hàng phục "Hoặc", cũng gặp được Hiền, Thánh, tức là từ giáo hạnh, thực hành, tạo ra quán khổ, vô thường, được giả gọi là "Pháp không", trở thành quán pháp Noãn. Cho nên vì một người là nếu người đó đã từng tác động tâm, dùng chín phẩm hàng phục "Hoặc", thì về sau nhập đạo, không khác phương pháp của một vị đầu tiên. Như vậy từ cuối quả cõi Dục cho đến một địa của Vô sở hữu xứ có chín, y cứ cõi Dục, người chưa từng hàng phục kiết là một, đây là bảy địa có chín, tức bảy lần chín là sáu mươi ba. Y cứ mười người cõi Dục, hợp thành bảy mươi ba người. Vì sao cõi Dục có vị mà cõi trên chỉ có chín. Nhưng sinh về cõi trên chẳng có việc không hàng phục "Hoặc" của địa dưới mà được sinh lên cõi trên. Người sinh lên cõi trên đã không có, như người cõi Dục chẳng hề hàng phục "Hoặc", nên chỉ có chín vị."

Pháp sư Trí Tú nói: "Không đối với người hàng phục Tưởng phi phi tưởng, dựa vào kinh Tiểu thừa để nói phàm phu kính ngưỡng không có chỗ nương, vì không thể hàng phục phiền não."

"Những người này gồm có hai hạng:

1. Gặp bạn lành" cho đến "Gặp gặp bạn lành thì quán khắp bốn phương."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Giải thích công năng của pháp Noãn, tạm nổi lên rồi chìm lại, nghĩa là nếu gặp phải bạn xấu thì trụ vào phàm phu nội. Chìm ở trời, người, không mau chóng thành tựu quả vị."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Hiểu từ phần này, lấy người thứ tư, người thứ ba, tất nhiên không lui sụt mà nói là hai hạng người, đó là nói chưa được Noãn. Lúc ở bốn niệm xứ, gặp bạn lành thì tiến tu nhập đạo. Nếu gặp phải bạn xấu ác thì Noãn còn không được, huống chi là quả Thánh?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Không khác với giải thích trước, hễ gặp được bạn lành thì thành người trụ, còn gặp bạn xấu ác, thì chìm trở lại."

"Quán khắp bốn phương, chính là Pháp đảnh" cho đến "Bốn phương chính là bốn Đế."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Người thứ tư thì từ đảnh trở lên,

trụ hạnh nhanh chậm, không bị bạn ác ràng buộc. Từ bốn Niệm xứ đến pháp Thế bậc nhất có năm phẩm gốc lành: Hạ, Trung, Thượng; thượng trung, thượng thượng. Bốn niệm là hạ, pháp Noãn là Trung. Pháp đảnh là thượng. Pháp Nhẫn là thượng trung, pháp Thế đệ nhất là thượng thượng. Niệm các pháp trước kia không nhất định, không xếp vào năm phẩm, ở trên hai phẩm gọi là đảnh. Bốn phương dụ cho bốn Đế. Quán hạnh càng xa, nói là khắp, giải thích về nghĩa đảnh. Tánh là năm ấm: Đủ các nghiệp của thân, kiến... gọi là phàm phu. Nặng thì gọi ngoài, nhẹ gọi là trong. Pháp Noãn là bắt đầu dứt nặng. Vì tâm tuệ yếu kém nên chưa có khả năng làm cho các tâm sở của thân, miệng đều trái với ác nặng. Tâm đảnh đã mạnh, làm cho các nghiệp của thân, miệng không khởi lên điều ác nặng nề. Vì nghiệp lành của thân, miệng đều là pháp đảnh, nên nói tánh là năm ấm. Cũng "Duyên" bốn Đế, nghĩa là nói trí tuệ là hành chủ, hành hành. Kế là chứng đắc Pháp nhẫn: Thấy lại kế là lập nhẫn. Trí, tâm chưa cùng khắp, gọi là nhẫn. Kế là được pháp Thế bậc nhất: Kinh nói có phàm phu trong, ngoài. Nếu chưa dứt trong thì gọi là thế. Dứt hết trong, ngoài gọi là Đệ nhất. Năm vị này được Vô lậu thế gian, vừa Thánh vừa Phàm.

Khổ Pháp Nhẫn: Vô lậu xuất thế, dứt phàm phu nội, chỉ nói là trí nhẫn, vì thấy diệt là đạo kiến đế, không thấy diệt thì sẽ không thấy khổ...

Nói sắc v.v... là có tánh. Có tánh thì thường, thường tức là lạc, lạc tức là không khổ. Thấy sắc vô tánh, vì nhân duyên giả hợp, khởi chỉ có khổ khởi, diệt chỉ có khổ diệt, bắt đầu thấy khổ nhẫn. Thấy khổ vô sinh, đó là thấy khổ. Đầu tiên gọi là khổ nhẫn, nói thấy diệt kia chỉ nói tên là khổ. Pháp còn lại dễ hiểu.

Nói về dứt kiết có ba cách:

1. Từ lý, không từ nhàm chán.
2. Từ nhàm chán, không từ lý, gọi là ngoại đạo.
3. Từ nhàm chán, từ lý, gọi là Thanh văn.

Bồ-tát từ lý, gọi là Vô sinh pháp nhẫn. Thanh văn nhàm chán chung đối với khổ mà thành tên, giải thích về sự khác nhau của đạo Đại thừa, Tiểu thừa. Tánh nhẫn là tuệ, duyên "Không" là tuệ, duyên "Hữu" là tưởng. Duyên một Đế cuối cùng, thấy dứt phiền não, một Đế nói là diệt. Thấy dứt, nghĩa là bốn Đế đã dứt, một trí dứt bốn, nên nói "Cho đến". Như kinh Thắng Man chép: "Dùng một trí dứt bốn Trụ phiền não, cũng được công đức của bốn đoạn trí". Lại nói: "Không có trí thượng thượng của thế gian, vì bốn trí cho đến dần trí thượng thượng, vô lậu

xuất thế.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Người của pháp Đảnh dù “Duyên” với bốn Đế, nhưng tâm tu tập “Không” ít, ý thấy “Hữu” thì nhiều. Ấm là nói có, cũng gọi là chứa nhóm. Nói về quán tâm này vì còn hữu tình nhiều. Nên nói là tánh.

Cho đến Pháp nhẫn vượt hơn Tiểu, cũng tánh là năm Ấm.

Pháp thế Bậc nhất gọi là tánh. Năm căn này: Được lý chuyển biến sâu, dời đổi ấm, tạo ra tên căn. Nói là pháp đệ nhất, tâm có khả năng vì vô lậu tạo ra căn, khổ nhẫn “Duyên” theo một Đế. Nếu nói về pháp Noãn ở trước, thì pháp đệ nhất lúc bấy giờ có thể tập “Duyên” theo một Đế. Đã có tâm thì nhiều, không có tâm thì ít, chìm mất không có tên. Từ đảnh trở lên, thấy dứt phiền não, đến quả Tu-đà-hoàn là người thứ tư.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Chính vì người trụ thứ ba này gặp bạn lành, được lập năm căn tín đứng đầu, giúp cho hiểu biết này thêm lớn, nhập đạo kiến Đế, dứt hết “Hoặc” của tướng biểu thị, thành bậc Tu-đà-hoàn. “Duyên” theo một Đế, nghĩa là được bốn Đế bình đẳng, chánh quán hiện ở trước, không còn khác với bốn, chỉ có “không tuệ” theo nhau. Nếu khi ở năm phương tiện mà vẫn còn có tưởng, thọ... khác nhau, thì sẽ “Duyên” với sự khác nhau của bốn Đế. Nay sơ tâm của khổ nhẫn, vì hội nhập vô tướng, nên được duyên với danh từ diệt Đế”.

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Hai là chẳng phải nhân thấy là nhân, ba là lưới nghi.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Một Đế: dứt kiết cùng lúc với kiến Đế, có thể làm chứng.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Muốn nghe hội nhập hai kinh, trong đây có bốn câu hỏi. Sau đây sẽ đáp theo thứ lớp.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Câu hỏi thứ nhất này, xin hội nhập giáo.”

“Bạch Đức Thế tôn! Vì sao gọi Tu-đà-hoàn là người quán khắp bốn phương?” Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Đây là câu hỏi thứ hai, hỏi vì sao gọi là quán khắp bốn phương?

“Lại, vì sao gọi là Tu-đà-hoàn?”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Câu hỏi thứ ba nói về ý nghĩa vì sao gọi là Tu-đà-hoàn.”

“Lại, vì sao gọi là Tu-đà-hoàn? Vì sao dùng cá thác dụ cho bậc Tu-đà-hoàn?”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Câu hỏi thứ tư: Vì sao dụ cho cá?”

“Phật dạy: Này người thiện nam! Người Tu-đà-hoàn” cho đến

"Cho nên Như Lai phương tiện nói ba."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thường sinh khởi là thân kiến, nghi. Khó nhận thức là khó có thể dứt. Nhân phiền não là thân kiến. Đối trị kẻ thù là giới, định, tuệ. Phương tiện nói có ba: Giải thích lý do chỉ nói nặng."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Thân kiến là gốc các "Hoặc", che lấp phẩm tuệ. Giới thủ trái với chánh đạo, che lấp phẩm giới. Nghi thì che khắp, gặp việc không thành. Ba thứ này sở dĩ nặng là vì phân biệt thì thành vô lượng."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Do ba thứ nặng, nghĩa là vì dứt trừ, nên nước của bốn mươi dặm cũng tự khô cạn!"

"Như điều mà ông hỏi, vì sao" cho đến "Phá tan kẻ thù lớn, đó là bốn thứ điên đảo."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Đây là "Đáp câu hỏi thứ hai. Nội ngoại: Kiết ái là nội, sân, mạn là ngoại."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Người Tu-đà-hoàn quán sát bốn Đế, được bốn thứ công đức: Hai thứ y cứ vào sở chứng đắc, hai thứ y cứ vào chỗ dứt trừ."

"Như điều ông hỏi: Vì sao" cho đến "Vì ngược dòng, nên gọi là Tu-đà-hoàn."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Chẳng phải đối xứng với danh, chỉ giảng dạy, giải thích trong nghĩa, nghĩa là dứt hết kiết của một nhà kiến đế, vì không còn ở trong dòng sinh tử nữa, nên được tên gọi hiệu này."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Nếu theo nghĩa này" cho đến "Không được gọi là Tu-đà-hoàn?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu theo nghĩa này, thì Tư-đà-hàm trở lên, đều là ngược dòng, tên gọi lẽ ra không khác?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Ba quả đều có hai nghĩa nói trên, vì sao vẫn là Sơ quả?"

"Này người thiện nam! Từ bậc Tu-đà-hoàn" cho đến "Quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-la-hán."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trước, dứt được gọi là cựu, sau, lại dứt nữa gọi là khách. Người này cũng gọi là người Tu-đà-hoàn, là người của quả thứ hai. Sơ quả không có hai tên. Giải thoát, là thân giải thoát."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Phàm phu gọi là cựu, Tu-đà-hoàn được gọi là khách", lại nói: "Làm khách trong Thánh, cựu Tu-đà-hoàn gọi là Cựu, ba quả gọi là khách, nên do ở trước mà được gọi là Tu-đà-hoàn.

Dòng có hai thứ: Niết-bàn hàng phục kiết, đạo dứt hẳn. Cũng gọi là Bồ-tát: Trước kia, sở dĩ Phật gọi Tu-đà-hoàn là vì trên đồng với dưới. Nay, vì dưới đồng với trên. Một là căn cơ nhạy bén, hai là căn cơ chậm lụt, giải nghĩa rõ ràng.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Tất cả chúng sinh với tên gọi có mới, cũ, chỉ vì người chưa được bậc Thánh, lúc có phàm phu, gọi là chứng đắc. Về sau, lại đặt ra tên khác chữ mới, xoay vần lẫn nhau cho đến thành Phật.”

“Này người thiện nam! Như điều ông nói: “Vì sao?” cho đến “Cho nên giữ vững, tâm mình không động.”

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: “Dùng cá thác để thí dụ, gồm bốn việc trở xuống, từ chỗ hợp thí dụ cho sơ quả có bốn đức.” Pháp Sư Bảo Lượng nói” cá Thác có bốn việc.

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” Cho đến “Vì sao không gọi là Tu-đà-hoàn?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ở trên nói rằng trước đã được. Nay, hỏi: “Vì là trước kia đã được đạo, hay là trước đã được quả để quyết định.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Câu hỏi có hai quan hệ:

1. Hỏi về khổ nhẫn.

2. Hỏi về người siêu việt.”

“Này người thiện nam! Vì Sơ quả nên gọi là Tu-đà-hoàn.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Quyết định nói là Sơ, nghĩa là ở quả, không ở đạo.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Một lời đáp, tức là cả hai câu hỏi đều bít lấp. Vì sao? Vì khổ nhẫn ở trước đã được mà chẳng phải quả, cho nên nói là hướng siêu việt quả Na-hàm, mà không phải sơ, cho nên không gọi là Tu-đà-hoàn.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đáp câu hỏi ở trước.”

“Như lời ông hỏi: “Người ngoại đạo” cho đến “Đầy đủ tám trí và mười sáu hạnh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Na-hàm chẳng phải mới được. Bấy giờ, tám trí đủ mười sáu hạnh: Nói về siêu việt, là đầu tiên có được.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Nếu dựa vào một số kinh, thì Tu-đà-hoàn chứng sáu trí là quả, chưa được cùng tận Vô sinh, chưa được tâm thiền căn bản, không được tha tâm trí..., chẳng phải là tâm chứng quả, tức là không có tám trí, cũng nói là phần ít cùng tận vô sinh.

Ở đây có cách giải thích khác: “Kiến trí, tỉ trí, quán sát thấy ở bốn

Đế thành bốn. Bốn Đế của quá khứ, vị lai là tỷ, tức là hợp với Đế, chia ra đời thành tám trí, mười sáu hạnh. Nếu hợp với thế gian, phân tích Đế, nói là người này được đủ, thì đây là cố chứng Tu-đà-hoàn."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nói không có pháp siêu việt này. Nhà kia sở dĩ tạo ra nghĩa này, là vì dùng đẳng trí để dứt kiết, nên lúc còn là phàm phu, do dứt tư duy phiền não, về sau dứt kiến Đế, kiết hết, thẳng vượt lên chứng quả Na-hàm. Nay, nói về "Đẳng trí" vốn là hàng phục kiết, chứ chẳng phải đạo dứt hẳn kiết. Và thấy lý, sinh ra kiến giải, phải trước dứt kiến Đế, kế là dứt tư duy. Người này trực tiếp trải qua tâm quả, mà không vượt ra ngoài quán, chẳng phải là siêu. Lúc bấy giờ, đủ tám trí, Na-hàm không còn quán bốn Đế tám trí tỷ hiện làm nhân, chỉ dùng một trí diệt Đế làm nhân được quả, đâu được gọi quả thứ ba là Tu-đà-hoàn?"

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Người được A-na-hàm" cho đến "Vì sao không được gọi là Tu-đà-hoàn?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sắp được quả thứ ba cũng được pháp này, lại được đồng thời."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nói vị Na-hàm này cũng được tám trí, đồng thực hành mười sáu quán hạnh."

"Này người thiện nam! Mười sáu hạnh hữu lậu có hai thứ" cho đến "Do nhân duyên này, nên dụ như cá thác."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chung, nghĩa là phàm phu trong, ngoài, đều bỏ phàm được Thánh, nên gọi là sơ quả A-na-hàm. Vì thẳng tắt hai quả, chẳng phải mới xả cho nên là chung. Pháp Noãn trở xuống là phàm phu ngoại, cũng được thực hành mười sáu hạnh, trong, ngoài chung. Văn không chung ẩn, pháp Noãn trở lên và bốn quả đều không chung. Vì sao? Vì về sau, gồm thâu dùng làm quả biết chung, chẳng phải chỉ có hữu lậu. Pháp Noãn của quả Hướng trở lên, đều gọi là Hướng, là vô lậu thế gian, gọi chung là vô lậu. Tám trí cũng giống như vậy.

Nói siêu, nghĩa là thành quả của đạo tỷ trí. Bỏ bảy, không bỏ tám, ở đây nói bỏ bảy không bỏ tám, chẳng phải chỉ mười sáu thế tục không dứt kiết, mà rõ ràng là không có siêu việt. Đức Phật có siêu ngữ. "Vì sao?" Ca-diếp hỏi: Hàng phục được kiết của "Ba không", nghĩa là người căn cơ nhạy bén do nhàm chán đối với địa dưới, đi tắt hai quả đầu không trụ, đến quả thứ ba mới trụ. Đức Phật vì trụ xứ nói siêu việt "Hoặc", nghĩa là không mất ý chỉ khi trải qua Sơ quả. Bồ-tát Ca-diếp hỏi, chính là vì: Duyên" một Đế là diệt Đế. Sinh tử vô cùng, bị bốn đảo làm mê hoặc. Pháp Noãn trở xuống, cần phải "Duyên" riêng bốn Đế,

giúp cho thành sơ quả. Đảo nặng đã diệt, không cần bốn.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Phân giải đều có chỗ. Tu-đà-hoàn thực hành trong đạo kiến Đế. A-na-hàm tư duy hạnh trong đạo. Mười sáu hạnh hữu lậu có hai thứ: Gồm năm phương tiện đều gọi là hữu lậu. Nếu bốn ý chỉ thì chung cho ngoại đạo, phàm phu. Vì sao? Vì nói bốn ý chỉ, con người vẫn có thể có lui sụt. Trở lại phàm phu ngoại đạo. Về mặt lý chưa được chia cách với ngoại đạo, cho nên nói là chung. Nếu vào pháp Noãn, pháp căn lập chuyển, được “Pháp không” chiếu lý, không bao giờ còn lui sụt, vì chia dứt phàm phu, nên nói là không chung. Mười sáu hạnh vô lậu có hai thứ mới nhập kiến đế, chưa được quả Tu-đà-hoàn. Bấy giờ, nếu là tâm thứ mười sáu chứng quả, thì gọi là đắc quả. Tàm trí cũng có hai thứ. Nếu là tâm thứ mười lăm trở lên, thì lúc bấy giờ kiến trí, tỷ trí đều được gọi là hướng. Nếu là tâm thứ mười sáu chứng quả rồi, thì lúc giờ thực hành kiến trí, tỷ trí, quán bốn Đế, gọi là quán đắc quả. Tu-đà-hoàn xả chung, được không chung, nghĩa là không nói xả trong bốn ý chỉ trước. Trước đã xả lâu rồi, nay nói xả, là trở lại mười lăm tâm trong kiến đế, đều là mười sáu hạnh chung trong hướng. Nay, bỏ vô lậu chung, được quả không chung. Nếu khi chứng quả, mới không tạo ra mười sáu hạnh, chỉ làm cho tâm ở quả không còn chung với hướng, cho đến xả tám trí của Hướng, được tám trí của quả. Na-hàm thì không phải như vậy, nghĩa là nói Tu-đà-hoàn phân giải kiến đế, hạnh trong Hướng mới thành Tu-đà-hoàn. Na-hàm đã trải qua hai quả, phân giải tư duy, quả khác, Hướng khác, đâu được giống nhau? Tu-đà-hoàn “Duyên” với bốn Đế, Na-hàm “Duyên” một Đế, là trở lại y cứ vào giải thoát mà có tên gọi. Giống như pháp Thế bậc nhất cũng đều duyên bình đẳng. Bấy giờ, thấy hữu tình nhiều, ý nhận thức “Không” thì ít. Nếu nhập hạnh vô tướng thì tâm “Không” sẽ vượt hơn. Do đó, nên từ Pháp đệ nhất của Địa bất Như, y cứ vào “Hữu” để có được tên. Hạnh vô tướng vẫn chưa thể đều là luống dối có tâm, chỉ có hư không “Duyên” theo ánh sáng là vượt hơn. Y cứ không có được tên, nay Tu-đà-hoàn cũng “Duyên” một Đế bình đẳng, chính vì không bằng Na-hàm, lại nói là “Duyên” bốn Đế, thật ra không “Duyên” bốn.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đây là ý đáp. Theo thứ lớp trước, sau, nói về từng bậc của hạnh. Sau đó, sẽ giải thích lý do ý không được. Hữu lậu có hai thứ: Bốn niệm, mười sáu hạnh ở trước. Hai thứ này có ở cả ngoại đạo, và phàm phu. Từ bốn niệm trở lên mười sáu, thời gian này không còn chung nữa. Vô lậu có hai thứ: Quả và Hướng, là khổ Pháp nhẫn trở lên, đến mười lăm là quả, là khi được Tu-đà-hoàn, mới không

có sự khác nhau giữa mười sáu, vì chỉ chứng minh công hạnh đã làm trước đây, nên nói là đủ mười sáu. Tám trí cũng có hai, nghĩa như trên.

Nhưng trong hạnh vô tướng cũng không có tám, chỉ gọi là nhân, thời gian, danh. Bỏ mười sáu chung là bốn Niệm trước, được không chung là Phàm phu nội, bỏ tám trí của quả Hướng: Khổ, nhẫn trở lên mười lăm tâm. Được tám trí đắc quả: Thời gian về quả, rõ ràng. Na-hàm không phải như vậy: Giải thích đúng về nhân của hai người khác nhau. Được quả Tu-đà-hoàn, về sau chỉ quán một Diệt Đế, không còn dùng mười sáu hạnh, tám trí để làm nhân nữa, làm sao gọi Na-hàm là Sơ quả ư?"

"Quán khắp hạnh mình, là bậc Tư-đà-hàm" cho đến "Quán khắp các phương rồi, vì ăn nên đi."

Xét: Pháp sư Tăng Tông nói: "Người thứ năm, vì tiến tu tư duy, nên gọi là đi (hành)."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đã trải qua Sơ quả, quán sát bốn Đế. Nay lại là Hạnh, Hướng quan hệ tư duy, dứt tham ô, sân, thô, tư duy sáu Phẩm."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ năm là người Tư-đà-hàm, vì dứt ba độc, tiến tu vào đạo, về nghĩa như cá thác vì miếng ăn nên lội đi."

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 68

Phẩm 24: **CA-DIẾP** (Phần 6)

- Giải thích hạnh thứ sáu xong lại nói rộng về A-na-hàm.
- Giải thích hạnh thứ bảy, đến bờ bên kia, nói rộng về La-hán, cho đến Chư Phật.
- Nói về hai người chê bai Phật, Pháp, Tăng:
    1. Vì không tin nên chê bai.
    2. Vì hiểu lầm nên chê bai.
- Giải thích bảy thứ quả: Quả Phương tiện, quả Báo ân v.v... .

Giải thích Phật tánh "Chẳng phải" hữu như hư không, chẳng phải vô như sừng thỏ,...

- Giải thích rộng ý nghĩa Phật tánh như hư không.
- Giải thích rộng nghĩa Đức Phật không tranh luận với đời. Thế gian nói "Có", Phật cũng nói "Có".
- Giải thích rộng nghĩa ba lậu.
- Giải thích rộng mười hai nhân duyên, nói về Xúc tăng trưởng sinh ra ba thứ Thọ.

"Đi rồi, lại đứng, dụ cho A-na-hàm được cái ăn rồi trụ" cho đến "Bát-niết-bàn của cõi Vô sắc."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ba phẩm kiết dưới của cõi Dục dứt hết, gọi là hạnh đã trụ. Hai cõi trên gọi là trụ. Hai là người tham chấp cõi Sắc, Vô Sắc, chẳng phải hiện diệt, đều là người thượng hạnh, ở chung giai vị trụ địa. Vị này lẽ ra phải có tên là "Hạnh", vì văn thiếu sót. Nếu không như vậy, thì về sau, thực hành Bát-niết-bàn xong, sẽ không gì để giải thích.

Năm hạng: Đi có chậm, nhanh nên chia thành năm hạng. Bảy hạng: Chia năm thành sáu, không đủ thành tám, vì có đồng tên trong bảy.

Pháp sư Tăng Tông nói: "Đã dứt hết tư duy cõi Dục, sinh lên Địa

trên, thọ quả báo tốt đẹp, vì tham đắm vị thiền, cho nên trụ. A-na-hàm gồm có hai hạng: Vả, mở ra hai thứ. Văn sau đây sẽ nói rõ, thấy ở chứng đắc Na-hàm, do căn cơ nhạy bén, nên tiến tu, liền được quả La-hán. Hai, Đã được khỏi khổ, tham đắm báo vui, trụ thiền, thọ sinh. Na-hàm có năm hạng, sau đây sẽ giải thích rộng về Na-hàm."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Tùy căn cơ thích hợp mà nói pháp, nên môn giáo khác nhau, hoặc hai, năm, sáu, bảy môn đều sẽ được chiêu cảm cùng lúc. Nay, trước mở ra hai môn:

1. Người hiện Bát-niết-bàn.

2. Từ Trung ấm trở lên, đều gọi chung là thượng lưu. Trung ấm này cũng gồm thâu hết địa vị Na-hàm. Năm môn kế: Từ Trung ấm trở lên, được chánh thức sinh lên Sơ thiền, chia làm bốn người. Đã thọ chính sanh Sơ thiền xong. Về sau thay đổi quả báo. Nhị thiền cũng sẽ thành người thượng lưu. Dù nói có năm tên gọi, nhưng cũng gồm thâu hết. Kế là sáu môn: Năm môn như trên. Vì người đầu tiên trong hai môn trước thành sáu. Bảy môn: Cũng như trên, lấy người ưa định, sinh lên cõi Sắc, dù có bốn môn khác nhau này, nhưng sẽ có một môn gồm thâu hết, cũng không dư sót."

"Hạng thực hành Bát-niết-bàn có hai hạng" cho đến

1. "Có định tinh tấn.

2. Không có."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu đoạn văn trước không sơ suất thì đoạn văn này sẽ không có gì để giải thích. Bốn người trước rất nhanh, hai người sau rất chậm. Từ người thứ hai đến người thứ tư, sẽ đặt tên riêng, tức thuyết xưa nói người thượng lưu. Nay nói là khác với thượng lưu:

1. Tinh tấn xong.

2. Không có tinh tấn.

Giải thích chung bảy người sở dĩ nhanh chậm khác nhau, vào ra tùy ý, gọi là tự tại, không có là hai người trước."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Kế là giải thích bốn chương môn ở trên. Ở trước, trong phần giải thích hai môn đầu, thứ hai là người tu hành ở trên nếu thọ hai thân là người căn cơ nhạy bén. Nếu từ hai thiền trở đi, sinh đến bốn Thiền, là người căn cơ chậm lụt, lại có hai hạng:

1. Tinh tấn, không có định tự tại. Người này không nhạy bén đối với định đạo. Dù tinh tấn, nhưng lại nhập định, chấp lấy vô lậu, không được ngay, không có định tự tại.

2. Biếng nhác có định tự tại: người này đối với định đạo được bén

nhạy, muốn nhập liền được mà không cần tinh tấn. Lại có hai thứ: Một là có cả hai; hai là không có cả hai, cũng là nhạy bén, chậm lụt.

"Này người thiện nam! Chúng sinh trong cõi Dục, cõi Sắc có hai thứ nghiệp" cho đến "Vì cho nên gọi là Trung Bát-niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nghiệp thọ sinh, nghĩa là hành phiền não. Tác nghiệp là thân, miệng hợp thành nghiệp thọ sinh. Vì bốn thứ tâm cuối cùng, nên gọi là Trung. Tự tâm này là Trung. Hữu Học, Vô học: là tâm vô lậu. Phi học, phi Vô học: Thiện hữu lậu và vô ký xả thọ, không dùng vô lậu."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nói thọ thân: là Nguyện sinh thân Na-hàm này với căn cơ nhạy bén, đã từ lâu, nhàm chán sinh vào cõi Dục và thời gian thân trung ấm cõi Dục vẫn diệt trong đây, không nguyện thọ sinh ở địa cõi Sắc. Tác nghiệp: Là Tu các công đức lành của bốn vô lượng. Có bốn thứ tâm: Ý nói trung ấm, lúc người Na-hàm Niết-bàn, hai trong bốn tâm này là tâm Niết-bàn.

1. Phi Học, Phi Vô học: Lúc thành quả, ở tâm vô sinh. Tâm vô sinh này không còn là Na-hàm mà nói Na-hàm. Ở trung ấm có tâm này: Vẫn là danh hiệu Na-hàm, nếu mới vào trung ấm là Na-hàm và khi Na-hàm sắp nhập Niết-bàn, đã được La-hán, tâm vô sinh này không phải hai trí tận vô sinh. Do đó, nên không được gọi là Vô học.

2. Tâm học: Là nói khi chưa được La-hán, vì cầu tiến nên được tâm học.

3. Tâm Vô học: La-hán chứng hai trí vô sinh, được gọi là tâm Vô học.

4. Tâm phi Học, phi Vô học: Trở thành tâm vô ký của quả báo La-hán. Dùng hai thứ phi học, phi Vô học để nhập Niết-bàn. Hai tâm trung gian thì "Phi".

Phi học, phi Vô học ở trước: Tâm quán "Không" này không phải là thành quả của dứt kiết, chỉ đi trong quán "Không", vì muốn nhập Niết-bàn, nên lấy phi học, phi Vô học ở sau. Nếu dựa vào cách giải thích về La-hán trong bốn phần Tỳ-đàm thì sẽ tùy ý (nhậm vận) được nhập Niết-bàn. Cho nên lúc trung ấm nhập chỉ dùng hai tâm, còn hai tâm trung gian thì không sử dụng."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thọ thân Niết-bàn: Kế là giải thích về người thứ hai. Người này thọ chánh sinh của Sơ thiền, dứt hết kiết của ba cõi, liền thành La-hán, được gọi là thọ thân Niết-bàn."

"Này người thiện nam! Hành Bát-niết-bàn là thường tu hành đạo nghiệp" cho đến "Đó gọi là Vô hành Bát-niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tu hành xong, không có tu hành, là sự khác nhau giữa căn cơ nhạy bén, chậm lụt trong thọ thân."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Về hành Bát-niết-bàn, kế là giải thích về người thứ ba, chỉ vì thọ chánh sinh của Sơ thiền. Căn cơ có sự đặc biệt giữa ba phẩm nhạy bén, chậm lụt. Người này rất chậm lụt, cùng cực hành đạo trong sinh, sau đó mới đắc quả, gọi là hành Bát-niết-bàn."

Đạo Tuệ ghi: Hoặc lại hai thân: Lại nêu ra ngoài khác nhau trong hành Niết-bàn thứ ba, như luận gia chỉ nói rằng, có ba người trong Sơ thiền. Ở đây nói hoặc hai thân, bốn thân, chứ không phải hành trên, tức là không chỉ Sơ thiền."

"Hạng thượng lưu Bát-niết-bàn, nếu có người được" cho đến "Đến đệ bốn thiền cũng vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hàng phục kiết, sinh đệ bốn thiền, vì dòng phiền não lui sụt, dòng chung thì tiến lên, trên, dưới đều trở về dòng, gọi là thượng lưu, khác với thuyết thường."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nói thời gian sau khi được bốn thiền, khởi tâm ái Sơ thiền, lùi lại sinh Sơ thiền. Nếu theo số luận thì không có sinh lui sụt, cũng có thể nói thân này chỉ ở Sơ thiền, sau khi được tâm bốn thiền, lúc bấy giờ lại khởi tâm ái Sơ thiền, nên nói lui sụt, thật ra không phải là sinh ra lui sụt. Từ dòng đạo này, tức là trở lại dứt kiết, đến bốn thiền."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Giải thích người thứ năm. Từ giải thích chánh sinh của Sơ thiền, thọ báo của nhị thiền trở lên, được gọi là chung là người thượng lưu, nếu có người được thiền thứ bốn xong, lùi lại sinh Sơ thiền, chỉ lời nói này thì không phải nói về người Na-hàm dứt kiết của địa dưới. "Hoặc" ở ba thiền đã hết, đâu còn lui sụt. Đây là người của dòng phiền não, phần vị của phàm phu.

Đã giải thích người Na-hàm, vì sao lại dẫn phàm phu này? Vì quở trách nỗi hoài nghi của chúng sinh. Nếu từ địa dưới hướng lên địa trên, cũng gọi là thượng lưu. Từ thượng lưu, nhưng là sự "Pháp nhĩ". So sánh với thượng lưu, nếu vì giống như gió từ hướng đông thổi đến, thì gọi là gió đông. Nước từ phía Tây chảy đến, thì gọi là dòng Đông, đó là nói theo gió. Từ chỗ đã đến để đặt tên, nước là lời nói. Y cứ chỗ hướng đến thì việc của hai người này đồng nhau. Ở đây, e rằng người tìm kiếm là sai trái, lầm lẫn, nên dẫn phàm phu, nhằm phân biệt chánh, dùng dòng đạo gọi là người Na-hàm. Không lấy dòng phiền não, nghĩa là vì người thượng lưu.

"Trong bốn thiền này lại có hai loại" cho đến "Hạng ưa nghị luận

thì ở năm tầng trời tịnh cư.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói:

1. “Người nhập cõi Vô sắc, chính là thượng lưu, vì chia thành cõi vô Sắc, nên là sự khác nhau trong dòng.

2. Người thích trí tuệ, giải thích lý do chia ra định tuệ bằng nhau của bốn thiền. Định của cõi Vô sắc, thì tuệ nhiều, tu ít, đồng thích tuệ, không ưa thích định. Một trong, hai ngoài. Trong là thân mình, ngoài là thân người. Định, tuệ của Trung ấm dù yếu ớt, nhưng đạo của trung ấm rất mạnh mẽ, phiền não thô động, thấy tai hại lỗi lầm, riêng được Niết-bàn.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Kế là, giải thích về người thứ bảy trong môn thứ tư, chỉ tự người hiện diệt thứ nhất trong hai môn đầu, không giải thích. Kế là, người thứ sáu trong sáu môn cũng không giải thích. Vì sao? Vì nói thần căn của người này rất nhạy bén, có khả năng biện minh tức khắc bốn quả trong một thân. Ý chỉ đó không có cong vạy, ý đổi thay mà không tỏ bày. Nếu ý chỉ ấy không như vậy, thì cũng chớ so lường lý do của ý chỉ đó. Nói về sở thích của chúng sinh khác nhau: Nếu là người ưa thích biện luận thì sinh lên Năm tịnh cư. Nếu là người ưa vắng lặng, thì sẽ sinh lên cõi Vô sắc.”

“Lại có hai hạng: Một là tu huân tập thiền” cho đến “Thì sẽ quở trách định cõi Vô sắc.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hai người như vậy:

- Huân tu thiền.
- Không tu.

1. Tu: nghiệp trở lại trong Bốn thiền, chỗ thọ sinh khác nhau.

2. Không tu: thì không có nghiệp như số này. Kinh gia tạo ra pháp huân tu thiền rằng: Từ tâm vô lậu xuất, huân tu thiện hữu lại làm cho lý lẽ sáng suốt. Nếu như vậy tức là bậc Thánh lại khởi nghiệp. Kinh nói: “Đâu nói bậc Thánh hoàn toàn không tạo nghiệp mới? Phải biết rằng, những gì nay giải thích, chính là nghiệp trong bốn thiền xưa, nói thẳng là bậc Thánh đã vận dụng năng lực vô lậu tự tại, có thể thay đổi nghiệp xưa, việc sinh về chỗ riêng thì sẽ không có nhân riêng. Hỏi: Vì sao? Vì Phàm, Thánh trong Bốn thiền đều cùng chỗ, thường huyên náo, lẫn lộn, vì không thể sinh trí tuệ sâu xa, nên quay lại nghiệp này, sinh về xứ khác. Nếu sinh về xứ đó, thì sẽ cách xa quả báo của phàm phu, tức là tĩnh lự soi rọi ở tâm, mặt trời trí tuệ xán lạn. Cho nên kinh gọi người thích luận bàn, thì sinh lên năm tầng trời tịnh cư.

Đã giải thích về sáu người rồi, chúng sinh lại hướng về giải thích

bậc trung Bát-niết-bàn, sinh ra hai điều nghi.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Trong cõi Dục có trung Bát-niết-bàn, cõi Sắc không có.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Bồ-tát Ca-diếp vì chúng sinh nên hỏi. Câu hỏi thứ nhất: Nói về “Trung Niết-bàn. Lại nếu thần căn đã nhạy bén, sao hiện tại không nhập Niết-bàn?” câu hỏi thứ hai: “Sao cõi Dục có Trung Niết-bàn, mà cõi Sắc không có?”

“Này người thiện nam! Người mang thân bốn đại trong hiện tại rất yếu kém” cho đến “Cho nên không được Niết-bàn hiện tại.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đức Phật không đáp theo thứ lớp. Trước đáp câu hỏi rằng: “Thần tình của người này dù nhạy bén, nhưng ở hiện tại, vì “Duyên” vào đạo không đủ, nên phải làm thân trung ấm, không được nhập diệt ngay trong hiện tại.”

“Này người thiện nam! Như điều ông hỏi: “Vì sao” cho đến “Tham lam keo kiệt, giận dữ, nên gọi là Trụ.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Kế là đáp câu hỏi sau: Thọ sinh cõi Dục là địa khổ, cũng phải nương vào duyên ngoài giúp đỡ, thì báo thân mới được lập. Nhưng chính vì dùng báo thân này, nên đã bị duyên phiền não ép ngặt, cho nên đến sau này quán sát cõi Dục là lý do phát ngộ, cho nên ở cõi Dục có trung ấm. Cõi trên là địa thiền, không đợi duyên giúp sức bên ngoài. Lại vì không có khổ lớn, nên không có trung Niết-bàn.”

“Này người thiện nam! Người đến bờ kia, dụ cho A-la-hán” cho đến “Cho nên dụ như rùa thần, vì ở dưới nước, hay trên đất liền đều qua lại một cách thong dong.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Giải thích người thứ bảy, từ La-hán trở lên đến Chư Phật, vì gọi chung là một người, nên mượn dụ rùa thần có thể lội dưới nước, đi trên đất liền. Chỉ vì giỏi việc lội dưới nước, đi trên đất liền, như văn đã kiết hợp. Trong sông thế gian, dù có bảy thứ khác nhau, nhưng đều không lìa nước. Trong Niết-bàn cũng giống như vậy, chính là có sự khác nhau giữa bảy người, cũng đều không lìa nước Phật tánh, chỉ vì nghĩa Phật tánh tùy từng việc mà gồm thâu: hoặc “Duyên” nhân, hoặc cảnh giới, rất nhiều như vậy, hoặc nhân, hoặc quả đều là Phật tánh.”

“Này người thiện nam! Như bảy hạng chúng sinh trong sông Hằng” cho đến “Đó gọi là tùy tự ý ngữ của Như Lai.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Giải thích đều là phương tiện của Phật.”

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Nếu có nhân" cho đến "Thế nào là Sa-môn? Thế nào là quả Sa-môn?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói quả là thường, thành nghĩa bên kia bờ."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Lại hỏi: "Niết-bàn không có thể của nhân, lẽ ra không phải là quả mới phải?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lại nêu lên hai câu hỏi:

1. Nếu Niết-bàn không có nhân, thì làm sao gọi là quả?

2. Niết-bàn cũng gọi là Sa-môn, thế nào là Sa-môn? Thế nào là quả Sa-môn?

"Này người thiện nam! Tất cả thế gian có bảy thứ quả" cho đến "Tức là pháp lành đã tu trong vô lượng đời."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nêu bảy thứ quả này với ý muốn chứng lấy quả xa lìa sau cùng."

"Này người thiện nam! Như pháp thế gian, hoặc nói sinh nhân" cho đến "Chỉ có liễu nhân, không có sinh nhân."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sinh nhân của pháp hữu vi có hai thứ:

1. Do nghiệp sinh, gọi là sinh nhân.

2. Vì gần là sinh nhân.

Liễu nhân cũng có hai thứ:

1. Vì quả bất sinh, nên gọi là liễu.

2. Vì xa là liễu, pháp hữu vi khởi, nhân có chỗ sinh, nên gọi là sinh nhân, mà sinh nhân có gần, có xa. Xa thì gọi là "Liễu", xuất thế cũng giống như vậy, nghĩa là xuất thế thì vô vi. Vô vi thì không có khởi nhân, không có sinh, gọi là liễu nhân. Có gần, xa: Gần thì gọi là sinh nhân, sinh nhân là phiền não bất sinh, tức Niết-bàn. Thân, miệng, ý thanh tịnh, đều dứt hết phiền não. Ba thoát là gần, gọi là sinh nhân, cũng là Niết-bàn mà tạo ra liễu nhân, ba mươi bảy phẩm cũng có gần xa. Xa gọi là liễu nhân, thấy rõ ràng đối với Niết-bàn, nói là không có sinh nhân, đáp câu hỏi trên, thấy Niết-bàn là quả, vì không có sinh nhân, nên gọi là "Thường"."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nói Niết-bàn là quả của liễu nhân, chứ không phải là chỗ sinh của sinh nhân. Ba môn giải thoát..., tạo ra bất có sinh đối với phiền não. Vì mạnh mẽ, cho nên lập ra sinh, sinh không phải nhân."

"Này người thiện nam! Như ông hỏi: "Thế nào là Sa-môn" cho đến "Đó gọi là Sa-môn, quả Sa-môn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trước nói là thể của đạo quả, dưới tự giải thích danh nghĩa. Vì muốn đáp câu hỏi thứ hai, nên nói Sa-môn-na, tức tám Chánh đạo.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Vì sao” cho đến “Cho nên được gọi là Sa-môn-na.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hữu vi yếu kém, gọi là thiếu thốn. Sự khác nhau của sáu đường, gọi là đạo. Tám đạo từ đối tượng đoạn mà được gọi tên.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Ở đây nói đạo dứt thiếu thốn chỉ là sinh tử. Đạo dứt thiếu thốn có thể không dứt tất cả quả báo phiền não, có tám Chánh đạo, tức hạnh tràn đầy, nghiệp phiền lụy tiêu tan hết, gọi là quả Sa-môn.”

“Này người thiện nam! Bậc A-la-hán tu đạo này” cho đến “Gọi là A-la-hán được đến bờ bên kia.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Giải thích về pháp của bờ bên kia. Năm phần trên là chung. Ở đây nói rộng về hai giải thoát tri kiến, thân qua đến bờ bên kia.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nêu bốn trí để kiết luận. Nói đủ bảy đức tròn đầy này, tức gọi là đến bờ bên kia.”

“Như A-la-hán, Bích-chi-Phật” cho đến “Vì được quả nên gọi là đầy đủ”.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Được đạo vô thượng, mới gọi là đầy đủ, chỉ có mình Phật. Gọi chung Bồ-tát, là vì đạo đồng, mới đối với người Nhị thừa cũng là bờ bên kia.”

“Này người thiện nam! Bảy hạng chúng sinh này không tu thân” cho đến “Vượt qua sông sinh tử, đến bờ bên kia.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trên đã nói rộng về nghĩa đầy đủ. Ở đây lại nêu bày tóm tắt.”

“Hoặc có thuyết nói: “Người nhất-xiển-đề” cho đến “Nếu nói không được thì đó là luống dối.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nói rằng hiện tại được không được, vị lai được, không được, sớm gọi là đắm, chứng tánh là luống dối.”

“Này người thiện nam! Trong bảy hạng người này, hoặc có một người đủ bảy, hoặc có bảy người, mỗi người đều có một.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Một người đủ bảy, nghĩa là nói một người của ba đời, mỗi người đều có một, nghĩa là y cứ ở hiện tại.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Giả gọi một người, đương lai sẽ đầy đủ.”

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nói theo đầu cuối thì Đức Phật cũng từng làm xiển-đề, cho nên một người đủ bảy. Nói theo đương vị thì mỗi người đều có một."

"Này người thiện nam! Nếu có người tướng tâm miệng khác nhau," cho đến "Nên biết, người này chê bai Phật, Pháp, Tăng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đã nói tưởng "Có", "Không" của bảy tánh, chắc chắn sẽ thấy khác, nói khác, tức là chê bai Phật. Tâm thấy tướng khác, miệng khác với bảy tướng mà nói cũng giống như vậy. Sau đây, tự có giải thích:

Tám phần Thánh đạo, cuối cùng chẳng phải là phàm phu được, nghĩa là được thì hiện tại không được, vị lai không được. Vị lai không được thì nói lời chê bai."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Nếu nói thể của tám Chánh đạo kia, lúc được quả thì tự là quả, lúc bất thiện tự là bất thiện, ý nói nhân quả không lìa. Nếu có xiển-đề đã được Bồ-đề, hoặc đều không được, đều gọi là chê bai Phật, Pháp, Tăng."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dưới đây là trở lại đoạn văn thứ năm trong phần phát sinh pháp lành, nêu câu kiết được, mất. Trước nói rộng về lỗi lầm. Câu một, hai sau đây được nói song song, vì dù nêu việc mất, thầm dứt mất đoạn văn kia, nhưng không thể ngay văn mà dùng."

"Hoặc có thuyết nói: "Phật tánh của chúng sinh" cho đến "Vì tùy ý ngữ, nên gọi là Tam-miệu Tam-phật-đà."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Không" đối với chúng sinh là "hữu", thường không thể thấy, Phật tánh cũng có. Tu đạo thí thấy, chứ chẳng phải "Không có" như sừng thỏ. Sừng thỏ hiện "Không có", không thể dùng phương tiện mà được Phật tánh cũng không thể dùng phương tiện mà được. Vì hư không là thường, nghĩa là thường không thể nhìn thấy. Vì sừng thỏ "Không có" nghĩa là "Không" thể sinh được."

Vừa có vừa không có: "Có" là "Sẽ có", "Không có" là hiện tại không có. Vì "Có" nên đả phá sừng thỏ. "Sẽ có" là có thể có, khác với sừng thỏ. Vì "Không có", nên đả phá hư không, nghĩa là hiện tại dù không thấy, nhưng cuối cùng, sẽ thấy, chẳng đồng với "Không".

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Như Phật đã nói" cho đến "Thế nào gọi là như hư không?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phần sáu của đoạn lớn, nói về môn "Thường". Sở sĩ nói về "Thường", là vì phân biệt được Phật tánh, trở lại sinh gốc lành, khéo được quả thường. Nói về "Thường" chỉ có hai thứ:

1. Vô thường, là hư không.

2. Hữu thường, là Phật tánh.

Vô thường, không thể tu được. Hữu thường, tu đạo thì thấy. Vì muốn cho người nhận thức được quả thường, tu nhân thường, không cho Phạm Thiên... là thường. Trải qua từ đầu cho đến hiện nay, Đức Phật đã dùng "Không" dụ cho tánh. Trên đã nói rằng hữu, chẳng như hư không. Nay, hỏi về ý của nói ví dụ xưa kia."

Pháp sư Tăng Tông nói: "Ý hỏi: "Nếu Phật tánh chẳng thuộc về ba đời mà gọi là "Có", thì hư không cũng chẳng thuộc ba đời, lẽ ra cũng là có? Đây đều là hỏi."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Vật tình đối với lý tánh của nhân quả đã quyết định, tức là muốn tu thân, nếu không nhận thức quả, thì sẽ không do đâu để tiến tu, nên nêu thể của Phật tánh chẳng thuộc về ba đời, cho nên người có nhận thức thì sẽ đồng được ở vị lai. Phẩm Sư Tử Hống ở trước dù đã nói về thể của quả là "Thường", nhưng rốt cuộc vẫn chưa giải thích đúng về sự khác nhau giữa "có", "Không" của thể quả này. Nay, phân biệt hư không dù "Thường", mà tánh nó là "Không". Niết-bàn diệu hữu, với tánh vắng lặng, đều chẳng phải ba đời, mà có hữu, vô khác nhau ."

"Này người thiện nam! Tánh của hư không chẳng phải quá khứ" cho đến "Ta nói Phật tánh cũng như hư không."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Không" có bốn nghĩa, dùng để dụ cho tánh:

1. Không có ba đời.

2. Chẳng phải vật.

3. Không có trong, ngoài.

4. Không có ngăn ngại.

Pháp sư Tăng Tông nói: "Vì ý Phật chẳng phải ba pháp này, nên nói là "Có". Phiền não đối với Niết-bàn, Xiển-đề đối với Như Lai. Vô tình đối với Phật tánh. Vì ba cặp này, nên có hư không chẳng có đối, đâu được là "Có"."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nay, y cứ vào một đoạn thuyết này có bốn lượt gọi "Này người thiện nam! Về nghĩa:

1. Nói về thể của quả Phật là "Thường", khác hẳn với "Thường" của hư không. Dù hai thường đồng nhau, nhưng ý chỉ của "Thường" là khác nhau.

2. Chúng sinh lại sinh ra ngờ vực: Nếu hai "Thường" đều chẳng thuộc về ba đời thì sao không gọi là "Có", mà một "Có" một "Không"."

Phật giải thích rằng: thường ấy là đồng, phải có một đối trị, có thể gọi là hữu, mà hư không là vật, chẳng phải không thể đối trị, cho nên là vô.

3. Quở trách ngoại đạo chấp ngang trái hư không là nghĩa "Có".

4. Dẫn chứng nói về người trí của ba đời, đều nói như vậy. Nay ở môn đầu, tóm lược phát ra vài việc để nói về tướng khác nhau của hai "Thường" kia. Nhưng trong văn, Phật đã nói lên ý chỉ "Thường" kia, lý tự rõ ràng."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Lìa các vật vô tình này, gọi là Phật tánh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ngoại đạo nói "Không" là pháp "Hữu", cho nên phải nói rõ. Hiệu chung của thân tâm Như Lai, tánh là tên khác của ngộ, giải. Niết-bàn là tên chung của diệt khổ. Ba nghĩa khác nhau mà thường nhất, gọi riêng là "Chẳng phải Niết-bàn", gọi là Niết-bàn. Thế Đế là pháp có, có , không, đúng, sai đều là tương đối. Hư không, thế đế nói là "Không". Tất cả pháp phiền não hữu vi: Phiền não là nhân, hữu vi là quả. Nhân, quả là khổ, diệt là vui. Nhất-xiển-đề đến Bích-chi-phật: sáu độ là như đạo. Nương như đạo mà đến, nên gọi là Như Lai. Những nhân quả này không nương như đạo, Bồ-tát thì nương như đạo, mà vì chưa đến nên bỏ. Vật vô tình: Vô tình không có tánh ngộ thoát, là chẳng phải tánh."

"Này người thiện nam! Tất cả thế gian chẳng có pháp nào không phải hư không" cho đến "Lìa bốn ấm rồi, thì không có hư không."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thế gian trụ trong hư không, vì không có chỗ chẳng phải hư không đối với "Không", cho nên chẳng có đối. Chẳng có gì không phải bốn đại đối với bốn đại: tánh "Sắc" chẳng phải "Không". Trụ ở trong "Không" đều là không đối với không, nghĩa là tâm dựa vào đại khởi, cũng đều là đại đối với đại, đâu được gọi bốn đại là có ư? Đức Phật không đáp, vì bốn đại kia chẳng quyết định. Dùng trí đáp để đáp. Vì sao? Vì đối tượng mà sáu thức nương tựa đều khác. Năm thức dựa vào đại, ý thức không nương tựa. Vì vô "Sắc" chẳng trụ "Không", nên chẳng quyết định.

Niết-bàn là cuối cùng, yên ổn đến bờ kia: Đó đều là xưa không được mà nay được, "Không" vô nghĩa này. Lìa thuyết như vậy, cuối cùng thuộc về ba đời... . Lìa ba pháp, Như Lai, Phật tánh v.v... Ba pháp là hữu vi, nếu hư không là đồng, thì đồng ở ngoài ba pháp. Thuyết của người đời nói, cuối cùng chẳng thể không thuộc về ba đời, nghĩa là Đức Phật nói hai nhóm pháp Sắc và Vô sắc cho đến có thể thấy, không thể thấy. Sắc là bốn đại, chẳng phải sắc là tâm sở,"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Chẳng có gì không phải là đối của bốn đại. Vì câu hỏi này thô, nên Phật trí đáp. Như người đời nói Không chẳng phải sắc là tâm sở, sau đây sẽ nói rộng về hiểu tà, đều chẳng được tướng "Không".

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Bắt đầu câu hỏi thứ hai, chính là giải thích ý khác nhau, nêu lên hư không để quyết định Niết-bàn. Nay, cả hai câu hỏi đều "Có". Nay, Phật đáp rằng: "Dù đồng là "Thường", nhưng phải là quả Phật có đối trị mà chẳng phải "Không có". Nói ba pháp: Như Lai, Phật tánh, Niết-bàn, vì đồng có đối tượng trị, nên thuộc về "Có". Vì thế dưới đây sẽ bỏ hai cách giải thích về ba nghĩa này, vì chẳng phải Niết-bàn: là pháp sinh tử, chính là đối tượng trị sinh tử này, vì quả luống dối đã diệt hết, nên gọi là Niết-bàn. Là chẳng phải Như Lai: Phái Nhị thừa, xiển-đề có tâm chấp tướng nặng, nên không thể hiểu đúng như lý. Như Lai có khả năng dứt sự hiểu biết không đúng như lý này, vì được hiểu biết đúng lý nên gọi là Như Lai.

Vì chẳng phải Phật tánh: Vì là chúng sinh cho nên không thấy Phật tánh do có nghiệp báo phiền não, nên phải dựa vào quả mà giúp thân. Đức Phật đã dứt hết nghiệp báo, không có gì cần thiết, tức là soi sáng cùng tận lý Phật tánh, là nói nghĩa bóng tối che chướng, nghiêng về đối trị hết nghiệp báo này ở hiện tại, nên gọi là Phật tánh. Tất cả thế gian chẳng có gì chẳng phải hư không đối với hư không. Thế gian chẳng có một vật nào chẳng phải hư không. Lại vì, bị hư không đối trị, nên đâu được hỏi rằng: "Hư không là ý hiểu biết bất chính. Tuy nhiên đối với tình chấp chúng sinh chưa bỏ, nên Bồ-tát Ca-diếp từ đây về sau sẽ lập ra một điều. Nếu hư không có bị đối trị thì chẳng thể là "Có". Nay, lúc bốn đại khởi, cũng chẳng bị đối trị, vì sao gọi riêng bốn đại là "Có"? Hư không là vô, lời lẽ quyết định đã như vậy. Nay, Đức Phật vì sẽ giải thích, nên đều nói rằng: "Hư không cũng đồng với Niết-bàn là "Có", nghĩa ấy không đúng! Vì sao? Vì nói Niết-bàn là "Có", có thể thấy, có thể chứng đắc, có thể tạo ra các thứ sắc thích ứng, có muôn công dụng của tám ngã, rõ ràng có thể được, là hiện có. Hư không chẳng có dụng này, làm sao là "Có"? Hư không đã chẳng phải như Niết-bàn này. Sau đó, Đức Phật đáp câu hỏi: Từ "Nếu lìa pháp như vậy, lại có pháp" trở xuống, đã đối với quyết định ở trước: Nếu làm cho lìa pháp như vậy, có riêng một pháp mà là "Có" thì cái "Có" này sẽ thuộc về ba đời. Nếu hư không đều là "Có" thì lẽ ra thuộc về ba đời, là pháp vô thường? Đáp về lý đã bày tỏ. Đức Phật lại dẫn việc, lại hỏi Bồ-tát Ca-diếp rằng: "Như người đời nói hư không gọi là chẳng có sắc, chẳng có đối". Nếu

hư không chẳng phải sắc mà là "Có", thì lẽ ra tức pháp tâm sở? Nếu là tâm sở thì chẳng thể không thuộc về ba đời, tức đồng với bốn ấm!?"

"Này người thiện nam! Các ngoại đạo nói" cho đến "Nếu thuộc về ba đời thì sao lại nói là thường?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ngoại đạo gọi hư không là sắc, có đối để thấy. Phật nói chẳng phải sắc, chẳng có đối, chẳng thể trông thấy."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đoạn văn thứ ba, là phá chấp của ngoại đạo. Về nghĩa đúng nói hư không là "Không có", mà nhà ngoại đạo lại chấp là "Có", cho nên phải phá: "Nếu ông nói hư không là ánh sáng, rồi chấp cho là chỗ trụ, thì tức là sắc pháp. Nếu là sắc pháp, thì tức là có nơi chốn khác nhau, thuộc về ba đời, là pháp vô thường!?" Nói về hư không chẳng lìa ba pháp Phật lại tạo ra tướng để phá muôn pháp "Có" "Không", đều chẳng lìa ba pháp này. Ông chấp hư không ở trong pháp nào? "Không" lấy trực tiếp chỗ không có vật thể để gọi là không Thật, là như sắc pháp cột, gỗ.... "Không thật" là mé hữu, vô. Nếu nói hư không ở trong pháp không, thì lẽ ra là vô thường? Vì sao? Vì hư không này chẳng khắp chỗ thật và "Không thật" tức là số phần. Nếu là số phần, thì không khỏi vô thường, thật khác với "Không thật". Hai pháp lại dẫm đạp nhau. Ý phá như trước, đều có lỗi không khắp."

Nầy người thiện nam! Nếu lại có thuyết nói về hư không" cho đến "Nếu hư không như vậy thì lẽ ra là vô thường."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì chỗ thật là không thì chẳng khắp, lẽ ra là vô thường. Hai chỗ là không nghĩa là chỗ thật thì chẳng không, chỗ không thì chẳng thật."

"Này người thiện nam! Người thế gian nói trong tất cả pháp" cho đến "Hư không chẳng có ngăn ngại, đều hợp với "Có"."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đều có nơi chốn, gọi là tất cả có. Chỗ bị chấp có hai thì đều là vô thường, nghĩa là theo vật."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đã phá ba câu này xong. Về sau, lại kiết rằng: "Hư không là vô. Lại như người đời nói "Tất cả nơi nào không có ngăn ngại đều gọi là hư không". Đức Phật lại lập ra câu hỏi: "Nếu chỗ không có trở ngại, gọi là hư không, thì hư không này được xem là tất cả đều đầy đủ, có khắp nơi là "Có" chỗ, "Không có" chỗ, thì sẽ là phần "Có. Nếu "Có" đầy đủ ở nơi này thì nơi khác sẽ "Không", vì tất cả chỗ không thể khắp được, hư không của ông đã là "Có", thì làm sao khắp được? Nếu không khắp thì có thể đếm pháp kia, đây là vô thường!" Lại nếu có người nói: "Hư không chẳng có trở ngại, đều kiết hợp với "Có",

cũng không có việc ấy.”

Lại có thuyết nói: “Hư không ở trong vật, như trái cây trong chậu”. Cho nên biết chẳng có hư không.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chim thì lay động, cây thì vắng lặng, gọi là khác nhau. Hai con dê húc nhau cả hai đều cùng cử động, gọi là chung. Hai ngón tay chập lại một chỗ. Trước ngón tay có hư không, trước hư không đã có ngón tay. Có hai hư không, hai “Có” chập lại một chỗ. Nếu có nghiệp không, kiết hợp với vật, “Không” thì vô thường, là vật thì trụ, hư không thì động, mà đã là động thì vô thường. Vật thể thì không khắp. Vì vật thể không khắp, cho nên động. Vì không khắp, nên vô thường. Sau đây sẽ nói về lỗi chẳng hư không khắp.

Nếu hư không là thường thì vật lẽ ra cũng là thường: Nếu vật thể lay động không có hư không, thì hư không sẽ không khắp. Không khắp mà thường, thì vật lẽ ra cũng là thường? Nếu hư không và vật là đồng, vừa thường vừa vô thường, thì không có việc đó! Nếu nói hư không là thường, thì ở trước chánh pháp một vật thể khởi, sau kiết hợp lại. Trước đó là khắp, sau kiết hợp là không khắp. Khắp là thường, không khắp là vô thường, thì không có việc đó! Trước không có kiết hợp, cuối cùng là pháp vô thường, nghĩa là nếu đã hợp chung, hợp chung thì hợp có trước, sau. Hợp sau vốn “Không” hợp trước cũng giống như vậy, đều là vô thường. Trước khi không có chậu đựng, cuối cùng thế nào? Nói khắp, thì chậu đựng thì trước không nay có khi chưa có chậu đựng, lẽ ra có chỗ ở. Chỗ ở khác, hư không khác, không nên nói là thường, nói là khắp.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Nếu hư không lìa hư không mà có trụ thì câu hỏi trên sẽ hợp với hư không, câu hỏi ở đây sẽ lìa hư không. Nếu hư không hợp với “Có” thì tức là “Không” đồng với “Hữu”, tức là lìa không mà trụ. Có vật lẽ ra cũng lìa không mà trụ, đều là câu hỏi; nghĩa là có vật thể kiết hợp thì lẽ ra lìa “Hữu” chỉ là “Không”.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Lại nói: “Hư không ở tại vật, như trái cây trong chậu. Vì cả hai đều không đúng, nên trước giả tạo ra ba pháp, sau đả phá lối chấp đều kiết hợp của ngoại đạo kia. Sau sẽ phá riêng chấp hư không ở trong chậu:

“Nếu kiết hợp với “Hữu” thì có ba pháp kiết hợp:

1. Nghiệp khác kiết hợp, như chim bay tụ lại đậu trên cây. Cây vốn không xao động, vì chim bay đến đậu trên cây, nên nói là nghiệp khác.

2. Nghiệp kiết hợp chung, như hai con dê cụng nhau, nghĩa là hai động vật đều cử động, nên nói là hai nghiệp.

3. Đã kiết hợp chung, như hai ngón tay chập lại một chỗ. Lúc trước, cả hai hợp với hai, nay vì đến kiết hợp chung, nên nói là đã kiết hợp hợp chung. Trước đã tạo ra ba câu này xong. Sau đây, theo thứ lớp, sẽ hỏi để phá:

Nếu nói là nghiệp khác kiết hợp chung, khác thì có hai:

1. Xao động: là chim.

2. Không xao động: là cây.

Nếu vậy, thì muôn hữu vốn không xao động như cây. Hư không của ông như chim xao động bay đến, vật kiết hợp chung là vô thường! Nếu nói vật thể kiết hợp với hư không, vật thể lại không khắp. Nếu thích hợp với không khắp, là pháp phân số."

"Này người thiện nam! Nếu có thuyết nói "Chỗ ngón tay ở" cho đến "Vì hư không là "Chẳng có", nên chẳng thuộc ba đời."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phật nói có nương tựa hư không mà trụ, nhưng người mê lầm lại nói có pháp hư không, là có chỗ nương tựa, tức nhân duyên đối với tướng nhân quả đồng nhau. Vì nhân vô thường nên quả cũng vô thường."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đã phá các chấp của ngoại đạo xong. Sau, lại kiết luận rằng: "Vì hư không chẳng phải vật, nên gọi là thường, chẳng phải pháp "Có". Phật tánh thường nhưng vì "Có", nên chẳng thuộc ba đời."

"Này người thiện nam! Ta hoàn toàn không tranh cãi với thế gian" cho đến "Người trí nói "Không", ta cũng nói "Không".

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phần bảy, là nói về môn nhân. Sở dĩ phải nói về nhân, là vì ở trên đã nói rằng, chỉ ba pháp là thường, pháp khác đều vô thường, khác với thế gian, mà khác thì sẽ xảy ra tranh cãi. Nay nói vì nhân khác, nên quả khác, là từ lý mà nói khác, đồng với thế trí nói, nên không tranh cãi với thế gian,"

Pháp sư Tăng Tông nói: "Sau đây là đoạn thứ tư, nói về tu đạo."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Phật dạy: "Người trí ở thế gian tức là Bồ-tát. Sau đây, sẽ bỏ đoạn văn thứ bảy trong đoạn lớn, giải thích về hai nhân khác nhau. Vì sẽ nói lý này, nên trước nối tiếp tông chỉ trên, đặt ra câu hỏi: "Người trí của thế gian nói năm ấm là vô thường. Đức Phật lại nói riêng "Ngã" là thường. Thuyết nói đã không theo nhau, sẽ thành sự tranh cãi của thế gian? Vì sao Đức Phật lại nói xa lìa điên đảo, không tranh cãi với thế gian ư?"

Nay Đức Phật đáp: "Phàm phu vì lấy ba lậu làm nhân, nên phải chịu khổ, vô thường. Phật dùng kiến giải chân vô sinh làm "Duyên" để

dứt bỏ nhân hữu lậu, vì chẳng còn vô thường, nên "Tức" thể là thường. Nhân lậu, vô lậu kia đều khác nhau, đâu đồng với thế gian? Như thế tức là thảo luận một cách hợp lý, thì làm gì có sai trái mà phải tranh cãi?

Nay, y theo văn này, rộng, lược có ba lượt, giải thích sinh tử vì dùng ba lậu làm nhân, nên thuộc về vô thường. Đức Phật vì không sử dụng ba lậu này làm nhân, nên thuộc về thường:

1. Nói đúng là phàm phu không biết ba lậu là lỗi lầm.

2. Nói về nguồn gốc khởi lậu của phàm phu.

3. Nói về lậu cảm quả chỉ là khổ, không có vui. Nhưng ba lượt này, bậc Thánh đã biết được lỗi lầm, quán suốt cội nguồn của lậu kia, vì quán sát, lậu đó, nên sinh ra kiến giải, nên sẽ dứt trừ hết ba lậu, thành tựu tám Chánh đạo."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Đại Bồ-tát" cho đến "Như hoa Ưu-đàm-bát-la."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu nói theo lý thì sẽ không tranh cãi. Vì thấy lý, phải do hạnh, cho nên hỏi."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Phật nêu mười pháp."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Người trí nói "Không", ta cũng nói "Không"." Pháp sư Tăng Lượng nói: Xin quyết định nghĩa hữu vô.

Bồ tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Cho nên nói là thường, hằng không thay đổi."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sẽ nói về chấp nhân quả khác nhau, làm câu hỏi: Nếu sự đồng mà nói khác thì lẽ ra đã ô nhiễm. "Đã lìa ba thứ" trở xuống, nếu nói theo lý thì chẳng tranh cãi, nói và thấy khác nhau, làm sao không tranh cãi được. Sắc của phàm phu trở xuống là nói nhân quả khác nhau. Nói không đến nơi thì không khỏi ô nhiễm, tranh cãi."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Thế nào là sắc?" cho đến "Biết bệnh rồi mới cho thuốc."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hỏi từ đáp mà lìa, thấy lỗi thì lìa, không thấy thì theo. Hỏi lược mà đáp rộng."

"Này người thiện nam! Như có người dắt người mù vào trong rừng gai" cho đến "Dù có cảm thọ quả báo, nhưng quả báo cũng nhẹ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói lìa ác có dần dầu. Sau khi biết tội lỗi của mình rồi, từ quả báo của trời, người nói lỗi lầm, sẽ được lợi của hai đời. Quả báo nhẹ, là khổ do si mê sinh khởi, vì hễ nhận thấy lỗi lầm của mình thì si mê sẽ vơi nhẹ."

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Như có người mù vào trong rừng gai. Người mù dụ cho phàm phu, rừng gai dụ cho ba lậu. Lại ba lậu này dẫn dắt chúng sinh chịu quả báo khổ. Bỏ rừng gai để quay trở về như quả khởi thì nhân dứt. Dù cho được thoát khỏi rừng gai, nhưng thân bị trầy xước, dù cho thời gian sau, chán khổ tu đạo, nhưng cũng phải chịu tám khổ.”

“Này người thiện nam! Có bốn hạng người: Một là lúc tạo nghiệp cho đến quả báo của ngạ quỷ, súc sinh, trời, người.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lúc tạo nghiệp thì nặng, đến khi chịu quả báo lại nhẹ. Vì khi tạo nghiệp không thấy lỗi lầm của mình. Đến khi chịu quả báo mới thấy bốn thứ như vậy.”

“Cho nên trong Khế kinh ta nói” cho đến “Không bị pháp thế gian làm nhiễm ô.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Xa lìa phiền não, hạnh quán có năm:

1. Quán thể.
2. Quán nhân.
3. Quán quả.
4. Quán nhẹ nặng.
5. Khuyên tu đạo.

Đây là thường, phần tự hiện trong ba đoạn văn dưới:

“Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Tức là nhân của tham, nhân của sân, nhân của si.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nói về quán tâm hạnh rộng khắp ở trên, duyên theo pháp không được, đều là vô minh, “Duyên” tội lỗi nặng kia, được chia làm “Dục hữu”. Thân mạng ở cõi Dục, nhờ vào duyên ngoài. Duyên ngoài tồn tại, tình dục nặng, gọi là dục lậu. Si ở cõi trên nhẹ, gọi thẳng là hữu. Giác quán ác bên trong, cuối cùng sinh ra dục lậu, “Duyên” là tưởng ngoài. Cho nên tất cả gọi là dục lậu, lậu là các phiền não như tham, v.v... duyên trong ngoài sinh, giác quán là tưởng “duyên” chẳng phải dục. Năng sinh ra dục là dục, từ dục sinh ra là dục lậu. “Ngã” và “Ngã sở”, không thể phân biệt ấm giới, đều là vô minh. Phải biết vô minh kia là chung. Nhân tham, nhân si là ba phiền não. “Duyên” với tội nặng kia: Vô minh có cả nhẹ nặng, được làm nhân cho si.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Lượt thứ hai, trước giải thích, giải thích về danh nghĩa của ba lậu, sau giải thích tướng của lậu, nhân khởi lên nguồn gốc của lậu. Những gì phàm phu đã làm, tâm không thể quên,

chỉ vì tự mình bị lỗi lầm, nên thành nhân của lậu. Bậc Thánh dùng đạo tự xử, vì tâm không tồn đọng điều gì, nên thành duyên của đạo. Đôi khi nói quả trong nhân, nghĩa là nói về kiến giải vô lậu, vốn chẳng phải quả báo. Vì từ chỗ xuất phát đặt tên, nên nói vô lậu là quả. Bồ-tát Ca-diếp trước đây hỏi về quả vô lậu, lại nói: "Người trí dứt các quả báo, nay các bậc Thánh làm sao có được? Đức Phật đáp: "Thật ra không có quả báo vô lậu. Cho nên biết được vô lậu, là do pháp sinh tử tan nát, diệt mất, chẳng phải lại có tập đế, mà người hiểu biết gọi là vô lậu, chỉ vì không lệ thuộc ba cõi. Do cảm quả biến dịch, e rằng chẳng phải ý Thánh, nhưng hiện tại là liễu nghĩa của Đại thừa. Đức Phật tự quyết đoán rằng: "Sự thật không có quả báo vô lậu", đâu lại cảm quả sinh tử, trở thành tập Đế ư? Kinh Thắng Man gọi nghiệp vô lậu là "Nhân", vô minh trụ địa là "Duyên", nghĩa là tự có ý riêng không quan hệ dùng vô lậu làm tập Đế. Năm ấm là quả của nghiệp phiền não, gởi gắm quả báo vô thường, khổ của người khác.

Ở trên, nương vào bậc Thiện tri thức, về mặt lý, vì phát được kiến giải vô lậu này trong duyên, nên nói là quả, nói về lý thì thật ra chẳng phải quả. Hoặc từ thân, tâm cho đến bên Phạm thiên, cũng là nói quả trong nhân. Tâm là nhân nhất định, nhân nhất định này có thể được thân Phạm thiên."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Bốn đại là nhân xa, phiền não cũng như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Làm nhân quả lẫn nhau; chẳng phải nữ lấy nữ, gọi là vô minh. Phân biệt tốt xấu gọi là bất thiện. Lấy tốt xấu rồi, lại thêm tướng nữ. Chín phẩm như vậy, làm nhân quả lẫn nhau. Con là nhân gần, cuối cùng, phiền não cũng giống như vậy. Dù lẫn sinh nhau mà vóc dáng người nữ là nhân xa, tướng mạo đẹp, xấu là nhân gần."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Từ vô minh sinh ra ấm, nhập, giới...."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Là vô minh nội, đến nhân bên trong, bên ngoài, là phiền não. Nhân trong ngoài năng sinh ra vô minh, gọi là vô minh, như nói sắc... gọi là dục."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Người trí phải quán sát nguyên nhân sinh ra phiền não."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lượt thứ hai, nói rộng về việc tạo ra hành nghiệp gì? Cuối cùng nhận phòng nhà như thế nào? Lúc bấy giờ, bạn xấu ác ở chung là xứ. Sự và hành động là đồng, ngoài là khác.

Tâm thọ sâu đậm cúng dường phòng, nhà. Chuyển hạ làm trung, nghĩa làm thêm lớn cho việc ở trên là khác."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Có thể làm lớn mạnh các thứ phiền não."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Muốn nói về phiền não, cũng dùng phiền não quá khứ làm nhân. Như trong một chậu đựng: Từ vô thỉ đến nay, khởi vô lượng phiền não, trong chủng tử (hạt giống) dù hàng phục tạm thời, nhưng hễ gặp ái thì sinh."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn! Người trí quán sát thế nào" cho đến "Phiền não như vậy sẽ chịu các quả ác."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lượt thứ ba nói rộng về ba thứ: Khổ khổ, hoại khổ, hành khổ. Vô thường cũng vậy."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn! Có quả vô lậu" cho đến "Có công năng diệt trừ tất cả quả báo phiền não."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Các ấm của bậc Thánh là quả phiền não. Nếu dứt quả thì rẽ ra không có bậc Thánh. Nói quả trong nhân, là hễ nói dứt nhân báo thì gọi là đoạn quả. Đây gọi là trong nhân nói quả. Vô lậu chẳng phải là nhân của báo, không ở trong đoạn. "Ngã" từ thân tâm: Định là tâm, Phạm thiên là quả báo của định, định sẽ được thân, gọi là định là thân. Không có quả báo vô lậu: Không có quả báo khổ vui, lại không sinh ra lậu: Không sinh ra lậu, chính là Niết-bàn, không có pháp nào để dứt."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Đó gọi là trong thân có thuốc hay."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Bỏ qua phần thứ tư, nói rộng về phần tu đạo thứ năm. Có "Hoặc" gọi là chúng sinh, không có "Hoặc" thì chẳng phải chúng sinh, là nhân quả phiền não. Từ "Hoặc" sinh ra "Hoặc", không có đạo nào để tu, nói về tám đạo, cũng dùng phiền não làm nhân phát ra một nhân, hai quả. Cuối cùng vì quả ác, nên hột ác. Nhân đã qua thì quả hiện, sẽ làm hột cho vị lai. Đều ác cả ba đời. Trước dụ cho núi Tuyết, là nói trong thân có vua thuốc hay. Xét về việc thì khác với dụ ở trước, lẽ ra không có người có khả năng tu phạm hạnh thanh tịnh như vậy: Tám đạo Niết-bàn có thể tiến đến Niết-bàn, gọi là phạm."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Sau đây là lượt thứ ba, nói về ba lậu. Nay, Bồ-tát Ca-diếp phát câu hỏi đầu tiên: "Nếu dùng nhân quả phiền não đều cùng khắp là pháp ác thì sao lại nói rằng, trong thân chúng sinh có vua thuốc hay? Chỉ vì pháp ví dụ khác nhau. Ở trên nói "Vua thuốc

hay, dụ cho pháp nhân Phật tánh”. Nay, trong đây nói rằng: “Vua thuốc hay, nghĩa là kiến giải vô lậu. Nay Đức Phật đáp: “Như thế gian nói: “Từ hột được trái. Trái này lại làm nhân cho hột. Có người không thể: Như hột lúa từ hạt lúa quá khứ sinh ra, gọi đó là quả. Nhưng hột lúa này lại có công năng sinh ra lúa vị lai, lại thành nghĩa nhân. Vật thể nhánh, lá... dù từ nhân sinh, nhưng lại có khả năng làm nhân sau. Nói về phiền não cũng vậy. Từ nhân của “Hoặc” quá khứ được năm ấm hiện nay. Trong quả hiện nay lại khởi ra nhân vị lai. Quả báo nối nhau. Ở đây có nghĩa “Tức” nhân, “Tức” quả, đã mượn ví dụ như trên. Sau đây là phát ra sự:

1. Có quả phiền não là nhân phiền não: Là nghĩa “Nhân “Tức quả tức hạt.”

2. Quả chẳng phải nhân, nghĩa là vô lậu giải. Đã gởi gắm trong quả báo này, tu được kiến giải này, không còn sinh sau, chỉ cho quả chẳng phải báo, nên gọi là phạm hạnh thanh tịnh.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Đó gọi là Phạm hạnh thanh tịnh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nghĩa “Có” chưa rõ ràng, nên hỏi lại: “Quả phiền não chẳng phải nhân phiền não: phiền não khởi có nhân duyên. Dùng phiền não quá khứ làm nhân, tướng hiện tại làm duyên. Nhân duyên đều đến. Nếu dùng vô tướng làm duyên, thì nhân đến, duyên không đến, đến này là quả chứ chẳng phải nhân, gọi là phạm hạnh.”

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 69

Phẩm 24: **CA-DIẾP,** (Phần 7)

- Nói về ba thứ nghiệp: Thân, miệng, ý.
- Nói về bốn thứ báo: là báo hắc, báo bạch, báo tạp, báo không hắc không bạch.
- Nói rộng về nghiệp phiền não, lại là nghĩa sinh nhau.
- Nói về pháp thế bậc nhất có nghĩa lậu, vô lậu.
- Nói rộng ba mươi bảy phẩm tạo ra chín thứ danh, nói là chủ thắng đạo… .
- Nói rộng mười tưởng, nói rộng bảy tưởng.

“Này người thiện nam! Chúng sinh quán sát thọ ấm, biết nó là nhân gần của tất cả lậu” cho đến “Vì dứt hòa hợp, nên không sinh ra thọ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Giải thích ái là nhân, lấy “Ngã” làm niềm vui, thì sẽ sinh ra yêu đắm. Mười hai nhân duyên đã gây ra thiện, ác: Lấy sinh tử làm vui. Vì không thể xa lìa, nên gọi là thời gian thọ. Do nhân duyên nào sinh ra? Kế là quán nhân của thọ. Nhân lại có nhân, từ sâu kín đến hiển rõ, nói có thể dứt. Không do trời Tự Tại sinh. Nhân cần phải đúng, đều từ duyên hợp mà sinh, nghĩa là “Duyên” hòa hợp thì chẳng phải mình, chẳng phải người, sinh không có chủ nhất định. Tức là ái, nghĩa là lạc thọ sinh ra ái, ái sinh ra lạc thọ, làm nhân quả lẫn nhau. Là trong hòa hợp, nghĩa là vì từ hòa hợp, nên chẳng phải “có”. Vì hòa hợp sinh ra nên chẳng phải “Không”. Dứt hòa hợp thì bất sinh.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Sau đây, là quán sáu pháp, đó là thọ, tưởng, xúc, dục, nghiệp, khổ. Chỉ có pháp xúc chẳng có quán riêng, mà gá vào các môn. Cho nên trước quán thọ, vì tất cả “Hoặc” khởi, đều do thọ, nên quán sát lỗi của thọ trước. Theo quán thọ, quán nhân của thọ trước. Kế là quán quả báo của thọ nặng nhẹ, ba chỗ diệt của thọ. Lậu

trong ngoài trên cảnh ngoài tâm sinh, lậu hết do ba thọ khởi. Thọ như vậy vì sao lại sinh? Kế là quán nhân của thọ. Nhân duyên như thế từ đâu sinh? Vì theo thứ lớp các nhân quán, chẳng bao giờ không có nhân mà sinh.

Không từ tưởng sinh: Riêng ngoại đạo này chấp tưởng ấm của trời Vô tưởng, tưởng phi tưởng. Nếu có nhân này sinh ra thì phải dứt nhân của thọ này trước. Nhân duyên tức là thọ, nghĩa là tâm diệt từ quá khứ, cảm thọ tác nhân sinh ra. Chẳng có thọ: Trong nhân duyên không có tánh thọ, chẳng phải vô thọ: Không lìa nhân duyên mà có."

"Này người thiện nam! Người trí quán sát nhân rồi" cho đến "Đó gọi là Phạm hạnh thanh tịnh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nếu không quán quả khổ, thì sẽ không nhàm chán thọ. Vì dứt nhân của thọ, nên kế là quán quả. Nhân duyên của thọ được giải thoát, là ưa thích "Sinh" thì trói buộc, ưa thích diệt thì giải thoát. Dứt "Ngã", "Ngã sở", nghĩa là biết chẳng có chủ tể. Có một ít xứ diệt, nghĩa là ba tuệ dứt kiết, dùng văn tư để dứt kiết thô, gọi là rốt ráo nhỏ. Tu tuệ dứt kiết sâu, gọi là giải thoát rốt ráo. Nhận biết từ tám chánh, thì liền tu tập: Tám đạo vô lậu là tu tuệ."

Thêm lớn thân, tâm: Tám đạo hướng về diệt mà thêm lớn trái với đạo, làm sao thêm lớn được?

Nhân duyên của "Xúc", là văn tư quán nhân xa, tu tuệ quán nhân gần ở dưới là quán quả. Chẳng nói vô minh: là thiện hữu lậu và vô ký, tạp thực và ái, có công năng làm cho sinh tử không dứt."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Quán nhân đã xong, kế là quán quả: Mắc phải quả báo khổ của ba đường ác. Quả của ba đường ác này đều là báo của nhà bốn tâm, nhưng phải là không lìa thọ. Những gì là thọ? Các thọ có công năng tạo ra nhân ái. Những ái nào là? Chủ thể tạo ra nhân của thọ? Ở đây nói về nghĩa sinh lẫn nhau, ái cũng là chủ thể tạo ra nhân của thọ, thọ cũng có thể tạo ra nhân của ái.

Quán sát nhân quả nặng nhẹ đã xong. Kế là lượt thứ ba, quán chỗ thọ diệt. Nếu được năm căn mà tín, đứng đầu, hai "Không" thành tựu thì gọi là tạo ra một ít diệt, đến chánh quán vô lậu, gọi là diệt lớn. Đạo này quán thọ có ba tướng, là tướng trạng của ba thọ. Tuy nhiên ba thọ này có thể làm nhiều thêm phiền não của thân, tâm trong hành ấm. Do nhân duyên nào có thể tăng nhiều thêm? Vì từ nhân duyên ba Xúc nên sinh:

1. Xúc vô minh, là xúc phiền não.
2. Xúc minh: Có công năng sinh ra tám Chánh đạo vô lậu.

3. Xúc chẳng phải minh, vô minh: Là Tâm lành của thế tục.

Thọ như vậy, vừa gọi là nhân, vừa gọi là quả: Từ xúc sinh gọi là quả. Vì năng sinh ra thọ, nên cũng gọi là nhân. Quán thọ tạo ra ba môn đã xong. Nay, kế là lại quán sát quả báo của ái: Do ái mà sinh, cho nên phải quán. Người trí quán ái lại có hai thứ ăn lẫn lộn. Ái là bốn cách ăn, vô thực ái: Là dứt bốn cách ăn chứng được vô lậu.

Nếu muốn dứt ái, thì trước phải dứt nhân của thọ, nhân gần là thọ, nhân xa là xúc, nhân quả dứt hết, thì mới được tám Chánh đạo, tức gọi là phạm hạnh thanh tịnh.

Lại nữa, "Này người thiện nam! Người trí phải quán" cho đến "Vì tưởng, thọ diệt nên gọi là giải thoát."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hai việc do nhân duyên nào sinh ra? Ái thọ là gốc của sinh tử, lại là quán nhân gần. Biết do tưởng sinh: Tưởng chấp giả danh mà điên đảo có nhẹ nặng, nặng là nhân ái, nhẹ là nhân của thọ. Thấy sắc không sinh tham, nghĩa là giải thích nhân của thọ, yêu đắm sinh ra sự tham ưa, là giả nhãn thức thấy sắc, chưa được giả tưởng, lấy giả tưởng thọ được tốt, xấu. Nhẹ là nhân của thọ và khi quán thọ cũng không sinh lòng tham: Giải thích nhân của ái. Thọ từ điên đảo sinh tưởng điên đảo. Lấy thường, lạc rồi, cho đến tham ái, nặng là nhân của ái.

Tưởng có ba thứ: ít có hai thứ:

1. "Duyên" nhỏ.

2. Thời gian trụ duyên ít, cho đến vô lượng cũng như vậy. Chưa định: tâm phân tán, duyên không nhất định, cũng khi dừng lại ít. Định cõi Dục thô cũng như vậy. Vô sắc của cõi Vô sắc không bị duyên ngoài làm nghiêng động, ở lại trong định lâu làm sao nói ư?

Tưởng, thọ diệt gọi là giải thoát: Giải thích lý do tại sao Đức Phật nói tưởng, thọ là nhân hữu lậu?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Người trí phải quán hai việc thọ và ái từ đâu sinh? Biết từ tưởng sinh: Từ đây trở xuống sẽ nói về hai môn theo thứ lớp. Quán tưởng tức là pháp tướng giả, nên gọi là tưởng. Hễ điên đảo "Duyên" luống dối đều không được pháp thật. Ba thứ tưởng này: Nếu "Duyên" nhỏ của tưởng tượng thì gọi là tưởng nhỏ. "Duyên" lớn của tưởng tượng, gọi là tưởng lớn. "Duyên" vô lượng của tưởng tượng, gọi là tưởng lớn. "Duyên" vô lượng của tưởng tượng gọi vô tưởng vô lượng.

Lại, có tưởng nhỏ, là người chưa nhập định, định điện quang của cõi Dục. Lại, có tưởng lớn, là người đã nhập định, địa định của tám

thiền. Lại có vô lượng tưởng: Mười “Tất cả nhập”. Nếu vì ba tưởng diệt thì thọ diệt. Tưởng, thọ đã diệt, thì gọi là giải thoát.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn! Diệt tất cả pháp” cho đến “Người nghe cũng giải thích cho chúng sinh hiểu.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Giải thích về pháp: Pháp riêng, chúng sinh chung. Nhân của tướng chung, riêng, nói một thì biết hai, nhân của tướng tâm sở. Thọ tưởng ở chỗ yêu cầu. Thọ, tưởng có thể dứt bỏ, nên biết pháp khác cũng dứt được, nên nói là cũng vậy.”

Nên gần gũi: Chỉ nói pháp lẫn lộn, người nhận hiểu cũng lẫn lộn.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Do lời nói này, Bồ-tát Ca-diếp liền hỏi: “Nếu vì nói tưởng, thọ diệt có được gọi là giải thoát hay không? “Phật đáp: “Đôi khi Như Lai nhân chúng sinh nói pháp, người nghe mà hiểu, như trước kia, Đức Phật đã nói với Đại Ca-diếp: “Lúc chúng sinh diệt, pháp lành cũng diệt theo, chỉ vì pháp do con người truyền bá sâu rộng. Nếu người không còn thực hành chánh pháp nữa, thì pháp sẽ không truyền bá. Vì lấy chúng sinh để nói về pháp. Nhân pháp nói cho chúng nghe mà cũng nhận hiểu. Nói cho chúng sinh: Như Phật nói cho Tôn giả A-nan nghe:

Nếu có pháp nào sinh ra phiền não, thì không nên gần gũi, tức là ác tri thức. Nếu pháp nào có công năng sinh ra điều lành, thì nên gần gũi, là Thiện tri thức.

Đã nói pháp đáng gần gũi. Vì pháp không đáng gần gũi, nên chúng sinh liền được nhân pháp, nhận hiểu chúng sinh nào thiện, chúng sinh nào bất thiện, tức là người tốt, đáng gần gũi, người không tốt, không đáng gần gũi.”

“Này người thiện nam! Dù Như Lai nói hai “Diệt” tưởng, và thọ” cho đến “Dù có cỏ độc, cũng có thuốc hay!”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nếu không có tưởng thì Thế đế giải thích pháp gọi là tưởng. Điều mà người đời truyền chung gọi là lưu bố. Thế đế có hai:

1. Lý.
2. Đảo.

“Duyên” giả danh rộng là lý, chấp có “Một”, “Khác” là đảo. Đảo thì sinh ra chấp đắm.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Dù nói hai “Diệt” tưởng và thọ, nhưng chính là để nói chung tất cả pháp diệt. Vì tưởng do xúc sinh ra, nên kế là quán xúc có hai thứ: Nhân vô minh mà thức khởi lên hai phiền não

là tưởng và thọ. Do biết thức mà dứt phiền não được giải thoát. Vì xúc vốn gởi gắm ở các môn, nên không quán riêng.”

Lại nữa, “Này người thiện nam! Người trí quán sát năm dục” cho đến “Dù có cỏ độc, nhưng cũng có thuốc hay.”

Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tức là sắc, thinh, nghĩa là trước, phải quán nhân của dục. Nhân có trong, ngoài. Sắc... là bên ngoài, tưởng điên đảo là bên trong. Bèn sinh ra thọ: Tức là dục. Dục không có pháp riêng. Tưởng điên đảo phần nhiều là dục lạc, gọi là thọ. Sau mười điều ác thì tưởng khởi, gọi là tưởng của mười điều ác. Do cha, mẹ ác: Giết hại là quả báo của hành nghiệp (hành báo), địa ngục là sinh báo.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Kế lượt thứ ba là quán dục. Dục tức năm trần, nói năm trần chẳng phải dục, mà có công năng sinh ra dục. Vì trong nhân nói quả, nên gọi là dục. Sở dĩ quán sát dục là vì nhân năm trần mà sinh thức đắm thức. Vì chấp đắm thức, nên sinh ra tưởng. nhân tưởng, nên sinh thọ. Vì thọ nên sinh ái, dục trong hành ấm. Nhưng từ năm trần đến thọ, đều là nhân của dục. Chỉ vì lỗi lầm của thức ít, nên không thực hành môn quán riêng.”

“Này người thiện nam! Người trí quán dục như vậy” cho đến “Gây ra ba nghiệp: Thân, miệng, ý.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Kế sẽ quán nghiệp: Tám khổ lấy sinh làm gốc. Phiền não và nghiệp kiết hợp hiện hành, sau đó mới thọ sinh. Kế là quán nghiệp, thọ, tưởng, xúc, dục tức phiền não: Tánh “Hoặc” đều là phiền não, do đầu, cuối có nhẹ, nặng khác nhau, được gọi riêng là xúc, vì không có môn riêng, vì đều là nhân của tưởng, thọ:

1. Nghiệp tác sinh.
2. Nghiệp tác thọ: Giúp nghiệp thọ sinh, gọi là sinh, chủ thể được sinh báo gọi là thọ.

“Này người thiện nam! Hai nghiệp thân, miệng”: Tạo tác là nghĩa “Nghiệp, ý, tánh tạo tác. Không tạo tác từ sinh thân, miệng có cả hai. Do nhân nên được gọi là nghiệp: Thân, miệng không phải là tánh tạo tác, nhân ý thức mà được gọi tên. Chánh nghiệp là ý thức, nghiệp kỳ hạn là thân, miệng: Tánh thiện, ác này gọi là chánh: Ứng với thiện, ác của người khác, gọi là kỳ hạn. Vì phát trước, nên gọi là ý. Cuối cùng được gọi là chánh: Đây là giải thích đúng: Phát trước là chủ, từ người khác là ứng. Tức vô minh, xúc: Nghiệp chủ thể chung cho bốn. Dục, nói là nhân khổ, chỉ nói vô minh.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Người trí quán dục rồi, phải quán nghiệp: Môn thứ tư nói về thọ, tưởng, xúc, dục, tức là phiền não. Phiền não này

gây ra nghiệp: Tức chi “Hành” trong mười hai nhân duyên. Không tạo ra thọ, nghiệp: Không tạo ra nghiệp báo của kiết sử nhuận sinh. Vì sao? Vì lúc đầu gây ra nghiệp, phải là chưa thay đổi quả báo, tức là chưa dùng “Hoặc” nhuận sinh. Phiền não như vậy hiện hành chung có hai thứ: Sinh nghiệp và thọ nghiệp, nghĩa là muốn nói về phiền não thì đầu cuối không lìa nhau, lại được tác nhân, tác nghiệp lẫn nhau, cũng được tạo ra nghiệp thọ sinh.

Trở lại đến “thủ” sau, quán nghiệp đã xong, tức kế là, quán nhân, nhân chính là vô minh, xúc. Nhân si vô minh này, thức chấp lấy trong “Duyên”, cho đến sinh ra nghiệp trong hành ấm. Quán thân cũng xong, tức kế là quán sát quả báo mà nghiệp đã được:

Phẩm Thiện thượng thượng, được sinh làm người cõi Diêm-phù-đề, đây là giải thích sự vượt hơn đối với đạo lý thọ sinh, khác với thuyết của giáo pháp xưa. Dù rằng hai giáo khác nhau, nhưng mỗi giáo đều tự có ý. Về nghĩa của ba thiên hạ còn lại, so sánh rất dễ biết, cũng đều khác với ý chỉ thọ sinh ở trước, là bình đẳng không giải thích riêng nữa.”

“Này người thiện nam! Người trí quán nghiệp nhân như thế rồi” cho đến “Quả báo, gọi là nghiệp vô lậu.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lúc tác nghiệp là nhơ bẩn” là giải thích tên nghiệp, vì nhân bất thiện, nên phải chịu quả báo khổ!”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Dù cho có cỏ độc, cũng có thuốc hay.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nghĩa này có hai:

1. Vừa là quả, vừa là báo.

2. Chỉ là quả, chẳng phải báo: Quả là nhân của báo, danh từ này là chung. Vì là nhân của báo, danh từ này là riêng. Hữu lậu có hai, vô lậu chỉ có một.”

“Này người thiện nam! Vì không có quả báo, nghĩa là nghiệp từ quả báo đặt tên. Vì khổ, lạc, thọ là chánh báo. Tánh chất của khổ là đen, tánh lạc là trắng. Lấy vui chữa trị khổ, gọi là đối trị diệt khổ, vui, được vắng lặng.

Có chỗ thọ báo nhất định: Đen ở ba đường, trắng ở trời, người. Uất-đơn-việt, đối với vui ở đời thì nó là trên, đối với vui của đạo thì nó là dưới.”

“Này người thiện nam! Người trí quán nghiệp, quán phiền não xong” cho đến “Nhân khổ “Duyên” sinh khổ.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hai sở này được, quán hai pháp

khổ, kiết hợp hiện hành. Niết-bàn được gọi là quả, hai quả tức khổ. Lìa tất cả sự thọ sinh: vì "Sinh" là gốc khổ, nên trước nói về "Sinh"."

Lại, quán nhân duyên phiền não, kế là quán nghiệp của bốn đạo và phiền não là nhân, đạo lý khổ là quả, tên danh từ chung nhân quả gọi là "hữu đạo". Bốn đạo sinh nhau, chớ biết về thứ lớp đó."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Người trí quán nghiệp xong, kế là quán nghiệp phiền não mà được quả: Môn thứ năm là quán khổ, nói về nghiệp phiền não và khổ, lại sinh lẫn nhau. Nhân duyên của sáu đường, đều không có niềm vui nhỏ nhặt, nên bậc Thánh sẽ giúp chúng sinh dứt khổ mà tu đạo."

"Này người thiện nam! Người trí quán sát các khổ của ba cõi như vậy" cho đến "Phải biết rằng, người này có khả năng dứt hết các khổ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Không gây ra nghiệp mới, làm hư hoại nghiệp cũ: Mười hai nhân duyên gồm có ba khổ, thấy ba khổ phá hoại tất cả nghiệp.

Quán tất cả địa ngục, nghĩa là quán khổ khổ. Lại, quán khổ ở cõi trời, cõi người, là quán riêng hoại khổ. Quán sâu sắc các khổ của ba cõi, nghĩa là quán riêng về hành khổ. "Nếu người trí quán tám thứ khổ" là tổng kiết."

"Này người thiện nam! Người trí quán sâu tám khổ này xong" cho đến "Dù có cỏ độc, cũng có thuốc hay."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Cầu thân, cầu của: Thân là mạng trong, của cải là mạng ngoài. Tác nghiệp làm việc thiện, ác; Thêm lớn: Là thêm lớn việc thiện, ác. Tác nghiệp: Là nghiệp tạo tác. Tạo quả: Là tạo ra nghiệp thân, miệng, tức là "Thủ". Ái, thủ là danh từ nhẹ, nặng. Nhẹ làm nhân nặng, "Thủ" là quả. Kinh nói: Thói quen gần gũi năm dục, gọi đó là ái: ái, thủ có thêm. Kế là nhân diệt, dùng làm tánh của nhân có thêm, bớt nói ái kia có thể dứt."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn!" cho đến "Đó đều là thế nào là tất cả pháp?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Đây là "Đức tốt đẹp thứ tám của kinh thanh tịnh là Niết-bàn. Nhân tức là hạnh. Ba pháp Niết-bàn đều là nhân. Nói tất cả pháp như vậy mà nghĩa không quyết định. Nói là vì ý chỉ chưa rõ ràng, nên quyết định nghĩa, gốc của các pháp thiện, bất thiện. Do gốc gồm thâu ngọn, nên cũng đồng với tất cả thiện. Tri thức, gồm thâu tất cả phạm hạnh."

Pháp sư Bảo Lượng nói: Đây là "Văn thứ tám trong đoạn lớn. Kế

đây sẽ nói về phần khen ngợi kinh: Nếu học theo kinh mà, thì sẽ được ra khỏi sinh tử, thành phạm hạnh thanh tịnh.”

Giáo xưa đã nói, về lý chưa đúng. Với sinh tử, vì chưa hiểu rõ về tướng trạng của nó, nên không thành chân phạm hạnh. Nay, y cứ theo đây để khen ngợi.

Gồm có ba lượt:

1. Y cứ chung cảnh trí để khen.

2. Y cứ riêng thể trí vô lậu của ba mươi bảy phẩm, để khen.

3. Trải qua mười tưởng, lấy tư chất xa phát ra nghĩa để khen.

Nay, Bồ-tát Ca-diếp đã hỏi, nên Phật đáp rằng: “Là tất cả” Đây là nói chung cảnh trí, cảnh làm phát sinh sự hiểu biết, trí sinh có lý do. Vì vậy, nên gộp chung thành phạm hạnh thanh tịnh. Dù có phán quyết này, nhưng ý chỉ đó chưa sáng tỏ, nên Bồ-tát Ca-diếp lại nêu các pháp để hỏi: “Tất cả pháp không nhất định. Nay, Như Lai nhất định dùng pháp nào để làm “Tất cả”?”. Đức Phật đáp: “Kinh Đại Niết-bàn chính là kho báu của tất cả pháp, nên biết kinh này về lý, là nói đủ sáu hạnh, có công năng sinh ra tuệ, tín cho con người, nhanh chóng ra khỏi sinh tử. Vì thế đừng chớ nên nói về pháp kia, pháp này đều do Niết-bàn sinh ra, cũng tức nhờ cảnh trí này mà được Đại Niết-bàn. Cho nên đều được tạo thành Phạm hạnh thanh tịnh, nên sau đây, thường tạo ra ba mươi việc khác, nhằm khen ngợi oai lực công dụng của kinh này.”

“Phật nói: Lành thay! Lành thay! Này người Thiện nam!” cho đến “Cha, mẹ của Chư Phật trong hiện tại.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tất cả pháp đó là kinh pháp, khả năng cứu giúp cho những kẻ nghèo, thiếu đó là vật báu, chẳng vật báu nào không có, gọi là kho tàng. Kinh này nói quả của Phật tánh, có công năng ra khỏi sinh tử, nên gọi là báu. Nói quả, thì chẳng có pháp nào bất thường. Nói nhân thì chẳng có pháp nào không phải tánh, gọi là kho tàng. “Từ biển cả trở xuống dụ cho kho tàng, “gió mạnh trở xuống, dụ cho vật báu.”

“Này người thiện nam! Cho nên kinh này gồm thâu tất cả pháp” cho đến “Tức là ba mươi bảy pháp trợ đạo.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ở trước nói về chánh nhân, lại nói về duyên nhân gần.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Ở trên đã y cứ chung cảnh trí. Nay, chính là dùng thể của chân vô lậu, để nói về kiến giải của chân vô tướng, vì không có chung với “Hoặc”. Nên được gọi là phạm hạnh thanh tịnh. Trong năm phương tiện, dù là sự hiểu biết tương tự, nhưng phải là thể

chưa khởi “Hoặc”. Do điên đảo này, nên không phải phạm hạnh thanh tịnh.”

“Này người thiện nam! Nếu lìa ba mươi bảy phẩm như vậy” cho đến “Cho nên không được gọi là phạm hạnh thanh tịnh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Không nói hữu lậu là phạm hạnh, nghĩa là hai thứ đạo phẩm là nói vô lậu nối nhau, cho đến Niết-bàn gọi là hạnh.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Cho nên được gọi là phạm hạnh thanh tịnh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nêu năm thức không có phiền não, không phải điên đảo để quyết định. Chẳng phải nam, mà nghĩ là nam: Năm thức tiếp nhận nam, nữ chưa rõ, chưa thành phiền não, chẳng phải làm cho không nhận lấy, tướng chấp “Thủ” là điên đảo, năng sinh ra tham, sân.”

“Này người thiện nam! Nếu Bồ-tát đối với ba mươi bảy phẩm trợ đạo” cho đến “Rốt ráo gọi là Đại Bát-niết-bàn.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Bảy câu đầu trong chín câu này là nhân, hai câu sau là quả. Nếu nhận biết công dụng khác nhau của nhân quả, thì sẽ biết được phạm hạnh.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Chuyển danh hiệu ba mươi bảy thành chín vị để nói. Vì sao? Vì phàm phu không hiểu biết, nghĩa là nói vị định không được đặt ra thuyết nhiều, ít. Nay, nói về pháp tướng không nhất định, nên chuyển thành chín vị, chỉ chia ra định tuệ, căn dặn về giới, công năng giúp đỡ sinh ra định, tuệ, chứ chẳng phải thể của chánh đạo. Cho nên, không nhận lấy chia ra chín, gọi là bốn ý:

1. Có bốn vị, y theo phẩm thượng, trung, hạ, để đặt tên.
2. Có ba vị, y theo công dụng đặt tên.
3. Một vị y cứ phần thích hợp đã trừ làm nhân.
4. Một vị sau cùng tiêu biểu cho quả mà được tên gọi.

Bốn vị đầu, y cứ tăng tiến dần, mà được tên. Đầu tiên niệm vô lậu thứ nhất, có thể làm vốn liếng cho sự hiểu biết về sau, nên gọi phẩm vô lậu đầu tiên là căn bản. Niệm vô lậu thứ hai làm nhân: Vì khả năng sinh ra công sức sau chuyển biến mạnh mẽ, nên gọi là nhân. Niệm vô lậu thứ ba gọi là thọ: Như sau tâm của ba thọ, tức sinh phiền não. Nay nghĩa trong đây cũng đồng. Đã giải tuệ hơi sâu, vì chuyển biến công năng gồm thâu sinh ra vô lậu ở sau, nên gọi là thọ. Niệm thứ tư gọi là tăng: Mỗi niệm vô lậu này thêm sáng suốt, cho nên được thêm tên gọi. Sau đó, từ sơ trụ trở lên, theo thứ lớp sinh nhau. Cuối cùng đến trong

mỗi địa của tâm Kim Cương, đều có bốn pháp này, nên biết được bốn niệm này y cứ vào sự tăng tiến, mà được gọi tên.

Kế là có ba pháp y cứ vào công dụng mà được tên gọi, nói trong mỗi phẩm đều có ba pháp này. Vì sao mà biết? Đứng đầu gọi là niệm, giữ lấy cảnh. Dẫn dắt, gọi là định: Do niệm mà giữ cảnh, tĩnh lự trong duyên mà được định, vượt hơn gọi là tuệ: Dù định có công năng giữ lấy cảnh, khiến tâm không phân tán. Nếu không có tuệ vượt hơn, hoặc không được quở trách, thì vì sức "Năng trừ" này vượt hơn, nên gọi là "Thắng". Nếu vậy thì từ sơ trụ trở lên, Kim cương trở xuống, đương địa trong mỗi niệm đều có ba nghĩa này, nhưng không có tâm riêng.

Thật trí, đây là pháp thứ tám, lẽ ra cũng là tác dụng chung, nhưng là pháp nhỏ, khác. Vì sao? Vì nói thật, gọi là giải thoát, từ kiến giải của Sơ Trụ trở lên, trong đương địa nói là không. Hoặc chẳng giải thích về năng trị. Nay, sẽ nói về chỗ dứt trừ. Y cứ vào công đức vô vi mà người tu hành đã có được. Y cứ vào bên không có ràng buộc để tạo ra ngôn ngữ.

Thứ chín là biết rốt ráo: Nói theo lãnh vực cùng cực. Y cứ vào thể của quả Niết-bàn làm ý chỉ."

Này người thiện nam! "Ưa muốn điều lành, chính là căn bản của việc phát đạo tâm ban đầu" cho đến "Ta nói rốt ráo tức Đại Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sơ phát đạo tâm: Là Muốn cứu giúp chúng sinh, để phát tâm Bồ-đề. Muốn có ba thứ thiện để làm gốc cho đạo.

Có chỗ nói là Tuệ, Tín: Dục là căn bản của phát tâm. Xúc là bắt đầu của nhập hạnh, gọi là nhân duyên. Căn có nhạy bén đối với nhân duyên của tín ban đầu. Cho nên gọi là các phiền não ác đều do đức tin cầu pháp, cuối cùng dứt phiền não, đều là năng lực của niềm tin, tiến đến thành tựu quả Phật, là Tín giải thoát.

Thời gian thọ, tạo ra việc thiện, ác: Cảm thọ khổ vui, bạn lành giảng đạo. Ưa tu thì tiến đến nhiếp lấy phẩm đạo, còn ai không ưa thì lui sụt, nên nói thời gian thọ.

Sinh các phiền não: Giải thích về phiền não: Tìm niềm ưa thích thì sinh, ưa thì chủ thể dứt. Nhân tư duy tốt đẹp: Dù ưa tu đạo, nhưng phải nhận thức sự đối trị của đạo, nên khéo tư duy. Nhận thấy cần tu thì tu, phẩm đạo sẽ ngày càng tăng cao.

Cần phải chuyên niệm: Nên tu, siêng năng tu. Niệm không niệm duyên, trở thành đứng đầu các định, có thể khéo phân biệt, nên nói trí

là hơn hết. Tâm định thấy các pháp, gọi là phân biệt. Nghiên cứu tỉ mỉ gọi là trí. Đầu tiên là dẫn dắt. Càng sáng suốt là vượt hơn.

Thời gian chứng giải thoát: Chứng có, không giải thoát là Niết-bàn hữu dư ra khỏi sinh tử là thật, rốt ráo là Niết-bàn Vô dư."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Ở trước, là Đức Phật đã qua một lần nêu tên. Nay, dưới đây sẽ bỏ thứ lớp, lại lập ra năm lớp để giải thích. Đây là lớp giải thích thứ nhất: "Căn bản là dục, dục nghĩa là tâm ưa muốn. Do danh để nói về xúc. Xúc, là tiếp xúc đối với lý ở trước, nên gọi là nói về xúc. Nhiếp lấy gọi là thọ: Nhiếp thọ các hạnh, nên gọi là thọ. Thêm, gọi là khéo tư duy: Tâm vượt hơn lý. Vì giữ gìn cảnh không dời đổi, nên gọi là chủ, gọi là niệm. Dẫn dắt gọi là định: nhiếp tâm vào một "Duyên". Vượt hơn, gọi là trí tuệ, nghĩa là phá tan phiền não.

Thật, gọi là giải thoát: Tức là thể của trí không bị phiền não ràng buộc.

Rốt ráo gọi là Niết-bàn: Y cứ vào công dụng đều tròn đầy. Từ ưa muốn điều lành, là mới phát tâm: Sau đây là lớp giải thích thứ hai: "Từ một niệm vô lậu đầu tiên, cuối cùng đi đến thành Phật, được gọi là khéo ưa muốn. Do sự khéo ưa muốn này sẽ được thành Phật, nên gọi là căn bản. Như Lai trước đã nói không buông lung là gốc, nay mới nói dục: Nói dục là gốc, vì không buông lung giúp đỡ thành, nên gọi là "Duyên" nhân. Nếu lúc chúng sinh không hề biết gì, nhờ nương tựa Phật mới được hiểu biết. Cho nên gọi Phật là căn bản. Nay, chúng sinh biết vào thời gian tự mình chứng được, là phải do tâm ưa muốn.

Nói về xúc: Hoặc gọi là Tuệ, hoặc gọi là Tín, về nghĩa không có gì tồn tại. Vì từ niềm tin mà được kiến giải, nên giải trừ "Hoặc", nói là giải thích Xúc.

Thọ, gọi là nhiếp thủ: Chủ thể gồm thâu sinh ra muôn điều lành, mọi điều xấu ác tiêu tan hẳn. Như sau thọ khởi nghiệp, đạo sinh sẽ dứt trừ. Nhờ khéo tư duy được lý càng sâu sắc, vì có công năng phá tan phiền não, nên gọi là Tăng". Nhưng quán kiến giải đối trị kiết "Hoặc", thì phải nhờ chuyên niệm, nên gọi là niệm là chủ. Lúc được định, vì có khả năng thấy rõ muôn pháp, nên gọi là dẫn dắt. Vì trí tuệ là hơn hết trong các hiểu biết, nên được gọi là Thắng. Dù được thần thông yên vui bốn thiền, nhưng không được gọi là thật. Nếu khi nào dứt bỏ hết phiền não, chứng được giải thoát, thì mới là chân thật, nên gọi là biết thật. Nếu chỉ dứt trừ một ít khổ, thì không được gọi là rốt ráo, mà phải là được Đại Niết-bàn, không có tất cả khổ, rốt ráo vô vi, mới được gọi là rốt ráo!"

Lại nữa, “Này người thiện nam! Tâm nhớ nghĩ yêu mến điều lành” cho đến “Đạt được quả báo, gọi là thêm lớn.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nhàm chán khổ, muốn dứt trừ gọi là thiện. Cho nên, gọi xúc, là diệt khổ, phương pháp cần là ở bạn lành. Kinh nói: “Đạo là một lòng lắng nghe, lãnh thọ. Tho lãnh là khéo tư duy. Thọ là tư duy nghĩa, phẩm đạo thêm lớn. Bạch bốn lần Yết-ma, dùng giới làm người xuất gia. Bạch bốn lần được giới căn bản; hai thứ giới: là xúc, và nhân: Giới là căn bản của đạo gọi là “Nhiếp”, tức là mới phát tâm xong, chính là tương tự với không đoạn, ví như bốn phẩm gốc lành: Hạ, Trung, Thượng. Phẩm hạ, gọi là căn. Phẩm trung gọi là nhân. Phẩm Trung tương tự với phẩm Hạ.

Tăng: Cuối cùng có sinh tương tự phẩm thượng. Phẩm trung của “Diệt” gọi là tương tự. Khả năng sinh phẩm thượng thượng, gọi là sinh tương tự, vì phẩm thượng giống như phẩm thượng thượng.

Khởi phẩm hạ trung làm căn thêm lớn, tức là việc làm cuối cùng. Tăng thì có thể dùng. Ví như nấu gạo thành thức ăn. Nấu thành, gọi là nhân, khi thành cơm là tác dụng.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Sau đây là ba thứ còn lại, xem văn, dể thấy. Nhưng phàm phu chấp đắm cho rằng, chỉ chân vô lậu là được đặt ra chín danh từ, nên hiện nay, chỗ nào cũng đều lập ra chín vị này, cao thấp không nhất định. Cho đến tên gọi mười hai nhân duyên cũng được tạo ra chín vị này.

Với chín vị vừa kể, giải thích đã xong.

Vì con người chưa hiểu, nên Bồ-tát Ca-diếp lại hỏi: “Trước đã biết ba pháp như căn..., khác nhau là sao?” Đức Phật lại kể tiếp, giải thích lần nữa: “Ba pháp này chính là phẩm thượng, trung, hạ, theo thứ lớp sinh nhau. Vì công dụng của nhân, quả khác nhau, nên được gọi bằng ba danh từ này.”

“Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn!” cho đến “Cho đến được gọi là nghĩa Ưu-bà-di.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chín phẩm trên đã nói về công dụng khác nhau theo thứ lớp của phẩm đạo, chưa nói về nghĩa hạnh. Nói mười tướng là pháp thực hành.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Lượt thứ ba, là trải qua mười tưởng để khen. Nếu nương vào kinh này để tu mười tưởng, thì bất luận phàm, Thánh, theo thông lệ đều khen chung. Vì ý sao? Vì theo giáo xưa nói về lý không hoàn toàn, nên tu mười tưởng không thành. Nay, y theo lời Phật dạy: “Phàm, Thánh tu hành, đều không trái lý”, cho nên khen

chung mười tưởng, nghĩa là chán lìa tưởng ăn, tưởng thế gian không đáng ưa, ba tưởng này là quán mở đầu. Kế là, có bốn tưởng: Vô thường, khổ, vô ngã, mang nhiều tội lỗi. Bốn tưởng này quan hệ với bốn lý, được lý sâu xa. Sau ba tưởng còn lại: Tưởng lìa, tưởng diệt, tưởng không có ái, là nhập Thánh quán.

Y theo văn, trước là quán tưởng vô thường. Đầu tiên quán thô, sau quán tế. Từ câu "Xa lìa thường, khinh mạn..." trở xuống, là lượt thứ hai, kế là tu tưởng khổ. Từ "Không phải ngã, ngã sở..." trở xuống, là lượt thứ ba, kế là quán vô ngã tưởng. Từ "Người trí quán vô ngã xong..." trở xuống, là lượt thứ tư, kế là quán chán lìa tưởng ăn. Từ "Đầy đủ bốn tưởng như vậy..." trở xuống, là lượt thứ năm, kế là tu tưởng thế gian không đáng ưa..." trở xuống, là lượt thứ sáu, kế là tu tưởng chết."

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Thế nào gọi là" cho đến "Đó gọi là tưởng vô thường thô."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Một là trong; hai là ngoài: Hữu tình là trong, vô tình là ngoài. Kế là quán về nghe: Nghe lời Hiền thánh nói. Không có xa luân hứa: Đất phì nhiêu, quả chắc thật, trồng tỉa trong nhà, đều dồi dào đầy đủ."

"Đã quán sắc thô, kế là quán tế" cho đến "Nên bao nhiêu sự nhận lãnh của thân đều là khổ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Mười thời gian, xuất thai gọi là hiện tại, chưa sinh gọi là vị lai, không bao giờ lớn dần, không niệm niệm diệt. Trong, ngoài đều có hai: Trong thì đói khát, ngoài thì lạnh nóng, là quán hoại khổ. Đồ đựng vô thường, tức là hành, là quán hành khổ."

"Này người thiện nam! Người trí lại quán sinh tức là khổ" cho đến "Hoặc là một hay nhiều, cả hai đều không có ngã."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Có khác với hòa hợp: Nói pháp khác nhau, hòa hợp khác nhau. Hòa hợp thì không có tánh, không có "Ngã". Không có một pháp nào có khả năng làm tác giả. Đây là phá tác giả. Vì hòa hợp nên diệt: Nhân diệt, quả diệt, hòa hợp diệt."

"Người trí đã quán vô ngã như vậy rồi" cho đến "Đó gọi là đã thành tựu ý nghĩ nhàm lìa cái ăn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dù đã được quán vô ngã..., nhưng nay hễ đói thì cần cái ăn, lạnh rét thì muốn được mặc, nên dể sinh phiền não. Vì ăn sinh lòng tham, nên trước phải quán tưởng cái ăn. Như con bò bị lột da, vật va chạm vào thì khổ. Như đống lửa là tư duy, nguyện cho thân sau, thân sau như lửa. Ba trăm ngọn giáo: Thức vốn ưa duyên,

mà duyên đều là khổ.

"Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Người trí quán tưởng thức ăn" cho đến "Không luống ăn của tín thí."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Làm cho tương tự với: Quán tưởng gạo, như con sâu, bún miến như bột xương."

"Này người thiện nam! Người trí có đủ bốn tưởng như vậy" cho đến "Đó gọi là người trí khéo tu tưởng chết."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tiếp theo tu tưởng chết: Vô thường, sinh diệt, diệt rồi, không nối tiếp, gọi là chết."

"Người trí có đu sáu pháp quán tưởng như trên" cho đến "Thì xứng đáng gọi là tướng Sa-môn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lại từ câu: "Nếu có đủ sáu tưởng như trên, tức nhân của bảy tưởng" trở xuống, là theo thứ lớp bảy pháp tu tưởng nhiều tội lỗi (không giải thích nhiều tội lỗi), trực tiếp đặt ra bảy câu để giải thích:

1. Tưởng thường tu: Thường tu sáu tưởng nói trên.

2. Tưởng ưa tu: Ưa thích tu sáu tưởng nói trên.

3. Tưởng không giận: Lúc tu sáu tưởng, tâm không hề tức giận.

4. Tưởng không ganh ghét. Khi tu sáu tưởng này, tâm không ganh ghét.

5. Thiện nguyện: tu sáu tưởng trên thường chẳng phải thệ nguyện.

6. Tưởng không ngạo mạn: Tu sáu tưởng này, không có tâm ngạo mạn.

7. Tưởng Tam-muội: Nếu tu sáu tưởng trên, thì thường cầu Tam-muội.

Có thể quở trách ba cõi, nghĩa là giải thích tưởng xa lìa thứ tám. Dứt trừ ba cõi, là giải thích về tưởng diệt thứ chín. Không sinh ái chấp đắm: Giải thích tưởng không có ái thứ mười.

"Bấy giờ, Bồ-tát Ca-diếp liền đối trước Phật" cho đến "Giải thoát tức là Đại Niết-bàn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Đây là "Lượt thứ chín trong đoạn lớn, là khen ngợi Phật."

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 70

Phẩm 25: **KIỀU-TRẦN-NHƯ** (Phần Đầu)

- Phẩm Kiều-trần-như thứ hai mươi lăm:
- Giải thích: Diệt sắc vô thường, được sắc thường.
- Đả phá ngoại đạo, nói về Xà-đề-thủ-na thứ nhất.
- Bà-tư-đà thứ hai, Tiên-ni thứ ba.
- Ca-diếp thứ tư, Phú-na-thứ năm.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thứ tư là phần truyền bá. Trần-như là người đứng đầu trong các đệ tử, được giác ngộ trước. Nay, đã được hiểu biết tròn đầy, gửi gắm để truyền bá.

Pháp sư Pháp Dao nói: "Phật nói kinh sắp xong, số người ngoại đạo giác ngộ, hiểu biết rất đông. Vì các vị sau cùng được tỏ ngộ, nên căn dặn người giác ngộ đầu tiên. Lại, một phàm phu chẳng phải không có ban đầu, ít khẳng định có sau cùng. Có đầu, có cuối, điều đó chỉ có bậc Thánh? Trần-như trước nghe Phật nói năm ấm vô thường. Nay sau rốt nghe thường mà ngộ. Pháp sư Tăng Tông nói: Đây là đạo trong nhân quả Phật tánh, đầy đủ ở trước, cho nên sai Trần-như lại quyết định nhân quả, nói năm ấm sanh tử là vô thường, quả Phật là thường."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Ở trên đã nói ba lớp xong. Nay lớp thứ tư này, kế là nói về dặn dò, truyền bá. Xét về việc dặn dò ở đây không giống với kinh khác, nên Phật đã nghĩ đến hỏi A-nan, đều nói lại đức của mình, mà vì thể là truyền bá, nên dạy các Thiên. Trước hết là đối với Trần Như, nói về năm chúng, vì muốn dùng oai nghi pháp tắc của tín đồ, công dụng của pháp, giới luật gửi gắm căn dặn sẽ được hiện hữu tồn tại. Lại dùng văn từ, chương cú, tất cả kinh tạng, được phó thác cho A-nan. Đức Phật đã trao lý sâu kín cho A-nan để truyền thừa sâu rộng."

Pháp sư Trí Tú nói: "Trong phần nói rộng về nghĩa, đây là phần thứ hai. Lại, do nói pháp trao truyền, nên gọi là thuyết phú chúc. Xét

văn sau đây sẽ trải qua đời đương lai không dứt hết. Vì sao biết được? Vì lấy văn làm chứng. Vốn vì dặn dò, nên Đức Phật sai tìm A-nan. Tôn giả A-nan đến, Đức Phật bèn bảo độ Tu-bạt. Về lời gửi gắm của Phật đã được ghi rõ, dùng lý để suy nói về nghĩa tồn tại dễ biết. Dặn dò gồm hai việc:

1. Người.
2. Pháp.

Người, là mười vị ngoại đạo đã được Phật hóa độ. Vì Trần-như tuổi tác cao, công đức đáng tôn trọng, có khả năng làm khuôn phép, cho nên Phật gửi gắm. Tôn giả A-nan do hoằng hóa rộng, có duyên đối với công việc truyền thừa, hóa độ, nên nói là hạt giống, vì vậy Phật phú chúc cho A-nan.

Trong một phẩm có bốn ý:

1. Nói pháp thường, vô thường.
2. Nói ngoại đạo không có pháp Sa-môn.
3. Nêu ngoại đạo đến với Phật pháp.
4. Chính là đả phá ngoại đạo.

Đạo Tuệ ký: “Trần-như đã sinh ở cõi trên. Lại trước đã quen thân với ngoại đạo này, từ khi xuất gia về sau, đã khuất phục được ngoại đạo, nên Phật gửi gắm.”

“Bấy giờ, Đức Thế tôn bảo Kiều-trần-như” cho đến “Thọ, tưởng, hành, thức cũng giống như vậy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sắc là ràng buộc, nghĩa là nói lỗi của hữu vi.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Ý thứ nhất: Nói sơ lược về nhân quả, thường, vô thường.”

“Này Kiều-trần-như! Nếu có người nào biết được như vậy” cho đến “Làm tiếng rống của Sư tử ở trong đại chúng.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hai danh hiệu Sa-môn và Bà-la-môn đều là tên gọi có nghĩa vắng lặng. Chân lý của pháp là thường định. Không biết thì rối loạn, biết thì thường, vắng lặng biết được thường, vô thường, thì có đủ hai pháp. Nếu lìa Phật pháp thì không có người riêng và đều là vô.”

Pháp sư Trí Tú nói: Đây là “Ý thứ hai.”

“Bấy giờ, rất nhiều ngoại đạo” cho đến “Nếu chúng tôi hơn Cù-đàm, thì Cù-đàm phải thờ phụng chúng tôi.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Không có pháp tĩnh, không hề có nhân tĩnh. Nghiệp của thân, miệng đều là giả gọi, chính là nhân mà

nhóm họp bàn bạc và luận đạo.”

“Bấy giờ, có số đông ngoại đạo” cho đến “Phật bảo: Này đại vương! Hãy thôi! Ta tự biết khi nào là đúng lúc.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Theo cách thức của người nước ngoài, muốn tổ chức cuộc biện luận quy mô, trước phải xin phép vị quốc chủ.”

Pháp sư Trí Tú nói: “Ý thứ ba, là nêu các ngoại đạo đến.”

“Bấy giờ, trong chúng ngoại đạo có Bà-la-môn” cho đến “Đã được Niết-bàn lẽ ra cũng vô thường?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ngoại đạo nói pháp Niết-bàn khác, nghĩa là không từ nhân sinh, cho nên hỏi Phật: “Nếu từ nhân sinh, thì lẽ ra phải thường.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Ý hỏi, vì dùng nhân vô thường, nên quả không được riêng thường?”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Mười vị tà sư này đã, hóa độ người có duyên, nói lên dấu vết hàng phục, để chỉ bày nguồn gốc lý Đại thừa. Thông thường, nghị luận với ngoại đạo, phương pháp nói qua, nói lại, không được hoài nghi, trước phải từ khước mọi việc, để cho tâm mình được thoải mái, rồi sau mới nói về lý. Ngoại đạo này chấp hai mươi lăm đế. Nói tánh thường, là tánh mà thể tánh đã chấp. Sau đây chính là đả phá ngoại đạo:”

“Cù-đàm lại nói: Vì từ nghiệp nhân nên sinh lên cõi trời” cho đến “Được giải thoát sao lại nói Niết-bàn là thường?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Dùng hai đạo để so sánh, là câu hỏi thứ hai.”

“Cù-đàm cũng nói: “Sắc từ duyên sinh” cho đến “Là thường, là duy nhất, là khắp tất cả mọi nơi.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Niết-bàn là ấm, là pháp vô thường. Lìa ấm, là xét ra không từ nhân sinh, không có nhân nào sinh ra Niết-bàn, là câu hỏi thứ ba.”

“Cù-đàm cũng nói: “Từ nhân duyên sinh” cho đến “Sao lại nói Niết-bàn tức là thường, lạc, ngã, tịnh?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Câu hỏi chung bốn nghĩa, là câu hỏi thứ tư.”

“Nếu Cù-đàm nói: “Vừa là thường, vừa là vô thường” cho đến “Phật tức là thân ta, nghĩa này thế nào?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Hỏi về danh hiệu Phật, cho rằng nói “Duyên” từ pháp sinh ra có thường, vô thường, là hai lời nói, chẳng

phải Phật tự nói. Nghĩa Phật này thế nào? Là câu hỏi thứ năm.”

“Phật nói: Này Bà-la-môn! Như thuyết mà ông nói” cho đến “Tánh đó có thể làm nhân cho tất cả pháp trong và ngoài chăng? Đúng vậy, thưa Cù-đàm!”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nói là Thế tánh, cũng gọi Minh sơ. Trong là chúng sinh, ngoài là phi chúng sinh. Nhân thường mà quả vô thường.”

“Phật nói: Này Bà-la-môn! Tánh ấy làm nhân như thế nào?

Thưa Cù-đàm! Từ tánh sinh ra Đại, từ Đại sinh ra Mạn.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Từ tánh sinh ra đại, từ đại sinh ra mạn: Năm đại mạn là thức. Trước đã nói hai pháp, chưa phải là số của Đế, nói hai mươi bốn pháp, là sắc phi sắc. Đại luận nói: “Sắc, mạn thuộc về phi sắc, sinh ra lẫn nhau, đều là vô thường. Tánh thì không phải như vậy.”

Bách Luận nói: Từ Minh sơ sinh ra giác, nói là nghĩa của mười một căn. Kế là, tánh của chúng nói theo thô này thì về nghĩa không do thứ lớp, nhưng về nghĩa “Đại” thì đồng. Giác đó, mạn này, dùng lời lẽ lẫn nhau.”

Pháp sư Tăng Tông nói: “Minh” ngoài tám muôn kiếp, mờ tối không thấy gì. “Minh” này không thay đổi, nên nói là tánh. Mạn, tức là tâm ta, chỉ vì chấp “Ngã”, nên khởi mạn với người đối diện.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Từ tánh sinh đại, là giác, vì giác muôn pháp, nên nói là Đại. Từ đại sinh ra mạn: Tức là từ Giác sinh ra tâm”

“Từ mạn sinh mười sáu pháp. Đó là: Năm đại: đất, nước” cho đến “Nhưng quả là thường thì có lỗi gì?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Trước cho rằng: Đại sinh mạn, mạn và đại này có nghĩa sinh lẫn nhau. Kế là hợp với sắc, hương, là nói theo thô. Từ năm pháp sinh, nghĩa là nói theo thứ lớp. Sắc sinh hỏa, thinh sinh “Không”, hương sinh địa, vị sinh thủy, xúc sinh phong”. Có chỗ nói: “một trần sinh ra một”. Có chỗ nói: “Năm trần sinh chung, một trần riêng nhiều. Năm tri căn: Lửa sinh ra mắt, “Không” sinh ra tai. Đất sinh ra mũi, nước sinh ra lưỡi, gió sinh ra thân, thân sinh ra giác, xúc, ở đây nói là xúc.”

Có chỗ nói: “Một đại sinh, hoặc nói năm đại cùng sinh. Một đại riêng nhiều. Kế là năm nghiệp và ý, năm đại chung. Năm đại cùng sinh là nhiều ít, cũng nói là ý căn. Sắc pháp này có hai mươi mốt pháp, căn bản có ba, ba là sự khác nhau của mạn, đều từ tánh sinh, là nói nhỏ, ẩn, nên nói là hai mươi bốn pháp. Có nhiều lỗi nào? Quả của ông không có

lỗi, quả của tôi có lỗi gì?” Đó là đáp câu hỏi đầu.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Sinh ra mười sáu pháp, nghĩa là từ tâm của ta sinh ra năm vi trần. Từ vi trần sinh ra năm đại. Từ năm đại sinh ra mười một tác căn. Hai mươi lăm Đế này đều do Thế tánh sinh ra.”

“Này Bà-la-môn! Trong pháp của các ông có hai nhân chăng?” cho đến “Như đèn soi đồ vật.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tạo ra quả là sinh, không tạo ra là liễu.”

“Phật dạy: Hai nhân này, tánh nhân là một” cho đến “Có đồng với liễu hay không?”

Không, thưa Cù-đàm!”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sinh gần, liễu xa, tướng của nhân chắc chắn, hễ gần thì không thể xa, mà xa thì không thể gần. Tướng nhân này không có tự thể, nghĩa là vì là xa, nên không sinh quả. Dù không thể sinh quả, nhưng vì nghĩa nhân xa, thì dùng liễu hay chăng?” Không, thưa Cù-đàm. Tướng nhân quả đồng và không đồng. Sinh nhân thì đồng, liễu nhân thì không đồng.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nếu nói theo đây thì không liên quan đến lý luận, mà ngay đó tướng này bị bẻ gãy ngay!”

“Phật nói: “Pháp của ta dù từ vô thường” cho đến “Cho đến ý căn cùng pháp trần sinh ra thức cũng giống như vậy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Pháp từ nhân sinh có thường, vô thường, cái gọi là hai, hai nói không hai. Thường cũng có thật, vì thật nên không hai.” Đã từng từ giáo xưa trước kia” trở xuống, nói là Chư Phật không có nói, nhưng liễu là một lời, là nói hữu vô là không.”

Ở trên, nói “Có”, là đồng nói “Có”. “Nói vô” đồng nói là “Vô”. Tục đế giải thích tướng của hai lời nói. Chân đế thì ba tướng có một lời nói, vì liễu nói thăng tục, tục không có tướng nhất định.

“Thế nào là lời nói, liễu một lời nói?” Đây là giải thích về tục có cái “Giả có” tục, chẳng có cái giả “Không” là hai, chân thì chẳng phải có, chẳng phải không có, là một.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Chư Phật ba đời cũng nói: “Sinh nhân mà được là vô thường, liễu nhân mà được là thường.”

“Cù-đàm đã khéo phân biệt được” cho đến “Phật nói: “Lành thay! Các vị đã hiểu rồi.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nghĩa của lời nói như vậy: Nghĩa của nhân hai, quả một. Nay tôi chưa hiểu: là Hiểu, chưa hiểu, đã thí dụ, nói về bốn chân đế xong.

Vừa hai, vừa một là nói về nhân quả của các pháp. Nhân quả thì không có tánh cố định. Chấp tướng thì có hai. Ba tướng là một”.

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Tâm đã khuất phục, trở lại thỉnh Phật nói pháp. Đức Phật nói thẳng bốn Đế vừa là hai vừa là một xong, liền hiểu rằng: “Phàm phu chẳng thấy có nguyên tắc của khổ kia đây, nên nói là hai. Bậc Thánh quán khổ là không, chẳng có kia đây khác nhau, biết một, chẳng phải một, tâm hội nhập bình đẳng.”

“Bà-la-môn bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn! Nay tôi nghe pháp” cho đến “Ngay tại chỗ ngồi liền chứng quả A-la-hán.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đã nói rằng, về mặt lý, không có tỏ ngộ nghiêng lệch. Nay, đã thường, vô thường, đều hiểu cả hai, nên thành. Vậy tại sao Bồ-tát cũng nói là được đạo quả La-hán? Vả lại, chỗ ngồi không hề chẳng có Tiểu thừa, tiểu đức, tiểu trí. Thánh giáo có đầu cuối, mục đích là đón nhận người ngu si, thấp hèn, nên giả thị hiện đạo Tiểu thừa, sao cho tâm chúng sinh sớm được mở mang, cho nên mười tà sư đều tỏ ngộ, gần giác ngộ.”

“Lại, có Phạm chí Bà-tư-tra” cho đến “Không có phiền não là Niết-bàn ư?”

Này Phạm chí! Đúng vậy!”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Niết-bàn gọi là diệt. Diệt có hai thứ: Tánh diệt và tương tục diệt. Tánh là diệt vô, nên nói là: “Đúng vậy.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Cũng không có chỗ chấp, dựa vào trực tiếp thường, vô thường để hỏi Phật.”

“Thưa Cù-đàm! Ở thế gian có bốn thứ“ cho đến “Vì sao nói có thường, lạc, ngã, tịnh?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Cái “Vô” của dứt trừ phiền não đồng với cái “Vô” của “Đã diệt”. Đã diệt chẳng phải thường, thì đâu được gọi riêng là thường?”

“Phật nói: Này người thiện nam! Niết-bàn như vậy” cho đến “Cho nên gọi là tướng khác “Không vô” lẫn nhau.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Chẳng phải cái “Vô” của ba thứ, cho đến có phần đồng vô lẫn nhau”. Niết-bàn là có, chẳng lẽ là vô thường ư?”

“Thưa Cù-đàm! Nếu cho Niết-bàn khác với “Vô”“ cho đến “Sao Cù-đàm lại nói Niết-bàn là thường, lạc, ngã, tịnh?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ý hỏi rằng: “Nếu vì “Không có” phiền não là vô, mà Niết-bàn thì chẳng phải vô. Thân bò, ngựa khác

nhau. Không có bò, cũng không có ba, vô đều là vô thường."

"Như lời ông vừa nói" cho đến "Do đây nên được gọi là thường, lạc, ngã, tịnh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Bò, ngựa là vô lẫn nhau, cho nên vô tánh vô thường, không đối trị với vô thường, thì không được gọi là thường. Niết-bàn trị bệnh là thí dụ."

"Bạch Đức Thế tôn! Đức Như Lai đã vì tôi" cho đến "Lại sẽ hơn Sa-môn Cù-đàm kia."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thế nào là vô thường? Nghĩa là chưa biết được pháp vô thường, thì không nói về đối trị, cho nên xin Phật giải thích."

Bấy giờ, trong chúng lại có Phạm chí Tiên-ni" cho đến "Cũng hỏi Phật mấy lần như vậy, Đức Phật đều im lặng.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Câu hỏi giả danh không chấp nhất định, Đức Phật thường đáp bằng cách im lặng."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Vì muốn cho Tiên-ni lập nghĩa trước, nên Đức Phật im lặng."

"Tiên-ni thưa: Thưa Cù-đàm! Nếu tất cả chúng sinh" cho đến "Vì sao Cù-đàm im lặng không trả lời?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lập nghĩa là có nhất định, không nên đáp là một khắp là tác giả. Dùng ba nghĩa để chứng minh "Có". Tác giả là bổn ý lập nghĩa. Một và khắp để chứng cho thường. Vì sao? Vì không "Khắp" thì có phần, chẳng phải "Một" thì phải có số. Vật thể có phần số, là vô thường!"

"Phật nói: Này Tiên-ni ông nói "Ngã" đó" cho đến "Tất cả người trí cũng nói như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đồng với trí thì nói là "Có", nói "Không có" thì chẳng phải người trí."

"Phật nói: Này người thiện nam! Nếu "Ngã" cùng khắp tất cả chỗ" cho đến "Lại tu các pháp lành để được làm trời?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nhân quả sinh tử, tâm tạo tác, tâm cảm thọ, chúng sinh đều có nghiệp của năm đường. Nhất tâm không đều khởi, không thọ cùng một thời gian. Ông cho rằng: "Ngã" tạo tác, "Ngã" cảm thọ, "Ngã" ở khắp năm đường, lẽ ra phải thọ báo cùng lúc?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nếu năm đường có quả báo thì sao lại tu điều lành để diệt ác ư?"

"Tiên-ni nói: Thưa Cù-đàm! "Ngã" trong pháp của tôi" cho đến

“Tu các pháp lành, sinh lên cõi trời.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sau nói: “Khi chưa được đạo, là tạo ra được đạo, tức vì thường thân có hai, nên nói “Ngã” có hai, “Ngã” chẳng hai.”

“Phật nói: Này người thiện nam! Như lời ông nói” cho đến “Nếu “Tác thân” đã “Không”, thì sao lại nói là khắp?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Khắp” là khắp ba đời. Nếu trước là vô thường, thì “Tác nhân” sẽ có thân, lúc “Ngã” đã diệt thì thân “Không có”. Thưa Cù-đàm! Ngã do tội lập ra cũng ở trong tác cho đến cho nên ngã của tôi vừa khắp vừa thường

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nói là ở “Tác nhân” thì không mất tính chất khắp, ở diệt thì không mất thường. Lấy nhà dụ cho thân, dùng chủ nhà dụ cho cho “Ngã”. Nhà bị đốt cháy, chủ chạy ra khỏi, chủ thường, nhà thường, đâu có lỗi gì?”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Lấy sự quê mùa của đời để làm chứng: Người đời cũng nói: “Đốt nhà, chứ không nói đốt chủ.”

“Phật nói: Này người thiện nam! Như ngã mà ông nói” cho đến “Thì trái với pháp thế gian, xuất thế gian.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thế gian nói hư không là khắp, thường, sắc, phi sắc là vô thường, đều là “Không”. Nếu “Ngã” này là hư không, thì lẽ ra phải khắp, thường, vô thường, sắc, phi sắc, sao lại lấy người, nhà không khắp để làm ví dụ ư?”

“Tiên-ni nói: Tôi cũng không nói tất cả chúng sinh” cho đến “Mà tôi nói mỗi người đều có một ngã riêng.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ngoại đạo chấp ngã có hai thứ: Một là chung; hai là khắp. Mà Tiên-ni không chấp chung, mà nói là khắp, vì từ đầu đến cuối không thay đổi, mà là một.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Ý nghĩa chống chế, mỗi người đều có một “Ngã” riêng không tổn thương đến “Khắp”.”

“Phật nói: Này người thiện nam! Nếu ông nói một người” cho đến “Nếu ngã không khắp thì là vô thường.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nếu mỗi người đều có chủ tự tại, thì việc không thấy, nghe lẽ ra phải đồng. Nếu cho là khắp đi, thì cỏ, cây lẽ ra cũng thấy, nghe?”

“Tiên-ni nói: “Thưa Cù-đàm! Ngã của tất cả chúng sinh” cho đến “Lúc Phật được nghe, thì trời lẽ ra cũng được nghe.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nghĩa chống chế: “Ngã” gặp pháp thì thiện, gặp phi pháp thì ác, không được bình đẳng.”

"Phật nói: "Này người thiện nam! Nếu pháp và phi pháp" cho đến "Vì sao? Vì nghiệp bình đẳng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Muốn nêu lên câu hỏi, là trước phải khẳng định pháp đó là nghiệp hay phi nghiệp?"

Đáp: "Là do nghiệp làm ra. Nói: "Nếu là nghiệp tạo tác, tức là "Pháp" đồng, sao lại nói là "Khác"?"

Tiên-ni nói: "Thưa Cù-đàm! Ví như trong một ngôi nhà có" cho đến "Ánh sáng của ngọn đèn kia thì không khác, dụ cho "Ngã" của chúng sinh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nghĩa chống chế: "Một trăm ngọn đèn đồng đặt trong nhà, ánh sáng chiếu khắp, mà ngọn đèn thì không khắp. Không thể lấy ánh sáng khắp để quở trách ngọn đèn lẽ ra cũng phải khắp? Một trăm người, một trăm "Ngã" dù khắp, nhưng pháp, phi pháp thì không khắp."

"Phật nói: Này người thiện nam! Ông nói ánh sáng đèn" cho đến "Đâu được dùng ngọn đèn, ánh sáng để làm ví dụ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ngọn đèn là ánh sáng, lìa ngọn đèn sẽ không có ánh sáng. Pháp và phi pháp mà ông đã nói, thì không phải như vậy, sao lại dùng "Một" để dụ cho "Khác" ư?"

"Này người thiện nam! Nếu ý ông cho rằng, ngọn đèn và ánh sáng" cho đến "Ba việc pháp, phi pháp và "Ngã" là "Một"."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở trên đã cho rằng ánh sáng khác với ngọn đèn. Nay, nói ánh sáng chẳng khác ngọn đèn. Đối với ông chẳng phải thí dụ, đối với tôi là thí dụ. Vì sao? Vì ngọn đèn là giả danh, dùng sắc, xúc làm thể. Sắc tức là ánh sáng, ánh sáng chẳng khác ngọn đèn. "Ngã" là giả danh, dùng hai pháp làm thể, "Ngã" chẳng khác hai pháp."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Dùng "Ngay nơi" việc để hỏi. Nếu nói ngọn đèn và ánh sáng không liên quan nhau thì hiện nhìn thấy hễ ngọn đèn to thì ánh sáng sẽ lan rộng, lìa ngọn đèn sẽ không có ánh sáng."

"Tiên-ni nói: Thưa Cù-đàm! Ngài dẫn ví dụ đèn" cho đến "Đối với ta thì tốt, mà không tốt đối với ông."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ngoại đạo cho rằng: "Pháp có tánh cố định, hễ tốt thì nhất định tốt, không tốt thì tất cả không tốt. Đức Phật phá rằng: "Ta không chấp nhất định, ta bảo ông hãy bỏ chấp!"

"Tiên-ni nói: Thưa Cù-đàm! Vừa rồi Ngài trách tôi" cho đến "Do đó suy ra, thì thật không bình đẳng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nêu hỏi lại: Nếu Phật cho chấp là

sai, còn chẳng trả lời là phải, tức là không bình đẳng.”

“Phật nói: Này người thiện nam! Như sự bất bình đẳng của ta” cho đến “Vì đồng được bình đẳng với các bậc Thánh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Sinh tử do chấp đắm mà bị ràng buộc. Cho nên ta không trả lời là đúng. Ông đã cho không chấp là sai nay tôi phá cái sai của ông, tức hai thứ này đều tốt, đâu không bình đẳng ư?

“Tiên-ni nói: Thưa Cù-đàm! “Ngã” thường là bình đẳng” cho đến “Sao Ngài lại nói ngã là bất bình đẳng?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Cho rằng chấp khắp của mình là bình đẳng.”

“Này người thiện nam! Ông cũng nói rằng: “Sẽ chịu quả địa ngục” cho đến “Vì sao mà nói là do “Ngã” tạo ra?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ngã” lấy tự tại làm nghĩa, sao lại gây ra điều ác mà không làm việc lành?”

“Này người thiện nam! Nỗi khổ vui của chúng sinh, thật sự là từ nhân duyên” cho đến “Cho đến thân căn (xúc) cũng giống như vậy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tạo tác là “Ngã” mà là tác giả, ngã tức vô thường.”

“Nếu ý ông cho rằng, “Ngã” dù có thể thấy” cho đến “Ông lập ra “Ngã” có thể thấy cũng giống như vậy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lửa do hoa Tu-mạn-na đốt, chứ chẳng phải hoa đốt, thức nhờ mắt mà thấy, chứ chẳng phải mắt thấy.”

“Tiên-ni nói: “Thưa Cù-đàm! Như người cầm liềm” cho đến “Tất cả phiền não lẽ ra cũng như vậy.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Liềm, và người khác nhau, có thể có tác động, lìa mắt sẽ không có “Ngã”, là việc hiện thật có thể nghiệm biết.”

“Tiên-ni nói: “Thưa Cù-đàm! “Ngã” có hai thứ” cho đến “Đã hoại diệt rồi, không bao giờ sinh lại.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Lại lập ra “Ngã” khổ vui làm ngã. Nếu không biết thời, thì gây ra phiền não chịu khổ, biết thời thì tu đạo dứt kiết.”

“Phật nói: Này người thiện nam! Ông nói là có biết ấy” cho đến “Tất cả súc sinh vì sao không được?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ngã” là xưa nay thanh tịnh, không bị các khổ buộc ràng. Không nên vì vui mà làm các việc lành, mà cầu giải thoát. Nếu cho rằng, không từ nhân duyên thì súc sinh lẽ ra cũng

được mới phải?"

"Tiên-ni nói: "Thưa Cù-đàm! Nếu là vô ngã" cho đến "Và có ngã sở, ngã tác, ngã thọ."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tiên-ni dùng ba việc để chứng minh cho "Ngã". Về nghĩa có thể lập cùng cực ở đây."

"Tiên-ni nói: Như Cù-đàm đã nói vô ngã, ngã sở, vì sao Ngài lại nói có thường, lạc, ngã, tịnh?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Và thưa hỏi về những gì còn nghi ngờ."

"Phật nói: Này người thiện nam! Ta cũng không nói" cho đến "Nay ta giảng nói thường, lạc, ngã, tịnh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tâm Tiên-ni ưa bốn pháp, lấy "Ngã" làm thường, lạc. Nếu "Ngã" nói theo điên đảo thì trong ngoài đều không, nên hỏi rằng: "Cù-đàm! Vì sao lại nói thường? Nay đáp: "Diệt nội, ngoại nhập, gọi là tịnh, chứ chẳng phải cầu vô thường. Ông cho nhập trong, ngoài là thường, cho nên là điên đảo."

"Tiên-ni nói: Bạch Đức Thế tôn! Xin Đức Đại Từ" cho đến "Dứt bỏ tất cả phiền não, trước phải dứt bỏ ngã mạn."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tiên-ni ngã mạn rất nặng, trước Đức Phật bảo không gây tội nặng, thì tội nhẹ sẽ tự diệt."

"Tiên-ni bạch Phật rằng: Đúng vậy! Đúng vậy!" cho đến "Phạm hạnh thanh tịnh chứng quả A-la-hán."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Dù lìa các kiến, nhưng đối với các ấm, tâm ái vẫn chưa hết, còn khởi tưởng chúng sinh. Nay, quán các ấm vô tự tánh, không có tha tánh, vì tâm pháp diệt, nên tưởng chúng sinh diệt."

"Trong chúng ngoại đạo, lại có phạm chí" cho đến "Vì sao Cù-đàm im lặng không trả lời?"

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: "Bồ-tát Ca-diếp chấp thân khác mạng, mạng khác thân. Thân dù vô thường, nhưng mạng là thường, nên khoảng giữa không dứt."

"Này người thiện nam! Ta đã nói thân mạng đều từ nhân duyên" cho đến "Một bề nói là thân khác, mạng khác."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Tất cả đều từ duyên sinh, đều là pháp vô thường. Cho nên nói "Tức là", vì không lìa thân mà có mạng, không lìa mạng mà có thân. Thân khác, mạng khác, nghĩa là thân thì đương pháp thể, còn mạng thì bàn đến đầu cuối, như thế."

"Phạm chí thưa: "Bạch Đức Thế tôn! Xin thương xót cho tôi xuất

gia” cho đến “Năm ngày sau, Phạm chí này chứng quả A-la-hán.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nghe pháp bỏ mê, ngộ đạo là chứng.”

Trong chúng ngoại đạo, lại có Phạm chí tên Phú-na” cho đến “Chẳng phải đi mà đi, chẳng phải không đi mà đi.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Phú-na chấp sáu mươi hai kiến. Y cứ theo năm ấm, chấp một ấm làm bốn câu, bốn lần năm thành hai mươi. Như đi, không như đi, cũng như thế, lẽ ra ba pháp thành sáu mươi, đây là chấp luống dối, đều lấy đoạn, thường làm gốc, cho nên thành sáu mươi hai kiến.”

Phật nói: “Này Phú-na! Ta không nói thế gian là hư, thật” cho đến “Không được nói có Đông, Tây, Nam, Bắc.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nếu hư hoại đối với muôn pháp, thì sẽ nhận thức sáng suốt bốn đế, xa lìa sinh tử ràng buộc.”

“Phú-na thưa: “Xin nói một thí dụ, cúi mong Đức Thế tôn chấp nhận” cho đến “Lậu hết, chứng được quả A-la-hán.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Tức là Khai Thị Ngộ Nhập. Thôn lớn dụ cho bốn đế, rừng Ta-la, dụ cho hai mươi lăm hữu sinh tử. Nói về sinh tử là pháp ngoài lý, huống chi là ngoài, trong đó có một cây, dụ cho Đức Phật thuở xưa khi còn là phàm phu. Tiên lâm mà sinh, dụ cho chúng sinh hai mươi lăm cõi xưa kia. Về sau, tu pháp vô lậu của Thập địa. Đủ một trăm năm, là hạnh Thập địa. Bấy giờ chủ khu rừng dùng nước tưới cây. Chư Phật quá khứ, vì duyên ngoài của mình, tiến sanh điều lành của mình, hoặc thọ ký riêng. Cây kia khô héo cằn cỗi, rũ xuống, dụ cho Phật đã dứt hết chướng phiền não, chỉ có sự trinh nguyên chân thật là tồn tại: Sinh tử luống dối, năm ấm đã hết, chỉ còn lại diệu bổn thần minh, pháp tánh vô vi, pháp chân thật tồn tại. Ngoại đạo còn lập ra ví dụ để lãnh ngộ như vậy, huống chi người học mà không kính tin ư?”

❐

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH TẬP GIẢI

QUYỂN 71

Phẩm 25: **KIỀU-TRẦN-NHƯ**, (Phần cuối)

- Phạm chí tên là Tịnh thứ sáu.
- Phạm chí Độc Tử thứ bảy.
- Phạm chí Nạp y thứ tám.
- Bà-la-môn Hoằng Quảng thứ chín.
- Việc A-nan bị Ma vương khuấy rối.
- Nói duyên khởi lúc A-nan mới làm thị giả.
- Phật nói pháp cho Tu-bạt-đà-la nghe.

Lại có Phạm chí tên là Thanh Tịnh" cho đến "Chẳng phải đi, chẳng phải không đi."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nghe thường, vô thường đều là điên đảo, nhưng vì không biết lý do của điên đảo nên hỏi.

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Luận nghị không còn chấp trước, nắm thẳng lấy sáu mươi hai kiến để hỏi, Phật liền nói cho Phạm chí nghe về phương pháp lìa sáu mươi hai kiến, nhờ đó mà tỏ ngộ đạo La-hán."

"Phạm chí bạch Phật rằng: Bạch Cù-đàm! Chúng sinh biết pháp nào" cho đến "Người này biết thường và vô thường?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Biết pháp nào? Nghĩa là đã biết bệnh khởi, kế là, hỏi về cách diệt bệnh."

"Phạm chí thưa: Bạch Đức Thế tôn! Tôi đã hiểu biết" cho đến "Các lậu đã dứt hẳn, chứng quả A-la-hán."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nhân ở trước gọi là cũ, quả ở sau gọi là mới."

Phạm chí Độc Tử lại nói thế này" cho đến "Nếu ông ấy có hỏi ta sẽ tùy ý đáp."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Độc Tử hỏi Phật điều mà mình thấy biết, vì muốn xét xem điều mình thấy đó là đồng, hay khác với Đức Phật. Chỗ thấy của ngoại đạo khác nhau, có người nói không có

quả báo thiện ác, có người nói có thiện ác mà không có đạo có người nói có đạo không tu đắc. Hoặc nói nam được, nữ không được. Hoặc nói xuất gia được, tại gia không được. Hoặc nói lìa dục được, ở dục không được, hai câu hỏi.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Cũng không có chấp nhất định. Sở dĩ Đức Phật im lặng là vì Ngài muốn chỉ bày dấu ấn của mình, chẳng phải trí đáp.”

“Phật nói: Này Độc Tử! Lành thay! Lành thay!” cho đến “Bình đẳng mưa xuống hàng Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Ba thứ thiện, bất thiện và tu mười điều thiện, bất thiện, cuối cùng dứt tất cả chướng, thành tựu Thánh đạo.”

“Bạch Đức Thế tôn! Nếu các ngoại đạo muốn đến Phật pháp để xin xuất gia” cho đến “Các Tỳ-kheo vâng lời Phật, trở về sửa soạn đại lễ cúng dường thi hài Độc Tử.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thử thách họ trong bốn tháng: Ngoại đạo vốn có dị kiến, nhờ pháp thâu phục đều thử thách suốt bốn tháng. Nếu không như vậy thì không cần thử thách.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Như kinh Ưu-bà-tắc giới chép: “Thử thách trong sáu tháng, vì tùy căn cơ, nên có pháp này, mà Độc Tử xuất gia sau mười lăm ngày mới chứng được Sơ quả, đạo cảm ứng, việc đó khác nhau, biểu hiện rõ rệt ở đây.”

“Phạm chí Nạp Y lại nói lời này” cho đến “Thân thiện, bất thiện, nghĩa ấy không đúng!”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nói không có nhân quả, cho nên làm người Xiển-đề là vì họ cho rằng, thiện ác đều có tánh, không từ nhân duyên, vì đều là thiện ác.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Vì tìm khởi thỉ của chúng sinh không có nguồn gốc, nên nói là thiện ác đều tự nhiên.”

“Vì sao? Vì như Cù-đàm nói: Vì phiền não, nên” cho đến “Đều có tự tánh, không từ nhân duyên.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Việc thứ nhất, là trước sau đều không thể cùng lúc, vì thân so với tất cả pháp đều vô nhân.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Trước là nêu lên câu hỏi ba quan hệ: Thứ nhất phiền não là nhất định, nêu thời gian trước, sau của thân.”

Lại nữa, “Thưa Cù-đàm! Cứng là tánh của địa đại” cho đến “Vì tự tánh có, nên chẳng phải do nhân duyên sinh.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Thứ hai là dùng “Không” để so

sánh với năm đại, dùng năm đại để đối chiếu với tất cả."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Sau đây, sẽ nêu bảy việc nhằm chứng minh nghĩa. Đây là việc thứ nhất, chứng minh rằng mỗi việc đều có tự tánh của chúng."

Lại nữa, "Thưa Cù-đàm! Pháp thế gian" cho đến "Sao lại nói rằng từ nhân duyên sinh?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Sự thứ nhất, như khúc gỗ không do xấu, tốt mà tánh của nó có tác dụng cong quẹo, suôn ngay. Tánh của năm đường có thiện, ác đều tùy theo chỗ sinh mà được tên gọi."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Việc thứ hai, chứng minh rằng. Vì có công dụng nhất định, nên không có nhân duyên."

Lại nữa, "Thưa Cù-đàm! Tất cả chúng sinh" cho đến "Đối với tất cả pháp đều có tự tánh của chúng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Thứ tư là dùng loại để tìm vật, mỗi vật đều có tánh."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Thứ ba là chứng minh."

"Thưa Cù-đàm! Như Ngài đã nói" cho đến "Sinh ra tất cả pháp, làm tự tánh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Việc thứ năm, do năm trần chẳng phải là nhân của tham, thức ăn và sự giận dữ tự sinh ra."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là việc thứ tư."

Lại nữa, "Thưa Cù-đàm! Tôi nhận thấy người đời" cho đến "Nếu có nhân, thì không nên đồng nhất mà được hai quả khổ, vui."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là việc thứ năm."

Lại nữa, "Thưa Cù-đàm! Các trẻ thơ ở thế gian" cho đến "Tất cả pháp đều có tự tánh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Việc thứ bảy, cho rằng: "Sự lo lắng, nỗi vui mừng đều vô nhân."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là việc thứ sáu."

Lại nữa, "Thưa Cù-đàm! Pháp thế gian có hai" cho đến "Vì có tự tánh, nên không từ nhân duyên."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Việc thứ tám: "Cho nên chấp bên ngoài, hư không có công dụng, có tên gọi, sừng thỏ không có công dụng, không có tên gọi."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Đây là việc thứ bảy, bảy việc đều chứng minh cho tự nhiên."

"Phật nói: Này người thiện nam! Như lời ông nói" cho đến "Đồng với năm đại thì không có việc đó."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Trước, phá thứ hai, nói về các đại đều vô thường, cho nên vô tánh."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nếu cho rằng muôn pháp đều từ năm đại thì muôn pháp vô thường năm đại cũng phải vô thường."

"Này người thiện nam! Ông nói vì chỗ dùng nhất định" cho đến "Chẳng nên nói tất cả Pháp đều có tự tánh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: Đây là "Đáp việc thứ ba: "Nếu danh nghĩa có nhân thì sự thật cũng có nhân."

Pháp sư Bảo Lượng nói: Đây là "Đáp việc thứ hai: "Nói về trúc, gỗ lúc mới mọc, vốn không có tánh chất của mũi tên và cây lao, mà là từ nhân duyên người vót mới thành mũi tên, cây lao, đâu không phải nhân duyên hay sao?"

"Này người thiện nam! Ông nói như con rùa sinh nở trên đất liền" cho đến "Kkhông có tự tánh, không có một tánh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Chứng minh thứ ba: "Đều do hành nghiệp, đâu thể không có duyên?" này người thiện nam! Ông nói thân là ở trước cho đến vì sao hỏi như thế.

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp câu hỏi thứ nhất: "Tánh của ông cũng không có trước, sau, mà "Ngã" đã từ nhân duyên cũng không có trước, sau, sao ông lại hỏi?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Phá ba chứng minh xong. Đáp các chấp của ngoại đạo ở trên. Vả lại, một lần bác bỏ chung, đủ chứng tỏ không nên nêu lên câu hỏi."

"Này người thiện nam! Thân và phiền não của tất cả chúng sinh" cho đến "Đều từ nhân duyên, không có tự tánh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ông có cùng lúc mà không có nhân quả. Ta "Duyên" có cùng lúc mà có nhân quả, như ngọn đèn và ánh sáng..." trở xuống. Nếu không thấy nhân của thân, rồi nói là không có nhân, thì ông cũng không thấy nhân của chiếc bình, lẽ ra chẳng nên nói đất sét là nhân của bình."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Chính là đáp: "Thân và phiền não có cùng lúc. Lời nói này dường như không quan hệ gì với khởi thỉ của chúng sinh, đúng ra phải nắm lấy lời nói về thời ngữ của chi thức trong mười hai nhân duyên. Nói về sự thọ sinh là thể, phải có đủ khởi nghiệp nhuận để nhuận sinh. Vì nếu chỉ có nghiệp nhuận mà không thấm nhuần sinh ra ái thì sẽ không bị quả báo của kiết sử, nên sự khởi động của trí thức dụ cho nghiệp thấm nhuần, nhưng nếu không khởi lại nhuận sinh, thì quả báo sẽ không nối nhau. Bấy giờ, thân và phiền não

sẽ được nói là có cùng lúc. Dù rằng cùng lúc, nhưng phải do phiền não mới có thân. Nếu nói vì thân không ở trước, nên biết không có nhân thì hiện nay đang thấy bình... lẽ ra là không có nhân duyên."

Này người thiện nam! Nếu nói tất cả pháp" cho đến "Cũng phải tinh tấn, siêng năng giữ giới như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Pháp của ông có công năng sinh, gọi là đại. Nếu không có nhân duyên thì chẳng nên nói là đại."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nhân duyên trước của thân cũng đồng với ở đây."

"Này người thiện nam! Ông nói năm đại có tính cứng chắc cố định" cho đến "Nên không được nói là vì tự tánh nên cứng chắc."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Các đại này có mùi hương, vì mùi hương thuộc về địa đại."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lại, phá chứng minh đầu, ngoại đạo kia cho bơ, bạch lạp, hồ giao là đất, mà có lúc lại đồng với nước, đâu có tự tánh?"

"Này người thiện nam! Bạch lạp, nhôm, chì, đồng, sắt, vàng, bạc" cho đến "Sao lại nói nhất định gọi là tánh của lửa."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Ở đây nói về sắc, sắc thuộc về lửa."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lửa không nhất định, vì khi dòng chảy là tánh nước, lúc lay động là tánh của gió, khi thời gian nóng bức là tánh lửa, lúc gặp vật thể cứng chắc là tánh đất, cũng chẳng phải tự tánh."

"Này người thiện nam! Tánh nước, gọi là dòng chảy, nếu khi nước đông cứng" cho đến "Từ nhân duyên thấy là có nhân duyên, chứ chẳng phải không có nhân duyên."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì cứng chắc là tánh giữ gìn, nên gọi là nước. Nhưng tánh chất của dòng chảy dao động là đồng nhau. Nếu dao động, mà chẳng mất đi tánh của dòng chảy thì không gọi là gió ư? Nếu lay động không gọi là gió trở xuống. Nếu ẩm ướt nhiều thì thuộc về nước, khi nước đóng thành băng cứng, phần nhiều nên thuộc về đất, há là từ duyên mà có tên gọi ư?"

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Nếu khi đông đặc, vẫn thuộc về nước, sóng vốn do gió mà lay động, nên gọi sóng là gió. Nếu không gọi sóng là gió, thì cũng chẳng phải đông cứng là nước."

"Này người thiện nam! Ông nói chẳng phải do năm trần mà có tham" cho đến "Không do năm trần sinh tham và giải thoát là không có việc đó."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp câu hỏi thứ năm: Chẳng phải nhân, là không phải chánh nhân. Tham có hai nhân: Giác quán là nhân trong, sáu trần là nhân ngoài, nhân trong sinh ngoài."

"Này người thiện nam! Ông nói người các căn đầy đủ" cho đến "Không có tự tánh, mà đều từ nhân duyên."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp câu hỏi thứ sáu: "Có người ưa bố thí mà nghèo, kẻ bỏn sẻn tham lam mà giàu có, lẽ ra đồng câu hỏi với các căn, nên trước đáp nghiệp quả đời sau. Chính là đáp: Căn đầy đủ là rất giàu, vì lúc tu không bao gồm nên cảm thọ báo có khác."

"Này người thiện nam! Ông vừa nói trẻ nhỏ ở thế gian" cho đến "Thân này do nhân duyên phiền não và nghiệp."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Đáp câu hỏi thứ bảy: "Nếu cười là tự tánh thì lẽ ra lúc nào cũng cười, như lửa không nguội nên thường nóng. Không đáp câu hỏi thứ tám: Vì hư không, sừng thỏ, đều được trí đáp."

"Phạm chí bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Như thân này" cho đến "Dứt trừ phiền não trong ba cõi, được quả A-la-hán?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Lại thỉnh Phật nói cho nghe nhân của thân, nghe liền tỏ ngộ."

"Lại có Bà-la-môn tên là Hoằng Quảng" cho đến "Có thể phát tâm rộng lớn vô thượng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Hoằng Quảng không rõ dấu vết, dẫn các việc không biết, nên truyền bá rộng kinh này. Bấy giờ, Phật sẽ chỉ bày rõ về dấu vết, thị hiên chúng được nghe không xa."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Lại không có sở chấp. Hoằng Quảng nghĩ rằng định thử Phật, Đức Phật biết ngay ý nghĩ của ông ấy. Vì thấy Đức Phật đã thấy rõ tâm niệm của mình, nên rất bái phục! Kiều-trần-như trước hỏi về việc mình đã làm, Đức Phật liền nói về dấu vết của ông:"

Phật nói: "Thôi đi Kiều-trần-như!" cho đến "Chẳng nên khen ông ấy là hiện nay có thể phát đại tâm như vậy."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nhập là nhập vào Niết-bàn, xuất là ra khỏi sinh tử."

"Bấy giờ, Đức Thế tôn biết rồi, liền hỏi Kiều-trần-như: "Tỳ-kheo A-nan hiện đang ở đâu?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Truyền bá kinh có hai người. Từ trên Hoằng Quảng đã duy trì, Tu Bạt trở xuống, nên gửi gắm cho A-nan. Đoạn văn sau tương tự như vậy, cũng có thể Phật gửi gắm cho Hoằng

Quảng, mà văn thì giao phó cho A-nan."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Từ đây trở đi, chính là nói về ý truyền bá:

Hỏi: "A-nan hiện đang ở đâu? Có ba lý do:

1. Muốn nói lên A-nan có tám đức không nghĩ bàn.

2. Vì truyền bá kinh.

3. Vì vời Tu-bạt đến.

"Kiều-trần-như thưa: "Bạch Đức Thế tôn! Tỳ-kheo A-nan" cho đến "Không đến trong đại chúng này."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Bọn ma vương vì muốn làm cho pháp Phật rồi đây sẽ không có ai để Phật phó chúc, sẽ diệt mất, không còn truyền bá nữa, nên đã khuấy rối A-nan."

Pháp sư Bảo Lượng nói: "Cho nên Đức Phật biểu dương đức của A-nan, là vì dù Tôn giả A-nan hiện vắng mặt trong đại chúng, nhưng vẫn thừa khả năng ghi nhớ những lời di chúc sau cùng của Phật."

"Bấy giờ, đại Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi" cho đến "Lại hỏi Kiều-trần-như: "A-nan hiện ở đâu?"

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Vì muốn chỉ bày rõ đức tốt của A-nan, nên Đức Phật mới hỏi."

Khi ấy, "Đức Thế tôn bảo Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi" cho đến "Nếu Đức Thế tôn bằng lòng ba điều tâm nguyện này, thì tôi xin vâng lệnh chư Tăng mà làm thị giả cho Ngài."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nói A-nan có hai việc: Một là được người thân thuộc kính tin; hai là nhớ lời Phật không có sót mất."

Phật bảo Văn-thù-sư-lợi: "A-nan đã hầu hạ ta" cho đến "Tám là có đủ trí tuệ do nghe pháp mà sinh."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Nêu A-nan có ba ý:

1. Nêu mọi việc làm đều có tám đức không thể suy nghĩa bàn luận, tất nhiên có khả năng truyền bá rộng.

2. Dẫn chứng nói về bảy đệ tử của Phật có tám đức, đều cùng nhau truyền bá.

3. Chính là giải thích câu hỏi của Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi: "Này Văn-thù-sư-lợi! Thị giả của Phật Tỳ-bà-thi" cho đến "Nên ta gọi Tỳ-kheo A-nan là Đa Văn Tạng."

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: "Phần hai dẫn chứng bảy vị Phật để so sánh."

"Này người thiện nam! Như ông đã nói: "Trong đại chúng này" cho đến "A-nan đã nghe, tự có thể giảng nói thông suốt."

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Phần thứ ba, chính là đáp câu hỏi.”

“Này Văn-thù-sư-lợi! Tỳ-kheo A-nan” cho đến “Dốc lòng kính lễ, rồi đứng qua một bên.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Thời gian sắp đến, Đức Phật sai Văn-thù đem chú đến giải ma, dẫn A-nan trở về.”

“Phật bảo A-nan: “Bên ngoài rừng Ta-la này” cho đến “A-nan cùng Tu-bạt-đà về đến chỗ Phật.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Tập khí chưa hết: Mới hàng phục kiết cõi Dục, chưa hàng phục được tập khí.”

“Bấy giờ, Tu-bạt-đà-la thăm hỏi Đức Phật xong” cho đến “Liền chứng được Niết-bàn, nghĩa này thế nào?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Người ngã mạn vì không muốn tự chịu khuất phục, nên giả gọi là ngoài. Nói về được mất là do họ, không phải do ta.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Tu Bạt chấp: “Khổ, vui trong hiện tại đều là quá khứ. Vì không có nhân hiện tại, nên gieo mình từ đỉnh núi cao xuống vực thẳm, nhảy vào lửa, để dứt hết khổ.”

Phật nói: “Này người thiện nam! Có Sa-môn” cho đến “Cho nên ta quở trách nghiệp quá khứ của ông.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “E rằng người truyền đạt sẽ nhận lầm đối tượng nhất định.”

“Nếu họ nói rằng: “Thưa Cù-đàm! Chúng tôi thật sự không nhận biết” cho đến “Chỉ do nghiệp quá khứ, chứ chẳng phải nghiệp hiện tại?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nhân duyên của khổ phẩm Hạ, có bị khổ của thượng trung hay không? Hỏi có được công dụng xoay vần hay không? Nếu nói được thì đó là không nhất định, sao lại nhất định nói là dứt nghiệp quá khứ?”

“Lại nên hỏi: Các khổ trong hiện tại này” cho đến “Thời gian quá khứ đã hết, làm sao có khổ?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Nếu quá khứ có khổ thì lẽ ra đều diệt hết chung với nghiệp, không còn cảm thọ lại mới phải chứ.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Nếu khổ hạnh hiện tại dứt được nghiệp quá khứ, thì nghiệp của khổ hạnh này được dùng để dứt nghiệp nào?”

“Này các ông! Khổ hạnh như vậy có công năng làm cho nghiệp vui” cho đến “Việc này không đúng, vì sao?”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Kế là hỏi xoay vần không có khổ

vui. Nghiệp vô lậu của Bốn thiền trở lên, không có quả báo, vì sao họ lại cảm chịu khổ hạnh này? Đã không thể hư hoại, lại không thể thay đổi, thì sao lại phải chịu?”

Ví như người vì vua giết giặc cho đến do nghiệp nhân quá khứ mà chịu khổ, vui.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Chứng minh có hiện báo, không hẳn đều do nghiệp quá khứ.”

“Này các ông! Nếu do cắt đứt năng lực nhân duyên của nghiệp” cho đến “Tâm dụ cho rừng, thân dụ cho cây.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Đền trả không thể xong, ngăn thì không phải chịu. Nếu vì chịu khổ mà phải bị đền trả, thì súc sinh lẽ ra phải đắc đạo? Trước phải điều phục tâm mình: Thân dụ cho cây, rừng nhiều mà cây ít. Bốn ấm dụ cho rừng, sắc ấm ví như cây, sợ rằng từ tâm sinh, không từ sắc.”

“Tu-bạt-đà thưa: “Bạch Đức Thế tôn! Tôi đã điều phục tâm mình trước rồi!” cho đến “mà phải thọ thân trong đường ác, huống chi những kẻ khác.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Đức Phật quở trách Tu-bạt-đà xong, Tu-bạt-đà dứt bỏ được tưởng thô, sao không dứt trừ tưởng vi tế ư?”

“Bạch Đức Thế tôn! Thế nào là dứt được tất cả các “Hữu”“ cho đến “Vì bậc thượng trí quán thật tướng, nên được Vô thượng Bồ-đề.”

Xét: Pháp sư Tăng Lượng nói: “Có “Giả không”, “Thật không”, ngoại đạo hàng phục kiết, chỉ “Duyên” hữu, chẳng “Duyên không”, “Duyên” “Không” là tưởng thật.”

Pháp sư Bảo Lượng nói: “Chỉ có hai Đế, quên tướng là thật tưởng. “Thật” là dùng trí dứt phiền não, tạo ra tưởng danh để nói. Đây là ý chỉ của hai Đế.”

“Lúc Phật nói Pháp này, có mười ngàn Bồ-tát” cho đến “Tu-bạt-đà-la được quả A-la-hán.”

Xét: Pháp sư Bảo Lượng nói: “Được một đời thật tưởng, chính là sau một đời được thành Phật. Nếu là quả báo của vô minh trụ địa thì không thể với một đời, hai đời đã qua mà xét cho cùng tận được, là nói theo ứng. Nếu tìm ở kinh khác để so sánh, thì tức là chưa cùng tận. Cõi nước này không có duyên, vì đều không đến.”

❒

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 133

ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH NGHĨA KÝ

SỐ 1764
(QUYỂN 1 → 3)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1764

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH NGHĨA KÝ

Biên soạn: Sa-môn Thích Tuệ Viễn, chùa Tịnh Ảnh (Đời Tùy)

QUYỂN 1 (Phần Đầu)

Thánh giáo có ngàn muôn sự khác nhau, chủ yếu chỉ có hai: Tạng Thanh văn và Tạng Bồ-tát. Giáo pháp Thanh văn, gọi là tạng Thanh văn. Giáo pháp Bồ-tát, gọi là tạng Bồ-tát. Giáo trong tạng Thanh văn có hai:

1. Thanh văn Thanh văn.
2. Thanh văn Duyên giác.

Thanh văn Thanh văn: Người này trước nay, cầu đạo Thanh văn, thường ưa quán sát pháp bốn Chân đế, thành tánh Thanh văn. Đến thân sau cùng, được gặp Phật, Phật nói cho nghe pháp bốn Chân đế mà được ngộ đạo, với bản tánh Thanh văn, nay còn là Thanh văn mà được ngộ đạo, nên gọi là Thanh văn của Thanh văn. Như trong kinh nói: "Đối với người cầu Thanh văn, nói cho nghe bốn đế. Nói theo kinh này thì Thanh văn, Duyên giác là người xưa nay cầu đạo Duyên giác, thường ưa quán sát pháp mười hai nhân duyên. Đến thân sau cùng sẽ được gặp Phật, Phật nói pháp mười hai nhân duyên, cho nghe mà được ngộ đạo. Bản tánh Duyên giác, đến thân sau cùng, Thanh văn ngộ đạo, nên gọi là Thanh văn của Duyên giác. Như trong kinh nói: "Vì người cầu Duyên giác nói pháp mười hai nhân duyên. Nói theo mười hai nhân duyên này, thì hai pháp dù khác, nhưng đều cầu pháp Tiểu thừa. Nhờ giáo xứ v.v... cho nên, giáo thuyết nói cho hai hạng người này là tạng Thanh văn.

Trong tạng Bồ-tát, người được giáo hóa cũng có hai hạng:

1. Dần dần (tiệm).
2. Tức khắc (đốn).

Nói hạng người dần nhập, là người đã có tu tập pháp Đại thừa ở quá khứ. Khoảng giữa học Tiểu thừa, về sau lại nhập lại Đại thừa. Từ tiểu nhập Đại, gọi là dần dần. Cho nên kinh nói: "Trừ người trước tu tập Tiểu thừa, nay ta cũng làm cho họ nhập vào pháp này, đó là dần nhập."

Nói ngộ tức khắc (đốn): Có các chúng sinh từ lâu đã tu tập gốc lành tương ưng với Đại thừa. Nay vừa thấy Phật là có thể nhập Đại thừa. Đại không từ Tiểu, gọi là đốn, nên kinh nói: "Hoặc có chúng sinh, nhiều đời đến nay, được sự giáo hóa của ta, mới thấy thân ta, nghe lời ta nói, liền đều tin nhận, nhập tuệ Như lai, đó là đốn ngộ. Dần nhập Bồ-tát, đầu Tiểu mà cuối Đại. Người đốn ngộ một phen thâm nhập, đốn tiệm dù khác, nhưng đương thời chỗ thọ Đại là một nên điều nói cho của hai người này là tạng Bồ-tát. Thánh giáo tuy nhiều nhưng không ngoài hai người này, nên Bồ-tát Long Thọ nói: "Sau Phật diệt độ, Ca-diếp, A-nan kiết tập ba tạng ở thành Vương xá, là tạng Thanh văn. Bồ-tát Văn-thù, A-nan thì kiết tập kinh Đại thừa ở núi Thiết vi, là tạng Bồ-tát." Kinh Địa Trì cũng nói: "Phật vì Thanh văn, Bồ-tát thực hành đạo ra khỏi khổ, mà nói Tu-đa-la, kiết tập kinh, nghĩa là nhóm hợp thành hai tạng, để nói chỗ thực hành của Thanh văn, là tạng Thanh văn. Nói công hạnh của Bồ-tát là tạng Bồ-tát." Luận Địa Trì lại chép: "Trong mười hai bộ, chỉ có bộ Phương Quảng là tạng Bồ-tát, mười một bộ còn lại là tạng Thanh văn." Kinh này cũng chép: "Chỉ có bộ Phương Quảng là Bồ-tát hành trì, mười một bộ còn lại là Nhị thừa hành trì. Điều mà Bồ-tát hành trì cũng là tạng Bồ-tát. Điều mà nhị thừa hành trì cũng là tạng Thanh văn. Nên biết rằng, bậc Thánh nói không ngoài hai người này, hai người này cũng gọi là Bán giáo, Mãn giáo của Đại thừa, Tiểu thừa, về danh dù có thay đổi, nhưng về nghĩa Đại thừa, Tiểu thừa thì không khác.

Nay, kinh này thuộc về tạng Bồ-tát trong hai tạng. Về tiệm giáo, vì chúng sinh nuôi lớn pháp môn, nên văn sau nói: "Trước, dạy "Bán tự", sau dạy "Mãn tự". Đã biết giới hạn của giáo, kế sẽ nói về danh của giáo. Nay, nói Đại Niết-bàn, là nêu tên bộ khác của kinh, danh hiệu kinh khác nhau, là có nhiều thứ. Hoặc có pháp thích hợp, hoặc y cứ ở người, đôi khi tùy việc, hoặc theo thí dụ để so sánh, hoặc y theo người, pháp, hoặc từ pháp dụ, hoặc tùy pháp sự. Việc so sánh đó chẳng phải một.

Nay, kinh này từ pháp đặt tên. Pháp, nghĩa là vì quả Đại Niết-bàn của Chư Phật, nên ở đầu nêu danh hiệu này không đủ. Nếu theo bản Phạn, thì gọi là Ma-ha Bát-niết-bàn-na. Ma-ha, Hán dịch là đại, lời khen vượt hơn. Niết-bàn có ba: Sự chứng đắc của Thanh văn, Duyên giác và Phật. Phân biệt với hai pháp trước không thêm, cho nên nói là Đại. Thật thể dứt bặt đối đãi, tạm mượn đối đãi để làm rõ.

Về nghĩa Đại có sáu:

1. Vì thường, nên gọi là Đại. Cho nên văn sau ghi: "Đại, gọi là thường."

2. Vì vượt hơn nên gọi là Đại. Như người vượt hơn ở thế gian, gọi là đại nhân. Cho nên văn sau nói: "Nếu người này an trụ chánh pháp, thì gọi là người vượt hơn trong loài người. Vì vượt hơn, nên gọi là đại Niết-bàn như vậy."

3. Vì rộng, nên gọi Đại, vì thế văn sau nói: "Đại, là rộng bao la, thể cùng khắp pháp giới, gọi là tánh rộng lớn."

4. Vì nhiều nên gọi là Đại, nên văn sau nói: "Ví như kho lớn có nhiều châu báu, Niết-bàn cũng vậy, có nhiều thứ châu báu pháp mầu nhiệm, nên gọi là Đại."

5. Vì cao, nên gọi Đại, vì thế văn sau nói: "Ví như ngọn núi lớn, người không thể trèo lên, nên gọi là đại sơn. Niết-bàn cũng vậy. Phàm phu, Nhị thừa, cho đến Thập trụ vì không thể đạt đến, nên gọi là Đại."

6. Vì sâu nên gọi là Đại. Như biển sâu thẳm, gọi là biển cả, nên, văn sau nói: "Đại, gọi là không suy nghĩ bàn luận, sâu thẳm khó đo lường, gọi là không suy nghĩ bàn luận. Thể của đại khác nhau, sơ lược có ba thứ:

a. Thể đại: là Niết-bàn Tánh tịnh, thể cùng khắp chân tánh, nghĩa tràn đầy pháp giới.

b. Tướng đại: là Niết-bàn Phương tiện, vượt qua chẳng có gì không cùng tận, về đức đều đầy đủ.

c. Dụng đại: là Ứng hóa Niết-bàn: Công dụng mầu nhiệm rộng khắp. Vì khéo hóa độ vô tận, nên văn sau nói: "Đại Bát-niết-bàn, có công năng kiến lập nghĩa Đại, nghĩa giống như công dụng.

Vì có ba nghĩa này, nên gọi là Đại. Nói bát, Hán dịch là "Nhập". Nghĩa nhập có ba:

1. Nói theo thật thì, dứt vọng về chân, từ nhân hướng về quả, gọi là "Nhập".

2. Y theo hóa thân để nói về nhập, thị hiện diệt có nhân, hiện quên mất thân trí, thú nhập vô vi.

3. Y cứ ứng chân tương đối để nói là nhập, dứt hóa về chân. Nay, ở đây đã giải thích đủ ba nghĩa gọi là Niết-bàn.

Có người giải thích: "Chẳng phải Phạm, chẳng phải Hán, mà trực tiếp là lời Phật nói. Nếu nói về lời Phật thì tất cả đều đúng, đâu phải chỉ có Niết-bàn, nên văn sau nói: "Các thứ dị luận văn chương, chú thuật đều là Phật nói. Dù do Phật nói, nhưng vẫn không lìa phương ngôn, nếu lìa phương ngôn thì Phật sẽ không nói, sao lại nói là chẳng phải Phạm, chẳng phải Hán?

Có người lại nói: "Niết-bàn là tiếng Thiên trúc, là gọi chung muôn đức, Hán không có danh từ để phiên dịch, nên giữ nguyên âm Phạm, gọi là Niết-bàn. Thể của Niết-bàn thật sự đầy đủ muôn đức. Danh từ Niết-bàn chẳng phải cùng tận muôn đức. Nếu danh từ Niết-bàn bao gồm muôn đức đi thì đó chính là thời gian giảng nói muôn đức, không nên tùy theo đức lại lập ra danh từ muốn nói muôn đức thì lại đặt ra tên khác, ý nói biết chẳng phải chung. Nếu nói Hán không có danh từ để dịch, thì nghĩa này không đúng. Chẳng hạn như trong đoạn văn sau đây nói: "Như lai tùy từng loại, bảo khắp chúng sinh". Hôm nay, Như lai sắp nhập Niết-bàn, tùy ngôn âm, dạy bảo khác nhau, thì sao không thể dịch? Nay, chính là lúc dịch lẫn nhau, gọi Niết-bàn là diệt. Tùy nghĩa bên cạnh mà dịch, dịch là nhiều thứ khác nhau hoặc dịch là bất sinh, hoặc dịch bất diệt, hoặc dịch là không thiêu, hoặc gọi là không dệt. Hoặc dịch là vắng lặng, hoặc dịch là vô vi, hoặc dịch là vô tướng.

Với nhiều cách dịch chẳng phải duy nhất như vậy, thì làm sao biết là diệt không phải chung? Nay, ở đây, lại dùng bốn nghĩa để xem xét:

1. Y theo giáo xưa để tìm: Thuở xưa, Đức Như lai trong Khế kinh khác, thường giảng rộng về chỗ sinh tử nhân quả đều không, dùng làm Niết-bàn. Ngày nay Danh từ Niết-bàn, không khác với xưa, đâu thể bỗng nhiên là chung?

2. Y theo sau cùng để xem xét: Hiện nay, Đức Như lai ngự trong rừng cây Ta-la, tuyên bố khắp rằng: "Nói đến Niết-bàn hiện nay, chúng sinh nghe rồi, đều cảm thấy buồn rầu bi lụy, bèn đến xin Phật trụ lại. Nếu cho rằng, Niết-bàn là gọi chung muôn đức thì đây là xướng rộng muôn đức, bảo cho người biết, chúng sinh lẽ ra vui mừng vì sao lại buồn bã, khóc than mà đến chỗ Phật xin Phật trụ lại? Do đây, xem xét chính xác, biết rõ chẳng phải chung.

3. Định chuẩn phương ngôn, người nước ngoài kia thấy người chết, đều nói là người ấy Niết-bàn. Người đời chết, đức nào có thể là chung?

4. Dùng văn để chứng minh, như trong văn sau, Đức Phật khen Thuần-đà có thể biết Như lai nói rằng, đồng với Niết-bàn phương tiện của chúng sinh. Chúng sinh thế gian không hề có Niết-bàn muôn đức kia, cho nên thị hiện đồng? Vì chính Như lai đều vắng lặng đồng với thế gian, gọi là thị hiện Niết-bàn. Lại, trong kinh Pháp Hoa, Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh, sau khi nói kinh Pháp Hoa xong, đến gần sáng, mới nhập Niết-bàn. Bài tụng ở dưới chép: "Phật đêm nay diệt độ, như củi hết, lửa tắt", là nói biết Niết-bàn là diệt, chứ chẳng phải chung.

Hỏi: Nếu nói Niết-bàn là Diệt, văn dưới nói rằng, lửa của các kiết đã tắt, gọi là diệt độ. Vì lìa giác quán, nên gọi là Niết-bàn, tức là Niết-bàn khác hẳn với nghĩa Diệt, sao lại gọi Niết-bàn là Diệt? Giải thích rằng: "Người nước ngoài cho rằng Diệt có nhiều danh từ, cái gọi là Niết-bàn Tỳ-ni và và Di-lưu-đà v.v... vì danh từ có nhiều, nên theo nghĩa khác của các danh từ đó, đều đặt ra danh từ khác nhau về bố thí, cho nên diệt giác quán, gọi là Niết-bàn. Lửa các kiết đã tắt, lại đặt ra tên gọi khác, Hán dịch là Diệt. Danh từ của địa phương này ít: Niết-bàn Tỳ-ni, Di-lưu-đà v.v..., đồng phiên dịch là Diệt. Cũng như người nước ngoài nói là Bồ-đề Mạt-già, Hán dịch là Đạo. Thế nào là Diệt? Diệt có bốn nghĩa:

1. Sự diệt: Diệt nhân sinh tử, hết quả sinh tử.

2. Đức diệt: Xả tu yên ổn vắng lặng, gọi là Diệt. Lại, chân đức của Phật lìa tướng, lìa tánh, cũng gọi là Diệt. Nói lìa tướng, như đề hồ thanh tịnh, dù thể là có, mà không có các tướng xanh, vàng, đỏ, trắng v.v... cũng như tâm thức của tất cả chúng sinh, dù tự thể là có, nhưng không có tướng trạng lớn nhỏ, dài, ngắn v.v... Niết-bàn cũng vậy. Thể dù là có mà không có một tướng, không có tướng gì v.v..., như văn sau nói rằng, không có các tướng về sắc, hương vị, xúc, không có các tướng sinh, trụ, diệt, nam, nữ v.v... cho đến không có tự tướng để chấp lấy.

Nói lìa tánh: Các đức đồng thể trong đại Niết-bàn đều do tướng chung nhóm hợp thành, không có một đức nào giữ riêng tự tánh. Như y theo các đức để nói rộng ý nghĩa Thường. Lìa các đức không có riêng một tánh thường nào để được. Vì các nghĩa đều như vậy, nên văn sau nói: "Lại, vì chẳng phải riêng khác, nên thành Niết-bàn"

3. Ứng diệt: Tùy hóa độ thế gian, thị hiện diệt có nhân, hiện mất thân trí.

4. Lý diệt: Như trong kinh nói: "Một khổ diệt đế, tất cả chúng sinh, rốt ráo vắng lặng, là tướng Niết-bàn như vậy v.v... Về lý, Diệt có hai thứ:

a. Tướng không: các pháp vọng tưởng là không, chẳng có tự thể.

b. Chân không: pháp thật nhiều như số cát sông Hằng trong Như lai tạng, lìa tướng tánh.

Nói lìa tướng: Như Bồ-tát Mã Minh nói: "Nghĩa là chẳng phải có tướng, chẳng phải không có tướng, chẳng phải "Không có tướng", chẳng phải "Chẳng phải không có tướng". Chẳng phải "Có", "Không" đều cùng có tướng. Chẳng phải tự tướng, chẳng phải tha tướng. Chẳng phải "Không phải tự tướng", chẳng phải "Không phải tha tướng". Chẳng phải tự tha, đều là tướng.

Tất cả tâm giả dối, phân biệt như vậy đều không tương ưng, chỉ chứng cảnh giới, nói là lìa tánh: Là pháp của Chư Phật đều đồng một thể tánh, nhóm hợp lẫn nhau mà thành, không lìa, không thoát, không dứt, không khác, vì đồng thể nên không có một pháp nào giữ riêng tự tánh. Về nghĩa diệt có nhiều, nhưng chủ yếu chỉ có bốn diệt này. Trong bốn diệt này, lý diệt là gốc. Do thấy tướng không, nên thành sự "Diệt" trước. Do thấy chân không, nên thành đức "Diệt" ở trước. Nương đức khởi dụng, liền có ứng "Diệt". Nếu do tướng phân biệt nói là ba diệt trước, cho là Niết-bàn, gồm thâu tướng để giải thích, thì cả bốn diệt đều là tướng.

Hỏi: Kinh này nói đủ các nghĩa, vì sao nói nghiêng về Đại Niết-bàn ư?

Đáp: Vì Niết-bàn là tông, nên nói nghiêng về. Cũng có thể vì các nghĩa không thể bày tỏ đủ, nên nêu Niết-bàn-na, gọi là nghỉ ngơi. Nay, lược qua không nêu, nghỉ ngơi có ba nghĩa:

1. Thôi dứt nhân quá hữu vi sinh tử, thú nhập vô vi, gọi là nghỉ ngơi.

2. Thôi dứt tu hành Khế hợp với thật, gọi là nghỉ, nên văn dưới nói: "Nếu dứt trừ được việc đã làm của ba mươi bảy phẩm, thì được gọi là Niết-bàn."

3. Thôi dứt hóa độ, trở về chân, gọi là "Nghỉ", đây là nêu điều được giải thích, kinh là cái có công năng giải thích. Âm chính của nước ngoài gọi Tu-đa-la, Hán dịch là chỉ khâu, do công năng xuyên suốt tất cả pháp tướng, như sợi chỉ xâu hoa. Cho nên, cứ theo dụ, nói là sợi ngang; Mà nói kinh là sợi ngang để xâu hoa, sợi dọc (kinh) có công năng giữ gìn sợi ngang. Công dụng tương tự, nên gọi là kinh. Nếu theo sự chỉ dạy của thế tục, thì kinh là thường, một trong các pháp của giáo, trải qua từ xưa đến nay, hằng có, gọi là thường.

Phẩm Tuổi thọ: Dựa vào nhiều phẩm kinh gọi là phẩm Tựa. Y

theo kinh Tiểu Phẩm, gọi là phẩm Tuổi thọ. Các kinh lập ra phẩm đại khái có ba: Hoặc có từ ngữ rộng, hoặc lại y cứ mà lược, hoặc ngay nơi danh tương mà lấy. Ở đây nói tuổi thọ, là nói lược. Do kệ của Bồ-tát Ca-diếp ở dưới, sau khi thỉnh Phật, nói về lòng Từ bi của Ngài là do nhân duyên không sát sinh, nên được sống lâu. Y theo thuyết này để bày tỏ danh, gọi là phẩm Tuổi thọ. Kỳ hạn của mạng, gọi là thọ. Thần tuệ không dứt, gọi là mạng. Phẩm là phẩm riêng, cũng có thể phẩm là phẩm loại của tuổi thọ. Tùy phẩm tuổi thọ đã nói, vì mỗi loại đều đồng nhóm, nên nói là phẩm loại.

Kinh này gồm có mười ba chương riêng. Phẩm này là mở đầu, nên gọi là thứ nhất.

Văn trước sau của kinh này, chia ra làm năm phần:

1. Phần tựa

2. "Thuần-đà trở xuống", mở ra tông chỉ của kinh, nói về phần đức.

3. Ba lần bảo trở xuống, phần là nói về tu thành đức.

4. Nếu người nào biết được, thì đó gọi là Sa-môn, Bà-la-môn" trở xuống là phần phá tà, thông chánh.

5. Phần Xà-di cúng dường sau khi Như lai diệt độ.

Một phần sau đây, nước ngoài không đến, vì việc hóa độ hẳn là có lý do, nên trước là, nói bài tựa. Do tựa đã khởi, phải được giải thích rõ ràng, nên kế là phần thứ hai, mở ra tông chỉ, làm sáng tỏ đức. Tông là quả mầu tròn đầy cùng cực của Chư Phật, vì quả được thành là do nhân, nên kế đây, thứ ba là nói, về tu thành đức. Chân pháp đã mở ra, vì muốn được giải thích, truyền thừa, hóa độ không dứt, nên kế là phần thứ tư, phá tà, thông chánh, nên ở văn dưới, đối phá ngoại đạo, thông qua chánh nghĩa, đối phá các ma để suốt thuyết đúng. Vì hóa độ đã khắp, hiển bày nghiêng về vắng lặng, nên kế là phần thứ năm, Đức Như lai thị hiện nhập diệt. Người, trời, đại chúng, trà-tỳ cúng dường.

Hỏi: Mọi người thường dùng ba phần, để chia khoa kinh này. Nay, vì sao lại chia ra thành năm?

Đáp: Theo kinh Thắng Man v.v..., văn được chia thành ba phần, thật ra vì có đạo lý, nên trước mười lăm chương trong kinh ấy, có bài tựa riêng. Sau mười lăm chương lập riêng phần lưu thông. Văn phán quyết kinh này khác với mười lăm chương kia, vì phần năm chẳng phải phần lưu thông. Lại, các luận giả soạn luận, giải thích kinh, phần nhiều cũng không dùng văn chia ra ba phần. Phần đầu tiên trong năm phần một là phương tiện hóa độ làm lợi ích, ba phần giữa chính là đem lại lợi ích cho

chúng sinh, một phần sau là hóa độ xong, chứng diệt.

Theo nghĩa trong bài tựa đầu, chủ yếu có hai phần:

1. Tựa phát khởi.
2. Tựa chứng tín.

Nói về hai bài tựa này, sơ lược có năm môn:

1. Giải thích danh nghĩa và chỉ rõ ý lập.
2. Nói về tên gọi khác nhau của hai bài tựa, và nói về được, mất.
3. Nói về sự thông suốt hạn cuộc của tên gọi hai bài tựa.
4. Quyết định bỏ văn trước của hai bài tựa.
5. Theo văn giải thích, y theo môn đầu, trước là giải thích danh nghĩa. Nói phát khởi, là Phật sắp nói kinh, trước dựa vào thời gian, nơi chốn, thần lực nhóm hợp chúng, phát khởi đề tài sẽ giảng nói, gọi là phát khởi, vì sự phát khởi này làm lý do cho sự giảng nói, nên gọi là lời tựa phát khởi.

Nói chứng tín: Khi xưa, Tôn giả A-nan đã vâng lãnh lời Phật nói, vì muốn đem những điều mình đã được nghe Phật nói để truyền trao lại cho thời đại mạt pháp, nên trước là đối với chúng sinh, nói pháp như vầy: "Tôi được nghe từ Phật, chứng thành đáng tin, gọi là Chứng tín. Dùng chứng tín này làm lý do cho việc truyền bá kinh, gọi là tựa chứng tín, danh nghĩa như vậy.

Kế là, nói về ý lập. Vì sao có hai? Do kinh có hai, nên kinh chính là một, không hề có hai. Thể kinh dù là một, nhưng y theo thời gian, y cứ con người, nên được chia thành hai:

1. Kinh do Như lai nói.
2. Kinh do Tôn giả A-nan truyền thừa. Kinh do Như lai nói, đem lại lợi ích cho người đương thời. Kinh do Tôn giả A-nan truyền thừa lời Mạt pháp đối với hai kinh này, nên lập ra hai bài tựa, đối với lời Phật đã nói lập ra bài tựa phát khởi, đối với sự truyền thừa của A-nan mà lập ra bài tựa chứng tín.

Trong môn thứ hai, trước nói về sự khác nhau của giữa tên hai bài tựa. Sau nói về được, mất. Danh có chia làm bốn:

1. Ngay nơi tướng là Danh, gọi là phát khởi, kể cả chứng tín.
2. Y theo người để đặt tên, gọi là tựa Như lai và tựa A-nan.

Tựa phát khởi: Điều mà Như lai làm, gọi là tựa Như lai. Tựa chứng tín: Điều mà A-nan đã làm, gọi là tựa A-nan.

3. Y theo thời gian để đặt tên, gọi là tựa hiện tại và tựa vị lai.

Tựa Như lai gọi là tựa hiện tại, tựa A-nan gọi là tựa vị lai.

4. Đối với kinh để đặt tên gọi, gọi tựa trước kinh và tựa sau kinh.

Tựa của Như lai, gọi là trước kinh, tựa của A-nan, gọi là sau kinh. Đây gọi là Phật nói cho đó là kinh. Y cứ theo kinh này, do trước sau khác nhau, nên tựa chứng tín của A-nan lại có một danh hiệu, gọi là tựa Di giáo. Phật sắp diệt độ, có để lại ngôn giáo, nên gọi là Di giáo. Danh hiệu khác nhau là như vậy.

Kế là nói về được, mất. Trong bốn cặp này, danh nghĩa của chứng tín, phát khởi không có bốn khác nhau. Trong cặp thứ hai là tựa A-nan, danh hiệu cũng không có lỗi. Nói về tựa Như lai, nghĩa không đầy đủ, thế nào là không đầy đủ? Như nói: "Thắng Man, có Phật hóa chủ, vua và năm người ảnh hưởng của phu nhân Chiên đề Thắng Man, đều là phát khởi. Sự phát khởi của các kinh phần nhiều chẳng phải một mình Phật. Nếu phát khởi, gọi là tựa Như lai thì sẽ mất đi ý nghĩa phát khởi của người khác, vì tựa Như lai có lỗi cần bỏ. Bài tựa A-nan, nghĩa là đối cũng không lập. Hiện tại trong cặp thứ ba không rỏ ràng, vị lai không tiện, nghĩa này thế nào? Nếu kinh Như lai nói ở hiện tại, với tựa đã lập gọi là hiện tại, thì lúc A-nan truyền thừa, cũng là tựa đã được lập ở hiện tại, sao chẳng phải hiện tại? Nếu đối với thời gian Như lai nói pháp ở hiện tại, thì tựa A-nan gọi là vị lai? Tức là đối với lúc mà A-nan truyền thừa, thì tựa Như lai lẽ ra gọi là quá khứ. Dù Phật là quá khứ, nhưng chính khi nhận lấy lời Phật nói là hiện tại. A-nan cũng vậy, đối với Phật dù là vị lai, nhưng khi nhận lấy truyền thừa cũng là hiện tại, cả hai đều là hiện tại, đâu thể nghiêng về gọi là vị lai? Vì vị lai có lỗi, cần phải bỏ. Đối với hiện tại, về sự cũng không lập. Trong cặp thứ tư trước kinh không có lỗi, sau kinh không tiện. Nếu nói là sau kinh thì làm sao gọi là Tựa? Nếu nói là tựa thì chẳng phải sau kinh, nên biết hai bài tựa y cứ đối với hai kinh đều là trước kinh, không thể phán nghiêng về một là sau kinh bởi sau kinh không tiện, nên phải bỏ. Cái đối trước kinh, về nghĩa không lập, vì các danh hiệu ở đây đều có lỗi, nên giải thích nay, chỉ có tên gọi là chứng tín, phát khởi.

Phần ba là nói về sự thông suốt cuộc hạn của danh hai bài tựa kia. Nói chung thì hai tựa đều gọi là chứng tín, cùng gọi là phát khởi. Vì ý lập tựa đều sinh kính tin, nên gọi chung là chứng tín, vì đồng là phát khởi, nên đều có tên là phát khởi. Nay, vì chia ra hai tựa, nên bài tựa Như lai được gọi riêng là phát khởi, tựa của A-nan được gọi riêng là chứng tín, đồng là tựa riêng, tùy tiện để tỏ bày. Về nghĩa tiện thế nào? A-nan là Tiểu thánh, sợ người khinh thường, chê bai, nên ý lập bài tựa với mục đích để phát sinh lòng tin, nên hiện nay, người giải thích đối với bổn ý của A-nan, gọi là tựa A-nan để làm chứng tín. Như lai là bậc Đại

thánh, con người đều tôn trọng, tin tưởng, nên với ý lập tựa phần nhiều là phát khởi. Vì không chỉ được niềm tin, nên nay, người giải thích đối với bổn ý của A-nan, gọi là phát khởi.

Phần thứ tư, là quyết định phần trước của văn kia phải bỏ. Trước, nêu lên thuyết khác; kế là nói về được, mất. Sau là nói về nghĩa đúng.

Thuyết khác thế nào? Tương tuyền từ xưa đến nay, nói là câu trong chứng tín có năm phần:

1. Như vậy.
2. Tôi nghe.
3. Một thuở nọ.
4. Nơi chốn.
5. Cùng nghe.

Người giải thích sau này lại thêm một là Phật. Nói chung, thuyết khác nói có sáu. Thuyết khác như thế. Nói được mất, nghĩa là "Tôi nghe như vầy", phán quyến thành chứng tín. Lời nói này hợp lý, là được.

Một thuở nọ, Phật v.v..., là phán quyết nhất định ở sau kinh. Lời này trái lý, là mất. Nghĩa này ra sao? Trước, dùng việc để hỏi, sau dùng văn để chứng minh. Nói là dùng việc để hỏi, nghĩa là "một thuở nọ, Phật v.v...". Nếu là sau kinh thì trước kinh không có Phật, ai nói kinh? Không có thời gian, không có nơi chốn, thì sẽ dựa vào đâu để nói? Trước kinh không có chúng, thì nói pháp trùm khắp cho ai? Dựa vào các đối tượng này, sinh khởi pháp đã nói, đâu thể hoàn toàn phán quyết là sau kinh? Có người lại chống chế: "Về sự dù là trước kinh, nhưng sau lại dẫn để chứng thành đáng tin, nên xếp vào sau kinh. Nếu vậy thì đâu riêng gì năm câu, sáu câu. Thuyết đúng về trước chỉ có sự, có bao nhiêu ngôn thuyết đều là dẫn đến sau. Như lưu huyết trong kinh này về trước, ngay khi đó chỉ có sự mà thôi. Ngôn thuyết trong đây đều do A-nan dẫn ra trong thời gian sau. Nhưng sáu thứ tướng v.v... trong văn dưới v.v... dù được dẫn đến sau, nhưng vẫn được xếp vào trước kinh.

"Một thuở nọ, Phật v.v..." vì sao không như vậy? Do đây mà suy nghiệm: "Một thuở nọ, Phật v.v..." nhất định xếp vào sau kinh, thật chẳng đúng lý, vì về sự thì xem xét như thế, nay dùng văn để chứng minh, như Địa luận kia có giải thích: "Thời gian, nơi chốn v.v... mà Đức Phật đã nói pháp cho cõi trời Tha hóa vào ngày thứ mười bốn, so sánh để chỉ rõ sự vượt hơn. Vì pháp này vượt hơn, nên ở vào thời gian đầu và nơi chốn vượt hơn để nói. Đức Phật sắp nói kinh, trước là dựa vào thời gian, nơi chốn, để nói lên pháp vượt hơn. Sau đó, khởi sự nói, đủ biết là khởi phát trước kinh về thời gian, nơi chốn. Lại, luận Pháp Hoa giải

thích kinh Pháp Hoa, về nghĩa cũng giống như vậy. Vì sao lời nói kia lại xuất phát từ núi Kỳ-xà-quật ở thành Vương xá? Vì pháp này vượt hơn, nên mượn chỗ để nói lên pháp, rồi sau đó mới mở đầu nói, nói chẳng phải sau kinh, được mất như vậy."

Kế là nói về nghĩa đúng. Tôi nghe như vầy, hoàn toàn là chứng tín. "Một thuở nọ, Phật v.v..." trở xuống về nghĩa gồm cả hai, lấy nghĩa phát khởi đúng vào thời điểm đó, xếp vào phát khởi. A-nan dẫn đến chứng thành đáng tin, xếp vào chứng tín. Về nghĩa đã gồm cả hai, không thể lấy nghiêng một bên.

Trong môn thứ năm, trước nói về lời nói "tôi nghe như vầy". Giải thích là Ba môn:

1. Giải thích lý do có câu: "Tôi nghe như vầy".

2. Nói về ý lập.

3. Giải thích văn đó. "Tôi nghe như vầy". Vì sao có? Vì Phật dạy, vì sao Phật dạy? Vì A-nan thỉnh, vì sao thỉnh? Vì A-ni-lâu-đà dạy. Vì sao Ngài dạy? Vì thấy tâm A-nan lo buồn, vì sao Tỳ-kheo A-nan lo buồn? Vì thấy Như lai nhập Niết-bàn.

Đức Phật sắp diệt độ trong Song lâm, nằm nghiêng, đầu xoay về hướng Bắc. Bấy giờ, vì Đức Phật sắp nhập diệt, nên A-nan cảm thấy lòng mình buồn bã khôn nguôi, không thể tự kiềm chế. A-Ni-lâu-đà khai giác A-nan: "Ông là người truyền thừa chánh pháp, sao không xin Phật dạy cho việc ở đời vị lai, luống buồn bã nào có ích gì? A-nan đáp: "Hiện giờ, tâm tôi đang chìm trong biển lo buồn, còn biết gì đâu mà hỏi." A-ni-lâu-đà bèn hỏi A-nan xin Đức Phật dạy cho bốn việc:

Hỏi: Sau khi Phật diệt độ, các Tỳ-kheo v.v... lấy gì làm thầy?

Hỏi: Tỳ-kheo phải nương tựa vào đâu mà ở?

Hỏi: Tỳ-kheo tội ác, làm sao ở chung?

Hỏi: Ở đầu tất cả kinh, phải đặt chữ gì?

Nghe xong, tâm A-nan hơi tỉnh ngộ, tiếp nhận lời dạy bảo thỉnh Phật. Phật đáp từng câu hỏi:

"Các Tỳ-kheo lấy gì làm thầy?" là phải nương tựa Ba-la-đề-mộc-xoa làm thầy. Nếu ta còn ở đời thì cũng không có gì khác. Mộc-xoa là giới, điều mà Tỳ-kheo phải học, nên nói là thầy.

"Tất cả Tỳ-kheo phải nương tựa vào đâu để ở?" Phải nương vào bốn Niệm xứ để ở. Bốn Niệm xứ gồm: "Cái gọi là Tỳ-kheo quán sát trong thân, quán sát quanh thân, tinh tấn, siêng năng nhất tâm, dứt trừ tham lo của thế gian. Quán ngoài thân trong ngoài thân như vậy, thân, thọ tâm, pháp cũng như vậy. Đây là trụ xứ mà Tỳ-kheo được nương tựa.

Thế, nên kinh chép: "Nếu trụ ở bốn niệm thì gọi là cảnh giới của mình, không bị ma ràng buộc. Nếu trụ năm dục, thì gọi là cảnh giới của người, sẽ bị ma buộc ràng."

"Đối với Tỳ-kheo tội ác thì làm sao ở chung?" "Phải dùng phạm đàn để đối trị họ, hoặc điều phục họ, nói cho họ nghe kinh lìa "Có", "Không". Phạm đàn là im lặng, không nói chuyên với họ."

"Mở đầu tất cả kinh nên đặt chữ gì?" "Phải để "Tôi nghe như vầy: Một thuở nọ, Đức Phật đang ngự ở địa phương nào? Tòng lâm nào? Do bổn giáo của Phật, nên có lời này."

Nói ý lập: Vì khiến cho chúng sanh kính tin, làm sao sinh niềm tin? Nói "Như vầy: A-nan bày tỏ rằng, mình tự tin lời Phật nói. Đạo mà Phật nói, dùng làm "Như vầy", sao cho chúng sinh khác đồng với mình sinh ra niềm tin."

Nói "Tôi nghe": "A-nan tự là người không đủ, nếu nói pháp này là do tôi nói thì mọi người sẽ không tin, còn nói "Tôi nghe", thì mọi người sẽ sinh niềm tin. Sinh niềm tin như vậy. Tin có nghĩa gì mà được sinh ra ư? Tin, nghĩa là người đó nhập vào môn đầu của pháp, đứng đầu trong nhiếp pháp. Hễ vào pháp Phật, thì trước phải sinh niềm tin, nên trong kinh Hoa Nghiêm nói tín là tay. Như người có tay vào trong kho báu, tùy ý mà lấy. Nếu không có tay thì chẳng lấy được gì. Đức tin cũng vậy. Người vào pháp Phật, có tay tín tâm, thì sẽ tùy ý nhặt lấy của báu đạo pháp. Nếu không có lòng tin, thì sẽ chẳng lấy được gì.

Kế là giải thích văn đó: Trước nói về "Như vầy", trong đó, trước y theo người để quyết định. Sau đó, sẽ giải thích. Thế nào là quyết định? Trước nay, thường y theo A-nan để giải thích. A-nan đã truyền thừa "Như" lời Phật nói, nên gọi là "Như". Vì phân biệt tương tự, nên lại nói là "Thị". Tin xét lời này, y theo Phật để giải thích, chứ không phải y cứ ở A-nan. Vì sao được biết? Như luận Đại Trí Độ chép: "Như vầy", nghĩa là từ tin thuận. Người tin tưởng kia nói việc này như thế. Kẻ không tin, nói việc này không như thế. A-nan bày tỏ niềm tin của mình thuận theo lời Phật, gọi là Phật nói, cho là như thế. Lại Kinh Ôn Thất, đầu tiên chép: A-nan chép: "Ta từ Phật nghe như thế", nên biết A-nan gọi là Phật nói, cho là "Như vầy". Chỉ là phương ngôn khác nhau. Kinh Ôn Thất kia thuận theo phương ngữ này, nên nói "Từ Phật nghe như thế". Kinh khác phần nhiều thuận theo ngữ của nước ngoài, trước nêu "Như vầy", sau là bày tỏ "Tôi nghe", nhất định là như vậy, giải thích ra sao?

Nói "Như thị", giải thích có hai nghĩa:

1. Giải thích theo pháp: A-nan nói Đức Như lai kia đã nói “Như” đối với các pháp, nên gọi là “Như” nói lý đúng như lý, nói sự đúng như sự, nói nhân đúng như nhân, nói “Quả” đúng như quả. Tất cả lời nói “Như pháp” như thế, vì hợp với lý, nên nói là “Như thị”. Vì trái với pháp, gọi là “Phi”, nên lời đúng pháp, được gọi là “Thị”.

2. Giải thích theo người: A-nan nói: “Nay, thuyết mà Đức Thích-ca nói là đúng với thuyết mà tất cả các Đức Phật quá khứ đã nói, nên gọi là “Như”. Như Chư Phật đã nói, vì hợp với lý, nên nói là “Như thị”. Bởi trái với Phật đã nói là sai, đúng như Chư Phật đã nói thì được gọi là đúng.

Nói “Tôi nghe”: A-nan đối với chúng sinh ở vị lai kia nói đã ăn, nên nói là “Tôi nghe”, nghe thật là đúng.

Sao lại xưng là “Ngã”? Vì sự khác nhau giữa các căn đều là dụng của “Ngã” đầy đủ. Vì y theo chủ để gọi, nên nói là “Tôi nghe”.

Hỏi: Trong pháp không có nhân, sao lại y theo chủ để nói “Tôi nghe”?

Đáp: Trong pháp dù chẳng có chủ thể cố định, nhưng chẳng phải không có giả danh. Vì chấp vào chúng sinh, nên được gọi là “Ngã”. Ví như bốn thứ binh nhóm hợp để thành quân, dù không có chủ nhất định, nhưng cũng được gọi là quân “Ta” dũng cảm, mạnh mẽ, quân “Ta” đã chiến thắng quân địch kia. Ở đây cũng giống như vậy.

Hỏi: A-nan là bậc Thánh đã đắc lý, vì sao đồng với phàm phu nói là “Ngã”?

Đáp: Dù Tôn giả A-nan nói “Ngã”, nhưng khác với phàm phu. Khác là sao? Nói “Ngã” có ba:

1. Thấy tâm nói “Ngã”: nghĩa là “Ngã kiến” của các phàm phu chưa mất, đối với tâm này nói là có “Ngã”.

2. Tâm ngã mạn: nói “Ngã” là những người có tu học, “Ngã kiến” dù mất, nhưng “Ngã mạn” vẫn còn trong tâm ngã mạn này, giảng nói có “Ngã”.

3. “Ngã” truyền bá ở đời: nghĩa là người Vô học, kiến mạn đã dứt trừ, theo sự truyền bá của thế gian, xưng nói có “Ngã”. Tôn giả A-nan vào thời gian kiết tập pháp, thân đã chứng Vô học, kiến mạn đã dứt bỏ, theo sự truyền bá của thế gian, xưng nói có “Ngã”, cho nên khác nhau.

Hỏi: Vô “Ngã” là hơn, có “Ngã” không bằng, sao không theo hơn mà theo kém để nói “Ngã”?

Đáp: Giáo hóa chúng sinh chấp “Ngã”, thì pháp cần phải “Như

thị”. Nếu không có “Ngã” thì do đâu để được nêu riêng kia đây, để giúp người nhận biết. Cho nên, đến Phật giáo hóa chúng sinh chấp ngã, đều tự nói “Ngã”.

“Một thuở nọ” trở xuống, về nghĩa dù gồm cả hai, nhưng đối với bài tựa hoàn toàn chứng tín ở trước, nay y cứ phát khởi riêng để giải thích, qua đó đầu tiên y theo Phật để nói về nơi chốn.

“Với đại” trở xuống, y theo Phật để nói về chúng, thời gian thì gồm chung. Trong phần trước có ba:

1. Nói về thời gian giáo hóa.
2. Nói về chủ giáo hóa.
3. Nói về nơi chốn giáo hóa.

Nói “Một thuở nọ”, là vì thời gian hóa độ. Trong nói về thời gian này, trước nêu thuyết khác, kế là nói về lỗi sai. Sau, chỉ bày về nghĩa đúng. Nói thuyết khác là: Theo tương truyền xưa nay nói rằng thời gian Phật nói pháp, khi A-nan nghe, thì không có trước, sau. Phân biệt bỏ đi lối tương truyền sai lầm thành “Tôi nghe” nói trên, cho nên nói một thuở nọ. Thuyết khác nhau như thế, nói lỗi thế nào? Trước dùng sự trình bày, sau, dùng văn chứng minh.

Nói “dùng việc để thưa hỏi”: A-nan sinh vào đêm Phật đắc đạo. Phật thành đạo rồi sáu, bảy ngày sau thì Ngài liền nói kinh. Nếu theo Đại thừa thì quá mười bốn ngày sau, Đức Phật mới nói kinh. Lúc bấy giờ, A-nan vẫn còn ở trong thai mẹ, không thể tham dự đại hội.

Hai mươi năm sau, A-nan mới xuất gia, ba mươi năm sau, mới làm thị giả. Từ thời gian này về trước, các kinh do Phật nói, phần nhiều A-nan không đích thân nghe, dù không đích thân nghe, nhưng hầu hết các kinh đã được kiết tập đều nói rằng “Một thuở nọ”. Phán quyết biết “Một thuở nọ” chẳng phải là phân biệt lời lẽ truyền tụng nhau. Lại, trong Tiểu thừa, không được nói rằng A-nan là quyền, thì làm sao được nói là nghe ở một thuở nọ? Do đó mà suy ra, biết chắc chắn lời nói của con người không đáng nương tựa. Làm sao biết được A-nan đã giáng sinh vào đêm Phật đắc đạo? Để chứng minh cho nghĩa này thì phải biết về nhân duyên đặt tên A-nan.

A-nan-đà là danh tiếng nước ngoài, Hán dịch là Hoan hỷ, Hỷ có ba nhân duyên:

1. Nhân duyên quá khứ: Đức Thích-ca, lúc còn làm Bồ-tát ở quá khứ, thấy Phật Thích-ca đời quá khứ, cha tên Tịnh Phạn, mẹ tên Ma-da, đệ tử thị giả tên là A-nan. Cõi nước, quyến thuộc so với ngày nay không khác. Do đó, liền phát nguyện: “Nguyện tôi đời đương lai sẽ được thành

Phật đạo, như nay không khác.” Do bổn nguyện này, mà nay đắc quả, nay thị giả cũng tên A-nan.

2. Nhân duyên hiện tại: A-nan rất khôi ngô, ai nhìn thấy cũng đều vui mừng, nên tên là Hoan hỷ.

3. Cha mẹ đặt tên: Vì sao cha mẹ, đặt tên là Hoan hỷ, vì A-nan sinh vào lúc vui mừng. Lúc vui mừng là sao? Là lúc Phật đắc đạo. Năm mươi chín tuổi Đức Như lai, vượt thành xuất gia, xuất gia rồi, tu định suốt năm năm, tự nhịn đói ròng rã sáu năm. Nhà vua biết Vương tử thân thể rất yếu ớt, thường sợ không an toàn.

Về sau, Bồ-tát thấy rằng nhịn đói chẳng phải đạo, nên mở đầu nhận ăn cháo sữa, vì muốn chứng được quả Chánh giác. Bọn ma nghĩ rằng: “Nếu Phật thành đạo, thì làm cho cảnh giới của chúng ta sẽ trống rỗng, đạo quả chưa thành, sẽ làm băng hoại ý chí của mình, bèn lôi kéo mười tám muôn ức quan thuộc, đem các khổ cụ đến dọa cho Bồ-tát sợ hãi.” Bấy giờ, Bồ-tát nhập định “Thắng ý từ” làm cho quyến thuộc ma phải điên đảo, tan tác. Ma đã bị Bồ-tát hàng phục, nên chúng nghĩ rằng: “Oai lực của Bồ-tát rất rộng lớn, chúng ta chẳng thể thắng được, phải khuấy nhiễu vua cha của Bồ-tát. “Đoạn chúng kéo nhau vào cung vua Tịnh Phạn, nói thế này: “Nhà vua nên biết, Thái tử Tất-đạt đã chết hồi tối hôm qua!” Nhà vua nghe nói, từ trên long sàng liền ngã nhào xuống đất, cũng như con cá. Nhà vua có cảm giác như đang bị cát nóng đốt cháy, bởi từ lâu rồi, vua nghĩ Thái tử đừng xuất gia, sẽ làm Luân vương, đâu mong gì xuất gia, chẳng được chi cả!

Trong khoảnh khắc, thần cây Bồ-đề lại nghe tin Phật vừa thành đạo, bèn rải hoa trời trên cung vua Tịnh Phạn và nói rằng: “Thái tử của đất trời vừa thành đạo đêm qua! Vào lúc sao mai vừa mọc, sau khi hàng phục ma, đã thành Phật đạo. Chính cho nên dùng hoa trời để chúc mừng! Vua nghe xong, sinh nghi, vì trước đó, đã có vị trời nói “Con ta đã chết đạo” nay lại có vị trời nói con ta thành đạo, làm sao ta tin được?”

Thần cây Bồ-đề nói: “Lời tôi đáng tin. Vì trước đây là ma, nên đã đem tin buồn đến cho ngài!”

Vua bèn nghĩ rằng: “Con ta ở tại gia sẽ làm Luân vương. Nay, xuất gia làm Pháp luân vương. Kia đây không mất. Trước đây, nghe tin con ta đã chết, nay bỗng nhiên sống nghe tin còn, là một sự vui mừng lớn. Lại, được nghe tin đã thành đạo, là hai lượt vui mừng lớn.

Không bao lâu, em vua Tịnh Phạn là Hộc Phạn nửa đêm sinh ra A-nan. Sang giờ dần, bồng con đến chỗ vua nói: “Đêm qua, em vừa mới sinh một con trai!” Nhà vua đáp: “Con ta thành đạo, hoàng đệ lại sinh

con trai. Thật là nhiều nỗi vui mừng dồn dập, nên đặt tên là Hoan hỷ, do đây suy ra. A-nan chắc chắn là sinh vào đêm Phật đắc đạo.

Vì sao nói là nghe cùng lúc? Về sự, thì nghiệm như thế. Kế là dùng văn để chứng minh. Như kinh Xoay bánh xe pháp chép: "Khi A-nan kiết tập pháp, trước lên tòa cao nói bài kệ rằng: "Lúc Phật nói pháp lần đầu tiên, bấy giờ, ta không thấy, lần lượt nghe như thế. Phật đến Ba-la-nại, vì chúng năm Tỳ-kheo, xoay bánh xe pháp bốn đế. Nhưng mở đầu kinh ấy cũng nói: "Một thuở nọ". Người kia nói: "Truyền rằng". Lại nói: "Một thuở nọ", là nói biết một thời gian, không phải phân biệt tương truyền sai lầm, để nói về lỗi như vậy."

Kế là nói về nghĩa đúng: Số là Như lai vì thời gian hóa độ, nói là "Thời". Về thời gian hóa độ rất nhiều, vì phân biệt với thời gian khác, nên nói là "Một". Việc này làm sao biết được? Như trong Đại bổn của Địa Kinh kia nói: "Bấy giờ, Đức Phật ngự trên cõi trời và truyền riêng, đổi chữ "Nhĩ" thành chữ "Nhất". Nói "Lúc bấy giờ", không thể thành trên. Đổi chữ "Nhĩ" thành chữ "Nhất", đâu không thuộc dưới. Trong các kinh Phần lớn có cách so sánh này. Như trong văn dưới nói: "Một thuở nọ, ta ngự trong rừng Thi Thủ, một thuở nọ, ta ngự ở nước Ca-thi. Một thuở nọ, ta ngự ở thành Vương xá, một thuở nọ, ta đang ngự bên bờ sông Hằng, như thế chẳng phải "một".

Nói Phật, là là nêu vị đứng đầu giáo hóa, Hán dịch là Giác. Giác có hai nghĩa:

1. Giác sát, gọi là giác, như người giác giặc.
2. Giác ngộ, gọi là giác, như người ngủ thức dậy.

Nói giác sát là đối với chướng phiền não. Phiền não làm hại. Sự v.v... như giặc, chỉ bậc Thánh đã giác biết, không bị chúng làm hại, nên gọi là "Giác".

Nói giác ngộ: Đối với vô minh che lấp trí kia, giấc ngủ hôn mê, về sự, đồng như ngủ say. Hễ Tuệ Thánh khởi thì đại ngộ sáng rỡ, như ngủ say được thức dậy, nên gọi là Giác.

Vô minh có hai:

1. Tánh kiết là Vô minh của làm mê muội, che lấp thật tánh, vì đối trị, dứt trừ vô minh kia, nên giác sát cùng cực Như lai tạng tánh chân thật của mình, nên gọi là Giác. Không biết đối với hai việc, không hiểu rõ thế đế, vì đối trị, dứt trừ chúng, nên giác biết tất cả pháp của ba nhóm: thiện, ác, vô ký, nên gọi là Giác. Cho nên kinh Địa trì chép: "Nhóm lợi ích về nghĩa, nhóm lợi ích đối với phi nghĩa. Phi nghĩa chẳng phải là nhóm lợi ích phi nghĩa. Vì bình đẳng mở mang giác ngộ, nên

gọi là Phật. Nhóm nghĩa là thiện, nhóm phi nghĩa là bất thiện. Phi nghĩa, chẳng phi nghĩa là vô ký kia. Vì đối với các nghĩa này đều biết rõ, nên gọi là Giác. Đã có khả năng tự giác ngộ, lại có khả năng giác ngộ người. Công hạnh giác ngộ đã được cùng cực tròn đầy nên gọi là Phật. Tự giác, phân biệt với phàm. Giác tha, phân biệt khác với Thanh văn, Duyên giác. Công hạnh giác ngộ được tròn đầy cùng cực, rõ ràng khác với Bồ-tát. Cho nên, một mình nghiêng về này gọi là Phật. Ở nước Câu-thi v.v... là nơi chốn hóa độ. Xứ có, chia ra bốn thứ:

1. Nước.
2. Đất.
3. Sông.
4. Rừng.

Trong chỗ đến hóa độ, gọi là ở. Nước Câu-thi, là từ ngôi thành mà đặt tên. Hán dịch là Nhuyến thảo (cỏ mềm). Trong kinh A-hàm gọi là Mâu Thành. Địa lực sĩ: y cứ có người để phân biệt chỗ ở. Vì cõi nước rộng thênh thang, nên lại chỉ riêng. Các con của lực sĩ đều sinh ở nơi này, nên, gọi là đất sinh ra lực sĩ. Bên sông A-lợi-la Bạ-đề: cứ theo sông để phân biệt nơi. Vì đất sinh cũng rộng, nên lại nói về đất, dịch là sông cát vàng.

Cây Ta-la: Y cứ theo rừng để phân biệt chỗ. Vì sông cũng rộng, nên lại chỉ quanh co. dịch là rừng kiên cố. Vì mùa đông, mùa hạ không thay đổi, nên gọi là rừng kiên cố. Vì sao cây ở nước này có hai chỗ? (Văn sau có giải thích). Về hai chỗ đất, và sông cũng sẽ có hai lý do (trong văn không giải thích).

Không thể nói ngay rằng, có người ở đây, mượn việc để nói lên pháp. Nói thành Câu-thi là thành của các vị tiên. Các vị tiên mạng sống lâu dài, biểu thị cho Phật sống lâu. Đất sinh ra lực sĩ, nói lên đại lực của Phật, không bị bốn ma hàng phục.

Sông cát vàng: nói lên sông Niết-bàn có cát Phật tánh. Rừng kiên cố, nói lên chân thân của Như lai bền chắc, không thể phá hoại. Lẽ như thế không phải do kinh nói, chưa thể quyết định.

Từ dưới đây, là phần hai, theo Phật để nói về chúng. Chia ra ba môn:

1. Y theo Phật để phân biệt.
2. Y theo chúng để phân biệt.
3. Y theo Phật, chúng tương đối để phân biệt.

Vì biết tướng hóa độ cho nên phải y theo Phật để phân biệt. Vì biết sự khác nhau giữa cũ và mới giữa người được giáo hóa, cho nên

phải y theo chúng để phân biệt. Vì nhận thức được văn kia, nên phải tham luận ở Phật và chúng.

Nói y theo Phật: Phật hiện ra sáu tướng:

1. Phát ra âm thanh.
2. Phát ra ánh sáng.
3. Mặt đất rung chuyển.
4. Rừng thay đổi.
5. Tịnh độ.
6. Thâu ánh sáng trở vào miệng.

Trong sáu tướng này, trước nói về nghĩa đúng. Sau, nói chẳng phải thuyết khác.

Nghĩa đúng thế nào? Nói chung, tức sáu tướng này ở đây đều biểu thị cho diệt, làm tướng cho diệt, phần riêng trong đó, ba tướng trước là nhóm hợp chúng, ba tướng sau là khởi sự nói. Y theo hai môn trong ba tướng trước để phân biệt:

Biểu thị cho diệt để phân biệt, một là tướng âm thanh, làm cho biết thời gian nhập diệt và biết người nhập diệt.

Hình ảnh ánh sáng, làm cho biết chỗ nhập diệt.

Mặt đất rung chuyển, nói lên quyết định nhập diệt, thị hiện nhập diệt không xuyên suốt. Tướng thứ hai là nhóm hợp chúng để phân biệt:

Tướng âm thanh, tuyên bố nhập diệt, cho mọi người biết, làm cho chúng sinh vì luyến tiếc bậc Thánh nên đến.

Hình ảnh ánh sáng, làm cho biết chỗ nhập diệt, đều dứt trừ chướng ngại phiền não. Ở trước, nghe bậc Thánh nhập diệt, có tâm muốn đến, nhưng bị buồn rầu buộc ràng, vì không thể tự vận dụng thần thông, nên Phật phát ra ánh sáng xua tan phiền não trở ngại chúng sinh kia, nên văn sau nói: “Chúng sinh trong đó gặp ánh sáng này, tội nhơ phiền não, tất cả đều tiêu trừ.”

Mặt đất rung chuyển: Thúc giục sao cho nhóm hợp nhanh chóng, nên dưới đây, đại chúng xem tướng, thúc giục nhóm hợp. Trong ba tướng sau cũng chia ra hai môn:

1. Rừng thay đổi:Thay đổi nơi chốn thường, chứng tỏ bậc Thánh sẽ phải ra đi.

2. Tịnh độ: Thị hiện chỗ trở về, nói lên bậc Thánh phải đến.

3. Thu nhiếp ánh sáng, thị hiện hóa thân đã khắp, chứng tỏ nhập diệt không xuyên suốt.

Đôn đốc, khích lệ tâm đại chúng, khởi sự nói, phân biệt:

1. Rừng thay đổi: chúng cõi này nhóm hợp, thấy bậc Thánh vẫn còn, hy vọng Phật sẽ không nhập diệt. Xuyên suốt tâm cầu pháp. Đức Phật vì đôn đốc, khích lệ, thay đổi rừng, thị hiện nhập diệt, để làm lớn thêm tâm cầu pháp.

2. Tịnh độ: chúng của cõi khác nhóm hợp, thấy Phật vẫn còn, mong Phật không nhập diệt, tâm cầu pháp xuyên suốt. Phật vì đôn đốc, khích lệ, thay đổi cõi nước, thị hiện nhập diệt, để tăng thêm tâm cầu pháp. Ở trước dù biết nhập diệt, nói là không diệt ngay. Tình lưu luyến vẫn xuyên suốt vì thõ lãnh giáo pháp không tha thiết, nên lại đôn đốc khích lệ, thu nhiếp ánh sáng trở vào miệng, chứng tỏ sự nghiệp hóa độ đã khắp, thị hiện nhập diệt ở hiện nay, làm cho chúng sinh càng thêm khát khao kính mến, nghe pháp liền thọ lãnh. Nghĩa đúng như thế.

Kế là, giải thích không phải thuyết khác, trong đó có ba:

1. Đả phá nhiều tướng: có người ở đây lập ra bảy tướng, sáu thứ như trước, thêm một Hiện đường, chung với trước thành bảy. Nếu Hiện đường ở trên rừng thì đường là tướng riêng. Dưới đường có ao, ao lẽ ra cũng khác. Trong ao có hoa, hoa lẽ ra cũng khác. Ao, hoa, nghiêm đường không thể chia riêng. Đường là rừng trang nghiêm, đâu được làm riêng, nên trong văn dưới, sau khi hiện đường, mới nói “Bấy giờ, rừng cây Ta-la, các thứ trang nghiêm, rất đáng yêu thích. Như vườn Hoan hỷ ở Uất-đơn-việt, nói biết không khác.

2. Đả phá một ít tướng: Có người ở đây chỉ lập bốn tướng: Mặt đất rung chuyển, tịnh độ vì chẳng phải tướng Niết-bàn, nên chỉ có bốn.

Hỏi: Vì sao mặt đất rung chuyển chẳng phải tướng Niết-bàn?

Đáp: Vì đại chúng khóc lóc ai bi, nên làm cho mặt đất rung chuyển, vì chẳng phải do Phật hiện ra, nên chẳng phải tướng diệt.

Hỏi: Vì sao Tịnh độ chẳng phải tướng Niết-bàn?

Đáp: Vì Tịnh độ là do tâm đại chúng thanh tịnh, chẳng phải cảnh giới do Phật hiện ra. Lại, vì thanh tịnh rất tốt đẹp, nên chẳng phải tướng diệt. Nếu nói mặt đất rung chuyển là do đại chúng buồn khóc chẳng phải biểu thị tướng diệt. Vì sao đại chúng thấy mặt đất rung chuyển, thôi thương xót, thúc giục nhau đến chỗ Phật. Thấy tướng mặt đất rung chuyển thôi thúc, sao chẳng phải tướng? Nếu hiện tượng mặt đất rung chuyển chẳng phải là tướng, thì đại chúng đã dựa vào tướng chung nào để thôi dứt thảm thương? Nếu nói Tịnh độ là do tâm đại chúng thanh tịnh, chứ chẳng phải do Phật hóa hiện, hoàn toàn chẳng phải tướng nhập diệt, thì vì sao dưới đây lại nói nhờ thần lực Phật, nên mặt đất đều mềm mại, không nói do tâm. Nếu cõi nước trang nghiêm thanh tịnh, thì chẳng

phải tướng diệt, trang nghiêm rừng cây đâu được làm tướng? Tịnh độ kia được làm tướng, thì rừng cây này cũng vậy.

3. Đả phá biểu thị khác lạ: có người nói: Tướng âm thanh thứ nhất là nói về lúc nhập diệt, không nói về nghĩa khác. Thời gian nêu trong âm thanh, tức gọi là nói lên thời gian trong âm thanh nói Phật sắp nhập Niết-bàn, sao lại không biểu thị?

Có người lại nói rằng: "Ánh sáng nói lên chỗ nhập diệt, không nói lên nghĩa khác. Nếu vậy, trong văn lẽ ra phải nói rằng "Chúng sinh gặp ánh sáng mà biết chỗ, tội nhơ phiền não đều được tiêu trừ?"

Có người lại nói: "Vì sao thay đổi rừng nói lên sự diệt độ? Vì rừng trắng là tướng chết, nên nói lên sự diệt độ. Đây là trắng tươi, chứ chẳng phải trắng đẹp, nên văn dưới nói: "Rừng kia biến thành trắng, cũng như chim hạc trắng, rất đang yêu thích. Rừng trắng đáng yêu, sao là tướng chết?"

Có người lại nói: "Tịnh độ, vì muốn nói về pháp thanh tịnh, không nói lên sự diệt." Cách phá này đồng với các phá trước: Rừng trang nghiêm nói lên diệt, Tịnh độ cũng giống như rừng kia, sao lại không biểu thị? Trên đây là phần thứ nhất, y theo Phật để phân biệt.

Phần hai, là y cứ riêng vào tín đồ để phân biệt, khai hợp không nhất định, hoặc chia thành hai, chỉ có mới và cũ. Ly, hợp được chia thành ba:

1. Nêu chúng cũ.

2. Nêu chúng mới.

3. "Bấy giờ, điềm lành Ta-la v.v..." trở xuống là tổng kết chung mới, và cũ. Văn chia làm năm:

1. Nói về chúng cũ.

2. "Âm thanh, ánh sáng v.v..." trở xuống, là nói về chúng mới kia, ngắm tướng, thêm tướng thương xót, giục giã đến chỗ Phật.

3. "Bấy giờ có vô lượng đại đệ tử v.v..." trở xuống là nói về chúng cũ ở trước xem tướng càng thương xót thêm.

4. "Lại có tám mươi trăm ngàn v.v..." trở xuống là nói về chúng mới nhóm hợp.

5. "Điềm lành v.v..." trở xuống, là tổng kết chúng nhóm hợp. Nếu tùy chúng, phân biệt có bốn mươi tám vị Tỳ-kheo cũ, mới, gồm ni là ba. Mở đầu từ một Hằng, cho đến mười Hằng, chung với trước thành mười ba. "Hai mươi hằng v.v..." trở xuống, cho đến rừng trắng, có hai mươi bốn, chung với ở trước hợp thành ba mươi bảy chúng.

"Rừng trắng v.v... về sau", là chúng phạm mới nhóm hợp, đều có

Bồ-tát mười phương mới đến, chung với trước hợp thành bốn mươi tám. Nếu chia ra các tầng trời cõi Dục, các tầng trời cõi Sắc, cõi Vô sắc, thì đều chia ra bốn phương, vô lượng, vô số, Vô Biên Thân. Chúng tức không có hạn lượng. Theo lời truyền xưa, thì có năm mươi bốn chúng, hoàn toàn không đúng.

Môn thứ hai này y theo chúng để phân biệt.

Môn thứ ba, trong phần Phật, chúng hợp nói văn có mười hai:

1. Nói về chúng cũ.

2. Âm thanh, ánh sáng, nhóm hợp chúng mới.

3. Nói về chúng mới ngắm tướng, thương xót thêm.

4. Như lai làm rung chuyển mặt đất thúc giục nhóm hợp.

5. Nói các chúng thấy tướng rung chuyển, thúc giục nhóm hợp đến chỗ Phật.

6. Nói Như lai biến đổi rừng Ta-la, nhằm đôn đốc, khích lệ chúng.

7. Lại nói các chúng ngắm xem tướng, thêm buồn thương, cùng nhóm hợp, dâng cúng.

8. Tổng kết chúng nhóm hợp.

9. Biến đổi cõi nước thành thanh tịnh.

10. Vì cõi nước thanh tịnh nên đại chúng được thấy khắp mười phương.

11. Như lai gồm thâu ánh sáng.

12. Vì gồm thâu ánh sáng nên đại chúng buồn rầu, khóc than thảm thiết.

Dưới đây, là dựa vào mười hai đoạn văn này, theo thứ lớp giải thích:

Y theo đoạn đầu nói "Bấy giờ", là thời gian nhóm hợp đại chúng, nói là vào thời gian Đức Phật đang hiện diện ở nước Câu-thi.

Nói Thế Tôn là người nhóm hợp chúng. Phật có đủ các đức, vì được thế gian cung kính tôn trọng, nên hiệu là Thế Tôn.

"Với đại.. trở xuống", là chúng được nhóm hợp. Vì thân gồm cả chúng kia, nên gọi là "Với".

Đại Tỳ-kheo: Tiêu biểu cho phân biệt chúng kia. Đại: tiếng Phạm gọi là Ma-ha, Hán dịch có ba:

1. Gọi là Nhiều: như người đời gọi là đại chúng.

2. Gọi Hơn: Là vượt hơn chúng khác.

3. Gọi Đại: Là rộng bao la, đủ đức cao. Tỳ-kheo là tiếng Phạm, Hán dịch có năm:

a. Bố ma: Lúc mới xuất gia, chiến đấu với ma, làm cho chúng khiếp sợ. Vì tánh của ma là dơ bẩn, xấu xa tệ hại, vốn sợ người khác hơn mình, nên sinh ra khiếp sợ.

b. Khất sĩ: Đã xuất gia rồi, không có gì đáng cất chứa, cầu xin tự nuôi sống.

c. Tịnh mạng: Do cầu xin chính đáng, xa lìa tà mạng.

d. Phá ác: Giữ giới, lìa lỗi lầm.

e. Trì giới tịnh: Do xa lìa ấu ác, nên giữ giới thanh tịnh.

Một nghĩa đầu trong năm, là y cứ mở đầu bày tỏ tên gọi. Hai nghĩa giữa, là y cứ kế đó. Hai nghĩa sau, là y cứ sau cùng.

Tám mươi ức trăm ngàn: Là nêu số chúng. Vây quanh, trước sau, chứng tỏ số chúng đó đang hiện diện ở trước, sau Phật, vây quanh Như lai.

Từ sau đây, là phần hai, âm thanh, ánh sáng nhóm hợp chúng mới, trước âm thanh, sau anh sáng. Âm thanh là ngữ, nói lên việc nhóm hợp rõ ràng, nên trước phát ra. Ngày rằm tháng hai là: Thời gian phát ra âm thanh.

Sắp nhập diệt, nói là sắp. Sáng sớm phát ra tiếng, đêm hôm sau sẽ nhập diệt; vì cách lúc nhập diệt không còn xa, nên nói là "Sắp". Đây là nói hóa thân nhập diệt, cho là Niết-bàn. Lại, thôi hóa độ, trở về chân, cũng gọi là Niết-bàn.

Hỏi: Vì sao thời gian này là Niết-bàn?

Sau đây, Kinh tự giải thích:

Theo kinh A-hàm, Như lai nhập Niết-bàn vào ngày mồng tám tháng tám. Văn sau của kinh này cũng có việc này, nên văn sau sẽ nói: "Tu-bạt-đà-la cuối cùng an cư xong, sẽ đến chỗ ta. Cho nên, xưa kia, ta đã bảo ma Ba-tuần: "Ba tháng nữa, ta sẽ Niết-bàn". Nay, nói ngày rằm tháng hai, chính là vì chỗ thấy, nghe khác nhau, cho nên như vậy. Nhờ thần lực Phật, nói về người phát ra tiếng, cũng được gọi là lý do phát ra âm thanh. Đây là do năng lực thần thông như ý của Như lai, chẳng phải thông khác.

Hỏi: Thông có mấy thứ mà nói là chẳng phải thông khác?

Đáp: Thông có bốn thứ:

1. Huyễn thông: chuyển biến sự việc bên ngoài.

2. Như ý thông: vận dụng biến hóa thân mình, nhiều âm thanh thông báo cùng khắp.

3. Pháp trí thông: thấu suốt các pháp.

4. Thánh tự tại thông: Có thể ngay trong khổ, mà nghĩ là vui, đối

với việc vui, thì nghĩ là khổ, đối với pháp khổ vui, này mà nghĩ không khổ, vui, không tùy duyên biến hóa, gọi là Thánh tự tại. Nay, phát ra âm thanh lớn, chính là thông như ý thứ hai kia.

"Phát ra nhiều âm thanh v.v..." trở xuống chính là nói phát ra tiếng. Phát ra âm thanh lớn là chung. Âm là tiếng nói, là tiếng Phạm Hán, với thể là âm thanh. Sau đây sẽ giải thích riêng:

Đại có ba nghĩa:

1. Vì rộng, xa nên là đại.
2. Vì tuyên bố cùng khắp nên là đại.
3. Vì nói việc rộng lớn, nên gọi là Đại.

Âm thanh của Phật cùng khắp, vang dội đến Hữu Đảnh, đầu tiên là đại. Kế là khắp các phương khác. Trên, cùng cực Hữu đảnh. Tưởng thương xót là cùng cực ba hữu kia, nên nói là Hữu đảnh.

Trên nói về chỗ đến. Những điều khác lược qua không nói. Phải biết rằng mười phương hễ đến chỗ nào, đều từ A-tỳ. Trên, đến Hữu đảnh, chẳng phải riêng cõi này, mà tùy loại thông báo cùng khắp, là đại thứ hai.

Tiếng Phạm trong tiếng Phạm, tiếng Hán trong tiếng Hán, gọi là âm tùy loại. Đây là một âm, làm cho người hiểu khác, chứ chẳng phải tạo ra nhiều âm. Vì có duyên đều ngộ, nên nói là tuyên bố cùng khắp.

"Ngày nay trở xuống, v.v..." đại là thứ ba, trong đó có hai:

1. Tuyên bố nay bậc Thánh nhập diệt, vì làm cho chúng sinh luyến tiếc bậc Thánh, cho nên đến.

2. Nêu lên hoài nghi, khuyên hỏi. Muốn cho chúng sinh vì lợi ích nên nhóm hợp. Lại tuyên bố "Bậc Thánh nhập diệt", vì muốn cho chúng sinh dâng cúng, thỉnh Phật trụ lại đời để thu nhiếp công đức.

Nêu lên hoài nghi, khuyên hỏi, là vì muốn cho chúng sinh cùng nhóm hợp, hỏi pháp để phát sinh trí tuệ. Ở trước, tuyên bố trong diệt. Nói ngày: Là tuyên bố thời gian nhập diệt.

Nói Như lai là lời tuyên bố người nhập diệt, sắp nhập Niết-bàn, thông báo việc Phật nhập diệt. Trong cõi người, Như lai, Ứng Chánh Biến Tri, là đức tự lợi. Nhân đạo như thật đến, thành Chánh giác, nên gọi là Như lai. Ứng: Là hiệu Ứng cúng của Phật. Các lỗi đã dứt hẳn, tương ưng với chứng diệt, nên gọi là Ứng.

Lại, Ứng cúng dường cũng gọi là Ứng. Chánh biến tri: Về lý, vì không có nghiêng về, nên gọi là Chánh. Soi rọi cùng tận về lý, gọi là Biến tri là Đức mình vô lượng, lại nêu ba danh hiệu này, thương xót trở xuống, là đức lợi tha. Thương xót đầu tiên v.v... để nói về sự lợi tha. Đại

giác Thế Tôn, nêu hiệu lợi tha. Trong sự lợi tha, xót là từ lâu thương là bi mẫn. Hai đức này thuộc nội tâm. Che chở: Chở che, làm cho pháp lành thêm nhiều. Hộ, là ngăn dứt, giữ gìn, sao cho chúng sinh lìa bỏ điều ác. Hai công dụng này là tướng ngoài. Nhìn chúng sinh Bình đẳng, là nói về sự thương xót ở trước. Xem chúng sinh đều bình đẳng là là nói, như La-hầu-la, so sánh để làm rõ, vì làm quy pháp v.v... nói rõ sự che chở, giữ gìn ở trước. Đặt ra thuyết quy pháp, thí dụ nhà để so sánh với hiệu Phật đại giác trong danh hiệu lợi tha. Đại giác là danh hiệu của Phật. Nói Thế Tôn: Là hiệu Thế Tôn. Đức hóa độ vô lượng, lược nêu ở đây.

Sắp nhập Niết-bàn là tuyên bố việc nhập diệt. Gần nhập diệt, nên nói là sắp. Sau đây, trong lời khuyên hỏi, tất cả chúng sinh, có nghi ngờ đều hỏi, để nói lên mình không nghiêng về. Vì muốn sao cho đồng hỏi, vì nêu một người ngang hàng với người khác, nên gọi là tất cả. Vì các pháp sanh thành, nên gọi là chúng sinh. Lại, đa số tử sinh, cũng gọi là chúng sinh. Vì có nghi ngờ cần giải quyết, nên đều phải thưa hỏi. Vì câu hỏi sau cùng, để chứng tỏ mình chắc chắn nhập diệt nên muốn cho thưa hỏi.

Hỏi: Vì sao trong đây không có thương xót, than thở?

Đáp: Vì vừa nghe tuyên bố nhập diệt, hẳn là chưa kịp xét định trạng thái thương xót áo não ít ỏi, là vì không nói. Lại, nếu có thương xót, vì tướng thương xót đồng với ở sau, nên không nói riêng. Trong vầng ánh sáng, đầu tiên, là nói các chúng sinh nhờ tắm mình trong ánh sáng đều được lợi. "Lúc bấy giờ" ở lúc đầu, là lúc Phật phát ra ánh sáng.

Nói Thế tôn: Là người phát ra ánh sáng. Vào lúc sáng sớm, lại là lúc bình minh. Vì thì gian ban ngày rộng, dài, nên lại cong ngón tay, từ gương mặt Như lai, là nói về chỗ phát ra ánh sáng. Miệng là khuôn mặt, vì sao phát ra ánh sáng từ đây? Vì mỗi tướng của Phật đều bao gồm nhiều diệu dụng, đâu thể trách đủ. Lại nữa, khuôn mặt của Như lai phát ra ánh sáng, thường là để thọ ký.

Sau đây, là nói chúng sinh đều có Phật tánh, đều sẽ thành Phật, chính vì Phật khắp trao thọ ký cho chúng sinh, nên từ đây phát ra ánh sáng. Sau đây, nói về phát ra ánh sáng.

Phát ra các thứ ánh sáng, đều để nói lên tạp sắc của ánh sáng Phật, chỉ rõ chung về tướng ánh sáng kia, với màu sắc xanh, vàng, đỏ v.v... Phân biệt để chỉ rõ, có riêng sáu sắc. "Ánh sáng soi khắp v.v... trở xuống, nói về ranh giới của ánh sáng, gần thì soi rọi cõi Tam thiên, xa đến tam thiên thế giới ở mười phương. Đếm Tiểu đến một ngàn, lại

hợp thành một, gọi là cõi Trung thiên. Đếm Trung đến một ngàn, hợp lại thành một, gọi là Đại thiên. Cõi Tam thiên này gọi là thế giới sát. Vì đồng thời thành, hoại, nên hợp thành một. Nay ánh sáng chiếu khắp, có người nói rằng, ánh sáng này khác với ánh sáng ở dưới, làm sao biết khác? Vì sáu sắc này và năm sắc kia, nên biết khác nhau. Sáu sắc này chiếu khắp mười phương, năm sắc sau chỉ che mát đại hội, nên biết là chấp khác nhau này, lẽ ra không khác. Vì sao được biết? Văn sau sẽ nói: "Ánh sáng được phát đi, ánh sáng lại trở vào trong miệng. Từ phía dưới, lại vì không có chỗ phát ra ánh sáng, nên biết là một. Nếu vậy, thì vì sao sáu sắc này, năm sắc dưới là một nghĩa?"

Giải thích: "Pha lê, mã não vì thành một sắc lẫn lộn, nên dưới nói là năm sắc. Theo tương truyền của người nước ngoài, thì trong ánh sáng đã phát, ra gồm có năm lưu:

1. Vì để suốt qua chánh pháp, nên ở dưới nói năm. Hoặc có thể như thế thì vì sao trong đây lại nói là chiếu khắp mười phương? Dưới nói là che pháp hội, vì tùy chúng sinh được chiếu, cho nên như vậy. Chúng sinh đã được ánh sáng soi rọi trong đây chưa nhóm hợp cho nên tùy theo được soi chiếu, nói là đến mười phương. Vì chúng ở dưới đều nhóm hợp, nên tùy chúng được chiếu nói là che chở đại hội. Nếu thuộc về chúng dưới, thì chỉ che một hội, vì sao dưới đây lại nói: "Tất nhiên, ở mười phương việc phải làm đã làm xong."

Sắp: là tướng Niết-bàn sau cùng. Đã nói việc phải làm trong mười phương đã làm xong, ánh sáng đồng với ánh sáng này. Sau đây, là nói trong phần nói về chúng sinh được thấm nhuần lợi ích của ánh sáng, trong số đó có sáu cõi. Nêu lên số chúng sinh được lợi ích kia, nghĩa là chúng sinh sáu cõi trong ánh sáng trước được soi chiếu, đều được lợi ích.

Trời, người, Tu-la và ba đường ác vì là nhân đã hướng về, nên gọi là sáu đường. Đạo vì riêng khác nhau, nên cũng gọi là đạo. Kinh có chỗ nói là năm. Vì ly, hợp nên như vậy. Tu-la trong sáu cõi thuộc về cõi nào? Các kinh, luận khác nhau, theo luận Tỳ-đàm, thì Tu-la thuộc về đường quỷ. Theo kinh Pháp Niệm, thì xếp vào quỷ súc, như vua A-tu-la La-hầu kia, là con của sư tử, gọi là súc sinh. Theo kinh Già-đà thì thuộc về ba cõi: trời, quỷ, súc. Mẹ của Tỳ-ma do thiên nữ sinh ra, gọi là trời. Cho nên, kinh nói: "Ông vốn là trời. Lại nữa, trong kinh gọi là Liệt thiên. Nay, phần lợi này chỉ vì sáu cõi. Gặp ánh sáng này, nghĩa là phân biệt với không duyên, phiền não tội nhơ, tất cả tiêu trừ. Chính là nói về lợi ích, tội gọi là tội báo, tức là báo chướng, vết nhơ là nghiệp chướng,

phiền não là phiền não chướng. Nhờ gặp ánh sáng Phật, nên ba chướng đều tiêu trừ. Cũng có thể tội nhơ là nghiệp ác kia, nghiệp và phiền não, gặp ánh sáng Phật đều tiêu diệt.

Sau đây là phần ba, nói về chúng mới kia, xem tướng thêm thương xót. Các chúng sinh này là nêu người thương xót, thấy nghe xong, là lý do sinh thương xót. Thấy ánh sáng, nghe tiếng, gọi là thấy nghe rồi. Sau đây, sẽ chỉ rõ về tướng thương xót:

Tâm rất lo buồn, ý nghiệp bực bội, cất tiếng khóc kể v.v..., là khẩu nghiệp thở than thảm hại, đưa tay vỗ đầu là thân. Nghiệp xót xa bực dọc. Thân bực dọc khác nhau: hoặc có người xót thương tha thiết, không thể tự giải bày, đưa tay vỗ đầu, nện bụng kêu to. Hoặc có kẻ tự đè nén nội tâm, khó chịu, thân thể cào cấu, khóc lóc rên la.”

Hỏi: Vì sao bóp trán, vỗ bụng?

Đáp: Có người giải thích rằng: “Bóp trán, chứng tỏ mình đã mất đi người đứng đầu dẫn đường. Vỗ bụng, để bày tỏ lòng dạ mình không yên, chưa hẳn như thế. Vì sự thương xót, oán ghét của người đời. Thái độ thương, ghét của người đời, được chia ra nhiều thứ: Hoặc có người vỗ đầu, hoặc vỗ bụng, hoặc có kẻ vỗ tay, đôi khi vả vào má, hoặc chân dậm đất, mỗi cử chỉ đều có biểu lộ riêng. Từ thứ tư sau đây,mặt đất rung chuyển, thúc giục nhóm hợp.

Nói “Lúc bấy giờ” là lúc mặt đất rung chuyển. Sau đây, chính là nói về rung chuyển: Đại địa, núi, biển thảy đều rung chuyển. Vì đủ rõ đại khác với tiểu, nên văn sau nói: “Chỉ có mặt đất rung chuyển, gọi là địa động. Núi, sông, biển, nước, tất cả đều rung chuyển, gọi là đại địa động. Trong đây lược bớt không có nói về lý do mặt đất rung chuyển. Nếu cụ thể, thì nên nói: “Do thần lực Phật, nên mặt đất rung chuyển.”

Từ dưới đây là thứ năm, nói về các đại chúng nhìn thấy sự rung chuyển, thúc giục nhau cùng nhóm hợp ở chỗ Phật, trong đó có ba:

1. Nói đại chúng thấy tướng rung chuyển, thôi thúc.

2. “Thời gian có vô lượng vị đại đệ tử v.v... trở xuống là nói về chúng cũ của Phật, xem tướng, thêm thảm thương!

3. “Lại có tám mươi trăm, ngàn v.v...” trở xuống là nói về chúng mới nhóm hợp.

Trong phần đầu có ba: ứng với ba tướng trên:

1. Ứng với tướng rung chuyển của mặt đất, thúc giục đến chỗ Phật.

2. “Chấp lẫn nhau” trở xuống, v.v... là ứng với tướng ánh sáng ở trước, mà bị tổn thương than thở.

3. "Lại nói rằng: "Thế gian trống không v.v... trở xuống là ứng với tướng âm thanh ở trước, lại bị tổn thương than thở.

Trong phần đầu có hai:

1. Tướng chung ngừng dứt. Vả lại, mỗi người đều nên ức chế, chớ nên quá sầu khổ! Nếu không đến chỗ Phật thì luống thảm thương vô ích, hãy cố đè nén, mong giữ bậc Thánh ở lại, vì chưa dám chuyên quyết, nên nói hãy đè nén, đừng nên quá sầu khổ.

2. Phải nhanh chóng đi đến trở xuống v.v... là tướng chung, đổ xô thúc giục.

3. Tướng thường hiện. Vì thời gian bậc Thánh nhập diệt không xa, nên phải nhanh chóng đến. "Đầu mặt lễ v.v..." là nói thúc giục mà làm, vì thỉnh Phật trụ lại. Thân lễ kính mà thỉnh, đầu mặt là chỗ tôn quý của mình, chân Phật là chỗ thấp so với đầu, mặt kia. Đem cái chí tôn của mình để lễ tiếp với chân thấp của Phật, chứng tỏ cử chỉ cung kính hết lòng tha thiết.

Khuyên v.v... trở xuống là miệng thỉnh, thỉnh Phật trụ lại đời một kiếp và dưới một kiếp. Có người giải thích: "Thỉnh Phật trụ lại đời một kiếp, là để hiển bày "Mãn tự". Thỉnh ở lại dưới một kiếp, vì nói lên "Bán tự". Về việc này cần gì phải như vậy. Vì, nếu đại chúng đã biết chữ Mãn thì thính là đã hiểu Đức Phật là thường, đâu nhọc sức thỉnh ở lại. Bởi chính đại chúng đã tự có lời hứa phần nhiều hy vọng một kiếp. Nếu không toại nguyện, thì hy vọng sẽ được dưới một kiếp. Sau đây, là ứng với tướng ánh sáng, trong đó có ba:

1. Tướng ban đầu là chắp tay, tướng chung là khai thị, an ủi, đồng mất đi chỗ tôn quý, cho nên chắp tay.

2. "Lại nói rằng v.v... trở xuống là phát ngôn, than thở. Thế gian hư không, mất đi chỗ tôn quý. Vì trong thời kỳ không có Phật, nên nói là đời trống không. "Chúng sinh phước đức v.v..." trở xuống là hại mình mất lợi. Do Phật đã diệt độ sẽ không có người nào giáo hóa điều lành, nên phước đức của chúng sinh sẽ hết. Không có người nào bảo cho biết việc ác, làm cho cắt đứt nghiệp bất thiện cũ, thêm lớn pháp xuất thế. Mười điều ác là các nghiệp bất thiện kia. Bản tánh điều ác hình thành, lại thêm hiện khởi, nên nói là thêm lớn, lưu hành thế gian, gọi là xuất thế, chẳng phải sự thêm lớn này vượt hơn pháp xuất thế.

Vì sao trong đây than thở? Vì ở trước nhờ ánh sáng Phật mà tội nhơ được trừ. Nếu một khi bậc Thánh ra đi, thì tội nghiệp của chúng ta, ai có khả năng tiêu diệt, nên vì thế mà than thở.

3. "Nhân... trở xuống, tướng chung là đổ xô, thúc giục. Nhanh

chóng đến, hãy mau đến chỗ Phật, chính là tướng mạn đi, mạn đi thúc giục không lâu, cần phải mau chóng. “Sở dĩ v.v... trở xuống là ứng hợp với tướng âm thanh, mà than thở. Lại, nói rằng: “Đời trống không, đời trống không, mất đi sự tôn quý! Vì sao nói lại? Có người nói: “Trống không” ở trước hại mất Như lai, “trống không” ở sau là mất pháp, chỗ thích ứng không đúng. Trực tiếp là đại chúng đã oán than rất sâu, nên nói lặp lại trống không! Như người thế gian được việc vừa ý, vui sướng thay! Vui sướng thay, gặp phải việc trái ý, tổn hại! Tổn hại, cần gì lặp lại, liền biểu lộ sự khác lạ.

“Chúng tôi v.v... trở xuống là hại mình mất lợi, từ nay, chúng ta sẽ không còn ai cứu giúp. Đối với sự thương xót chở che, giữ gìn trong âm thanh trên, mà vì than thở. “Một mai xa v.v... trở xuống là nêu nỗi nghi ngờ đối với âm thanh trên, để khuyên khích nên hỏi, mà vì thở than.

Trong phần trước, đầu tiên nói: “Từ nay, chúng ta” là nói về thời kỳ không có ai cứu giúp. Trước nay có thầy, vì mất đi bóng mát về sau, nên nói “Từ nay”. Không ai cứu giúp là không lìa chỗ ác, điều ác ở hiện tại không có ai cứu giúp. Việc ác ở đương lai, không ai cứu giúp. Không có tôn chỉ để kính ngưỡng. Không nhóm hợp ở trụ xứ thiện.

Nói người nghèo cùng: chứng tỏ tổn hại vì không có tông chỉ, nghĩa là không có, của cải Phật pháp.

Nói bày ra đơn lẻ: chứng tỏ lỗi lầm không có cách cứu chữa. Không có người cứu giúp, cho nên bày ra ngoài đơn lẻ.

Trong phần sau, đầu tiên nói: “Một mai xa” là y cứ mở đầu vì nói. Dù cho có người nghi ngờ Đức Phật đã dứt nghi. Về sau, vì nỗi ngờ vực không nhất định, nên nói “dù có”.

Lại hỏi: “Ai đã dứt nghi?”. Trong ba đoạn này:

1. Ứng với mặt đất rung chuyển, tướng chung sẽ được ức chế chấm dứt. Hai tướng sau, giản lược ẩn, hiển không có văn.

2. Trong đoạn hai, tướng chung được mở bày an ủi. Hai tướng còn lại, lược qua không nói, cũng là ẩn, hiển. Trong hai đoạn đầu, tướng chung là theo đuổi, thúc giục. Một tướng sau, là lược qua không nói, cũng là ẩn, hiển. Trong hai đoạn sau, phát ngôn, than thở. Đoạn đầu, lược qua không nói, cũng là đạo lý ẩn, hiển bình đẳng.

Sau đây, phần hai là nói về chúng cũ, ngầm tướng càng thêm thương xót. Làm sao biết được những người này là chúng cũ ở trước? Vì văn không nói, nên biết là chúng cũ v.v... là phân biệt chúng chưa nhóm hợp, vì không phân biệt chúng này, nên biết là chúng cũ, cho nên chúng cũ này, trong kinh loại sáu quyển hoàn toàn không có văn này. Hỏi

rằng: Khi Đức Phật Kiều Phạm diệt độ ở cõi trời Đao-lợi, văn không có nói, ở dưới cũng không phân biệt, chẳng phải chúng cũ, ở đây giải thích, sao lại không đúng. Lời giải thích khác nhau, theo luận Đại Trí Độ thì sau khi Phật diệt độ, lúc kiết tập pháp chỉ nói Kiều Phạm ở cõi trời không đến, sai người đến, gọi cũng không đến. Vì không nói "Lại có", nên biết khác nhau. Lúc đó, có vô lượng các vị đại đệ tử của Phật, nêu riêng người đó vì học sau Phật, nên gọi là "Đệ", từ Phật hóa sinh, nên lại nói "Tử". Ca-chiên-diên v.v... nêu tên họ.

"Gặp ánh sáng Phật v.v... trở xuống, nhìn thấy tướng, thêm thương xót. Trước phân biệt, sau kết.

Trong phần riêng, gặp ánh sáng, thân của chúng kia đấm vỗ v.v..., là thân nghiệp không yên ổn, tâm vẩn đục, ý phiền não, thốt ra tiếng kêu lớn, miệng nói lời than thở!

"Như thế v.v... trở xuống là kết".

Hỏi: La-hán đã lìa hoại khổ, vì sao lại còn buồn phiền?

Đáp: La-hán đối với sự lo buồn về pháp thế gian, đã dứt. Đối với cảnh giới Phật, vì không thể tự quyết, nên sinh buồn phiền. Cũng như Ca-diếp, A-nan v.v..., đối với năm dục thế gian, không thể nghiêng động. Đại thọ, Khẩn-na, trống, lưu ly, đàn cầm, Đại Ca-diếp bất giác đứng dậy múa. Tỳ-kheo A-nan bất giác ca, ngâm. Đại thọ, Khẩn Na là Bồ-tát, năm dục của bậc thượng nhân, người Tiểu thừa không kham, cũng tương tự như La-hán này, cũng có thể biểu hiện nỗi lo buồn, sinh ý luyến tiếc.

Sau đây là phần ba, chúng mới nhóm hợp. Vì sao phải nhóm hợp?

Vì có tám lý do:

1. Vì thỉnh Phật trụ lại đời, nên văn trên đã nói: "Hãy mau đến chỗ Phật, để khuyến thỉnh Như lai chớ nhập Niết-bàn."

2. Vì dâng cúng, nên các chúng dưới nói về cúng dường Phật.

3. Vì Xà-duy, nên văn dưới nói: "Vì muốn Xà-tỳ thân Như lai."

4. Vì giải quyết nghi ngờ, nên văn dưới nói: "Đều hãy lễ kính, xin Phật giải quyết những điều chúng còn nghi ngờ.

5. Vì chỉ rõ pháp, nên văn dưới nói: "Vì chỉ bày rõ phương tiện mật giáo của Như lai."

6. Vì chúng sinh, nên văn sau nói: "Vì lợi ích chúng sinh."

7. Vì nói câu hỏi, như văn dưới nói: "Mười vị tiên nhóm hợp."

8. Vì ngắm xem, như trong luật nói: "Sau khi Phật diệt độ, Đại Ca-diếp nhìn thấy một Ni-càn, tay cầm hoa trời đang tìm đường đi, hỏi:

Từ đâu đến?

Ni-càn đáp: Từ thành Câu-thi đến.

Có gặp Đức Thế Tôn không?

Tôi có gặp.

Đức Thế Tôn có được bình yên không?

Thế Tôn nhập diệt rồi, đã được bảy ngày! Tôi từ đại hội ở thành đó, cầm hoa này đến đây.

Các vị như vậy, đã trực tiếp vì ngắm xem, với ý đến như thế. Nay, ở đây đã nêu đủ sáu ý trước, cho nên đến nhóm hợp. Đầu tiên trong văn, trước là tùy số nhiều ít, tăng dần, để nêu: "Hai mươi hằng sa hương tượng lớn v.v..." trở xuống, là nêu lẫn lộn các chúng. Trong tăng dần ở trước, đầu tiên là nêu chúng đạo.

"Bốn hằng v.v..." trở xuống, là nói về chúng thường lưu. Các tôn đức của đạo, vì số ít nên nêu trước. Hàng thường lưu thấp hèn, vì nhiều, nên nêu sau. Trong chúng đạo pháp, trước nêu chúng xuất gia, sau nêu giới tại gia. Vì người xuất gia với thân hình tôn quý, nhưng số ít, nên nêu trước. Thân hình tại gia thấp kém, nhưng số nhiều nên nêu sau. Trong chúng xuất gia, nêu Thanh văn trước, nêu Bồ-tát sau. Các kinh phần nhiều như vậy. Vì sao? Vì giải thích chung có bốn:

1. Phân biệt xa, gần: Các Thanh văn thường theo Như lai, do đó nói ở sau Phật, theo hầu gần nên nêu trước. Đã nêu chúng Tỳ-kheo như trên là đúng. Bồ-tát vì không như vậy, nên giải thích ở sau.

Vì sao các Thanh văn thường hầu gần Như lai?

Giải thích: Có hai nghĩa:

1. Các Thanh văn trí tự yếu kém, chưa thông hiểu đạo pháp, dù đã được quả Thánh, nhưng về oai nghi trong đời sống hằng ngày cũng thường phải nhờ Phật dạy bảo, cho nên Như lai cho đến khi Phật diệt độ vẫn thường chế giới.

2. Chúng Thanh văn hiện nhờ Phật độ, bỏ phàm thành Thánh, mang ơn sâu nặng, dù đã dứt hết lậu, nhưng vì thường xuyên theo cúng dường Phật, nên gần gũi Như lai.

Bồ-tát vì có hai lý do nên không hầu gần Phật:

1. Trí giải cao siêu, hiểu sâu đạo pháp, không cần Phật dạy bảo.

2. Vì tùy cảm, hóa hiện, nên không hầu gần Phật. Đây là phân biệt xa, gần thứ nhất. Hai hình tướng phân biệt: các Thanh văn gìn giữ oai nghi, hình tướng trang nghiêm, vì được thế gian tôn kính chung, nên xếp ở trước, Bồ tát tùy theo căn cơ hóa độ, thân không có tiêu chuẩn, nhất định hình tướng oai nghi không tề chỉnh, nên xếp ở sau.

3. Y theo đức để phân biệt, cũng được gọi là y theo giáo để phân biệt. Như thuyết của Bồ-tát Long Thọ nói: "Giáo có hai thứ:

a. Bí mật giáo.

b. Hiển thị giáo.

Trong bí mật giáo, Bồ-tát với đức tôn quý, đáng lý phải được xếp ở trước như kinh Hoa Nghiêm nói.

Trong Hiển thị giáo, La-hán, Bích-chi đã dứt hết lậu, đồng với Phật, mọi người cung kính tôn trọng, nên phải được xếp ở trước. Bồ-tát tùy hóa độ hiện ra trong các lậu. Nếu nghe Bồ-tát ở trên La-hán, thì mọi người đều kinh ngạc, nên xếp ở sau, như kinh Đại Phẩm v.v... có nói.

Nay, theo sự hiển bày, xếp Thanh văn ở trước.

4. Y theo số để phân biệt: Vì chúng Thanh văn ít, nên xếp ở trước, vì chúng Bồ-tát nhiều, nên xếp ở sau. Dù có bốn lý do, nhưng ở đây giải thích theo ba nghĩa sau.

Trong chúng Thanh văn, xếp Tỳ-kheo ở trước, xếp chúng ni ở sau. Vì số Tỳ-kheo tôn quý ít, nên xếp ở trước, thân chúng ni thấp hèn, vì số nhiều nên xếp ở sau. Văn trong chúng Tỳ-kheo có chia làm ba:

1. Nêu chúng, khen đức.
2. Ngắm tướng thêm thương xót.
3. Nhóm hợp chỗ Phật.

Y theo đoạn đầu, thì trước nêu chúng kia, nêu số nói về chúng. Văn rõ ràng dễ hiểu. Sau đây là khen ngợi đức của chúng: Trước là khen chung, kế là khen riêng. Sau kết "Đều là A-la-hán" là khen chung.

La-hán, là tiếng Phạm, Hán dịch là Vô sinh, theo nghĩa, dịch là Bàng, cũng dịch là Vô trước. Báo vô sinh mất, nhân vô trước hết, tâm được chia ra như ở dưới, trong phần chia ra ấy trước là khen ngợi đức đầy đủ, thêm chiên-đàn trở xuống là khen ngợi chúng thuần thục, trong phần khen đức đầy đủ có y theo ở dưới mà khen ngợi ni, đầu tiên thiếu một, các lậu đã hết, chung cho đối tượng ít đó, văn có chia ra tám câu. Câu dù có tám, nhưng thể chỉ có bốn, đó là bốn trí. Bốn câu trước chính là khen, bốn câu sau là chỉ rõ lại.

Một ít lậu tận, nói về sự sinh tử của ta đã hết, theo Tỳ-bà-sa, sự sinh hết tức là trí dứt tập, nên dứt hết các lậu, gọi là sự sanh tử của ta đã hết, tâm được tự tại.

Nói phạm hạnh đã lập, theo Tỳ-bà-sa, là trí tu đạo, đạo hạnh tròn đầy, tiền nhiệm từ ý, gọi là tâm tự tại. Việc phải làm đã làm xong, tức là trí tạo tác đã hoàn thành. Theo Tỳ-bà-sa, là trí chứng diệt, công phu chứng diệt đã thành, gọi là "Việc phải làm đã làm xong".

Lìa phiền não là La-hán không thọ “Hữu” ở sau. Theo Tỳ-bà-sa, là trí dứt khổ. Nay, nói lìa phiền não, là nêu nhân để làm rõ quả, do lìa phiền não, nên không thọ thân sau. Bốn nghĩa này, như ở sau có giải thích rộng.

Điều phục các căn, là chứng tỏ các lậu ban đầu đã hết. Từ nhãn đến ý sinh ra thức, gọi là căn. Vì khéo điều phục các căn, nên không sinh ra lậu, như rồng có oai lực, chỉ rõ tự tại ở trước. Thành tựu tuệ, chỉ rõ việc làm ở trước đã xong. Đây là thành tựu “Không tuệ” của chúng sinh. Được lợi ích cho mình, là nói là phiền não ở trước, vì phiền não làm tổn hại mình, nên xa lìa phiền não, gọi là lợi mình. Kịp là đến, cũng nói là “Cập”.

Sau đây là khen chúng thuần thục: Có hạnh, vì cùng chung, nên như Chiên-đàn vây quanh rừng đàn. Dứt đủ nhóm đồng, như sư tử vây quanh Sư tử đầu đàn, đức hạnh huân tu khắp. Đức hạnh ấy giống như Chiên-đàn. Đức dẹp bỏ xấu ác, tướng trạng đồng với sư tử.

Trên đây là khen ngợi riêng. “Thành tựu v.v...” trở xuống là kết. “Thành vô lượng v.v...” là kết khen đức trước. “Tất cả đều ngang bằng”, là kết khen người trước. Từ Phật hóa sinh là gọi đệ tử chân thật của Phật.

Trong phần ngắm xem tướng Phần hai , thêm thương xót: đầu tiên là nói nhìn thấy ánh sáng Phật. Kế là thúc giục, đôn đốc nhau. Sau, thêm than thở. Tình luyến tiếc sâu nặng, vì máu sôi sắp chảy ra, nên máu trong thân thể lộ ra, như hoa Ba-la. Kinh loại sáu quyển chép: “Như mặt trời mới xuất hiện, soi chiếu lá cây xanh, gân đỏ đều hiện rõ.”

Dưới đây là phần thứ ba, nhóm hợp ở chỗ Phật, trong đó trước nói về nhóm hợp để làm gì. Câu: “Vì lợi ích chúng sinh” chia ra làm năm: Một câu: “Vì lợi ích yên vui cho chúng sinh” là chung, ba câu giữa là riêng. Thành tựu “Không hạnh” bậc nhất của Đại thừa, pháp Đại thừa hóa độ. Vì Đại thừa lìa tướng nên gọi là “Không hạnh” phát rõ phương tiện Mật giáo của Như lai. Sự hóa độ của Tiểu thừa không có bố thí của quyền Tiểu, nên gọi là phương tiện. Quyền nói che lấp thật, gọi là Mật giáo. Vì không dứt bặt các thứ nói pháp, pháp hóa độ thế gian, khác với hạnh thế gian, gọi là các thứ. Cũng có thể ba pháp này đồng thành Đại thừa. Thành tựu “Không hạnh” bậc nhất của Đại thừa, làm cho Đại thừa kia chứng nhập. “Phát rõ ràng v.v... trở xuống, giúp cho chứng nhập, hiển phát trở xuống giúp cho nhập A-hàm, hiển phát Mật giáo, làm cho biết “Quyền” xưa, lìa bỏ không theo, không dứt nói pháp, giúp

cho tu "Thật" nay. Nghĩa này thế nào? Do các Tỳ-kheo nhóm hợp đến chỗ Phật. Đức Phật dạy tu học "Không hạnh" của Đại thừa, người khác vì nghe đồng nhập, nên làm cho người khác thành. Do các Tỳ-kheo kia đến chỗ Phật. Đức Phật phá bỏ Tiểu, để tỏ bày giáo xưa là "Quyền", giải thích giáo xưa, để che giấu "Thật", gọi làm rạng rỡ phương tiện Mật giáo của Như lai.

Do các Tỳ-kheo kia đến chỗ Phật, Đức Phật dạy tu tập các hạnh Đại thừa, gọi là không dứt các thứ nói pháp. Câu "Vì chúng sinh điều phục" là tổng kết.

Năm câu trên đây nói về nhóm họp để làm gì?

"Mau đến chỗ Phật", chính là nói về nhóm hợp. "Cúi đầu lễ Phật v.v..." đến rồi kính lễ, xếp vào ni chúng, trước "Thật", sau "Quyền". Ba phần trong "Thật", đồng với Tỳ-kheo.

Y theo đoạn đầu, trước là nêu chúng nêu danh, nêu số, nói về chúng rất dễ hiểu. Sau, khen ngợi đức của đại chúng: "Tất cả cũng là đại A-la-hán", là lời khen chung.

"Các lậu v.v... trở xuống, là khen riêng. Trong phần riêng, y theo văn trên thì ít không đủ. Trong số Tỳ-kheo ở trước, trước khen ngợi công đức đầy đủ, sau khen chúng thuần thục. Nay, ở đây lược qua, không có văn ca chúng. Theo phần khen ngợi đức, trước khen Tỳ-kheo, một ít sau cuối, là được lợi mình, chung cho đối tượng ít kia. Văn cũng có tám câu: Được khen bốn, biết không khác với nói trên."

Các lậu dứt hết: Phiền não nối nhau tuôn ra. Vì phiền não đó cũng như mụt nhọt rĩ chảy, nên gọi là lậu. Lậu, được chia làm ba là: Dục, hữu, vô minh lậu v.v... Dưới đây, sẽ nói đủ ba lậu, chẳng phải một, cho nên nói "Các". Vô học dứt hết, gọi là hết lậu. Ngoài ra, như trước đã giải thích.

"Cũng vào sáng sớm v.v... trở xuống là ngắm xem tướng, thêm buồn thương.

"Cũng muốn lợi v.v..." trở xuống là nhóm họp ở chỗ Phật, văn như trên nói, nói trong chúng quyền, ở trong chúng ni lại có các ni, đều là Bồ tát, bỏ quyền bày thật. Rồng trong loài người trở xuống là y theo "Thật" để khen ngợi đức. Trước là khen công đức của mình, là rồng trong loài người, là bày tỏ đức cao quý của người. Rồng là động vật trên hết trong tất cả súc sinh. Các vị ni v.v... này hơn hết trong loài người, tương tự với rồng. Y cứ dụ mà gọi là người, gọi là rồng trong loài người.

"Từng cấp giai vị v.v... trở xuống là nói về địa vị cùng cực của Thập Trụ. Thập trụ của tầng bậc giai vị, phân biệt khác với cửu trụ ở

trước. An trụ bất động, phân biệt khác với Sơ trụ. Sau đây là khen ngợi lợi người:

Vì hóa hiện nữ, là hóa ra thân khác, thường tu vô lượng là hóa độ tâm người. Nghĩa của bốn vô lượng dưới đây sẽ nói riêng:

Được năng lực tự tại, có khả năng hóa thành Phật, là năng lực hóa tha. Vì năng lực thần thông tự tại, nên có khả năng thành Phật.

Kế là nêu Bồ-tát, văn cũng chia làm ba:

Đồng với Tỳ-kheo, trong phần đầu có bốn:

1. Nêu chúng Bồ-tát kia.
2. Sơ lược khen ngợi đức.
3. Nêu danh hiệu Bồ-tát.
4. Khen rộng công đức.

Đầu tiên, trong phần nêu chúng, một là hằng nêu số. Đại Bồ-tát, là nêu chúng Bồ-tát khác nhau. Bồ-tát, là tiếng Phạm, Hán dịch là đạo chúng sinh. Người này cầu đạo, bên trong ôm ấp đạo hạnh, do đạo trở mà thành người, gọi là đạo chúng sinh.

Hỏi: Người Nhị thừa đều cầu đạo. Ở đây có đạo hạnh, vì sao chỉ có Bồ-tát được danh hiệu kia?

Giải thích: Danh hiệu Hiền, Thánh có chung, riêng. Chung là từ Tu-đà-hoàn cho đến Chư Phật, danh hiệu đồng không, khác. Như văn dưới nói: "Riêng là mỗi danh hiệu đều khác. Nay, vì phân biệt hiền, Thánh khác nhau, nên vị Bồ-tát này được gọi là đạo chúng sinh.

Vì sao như thế?

Giải thích có ba nghĩa:

1. Y theo tâm nguyện, phân biệt đối với quả thì chỉ có chúng sinh này là cầu đại Bồ-đề, không cầu các thứ khác. Cho nên chỉ có Bồ-tát này được gọi là đạo chúng sinh, vì vậy Địa luận nói: "Ở trên, quyết định nguyện sẽ thành đại Bồ-đề, kệ nói là Bồ-tát."

2. Y theo tâm giải, đối với lý để phân biệt thì phàm phu chấp "có", Nhị thừa chấp "Không". "Có", "Không" đều trái với trung, không hội nhập trung đạo. Cho nên không được gọi đạo chúng sinh, chỉ có Bồ-tát này khéo bỏ "Có", "Không", khế hội với Trung đạo, nên được gọi là đạo chúng sinh.

3. Y theo hạnh để phân biệt: Trong phần nhập pháp Phật có ba môn:

1. Giáo.
2. Nghĩa.
3. Hạnh.

Giáo cạn, nghĩa sâu, hạnh là hơn hết. Thanh văn căn cơ mềm mỏng, từ giáo mà được tên gọi. Thanh là giáo, vì nghe âm thanh, được giải ngộ, nên gọi là Thanh văn, Duyên giác. Kế là từ thắng mà đặt tên gọi. Duyên là nghĩa. Đối với duyên, ngộ giải, nên gọi là Duyên giác.

Bồ-tát là hơn hết, y cứ theo hạnh, để làm sáng tỏ danh, vì có khả năng thành tựu đạo tự lợi, lợi tha đều có lợi, nên gọi là Bồ-tát. Luận Địa Trì chép: "Thanh văn, Duyên giác chỉ có thể tự độ, Bồ-tát không phải như thế, tự độ, độ người, đó gọi là đạo thù thắng. Vì đạo thù thắng, nên gọi là đạo chúng sinh.

Ma-ha-tát: Hán dịch là đại. Đại có ba thứ, như Địa Luận nói:

1. Nguyện, đại: Mong đại Bồ-đề.
2. Hạnh đại: Nhóm hợp rộng rãi các độ.
3. Lợi ích chúng sinh đại: Như lợi ích của bốn nhiếp v.v...

"Rồng trong loài người v.v... trở xuống, là phần hai, sơ lược khen, trước là khen công đức của mình, phương tiện hiện thân, khen ngợi công đức lợi người.

Phần ba là nêu danh hiệu, danh hiệu riêng, có thể biết.

"Tâm của chúng kia đều v.v... trở xuống, là phần thứ tư là khen rộng. Trong phần khen rộng, đầu tiên là riêng.

"Thành như thế v.v... trở xuống là dùng kết khen chung. Trong phần khen ngợi riêng công đức của ba đời thì trước là khen công đức hiện tại. Kế là đức quá khứ, sau là đức vị lai. Trong ba đời này đều khen đức lợi mình, lợi người. Y theo trong hiện tại, trước khen ngợi công đức mình. Về câu, có chia làm năm:

Bốn câu trước thuộc về pháp. Một câu sau, là hộ pháp. Y theo bốn câu trước, là kính trọng Đại thừa, là mở đầu của phần mình. Thừa: là công dụng của hạnh Đại thừa. Đi, có khả năng vận dụng thần thông, gọi là Thừa. Thừa được chia làm ba: Thanh văn, Duyên giác và Phật thừa. Về sở thừa của Chư Phật, hai thừa trước vì không thêm, nên gọi là Đại. An trụ Đại thừa là mức cuối cùng của phần mình, vì tu thành không lui sụt, nên nói là an trụ. Hiểu sâu sắc Đại thừa là mở đầu của thắng tấn. Đối với chỗ chưa tu, quán chiếu rõ ràng nên nói là hiểu sâu sắc. Yêu mến Đại thừa, là cuối cùng của thắng tấn. Đối với đối tượng kiến giải ở trước, ưa muốn tu hành.

Trên nay, pháp nhiếp giữ gìn Đại thừa, là công hạnh hộ pháp, không để người khác chê bai, hủy diệt, nên nói là giữ gìn. Nghĩa này, như phẩm Kim cương thân dưới đây sẽ phân biệt rộng.

Ở trên, khen đức mình, ở dưới khen lợi người. Khéo tùy thế gian,

pháp giáo hóa thế gian. Thế gian có hai thứ:

1. Chúng sinh thế gian.

2. Khí thế gian.

Nay, ở đây khéo tùy theo chúng sinh thế gian, sao chúng sinh được gọi thế gian? Thế, là thời gian. Gian là trong. Chúng sinh được hóa độ, vì không ra khỏi thời gian, nên gọi là thế gian.

"Lập nên lời thệ nguyện này v.v..." trở xuống là pháp xuất thế hóa độ.

"Đối với quá khứ v.v..." trở xuống là khen ngợi đức quá khứ. Trước là khen lợi mình. Đã tu trì tịnh giới trong quá khứ, là lìa xa hành vi xấu ác. Khéo gìn giữ công hạnh mình đã thực hành, là hạnh nhiếp thiện.

"Hiểu chưa hiểu v.v..." trở xuống là khen ngợi đức lợi người. Hiểu, chưa hiểu: là pháp hóa độ của Tiểu thừa, kế thừa Tam bảo là Pháp hóa độ của Đại thừa. Ở đây, như Minh pháp trong kinh Hoa Nghiêm chép phẩm nói, pháp Pháp hóa độ của Đại thừa gồm có ba lượt:

1. Lượt thứ nhất, làm sao cho chúng sinh phát tâm Bồ-đề, làm sao cho Phật bảo không dứt. Mở bày, giảng nói rộng pháp tạng sâu xa của mười hai bộ kinh, giúp cho pháp bảo không dứt mất. Nhớ chắc tất cả hành pháp oai nghi, giúp cho Tăng bảo không dứt.

2. Lượt thứ hai, khen ngợi đại nguyện, giúp cho Phật bảo không dứt mất. Phân biệt, chỉ bày rõ ràng mười hai duyên khởi; giúp cho Pháp bảo không dứt. Tu sáu pháp hòa kính giúp cho Tăng bảo không dứt mất.

3. Lượt thứ ba, gieo hạt giống Phật trong ruộng chúng sinh, nẩy mầm Chánh giác giúp cho Phật bảo không dứt giữ gìn pháp tạng, không tiếc thân mạng, giúp cho pháp bảo không dứt. Khéo chế ngự đại chúng, tâm không lo lắng, ăn năn, giúp cho Tăng bảo không dứt.

Trong ba lượt này cũng có tầng bậc, trước là, y theo Phật bảo, làm rạng rỡ tầng bậc kia. Lượt đầu, làm cho phát tâm Bồ-đề, khởi sự mong cầu Phật nguyện.

Lượt thứ hai, là khen ngợi nguyện lớn: Khen ngợi khởi hạnh nguyện, giúp cho chúng sinh tu tập.

Lượt thứ ba, gieo hạt giống Phật trong ruộng chúng sinh: Hóa độ trở thành chủng hạnh.

Kế là y theo Pháp bảo, làm rạng rỡ tầng bậc kia. Lượt đầu, giảng nói mười hai bộ kinh, là giáo pháp của Phật.

Lượt thứ hai là chỉ bày rõ duyên khởi là pháp lý của mười hai bộ kinh.

Trong lượt thứ ba là hộ trì pháp: "là pháp hạnh của Bồ-tát v.v... trở xuống, y theo Tăng bảo, làm rạng rỡ tầng bậc kia.

Lượt đầu là thọ trì pháp oai nghi: Tăng thực hành phương tiện.

Lượt thứ hai là tu sáu pháp hòa kính: Hạnh thành không trái.

Lượt thứ ba là khéo chế ngự đại chúng. "Với đức thuần thục, nhiếp hóa người khác v.v..." trở xuống, khen đức ở vị lai, ở đời vị lai, sẽ xoay bánh xe pháp, là đức lợi tha, vì vị lai sẽ thành Phật, nên có thể chuyển pháp, do trang nghiêm Đại thừa v.v... là đức lợi mình, nghĩa là dùng công đức, trí tuệ trang nghiêm để tự nghiêm.

Trên đây là khen riêng, sau đây là tổng kết. "Thành như thế v.v...", kết lợi mình ở trước. "Quán đồng đẳng, sinh v.v..." trở xuống là kết lợi người ở trước.

Trên đây, phần thứ nhất là nêu chung, khen đức, thêm thương xót, nhóm hợp, đều đồng với cách giải thích trước.

Hỏi: Vì sao trên đây, các chúng không nói về dâng cúng?

Đáp: Vì người xuất gia trụ trong pháp vô vi, vì không có đối tượng chất chứa, nên không có cúng hiến.

Dưới đây sẽ nói về hai chúng tại gia:

Vì Ưu-bà-tắc, thân cao quý, thường là ít, nên xếp ở trước. Ưu-bà-di v.v..., thân hình thấp kém, thường nhiều, nên xếp ở sau. Văn trong Ưu-bà-tắc, chia ra làm bốn:

1. Nêu chúng, khen đức.
2. "Vào lúc sáng sớm v.v..." trở xuống là nói về thờ Phật.
3. "Đức Thế Tôn biết v.v..." trở xuống là Như lai không nhận.
4. Không chấp nhận trụ lại.

Với bốn phần này, các chúng phần nhiều đồng, phải nên xét biết.

Trong phần đầu có bốn:

1. Nêu chúng Ưu-bà-tắc.
2. Hằng nêu số, ở trước nói một hằng, nay thêm nói có hai.

Hỏi: Hiện thấy loài người không nhiều, nay ở đây vì sao lại riêng Ưu-bà-tắc có hai hằng, còn chúng khác thì nhiều dần?

Giải thích rằng:

Nay, ba ngàn này vì đồng nhóm, nên có hai hằng. Lại, tùy theo quả báo riêng, trong một chỗ có nhiều hạng người, vì đều nhóm hợp ở đây, nên có hai hằng. Như trong kinh Pháp Hoa nói: "Chúng sinh thấy kiếp tận, khi bị lửa lớn đốt, người, trời thường đông đầy." "Như thế v.v....." trở xuống, trong các chúng, số hằng tăng dần, sự nêu chúng đó

đều giống như vậy.

Các Ưu-bà-tắc có nêu riêng chúng, Hán dịch là Cận trụ, là ở gần thiện, cũng gọi là Thiện túc nam, nhớ nghĩ đều thiện mà trụ gọi là Thiện túc, lại cũng gọi là Thanh tín sĩ.

2. "Thọ trì v.v..." trở xuống, là khen sơ lược đức tốt của Ưu-bà-tắc: Thọ trì năm giới, nói lìa lỗi nặng, oai nghi đầy đủ, chứng tỏ lìa tội nhẹ. Vì năm giới là chánh hạnh của người tại gia, nên khen nghiêng về.

3. "Danh hiệu Ưu-bà-tắc v.v..." trở xuống, là nêu danh tự Ưu-bà-tắc.

4. "Ưa sâu sắc v.v..." trở xuống là khen rộng đức của Ưu-bà-tắc, trước là khen hạnh ngăn dứt phiền não. "Cũng muốn ưa v.v..." trở xuống là khen hạnh giữ gìn Tiểu thừa.

Trong ngăn dứt phiền não, đầu tiên là chung, kế là riêng. Sau là tổng kết chung, riêng. Ưa quán sát sâu sắc các môn đối trị, là chung ngăn dứt phiền não.

Sau đây là sở quán, đều là lỗi của năng đối trị, nên gọi là môn đối trị.

"Cái gọi là v.v..." trở xuống, là riêng. Môn đối trị vô lượng. Nay, ở đây lược nêu sáu môn:

1. Khổ, vui v.v... là tám môn tu: Quán các pháp sinh tử, vô thường, khổ v.v..., quán pháp Niết-bàn: Là thường, lạc, tịnh v.v...

2. Thật, không thật, là môn Nhị đế: Chân đế là thật, thế đế là không thật.

3. Quy, chẳng quy; là môn ưa thích, nhàm chán. Quy hướng Tam bảo, gọi là quy y, trái lìa tà pháp, chẳng phải là quy y. Cũng có thể xu hướng Niết-bàn xuất thế, gọi là quy y. Liên tục quay lưng với sinh tử, chẳng phải là quy y.

4. Sinh chẳng phải sinh, là môn giả thật.

5. Ấm chẳng phải sinh mà thành người giả, gọi là chúng sinh.

6. Hằng chẳng phải hằng v.v... là môn nhân quả.

Hằng và chẳng phải hằng là môn quả kia. Niết-bàn là hằng, sinh tử chẳng phải hằng. An và chẳng an là môn Nhân hạnh. Hạnh thiện là an, hành động xấu ác là chẳng an. Cũng có thể Thánh hạnh vô lậu là yên ổn, hữu lậu không phải yên ổn.

6. Hữu vi, vô vi v.v... là môn bốn đế. Hữu Vi, vô vi, là khổ đế kia. Hữu vi là khổ. Sắc pháp, tâm pháp, pháp chẳng phải sắc, tâm là hữu vi. Vô vi chẳng khổ, vì tương đối nên có. Hư không là số diệt, phi số diệt v.v... là vô vi. Đoạn là tập đáng dứt bỏ gọi là dứt. Không dứt thì chẳng

phải tập, vì tương đối nên có. Niết-bàn là diệt. Chẳng phải Niết-bàn nghĩa là vì tương đối nên có. Tăng thượng là đạo, vì cao quý. Chẳng phải tăng thượng, là vì tương đối nên có.

"Thường, lạc v.v... trở xuống là phần thứ ba tổng kết. Trong phần hộ Tiểu thừa, trước phân biệt, sau là kết. Trong phần riêng, chỉ khen công đức hiện tại, vị lai, không khen công đức quá khứ. Vì dấu vết của Ưu-bà-tắc ở hạnh gần, nên lược qua không khen. Y theo phần khen công đức hiện tại thì mình, người, đều khen. Văn có ba cặp: Cặp đầu là mở đầu hạnh, cặp thứ hai là hạnh kế tiếp, cặp thứ ba là hạnh cuối cùng. Cũng muốn ưa nghe Đại thừa Vô thượng, là mở đầu lợi mình. Đối với tên gọi trước, cũng như nghe nói "Vì người" là mở đầu của lợi người, đó là cặp đầu. Khéo giữ tịnh giới, khao khát kính mến Đại thừa, là lợi mình. Kế là giữ giới, lìa lỗi, khao khát tu nhiều điều lành. Đã tự sung túc, lại bỗ sung cho nỗi khát khao của người, kế là lợi mình. Cặp thứ hai này khéo có khả năng nhiếp hóa v.v... là cuối cùng của lợi mình. Về câu, có chia làm ba: Hai câu trước nói về hạnh của pháp nhiếp. Trí nhiếp Vô thượng, cầu quả Đại thừa. Yêu mến Đại thừa, học nhân Đại thừa. Cũng có thể nhiếp thủ trí tuệ Vô thượng, cầu chứng pháp yêu mến Đại thừa, cầu được giáo pháp. Một câu thủ hộ, là hạnh hộ pháp. "Khéo có thể tùy v.v..." trở xuống, là cuối cùng của hạnh lợi người. Khéo tùy theo thế gian, pháp hóa của thế gian đã độ, chưa độ v.v... Pháp hóa của Tiểu thừa đã độ, chưa độ, giúp cho họ vượt qua quả khổ.

Người đã hiểu, chưa hiểu, làm cho họ dứt bỏ nhân tập, tiếp nối pháp hóa của Đại thừa như Tam Bảo v.v..., đây là cặp thứ ba. Sau đây là khen công đức ở vị lai, sẽ chuyển thành lợi tha. "Dùng Đại thừa v.v..." là tự lợi, dùng Đại thừa trang nghiêm là hạnh nhiếp thiện. Vị sâu tịnh giới, là hạnh lìa lỗi.

Trên đây là khen riêng. Sau đây, là kết thúc chung: "Đều có thể thành v.v..." là kết tự lợi ở trước. "Đối với chúng sinh v.v..." là kết lợi tha ở trên.

Dưới đây làphần hai, nói về cúng dường Phật. Vì người tại gia có cung, có phụng, nên sau đây sẽ nói về cúng dường Phật. Văn được chia làm bốn:

1. Nói về các cúng phẩm.

2. Lại nghĩ: "Nay, Như lai nhận cúng phẩm của con v.v..." trở xuống là nghĩ sau khi Phật nhận con cúng dường xong, sẽ nhập Niết-bàn, lòng cảm thấy thương xót ngậm ngùi!

3. "Mỗi thứ được xếp đặt v.v..." trở xuống, là dâng lên cúng

Phật.

4. "Cất tiếng kêu v.v..." trở xuống, tha thiết ai bi thỉnh Phật nhận cúng dường.

Trong phần trước có hai:

1. Cúng dường của cải.

2. Mỗi người đều nghĩ rằng: "Tất cả chúng sinh, nếu có ai thiếu thốn v.v..." trở xuống là nói thực hành cúng dường.

Trong của cải gồm có tám:

1. Sắm gỗ thơm.

2. Sắm đủ cờ báu.

3. Cầm lọng báu.

4. Trỗi lên các thứ âm nhạc.

5. Bưng các hoa mầu nhiệm.

6. Bày các thứ hương.

7. Chuẩn bị đầy đủ thực phẩm.

8. Trang hoàng nơi cúng dường.

Y theo đoạn đầu, cũng vào lúc sáng sớm, thời gian sắm sửa gỗ củi, sắp sửa xà-tỳ, sắm gỗ để dùng. Hán dịch là phần thi. Mọi người đều nhặt củi, chính là nói sắp đặt giàn gỗ, toàn bằng gỗ Chiên-đàn v.v..., là thể của gỗ kia. Ánh sáng, hương hoa, cờ phướn, được trang hoàng quanh giàn gỗ. Hai thứ xe và ngựa dùng để chuyên chở gỗ.

Thứ hai, là cờ báu, được tô điểm bằng lưới báu.

Thứ ba, là lọng báu được đan xen bằng hoa thơm. Trong đài hoa ngát hương này, có nhiều ong đen.

Vì sao ở đây lại có lắm ong vờn hoa? Sao nói là đen? Có người nói là biểu thị cho vô minh, chúng sinh cho rằng có đối tượng để biểu thị, trong văn không nói cho nên chỉ nêu. Kỹ nhạc, hoa, hương, văn phân biệt dễ hiểu.

Thứ bảy là trong thức ăn, sắm sửa thức ăn cho Phật và Tăng là chung, sau đây là riêng, sẽ giải thích rõ:

Củi thơm, nước đức là duyên hình thành thức ăn. Vị thể của thức ăn là đắng, chua, cay v.v... Dưới đây, có ba đức, là nói lên thức ăn cao quý:

Trong duyên hình thành thức ăn, có tám thứ nước công đức đã được hình thành: thanh tịnh, không hôi, nhẹ nhàng, mát lạnh, mềm mại, ngọt ngon, khi uống vào được điều hòa, thích hợp. Uống xong, không bị bệnh, là tám công đức nói ở trước.

Sắc nhập thanh tịnh, hương nhập không hôi, nhẹ nhàng, mát lạnh,

mềm mại, ngọt ngon, khi uống vào, được điều hòa, khoan khoái. Uống xong, không bị bệnh, là tám tính chất tốt của thứ trước đó.

Sắc nhập thanh tịnh, hương nhập không hôi, nhẹ, mát lạnh và mềm mại, đây là ba xúc nhập. Ngon là vị nhập. Hai thứ sau là pháp nhập. Tám nhập này là công năng của nước công đức kia. Vì là đức của nước, nên gọi là công đức. Sáu vị trong vi thể của thức ăn là nêu chung. Vị đắng v.v..., là nêu tên. Dưới đây sẽ nói bở ngọt có tám vị đầy đủ. Nay, ở đây nói có sáu, nghĩa ấy thế nào? Sáu và tám, là nói ly, hợp. Hợp tức nói sáu, ly tức là tám. Chia vị ngọt thành ba:

1. Không đắng, gọi là ngọt, trái với vị đắng.
2. Không chua, gọi là ngọt, trái với vị chua.
3. Không cay, gọi là ngọt trái với vị cay.

Cũng như hai vị mặn, lạt kia trái nhau. Trong tiếng phạm, lẽ ra có tên riêng. Ở đây, không có tên gọi khác, mà nói chung là ngọt.

Trong ba đức sau, trước nêu, sau bày: Nói mềm mại là công năng của thức ăn. Ăn vào, làm cho thân thể con người được nhẹ nhàng, mềm mại.

Nói trong sạch: Thể của thức ăn tinh, ròng không có chất ô uế khác.

Nói đúng pháp, nghĩa là thọ dụng thuận với đạo, chẳng phải rượu, thịt v.v...

Trong xứ thứ tám là trước đến, sau nghiêm. Đầu tiên, trang nghiêm đất kia. Kế là tòa ngồi, sau là cây. Các Ưu-bà-tắc hiện đang ở quả báo loài người, đâu thể trang nghiêm chỗ ngồi, như núi Tu-di?

Giải thích: “Các Ưu-bà-tắc này dù ở giai vị con người, nhưng đều là Bồ-tát xuất thế không thể suy nghĩ bàn luận, nên có khả năng như thế. Hơn nữa, vì là pháp môn Tam-muội mà Như lai đã thị hiện, nên có khả năng như thế. Dưới đây, đều giống như vậy.

Trên đây đồng nói về cúng dường tài vật. Sau đây, sẽ nói về hạnh cúng dường, cũng gọi là cúng dường pháp. Luận Địa Trì gọi là Chí Xứ đạo cúng. trong đó có ba:

1. Nghĩ rằng: “Trong tất cả chúng sinh, nếu có người thiếu thốn thì nghĩ đến tâm chúng sinh.”

2. Tạo nên thời gian bố thí này, lìa dục, sân v.v... tâm ngăn dứt phiền não.

3. “Suy nghĩ không dư sót v.v...” trở xuống, là cầu tâm Bồ-đề: Suy nghĩ không dư sót, để cầu mong phước lạc thế gian, chỉ mong Bồ-đề, cầu quả vị Phật, đều đã an trụ trong đạo Bồ-tát, có đủ nhân Phật.

Lại nữa, câu trước là nguyện cầu Phật, đều được yên ổn v.v... là cầu hạnh Phật.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói về các vật cúng dường. "Lại nghĩ v.v..." trở xuống, là đoạn hai, nghĩ về Đức Phật nhận cúng dường xong, sẽ nhập diệt, lòng cảm thấy thương xót, não nề.

"Mọi người đều xếp đặt v.v..." trở xuống, là đoạn ba, dâng cúng phẩm lên Đức Phật.

"Cất tiếng kêu khóc v.v..." trở xuống là đoạn bốn, tha thiết thỉnh Phật nhận vật cúng dường. Đầu tiên là gào khóc, "Lại xem thấy tướng, nói là v.v..." trở xuống là nói lời thở than thảm thiết.

"Bèn tự nêu v.v... trở xuống chính là thỉnh Phật thọ cúng. Cử động thân, thân thỉnh, mà nói là miệng thỉnh.

Trên đây là phần hai, nói về kính thờ Phật. Dưới đây là phần ba, Đức Như lai không nhận cúng dường.

Nói biết thời gian là thời gian nhận. Thời gian nhận có hai:

1. Thời gian hứa nhận: trong chương Thuần-đà.
2. Thời gian chánh thọ: Phẩm Đại Chúng Vấn.

Thời gian hứa nhận ở trước, chỉ rõ Đức Phật là thường. Thời gian chánh thọ sau, nói lên Niết-bàn là thường. Nay, vì chẳng phải thuộc thời gian đó, nên Đức Phật không nhận.

Nói im lặng, nghĩa là nói việc không nhận. Vì sao phải yên lặng?

Vì Như lai, bậc Đại Nhân,với thể là đạo ít muốn, nên hoặc thọ, không thọ, thường đều im lặng.

Làm sao phân biệt được tướng hiện tại để biết được?

Nói không thọ chính là nói không thọ. Ý giải thích có bốn:

1. Vì Phật muốn cho các chúng đều được dâng cúng, nên ở đây không nhận. Vì nếu Phật nhận cúng phẩm này thì chúng khác sẽ chấm dứt ý nghĩ, đâu dám dâng cúng nữa!

2. vì khiến cho Thuần-đà hiến cúng hiển bày pháp nên ở đây không nhận, nếu nhận vật cúng dường này thì Thuần-đà đâu dám sanh tâm hiến cúng nữa.

3. Vì Đức Phật muốn cho các chúng bày tỏ sự trân trọng đối với việc bố thí , nên ở đây không nhận. Đến sau, trong phẩm Đại Chúng Vấn, mới vì chúng nhận cúng dường.

4. Ở trụ xứ này Phật chưa đối với Thuần-đà giảng rõ về nghĩa Phật là thường, e rằng các chúng kia đã bố thí mà không có mục tiêu hướng đến! Cho nên ở đây không nhận.

Sau đây, đối với Thuận-đà, đã hiểu rõ nghĩa Phật là thường,

trong phẩm Đại Chúng Vấn v.v..., Đức Phật đồng nhận đại chúng cúng dường.

Nay, đối với việc cúng dường này, Phật không nhận đã như vậy, dưới đây, Phật không nhận trong chúng khác, so sánh cũng giống như vậy.

Dưới đây là phần bốn, không nhận trụ lại. Đầu tiên, không nhận, sau thương xót mà trụ lại. Ở lại, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dùng dụ để chỉ rõ gốc lành cúng Phật, thật đáng yêu như con. Như lai không nhận, gọi là bệnh đã tiêu mất, đã đặt ra không thật, vứt bỏ đi, gọi là đưa vào trong gò mả. Không làm tốt đẹp lại gốc, gọi là về lại. Tâm bố thí không giải bày, gọi là oán hận. Dưới đây là hợp, rất dễ hiểu.

Trong Ưu-bà-di, văn cũng có bốn:

1. Nêu chúng, khen đức.
2. Nói về việc kính thờ Phật.
3. Như lai không nhận.
4. Không nhận trụ lại.

Trong phần đầu có bốn:

1. Nêu chúng: Ba hằng là nêu số. Các Ưu-bà-di, là nêu riêng chúng Ưu-bà-di, Hán dịch là Cận trụ nữ, cũng dịch là Thiện túc nữ. Nghĩa đồng với cách giải thích trước.

2. "Thọ trì v.v... trở xuống, sơ lược khen đức của Ưu-bà-di (cũng như giải thích trên).

3. Nêu tên gọi Ưu-bà-di.

4. Khen rộng công đức của Ưu-bà-di, trong đó, trước phân biệt, sau là tổng kết, khen.

Trong phần riêng có bốn:

1. Có khả năng đảm trách, che chở pháp v.v..., giữ gìn hạnh Tiểu thừa.

2. Quở trách pháp tại gia, hạnh ngăn dứt phiền não.

3. "Tự quán sát v.v... trở xuống, rộng ngăn dứt phiền não.

4. "Rất ưa thích v.v... trở xuống, rộng giữ gìn Tiểu thừa.

Trong phần đầu, đều có khả năng che chở chánh pháp, là hạnh hộ pháp. "Vì độ mình v.v... trở xuống, là hạnh nhiếp hóa người.

Trong đoạn hai, quở trách pháp tại gia: Quở trách pháp của thân năm ấm của mình (về nghĩa quở, như sau).

Trong đoạn ba, văn chia làm hai:

1. Quán sát lỗi lầm, sinh ra nhàm chán.
2. Do duyên này v.v... trở xuống là tu đối trị dứt trừ.

Đầu tiên, trong phần trước, là quán năm lỗi của thân. Thà dùng trâu v.v... trở xuống là hai việc để nêu lỗi. Cho nên phải v.v... trở xuống là tổng kết, sinh tâm nhàm chán.

Đầu tiên, trong phần quán sát lỗi, trước quán thân khổ. Quán thân như con rắn, là khổ bên trong. Ví như bốn con rắn, tánh tướng trái nhau. Bốn đại cũng giống như vậy: Đất cứng mà nặng, gió lay động mà nhẹ. Nước ẩm ướt mà lạnh. Lửa khô ráo mà nóng, vì mỗi tánh của chúng đều trái nhau, nên như bốn con rắn. Các vi trùng cắn ăn, là khổ bên ngoài. Khổ chia ra vô lượng, lược nêu hai khỗ này, từ "thân hôi hám v.v..." trở xuống là quán thân bất tịnh. Bất tịnh có năm:

1. Hạt giống bất tịnh: Tinh huyết của cha mẹ hiện tại là hạt giống. Nghiệp kiết phiền não ở quá khứ là hạt giống.

2. Chỗ ở bất tịnh: Ở trong bụng mẹ, phía dưới là sinh tạng, phía trên là thục tạng, nơi an trí thân của mình.

3. Tự thể bất tịnh: Ba mươi sáu vật thể hình thành chung thể của mình.

4. Tự tướng bất tịnh: Chín lỗ thường rịn ra chất nhơ.

5. Rốt ráo bất tịnh: Thân này khi chết rồi, giòi trùng ăn thành phân, lửa đốt thành tro, chôn bỏ dưới đất, rốt ráo không sạch.

Nay, trong văn này, nêu sơ lược ba thứ: Thân hôi hám do tham ràng buộc. Hạt giống bất tịnh. Tinh huyết cha mẹ hiện tại làm hạt giống, nên thân hôi thối, nhơ bẩn. Phiền não tham ái quá khứ làm hạt giống, gọi là ngục tham ràng buộc. Thân như con chó chết, tự thể bất tịnh, chín lỗ thường chảy. Tự tướng bất tịnh: Hai mắt, hai lỗ tai, hai lỗ mũi và miệng, đường đại, tiểu tiện, là chín lỗ.

"Thân như thành v.v..." trở xuống là quán thân vô "Ngã", trong đó, trước phải xem xét, quán sát, nương gá, dụ thành, nói thân không thật, giả tạm. (Xem văn dễ hiểu).

"Bức thành thân như thế, Chư Phật đã hủy bỏ v.v..." trở xuống, mượn người để làm rõ pháp. Chư Phật xả bỏ thân, nhằm chỉ rõ sự thật vô "Ngã". Phàm phu ngu muội thường bám trụ trong vị tham v.v... là nói về sự mê đắm ngu si. Lại, Phật xả bỏ, nêu bậc Thánh, quở trách phàm. Phàm ngu chấp mắc vị, trách phàm khác với Thánh, là thân không cứng chắc, như lau sậy v.v...

"Quán thân là không v.v..." trở xuống, là quán vô thường, trước là chánh quán.

"Ai là người có trí v.v..." trở xuống, nhờ bậc Thánh chỉ rõ lỗi lầm. Trong phần trước, nói rộng về vô thường có ba:

1. Phần đoạn vô thường, là quả báo sáu đường, phần khác của ba đời.

2. Niệm vô thường: Niệm niệm dời đổi, dứt diệt.

3. Tự tánh không thành, thật sự vô thường. Pháp có nhóm hợp, đều không tự tánh.

Nay, nói sơ lược có hai: Thân này vô thường, niệm niệm không dừng. Niệm này vô thường, như ánh chớp... là thí dụ để so sánh.

"Thân này thay đổi v.v..." trở xuống là phần đoạn vô thường. Thân này dễ hư hoại như bờ sông v.v... là quán sinh dễ tử, trước là pháp, sau là dụ.

"Không lâu v.v..." trở xuống, là quán cái chết dễ đến.

Trên đây, là chánh quán. Ai là người có trí mà ưa thích thân này? Là nêu bậc Thánh không ưa, nói thân đáng nhàm chán.

Trên đây, thứ nhất là quán thân có năm lỗi.

Dưới đây là thứ hai, nêu hai việc để chỉ rõ lỗi lầm, với hai nghĩa để giải thích:

1. Dùng khó, dễ để phân biệt: Dấu chân bò đựng nước biển, cục đất bằng trái táo, cho đến như hạt bụi. Việc này rất khó, vẫn có thể làm ra nó. Nói về lỗi của thân, rốt ráo không thật có.

2. Dùng nhiều, ít để phân biệt: Biển cả sâu rộng, dấu chân bò đựng nước biển, đếm mãi cũng có thể hết. Mặt đất rộng bao la, cục đất như trái táo, cho đến như hạt bụi, đếm cũng có thể hết. Tai hoạ của thân nhiều hơn các vật đó, nói đủ không thể hết. Cho nên phải bỏ, như hỉ bỏ mũi dãi, là đoạn ba, tổng kết sinh tâm nhàm chán.

Trên đây là phần thứ nhất, quán lỗi lầm, sinh nhàm chán.

"Do duyên này v.v..." trở xuống là tu đối trị để dứt trừ. Do nhân duyên quán sát thân có nhiều lỗi lầm, nên tu "Không" v.v... để đối trị. "Không, Vô tướng, Vô nguyện, rộng như chương riêng.

Y cứ theo đoạn bốn, trong phần rộng giữ gìn Tiểu thừa, của đoạn bốn khen công đức hiện tại, vị lai, không khen công đức quá khứ. (Về nghĩa, đồng với giải thích ở trước).

Khen tự lợi, lợi tha của Ưu-bà-di ở hiện tại. Văn được chia làm ba cặp:

1. Phần mở đầu hạnh.
2. Kế tiếp của hạnh.
3. Phần cuối của hạnh.

Ưa sâu sắc, thưa hỏi, thọ lãnh, là mở đầu hạnh lợi mình. Nghe xong, giảng nói, là mở đầu hạnh lợi người. Đây là cặp đầu, giữ gìn bổn

nguyện v.v..., kế là hạnh lợi mình, giữ gìn bổn nguyện, giữ lấy tâm Bồ-đề.

"Chê bai người nữ v.v... trở xuống là khởi hạnh Bồ-đề. Trước là nhàm chán hữu vi, kế là ưa thích vô vi.

Trong phần nhàm chán hữu vi, chê bai người nữ v.v..., là lỗi hiện tại, rất đáng nhàm chán. Phá hoại sự sinh v.v..., lỗi lầm quá khứ có thể diệt. Khát khao, kính mến Đại thừa, là hướng về vô vi.

"Đã tự sung mãn v.v..." trở xuống, kế là lợi người, là cuối cùng của hạnh lợi mình, ưa giữ gìn sâu sắc.

Y theo thật, mà khen đức. Ưa sâu sắc trở xuống là hạnh của pháp nhiếp. Giữ gìn trở xuống, là hạnh hộ pháp.

"Dù hiện nữ v.v..." trở xuống, là bỏ "Quyền", bày "Thật".

"Khéo có thể tùy v.v..." trở xuống, là hạnh lợi người kết thúc. Khéo tùy thế gian là pháp hóa độ thế gian, độ chưa độ... là pháp hóa của Tiểu thừa, giúp họ thoát khỏi quả khổ.

"Hiểu rõ nhân của tập, nối tiếp Tam bảo v.v..." trở xuống là pháp hóa độ của Đại thừa, đây là cặp thứ ba.

Trong phần khen ngợi công đức vị lai, sẽ chuyển lợi người, dùng Đại thừa trang nghiêm v.v... để khen hạnh lợi mình. Dùng Đại thừa trang nghiêm là hạnh nhiếp thiện, giữ vững giới cấm là hành vi lìa ác.

Trên đây, là khen riêng. Sau đây là tổng kết hạnh đó, nêu lên danh sách có thể biết. Đoạn đầu này đã xong, kế là ba đoạn sau dễ hiểu.

Trong đoạn thứ tư, trước nói lìa chiếc xe, không là quả thương xót, sầu não. Sau là dùng oai lực Phật làm cho chúng ở trên hư không. Vì sao làm như vậy? Vì các chúng lìa xe, chuyển tâm che chở giữ gìn chánh pháp. Vì công đức hộ pháp cao nêu, nên làm cho chúng dừng lại trên hư không, để cho người bắt chước tu theo.

Bảy Đa-la:

1. Cây Đa-la, cách mặt đất bảy nhận. Một nhận bằng bảy thước. Một cây, gồm có bốn mươi chín thước, bảy cây cộng chung là ba trăm bốn mươi ba thước.

Kế là nêu đại thần và các trưởng giả, cũng vì cúng phẩm của người trước nhiều, sau ít, nên nêu theo thứ lớp. Văn cũng có bốn:

1. Nêu chúng, khen đức: Nói về chúng, khen ngợi đức, nêu danh hiệu có thể biết.

2. Nói về kính thờ Phật, gấp năm lần trước, nêu đối với kia đầu tiên nói năm.

3. Như lai không nhận.

4. Nhờ thần lực Phật, trụ trong hư không. Đây cũng là vì hộ pháp, nên Phật làm cho chúng ở trên hư không.

Kế là, nêu các vị vua, cũng vì cúng phẩm của người trước nhiều, sau ít, nên theo thứ lớp nêu ra đây. Về văn, chia ra làm có sáu:

1. Nêu chúng của Phật.
2. Nói về vật cúng.
3. Khen đức của chúng.
4. Dâng cúng phẩm lên Phật.
5. Như lai không nhận.
6. Không nhận trụ lại.

Y theo đoạn đầu, trước nói về các vị nhóm họp. Trừ A-xà trở xuống là phân biệt những vị chưa nhóm hợp, đó là những kẻ giết cha trên đời, vì lòng họ rất hổ thẹn, nên chưa đến đây.

Sau đây, là nêu danh của chúng. Vì sao không nêu số chúng? Vì phải dùng các vị vua nhiều hơn năm Hằng, không đầy sáu hằng. Vì giới hạn khó bày rõ rệt, cho nên giấu không nêu. Thứ hai, dễ hiểu.

Thứ ba, trong phần khen, trước mình, sau người. Trong phần khen mình có bốn câu: Hai câu trước nói bỏ tà, về chánh. Hai câu sau, là bỏ Tiểu, học Đại. Về lợi người dễ hiểu, ba câu sau, dễ hiểu.

Kế là, nêu các phu nhân. Cũng do số cúng phẩm của người trước nhiều, sau ít, nên nêu theo thứ lớp này. Văn, chia làm bốn:

1. Nêu chúng, khen đức.
2. Nói dâng cúng phẩm lên Phật.
3. Như lai không nhận.
4. Không nhận trụ lại.

Trong phần đầu có bốn:

1. Nêu chúng đến tham dự.
2. Khen đức của chúng.
3. Nêu tên.
4. Lại khen đức.

Trong phần nêu chúng ở đầu, có bảy Hằng phu nhân chính là nêu các vị đã nhóm hợp. Trừ A-xà trở xuống là phân biệt với các vị chưa nhóm hợp. Các Vua thế gian chưa đến, phu nhân cũng thế, theo vua chưa đến.

Trong phần khen thứ hai, vì độ người nữ ở hiện tại, là đức lợi tha. Thường quán thân v.v... là đức tự lợi. Nêu tên, dễ hiểu.

Trong phần khen thứ tư, trước là nói về lợi mình: an trụ trong nhiếp thiện, tu giới, ngăn dứt điều ác. “Thương xót v.v...” trở xuống, là

lợi người. Ba phần sau dễ hiểu. Kế là nêu thiên nữ. Văn được chia làm sáu đoạn:

1. Nêu chúng thiên nữ.
2. "Nói rằng v.v..." trở xuống là nói rõ nên dâng cúng.
3. Khen đức của thiên nữ.
4. Nói về cúng dường Phật.
5. Như lai không nhận.
6. Không nhận trụ lại.

Đoạn đầu dễ hiểu. Trong đoạn hai, trước là khuyến cáo. Quan sát người khác đã sắp bày cúng phẩm. "Chúng ta cũng v.v..." trở xuống, tự nguyện dâng cúng, trong đó có bốn:

1. Thừa nhận có dâng cúng.
2. Nghĩ Đức Phật nhận cúng dường xong, sẽ nhập Niết-bàn, chứng tỏ cần phải làm.
3. Nói sau cùng là cúng Phật rất khó, đủ biết cần phải làm.
4. Nêu sau khi Như lai diệt độ, thế gian sẽ trống rỗng. Nói nay ứng cúng.

Trong phần khen thứ ba là trước riêng, sau kết. Trong phần riêng, là khen công đức hiện tại, vị lai của chúng, không khen quá khứ. (Nghĩa đồng với giải thích ở trước). Khen công đức ở hiện tại là hạnh lợi mình, lợi người.

Văn có ba cặp:

1. Cặp đầu, là hạnh mở đầu.
2. Cặp thứ hai, hạnh kế tiếp.
3. Cặp thứ ba, hạnh sau cùng.

Ưa thích muốn nghe là mở đầu của lợi mình. Nghe xong, muốn giảng nói là khởi đầu của hạnh lợi người. Đây là cặp đầu. Khao khát, kính mến Đại thừa là hạnh lợi mình kế đó.

"Đã tự sung mãn v.v..." trở xuống, là lợi người kế đó, đây là cặp thứ hai.

"Giữ gìn Đại thừa v.v...", là cuối cùng của hạnh lợi mình, trong đó, trước nói về hạnh nhiếp thiện. Đó là dùng hạnh hộ pháp làm hạnh nhiếp thiện, giữ gìn Đại thừa là chung.

"Nếu có khác v.v... "trở xuống, là phân biệt để làm rõ tướng giữ gìn, oai nghi giữ giới đầy đủ là hạnh xa lìa lỗi lầm. "Khéo tùy v.v...trở xuống, là cuối cùng của hạnh lợi người. Khéo tùy thế gian, pháp hóa độ thế gian, độ người chưa được độ v.v... là pháp hóa độ xuất thế. Đây là cặp thứ ba.

Sau đây là khen công đức ở vị lai. Sẽ chuyển chánh pháp v.v... là hạnh lợi người. Dùng Đại thừa trang nghiêm v.v... là hạnh lợi mình.

Trên đây, đã khen công đức riêng. Sau đây là tổng kết: Thành tựu đức như thế, kết lợi mình trước.

"Sinh lòng từ bình đẳng v.v..." trở xuống, là kết hạnh lợi người ở trên.

Trong phần thứ tư, là nói về kính thờ Phật, văn chia làm bốn:

1. Trang nghiêm, là nói về sự cúng. Sự cúng có mười thứ, đó là gỗ thơm, lọng trướng, cờ, thức ăn ngon kỹ nhạc, giường, ghế, đèn, hoa.

2. Nghĩ Phật sắp diệt độ, ôm lòng thương xót, sầu não.

3. Vì chúng sinh đến chỗ Phật. (Văn đồng với cách giải thích ở trước).

4. Thỉnh Phật nhận cúng. (Hai phần sau dễ hiểu)

Trong chúng rồng v.v... phần nhiều trước nêu chúng, kế là nói về kính thờ Phật. Sau, "Đức Như lai không nhận v.v..." trở xuống là không trụ lại. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên đây, theo số tăng dần, do nêu hai mươi sông Hằng. "Đai hương tượng v.v..." trở xuống là nêu lẫn lộn các chúng.

"Bấy giờ, ở Diêm-phù-đề, Tỳ-kheo và và Tỳ-kheo-ni, tất cả đều nhóm hợp" đâu khác gì với ở trên, sao lại phải nêu nữa?

Vì ở trước chỉ là bậc Vô học, còn giờ đây thì chung cho cả trên, dưới, Thánh, phàm đều nhóm hợp, nên nói "tất cả", chỉ trừ Bồ-tát Ca-diếp và chúng A-nan, vì A-nan bấy giờ đang ở bên ngoài rừng Ta-la, bị ma khuấy rối, nên chưa kịp đến. Bồ-tát Ca-diếp đến sau, Đức Phật ló đôi chân ra ngoài kim quan, vì đem lại lợi ích sâu rộng cho nhiều người, nên chưa nhóm hợp ở đây.

Hỏi: Lúc Như lai nhập Niết-bàn, Kiều-phạm-ba-đề đang ở trên cõi trời không đến, vì sao không phân biệt?

Giải thích:

Bồ-tát Ca-diếp và Tôn giả A-nan, hiện giờ dù chưa đến, nhưng về sau sẽ đến, nên ở đây lược bớt hai vi. Kiều Phạm đang ở cõi trời, không bao giờ đến, nhưng về sau sẽ đến, cho nên nay không lược qua.

Dòng phải như trên lẽ ra cũng chẳng phải duy nhất. Đoạn thứ năm này đã xong.

Từ sau đây là đoạn sáu, Đức Như lai biến đổi rừng, để đôn đốc tâm đại chúng, vì sao phải như vậy. Chúng mới đã đến, thấy Đức Phật vẫn còn, với hy vọng thiết tha là bậc Thánh sẽ không nhập diệt. Vì thấy tâm luyến mến của chúng mới còn xa, nên Phật biến khu rừng, để nói

lên việc nhập diệt, thúc giục chúng hãy cố gắng, khích lệ.

Trong văn, trước là giải thích, kế là so sánh, sau là hợp.

Trong phần giải thích, trước là biến rừng, thành màu trắng, gọi là trắng tươi, nên nói như chim hạt. Vì sao biểu hiện màu trắng? Có người nói: “Màu trắng là hình ảnh cây chết, để nói lên bậc Thánh nhập diệt.” Quan niệm này đã bị bác bỏ như trước. Lại, có người nói: “Màu trắng là màu gốc, chứng tỏ Đức Phật trở về gốc.”

Có người chấp nhận có thể như vậy, chỉ vì đó chẳng phải là kinh nói, nên chưa thể chuyên quyết định.

Kế là, Đức Phật hóa hiện ngôi nhà báu, ánh sáng rọi lại, tỏa chiếu song âm. Con người cũng y theo điểm này, với các cách tỏ bày khác lạ, khó biết.

“Vả thôi đi v.v...” trở xuống, Phật hóa hiện ra suối, ao, hoa nhiệm mầu dẫy đầy, phản chiếu ánh sáng, tô điểm giảng đường. (Giống như hợp, rất dễ hiểu). Y theo văn hợp này, chắc chắn biết rừng, giảng đường chẳng phải tướng riêng. Sau khi hiện ngôi nhà, mới nói rừng cây, các thứ trang nghiêm rất đáng yêu v.v...

Sau đây là lớp thứ bảy, nói các chúng ngắm xem tướng, càng thêm thương xót, buồn thảm, hiến dâng cúng dường, trong đó có hai:

1. Nói cõi này đã nhóm họp các chúng, thấy tướng buồn thương, thờ phụng cúng dường.

2. “Bấy giờ, ở phương Đông cách đây v.v...” trở xuống, là nói ở phương khác, chúng đang nhóm hợp hiến cúng. Theo đoạn đầu, trước nói thấy tướng, đại chúng đều cảm thấy thương xót là thêm bi, gọi là biến đổi rừng ở trước, là tướng Niết-bàn. Sau đây, sẽ nói về việc dâng cúng:

Hỏi: Những người này có phải là chúng ở trước hay không?

Giải thích:

Các tầng trời Dục và A-tu-la, chính là ở trên đã nêu thuộc về hai chúng trời và A-tu-la. Nay, lại nêu nữa, nên trong văn ở trước đã nêu bốn vị vua trời, nay lại nêu. Chúng khác cũng giống như vậy. Chúng Phạm mới đến, như dưới đây nêu:

Các tầng trời cõi Dục và Tu-la là chúng trước, vì sao đến đây mới nói về dâng cúng?

Giải thích rằng:

Những vị này vừa từ hư không ở trước mà đến. Đã đến Song lâm, thấy chúng lập bày, mới sinh ra ý dâng cúng, nên giờ đây mới nêu, thành ra vì thấy ở sau, mới nói là: “Ông quan sát người, trời đa số đang

sắp bày cúng dường, chúng tôi cũng cúng. Cũng có thể là người trước, nghĩa là người và cúng phẩm đều đến, trong số đó, người cúng lần lượt thêm nhiều: trước đã nêu đủ. Hoặc có khi người nhiều mà cúng phẩm giảm ít. Hoặc người ít, mà cúng phẩm lại thêm nhiều. Vì nêu trước bất tiện, nên ở đây mới nói, trong đó có sáu:

1. Nói về các tầng trời cõi Dục hiến cúng.
2. Nói các tầng trời ở trên hư không” cõi Dục dâng cúng.
3. Các phạm dâng cúng.
4. Tu-la Tỳ-ma-chất-đa hiến cúng.
5. Ma vương hiến cúng
6. Vua trời Đại Tự Tại dâng cúng.

Các vị này là tùy vật cúng tăng dần mà nêu. Trong phần đầu có ba:

1. Tứ vương, Đế-thích cùng bàn luận rõ ràng về dâng cúng.
2. Tứ vương dâng cúng.
3. Đế-thích dâng cúng.

Trong phần đầu, các ông quán sát trời, người v.v..., xem thấy người khác sắp bày, chúng tôi cũng v.v... trở xuống là tự muốn dâng cúng. Nếu sau cùng, ta v.v... trở xuống là nêu lên sự lợi ích để khuyên bảo.

Trong Tứ vương hiến cúng, trước nêu người đứng đầu dâng cúng. Bốn mặt Tu-di có bốn núi Na-càn-đa-la, cách mặt đất bốn mươi hai ngàn do-tuần, rộng mỗi bề cũng thế, phương trên có bốn vị thiên vương, phương Đông có Thiên vương, hiệu là Đề-đầu-lại-tra, Hán dịch là Trì quốc, thống lãnh các vị trời, đều là hai bộ quỷ thần Càn-thát-bà và Tỳ-xá-xà. Phương Nam có Thiên vương, tên là Tỳ-lâu-lặc-xoa, Hán dịch là Tăng trưởng Chủ, thống lãnh các vị trời, đều là hai bộ quỷ thần Cưu-bàn-trà và Bệ-lệ-đa. Phương Tây có Thiên vương hiệu là Tỳ-lâu-bác-xoa, Hán dịch là Tạp ngữ, lãnh đạo các vị trời và hai bộ quỷ thần: Rồng và Phú-đơn-na. Phương Bắc, có Thiên vương hiệu là Tỳ-sa-môn, Hán dịch là Đa văn, thống lãnh các vị trời và hai bộ quỷ thần: Dạ-xoa, La-sát. Cho nên, trong hướng về quỷ thần ở trước, Tỳ-sa-môn. Bốn vị thiên vương này đến dâng cúng. “Đã lập bày v.v... trở xuống, nói về kính thờ Phật. Gấp bội hơn trước, nghĩa là gấp bội hơn trước nay. “Tất cả các phẩm sắp bày v.v...” trở xuống, là Phật không thọ nhận. Không nhận lời trụ lại.

Trong phần Đế-thích dâng cúng, trước nêu người đứng đầu dâng cúng là Thích-đề-hoàn-nhân. Thiên vương Đao-lợi, Hán dịch là Năng, là Thiên vương. Trời Ba Mươi Ba là gồm nêu cả chúng trời này. Trên

đỉnh núi Tu-di, trụ xứ riêng của trời Ba Mươi Ba kia. Ở chính giữa, nơi Đế-thích cư ngụ, mỗi phía đều có tám nước là nơi cư trú của thần dân. Cho nên nói chung là trời ba mươi ba. Kế là, là nói về dâng cúng gấp bội hơn trước: Gấp bội hơn bốn thiên vương, cũng có thể gấp bội tất cả cúng phẩm đã bày biện ở trước.

Đức Như lai không nhận: Không là quả, đồng với ở trước, "Cho đến thứ sáu cúng phẩm đã sắp bày v.v... trở xuống, các tầng trời trên hư không trên hư không của cõi Dục kia dâng cúng (bắt đầu từ tầng trời Dạ-ma, cho đến tầng trời Tha Hóa đều đến dâng cúng văn rất dễ hiểu).

Trong các phạm dâng cúng, văn chia ra làm năm:

1. Nói chung chúng Phạm, tất cả đều đến nhóm họp. Trên, đến Hữu đảnh. Tất cả đều đến, nghĩa là đến Hữu đảnh ở cõi Sắc, vì cõi Sắc không có thân hình, cho nên không nói. Cũng có thể trên, đến Hữu đảnh Phi tưởng, Tứ không Vô sắc. Cõi Vô sắc đó làm sao đến?

Giải thích:

Vì phàm phu, Nhị thừa không nhìn thấy, nên nói là Vô sắc, nhưng thật ra thì có sắc, nên nói là "Đến". Vì cho nên trong A-hàm nói: "Khi Xá-lợi-phất nhập Niết-bàn, các vị trời ở cõi Vô sắc cảm động đến rơi lệ như mưa mùa xuân. Kinh Hoa Nghiêm cũng chép: "Tỷ căn của Bồ-tát ngửi mùi hương của cung điện cõi Vô sắc." Văn sau của kinh này cũng nói là có sắc, cho nên đến Phi Tưởng; thảy đều đến vì trên cõi Sắc đều lìa dục, được gọi chung là chúng Phạm.

2. "Lúc bấy giờ v.v..." trở xuống, là nêu chủ cúng riêng. Trong chỗ nhóm họp ở trước, vì có lập bày, không lập bày, nên nêu riêng. Ở đây, lẽ ra là Phạm vương trung gian kia, làm sao biết được? Vì cờ phướn kia ngắn, chỉ treo ở cung Phạm, nên biết chẳng phải ở trên, cũng có thể là vua Phạm của ba thiền.

3. Nói về kính thờ Phật.

4. Như lai không nhận.

5. Không nhận trụ lại.

Trong Tỳ-ma dâng cúng, trước nêu vị chủ, vị đại Bồ-tát này phát ra ánh sáng từ thân vượt hơn trời Phạm, che phủ ngàn cõi.

Nói về cúng phẩm, Đức Phật không nhận, không quả đồng với trước.

Trong phần Ma vương hiến cúng, văn chia làm sáu:

1. Nêu lên chủ cúng đều khen việc đã làm.

2. Nói về kính thờ Phật.

3. Dâng thần chú.

4. Thỉnh Phật thọ cúng.

5. Đức Phật hứa nhận chú, không nhận cúng phẩm của Ma vương.

6. Không nhận trụ lại.

Trong phần đầu, Ma vương Ba-tuần ở cõi Dục, là nêu chủ cúng. Ma-la là tiếng Phạm, Hán dịch là Sát giả, vì hãm hại người lành, nên Ba-tuần là tiếng Phạm, Hán dịch là cực ác. Dựa vào pháp Phật mà được lợi ích tốt đẹp. Vì không nghĩ đến đền đáp ơn Phật, trái lại còn muốn, hủy diệt, nên gọi là cực ác. Trên tầng trời Tha hóa có riêng cõi ma. Nói chung, ma vương này cũng thuộc về cõi trời Tha hóa kia, nên hiện nay, nói là ma vương cõi Dục. Ở đây, vì có nhiều Bồ-tát vì hóa độ nên thị hiện làm ma vương, dẫn quyến thuộc đến.

"Sự cúng dường này, mở cửa địa ngục v.v... trở xuống, là khen việc làm của ma vương kia: Trước cứu khổ địa ngục, sau, nhiếp hóa dân ma. Trong cứu khổ địa ngục, trước nói về vật cho. Sau, nói về vật xả bỏ. Vật cho là sao? Nghĩa là cho niềm vui, cho điều lành. Mở cửa địa ngục để bố thí nước uống là cho vui. "Nhân khuyên bảo v.v... trở xuống, là cho điều lành. Nhân cho nước ở trước, đồng thời khuyên dùng điều lành, nên nói: "Nhân khuyên bảo: Ông không có khả năng thực hành, chứng tỏ không kham, không kham cúng Phật", "Chỉ phải v.v... trở xuống, là suy lường khả năng họ, ý bảo họ tu điều lành. Trước bảo họ niệm Phật, sau bảo tùy hỷ.

"Sẽ làm cho ông v.v..." trở xuống, là nói về lợi ích của tu, ngu mê trong sinh tử, gọi là đêm. Trôi lăn không có bờ mé, nói là dài. Được điều lành tự bình yên, gọi là được an. Đây là nói về vật cho.

"Ma đến địa ngục đều bỏ dao v.v..." trở xuống, nói về điều ma kia đã nói: "Vì bỏ đao gươm, như mưa rơi sẽ dập tắt lửa." Đây là quả báo nghiệp ác của chúng sinh, ma đâu thể nào dứt trừ nghiệp ác cho chúng sanh được! Thật vậy không được, phải do lời khuyên bảo ở trước là niệm Phật tùy hỷ, tất nhiên tội nhơ sẽ tiêu mỏng, mới được diệt trừ. Lại, ma là Bồ-tát không thể suy nghĩ. Có người gặp ma, chắc chắn là người lành đời trước, thọ lãnh, có thể chuyển, nên sẽ được dứt trừ. Như người nghèo cùng, dù là quả báo, nhưng vẫn có thể dùng của cải để cứu giúp, ma kia cũng giống như vậy.

Trên, cứu giúp khổ địa ngục, dưới nhiếp hóa ma dân, là do thần lực Phật sinh ra tâm, lại phát tâm này, lại khởi ý hóa độ.

"Làm cho các v.v..." trở xuống, là khuyên răn hãy vứt bỏ dụng cụ

chiến đấu. Bởi ma chuyên phá khuấy. Lúc chúng phá hoại người lành, thường dùng công cụ đấu tranh, vì e sợ người tu hành. Nay, khuyên nên vứt bỏ chúng.

Thứ hai, là nói về cúng dường, văn rõ ràng dễ hiểu.

Y theo văn dâng chú đoạn ba, chia thành sáu đoạn:

1. Tự nói về tâm mình, bày tỏ sự yêu mến chánh pháp của mình.

2. "Người nam, nữ vì cúng dường v.v..." trở xuống, là nói về tác dụng của chú, vì đối với tất cả những người che chở giữ gìn chánh pháp.

3. "Dùng cây chỉ v.v..." trở xuống chính là đọc lời chú.

4. "Chú này có thể v.v..." trở xuống là nói về công năng của chú.

5. "Vì khuất phục v.v..." trở xuống là nói về ý nói chú.

6. "Nếu có khả năng v.v..." trở xuống là nói người trì chú sẽ được lợi ích, cũng được gọi là nêu lên lợi ích để khuyên trì chú.

Trong phần đầu, nói "Chúng tôi yêu mến Đại thừa" là tâm nhiếp pháp; "Giữ gìn Đại thừa" là tâm che chở chánh pháp. Ma phần nhiều không thật, dối trá, vì sợ rằng, Đức Phật sẽ không tin, nên nói ra lời này, đủ chứng tỏ ma đã có ý chân thành.

Trong đoạn hai, là nói về ma vương đã vì bảo vệ người thọ lãnh chánh pháp, nên nói thần chú để ngăn dứt. Con người thông suốt chân, ngụy, vì đạo vì người, gọi là chân, người nào vì thân, vì của cải, gọi là ngụy. Trong văn đã giải thích cụ thể, lẽ ra có ba phần:

1. Nêu chỗ chân thật kia.

2. Nói về điều ngụy đó.

3. "Hoặc chân ngụy v.v..." trở xuống, là nhắc lại cả chân, ngụy nhằm chứng tỏ đã nói. Văn chỉ có hai, lược qua không nêu chân Ngụy còn là hữu vi, chân thì quên lời, nên lược qua không nêu. Trong ngụy có năm: vì cúng dường, nghĩa là vì được cơm, áo, giường nằm, và thuốc thang bốn việc cúng dường mà thọ trì kinh pháp. Vì sợ hãi: Sợ các khổ ở hiện tại và đường ác ở tương lai.

Vì lừa dối người: Khinh khi, lừa dối người khác, làm cho họ kính trọng mình.

Vì lợi ích của cải: Vì được các vật dụng: Vàng, bạc, kho, lẫm v.v...

Vì tùy người khác: Vì bị người khác ức chế, quở trách, tự không có thành ý. Vì năm việc này mà thọ lãnh Đại thừa này, nên gọi là ngụy. Thông suốt, tức là thọ tất cả kinh, pháp, đó đều là ngụy. Nay, đối với kinh này nói rằng thọ Đại thừa, mà ngụy là vô lượng, thử nêu năm việc

này, sợ sệt là một trong năm: Hoàn toàn vì thân mà cúng dường tài lợi. Một bề vì tài lợi mà lừa dối người , đều là thân tài.

Sau đây, là nhắc lại việc đã làm. Hoặc chân, nhắc lại một ít chân trước. Hoặc ngụy, nhắc lại ngụy đã nói ở trên: “Ta vì người này trừ diệt nỗi sợ hãi mà nói thần chú. Nói chung, vì nói sự lợi ích chẳng phải một. Công năng dứt trừ sợ sệt rất mạnh, là do nêu nghiêng một bên.

Thứ ba, là lời thần chú. Vì sao không dịch? Vì nếu dịch thì sẽ thay đổi, làm mất tác dụng của chú, thường không linh nghiệm, cho nên không dịch. Lại, lời chú chưa hẳn chỉ là lời nói của người Thiên trúc, người dịch không hiểu. Vì vậy, không dịch. Lời của các kinh chú đều không dịch, thường là vì lý do như vậy.

Thứ tư, ngữ nghĩa trong công năng không đủ. Nếu đủ thì lẽ ra phải nói rằng, chú này có công năng giúp cho kẻ mất tâm, người sợ sệt, người giảng nói, đều lìa các sợ hãi. (Về nghĩa lìa sợ hãi, như trong phẩm Trì ích ở sau sẽ nói, nên ở đây không nêu.

Nói mất tâm: Là sự kém cỏi trong ngụy, nghĩa là vì sợ hãi trong ngụy ở trước. Vì của cải tùy theo người, có bốn hạng người, những thứ này mất đi tâm lành xa lìa, nên gọi là mất tâm. Nói sợ hãi: Là hơn trong nguỵ, là sợ hãi trong nguỵ ở trước.

Nói là người nói pháp, là vượt hơn trong chân, cái gọi là giảng nói kinh pháp Đại thừa.

Người không dứt pháp, là yếu kém trong chân, cái gọi là không dứt pháp Tiểu thừa, nghĩa là “Quyền” hóa độ không dứt, gọi là không dứt pháp. Do năng lực thần chú này, hộ vệ chung tất cả bốn bộ chúng, nên Đại thừa, Tiểu thừa được nêu chung. Bốn hạng người này nhờ thần chú đều giúp cho dứt nỗi sợ hãi.

Thứ năm, là thuyết nói minh ý nghĩa ma nói thần chú, trước là phân biệt, sau là kết. Trong phần phân biệt có bốn câu: Hai câu trước vì người, hai câu sau vì pháp. Y theo vì người, trước là nói vì lý do hàng phục ngoại đạo: Đối với người giảng nói ở trước, người không dứt pháp, bảy tỏ việc đã làm. Vì khiến người này giảng nói thông suốt chánh pháp. Vì hàng phục ngoại đạo, nên nói chú để che chở người ấy.

Phòng hộ thân mình: Đối với người mất tâm và sợ hãi ở trước, bày tỏ nói mà làm, vì khiến người kia được thần chú này mà che chở thân mình, để thọ trì kinh pháp, cho nên nói chú.

Y theo người hộ trì chánh pháp trong vì pháp, giữ gìn pháp Tiểu thừa, ý của ma vì giữ gìn pháp Tiểu thừa, nên nói thần chú, nhằm ủng hộ người không dứt bỏ chánh pháp ở trước.

Hộ trì Đại thừa: Ý ma vì giữ gìn pháp Đại thừa, nên nói thần chú để che chở người nói pháp Đại thừa ở trước. “Nói thần chú như thế” là tổng kết.

Thứ sáu là hộ trì: Trong phần được lợi ích, đầu tiên là được lợi ích chánh pháp, trước nêu, sau kết (văn rất dễ hiểu).

Người trì chú này: “Chúng tôi che chở v.v...” trở xuống là được lợi ích cho người kia. Người trì chú, ta che chở, như con rùa che giấu sáu phần thân.

Gia hộ người mất tâm ở trước và người sợ hãi, làm cho họ không thương xót, sầu não. Con rùa giấu kỹ bốn chân, đầu, đuôi là sáu. Ta không dua nịnh, với năng lực ích chí thành, giúp người nói pháp ở trước, người không dứt pháp, giúp cho tăng thêm năng lực giảng nói là vì muốn cho người truyền bá chánh pháp ở vị lai biết được ma thật sự che chở. Vì ý quyết định mở mang pháp, nên nói không dua nịnh, được lợi ích chí thành.

Trên đây, sáu đoạn hợp thành đoạn ba, dâng cúng thần chú. Đoạn thứ tư là thỉnh Phật thọ cúng, rất dễ hiểu.

Trong đoạn năm là đầu tiên, không thọ cúng dường, kế là được Phật vì ma mà nhận lãnh thần chú. Sau, nói về ý thọ lãnh. Vì an bốn chúng, y theo đây, chắc chắn biết. Ý ma nói chung chỉ vì những người gìn giữ chánh pháp.

“Chẳng phải chỉ kinh này v.v...” trở xuống, là Đức Phật im lặng không nhận.

Thứ sáu là không nhận trụ lại, đồng với trong Đại tự tại ở trước. Trước, nên nêu chủ cúng. Đại tự tại, cũng là Thiên vương Ma-hê-thủ-la. Như Bồ-tát Long Thọ nói trên năm tầng trời Tịnh cư, có riêng chỗ trời Tịnh cư của Bồ-tát, gọi là Ma-hê-thủ-la. Bồ-tát Thập địa phần nhiều sinh lên đó. Nay, đến dâng cúng. Đã sắp bày v.v... trở xuống, là nói về kính thờ Phật, trong đó có ba:

1. Nói cúng phẩm nhiều hơn trước, mang đến chỗ Phật.

2. “Bạch Phật v.v...” trở xuống là bày tỏ cúng phẩm của mình ít ỏi, để chứng tỏ ruộng Phật rất tôn trọng.

3. “Cho nên v.v...” trở xuống, xin Phật thương xót nhận cho. (Đoạn đầu dễ hiểu).

Trong đoạn hai, có ba văn riêng:

1. Nói lên cúng phẩm của mình quá ít.

2. “Dùng Tam thiên đại thiên v.v...” trở xuống, nêu nhiều để làm sáng tỏ ít.

3. "Vì sao v.v..." trở xuống, là giải thích.

Trong đoạn trước, đầu tiên là pháp, kế là dụ. Sau, hợp "Pháp thuyết", rất dễ hiểu.

Trong dụ, đầu tiên nêu riêng năm dụ. Y theo dụ đầu, con muỗi dụ cho chính mình. "Ngã" dụ cho Như lai, bốn dụ còn lại dễ hiểu.

"Há sẽ có v.v..." trở xuống, là kết thúc cúng phẩm ít ỏi ở trước, không thể được nhiều ích lợi. Sao là ít? Cúng phẩm mà Tự tại đã dâng thế nào là nhiều? Cái gọi là quả y báo Tịnh độ của Như lai, chỉ kết bốn dụ sau:

1. Thí dụ đầu tiên không luận, đâu có ích lợi như biển cả, là kết trước.

2. Thí dụ thứ hai, là nói một chén nước không ích gì cho biển cả, dụ cho phẩm vật của mình dâng cúng, không lợi ích gì cho quả y báo Tịnh độ của Như lai, đâu ích gì cho ánh sáng của mặt trời, kết thúc đoạn ba ở trước, nói không có lợi ích trong nhiều ngày, kết đoạn ba ở trước, nói một ngọn đèn nhỏ không ích gì cho nhiều mặt trời, đâu ích lợi cho các hoa, kết thúc đoạn thứ tư, trước nói một đóa hoa kia không ích gì cho nhiều hoa, đâu ích lợi cho Tu-di, kết thúc đoạn năm ở trước, nói một ngọn đèn không lợi ích cho Tu-di. Dưới là hợp rất dễ hiểu.

Trên đây là đoạn thứ tư, chính là nói về cúng phẩm ít ỏi. Sau đây là đoạn hai, nêu nhiều, làm sáng tỏ cho ít: Ơn đức của Phật rất sâu. Dù cho cúng phẩm đầy dẫy khắp Tam thiên Đại thiên thế giới, mà vì cúng dường, còn không nói đủ, so với cúng phẩm mà chúng tôi đã bày biện, đâu không quá ít ỏi ư?

Sau đây là đoạn ba, nêu ơn Phật sâu nặng, để nói về sự ít ỏi của cúng phẩm ở trước, vì sao lại hỏi? "Vì sao tam thiên đại thiên cúng dường mà vẫn gọi là không đủ?" Sau đây sẽ giải thích:

Vì Đức Phật đã vì chúng sinh mà thường dấn thân vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh để chịu khổ, cứu khổ, nên Phật đã đem tam thiên đại thiên cúng dường, vẫn gọi là không đủ. Địa ngục tiếng phạm là Nê-lê. Luận Địa Trì giải thích: "Tăng thượng đáng nhàm chán, gọi là Nê-lê."

Luận Tạp tâm giải thích: "Vì không đáng ưa thích nên gọi là địa ngục. Nghĩa ấy là một. Hai nghĩa này đều đối tâm nhàm chán, để vạch rõ lỗi lầm của địa ngục, chẳng phải tướng thích hợp. Tướng thích hợp được giải thích đúng là y cứ nơi chốn để nêu rõ danh. Lao ngục ở phía dưới quả đất là nơi sinh của người đó, nên gọi là địa ngục, nói ngạ quỷ: Luận Tạp Tâm giải thích: Vì cầu từ người khác nên gọi là ngạ quỷ, lại thường đói khát gọi là ngạ, thường hay sợ sệt nên gọi là quỷ.

Nói súc sanh: Luận Tạp Tâm giải thích: "Vì chúng sinh đi ngang, nên gọi là súc sinh. Đây là nói về tướng, chứ chẳng phải giải thích danh nghĩa. Giải thích đúng là súc vật được chứa, nuôi từ chủ, mà đặt tên. Tất cả người đời được nuôi gia súc để ăn thịt, hoặc để sai khiến, rong chạy. Chứa, nuôi có từ đây, vì một nửa được rút ra từ nghĩa này, nên gọi là súc sinh.

Các đường ác: Nghĩa là Tu-la v.v... Đức Phật vì chúng sinh nên thường ở chốn này để chịu khổ. Vì cứu giúp chúng sinh nên hợp thành đoạn hai, đủ rõ cung cấp ít súc sinh này hợp thành đoạn hai, đủ rõ đã cung cấp ít ỏi. Sau đây là đoạn ba, thỉnh Phật thương xót nhận cúng dường, là Phật vì chúng sinh, nên thường ở các đường ác để chịu khổ. Vì cứu giúp, nên hôm nay lẽ ra Phật thương xót mà nhận cúng phẩm nhỏ mọn của tôi, vì sao kinh này nói Phật không nhận, không nhận trụ lại đời?

Có người giải thích rằng: "Vì khách đến từ phương khác, nên sơ lược không nói. Lẽ ra không đúng. Dù cho khách đến, thì đâu ngại gì không thọ, không nhận trụ lại đời? Nói thẳng là nhà dịch kinh lược qua không nói!"

Đại Bát-niết-bàn kinh Nghĩa Ký quyển 1, phần đầu hết.

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH NGHĨA KÝ

QUYỂN 1 - (Phần Cuối)

Sau đây là phần hai, nói về chúng phương khác nhóm hợp dâng cúng. Vì sao chúng phương khác lại đến đây? Giải thích rộng có ba:

1. Tự vì mình mà đến, vì muốn đến nơi này để cúng dường và hỏi pháp. Cúng dường sanh phước, hỏi pháp sinh trí, nên văn sau nói: "Ông dâng cúng cơm này lên Đức Phật kia, đều hãy lễ kính để xin Đức Phật giải quyết những nỗi nghi ngờ. Sao không đến chỗ Phật ở cõi kia cúng dường, thỉnh pháp, mà lại đến nơi này? Vì có duyên đời trước với chỗ của Đức Phật này. Như nói Đại Phẩm, Phổ Minh từ xa đến, đều bình đẳng như thế.

2. Vì người khác cho nên đến, trong đó có hai:

a. Vì chúng sinh ở cõi nước này nên đến. Chúng sinh ở cõi nước này lẽ ra thấy chúng kia đến, sinh ra gốc lành.

b. Vì chúng sinh ở cõi nước kia nên đến. Chúng sinh ở cõi đó đã có nhân duyên từ đời trước với Đức Phật ở cõi này, nên thấy sinh ra điều lành. Vì năng lực đức lành của chúng sinh yếu kém nên không thể tự vận dụng, nên Bồ-tát phải dẫn dắt chúng đến. Cho nên dưới đây nói: "Trong thân vô biên, Bồ-tát đã từng đem vô lượng chúng sinh từ cõi kia đến cõi này. Đây là đoạn hai, vì người khác nên đến.

3. Vì ảnh hưởng mở mang Phật pháp nên đến. Trong văn, nói rộng vô lượng, Vô Biên Thân từ bốn phương đến. Trước nêu phương Đông, văn được chia thành sáu:

a. Nêu tên nước kia và danh hiệu Phật.

b. Bày tỏ Đức Phật kia bảo Bồ-tát Vô Biên Thân giúp chúng được đến cõi này.

c. Bồ-tát Vô Biên Thân vâng lệnh Phật đến cõi này.

d. Đến rồi, dâng cúng.

e. Đức Như lai không nhận.

f. Không nhận trụ lại.

Theo đoạn văn đầu nói phương Đông, nghĩa là chỉ cho biết chỗ ở

của Đức Phật kia, cách cõi này vô lượng, rõ được cõi nước kia xa gần với danh hiệu là ý lạc là nêu danh hiệu cõi nước đó.

"Hiệu Phật là "Không" v.v..." trở xuống, là nêu danh hiệu Đức Phật kia. "Hư không" là tên riêng, Như lai ứng cúng v.v... là hiệu chung của Đức Phật kia. Chư Phật đều có hai tên gọi này. Vì hóa thân phải khác, nên lập tên riêng. Vì thật đức cần làm sáng tỏ, nên đặt tên chung. Tên chung có mười, như dưới đây sẽ giải thích rộng.

Trong lời dạy bảo thứ hai, trước nêu rõ cõi này, "cõi này có Phật v.v..." trở xuống, chứng tỏ hóa chủ này sắp nhập Niết-bàn. "Ông hãy đến đó v.v..." trở xuống, khuyên đến cúng dường, để sinh công đức.

"Đều hãy lễ v.v..." trở xuống là khuyên đến hỏi pháp, để sinh ra trí tuệ, lễ kính là thân thỉnh, xin Đức Phật giải quyết nghi ngờ là miệng thỉnh.

Thứ ba là Bồ-tát Vô Biên Thân vâng lệnh Phật đến cõi này. Tùy hóa thân đến từ phương Đông, thật ra là vì hiện trong pháp thân bình đẳng, nên gọi là "đến". Y theo dưới đây, lưu ly phát ra ánh sáng như vậy. Nay, y theo tướng hóa thân. Văn chia ra làm chín:

1. Cung kính từ giã Đức Phật ở cõi kia, vì muốn đến cõi này.

2. Sắp đến cõi này, trước hiện điềm lành.

3. Nói về cõi này thấy tướng liền kinh hãi.

4. Bồ-tát Văn-thù an ủi.

5. Nói về chúng cõi này tìm xét lời nói mà được nhìn thấy cõi kia.

6. Bồ-tát Văn-thù bảo chúng rằng, do oai lực Phật, nên nhìn thấy được chín phương.

7. Nói về đại chúng đều biết khi chúng ở cõi kia đã đến cõi này rồi, chắc chắn Đức Như lai sẽ nhập diệt, nên đều buồn, than.

8. Nói về đại chúng, do năng lực oai đức của Vô Biên Thân nên được nhìn thấy thần biến kia.

9. Nói về hạn lượng của Vô Biên Thân, chỉ có Phật mới thấy được, các Bồ-tát không thể thấy. Vô Biên Thân ban đầu liền thọ giáo v.v..., là đoạn đầu thời gian thích hợp dưới đây là đoạn hai.

Sáu thứ rung chuyển: Như Địa kinh nói, cái nói là: Rung chuyển, nước suối vọt lên, muôn vật hăng hái trỗi dậy.

"Lúc đó, chúng v.v..." trở xuống, là đoạn ba, nói chúng sợ hãi. Vì sao? Vì oai đức của Bồ-tát này đáng tôn trọng rất đáng kinh sợ, nên đã làm cho chúng sợ sệt. Lại, khi chúng đến rồi, Đức Như lai chắc chắn sẽ nhập diệt, khổ lớn sắp đến, vì sự, lý như thế, nên làm cho chúng sợ

hãi.

Sau đó, Đức Phật ấy đến, vì sao lại không như vậy?

Bởi Đức Phật kia đến là vì muốn mở bày phát ra nghĩa thật, giúp cho người sẽ chứng nhập. Lại vì muốn dẫn dắt người vãng sinh Tịnh độ. Vì lợi ích cao quý sắp đến, nên đã làm cho chúng hớn hở, vui vẻ. Nay, Bồ-tát Vô Biên Thân đến, ý chưa thuần thành, vì thêm lưu luyến, kính mến, nên đã làm cho đại chúng kinh sợ. Công hạnh hóa độ còn tùy thuộc vào sự biến chuyển của thời gian, không thể nhất định.

"Lúc đó, Bồ-tát Văn-thù v.v..." trở xuống, là đoạn thứ tư, Văn-thù an ủi. Đầu tiên, khuyên chúng đừng sợ. "Vì sao v.v..." trở xuống là giải thích. "Cho nên v.v..." trở xuống là kết luận.

"Bấy giờ, đại chúng đều nhìn thấy từ xa v.v..." trở xuống, là đoạn năm, y theo lời nói mà được nhìn thấy chúng kia.

"Văn-thù-sư-lợi lại bảo v.v..." trở xuống, là đoạn sáu. Bồ-tát Văn-thù dự ký, nói do oai lực Phật nên chúng được nhìn thấy cả chín phương.

"Được thấy chỗ nào? "Nói là v.v..." trở xuống, Đức Như lai biến hóa nhìn thấy cõi nước ngay trong cõi nước mình, chính là thấy khắp cõi nước Phật trong mười phương, chứ chẳng phải chỉ nhìn thấy chỗ Bồ-tát Vô Biên Thân đến. Nơi vô biên đến, chỉ ở bốn phương.

"Lúc bấy giờ, đại chúng bảo nhau rằng v.v..." trở xuống, là đoạn bảy, đại chúng buồn than! Bậc đại nhân đã đến, bậc Thánh sắp nhập diệt không xa, cho nên đại chúng than thở cõi đời này rồi đây sẽ trống rỗng!

"Bấy giờ, đại chúng, tất cả đều v.v..." trở xuống, là đoạn tám, nói chúng do năng lực của Bồ-tát Vô Biên Thân kia mà được nhìn thấy cảnh tượng thần biến ấy, trong đó có hai:

1. Thấy thần biến kia.

2. "Do năng lực thần thông của Bồ-tát này v.v..." trở xuống, là nói về lý do nhìn thấy.

Trong phần trước có ba:

1. Nhìn thấy được thân Bồ-tát và quyến thuộc của Bồ-tát ấy.

2. "Mỗi sợi lông v.v...," trở xuống, là nhìn thấy người dân của cõi nước trong thân Bồ-tát kia.

3. "Bấy giờ, Bồ-tát Vô Biên Thân và vô lượng Bồ-tát đồng vây quanh v.v... trở xuống, là thấy chúng Bồ-tát đó đem đến các vật cúng dường. (Đoạn đầu dễ hiểu).

Trong đoạn hai, đầu tiên là thấy cõi nước, "Mỗi thành này đều có

tám muôn bốn ngàn vị vua v.v...,” trở xuống, là thấy người dân nước kia, trong đó có ba:

1. Thấy dân chúng cõi kia thọ vui.

2. “Trong đây v.v...,” trở xuống, là thấy dân chúng cõi đó tu điều lành.

3. “Nghỉ ngơi v.v...” trở xuống, là thấy đại chúng kia than thở thảm thiết!

Trong phần đầu, trước là thấy các cõi người thọ vui, sau thấy người dân, văn rõ ràng dễ hiểu. Thấy trong sự tu điều lành, đầu tiên là nói về đối tượng được nghe, nghe thuần túy Đại thừa.

“Trong mỗi đóa hoa đều có tòa sư tử v.v...,” trở xuống, nói về vị trí, nơi Bồ-tát kia nói pháp, nói ròng rặt Đại thừa.

“Y phục của chúng Bồ-tát kia rất mầu nhiệm, vượt ngoài ba cõi”, nghĩa là vì quả báo thanh tịnh xuất thế, nên vượt ngoài ba cõi. Hoặc có chúng sinh viết chép, giữ gìn chánh pháp v.v... trở xuống, là nói về sự tu hành của chúng kia, tu ròng rặt Đại thừa.

Trong phần nhìn thấy than thở là an trụ trong vô lượng, đối với chính bản thân mình đã xong, là nhắc lại trước khởi sau, làm cho chúng sinh xả bỏ niềm vui thế tục, sinh tâm nhàm chán, đều nói cõi đời trống không, tâm càng thêm lưu luyến Đức Phật kia, luyến mến bậc Thánh, sợ nhập diệt, nên nói ra lời than thở!

Hỏi: Những cảnh tượng đã thấy ở đây đều là thật hay biến hóa?

Giải thích: Là thật.

Hỏi: Nếu là thật thì vì sao phải trụ trong Vô Biên Thân?

Giải thích:

Thân, cõi nước đều nương vào nhau không nhất định: hoặc thân nương vào cõi như điều mà ta thường nhìn thấy. Hoặc cõi nước nương vào thân, như kinh Hoa Nghiêm chép: “Chỗ nương của cõi nước Chư Phật không nhất định. Hoặc nương vào mão trời của Bồ-tát, hoặc nương vào nếp áo của Bồ-tát, hoặc trụ trong lòng bàn tay của lực sĩ, hoặc an trụ vào nguyện lực của Phổ Hiền.”

Nay, dừng lại trong lỗ chân lông của Bồ-tát Vô Biên Thân, đâu có gì đáng kinh ngạc!

Trên đây là đoạn hai, là thấy người dân, cõi nước trong thân Bồ-tát kia.

Dưới đây là đoạn ba, là thấy cúng phẩm của chúng Bồ-tát mang đến.

“Bấy giờ, Vô Biên đã thị hiện thần thông rồi, nêu trước, khởi sau.

Dưới đây, sẽ nói về sự cúng. Trước là nói về hương, hoa, cờ phướn, lọng báu v.v... Các thứ rất nhiều, rộng lớn vô lượng. Nghĩa là mỗi thứ đều có vô lượng. Sau đây, là nói về các thức ăn uống thơm ngon, hấp dẫn, là thể thức ăn vượt hơn. Nếu nghe nói nhơ bẩn bị tiêu diệt, là do công dụng của tư chất vượt hơn."

Trên đây là đoạn thứ nhất, nhìn thấy thần biến.

"Do năng lực thần thông của Bồ-tát này v.v..." trở xuống là đoạn hai, là phần kết, nói về lý do đại chúng được nhìn thấy. Theo chúng đều thấy Vô Biên Thân đến, hợp thành đoạn tám.

Dưới đây là đoạn chín, nói về hạn lượng của Bồ-tát Vô Biên Thân kia, chỉ Đức Phật mới thấy, ngoài ra, không ai thấy được.

"Thân lớn Vô biên, kích cỡ đồng với hư không" là lượng đồng với Phật Hư Không của thế giới kia. Cũng có thể đồng với hư không ở Pháp tánh.

Trên đây, đại chúng chỉ thấy hóa thân của Bồ-tát kia, thật ra thì rộng lớn như pháp giới. Chư Phật ba đời, thể của pháp thân đồng, nên chỉ có Phật mới biết, Bồ-tát khác không thể thấy. Bồ-tát Đẳng hạnh có lẽ cũng nhìn thấy. Nay, lược qua không nói.

Trên đây, có chín đoạn, hợp thành đoạn ba, vâng lịnh Phật đến đây. Đoạn bốn, là dâng cúng. Đoạn năm, là Phật không nhận. Đoạn sáu, từ chối trụ lại đời. Văn rõ ràng dễ hiểu. Sau đây, sẽ nói về Vô Biên Thân ở cõi khác đến:

Phương Nam, Tây, Bắc nói rõ chỗ các Bồ-tát đến, cũng có vô lương Vô Biên Thân: Nói về nêu số người, nghĩa là mỗi phương đều có vô lượng, vô số Bồ-tát, tự là Vô Biên Thân, đồng đến dâng cúng, chẳng phải nói mỗi phương đều có một vị đến.

Cúng phẩm gập bội ở trước: cúng phẩm mà phương Nam sắp bày nhiều gấp bội phương Đông, đều đã dâng lên cúng, cho đến cúng phẩm của phương Bắc lại gấp bội hơn Vô biên của ba phương trên sắp bày và phương trên dâng cúng. Vượt ngoài thỉnh cầu, không nhận, vượt qua số nêu, Phật từ chối không ở lại đời nữa. Cho nên nói "Cho đến".

Dưới đây, là đoạn tám, tổng kết số chúng nhóm họp, trong đó có bốn:

1. Nói về chúng ở Ta-la nhóm hợp nhiều, ít. Mỗi bề rộng ba mươi hai do-tuần, đại chúng đầy dẫy. Chỗ này sinh ra điều lành, gọi là địa an lành. Mỗi do-tuần có bốn mươi dặm, ba mươi hai do-tuần gồm có một ngàn hai trăm tám mươi dặm, chúng đều đầy dẫy. Ở trước, trong chỗ mà Ưu-bà-tắc trang nghiêm, chí có mười hai do-tuần, còn trong đây đến ba

mươi hai do-tuần. Trong tòa sư tử ở phía dưới có bốn mươi do-tuần, vì sao không bằng nhau? Vì lẽ ra phải là ba trụ xứ rộng, nên mới được như vậy, đồng với kinh Pháp Hoa.

2. "Bấy giờ, Vô Biên Thân ở bốn phương v.v...," trở xuống là nói về ngăn dứt nghi ngờ, thưa hỏi. Tướng trạng nghi ngờ như thế nào? "Vô Biên Thân cao lớn ba mươi hai do-tuần, mà chỗ kia thì quá hẹp, đâu thể tiếp nhận nhau, lại còn chứa chúng khác?" Cho nên ở đây giải thích:

Chỗ ngồi của Vô biên ở bốn phương, hoặc như đầu cây chùy, đầu mũi kim có chút bụi, nên được thọ nhận với nhau. Người thường nói: "Có Vô Biên Thân ở mười phương đến. So với trước, nghiệm ở đây chỉ có bốn phương." Ba mươi phương v.v... trở xuống, là nói đại chúng đều nhóm hợp. Trong đó, trước là nói về chúng ở các cõi khác nhóm hợp, chỉ có Bồ-tát và chúng ở cõi này nhóm họp dưới Diêm-phù, cùng các loại đều nhóm hợp lẫn lộn. Trước là nói về loài người nhóm hợp, trừ Bồ-tát Ca-diếp v.v... "Cho đến v.v... trở xuống, là chúng khác đều nhóm hợp."

Mười sáu hành vi ác, như đã nói rộng trong phẩm Sư Tử dưới đây.

"Bốn Đà-na-bà v.v... trở xuống là nói về chúng nhóm hợp, đều bỏ ý nghĩ xấu xa, dùng tâm từ nhìn nhau, trong đó đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp, dưới là phân biệt với Xiển-đề.

Dưới đây là đoạn chín, biến cõi nước thành thanh tịnh, giới hạn phần tịnh của Tam thiên Đại thiên, dùng thần lực Phật là lý do cõi nước thanh tịnh. "Đất đều mềm mại v.v..." chính là nói cõi nước thanh tịnh. Giống như phương Tây, giống như làm sáng tỏ tướng thanh tịnh. Cõi kia thường thanh tịnh. Vật thể vốn thấy nhơ, do tâm trước tốt lành, và oai lực Phật chuyển hóa .

Nay, mới thấy thanh tịnh, gọi là biến cõi nước, về lý, thật ra là biến tâm.

Dưới đây là đoạn mười, nói các đại chúng do cõi nước thanh tịnh, nên thấy suốt các cõi nước nhiều như số cát bụi ở mười phương, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp pháp, dụ.

Bồ-tát Văn-thù hướng về phía trước nói: "Nhờ oai lực Phật sẽ nhìn thấy chín phương, là chỉ định việc này."

Ở đây thấy mười phương, vì sao nói chín?

Vì trước đây là thời gian thông báo. Sau khi thấy phương Đông, đối với cõi này đã thấy, nên nói nghiêng một bên là chín. Sau đây là đoạn mười một, Đức Như lai hóa độ khắp, thu nhiếp ánh sáng trở vào

miệng.

Trước nói Phật phát ra sáu tia sáng, vì sao nay lại nói có năm?

Lý do này đã giải thích như trên: Pha lê, mã não hợp thành sắc lẫn lộn, nên nói là năm. Vả lại, tương truyền người nước ngoài, giải thích rằng: "Trong sáu tia sáng mà Phật đã phát ra, vì để lại một tia sáng truyền pháp, nên chỉ thâu lại năm tia sáng."

Trước là, nói ánh sáng Phật chiếu khắp mười phương. Nay, ở đây vì sao chỉ nói che khắp đại hội?

Cũng như giải thích ở trên. Vì tùy theo chúng sinh được soi chiếu, cho nên như vậy. Vì Đức Phật thị hiện hóa độ đã khắp, nên ánh sáng từ miệng vào. Sau đây là đoạn mười hai, nói các đại chúng nhìn thấy tướng liền thương xót, sầu não, trong đó có bốn:

1. Thấy tướng, liền kinh sợ. Thấy ánh sáng vào miệng Phật, đều rất sợ hãi, nội tâm kinh sợ, nổi ốc khắp mình đứng không vững.

2. "Lại nói lời này v.v..." trở xuống, là nói về ánh sáng nhập vào ý.

3. "Kỳ hạn nào? v.v..." trở xuống, nói ra lời, than thở, điều tổn hại có bốn:

a. Tổn hại đã khổ, nay lại, buồn rầu, sẽ rơi vào sinh tử, chính là khổ kia. Vì không lo cái chết đến , nên nói là "Kỳ hạn nào?"

"Thay!" là trợ động từ, rất oán trách, thở than. Lời nói lặp lại là để than thở.

b. "Một mai v.v..." trở xuống, là than Phật không nhận cúng dường. Xưa, thực hành bốn đẳng, làm lợi ích thế gian. Nay, "Phế" gọi là bỏ. (Bốn tâm vô lượng, sẽ nói cụ thể như ở dưới.)

Không nhận cúng dường, là tướng lìa bỏ.

c. Tuệ Thánh diệt hẳn, lo nghĩ sẽ mất Minh sư. Vì Tuệ Thánh xua tan bóng tối, như mặt trời, mặt trăng, nên từ dụ đặt tên.

d. Thuyền pháp chìm mất, lo nghĩ chánh pháp sẽ diệt sớm. Chánh pháp có công năng cứu giúp rộng khắp. Từ thí dụ mà gọi thuyền. Đây là đoạn ba đã xong.

"Bốn lời kêu gọi v.v..." trở xuống, là thương, oán trách áo não. Buồn trách lỗi lầm thêm nhiều, lệ rơi xuống đất. Đó là phần tựa đã xong.

Đoạn hai của kinh là đoạn hai trong phần mở rộng tông chỉ để làm sáng tỏ đức, trước nêu thuyết khác. Kế là nói về được, mất. Sau, là chỉ rõ nghĩa đúng.

Thuyết khác là gì?

Xưa nay tương truyền, từ đây đến phẩm Ca-diếp ở sau, đồng là chánh tông. Pháp quyến thô trong chánh tông có hai, phần tế có sáu.

Phán quyết thô có hai, là lược và rộng. Từ phẩm đầu tiên đến phẩm Chúng là nói lược. Từ phẩm Chúng về sau, là nói rộng.

Phần tế có sáu: Trong lược có ba:

1. Nói về quả hiện tại của Phật.

2. Ba phần khuyến cáo v.v... trở xuống, là chỉ rõ "Duyên" nhân của Phật.

3. Hai mươi lăm "Hữu" (cõi) có "Ngã" hay không? v.v... trở xuống, làm rõ chánh nhân Phật tánh.

Trong rộng cũng có ba:

1. Phẩm Đại Chúng Vấn, nói rộng về quả hiện ở trước.

2. "Bệnh hiện tại v.v..." trở xuống, là nói rộng về "Duyên" nhân ở trên.

3. "Phẩm Sư tử v.v..." trở xuống, là nói rộng về chánh nhân ở trước. Nói khác lạ là như vậy.

Kế là, là nói về được, mất.

Theo truyền thuyết xưa nay, cái thô sơ, xem dường như "Phải". Nghiên cứu kỹ thì "Quấy", dùng hai nghĩa để giải thích:

1. Y theo câu hỏi để trắc nghiệm: nếu trước phẩm Chúng và sau phẩm Chúng, rộng lược khác nhau thì lẽ ra cả hai chỗ phải hỏi riêng, đáp riêng, chứ sao lại "Duyên" trong lược và rộng để làm câu hỏi? Trong văn rộng và lược để làm lời đáp? Nhưng ba khuyến cáo v.v... trở xuống, là Bồ-tát Ca-diếp hỏi rộng, Đức Như lai đã đáp rộng chưa xong, bỗng nhiên, nửa chừng lại chia ra trước lược, sau rộng, phải chăng cũng không phải luống uổng? Ba khuyến cáo v.v... trở xuống, đều là hỏi, đáp chung, nói là một phần, chứ chẳng phải chia ra rộng, lược. Lại, nếu sáu phần thì một nói thứ lớp là phải, thì lẽ ra năm phẩm đầu chương Thuần-đà đều hỏi về nương gá, sau đó, Đức Phật đều đáp, chẳng lẽ sau chương Ai Thán của Thuần-đà mới được hỏi? Sau hai chương Ai Thán của Thuần-đà, thì hỏi đáp, riêng, là nói biết với giới hạn ở trước hoàn toàn khác nhau, không được theo nhau hợp thành sáu phần. Nếu cho rằng phẩm Ai Thán của Thuần-đà đã nói khác với nghĩa sau, thì sẽ không được một chỗ đều hỏi, đều đáp. Ba khuyến cáo về sau, đều hỏi, đều đáp, nói là một phần, không được kết hợp với trước thành sáu phần. Y theo câu hỏi là như thế. Kế là phải y theo văn để trắc nghiệm xem pháp thô kia là đúng hay sai?

Y theo phần đầu trong sáu phần đã lập trước, để nói về quả, và

trong phần hai, nói về "Duyên" nhân, vì thô, nên có tướng này. "Nếu nói hai mươi lăm cõi v.v..." trở xuống, đến phẩm Chúng ở sau là nói chung, đều nói về chánh nhân Phật tánh kia. Nghĩa này không đúng! Như trong văn dưới nói về Bồ-tát thấy câu hỏi về thấy tánh, người đã hiểu bán tự, mãn tự, nhưng chưa phát tâm, sẽ được làm Bồ-tát. Không có sợ sệt đối với chúng, ở trong đời vẩn đục mà không ô nhiễm, như hoa sen, ở ngay trong phiền não, mà phiền não không làm nhiễm được. Quán sát Tam bảo được chúng không hư hoại, làm mắt sáng dẫn đường cho đám người mù." Đây là Phật đáp chín câu hỏi, đều để giải thích hạnh "Duyên" nhân của Bồ-tát.

Thế nào gọi là chánh nhân Phật tánh?

Lại, như thuyết ở dưới nói: "Đức Như lai hiện đang hóa độ, như Ca-lân-đề, mặt trời, mặt trăng, sao tuế. Phật là thuyền sư (thuyền trưởng). Phật bỏ sinh tử, như rắn lột da. Phật thị hiện nhiều đầu. Nói như trăng thượng tuần." Đây là Phật đáp tám câu hỏi, đều nói về tác dụng hiện quả của Như lai.

Thế nào gọi là chánh nhân Phật tánh?

Có người lại giải thích: "Vì nói về tông chỉ của nghĩa này để làm rõ Phật tánh, nên được gọi là chánh nhân, nhưng vì văn không nói, thì làm sao biết được? Ngần ấy văn kinh, chỉ làm rõ Phật là điều rất khó hiểu! Lại, nếu thuyết này thật sự không nói về tánh mà nói làm rõ tánh, thì Thuần-đà buồn than, thật ra không nói về nhân, lẽ ra gọi là hiển nhân. "Ba khuyên cáo v.v..." trở xuống, thật sự không nói là quả, lẽ ra gọi là hiển quả. Tuy nhiên, nói là vị trí của quả không thể gọi là nhân.

Nói về lĩnh vực của nhân, thì không thể gọi là quả, không nói về lĩnh vực tánh thì làm sao gượng gọi là tánh, vì người đời không hiểu văn ấy, đã giả làm sáu phần của phán quyết này, phân tích văn đã phạm rất nhiều lỗi là do đây.

Có người nói: "Phẩm Chúng nói rộng về hiện quả ở trước là cũng không đúng! Vì sao không đúng? Trong Phẩm Chúng dưới đây sẽ đáp cụ thể bảy câu hỏi.

Đáp một câu hỏi đầu là nói về Phật thường trụ, có thể gọi là quả, là đáp sáu câu hỏi sau, đều nói về nhân hạnh, đâu được gọi là nói rộng về hiện quả ở trước? Lại nói: "Hai phẩm Sư tử Hống và Ca-diếp nói rộng về Chánh nhân ở trước, điều này cũng không đúng! Vì y theo hỏi đáp ở dưới thì phẩm Ca-diếp ở sau, là nói về đức dụng khéo léo của Như lai, có công năng giúp ích cho Xiển-đề, chứ chẳng phải làm rõ tánh, thì làm sao được gọi là nói rộng về chánh nhân ở trước, do trắc

nghiệm này, nên tìm tòi sáu phần nhất định là sai."

Kế đây, là nói về nghĩa đúng.

Văn trước, sau của kinh này, được chia thành năm phần đầy đủ như phán quyết ở trước).

Trên đây, là phần tựa. Phần cuối cùng của phẩm Ai Thán này là đoạn hai, mở ra tông chỉ, nhằm làm sáng tỏ phần đức.

"Ba khuyến cáo v.v..." trở xuống, là đoạn ba, nói về đức tu hành:

"Nếu biết được, thì đây gọi là Sa-môn, Bà-la-môn v.v..." trở xuống, là đoạn thứ tư, phá tà, bày chánh.

Một phần thứ năm, là Như lai diệt độ. Người, trời, đại chúng Xà-duy cúng dường. Nước ngoài không đến. Phần đầu trong năm là ba lợi ích chính đáng trong phương tiện lợi ích của hóa độ. Một phần sau rốt là hóa độ xong, nhập diệt, còn ba phần trung gian chính là giúp ích con người trong lợi ích của sự nghiệp hóa độ, gồm có ba. Văn được chia thành bốn. Phần tế có sáu, giúp ích con người có ba, hóa độ, đem lại lợi ích cho phàm phu, Thanh văn, Bồ-tát là ba. Văn chia làm bốn:

1. Từ đầu đến cuối dụ cho "Vì sao" v.v... đến nay, là hóa độ giúp ích Thanh văn làm cho họ học Đại thừa, nên trong đoạn văn sau, thường nói về Đức Như lai phá Tiểu thừa, về Đại thừa.

2. "Ví như mặt trời vừa mọc, thì sương mù đều tan biến v.v... trở xuống, là hóa độ giúp ích phàm phu, làm cho họ được vào pháp Phật, cho nên trong văn sau, thường nói về hóa độ, đem lại lợi ích cho ba người tội v.v..., giúp họ đi vào Phật pháp.

3. "Hạnh Thánh v.v... trở xuống, vì hóa độ giúp ích cho Bồ-tát, nên trong văn dưới thuần nói về sở tu, sở chứng của Bồ-tát.

4. "Phẩm Ca-diếp, đến phẩm Kiều-trần-như, vì hóa độ giúp ích cho phàm phu, nên trong văn dưới, nói về hóa độ Xiển-đề, các ma, ngoại đạo, làm cho họ đi vào Phật pháp.

Phần tế có sáu: Tướng trong đoạn hai ở trước, được chia thành hai. Từ đầu đến tận cùng phẩm Đại Chúng Vấn, phần nhiều nói về hóa độ giúp ích cho phàm phu có tội, giúp họ xa lìa ba tội, được vào Phật pháp. Phẩm Hiện bệnh, thường nói giúp ích cho phàm phu bị khổ, hiện thần thông nói pháp, giúp họ lìa khổ.

4. Lại nói trong hóa độ giúp ích phàm phu, về tướng, cũng chia làm hai: Đầu tiên là phẩm Ca-diếp, nói về hóa độ Xiển-đề, làm cho họ tin Phật, pháp. Trong phẩm Trần-như, hóa độ ma, ngoại đạo, giúp họ quy y Phật, Pháp, thông qua thuyết khác có sáu. Ba phần trung gian giúp ích cho người như thế.

Y theo đầu tiên trong phần mở bày tông chỉ để làm sáng tỏ công đức, có bốn câu để giải thích:

1. Nói về mở rộng tông chỉ, nói rõ nghĩa đức. Tông là quả thường, mở bày có hai thứ:

a. Quét ứng, bày chân, gọi là mở bày.

b. Phá tiểu, mở đại, gọi là mở bày.

Quét ưng, bày chân trong chương Thuần-đà, gọi là khai tông. Phá Tiểu thừa, mở rộng Đại thừa trong chương Ai Thán, gọi là khai tông. Vì tông là thường, giáo xưa là vô thường, vết dấu hóa độ đã bị che ngăn, nên phải quét ứng, bày chân để mở rộng. Xưa vì Tiểu thừa nói dấu vết bị che lấp, nên phải phá Tiểu, bày đại để mở bày.

2. Y theo người để giải thích mở bày, người có hai hạng:

a. Bị gửi gắm.

b. Bị làm.

Bị gửi gắm là Phật, bị làm là chúng sinh. Thân chúng sinh bị làm, có tánh thường, bị hoặc chướng che lấp mà không hay biết, giống như cô gái nghèo không biết trong nhà mình có sẵn kho báu. Nay, dứt vọng, bày chân, giúp cho chúng sinh ngộ nhập, chỉ y theo giả dối để nói về chân lý, vì vẫn tồn tại khá rõ rệt, nên phải nhờ Đức Phật mở bày cho. Dù nói Phật là thường, nhưng ý là nhằm chỉ rõ thân chúng sinh có tánh thường, giúp cho chúng sinh hội nhập.

3. Đối với người để nói về mở bày. Người có hai loại:

a. Dòng ảnh hưởng được bậc Thánh hóa độ đối trị.

b. Được bậc Thánh hóa độ, chúng đương cơ. Thuần-đà, Văn-thù chính là ảnh hưởng của chúng đó. Người học vô thường như: Các Tỳ-kheo v.v... là đối tượng làm (được làm). Đối tượng làm với trí kém, cho nên chia ra nghĩa thường bên ngoài, không thể hỏi han, thưa thỉnh. Cho nên trước, đối với ảnh hưởng kia trong chương Thuần-đà mở bày pháp thường. Vì trước đã khai tông, nêu các Tỳ-kheo v.v... có thể ngộ nhập dần trong pháp thường, nên từ phẩm Ai Thán trở xuống, Đức Phật đối với đối tượng được làm để giải thích rộng về nghĩa thường.

4. Phân tích văn để giải thích: Đối với ảnh hưởng của chúng kia trong chương Thuần-đà, nhằm mở bày báo thường Bồ-đề của Như lai. Đối với hành vi của chúng kia trong chương Ai Thán để nói rõ về pháp thường Niết-bàn của Như lai. Hai chương này đâu khác nhau mà phải nói riêng? Nên giải thích chung thành một, vì tất cả các đức vắng lặng đều được gọi là Niết-bàn, rỗng suốt vô ngại, đều gọi là Bồ-đề. Phân biệt theo tướng, chẳng phải không khác nhau. Khác có ba thứ:

a. Nhân quả phân biệt. Nhân gọi là Bồ-đề, Bồ-đề là Đạo. Những gì đã làm trong nhân đều hướng về quả cõi người, nên đều gọi là Đạo.

Quả, gọi là Niết-bàn. Niết-bàn là diệt, khi đã đến quả thì bỏ tu. Vì vô vi vắng lặng, nên đều gọi là diệt.

b. Hạnh đoạn là nói riêng, tất cả hạnh đức đều được gọi là Bồ-đề. Tất cả đoạn đức đều gọi là Niết-bàn.

c. Y theo phương tiện của tánh tịnh để nói riêng, như văn dưới nói: "Sinh nhân" đã khởi quả của phương tiện, đều gọi là Bồ-đề. "Liễu nhân" đã làm sáng tỏ quả của tánh tịnh, gọi là Niết-bàn. Nay, dựa vào quả báo phương tiện của môn sau, vì thô nên nói trước. Vì pháp của tánh tịnh sâu kín, nên nói sau."

Hỏi: Kinh Niết-bàn này là tông chỉ, nay vì sao lại nói Bồ-đề?

Giải thích:

Phân tích về tướng, thì hai môn Bồ-đề, Niết-bàn đều khác nhau. Nếu y theo vào tướng nhiếp hóa thì sẽ được thành tựu lẫn nhau. Nay, vì y theo tướng nhiếp hóa, nên nói Bồ-tát cũng thành tựu Niết-bàn. Cũng có thể kinh này nói đủ quả thường của Bồ-đề, Niết-bàn. Tựa đề kinh nói: "Đại Niết-bàn được gọi là pháp bất tận, nếu nêu một bên thì không nói đủ." Trong chương Thuần-đà, nghĩa có hai, văn có ba. Nói nghĩa có hai là:

1. Nói chân thân của Như lai là thường trụ.

2. Nói ứng thân của Như lai là Vô thường.

Hỏi: Chân thường xưa nay bị che lấp. Nay phải mở bày ứng thân là hóa thân xưa, xưa nay thường thấy, thì cần gì phải nhọc công nói ư?

Giải thích:

Ứng thân dù là hóa thân xưa, nhưng xưa gọi là thật! Nay mới gọi là Ứng thân. Cho nên phải nói. Lại, vì "Quyền" ẩn che dẫn dắt, cho đến hóa thân phế bỏ, nên phải nói về Ứng thân. Nói Phật là chân, thường, vì muốn cho chúng sinh hướng vào vô vi, chỉ bày Ứng thân Phật nhập diệt, là vì khiến cho chúng sinh đều nhàm chán pháp hữu vi. Văn chia làm ba:

1. Phật bày chân thân, nói Ứng thân cho Thuần-đà nghe.

2."Thuần-đà bạch Phật: "Đúng thế, đúng thế, đúng như bậc Thánh v.v... trở xuống, là Thuần-đà đối với Văn-thù nói rộng về chân thân ở trước.

3. Từ "Ánh sáng Phật chiếu Văn-thù v.v... trở xuống, là Đức Phật đối với Thuần-đà, nói rõ về Ứng thân ở trước. Trong phần trước, đầu tiên, nhân Thuần-đà dâng cúng, nói về Ứng thân Phật thọ lãnh, thật ra

thì không có đối đãi, vì không có khác nhau, nên thuộc về thường. Hai là, "Lúc bấy giờ, đại chúng nghe nói Phật, Thế Tôn khắp vì v.v... trở xuống, là nhân Thuần-đà thỉnh Phật trụ lại, để nói về Ứng thân Phật nhập diệt. Thật ra thì không dời đổi, vì vô vi nên thuộc về thường.

Đầu tiên, trong phần trước, do Thuần-đà thưa hỏi, nên Phật mở bày sơ lược về pháp Thường. Hai là, Thuần-đà bạch Phật: "Hai thứ bố thí không khác nhau là không đúng v.v..." trở xuống, do Thuần-đà đặt ra câu hỏi, nên Phật nói rộng về nghĩa Thường.

Y theo đoạn đầu, trước hỏi, sau đáp. Đầu tiên trong phần hỏi, trước là nêu người hỏi. Bấy giờ, hiện diện trong hội, có Ưu-bà-tắc được nêu riêng cho người hỏi kia. Ở đây, thật sự bậc Đại Thánh bảo cho biết ở người mới học, dẫn dắt không bằng. Ở trụ xứ kia, ngoài thành Câu-thi-la này, có con của một người thợ khéo, cho biết rõ tên họ mình là Thuần-đà. Nói về tên "Húy" của ông với đồng loại của mình gồm mười lăm vị đều nêu trước chúng.

Hỏi: Những người này có phải là các Ưu-bà-tắc đã được nêu ở trước không?

Giải thích: Không phải!

Sao biết là không phải?

Vì chúng trước ở từ xa đến, còn ở đây là chúng cũ. Vả lại, Ưu-bà-tắc v.v... ở trước, đã dọn bày thức ăn, vật dụng để dâng cúng, Phật không nhận. Nay, ở đây, Thuần-đà chưa sắp bày cúng phẩm, sau, mong Phật nhận cho, mới sắm sửa đủ, nên biết là khác nhau. Vì, nếu chẳng phải chúng trước, thì vì sao trong bài tựa trước không nêu chúng cũ của thành Câu-thi-la? Số không nêu thì nhiều, đâu trách riêng ở đây? Sau đây, chính là thỉnh, vì giúp cho thế gian được quả tốt. Với phương tiện của ý nghiệp, và lòng yêu thương sâu xa của Bồ-tát, nên bất cứ làm điều gì, Bồ-tát cũng vì chúng sinh, cho nên nay dâng cúng là vì thế gian được điều lành. Thiện nghĩa là nhân lành, quả là quả vui. Thuần-đà tự dâng cúng, sao lại làm cho thế gian được quả lành ư? Bởi dâng cúng sẽ được thành Phật, rồi hóa độ người cũng đồng với mình, thế, nên làm cho đời được quả lành.

"Bỏ thân v.v..." trở xuống, phương tiện của thân nghiệp là oai nghi có bốn: đi, đứng, ngồi, nằm. Nay, bỏ oai nghi ngồi để tiến đến chỗ Phật. Đứng dậy khỏi chỗ ngồi, chứng tỏ rằng đã bỏ tướng. Vén y bày vai phải, là nói lên việc đã làm. Gối bên phải sát đất, giải thích có ba nghĩa:

1. Gối phải có sức, quỳ xuống sẽ giữ yên thân người.

2. Gối phải có sức, đứng dậy dễ dàng.

3. Gối phải thường cử động nhiều nên sát đất cho vững. Vì thế, người ngồi thiền, tay chân phải xếp ở dưới, chắp tay hướng về Phật để chuyên chú tâm mình. Thương, khóc rơi lệ, để cầu Phật thương xót, thương xót khổ lâu dài của thế gian, nghĩ đến nỗi chìm đắm của chính mình, đều do cách xa Đức Phật, cho nên thương xót khóc lóc.

Đảnh lễ dưới chân Phật, để nói lên sự kính cẩn chí thành của mình. Đầu là phần cao quý của mình, chân là phần thấp của Phật, đem cái cao quý để tiếp xúc với cái thấp, để nói lên cử chỉ cùng cực của sự tôn kính.

"Mà bạch Phật v.v..." trở xuống, miệng nói chính là thỉnh. Trước hết, thỉnh Phật nhận cúng, "Như Sát-lợi v.v... trở xuống, là thỉnh Phật nói pháp.

"Nay, tôi dâng cúng, dù là phẩm vật mọn v.v... trở xuống, là thỉnh Phật nhận cúng lần nữa. Thuần-đà nhân đại chúng ở trước dâng cúng, Như lai không nhận, nên trước hết là thỉnh cúng. Thỉnh cúng là phước. Vì cầu trí nương vào pháp, nên kế là thỉnh pháp. Ở trước, dù thỉnh cúng, nhưng vì sợ rằng, Như lai sẽ không nhận đồng như trên, nên thỉnh lại lần nữa.

Trong phần thỉnh cúng ở trước, trước là vì người.

"Kể từ nay, chúng con sẽ không có chủ v.v..." trở xuống là đoạn hai tự vì mình. Y theo người khác, thì trước thỉnh nhận cúng, sau nói lên việc mình đã làm. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Y theo tự vì mình, trước nói việc mình đã làm, sau là thỉnh Phật nhận cúng. Về mặt đúng sai của văn, câu nói về việc đã làm, có chia làm tám:

1. Sáu câu đầu, nói không có người, một câu kế là nói không có pháp, một câu sau là kết cầu thỉnh. Từ nay, sẽ không có chủ, không có chỗ lìa ác. Nói không có thân thích nghĩa là không có nơi gom nhóm điều lành. Đối với ở trước có Phật, nên nói là "Từ nay".

"Không có ai cứu giúp không có ai che chở", là nói về lỗi không có chủ, nên việc xấu ác, ở hiện tại sẽ không có ai cứu giúp, điều gian ác ở đương lai, sẽ không có người nào che chở.

"Không có chỗ trở về, không có chỗ hướng đến", là nói lỗi không có người thân. Đầu tiên không có nơi trở về, cuối cùng, không có chỗ hướng đến! Đây là sáu câu về không có người.

"Nghèo đói, khốn khổ", là nói không có pháp lành, muốn từ Như lai để cầu được thức ăn ở tương lai, kết thúc điều mình đã mong cầu. Bởi

từ nay về sau, không có chủ, người thân v.v..., nên từ Như lai mong cầu thức ăn ở tương lai. Cúng Phật để mong được kết quả, nói là cầu. Quả Phật tương lai sẽ giúp ích cho sự thiếu thốn luống dối của mình. Theo thí dụ, gọi là thức ăn, lại là quả của nhà cho thức ăn ở hiện tại. Từ nhân, gọi là thức ăn ở trên đã nói việc làm.

"Cúi mong v.v..." trở xuống là kết thỉnh nhận cúng. "Duy" là chỉ vì chỉ cầu nhận cúng, nên nói là "Cúi mong". Thọ thực xong, nhập diệt, gọi là "Hậu Niết-bàn".

Thuần-đà nay, nghĩa là chẳng trực tiếp dâng cúng, cũng muốn thỉnh Phật trụ lại thế gian, vì sao trong đây lại nói là nghe Phật Niết-bàn? Vì về sự, không phải đều nói. Vả lại, xin thọ cúng, được thọ cúng xong, sau đó sẽ thỉnh Phật trụ lại. Lại nữa, Thuần-đà vì Đức Phật sắp nhập diệt, đến sau cùng mới dâng cúng, không được thỉnh Phật trụ lại. Nếu thỉnh Phật trụ lại thì sẽ không được nhập diệt.

Thỉnh Phật nhận cúng đã xong. Kế đây là thỉnh pháp. Đầu tiên, vì cứu giúp mình và trở xuống v.v... là đoạn hai, vì người khác và đúng sai ở trước. Y theo phần tự vì mình, đầu tiên là thí dụ, kế là hợp. "Cúi mong v.v..." trở xuống, kết thỉnh để Phật nói. Trong dụ có sáu câu, như Sát-lợi v.v... là câu thứ nhất, dụ cho người cầu pháp đối với tự mình. Dòng vua Sát-lợi, người Bà-la-môn, tịnh hạnh cao đẹp, bình dân trong Tỳ-xá, làm việc nặng nhọc trong Thủ-đà. Trong bốn họ này, nêu giống người nghèo làm dụ, không lấy đủ bốn.

Có người nói: "Nêu người nghèo ở đây là vì muốn cầu thỉnh. Nếu Phật nói pháp thì tôi sẽ đồng với Sát-lợi và Bà-la-môn. Nếu Phật không nói, thì tôi sẽ đồng với hạnh Tỳ-xá, Thủ-đà! Nếu vậy, thì người đời sẽ được trời rãi mưa, chính là Tỳ-xá và Thủ-đà. Về nghĩa thì không có việc này, vì nghèo nàn nên là câu thứ hai, dụ cho cái mình thiếu thốn.

"Xa đến người khác v.v..." trở xuống, là câu thứ ba, dụ cho những gì xưa đã làm. Ngày xưa, Thuần-đà đã bỏ tà, về chánh. Vì tà khác xa với chánh, nên gọi là xa. Quy đầu Phật pháp, gọi là đến nước khác. Nhân hạnh giúp quả, gọi là tác động của năng lực sai khiến.

"Được tốt đẹp v.v..." trở xuống, là câu bốn, dụ cho cái mình đã có. "Không có các ruộng muối cát v.v..." trở xuống, là câu năm, dụ cho cái "Không có", chỉ hy vọng ở thiên hạ là câu sáu, dụ cho điều mình mong cầu, hợp với câu giữa không thứ lớp mà lại không hết. Trước hợp với ba câu sau, vì từ chối hợp với hai câu đầu, nên nói là, không thứ lớp. Câu thứ ba vì không hợp, nên nói "Không hết". Trước hợp với câu bốn, nói là "Người điều phục con bò", là nhắc lại thí dụ trước. Dụ cho

thân miệng có bảy, hợp với dụ ở trước để làm rõ pháp. Đây là nói về có "Hạnh". Trước khi đến đây, Thuần-đà là Ưu-bà-tắc đã dứt trừ ba điều tà của thân, xa lìa bốn lỗi của miệng là bảy.

"Thuở ruộng màu mỡ, bằng phẳng," là nhắc lại thí dụ ở trước, dụ cho tuệ, làm sáng tỏ chánh pháp. Đây là nói có "Giải". Trước nay, Thuần-đà tu tập theo kiến giải Tiểu thừa, vì có công năng là nhân của Đại thừa, nên gọi là ruộng. Sự hiểu biết chân chánh, không tà vạy, gọi là "Bằng phẳng". Nói chung, là những gì đã tu trong quá khứ. Hiểu biết nhiều về Đại thừa, đó gọi là trí tuệ.

Kế là hợp với câu thứ năm, không có các thứ bụi cát v.v..., là nhắc lại thí dụ ở trước, dụ cho dứt trừ phiền não, kết hợp để làm rõ pháp. Thuần-đà xưa nay đã dứt kiến hoặc, như nhổ cỏ, gốc cây mục. Cũng có thể đã dứt bốn trụ địa phiền não, như ruộng cát bụi nọ. Bốn trụ đã khởi, như cỏ, gốc cây khô mục.

"Đức Thế Tôn v.v..." trở xuống, là hợp với câu sáu. "Nay, thân tôi có bò điều phục, ruộng tốt, là nhắc lại câu bốn ở trước, đã cày bỏ cỏ dại, gốc cây mục, là nêu lên câu năm ở trước. Vì cầu pháp dựa vào ruộng tốt này, cho nên nhắc lại.

"Chỉ hy vọng v.v... trở xuống, chính là hợp với câu sáu. Đức Như lai hợp với trời mưa pháp cam lộ, là hợp với mưa ở trước. Cứ theo dụ gọi là pháp, gọi mưa cam lồ. "Ngã" của dòng họ là hợp với câu thứ nhất. Nghèo về pháp, của báu, hợp với câu hai.

Trên đây, đã hợp xong.

"Cúi mong thương xót dứt trừ cái nghèo của con", là kết thúc xin Phật cho nói.

Trên đây, tự vì mình v.v... trở xuống, là nói về người khác. "Chửng" cũng giống như "Tế" (cứu giúp). Nhân nói cứu giúp rộng, gọi là cứu giúp vô lượng chúng sinh khổ não. Sau đây là thỉnh cúng dường lần nữa:

"Cúng phẩm của con dù ít", là nói một cách khiêm tốn về cúng phẩm hèn mọn của mình. Như văn dưới nói: "Vì cơm chỉ có tám hộc, nên nói ít ỏi. Phẩm vật dâng cúng dù ít, nhưng hy vọng sẽ được đầy đủ, nhiều hơn. Nói cái ít bao gồm cái nhiều, do đó nên nói là "Dù".

Hỏi: Thuần-đà sau này vì Như lai mà trang nghiêm nơi chốn, đã giúp cho thế giới Tam thiên như cõi nước An lạc, đáng lẽ có khả năng giải thích nhiều, vì sao lại nói là mọn, ít?

Giải thích:

Thật ra Thuần-đà có thể nói nhiều, nhưng vì muốn mượn số ít để

nói lên oai lực không thể suy nghĩ bàn luận của Như lai, làm sao cho chúng trở về với niềm tin, nên đại chúng ở dưới nhìn thấy cảnh tượng thần biến này, đều vô cùng vui mừng và mong muốn sẽ được đầy đủ. Như lai, đại chúng đồng bày tỏ ý nguyện rộng khắp của mình. Sự mong muốn cũng giống như hy vọng. Hy vọng do thức ăn này sẽ giúp đầy đủ cho chúng đệ tử Phật. Như Bồ-tát Duy-ma-cật dùng một bát cơm, hy vọng sẽ làm cho tất cả chúng sinh được đầy đủ." Vì lời nói này là muốn cho Như lai sẽ giúp cho viên mãn tâm nguyện của mình. Giảng nói ít thành nhiều để cho đại chúng được ngắm nhìn hiện tượng thần biến của Phật mà vui mừng, tin ưa.

"Nay, con không có chủ, không có thân thích v.v..." trở xuống, là xin Phật thương xót nhận cho! Đây là nhắc lại việc không có chủ, người thân v.v... nói trên, để xin Phật thương xót. Cầu xin Phật thương xót sâu xa, xin được đồng với La-hầu-la. La-hầu-la là con ruột của Phật, với lòng từ ái sâu nặng, thương xót các chúng sinh, thường lấy đây để so sánh.

Sau đây, là Phật đáp:

Bấy giờ, Đức Thế Tôn nêu người đáp lại, Nhất Thiết Chủng Trí Điều Ngự Vô Thượng, nêu đức cao quý. Đối với tất cả pháp chủng khác nhau, đều nhận biết, gọi là Nhất thiết trí. Tự điều phục, điều phục người, là cùng cực trong điều ngự, gọi là điều ngự Vô thượng. "Biệt", là chủng trí, là đức năng thuyết. Điều ngự Vô thượng là đức nhận cúng. Vì tự điều phục tâm mình, nên có khả năng nhận phẩm vật cúng dường. Nói chung, về nghĩa là bình đẳng. Vì Nhất thiết trí nên có thể nói pháp cho nghe, có thể thọ cúng phẩm của Thuần-đà, đại chúng. Đều nhận biết thời gian nói pháp, và thời gian nhận cúng. Vì Điều ngự Vô thượng, nên có khả năng điều phục chúng sinh, nói pháp cho chúng sinh nghe, vì chúng sinh mà nhận cúng.

"Phật bảo Thuần-đà v.v...," trở xuống là nói về lời giải đáp. Trước là Đức Phật khen chung, rất tốt đẹp về việc khéo thưa hỏi. Nên nói: "Lành thay, lành thay! Là trợ từ. Do lời thưa hỏi rất khế hợp, nên Phật nói lại để khen ngợi! Sau đây chính là đáp:

Trước là thừa nhận nói pháp, sau là bằng lòng nhận cúng.

Vì sao không theo thứ lớp với lời thỉnh trước?

Vì ý của Thuần-đà là chỉ dâng cúng, nên trước là thỉnh nhận cúng, còn ý của Phật thì ở pháp, nên trước là nói pháp.

"Nay ta vì ông dứt trừ sự nghèo thiếu, khốn cùng", đối đáp lại với lời thỉnh trên: "Cúi xin thương xót dứt trừ sự nghèo thiếu của con."

Do nói được quả, nên dứt nghèo cùng, đây là nói về điều bị dứt bỏ.

“Mưa pháp Vô thượng, mưa xuống thân ruộng của ông” là “Chỉ mong mưa pháp” trong lời thỉnh trên.

Dựa vào bảy chi của thân, miệng ở trước để trao pháp, gọi là “Mưa trên thân ông”. Dựa vào thửa ruộng tốt, trí tuệ ở trước để trao cho Pháp, gọi là mưa xuống ruộng ông.

Y theo thí dụ gọi là pháp, nên gọi là mưa. Vì nói khởi hạt giống của pháp thân Phật, gọi là sinh mầm pháp. Đây là nói về vật cho trong hứa nhận cúng, “Nay ông muốn cầu được sống lâu v.v... đối với ta”, là nhắc lại điều Thuần-đà mong cầu, gọi là điều mong cầu ở trước. Thức ăn tương lai là tuổi thọ v.v...

“Ta sẽ nói v.v... trở xuống, chính là hứa nhận cúng. Do Phật nhận cúng, sẽ làm cho Thuần-đà được quả, nên gọi là bố thí ruộng thường, gieo trồng phước sẽ được quả báo không dời đổi, nên nói là thường. Tuổi thọ, sắc lực v.v... là thể của quả kia. Cho thức ăn ở hiện tại, có công năng làm cho người tiếp nhận sẽ được sống lâu. Sắc lực ổn định, nói về lợi ích của năm việc, nên ở vị lai, sẽ được lại quả này.”

“Vì sao? v.v...” trở xuống, là giải thích. Trước là, gạn hỏi, hỏi có hai ý:

1. Hỏi về nhân hạnh tự sẽ được quả. Vì sao ta nói rằng, bố thí ông?

2. Hỏi về năm quả là pháp hữu vi, vì sao ta lại nói: “Cho ông được thường? Sau đây sẽ giải thích riêng:

Trước, nói về bố thí thường, ý giải thích ra sao? Do ta thường, nên có thể cho ông thường. Nhưng, nay trong văn chỉ nói Phật là thường. Phật là thường đã thành, thì thường kia sẽ thể hiện rõ ràng, không nhọc công nói lại?

Hỏi: Vì sao không y cứ trực tiếp vào đối tượng chứng đắc kia để nói về thường, mà y theo Đức Phật?

Giải thích:

Vì nghĩa thường kia, ở vị lai thì chưa có, hiện tại lại mờ mịt, khó sáng rõ, nên phải y theo Đức Phật để nói. Đức Phật thường là vì theo giáo xưa đã bị che giấu bởi dấu vết “Quyền”. Nay, phải bỏ “Quyền” để làm sáng tỏ “Thật” kia, nên y theo hai thời gian không khác nhau để được rõ ràng hơn. Cái gọi là Thuần-đà vì đã khởi sự phát tâm, nên cho rằng thức ăn sẽ có hai quả báo không khác nhau.

Giải thích đúng về nghĩa thường, cho thức ăn có hai, vì văn ít nên

khó hiểu! Nếu cụ thể thì nên nói: "Người nhận bố thí thứa ăn có hai." Người dịch vì muốn bốn chữ thành văn, nên bỏ bớt chữ "Thọ" ở đầu câu.

Vấn đề này làm sao biết được?

Sau đây, sẽ y theo người nhận để nói, vì có hai nên quả không khác nhau.

Bỏ "Quyền" bày "Thật", là nói theo tùy hóa. Trước khi nhận là nhân, chẳng phải quả, sau khi nhận cho là quả chẳng phải nhân. Hai thứ nhân, quả khác nhau, tức là Vô thường. Y theo"Thật", thì hai thời gian đều là quả Phật, vì quả báo không khác nhau, cho nên là thường.

Hỏi: Ở trên đã nói đoạn này nhân việc Thuần-đà dâng cúng để nói về Đức Phật vì không có đối đãi, nên gọi là thường. Nay, vì sao không có khác nhau là giải thích thường?

Giải thích:

Bởi không khác nhau vẫn là không có đối đãi. Hai thời gian, xưa và nay đều không có giả đối đãi, nên nói là không khác. Sau đây, là nói về hai tướng, trước hỏi, sau giải thích:

1. Nhận thức ăn xong, chứng đắc Bồ-đề: Khi chưa thành Phật, Đức Như lai trước đã nhận bát cháo sữa do hai cô gái dâng cúng. Sau đó mới thành Phật.

A-nậu Bồ-đề là tiếng Phạm, Hán dịch là Vô thượng Chánh chân Chánh đạo. "A" dịch là "Vô", Nậu-đa-la, dịch là "Thượng", "Tam" dịch là "Chánh". "Miệu" dịch là "Chân". "Tam" còn dịch là "Chánh", Bồ-đề dịch là "Đạo".

2. Người nhận đã nhập Niết-bàn, chỉ cho vật được nhận hiện nay.

Trên đây, giải thích nghĩa thường. Sau đây, giải thích nghĩa bố thí.

"Nay, ta nhận sự cúng dường sau cùng của ông, sẽ giúp cho ông có "Đàn". Vì ở vị lai sẽ được quả, nên gọi là bố thí. Đây là pháp thí, chẳng phải thí khác.

Trên đây, nhân thỉnh Đức Phật chỉ bày sơ lược về pháp thường. Dưới đây là đoạn hai, nhân Thuần-đà đặt ra câu hỏi, nên Phật giải đáp rộng về nghĩa thường.

Trước hết, Thuần-đà nêu câu hỏi về lời nói "Không có khác nhau", trái với pháp mà ông đã nghe nói từ giáo xưa. Chẳng hạn như Phật nói: "Quả báo của hai thí không khác nhau" là không đúng! Đây là nhắc lại để bác bỏ chung!

"Vì sao? v.v..." trở xuống, chứng tỏ là không đúng: Trước là tự tra

gạn, trách cứ: "Vì sao tôi nói lời Đức Phật nói là không đúng! Sau đây, sẽ nêu năm việc để hỏi, nhằm đả phá "Nghĩa không khác nhau" để chứng thành "Không đúng" ở trước:

1. Y theo ruộng để đặt ra câu hỏi.
2. Y theo người.
3. Y theo thân.
4. Y theo nhân.
5. Y theo duyên.

Vì người nhận bố bố thí là ruộng, nên trước, y theo ruộng. Ruộng, là con người, nên kế là y theo người. Vì là con người, thì có tự thể, nên kế là, y theo thân. Thân thì phải có gốc, nên kế là y theo nhân. Vì thân là giả tạm, nhờ vả, nên kế là y theo "Duyên".

Trong năm câu hỏi này, lẽ ra có ba trường hợp:

1. Bày tỏ giáo nay khác với giáo xưa.
2. Nói giáo nay khác với giáo xưa.
3. Kết luận, phá nghĩa không khác nhau.

Tuy nhiên, trong văn nay có đủ, không đủ. Y theo thửa ruộng đầu, chỉ có hai trường hợp trước:

1. Chứng tỏ giáo nay khác với giáo xưa: Người nhận bố thí ở trước, phiền não chưa hết, đoạn đức không thành. Chưa thành tựu chủng trí, trí đức chưa đủ, do đó vẫn chưa có khả năng làm cho chúng sinh có đủ "Đàn", nghĩa là phước của chúng sinh không vượt hơn.

2. Nói nay khác xưa: Người nhận bố thí ở sau, phiền não đã hết. Nói về đoạn đức đã hoàn thành. Đã thành chủng trí: nói trí, đức đã đủ, giúp cho chúng sinh đầy đủ, nói phước của chúng sinh vượt hơn.

3. Ứng với kết luận đả phá. Trong văn, lược qua không có.

Trong người thứ hai cũng nên có đủ ba câu hỏi. Văn chỉ có hai:

1. Nói nhận cúng ở trước, trực tiếp với chúng sinh này, để nói lên giáo nay khác với giáo xưa: Trước khi nhận thí thì sinh tử chưa hết, vẫn thuộc về sinh tử, nên gọi là "Chúng sinh".

2. "Nhận bố thí sau v.v..." trở xuống, là nói giáo nay khác với giáo xưa. Như trong văn dưới nói trời có năm hạng:

a. Trời thế gian, trong luận Đại Trí gọi là "Trời giả hiệu", là vua cõi người gọi là Thiên tử, hoặc gọi là Thiên vương.

b. Trời Sinh: Từ bốn Thiên vương, cho đến Phi tưởng.

c. Trời Tịnh: Từ Tu-đà-hoàn cho đến Bích-chi.

d. Trời Nghĩa: Từ Sơ địa trên đến địa Pháp Vân, vì các Bồ-tát đồng hiểu thấu nghĩa "Không", nên gọi là Trời Nghĩa.

e. Trời Đệ nhất nghĩa: Phật, Như lai vì đã thấy tánh cùng cực, nên gọi là Nghĩa bậc nhất.

Đối với năm vị trời trên đây, Đức Phật là vị trời trên hết, gọi là trời trong đời.

Đoạn ba, thích ứng với kết phá, văn lược qua không có. Y theo câu hỏi về thân, có đủ ba:

1. Nói rõ giáo nay khác với giáo xưa: Trước là người nhận bố thí là thân tạp thực. Y theo "Duyên" nói về thân. Thân phiền não là y theo nhân mà nói về thân. Từ phiền não sinh, vì sinh phiền não, nên là thân hậu biên. Thân Vô thường, là y theo tướng để nói về thân. Hậu biên phân biệt với cùng tận của sinh tử ở trước, nên nói là hậu biên. Vô thường khác với hậu biên, vì động cơ thuyên chuyển chưa dứt, nên gọi là vô thường.

2. Nói giáo nay khác với giáo xưa: Người nhận bố thí sau không có thân phiền não, trái với phiền não ở trước. Kim cương biệt luận cho rằng, chẳng trái với phiền não trước, vì thân khó hư hoại, nên như Kim cương. Pháp thân trái với thân tạp thực ở trước. Vì pháp của các công đức nhóm góp thành thân Phật, nên gọi là pháp thân. Thường trái với vô thường, vô biên trái với biên.

Hỏi:

Thuần-đà hỏi để phá nghĩa không khác nhau, thành Phật là Vô thường. Nay, nói Như lai về sau khi nhận cúng dường thì pháp thân, thường thân và Vô Biên Thân đều bình đẳng.

Đã biết Phật là Thường, đâu cần phải hỏi nữa?

Giải thích:

Thuần-đà nói Phật là thường vì lẽ:

Đức Phật đã chứng được không lui sụt, nên gọi là Thường, chứ chẳng phải do im lặng, nên được đặt ra câu hỏi. Cũng có thể Thuần-đà đặt giả sử Phật là Thường để khác với giáo xưa nói vô thường. Giáo nay đã khác với giáo xưa, lại là vô thường. Ý câu hỏi là như vậy.

"Thế nào là v.v..." trở xuống là kết phá "Không khác nhau".

Y theo văn trong câu hỏi về nhân, cũng có ba:

1. Nói lên giáo nay khác với giáo xưa: Người nhận cúng dường ở trước chưa có "đàn" v.v..., là nói về công hạnh chưa viên. Về nghĩa sáu độ, đã nói rộng như chương riêng. "Chỉ được nhục nhãn v.v..." trở xuống, là nói lên "giải" không có.

Vì sao phải đủ năm nhãn mới được gọi là "Giải"?"

Vì pháp nhãn, tuệ Phật trong năm nhãn là "Giải" của trí, do đó,

nghĩa năm nhãn cũng như chương riêng. Nhục nhãn trong năm nhãn là mở đầu. Thiên nhãn là kế đó, tuệ nhãn đứng thứ ba, pháp nhãn đứng thứ tư, Phật nhãn đứng thứ năm. Nhục nhãn trong năm nhãn này vì có trước, nên nói rằng "Chỉ được". Bốn nhãn còn lại, là do tu mà sinh.

"Lúc bấy giờ chưa được": Y cứ ở pháp phàm của Thiên nhãn, trong chưa được, nay bỏ không nói, ba-nhãn còn lại là Thánh trí, nay ở đây sẽ nói.

Y theo ba nhãn này, vì từ dưới hướng lên trên, nên phải nói là chưa được tuệ nhãn, cho đến Phật nhãn. Nay, trong văn này, vì từ trên hướng xuống dưới, nên phải nói là chưa được Phật nhãn, cho đến tuệ nhãn.

Pháp vượt qua, gọi là "Cho đến". Đây là nói theo Biệt giáo của Ba thừa. Y theo Bồ-tát thật thừa, cũng chia làm năm nhãn.

2. Nói giáo nay khác với giáo xưa. Sau khi người nhận bố thí (cúng dường), đã đủ "Đàn" v.v..., là nói công hành của họ đã viên, vì các độ này đã tu ở Bồ-tát. Vì thành tựu Phật, nên có Phật nhãn v.v..., chứng tỏ "Giải" của người đó đủ.

Y theo Thánh nhãn, vì từ trên hướng xuống dưới, nên nói rằng Đức Phật có đủ, cho đến tuệ nhãn. Về Thiện nhãn, nhục nhãn không nói đến.

3. "Thế nào v.v..." trở xuống, là kết phá "Không khác nhau". Y theo "Duyên" câu hỏi, văn cũng có ba:

1. Nói người nhận cho ở trước, nuốt vào bụng, tiêu hóa v.v... đủ rõ giáo nay khác với giáo xưa.

2. "Sau khi nhận rồi v.v..." trở xuống, là nói giáo nay khác với giáo xưa.

Không có năm quả: không có thức ăn nào đã thành tựu kết quả của năm việc: Sắc lực, mạng sống lâu v.v...

3. "Thế nào là v.v... trở xuống là kết phá "Không khác nhau."

Sau đây, là Phật giải thích câu hỏi và hỏi không thứ lớp.

1. Trước y theo thân để giải thích thành "Không khác nhau".

2. Y theo nhân.

3. Y theo người.

4. Y theo ruộng.

5. Y theo duyên.

Thân là thể của đức, nên trước y theo thân. Vì thân phải có gốc, nên kế tiếp là y theo nhân. Thân vì có khả năng thành người, nên kế là y theo người vì thân có khả năng thọ cúng, cho nên kế là y theo ruộng. Vì thân có giả dối đối đãi, nên kế là căn cứ vào duyên.

Cứ so sánh năm y cứ này lẽ ra có ba:

1. Nói giáo xưa đồng với giáo nay.

2. Nói giáo xưa đồng với giáo nay.

3. Kết thành không có khác nhau.

Nhưng "Có" và "Không" trong văn nay không bình đẳng. Trong y theo thân ở đầu chỉ có một câu trước, không có hai câu sau. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trong nhân thứ hai, lẽ ra cũng đủ ba, mà trong văn chỉ có y cứ thứ nhất và thứ ba, lược qua không có y cứ thứ hai.

Y theo đoạn đầu, nói về câu hỏi không hết. Không hết là sao? Nhắm vào câu hỏi ở trước nói: "Người nhận bố thí trước, sáu độ không đủ, năm nhãn không đủ. Nay, chỉ nói nhãn, còn sáu độ thì không nói.

Y theo năm nhãn, chỉ nói về Phật nhãn, bốn nhãn còn lại, vì không giải thích, nên nói là "Không hết".

Một nghĩa đã suốt qua, các nghĩa khác so sánh dễ hiểu, nên không giải thích đủ.

Làm sao biết được giải thích nghiêng về Phật nhãn, vì soi thấy Phật tánh là Phật nhãn? Lời nói đầu trong văn là nói: "Chưa thấy Phật tánh, gọi là thân phiền não, thân ăn tạp v.v... Y theo làm rõ "Thật" ở trước, cũng được gọi là y cứ quả để làm rõ nhân. Làm rõ nhân là sao? Chưa thấy Phật tánh, gọi là thân phiền não. Vì thân Vô thường, hậu biên của thức ăn tạp, nên hướng về trước để nói là từ vô lượng kiếp đến nay, không có thân ăn tạp, thân phiền não v.v..., là nói biết được từ vô lượng kiếp đến nay, ta đã thấy Phật tánh. Vì đã thấy tánh, nên có Phật nhãn.

"Bấy giờ, Bồ-tát nhận thức uống ăn v.v..." trở xuống, là y cứ chân thân để hiển bày ứng thân. Làm rạng rỡ là thế nào? Thật ra là Như lai từ vô lượng kiếp đến nay, đã là thân thường, đã thấy Phật tánh, mà nói "Lúc bấy giờ, thọ thức uống ăn xong, nhập định Kim cương, mới thấy Phật tánh, được Bồ-đề", nên biết là ứng thân.

"Cho nên, ta v.v..." trở xuống là kết thành không khác nhau, vì giáo nay, xưa đồng thấy tánh, nên hai quả không có khác nhau."

Trong người thứ ba, văn có đủ ba:

1. Nói "Lúc bấy giờ, Đức Phật phá hoại bốn ma", chứng tỏ xưa đồng với nay. Ấm phiền não chết và ma trời, cộng chung là bốn. Phá ma phiền não, lìa nhân sanh tử, phá hoại ma trời lìa "Duyên" sinh tử, phá ấm, phá chết, xa lìa quả sinh tử. Vì phá bốn ma này, nên chẳng phải chúng sinh.

2. “Nay nhập v.v...” trở xuống, là nói giáo nay đồng với giáo xưa.

3. “Cho nên v.v...” trở xuống là kết thành không khác nhau.

4. Trong ruộng, văn cũng có ba:

a. Đầu tiên là nói “Lúc bấy giờ”, dù không bày tỏ giáo xưa đồng với giáo nay, nhưng giải thích không hết, hướng về trước để hỏi rằng: “Người nhận bố thí ở trước, vì phiền não của họ chưa hết, nên chưa thành chủng trí, chưa có khả năng làm cho người đầy đủ đàn, độ. Nhưng nay, giải thích trực tiếp người có trí thì sáng rỡ, người khác đều không nói.

Đây là nói Như lai trước khi nhận cúng dường, dù không nói rộng mười hai bộ kinh, nhưng trước đã thấu suốt. Cho nên trước, ta đã có đủ Nhất thiết trí. Về mười hai bộ kinh, sau đây sẽ giải thích cụ thể:

b. “Nay nhập v.v...” trở xuống, là nói giáo nay đồng với giáo xưa.

c. “Cho nên v.v...” trở xuống là kết thành không khác nhau.

Đoạn năm, trong “duyên” lẽ ra cũng có ba:

1. Nói lên giáo xưa đồng với giáo nay.

2. Nói giáo nay đồng với giáo xưa.

3. Kết thành không khác nhau.

Nay, có hai câu trước, lược qua không có câu thứ ba. Trong câu đầu, Đức Như lai đã không nhận thức uống, ăn trong vô lượng kiếp, chính là làm rạng rỡ cho cái “Thật” kia.

“Vì Thanh văn v.v...” trở xuống là bỏ “Quyền”, bày “Thật”. Trước nêu “Quyền” xưa, nói là Đức Thế Tôn đã nhận sữa mà Nan-đà và Nan-đà-bà-la dâng cúng: Thuở xưa, có hai cô gái, cô gái: lớn tên là Nan-đà, cô gái nhỏ tên Nan-đà-bà-la, cùng chăn một ngàn con bò. Trong một giờ, hai nàng đã vắt lấy sữa của một ngàn con bò, để cho một trăm người uống. Lại vắt sữa một trăm con bò cho mười người uống. Lại, vắt lấy sữa mười con bò để cho một người uống. Vắt lấy sữa một con bò, đem nấu thành cháo. Đun sôi cháo giữa trên hư không cách mặt đất bảy thước. Cô gái thấy hiện tượng kỳ lạ, không dám tự ăn, mà dâng lên vị thọ thần. Đức Phật ở dưới gốc cây, hai cô gái không biết. Khi đến đây mới gặp Phật, liền vội vàng dâng cúng.” Vì thế, nay nêu ra ở đây.

Trên đây là nêu “Quyền”, tức là nói về thân ứng cúng. “Ta thật sự không ăn”, là bỏ “Quyền” bày “Thật”.

“Nay, ta vì v.v...” trở xuống, là đoạn hai, nói giáo nay đồng với giáo xưa. Ta đã vì chúng hội này mà nhận phần dâng cúng của ông, lẽ

ra đồng với xưa. “Thật ra ta cũng không ăn”, tức là chân đồng với xưa.

Hỏi: Ứng thân là một bề ăn, cũng có khi không ăn. Các thứ hóa thân Phật chẳng phải là hoàn toàn ăn. Như kinh Chuyển Nữ Thân chép: “Ứng thân Phật, như Toàn đoạn Kim cương, không có sinh tạng, Thục tạng, không có đại tiện, tiểu tiện, không có hơi thở ra vào. Thức ăn đã thọ nhận, bố thí cho các đại hội trong mười phương. Vì tự không có cái ăn, cho nên biết Ứng thân cũng có khi ăn, có khi không ăn. Nay, y cứ một hóa thân, nên nói là ăn.

Dưới đây là đoạn hai, nhân Thuần-đà thỉnh Phật trụ lại. Nói Ứng thân Phật nhập diệt, thật ra không dời đổi. Vì vô vi nên thường Thuần-đà thỉnh trước, Như lai đáp sau. Trong phần thỉnh có hai:

1. Chúng đề cử Thuần-đà làm chủ thỉnh.

2. “Thuần-đà vui mừng v.v...” trở xuống, là ví chúng chính thức thỉnh.

Đầu tiên trong phần trước, là nói chung chúng vui mừng.

“Lúc bấy giờ, đại chúng đề cử người vui mừng nghe Đức Phật vì khắp cả đại hội nhận cúng”, nói lý do “Vui mừng phấn khởi” chính là nói về vui mừng. Vui mừng có hai ý:

1. Thuần-đà dâng cúng, khắp vì đại chúng. Nay, Như lai nhận cúng dường, thì chúng sẽ có phần, cho nên vui mừng. Vì Phật thành đạo, sẽ độ thoát ta.

2. Thuần-đà đã vì chúng dâng lên cúng dường. Như lai vì chúng nhận, vì chúng thỉnh ở lại. Phật cũng nên lưu lại. Hy vọng Phật sẽ trụ lại, vì cho nên vui mừng.

“Cả hai đồng thanh v.v...” trở xuống là bày tỏ riêng về ý vui mừng. Trong phần riêng có hai:

1. Cuối đoạn văn xuôi, nói về ý vui mừng ban đầu. Sau đây, có bốn bài kệ nói về ý vui mừng như sau:

Trong văn xuôi trước,
Trước khen, sau quy.
Lành thay! Là khen
Nam-mô, quy mạng
Vì Thuần-đà thành
Hạnh thí đáng quý
Nếu chúng đồng khen
Hạnh thành đáng phục
Nên chúng đồng quy.

Trong phần khen, đầu tiên nói:

"Lành thay! Ít có"
Là lời khen chung
Nay ông trở xuống
Là lời khen riêng.

Trong riêng có bốn:

Theo đức nghiệm chữ
Khen danh không dối
Hai, khen danh lợi
Ba, khen nguyện đủ
Bốn, khen năm câu
Ở trong đoạn đầu

Có riêng bốn câu:

Một khen danh thật
Hai, Thuần-đà xuống
Giải thích danh nghĩa
Ba, ông lập xuống
Bày thật đức kia
Như trong Địa kinh
Mười Ba-la-mật
Có nghĩa lợi lớn
Đồng gọi nghĩa đại
Thuần-đà dâng Phật
Thành tựu đàn, độ.
Gọi lập nghĩa lớn
Nên gọi Thuần-đà.

Hỏi: Nghĩa Đại thừa do Thuần-đà lập ra. Thời nay mới lập, danh tự đã có trước. Nay, sao lại nói rằng, từ nghĩa lập danh, gọi là Thuần-đà?

Giải thích:

Tất cả danh tự của các bậc Hiền, Thánh. Dù khi cha mẹ sinh mới lập ra, nhưng "minh" và đức đã hội ngộ. Như Duy-ma-cật hiệu là Vô cấu xưng. Như Tu-bồ-đề được gọi là Không sinh, là như thế v.v...

Sau đây là đoạn hai, khen được danh lợi. Do Phật đã nhận cúng dường, tiếng tăm tốt đẹp vang xa, gọi là danh đại. Do được danh, nên chúng đều quy về, trở thành công hạnh nhiếp hóa người, thành ra nói là được lợi lớn.

Sau đây là đoạn ba, Phật ngợi khen nguyện của ông đã mãn:

Ở đời quá khứ, thời Phật Ca-diếp, Thuần-đà đã từng khởi xướng

việc cúng Phật, nhiếp hóa các nguyện công đức. Nguyện đó đến nay đã được viên mãn, danh, đức, nguyện đều được viên mãn.

Lại, ở hiện tại, ông đang phát tâm cúng dường Phật, cũng là Thuần-đà gồm thâu nguyện công đức. Nguyện này đã được viên mãn: là danh, đức, nguyện viên mãn.

Sau đây là đoạn thứ tư, khen thành tựu năm việc khó. Lạ thay Thuần-đà, là nêu chung lời khen ngợi, dưới đây sẽ giải thích riêng để làm rõ:

Năm việc khó là:

1. Thân người khó được.
2. Đức Phật ở đời rất khó gặp.
3. Lòng tin khó sinh.
4. Kinh pháp khó được nghe.
5. Dâng cúng sau khó thành.

Được sinh trong loài người là điều khó đầu tiên. Dưới đây, sẽ nêu bốn điều khó còn lại. Lại, được việc khó là được lợi ích vô thượng. Nêu chung là trên thân người lại có bốn việc khó, nên nói: “Lại được” thân người, lợi thế gian. Bốn việc khó sau là danh xuất thế, lợi ích vô thượng. Sau đây là nêu riêng: Trong đó, trước nói về Phật ra đời, là khó như hoa Ưu-đàm rất ít có ở thế gian. Dụ thuyết để làm sáng tỏ việc khó. Trung quốc gọi là hoa điềm lành linh ứng. Khi Luân vương ra đời, mới có hoa này, gọi là việc ít có ở thế gian. Đức Phật xuất hiện ở thế gian là khó, hợp dụ để làm sáng tỏ việc khó. Sau đây, là y theo Đức Phật này để nói về bốn việc khó sau, sự khác nhau có thể biết là dường nào. Bởi vì sự khéo này đều đối với cái khó ở cạnh Phật ra đời mà thành tựu, cho nên rất khó.

Trên đây, là khen xong, dưới đây là trong quy mạng, đầu tiên là quy hạnh cúng Phật của Thuần-đà. “Dù là người nhận...” trở xuống, là quy mạng tâm cúng Phật của Thuần-đà. Vì công hạnh thường hóa độ chúng sinh, nên trở về với công hạnh của ông. Vì tâm ông vì chúng sinh, nên quy tâm ông.

Trong hạnh quy y ở trước, đầu tiên là pháp, kế là thí dụ, sau là hợp. Sau đây là phần kết thúc về pháp, đầu tiên nói “Nam-mô Thuần-đà” là lời quy mạng. Nam-mô là tiếng Phạm, Hán dịch là quy mạng, thành tâm quy mạng, lời nói lặp lại để làm sáng tỏ việc quy mạng. Ông đã có đàn, vượt ngoài chỗ quy y.

Trong thí dụ như mặt trăng, cho đến không bị mây, sương mù che khuất, dụ cho chỗ quy y ở trước. Trăng thu chính là dụ cho thân

Thuần-đà. Đêm rằm, dụ cho thời gian Phật nhập diệt. Trong sáng tròn đầy không bị sương mù che khuất, dụ cho thành tựu hạnh đàn (bố thí). Tất cả chúng sinh đều chiêm ngưỡng, dụ cho năng quy y ở trên.

Trong việc hợp, đầu tiên là nói: "Ông cũng như thế", là hợp với dụ trên, như mặt trăng trong sáng, tròn đầy không bị sương mù che khuất.

"Mà vì tôi v.v..." trở xuống, là hợp với tất cả chúng sinh, đều chiêm ngưỡng, dưới đây là nhắc lại kết. Trước là nêu pháp ở trước, Đức Phật nhận ông cúng dường, giúp ông có đủ đàn, là nhắc lại chỗ quy y ở trên. "Nam-mô Thuần-đà, là nhắc lại năng quy y ở trên. "Cho nên v.v..." trở xuống là dụ đồng với hợp, là "Ông có đủ đàn", nên nói như mặt trăng. Vì chúng đều quy y ông, nên nói "Tất cả đều chiêm ngưỡng". Sau đây, trong tâm cúng Phật của Thuần-đà, Nam-mô Thuần-đà là lời quy mạng.

"Dù người nhận v.v..." trở xuống, là nêu ra chỗ quy y, dù thân, tâm người nhận như tâm Phật, chính là nêu ra chỗ quy y. Thân kém, tâm vượt hơn, nêu thua kém, gồm vượt hơn, cho nên nói "Dù". Tâm Phật vì chúng sinh, Thuần-đà cũng vậy. Cho nên nói: "Như ông là chân Phật tử". Là khen người để chứng tỏ tâm họ, vì tâm như Phật, nên cuối cùng có khả năng kế thừa, gọi là chân Phật tử. Như La-hầu-la, là so sánh để làm sáng tỏ cho tâm của Thuần-đà chính là đệ tử của pháp thân Phật, còn La-hầu-la là con ruột của Phật. Nghĩa con không nhau, cho nên nói "Như".

Sau đây là đoạn hai, nói về ý vui mừng.

Suy tôn làm chủ thỉnh, một bài kệ đầu trong kệ thỉnh, là đại chúng đồng suy tôn Thuần-đà làm chủ thỉnh. Một bài kệ thứ hai, chính là khuyên nên thỉnh Phật. Một bài kệ thứ ba nói về việc thỉnh, nhằm thỉnh Phật trụ lại đời, thân, miệng làm lại lợi ích cho chúng sinh. Bài kệ thứ tư, là kết khuyên hãy thỉnh.

Nửa bài kệ trên trong phần đầu, là khen cử chỉ tôn trọng người của đại chúng, vì người tôn quý có khả năng đi đầu dẫn đường, vì chúng thưa hỏi, cho nên khen ngợi Thuần-đà.

Giải thích có hai nghĩa:

1. Y theo nội tâm của Thuần-đà để giải thích: Tâm Thuần-đà vì chúng sinh như Phật. Cho nên dù Thuần-đà lại sinh ở cõi người, nhưng là người đã vượt lên trên tầng trời thứ sáu.

2. Y theo đức thỉnh của Thuần-đà để giải thích: Khi Phật mới thành đạo, Phạm vương Sơ thiền thỉnh Phật nói pháp. Nay, Thuần-đà thỉnh, Phật cũng đồng với Phạm vương. Cho nên, dù rằng sinh trong loài

người, nhưng đã vượt lên tầng trời Tha Hóa thứ sáu. Nay, ta và tất cả cố ý cúi đầu suy tôn Thuần-đà làm chủ thỉnh.

Nửa bài kệ trên trong bài kệ thứ hai là nêu việc Đức Phật nhập diệt. Nửa bài kệ dưới, chính là khuyên thỉnh Phật trụ lại. Nửa bài kệ trên trong bài kệ thứ ba, là thỉnh Phật trụ lại bằng thân nghiệp để làm lợi ích cho chúng sinh. Giảng nói văn nửa bài kệ dưới là thỉnh Phật trụ lại bằng khẩu nghiệp để lợi ích chúng sanh. Cam lộ vô thượng là pháp Đại thừa, vì được trí của Phật khen ngợi, nguyện trụ lại giảng nói.

Nửa trên trong bài kệ thứ tư là nói Thuần-đà không thỉnh Phật trụ lại sẽ có tổn giảm, có hai nghĩa:

1. Hiện tại buồn khổ, là thân mạng không bảo toàn.

2. Trôi lăn trong sinh tử, tuệ mạng không bảo toàn. Nửa bài kệ dưới, là kết khuyên để thỉnh. Kệ này phải ghi nhận.

"Thuần-đà v.v..." trở xuống là thuật lại việc này để thỉnh.

Trên đây, đại chúng đồng suy tôn Thuần-đà làm chủ thỉnh. Sau đây là đoạn hai, Thuần-đà sẽ vì chúng thỉnh Phật trụ lại thế gian, trong đó, đầu tiên là nói về tâm vui mừng của Thuần-đà, vì sao Thuần-đà vui mừng? Lại có hai ý:

a. Mong Phật nhận cúng, vì thành tựu đàn, cho nên vui mừng.

b. So sánh trước sau, mong thỉnh Phật trụ lại, cho nên sinh vui mừng.

Đầu tiên trong văn là pháp, kế là dùng thí dụ để làm rõ.

Cha mẹ đã chết, bỗng nhiên sống lại, giải thích có hai nghĩa:

1. Y theo hạnh đàn để giải thích nghĩa sống lại: Gốc lành cúng Phật thật đáng tôn trọng, như cha mẹ thế gian. Ở trước Phật, không nhận trời, người cúng dường gọi là chết mất. Nay, được nhận phần mà Thuần-đà dâng cúng, giống như sống lại.

2. Y theo Phật để giải thích: Đức Phật như cha mẹ, trước tuyên bố nhập diệt, gọi là chết mất. Nay, Thuần-đà y cứ trước để nghiệm sau, với hy vọng thỉnh Phật trụ lại. "Nói là sống lại v.v... trở xuống, là hợp rất dễ hiểu. Kế là dùng thân lễ kính. Sau đây, dùng miệng thỉnh. Kệ nói: "Khéo tốt". Trong chữ "Ít" có thể gồm thâu nghĩa "Nhiều" nên dùng kệ thỉnh, trong đó kệ có mười tám hàng rưỡi, được chia làm hai: mười bài kệ rưỡi đầu là chúc mừng chứng đắc, ở trước, tám bài kệ dưới là khái thỉnh ở sau, đối với đại chúng ở trước là khen thành tựu năm đều khó cho nên vui mừng ở trước đối với đại chúng ở trên, dùng bốn bài kệ để suy tôn Thuần-đà làm chủ thỉnh, cho nên thỉnh sau. Hai việc này là nói rõ hai ý trong sự vui mừng.

Hỏi: Nay, Thuần-đà đã vì chúng thỉnh Phật trụ lại, thỉnh trực tiếp là đủ rồi, cần gì phải chúc mừng trước?

Đáp: Vì muốn cho Như lai thuật lại sau đồng với trước, cho nên phải chúc mừng trước, qua đó bài kệ đầu là chúc mừng được thân người. Vui thay! Là được lợi ích chúc mừng. Sau đây, là phát ra sự chúc mừng:

Khéo được thân người, là nói lên cái mình được. Vì được thân tu điều lành, nên gọi là "Khéo được". Dứt trừ tham v.v..., lấy xa lìa si mê, lìa hẳn ba đường ác, là nói lìa quả khổ.

Theo kinh loại sáu quyển, thì đây là lìa khổ địa ngục. Nay, vì thân người vượt hơn ba đường, nên nói lìa hẳn ba đường ác.

Một bài kệ thứ hai là mừng được gặp Phật. Vui thay là lời chúc mừng. Sau đây là nói đối tượng mừng: gặp được đống vàng ròng là gặp đấng Điều Ngự Sư, nói cái mình được, trước là dụ sau là pháp, không sợ đọa vào súc sinh, nói lên cái mình xa lìa. Vì gặp Phật thì dứt nghi, nên xa lìa súc sinh. Trước được thân người, lẽ ra lìa địa ngục, giấu riêng bày chung, sau là gặp Phật... lẽ ra cũng đều lìa, là giấu chung bày riêng hai bên của văn.

Một bài kệ rưỡi kế đó mừng vì được sinh niềm tin và nghe pháp. Trước, nói lên điều mình đã được.

Đức Phật như hoa Ưu-đàm, là nói Đức Phật ít có. Sau đây, đối với Đức Phật này nói chúng kia sinh niềm tin. Nghe pháp là khó, sinh niềm tin cũng khó, mừng vì được sinh niềm tin. Gặp Phật rồi, gieo trồng gốc lành, mừng vì được nghe pháp. Sau đây, là nói về sự xa lìa.

Diệt hẳn ngạ quỷ, sinh niềm tin được lìa. Vì tin ưa cúng dường, nên lìa ngạ quỷ. Cũng lại làm cho giảm bớt hạt giống Tu-la. Nghĩa là nghe pháp được xa lìa, nghe pháp được dứt bỏ nghi ngờ, nên lìa Tu-la. Sau đây, có bảy bài kệ nói lên sự vui mừng vì đã hoàn thành đàn độ, trong đó có hai:

Năm bài kệ đầu, là nêu điều vui mừng kia. Hai bài kệ sau, nói lên sự vui mừng của mình:

Trong năm kệ trước
Trước nói sở đắc
Độ khắp mọi người
Nói lên chỗ lìa
Trong sở đắc trước
Hạt cải đầu kim
Phật ra đời khó
Khó gặp được Phật,

Nói Phật khó gặp
Nói ở chỗ Phật
Thành đàn rất khó,
Trước nêu việc khó
Sau hiển bày Phật
Ta đã có đàn
Nói hướng về trước
Khó gặp chỗ Phật
Thành đàn đáng mừng
Dưới nói chỗ lìa
Độ người, trời chết
Nói chung chỗ lìa
Từ Phật không nhiễm
Nói riêng chỗ lìa
Trong đó có hai:
Một, dùng hạnh đàn
Trên cầu quả Phật,
Nên được hóa độ, trời người sanh tử
Hai, mọi phiền não
Dẹp tan trở xuống.
Không dùng hạnh đàn
Cầu báo người, trời,
Cho nên được độ, người, trời, sanh tử
Trong trước nói, Phật thoát sanh tử
Sinh ra đời khó,
Dùng hạnh đàn mình
Hồi hướng cầu cho
Nói Phật ra đời
Phật không nhiễm đời
Lìa duyên sinh tử
"Duyên" là phiền não
Khéo dứt giống lậu
Lìa nhân sinh tử
Nhân, là hành nghiệp
Phi tưởng cùng tận
Của ba cõi kia
Gọi là Hữu đảnh
Phật dứt giống đó

Dưới tức quên lời
Qua dòng sinh tử
Lìa quả sinh tử"

Sau đây, trong phần dùng đàn độ để nguyện cầu, trước là nói sinh ra đời làm người rất khó. Nêu điều này đã chứng tỏ rằng, trong cái khó được thân mà khởi hạnh đàn, chỉ nên cầu Phật, không nên cầu điều gì khác, kia nói có gì là khó. Như văn dưới đây nói: "Bỏ thân người rồi lại sinh làm người, ít như đất dính trong móng tay.

"Gặp Phật ra đời v.v..." trở xuống là nói rất khó gặp Phật. Trước pháp sau dụ, nêu thí dụ này để chứng tỏ rằng, khó gặp Phật mà thành tựu hạnh đàn, thì chỉ nên cầu Phật, không nên cầu ai khác: "Nay, tôi dâng cúng thực phẩm, nguyện báo Vô thượng. Chính là nguyện cầu Phật, cầu cho trước không nhiễm, cho đến lội hẳn qua dòng sinh tử. Đức Phật được gọi là quả báo Vô thượng. Vì cầu mong được quả báo này, nên được độ người, trời v.v... sinh tử Trở xuống là không cầu quả người, trời tất cả kiết sử phiền não đều phá bỏ không còn bền chắc, phá nhân trời người, thực hành bố thí để cầu quả Phật, cho nên có khả năng phá bỏ. Ta ở đây trở xuống là lìa quả trời, người. Nay tôi ở đây không cầu người trời, chưa được không cầu, nghĩa là nay, đối với việc cúng Phật mày đã thành tựu chỗ hạnh đàn, không mong cầu được thân người, trời ở vị lai. Dù cho được, tâm cũng không ưa thích, đã được cũng không nhận.

Trên đây, năm bài kệ đã vui mừng đối tượng mừng vui của mình. Sau đây, sẽ nói về vui mừng, trong đó, đầu tiên là pháp. Kế là dụ, sau hợp, dưới kết rất dễ hiểu.

Trên đây là vui mừng ở trước. Dưới đây, sẽ thỉnh sau. Thuật lại bốn bài kệ đã khuyên đại chúng ở trước, tức là thỉnh. Một bài kệ đầu trong tám bài kệ dưới, là thuật lại ý bài kệ thứ nhất của đại chúng ở trước, nói đại chúng suy tôn Thuần-đà làm chủ thỉnh rồi. Kế có hai bài kệ thuật lại ý bài kệ thứ hai của đại chúng ở trước, gọi chính là thỉnh.

Kế là, có ba bài kệ nói lại ý bài kệ thứ ba của đại chúng, bày tỏ về mục đích thỉnh là vì thỉnh Phật trụ lại đời, thân, miệng làm lợi ích cho chúng sinh, đây cũng nói về bậc Thánh ở lại sẽ có ích. Dưới có hai bài kệ thuật lại ý bài kệ thứ tư của đại chúng, nói đại chúng có khổ, đây cũng chính là chứng tỏ cách Thánh đã xa, sẽ có tổn hại. Y theo bài kệ đầu: "Ta được hiện báo, là chỗ hơn hết", thuật lại trong bài kệ trên: "Dù ông sinh trong loài người, đã vượt trên sáu tầng trời cõi Dục." Do Phật nhận cúng, được vì đại chúng, làm Thượng thủ pháp nhiếp, gọi là

được chỗ trên hết của hiện báo.

“Đế-thích, Phạm Thiên v.v... đều đến cúng dường ta”, là thuật lại câu: “Ta và tất cả, nay cúi đầu thỉnh” trong bài kệ trên.

Trong hai bài kệ kế là, đầu tiên là đến tiếng lớn lên rằng: “Không có đấng Điều ngự”, là nói “Tôn quý trong loài người” trong bài kệ trên.

“Nay, sẽ Niết-bàn”, là nói về khổ thương xót của chúng, tất cả thế gian đều sinh khổ não, vì biết Đức Thế Tôn sắp nhập Niết-bàn. Nói về nỗi khổ tâm của chúng, nói lớn lên rằng: “Đời không có đấng Điều ngự!” là nói chúng buộc miệng oán trách: “Phật nhập Niết-bàn, gọi là không có Điều ngự, chẳng lẽ Phật ruồng bỏ chúng sinh, lẽ ra nên xem như con.”

Thuật lại trong bài kệ trên: “Ông nên thương xót tôi, hãy mau chóng thỉnh Phật, vì chúng chính thức thỉnh.”

Kế là “Như lai ở trong Tăng, thuật lại trong kệ trên, trụ lâu lại thế gian, lợi ích vô lượng chúng”, là nói về lợi ích trụ thân. Tăng vẫn là vô lượng chúng ở trước.

Giảng nói pháp vô thượng”, là thuật lại: “Nói người trí đã khen, cam lộ vô thượng” trong bài kệ trước là nói lợi ích trụ ở miệng. Như ngồi trong chỗ yên định của núi Tu-di, biển cả, để nói rõ lợi ích ở trong tăng của Như lai ở trước. Vật báu của Tu-di hình thành, ánh sáng phát ra biển cả. Các Đức của Phật thành tựu, phát sáng soi tỏ đại chúng.

“Trí Phật có công năng v.v... trở xuống, là chứng minh rõ về lợi ích của pháp vô thượng đã giảng nói ở trước. Trí Phật có năng lực cắt đứt vô minh như ngã v.v..., diệt trừ địa vô minh, như hư không nổi lên áng mây trong mát, dụ để làm rõ. Đức Phật như hư không, nói là như nổi lên áng mây, do dứt vô minh, bốn trụ chẳng sinh, giống như mặt trời mọc, phá tan mây đen, ánh sáng soi khắp, dụ để làm rõ. Dứt trừ bốn trụ, do diệt vô minh, nên như mặt trời xuất hiện. Phá tan mây che, ánh sáng soi chiếu, đây chính là gốc, ngọn hiển bày lẫn nhau.

Trong hai bài kệ dưới là kệ đầu nói lại việc trong kệ thứ tư ở trên: “Nếu ông không thỉnh, mạng ta không toàn.” “Các chúng sinh này khóc than đến sưng cả mặt”, nói lên nỗi khổ thương xót, thân mạng không an toàn, “Đều bị nước khổ sinh tử nhận chìm”, là nói đã chìm trong sinh tử, thì tuệ mạng không bảo toàn.

Bài kệ sau nói lại ở trên: “Cho nên, phải thấy vì chúng mà Thuần-đà thưa thỉnh Đấng Điều Ngự Sư. “Vì cho nên”, nghĩa vì chúng khóc than, nên phải nổi trôi trong dòng sinh tử.

"Nên làm cho niềm tin thêm lớn": Đối với sự khóc than ở trước, để thỉnh Phật trụ lại đời. Chúng cho rằng, Đức Phật diệt độ cho nên khóc than, kể lể: "Phật nên trụ lâu để làm cho niềm tin thường của họ được kéo dài. "Vì dứt sinh tử", nghĩa là đối với nước khổ sinh tử ở trước, chúng đã bị trôi nổi, xin Đức Phật dứt trừ cho.

"Trụ lâu trên thế gian" là nói chung để kết thỉnh. Sau đây, là Phật đáp:

Văn lại có hai:

1. Thuật lại những sự vui mừng ở trước của chúng.

2. "Chúng không nên thỉnh v.v... trở xuống, là trái với thỉnh sau."

Trong phần trước, trước là nói lại năm việc khó đã thành. "Nay ông đã v.v... trở xuống, là nói lại lời khuyên khiến chúng vui mừng."

Trong phần trước, đầu tiên là nói: "Đúng thế, đúng thế! Như lời ông nói", là thuật chung lời Thuần-đà nói.

"Phật ra đời v.v..." trở xuống là thuật riêng lời Thuần-đà nói, là có năm việc khó ở trên. Nay, thuật lại ba. Thân người nghe pháp, lược qua không nêu, trong đó trước nói về Như lai khó xuất hiện. Sau đây sẽ y theo Đức Phật này để nói về sự khó được gặp Phật, phát sinh niềm tin v.v..., dưới là khuyên chúng hãy vui mừng, trong đó, đầu tiên Phật nói: "Chớ nên quá sầu khổ, khuyên tâm sầu khổ hãy nên hăng hái v.v...", là Phật bảo đại chúng hãy sinh tâm vui mừng, vì được gặp Như lai, cúng dường v.v... sau cùng là việc khó sau nêu trên thành vui mừng ở trước.

Sau đây là trái với thỉnh Phật trụ lại, văn chia làm hai:

1. Nói về hóa thân của Như lai, tất nhiên phải nhập diệt, chúng không nên thỉnh Phật trụ lại thế gian.

2. Từ "Lìa dục, khéo suy nghĩ v.v..." trở xuống là nói về chân thường tồn tại, không nên thỉnh Phật trụ lại. Trước mở bày Ứng thân, sau mở bày chân thân.

Trong phần trước có hai:

1. Chính là trái với sự thỉnh Phật trụ lại, không nên thỉnh Phật trụ lâu trên thế gian.

2. "Nay ông xem v.v..." trở xuống là nói hóa thân phải nhập diệt, trở thành không ứng thân ở trước, trong đó trước là nói Ứng thân phải nhập diệt, nói lên thỉnh không ứng, chính vì Thuần-đà mà Phật nói kệ. Văn của chín bài kệ rưỡi ở dưới, là nói có người không ưa thích, nên trở thành thỉnh không ứng.

Trong phần trước, đầu tiên, Phật nói: "Ông quán cảnh Phật đều vô thường", là nói ứng với sự vô thường của cảnh giới. Giới hạn của ứng

thân được gọi là cảnh giới Phật. Vì tùy theo hóa thân thị hiện nhập diệt, nên nói là vô thường. Sự kiện này mới là Như lai được đại Niết-bàn, không bỏ thường và vô thường của thế gian.

"Tánh tướng các hành pháp cũng giống như vậy", nghĩa là lấy Thánh so với phàm, các pháp năm ấm thường dời đổi, gọi là "Hành". Vì đồng với Phật vô thường nói là "Như vậy". Chánh ứng, trước nói về các hành pháp vô thường, sau là so sánh với Phật. Nay, vì sao ở đây lại nói là "Trước nói cảnh giới của Chư Phật vô thường, sau so sánh với các hành?"

Giải thích: Vì lấy mặt trái của nghĩa khác nhau: Nếu muốn biết Đức Phật là hữu vi, vô thường, thì nêu "hành" để so sánh. Nếu muốn cho người biết "hành" là vô thường, thì hãy nêu Phật để so sánh. Tuy nhiên, ý của hóa thân nay, làm cho chúng sinh do Đức Phật Vô thường, mà biết được "hành" của hữu vi là vô thường đáng nhàm chán. Cho nên trước nêu Phật, sau so sánh với các hành.

Sau đây là đoạn hai, nói có người không ưa thích, nên thành thỉnh mà không ứng. Vì Thuần-đà nói: "Nhà dịch Kinh nêu chung, sau đây, chính là nói rõ, trong đó, gồm có văn của chín bài kệ rưỡi. Chín bài kệ trước, nói rộng về hữu vi có nhiều lỗi lầm. Nửa bài kệ sau cuối là kết thúc điều mình không ưa thích.

Trong chín bài kệ trước, là nói pháp hữu vị có năm lỗi vô thường. Ba bài kệ rưỡi đầu, nói về vô thường của pháp hữu vi kia. Một bài kệ kế là nói về khổ. Nửa bài kệ kế là nói về "không". Hai bài kệ rưỡi tiếp theo là, nói về "vô ngã" của pháp hữu vi. Một bài kệ rưỡi dưới, là nói về sự "Bất tịnh" của pháp hữu vi.

"Không" và "Vô ngã" có gì khác nhau không?

"Không" là "Pháp không", còn "Vô ngã" là chúng sinh chẳng có "Ngã". Trong phần đầu, giả định y cứ ở sinh già, bệnh, chết để nói về vô thường, bài kệ đầu nói pháp sanh ấy vô thường tất cả pháp sinh của thế gian đều trở về với cái chết là nói vô thường rộng khắp. Sự sống lâu dù vô lượng, nhưng rồi cũng cùng tận, là nói vô thường quyết định, vì sinh vô thường, nên đều sẽ phải chết.

Kế là, có ba câu nói về già vô thường, hễ có hưng thịnh, thì đều phải có suy đồi, có hội hợp, thì phải có ly tan. Thông thường, nêu việc đời để so sánh với thân phải già, tuổi trẻ không dừng, chính là nói về thể của già. Một câu "Sắc thịnh vượng bị bệnh xâm chiếm, là nói về bệnh.

Một bài kệ rưỡi ở dưới là nói về chết vô thường. Mạng bị chết

nuốt, ngay nơi tướng để nói về cái chết. "Chẳng có pháp nào là thường v.v..." trở xuống là nêu pháp giống nhau để làm rõ cái chết. "Không có pháp nào thường, là nêu pháp để so sánh: Với thế lực tự tại của các vua là vô song (không hai), nhưng tất cả đều không tránh khỏi sự dời đổi, là nêu con người để so sánh. Về tuổi thọ cũng giống như vậy, ước định so sánh để làm rõ cái chết.

Y theo phần nói về khổ, đầu tiên, có nửa bài kệ, nói về nỗi khổ của thô kia. Nói các khổ, nghĩa là nỗi khổ nặng nề kia bên trong có những nỗi khổ sinh, già, bệnh, chết v.v..., bên ngoài, có các khổ gây ép ngặt v.v..., gọi là "Các khổ". Không có bờ mé, không có thôi dứt là khổ rất sâu. Quá khứ không có bờ mé, vị lai không có thôi dứt.

Nửa bài kệ dưới là nói về nỗi khổ nhỏ nhiệm của sinh, diệt kia. Ba cõi vô thường, nói về lý do khổ. Các "Hữu" không có vui, chính là nói về khổ ấy. Vì ba cõi đều vô thường, nên trong "Ba hữu" đều không có vui.

Y theo phần nói về "Không", tánh tướng của "Hữu", "đạo", tất cả đều không v.v... Nghĩa là nhân duyên của ba hữu, sáu đường là sự nhóm họp không thật, tìm kiếm tánh tướng của chúng tất cả đều là không. trong giả không có, tánh gọi là tánh không. duyên giả cũng không gọi là tướng không.

Trong phần nói về vô ngã, hai bài kệ đầu chính là nói về vô ngã. Sau, có nửa bài kệ, y theo trí để chỉ rõ lỗi lầm. Trong hai bài kệ trước, một bài kệ rưỡi đầu là y theo quả sinh tử để nói là vô ngã. Một bài kệ rưỡi sau, y theo nhân sinh tử để nói vô ngã.

Trong nửa bài kệ trước chính là giải thích. Nửa bài kệ sau là kết luận vô ngã.

Trong phần chính nói ở trước, có thể hư hoại, lưu động. Y theo nghĩa vô thường để làm sáng tỏ vô ngã. Thường có âu lo v.v..., là y theo lỗi lầm của khổ đó, để làm rõ vô ngã. Khổ tâm lo lắng, e là bằng với khổ thân. Y theo khổ thân, e sợ các điều xấu xa đều là nỗi khổ bên ngoài kia. Già, bệnh, chết v.v... là khổ bên trong thân. Cũng có thể lo, nghĩa là khổ của tâm mình. Bệnh hoạn là khổ của thân. Hai khổ này đều nêu, nên gọi là vân vân. E sợ các điều xấu, ác sẽ phát ra nỗi lo âu. Già, bệnh, chết v.v... sẽ gây ra những bệnh tật kia.

Trên đây, chính là giải thích. Kế sau đây là kết. "Các vô biên này" là tổng kết, phần nhỏ nhiệm của các lỗi trước rất rộng nhiều, nên nói là vô biên. "Dễ hư hoại, kẻ thù xâm chiếm" là kết riêng. "Dễ hư hoại" là kết thúc "Có thể hư hoại, lưu động" ở trước. "Kẻ thù xâm chiếm" là kết

“Thường có âu lo v.v...” ở trước.

Trên đây là y theo quả. Sau đây, sẽ nói theo nhân: Bị phiền não ràng buộc, dùng pháp thuyết để giải thích. Như con tằm ở trong kén, so sánh để thấy rõ phiền não. Chỉ là vọng tưởng, phiền não ràng buộc, nêu là thể của vô ngã. Trên đây là chính nói, đâu có người trí nào mà ưa thích điều này. Y theo trí để hiển bày lỗi. Sau đây, là nói về bất tịnh:

Thân này do khổ nhóm hợp, tất cả đều bất tịnh, thể của quả là bất tịnh, là căn bản của ách, ràng buộc, ung thư, mụt nhọt, không có lợi ích, vì hạt giống bất tịnh. Ách, là bốn ách, đó là dục, hữu, vô minh và kiến. Phiền não cõi Dục, trừ vô minh, kiến, gọi là ách dục. Tất cả phiền não cõi Sắc, Vô sắc trừ vô minh, kiến, gọi là “Ách hữu”. Vô minh của ba cõi, gọi là Ách vô minh. Các kiến của ba cõi, gọi là Ách kiến. Bốn thứ này làm cho chúng sinh bị khổ ách, nên gọi là ách. Như Tạp Tâm giải thích: “Phược, nghĩa là bốn ràng buộc, tên gọi đồng với bốn ách. Mụt, nhọt là lậu. Lậu có ba thứ: Dục, hữu và vô minh lậu. Như ở dưới có giải thích rộng.

Dùng các lậu này để làm căn bản cho thân, nên không có ý nghĩa, lợi ích. Trên, đến thân trời đều cũng giống như vậy, nói phạm vi của chúng. Dưới, đến địa ngục, trên đến thân trời, đều là khổ tập. Vì căn bản không lợi ích, nên thuộc về bất tịnh.

Trên đây đã nói rộng về năm lỗi chẳng phải thường. Vì các dục đều vô thường, nên ta không tham, là tổng kết lìa bỏ.

Trên nói có năm lỗi, do nghĩa gì mà nói nói nghiêng về vô thường?

Vì vô thường đứng đầu, nên phải nói nghiêng về nó. Cũng có thể làm nghĩa lẫn nhau để xét cho rõ, vả nói là vô thường.

Trên đây là đoạn thứ nhất, đã nói rằng, phải nhập diệt, không nên thỉnh Phật trụ lại thế gian.

Sau đây là đoạn hai, sẽ nói về “Chân” thường tồn tại, không nên thỉnh Phật trụ lại, trong đó, văn kệ nhiều ít không nhất định. Gồm có ba phần:

1. Dựa vào bản kinh này chỉ có hai bài kệ.

2. Dựa vào bản kinh này có năm bài kệ rưỡi.

3. Dựa vào bản kinh này có sáu hàng kệ. Sáu hàng là đúng.

Nay, dựa theo giải thích, trong đó chia làm hai:

1. Ba bài kệ rưỡi ở trước, nói Chân thân là thường trụ, đủ nói lên lý do chúng không nên thỉnh Phật trụ lại. Hai bài kệ rưỡi sau chính là khuyên không nên. Trong phần nói về Ứng thân ở trước, trước khuyên

không nên, sau phát ra lý do không nên thỉnh Phật trụ lại thế gian. Nay, ở đây, trước là nói về lý do không nên. Sau, khuyên không nên, là mặt trái của văn. Ba bài kệ rưỡi ở trước, nói trong Chân thường, được chia làm bốn:

a. Dứt tập, chứng chân.

b. "Rốt ráo đoạn" trở xuống là dứt khổ được diệt.

c. "Ta đã lội qua hữu v.v..." trở xuống, là nói Phật đã dứt khổ, được diệt, nên vui.

d. "Do duyên này v.v... trở xuống, là nói Đức Phật vì dứt tập, chứng diệt nên thường.

Trong phần đầu, lìa dục, nói các lỗi của dứt tập đều dứt. Lỗi của dục sâu nặng, là gốc của thọ sinh, đứng đầu ba độc, nên nói riêng là lìa.

"Khéo suy nghĩ v.v..." trở xuống, là nói về chứng chân. Khéo suy nghĩ là phương tiện hướng về chứng mà chứng được chân thật, chính là nói về nhập chứng. Như lai tạng tánh là chân thật nói bỏ vọng, hợp chân gọi là chứng.

Rốt ráo dứt "Hữu" trong đoạn hai, là nói Đức Phật kia đã dứt trừ khổ, nay sẽ Niết-bàn, nói Đức Phật đã chứng được diệt, thật ra Ngài đã tự chứng từ lâu. Đối với hiện nay, thôi hóa độ, mới trở về "Thật" kia, nên nói "Hôm nay" sẽ Niết-bàn.

Trong đoạn ba, Phật nói: "Ta đã lội qua bờ, là nhắc lại việc dứt "Hữu" ở trước. "Ta đã vượt qua khổ", là nhắc lại Niết-bàn ở trước, vì quả Niết-bàn vượt ngoài các khổ, nên nói là qua khổ

Sau đây, sẽ y theo nghĩa này, để nói về niềm vui của Phật, vì Ngài đã thoát ra các khổ, nên mãi cho đến nay, ngài vẫn thuần thọ hưởng niềm vui vô thượng.

Trong đoạn thứ tư, do "Duyên" này" nghĩa là dùng nhân duyên lìa dục trong đoạn đầu để chứng minh rằng, không có bên hý luận, cũng như khéo suy nghĩ chứng thật trong đoạn đầu. Tâm vọng phân biệt, gọi là hý luận. Được thật sự dứt bỏ, nên gọi là chứng bên không có hý luận.

Sau đây, sẽ y theo nghĩa này để nói Phật thường trụ, dứt hẳn mọi buộc ràng, nay nhập Niết-bàn, là đã lìa nhân vô thường, do lìa dục ở trước, nên đã cắt đứt ràng buộc.

Triền có mười thứ: Vô tàm, vô quý, thùy hối, san, tật, điệu, miên, phẫn, phú, đó là mười. Nói chung là các kiết, ở đây gọi triền là ràng buộc. "Phược" như trên đã nói.

“Ta không bị già, bệnh, sống lâu không cùng, đã lìa quả vô thường, do ta đã chứng “Thật” ở trước, nên mạng không hết.

Trên đây là thứ nhất, nói về Phật thường trụ.

Sau đây là đoạn hai, sẽ bày tỏ việc không nên thỉnh, trong đó chia làm hai:

1. Một bài kệ rưỡi đầu, đối với các triền, ràng buộc v.v..., mà Phật đã dứt hẳn ở trước, nên khuyên chúng đừng lo nghĩ. Dưới, có một bài kệ, đối với ở trước và hiện nay, là Đức Phật chỉ thuần thọ hưởng niềm vui vô thượng, nên ngài khuyên chúng đừng kêu khóc.

Trong phần trước, đầu tiên, Phật nói: “Nay ta Niết-bàn, giống như lửa tắt!” Đối với “Dứt hẳn triền phược” trong văn trước nay nhập Niết-bàn, nói về các lỗi của mình rốt ráo dứt hẳn.

“Thuần-đà không nên suy nghĩ Như lai: Đối với “Ta không có già, bệnh, chết v.v...”, nên khuyên Thuần-đà chớ lo nghĩ. Chớ lo cho Như lai bị các lỗi già, bệnh, chết. Phải quán Như lai như núi Tu-di. Đối với “Tuổi thọ không cùng tận” trong văn trước, Phật bảo Thuần-đà hãy quán sát cho đúng. Quán sát cho đúng Như lai là thường trụ, không lay động như núi Tu-di.

Trong phần sau, trước tiên Đức Phật nói: “Ta nhập Niết-bàn, được vui bậc nhất” là nhắc lại: “Cho nên, nay ta được vui ròng rặt vô thượng” trong văn trước.

“Chư Phật như thế, không nên than khóc”, kết thúc Phật khuyên hãy thôi thương xót buồn bã!”

Trên đây là thứ nhất, Phật đối với Thuần-đà, khai thị Chân thân, giải thích Ứng thân.

Sau đây, Thuần-đà đối với Văn-thù, giải thích rộng về chân ở trước. Lại nữa, trước đây đối với Thuần-đà, Đức Phật dùng lý để dạy bảo cho đúng, sinh ra hiểu biết thường của mình.

Sau đây là Bồ-tát Văn-thù thử ngược lại Thuần-đà, xem ông có am hiểu vững chắc về nghĩa thường của Phật hay không?

Nhưng, sau đây Thuần-đà đối với Văn-thù, lại chứng minh rõ ràng về “Chân” trong hai đoạn trước. Trước là đối với đoạn sau. Chỉ bày rộng về Chân bất diệt của Như lai. “Như lai kế sau, tự sẽ giảng rộng v.v... trở xuống, đã chỉ bày rộng về “Chân” chẳng có đối đãi của Như lai. Nhân lời nói tiện lợi, nên từ sau hướng tới trước, thứ lớp chỉ bày rõ ràng:

Trong phần đầu có bốn:

1. Thuần-đà nhân lời thưa thỉnh làm lý do.

2. Văn-thù thử ngược lại.

3. Thuần-đà nhân so sánh, tự bày tỏ sự hiểu biết của mình.

4. Văn-thù thuật lại lời Phật khen, Thuần-đà hiểu rõ nghĩa thường một cách vững chắc.

Trong phần đầu có ba:

1. Thuần-đà thuật lại lời trước đây của Phật, nhằm nói lên trí hèn mọn của mình, vì không thể suy nghĩ nghĩa sâu sắc Niết-bàn Phật, nên rất cần Đức Phật trụ lại thế gian.

2. "Nay, tôi và v.v... trở xuống là nói về điều mình đã hiểu. Tham dự cao và thượng lưu để nghe Phật nói pháp và có khả năng nhận lãnh, đã lưu Phật trụ lại thế gian.

3. "Ví như đói v.v... trở xuống, là xin Phật thương xót sâu xa, sẽ vì mình mà trụ lại.

Trong phần đầu, thật như lời dạy bảo của bậc Thánh như thế, thuật chung lời Phật dạy. Dựa vào bổn kinh cũ, hướng về lời Phật khuyên Thuần-đà trong bài kệ trước, không nên suy nghĩ, đo lường nghĩa của Như lai, nên nay thuật lại. Nay, tôi trí kém, nhỏ nhen, đâu có khả năng suy nghĩ, suy lường nghĩa sâu của Như lai, nên chỉ nói riêng về lời Phật, vì trí tôi nhỏ nhen, không thể suy nghĩ suy lường Niết-bàn của Như lai, nên cần Phật trụ lại.

Trong lần thỉnh Phật thứ hai, trước là pháp, kế là dụ, sau là hợp, dưới là kết.

Trong pháp, nói bản thân mình có hiểu biết về nghĩa Thường, nên ngang bằng với Pháp vương tử Văn-thù. Trong dụ, trẻ nhỏ mới xuất gia, tu đạo chưa lâu, gọi là trẻ nhỏ. Kiến giải về thường mới sinh, gọi là mới xuất gia. Chưa có hạnh thường, gọi là chưa thọ giới cụ túc. Đồng với sự hiểu biết về Thường, gọi là thuộc về số tăng. Trong phần hợp, đầu tiên là nói: "Ta cũng giống như vậy" chính là hợp với dụ trước, do năng lực thần thông của Phật, Bồ-tát, nên ta được ở trong số Bồ-tát như vậy, nghĩa là Thuần-đà nói về lý do mình ở trong số Bồ-tát, do thần lực Phật hiện tại và năng lực giáo hóa của Bồ-tát ở quá khứ, đã sinh cho ta hiểu biết về nghĩa Thường, nên ở trong số đại Bồ-tát như vậy.

"Cho nên v.v..." trở xuống là kết, là ta có hiểu biết đồng với Bồ-tát ở trên, vì có khả năng thọ lãnh pháp, nên mới thỉnh Phật trụ lại.

"Như đói không có nhả ra" trong lần thỉnh thứ ba, là lập dụ để nói về Phật. Đức Phật thường suy nghĩ hóa độ chúng sinh, như người đói ở thế gian thường kêu than: "Xin đừng bỏ tôi!", gọi là không đổi thay lời nói.

"Nguyện cho v.v..." trở xuống là y cứ dụ để cầu Phật, nguyện như người đói, "Xin đừng bỏ chúng con mà nhập Niết-bàn!

Đoạn hai, trong phần Văn-thù thử ngược lại, trước quở trách, sau dạy bảo. Đầu tiên, Bồ-tát Văn-thù bảo: "Nay, ông không nên nói những lời như vậy", là lời quở trách. Nói Phật là vô thường, vì thế không nên thỉnh. "Nay, ông hãy quán sát v.v..." trở xuống là lời dạy bảo, bảo quán sát Như lai là hữu vi, vô thường, hãy chấm dứt ý nghĩ thỉnh Phật trụ lại của ông đi! "Nay ông phải quán tánh tướng của các hành", chính là bảo phải khởi quán. Trong pháp Tiểu thừa, Phật là hữu vi thuộc về các hành. Nếu quán tánh tướng các hành là vô thường, thì tự nhiên biết được Phật cuối cùng sẽ tận diệt. Do đó, ông không nên thỉnh Phật trụ lại đời. Quán như vậy là thực hành đầy đủ "Tam-muội Không", là nêu ích lợi để khuyên Thuần-đà: Nhờ quán vô thường, nên biết pháp là vô tánh, nên có đủ "Không định". Muốn cầu chánh pháp, ông nên học như vậy" là lời kết luận, khuyên tu tập. Muốn cầu "Pháp không", thì phải học như vậy, quán tánh tướng hữu vi là vô thường."

Đoạn ba, trong phần Thuần-đà trình bày kiến giải của mình, đầu tiên là được lời Văn-thù ở trước đã bảo: "Dùng lý để quán Phật chẳng phải hữu vi."

"Dụ tuổi thọ ngắn v.v..." trở xuống, là Thuần-đà đem điều mình biết để dạy bảo và quở trách Văn-thù:

Trong phần trước, đầu tiên là nói: "Đức Như lai chính là Đấng Tối Tôn, Tối Thắng trong trời, người, trực tiếp lập ra đạo lý v.v... trở xuống, là y theo lý này để suy nghiệm về Như lai, nói chẳng phải hữu vi, trong đó, trước là nói đồng với hữu vi thì không phải tôn, không phải thắng. "Thí dụ lực sĩ v.v..." trở xuống, nói là tôn quý, hơn hết, tất nhiên là đả phá hữu vi.

Trong phần trước có hai:

1. Chính là nói Như lai là hữu vi, chẳng phải tôn quý, chẳng phải tối thắng.

2. Lại nữa, Văn-thù là như thuyết v.v... trở xuống, là xem xét lại Văn-thù.

Trong phần trước có bốn:

1. Như lai như thế chẳng lẽ là hành: Xét lại lời nói của Văn-thù.

2. "Nếu là hành v.v..." trở xuống, để bảo cho biết lỗi lầm, nói Như lai đồng với các hành, thì sẽ có lỗi sinh diệt, trôi lăn.

3. "Ta nghe v.v..." trở xuống, là nói có lỗi sinh diệt, trôi lăn, tức chẳng phải là đấng tôn quý, tối thắng.

4. "Cho nên v.v..." trở xuống là kết luận, quở trách Văn-thù.

Y theo đoạn đầu, "Đức Như lai như thế" là nhắc lại lời trên, cái gọi là Như lai, đấng tối thắng trong người, trời như thế, chẳng lẽ là "Hành" ư? Là xét lại lời Văn-thù đã nói. Vì nghi ngờ không quyết định, nên nói là chẳng lẽ?

Trong đoạn hai, nếu là "Hành" thì nhắc lại lập luận của Văn-thù. Sau đây, sẽ y cứ làm rõ lỗi, trong đó, trước y theo Phật để nói lỗi, tất cả hành, v.v... trở xuống là so sánh để làm rõ lỗi, trong phần trước đầu tiên là nói pháp sinh diệt, pháp nói về lỗi có sinh diệt. Ví như bọt nước vừa nổi lên, liền tan mất, là dụ thuyết để nói về lỗi có sinh diệt.

"Trôi lăn qua lại" là pháp thuyết nhằm nói về lỗi có trôi lăn. "Giống như bánh xe", lập dụ để chỉ rõ lỗi. Sau đây, so sánh để được sáng tỏ, tất cả các hành cũng giống như vậy, nghĩa là các hành sinh tử cũng đều có hai thứ lỗi này. Các hành so sánh như vậy, Phật là hữu vi, thì đâu riêng gì không như vậy?

Trong đoạn ba, trước y theo sinh diệt, để nói Phật không được là Đấng Tôn Quý, Tối Thắng! Như chùm bọt nước trở xuống là y theo sự trôi lăn ở trước mà nói Phật không được gọi là đấng Tôn quý, Tối thắng.

Trong phần trước, "Ta nghe nói tuổi thọ của chư thiên rất dài" nêu phàm để suy ra Thánh, cũng được gọi là phân biệt phàm hơn Thánh. Như bốn vị thiên vương thọ năm trăm tuổi, cho đến Phi Tưởng thọ hưởng tám muôn kiếp, gọi là rất dài. Vậy, vì sao Đức Thế Tôn là trời trong loài trời mà tuổi thọ lại không đầy một trăm năm? Là nêu phàm để trách Thánh, cũng gọi là chứng tỏ Thánh kém phàm. Đức Thế Tôn đã là trời trong loài trời, thì tuổi thọ đáng lẽ phải vô lượng, sao tuổi thọ lại ngắn ngủi không đầy một trăm năm? Vì không đầy một trăm tuổi nên Phật không được gọi là trời trong loài trời rất tôn quý, rất hơn hết? Sau đây, sẽ y theo sự trôi lăn để nói Đức Phật chẳng phải Đấng Chí Tôn.

Trước là lập dụ: Như người trưởng làng, dụ cho Phật được làm Hóa chủ cõi Tam thiên, có thế lực tự tại, có năng lực chế ngự người khác, dụ cho Phật tự tại, có khả năng điều phục chúng sinh. "Về sau, Ngài bị người nghèo hèn kia khinh dễ" dụ cho Đức Phật sẽ trôi lăn, bị con người khinh thường. Bị người khác sai khiến, trái lại được người khác hóa độ.

"Sở dĩ v.v..." trở xuống, là giải thích. Sau đây, là hợp để làm rõ pháp.

"Đức Thế Tôn cũng giống như vậy", hợp với thế lực tự tại của vị

trưởng làng, có khả năng chế phục người khác, đồng với các hành, hợp với phước tần không được gọi là trời trong loài trời. Hợp với sự nghèo hèn kia bị người khinh dễ.

“Vì sao v.v...” trở xuống, là giải thích, tức là hợp với “Vì mất thế lực ở trên.

Trong đoạn thứ tư là kết: Cho nên Văn-thù chớ xem Như lai đồng với “Các hành”, vì đồng với các hành, tức là có lỗi sinh diệt trôi lăn, sẽ không được gọi là trời trong loài trời. Ngài chớ quán Như lai đồng với các hành hữu vi, chẳng phải tôn quý, chẳng phải hơn hết.

Sau đây là đoạn hai, xét lại Văn-thù. Cao nhân Văn-thù mừng vì có kiến thức khác lạ, nên phải xét kiến thức đó.

“Lại nữa, Văn-thù biết mà nói hay không biết mà nói?” Xét định lời nói của Văn-thù: Vì biết Phật chắc chắn là hữu vi, nên nói đồng với các hành, hay sẽ không biết, tâm mình mờ tối nên nói giả dối?

“Dù cho v.v...” trở xuống, là nếu vì chỉ bày lỗi lầm, đặt ra biết Như lai đồng với các hành, với quả báo tuổi thọ ngắn ngủi, không được gọi là trời trong loài trời. Trôi lăn không nhất định, như người trưởng làng, không được gọi là Pháp vương tự tại.

Trên đây, nói Phật đồng với hữu vi, chẳng phải Đấng Tôn Quý, Tối Thắng.

Sau đây là đoạn hai, nói Như lai là Đấng Tôn Quý, Tối Thắng, hẳn phá hữu vi, phá lìa bốn ma, hữu vi sinh tử, mới được gọi là đấng tôn quý duy nhất của ba cõi, trong đó, trước là dụ, kế là hợp, sau là kết. Trong dụ có ba:

1. Dụ Phật phá hữu vi.

2. “Lực sĩ như thế, được vua sủng ái v.v...” trở xuống là dụ cho đấng Tôn quý chung của thế gian.

3. “Cho nên v.v...” trở xuống là dụ cho Phật là vô vi, trong phần đầu, như vua có lực sĩ, là chúng sinh có năng lực chiêu cảm bậc Thánh kia, vì được theo hầu Phật, nên gọi là vua. Phật có năng lực dẹp tan bốn ma, kẻ thủ mạnh mẽ, gọi là lực sĩ. Năng lực tương đương với ngàn người, là kết thúc năng lực cao quý của Phật.

Trong đoạn hai, “Lực sĩ như vậy” là nhắc lại Phật, Như lai Được nhà vua rất sủng ái, nhớ nghĩ, kính mến làm Thế Tôn, ban riêng cho chức tước v.v..., đặc biệt là thêm kính trọng, nuôi nấng.

Trong đoạn ba, “Cho nên được gọi là bằng ngàn người”, hỏi trước khởi sau là người này chưa hẳn chống lại ngàn người, nghĩa là phân biệt trước khởi sau, chưa hẳn chỉ dùng năng lực để phá chướng, tương đương

chống lại các thứ kỹ năng của ngàn người. "Khả năng chiến thắng ngàn người" đầy đủ các thứ công đức vô vi, vượt hơn ngàn người.

"Nên gọi" là kết, Như lai v.v... trở xuống là hợp: Dựa vào ba đoạn trước, thứ lớp tự hợp.

Trong đoạn đầu của hợp, "Như lai cũng vậy" là kết hợp với lực sĩ ở trước.

"Hàng phục phiền não" v.v..., là hợp với thể lực, tương đương với ngàn người. "Lại không có hàng phục: Hàng phục ma phiền não, dứt nhân sinh tử. Hàng phục ma trời, dẹp bỏ "Duyên" sinh tử. Hàng phục ma năm ấm và ma chết lìa quả sinh tử. Do hàng phục bốn ma này, nên chẳng phải hữu vi. Vì thế, Như lai gọi là Đấng tôn quý của ba cõi.

Hợp với đoạn hai, được vua nhớ nghĩ, sủng ái, đặc cách ban cho chức tước, bổng lộc.

"Như Thái tử kia v.v..." trở xuống, là nêu dụ, để trùm nhiếp, trùm riêng. Đoạn đầu, "Do duyên này v.v... trở xuống, là kết hợp với đoạn ba. "Do duyên này", nên là nhắc lại trước, làm rõ sau. Vì Đức Phật đã phá tan nhân duyên hữu vi, thành tựu các công đức vô vi, thành tựu các thứ vô lượng công đức chân chính, kết hợp với các thứ kỹ năng hơn ngàn người, ở trên nên được gọi là Như lai, Ứng Chánh Biến Tri. Vì trong hợp dụ ở trước, nên nói tương đương ngàn người.

"Văn-thù không nên nghĩ rằng Như lai đồng với các hành, là kết quở chung."

Trên đây, Thuần-đà đã thọ giáo với Văn-thù, là "Dùng lý để suy ra" rằng, Đức Phật chẳng phải hữu vi.

Sau đây, Thuần-đà đem điều mình biết để dạy bảo, quở trách Văn-thù, trong đó trước là quở:

"Cô gái nghèo v.v..." trở xuống, trong dạy bảo, quở trách, trước là thí dụ. "Như trưởng giả giàu có sinh được đứa con trai" dụ cho phàm chiêu cảm Thánh. Bên trong người chiêu cảm Thánh có căn cơ với Đạo gọi là Trưởng giả giàu có, chiêu cảm bậc Thánh xuất hiện, gọi là sinh được con trai. Thầy tướng đoán xem, thấy đứa con đó có tướng chết yểu, dụ cho ở trước Văn-thù nói Phật là hữu vi. Thầy tướng Văn-thù xem Phật, gọi là đoán, nói nay Phật nhập diệt, gọi là tướng tuổi thọ ngắn ngủi.

"Cha mẹ nghe nói v.v..." trở xuống là dụ cho người đời khinh chê, xem thường. "Dụ cha mẹ nghe nói v.v..." là nói căn cơ chúng sinh cảm về đạo Thánh, nghe nói tuổi thọ của Phật ngắn ngủi, đều không ưa thích. Biết Phật không thể thường lưu truyền pháp, hóa độ, gọi là không

gánh vác nối dõi gia tộc, do đó nên không yêu thích.

"Xem Như lai đồng với phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, gọi là xem như cỏ."

"Nói về tuổi thọ v.v... trở xuống, là nói ngoài ra, chúng sinh không có đạo, nghe nói Đức Phật tuổi thọ ngắn ngủi, cũng không kính trọng."

Kế là hợp để làm rõ pháp: "Nếu cho rằng Như lai đồng với các hành, thì hợp với "Sinh con trai" có tuổi thọ ngắn ngủi, cũng còn không được thế gian tôn kính, nghĩa là vượt qua hợp, cũng không được Sa-môn v.v... kính trọng.

Pháp chân thật không biến đổi mà Như lai nói cũng không có người thọ. Lại hợp với cha mẹ, không còn ái v.v.... Vì không ái, nên những lời Phật dạy không thọ. "Cho nên Văn-thù không nên nói v.v... trở xuống là tổng kết để quở."

Sau đây, Thuần-đà dùng sự hiểu biết của mình để dạy bảo ngược lại Văn-thù, trong đó có hai thí dụ:

1. "Thí dụ cô gái nghèo", bảo ngược lại Văn-thù, để chứng tỏ Đức Phật là vô vi.

2. "Thí dụ đại nhân", dạy ngược lại Văn-thù; trái với Phật hữu vi.

Trong phần trước là dụ, kế là khuyên, sau là hợp.

Trong dụ có sáu câu:

1. "Thí dụ ở trong cảnh khổ, mong cầu điều lành."

2. Dứt ác của người khác v.v... trở xuống, là dụ cho nương tựa kiến giải của Giáo chủ.

3. "Là nhà khách v.v... trở xuống, là dụ truyền dạy cho xuất gia."

4. "Sản phụ kia chưa v.v... trở xuống, là dụ cho ôm ấp kiến giải hướng về quả.

5. "Đến giữa đường gặp kẻ gian ác v.v... trở xuống, là dụ cho gặp khổ không lùi bước."

6. "Lòng từ nghĩ đến v.v... trở xuống, là dụ cho khen thưởng hiểu biết được quả.

Trong phần đầu của dụ nói, cô gái nghèo dụ cho người tu hành không có đức, gọi là nghèo. Vì có khả năng sinh ra hiểu biết nghĩa Thường, nên gọi là người nữ. Không có cảnh an tâm, gọi là không có nhà ở. Lìa thiện tri thức, gọi là không có người cứu giúp. Phiền não ràng buộc, gọi là thêm khổ bệnh. Không có pháp nào bổ sung cho tâm thần, gọi là đói khát. Hỏi thăm khắp các bạn cùng đi dạo, cầu pháp, xin ăn.

Trong câu thứ hai, tạm dừng chân ở nhà khách (quán trọ) của

người khác, sinh một con trai: gọi Phật là người khác. Giáo pháp Đại thừa là Đức Phật nhiếp hóa con người đã được chỗ nghỉ ngơi yên ổn, gọi là nhà khách. Y giáo, gọi là "Chỉ", khởi giải gọi là sinh, cuối cùng vì có khả năng thừa kế, nên gọi là con.

Trong câu thứ ba, chủ của nhà khách này đuổi đi. Đức Phật là chủ nhà, truyền dạy hướng về quả, gọi là đuổi đi. Cũng có thể bảo hãy bỏ giải thích để mong cầu chân thật, gọi là đuổi đi.

Trong câu bốn, sản phụ kia chưa lâu, bèn bồng con đến nước khác, mới sanh không lâu gọi là chưa lâu, ôm ấp hiểu trong tâm gọi là ẳm đứa con này. Tâm hy vọng hướng quả, gọi là "Muốn đến" Bồ-đề Vô thượng, là chỗ ở của Phật, gọi là "Nước khác".

Trong câu thứ năm, lúc tu hành, gọi là giữa đường. Tiếp xúc với cảnh trần, gọi là gặp phải gió, mưa. Khởi điều xấu ác, vời lấy quả khổ, ép ngặt thân mình, gọi là khổ rét mướt tột độ, thêm vào đó, bị bạn ác lấn hiếp, hãm hại pháp lành, gọi là bị trùng độc rút rỉa cắn ăn.

Giữa đường gặp Tiểu thừa, gọi là trải qua sông Hằng, thưởng hiểu biết cầu ra khỏi, gọi là ôm con lội qua sông. Chúng sinh Tiểu thừa ép ngặt lẫn nhau, gọi là trôi nhanh theo dòng nước. Bảo thủ kiến giải không theo danh, không buông bỏ, thậm chí bị Tiểu thừa giết chết. Người mất, đạo bỏ, nên gọi là cả mẹ lẫn con đều chìm, chưa hẳn có hiểu biết này! Đó là giả thiết phần lỗi là lời nói, dù có hiểu biết về nghĩa thường này, cũng phải giữ chắc.

Trong câu sáu, người nữ như thế, sinh lên cõi trời Phạm thiên, dụ cho các Bồ-tát được thưởng công đức hiểu biết, cuối cùng được Bồ-đề.

Trên đây là lập dụ, kế là dạy khuyên, trong đó có hai:

1. Khuyên người ngu, tất cả chớ nói.

2. "Nếu chánh kiến v.v..." trở xuống, là khuyên người trí kia nhất định nói Phật là vô vi.

Trong phần trước, Văn-thù muốn giữ gìn chánh pháp nên không nói là Như lai đồng với các hành. Thuần-đà khuyên Văn-thù chớ nói. Như vậy, vì người ngu, tâm họ chưa thấy pháp, lời nói nhiều lỗi lầm! Cho nên, "Khuyên họ, tất cả đừng nói".

Kế là dạy bảo chớ mê đắm, chỉ nên tự trách, nay tôi ngu si, khuyên bỏ tâm giải, chánh pháp của Như lai không thể suy nghĩ bàn luận, là dạy sinh tín tâm.

"Cho nên v.v..." trở xuống, là kết khuyên chớ nói, vì pháp Như lai không thể suy nghĩ bàn luận, không nên nhất định là hữu vi, vô vi.

Sau đây khuyên người trí nhất định nói là vô vi. Nếu là người có

chánh kiến, thì nên nói Như lai chắc chắn là vô vi, vì dùng ý đúng để khuyên.

"Vì sao..." trở xuống là giải thích, trước hỏi, sau giải thích. Do nói vô vi, nên giúp cho người được hiểu biết đúng, khởi tu, thu hướng, gọi là sinh pháp lành, không nói hữu vi, làm cho người từ bỏ sự chê bai, sẽ không đọa vào ba đường ác, gọi là sinh tâm thương xót.

Sau đây, kế là hợp dụ. Trong sáu câu trước, chỉ hợp với hai dụ sau: Như người phụ nữ ở bờ sông, yêu thương, nhớ nghĩ đến con v.v..., là nêu câu năm ở trước. Bồ-tát giữ gìn chánh pháp cũng nên như thế.

"Thà bỏ thân v.v..., là nêu pháp để hợp, vì nói Như lai đồng với vô vi v.v..." trở xuống, là hợp với câu sáu, trong đó có hai:

1. Nói đắc quả.

2. Nói người kia được quả tự nhiên.

Trong phần được quả ở trước, đầu tiên chính là hợp; "Như phụ nữ kia v.v..." trở xuống, để bắt chước theo.

"Vì sao v.v... trở xuống là giải thích."

"Giữ gìn là thế nào? v.v..." trở xuống là giải thích rõ về sự che chở giữ gìn, nghĩa là nói Như lai đồng với vô vi, cái gọi là đồng với Niết-bàn vô vi, cũng đồng với pháp tánh vô vi.

Sau đây là nói về trong tự nhiên, trước là nêu pháp, sau, dùng dụ tấm thiếp lời văn dễ hiểu.

Dưới đây, trong phần bảo Văn-thù che giấu hữu vi, đầu tiên là lập dụ, kế là khuyên, sau là hợp.

Trong dụ có sáu:

1. Thí dụ bỏ phế trong hạnh tu.

2. "Nghỉ nhờ v.v... trở xuống là dụ cho thối lui, dừng lại ở Tiểu thừa."

3. "Nằm ngủ v.v... trở xuống, là dụ cho nghe nói vô thường."

4. "Tức thời sợ hãi v.v... trở xuống là dụ cho sợ nói lạm quá Phật."

5. "Dụ như hổ thẹn v.v... trở xuống, chính là nói dụ cho che giấu Phật.

6. "Sinh lên trời Đao-lợi v.v... trở xuống là thí dụ che giấu Đức Phật đắc quả."

Y theo câu đầu, là khởi sự tu lâu dài, gọi là đi xa. Bỏ trong hạnh tu, gọi là rất mệt mỏi.

Trong câu hai, nghĩa là ở nhà người: Pháp Tiểu thừa là chỗ mà người Tiểu thừa yên nghỉ, gọi là nhà người. Thối lui ở lại, gọi là dừng

nghỉ, tạm dừng gọi là gởi.

Trong câu ba, hiểu nhiều chưa phát ra, gọi là trong lúc nằm ngủ nghe nói về vô thường đốt cháy các thế gian, gọi là ngôi nhà bỗng nhiên lửa lớn bốc cháy. Giáo pháp quyền bỗng nhiên lập bày, nên nói là chết.

"Giác biết lỗi vô thường lạm quá Phật" trong câu bốn, gọi là liền tỉnh ngộ. Buồn lo thân Phật bị vô thường kia. Quyền giáo đã bị che giấu, gọi là tự suy nghĩ. "Hôm nay ta", nghĩa là chắc chắn chết không nghi ngờ. Đây là tự thân dụ đối với thân Phật, vì pháp thân Chư Phật là thể của mình.

Trong câu năm, vì có hổ thẹn, nên áo quàng lấy thân: Đức Phật biểu hiện vô thường, giống như thân xấu xí, hổ thẹn vì Phật vô thường, gọi là có hổ thẹn. Nói Phật chân thường là ẩn giấu vô thường Phật, gọi áo quàng thân, giữ gìn Phật đến chết, tức gọi là qua đời.

Trong câu sáu, sinh lên trời Đao-lợi dụ cho Phật được quả ba mươi hai tướng, đủ tám mươi lần trở lại làm Đại phạm vương dụ cho được tám mươi vẻ đẹp của Như lai, đủ trăm ngàn đời làm Luân vương v.v..., dụ cho được vô lượng công đức của mười tám pháp bất cộng v.v...

Trên đây lập dụ, sau đây là dạy khuyên, trong đó, văn có sáu câu, ba cặp:

1. Tà chánh đối nhau: Người có hổ thẹn, không nên quán Phật đồng với các hành, chính là nói không nên. Tà kiến ngoại đạo có thể nói Như lai đồng với các hành, vì chứng tỏ chúng hợp với tà.

2. Trì, phạm đối nhau: Tỳ-kheo giữ giới không nên nghĩ là hữu vi, nói trì không nên. "Nếu nói Như lai là hữu vi" v.v... trở xuống, là bày tỏ mọi hành vi của mình đã trái phạm. Nếu nói Đức Phật là hữu vi, thì đó là nói dối, nói nhân có tội khi chết sẽ đọa vào địa ngục, là chứng tỏ quả có tội.

3. Tâm và lời nói đối nhau. Như lai vô vi, không nên nói Như lai hữu vi, là Thuần-đà khuyên Văn-thù hãy bỏ lời nói bất chính: "Kể từ hôm nay, ông nên từ bỏ "Vô trí" để cầu chánh trí v.v...", là khuyên bỏ tà tâm.

Trên đây là khuyên bảo. "Nếu có thể v.v... trở xuống, là hợp. Chỉ hợp thứ sáu trong sáu câu trước, lời văn dễ hiểu.

Trên đây là đoạn ba, Văn-thù thuật lại lời khen vững chắc về kiến giải thường của Thuần-đà. Bồ-tát Văn-thù khen: "Lành thay, lành thay! Là lời khen chung, sau đây là khen riêng Thuần-đà:

Trong phần khen riêng này, trước y theo thí dụ cô gái nghèo, để

khen lại Thuần-đà: "Hiện nay, ông đã gieo nhân duyên sống lâu", khen đối tượng lập ra của Thuần-đà, có thể biết Như lai là pháp thường v.v..., khen chỗ hiểu biết của Thuần-đà, là thường, chung. Không thay đổi, vô vi, là cách riêng của Thuần-đà. Lìa sinh diệt nhỏ nhiệm, gọi là không biến đổi. Lìa phần đoạn thô, gọi là vô vi. Cũng có thể chân thân của Như lai vô sinh, gọi là vô vi. Vì không có cuối cùng diệt, nên nói là không thay đổi.

Dưới đây, lại y theo thí dụ người và lửa ở trước để khen lại Thuần-đà: "Nay, ông đã khéo che giấu tướng hữu vi của Như lai như thế." Đây là Bồ-tát Văn-thù khen những gì mà Thuần-đà đã nói, trong đó, trước là pháp, sau dùng thí dụ để làm dấu hiệu đáng tin cậy.

Do tâm lành sẽ sinh lên tầng trời Đao-lợi v.v... trở xuống là khen kết quả đạt được của Thuần-đà, trong đó, trước là dùng thí dụ.

"Ông cũng v.v... trở xuống là hợp: "Ông cũng khéo che giấu hữu vi như thế, hợp với lời nói "Do tâm lành này" ở trước. "Chắc chắn sẽ được ba mươi hai tướng", hợp với " Sinh lên tầng trời Đao-lợi".

"Tám mươi vẻ đẹp" hợp với "Làm Phạm vương". Mười tám pháp bất cộng, vô lượng tuổi thọ, hợp với "làm Luân vương". "Không ở trong sinh tử", hợp với "Không sinh điều ác". "Thường thọ hưởng yên vui", hợp với "Thường hưởng yên vui".

Trên đây, bốn đoạn hợp thành thứ nhất, nói Đức Phật là vô vi.

Sau đây là đoạn hai, nói Đức Phật không có đối đãi, trong đó có bốn:

1. Nói thân Như lai bệnh rồi mất.

2. "Phật bảo v.v..." trở xuống, là Như lai nói lại lời Thuần-đà và khen ngợi.

3. Nhân lời nói ở trước, nên nói lại lần nữa rằng tâm lo lắng của Như lai đã hết.

4. "Văn-thù nói: "Đúng thế, đúng thế! Như lời ông vừa nói v.v..." trở xuống, Văn-thù thuật lại lời Phật khen.

Theo đoạn đầu, trước là Văn-thù thúc giục chúng, thử lại Thuần-đà.

"Thuần-đà nói v.v..." trở xuống, Thuần-đà dùng lý để nói Phật không có đối đãi. Trong sự thúc giục của Văn-thù, trước là ngăn dứt lời nói trước.

Sau đây, chính là thúc giục Thuần-đà. Trong phần ngăn cấm lời nói ở trước, kế là Như lai sẽ nói rộng. Dò xét về thuyết nói quy y Phật. Phật thương xót thở than v.v... trở xuống, là nói rõ về nghĩa thường của

mình, gọi là "Sau sẽ tự nói".

"Ta và ông v.v... trở xuống, là tự đè nén ngăn cấm nhau: Ta và ông đều che lấp hữu vi, hãy dứt bỏ tâm biện luận của mình. Hữu vi, vô vi chúng ta hãy cùng nhau gác lại." nghĩa là ngăn dứt lời giải thích của chúng ta, mà tạm dừng, chẳng phải dứt hẳn chứ không phải nên nói "Hãy gác lại".

Sau đây, câu trong chính là thúc giục, được chia làm bốn:

1. Thúc giục sao cho mau chóng cúng dường.

2. "Bố thí như thế v.v... trở xuống, là khen vượt hơn, khuyên hãy thực hành hạnh bố thí.

Vì sao cúng phẩm này lại nghiêng về là vượt hơn?

Giải thích có ba nghĩa:

1. Nhân cúng phẩm này vì được biểu thị rõ ràng, sâu rộng pháp hóa độ, nên thành vượt hơn.

2. Đức Phật thọ thực ở đây xong, liền nhập đại Niết-bàn. Vì sự nghiệp bố thí đã thực hành quá lớn lao, nên cúng dường là hơn hẳn.

3. Đức Như lai sắp diệt độ, đạo chúng đều nhóm hợp ở đây. Vì cúng phẩm hiến dâng rộng rãi, cho nên được vượt hơn.

"Nếu Tỳ-kheo v.v... trở xuống, là nêu ra so sánh cúng phẩm để làm rõ sự vượt hơn. Nhưng, ở đây, nêu rộng tất cả Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni v.v..., vì đi xa mệt mỏi, nên tùy theo thời gian cấp thí, có hạt giống đàn. So sánh với nay cũng vậy, không nói hội này.

4. "Nếu có cúng dường Phật sau cùng v.v... trở xuống, là nêu Phật diệt độ, nhằm thúc giục lần nữa!"

Trên đây, Bồ-tát Văn-thù thúc giục cúng dường, thử lại Thuần-đà.

Sau đây, Thuần-đà nói Phật không có đối đãi. Trong bố thí có bốn:

1. Quở trách Văn-thù: "Vì sao ông tự tham thức ăn này? Khiến đúng thời cúng dường?" Ý hỏi: "Văn-thù đã vì Phật mới thúc giục cúng, vì sao Thuần-đà lại quở trách Văn-thù rằng, tự tham thức ăn này?"

Giải thích:

Văn-thù vì Phật mà đôn đốc cúng dường, vì tự khởi tâm niệm cần ăn của mình. Tự bản thân mình cần ăn, rồi cho rằng Phật cũng vậy. Thuần-đà trắc nghiệm sâu sắc về mặt tâm lý, nên y theo gốc để quở trách Văn-thù, cho nên mới nói rằng: "Vì sao tự tham thức ăn này?" Lại nữa, Văn-thù từ trước, đã thôi thúc cúng dường Phật và Tăng, mà Văn-thù là tăng, nên rõ ràng là đã vì cá nhân mình mà đôn đốc thức ăn. Cho nên quở trách Văn-thù: "Vì sao hôm nay ông tự tham thức ăn này? Nói

Văn-thù tự tham, đủ thấy rõ Phật không có đối đãi."

2. "Đức Như lai xưa v.v... trở xuống, chính là nói không có đối đãi, trong đó nêu khổ hạnh xưa kia để nghiệm.

3. "Nay ông thật sự cho rằng Như lai v.v... trở xuống, là xét định Văn-thù.

4. "Tôi biết chắc chắn v.v... trở xuống, bày tỏ điều mình đã hiểu, rõ ràng Đức Phật không có đối đãi.

Đoạn hai, trong phần Đức Như lai khen ngợi Thuần-đà, trước là, đối trước Văn-thù, ấn khả cho Thuần-đà. Bồ-tát Văn-thù với trí sâu sắc, nói "Luyện" là "Phi", nên đối với Thuần-đà thuật lại lời Phật "Ấn khả", để chứng tỏ lời Thuần-đà nói là quyết định.

"Lành thay! v.v..." trở xuống, Văn-thù chính là đối diện với Thuần-đà mà thuật lại lời Phật đã khen cho Thuần-đà nghe. Thuần-đà như học, người thường không tin, nên Phật thuật lại "Ấn khả" để cho con người quy tín.

"Ông thành đại trí" chính là lời khen.

"Bậc Thiện nhân v.v... trở xuống, là chỉ bày tướng của bậc Đại trí. "Nhập" giống như "Giải", nghĩa là hiểu được nghĩa sâu sắc trong kinh Đại thừa.

Sau đây là đoạn ba, nói lại tâm lo lắng của Như lai đã hết.

Vì sao nói việc này?

Vì ở trước, Như lai nói lại việc "Ấn khả" cho Thuần-đà. Vì dường như có yêu, ghét, nên dưới đây sẽ quở trách, trong đó có hai:

1. Nói về thể của Như lai không có phân biệt.

2. "Như vị vua v.v..." trở xuống, là nói Phật đã vượt ngoài cảnh giới phân biệt.

Trong phần trước có bốn:

1. Nhân Văn-thù thử nghiệm trở lại, Thuần-đà nói Phật không có thiên vị.

2. Văn-thù nói: "Như lai đối với ông và kể cả tôi v.v..." trở xuống, nhân Văn-thù thử nghiệm lại, Thuần-đà nói Phật không có vui thích.

3. "Như lai không có niệm tưởng đến ái v.v..." trở xuống, đã nói trong đoạn hai ở trước.

4. Xem tất cả bình đẳng như La-hầu-la trở xuống, là nói đoạn thứ nhất ở trước.

Trong phần đầu, trước tiên Văn-thù vì thử nghiệm lại, nên nói với Thuần-đà rằng: "Ông cho rằng Như lai là vô vi", là nhắc lại lời của Thuần-đà rằng: "Thân Như lai là sống lâu", Văn-thù tự thuật lại lời

Thuần-đà nói.

"Nếu nói như vậy v.v..." trở xuống là nói Đức Phật đã cảm thấy hài lòng, nên "ấn khả" cho ông?

Thuần-đà đáp: "Chẳng phải Đức Phật cảm thấy hài lòng riêng mình tôi, thật ra Ngài cũng hài lòng tất cả!", ý nói Phật không thiên vị.

Trong đoạn hai, trước Văn-thù nói: "Như lai đối với ông và tôi, tất cả đều cảm thấy hài lòng, nên ấn khả cho ông, Văn-thù thử lại Thuần-đà.

"Thuần-đà đáp v.v..." trở xuống, là nói Phật không hài lòng, trong đó có bốn:

1. Quở chung Văn-thù: "Ông không nên nói Như lai vì vui lòng, nên "Ấn khả" cho tôi!"

2. "Nói về vì hài lòng, nên Phật ấn khả v.v..." trở xuống là nói sự hài lòng có thể phạm lỗi, nói về lỗi có bốn lớp:

a. Phật vì hài lòng nên ấn khả cho tôi.

b. Tưởng điên đảo.

c. Sinh tử.

d. Hữu vi.

3. Kết luận, quở Văn-thù bằng câu: "Ông cho rằng, Như lai là hữu vi", là y theo câu sau để quở.

4. Cho dù để bảo cho biết lỗi, nhưng nếu nói là hữu vi thì tôi và Ngài đều hành động điên đảo. Vì sao ông nói Đức Phật vì vui lòng nên ấn khả cho tôi, tức là hữu vi rồi, nên là điên đảo!

Sau đây là đoạn ba, nói Đức Phật không có ái, trở thành nghĩa không có hài lòng ấn khả của đoạn hai ở trước.

"Như lai không có ý nghĩ về ái, chính là nói không có ái."

"Nói về ý niệm ái v.v... trở xuống, là nêu ra lỗi để nói lìa ái. Trước là nêu lỗi của ái.

Nghĩ đến ái: là nói chung để nêu.

"Như bò mẹ kia v.v..." trở xuống, là mượn dụ để chỉ rõ lỗi: Như bò mẹ ở đời, vì yêu thương, nhớ nghĩ con mình, nên cho dù đang đói khát, nhưng nó vẫn đi tìm kiếm nước, cỏ cho con nó, hoặc có đủ không có đủ thì nó cũng quay về chỗ con nó, dụ này nói về người đời vì có ý nhớ nghĩ yêu thương, nên dù rằng đang thực hành hóa độ, lợi ích cho người, hoặc xong, không xong, nhưng cũng buông bỏ, quay lại giúp ích cho người thân yêu của mình. Đức Phật không có ý niệm này, trái lại, đối với lỗi, thường có thái độ xa lìa.

Dưới đây là đoạn thứ tư, nêu lòng từ bình đẳng của Phật, trở thành

nghĩa không có nghiêng về thứ nhất nói trên. Đức Phật xem tất cả bình đẳng như La-hầu-la. Chính là nói đức từ bình đẳng, nhớ nghĩ như thế là cảnh giới Phật, kết thúc các Đức thuộc về con người.

Trên đây nói về Thể của Phật không có phân biệt. Sau đây, nói vượt ngoài cảnh giới phân biệt, trong đó có hai thí dụ:

Thí dụ đầu là nói về cảnh giới gần kia không bắt kịp cảnh giới xa, cũng được gọi là đần độn không theo kịp lanh lợi, nhạy bén.

Thí dụ sau nói về cảnh giới dưới không suy lường được cảnh giới trên.

Trong phần trước, trước là thí dụ: "Ví như vị vua điều khiển xe ngựa lực lưỡng, dụ cho Đức Phật xuất hiện vượt hơn, tu tập lâu trí tuệ cao siêu. Muốn cho con lừa theo kịp, thì thật không có việc ấy!", dụ cho chính mình không theo kịp, hợp với ở dưới rất dễ hiểu.

Sau đây là trong không suy lường, trước dụ, sau pháp. Trong dụ, nói nghiêng về trên có thể biết dưới, như chim cánh vàng dụ cho chân thân của Phật. "Bay lên hư không", là dụ cho chân thân Phật. Trụ pháp tánh không, vô lượng do-tuần, chứng đắc sâu xa, đó là nói về chứng trí.

Sau đây là quán biển: Dụ cho trí giáo của Phật soi rọi biết biển cả sinh tử của thế gian, đều nhìn thấy tánh chất nước, cá, trạnh v.v..., dụ cho Phật thấy chúng sinh, ngu, trí khác nhau. Và thấy hình ảnh của thân mình, dụ cho nhìn thấy chính ứng thân của mình tùy theo thế gian.

Trong pháp, nói nghiêng về dưới không suy lường được trên, mặt trái của văn. Tiểu trí, phàm phu không thể suy lường: Ý nói phàm phu, nhị thừa đều không thể biết ở trên. Người Nhị thừa gọi là Tiểu trí. "Tôi và nhân giả cũng giống như vậy, không thể suy lường", nghĩa là nói các Bồ-tát không thể biết ở trên. Thuần-đà nói: "Mình và Văn-thù cũng như tiểu trí, phàm phu ở trước không thể suy lường".

Nói "Mình và Văn-thù không suy lường, suy ra, các Bồ-tát, tất cả đều như vậy."

Trên đây nói về nỗi lo trong tâm Phật đã hết.

Sau đây là đoạn thứ tư, Văn-thù thuật lời khen Thuần-đà. Vì sao phải làm như vậy? Vì cao nhân Văn-thù nói lập phi lý, vì nhiều người theo thọ lãnh, nên khen Thuần-đà khiến cho mọi người đều trở về tin tưởng Thuần-đà. "Đúng thế, đúng thế là "Ấn khả" lời nói của mình: "Tôi từ đây về sau, sẽ xoay về sự hiểu biết của chính mình, để chứng tỏ những hiểu biết trước đây của mình đã trở thành thuyết của Thuần-đà đã nói là đúng! Trực tiếp muốn thử quét dưới để lãnh tội lời nói trên.

Chính mình đã biết từ lâu, chỉ vì thử Thuần-đà kia, nên nói rằng, thử trực tiếp: Thuần-đà ông đồng với việc mà các Bồ-tát đã hiểu, nên nói rằng so sánh ông với sự nghiệp của các Bồ-tát. Vì trước đây, Thuần-đà tự nói rằng, "Mình đã hiểu" vì mình bình đẳng với các đại Bồ-tát, nên phải thử nghiệm.

Sau đây là đoạn ba, Đức Phật đối với Thuần-đà giảng giải rộng, để làm rõ ứng thân ở trước.

Hỏi: Trực tiếp giải thích như vậy, là đủ đâu nhọc công nói ứng thân?

Giải thích: Quyền che giấu sự lãnh đạo, dẫn đến hóa thân bỏ phế, nên phải nói về ứng thân. Nghĩa ấy ra sao? Nếu không nói về ứng thân của Phật có diệt độ thì không thể nào làm cho người nhàm bỏ hữu vi. Nếu không nói về Ứng thân Phật nhận cúng dường thì sẽ không thể nào giúp cho người được thành tựu công hạnh đàn (bố thí), và hướng vào vô vi, nên phải nói về Ứng thân. Trong văn có bốn:

1. Đức Phật đôn đốc cúng dường, là nói Phật có đối đãi.

2. "Bấy giờ nghe Phật nói xong, Thuần-đà cất tiếng kêu khóc v.v... trở xuống là nói ứng thân là hữu vi."

3. Như lai không muốn trụ lâu ở thế gian v.v... trở xuống, là đối với đoạn hai ở trước nói Ứng thân có diệt độ.

4. Nay, ta nhận cúng phẩm mà ông đã dâng v.v... trở xuống là đối với đoạn thứ nhất ở trên nói Ứng thân có thọ cúng.

Hỏi: Vì sao có bốn đoạn này?

Vì trái với đoạn trước, thành đoạn trên, nên có bốn đoạn như vậy. Hai đoạn trước trong bốn, trái với hai đoạn sau của hai chân mà Thuần-đà đã nói ở trên, trở thành hai Ứng thân mà Như lai đã nói rõ ở trước, thế nên có bốn đoạn. Nghĩa này thế nào? Ở trước, đầu tiên là Thuần-đà nói về chân thân của Như lai là vô vi. Về sau, lại nói rõ chân thân của Như lai không có đối đãi. Nay, nương lời nói, tiện, lợi tức là trái với thứ lớp là từ sau tới trước: đoạn đầu trái ngược với "Chân thân không có đối đãi" của đoạn sau, là nói Ứng thân có đối đãi.

Đoạn hai trái với "Chân thân vô vi của đoạn trước, Ứng thân là hữu vi. Hai đoạn sau trở thành hai Ứng thân mà Như lai đã nói ở trên. Như lai hướng về trước, đầu tiên là nói Ứng thân của Như lai có thọ. Sau nói Ứng thân của Như lai có diệt. Nay, nương lời nói tùy tiện, theo thứ lớp từ sau tới trước mà thành lập.

Đoạn ba trở thành Ứng thân có diệt ở trên. Đoạn thứ tư trở thành Ứng thân có thọ ở trước.

Trong phần đầu có hai:

1. Ánh sáng Phật soi chiếu thân nghiệp của Văn-thù thúc giục cúng dường.

2. Nói bảo, là khẩu nghiệp của Thuần-đà thúc giục cúng.

Trong phần trước có ba:

1. Ánh sáng Phật chiếu soi Văn-thù. Vì sao Phật phải làm như vậy? Vì trên đây, trong văn, Thuần-đà nói về chân thân Văn-thù thì biểu dương sáng tỏ về Ứng thân. Nay, vì muốn thuật lại thành đối tượng được Văn-thù làm sáng tỏ, nên Phật phát ra ánh sáng chiếu ngay Văn-thù. Lại nữa, trước đây, Văn-thù đã thúc giục cúng dường. Nay, Như lai vì muốn cho Văn-thù thúc giục cúng lần nữa, nên Phật dùng ánh sáng chiếu soi. Lại, Phật là Bậc Đại Nhân muốn nói thẳng, tự vì mình thôi thúc thức ăn. Vì đối với hóa thân thì bất tiện, nên Phật dùng ánh sáng soi rọi Văn-thù, làm cho ngài thúc giục cúng trước, rồi sau đó mới giúp đỡ khuyến khích.

2. Văn-thù gặp ánh sáng, biết ngay biểu hiện thúc giục khiến cho mau chóng cúng dường. Gặp ánh sáng này là thân Văn-thù gặp ánh sáng Phật. Biết việc này, là biết của nội tâm. Biết việc Phật diệt độ, cũng biết Đức Phật phát ra ánh sáng vì thúc giục sự cúng dường.

"Tìm tòi, bảo v.v..." trở xuống là miệng nói thúc giục. Trước nói về ý nghĩa ánh sáng, Phật hiện tướng này thì không bao lâu nữa sẽ Niết-bàn.

Kế là Phật khuyên hãy mau chóng cúng dường v.v... trở xuống, là khuyên Thuần-đà biết ý ánh sáng, Phật phát ra ánh sáng này là vì thúc giục ông cúng dường, chẳng phải không có nhân duyên.

3. Thuần-đà nghe Phật nói, cảm thấy thương xót, nghẹn ngào, im lặng. Trong miệng Phật thúc giục, ý Thánh tha thiết, trịnh trọng đến ba lần.

Trên đây là đoạn thứ nhất nói Ứng thân có đối đãi. Dưới đây là đoạn hai, nói Ứng thân là hữu vi, trong đó, Thuần-đà thỉnh Phật trụ lại là lý do. Sau là Phật giải đáp.

Trong thỉnh có hai:

1. Nghe Đức Như lai sắp nhập Niết-bàn, nên thương xót, kêu gào, than khóc .

2. "Lại bạch chúng v.v..." trở xuống là cầu chúng cùng với mình thỉnh chung. Vì sức cảm của một người không bằng nhiều người, nên mong cầu chúng thỉnh.

Trong phần Phật giải đáp, lại có hai:

1. Đạp lại tình cảm của Thuần-đà, thương tiếc, khóc kể ở trước, Đức Phật khuyên ông đừng kêu khóc nữa!

2. "Phải quán v.v..." trở xuống là đáp lại lời thỉnh trụ lại ở trước của Thuần-đà, Đức Phật khuyên quán năm điều lỗi quấy, nói Ứng thân là hữu vi, không thể trụ lâu. Đầu tiên, Đức Phật khuyên Thuần-đà và đại chúng hãy quán nghĩa "Không" vô ngã.

"Đồ dựng chén bát v.v..." trở xuống là khuyên quán vô thường, nên quán các hành như thức ăn có trộn lẫn thuốc độc. Khuyên quán khổ kia đều là hữu vi, thường có nhiều lỗi lầm. Khuyên quán bất tịnh: Ba mươi sáu vật nhóm hợp, hình thành thân mình, gọi là nhiều tai hoạ lỗi lầm!

Sau đây là đoạn ba, sẽ nói về Ứng thân có diệt. Văn chia làm bốn:

1. Thuần-đà thỉnh Phật trụ lại.
2. Như lai đáp.
3. Thuần-đà lãnh hội hiểu biết.
4. Như lai nói lại lời khen.

Trong phần đầu có hai:

1. Đối với lời khuyên Thuần-đà đừng kêu khóc của Như lai ở trước là nói Phật không trụ lại, nên thương xót, kêu khóc khó dừng.

2. "Cúi mong v.v..." trở xuống, là đối với lời khuyên quán hữu vi của Như lai ở trên, thỉnh Phật thương xót vì tôi mà trụ lại lâu. Ý thỉnh như thế nào? Dù biết rằng Như lai tự nhàm chán hữu vi, nhưng vẫn xin Phật hãy thương xót, trụ lại đời lâu hơn, để dạy chúng con cách lìa bỏ.

Trong phần đáp cũng có hai:

1. Đối với lời thỉnh sau nói trên, nói vì thương xót ông, nên hôm nay ta mới nhập Niết-bàn.

2. "Nay ông hãy quán v.v..." trở xuống, là đối với lời thỉnh đầu, Như lai nói pháp hữu vi không thể trụ lại lâu. Khuyên Thuần-đà đừng nên thương tiếc!

Trong phần trước gồm bốn câu:

1. Quở trách lời thỉnh của Thuần-đà: "Ông không nên nói rằng: "Vì thương xót con, mà trụ lại!"

2. "Ta vì thương xót v.v..." trở xuống là nói biểu thị rõ ý hóa độ của mình trái với lời thỉnh của Thuần-đà: "Ta vì thương xót ông", đối với "Cúi mong thương xót con" ở trước. "Và, tất cả", nghĩa là đối với lần thỉnh trước và các chúng sinh mà nói. "Nay, ta nhập Niết-bàn", trái với lời trụ lại lâu, chớ nhập Niết-bàn" ở trước, vì Đức Phật mong sao chúng sinh đồng lìa bỏ hữu vi, thú nhập vô vi, nên nói "Thương xót".

3. "Vì sao v.v..." trở xuống là giải thích, biểu lộ dáng vẻ thương xót: "Vì sao hôm nay ta nhập Niết-bàn?", gọi là "Thương xót ông". Pháp như vậy của Chư Phật, hữu vi cũng giống như vậy. Đối với câu hỏi, trình bày giải thích. Chư Phật vì hóa độ, pháp như vậy tận diệt, nên nói: "Pháp nhĩ". Vì pháp hữu vi đồng với Phật, nên nói "Cũng như vậy", làm cho các chúng sinh biết Phật là "Pháp nhĩ", pháp hữu vi cũng thế, nhàm lìa hữu vi nên nói là "Thương xót". Pháp hữu vi này và cảnh giới của Chư Phật ở trước đều vô thường. Các hành pháp cũng như vậy, tương tự với nghĩa đó.

4. "Cho nên v.v..." trở xuống, chứng minh rõ tướng trạng cũng giống như vậy của hữu vi ở trước, hữu vi là vô thường, sinh rồi thì không trụ nói đồng với Như lai hữu vi, vô thường. Vì vô thường nên khổ, vì vắng lặng nên vui, nói đồng với Như lai "Diệt rồi là vui".

Sau đây là đối với lời thỉnh đầu, trong phần khuyên dứt thương xót, trước là đối với lời nói "Không muốn trụ lại lâu" của Như lai ở trước nói pháp hữu vi có nhiều lỗi lầm, khó trụ lại.

"Thế nên v.v..." trở xuống, đối với "Ta làm sao mà không kêu gào, khóc lóc" ở văn trên, là kết khuyên dứt, buồn thảm. Trong phần trước, "Ông hãy quán tất cả hành", là khuyên bảo lẫn lộn với quán khổ kia. "Các pháp vô ngã" là khuyên quán vô ngã, vô thường không dừng trụ là khuyên quán vô thường. Thân này có vô lượng tai hại lỗi lầm, là khuyên quán bất tịnh. Giống như bọt nước, là khuyên quán không kia. Cho nên, nay ông không nên kêu khóc. Pháp hữu vi này có đủ các lỗi trước nên không thể trụ lại, không nên kêu khóc.

Đoạn ba, trong phần nhận hiểu của Thuần-đà, "Đúng thế, đúng thế" là thành thật như lời Thế Tôn đã dạy bảo, thuật chung lại lời Phật đã dạy, như Phật đã nói "Tất cả đều phải lìa" nên nói "Như thế"

Sau đây, là thứ lớp giải đáp: Dù biết Như lai phương tiện Niết-bàn nhưng con chẳng thể không ôm lòng khổ não. Đối với "Sau khi Đức Phật khuyên nhủ, không nên gào khóc", đủ thấy rõ thương xót khó ngăn dứt. "Che giấu lo nghĩ của mình v.v..." trở xuống, là đối với lời đáp trước của Phật, nói về sự vui mừng của mình, là do Đức Phật thị hiện diệt độ, mà được biết lỗi của hữu vi, hướng vào vô vi, cho nên vui mừng.

Đoạn thứ tư, trong phần Như lai thuật lại lời khen, đầu tiên là đối với ở trước, dù biết rằng, Như lai phương tiện Niết-bàn mà vì khen ngợi. Lành thay! Là lời khen.

"Có thể biết mình v.v..." trở xuống, là nói ra lời Phật đã khen.

"Nay, ông v.v..." trở xuống là đối với câu "không thể không mang

khổ não” ở trước, mà Phật phải vì Thuần-đà và đại chúng mà mở rộng giải thích, trong đó có ba:

1. Nói về hóa thân của Như lai sẽ phải diệt độ.

2. “Không nên lo nghĩ v.v...” trở xuống, là nói tuổi thọ của Phật dài ngắn khó có thể suy lường, không nên buồn rầu không nhiễm đắm đối với tâm hữu vi, bảo phải cầu lìa bỏ không nên buồn rầu, trong đó trước là thí dụ. Như chim Ta-la-ta dụ cho Ứng thân Phật. Tháng xuân dương là tháng nuôi con, dụ cho thời gian căn cơ các chúng sinh thành thục, đều nhóm hợp ở ao A-nậu kia, dụ cho Đức Phật đồng quy tận diệt ở sông lớn. Chim bay vào ao lớn, dẫn con cùng vào. Đức Phật nhập Niết-bàn vì dẫn dắt chúng sinh tiến vào vô vi.

Sau đây, kế là hợp dụ. “Chư Phật cũng giống như vậy”, hợp với chim Sa-la-sa, “đều đến chỗ này” hợp với tháng xuân dương. Nhóm hợp ở ao A-nậu, cái gọi là đến chỗ tận diệt.

Trong câu hai, “Không nên lo nghĩ tuổi thọ của Phật là dài hay ngắn, vì dùng lý để khuyên răn dài, ngắn khó suy lường, vì thế không nên lo nghĩ.”

Trong câu thứ ba nói: “Tất cả các pháp đều như ảo thuật”, nghĩa là nói hữu vi luống dối, Như lai đã tận dụng năng lực phương tiện, nên không đắm nhiễm ô, vướng mắc là nói Đức Phật không nhiễm ô, không mê đắm, nên nói “Phương tiện”.

“Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích: Đối với pháp hữu vi, Chư Phật đều không tiêm nhiễm, nên nói “Pháp nhĩ”. Do không chấp mắc, nên hôm nay nhập Niết-bàn, ông không nên buồn rầu.

Trên đây là đoạn ba, đã nói về Ứng thân có diệt độ. Sau đây là đoạn bốn, sẽ nói về ứng thân có thọ, trong đó có hai:

1. Đức Phật hứa nhận cúng, thúc giục chúng mau cúng dường.

2. Thuần-đà vâng lời Phật, trở về nhà để sửa soạn cúng phẩm.

Trong phần trước lại có hai:

1. Đối với Thuần-đà ở trên, tâm tự vì mình, nên Phật hứa vì Thuần-đà mà nhận cúng.

2. “Nếu ông vì chúng sinh mà làm ruộng phước v.v...” trở xuống, đối với Thuần-đà ở trên, tâm vì người khác, thúc giục mau chóng cúng dường.

Trong phần trước nói: “Nay ta nhận cúng phẩm mà ông đã dâng”, chính là hứa nhận cúng,vì muốn cho ông vượt qua biển sinh tử, là nói ý nhận cúng của mình. “Nếu về sau, các người, trời cúng dường”... trở xuống là khen lợi ích, khuyên làm, nghĩa là sẽ được quả báo bất động

của Như lai. Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích lý do được. Vì ta là ruộng phước tốt của chúng sinh, nên người cúng đều được. Đối với trong vì người khác, ông muốn làm ruộng phước cho chúng sinh: Là nêu chỗ cầu mong của Thuần-đà là mau chóng nói về quyền thí.

Y theo phần nói về Thuần-đà sắm sửa cúng phẩm được chia làm ba:

1. Nói: “Vì chúng sinh được độ thoát, nên Thuần-đà phải đành cúi đầu nuốt lệ, gắng gượng đè nén tình cảm thương đau. Nếu không cúng Phật để cầu thoát khỏi sinh tử, thì luống thương xót, buồn bã vô ích, nên phải gắng gượng đè nén cảm xúc, cắt đứt tình thương tiếc, bèn không rơi lệ, gọi là nuốt lệ.”

2. “Bạch Phật v.v...” trở xuống, là lãnh hội lời khuyên ở trước của Phật, nói trong hiện tại, mình không thể lo nghĩ suy lường tuổi thọ của Phật là dài hay ngắn, trong đó trước nói về đương lai, có thể biết. “Nay, chúng con v.v...” trở xuống, là nói hiện tại không biết. Đó gọi là ứng, hóa thân của Như lai, thị hiện diệt độ, cho là Niết-bàn, chân thân sẽ ở lại là chẳng phải Niết-bàn. Nếu khi ta thành Phật, thì sẽ có khả năng vì chúng sinh làm ruộng phước, biết hóa thân Phật diệt, gọi là biết Niết-bàn. Biết chân là thường còn gọi là chẳng phải Niết-bàn. Vì hiện tại chưa biết hóa than của Như lai diệt độ, nên nói “Chúng con không thể suy nghĩ, suy lường Niết-bàn của Như lai. Cũng không biết được chân thân của Phật là thường trụ, nên gọi là chẳng phải Niết-bàn.

3. Lúc bấy giờ v.v... trở xuống: giã từ Đức Phật để sắm sửa cúng phẩm. Thuần-đà dâng cúng phải có người chỉ bảo, nên thường đi theo Văn-thù.

Trên đây là đoạn thứ nhất, đối với ảnh hưởng của Thuần-đà, nói quả báo Bồ-đề là thường.

Sau đây là đoạn hai, đối với hành vi của Thuần-đà, nói pháp Niết-bàn là thường, trong đó, đầu tiên quả đất rung chuyển là lý do. Bấy giờ “Trời, rồng v.v...” trở xuống là Tỳ-kheo hết lòng thỉnh, Như lai nói pháp cho họ nghe.

Trong phần trước có ba:

1. Chính là nói về quả đất rung chuyển.

2. “Động có hai v.v...” trở xuống, là nói rộng về mặt đất rung chuyển, lớn nhỏ khác nhau.

3. “Từ Đâu-suất v.v...” trở xuống, là nói về hiện tượng xảy ra trong thời gian quả đất rung chuyển.

Y theo đoạn đầu, cách Phật chưa lâu, là nói thời gian quả đất rung

chuyển, là thời gian mà mặt đất rung chuyển sáu cách, nghĩa chính là nói quả đất rung chuyển. Hiện tượng này gây rung chuyển mặt đất có sáu:

Như Địa kinh nói:

1. Chuyển động.
2. Nhảy vọt lên.
3. Nổi dậy.
4. Rung động, phấn phát lên.
5. Tĩnh.
6. Tiếng rống.

Cho đến Phạm thiên, là nói về phạm vi của việc rung động.

Trong đoạn hai, trước là nêu hai số. Kế là nêu hai danh. Có khi đất rung chuyển là tiểu động, hoặc có khi rung chuyển cả mặt đất, là đại động. Theo Địa kinh, thì sự rung chuyển chia làm ba: rung động, rung động khắp và rung động bình đẳng.

Xứ động: gọi tắt là động, rung chuyển cùng khắp theo thứ lớp trước sau, gọi là biến động. Rung động khắp cùng lúc, gọi là đẳng biến động. Nay, xếp vào hai: Đầu tiên là rung chuyển trực tiếp, gọi là tiểu. Biến và đẳng biến, gọi là đại. Sau đây, sẽ nói rộng:

Về câu, được chia làm năm:

1. Y cứ sự rung động để nói về lớn, nhỏ. Rung động, như xe lắc lư.
2. Y theo tiếng rống phát ra từ trong lòng đất.
3. Y theo địa chấn. Rung chuyển thì đi xuống, đứng dậy như cây lúa đứng dậy.
4. Y theo hiện tượng phun vọt lên. Vọt lên, như suối nước sôi sùng sục.
5. Y theo thức tỉnh, làm cho người tỉnh biết, lời văn dễ hiểu. Người kiết tập kinh này đã phân biệt rõ.

Trong đoạn ba, trước là người kiết tập kinh, đã nói rộng về đối tượng đã làm. Trong tám tướng thành đạo của Như lai, y theo sáu tướng để nói về việc mà Phật đã làm:

1. Lúc từ Đâu-suất xuống cõi Diêm-phù-đề.
2. Lúc mới sinh.
3. Lúc xuất gia.
4. Lúc thành đạo.
5. Lúc xoay bánh xe pháp.
6. Lúc Niết-bàn.

Hai thời kỳ sinh lên Đâu-suất và ở trong thai mẹ thì không nói.

"Ngày nay v.v..." trở xuống, là tự nói về việc mà Phật đã thực hành trong tiếng rung chuyển của mặt đất, nên văn sau nói: "Người, chẳng phải loài người, khi vừa nghe âm thanh này rồi, khắp mình đều nổi óc.

Sau đây là đoạn hai, Tỳ-kheo lộ vẻ thảm thương, thỉnh Phật giảng nói. Về nghĩa trong phần này có hai, văn có bốn.

Nói nghĩa có hai:

1. Nói về ba việc Niết-bàn của Như lai.

2. "Lúc bấy giờ v.v..." các Tỳ-kheo nghe Phật, Thế Tôn nói chắc chắn Niết-bàn v.v... trở xuống, là nói về nghĩa thật của bốn pháp.

Văn có bốn:

1. Các Tỳ-kheo tha thiết thỉnh Phật là lý do.

2. Phật bảo Tỳ-kheo: "Đừng như phàm phu, các trời, người v.v..." trở xuống, là Như lai vì chúng nói ba việc Niết-bàn.

3. Các Tỳ-kheo nghe Phật, Thế Tôn chắc chắn nhập Niết-bàn v.v... trở xuống, là Tỳ-kheo lại tha thiết thỉnh Phật lần nữa là lý do.

4. Phật bảo Tỳ-kheo: "Hãy lắng nghe cho kỹ v.v..." trở xuống, Như lai vì chúng nói bốn pháp thật nghĩa.

Trong đoạn thứ nhất, đầu tiên là nói đại chúng thấy tướng mà thương xót trước nêu người buồn khóc. Nghe lời này rồi là lý do thảm thương. Nghĩa là nghe tiếng rung chuyển của mặt đất ở trước. Nay vì Như lai sắp nhập Niết bàn, nên mặt đất mới rung chuyển mạnh như thế.

"Rùng mình v.v..." trở xuống chính là nói về nỗi thảm thương. "Thân trước, miệng sau" trở xuống là thỉnh Phật trụ lại, trong đó có hai:

1. Nêu lên sự tổn hại và lợi ích của việc Như lai ra đi, trụ lại, cho nên cầu thỉnh Như lai.

2. Sau bài kệ, là văn xuôi nêu việc bậc Thánh ra đi, không nên gạn thỉnh Như lai.

Trong phần trước, kệ có mười ba hàng rưỡi, được chia thành hai: đầu tiên là mười một bài kệ rưỡi, nói bậc Thánh ra đi sẽ gây ra tổn hại. Hai bài kệ sau cuối, nói về bậc Thánh ở lại có lợi ích.

Trong tổn hại có bốn:

1. Bốn hàng rưỡi, nói chính mình không có người cứu giúp.

2. Có bốn bài kệ chỉ bày rõ ràng mình không có nơi nương tựa.

3. Có một bài kệ nêu việc bậc Thánh ra đi không trở lại, thành ra

không có người cứu giúp ở trước.

4. Có hai bài kệ, nói không có người cứu giúp.

Hai bài kệ rưỡi sau, nói về tổn hại không có người cứu giúp.

Trong không có người cứu giúp, đầu tiên có nửa bài kệ tự giảng nói tâm mình. Kế là, có nửa bài kệ nói không có người cứu giúp. Một bài kệ sau, bày tỏ nỗi khổ thương xót của mình.

Trong tổn hại không có người cứu giúp, trước là pháp, kế là dụ, sau là hợp, dưới là kết.

Nghèo cùng không ai cứu giúp là pháp thuyết, nghèo, không có của cải tốt lành, ác không có ai cứu giúp.

"Giống như v.v..." trở xuống là dụ. "Chúng sinh v.v..." trở xuống là hợp. "Cho nên v.v..." trở xuống là kết.

Bốn bài kệ kế là nói trong không có nương tựa, bài kệ đầu là nói không có công đức sở y. Trước là dụ, sau là hợp.

"Chúng ta" hợp với người, "Mất Bồ-tát", hợp với nước không có vua chúa trước và pháp vị, nghĩa là hợp với đói khát ở trước.

Bài kệ thứ hai nói về nỗi khổ thương xót của mình, trước là pháp, sau là dụ.

Bài kệ thứ ba, không có chỗ nương của tuệ. Đại tiên nhập Niết-bàn, mặt trời Phật đã lặn. Không có người để nương tựa.

"Chúng ta chắc chắn phải chết", là nói tổn hại không có ai để nương tựa. Vì tuệ mạng không nối tiếp nên nói là chắc chắn chết.

Bài kệ thứ tư là nói về nỗi khổ thương xót của mình, trước pháp, sau dụ.

Bài kệ kế là, nêu Đức Phật không thể trở lại, trở thành không có người cứu giúp. Nửa bài kệ đầu, là nêu Đức Phật không trở lại, nửa bài kệ sau, là nói không ai cứu giúp mình.

Hai bài kệ kế là, nêu Đức Phật buông bỏ, trở thành không có ai nương tựa, đầu tiên có một bài kệ rưỡi, nói về nỗi khổ thương xót của mình. nửa bài kệ sau, oán trách Phật buông bỏ, trở thành không có người nương tựa.

Trên đã nói về việc tổn hại của sự ra đi. Dưới là bày tỏ lợi ích của việc trụ lại. Một bài kệ rưỡi đầu, là nói Đức Phật trụ ở đời, giúp cho người lìa khổ. Bài kệ đầu lập dụ, nửa bài kệ sau là hợp. Ánh sáng, thần thông của Như lai hợp với ba câu trước, có thể dứt trừ nỗi khổ của con, hợp với một câu sau. Dưới, có nửa bài kệ, nói về công năng sinh ra điều lành, trước pháp, sau dụ.

Sau đây là đoạn hai, nói về bậc Thánh ra đi., không nên gạn thỉnh

Như lai. Về thỉnh, riêng có năm được gọi bằng hai nghĩa:

1. Y cứ đối tượng hóa độ để chia ra năm cách thỉnh. Chia thế nào?

a. Chúng sanh được hóa độ có thỉnh trước.
b. Chúng sanh được hóa độ có khả năng nhận thỉnh.
c. Chúng sanh được hóa độ chưa nói ra lời thỉnh.
d. Chúng sanh được hóa độ chưa thỉnh ngang nhau.
e. Chúng sanh được hóa độ thỉnh một cách mê hoặc.

2. Y theo chủ thể hóa độ, để chia thành năm cách thỉnh. Phân chia thế nào?

a. Nói về thỉnh Như lai có đầu, không có cuối.
b. Thỉnh có sự sợ hãi chưa dứt trừ.
c. Thỉnh việc chưa làm xong.
d. Thỉnh việc làm chưa ngang nhau.
e. Thỉnh chưa đồng với đức Từ dẫn đường.

Trong phần thỉnh thứ nhất, đầu tiên là dụ, kế là hợp.

"Cúi mong v.v..." trở xuống là kết thỉnh Phật trụ lại đời. Trong dụ, như vua dụ cho Phật, Như lai. Sinh ra, nuôi dạy các con dụ cho các Tỳ-kheo. Vì từ Phật hóa độ mà khởi, nên nói là sinh ra, nuôi dạy. Căn cơ đạo không cong vạy, gọi là dung mạo khôi ngô. Tâm Thánh thương xót, gọi thường yêu thương, nhớ nghĩ. "Khuyên dạy ba học", gọi là dạy về kỹ nghệ. "Việc tập đều thành" gọi là "Đều thông minh, nhạy bén". Đây là dụ cho có đầu. Sau đây, so sánh với không có cuối: Đức Phật bỏ diệt độ, làm cho các Tỳ-kheo sẽ bị biến dịch sinh tử "gọi là giết kẻ đầu sỏ. Sau đây kế là hợp. Ngày nay chúng ta là Pháp vương tử hợp với Vương tử ở trước, được Phật dạy bảo, hợp với dạy kỹ nghệ, đã có chánh kiến lại thông minh nhạy bén". Cũng có thể hợp với "Dung mạo khôi ngô" ở trước. Đây là hợp với có đầu.

Sau đây, là hợp với không có cuối.

"Xin đừng xả bỏ, trái với sự gửi gắm cho sự giết hại, như cử chỉ xả bỏ của Phật hợp với phó thác cho sự giết hại. Kết thỉnh, rất dễ hiểu.

Trong lần thỉnh thứ hai, trước là nói Như lai còn có sự sợ sệt. Trong phần trước, trước là dụ: "Có người" là dụ cho Phật. "Người khéo học biện luận, dụ cho tự mình biết pháp, lại sinh ra sợ sệt đối với luận này, sợ người khác không tin.

Sau đây, kế là hợp: "Như lai cũng thế", hợp với "Có người" ở trước. Người thông suốt pháp, hợp với "Học các luận", nghĩa là thấu suốt các pháp Đại thừa. Người sợ sệt đối với pháp, hợp với "Người học biện luận này mà sinh ra sợ hãi", sợ người không tin, sẽ đọa vào địa

ngục.

Sau đây trong phần thỉnh Phật trụ lại, nếu làm cho Như lai trụ lâu trên thế gian, để nói vị cam lộ, đầy đủ tất cả, thì thỉnh Phật trụ lại để nói pháp, gọi pháp Đại thừa cho là cam lộ. Với chúng sinh như vậy, thì không còn sợ đọa địa ngục: Là nói về lợi ích, cho rằng đối với chúng sinh đã được hóa độ như thế, Như lai không còn sợ họ không tin để phải đọa vào địa ngục nữa.

Trong lần thỉnh thứ ba, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ, "Như người mới học làm việc, bị quan bắt bỏ tù", là dụ cho Đức Phật hóa độ, mở đầu tùy theo chúng sinh ở "Hữu". "Có người" dụ cho Đức Phật. Thời kỳ còn ở trong nhân ở trước, Đức Phật mới tập hóa độ người, gọi chung là học làm việc. Cảm căn cơ của bậc Thánh, gọi là quan. Cảm Phật tồn tại hữu vi, gọi là bị quan bắt. Thường theo không bỏ, gọi là bị giam trong tù. Theo xưa, ngục vuông vức, được gọi là nhà tù.

"Có người hỏi v.v..." trở xuống là dụ cho việc hóa độ chưa xong, không được yên ổn. Có người hỏi Thuần-đà: "Ông đã nhận việc gì? Mượn câu hỏi để khởi phát. Hạng đồng hành, gọi là "Có người".

Hỏi: Đức Phật ở trong ba cõi, nên gọi là "nhận việc gì?"

Đáp: Nay, ta cảm nhận khổ lớn. Giả đáp để bày đức. Vì chúng sinh đang đau khổ mà khuyên bảo, gọi là cảm nhận nỗi khổ lớn.

"Nếu chúng sinh kia thoát khỏi v.v..." trở xuống là dụ cho nói về sự nghiệp hóa độ đã xong, mới được niềm vui.

Dưới đây là hợp. "Đức Thế Tôn cũng vậy", hợp với "Có người". "Vì chúng con, nên Phật mới tu các khổ hạnh", hợp với "vì mới học làm việc, nên đã bị quan bắt." Nay, chúng con chưa thoát khỏi sinh tử, làm sao Như lai được niềm vui?, là hợp với có người hỏi: "Ông nhận việc gì?"

Đáp: Nay, ta chịu khổ não lớn". Con chưa thoát khổ, nay Đức Phật chính là vì con mà chịu khổ, sao nỡ bỏ con để tự thọ hưởng yên vui? Nếu thoát khỏi thọ hưởng niềm vui, thì lược bớt mà không hợp.

Trong lần thỉnh thứ tư, văn chia làm ba:

1. Nói về công hạnh mà Như lai đã làm không bình đẳng.

2. Như lai đối với pháp, lẽ ra không có bỏn xẻn v.v... trở xuống, dùng lý để trách Phật.

3. "Cúi mong v.v..." trở xuống, là kết thỉnh Phật trụ lại.

Trong phần đầu, trước là dụ. Y vương, dụ cho Phật. "Hiểu rành phương thuốc" dụ cho Phật biết được bí pháp Đại thừa, truyền dạy riêng cho con mình, nghĩa là dụ cho Phật chỉ dạy cho Văn-thù, không dạy

người khác, dụ cho Phật không dạy các Tỳ-kheo v.v...

Dưới đây là hợp. "Như lai cũng vậy", hợp với "Thầy thuốc hiểu rành phương thuốc". Chỉ dùng bí tạng, truyền dạy riêng cho Văn-thù, hợp với thầy thuốc truyền dạy bí phương cho con mình.

"Bỏ sót chúng con" hợp với "Không dạy người thọ học bên ngoài khác."

Trong lời trách thứ hai, trước nói đối với pháp, Như lai không có bỏn sẻn, trách đồng với thầy thuốc thế gian. Sau là nói Như lai không có nghiêng về đối với người, trách đồng với thầy thuốc ở đời.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: "Như lai đối với pháp lẽ ra không có bỏn xẻn, nghĩa là lượng Thánh khác với phàm. Dùng lý để trắc nghiệm, tìm tòi, chưa dám chuyên quyết, do đó nên nói "Lẽ ra".

"Như thầy thuốc kia dạy riêng con mình v.v..., là trách Thánh đồng với phàm."

Trong phần sau, đầu tiên nói: "Sở dĩ thầy thuốc kia không thể truyền dạy khắp, là vì tâm còn thấy hơn, thua còn phân biệt phàm khác với Thánh, tâm Như lai không hề hơn kém. Lượng Thánh khác với phàm. "Sao không thấy dạy bỏ", là trách Thánh đồng với phàm.

Đoạn ba, là kết thỉnh. Văn rõ ràng, dễ hiểu. Trong lần thỉnh thứ năm thì trước dụ, sau hợp. Trong dụ, ví như người già bệnh, trẻ, Tỳ-kheo dụ cho mình, lìa xa người lành, đi vào chốn nguy hiểm, rõ ràng là mình đã mê hoặc. "Lại, có người v.v...", dụ cho Ứng thân của Phật, Như lai nhìn thấy liền chỉ bảo, dẫn dắt họ. Người khác dụ cho Phật, thấy vậy thương xót, dụ cho Ứng thân thương xót, "liền chỉ bảo v.v..." dụ cho nên dạy bảo."

Trong hợp, đầu tiên là hợp với "Mê hoặc của mình".

"Ta cũng như thế" là tổng hợp. "Nghĩa là v.v... trở xuống, là riêng".

"Cúi mong v.v..." trở xuống là y theo người khác ở trước để thỉnh Phật chỉ bảo, dẫn đường cho họ. Cúi mong chỉ bảo cho con đường chánh cam lộ, thỉnh Phật nói pháp Niết-bàn vô thượng. Vì có công năng dứt trừ phiền não, nóng bức, nên nói là cam lộ.

Y theo dụ để gọi pháp, nói là chánh đạo, trụ lâu trên đời v.v..., là xin Phật không diệt độ.

"Nhưng hai lần thỉnh này v.v..." trở xuống là Phật giải đáp có thuận, có trái, cần phải xem xét, ghi nhận.

❒

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH NGHĨA KÝ

QUYỂN 2

Trên đây Tỳ-kheo tha thiết thỉnh Phật trụ lại là lý do.

Mục sau đây là đoạn hai, Đức Như lai nói pháp cho Đại chúng nghe. Văn, chia làm hai:

1. Đối với sự ức chế nỗi niềm thương xót, ngăn tâm tình tha thiết bi ai của chúng ở trước.

2. “Lại nữa, Tỳ-kheo v.v...” trở xuống, đối với lời thỉnh cầu của chúng ở trước, Như lai chính là giảng nói cho họ nghe.

Vì nỗi bi ai của chúng, sẽ gây trở ngại rối loạn khi thọ lãnh chánh pháp, nên trước hết, phải ức chế, ngăn dứt cảm xúc. Trong đó, đầu tiên là ngăn dứt sự thương xót!

“Vì nói kệ v.v...” trở xuống, Đức Phật khai mở tâm chúng sinh.

Trong phần trước, trước hết Như lai khuyên chúng đừng thương xót, bi lụy nữa! Sau, là nói đại chúng nghe lời Phật khuyên đừng thương xót!

Trong lời khuyên của Như lai, “Các thầy Tỳ-kheo chớ như phàm phu, chư Thiên v.v...”, là khuyên răn nên chấm dứt nỗi thương xót, bởi Tỳ-kheo ái đã hết, thành ra không nên giống như các phàm phu, vì Tỳ-kheo chính là người đã có hành vi đó, đại chúng nghe Phật nói ngăn dứt thương xót, phải siêng năng, tinh tấn cung kính, tu niệm lành.

Sau đây là nói Tỳ-kheo nghe Phật nói dứt thương xót, đầu tiên là pháp thuyết. “Như người v.v...” trở xuống, là dụ. Dù gạt bỏ hình tướng bên ngoài, nhưng trong thâm tâm vẫn xót xa thương tiếc khôn nguôi, phải như đang tẫn liệm xác con, cố đè nén, ngăn không gào thét, khóc than!

Sau đây, là Phật khai mở tâm chúng, trong đó có hai bài kệ: Bài kệ trước, dùng lý để khuyên chúng hãy bỏ đi nỗi khổ tâm vì thương xót Phật. Bài kệ sau là Phật dựa vào điều lành, để khuyên chúng nên sinh tâm vui mừng. Phật khai ý đại chúng trong bài kệ trước là “Không nên sầu khổ”, chính là khuyên đừng thương xót, vì Chư Phật pháp như như

vậy, nên phải im lặng, dùng lý để mở mang sự hiểu biết.

Trong phần sau, trước là Phật bảo tu pháp lành, ưa thích không buông lung, dạy tu giới hạnh. Giữ tâm chánh niệm, dạy tu định hạnh. Xa lìa phi pháp, dạy tu tuệ hạnh. Tuệ là công năng đối trị lỗi lầm, gọi là lìa phi pháp. Cũng có thể câu đầu ưa không buông lung, khuyên tu tuệ học. Tuệ là căn bản của Bát-nhã không buông lung, gọi là không buông thả. Giữ tâm chánh niệm, khuyên tu định học. Xa lìa phi pháp, khuyên tu giới học. Giới là công năng lìa các lỗi, gọi là lìa phi pháp. Ý an ủi cảm nhận niềm vui, khuyên bảo sinh tâm vui mừng. Ý an ủi ở đây hợp với "Ý mở mang sự hiểu biết cho các ông ở trước. Cảm nhận niềm vui, hợp với "Không nên sầu khổ" ở trước.

Sau đây là đoạn hai, trong phần đối với lời chúng thỉnh và nói kệ, trong đó có ba:

1. Nêu lên nỗi hoài nghi, khuyên nên hỏi.

2. "Cũng sẽ vì ông, trước là nói v.v..." trở xuống, đối với việc chúng thỉnh trên, Đức Phật thừa nhận trái với trụ lại đời.

3. "Đức Phật ra đời v.v..." trở xuống, chính là Phật giảng nói cho đại chúng nghe.

Trong phần đầu, Đức Như lai sợ rằng, các Tỳ-kheo sẽ không có khả năng thưa hỏi, nên khuyên hãy thưa hỏi, trong đó, trước nêu ra điều nghi, để cho chúng hỏi. Sau, Phật hứa sẽ đáp.

Trong phần trước, "Tỳ-kheo nào có nghi ngờ, phải hỏi", là khuyên chung. "Nếu không v.v..." trở xuống, là khuyên riêng.

Trong phần khuyên riêng, nêu sơ lược mười bốn môn để khuyên chúng nên hỏi. Nếu "Không" bất không có chứa đựng nhiều nghĩa mà y theo sinh tử và Niết-bàn đối lập nhau, thì sinh tử gọi là không, còn Niết-bàn là bất không cho nên văn dưới nói: Không là tất cả sanh tử, bất không là Đại Niết-bàn. Nếu y cứ hai đế đối nhau để nói về nghĩa thì không nhất định. Nếu nói tướng không, cho là chân đế, thì chân đế gọi là không, còn Thế đế thì bất không. Nếu nói chân thật Như lai tạng tánh cho là chân đế thì chân đế là bất không, còn Thế đế gọi là không, vì không thật. Nên trong kinh Thắng Man nói: "Pháp vọng gọi là Không Như lai tạng, pháp chân, gọi là Bất không tạng. Hoặc thường, vô thường, cũng chứa đựng nhiều nghĩa: Nếu lấy sinh tử, Niết-bàn đối nhau, thì sinh tử vô thường, Niết-bàn là thường. Hai đế đối nhau, thế đế vô thường, chân đế là thường. Nếu là nương tựa, chẳng phải nương tựa, thì cũng chứa đựng nhiều nghĩa: Tà chánh đối nhau. Tam bảo đáng nương tựa, ngoại đạo không đáng nương tựa. Chân, vọng đối lập nhau:

Pháp chân đáng nương tựa, pháp vọng không đáng nương tựa. Thế trong kinh Thắng Man chép: "Như lai tạng được cho là một nơi nương tựa."

Hoặc đi, không đi, cũng chứa đựng nhiều nghĩa: Tà chánh đối nhau. Chánh hạnh xuất ly gọi là đi, tà hạnh chìm mất, nói là "Không đi". Nhân quả đối nhau, nhân gọi là đi, quả thì không đi. Đại, tiểu đối nhau, Tiểu thừa hướng về Đại thừa, gọi là có trở về. Nhân quả đối nhau: nhân thì có trở về, quả thì không có trở về. Nếu là hằng, cũng chứa đựng nhiều nghĩa: Nhiễm, tịnh đối nhau. Sinh tử chẳng phải hằng, Niết-bàn là hằng.

Hai đế đối nhau: Chân đế gọi là hằng, thế đế chẳng phải hằng. Hoặc đoạn, hoặc thường, cũng chứa đựng nhiều nghĩa. Nhiễm, tịnh đối nhau: sinh tử cuối cùng là đoạn, Niết-bàn là thường. Chân vọng đối nhau: Vọng Tưởng đáng "Dứt", thức chân là "Thường".

Hoặc chúng sinh, chẳng phải chúng sinh, cũng chứa đựng nhiều nghĩa. Trong ngoài đối nhau: trong là chúng sinh, ngoài là phi chúng sinh. Giả, thật đối nhau: giả là chúng sinh, thật chẳng phải chúng sinh. "Không" và "Hữu" đối nhau: "Hữu" là chúng sinh, "Không" chẳng phải chúng sinh.

Y theo sự tương đối giữa con người. Phật chẳng phải chúng sinh, vì đã lìa sinh tử, ngoài ra là chúng sinh.

Hoặc "Có", hoặc "Không" cũng chứa đựng nhiều nghĩa. Nếu phân biệt hữu vi, vô vi thì sẽ có ba pháp hữu vi gọi là "Có", ba pháp vô vi, gọi là "Không". Nếu phân biệt theo hai đế đối nhau, thì hữu vi, vô vi đều gọi là "Có". Không có ngã, sở hữu của ngã, nói là "Không". Như kinh Địa Trì chép: "Nếu nói theo người, thì hễ có sinh tử thì không có Niết-bàn, bậc Thánh có Niết-bàn mà không có sinh tử, như văn sau sẽ nói.

Nếu là thật, không thật, cũng chứa đựng nhiều nghĩa: Nhiễm tịnh đối nhau, sinh tử không thật, Niết-bàn gọi là thật. Quyền, thật đối lập nhau: Nhất thừa là thật, ba thừa không thật. Chân, vọng đối nhau: vong tình không thật, Phật tánh là thật. Hai đế đối nhau: Thế đế không thật, chân đế là thật. Cạn sâu đối nhau: Ba đế chẳng phải thật, nhất thật là thật.

Nếu là chân, không chân, cũng chứa đựng nhiều nghĩa: nhiễm, tịnh đối nhau: sinh tử chẳng phải chân, Niết-bàn là chân. Hai đế đối nhau: chân đế là chân, thế đế chẳng phải chân. Nếu là diệt, không diệt, cũng chứa đựng nhiều nghĩa: Bốn đế đối nhau: Diệt đế là diệt, ba đế còn lại chẳng phải diệt. Chân, vọng đối nhau: Pháp vọng có thể diệt: pháp chân bất diệt. Nếu mật, bất mật thì y theo giáo để biện luận: Đại,

Tiểu không nhất định: hoặc Tiểu giáo gọi là mật, Đại giáo không phải mật. Tiểu thừa che giấu "Thật", gọi là Mật. Vì Đại giáo làm sáng tỏ "Thật", nên gọi là bất Mật. Hoặc Đại giáo gọi là Mật, Tiểu giáo là không Mật: vì Đại thừa thâm ẩn, nên gọi là Mật. Vì Tiểu thừa thô hiển nên gọi là bất Mật.

Nếu hai, không hai thì y theo thừa để luận: "Quyền" được chia ra đại, tiểu, gọi là hai. "Thật" chỉ một Đại, gọi là không hai.

Với những thứ như thế, nếu có nghi ngờ, thì nay nên hỏi. Gom chung để kết khuyên:

"Ta sẽ thuận theo vì ông mà giải quyết xử đoán, là Đức Phật hứa sẽ giải đáp."

Sau đây là đoạn hai, đối với những lần đã thỉnh của chúng, ta hứa sẽ nói trái với sự trụ lại lâu trên đời, cũng sẽ vì ông nói pháp cam lộ", là hứa sẽ nói. Vì đối với chúng trước mà hứa sẽ đáp, nên nói rằng "Cũng sẽ". Đối với chúng sinh, nói chứng diệt, gọi là nói trước. Sau đó Niết-bàn trái với lời thỉnh Phật trụ lại đời của chúng kia.

Trong lần thỉnh thứ năm của các Tỳ-kheo ở trước, nói rằng Đức Phật nói sẽ bảo cho tôi được biết đường chánh cam lộ, nên "Hứa sẽ nói" cho nghe. Lại nói trụ lâu dễ nhập Niết-bàn, nên nay, Phật nói trái lại lời thỉnh đó.

Sau đây là đoạn ba, chính là Phật giảng nói, cho chúng nghe, trong đó có hai:

1. Khuyên bỏ ngụy xưa, để tu chân nay.

2. "Nay ta sẽ làm cho tất cả chúng sinh v.v..." trở xuống, là y theo chân, thật nói cho nghe ba việc Niết-bàn, chính là đạp lại lời thỉnh trên của đại chúng.

Trong phần trước có ba:

1. Đoạt cả hai nhân quả, khuyên tu chân nay.

2. Thế nào là trang nghiêm ngôi thành chánh pháp v.v.... trở xuống là đoạt riêng quả xưa, khuyên tu chân nay.

3. Dù các thầy đã được xuất gia v.v... trở xuống là đoạt riêng nhân xưa, khuyên tu chân nay.

Y theo đoạn đầu, trước hết là đoạt ngụy xưa. "Ta ở đời quá khứ v.v..." trở xuống là khuyên tu chân hiện nay.

Trong đoạt ngụy xưa, trước là nói về đối tượng chứng đắc xưa nay là khó. "Lìa tám nạn, v.v..." trở xuống, là nhắc lại để đoạt ngụy xưa.

Trong phần trước, đầu tiên là pháp thuyết, nói về cái khó. Cái khó có sáu thứ:

1. Phật ra đời là khó.

2. Được thân người là khó.

3. Được gặp Phật ra đời là khó.

4. Sinh niềm tin là khó.

5. Nhẫn được việc khó nhẫn, được nghe pháp là khó. Nhẫn còn được đối với pháp khó tin mà nhẫn được, nên gọi là khó. “Cũng có thể nhẫn, hiểu là tên gọi riêng. Vì đối với pháp khó hiểu mà hiểu biết, nên gọi là khó.

6. Đầy đủ giới cấm, chứng đắc La-hán là việc khó. Đầy đủ giới là nhân, La-hán là quả.

Trong sáu thứ khó, cái khó thứ nhất là y cứ cái khó mà Đức Phật nói. Năm thứ khó sau là y theo Tỳ-kheo để nói về cái khó. Thí dụ sau đây sẽ làm rõ:

“Ví như tìm vàng trong cát”, dụ cho năm thứ khó sau. Tìm vàng trong cát rất khó được. Tìm năm việc này trong pháp sinh tử, thật rất khó được.

“Như hoa Ưu-đàm”, dụ cho Đức Phật ra đời là việc khó.

Trên đây, là nói về sự chứng đắc kia là khó.

Sau đây là đoạn hai, nhắc lại để đoạt: “Lìa tám nạn”; là nêu sáu nạn trước đã lìa. Khi Tỳ-kheo được hướng về năm thứ khó sau, thì lìa tám nạn, nên nay nêu tám nạn.

Nói tám nạn là: Ba đường là ba, mù bẩm sinh, điếc bẩm sinh v.v... là thứ tư. Thế trí biện thông là thứ năm, sinh trước Phật, sau Phật là thứ sáu, Uất-đơn-việt là thứ bảy, trời Trường Thọ là thứ tám.

Ba nạn trước trong tám nạn là ba đường, bốn nạn kế là ở cõi người, một nạn sau ở cõi trời. Vì đã được thân người, nên lìa nạn ba đường. Được gặp Phật, là đã lìa nạn sinh trước Phật, sau Phật. Sinh niềm tin là đã lìa khỏi nạn tà kiến, thế trí biện thông ở trước. Được nghe pháp là đã tránh khỏi nạn mù, điếc v.v... Cụ giới, được quả, là đã lìa khỏi nạn cõi trời Trường Thọ Uất-đơn-việt.

“Vì không gặp các nạn ấy, nên được thân người v.v...” trở xuống, là nhắc lại những gì mà con người được.

Trong năm nạn sau, chỉ nhắc lại về hai nạn đầu. Hai nạn đầu cũng là chỗ nương của Đại thừa. Vì không cần phải đoạt phá, cho nên chỉ nhắc lại nó.

Được thân người là khó, là nhắc lại khó thứ nhất ở trước. “Các ông gặp ta”, là nhắc lại cái khó thứ hai ở trước. “Không nên để trôi qua luống uổng” là y theo hai thứ khó trước. Đoạt phá ba thứ khó sau. Đối

với Tiểu thừa dù có tin v.v..., nhưng nếu so với Đại thừa thì hoàn toàn không có sở đắc, nên nói là "Luống qua".

Trên đây là đoạt phá ngụy, dưới đây là khuyên tu chân. Về câu, được chia thành bốn:

1. Nêu nhân xưa của mình.

2. Nay "Được v.v..." trở xuống là nêu quả nay của mình. Vì quả đức thành tựu là đức vượt qua Nhị thừa, nên nói là vô thượng. Được đại Niết-bàn, không bỏ thế gian. Vì khéo léo vô ngại, nên gọi là phương tiện.

3. "Vì các thầy v.v..." trở xuống là y theo nhân ở trước của mình, để nói về việc tu đã làm. Vì Đức Phật muốn cho chúng sinh đội ơn, thọ lãnh, thực hành, nên đã bỏ thân, tay v.v..., giống như khổ hạnh ở trước.

4. "Cho nên v.v..." trở xuống là y theo quả nay của mình để kết khuyên tu tập.

"Ta đã vì các thầy mà cầu được quả Vô thượng như thế, cho nên không nên xả bỏ mà không học."

Trong quả đoạt phá riêng thì trước nói về chân nay. "Nay các thầy gặp v.v..." trở xuống, là y theo chân mà đoạt phá ngụy.

Trong phần trước nói: "Thế nào là trang nghiêm ngôi thành pháp? Là hỏi để phát khởi. Chánh pháp Niết-bàn giống như ngôi thành báu ở thế gian. Pháp được gọi từ dụ, gọi là ngôi thành báu pháp. Ngôi thành báu pháp này được trang nghiêm thế nào? Sau đây sẽ giải đáp rõ:

"Đủ các đức", là nói chung về trang nghiêm. Giới, định, trí tuệ là tường, hào v.v..., bày tỏ riêng về trang nghiêm. Giới có công năng ngăn dứt điều lỗi lầm, nên nói là tường. Ý định sâu lặng, gọi là hào. Tuệ có công năng quán chiếu, gọi là tường thấp.

Dưới đây là y theo chân để đoạt phá ngụy. "Nay, ông gặp ta là không nên dùng vật luống dối này". Chính là khuyên chúng từ bỏ luống dối. "Ví như v.v..." trở xuống là nói về lỗi lầm lấy ngụy. Trước là dụ, sau là hợp. "Các thầy v.v..." trở xuống, là Phật kết khuyên dứt bỏ ngụy. Trong đoạt riêng nhân, thì trước đoạt phá ngụy xưa. "Nay, sẽ v.v..." trở xuống là khuyên tu chân nay.

Trong phần trước có bốn câu:

1. Đoạt xuất gia.

2. Đoạt nhuộm y.

3. Đoạt khất thực.

4. Đoạt cạo tóc.

Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trong phần khuyên tu chân, “Nay ta chân thật dạy bảo các thầy” nói chung để nêu lên lời Phật hứa.

Sau đây, là phân tích để dạy bảo riêng, trong đó có ba:

1. Nói về Tam Bảo hiện tại đã đủ duyên, Phật khuyên chúng hãy siêng tu: “Nay ta là duyên Phật Bảo hiện tại đầy đủ. Duyên đại chúng hòa hợp Tăng bảo đầy đủ. “Duyên” Pháp bảo không điên đảo của pháp tánh.

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết khuyên tu tập: Phải siêng năng tinh tấn, nhiếp tâm mạnh mẽ, siêng tu pháp lành, dứt các kiết sử, dạy dứt pháp ác.

2. “Mười lực ẩn mất v.v...” trở xuống là nêu việc bậc Thánh diệt độ, sẽ có tổn hại, nên thúc giục chúng mau chóng tu hành, gọi Phật là mặt trời tuệ mười lực. Sau Phật diệt độ, không có người dạy các thầy dứt trừ chướng tối. Cho nên, sẽ bị vô minh che lấp, dung nhan xinh đẹp của Phật đến nay vẫn tồn tại, phải nên mau chóng tu hành.

3. “Ví như v.v...” trở xuống là Đức Phật khen pháp có nhiều lợi ích, để cho chúng phải tu. Trước dụ, sau hợp, pháp ta cũng như vậy. Hợp với cỏ thuốc của đất, mọc ra thuốc hay v.v..., hợp vì chúng sinh mà dùng. Sinh ra pháp vị cam lộ ngon ngọt, là nói công năng sinh ra điều lành. “Mà thầy thuốc vì bệnh của chúng sinh” nói về công năng tiêu diệt cái ác. Chúng sinh nhân đối tượng đoạt, đối tượng khuyên mà vì thưa thỉnh, cần phải ghi nhận.

Trên là đoạt phá ngụy xưa, khuyên tu chân nay.

Dưới đây là đoạn hai, y theo chân, Đức Phật nói cho chúng nghe ba việc Niết-bàn. Văn được chia thành ba:

1. Đức Phật hứa làm an vui chúng sinh để cho trụ trong tạng bí mật.

2. “Ta cũng v.v...” trở xuống là Đức Phật tự hứa an trụ.

3. “Những gì v.v...” trở xuống, nói lên tướng bí mật mà chúng sinh kia đã an trụ.

Trong phần đầu, “Sẽ làm cho tất cả chúng sinh, nghĩa là chúng sinh phàm phu và con của ta (Bồ-tát gọi là con), vì đức của các Bồ Tát có khả năng kế thừa, nên nói là con.

Bốn bộ chúng: Chúng Thanh văn, tại gia, xuất gia, mỗi chúng đều được chia ra nam nữ, nên có bốn bộ, mà Đức Phật đồng giáo hóa sao cho được chứng đại Bát-niết-bàn, gọi là bí tạng. Vì đại Niết-bàn xưa kia ẩn không nói, nên gọi là bí mật. Vì bị quyền giáo che lấp, nên còn gọi là tạng. Thế, nên văn dưới đây nói: “Vì có đối tượng không nói đến

trong mười một bộ, gọi là Tạng. Lại, ở trong đó, đã chứa đựng các đức, cũng gọi là Tạng.

Trong đoạn hai, “Ta cũng sẽ an trụ trong đây mà nhập Niết-bàn”, nghĩa là Đức Phật tự hứa an trụ. Vì đã trụ đồng với người khác, cho nên nói “Cũng”, thật ra thì Phật đã trụ lại từ lâu. Đối với thôi hóa độ hôm nay, mở đầu nhập Niết-bàn, gọi là “Sẽ”. Thôi hóa độ, trở về chân, gọi là nhập Niết-bàn.

Trong đoạn ba, “Thế nào là tạng bí mật?”, là nhắc lại câu hỏi để phát khởi. Sau đây sẽ giải đáp rõ ràng về tạng bí mật đó.

Đáng lẽ trước phải nói về ba việc Niết-bàn, rồi sau đó mới giải thích văn, nghĩa như chương riêng. Trong văn, trước là thí dụ. Trong dụ, đầu tiên là nói: “Giống như chữ y”, nêu chung về sự dụ. Ở đây mới nêu chữ Y của sách nhà Hồ. Sau đây, là nói về tướng của dụ. Văn có bốn câu: trước sau không thứ lớp. Nếu đúng thì nên nói ba điểm. Nếu là “Đều” thì sẽ không thành chữ y, “Ngang cũng không thành ba điểm. Nếu riêng cũng không được thành. Như trên mặt của trời Ma-hê-thủ-la có ba mắt, mới được thành chữ Y.

Y theo hợp, thì lẽ ra là như vậy, nhưng trong văn nay, trước nêu “Ngang”, “Đều” kế là, nêu lên ba mắt của Ma-hê thành chữ Y, từ chối nói về khác nhau, như ba mắt trên mặt trời Ma-hê. Đây là lập dụ để làm rõ dụ.

Trong hợp, đầu tiên là nói: “Ta cũng như vậy”. Hợp với chữ Y đầu tiên, trong văn nói “Không đủ”. Nếu đủ thì lẽ ra phải nói: “Đối tượng mà ta đã được, tạng bí mật cũng giống như vậy. Sau đây là hợp riêng. Trước hợp không thành, pháp giải thoát cũng chẳng phải Niết-bàn, cho đến Bát nhã cũng chẳng phải Niết-bàn. Hợp với “Ngang”, “Đều trên” thì không được thành chữ Y. Mỗi ba điểm đều riêng, cũng chẳng phải Niết-bàn. Hợp với ba điểm trong văn trên, nếu riêng cũng không thành. Thành, không thành này sẽ được nói cụ thể trong chương riêng. Nay, ở đây sơ lược dùng ba nghĩa để giải thích:

1. Y theo chân, ứng đối nhau để phân biệt. Ba việc ứng, hóa vô thường, sinh diệt không thành Niết-bàn. Vì không thành, nên phải diệt. Ba việc của đức chân mới thành Niết-bàn. Do chân thành, nên nay được nhập vào đó.

2. Y theo phương tiện tánh tịnh để phân biệt. Ba việc phương tiện gầm thâu môn Bồ-đề không thành Niết-bàn. Ba việc của tánh tịnh mới thành Niết-bàn. Kinh này nói nghiêng về quả của tánh tịnh là Niết-bàn.

3. Y theo tánh tịnh chung, riêng để phân biệt. Chia riêng không thành, gồm chung thì thành. Như ba điểm kia riêng thì không thành chữ Y, gồm chung thì thành.

"Nay, ta an trụ ba điểm như vậy v.v..." trở xuống, hợp như ba mắt của Ma-hê-hủ-la mới được thành chữ Y. Đây là an trụ ba việc chân thường, cũng có thể vì an trụ ba việc tánh tịnh, nên thành Niết-bàn. Đối tượng an trụ dù thường, nhưng vì hóa độ chúng sinh, vì diệt độ, nên trở về nên nói là sinh, gọi là nhập Niết-bàn, cái gọi là nhập Niết-bàn hóa thành diệt độ, nên đại chúng ở dưới cảm thấy thương xót, kêu khóc khi nghe Đức Phật tuyên bố nhập Niết-bàn.

Như chữ Y của thế gian, nêu dụ để tập, tùy phần thô của pháp.

Trên đây, là nói về ba việc Niết-bàn kia.

Sau đây, sẽ chỉ rõ nghĩa thật của bốn pháp kia. Nếu tạo ra bốn phần để phân tích, phán quyết văn đó. Hai đoạn trước đã nói xong.

Sau đây là đoạn ba, Tỳ-kheo lại tha thiết thỉnh Phật lần nữa là lý do, vì nghe Phật, Thế Tôn chắc chắn sẽ nhập Niết-bàn nên đều lo lắng, buồn bã v.v..., là nói chúng khóc lóc thảm thương!

Cúi đầu xuống để thỉnh: Cúi đầu là thân thỉnh, bạch Phật là miệng thỉnh, miệng thỉnh có ba:

1. Khen ngợi giáo xưa để thỉnh.

2. "Như đế vương v.v..." trở xuống, Tỳ-kheo nêu "Hoặc" mà mình đã có, để thỉnh.

3. Như có người khen cây chuối v.v... trở xuống, là khen mình để thỉnh. Vì sao Tỳ kheo kheo giáo xưa để thỉnh. Do Đức Phật nhắm vào quả đã đoạt riêng ở trước, mà bảo các Tỳ-kheo: "Các thầy không nên chấp vào vật luống dối, cho nên nay, Tỳ-kheo khen ngược lại: "Pháp chân mà tôi đã được ngày xưa, có chân năng quán tưởng vượt hơn, là vì muốn cho Như lai làm rõ chân."

Vì sao đoạn hai nêu "Hoặc" để thỉnh?

Vì Đức Phật đã hướng về trong đoạt riêng nhân ở trước, để khuyên chúng dứt trừ kiết sử.

Mười lực diệt rồi, các ông sẽ bị vô minh che lấp. Pháp của ta vì có thể là thuốc hay của người bệnh, nên hôm nay, Tỳ-kheo nêu "Hoặc" mà mình có, cho nên thỉnh Phật ở đời để dứt "Hoặc" cho.

Vì sao đoạn ba khen mình có "Kiến giải"?

Do Đức Phật nhắm vào trong nhân quả của Tỳ-kheo đã song đoạt ở trước mà bảo các Tỳ-kheo: "Gặp Ta, các thầy không nên để thì giờ trôi qua vô ích, không nên sống buông thả!" Cho nên hôm nay, tự khen

mình khéo tu vô ngã, nên không buông lung. Vì tu vô ngã sẽ được Niết-bàn, nên chẳng phải luống qua vô ích.

Nói lên lời này, vì muốn cho Như lai xóa bỏ những gì mình đã hiểu biết, lại nói về tu chân chánh.

Sau đây, dựa vào ba pháp này, Như lai sẽ đáp riêng, phải ghi nhận để biết.

Trong phần đầu, được chia thành bốn:

1. Nhân nay, Đức Phật diệt độ, khen lại giáo xưa, nói lên gày xưa, mình đã được pháp chân, chẳng phải luống dối.

2. "Như dấu vết của chúng sinh v.v..." trở xuống, nói lên ngày xưa, mình đã có thể quán tưởng vượt hơn, chẳng phải luống dối.

3. "Nếu Như lai đã lìa ý tưởng vô thường v.v..." trở xuống là phá bỏ ý nghĩa an trụ của Như lai, để nói về "Diệt định" của Phật, đã trở thành pháp Chân Vô thường trong đoạn đầu.

4. "Như người làm ruộng v.v..." trở xuống, là khen lại giáo xưa nói, chúng sinh hãy quán tưởng xa hơn, sẽ có khả năng quán tưởng tốt hơn đoạn hai ở trước.

Trong phần đầu, "Ưa thích với vô thường, khổ v.v..." khen lại giáo xưa.

Vì sao Tỳ-kheo lại khen ngợi Đức Phật nói giáo xưa?

Do hôm nay, Đức Phật nhập diệt. Nay, Đức Phật chắc chắn nhập diệt, là nói về pháp chắc chắn là vô thường, khổ, không. Pháp đã như vậy, giáo xưa nói là pháp thích hợp, cho nên nói là "Ưa thích".

Vì sao lại khen?

Vì nói lên pháp chân: vô thường, khổ, không mà chính mình đã được, làm cho Phật nói ngược với các pháp đó, nhằm chỉ bày rõ pháp chân.

Trong đoạn hai, ở trước là dụ, kế là hợp, sau làm rõ tướng cao quý hơn.

Trong dụ, dấu vết của chúng sinh, dụ cho môn quán năm độ như bất tịnh v.v... "Dấu chân voi", dụ cho quán vô thường, khổ, không, vô ngã v.v..., vì dấu chân voi dẫm đạp to rộng, nên là vượt.

Trong phần hợp, đầu tiên là "Tưởng vô thường này cũng giống như vậy" nghĩa là hợp với "Dấu chân voi" ở trước. Đoạn văn này sơ lược ít. Nếu nói đủ thì nên nói "Tưởng vô thường, khổ, vô ngã này cũng giống như vậy".

Trong văn, y theo mở đầu và nói vô thường. Vô thường này thật ra là tuệ, vì là tưởng, danh, thuyết.

Vì sao ? Vì các tâm, tâm pháp là tưởng, thọ, danh. Như thể của bốn Niệm xứ, thật sự là tuệ, mà "Danh" là niệm. Tuệ này cũng đồng với vô thường kia. Lại nữa, tuệ này lấy tướng danh, tưởng, bậc nhất trong các tưởng, nghĩa là trên hết trong hợp với tất cả dấu chân ở trước.

Sau đây là nói lên tướng tốt đẹp hơn: "Nếu có người nào siêng tu, thì sẽ dứt bỏ dục ái, cho đến kiêu căng, ngã mạn", nói về công năng dứt trừ phiền não, "Tu đạo" được quả hữu dư: dục ái của cõi Dục, sắc ái của cõi Sắc, sử tham của ba cõi. Vô minh và kiêu mạn là hai sử si và mạn trong ba cõi. Sân ở cõi Dục, khi chứng được Na-hoàn rồi thì sẽ dứt trừ, nên lược qua không nói.

Tu tưởng vô thường, thì sẽ diệt được sân, cũng dứt luôn kiến hoặc. Trong văn nêu đầu, cuối tức có thể biết. Tưởng vô thường, là nói về trí "Năng diệt" chứng quả vô dư, cũng tiêu diệt các tưởng khổ, không, vô ngã, nên nói là vô thường.

Sau đây là đoạn ba, thưa hỏi để phá nghĩa an trụ của Như lai nói Phật chắc chắn diệt độ, trở thành chân pháp vô thường bậc nhất ở trước. Y theo Bát-nhã trong ba việc để thưa hỏi, phá nghĩa trụ lại. Các nghĩa khác, so sánh rất dễ hiểu). Nhưng ở đây y theo tưởng vô thường ở trước, để nêu lên câu hỏi tới lui, vì tưởng vô thường và Bát-nhã đồng là tuệ.

Ý câu hỏi thế nào? Nếu Như lai lìa tưởng vô thường này, lại có pháp Thường, an trụ trong đó, thì sẽ không diệt, nay lẽ ra không nhập Niết-bàn. Nay, nhập Niết-bàn là nói Đức Phật lìa tưởng vô thường này, lại có pháp vô thường để an trụ? Nếu Phật không lìa tưởng vô thường này rốt ráo an trụ trong tư tưởng như vậy, thì tưởng này là thường, không thể đoạn diệt?

Vì sao giáo xưa nói tu tưởng vô thường, có công năng dứt trừ phiền não và tưởng vô thường. Tu tưởng vô thường, lại có công năng tiêu diệt tư tưởng vô thường. Vậy, an trụ ở chỗ nào mà nói không lìa? Lìa và không lìa, đều là nghĩa vô trụ, là nói Phật chắc chắn diệt độ. Vì Đức Phật chắc chắn diệt độ, nên lý vô thường chắc chắn là chân pháp vô thường.

Đoạn thứ tư, trong phần chỉ rõ lại năng quán, trước là khen đúng, sau là nhắc lại để kết.

Trong phần trước, trước là thí dụ nói dấu chân voi trên để phá rộng, nên cao siêu hơn. Đây là nói về mùa thu, canh tác đất một cách trọn vẹn, hết sạch cỏ dại. Sau đây là hợp rất dễ hiểu. Trong phần nhắc lại kiết ở dưới, trước là nhắc lại dụ cày ruộng, nương vào lời nói tiện lợi, kế là, nêu thí dụ dấu chân voi.

Đối với các tưởng v.v... trở xuống là tổng hợp làm sáng tỏ những việc tốt đẹp hơn.

Trong đoạn hai, nêu “Hoặc” để thỉnh, văn chia làm năm:

Hai phần đầu, bày tỏ vô minh của mình chưa dứt bỏ mà thỉnh Phật trụ lại để dứt bỏ. Hai phần kế là, bốn trụ của mình chưa tiêu mất, nên thỉnh Phật trụ lại.

Một phần sau, nói về tưởng điên đảo của mình chưa dứt trừ nên thỉnh Phật trụ lại để dứt trừ.

Do đâu mà Tỳ-kheo nêu lên việc thỉnh Phật trụ lại để dứt trừ điên đảo?

Do Phật đã nói trong đoạt riêng nhân ở trước rằng: “Mười lực đã dứt mất thì các thầy sẽ bị vô minh che lấp! Cho nên nêu vô minh, để thỉnh Phật trụ lại, để dứt vô minh.” Do trước đây Phật đã nói: “Pháp của ta là thuốc hay của người bệnh, nên nêu tưởng điên đảo thỉnh Phật trụ lại để dứt trừ cho.”

Hỏi: Kinh nói: “Nhị thừa có khả năng dứt bốn trụ phiền não, Tỳ-kheo lẽ ra không có. Nay, vì sao lại thỉnh Phật trụ lại để dứt bốn trụ cho?

Giải thích: Bốn trụ có thô, có tế. Thô là từ lâu rồi không có, tế thì vẫn còn, cho nên nay xin Phật dứt cho.

Lại hỏi: Tưởng điên đảo chẳng khác gì với bốn trụ vô minh ở trước, sao lại thỉnh đoạn riêng?

Giải thích: Tưởng điên đảo là vô minh khởi, vì là nhân của bốn trụ, nên thỉnh dứt riêng.

Làm sao biết được?

Như Địa Trì chép: “Đúng thật như vậy, phàm phu không biết, mới khởi tám tướng giả dối, nên biết được tư tưởng điên đảo là vô minh khởi, tức Nhị thừa kia nói tám thứ vọng tưởng có công năng sinh ra kiến, mạn, giận dữ, si mê, nên biết được tưởng điên đảo là nhân của bốn trụ.”

Hai trụ đầu trong năm trụ có gì khác nhau? Một trụ trước nói rõ vô minh của mình chưa dứt, một trụ sau, chứng tỏ rằng vô minh của mình vẫn còn nên không được ba việc Niết-bàn của Như lai.

Kế là, hai trụ đâu có khác nhau, vì trụ trước, đã bày tỏ bốn trụ của mình vẫn còn, nên không được yên vui, thành ra có năm phần.

Y theo lần thỉnh đầu, trước là lập dụ. Đế vương dụ cho Đức Phật, nhận biết sau cùng, vì có lịnh ân xá, nên được ra khỏi tù: Dụ cho Phật sắp nhập diệt, ứng thân giáo hóa chúng sinh, dứt trừ vô minh.

“Nay, Như lai v.v...” trở xuống, là y theo dụ để cầu Phật.

"Nay, chúng con v.v..." trở xuống, là bày tỏ mình chưa phát ra lời thưa hỏi để thỉnh Phật trụ lại."

Trong lần thỉnh cầu thứ hai, trước là lập dụ, như người bị quỷ bắt giữ. Tỳ-kheo, dụ cho mình bị vô minh ràng buộc, gặp chú sư giỏi, nhờ năng lực chú mà dứt trừ , dụ cho Đức Phật, có khả năng cứu giúp, ít nhất là một thân trong đây được yên vui.

Sau đây là y theo cầu Phật, Như lai cũng giống như vậy, hợp với chú sư giỏi. "Vì Thanh văn v.v... cầu Phật, đồng với năng lực chú trừ quỷ ở trước."

"Làm cho được yên v.v..." trở xuống, là rất giống với người bệnh, thân được yên vui. Ở đây, nêu Bát-nhã và giải thoát, ngang với pháp thân, như chữ Y của thế gian.

Y theo dụ, cho pháp riêng. Ba việc của Đại thừa, như chữ Y của thế gian. Ba việc của Tiểu thừa, hoặc "Ngang", hoặc "Đều", hoặc khác nhau, không giống với chữ Y. Nay nói "Như Y", tức là chứng tỏ khác với ba việc của Tiểu thừa.

Trong lần thỉnh thứ ba, trước là lập dụ: "Ta chưa v.v..." trở xuống là nói ta chưa đồng.

"Vì sao v.v..." trở xuống, là thưa thỉnh Phật trụ lại. Trong dụ, "Như voi bị người trói buộc": Dụ cho Phật, Bồ-tát vốn bị bốn trụ phiền não ràng buộc. Người dụ cho cảnh "Hoặc" xiềng xích dụ cho "Hoặc". Ràng buộc tâm, gọi là phược. "Dù có thầy thuốc, nhưng không thể chế phục, dụ cho năm dục trên và các ma v.v... không thể ràng buộc. Cắt đứt xiềng xích tự do ra đi: Dụ cho Phật, Bồ-tát đã dứt chướng ra đi.

Kế là, y theo thí dụ trước, nói lên mình chưa đồng: "Ta chưa được như vậy, chưa đồng với hương tượng."

Chưa thoát khỏi năm mươi bảy phiền não: Tự mình chưa thấy văn, có người truyền rằng: "Xuất xứ từ Đức Phật Tỳ-bà-sa. Phật Tỳ-bà-sa có mười tám quyển, luận nói kiến hoặc có năm mươi, cái gọi là mười sử làm mê hoặc, che lấp năm ấm. Tu hoặc có bảy. Cõi Dục có bốn: Tham, giận, si, mạn. Cõi trên có ba, dứt trừ sân còn thừa, về nghĩa rất khế hợp ý chỉ của luận Tỳ-bà-sa. Trong kinh lục không nói nên không biết đúng sai.

"Thế nào v.v..." trở xuống, là thỉnh Phật trụ lại.

Trong lần thỉnh thứ tư, cũng trước lập dụ. Kế là y cứ nói lên mình. "Thế nào v.v..." trở xuống, là thỉnh Phật trụ lại. Trong dụ, đầu tiên nói: "Như người bị mụt nhọt, dụ cho Phật, Bồ-tát vốn bị kiết sử ràng buộc. Chúng sai khiến nhỏ nhiệm trong tâm, chưa phát ra như mụt ghẻ. Gặp

thầy thuốc thì khổ sẽ được tiêu trừ, dụ cho Phật, Bồ-tát, gặp Phật quá khứ, nghe pháp, các chướng đều dứt trừ.

Kế là y cứ nói lên mình: “Ta cũng bị nhiều các thứ bệnh v.v... như vậy, là nói lên mình đồng với người bệnh ở trước. Kiết dư thừa của bốn trụ, gây nên tai hại ràng buộc thân, tâm, gọi là nhiều bệnh khổ. Kiến là tà mạng, ái là bệnh nhiệt.

“Dù đã gặp v.v...” trở xuống, là thưa thỉnh Phật trụ lại thế gian.

Trong lần thỉnh thứ năm, đầu tiên là lập dụ, kế là hiển bày pháp, sau là thỉnh Phật trụ lại.

Trong dụ có hai:

1. Dụ cho mình mê hoặc.

2. “Lúc ấy, có thầy thuốc và thuốc v.v...” trở xuống, là dụ cho Phật năng trị.

Trong phần trước, ban đầu nói: “Ví như người say rượu” là nêu việc dụ kia. Người say rượu dụ cho mình. Vô minh trụ địa và căn, trần giả dối có khả năng sinh ra tưởng điên đảo, dụ như rượu. Tâm “Hoặc” khởi vọng, nói tâm là say.

Sau đây, là nói về lỗi của say, có ba lỗi:

1. Dụ cho khởi phiền não.

2. “Nói năng v.v...” trở xuống là dụ cho gây ra nghiệp.

3. “Nằm trên phân nhơ v.v...” trở xuống là dụ cho chịu khổ. Trong khởi phiền não, không tự hay biết, không biết kẻ thân, người sơ, mẹ, người nữ, chị, em gái, dụ cho mình có si mê, không biết tự thể Như lai tạng tánh vốn vắng lặng vô vi, gọi là không tự biết. Không biết tâm vọng do mê chân mà khởi, gọi là không biết gần. Không biết cảnh vọng từ tâm vọng mà sinh, gọi là không biết xa. Vì không biết các pháp này nên gọi là si mê. Dâm dục quá độ, dụ cho nghĩ là điên đảo. Tưởng là tám vọng, như Địa Trì nói: “Trong dụ gây ra nghiệp, lời nói là khẩu nghiệp. Buông lung là thân nghiệp. Sự chịu khổ, có thể biết là dường nào.

Đoạn hai, trong phần nói về dụ Đức Phật, có khả năng trị, đầu tiên là trị thể của say rượu. Lại tự mình trở xuống là dứt trừ lỗi của say rượu. Trong chữa trị thể của say rượu, thầy thuốc dụ cho Phật. Nói pháp, truyền trao cho người, gọi là cho thuốc uống. Thọ pháp, tu hành, gọi là uống thuốc, lìa “Hoặc” si mê, không chạy theo cảnh giả dối, gọi là mửa ra rượu.

Trong phần dứt trừ lỗi say, tỏ ngộ, tự thể, bản tánh thanh tịnh, gọi là tự nhớ lại, trái với ở trước nói “Không tự hay biết”, biết rõ thân sơ gọi

đó là biết, trái với trước không biết thân sơ. Tâm biết hổ thẹn, tự khắc phục mình v.v... sâu sắc, trái với mê muội, dâm loạn...

Trong phần nói năng buông thả, nằm trên phân nhơ, lược qua không dịch.

Sau đây, làm sáng tỏ pháp, trong đó lại có hai:

1. Y theo dụ trước, nói về mê hoặc của mình.

2. Y theo dụ sau, nói Phật là năng trị, thỉnh Phật nói pháp.

Trong phần trước, trước là hợp thí dụ như người say.

"Ta cũng như vậy" là hợp với người trước. Từ dĩ vãng xa xưa đến nay, bị say đắm bởi sắc, là hợp với say ở trước. Dựa vào rượu này mà sinh ra "Hoặc" kiết, gây rối loạn tâm mình, gọi là tình say sắc.

Sau đây là hợp với lỗi say: không tự hay biết, không biết được gần v.v..., lược qua mà không hợp.

Tham đắm năm dục, hợp với dâm loạn ở trước: Chẳng phải mẹ nghĩ là mẹ, cho đến chẳng phải chúng sinh, mà nghĩ là chúng sinh, hợp với mê muội, dâm loạn quá độ ở trước. Lời nói buông thả, lược qua mà không hợp.

"Cho nên, trôi lăn, chịu khổ sinh tử, hợp với nằm trên phân nhơ."

"Như người say kia", là nêu dụ để kết hợp.

Từ sau đây, là đoạn hai, y theo thí dụ thầy thuốc năng chữa trị ở trước, thỉnh Phật nói pháp. Nay, Như lai sẽ cho con thuốc pháp, thỉnh đồng với thầy thuốc cho thuốc uống, làm cho con lại mửa ra rượu phiền não, hợp với uống rồi mửa ra.

"Mà con chưa v.v..." trở xuống, là nói lên mình chưa đồng với người đã tỉnh ngộ, nên thưa thỉnh Phật trụ lại.

Y theo phần khen mình để thỉnh ở đoạn ba, văn được chia làm ba:

1. Tỳ-kheo nhân lời Phật nói ở trên: "Các thầy gặp ta, không nên buông lung, không nên để thời gian luống qua vô ích", rồi tự khen mình khéo tu, muốn cho Như lai nói trái lại với thắng tu.

2. Như lai nói lại lời khen của mình.

3. Tỳ-kheo Nghe Phật khen, do lời nói, mà khởi lỗi.

Y theo đoạn đầu có năm lần "Lại nữa". Ba lần "Lại nữa" trước là khen mình khéo tu, hai lần "Lại nữa" sau nói về việc tu của mình cao siêu.

Lại, y theo phần trước, một lần "Lại nữa" đầu là trách tình, làm rõ lý, để nói lên mình khéo tu. Hai lần "Lại nữa" sau, quán pháp lìa "Ngã" để nói lên mình khéo tu.

Trong phần trước, trước là dụ, kế là hợp làm rõ pháp.

“Chúng con v.v...” trở xuống, là kết mình khéo tu.

Trong dụ, “như người khen cây chuối cho là chắc thật, dụ cho phàm phu chấp ngã. Cây chuối dụ cho thân, nói ngã là thật, thì không có việc đó, tức trách mình để làm rõ lý. Trong hợp, chúng sinh hợp với người nói trên. Nếu khen chúng con thì hợp với khen cây chuối cho là chắc thật, “Cũng không có việc đó” hợp với không có việc này.

“Chúng con v.v...” trở xuống, kết thúc khen mình khéo tu. Cũng có thể tu tập tưởng vô thường v.v..., vô ngã đối trị cao hơn, cho nên nói nghiêng về.

Y theo hai lần “Lại nữa” sau, một lần “Lại nữa” trước là quán pháp năm ấm không có tác dụng của ngã. Trước dụ, sau hợp. Một lần “Lại nữa” sau là quán pháp năm ấm không có thể của ngã. Trước dụ, kế là hợp.

“Chúng con v.v...” trở xuống, là kết khen mình đã khéo tu. Hai lần “Lại nữa” sau, trong phần khen mình đã thắng tu, một lần “Lại nữa” trước, vì có công năng trừ tu hoặc, nên cao quý hơn, trong đó, dẫn giáo xưa mà Phật đã nói để làm rõ. Tham, sân, si, mạn ở đây đều dứt trừ. Vả lại nói dứt trừ mạn, các phiền não khác, so sánh dễ hiểu. Một lần “Lại nữa” sau vì có công năng dứt trừ “Kiến hoặc” cho nên cao hơn. Trước là dụ, sau là hợp: Tu tưởng vô ngã, hợp với không ở trước. “Mà có các kiến, thì không có việc đó” hợp với “Dấu chân chim hiện ra ở trên, là không có việc đó.”

Đoạn ba, trong lời nói khởi lỗi lầm, đầu tiên là khởi lỗi. “Như người say rượu v.v... trở xuống, nói mình là đúng, con người là sai. Trước khởi lỗi, là khởi những lỗi nào? Vì Đức Phật khen Tỳ-kheo kia đã khéo tu vô ngã trong pháp hữu vi. Vì đối với Phật địa, vì khởi lên bốn điên đảo vô vi như vô thường v.v..., nên gọi là khởi lỗi.

Tỳ-kheo bạch Phật: “Chúng con chẳng những tu tưởng vô ngã, mà còn tu tập các tưởng khác nữa. Chẳng những tu tưởng vô ngã trong ấm của phàm phu kia, mà còn tu tưởng vô thường, khổ, vô ngã v.v... trong ấm của quả Phật kia. Nhưng ở đây chính được gọi là nghĩ là vô thường, khổ, vô ngã v.v... đối với Phật địa, chẳng được gọi là nghĩ là vô thường, khổ, vô ngã v.v... trong pháp vô vi. Vì sao? Vì nếu biết vô vi thì sẽ không bao giờ nghĩ là điên đảo vô thường.

Vì sao không nói bất tịnh? Vì quán sự bất tịnh, nên không nói đến. Lại, đối với pháp vô lậu của Như lai, vì người thường không chấp nhận, cho là bất tịnh, cho nên không nói, về lý thật ra có đủ.

Hỏi: Tỳ-kheo đối với tất cả pháp mà Phật đã được, đều khởi lên ý nghĩ này hay có khi không khởi?

Giải thích: Tỳ-kheo đối với Niết-bàn số diệt mà Phật đã chứng đắc, chỉ nghĩ là vô ngã, không bao giờ chấp là vô thường, khổ v.v... Đối với trí của thân Phật, khởi đủ các tư tưởng điên đảo, vì cho rằng mình đã được kính mến như Phật.

Y theo đây, thì mình là đúng, người là sai, đầu tiên, là người sai, sau mình là đúng. Trong phần trước, trước lập dụ người khác là sai. Người dụ cho phàm phu và các Bồ-tát. Si "Hoặc" làm rối loạn tâm, gọi là say. Tâm chí vẩn đục, buồn bực, gọi là tối tăm.

Núi, sông v.v... dụ cho năm ấm của phàm phu. Mặt trời, mặt trăng, sao, dụ cho năm ấm của Phật. Kiến giả dối gọi là kiến, chấp là pháp thường, lạc thanh tịnh trái với cảnh trước gọi là đều xoay trở lại, thấy núi sông, v.v... đều xoay trở lại, dụ cho phàm phu chấp năm ấm hạ địa là thường lạc, v.v..., quán mặt trời mặt trăng, v.v... đều xoay trở lại v.v... nhìn thấy núi, sông v.v... dụ cho các Bồ-tát chấp năm ấm của Phật là thường, lạc v.v... Vì các Thanh văn đều cho là điên đảo, nên gọi là xoay trở lại.

"Nếu không tu v.v..." trở xuống là pháp thuyết, người khác là sai. Trước nêu phàm phu và các Bồ-tát là người không tu.

Sau đây là chỉ rõ sai lầm. "Người như thế không gọi là Thánh", là nói không có sự hiểu biết chân chính, thường buông lung là nói có lỗi tà vạy. Buông lung là nhân, sinh tử là quả.

"Nói người không tu là người buông lung kia, vì chứng tỏ mình tu, nên không gọi buông lung. Vì không buông lung, nên trên đây, Phật không nên nói "Ta buông lung".

Trên đây là người khác sai. Vì nhân duyên này, nên chúng con khéo tu. Tự là lời nói. Vì không tu tập tưởng vô thường v.v..., nên không gọi là Thánh. Vì phần nhiều các nhân duyên trôi lăn buông lung, nên hạnh con đã tu được, gọi là điều lành.

Trên đây là Tỳ-kheo tha thiết thỉnh Phật là lý do.

Sau đây là đoạn thứ tư, Như lai vì chúng nói thật nghĩa của bốn pháp, nhằm đáp lại lời thỉnh trên.

Dựa vào ba lần thỉnh trên, từ sau tới trước, theo thứ lớp, Phật đáp:

Trước là đối với lời tự khen trong đoạn ba, lại vì giảng nói pháp tu cao siêu. Hai là, Tỳ-kheo bạch Phật: "Như Phật đã nói, nếu lìa bốn điên đảo sẽ biết được thường, lạc, ngã v.v... trở xuống, là đối với lời thỉnh

Phật trụ lại lần thứ hai ở trước, nói mình không ở lại. Ba là, “Các thầy phải biết rằng, vô thường, khổ v.v... mà các thầy đã tu tập ở trước chẳng phải chân thật v.v... trở xuống, là đối với sự phân biệt lời khen thứ nhất ở trên về lời thỉnh giáo xưa. Trong phần đầu, Như lai trước dạy phải lắng nghe cho kỹ, sau giảng nói cho chúng nghe. Trong thuyết có hai:

1. Đoạt ngụy xưa để tu.

2. “Thế nào là nghĩa vô ngã, gọi là sinh tử v.v...?” trở xuống, Phật bảo các Tỳ-kheo phải tu chân.

Trong phần trước lại có hai:

1. Nói vì Tỳ-kheo đầy đủ tám điên đảo, nên tu chẳng chân.

2. “Thế gian cũng có thường, lạc, ngã v.v...” trở xuống, là nói lên tám đảo kia dựa vào ba đảo nảy mà sinh.

Trong phần trước lại có hai:

1. Đối với “Mình đúng, người sai” của Tỳ-kheo ở trước là nói trong pháp vô vi của các Tỳ-kheo có đủ bốn đảo.

2. “Nếu các thầy nói: “Tôi cũng tu v.v...” trở xuống là đối với Tỳ-kheo trên, do lời nói, mà khởi lỗi , là nói trong pháp hữu vi của Tỳ-kheo đã có đủ bốn đảo. Bốn đảo hữu vi vẫn chưa dứt bỏ, sao lại dám tự khen rằng: “Chúng con đã khéo tu vô thường, khổ v.v...?”

Trong phần trước đã có ba:

1. Nhắc lại để quở trách chung.

2. “Thế nào là nghĩa v.v...?” trở xuống là nói về không thông đạt.

3. Tỳ-kheo các thầy sao lại nói có tưởng ngã v.v...” trở xuống là nói chung để kết thúc quở trách.

Trong phần đầu, các thầy hãy nhắm vào thí dụ say rượu mà ta đã dẫn, nhắc lại lời “Người khác” là quấy của Tỳ-kheo ở trước. “Chỉ biết văn tự, không thấu đạt ý nghĩa”, nghĩa là Đức Phật quở trách các Tỳ-kheo để chỉ rõ lỗi lầm, cái gọi là “chỉ biết xoay lại danh tự. “Không thấu đạt danh v.v...” trở xuống, không phải là nghĩa xoay lại.

Phần hai, trong giải thích rộng: “Thế nào là nghĩa?”, là thưa hỏi để khởi phát. Câu hỏi này không đủ. Nếu cụ thể, thì nên hỏi: “Thế nào là không thấu đạt, thế nào gọi là nghĩa chưa thấu đạt?” Y theo lời hỏi này, thì câu đáp nên như vậy. Sau đây là lời đáp để làm rõ:

Trước là đáp câu hỏi thiếu ở trước, để nói về việc chưa thấu đạt.

“Tôi là v.v...” trở xuống là đáp câu hỏi đã có trong văn trước, để nói về ý nghĩa của câu hỏi đó.

Trong phần trước, trước là nói các Tỳ-kheo tự mình xoay lại. Kế

là, là nói không thấu đạt. Sau là dùng thí dụ để nói trong phần xoay lại, "Như người say rượu kia nhìn thấy mặt trời, mặt trăng thật ra chẳng xoay ngược trở lại, mà nghĩ là xoay ngược trở lại: Là nhắc lại lời nói "Người khác là sai" của Tỳ-kheo ở trước. Tỳ-kheo ở trước nói là đã nhìn thấy núi, sông v.v... đều quay ngược trở lại. Nay, vì sao ở đây chỉ nêu mặt trời, mặt trăng?

Giải thích:

Núi sông, cho đến nhà cửa là dụ cho năm ấm của phàm phu. Mặt trời, mặt trăng, sao, là dụ cho năm ấm của Phật. Đối với năm ấm của phàm phu, chấp là thường, lạc v.v..., gọi là xoay ngược lại, nghĩa là với đạo lý đúng, không cần sai quấy, chê bai, ở đây không nhắc lại. Thấy năm ấm của Phật là thường, lạc v.v... gọi là xoay ngược lại, nghĩa là vì trái với pháp lý, cho nên nhắc lại nghiêng về một bên, để tìm lỗi của Tỳ-kheo.

"Chúng sinh cũng v.v... trở xuống là y theo thí dụ ở trước để nói các Tỳ-kheo tự mình xoay ngược lại. "Chúng sinh cũng giống như vậy" hợp với người say rượu ở trước. Ở đây, nói Tỳ-kheo cho là chúng sinh đều bị phiền não vô minh che lấp, hợp với phiền não là thể của say ở trước. Bốn trụ vô minh, tức là Vô minh trụ địa.

"Sinh ra điên đảo v.v..." trở xuống là hợp với xoay ngược trở lại ở trước. Sinh tâm điên đảo, là nói chung về xoay ngược trở lại: "Ngã", chấp là vô ngã, cho đến chấp khổ là nói riêng về xoay ngược trở lại.

Sau đây, là nói về không thấu đạt:

"Vì bị phiền não che lấp" là lý do không thấu đạt. "Dù sinh ra tư tưởng này, nhưng không thấu đạt nghĩa", chính là nói không thấu đạt. Dù sinh ra tư tưởng vô thường, vô ngã v.v..., nhưng không thấu suốt nghĩa thường, lạc, ngã, tịnh. "Như người say rượu kia", là nêu dụ để làm dấu hiệu.

Ở trên, đã nói về chưa thấu đạt, sau đây, là nói về nghĩa:

Thường, lạc, ngã, tịnh, về lý, thật ra là chung khắp cho tất cả Phật pháp. Nhưng, nay ẩn, hiển, nên ta chỉ y cứ nghiêng một bên là con người, ba nghĩa còn lại, y theo pháp.

"Ta là Phật": tự tại gọi là "Ngã". Vì tác dụng tự tại đối với người Phật, nên gọi là "Ngã". Lại nữa, vì "Ngã" là tên khác của người, nên y theo người Phật mà nói là "Ngã".

Pháp thân thường: Pháp thân là thể của Phật, rõ ràng vốn do pháp mà thành. Tánh phát ra từ xưa, thể không có đổi khác, nói về nghĩa thường sáng tỏ, nên nói là Thường.

Niết-bàn là vui: Niết-bàn là diệt, diệt lìa các khổ, nghĩa là vắng lặng, yên vui rõ ràng, nên nói là "Lạc". Tịnh là pháp: Thể của Pháp bảo trong Tam bảo, vì có công năng đối trị nhiễm nhơ, nên nói là Tịnh.

Trên đây là đoạn hai, nói rộng về chưa thấu đạt.

"Các thầy v.v..." trở xuống là nói chung để kết thúc quở trách.

"Ngã" là nghĩa Phật, khéo nhận lấy "Ngã", là xứng đáng với nghĩa Phật. Tỳ-kheo các thầy sao lại nói là có tưởng "Ngã"? là kiêu mạn, cống cao, trôi lăn trong sinh tử. Lời nói trên của Tỳ-kheo, nếu có ai không tu khổ, vô thường v.v... thì gọi là có tư tưởng "Ngã". Lẽ ra cũng nói là tư tưởng vô thường v.v... Đối với nghĩa "Ngã" ban đầu nếu nói là tưởng "Ngã", thì lời nói trên đây của Tỳ-kheo phần nhiều là buông lung, nên gọi là cống cao, ngã mạn.

Sau đây, là nói Tỳ-kheo đã có đầy đủ bốn đảo trong pháp hữu vi. Trong văn có ba:

1. Quở cái "Ngã" mà Tỳ-kheo chấp.
2. "Ta sẽ v.v..." trở xuống, là nêu chân để làm rõ ngụy.
3. "Khổ chấp cho là vui v.v..." trở xuống, chính là nói về Tỳ-kheo đầy đủ bốn đảo trong pháp hữu vi, không nên khen mình khéo tu khổ v.v...

Y theo đoạn đầu, "Nếu các thầy nói: "Ta cũng tu tập vô thường, khổ v.v..." là nhắc lại lời nói trên của Tỳ-kheo. Lời nói trên của Tỳ-kheo là chúng con chẳng những tu tưởng vô ngã mà còn tu tập các tưởng khác nữa, đó là tưởng vô thường, khổ, vô ngã v.v... Vì thế nay nhắc lại.

Ba thứ tu này không có nghĩa thật, dùng lý để quở trách. Vì đối với trong pháp thường lạc, ngã, tịnh mà tu khổ v.v..., nên không có nghĩa thật.

Vì sao không nói bất tịnh? Nghĩa như trên đã giải thích.

Trong đoạn hai, "Nay ta sẽ nói ba pháp tu cao siêu", nghĩa là sau đây sẽ nói bốn tu: thường, lạc, ngã, tịnh, nhưng trái với tu ba ngụy ở trước, nên nói là ba. Nói là mình sẽ nói ba pháp tu cao siêu hơn, tức nói lên pháp mà Tỳ-kheo tu là không thật.

Trong đoạn ba, văn lại có ba:

1. Nêu rộng tám đảo.
2. "Có như vậy v.v..." trở xuống là nói về bốn đảo hữu vi trong tám đảo, không biết tu chân chánh.
3. "Tỳ-kheo các thầy đối với pháp khổ v.v..." trở xuống, là kết bốn đảo kia thuộc về các Tỳ-kheo. Đáng ra trong phần đầu, trước phải giải

nghĩa của tám đảo, rồi mới giải thích văn, nghĩa như chương riêng.

Trong văn Đầu tiên nói: “Khổ chấp là vui, vui chấp là khổ là pháp điên đảo: sinh tử là thật khổ, chấp giả dối là vui. Niết-bàn thật vui, mà chấp ngang trái là khổ, nên thuộc về điên đảo. Ba pháp còn lại, so sánh cũng như vậy.

Ở trước đã nói về bốn đảo vô vi, nay ở đây vì sao nói lại? Vì mới nêu ở trước để so sánh ở sau, cho nên như vậy. Tỳ-kheo chẳng những đầy đủ bốn điên đảo trong pháp vô vi, mà cũng đủ bốn điên đảo trong pháp hữu vi, cho nên nêu chung. Lại, sợ người nghe nói thường, lạc, ngã, tịnh là điên đảo, hoàn toàn nhập vào bốn điên đảo: Khổ, vô thường v.v... Vì ngăn dứt lỗi này, nên nói tám thứ đều là điên đảo.

Trong đoạn hai, “Có pháp của bốn đảo như thế v.v...” là y cứ nhắc lại riêng bốn đảo hữu vi trong tám đảo ở trước.

“Người này chẳng biết pháp tu chân chính”, là không biết bốn tu vi tế: Vô thường, khổ, vô ngã v.v... Lại cũng không biết bốn thứ tu chân: Thường, lạc, ngã, tịnh.

Đoạn ba là kết đảo, thuộc về các Tỳ-kheo.

Tỳ-kheo các thầy cảm thấy vui trong khổ, cho đến bất tịnh, mà nghĩ là tịnh, giải thích có hai nghĩa:

1. Nói theo phạm vi của chúng sinh. Dù Tỳ-kheo quán “Chúng sinh là không”, dứt bỏ chánh sử, nhưng vì tập khi chưa hết, nên nghĩ là thường, lạc, ngã, tịnh v.v...

2. Nói theo phạm vi của các pháp thì các Tỳ-kheo vì đều chưa được “Pháp không”, nên nghĩ là bốn đảo thường, lạc v.v... đối với các pháp. Vì không biết tự tánh của pháp là vô thường, nên nghĩ là thường. Vì không biết tự tánh các pháp là hoại khổ, tập không thật, hành khổ, nên nghĩ là vui. Vì chẳng biết “Pháp không, nên nghĩ là “Ngã”. Không biết tướng định của các pháp vốn vắng lặng, nên nghĩ là tịnh. “Tưởng này chưa dứt trừ, làm sao lại tự khen khéo tu vô thượng, vô ngã v.v... ư?”

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói các Tỳ-kheo có đủ tám đảo. Dưới đây là đoạn hai, chỉ rõ tám đảo kia sinh ra từ ba đảo.

Tám đảo, ba đảo có gì khác nhau mà nói là dựa vào ba đảo, mà sinh ra tám đảo?

Ba đảo trong đây là đảo mê lý, mê các pháp “Như”, lập ra pháp tướng sinh tử, Niết-bàn, khác với ba đảo mà Tiểu thừa nói. Tám đảo là đảo của mê pháp tướng kia, mê pháp nhiễm sinh tử đã lập ở trước mà lập ra thường v.v... Đối với pháp do ba đảo lập ra mà khởi tám đảo, nên

nói dựa vào sinh.

Trong văn, đầu tiên là nói bốn đảo hữu vi dựa vào ba đảo mà sinh. “Vì ba đảo v.v...” trở xuống là nói về đảo vô vi dựa vào ba đảo mà sinh.

Trong phần trước có bốn:

1. Nói thế gian và xuất thế gian đều có thường, lạc, ngã, tịnh.

2. Chia ra hư và thật, Thường v.v... của thế gian có chữ, không có nghĩa. Thường v.v... của xuất thế, có chữ, có nghĩa.

3. “Vì sao v.v...” trở xuống, là giải thích lý do thế gian không có nghĩa, trong đó, trước là hỏi: Vì sao thế gian nghiêng về một bên, vô nghĩa? Sau đây là giải đáp.

Vì có bốn điên đảo: thường, lạc, ngã, tịnh, không biết được nghĩa đúng của thường chân thật v.v..., cho nên là không.

4. “Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích lý do thế gian có điên đảo. Chính là nói về bốn đảo dựa vào ba đảo mà sinh, trong đó, trước hỏi lý do vì sao thế gian có bốn điên đảo? Sau đây, là giải đáp:

Vì có tâm tưởng thấy đảo, cho nên như vậy. Thể của bảy thức tâm là đảo của tâm kia. Chấp lấy tướng pháp giả dối, gọi là tưởng đảo. Đối với tướng bị chấp lấy, lập ra nhất định thật, gọi là kiến đảo. Cũng có thể vọng tưởng, cho là có các pháp, gọi là tưởng đảo. Lại khởi tâm duyên, “duyên” với chỗ tưởng ở trước, gọi là tâm đảo. Đối với “Sở duyên” của tâm, chấp chắc chắn rõ ràng, gọi là kiến đảo. (Rộng như chương riêng). Ở đây, nên nói đủ.

Sau đây là nói về bốn đảo vô vi kia nương vào ba đảo mà sinh. Về câu được chia thành hai:

1. Nói người đời vì ba đảo, nên trong vui thấy khổ, cho đến trong tịnh thấy bất tịnh.

2. “Vì điên đảo v.v...” trở xuống là nói về thế gian kia có điên đảo, nên chỉ biết qua danh từ vô thường, khổ v.v..., chứ không biết được nghĩa đúng của thường, lạc, ngã, tịnh.

Trên đây là đoạn thứ nhất, đã đoạt phá ngụy xưa, để tu. Dưới đây là đoạn lớn thứ hai, Đức Phật dạy Tỳ-kheo tu chân, trong đó có ba:

1. Nói rộng nghĩa thật của tám pháp.

2. “Đây gọi v.v...” trở xuống là y theo nghĩa để nói về tu.

3. “Nếu muốn v.v...” trở xuống là y theo đối tượng tu, phân biệt pháp vượt hơn, khuyên học.

Trong phần đầu, trước hỏi: “Thế nào là nghĩa?” Sau đây, là đối đáp, cắt nghĩa, giải thích. Ý chính trong đây là nói về bốn nghĩa: Thường,

lạc, ngã, tịnh.

Y theo đối đáp, để giải thích nói chung về khổ v.v... Thường, lạc, ngã, tịnh về lý thật ra đều thông đạt, nhưng nay ẩn, hiện. Như lai gọi là "Ngã", về nghĩa thì đồng với cách giải thích ở trước. Pháp thân gọi là thường, cũng như giải thích ở trên. Niết-bàn gọi là lạc. Vì lìa hẳn khổ, nên pháp bảo gọi là tịnh, vì có công năng đối trị chướng. Khổ, vô thường v.v... về lý, cũng ngang bằng, thông đạt. Nhưng nay ẩn, hiện.

Y theo người sống chết, nói nghiêng về vô ngã, vì trôi lăn qua lại, không tự tại. Y theo người Nhị thừa, để giảng nói vô thường, vì cuối cùng cũng diệt. Theo người ngoại đạo, giảng nói khổ, vì việc làm của ngoại đạo là nhân khổ. Y cứ chung tất cả pháp hữu vi, để giảng nói bất tịnh, vì năng nhiễm ô.

Đoạn hai, là y theo nghĩa để nói về tu, đây gọi là không đảo. Y theo pháp để nói về tu. Vì như pháp, hiểu biết đúng, nên gọi là không đảo. Vì không đảo, nên biết chữ, nghĩa, nghĩa là biết danh của tám pháp, biết nghĩa của tám pháp mà không mê "Hoặc".

Đoạn ba, trong phân biệt vượt hơn, để khuyên học, là phân biệt thường v.v... để giúp người tu tập.

"Nếu muốn xa lìa bốn điên đảo, là lìa bốn đảo: Vô thường, khổ v.v... ở trước, ở trước nói Tỳ-kheo có đủ tám đảo. Nay, vì sao ở đây chỉ nói lìa bốn? Bốn thứ như vô thường v.v... mà Tỳ-kheo bảo thủ, chính là vì trái với thường, lạc, ngã, tịnh xuất thế, nên nghiêng về một bên. Bốn đảo như thường v.v... chẳng phải là đối tượng mà họ bảo thủ. Năng lực dù chưa bằng, nhưng vì sẽ sinh nhàm chán, dứt trừ, nên không nêu ra.

"Nên biết v.v..." trở xuống, là khuyên nên biết bốn nghĩa đúng như thường v.v...

Một đoạn trên đây là đáp lại lần thỉnh thứ ba của Tỳ-kheo ở trên.

Dưới đây kế là đáp lại lần thỉnh có "Hoặc" thứ hai ở trước, nói Đức Phật không trụ lại. Trong đó, Tỳ-kheo nhân ở trước, Đức Phật đã nói, thỉnh lại để khởi phát. Sau đây là Đức Phật đáp:

Trong thỉnh có bốn:

1. Tỳ-kheo bạch Phật, như Phật đã nói: "Người lìa bốn đảo, thì sẽ biết thường v.v...", là nêu lời Phật nói ở trước.

2. "Nay, Như lai không bao giờ có đảo v.v..." trở xuống, là nói Đức Phật đã lìa đảo, biết đủ về thường v.v...

3. "Nếu đã biết rõ thường, lạc v.v..." trở xuống, là thưa thỉnh Phật trụ lại. Nếu Phật đã biết thường, lạc, ngã, tịnh thì vì sao Ngài không trụ lại một kiếp rưỡi để dẫn dắt chúng con, mà muốn nhập Niết-bàn?

4. "Nếu không đoái nghĩ v.v..." trở xuống là phải thỉnh Phật trụ lại, trong đó, nêu ích lợi của việc trụ lại, cần phải thỉnh. Nếu Đức Phật trụ lại dạy con, về thường, lạc, tịnh v.v... thì con sẽ dốc lòng vâng lãnh tu tập.

"Nếu nhập v.v..." trở xuống là nêu Như lai ra đi, con sẽ bị tổn hại, cho nên phải thỉnh. Nếu Phật không ở lại mà nhập Niết-bàn thì chúng con đâu thể nào đồng ở chung với thân độc này mà tu trị phạm hạnh, con cũng sẽ theo Phật nhập Niết-bàn tận diệt. Ý văn đúng như vậy, không nhọc giải thích khác. Sau đây là Đức Phật đáp.

Nói chánh pháp của mình đều gửi gắm cho Ca-diếp, không cần ta ở lại, trong đó, trước là quở: "Các thầy không nên nói như vậy, Ta ở lại thì tu, không ở lại thì sẽ nhập diệt theo."

"Nay, Ta v.v..." trở xuống là nói về ý không trụ lại, trong đó, trước là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp, trước là nói chánh pháp mà ta có đều gửi gắm cho Ca-diếp, về sau nói Ca-diếp làm y chỉ đồng với Phật.

"Hỏi rằng v.v..." trở xuống là nói tất cả Thanh văn và Đại Ca-diếp đều là thường, vô thường, nên gửi gắm Đại thừa cho các Bồ-tát để pháp sẽ được trụ lâu, không giao phó cho Thanh văn. Sao nay lại nói chánh pháp vô thượng đều trao cho Ca-diếp?

Giải thích: Trao cho pháp, có chia làm ba:

1. Y theo thời gian để phân biệt. Thời gian có hai thứ:

a. Đầu, cuối thường trao cho. Trao cho các Bồ-tát để các Bồ tát thường thọ trì, truyền bá không dứt, cho nên trao riêng. Đệ tử Thanh văn, đại Ca-diếp v.v... đều vô thường, không thể truyền bá, cho nên không trao cho.

b. Tùy thời gian trao cho riêng. Trao cho chúng Thanh văn và các Bồ-tát, như Phó Pháp Tạng nói: "Đệ tử Thanh văn dù không thể thường truyền bá chánh pháp, hóa độ, nhưng cũng có thể giúp sức hóa độ, làm lợi ích chúng sinh, nên trao chung." Nay, nói chánh pháp đều trao cho Ca-diếp. Về nghĩa thì thích hợp với môn sau, vì Bồ-tát Ca-diếp kia, đã mở rộng chánh pháp suốt trong hai mươi năm sau Phật diệt độ, nên Phật mới trao cho. Sau đó nói: "Đại thừa thì Phật trao cho các Bồ-tát. Về nghĩa thích hợp với môn trước."

2. Y theo người để phân biệt, nghĩa, được chia thành ba:

a. Phàm, Thánh được trao chung, như văn sau nói: "Nay, Như lai trao cho chánh pháp vô thượng, dặn dò các vị vua, đại thần, tể tướng, bốn bộ chúng v.v...

b. Bỏ phàm, trao Thánh, chỉ trao cho Thanh văn và các Bồ-tát, như Phó Pháp Tạng nói.

c. Bỏ Tiểu, trao cho Đại, chỉ trao cho Bồ-tát, như văn ở dưới nói:

Nay, trong văn này nói là trao cho Ca-diếp, về nghĩa hợp với đoạn hai. Dưới, trao cho Bồ-tát về nghĩa hợp với đoạn ba.

3. Y theo pháp để phân biệt, nghĩa được chia thành ba:

a. Đại, Tiểu phân biệt: Tiểu, trao cho Thanh văn, Đại trao cho Bồ-tát. Cho nên văn dưới nói: "Mười hai bộ kinh, chỉ có bộ Phương Quảng, được Bồ-tát giữ gìn, mười một bộ còn lại, được Nhị thừa giữ gìn.

b. Y theo Đại thừa cạn, sâu để phân biệt: cạn, trao cho Thanh văn, sâu trao cho Bồ-tát. Vì thế, Bồ-tát Long Thọ nói: "Nghĩa Bát-nhã cạn, phó chúng cho Thanh văn, nghĩa Pháp Hoa sâu, phó chúc cho các Bồ-tát. Bát-nhã phần nhiều nói về phá tướng, mà lý "Không" thì vẫn chưa làm sáng tỏ thật nghĩa, nên gọi là cạn thấp. Pháp Hoa nói, Thanh văn có khả năng thành Phật, chỉ bày rõ ràng Thanh văn có Phật tánh, nên gọi là sâu.

c. Y theo giáo nghĩa của thâm kinh để phân biệt, nói về giáo pháp của kinh, gửi gắm chung cho Thanh văn, riêng về nghĩa thì phó chúc cho Bồ-tát. Cho nên văn sau nói: "Nay, Phật hỏi A-nan muốn cho thọ trì kinh Đại Niết-bàn. Những điều Tỳ-kheo A-nan chưa nghe, Bồ-tát hoằng hóa sâu rộng, sẽ có khả năng truyền bá. Vì phó chúc pháp có nhiều nghĩa như thế, nên thuyết ở đây và thuyết sau khác nhau, về dụ, hợp rất dễ hiểu.

"Các thầy phải biết pháp đã tu trước v.v..." trở xuống là đoạn lớn thứ ba, đối với sự phân biệt của thỉnh giáo đầu tiên nói trên, trong đó, trước là chánh giáo lấy bỏ, dứt tâm chấp kia.

"Tỳ-kheo bạch v.v..." trở xuống, vì Tỳ-kheo mà Đức Phật hội thông suốt qua tâm ngờ vực của họ.

Trong phần trước có hai:

1. Đối với Tỳ-kheo ở trên tự khen mình xưa kia đã tu tưởng vô thường vượt hơn, dùng lý để quở đoạt.

2. "Dụ mùa xuân v.v..." trở xuống, là đối với Tỳ-kheo ở trước, khen từ xưa đã hiểu các pháp chân thật là vô thường, khổ, không, vô ngã, Phật bảo Tỳ-kheo phải phân biệt.

Trong phần đầu, "Phải biết rằng tưởng vô thường, khổ mà các thầy nói rằng đã tu tập ở trước chẳng phải chân thật. Dùng lý chánh để đoạt phá. Tưởng Vô ngã v.v... cũng chẳng phải chân thật. Lược bớt không nêu đủ.

Trong phần sau, trước là dụ, sau y cứ dạy khuyên.

Trong dụ có ba:

1. Dụ tìm chân lấy ngụy.

2. Đem ra khỏi v.v... trở xuống, là dụ biết ngụy chẳng phải chân.

3. Lúc đó, viên ngọc báu vẫn còn ở dưới nước v.v... trở xuống, là dụ bỏ ngụy, lấy chân.

Trong dụ ở đoạn trước, thí dụ đầu là Văn tuệ, dụ kế là tư tuệ, sau là tu tuệ. Đức Phật lần đầu tiên xuất thế, gọi là mùa xuân. Tỳ-kheo chẳng phải một lần nói là vì mọi người. Giáo xưa là ao. Các Tỳ kheo v.v.... nương theo giáo mà dứt chướng, gọi là ao tắm. Các Tỳ kheo, v.v.... Tìm giáo khởi nghe, gọi là ngồi thuyền. Được pháp, tâm hớn hở, nói là dạo chơi. Nghe nói khổ v.v..., vì bị si mê che lấp các pháp chân thật: thường, lạc, ngã, tịnh, nên gọi là mất viên ngọc. Bị quyền giáo che lấp, gọi là chìm sâu dưới nước. Đây là dụ cho văn tuệ. Dưới đây là dụ cho tư tuệ.

Suy nghĩ giáo, để tìm nghĩa, gọi là cùng lội xuống ao nước để mò tìm viên ngọc báu này. Sau đây là dụ cho tu tuệ.

Người chứng riêng pháp, gọi là giành nhau nắm bắt. Đối tượng chứng là khổ v.v..., đều chẳng phải chân lý, gọi là sỏi, đá. Lấy ngụy làm chân, nên nói: "Tự cho rằng mình đã mò được viên ngọc lưu ly. Được pháp vừa lòng, cho nên vui mừng."

Thứ hai, là trong dụ biết ngụy chẳng phải chân, vì được chỉ thú, bỏ giải thích, nên nói "Đem ra khỏi" ngộ biết khổ v.v... chẳng phải là lẽ thật, gọi là biết chẳng phải chân.

Thứ ba, trong dụ bỏ ngụy lấy chân, lại thí dụ đầu là nghe. Kế là tư, sau là tu. Vì chân lý thường, lạc vẫn bị quyền giáo che lấp, nên nói viên ngọc báu vẫn còn ở dưới đáy nước. Do lý khác nhau, nên chia ra giáo quyền, thật, cho nên nói là do năng lực của viên ngọc tác dụng, làm cho nước được lắng trong. Một việc của nước so sánh với hai giáo: Vẩn đục, dụ cho Quyền giáo, trong dụ cho Thật giáo. Vì tìm tòi giải thích, tỏ ngộ được chỉ thú, nên nói là "Thấy viên ngọc".

"Vẫn còn ở dưới nước": Lý chưa tức tâm, nên nói: "Như quán hình dáng mặt trăng trên hư không. Đây là dụ cho văn tuệ. Kế là, dụ cho tư tuệ. Người hiểu được nghĩa Thường trong chúng Tỳ-kheo, cho là một người. Khéo quán sát để tìm chân, gọi là năng lực phương tiện, dựa vào giáo để xem xét, suy nghĩ gọi là yên định, thong thả nhập vào. Ở dưới, dụ cho tu tuệ, tu tâm chứng thật, gọi là liền được viên ngọc.

Sau đây, là y theo thí dụ ở trước, khuyên bảo Tỳ-kheo. Văn chia

làm bốn:

1. Y theo thí dụ đầu, nhằm quở trách Tỳ-kheo chấp ngụy.

2. Y theo thí dụ thứ ba, Phật bảo các Tỳ-kheo nên lấy chân.

3. Y theo dụ thứ hai, Phật khuyên Tỳ-kheo phải nhận biết ngụy xưa.

4. Y theo thí dụ thứ ba, để khuyên hãy lấy chân nay.

Trong phần đầu, Đức Phật nói: "Các ông không nên tu tập tưởng vô thường v.v... cho là thật", y theo dụ để quở. "Như người kia v.v..." trở xuống, là nêu thí dụ giống nhau để trách cứ.

"Các thầy phải khéo học phương tiện, chỗ nào cũng thường tu thường, lạc, tịnh v.v...", y theo thí dụ thứ ba, để bảo nên tu, hướng về thật, đời đời thường tu tập nên nói là nơi nào cũng. Lại, phải biết rằng, tướng trạng của bốn pháp mà Tỳ-kheo tu tập ở trước, đều là điên đảo.

Y theo thí dụ thứ hai, để khuyên chúng nên biết ngụy xưa. Sau đây, sẽ y theo dụ thứ ba, để khuyên chúng nên tu chân hiện nay.

"Muốn được tu các tưởng chân thật" là nêu điều mà chúng mong cầu, như người trí đem viên ngọc lên khỏi nước. Y theo thí dụ để khuyên, cái gọi là chúng con nói ra pháp sở tu. Sau đây, là hội thông.

Nay, nói vì khác xưa, nên phải hội thông, trong đó, y theo cặp "Ngã" và "Vô ngã" để hội ý thông qua, so sánh khác cũng dễ hiểu. Trước là, Tỳ-kheo hỏi, theo thuyết xưa nói: "Tu học vô ngã có ích, dứt được phiền não, nhập vào Niết-bàn". Nay, lại nói: "Ta cho là chân thật", nghĩa này thế nào?

Sau đây là Phật đáp: Trước khen, sau hội. Trong hội, trước dụ. Kế là hợp để làm rõ pháp.

"Như đại ý v.v..." trở xuống, là nêu để kết khuyên.

Trong dụ có hai:

1. Dụ thuyết xưa nói vô ngã.

2. "Về sau, không bao lâu, nhà vua lại bị bệnh v.v..." trở xuống, là dụ cho nay nói chân ngã. Trong phần trước lại có hai:

a. Dụ ngoại đạo nói "ngã".

b. Bấy giờ, có vị thầy thuốc từ xa mới đến v.v... trở xuống là dụ cho bậc Thánh nói vô ngã.

Trong phần ngoại đạo nói, như ông vua tối tăm, đần độn, là nói đối tượng hóa độ là ngu. Như Xá-lợi v.v... khi còn ở thế tục, đều có giúp sữa sai lãnh đạo, nên nói là vua. Bên trong không có giải tuệ, gọi là tối tăm, đần độn. Vì sự hiểu biết cạn, hẹp, nên nói là trí ít. "Có một thầy thuốc v.v..." trở xuống là nói năng hóa si, trong đó có bốn:

1. Năng hóa người si.

2. Sở hóa không phân biệt.

3. Nói lại năng hóa người si kia.

4. Bày tỏ lại sở hóa kia không phân biệt.

Y theo đoạn đầu, đồ chúng của lục sư Phú-lan-na v.v... đã dùng tà pháp để dạy bảo thế gian, gọi là thầy thuốc. Tâm không biết pháp, gọi là Ngu. Miệng không nói lời đứng đắn, mà huyên thuyên.

Dưới đây là đoạn hai, sở hóa không phân biệt, thêm vào đó cúng kính, cúng dường, gọi là "Ban cho bổng lộc".

Sau đây là đoạn ba, lại giải thích rộng năng hóa người si. Chữa lành các chứng bệnh, bằng cách dùng rặt sữa, không biết cách chữa trị rộng, nói "Ngã" là sữa. Cũng lại không biết bệnh khởi v.v... trở xuống, là không biết chữa trị đúng. Trong đó, đầu tiên là nói "Không biết bệnh v.v..." là nói không nhận thức được bệnh. "Dù biết thuốc sữa, lại không hiểu rành", nói không phân biệt được thuốc, do đó, "Hầu hết các chứng bệnh phong, lạnh, nóng đều bảo người bệnh uống sữa", là nói không hiểu rõ cách chữa trị. Bệnh phong dụ cho sân, vì vội vã, gấp rút. Bệnh lạnh dụ cho si, do ngu si. Bệnh nóng, dụ cho tham, vì nung đốt tim gan. Phiền não chẳng phải một, gọi là tất cả bệnh. "Đều nói chấp ngã" là đều bảo uống sữa.

Dưới đây là đoạn thứ tư, nói lại sở hóa kia không phân biệt. Không phân biệt thầy thuốc này biết sữa ngon dở, tốt xấu: ngon, dở là y theo thể, tốt xấu là nói về công dụng.

Đoạn hai, trong dụ Thánh nói vô ngã, văn chia làm ba:

1. Dụ Như lai xuất hiện.

2. Bấy giờ, thầy thuốc cũ không biết hỏi han v.v... trở xuống là dụ cho trái dấu vết, đồng với tà.

3. "Bấy giờ, khách y liền bị nhà vua v.v..." trở xuống, là dụ cho phá tà, thông suốt chánh.

Trong phần đầu, nói thầy thuốc dụ cho Phật, Như lai, vì có khả năng giảng nói phương pháp trị liệu, nên nói là thầy thuốc. "Người hiểu rõ tám thuật, dụ cho Phật, Như lai nói về nhận thức cội nguồn của chứng bệnh và các phương thuốc đặc trị. Tám thuật đó là:

1. Biết thể (tính chất) của bệnh.

2. Biết nguyên nhân gây ra bệnh.

3. Biết trạng thái của bệnh.

4. Biết chỗ gây ra bệnh: Hoặc ở năm tạng, hay ở chi tiết.

5. Biết thời gian xảy ra bệnh: Phát sinh sớm muộn, hay bình thường,

những chứng bệnh như thế.

6. Biết thuốc, nhận thức tánh chất thuốc.

7. Biết cách điều trị: Biết phương thuốc như thế, chữa trị chứng bệnh như thế.

8. Biết kiêng cữ: Biết bệnh đó thì phải uống loại thuốc đó, phải kiêng cữ thức ăn như thế, như thế v.v... Biết rõ sự khác nhau trong tám phương thuật chữa lành mọi chứng bệnh.

Từ chân thân hiện ứng thân, gọi là từ phương xa đến.

Đoạn hai, trong thí dụ trái lại dấu vết, đồng với tà, văn chia làm năm:

1. Dụ cho ngoại đạo không biết, lại sinh ra kiêu mạn. Ngoại đạo không biết thỉnh Phật làm thầy, gọi là không biết hỏi han. Không biết từ Phật lắng nghe chánh pháp, gọi là không biết thọ. Cho rằng mình hơn Phật, gọi là trái lại, cống cao. Cho rằng, Phật kém hơn mình, gọi là sinh ra cử chỉ khinh khi, ngạo mạn.

2. Dụ cho Như lai tiêu biểu đức, thị hiện tiếp nhận hóa độ tà giáo. Trước suy nghĩ, sau thỉnh. Trong suy nghĩ, nói về thầy thuốc, chính là dựa vào thỉnh làm thầy, nghĩa là thỉnh người làm thầy.

"Hỏi han, tiếp nhận phương: là thọ lãnh pháp Phật. Sau đây, trong phần chánh thỉnh nói với thầy thuốc cũ rằng: "Nay, ta thỉnh ông làm khuôn phép", là thỉnh người kia. Chỉ mong giảng nói, đồng thọ lãnh pháp của người đó.

3. Dụ cho ngoại đạo cầu thỉnh. Ngoại đạo yêu cầu Phật làm đệ tử mình, thuận theo lời dạy bảo vâng làm, gọi là cung cấp sai khiến. Yêu cầu Phật mỗi lần hóa độ thường làm đệ tử, cho nên nói: "Bốn mươi tám năm, Như lai ở đời đến bốn mươi chín năm, trừ năm sau cùng giảng nói Niết-bàn, cho nên chỉ nói bốn mươi tám năm.

4. Dụ cho Như lai quyền theo, nói về thầy thuốc được ta dạy bảo phải như thế, quyền theo điều mình đã yêu cầu, tùy khả năng của ta, nói không chuyên theo. Đã nói tùy ta, là nói chẳng phải hoàn toàn theo nhu cầu của họ.

5. Dụ cho đồ chúng sửa đổi chung, tức dẫn khách y nhận kiến thức chung, là đồ chúng biết chung. Như ngày xưa, Đức Phật đã theo học với A-lam-ca-lam v.v... Về sau, họ cùng đến ở chung với Phật, đồng coi sóc việc tăng, là nói ở đây. Cũng có thể hai sư tà, chánh trong đây cùng xem xét chung căn cơ của chung, gọi là cùng yết kiến vua.

Trên đây, năm câu hợp thành đoạn hai, trái lại dấu vết, đồng với tà.

Đoạn ba, trong thí dụ phá tà, thông suốt chánh, trước khiển trách người tà. Khách y có ý nghĩ muốn dạy bảo nhà vua. Sau là đả phá tà pháp của họ.

Trong phần trước lại có hai:

1. Nói chánh pháp cho nghe.

2. "Bấy giờ nhà vua v.v... trở xuống, là xua đuổi người tà, trong phần trước đầu tiên là nói là vì nhà vua, nói cho nghe các pháp y và kỹ nghệ khác. Chính thức vì nói pháp, phương y là phương pháp đối trị việc xấu của họ. Kỹ nghệ là phương pháp tu điều lành. Lại, phương y là pháp tự thực hành, kỹ nghệ là phương pháp hóa độ người của thầy thuốc.

"Đại vương phải biết, nên khéo phân biệt", là khuyên nên biết được, mất. Vì nay và xưa lẫn lộn nhau, nên phải phân biệt. Pháp này như thế có công năng cai trị nước, hóa độ người. Nói phương y có khả năng trị lành mọi chứng bệnh. Trị lành mọi chứng bệnh là tự thực hành. Sau đây là khiển trách người tà:

"Bấy giờ, nhà vua nghe lời này xong, mới biết cũ v.v...", biết cũ kém mới, cho nên quở trách, đuổi người tà đi.

"Sau đó v.v..." trở xuống, vì biết mới hơn cũ, nên càng thêm kính nể. Trong pháp phá tà, văn cũng có hai:

1. Phá pháp tà.

2. "Bấy giờ, khách y dùng các thứ v.v..." trở xuống, là trao cho chánh pháp của ông, với đúng sai ở trước.

Trong phần đầu có bốn:

1. Thỉnh thí pháp, hóa độ.

2. "Vua liền đáp v.v..." trở xuống, là khách y kia đã nghe, vâng làm.

Y theo đoạn đầu, trước lo nghĩ, sau thỉnh. Khách y định tâu với nhà vua: Nay, chính là lúc tâm lo nghĩ bên trong, vì căn cơ thuần thục ở nay, nên nói "Lúc này".

"Vội tâu với nhà vua v.v..." trở xuống là phát ngôn chánh thỉnh. Căn cơ chúng sinh thuận với bậc Thánh, gọi là thành thật, kính yêu, nhớ nghĩ. Thỉnh thí pháp, hóa độ, gọi là cầu một nguyện.

Trong đoạn hai, nhà vua liền đáp: "Từ đây, cánh tay phải, kể cả phần thân khác, tất cả đều cho: Căn cơ làm rạng rỡ tâm Thánh, nói nghĩa, là đáp. Tiếp nhận căn cơ Tiểu, phương tiện của đạo nhiếp hóa, gọi là cánh tay phải. Việc làm trong một đời, gọi là phần thân khác. "Đều từ bậc Thánh hóa độ, gọi là tùy ý mong cầu. Tự không đoái nghĩ đến, gọi là cho tất cả.

Trong đoạn ba có chia ra bốn câu:

1. Khuyên trực tiếp dứt "Ngã".

2. "Sở dĩ v.v..." trở xuống, là nói về dứt trừ "Ngã", không có tổn hại.

3. "Nếu muốn v.v..." trở xuống, là lập ra chế phục để dứt "Ngã".

4. "Dứt sữa rồi, sau cùng, lại không có v.v..." trở xuống, là nói dứt "Ngã" có lợi ích.

Y theo câu đầu, nhà vua dù cho tất cả phần thân của ta, nêu lên phần nhà vua đã cho ở trước. "Nhưng ta không dám có nhiều người cầu xin", là nói hóa độ không tức khắc, vì căn cơ Đại thừa chưa thành thục, nên chưa thể nhiếp hóa ngay được, gọi là không cầu nhiều. "Nay, những gì đã mong cầu v.v... trở xuống chính là khuyên dứt "Ngã".

"Nay, nói sở cầu" là nói khác với việc cầu xin ở sau. Các Tỳ-kheo v.v... lúc còn ở thế tục, đều có cấp lãnh đạo sửa sai. Như vua thống lãnh cả nước. Thuở xưa, Đức Phật hóa độ chúng sinh, tự dứt tâm "Ngã", khuyên cả chúng khác, nên nói: "Xin vua truyền lịnh trong cả nước không được uống thuốc sữa của thầy thuốc cũ nữa.

Trong câu hai, "Cho nên thưa hỏi v.v..." trở xuống là giải đáp câu hỏi về thuốc độc, vì đã giết hại, tổn thương nhiều người, nên không được uống. Tâm mê đắm "Ngã" sẽ vời lấy khổ, chướng ngoại đạo, gọi là tổn hại nhiều.

Trong câu ba, "Ai uống thuốc sữa sẽ bị chém đầu", nghĩa là chặt đầu, pháp thân xuất thế của Phật.

Trong câu bốn, dứt "Ngã" rồi thì chẳng còn ai bị chết ngang trái nữa, nghĩa là không đọa vào sinh tử.

"Thường thọ vui", là nhận lấy vui Niết-bàn.

"Nên cầu nguyện này" là kết, nói về ý hóa độ.

Trên đây là bốn câu hợp thành đoạn ba, chính là lập bày pháp hóa độ.

Đoạn thứ tư, trong dụ người kia nghe vâng làm theo, nhà vua đáp: "Ông nói cầu không đủ" nghĩa là nói về khả năng dứt bỏ "Ngã". Đây cũng là lời nói trong căn tánh của chúng sinh kia. Đối với người hóa độ sau, gọi lúc đầu thọ lãnh Tiểu, là nói không đủ. Tìm tòi vì giảng nói giúp cho tất cả nước v.v..., đồng vâng theo lời dạy bảo dứt trừ "Ngã". "Vì uống thuốc sữa nên bị chém đầu", là nêu lỗi để khuyên dứt bỏ "Ngã".

Trên đây bốn đoạn hợp thành đoạn thứ nhất, chính là phá nghĩa tà. Dưới đây là trao chánh pháp, dùng các thứ vị hòa hợp với thuốc, là những vị vô thường, khổ, vô ngã v.v..., kết hợp để chữa trị. Vì chữa trị

các chứng bệnh, nên chẳng có chứng bệnh nào không lành, có công dụng đối trị các “Hoặc”, chẳng có “Hoặc” nào không bị tiêu diệt.

Đoạn hai, trong dụ nay nói chân ngã, văn chia làm năm:

1. Dụ cho căn cơ bệnh hoạn mà chiêu cảm bậc Thánh.

2. “Đoán tướng nhà vua v.v...” trở xuống, là dụ cho Thánh nói chân ngã.

3. “Nay ông điên loạn rồi v.v...” trở xuống, là dụ cho đầu tiên nghe, không thọ lãnh.

4. “Lúc bấy giờ, khách y lại nói với nhà vua v.v...” trở xuống, là dụ cho khách vì hội ý thông qua.

5. “Vua nghe nói xong, khen rằng v.v...” trở xuống, là dụ nhận hiểu tu hành.

Trong phần đầu, “Không bao lâu nhà vua lại trở bệnh”, là dụ cho các Tỳ-kheo nhân học vô ngã, bèn khởi lên tư tưởng điên đảo vô ngã đối với Phật địa: “Tâm ta đã dứt bỏ rồi!”, tức là chấp Phật cho là vô ngã, nên nói “Không bao lâu”. Căn cơ bệnh hoạn mà chiêu cảm đến Thánh, gọi là “Mạng y”. Có bệnh cảm đến nghĩa chữa trị, nói là: “Nay, con bị chứng bệnh nặng sắp chết, phải điều trị thế nào?” Vì kiến chấp tình sâu, nên nói là bệnh nặng. Dứt bỏ mạng thường, gọi là “Khốn khổ sắp chết”. Thưa hỏi phương pháp điều trị, gọi là “Điều trị thế nào?”

Trong đoạn hai, thầy thuốc chẩn đoán chứng bệnh của nhà vua nên dùng sữa, là xét nghiệm chứng bệnh, phỏng theo thuốc: chứng bệnh vô ngã, vì “Chẳng phải ngã” không thể chữa trị, nên nói: “Phải dùng”.

“Tìm kiếm, tâu với vua v.v...” trở xuống, chính là vì nói “Ngã”, trong đó có ba:

1. Dụ cho truyền trao chân ngã.

2. “Ở trước, ta v.v...” trở xuống, là chê xưa, khen nay, giúp cho người ưa thích tiếp nhận.

Trước đây, ta dứt uống sữa là lời nói dối là chê bai giáo xưa, tự gọi là lời dứt sữa về trước để làm lời nói dối. Cũng có thể nói ở trước ta đã không uống sữa, cho là lời nói dối, là vì thuốc nói dối của thầy thuốc cũ kia, nên thuyết của họ đã lẫn lộn sang chân, cho nên chê thuốc đó.

“Nay, nếu người nào uống thì sẽ dứt trừ được bệnh” là khen nay.

3. “Nay, vua bệnh v.v...” trở xuống, là bày tỏ chứng bệnh rõ ràng điều trị để cho người tin tưởng chấp nhận.

Đoạn ba, trong thí dụ đầu tiên nghe không thọ lãnh, trước hết là nói cuồng tà là bịnh thuần thục hay sao? Là quở trách người ấy. Mà nói xong, v.v... trở xuống là quở trách lời ấy. Trước là quở thẳng mà nói

“uống sữa sẽ dứt trừ bệnh này.

“Ở trước ông đã nói v.v...” trở xuống là khen xưa, chê nay.

Đoạn thứ tư, trong dụ Thánh vì hội ý thông suốt, đầu tiên là quở trách không thích hợp.

“Sâu mọt ăn v.v...” trở xuống là nói rộng để chứng tỏ không thích hợp. Trước dụ, kế là hợp. Nhà vua nói: “Sao không hiểu? v.v...” trở xuống là hỏi, đáp để được rõ ràng hơn. Nhưng trong đoạn văn này đã dùng dụ để so sánh với dụ, nhằm làm rõ pháp. Sâu mọt dụ cho thầy thuốc cũ. Xa, so sánh với ngoại đạo. Tìm phương pháp điều trị, gọi là ăn gỗ. Xa, là so sánh ngoại đạo tìm cầu năm ấm. Có khi thành chữ, nghĩa là gần, so sánh với thầy thuốc cũ nói sữa là thuốc. Nếu tương đương với sữa tốt thì gọi là thành chữ. Xa, là dụ cho ngoại đạo nói “Ngã” vì so sánh pho tượng gỗ tương đương với chân ngã. Mọt này chẳng biết là chữ hay không, dụ cho thầy thuốc cũ kia không thể tự biết là thuốc hay chẳng phải thuốc. Xa, so sánh ngoại đạo không thể tự biết là lý, hay phi lý. Người trí thấy vậy, không bao giờ nói rằng: “Con mọt này biết chữ, cũng không lấy làm kinh ngạc”, dụ cho người trí ở đời, miệng không tuyên bố rằng: “Thầy thuốc cũ hiểu biết thuốc”, lòng cũng không ngạc nhiên. Xa, dụ cho người trí. Miệng không hô hào: “Ngoại đạo đã hiểu, tâm ta cũng không ngạc nhiên.”

Sau đây là hợp dụ. Nhưng trong văn này dùng dụ hợp với dụ, nhằm nêu thầy thuốc cũ đã nói dối rằng, thuốc sữa trộn lẫn với gỗ do mọt ăn. Đầu tiên nói thầy thuốc cũ cũng vậy, không phân biệt các bệnh, bất cứ chứng bệnh nào cũng đều cho dùng thuốc sữa, trộn với phân mọt.

“Như mọt kia v.v...” trở xuống, là nêu dụ để làm dấu hiệu.

“Là thầy thuốc cũ trước v.v... trở xuống, là hợp với “Mọt không hiểu”, là thầy thuốc cũ ở trước hợp với “Con mọt này”. “Không hiểu thuốc sữa tốt và điều lành, hợp với “Không biết chữ”, không hiểu thuốc sữa xấu và ác, hợp với “Chẳng biết không phải chữ”. Tốt xấu, thiện ác đủ cho giải thích trên.

“Người trí thấy v.v..., sơ lược mà không hợp.”

Dưới đây là hỏi đáp để làm rõ lại tướng trạng không hiểu ở trước. Đầu tiên là hỏi chung: “Thế nào là không hiểu?”

“Khách y đáp v.v...” trở xuống, là đối với câu hỏi, giải thích sơ lược.

Sau đây là nói rộng, trước là hiểu cam lộ. Đầu tiên là hỏi, kế là giải thích.

“Nếu là bò cái”, dụ cho các Bồ-tát. Không ăn hèm, cỏ trơn nhẫn,

lúa tẻ lộn trấu, dụ cho lìa phiền não. Hèm, dụ cho si. Cỏ trơn nhẵn, dụ cho tham, lúa tẻ trộn trấu dụ cho sân. Dứt, gọi là không ăn. Giải tâm nhu nhuận, gọi là nghe con khéo điều phục.

"Dạo xem cảnh giới" là gọi khu vực thả, chăn. "Lìa "Có", lìa "Không", gọi không là cao nguyên, không cũng là nơi ẩm thấp. Ăn là thọ lãnh chánh giáo, gọi là uống dòng nước trong. Khởi hành trước khi tra xét tường tận, gọi là "Không chạy rong". Vì xa ác tri thức, nên nói: "Không ở chung bầy với bò đực. Dạy bảo, do thời gian, gọi là uống ăn điều độ. Thích hợp với chỉ quán, nghỉ ngơi chừng mực, gọi là đi, đứng đúng oai nghi. Dựa vào đây, chứng tỏ có khả năng vì chân để đối trị. Cho nên, nói rằng: "Sữa ấy có thể chữa lành các bệnh."

"Đây là v.v..." trở xuống, là kết. Sau đây là giải thích thuốc độc. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên đây, đã hội, thông.

Đoạn năm, trong dụ lãnh hội giải tu hành thì đầu tiên là tự tu hành. Sau là khuyên người khác tu.

Trong phần tự tu hành, vua nghe nói khen rằng: "Mở đầu biết lời lãnh hội hiểu biết, liền uống, bệnh khỏi, tu được lợi ích.

Y theo phần khuyên người khác, câu, chia làm bốn:

1. Khuyên người khác tu hành.

2. "Người trong nước v.v..." trở xuống là mới nghe, không nhận lãnh. Trước là quở người kia. Đầu tiên, là giận, sau là quở. Tiếp nhận lời tà của người khác, gọi "Bị quỷ bắt giữ". Tự sinh tưởng tà, gọi là cuồng, điên.

Sau đây là quở lời nói kia. Trước quở, sau giận văn rõ ràng dễ hiểu.

3. "Vua nghe v.v..." trở xuống là suy tôn Đức Phật đã tránh khỏi mọi lỗi lầm. Trước hết, Đức Phật khuyên chớ giận. "Mà v.v..." trở xuống là suy tôn Đức Phật. "Không phải v.v..." trở xuống là tránh khỏi mọi lỗi lầm.

4. Nhà vua nghe xong vâng làm.

Trên đây là lập dụ, sau đây là hợp. Trước là hợp dụ vô ngã của thuyết xưa.

"Vì điều phục chúng sinh v.v..." trở xuống là hợp dụ nói chân ngã hiện nay và về sau.

Y theo dụ vô ngã của thuyết xưa ở trước, văn có hai đoạn:

1. Dụ cho ngoại đạo nói "Ngã".

2. Dụ cho Thánh nói vô ngã. Đầy đủ như giải thích trên.

Nay, chỉ hợp sau Thánh nói vô ngã. Y theo đối tượng hợp, văn dụ có ba:

1. Dụ cho Như lai ra đời.
2. Dụ cho trái với dấu vết, đồng với tà.
3. Dụ cho phá tà, thông suốt chánh. Cũng như giải thích trên

Nay, ở đây, chỉ hợp với hai đoạn đầu và sau, trung gian không hợp.

"Tỳ-kheo phải biết rằng, Như lai Ứng Đẳng cũng giống như vậy, là thầy thuốc xuất thế", hợp với "Lại có thầy thuốc hiểu rõ tám thuật" của đoạn thứ nhất ở trên.

"Hàng phục v.v..." trở xuống, là hợp vượt qua với phá tà, thông suốt chánh của đoạn ba, trong đó, văn dụ có hai đoạn:

1. Quở trách người tà.
2. Phá pháp tà (giải thích rộng như trước). Nay, hợp đủ.

"Hàng phục tất cả ngoại đạo, tuyên bố rằng: "Ta là y vương", hợp với quở trách người tà. Vì muốn khuất phục ngoại đạo, nên tuyên bố rằng.

"Vô ngã v.v..." trở xuống, là hợp với pháp phá tà, trong đó, đầu tiên là nói "Nhân vô ngã" v.v..., chính là hợp với "Không uống sữa".

"Tỳ-kheo phải biết rằng các ngoại đạo v.v..." trở xuống, lấy xa thí dụ sau để quở trách điều do họ lập ra. Trong đây, chưa hợp với dụ ăn gỗ. Cho nên Đức Như lai nói rằng "Vô ngã", là kết nói lý do. Vì cái "Ngã" mà ngoại đạo kia nói, khác nào như con mọt ăn tượng gỗ thành chữ, nên ta nói "Vô ngã".

"Vì điều phục chúng sinh v.v..." trở xuống là hợp với dụ chân ngã mà bậc Thánh ở sau sẽ nói. Văn dụ có năm:

1. Dụ cho căn cơ bệnh cảm Thánh.
2. Dụ cho bậc Thánh nói chân ngã.
3. Dụ cho đầu tiên nghe, không thọ lãnh.
4. Dụ cho bậc Thánh hội thông cho họ.
5. Dụ cho lãnh hội kiến giải, tu hành (đủ như giải thích ở trên).

Nhưng, nay chỉ hợp với dụ thứ hai và thứ tư, ba dụ còn lại không hợp.

"Vì điều phục chúng sinh, vì biết thời gian, cho nên "Vô ngã" như thế, vì có nhân duyên, nên cũng nói là "Có ngã".

Hợp với "Vua nên uống sữa" của đoạn hai. Đức Phật vì các Tỳ-kheo dứt trừ điên đảo vô ngã, gọi là điều phục chúng sinh. Biết thời gian nào các Tỳ-kheo nên thọ lãnh giáo pháp Đại thừa, gọi là biết thời

gian. Vì có nhân duyên này nên nói "Có ngã" kia.

"Như thầy thuốc kia v.v..." trở xuống, là hợp với văn hội thông của đoạn bốn, nhưng trong văn trên, trước lập ví dụ như mọt ăn gỗ, kế là hợp với thầy thuốc cũ.

Bấy giờ, vua hỏi trở xuống v.v... là hỏi đáp hiển bày rộng.

Nay, chỉ hợp với văn giải thích rõ lại ở sau, văn còn lại, sơ lược không hợp.

"Như lương thầy thuốc giỏi kia khéo biết sữa là thuốc hay chẳng phải thuốc", nên nhắc lại thí dụ ở trước. Trước, đã nói thầy thuốc giải thích rộng về sữa nọ có nghĩa thuốc của cam lộ này, gọi "Biết là thuốc". Cũng giải thích là độc, gọi là "Biết chẳng phải thuốc".

Sau đây là y cứ làm rõ pháp, chẳng phải như "Ngã" v.v... mà phàm phu chấp, hợp với "Biết chẳng phải thuốc" trong đó, trước là nêu ngoại đạo nói các thứ "Ngã" khác nhau.

Như lai nói: "Ta không phải như thế v.v..." trở xuống là đáp lại, để giải thích "Là chẳng phải".

"Vì sao? Ta v.v..." trở xuống là hợp với "Biết là thuốc". Trước là hỏi, kế là giải thích:

Thể của Niết-bàn khác với tướng luống dối của sinh tử không thật, giả gọi là thật. Thoát ra khỏi tình vọng, gọi là chân. Vì thể không có dời đổi, nên nói là thường. Vì bị các hành nương gá vào, nên còn gọi "Y". Thể không có sinh diệt, gọi là không thay đổi.

"Đó gọi là v.v..." trở xuống là kết.

Dưới đây là đoạn ba, nhắc lại kết khuyên.

"Như thầy thuốc v.v... kia", là nêu dụ trước.

"Như lai cũng đồng", là nhắc lại dụ ở trước.

"Các ông v.v..." trở xuống là kết khuyên tu tập.

Đoạn ba, trong giải thích tập thành phần đức, có chai ra bốn câu:

1. Giải thích nghĩa tu thành đức.

Trên đã nói về quả đức, quả do nhân thành.

Từ đây trở xuống, là giải thích công hạnh tu thành quả đức ở trước, nên nói rằng "Nói về phần tu thành đức.

2. Y theo người để phân biệt. Người có hai loại:

a. Đối tượng nhờ.

b. Đối tượng làm.

Đối tượng nhờ là Phật, đối tượng làm là chúng sinh. Thân chúng sinh bị làm có tánh thường, nếu không tu hành thì tánh thường sẽ không hiển bày. Nếu tu hành thì tánh thường sẽ biểu lộ rõ ràng, tất nhiên, do

tu học mà thành. Vì học dựa vào pháp mà khởi, nên phải nhờ Phật nói rộng về nhân của tánh kia làm pháp sở học. Dù nói là nhân Phật, nhưng vì bảo chúng sinh phải học Phật, rồi mới khởi sự tu hành.

3. Đối với người để phân biệt, người có hai loại:

a. Ảnh hưởng.

b. Đối tượng làm.

Ca-diếp, Đức vương, Sư Tử Hống v.v... là ảnh hưởng của con người. Kiều-trần-như v.v..., người học vô thường, là đối tượng làm của con người. Người của đối tượng làm, với trí giải nhỏ nhoi, kém cỏi, là nhân thường bên ngoài, nên không thể thưa hỏi, vì vậy trước phải đối với ảnh hưởng kia để giải thích. Do người của đối tượng làm đã được nói rộng ở trước, nên có thể ngộ nhập, về sau, lại một lần nữa đối với họ để làm rõ.

4. Phân tích văn, giải thích. Y theo đoạn lớn trong phần này có hai:

Từ đây đến phẩm Ca-diếp sau cùng, rộng đối với ảnh hưởng, nói về đức tu thành. Phẩm Trần-như, đầu tiên là đối với đối tượng làm của con người kia, người học vô thường là Kiều-trần-như v.v..., nói về đức tu thành, tương tự với mở mang tông, dường như làm rạng rỡ đức.

Y theo phần thô ở đoạn đầu, có hai:

1. Trước thỉnh.

2. Sau đáp.

Trước kệ là thỉnh, sau kệ là đáp. Phần tế có năm:

1. Như lai khuyên nên hỏi.

2. "Bấy giờ trong hội có Bồ-tát v.v..." trở xuống là Ca-diếp thưa hỏi.

3. "Phật khen v.v..." trở xuống là Như lai khen Ca-diếp hỏi.

4. Ca-diếp bạch Phật: "Tôi không có trí v.v..." trở xuống là Ca-diếp khiêm tốn hỏi.

5. "Hãy lắng nghe cho kỹ v.v..." trở xuống, là Như lai đáp lại câu hỏi của Ca-diếp.

Y theo đoạn đầu, trước bảo Tỳ-kheo, sau bảo đại chúng. Vì việc mà Tỳ-kheo làm, nên trước Phật bảo Tỳ-kheo. Cũng có thể nhân đối với lời nói tùy tiện của Tỳ-kheo trong chương Ai Thán ở trên. Đó là lý do Đức Phật bảo Tỳ-kheo ở trước. Vì lời của Tỳ-kheo kia không có khả năng đề cao Bồ-tát, nên sau bảo chúng. Trong phần trước có ba:

1. Phật trực tiếp bảo Tỳ-kheo nên thưa hỏi.

2. Lại khuyên Tỳ-kheo nên thưa hỏi.

3. Nêu lợi ích để khuyên Tỳ-kheo nên thưa hỏi.

Vì ý Thánh dặn dò, nên phải như vậy. Y theo lần khuyên bảo ban đầu, Đức Phật trước khuyên Tỳ-kheo nên thưa hỏi.

"Tôi đã tu v.v..." trở xuống, là Tỳ-kheo tự khoe khoang, chống lại lời Phật khuyên nên không thưa hỏi.

"Các ông chớ v.v..." trở xuống, là Đức Phật quở các Tỳ-kheo, khiến cho thưa họ hỏi.

Trong phần đầu, Phật bảo: "Đối với giới luật, nếu có chỗ nào hoài nghi, thì các thầy cứ thưa hỏi", chính là khuyên nên hỏi.

Trong được nhân thường, giới học đứng đầu. Lại, giới luật mà Tỳ-kheo tu tập, nên Đức Phật khuyên phải hỏi. Ta sẽ giải thích là hứa sẽ đáp, để cho tâm các thầy được vui mừng, chứng tỏ mình đã khéo đáp.

Trong Tỳ-kheo chống đối: "Tôi đã tu học tất cả pháp bổn tánh là không, nghĩa là sự hiểu biết của con người không nhất định."

Có người giải thích rằng: Đây là lời Phật nói, Như lai nói biết pháp vắng lặng, vì muốn cho Tỳ-kheo y theo pháp không này để thưa hỏi. Theo kinh loại sáu quyển, thì đây là lời Tỳ-kheo nói, nên trong kinh kia nói: Tỳ-kheo bạch Phật: "Tôi đã tu pháp bổn tánh vắng lặng, rõ ràng thấu suốt." Tỳ-kheo nói: "Đối với các pháp, ở trước tôi đã thấu suốt rồi, cần gì hỏi nữa."

Năm ấm là tất cả các pháp kia, Tỳ-kheo quán pháp chỉ từ duyên sinh không có bổn tánh, gọi là tánh vắng lặng. Sự hiểu biết vượt hơn người mới học, gọi là liễu đạt rõ ràng.

Sau đây, trong lời Phật quở: "Chớ cho rằng Như lai chỉ tu các pháp bổn tánh không." Nghĩa là Như lai chứng tỏ mình còn có đức bất không của Đại thừa: là nói cần phải hỏi, cho nên kinh nói: "Chư Phật, Như lai không phải vì được một pháp vô phân biệt này mà gọi là Phật."

Trong lời dạy bảo thứ hai, đầu tiên, Đức Phật khuyên Tỳ-kheo nên thưa hỏi: "Về giới luật, nếu chỗ nào có thắc mắc, các thầy hãy hỏi."

Sau đây, các Tỳ-kheo đã tỏ ra khiêm tốn rằng, mình không có khả năng hỏi, trong đó có ba:

1. Nói mình không có trí, không có khả năng nêu câu hỏi.

2. Ví như người già v.v... trở xuống, là nói rằng, vì mình không có thể lực, nên không thể thọ trì.

3. Từ "Nay tôi không có trí v.v..." trở xuống, là kết mình không có khả năng nêu câu hỏi.

Trong phần đầu, "Chúng con không có trí để hỏi", chính là nói không có khả năng.

"Sở dĩ v.v..." trở xuống là giải thích.

"Cảnh giới của Như lai không thể suy nghĩ bàn luận", nghĩa là nói về trí tuệ Phật khó suy lường. Phạm vi của trí tuệ, được gọi là cảnh giới. Trí Phật rất sâu rộng, vượt hơn những người khác. Vì tâm người khác không theo kịp, nên gọi là không lo nghĩ. Lời nói khác không bắt kịp, gọi là không bàn luận. Tất cả các định không thể suy nghĩ, là nói về định khó suy lường.

Những lời dạy bảo mà Phật đã giảng nói, không thể lo nghĩ, là nói giới khó suy lường. Cũng có thể câu đầu nói chung không suy nghĩ. Hai câu sau là riêng. Trong phần riêng này, đầu tiên là chứng, một câu sau là giáo.

"Cho nên v.v..." trở xuống là kết luận, mình không có khả năng hỏi.

Đoạn hai, trong phần nói về mình không có khả năng thọ trì, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ có năm:

1. Dụ cho tự mình không có đức có khả năng thọ trì.

2. Dụ có một người v.v... trở xuống là nói Như lai không nên gửi gắm cho mình.

3. Dụ cho lúc này đã già v.v... trở xuống là nói chính mình không nên thọ lãnh ngay.

4. Già này v.v... trở xuống là nói hễ thọ lãnh là mất.

5. Hạnh của tài chủ v.v... trở xuống là nói trao cho là mất.

Trong phần đầu, như người sống một trăm hai mươi tuổi. Tỳ-kheo dụ cho mình có phiền não nặng, lấy già làm thí dụ, không lấy số tuổi của người kia. Thân trẻ con thì bệnh dài dài, dụ cho có đổi dời. Nhân quả chưa dứt trừ, tâm ưa vắng lặng, gọi là ngủ giường chiếu, không có khả năng tùy hữu thực hành hóa độ chúng sinh, gọi là "Không thể khởi". Bi, nguyện mỏng, ít, gọi là "Năng lực kém cỏi", chứng lấy diệt không xa, gọi là mạng không còn bao lâu.

Trong đoạn hai, một người là dụ cho Đức Phật. Đủ pháp gọi là giàu. Vì tùy cảm, dời đổi, nên nói "Vì duyên sự nên muốn đến phương khác. Chánh pháp Đại thừa dụ cho trăm cân vàng ròng. Lấy sự quý trọng để so sánh, không lấy số tuổi của người kia, để phó chúc cho Tỳ-kheo, gọi là trao cho người già.

"Nói ra lời nói đó v.v... trở xuống là nói về sự gửi gắm, dặn dò. Hoặc mười tuổi trở xuống, hai mươi tuổi trở lên, đủ chứng tỏ trở lại không nhất định. Căn tánh thuần thục thì đến sớm, ngược lại thì đến muộn. Cho nên nói là "Hoặc". Làm cho pháp trụ trì, gọi Phật vốn hóa

độ. Nghĩa là nói trở lại ngã.

Trong đoạn ba, "Lúc bấy giờ, người già là người thọ lãnh. Tỳ-kheo dụ cho mình chẳng nhận sự thọ lãnh ngay."

Trong đoạn thứ tư, các Tỳ-kheo v.v... không có thọ lãnh pháp truyền thừa, hóa độ đệ tử, có khả năng phó chúc, nên gọi là không có kế thừa.

"Vô thường, dời đổi, ép ngặt, gọi là bệnh nặng. Thân diệt, trở về với "Không", gọi là qua đời. Pháp được gửi gắm sẽ không có người vâng làm, gọi là tan mất.

Trong đoạn năm, cõi này có cảm đến Như lai, lại hóa độ, gọi là trở lại làm. Pháp xưa hoàn toàn diệt, gọi là nợ đòi không có chỗ.

"Si như thế v.v..." trở xuống, là quở trách để hiển bày lỗi, cho nên hành, v.v... trở xuống kết để nói về lỗi.

Sau đây là hợp.

Trong năm câu trước, chỉ hợp với câu thứ nhất, thứ ba, thứ tư. Thanh văn chúng con cũng giống như thế: là hợp câu thứ nhất.

"Dù nghe v.v..." trở xuống, là hợp với câu thứ ba.

"Không thể thọ lãnh v.v..." trở xuống, hợp với câu bốn.

"Như người già kia v.v..." trở xuống, nêu dụ để làm dấu hiệu.

Trên đây là đoạn hai, là nói mình không có năng lực, nên không thể thọ trì.

"Nay, tôi không có trí, sẽ phải hỏi ra sao, là đoạn ba, kết thúc mình không có khả năng."

Trong hai đoạn trước, y theo đoạn trước để kết luận.

Trong lần dạy bảo thứ ba, đầu tiên, Đức Phật khuyên Tỳ-kheo nên thưa hỏi. Kế là, các Tỳ-kheo suy tôn Bồ-tát. Sau, Đức Phật nói lại lời khen.

Trong phần đầu, Phật bảo: "Nay, nếu ông hỏi, thì sẽ làm lợi ích cho tất cả", là nêu sự lợi ích để khuyên nên hỏi.

"Cho nên v.v..." trở xuống, kết khuyên lý do nên hỏi." Y theo phần nói về Tỳ-kheo suy tôn Bồ-tát, đầu tiên là suy tôn Bồ-tát.

"Trí tuệ của chúng con nhỏ nhoi như con muỗi v.v..." trở xuống là lời khiêm tốn nói mình không có khả năng.

"Lúc bấy giờ, Thanh văn v.v..." trở xuống, là nói lời khiêm tốn xong, đứng im lặng.

Trong phần đầu, trước là dụ, kế là hợp, sau là kết.

Trong dụ có năm; tương tự với trước.

1. Dụ cho Bồ-tát có đức năng gìn giữ.

2. “Cũng có người v.v...” trở xuống là dụ cho Phật nên trao cho.

3. “Có người tráng niên v.v...” trở xuống là dụ cho Bồ-tát nên thọ lãnh.

4. “Người kia bị bệnh, sai gia thuộc v.v...” trở xuống là nói hễ thọ là được.

5. “Người trí v.v...” trở xuống là dụ cho hễ phó chúc thì được.

Trong phần đầu, như người hai mươi lăm tuổi, dụ cho pháp thân của các Bồ-tát đầy khắp. Lấy ít làm thí dụ, không lấy số tuổi của người kia.

Vì trí giải không tà vạy, nên nói là khôi ngô. Đủ các pháp lành, gọi là nhiều của báu.

Cha mẹ, vợ con, quyến thuộc, dòng họ thân thích, như kinh Duy ma nói: “Trí độ là mẹ, phương tiện là cha v.v...”

Trong đoạn hai, giống như trước gọi là cũng.

“Có người”, là dụ cho Đức Phật, gửi gấm pháp cho Bồ-tát, gọi là gởi vật báu.

“Nói với người kia v.v...” trở xuống, là nói lên rõ ràng tướng trạng gửi gấm, dặn dò. (Nghĩa đồng với giải thích trên).

Trong đoạn ba, người tráng niên giữ gìn vật như chính mình có. Như pháp mà tự tâm mình đã chứng.

Trong đoạn thứ tư, Bồ-tát cảm hóa cùng khắp đối với chúng sinh này, gọi là “Bị bệnh”. Bảo người truyền pháp, gọi là “Sai gia thuộc”. “Nói với đối tượng gửi gấm” là khen pháp của Chư Phật, gọi là sở hữu của người khác.

“Khuyên hãy gìn giữ vững chắc, lại là bậc Thánh vốn hóa độ. Về nghĩa, nói là đến cầu xin, đều trở lại.”

Trong đoạn năm, người trí khéo cân nhắc, dụ cho Phật khéo phó chúc.

“Thánh lại vốn hóa độ”, gọi là công hạnh trở về. Trước là pháp được gửi gấm, trụ trì như xưa. Về nghĩa, nói là cầu mong chúng sinh đều được không mất.

Sau đây là hợp. Trong văn, chỉ hợp với thứ hai, thứ tư. Trong hợp thứ hai, “Đức Thế Tôn cũng vậy” là hợp với “Người giàu” ở trước.

“Nếu gửi gấm pháp Phật cho Ca-diếp v.v...”, là nêu mất, làm rõ được. Trái lại, hợp với thích ứng gửi gấm. Trước là nói về mất.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích.

“Như người già kia v.v...” trở xuống, là nêu thí dụ để so sánh bày rõ.

"Cho nên, phải v.v..." trở xuống, là nói lên được khác với mất, chính là nên gửi gắm.

"Vì các Bồ-tát khéo hỏi v.v..." trở xuống, là hợp với câu bốn, trước là nêu pháp kia khác với số ít ở trước.

Trong dụ ở trước là nói do gửi gắm của cải sau không bị mất mát.

Nay, trong trường hợp này, nói các Bồ-tát có khả năng hỏi đáp rõ ràng chánh pháp được an trụ lâu, là nên nói "Đúng sai".

"Như người tráng niên kia v.v..." trở xuống, là nêu thí dụ để nói theo.

Như trên là hợp xong.

"Vì nghĩa này nên Bồ-tát có thể hỏi", là kết suy tôn Bồ-tát.

Trên đây là các Tỳ-kheo kính mến suy tôn Bồ-tát có thể hỏi Phật. Kế là lời nói khiêm tốn, sau là im lặng, văn rõ ràng dễ hiểu.

Đoạn ba, trong Như lai thuật lại lời khen trước là khen tự khiêm tốn. Sau, nói lại việc suy tôn Bồ-tát.

Trong phần trước, nói "Lành thay", chính là lời khen. Được tâm vô lậu, tâm A-la-hán vượt ngoài lời Phật đã khen, không tự cao, gọi là tâm vô lậu. Không mê đắm cái cái "Tôi cái ta", gọi là tâm La-hán.

"Ta cũng từng v.v..." trở xuống là nói lại việc suy tôn Bồ-tát ở trên.

Ta cũng nghĩ rằng do hai duyên này, nên gửi gắm cho Bồ-tát, để pháp được an trụ. Nghĩ đến các Bồ-tát vì có khả năng hai thứ nhân duyên hỏi, đáp, thành ra nên trao cho. Cũng có thể từng nghĩ rằng, gửi gắm cho Thanh văn, sẽ nhanh chóng tiêu diệt nhân duyên, phó chúc cho các Bồ-tát, thì nhân duyên trụ lại lâu. Do đó, nên gửi gắm cho Bồ-tát.

Ở trên, Phật bảo Tỳ-kheo, vì họ tự khiêm nhượng, đề cao Bồ-tát, nên ở dưới, Phật bảo đại chúng. Trong đó cũng có ba: y theo lời Phật bảo đầu tiên, trước nêu năm quả, sau khuyên chúng nên hỏi.

Trong nhân quả, nêu riêng về mạng sống lâu, biện tài, ngoài ra lược qua không nêu.

Trong lý do Đức Phật khuyên nên hỏi, hoặc do giới lìa điều ác, hoặc do gom về điều lành, đều khuyên nên hỏi, vì ý Thánh rất tha thiết, đến hai, ba lần khuyên.

Dưới đây là đoạn hai, Ca-diếp thưa hỏi, trong đó, phần thô có hai:

1. Lý do thỉnh.
2. Chính là thỉnh.

Phần tế có bảy:

1. Nêu thỉnh người.
2. Bày tỏ lý do hỏi, nói nhờ oai lực Phật.
3. Thỉnh Phật, xin nghe.
4. Như lai cho phép.
5. Nhờ nghe, cho phép hỏi.
6. Muốn hỏi, nương oai lực Phật.
7. Chính là hỏi.

Đầu tiên là trong nói chúng, bày tỏ ở hiện tại.

"Có Bồ-tát v.v..." trở xuống, là nói về số người, vốn là Đa-la, xuất hiện ở nơi sinh ra họ. Họ Đại Ca-diếp, nói lên dòng họ của ngài.

"Giòng Bà-la-môn", là nói chủng tánh của họ. "Tuổi còn thơ bé" là nói về người đó già hay trẻ.

Trong đoạn hai, nói nhờ oai lực Phật, cho nên phát ra câu hỏi, nêu ở đây là bày tỏ các câu hỏi khế hợp.

Trong đoạn ba nói, đứng dậy v.v..., là phương tiện của thân nghiệp, "Còn bạch v.v..." là miệng thỉnh.

Trong đoạn tư, trước Phật nghe Bồ-tát Ca-diếp hỏi, sau là hứa sẽ nói cho nghe.

Đoạn năm, rất dễ hiểu.

Trong đoạn sáu, đầu tiên, là nói lên trí mình nhỏ nhoi, nên nối tiếp, vâng lời.

"Như lai v.v..." trở xuống là nói về những gì Phật đáp là đáng nể sợ, nên xin vâng lời, qua đó, trước là nói Đức Phật đáng kính sợ.

"Chúng hội này v.v..." trở xuống là Bồ-tát đáng kính sợ.

"Nay, sẽ v.v..." trở xuống, là nói mình nương oai lực Phật.

Trong phần Phật đáng kính sợ, câu văn được chia làm bốn:

1. Khen ngợi Đức của Phật cao vòi vọi, tốt đẹp hơn hết.

2. Khen ngợi chúng của Phật tinh thuần, không có xen lẫn.

3. Khen ngợi thân Phật cũng như kim cương, là nói thân cứng chắc. "Sắc như lưu ly" là nói thân thanh tịnh.

4. Khen ngợi chúng của Phật trí tuệ sâu rộng.

Y theo phần nói Bồ-tát đáng kinh sợ, đầu tiên là nói Bồ-tát đều thành tựu đức rộng.

"Đại chúng này đâu dám phát khởi trước", là nói Bồ-tát thật đáng kinh sợ.

Sau đây, trong phần nương oai lực Phật, đầu tiên là nương oai lực Phật. Sau là nương oai lực chúng.

Trong câu hỏi thứ bảy, trước là Phật nói kệ, nhà dịch kinh nêu lên.

Vì sao dùng kệ thỉnh? Vì lời nói của kệ rất khéo léo. Trong chữ ít có thể gồm thâu nghĩa nhiều. Vì thế, nên dùng kệ để thỉnh.

Sau đây, là nêu lời thỉnh, chia ra ba môn:

1. Nhất định hỏi nhiều, ít. Xưa nay, tương truyền rằng: Ba mươi sáu câu hỏi trong bài kệ này, là y theo pháp, xem xét để đáp.

Trong đây có bốn mươi hai câu hỏi, cho nên có người lại nói ba mươi sáu là vì nói hạnh Thánh chung, cho đến năm, tháng, trăng sao, hợp thành một câu hỏi.

Chúng sinh phần nhiều đều dựa vào thuốc hay của Đấng Lưỡng Túc. Nay, muốn hỏi về ấm mà con lại vô trí, nên không biết lấy gì để hỏi. Cho nên chỉ nói ba mươi sáu câu hỏi thôi. Hạnh Thánh chung kia, cho đến bốn thí dụ về sao.

Dưới đây, đều là đáp riêng, đâu được hợp thành một. Nếu dùng những thứ này hợp thành một thì làm sao thành một câu hỏi?

Trong bài kệ đầu, làm sao được tuổi thọ như kim cương không hư hoại, lẽ ra cũng là một, được chia làm hai ở đây nói riêng thì đâu có nghi ngờ? Chúng sinh phần nhiều dựa vào thuốc hay của Đấng Lưỡng Túc. Nay, muốn hỏi về ấm.

“Các câu hỏi này v.v...” trở xuống, văn đều có lời đáp riêng, sao lại chẳng phải hỏi nhiếu, ít? Như hai câu hỏi này là bày tỏ sự khác nhau của câu hỏi, có sáu câu hỏi:

1. Hỏi vì nghi, cũng gọi thưa hỏi. Như nói: “Thế nào là sự sống lâu v.v...”

2. Hỏi vì cầu mong. Như nói: “Xin Phật chỉ bày chỗ sâu kín v.v...”

3. Thưa hỏi, Như hỏi: “Nếu ba thừa không có tánh v.v...”

4. Hỏi bằng cách trách cứ. Như hỏi: “Nếu cắt đứt lưới nghi kia, sao lại không nói nhất định v.v...”

5. Hỏi bằng cách khen, như hỏi: “Chúng sinh phần nhiều đều y chỉ v.v... Bồ-tát Ca-diếp muốn thưa hỏi, sắp đoạt phá, trước hết là cho mà vì khen ngợi. Cho nên, dù khen mà được là hỏi.

6. Hỏi một cách khiêm nhường, như văn sau hỏi: “Nay, muốn hỏi ấm, tôi là người vô trí v.v...” là Khiêm nhường mình không kham mà khởi nói sau, nên gọi là hỏi một cách khiêm nhượng. Câu hỏi đã được phân biệt như thế.

Ba phần là của văn, biện minh, giải thích. Về kệ, được chia thành

hai: Đầu tiên là hỏi về pháp học.

“Thế nào là được gần đạo Vô thượng? v.v...” trở xuống, là hỏi về học hạnh của người kia. Điều này làm sao biết? Như dưới đây, cuối phẩm Đại Chúng Vấn, sắp đáp về học hạnh, Bồ-tát Ca-diếp thỉnh Phật: “Cúi mong nói công đức có được trong Đại Niết-bàn này.”

Phán quyết biết sau pháp trước là học hạnh. Học pháp, học hạnh có gì khác nhau mà phải phân biệt để hỏi?

Giải thích rộng có bốn:

1. Lý sự phân biệt, pháp suốt qua lý, sự. Hạnh chỉ có ở sự.

2. Trong ngoài, phân biệt, pháp suốt qua trong, ngoài. Đức hạnh chỉ ở bên trong.

3. Ba tánh phân biệt, pháp có cả ba tánh. Quán pháp ba tánh đều được khởi hạnh, hạnh chỉ ở điều lành. Ở đây nói hạnh lành, không nói nghĩa khác.

4. Mình và người phân biệt, pháp có cả mình và người. Hạnh của người khác được làm pháp của mình. Hạnh của nhà mình được làm pháp của người khác. Hạnh thì không như vậy. Hạnh kia, hạnh đây đều khác nhau. Nay, nghĩa được biện luận ở đây sẽ ở môn sau. Pháp học ở trước, nước ngoài gọi là phần thật nghĩa của chánh pháp. Học hạnh sau kia, tiếng nước ngoài gọi là phần y pháp tu thành. Lại, pháp học trước, tiếng nước ngoài gọi là phần pháp tánh hư không. Học hạnh sau kia, tiếng nước ngoài gọi là phần biển cả trí tuệ. Đây là dựa vào văn kinh ở dưới để nói kệ, nên trong văn dưới, Bồ-tát Ca-diếp tự nói: “Tôi không có sức trí để có thể hỏi về pháp tánh hư không của biển cả trí tuệ, tên gọi dù có khác, nhưng nghĩa ấy không khác.

Y theo học pháp, đầu tiên, đối với năm việc quả báo trong chương Thuần-đà ở trên.

Hỏi: Nhân Bồ-đề vì sao lại thị hiện Niết-bàn rốt ráo v.v... trở xuống, là đối với quả Niết-bàn trong chương Ai Thán ở trước, hỏi về nhân Bồ-đề kia. Bồ-đề được sinh ra từ nhân sinh. Vì Niết-bàn do liễu nhân kia mà được, nên phân biệt thành câu hỏi.

Trong phần trước có hai:

1. Dạy bảo bậc Hiền thánh thu hướng hạnh Bồ-đề, nghĩa là bảo Thanh văn hướng về Đại Bồ-đề.

2. Từ câu: “Thế nào là chưa phát tâm v.v... trở xuống, là nói về dạy bảo phàm phu hướng về hạnh Bồ-đề.”

Trong phần trước lại có ba:

1. Hỏi về hạnh tùy duyên tạo tu.

2. Từ câu: "Thế nào là các bậc Điều ngự? v.v..." trở xuống, hỏi về hạnh chứng nhập của tướng xả kia?

3. Từ câu: "Thế nào là hạnh Thánh chung? v.v..." trở xuống là hỏi về hạnh chứng quả thành thật kia, cũng gọi là hạnh chứng thật khởi dụng.

Trong tùy duyên tạo tu hành ở câu hỏi trước, đầu tiên là đối với năm quả, hỏi về thể của hạnh Thánh kia?

Thế nào là được rộng lớn làm chỗ nương tựa cho đại chúng v.v... trở xuống là hỏi về chỗ nương của hạnh.

Đầu tiên nói: "Thế nào là được tuổi thọ lâu dài?" Nghĩa là đối với sống lâu ở trước, hỏi về nguyên nhân được sống lâu, không hỏi quả quả sống lâu.

Dưới đây là đáp:

Vì Từ bi không sát sinh, nên được sống lâu.

Hỏi: Trước đây nói: "Vì bố thí thức ăn, nên được sống lâu."

Nay, vì sao lại hỏi nhân sống lâu.

Giải thích: Về sống lâu có hai thứ nhân:

1. Dưỡng nhân, cái gọi là bố thí thức ăn. Như mẹ nuôi ở thế gian.

2. Sinh nhân, là các hạnh từ bi không giết hại v.v..., như mẹ ruột ở thế gian.

Trước đã nói bố thí thức ăn, vì nhân ấy chưa tròn, nên lại hỏi. Các nhân khác đều giống như vậy.

Đạo nói: "Làm sao được thân kim cương?", hỏi về nhân của sắc thân kia? Cũng không hỏi về quả. Một nhân này làm sao hỏi chung hai việc? Dưới đây là đáp:

Vì nhân duyên hộ pháp, nên được thân kim cương.

Lại do nhân duyên nào mà được năng lực bền chắc?

Đối với quả của năng lực trên để hỏi về nhân được quả kia, đồng với thân trong văn dưới.

Thế nào là rốt ráo đến bờ bên kia đối với kinh?

Hỏi về nhân an vui. Tông chỉ của kinh này, nhằm làm sáng tỏ quả thường, lạc. Quả thường, lạc là chỉ thú của kinh, gọi là bờ bên kia của kinh. Đến bờ bên kia của kinh, mới được yên vui.

Bờ bên kia của kinh này làm sao đến được?

Sau đây là Phật đáp:

Công đức thọ trì danh tự kinh này là được đến bờ bên kia!" Rốt ráo đến cùng cực, gọi là "Rốt ráo".

"Xin khai mở chỗ sâu kín, nói rộng cho chúng sinh mà nghe: Là

về nhân biện tài, y theo kinh loại sáu quyển, câu hỏi này hơi ẩn. Kinh loại sáu quyển chép: “Bồ-tát vì chúng sinh nói pháp có mấy thứ?” Dưới đây, Đức Phật sẽ đáp:

Về đức năng thuyết gồm có bốn thứ:

1. Tự sửa mình cho đúng.
2. Sửa cho người khác đúng.
3. Có khả năng trả lời bất cứ câu hỏi nào.
4. Khéo hiểu nhân duyên.

Pháp được nói có ba thứ:

1. Pháp thân.
2. Giải thoát.
3. Ma-ha Bát-nhã.

Dùng đức kia, để thử nghiệm pháp này. Câu hỏi trên vì sơ lược cho nên thiếu. Nếu đủ thì nên nói rằng: “Xin Phật mở bày chỗ sâu xa, Bồ-tát dựa vào pháp này, nói rộng cho chúng sinh nghe. Thế nên trong văn dưới, Phật mở ra ba việc để cho Bồ-tát nói pháp. Vì người khác nên được biện tài.

Ở trên hỏi về thể của hạnh, ở dưới, hỏi về chỗ nương tựa. Trong đó, có hai bài kệ: Một bài kệ đầu, chính là hỏi về chỗ nương tựa.

Thế nào là được rộng lớn, làm y chỉ cho chúng sinh? Con người dù thật sự không phải Chư Phật, La-hán, nhưng vì có thể hóa độ, đem lại lợi ích cho chúng sinh ngang bằng với công hạnh hóa độ của Phật, La-hán, nghĩa là “Chúng con vâng theo công hạnh vị tha của Phật, La-hán.”

Sau đây, là Phật đáp bốn y chính là con người.

Một bài kệ sau là hỏi về chỗ không nương tựa: “Làm sao biết ma gây ra tai nạn cho chúng sinh? Là hỏi về người tà kia, vì người tà lẫn lộn với bậc Thánh, nên hỏi để dứt bỏ chúng.

Phật nói và ma nói, làm sao phân biệt biết được?” hỏi về pháp tà của ma, vì pháp tà lẫn lộn với chánh, nên hỏi để dứt bỏ chúng. Sau đây, Phật sẽ giải thích cụ thể.

Trên đây là câu hỏi thứ nhất, về hạnh tu tạo tùy duyên của chúng sinh. Sau đây là hỏi về hạnh chứng nhập của tướng xả, trong đó, trước là hỏi về thể nhập chứng của hạnh.

“Thế nào là Bồ-tát có thể thấy v.v...” trở xuống là hỏi về chứng chỗ nương tựa, giống với ở trước. Sự khác nhau trong câu hỏi về chứng thể, có ba:

1. Tìm tướng, hướng về Phật.

2. Giải thích tà trở về chánh.

3. Bỏ tướng, nhập chứng.

Thế nào là tâm hỷ của Đấng Điều ngự nói đế? Là tìm kiếm tướng, hướng về thật. Các điều phục là Bốn đế vô tác của Phật, gọi là tâm Phật, gọi tâm là hỷ thuyết. Nghĩa này thế nào? Sau đây, Phật sẽ nói rộng.

Vì sao là không hỷ nói để mà nói là hỷ nói? Vì có người tạo ra bốn đế, cuộc hạn theo tình mà nói, chứ chẳng phải cùng tận đạo lý, không thích hợp với ý Thánh, gọi là không hỷ nói.

Nói về đế làm gì? Đế là tướng của pháp. Tạng là pháp thật. Vì để chứng nhập thật kia, nên phải nói về tướng. Khi Chánh, thiện đã thành tựu đầy đủ rồi, mới giảng nói bốn điên đảo, giải thích tà trở về chánh, gọi là Đức Phật cho là đã thành tựu đầy đủ chánh thiện. Thỉnh Phật nói về bốn đảo, cũng có thể thành tựu đủ điều lành chân chính, nghĩa là nêu câu hỏi để thực hành: "Chúng con muốn được chánh thiện được thành tựu đầy đủ để nói về bốn điên đảo, nếu làm cho chúng con sẽ phải lìa bỏ chánh thiện kia, thì làm sao thành bậc Đại tiên làm việc lành? Ở đây nói tướng xả, nhập chứng thứ ba này. Vì sao làm việc lành chính là lời hỏi? Ý hỏi thế nào? Giải thích có ba nghĩa:

1. Y theo tu để hỏi. Phàm phu, nhị thừa đều thực hành nghiệp lành mà không được Bồ-đề? Sao Bồ-tát tu tạo nghiệp lành lại chứng được Bồ-đề?

Đây là hỏi về công hạnh, để tìm tòi lý ấy. Sau đây, Phật sẽ đáp.

Lìa bỏ "Có", "Không" thú nhập Trung đạo. Tu điều lành như vậy, thì sẽ được Bồ-đề.

2. Đối với quả vì chúng mà hỏi. "Nếu đương lai có quả để được, thì phải tu thiện. Trái lại, nếu không có "Sở đắc" thì làm sao tạo nên việc lành?" Đức Phật sẽ đáp sau đây.

"Chúng sinh có tánh, thì sẽ được quả, như đứa con đang ở trong thai mẹ, chắc chắn sẽ sinh không còn lâu, nhưng phải tu điều lành."

3. Đối với lý, vì chúng mà hỏi: "Nay con không biết chỗ nào để thú nhập thì làm sao thực hành điều lành?", so với "Không biết chỗ Tam bảo", thì làm sao tạo ra "Vô ngã" ở văn dưới, lời nói ấy giống nhau.

Sau đây, Phật sẽ giải đáp:

"Có Như lai tạng để thú nhập, nên phải tạo ra nghiệp lành."

"Cúi mong Đại tiên nói", là thỉnh Phật giải đáp. Vì Như lai sống lâu, nên gọi là Đại tiên.

Trên đây đã hỏi Phật về nhập chứng, hành thể. Sau đây, là hỏi về

chỗ nương tựa. Chỗ nương có hai:

1. Nói về thấy tánh, phải do dựa vào kinh.

2. Nói về hiểu kinh, là do hiểu chữ.

"Thế nào là Bồ-tát thấy tánh khó thấy?" Là hỏi về nghĩa đầu tiên, tánh đã khó thấy thì làm sao Bồ-tát thấy tánh được? Đức Phật đáp:

Do nương tựa vào kinh, nên thấy được.

"Hiểu mãn tự, kể cả bán tự là thế nào?" Là hỏi về nghĩa sau, bán tự và mãn tự có nhiều nghĩa. Sau đây, Phật sẽ giải thích để chúng được hiểu.

"Thế nào là các Đấng Điều Ngự đến đây?" Là câu hỏi thứ hai về hạnh nhập chứng của tướng xả.

Dưới đây là phần ba, hỏi về hạnh chứng thành quả thật, cũng gọi là hạnh khởi tác dụng của chứng thật, trong đó, nói về hành động của thân, miệng, ý của Phật.

"Thế nào là hạnh Thánh chung đến Ca-lân-đề", hỏi về ý nghiệp của Phật, gọi Phật là bậc Thánh. Hạnh mà Phật đã thành, gọi là hạnh Thánh. Chư Phật, Như lai được đại Niết-bàn, không bỏ thế gian. Không bỏ thế gian mà vẫn nhập Niết-bàn. Vô thường chung với thường, thường chung với vô thường, cho đến khổ, vui, ngã, vô ngã v.v..., so sánh cũng đồng như vậy, nên gọi là chung.

"Tướng này thế nào?" Sau đây, là dùng thí dụ để làm rõ:

"Như chim Ta-la và Ca-lân-đề (Ca-lăng-tần-già), cùng dạo chơi, ngơi nghỉ, đều chung nhau, không rời nhau.

Mặt trời, mặt trăng và cái sao, ba thứ này dụ cho hai nghiệp thân, miệng của Phật. Dưới đây, đều đáp riêng:

Từ đầu bài kệ đến đây là câu hỏi thứ nhất của đoạn lớn nói về Phật bảo dạy các vị Thánh hướng về hạnh Bồ-đề. Sau đây, là hỏi về Đức Phật khuyên bảo phàm phu hãy hướng về công hạnh Bồ-đề, trong đó có hai:

1. Nói do oai lực của pháp được nghĩa Bồ-đề.

2. Từ câu: "Thế nào là quán Tam bảo? v.v..." trở xuống là nói về nghĩa do năng lực tu của phàm phu kia mà được Bồ-đề.

Trong phần trước có ba:

1. Nói về oai lực của pháp giúp cho người phát tâm.

2. "Ở trong đại chúng không còn sợ sệt v.v..." trở xuống là nói về oai lực của pháp giúp con người được thành tựu công hạnh.

3. "Sinh tử v.v..." trở xuống là nói về năng lực của pháp kia giúp cho người được quả.

Câu hỏi đầu: Thế nào là đối với người chưa phát tâm, bảo cho họ phát tâm sẽ được thành Bồ-tát? Sau đây là đáp:

Kinh này nhập vào lỗ chân lông của thân chúng sinh, vì giúp cho dứt trừ tội nặng, nên làm cho chúng sinh phát tâm.

Thứ hai, là trong oai lực của pháp giúp thành tựu hạnh, thế nào là đối với chúng không sợ sệt, như vàng ròng không có tì vết? Là nói về pháp giúp cho thành tựu công hạnh dứt trừ tội lỗi. Nhất-xiển-đề v.v..., là người tội chê bai chánh pháp, gọi là đại chúng.

Thế nào là ở trong đó riêng được không có sợ sệt? Như vàng ròng của thế gian không thể nói nó có tì vết nhơ nhớp. Dưới đây là Đức Phật đáp:

Y kinh sám hối, các tội, làm cho các tội nghiệp đến chỗ không đến, nên không còn sợ sệt, như vàng ròng không có tì vết.

“Thế nào là ở chỗ vẩn đục mà không ô nhiễm? v.v...” trở xuống là nói về pháp giúp đỡ thành tựu hạnh dứt trừ phiền não.

“Thế nào là ở trong chốn vẩn đục mà không ô nhiễm như hoa sen?”, đây là y theo con người để vì chúng hỏi.

“Sự vẩn dục có năm thứ, nay ở đây nói về phiền não kiến trược.”

Thế nào là bảo phàm phu hướng về phát tâm Bồ-tát ở chỗ vẩn đục này mà không ô nhiễm như hoa sen?

Đáp: Do kinh, nên được không ô nhiễm.

“Thế nào là ở trong phiền não mà Phiền não không ô nhiễm, như thầy thuốc trị lành bệnh, không bị chứng bệnh làm ô nhiễm”, đây là y theo pháp để vì chúng sinh mà hỏi.

Kinh pháp vì sao có nhiễm, không nhiễm? Không thể làm cho con người gội sạch được vết nhơ phiền não. Vì thế lực của kinh, nên gọi là nhiễm. Như thầy thuốc ở đời trị bịnh không lành, làm hoen ố y đạo của họ. Ngược lại, nếu làm cho con người dứt trừ phiền não, không ô nhiễm, thì vì thế lực của kinh, nên gọi là không nhiễm. Như thầy thuốc ở đời trị bệnh đều lành, thì sẽ không làm ô nhiễm y đạo. Chính vì vậy, nên nay hỏi:

Thế nào là kinh, ở trong phiền não mà không nhiễm, như thầy thuốc không ô nhiễm?

Đáp: Kinh Niết-bàn này có công năng tiêu diệt tất cả phiền não của chúng sinh, như thầy thuốc chữa lành các chứng bệnh, nên được không ô nhiễm.

Thứ ba, là trong thế lực của pháp được quả, đầu tiên là hỏi: “Thế nào làm thuyền sư (thuyền trưởng)? Đây là hỏi về đức hóa độ người

phải không?”

Đáp: Vì Như lai đã được thuyền Niết-bàn, có khả năng cứu giúp chúng sinh qua biển ái, nên làm Đại Thuyền sư.”

Bỏ sinh tử như rắn lột da là thế nào? Là hỏi về đức lợi mình phải không?

Đáp: Vì Như lai đã diệt độ mà vẫn thường còn, nên như rắn lột da, không chết. Chia làm hai:

1. Y theo tu được chứng nhập, để nói về dứt bỏ luống dối, khế hợp với chân thật, như rắn không chết.

2. Y theo thôi dứt hóa độ, trở về chân để giải thích ứng thân diệt độ, trở về với chân thân, như rắn không chết.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói về thế lực của pháp kia được nghĩa Bồ-đề. Dưới đây là đoạn hai, nói về năng lực tu được nghĩa Bồ-đề, trong đó cũng có ba:

1. Nói về quán “Giải”.

2. “Thế nào là Bồ-tát được không hư hoại? v.v...” trở xuống là dựa vào “Giải” để khởi hạnh.

3. “Thị hiện nhiều đầu v.v...” trở xuống là dựa vào hạnh được quả.

Trong phần đầu, y theo Phật tánh Tam bảo để nói về quán “Giải”. Đầu tiên là nói: “Thế nào là quán Tam bảo?” là y theo Tam bảo để hỏi Phật về quán “Giải” kia. Tam bảo sở quán, tùy duyên không nhất định. Như cây Thiên Ý, tùy theo ý trời mà chuyển biến. Quán này thế nào? Đức Phật đáp:

Hóa độ tùy chúng sinh có thay đổi, mà thật ra là thường còn.

Ba thừa vô tánh, sao lại nói bình đẳng? Vì y theo Phật tánh để nói về quán giải kia, trong đó, đầu tiên, đương pháp, chính là câu hỏi. Ý hỏi như thế nào? Người Ba thừa nói không có tánh riêng, thì làm sao nói riêng về Ba thừa được?

Nói riêng về ba thừa, là nói biết Ba thừa, mỗi thừa đều có tánh riêng. Như vui chưa sinh ra, thì làm sao gọi là vui? Y theo dụ mà so sánh nêu lên, như vui chưa sanh thì không thể gọi là vui, thọ vui sanh rồi mới được gọi là vui, Ba thừa phải có ba tánh, mới được nói là ba.

Đức Phật đáp:

Nói người ba thừa đồng một Phật tánh, chứ không có tánh riêng. Vì không có tánh riêng, nên không có Ba thừa riêng, thành ra văn dưới đây nói: “Nếu đời không có Phật thì chẳng phải không có Nhị thừa được hai Niết-bàn. Tất cả thế gian chỉ một Phật thừa, cho nên, không

có Niết-bàn riêng của Nhị thừa. Vì không có riêng, nên người Nhị thừa cuối cùng sẽ cùng được một đại Niết-bàn."

Kế là nói về khởi hạnh. "Thế nào là Bồ-tát được chúng không hư hoại?", hỏi về hạnh lợi mình, hạnh lợi mình đã thành tựu, thì sẽ đồng với các Bồ-tát là không thể trái khác, gọi là chúng không hư hoại. Vậy, nên văn dưới đây nói: "Bồ-tát siêng năng, tinh tấn hộ trì chánh pháp, nên được quyến thuộc không thể phá hoại."

Thế nào làm mắt sáng cho người mù, gọi là dẫn đường?

Là lời hỏi về hạnh lợi người. Cũng có thể hai thứ này đồng hỏi về lợi người, được chúng không hư hoại, là gồm nhiếp hạnh của người. Do người siêng năng giữ gìn pháp, đều ưa thọ trì, nên không thể phá hoại. Làm người dẫn dắt đám người mù là hạnh khai hóa. Sau đây, là nói về đắc quả.

Đầu tiên là hỏi: "Thế nào là thị hiện nhiều đầu?" Tùy từng loại chúng sinh mà Phật nói pháp khác nhau.

Thế nào là người nói pháp thêm như gọi ban đầu? Tùy căn cơ nói dần. Câu văn này trái ngược lại không đủ. Nếu đúng thì nên nói: "Thế nào là người nói pháp thêm nhiều như trăng mồng một (trăng non)?" Nếu nói cụ thể, thì nên nói: "Thế nào là người thuyết pháp làm thêm lớn chúng sinh, như cha mẹ ở thế gian bảo đứa con thơ mới sinh vào đêm trăng mười sáu." Đúng theo lời đáp thì nên nói như vầy: Trẻ con mới sinh, vào thời gian trăng mười sáu, lời nói không đúng. Vì lẽ cha mẹ giáo dục con nên lời nói đúng đắn của lần dạy bảo sau phải đồng với trước. Phật cũng như vậy. Trước tùy theo chúng sinh nói pháp Tiểu thừa, sau vì nói Đại thừa, vì cho nên nay mới hỏi.

Từ đầu bài kệ đến đây, đối với năm quả trên, đã hỏi về nhân Bồ-đề. Từ đây trở xuống, đối với quả Niết-bàn ở trên, để hỏi về nhân Niết-bàn, trong đó có bảy câu hỏi. Trước là hỏi: "Vì sao lại thị hiện Niết-bàn?" là nêu câu hỏi về quả Niết-bàn, vì muốn cho nhân Bồ-đề ở trên, nên cần phải hỏi. Ý hỏi thế nào? "Nay, Như lai đã rốt ráo nhập Niết-bàn rồi, sao lại còn thị hiện ở thế gian được?"

Đáp: Như lai không bao giờ rốt ráo nhập Niết-bàn, nên thường thị hiện ở thế gian. Việc thường thị hiện này chính là Niết-bàn mà Chư Phật đã khéo có. Sau đây, y vào quả này để hỏi nhân kia, trong đó có sáu câu hỏi: Ba câu hỏi trước, là hỏi về nhân hạnh chứng đạo của Bồ-tát kia, tức là lợi mình. Ba câu hỏi sau là hỏi về nhân hạnh của đạo giáo hóa, tức là lợi người.

Trong câu hỏi về chứng hạnh, "Thế nào là mạnh mẽ, tinh tấn,

chỉ dạy đạo cho người trời?" chính là hỏi về thể của chứng nhập. Đoạn văn này không đủ. Nếu đủ thì nên nói: "Thế nào là người dũng cảm chỉ bày đạo cho người, trời, và các ma, phạm, Sa-môn?" Đây mới gọi Đức Phật là người mạnh mẽ tinh tấn. Vì Đức Phật là người rất mạnh mẽ, rất tinh tấn, nên đã chỉ bày rõ chánh đạo xuất thế cho người v.v..., giúp cho được Niết-bàn. Sau đây là Phật chỉ bày:

Quán sát Tam bảo thường trụ đồng với chân. Ngã tánh, Phật tánh không hai, không có khác nhau là chánh đạo kia.

Sau đây là hỏi về lợi ích được chúng của phàm phu.

Thế nào là biết tánh mà thọ hưởng niềm vui của pháp? Là hỏi về lợi ích do chứng pháp mà được vui của phàm phu kia.

Thế nào là Bồ-tát lìa tất cả bệnh? Hỏi về lợi ích do chứng pháp trừ chướng của phàm phu kia. Sau đây là hỏi về hạnh giáo hóa, trong đó, Bồ-tát Ca-diếp hỏi về giáo quyền, thật. "Biết quyền, thật để cầu quả sao lại nói là "Mật" là hỏi về giáo Quyền, Thật.

Lời nói này vì tóm lược nên ít. Nếu đầy đủ, thì nên nói: "Nói mật và không bí mật là sao? Giáo "Quyền" ẩn giấu "Thật", gọi là Bí mật. Thật giáo sáng tỏ, rõ ràng, gọi là không bí mật.

Thế nào là rốt ráo và không rốt ráo? Hỏi về chỉ thu của giáo đó. Sâu gọi là rốt ráo, cạn không gọi là rốt ráo.

Như Phật đã dứt nghi rồi, vì sao không nhất định? Vì y cứ chung về ý nói hai thuyết quở trách ở trước. Người khác sinh nghi, có thể nói là không nhất định.

Đức Phật đã cắt đứt lưới nghi, nay vì sao Phật lại đặt ra thuyết không nhất định?

Đáp: Vì hóa độ người khác nhau, cho nên như vậy.

Từ đầu bài kệ đến đây, là nói về pháp học của phàm phu kia. Dưới đây, là nói về hạnh Hữu Học, trong đó có ba:

1. Nói về tùy duyên tạo ra hạnh tu.

2. "Có tánh vui đối với tất cả pháp v.v..." trở xuống, nói về hạnh nhập chứng của tướng xả kia.

3. "Chúng sinh phần nhiều nương tựa v.v..." trở xuống, là nói về hạnh chứng thật thành quả của chúng sinh kia, cũng gọi là hạnh chứng thật khởi dụng.

Hai hạnh đầu trong ba hạnh là nói về hạnh mà các bậc Hiền thánh đã tu. Một hạnh sau là nói về hạnh hóa độ phàm phu của Phật.

Hỏi: Hai nhân Bồ-đề, Niết-bàn trong pháp Hữu Học ở trước là nhân riêng, vì sao trong hạnh hữu Học này lại không như vậy?

Giải thích:

Nói về lý pháp, cần phải lìa rộng, vì lý phải uyển chuyển, nên ở trước là hỏi riêng, dựa vào pháp thành tựu hạnh, hoặc thành tựu hạnh không khác, cho nên hợp thuyết là vì lẫn nhau đều được.

Trong phần tu tạo đầu tiên là năm hạnh thế gian, mười đức xuất thế. Đầu tiên nói: “Thế nào là gần đạo Vô thượng?”, hỏi về hạnh thế gian. Đức chân xuất thế là đạo vô thượng. Vì công hạnh địa trước gần thành đức kia, nên gọi là gần. Tướng này thế nào? “Nay, con thỉnh v.v... trở xuống là hỏi về hạnh xuất thế. “Con thỉnh Như lai tự nói lên tâm mình, vì Bồ-tát, nên bày tỏ việc làm, nguyện nói Chư Phật sâu xa mầu nhiệm chính là nói về đối tượng thỉnh. Đức chân thật của địa trên đã khế hợp với “Thật”, gọi là “Thâm”, lìa tướng gọi là diệu. Mười đức không phải một, gọi là các hành, xin Phật nói cho nghe.

“Do tu mà nhập chứng v.v...” trở xuống là kế là hỏi về thật.

Trong tất cả pháp đều có tánh lạc, là nêu sở chứng của phàm Thánh. Năm ấm là pháp, năm ấm của phàm, Thánh đều có Phật tánh, nên nói “Tất cả đều có tánh lạc.” Cũng có tánh thường, tánh ngã, tịnh v.v... Nay nói về vui, vì người phần nhiều ưa vui.

“Cúi mong Đại tiên v.v...” trở xuống là thỉnh Phật giảng nói. Thỉnh là gì? Vì muốn chứng nhập. Nhưng, trong văn này chỉ nói về sở chứng, không nói về năng chứng.

Sau đây, sẽ đáp “Sư tử cụ vấn”, nói: “Thế nào là Phật tánh v.v...?, là hỏi về sở chứng của Phật tánh.

“Phật trụ pháp nào để thấy tánh rõ ràng v.v...?” là hỏi về chủ thể chứng.

Y theo đối tượng chứng kia để so sánh với năng chứng ở đây, về lý lẽ ra cũng bằng nhau. Kế là dùng kệ để hỏi sơ lược không đầy đủ. Nhân chứng thành quả, chứng tịch khởi dụng.

Sau đây là hỏi. “Chúng sinh phần nhiều nương tựa”, là hỏi về thân nghiệp của Phật. Thuốc hay của Đấng Lưỡng Túc là hỏi về khẩu nghiệp của Phật. Nay, muốn hỏi về ấm, con là người vô trí v.v..., là hỏi về ý nghiệp của Phật. Cũng có thể là câu đầu nói về Như lai là chỗ nương cho chúng sinh, vì làm cho Xiển-đề sinh ra niềm tin đối với Phật.

Đoạn hai, là nói pháp Phật là vị thuốc hay, vì làm cho Xiển-đề đối với giáo pháp Phật, từ bỏ sự chê bai, sinh ra niềm tin.

Đoạn ba là bày tỏ đức trí của Phật rất sâu xa, “Sở tri” dứt bặt, vì để cho Xiển-đề đối với pháp nghĩa của Phật, tỏ ra kính mến, suy tôn trở thành niềm tin.

Đầu tiên, là nói “Chúng sinh phần nhiều y chỉ”, là Đức Phật khen hỏi chúng sinh. Khen ngợi Như lai có thể làm chỗ nương cho chúng sinh. Ca-diếp muốn hỏi, vì sắp đoạt phá ở trước, nên trước là khen ngợi. Cho nên dù khen mà gọi là hỏi. Trong đây, sao Bồ-tát Ca-diếp không thưa hỏi ngay?

Giải thích: Không được.

Dưới đây là nêu Tỳ-kheo Thiện Tinh đã hỏi Phật không có lòng từ, không có phương tiện lớn, nên chẳng phải là chỗ y chỉ của chúng sinh. Lời lẽ câu hỏi rất rộng. Nếu ở đây vì hỏi mà nói thì rất nhiều, không thành nghĩa kệ, nên khen ngợi được lược qua. “Thuốc hay của Đấng Lưỡng Túc” cũng là khen mà hỏi. Khen ngợi thuyết mà Phật nói có thể là thuốc hay. Bồ-tát Ca-diếp muốn thưa hỏi, sắp đoạt phá cái cho trước, nên trước là khen ngợi. Cho nên, dù khen mà gọi là hỏi. Trong trường hợp này, sao Bồ-tát Ca-diếp không thưa hỏi ngay? Điều này cũng không được.

Dưới đây, là nêu hai mươi mốt cặp để tranh luận. Thưa hỏi về thuyết mà Đức Phật đã nói, có phải là vị thuốc hay hay không?

Nếu ở đây vì thưa hỏi thì lời câu hỏi sẽ rộng, nhiều, không thành kệ, tụng, nên lời khen được lược qua.

“Nay, muốn hỏi về ấm, con không có trí v.v...”, là câu hỏi có tính cách khiêm tốn. Khiêm tốn mình không biết mà khởi nói sau, nên được thành câu hỏi, làm cho muốn hỏi về ấm, phải tự giảng nói với tâm mình.

Dưới đây, là nói năm ấm có hai thứ:

1. Năm ấm của Phật tánh.
2. Năm ấm của pháp tướng.

Y theo Phật tánh có thiện, bất thiện, năm ấm của quả Phật, trong y cứ pháp tướng có nhân, có quả, nên gọi là các ấm.

“Con là người vô trí v.v...” trở xuống, là chứng tỏ rằng, các ấm này chỉ là “sở tri” của Phật, người khác không thể, suy lường. Cho nên sau đây, khi Như lai đáp câu hỏi này, thì sẽ gọi là Như lai đã tùy ngữ ý của mình, trong đó, trước là nói mình không biết.

Kế là, là nói về tinh tấn, Bồ-tát không biết tự thân Ca-diếp trụ ở thập địa . Phải nên gọi tâm mãn của thập địa kia. Cho là các Bồ-tát tinh tấn, vì sự tu học của các Ngài đã cùng cực hướng về Phật không xen hở, nên nói là tinh tấn.

“Sự sâu xa như vậy v.v...” trở xuống là nói chỉ có Phật biết. Sâu sắc như vậy v.v..., là nêu các ấm ở trước, vì chỉ có Phật biết, nên nói là

cảnh Phật.

Nói lời này, nhằm nói lên pháp rất sâu xa, chỉ có Phật biết, làm cho con người kính mến, suy tôn, từ bỏ sự chê bai, trở thành niềm tin.

Dưới đây là đoạn ba, Đức Như lai hỏi mà khen: “Lành thay!” là khen chung. Sau đây là phân biệt để khen, trong phân biệt có ba:

1. Khen câu hỏi, trên đồng với Như lai.

2. Trong phần khen câu hỏi ngang với Bồ-tát.

3. “Khen mà hỏi v.v...” trở xuống, là giúp ích cho chúng sinh.

Y theo lần khen đầu, trước nói trí của Bồ-tát Ca-diếp chưa đồng với Phật. Sau, nói lên các câu hỏi của Ca-diếp đều đồng với Như lai, cho nên đáng khen.

Trong lần khen thứ hai, “Ta đang ngồi ở đạo tràng, cũng đã có hỏi v.v...”, là nêu Bồ-tát hỏi trong Hoa Nghiêm. Nhưng các công đức của nghĩa câu mà các Bồ-tát kia đã khéo hỏi. Vậy, vì sao Bồ-tát Ca-diếp lại tỏ ra cử chỉ khiêm tốn rằng, mình không thể đều có lý do.

Vì các câu hỏi của Bồ-tát Ca-diếp đều khế hợp với Pháp tướng, nên Phật khen ngợi. Ca-diếp tự nghĩ rằng, mình đã nhờ oai lực Phật, mới kham nỗi, nếu chỉ tự lực thì chắc chắn không nổi. Đó là lý do hỏi một cách khiêm tốn.

Trong sự kính mến, gìn giữ sau đây, trước là dụ, kế là hợp.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích, văn rõ ràng dễ hiểu.

Đoạn năm, trong phần Như lai đáp câu hỏi đầu tiên ở trên, trong đó:

1. Nói về nguyên nhân sống lâu.

2. Bồ-tát tu tập nghiệp này như vậy, sẽ được sống lâu v.v... trở xuống, là nói nhân được quả.

Trong phần trước, đầu tiên là giải thích đúng về thể của nhân.

3. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: “Nghĩa này rất sâu xa kín đáo, con vẫn chưa hiểu v.v... trở xuống là quét bỏ các trở ngại về dấu vết.

Trong phần đầu có bốn:

1. Y theo đối tượng gửi gắm, Đức Phật hứa sẽ nói về nghiệp sống lâu của Như lai.

2. Bồ-tát do nhân duyên của nghiệp sống lâu này trở xuống là y theo đối tượng tạo tác của nghiệp đó để nói về các Bồ-tát đều do nghiệp nhân mà được sống lâu, nhằm khuyên chúng hãy lắng nghe hãy nói.

3. Ta do tu v.v... trở xuống, là y cứ lại đối tượng gửi gắm, để nói hiện đang tu nhân, sẽ được quả báo.

Trong phần đầu, Đức Như lai trước là dạy bảo, sau hứa nói về

nhân.

Trong đoạn hai, đầu tiên là nói về Bồ-tát do nghiệp gì mà được sống lâu.

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết khuyên lắng nghe, thọ trì.

“Nếu nghiệp có thể v.v...” trở xuống, là nêu lại nghiệp trước. Vì y theo quả, lấy nghiệp, nên nói có công năng làm nhân Bồ-đề.

“Cần phải chân thành v.v...” trở xuống, khuyên chúng hãy vì nói pháp cho người nghe, nhắc lại việc lắng nghe, tiếp nhận ở trước, nhằm làm cho mọi người đều nương vào pháp đã nói.

Trong đoạn ba, là “Ta do tu tập nghiệp như vậy, nên nói lên sự tu của mình trước đây.

Sau đây, là nói về sở đắc.

Nay, đã chứng đắc Bồ-đề là quả lợi mình. Vì người mà nói rộng, hóa độ người ngoài, là quả của hạnh. Lại, chứng được Bồ-đề là thể của quả kia, gọi là công dụng của quả.

Trong đoạn thứ tư, trước nói về nhân hiện tại.

“Do nhân duyên của nghiệp ấy v.v...” trở xuống, là nói về quả sẽ được.

Trong phần trước, đầu tiên là thí dụ. Trong dụ có hai câu: Câu đầu là rất thương xót, dụ cho tâm lợi người. Vị vua dụ cho Bồ-tát, con dụ cho chúng sinh. Khởi nghiệp phiền não, gọi là phạm tội. Đắm chìm trong ba cõi, gọi là bị trói chặt trong ngục tù. Bồ-tát yêu thương, nghĩ nhớ, gọi là thương xót.

Câu thứ hai, là “Thân mình tự v.v...” trở xuống là dụ cho hạnh lợi người. Thân ở trong các cõi, cứu giúp chúng sinh, gọi ngồi xa giá trở lại chỗ trói buộc kia.

Sau đây là hợp. Từ câu đầu đến đại xả” là hợp với câu đầu ở trên, nói về tâm lợi người.

“Bồ-tát nên che chở tất cả chúng sinh nghĩ như con mình” hợp với vương tử nói trên. “Sinh ra đại từ v.v...”, hợp với sự thương xót ở trên.

“Truyền trao không giết hại v.v...” trở xuống, là hợp với câu hai, là nói về hạnh lợi người, trong đó, đầu tiên là nói về lợi ích của pháp lành.

“An ủi v.v...” trở xuống là lợi ích của sự an vui.

Trong phần trước, đầu tiên là lợi ích hóa độ Bồ-tát.

“Cũng sẽ yên định v.v...” trở xuống là nói lợi ích hóa độ phàm phu.

“Giải thoát, chưa giải thoát v.v...” trở xuống là lợi ích hóa độ Nhị

thừa.

Trong hóa độ Bồ-tát, truyền trao giới không không sát sinh, dạy người phải bỏ làm ác. Về lý, thật sự chung cho thọ tất cả giới cấm, chỉ có giới không sát sinh là nhân sống lâu, nên nói nghiêng về, bảo tu pháp lành, khuyến khích thực hành điều lành.

Trong hóa độ phàm phu, cũng phải an bài, sửa đổi tất cả chúng sinh cho đúng. Dùng năm giới, mười điều lành để hóa độ, nhằm đem làm lợi ích cho người, trời. Năm giới là pháp cõi người, mười điều lành là pháp cõi trời.

Sau đây là đem lại lợi ích cho chúng sinh trong ba đường ác, dạy tu pháp lành, gọi là cứu giúp.

Trong hóa độ Nhị thừa, đầu tiên là giáo hóa, giúp cho ra khỏi sinh tử. Thoát người chưa thoát: Thoát nhân sanh tử.

Độ người chưa được độ, nghĩa là độ thoát quả sinh tử.

"Chưa Niết-bàn v.v..." trở xuống là giúp cho chúng sinh chứng được Niết-bàn.

Như trên đã nói về lợi ích của thực hành việc lành, an ủi tất cả chúng sinh khổ não, giúp cho họ được lợi ích do sự yên vui mang lại.

Trên, là nói về nhân hiện tại. Dưới đây là nói về được quả báo, trong đó, trước là nói về được quả xuất thế. Do nghiệp duyên này mà được mạng sống lâu dài, chính là nói được quả. Đối với tuệ tự tại, thoát khỏi thể của mạng. Vì tuệ Thánh có công năng giữ gìn các đức không hư hoại, nên nói là mạng, đó là do trong kinh nói: "Xá-lợi, Mục-liên, Tu-bồ-đề v.v... đều gọi là Tuệ mạng. Vì tuệ Phật không có chướng ngại, nên gọi là tự tại. Khi qua đời sinh lên cõi trời, được quả thế gian."

Dưới đây là đoạn hai, Đức Phật quét bỏ dấu vết nghi ngờ, trong đó có hai:

1. Quét bỏ dấu vết không yêu thương của giáo xưa.

2. "Như Phật đã nói, tức là đối với không bình đẳng, xem đồng như con mình v.v..." trở xuống là quét bỏ dấu vết không bình đẳng của nay.

Trong phần trước có bốn:

1. Bồ-tát Ca-diếp dùng lý để thưa hỏi.

2. Đức Như lai dùng lý để chính đáp.

3. Bồ-tát Ca-diếp chấp dấu vết, đặt ra câu hỏi.

4. Đức Như lai quét sạch dấu vết, giảng thích thông suốt.

Về văn, phân biệt dễ hiểu. Trong phần đầu, ca diếp trước nhắc lại lời nói trên, để bày tỏ điều mình chưa hiểu. Kế là quở Như lai không

nên nói rằng: “Bồ-tát tu bình đẳng”.

“Sở dĩ v.v...” trở xuống là giải thích: Người có kẻ lành, người dữ, đâu thể như nhau. Việc ác có sáu cấp:

1. Xiển-đề.
2. Chê bai Phương Đẳng.
3. Gây ra năm tội nghịch.
4. Trái phạm trọng cấm.
5. Gây ra mười điều ác.
6. Trái phạm tất cả tội về oai nghi. Nay, nêu ra đầy đủ.

Lược nêu có ba.

“Thế nào sẽ v.v...” trở xuống là kết, nói về câu hỏi về nghĩa bình đẳng.

Đoạn hai là Như lai dùng lý chính đáp nói về “thật” v.v... của mình.

Đoạn ba, trong phần Ca-diếp chấp dấu vết, thưa hỏi, trước, là nêu việc xưa. Về việc như kinh nói: “Kim cương này v.v...” trở xuống là nhắc lại để thưa hỏi Phật.

Đoạn thứ tư, trong phần Đức Như lai quét sạch dấu vết và giải thích. Đầu tiên, y theo sự trái phạm của hóa độ, giải thích lược qua câu hỏi ở trước. Sau, y theo thật sự trái phạm, bày tỏ ích lợi đức từ của mình.

Trong phần trước thì trước là quở, kế là nói về việc hóa độ.

“Vì muốn xua đuổi v.v...” trở xuống là bày tỏ ý hóa độ của mình. Y theo thật sự trái phạm, đầu tiên là y cứ hiện đang trái phạm, để nói về lợi ích lòng từ của mình.

“Chưa thể thấy pháp, ông muốn thấy v.v...” trở xuống, là y cứ sẽ trái phạm kia, nói về ích lợi lòng từ của mình.

Trong phần trước, đầu tiên là ý, kế là miệng, sau là thân. Trong ý, trước nêu bốn hạng người ác, sơ lược không có năm tội nghịch và lỗi oai nghi.

“Ta ở đây v.v...” trở xuống, là trong phần nói về lợi ích lòng từ của mình là miệng. Như nhà vua có trái phạm giết hại mà không buông bỏ, nói phàm khác với Phật.

“Như lai, Thế Tôn không như vậy v.v...” trở xuống, chứng tỏ Phật khác với phàm. Khác có hai hạng:

1. Vua người ở thế gian thấy kẻ phạm tội, dùng quả báo khổ để trừng trị. Đức Phật thì không làm như vậy, mà vì ngăn dứt khổ cho họ.

2. Vua cõi người ở thế gian lúc trừng trị người tội, dù người đó

chưa ăn năn, cũng không buông bỏ. Đức Phật thì không phải như vậy, hễ người đó ăn năn, đều được tha thứ.

"Đầu tiên là nói Đức Thế Tôn v.v..." trở xuống, như vậy nói chung là khác nhau. Sau đây, sẽ phân biệt để làm rõ.

Trong phần riêng, trước nêu bảy pháp yết-ma. Kế là nói về ý hóa độ. Sau là tổng kết khen.

Thứ nhất trong phần đầu là yết-ma xua đuổi, khiển trách, cũng là yết-ma xua đuổi trong luật. A-thấp-ba v.v... hành động xấu ác, ô nhiễm trong thôn xóm, Đức Như lai lập pháp "Khu tẩn" (đuổi ra khỏi chúng), gọi là "yết-ma khu khiển".

Yết-ma quở trách: Như trong luật nói: "Trí tuệ Lô-hê-na rất ưa thích tranh cãi. Miệng thốt ra toàn dao, gươm, mắng nhiếc hạ nhục lẫn nhau, làm cho tăng phải bị hoen ố bởi vết nhơ trần tục. Như lai lập ra pháp quở trách, bảo đình chỉ, gọi là yết-ma quở trách.

Yết-ma đặt để: Cũng là yết-ma y chỉ trong luật. Bí-sô Tỳ-kheo vì ngu si không có trí, nên thường sám hối, thường trái phạm, không thể tự kiềm chế. Đức Như lai lập pháp bảo phải nương người có đức, nên nói là "Y chỉ", được an trí bên cạnh người có đức, gọi là yết-ma đặt để.

Yết-ma nêu tội: Về nghĩa phải hợp với yết-ma ngăn cấm không được đến nhà người tại gia trong luật.

Tỳ-kheo Thiện Pháp chê bái, mắng nhiếc người đàn-việt, đàn-việt mắng lại, giận hờn bỏ đi. Như lai lập pháp, buộc phải sám hối với đàn-việt, ngấn cấm ức chế không cho phép đến nhà đàn-việt kia, gọi là yết-ma ngăn cấm không đến nhà người tại gia.

Nêu lên tội lỗi, bảo cho biết, vì bắt buộc phải sám hối với đàn-việt, nên còn gọi là "Yết ma nêu tội".

Không thể thấy người yết-ma, cũng không thấy nêu tội trong luật.

Tỳ-kheo Xiển-đề phạm tội mà không biết. Đức Như lai lập pháp đuổi ra ngoài chúng.

"Có lợi đều đoạt, đợi thấy mới hiểu, gọi là cử không thấy tội."

Yết-ma diệt: cũng là cử không sám hối tội lỗi trong luật. Lại do Xiển-đà gây ra tội, nhận biết mà không sám hối, để cho tội được tiêu diệt. Đức Như lai lập pháp, nêu tội, đuổi ra khỏi chúng, chờ sám hối mới giải thích, gọi là không sám hối tội cử, vì nêu khuất phục cho diệt độ, nên ở đây gọi là yết-ma diệt tội, không xả bỏ ác kiến, cũng chính là nêu không bỏ ác kiến trong luật.

Tỳ-kheo A-lợi-tra nói dục không chướng đạo. Đức Như lai lập

pháp, đuổi ra ngoài chúng, đợi xả bỏ mới giải yết-ma, gọi là không xả ác kiến cử.

"Cho nên Như lai đối với chê bai pháp v.v..." trở xuống, là nói về ý hóa độ của mình. Đây là khác với vua cõi người ở thế gian.

"Tức là thí v.v..." trở xuống là tổng kết để khen. Cấm điều xấu ác, ngăn dứt các khổ, gọi là thí không sợ sệt.

"Trong sự lợi ích của thân nghiệp, hoặc phát ra một tia sáng, hoặc hai, hoặc năm", chính là nói lợi ích của thân. Trong ánh sáng năm màu, hoặc Đức Phật phát ra một, hai tia sáng, cho đến năm tia sáng.

"Có đủ v.v..." trở xuống là nói chung để kết khen.

Trên đây là y cứ Tỳ-kheo kia hiện đang trái phạm, để nói về lợi ích. Dưới đây, y cứ ở sẽ phạm:

"Pháp chưa thấy, ông muốn thấy v.v..." là nêu chung, Đức Phật hứa sẽ nói về nghi thức hóa độ trong thời đại mạt pháp mà Bồ-tát Ca-diếp chưa biết, gọi là chưa thể thấy. Sau đây, Đức Phật chính là nói cho nghe.

Đầu tiên, nhà vua dụ cho giáo hóa, trị vì chúng sinh. "Thí dụ cây độc" khuyên trị phạt đồ chúng. "Thí dụ tóc bạc" là đối trị quyến thuộc của mình.

Trong phần trước, đầu tiên là pháp; kế là dụ; sau là hợp.

Trong pháp, trước là bảo trị phạt người xấu ác.

"Phải biết v.v..." trở xuống là nói về trị phạt có ích. Trong dụ có bốn câu:

1. Dụ cho sở trị. Người ác ở vị lai, đứng đầu trong chúng, nên nói là vua. Thường phạm giới cấm, gọi là chuyên bạo lực, gây ra điều ác không thôi, mọi người đều nhàm chán sự hèn hạ, gọi là gặp phải bệnh nặng.

2. "Có vị vua ở gần v.v..." trở xuống, là dụ cho người năng trị phạt. Người hộ trì pháp, gọi là Lân vương. Biết điều ác gọi là nghe Tỳ-kheo tu điều lành, gọi dấy binh đến, muốn đến trị phạt, gọi là khuôn pháp sắp diệt.

3. "Bấy giờ, nhà vua bị bệnh v.v..." trở xuống là hàng phục sở trị.

4. "Lân vương như vậy v.v..." trở xuống là năng trị được phước. "Hộ trì pháp trong hợp cũng giống như vậy v.v..." là hợp với câu hai. "Được phước vô lượng" hợp với câu bốn.

Trong đoạn hai, chỉ có dụ không có hợp. "Trưởng giả", dụ cho Tỳ-kheo giữ gìn chánh pháp. "Chúng" dụ cho ruộng, nhà. "Sinh ra độc", dụ

cho người gây ra điều ác. "Chém" dụ cho trị phạt.

Trong đoạn ba, trước là dụ, kế là hợp, sau là nêu được mất, để khuyên người vâng làm. Trong dụ, người tráng niên dụ cho người hộ trì pháp. "Đầu có tóc bạc, dụ cho người tạo ra điều xấu trong quyến thuộc". Thẹn mà cắt, nhổ, dụ cho dạy bảo, quở trách, đuổi đi. Hợp văn rất dễ hiểu.

Y theo dưới đây, trong lời khuyên, trước là mất, sau là được.

Trên đây là đoạn thứ nhất, quét bỏ dấu vết không có tâm từ" của ngày xưa. Sau đây, sẽ quét bỏ dấu vết hiện tại không bình đẳng.

Bồ-tát Ca-diếp trước hỏi: "Như lời Phật nói, thì không bình đẳng, xem như La-hầu-la. Chấp lời nói, thưa hỏi hạnh. Chấp lời nói trị phạt của Như lai ở trước "Thưa hỏi không có hạnh bình đẳng". Nếu có một người dùng dao giết hại v.v... trở xuống là chấp hạnh, gạn lời nói.

"Nếu trị phạt, phá hủy giới cấm là lời nói thì mất" là kết, để hiển bày lỗi, đồng nói là mất.

Sau đây, Đức Phật giải thích thông suốt. Trước lầ dụ, kế là hợp, sau là kết, nói lên bình đẳng.

Trong dụ có ba:

1. Lập tướng của dụ.
2. Hỏi lại Bồ-tát Ca-diếp.
3. Bồ-tát Ca-diếp chính đáp.

Trong phần đầu, "Vị vua v.v..., dụ cho Phật, Như lai." Người Học ở vị lai, gọi là các con. Từ Phật hóa sinh, do lời nói sinh ra có. Nói căn cơ không cong vạy, gọi là ngay thẳng. Biết suốt nhân quả, gọi là trí tuệ, hoặc hai, ba, bốn, nhiều ít không nhất định. Người ác có sáu, như trên đã nêu. Trong sáu người ác này, Xiển-đề không có niềm tin, nên không thể nhiếp hóa, nay, bỏ không nói. "Lỗi nhẹ của oai nghi", ở đây không nói.

Y theo hai người ác còn lại, người gây ra mười điều ác và phạm bốn tội nặng, nói là hai. Thêm vào năm tội nghịch, chung với ở trước nói là ba. Lại, thêm người chê bai chánh pháp chung với người còn lại, nói là bốn.

Vì sao không nói một người ác kia? Vì muốn trong số người ác đó, có người được giữ lại, có kẻ bị đuổi, nên không nói một người ác đó.

Khéo gởi gắm cho người truyền pháp tương lai, để họ nhiếp hóa, gọi là giao phó cho nghiêm sư.

"Mà nói rằng v.v..." trở xuống làm sáng tỏ tướng gởi gắm, dặn dò, trong đó, đầu tiên là phó chúc để giao hóa việc lành, khuyên bảo người

học, nói “Ông hãy vì ta mà dạy bảo các con”, sao cho thành ba học, gọi là oai nghi v.v... đều được thành tựu.”

Sau đây là phó chúc đối trị với điều ác: “Nay, bốn đứa con của ta sẽ đến xin học với ông”, là nhắc lại đối tượng gởi gắm ở trước, trong số đó, có kẻ đã phạm bốn tội nặng, năm tội nghịch và chê bai chánh pháp. Ba người tội này, phải y theo pháp, đuổi thẳng, gọi là ba con bệnh vì bị hình phạt đánh bằng gậy mà chết. Trong số đệ tử có trái phạm mười điều ác, đối với người phạm tội khinh, cũng phải trị tội, gọi là “Một con còn lại”, phải trừng trị một cách nghiêm khắc.

Trị phạt kẻ ác, trong sạch hóa đại chúng, rất hợp với bổn ý của Đức Phật. Cho nên nói: “Dù mất đi ba người con, nhưng ta không bao giờ ân hận!” Về câu hỏi trái lại rất dễ hiểu.

Trong phần đáp lại câu hỏi của Bồ-tát Ca-diếp, đầu tiên là Phật dựa vào lý để đáp chung là “Không”.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích.

Trong hợp có bốn:

1. Hợp dụ ở trước.

2. Y cứ đối tượng gởi gắm, hỏi ngược lại Ca-diếp.

3. Bồ-tát Ca-diếp chính thức đáp.

4. Như lai thể theo lời đáp của Ca-diếp, để nói lên mình không có tội.

Trong phần đầu, Như lai hợp với “Vị vua v.v...” ở trước. Xem kẻ phá hoại chánh pháp như “Một đứa con”, hợp với “Các con đẻ”. Như lai gửi gắm chánh pháp cho các vị vua v.v...”, là hợp với “Trao cho Nghiêm sư ”.

Trong dụ ở trước, nêu người nhân để nói lên việc gửi gắm. Nay, trong phần hợp này, y theo “Pháp” để giải thích, là nói đúng sai vậy.

“Cần phải khuyên v.v...” trở xuống là hợp với “Ông hãy vì ta mà dạy bảo các con.

“Giúp cho chúng được giới, định, tuệ tăng thượng v.v...” trở xuống là hợp với “Oai nghi v.v...” đều được thành tựu.

“Nếu có đứa con nào không học” v.v... cho đến “Nên trừng trị”, hợp với “Ba đứa con bị bệnh, bị phạt đánh bằng gậy mà chết, chỉ có một đứa con, phải trị phạt nghiêm khắc. Văn ba đoạn sau rõ ràng, dễ hiểu.

Trên đây là hợp xong, dưới đây là đoạn ba, kết thúc để nói lên sự ngang bằng.

Trước, y theo đối tượng gửi gắm, Như lai kết thúc ngang bằng.

“Đây gọi v.v...” trở xuống, y theo việc đã làm của chúng kia để

kết luận ngang bằng.

Trên đây, đã nói về nhân. Dưới đây, là đoạn hai, nói về nhân sẽ được quả, trong đó đầu tiên là nói về thể của quả là thường trụ, tức là đức của mình.

"Cần phải tu tập Phật, Pháp, Tăng, mà tạo nên nghĩa thường v.v..." trở xuống là y theo nghĩa thường để nói về quy, là nói về đức lợi người.

Trong phần trước, đầu tiên là nói về thể của quả là thường trụ. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: "Pháp thế gian, xuất thế gian có gì khác nhau? v.v..." trở xuống là dựa vào lời Phật đáp, để nói về điểm bị diệt, chứng tỏ pháp thế gian, xuất thế gian khác nhau.

Trong phần trước có ba:

1. Nói Bồ-tát tu tập nghiệp này, sẽ được tuổi thọ lâu dài, khéo biết việc đã xảy ra ở đời trước.

Nói lược về được quả.

2. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật v.v... trở xuống là hỏi, đáp, giải thích rộng.

3. Này Ca-diếp! Phải biết thật là thường v.v... trở xuống, là kết khuyên tu học. Đoạn đầu dễ hiểu.

Trong đoạn hai, là giải thích rộng, có ba lời hỏi đáp:

1. Bồ-tát Ca-diếp chấp nhân, gạn quả để bắt bẻ Phật là Vô thường. Đức Như lai đáp câu hỏi của Bồ-tát Ca-diếp, nhằm chứng minh mình là thường.

2. Ca-diếp nghe Phật nói "Thường" không hiểu, xin Phật giảng nói rộng. Đức Như lai giải thích cho nghe.

3. Bồ-tát Ca-diếp chấp chân thân, hỏi về ứng thân. Đức Như lai giải thích:

Trong phần đầu, trước Ca-diếp nhắc lại lời Phật nói: "Quở trách không nên nói."

"Vì sao? v.v..." trở xuống là Bồ-tát dùng lý để gạn lại lời Phật trách cứ, trở thành "Không nên nói" ở trước. Trong đó có hai:

1. Nêu nhân, gạn quả, nhằm bắt bẻ Phật vô thường.

2. Từ "Như lai sẽ không có" v.v... trở xuống là y theo quả, để chứng nghiệm nhân, nghi ngờ Như lai không có hạnh từ.

Y theo câu hỏi đầu, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ có hai:

1. Dụ cho lời nói và việc làm trái nhau, gọi Phật cho là người biết pháp. Đức Phật nói quả thường, tức là viên mãn đáp lại nhân thường, gọi là các thứ pháp hiếu, chân, vì nhân là cha mẹ, quả là con, nên nghĩa

gồm thâu trong cái gọi là “Đến nhà”, dùng quả vô thường chống với nhân thường, gọi là dùng gạch đá để đánh ném cha mẹ.

2. “Mà là v.v...” trở xuống là dụ khen nhân, trách quả. Trước là khen nhân thường kia, cha mẹ như vậy, là nêu nhân xưa của Phật, được chỗ nương của quả, gọi là ruộng phước tốt, có công năng sinh ra quả thường, gọi là nhiều lợi ích. Nhân này không được gọi là khó gặp, nên dùng quả thường mà đáp lại gọi là “Ứng cúng dường”.

Dưới đây là trách quả nay: Quả vô thường trái với nhân thường, gọi là não hại ngược lại. Sau đây là hợp. Trước là hợp với câu đầu, là biết pháp, nhân, ngôn, hành trái nhau, nhắc lại kế là nêu dụ trước. Lời Như lai nói: “Cũng giống như vậy”, nghĩa là nêu pháp để hợp.

“Bồ-tát tu trở xuống là hợp với câu hai. Bồ tát tu bình đẳng, nên được sống lâu hợp với “Khen nhân” ở trước.

“Nay là v.v...” trở xuống là hợp với trách cứ quả sau.

Thứ hai là trong phần nêu quả nghiệm nhân, sẽ không có ý nghĩa oán ghét đối với chúng sinh, nói là không có lòng từ.

“Ngày xưa, Đức Thế Tôn đã gây ra điều ác gì? v.v...” trở xuống, là nói không có hạnh tốt? Sau đây là Phật giải đáp:

Nay, vì sao ông lại quở câu hỏi kia trái với câu hỏi sau ở trên.

“Như lai có tuổi thọ lâu dài hơn hết trong các tuổi thọ v.v...” trở xuống là nói thể Phật là thường, đối với câu hỏi đầu tiên ở trên. Hơn hết trong các tuổi thọ nghĩa là báo thân Phật là thường. Đã được pháp thường hơn hết trong các thường, là pháp Phật thường.

Trong đoạn hai, trước là Bồ-tát Ca-diếp thỉnh Phật giải đáp. Sau đây là Phật giải thích:

Có bốn lần “Lại nữa”: Hai lần “Lại nữa” trước, là nói về lý do thường. Hai lần “Lại nữa” sau, là nói nêu thường thù thắng.

Y theo hai lần “Lại nữa” ở trước, một lần “Lại nữa” đầu là nói về mạng sống của các chúng sinh kia đồng nhập lý do gọi là thường. Trước dụ, sau hợp. Cõi người, cõi trời, đất và hư không đều nhập vào biển tuổi thọ của Như lai. Giải thích có hai nghĩa:

1. Y theo tự thực hành, hướng về quả để nói thì Đức Phật có đủ vô lượng nghiệp lành người, trời ở trong nhân, nên đồng được quả. Nay, đều cảm chung mạng của Như lai. Cho nên nói là “Nhập”.

2. Y theo người khác để giải thích. Tất cả người, trời đã có tuổi thọ, đều ở trong giới hạn tuổi thọ của Như lai, nên nói là “Nhập”.

Thứ hai là nói về chúng sinh sinh ra đa số là mạng, nên được gọi là thường, trong đó, hết là thí dụ. Ao A-nậu-đạt từ chủ mà đặt tên. Hán

dịch là Vô Nhiệt Não, lại dịch là Thanh lương, không có nóng bức, vì rồng ở trong đó, phát ra bốn con sông. Kinh nói không nhất định, hoặc nói phát ra tám dòng sông. Hoặc nói phát ra hai mươi con sông lớn, đều có lý do.

Nói phát ra bốn con sông, là ao này ở trên đỉnh Hương Sơn. Bốn phía núi có bốn đầu thú: Phương Đông có voi vàng, từ miệng phát ra sông Hằng. Phương Nam, là bò bạc, trong miệng chảy ra con sông lớn Tân-đầu. Phương Tây có ngựa lữu ly, trong miệng chảy ra sông lớn Tất-đà. Phía Bắc, là sư tử pha lê, trong miệng chảy ra sông lớn Bác-xoa.

Nói hai mươi con sông: Như kinh A-hàm chép: "Bốn sông nằm cách ao ngoài bốn mươi dặm, mỗi sông đều chảy ra bốn sông, chung với hai mươi sông gốc, đều chảy ra biển.

Nói ra, vào: Đức Phật xuất hiện ở phía Đông núi. Phương Đông có năm con sông mọi người đều nhìn thấy trọn vẹn đầy đủ làm ví dụ. Sông lớn của phương khác nổi tiếng mà mọi người đều biết, cũng lấy làm ví dụ, chung với thuyết trước nói là tám. Sông nhỏ của phương khác không nổi tiếng lắm, nên phần nhiều người ta không biết. Vì vậy, nên không nêu.

Sở dĩ nói tám, nay chỉ nói bốn. Sau đây là hợp.

Như lai cũng vậy, phát ra tất cả mạng. Giải thích có hai nghĩa:

1. Nói theo ở công dụng hóa độ của mình thì hóa thân khởi ra nhiều mạng, gọi là "Xuất" tất cả.

2. Nói theo Như lai hóa độ người thì do hóa độ người làm cho họ được, cho nên nói là "Phát ra".

Hai lần "Lại nữa" sau, là nói trong phần nói về thường thì kệ vượt hơn, trước nói về pháp thường, sau chứng tỏ quả báo thường, đều trước lập dụ, sau hợp, rất dễ hiểu.

Trong đoạn ba, trước là Bồ-tát Ca-diếp hỏi: "Nếu Phật là thường, thì sao không ở lại đời một kiếp nửa kiếp?" Sau đây là Phật đáp:

Trước quở, sau giải thích. Trong giải thích có hai:

1. Nêu pháp kém để chỉ rõ pháp vượt hơn, nhằm nói về Phật bảo là thường. Trước, nêu thân thua kém của Bồ-tát kia: "Năm thông như vậy còn được v.v... trở xuống, là nhắc lại kém để chỉ rõ hơn.

"Vì là v.v..." trở xuống là kết.

2. Thân này của Như lai là thân biến hóa v.v... trở xuống, là nói lên thân nhập diệt là ứng thân. Trước nói là ứng thân.

"Vì độ thoát cho mình v.v..." trở xuống, nêu rõ ý hóa độ của mình.

Trên đây ba lượt hợp thành phần hỏi, đáp thứ hai, để giải thích rộng. Sau đây, là Phật khuyên tu học, đầu tiên là khuyên hãy biết. Kế là Phật khuyên tu hành. Sau, khuyên nên nói pháp. Lời văn dễ hiểu.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói thể của Phật là thường. Dưới đây là đoạn hai, nhờ đối với giải thích khác, để nói rõ điểm khác nhau của pháp ấy, trong đó, đầu tiên là nói khác với phàm phu. Nghĩa Niết-bàn, tức là pháp tánh của Chư Phật trở xuống, là khác với Nhị thừa. Nay, ông không nên lo nghĩ suy lường Như lai sẽ ở lại chỗ nào v.v... trở xuống, là khác với Bồ-tát.

Trong phần trước, Ca-diếp hỏi trước để khởi phát. Sau, Phật đáp. Trong phần hỏi có hai:

1. Hỏi về sự khác nhau của Phật.

2. "Như Phật nói v.v..." trở xuống là hỏi khiến cho không khác nhau. Trong đó, trước là nêu tà chánh. Hai là "Thường", "nếu nói v.v..." trở xuống là y theo nghĩa khác nhau này để đặt câu hỏi. Trước là hỏi Như lai đồng với nghĩa "Thường" của thế gian.

"Vì sao? v.v..." trở xuống là giải thích nghĩa thường của thế gian kia đồng với nghĩa thường của Phật? Phật đáp có ba:

1. Nói tà khác với chánh.

2. "Cho nên, Như lai ra đời v.v..." trở xuống là nói chánh khác với tà.

3. "Vì nghĩa này v.v..." trở xuống là kết khuyên tu học.

Y theo đoạn đầu, trước là dụ, kế là hợp. Có người nói khó hiểu. Sau đây sẽ giải thích rõ lần nữa.

Bảy câu trong thí dụ:

1. Dụ Phật quá khứ nói kinh.

2. "Trưởng giả cuối cùng v.v..." trở xuống, là dụ ngoại đạo trộm pháp.

3. "Gặp trộm được bò v.v..." trở xuống, là dụ cho không có thầy, tự vắt sữa.

4. Mỗi người đều bảo nhau, trở xuống là dụ học Phật, tìm nghĩa thường.

5. "Chúng con không có v.v..." trở xuống là dụ cho tìm cầu nghĩa thường không được.

6. "Dùng đề hồ v.v..." trở xuống là dụ cho sự giả dối tăng thêm tình cảm của mình.

7. "Dùng nước nhiều v.v..." trở xuống là dụ thêm tình mà tổn thất.

Trong phần đầu, trưởng giả dụ cho Như lai. Bò dụ cho hành pháp. Sự khác nhau giữa môn hạnh, gọi là các thứ sắc. Đồng nói lên một giải thích, gọi chung là một bầy. Gửi gắm cho người tu hành, nghĩa là tùy duyên tu học, gọi là gửi gắm cho người chăn bò, chạy theo cỏ nước.

Vì được Niết-bàn, nên không mong cầu quả báo khác, gọi là đề hồ không tìm sữa, lạc. Bồ-tát như kẻ chăn bò kia. Y theo pháp, lo nghĩ, suy lường, nói là vắt sữa. Được nghĩa bổ sung cho thần, gọi là ăn.

Trong đoạn hai, Phật quá khứ thiên hóa, gọi là qua đời. Các ngoại đạo v.v... trộm chánh pháp của Phật đặt vào sách của mình, gọi là bọn trộm sao chép.

Trong đoạn ba, "Ngoại đạo không có thầy khéo giải thích, gọi là "Không có phụ nữ". Phát ra y mưu toan suy lường, gọi là tự vắt lấy sữa đem đi. Lấy sự nhớ tưởng làm hiểu biết, dùng để bổ sung cho tinh thần, gọi được đã ăn.

Trong đoạn thứ tư, Đại trưởng giả kia đã nuôi các con bò này, chỉ vì đề hồ, nên đi xa để tìm kiếm ý Thánh.

"Chúng con v.v..." trở xuống là người học Phật tìm kiếm nghĩa thường. "Nói về đề hồ v.v..." trở xuống là khen đối tượng tìm kiếm của họ.

Trong đoạn năm, ngoại đạo tự nghĩ thân không có căn cơ Đạo, gọi là "Không có đồ đựng". Đây là y cứ ở lời nói trong căn tánh của họ. Dựa vào pháp để tu điều lành, gọi là được sữa. Không có căn cơ đạo, ghi chép hạnh lành của chánh pháp kia, gọi là không có chỗ yên ổn. Ngoại đạo chỉ có căn cơ lành của thế tục, gom vào trong điều lành, nên nói về tướng, nghĩa là chỉ có đãy da để đựng. Không thể quán sát, phá tướng, cầu thật. Cho nên nói là không biết chứa góp, khuấy. Chánh quán gọi là chứa góp, đổ vào đồ đựng, nói là khuấy. Việc lành của thế gian, không sinh, gọi "Nước cất khó được". Đạo quả không bao giờ có, gọi là "Huống chi bơ sống".

Trong đoạn sáu, vì lấy đề hồ, nên pha thêm nước vào, nghĩa là vì được quả thường nên lập vọng tưởng trong sinh tử, nói rộng trời Phạm Thiên, trời Tự Tại v.v... cho là thường, lạc.

Trong đoạn bảy, "Vì dùng nước nhiều, nên tất cả đều mất." Nghĩa là do thêm vọng tình, nên mất việc lành thế gian, gọi là mất "Sữa", mất đi đạo hạnh mà các bậc Hiền thánh đã tu, gọi là mất "Lạc". Không được Niết-bàn, gọi mất "Đề hồ". Sữa, lạc, đề hồ này đáng lý được mà không được, gọi là mất.

Sau đây, là hợp: Trong bảy câu trước, chỉ hợp năm câu: Câu thứ

nhất, thứ tư lược qua không hợp. Trong hợp thứ hai, đầu tiên chính là hợp.

"Vì sao? v.v..." trở xuống, là giải thích. "Như giặc kia v.v..." trở xuống, là nêu dụ để làm tín hiệu. Kế là hợp thứ ba, "Dù phàm phu được giới định, trí, tuệ", hợp với bọn "Trộm được bò". Không có phương tiện, không biết giải thoát, hợp với "Không có phụ nữ".

Kế là hợp với câu thứ năm. Vì nghĩa này, nên không thể đạt được giới, định v.v... chân thường, hợp với "Nước cất tinh chế khó được, huống chi là bơ sống."

"Như kẻ trộm kia v.v..." trở xuống, là nêu dụ để so sánh.

Trên đây là hợp xong. Dưới đây là lớp thứ ba, biểu thị việc pha thêm nước vào sữa ở trước. Phàm phu mà tu hành điều lành của người, trời như pha thêm sữa nói càn là thường, v.v... gọi là thêm nước. Trong văn, trước nói về sữa được thêm, là nêu pháp để dụ.

"Như vậy, phàm phu thật không biết v.v..." trở xuống, là nói về thêm nước. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói tà khác với chánh.

Dưới đây là đoạn hai, nói chánh khác với tà. Đầu tiên, là pháp thuyết. Kế là dụ, sau là hợp.

"Cho nên, sau khi Như lai ra đời, mới vì giảng nói "Pháp thuyết" như thường v.v..., là đả phá nói giả dối thường, lạc, ngã, tịnh. Đức Phật vì nói đúng về thường, lạc, tịnh v.v... Trong dụ có sáu câu:

1. Dụ Như lai xuất hiện. Luân vương dụ cho Phật, hóa hiện ở thế gian, gọi xuất hiện ở đời.

2. "Thế lực phước đức v.v..." trở xuống là dụ ngoại đạo lui tan.

3. "Bò không có tổn hại v.v..." trở xuống là dụ chánh pháp không bị tổn hại."

4. Nhà vua giao các con bò cho một người chăn v.v... trở xuống là dụ giao phó cho người tu học. Đức Phật giao phó chánh pháp cho các Bồ-tát, gọi là giao phó cho người chăn bò, người có nhiều phương tiện khéo léo.

5. "Người này v.v..." trở xuống là dụ người tu học được Bồ tát khéo tu chứng, hiểu được pháp thường gọi là được đề hồ.

6. Đề hồ, v.v... trở xuống là dụ được lợi ích rộng lớn của thường. Đem những gì mình đã được để hóa độ người khác cùng chứng, làm cho họ thoát khỏi sinh tử, gọi là không có khổ đau hoạn nạn. Trong phần hợp, lúc Thánh vương xuất hiện ở đời, hợp với câu đầu ở trên.

"Các phàm phu v.v..." trở xuống, hợp với câu thứ hai. Trước là

hợp, sau là yên định. Đức Như lai đã khéo nói pháp thế gian, xuất thế gian, hợp với câu thứ ba: "Bò không bị tổn hại mạng."

"Vì chúng sinh v.v..." trở xuống là hợp với "Giao cho một người chăn" của câu bốn. Vì chúng sinh, nên Đức Phật bảo các Bồ-tát hãy tùy chúng sinh mà giảng nói.

"Bồ-tát đã được" là hợp với câu thứ năm: "Phương tiện của người này", tức được đề hồ. Đúng ra, nên nói là "Đã được quả thường. Vì pháp từ dụ mà gọi, nên nói là đề hồ.

"Lại làm cho mình v.v..." trở xuống, hợp với câu thứ sáu. Nhưng trong dụ ở trên nói rằng: "Không có khổ bệnh." Nay, trong phần hợp này nói được thường, lạc là nói đúng sai mà thôi!

Trên đây đã nói chánh khác với tà.

Dưới đây là đoạn ba, kết khuyên tu học. Trước là kết, sau là khuyên. Trong phần kết, đầu tiên nói "Vì nghĩa này", là nghĩa Đức Phật khác với thế gian.

"Như lai thường v.v..." là kết, nói về nghĩa thường, chỉ có ở Như lai, không có ở người khác.

"Pháp thường này phải được gọi là v.v..." trở xuống là kết, khuyên về danh từ thường chỉ có ở Như lai, không ở pháp khác.

Kế là khuyên chúng tu học. Đầu tiên là khuyên hãy biết. Sau là khuyên tu học, khuyên học có ba:

1. Khuyên tu học hai chữ "Thường trụ". Thường là pháp thường, trụ là báo thường, vì dựa vào pháp mà trụ.

2. Nói về tu, là theo hạnh Phật đã thực hành mà đến chỗ Phật, đến. Tu đồng với Như lai, gọi là theo hạnh ta. Được quả đồng với Phật, gọi là đến chỗ ta. Lại, tu quả báo thường, gọi là theo hạnh ta. Chứng ngộ pháp thường, gọi là đến chỗ ta.

3. Nói về tu, là Đức Phật vì Niết-bàn, ý nói tu hai chữ là tướng diệt, nghĩa là tu Phật thường trụ, là tướng vắng lặng của đại Niết-bàn. Vì hai pháp này lìa tướng, lìa tánh, nên gọi là vắng lặng. Phải biết rằng, Như lai đối với người kia là Niết-bàn, nghĩa là đại Bát-niết-bàn, vì làm sáng tỏ riêng tâm họ, nên nói là bát". Y theo giải thích sau đây về nghĩa Niết-bàn, về đạo lý, chính là như vậy, không được giải thích khác.

Trên đây là đoạn thứ nhất, khác với phàm phu.

Dưới đây là đoạn hai, khác với Nhị thừa, trong đó có ba:

1. Nói Niết-bàn chỉ là pháp Phật.
2. Ca-diếp chấp Tiểu, hỏi Đại.
3. Đức Như lai nói Đại khác với Tiểu.

Y theo đoạn đầu, về nghĩa Niết-bàn, là nhắc lại Phật ở trước vì Bát-niết-bàn tức là pháp tánh của Chư Phật: Y theo nhân để nói về pháp, nói khác với Nhị thừa.

Trong đoạn hai, trước là thỉnh, san là hỏi. Trong phần thỉnh, đầu tiên là nói pháp tánh của Phật, nghĩa ấy thế nào? Thưa hỏi nghĩa Phật, "Nay con muốn v.v..." trở xuống là cầu thỉnh Phật nói.

Trong phần hỏi có bốn câu:

1. Câu hỏi có tánh, không có thân. Nói về pháp tánh, là nhắc lại Phật hướng về tánh Niết-bàn ở trước, tức là bỏ thân, y cứ theo Tiểu để so sánh với Đại, nghĩa là đồng với Tiểu thừa bỏ thân, trí mới là Niết-bàn. Nói bỏ thân: gọi là không có sở hữu.

Giải thích Đại thừa đồng với Tiểu thừa, đồng với "Diệt không có sở hữu" của Tiểu thừa. Nếu không có sở hữu, thì làm sao thân được tồn tại? Là Chấp "Không" mà hỏi "Có".

2. "Nếu thân tồn tại v.v..." trở xuống, là nói có thân không có tánh. Nếu thân còn, nghĩa là nếu có thân, thì sao lại nói thân có pháp tánh? Đây là hỏi nhằm đả phá "Có tánh". Do thân tồn tại, nên không được cho diệt thân là Niết-bàn, cho nên không có pháp tánh.

3. "Thân có tánh v.v..." trở xuống là nhắc lại cả hai, đều hỏi. Nói thân, là nhắc lại thân "Hữu" ở sau. "Có pháp tánh" là nhắc lại "Có tánh" ở trước.

Thế nào là con? Nghĩa là y theo điều nêu. Nếu nói có thân, thì nghĩa pháp tánh làm sao có được? Nếu "Có" pháp tánh, pháp tánh là "Không", thì thân làm sao tồn tại?

4. "Nay, tôi v.v..." trở xuống là bày tỏ điều mình không biết, thỉnh Phật giải thích thông suốt?

Đức Phật đáp có bốn:

1. Nói pháp tánh chẳng phải "Không".
2. Nói Nhị thừa không biết.
3. Nói thân Phật chẳng phải "Không".
4. Nói người Nhị thừa không biết.

Về văn, phân biệt dễ hiểu. Y theo đoạn đầu: "Ông không nên nói "Diệt" là "Pháp tánh", là quở lời hỏi của Tiểu thừa. Nói tánh không có diệt, chính là nói lên tính chất "Chẳng phải không"

Trong đoạn hai, y theo dụ để nói Nhị thừa không biết kính mến đức của Phật, như trời Vô Tưởng thành tựu sắc ấm mà là tưởng Vô sắc, là nêu việc để dụ.

Trời Quảng Quả trong Đệ Tứ thiền, có các ngoại đạo tu định Vô

tưởng, sinh lên cõi đó. Mới sinh lên Hửu tưởng, tưởng trung gian diệt, trải qua năm trăm kiếp, khi tuổi thọ sắp hết, tâm tưởng sinh trở lại, bèn chê bai Niết-bàn, cuối cùng đọa vào địa ngục. Nay, Phật nêu việc đó: Lúc tưởng kia diệt, chỉ có sắc ấm, mà không có tưởng đã nương sắc ấm, cũng không dựa vào tưởng duyên bám của sắc, gọi là không có tưởng sắc.

"Không nên hỏi v.v..." trở xuống, chứng tỏ Nhị thừa khó biết. Trời Vô Tưởng kia dù không có tưởng thô, nhưng chẳng phải không có tâm thức sở hữu của tưởng tế. Vì người Nhị thừa chẳng biết, nên không hỏi.

Dụ nói Đức Như lai, dù đã dứt hết sinh tử, nhưng chân đức vẫn thường còn. Vì tất cả chân đức của Phật Nhị thừa không thể biết được, vì thế không nên hỏi.

Thế nào là trụ? Là hỏi về sắc ấm kia, thế nào là thọ hưởng thú vui? Là hỏi về thọ ấm. Thế nào là hành? Là hỏi về hành ấm. Sao là tưởng? Là hỏi về tưởng ấm. Thế nào là thấy nghe? Là hỏi về Thức ấm. Với các ấm này đều không nên hỏi.

"Cảnh của Như lai v.v..." trở xuống là Phật chỉ bày rõ lý do không nên hỏi. Vì quả báo của trời Vô tưởng chỉ cảnh giới của Phật, Nhị thừa, chẳng thể biết được, vì thế không nên hỏi. Đã so sánh với đức của Phật, dường như cũng đồng như vậy.

Trong đoạn ba, "Không nên nói rằng thân Như lai diệt", là nói thân chẳng phải "Không ". Lại nói thân Phật chẳng phải là pháp Vô thường, dời đổi diệt hoại. Vì thế, không nên nói thân Như lai là diệt.

Trong đoạn thứ tư, y theo pháp để nói về Nhị thừa không biết:

"Pháp diệt như thế", là nhắc lại Niết-bàn ở trước là cảnh giới của Phật, nói rằng chỉ Phật biết.

"Chẳng phải các v.v..." trở xuống, là nói Nhị thừa chẳng thể biết được.

Dưới đây là đoạn ba, khác với Bồ-tát, trong đó có ba câu:

1. Phật khuyên Ca-diếp không nên suy lường ở chỗ nào là suy nghĩ sắc ấm của Phật. chỗ nào là hành suy nghĩ là hành ấm. Của Phật, chỗ nào là suy nghĩ thức ấm của Phật, lược qua không nói tưởng. Các ấm này đều không nên hỏi. Vì thân pháp môn bình đẳng của Phật, mầu nhiệm ra khoải ngoài tình. Vì không còn ở một chỗ nào, mà chẳng chỗ nào không ở, vì thế không nên suy nghĩ.

2. "Nghĩa như vậy v.v..." trở xuống là nói Nhị thừa không biết, trở thành nghĩa không nên suy lường ở trước, không biết đồng với Tiểu

thừa, nên nói là "Cũng".

3. "Chư Phật v.v..." trở xuống, là nêu Đức Phật không suy nghĩ, trở thành "Không biết" ở trước. Pháp thân Chư Phật là thân pháp tánh. Các thứ phương tiện là báo thân Phật. Vì công đức khác nhau của báo thân, nên nói là các thứ. Vì phương tiện tu sinh, nên gọi là phương tiện, cũng có thể pháp thân là chân thân của Phật. Mỗi thứ phương tiện là ứng thân Phật. Đều không thể suy nghĩ, nên Nhị thừa không biết.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói về thể của Phật là thường, tức là đức của mình.

Dưới đây là đoạn hai, y theo nghĩa thường để nói quy y, là nói gồm thâu đức của người khác, trong đó có ba:

1. Y theo thường để nói về quy.

2. Bồ-tát Ca-diếp nghe Phật nói xong, nhận hiểu tu hành.

3. Như lai nói lại lời khen của mình. Trong phần đầu "Nên tu Phật, Pháp và Tăng mà nghĩ là thường", khuyên chung tu học, cũng nên nói rằng, tạo ra ý nghĩa không khác và không nghĩ là thay đổi, nhưng nay trong văn do chỗ giải thích ở trên, chỉ khuyên tu thường, các tưởng khác, lược qua không nói.

"Ba pháp này v.v..." trở xuống là tu học theo Biệt giáo. Trước mở ra ba môn, kế là nói rộng giải thích:

"Nếu nói Như lai khác với Tăng, Pháp v.v..." trở xuống là phá tà, bày chánh. Trong phần mở môn ở trước, nói ba "Pháp này không có tưởng khác", là nói chẳng có tự thể riêng. Vì trong một thể của Phật, tùy nghĩa được chia làm ba, nên không khác nhau. Không có "Vô thường, nghĩa là thể của Phật chẳng sinh, diệt, khác với "Biến dịch". Không có đổi khác, là thể không có cùng tận, khác với (sinh tử) phần đoạn. Y theo cách giải thích, thì nên như vậy.

Y theo ba môn này, Phật bảo phải dẹp bỏ ý nghĩ bất chính. Sau đây sẽ nói rộng:

Trước, nói rộng về không khác. Kế là, nói rộng về nghĩa chẳng có vô thường của đoạn hai. Sau là nói rộng nghĩa không có thay đổi.

Văn trong ba đoạn này có ẩn giấu và biểu lộ.

Trong phần nói rộng về không khác, riêng trái lại không thuận theo. Trong không có vô thường, trái lại thuận theo nêu cả hai. Trong "Giải" không có thay đổi, chỉ thuận không có trái ngược, lẫn nhau đều được.

Trong phần nói về không khác, đối với ba tu khác với ba quy thanh tịnh, thì sẽ không có nơi nương tựa, nói không có tâm quy thú ngay từ

đầu. Ba quy thanh tịnh chẳng phải chỗ thu hướng của người kia, gọi là không có chỗ trả về.

“Giới cấm không đủ”, là nói không có hạnh chánh tu trung gian, thiếu hướng về chân hạnh, cho nên không đủ, các hạnh đều thiếu. Vì lìa ác lúc đầu, nên chỉ nói là giới. Cuối cùng không thể được quả Bồ-đề của Thanh văn, Duyên giác, nghĩa là nói không có được thành quả rốt ráo. Vì quả Ba thừa đều không thành, nên nói rằng, không được quả Thanh văn v.v...

Không được nghĩa Bồ-đề, thì có thể được, sao lại không được quả Thanh văn, Duyên giác?

Giải thích:

Nếu người hoàn toàn không nghe ba quy y một thể, rồi nghĩa khác, cho rằng sẽ được quả Thanh văn, Duyên giác. Hoặc có người nghe nói ba quy y một thể, bèn chê bai không thọ, nghĩ là khác. Đây tức là người chê bai Phương Đẳng này tội hơn tội năm nghịch. Quả báo người, trời còn không thể nương dựa được, huống chi chứng được đạo quả Nhị thừa?

“Nếu có thể đối với v.v...” trở xuống là giải thích “Không có nghĩa vô thường” của đoạn hai. Trước thuận, sau trái.

Trong thuận, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp. Trong pháp, “Nếu có thể ở đây, người không suy nghĩ tu tưởng “Thường”, thì có chỗ trở về, nói có tâm quy hướng từ lúc đầu. Ba quy y thường trụ là chỗ hướng đến của họ, nên có chỗ quy về. Cứ như trước, nên nói giới cấm đầy đủ sẽ được quả Thanh văn, Duyên giác, lược qua không nói đủ.

Trong các dụ, như dụ cây, đoạn đầu nói “Thể Như lai là thường”, “Thì có bóng cây”, dụ cho nghĩa ba quy y là thường, trong đoạn sau àny, y theo thể thường của Phật mà khai ra ba quy y này, gom nhiếp dụng của người nên hợp với câu ở trước, thì “Có chỗ quy” hợp với “Có bóng cây”, chẳng phải vô thường, tổng kết là thường.

Sau đây, là giải thích ngược lại:

Nếu nói Như lai là vô thường, mà nêu kiến chấp khác lạ kia, thì chẳng phải chỗ quy y của người đời. Nói lỗi là sai. Vô thường diệt đi thì ai là chỗ quy y của chúng sinh?

Dưới đây là đoạn ba, giải thích về không thay đổi:

“Đầu tiên, Bồ-tát Ca-diếp nêu chỗ tối không có bóng, vì muốn cho Như lai đồng với thay đổi?” Sau đây là Phật đáp:

Nói bóng thường có, chứng tỏ Đức Phật không có thay đổi, trong đó, trước là nói Như lai thường có không có mắt thì không đủ. Trước là

dụ, sau là hợp:

"Như bóng tối kia v.v..." trở xuống, là nói về các chúng sinh không thấy thời gian. Trước là dụ, sau là hợp. "Sau Phật diệt độ, hợp với "Thời gian bóng tối kia". Nói là vô thường hợp với "Không thấy bóng".

Như trên là nói rộng. Dưới đây là đoạn ba, là phá tà hiển chánh. Y theo môn đầu là phá tà, hiển chánh, hai môn còn lại dễ hiểu.

"Nếu nói Như lai khác với pháp, tăng", là nêu kiến chấp khác lạ kia, thì sẽ không thể trở thành chỗ nương tựa ba quy y, dùng lý để bảo cho biết lỗi.

"Như ông v.v..." trở xuống là y theo dụ để chỉ rõ lỗi. Ba quy y đều khác nhau, vì không tức là tánh thường, nên là vô thường.

Trên đây là giáo thứ nhất, Đức Phật thị hiện trở về chân. Dưới đây là Bồ-tát Ca-diếp nhận hiểu, tu hành, trong đó có ba:

1. Dùng chân để trở về, ở trên, đã mở ra cha mẹ, cho đến bảy đời vô thỉ đều mở ra, chỉ tùy theo thế tục, nên nói bảy đời. Lại, bảy đời về sau, tập khí ái chưa bỏ, vì có thể nhiếp hóa, nên nói là mở bày. Cha mẹ bảy đời hễ sinh vào bất cư đường nào, Ca-diếp đều đến, mà mở bày giáo hóa cho. Như Đức Phật lên cõi trời nói pháp để hóa độ cho mẹ.

2. "Trong nay ta v.v..." trở xuống là lợi ích cho thân mình.

3. "Đã tự hạ..." trở xuống là lợi ích cho chúng sinh. Chúng sinh có lòng tin, Đức Phật sẽ trực tiếp nói rộng cho họ nghe. Chúng sinh không có lòng tin, sợ hàng phục, thì Phật dạy họ phải học.

Đoạn ba, trong phần Như lai nói lại lời mình khen, trước là khen hộ pháp, kế khen làm lợi ích cho người. Vì dùng điều lành giúp ích cho con người, nên nói không dối trá. Sau đây, là nói về được quả.

Phẩm Kim cương Thân: trong phẩm này, Phật đáp đủ hai câu hỏi:

1. Đáp: Thế nào được thân Kim cương?

2. Đáp: Do đâu được năng lực vững chắc?

Nguyên nhân của hai câu hỏi này là đồng nhau, nên đáp một chỗ. Trong hai câu hỏi này, y theo mở đầu để nêu "Nên, gọi là phẩm Kim cương Thân."

Trong văn dưới sẽ nói đủ năm thân:

Vì sao chỉ gọi phẩm Kim cương Thân, không thể nêu cả hai? Vả lại, nêu Kim cương là y theo câu hỏi thứ nhất, chỉ nói là Kim cương, phẩm này có bốn:

1. Nói về được thân.

2. Tổng kết là khen.

3. Ca-diếp nhận hiểu.

4. Như lai nói lại lời mình khen.

Y theo đoạn đầu, trước nói về quả của thân Kim cương kia.

“Mà chưa biết nguyên nhân v.v...” trở xuống là nói về Đức Phật được nhân.

Trong phẩm trước, trước là nhân, sau là quả. Nay do phương tiện ở trước, nên trước quả, sau nhân.

Y theo phần nói về quả, trước sơ lược, sau nói rộng:

Thân Như lai: Là thân thường trụ, cho đến pháp thân, là nói lược về thân. Thể của thân không thay đổi, gọi là thân thường trụ, không bị duyên làm tan rã, gọi là thân không hư hoại. Nghĩa không hư hoại, như Kim cương ở thế gian. Cho nên, y theo dụ, gọi là thân Kim cương. Không nhờ các vật giúp thành, gọi là “chẳng phải thân tạp thực”, chỉ dùng pháp thành tựu, gọi là pháp thân. Sau đây, sẽ nói rộng:

Bồ-tát Ca-diếp trước hỏi, kế là Như lai đáp. Dưới, Ca-diếp nhận hiểu.

Trong câu hỏi có hai:

1. Nhắc lại lời Phật nói, nói mình không thấy.

2. “Chỉ thấy v.v...” trở xuống, là nêu dấu ấn hóa độ của Phật, để bày tỏ điều mình đã thấy.

Trước là nói về đối tượng thấy vô thường, hư hoại v.v... Hư hoại trái với không hư hoại. Hạt bụi trái với Kim cương. Ăn trái với không ăn. Ngang bằng, nghĩa là ngang bằng với thân máu thịt, trái với pháp thân ở trước.

“Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích. Vì nhập Niết-bàn, nên chẳng phải thường v.v... Nghĩa này trước nay, Đức Phật thường giải thích. Vì sao Bồ-tát Ca-diếp vẫn đặt ra câu hỏi này để khởi thuyết. Lại, vì đời người kiến chấp khó bỏ, muốn cho Như lai vì khiển trách, đả phá, nên lại nêu lên.

Trong lời đáp có bốn:

1. Y theo đối tượng thấy để quở.

2. “Thân Như lai rất vững chắc trong vô lượng kiếp v.v...” trở xuống là y theo đối tượng không thấy để giáo hóa.

3. “Công đức như vậy đã thành tựu thân Như lai, chẳng phải là thân có uống ăn v.v...” trở xuống, là y theo đối tượng giáo hóa ở trước để khuyên.

Trong phần đầu, “Chớ cho rằng”, là lời quở trách. Văn trong giáo thứ hai, được chia làm ba:

1. Nói về đức và giáo.

2. “Pháp thân Như lai đều thành tựu v.v...” trở xuống là nói chung để kết khen.

3. “Chỉ có Như lai mới biết v.v...” trở xuống là nói ở trước Bồ-tát Ca-diếp không thấy lý do. Trong phần đầu, trước là y theo quá khứ để giáo hóa.

“Như lai chẳng phải thân là thân v.v...” trở xuống là y theo tương lai để giáo hóa khi bát niết-bàn là không bát v.v... trở xuống là y cứ sau để giáo hóa. Đầu tiên là nói: “Thân Như lai bền chắc trong vô lượng kiếp, khó hư hoại”, nêu xưa để làm rõ nay. Trong hiện tại, đầu tiên là nói: “Chẳng phải thân là thân”, là mở bày môn chương. Có quá khứ đều bỏ, gọi là chẳng phải thân. Có đủ đức ở đây gọi là thân này.

“Không sinh diệt v.v...” trở xuống, là nói rộng để làm rõ, trong đó có lời khiển trách tướng, trở thành “Chẳng phải thân” ở trước, từ ngữ nói về đức, làm rõ “thân này” ở trên, chỉ có thể là tướng chung như thế, chỉ phán quyết sơ lược, không thể phân tích tỉ mỉ.

“Chẳng phải thân là thân, không thể nói v.v... trở xuống, là nhắc lại để kết khen. Chẳng phải thân là thân, là nhắc lại điều đã nói ở trước. “Không thể tuyên nói”, là phát ra lời nói. Trừ một pháp bình đẳng, bày tỏ lìa tướng. Trừ một pháp tướng, là nói chẳng phải một tướng, không thể tính đếm, là nói rộng phải tướng khác. Y theo thời gian Bát-niết-bàn, không Bát-niết-bàn trong giáo sau để nói thật không diệt.

Trên đây đã giáo hóa rộng. “Pháp thân Như lai đều thành v.v...” trở xuống là đoạn hai, tổng kết.

“Chỉ Như lai v.v...” trở xuống, là đoạn ba, nói lý do không thấy của Ca-diếp ở trước, bởi thân Phật chỉ có Như lai biết, các Thanh văn, Duyên giác không thể biết, nên Ca-diếp không thấy.” Ca-diếp thị hiện đồng với “Nhị thừa không thấy”, nên nay, nêu sự thị hiện này, để giải thích sự không thấy của Nhị thừa.

Trên đây là đoạn hai, Đức Như lai đã giáo hóa xong.

Dưới đây là đoạn ba, y theo đối tượng quở trách thứ nhất để phá, trong đó có ba câu: Hai câu trước, là nêu đức chân của Phật để phá đối tượng chấp kia. Một câu sau, là nêu Phật ứng bệnh, để nói về đối tượng chấp kia.

Trong hai câu trước, với công đức như vậy thành tựu thân Như lai chẳng phải là thân tạp thực, là phá “Chỉ thấy thực thân” mà Ca-diếp đã nói ở trước. Với công đức của Chân thân Như lai như vậy, làm sao bị các bệnh khổ v.v...? Là phá lối chấp thân tan hoại, vô thường của Ca-diếp

ở trước.

Nói không có nguy v.v... tức là chứng tỏ năng lực bền chắc của Phật. Trong câu thứ ba nói Phật đã vì chúng sinh mà thị hiện bệnh khổ, nên để cho Ca-diếp thầy thân vô thường tan hoại của Phật.

Dưới đây là đoạn thứ tư, y theo “Đối tượng giáo hóa để khuyên” ở đoạn hai trên.

Trước, Đức Phật khuyên nên biết thân Như lai tức là Kim cương. Kế là khuyên suy nghĩ, suy nghĩ Phật Kim cương chẳng phải thực thân. Sau là khuyên nên nói, nói pháp thân Phật.

Trên đây là đoạn hai, Đức Như lai đáp rộng. Dưới đây là đoạn ba, Bồ-tát Ca-diếp nhận hiểu, trong đó, đầu tiên là lãnh hội lời Phật nói ở trước để bày tỏ sự hiểu biết của mình. Kế là nhận lời khuyên ở trước của Phật, nhằm bày tỏ ý nghĩ “Thường” của mình. Sau là tiếp nhận lời Phật khuyên, bày tỏ sự giảng lên của mình.

Trên đây, nói về quả, sau đây là nói về nhân.

Trước, Bồ-tát Ca-diếp lãnh hội trước, hỏi sau, để làm khởi phát đúng là pháp thân Kim cương không hư hoại, là lãnh hội trước.

“Mà chưa thể v.v...” trở xuống, là hỏi sau. Phật đáp có hai:

1. Nói lấy việc hộ pháp làm nhân của thân.

2. “Cho nên, Ưu-bà-tắc hộ pháp, nên cầm dao v.v...” trở xuống là nói về tướng, đức hạnh của người hộ pháp.

Trong phần trước có bốn:

1. Nói sơ lược về hộ pháp để làm nhân của thân.

2. “Từ dĩ vãng xa xưa, ta v.v...” trở xuống dẫn sơ lược xong để làm chứng.

3. “Người hộ trì pháp không thọ giới v.v...” trở xuống là nói về hộ pháp để làm nhân của thân.

4. “Quá khứ v.v...” trở xuống là dẫn rộng để làm chứng.

Hai đoạn đầu dễ hiểu. Trong đoạn ba, đầu tiên, là nói về người thế tục tại gia hộ pháp không thọ năm giới, không tu oai nghi. Khuyên họ bỏ Tiểu thừa. Trong pháp Tiểu thừa, Ưu-bà-tắc hiền thiện không chứa dao gậy, không được hộ pháp, vì là không thọ, nên cầm dao v.v..., bảo họ tu tập Đại thừa.

“Ca-diếp bạch v.v...” trở xuống là nói về xuất gia hộ pháp. Đầu tiên, Ca-diếp hỏi lại, để khởi phát. Nếu có Tỳ-kheo nào lìa việc thủ hộ là Tỳ-kheo chân thật, là trên hết trong các chấp. Nếu theo thủ hộ là cư sĩ trọc lấy trên làm dưới. Trong giới, nói đối với người cầm dao gậy, thì Tỳ-kheo không được nói pháp cho họ nghe. Nay, có người theo phạm

giới, không có đức hạnh, cho nên gọi là cư sĩ trọc. Sau đây, Đức Phật quở trước: "Chớ nói Tỳ-kheo phẩm thượng như thế là cư sĩ trọc!" Sau đây, chính là nói về phẩm thượng. Sau, nói về phẩm hạ.

Trong phần nói về phẩm trung, trước nói điều mình được, kế là nói điều bị mất sau là kế thúc hiển bày lỗi, trong phần nói về được thì đầu tiên nói về được của tự hành. Có người đến hỏi, v.v... trở xuống là nói được của lợi tha. Trong lợi mình, trước là nói cung phụng từ thân đến chân, có hạnh tiết, lượng. Đọc tụng kinh v.v... có tu hạnh lành, lợi người rất dễ hiểu. Kế là nói về mất.

Dù được như vậy, nhưng cố nhiên không thể làm sư tử rống, không thể giảng nói giáo pháp Đại thừa, không được Sư tử vậy quanh, không thể truyền bá pháp hạnh Đại thừa, không thể dùng pháp lành Đại thừa để nhiếp hóa mọi người. Cho nên không được Sư tử vây quanh. Không thể thực hành trái với nhiếp hóa người ác, do đó, không thể hàng phục phi pháp. Sau đây, trong phần kết lỗi:

"Tỳ-kheo như thế, không thể lợi mình và làm lợi cho chúng sinh. Y theo phần mất ở trước, kết để nói lỗi."

"Dù có thể gìn giữ v.v..." trở xuống, y theo phần được mất, kết để nói lỗi.

Y theo phẩm thượng, đầu tiên, là bày tỏ phần mất của mình. Kế là, nói về phần được của mình. Sau là khuyên tu học.

Trong phần mất, cung phụng thân cũng thường đủ, nghĩa là không có hạnh tiết lường.

Y theo phần nói về được, lại giữ giới là đức lợi mình.

"Có thể làm tiếng rống Sư tử v.v..." trở xuống, là đức lợi người, trong đó có ba:

1. Có thể giảng nói thông suốt giáo pháp Đại thừa.

2. "Lợi mình, yên vui v.v..." trở xuống là nói có thể truyền bá pháp hạnh Đại thừa.

3. "Nếu có Tỳ-kheo làm được như thế v.v..." trở xuống là khuyên người nên ngăn dứt, giữ gìn.

Trong phần trước, đầu tiên là nói chung. "Tu phần nhiều v.v..." trở xuống là nói riêng.

Kinh có mười hai. Vì sao chỉ nói chín bộ?

Giải thích:

Các kinh giải thích nghĩa không nhất định: Đôi khi Đại, Tiểu thừa hợp thành mười hai. Trong pháp Tiểu thừa nói mười một, không có Phương quảng. Tiểu thừa vì chưa nói lý Phương quảng, nên kinh pháp

Đại thừa hợp thành Phương Quảng. Đại thừa vì làm rạng rỡ lý Phương quảng, nên Địa Trì chép: "Trong mười hai bộ, chỉ có bộ Phương Quảng là tạng Bồ-tát, mười một bộ còn lại là tạng Thanh văn. Kinh này cũng giống như vậy, cho nên văn sau nói: "Mười một bộ kinh được Nhị thừa giữ gìn, một bộ Phương quảng được Bồ-tát giữ gìn. Hoặc Đại thừa, Tiểu thừa đều nói chín bộ, như trong kinh Pháp Hoa nói.

Trong pháp Tiểu thừa, không có pháp Thọ ký, Vô Vấn tự thuyết và Phương quảng nên chỉ có chín. Vì trong Tiểu thừa chưa nói về nghĩa nhân hạnh thành Phật, nên không có thọ ký. Vì pháp cạn thấp dễ thưa hỏi, nên không có Vô Vấn tự thuyết. Vì chưa nói về lý rộng, nên không có Phương quảng.

Trong pháp Đại thừa, không có Nhân duyên, thí dụ, Luận nghĩa, nên chỉ có chín. Chúng sinh Đại thừa vì căn cơ nhạy bén dễ tỏ ngộ, nên không cần Nhân duyên, Thí dụ, Luận nghĩa, mà tỏ ngộ, hiểu biết. Cho nên không có. Hoặc tùy nghĩa có biện luận về Đại thừa, Tiểu thừa đều có mười hai. Nay, y theo một môn mà nói chín bộ:

"Vì như thế v.v..." trở xuống, là nói chung để kết.

Trong đoạn hai, đầu tiên là dựa vào kinh để xướng chế. "Nếu có Tỳ-kheo cất chứa như thế..." trở xuống, thì sẽ y pháp trị tội, trong đó, đầu tiên là đúng như pháp trị phạt.

"Như lai trước v.v..." trở xuống là dẫn thuyết để chứng thành, nói phải trị phạt.

Y theo đoạn hai là khuyên người hộ pháp, đầu tiên là nêu việc thưa hỏi ở vị lai.

"Người nói pháp này, dù cho qua đời v.v..." trở xuống, là nói về lợi ích, khuyên nên nói pháp cho chúng sinh nghe.

"Vì duyên này v.v..." trở xuống là khuyên người nên ngăn dứt, gìn giữ.

Trên đây, đã nói về phần được xong. Đoạn ba là kết khuyên, văn rõ ràng dễ hiểu.

Y theo phần nói về Tỳ-kheo phẩm hạ, phá giới như vậy, gọi là cư sĩ trọc, nghĩa là gọi ở trước đã phá giới, hãm hại Pháp sư là cư sĩ trọc, người giữ giới không có tên gọi này, phân biệt trên khác với ở dưới.

Y theo đoạn thứ tư là dẫn chứng rộng, văn chia làm bốn:

1. Nêu việc trong dĩ vãng: Nhà vua Hữu Đức sinh về cõi nước A-súc, làm đệ tử thứ nhất, đó là người thứ nhất trong bốn quả Thanh văn. Giác Đức sinh về cõi nước ấy, làm đệ tử thứ hai, là người thứ hai trong bốn quả.

2. Kết khuyên hộ pháp.

3. Hội thông xưa và nay, đầu tiên là hội thông. “Người hộ trì chánh pháp được như thế v.v...” trở xuống là khen nhân, thành quả.

“Ca-diếp bạch v.v...” trở xuống là nói lại lời Phật khen đã thành.

4. Kết khuyên hộ pháp.

Dưới đây là đoạn hai, nói về tướng, đức hạnh của người hộ pháp. Trước là nói về đức hạnh, tướng đức hạnh của người tại gia. Sau nói về người xuất gia.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Cho nên, Ưu-bà-tắc v.v... hộ pháp, nhân trước để khuyên người hộ pháp này, vì có quả Đại thừa, nên phải cầm dao, gậy để bảo vệ người hộ trì pháp.”

“Nếu thọ v.v...” trở xuống chính là nói về tướng, đức hạnh của người hộ pháp. Người thọ năm giới của Tiểu thừa, không cầm dao gậy, để bảo vệ người nói pháp thì không gọi là Đại thừa, không thọ năm giới, cầm gậy hộ pháp, mới gọi là Đại thừa. Sau đây tổng kết là khuyên.

Y theo phần nói về tướng, đức hạnh của người xuất gia, đầu tiên, Bồ-tát Ca-diếp nói: “Vì có thầy hay vì không có thầy?”, là hỏi đức của thầy người trì pháp “có” hay “không”. Là trì giới hay phá giới? Hỏi hạnh của thầy, người trì pháp là trì hay phạm? Sau đây, là Phật đáp:

Trước đáp câu hỏi sau, là nói về trì, chẳng phải phạm, “Nghĩa là chính đủ v.v...” trở xuống là đáp câu hỏi đầu nói có đức của thầy.

Trong phần trước, trước là Đức Phật quở: “Chớ cho rằng v.v...” là người phá giới.

Sau đây, giải thích có bốn:

1. Nêu việc thắc mắc ở vị lai.

2. Ca-diếp thỉnh. Ngay lúc ấy làm sao thực hành hóa độ.

3. Đức Như lai đáp: “Vì ta nghe Tỳ-kheo hộ trì pháp, tùy tục hóa độ chung. Đây, chính là nói Tỳ-kheo kia không phạm.”

4. “Nếu các nước v.v...” trở xuống là nhân nói người thế tục không có phạm giới, có thể hộ pháp, trong đó, đầu tiên là nói về các vị vua v.v... dù cầm dao gậy cũng là trì chẳng phải phạm.

Kế là khuyên đừng giết, sau là kết rằng người kia, trì giới bậc nhất.

Y theo phần đáp câu hỏi đầu, nói về có đức, trước là nói về ba nghiệp của người kia là thiện chánh, có đức hạnh của thầy.

“Chúng có ba v.v...” trở xuống, là khéo nhiếp hóa đồ chúng, có đủ năng lực như thầy, cũng gọi là ích lợi của thầy.

"Khéo trì luật v.v..." trở xuống là thông kinh, đạt luật oai nghi hóa độ của Thánh thể, có đủ đức như thầy.

Y theo đoạn đầu, trước nói có hạnh. "Nếu có Tỳ-kheo vì lợi dưỡng v.v..." trở xuống, là nêu ác để làm rõ điều lành.

Trong phần nói có hạnh, trước nói về hạnh của mình, nghĩa là có chánh kiến, ý nghiệp lành.

"Có thể giảng nói rộng v.v..." trở xuống là khẩu nghiệp lành.

"Không bao giờ chấp lấy v.v..." trở xuống, là thân nghiệp lành.

"Chế phục v.v..." trở xuống, là nói có khả năng lợi người.

"Đó gọi là v.v..." trở xuống là kết lợi mình ở trước.

"Có khả năng vì chúng sinh v.v..." trở xuống là kết lợi tha trên, nêu việc ác dễ hiểu."

Trong phần nói về năng lực của thầy, trước nêu ba chúng, kế là, nêu ba danh. Dù thân không phạm hòa tạp một chỗ với người phá giới, nhưng vẫn gọi là phạm "Giới tạp tăng". Tự thân không phạm, thấy đệ tử mình có phạm, liền bảo sám hối, còn người khác phạm thì gác qua một bên, gọi là ngu si tăng. Tự tịnh và tịnh hóa người khác, gọi Thanh tịnh tăng.

Kế là, nói về hơn, kém. Phá giới tạp tăng vì lợi mà đồng phạm, nên dễ hư hoại. Vì tịnh tăng không như vậy, nên không thể hư hoại. Si tăng chưa hẳn vì lợi mà đồng phạm. Lại, vì không thể khác, nên bỏ không nói đến. Sau đây, là giải thích rộng:

Dù nói hai đoạn trước, nhưng về ý sẽ được nói rõ trong đoạn ba:

Trong phần nói về đức của thầy, trước nói về biết luật, sau nói giỏi về kinh. Y theo phần biết luật, trước mở ra năm môn, kế là giải thích, sau là kết.

Trong phần mở ra các môn ở trước, người khéo trì luật, để nêu chung. Sau đây, sẽ nêu năm tên gọi.

Vì muốn điều phục, lợi ích chúng sinh, là môn thứ nhất, cái gọi là Bồ-tát thực hành quyền phương tiện hóa độ, chẳng phải là đi suốt qua đạo. Hoặc khinh thứ hai, hoặc trọng thứ ba, chẳng phải luật thì không chứng là thứ tư. Là luật thì liền chứng là thứ năm giải thích rộng, rất dễ hiểu.

Trong phần kết, khéo giải thích nghĩa của một chữ, là giải thích một chữ "Luật". Khéo trì Khế kinh cũng như vậy, nghĩa là cũng đồng biết luật. Vả lại, có năm môn:

1. Biết Bồ-tát quyền thực hành phương tiện.

2. Biết cạn.

3. Biết sâu.

4. Là kinh thì nên chứng.

5. Chẳng phải kinh thì không chứng.

Trên đây là đoạn thứ nhất nói nhân được quả. Dưới đây là đoạn hai, nói chung, để kết khen.

"Pháp Phật không suy nghĩ", là kết khen nhân trước. "Đức Như lai không suy nghĩ" là kết khen quả trên.

"Ca-diếp bạch v.v..." trở xuống là đoạn lớn thứ ba, nói về nhận hiểu, vâng làm. Đầu tiên là nhận hiểu: "Đúng thế, đúng thế! Thật như Thánh giáo!". Lãnh hội pháp Phật không suy nghĩ mà Phật đã nói ở trước. Như lai cũng vậy, sau là lãnh hội, kết khen.

"Nên biết v.v..." trở xuống, là bày tỏ mình đã vâng làm. Trước hứa tự thực hành, sau nói cho người khác nghe.

Dưới đây là đoạn thứ tư, Như lai thuật lại lời mình khen. Trước là khen chung; kế là khuyên chánh học. Sau nói về ích lợi của học.

Phẩm Danh Tự Công Đức. Trong tên kinh này nói về pháp công đức của Đại Niết-bàn, gồm thâu chỉ thú từ giải thích. Cho nên, nói là công đức danh tự, sẽ nói rộng về nghĩa này, nên gọi là phẩm Danh Tự Công Đức.

Phẩm này đáp câu hỏi: "Thế nào là đối với kinh rốt ráo đạt đến bờ giác ở trên, để nói về công đức của danh tự kinh, gọi là đến bờ kinh. Đây là nói nhân của sự yên vui trong kinh kia. Thọ trì công đức tên kinh, gần thì xa lìa đường ác, cuối cùng sẽ được quả thường, lạc rốt ráo, gọi là được yên vui.

Trong văn có hai:

1. Nói về công đức, tên kinh, khuyên người thọ trì, sao cho đến bờ kinh.

2. Bồ-tát Ca-diếp nhận hiểu, trong phần trước lại có ba:

a. Nêu chung công đức tên kinh, khuyên bảo thọ trì.

b. "Nghe danh hiệu kinh này, mà sanh về bốn đường v.v..." trở xuống, là bày tỏ lợi ích, khuyên thọ trì. Đây là nói được sự an vui thế gian.

c. "Công đức đã được, nay ta nói v.v..." trở xuống, là nói về công đức, lời Phật khuyên bảo thọ trì. Đây là nói được an vui xuất thế.

Y theo đoạn đầu, "Ông nên thọ trì tất cả công đức của danh tự chương cú", là trong danh hiệu kinh này nói về tất cả công đức của Đại Niết-bàn gồm thâu chỉ thú từ giải thích, nên nói là danh tự. Tất cả Công đức thọ trì. Thì được vui nên phải thọ trì.

Trong đoạn hai, nghe kinh sinh về bốn đường thì không có việc đó, chính là nêu ích lợi của nghe. Nghe có ba phẩm:

1. Phẩm thượng, xưng kinh mà nghe, không làm tướng nghe, không làm tướng của tiếng, không làm tướng chữ, không làm tướng câu, cho đến không chấp tất cả pháp tướng. Người này rốt ráo không sinh vào bốn đường, trừ năng lực bi, nguyện.

2. Phẩm trung, dù chưa lìa tướng, tâm khéo lắng nghe lãnh thọ, tạm thời bất sinh, nhưng chẳng phải không bao giờ chứng nhập.

3. Phẩm hạ, tâm lành cuối cùng, nghe nhận kinh này, xa làm nhân duyên thoát khổ ở vị lai, chẳng phải tức bất sinh. Nay, đối tượng biện luận này là phẩm thượng, nên sinh về bốn đường, thì không có việc đó.

"Vì sao? v.v..." trở xuống là giải thích: Vì kinh này là kinh mà vô lượng Chư Phật đã tu tập. Nghe kinh này, sẽ không đọa vào ba đường, Tu-la, là bốn đường ác.

Trong đoạn ba, "Công đức đã được, nay ta sẽ nói", là nêu chung, hứa nói, là các công đức mà Chư Phật kia đã được, nay sẽ nói.

Kế là Bồ-tát Ca-diếp thưa hỏi:

Thế nào gọi là kinh? Gọi là hỏi tên kinh. Trong kinh này nói đủ có nhiều nghĩa. "Tương đương với nghĩa nào mà gọi kinh này?" "Thế nào là trì?", là hỏi về nghi thức vâng giữ.

Sau đây là Đức Phật đáp:

Kinh này gọi là Đại Bát-niết-bàn, là đáp câu hỏi đầu tiên của Bồ-tát Ca-diếp.

Ở trên nói "Thiện v.v..." là đáp câu hỏi sau của Bồ-tát Ca-diếp, trong đó có hai:

1. Khen kinh cao quý để làm cho mọi người cung kính, thọ trì.

2. "Nay các thầy lắng nghe v.v..." trở xuống là nói về công đức, tên kinh, để cho mọi người ưa thích thọ trì.

3. "Nếu muốn đối với Đại Bát-niết-bàn này mà Niết-bàn v.v..." trở xuống chính là Phật bảo vâng giữ. Dựa vào kinh để học nghĩa thường, gọi là vâng giữ.

Trong phần đầu có bốn:

1. Khen giáo khéo léo.

2. Khen nghĩa sâu xa.

3. Khen văn rõ ràng.

4. Khen nghĩa đầy đủ.

Trong phần khen giáo khéo léo, tùy văn kinh Niết-bàn, trong phần

đầu, giữa, sau, được chia thành thượng, trung, hạ. Hợp pháp, xứng cơ, thì sinh ra tâm hạnh, nên gọi là khéo léo.

Vị nghĩa sâu trong câu thứ hai: Danh nghĩa là vị, khác với chỗ khác, danh tự là vị, nghĩa có công năng thấm nhuần tâm, làm cho người yêu thích, như mùi vị ngọt ngon của thế gian, nên gọi là vị. So với "Ví như mía ở văn dưới, thường chưng nấu được các mùi vị, nghĩa ấy giống nhau."

Trong câu ba, lời văn rất hay, nghĩa là nói về biện tài rất khéo không thêm, không bớt, nên nói là văn rất hay.

Trong câu bốn, "Thuần đầy đủ phạm hạnh", là nói hạnh kia tròn đầy, kho báu không thiếu, nói lên lý kia tròn đầy, cũng có thể đầy đủ một cách thuần túy, chứng tỏ nhân Niết-bàn kia tròn đầy. "Kho báu không thiếu" là nói quả Niết-bàn kia đã đầy đủ. Vì kinh có sự cao quý này, nên Phật khuyên chúng sinh nên vâng giữ.

Dưới đây là đoạn ba, nói về công đức của tên kinh, làm cho mọi người ưa thích thọ trì. Trước là Phật dạy chúng hãy chú ý lắng nghe, Ngài hứa sẽ giảng nói. Trên đã hứa nói, Ca-diếp liền thỉnh, không được nói ngay, nên giờ đây Phật lại hứa giảng nói.

Trong phần chính nói dưới đây có tám lần "Lại nữa".

Một lần "Lại nữa" đầu chính là phát ra công đức của tên kinh. Bốn lần "Lại nữa" kế là nói công đức của kinh giáo hóa kia. Ba lần "Lại nữa" sau là bày tỏ công đức của nghĩa kinh kia, mà Đức Phật đã bảo vì nghĩa của bờ bên này là bờ bên kia.

Trong phần đầu, Đại gọi là thường, dựa vào danh Đại để nói về đức đại. Kinh này có đủ sáu nghĩa để nói Đại, đã nói như trên.

Nay, ở kinh này, dùng nghĩa "Thường" để giải thích rõ:

"Như tám sông v.v..." trở xuống là dựa vào danh tự Niết-bàn, để nói về công đức của Niết-bàn. Trước là dụ, sau là hợp.

Kinh này hàng phục tất cả các kiết phiền não như vậy và các tánh ma, phá tướng, thú hướng vắng lặng. Vì nghĩa mà kinh này nói đồng với tám sông trước, nên nói là "Như vậy". Hàng phục phiền não, lìa ma phiền não và các tánh ma, tiêu diệt ba thứ ma còn lại. Sau đó, phải buông bỏ thân mạng trong Đại Bát-niết-bàn, chứng thật bỏ tướng, chứng thật dứt vọng. Không có giả dối nào có thể tồn tại, cho nên nói là "bỏ". Gọi đại Niết-bàn là nói chung để kết thúc giải thích.

Kế là, giáo đầu tiên trong bốn giáo là "Viên", trước là dụ, sau là hợp. Giáo kế là "Cực", trước là dụ, sau là hợp. Hai giáo còn lại là "Thắng", trong đó, một giáo trước vì phá rộng, cho nên vượt hơn.

Đầu tiên là "Pháp thuyết", kế là dụ, sau là hợp. Một lần "Lại nữa" sau vì dứt hẳn, cho nên "Thắng" trước dụ, sau hợp. Hai nghĩa đầu trong ba nghĩa san là "Thể", một nghĩa sau là "Dụng". Một nghĩa trước trong thể là tiêu diệt điều ác, nên là "Thắng", trước dụ, sau hợp. Một nghĩa sau là việc lành đầy đủ. Đầu tiên là lập dụ. Đủ tám vị, là y theo phần vị ngon ngọt trong sáu vị, để chia làm ba, nên có tám vị:

1. Không đắng gọi là ngọt.

2. Không chua gọi là ngọt.

3. Không cay gọi là ngọt, gọi đó là ba.

Dưới đây là y cứ hiển bày pháp. Đầu tiên là chung, kế là riêng. Bất sinh gọi là thường, bất diệt, gọi là hằng. Vì dứt hẳn các sự nguy hiểm, sợ sệt, nên gọi là yên ổn. Lìa phiền não nóng bức, gọi là mát mẻ. Không già, không chết là lìa quả phiền não. Dứt các nghiệp ác, gọi là không nhơ bẩn. Vì lìa nghiệp quả ác, nên nói là vui sướng. Dưới là tổng kết.

Một lần "Lại nữa", kế là, trong phần nói về công dụng của nghĩa, y theo thuyết Bồ-tát nói, tức là Đức Phật có khả năng biết danh tự, công đức như thế, nên khéo vâng giữ.

Dưới đây là đoạn ba, Đức Phật dạy nghi thức vâng giữ, phải dựa vào kinh để học "Thường", gọi là vâng giữ.

Trên đây đã hỏi đáp, dưới đây là Bồ-tát Ca-diếp nhận hiểu, khuyên học. Trước là tự lãnh hội kiến giải.

"Như lai, Pháp, Tăng không thể suy nghĩ" nghĩa là lãnh hội nghĩa Tam bảo thường từ đầu đến cuối, Niết-bàn không suy nghĩ, lãnh hội lời Phật đã khen ở trước, để nói công đức vượt hơn của tên kinh.

Sau đây là khuyên người khác học. Trước là nói về lợi ích của học. Sau là nói không học, sẽ có lỗi mất mát kia.

Phẩm Như lai Tánh: Trong phẩm này, nói đủ có nhiều pháp.

"Hai mươi lăm "Hữu" có "Ngã" hay không v.v..." trở xuống: Đoạn văn kinh này nói về tánh Như lai. Nay, từ đoạn văn kia, để nêu lên đề mục của phẩm, vì mới gồm thâu rộng từ lược để đặt tên. Tạng Như lai có khả năng làm nhân cho Phật, gọi là tánh Như lai. Nói rộng về nghĩa này, gọi là tánh Như lai. Đối với phẩm này, Đức Phật đã đáp đủ nhiều câu hỏi.

Chương bốn tướng, là Đức Pháp đáp câu hỏi: "Xin mở bày pháp nhiệm mầu sâu kín" trong câu hỏi trước của Bồ-tát Ca-diếp, nói rộng cho chúng sinh nghe. Theo kinh loại sáu quyển thì câu hỏi trước là qua loa. Nếu đặt câu hỏi một cách cụ thể, thì nên nói: "Cúi xin Phật mở bày

về nghĩa nhiệm mầu sâu kín, Bồ-tát sẽ dựa vào nghĩa đó để nói cho chúng sinh nghe.” Cho nên trong văn này, Đức Phật đã y cứ mở ra nghĩa ba việc trong nhiệm mầu sâu kín của Niết-bàn, để cho Bồ-tát nói.

Để đáp câu hỏi trên, ở đây sẽ nói về nghĩa gì?

Nay, ở đây hiển bày nói về nhân không có ngăn ngại vô ngại biện tài, vì chúng sinh nói pháp cho nên có được, cho nên ở đây giải thích.

Y theo ba môn trong phẩm này để phân biệt:

1. Chia khoa văn kinh.
2. Y theo người để nói về nhất định.
3. Giải thích từng câu văn.

Chia khoa như thế nào?

Văn của chương bốn tướng, chia làm hai:

1. Nói về đức năng khai của bốn tướng.
2. “Lại nữa, tự sửa cho đúng, cái gọi là được, là đại Niết-bàn” trở xuống là nói về pháp, được mở bày. Kế là y theo người nhất định. Người có hai hạng:

1. Người gửi gắm.
2. Người phải thực hành.

Người gửi gắm là Phật, người phải thực hành là Bồ-tát. Phật của người gửi gắm, tức là năng giáo hóa. Bồ tát phải thực hành tức là sở giáo. Nếu y theo người gửi gắm, thì bốn tướng của Phật đều là đức năng mở bày của Như lai. Cho nên trong văn dưới, sẽ y theo Phật để nói về đức. “Lại nữa, tự sửa cho đúng, cái gọi là “Được” là đại Niết-bàn v.v... trở xuống, là pháp của đối tượng mở bày của Như lai kia.

Đức Như lai y theo đại Niết-bàn, để mở bày ba việc, gọi là “Khai vi mật”. Nếu y theo người thực hành thì bốn tướng của lượt đầu chính là đức của năng thuyết của Bồ-tát. Vì thế, trong kinh này, mới nêu lên tông chỉ rằng Bồ-tát mở bày Niết-bàn có nghĩa của bốn tướng. Sau đây, lại kết rằng: “Bồ-tát phân biệt, mở bày đại Niết-bàn như thế, có nghĩa của bốn tướng.”

Trong Kinh loại sáu quyển cũng nói đồng với thuyết này, nên kinh đó nói: “Bồ-tát đầy đủ nghĩa của bốn thứ tướng, có khả năng vì chúng sinh nói Đại Niết-bàn.”

“Lại nữa, tự sửa cho đúng, cái gọi là được, là đại Niết-bàn v.v...” trở xuống, là pháp mà Bồ-tát kia nói. Dựa vào điều mà Phật đã mở bày để nói cho chúng sinh nghe. Nghĩa này giống với nghĩa đã giải thích trong phẩm Trường Thọ ở trước. Phẩm ấy y theo người gửi gắm, được gọi là nghiệp sống lâu của Như lai. Phẩm ấy y theo đối tượng làm, nói

là Bồ-tát đã dùng nghiệp này để "Duyên" với tuổi thọ lâu dài. Phẩm Kim cương Thân nói cũng giống như vậy.

Y theo người như thế, kế là tùy văn giải thích. Văn trong năng mở bày đức chia ra làm bốn:

1. Nêu chung.
2. Nêu bốn tên gọi.
3. Giải thích rộng.
4. Tổng kết.

Trong phần đầu, Bồ-tát mở bày Niết-bàn có bốn tướng: Y theo người được giáo hóa để nói về đức của năng mở bày. Với đối tượng giáo hóa, Bồ-tát phải có đủ bốn đức, mới có khả năng nói Đại Niết-bàn cho người nghe, nên nói rằng: "Bồ-tát mở bày Niết-bàn có nghĩa của bốn tướng". Cho nên kinh loại sáu quyển chép: "Bồ-tát có đủ nghĩa của bốn tướng, có khả năng vì chúng sinh nói đại Niết-bàn."

Kế là nêu bốn tên gọi, trước là hỏi, sau là nêu. Bốn tên gọi này nói chung, đều là lợi người. Vì nói đức, nên trong đó phân biệt: Thứ trước là một lợi mình, vì hành vi của mình chẳng tà, nên nói là tự ngay thẳng. Ba thứ sau, là lợi người. Hóa độ đúng đắn đối với chúng sinh, sao cho lìa bỏ lỗi tà, nên gọi sửa ngay thẳng người khác. Sự ngay thẳng này là thể của hạnh hóa độ người. Hai danh sau là đức hóa độ, có khả năng hỏi đâu đáp đó để nói biết thuốc pháp. Tự tại đối với pháp, khéo đáp khéo hỏi, gọi là hỏi đâu đáp đó. Hiểu rõ nhân duyên, nhận thức thấu suốt căn tánh. Khéo biết nhân duyên tùy căn cơ truyền trao, hóa độ, gọi là hiểu nhân duyên.

Đoạn ba: trong giải thích, trước giải thích tự làm cho mình ngay thẳng. Đầu tiên là hỏi. Kế là giải thích. Sau là nhắc lại tổng kết.

Trong giải thích có hai:

1. Y theo giáo pháp để nói tự ngay thẳng.
2. "Nếu nói Như lai, Pháp, Tăng v.v..." trở xuống là y theo nghĩa "Thường" để nói tự ngay thẳng.

Trong phần trước, nếu nói theo Tỳ-kheo thì tự ngay thẳng. Nếu Phật, Như lai thấy nhân duyên của Phật mà nói có người nói. Nếu nêu lời nói xét nghiệm, răn dạy của Như lai thì Đức Phật vào một thuở nọ, nhìn thấy nhân duyên của đống lửa to đang hừng hực cháy này, bèn bảo các Tỳ kheo: "Thà các thầy ôm đống lửa lớn này, nói rằng mười hai bộ kinh và tạng bí mật của Như lai, là Ba-tuần nói, gọi là thấy nhân duyên mà có đối tượng nói.

"Ví như v.v..." trở xuống là đáp câu hỏi để nói Tỳ-kheo tự ngay

thẳng. Nêu lên so sánh với Tỳ-kheo kia để chứng tỏ Bồ-tát tự ngay thẳng, nên nói rằng: "Ví như mười hai Tiểu giáo, Bí tạng Đại giáo. Tự ngay thẳng tâm vững chắc nên thà ôm lấy đống lửa chứ không dám nói mười hai bộ kinh này là do Ba-tuần nói. Vì sao? Vì muốn nói ôm lửa chỉ hư hoại một thân trong vô lượng đời. Lại, ôm lửa chỉ tan hoại thân thịt, còn tội chê bai chánh pháp, thì sẽ làm hư hoại pháp thân, cho nên không nói.

Câu trong tự ngay thẳng ở sau, chia ra làm năm:

1. Biết người khác giảng nói Tam bảo vô thường, có suy tổn lớn, tự lấn chiếm tổn hại mình, lừa dối, gây hư hại cho người. Dạy bảo cho người tà pháp, gọi là lừa dối người.

2. "Thà dùng dao v.v..." trở xuống là tự ngăn cấm không làm, thà dùng dao cắt lưỡi, chứ không nói Tam bảo Vô thường, giống như việc ôm lửa ở trước.

3. "Nếu nghe người khác v.v..." trở xuống là nghe nói, không thọ.

4. "Ở đây v.v..." trở xuống là thấy họ nói sinh tâm thương xót, vì thương xót họ sẽ chịu vô lượng khổ!

5. "Như lai, Pháp, Tăng không thể suy nghĩ v.v..." trở xuống là dùng lý tự ngăn dứt.

Trên đây đã giải thích xong.

"Tự quán sát v.v..." trở xuống là nhắc lại để tổng kết. Tự quán sát thân mình cũng như đống lửa, là nêu ở trước.

Trong hai đoạn trước, y theo đầu tiên để nhắc lại. Đây là nói Bồ-tát tự quán thân mình giống như Tỳ-kheo thà ôm đống lửa lớn, đó gọi là kết.

Y theo việc sửa cho người đúng, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích. Sau là tổng kết.

Trong giải thích có hai:

1. Nói Như lai khéo truyền trao vào lúc ấy.

2. Lại bảo cô gái: "Người có duyên v.v..." trở xuống, thời gian sau, sẽ khéo giao phó.

Trong phần trước có bốn:

1. Nói về cách nuôi con của người phụ nữ, đầu tiên phải cho bơ.

2. Y cứ thí dụ này để nói mở đầu hóa độ, phải truyền trao Tiểu thừa.

3. Lại nói về cách nuôi con của người nữ, thường phải cho ăn.

4. Y cứ theo thí dụ này để nói về việc hóa độ cuối cùng, phải

truyền trao Đại thừa giáo.

Trong phần đầu có sáu câu:

1. Nói Như lai khi sắp nói pháp, có một người nữ thường mớm cho con ăn bằng bơ. Đi đến trong hội Phật, sực nhớ đến con mình chẳng biết nó ăn bơ có tiêu hóa hay không?

2. Đức Phật biết nên hỏi: "Người mớm bơ cho con mà chẳng biết có tiêu hóa hay không?" Đức Phật đặt ra câu hỏi này có ba ý:

a. Muốn cho người nữ yên tâm nghe pháp.

b. Muốn chỉ rõ người nữ khéo cho con dùng bơ.

Y theo thí dụ này để nói Phật khéo có khả năng truyền trao chánh pháp.

c. Vì muốn đáp, nên nói tiêu hóa, không tiêu hóa, cũng như nói rõ tự mình có khả năng đo lường chúng sinh có khả năng và không có khả năng. Đây là ý thứ hai, thứ ba.

3. Nghe xong, người nữ thỉnh Phật, trong đó, đầu tiên là khen ngợi Phật đã biết được tâm mình. Kế là nàng kính thỉnh Như lai, dạy bảo nhiều ít. Sau là thỉnh Như lai giảng nói về tiêu hóa, không tiêu hóa.

4. Đức Như lai giải thích cho người nữ hiểu: "Thức ăn mà đứa bé đã ăn sẽ tiêu, tăng thêm tuổi thọ!"

5. Người nữ nghe Phật nói rất vui mừng, trong đó đầu tiên là nói: "Tâm rất phấn khởi! Vì nghe nói thức ăn tiêu hóa cho nên mừng."

"Lại nói v.v..." trở xuống, vì vui thật sự cho nên mừng.

6. Kết thúc khen ngợi Như lai: "Bạch Đức Thế Tôn, đúng thế! Vì điều phục chúng sinh, nên Như lai đã khéo phân biệt nói tiêu hóa, không tiêu hóa!"

Đây là ai khen? Có người giải thích rằng: "Người nữ khen Phật." Lại có người nói: "Là Đức Phật tự khen, có lẽ là người kiết tập kinh khen."

Trên đây là sáu câu hợp thành câu thứ nhất. Dưới đây là đoạn hai, y theo câu thứ nhất để nói về việc hóa độ, cũng nói các pháp vô ngã, vô thường. Nói về giáo xưa chỉ được nói Tiểu thừa. Cũng giống như người nữ mới đầu cho con dùng bơ. Cho nên nói là "Cũng". Cũng có thể đồng với thuyết tiêu hóa, không tiêu hóa ở trước, nên nói "cũng nói".

"Nếu Phật, Thế Tôn trước nói rằng v.v..." trở xuống là chứng tỏ giáo xưa không được nói chứng Đại thừa. Bởi ngày xưa, phàm tình chưa bỏ, nên không được nói. Nếu nói Đại thừa cho họ nghe thì tức là nói pháp này đồng với ngoại đạo, liền bỏ đi.

Dưới đây là đoạn ba, lại nói về cách thức nuôi con của người nữ,

thường phải cho con ăn. Văn rõ ràng dễ hiểu,

"Tất cả Thanh văn của ta v.v..." trở xuống, là đoạn thứ tư, y theo đoạn này để nói về việc hóa độ, nói cuối cùng giảng Đại thừa, trong đó, đầu tiên là nói: "Tất cả đệ tử Thanh văn, của ta như con trẻ của người không tiêu hóa thường trụ, trước nói khổ v.v... nêu xưa, để làm rõ nay. "Nếu đệ tử ta công đức đầy đủ v.v... trở xuống là nói nay khác xưa, trong đó có bốn câu:

1. Nói công đức của đệ tử đã đầy đủ, có khả năng tu Đại thừa, Đức Phật sẽ nói sáu vị. Như đứa trẻ đã khôn lớn, khả năng tiêu hóa được thức ăn khó tiêu, nên phải cho nó ăn.

Đối tượng hóa độ cũng như vậy, nên truyền trao sáu pháp. Pháp từ dụ mà gọi, nên nói là sáu vị.

2. "Thế nào v.v..." trở xuống là nêu tên của sáu pháp ấy. Nói đủ, thì có tám. Y cứ sáu vị của thế gian, chỉ nói sáu thứ, vì hai nghĩa tịnh, bất tịnh thô hiển, rõ ràng, nên không nói, dưới lại nói có.

3. "Thế gian kia v.v..." trở xuống là phân định hơn, kém: Ba là thế gian, ba là xuất thế gian. Trước là nói về thế gian.

Trong thế gian có ba thứ vị, đều để nói lên, cho là vô thường v.v..., được xếp vào danh tự.

Sau đây, là nói về xuất thế, trong đó, trước nói trở thành cơm Niết-bàn. Phiền não đã bị lửa trí đốt cháy, gọi là củi. Vì trí đốt cháy củi "Hoặc", nên gọi là lửa, xem nhân mà được mang tên. Vì đốt củi "Hoặc", nên thành Niết-bàn. Pháp từ dụ mà gọi, nên nói là cơm.

"Nói là thường, lạc v.v..." trở xuống, là y theo sáu vị, chọn vị vượt hơn để khuyên học, làm cho các đệ tử ưa thích vị ngọt, vị thường, lạc, ngã của Niết-bàn.

Trên đây là đoạn thứ nhất, khéo truyền trao ở đương thời,. Dưới đây là đoạn hai, nói về sau khéo léo giao phó, trong đó có ba:

1. Nói Đại thừa nên phó chúc cho Bồ-tát, không được phó chúc cho Thanh văn.

2. "Vì sao v.v..." trở xuống là giải thích Bồ-tát biết "Thường". Đệ tử của Nhị thừa cho rằng Đức Phật diệt.

3. "Vì nghĩa này v.v..." trở xuống là nói chung để kết khen.

Trong phần đầu, Như lai trước bảo người nữ hãy đuổi đứa con tội ác đi, quý trọng chỉ dạy đứa con ngoan ngoãn.

"Người nữ bạch Phật v.v..." trở xuống là vâng lời Phật dạy.

"Chị v.v..." trở xuống là Đức Như lai y theo thí dụ này để nói về sự nghiệp hóa độ của mình:

"Khi ta Niết-bàn" hợp với người nữ ở trước "Muốn đến xứ khác".

"Pháp Phật Vô thượng không cho Thanh văn", hợp với "Đuổi đứa con xấu ác."

"Như ông v.v..." trở xuống là đánh dấu để làm tin.

"Trong phần giải thích của đoạn hai, trước là hỏi, khởi phát xua đuổi điều ác, chống trái v.v..."

"Nên hỏi vì sao? v.v..." trở xuống là đáp, giải thích: Câu, có chia làm bốn:

1. Nói về Thanh văn cho rằng Phật diệt độ, "Thật ra ta không diệt độ", nêu lý để chỉ rõ sự sai lầm.

2. "Như ông v.v..." trở xuống là nêu việc, so sánh để làm rõ.

3. Nói Bồ-tát cho rằng Phật không diệt độ.

4. "Như ông v.v..." trở xuống là nêu thí dụ, so sánh để làm rõ.

Trong đoạn ba, vì nghĩa này, nên "Tạng bí mật vô thượng sẽ được Phật gửi gắm cho Bồ-tát", là kết thúc đoạn đầu ở trên. Do Bồ-tát này như người con ngoan vì thế nên giáo phó cho bí tạng.

"Nếu có chúng sinh nào cho rằng Phật là thường v.v... trở xuống, là khen Bồ-tát biết "Thường" trong đoạn sau. Nếu biết Phật là thường, thì Phật sẽ thường còn không diệt độ đối với người đó. Vì thế, đối với nhà kia tức là có Phật.

"Đây gọi là v.v..." trở xuống là kết.

Trong "Hãy thưa hỏi", đầu tiên là nhắc lại câu hỏi trước. Kế là giải thích. Sau là kết.

Sau đây, nhân lời nói của Tỳ-kheo ấy mà Phật tuyên bố cấm ăn thịt, trong giải thích, lại y theo pháp môn bố thí, để nói về hỏi đâu đáp đó. Các thứ khác dễ hiểu, trong đó trước là hỏi.

"Nếu có người đến", là giả nêu người hỏi.

"Hỏi Phật v.v..." trở xuống, giả nêu lời hỏi.

Thí là lìa xả tài. Không bỏ tiền của mà trở thành bố thí là rất khó, nên nêu câu hỏi.

Sau đây là nói Phật trả lời, trong đó, đầu tiên là năm câu đáp riêng, vì tâm xả các tiền của này đã được thành tựu, nên được gọi là bố thí. Vì người ở trước không thọ lãnh, nên của cải không tổn hại. Nêu việc này là muốn nói những vật bất tịnh v.v... đã nêu trong kinh này đều không nên thọ.

"Bố thí như thế v.v... trở xuống là nói chung để kết. Bố thí gọi là truyền bá đến khắp phương khác, kết thành bố thí lớn, mượn danh để

làm rõ. Vì đối tượng xả thí rộng khắp, nên gọi là bố thí lớn. Lại, do xả, nên người trước không thọ lãnh, mới biểu thị được nghĩa ngăn cấm của kinh này. Vì tài sản thông qua pháp, nên gọi là bố thí lớn. "Của báu không mất", kết thành không tổn hại. "Đây gọi là v.v..." trở xuống là kết.

Sau đây, do người không rượu thịt ở trước, nói là bố thí rượu thịt.

"Nên từ đây v.v..." trở xuống, vì chủ trương không ăn thịt nên văn được chia làm chín:

1. Nhân Bồ-tát Ca-diếp thỉnh Phật chính thức tuyên bố cấm ăn thịt.

2. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: "Vì sao Như lai không cho ăn thịt v.v..." trở xuống, là nói về ý không ăn thịt.

3. Bồ-tát Ca-diếp nói: "Vì sao trước đây, Như lai cho ăn thịt v.v..." trở xuống là hội ý thông qua lời Phật đã nói khi xưa.

4. Bồ-tát Ca-diếp nói: "Nếu Như lai đã cấm không cho ăn thịt v.v..." trở xuống là nói về giới hạn.

5. "Đối tượng mà Như lai ngăn cấm đều có khác nhau v.v..." trở xuống, là nói về ý của tất cả lập chế.

6. "Kể từ hôm nay, ta nghiêm cấm đệ tử v.v..." trở xuống là nói về lỗi ăn thịt.

7. "Sau khi ta Niết-bàn vô lượng năm v.v..." trở xuống là nói về người ăn thịt.

8. "Bồ-tát Ca-diếp bạch với các Tỳ-kheo do sự sống còn của người v.v..." trở xuống là nói về pháp "Khai", "Già".

9. "Nếu ta nói rộng v.v..." trở xuống là tổng kết, về cấm ăn thịt.

Lịnh cấm ăn thịt này cũng tức là khả năng hỏi đâu đáp đó trong môn trì giới.

Trong phần đầu, Bồ-tát Ca-diếp trước nêu câu hỏi, người ăn thịt không nên bố bố thí thịt, dùng lý để trực tiếp thưa hỏi.

"Vì sao? v.v..." trở xuống là giải thích, sau đây Phật trước hỏi, kế là tuyên bố không ăn thịt. Sau nêu các thức ăn khác, để so sánh với thịt không nên ăn.

Vì sao Phật chỉ nói đệ tử Thanh văn không cho ăn thịt? "Bồ-tát trước ngăn cấm, như Lăng già nói nên trong đây chỉ ngăn cấm Tiểu thừa.

Dưới đây là đoạn hai, sẽ nói về ý không được ăn thịt. Bồ-tát Ca-diếp trước là hỏi: "Sao Đức Phật không cho?" Sau đây là lời Phật đáp:

Vì ăn thịt là cắt đứt hạt giống của đại từ, nên Phật không cho. Ở

địa thượng là đại Từ, ở địa tiền gọi là hạt giống.

Đoạn ba, Bồ-tát Ca-diếp trong hội ý thông qua lời Phật đã nói xưa kia, có ba lượt hỏi đáp:

Câu hỏi đầu nói ăn thịt là cắt đứt hạt giống đại từ, vì sao trước đây Như lai đã cho Tỳ-kheo ăn ba thứ tịnh nhục? Không thấy, nghe, nghi).

Phật đáp:

Vì tùy theo việc cắt đứt dần, cho nên như vậy. Ta nói cho phép ăn tịnh nhục là để dứt bất tịnh.

Câu hỏi thứ hai: "Như lai đã cho Tỳ-kheo ăn ba thứ tịnh nhục, vì sao chín thứ thanh tịnh trong mười thứ bất tịnh, mà Phật lại không cho?"

"Mười thứ bất tịnh v.v..." trở xuống là văn tự kể, là con người, rắn, voi, ngựa, lừa, chó, sư tử, heo, chồn, khỉ, vượn, đó là mười. Trong mười con thú này, không thấy, nghe, nghi người khác vì mình mà giết hại chúng. Cho nên, xếp vào ba thứ tịnh, vì sinh ra sự chê bai, ngờ vực của người đời, nên gọi là bất tịnh. Về chín thứ thanh tịnh, chưa thấy văn nào nói, mà là do người tuyền tụng, giải thích!

Ngoài mười thứ trước, trong chúng sinh khác không thấy người giết. Cũng không có nghe, nghi và không vì mình mà giết, tức là có bốn. Thứ thịt do con thú tự chết khô, và chim ăn còn thừa, chung với tịnh nhục trước thành bảy. Không mong tình cờ mà được và chim thú tự chết, rồi mời ăn, chung với tịnh nhục trước thành chín.

Sau đây là Phật đáp:

Các tịnh nhục này cũng là thí dụ mà ta dùng việc ngăn cấm dần.

Với ba câu hỏi, Như lai tùy việc ngăn cấm dần, vì sao ngày xưa Phật khen thịt là ngon?

Phật đáp có hai ý:

1. Nói rằng Phật khen thức ăn khác.

2. Nêu y phục, để so với thức ăn, hình thành thân mình, không khen. Trên đây là đoạn ba đã xong.

Đoạn thứ tư, trong lập giới hạn ngăn cấm, Bồ-tát Ca-diếp thỉnh Phật trước: "Nếu Phật cấm ăn thịt, thì năm thứ vị bò, dầu gai v.v..., lẽ ra Phật cũng không dùng?"

Sau đây là Phật quở Ca-diếp:

Thầy không nên đồng ý với đối tượng chấp của Ni-kiền kia.

Đoạn năm, trong phần nói rộng về ý lập chế giới, tất cả lập chế giới đều có ý khác, nói chung để nêu lên.

Sau đây là làm rõ riêng: vì nói ý khác, nên cho phép ăn ba thứ tịnh

nhục. Ý vì dứt hẳn các bất tịnh nhục khác. Trong lời nói: "Cho ăn ba thứ tịnh nhục" vì tâm và lời Phật nói là khác, nên nói là ý khác.

Nói "Vì tưởng khác, nên không ăn mười thứ": Tưởng cũng là ý. Vì muốn do dứt dần ba thứ tịnh nhục kia, nên mới nói không ăn mười thứ bất tịnh nhục. Ý này khác với ý trước, gọi là tưởng khác.

Nói "Vì tưởng khác nên tất cả đều dứt", nghĩa là vì muốn tất cả đều dứt ngoài mười thứ kia, nên nay, tuyên bố chín tịnh nhục cũng dứt. Ý này khác với tưởng dứt dần ở trước, nên lại gọi là khác.

Đoạn thứ sáu, trong phần nói rộng về lỗi ăn thịt trước, nêu sự ngăn cấm ở trước của Phật: "Kể từ nay, các đệ tử không được ăn tất cả các thứ thịt, sau đây sẽ nói rộng về lỗi ăn thịt:

Đầu tiên là pháp thuyết, kế là dụ, sau là hợp.

"Cho nên v.v..." trở xuống, trước là nói Bồ-tát không ăn thịt.

"Vì độ thoát v.v..." trở xuống là bỏ "Quyền", bày "Thật".

"Như thế v.v..." trở xuống, là nêu tịnh để bày uế.

Đoạn bảy, trong phần nói về người ăn thịt, đầu tiên là ngoài thiện, trong ác.

"Bấy giờ, lại v.v..." trở xuống là trong, ngoài đều ác.

Đoạn tám, trong phần nói rộng về "Khai", "Già", trước là Bồ-tát Ca-diếp thưa hỏi:

Khất thực lẫn lộn với thịt thì làm sao ăn được? Đức Phật dạy, rất dễ hiểu.

Đoạn chín là kết ngăn cấm, văn rõ ràng rất dễ hiểu.

Trong giải thích nhân duyên, trước là hỏi, kế là giải thích, thứ ba là tổng kết.

Trong giải thích có bốn:

1. Hỏi.
2. Đáp.
3. Vặn hỏi.
4. Hội thông.

Y theo câu hỏi đầu, vì bày tỏ nhân duyên của Như lai đã hiểu biết tường tận, tùy từng căn cơ mà hóa độ dần. Trách rằng kinh Như lai không nói tức khắc, luật không chế tức khắc. "Như có bốn chúng giả nêu lời hỏi, trong lời hỏi có hai:

1. Trách kinh của Như lai không nói ngay tức khắc.
2. "Hoặc gọi phạm v.v..." trở xuống, là quở trách luật của Như lai không chế ngay tức khắc.

Trong kinh, đầu tiên là trách Phật không nói ngay tức khắc (đốn).

"Đôi khi nói sâu sắc v.v..." trở xuống là quở trách nói dần dần (tiệm). Trong trách không nói ngay nghĩa như thế, là nghĩa Phật là "thường".

Đầu tiên, Như lai ra đời, sao không tức thì ngay thời vua Ba-tư-nặc mà nói nghĩa sâu kín này? Là trách không nói "Đốn".

Khi Đức Phật mới ra đời thì mẹ của vua Ba-tư-nặc qua đời, nhà vua rất buồn rầu! Đức Phật vì vua mở bày giải ngộ, nói Phật, Duyên giác và chúng đệ tử đều là vô thường. Cho nên hôm nay, Bồ-tát Ca-diếp trách Phật không nói ngay.

"Có khi Phật nói sâu, có khi lại nói "Cạn", quở trách Phật nói tiệm (dần dần)" Thuở xưa, Phật vì vua Ba-tư-nặc nói Phật vô thường, gọi là nói cạn cợt. Ngày nay nói thường, cho là sâu sắc.

Sau đây, y theo luật, "Hoặc gọi là phạm, hoặc gọi không phạn" trách Phật chế giới dần dần.

"Như lai mới ra đời, chưa chế giới rộng, gọi là không phạm. Về sau, khi đã chế giới rộng, thì gọi là phạm."

"Thế nào là tùy? v.v..." trở xuống là trách Phật không chế giới trước. Nhưng trong văn này, nêu thẳng ba danh, để thỉnh Phật giải thích, để làm căn bản của sự trách cứ.

Tướng trách cứ chưa rõ ràng, đợi Phật giải thích xong. Đến lời hỏi sau, tướng trách cứ mới biểu lộ rõ.

"Thế nào là đọa?" là hỏi đối tượng ngăn dứt kia, tội làm ngăn ngại có công năng đọa vào địa ngục, súc sanh, quỷ, v.v... nên gọi là đọa. Luật và mộc xoa hỏi về công năng làm ngăn ngại, ngăn dứt giáo pháp, gọi là luật. Luật là giải thích, suy lường. Giải thích, suy lường khinh trọng, trì phạm, được mất, năng ngăn dứt hành pháp, nói là Mộc-xoa, Hán dịch là giải thoát. Vì giải thoát nghiệp lỗi, nên gọi là giải thoát. Kinh Di Giáo cũng chép: "Vì giới thuận với gốc giải thoát, nên gọi là Ba-la-đề Mộc-xoa. Tướng này thế nào?

Sau đây, là Phật đáp, văn chia làm bốn:

1. Nói giới luật không được chế ngay. Vì nếu chế ngay thì sẽ có người phá tất cả cấm giới.

2. "Hoặc có người chê bai v.v..." trở xuống là nói kinh pháp của Phật không được nói ngay. Vì nếu phải nói ngay thì sẽ có người bèn chê bai tất cả các pháp.

3. "Người như thế v.v sẽ tự nói mình thông minh v.v..." trở xuống là y theo kinh, pháp để nói về lỗi nói ngay, do nói ngay nên người hay chê bai, tự nói mình thông minh, không chịu sửa đổi, ăn năn.

4. “Tội nhẹ, nặng đều che giấu v.v...” trở xuống là lại y theo giới luật, nhằm nói về lỗi chế ngay. Do chế ngay nên người phá giới sẽ cố che giấu, không sám hối.

Trong phần đầu có hai:

1. Đối với câu hỏi trên: “Thế nào là đọa? v.v...” là giải thích rõ nghĩa đọa kia.

2. “Có người đều phá giới v.v...” trở xuống là đối với câu hỏi trên, hoặc gọi là phạm, hoặc gọi là không phạm, nói về giới, luật kia không được chế ngay, vì nếu chế ngay, thì sẽ phạm ngay.

Trong phần trước có bốn:

1. Giải thích Mộc-xoa, nói về hạnh của năng ngăn dứt.

2. Giải thích nghĩa “Đọa”, nói lên tội của sở ngăn dứt.

3. Giải thích lại Mộc-xoa, nói hạnh của sở giải thích.

4. Giải thích luật nghi, nói lên giáo của năng giải thích.

Hai chỗ nói Mộc-xoa có gì khác nhau? Trước là y theo lỗi “Già” để giải thích Mộc-xoa. Sau, y theo “Tánh tội” để giải thích Mộc-xoa.

Trong phần đầu, Phật nói về Mộc-xoa, nghĩa là nêu lại câu hỏi, gọi là biết đủ chuyển danh hiển bày. Thành tựu oai nghi, không có sở thọ lãnh, chứa để, chính là nói về tướng của Mộc-xoa, cũng gọi là chuyển biến tịnh mạng, gọi là chỉ bày rõ ràng. Đã giải thích nghĩa Mộc-xoa này xong.

Lời trách cứ ở trước, tức đã rõ ràng. Nếu Mộc-xoa có các nghĩa như thế, thì sao Phật không chế giới trước, mà đợi các Tỳ-kheo phạm rồi mới chế?

Y theo nói về nghĩa “Đọa”, trước là giải thích, sau là kết. Trong giải thích có ba lượt: Hai lượt trước là y cứ một lượt đầu trong hai lượt trước, đối với chung cả bốn đường để nói. Theo trong luật, chỉ có thiên thứ ba được gọi là “Đọa”. Ở đây thì không phải như vậy. Phạm năm thiên giới sẽ đọa vào bốn đường ác, gọi chung là “Đọa”. Một thiên sau đối với địa ngục để giải thích. Đọa vào địa ngục, cho đến A-tỳ. Nói về sự nhanh chậm của địa ngục kia vượt hơn cơn mưa trút, là giải đúng về nghĩa “Đọa”. Vì A-tỳ thấp nhất trong tám ngục lớn, nên nói rằng “Cho đến”. Người đọa vào A-tỳ, nghiệp của họ là nặng. Vì hướng về quả báo Vô gián, nên vượt qua cơn mưa trút.

“Người nghe v.v...” trở xuống là nói về ý nói đọa. Người nghe, trì giới, không phạm oai nghi, tu hạnh lìa lỗi, không phạm “Tội tánh”, gọi là kiên trì giới. Lỗi “Già” (ngăn dứt) cũng lìa, gọi là không phạm oai nghi. Tu tập biết đủ, không nhận bất tịnh, tu hạnh lìa chấp.

Sau đây, sẽ y theo tạo nhân để giải thích nghĩa "Đọa". Do gây nhân, nên nuôi lớn địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ.

"Vì nghĩa này v.v..." trở xuống là nói chung để kết, giải thích nghĩa đọa này xong."

Lời trách ở trước liền được rõ ràng. Đọa có nghĩa này, sao Đức Phật không nói trước, mà phải đợi các chúng sinh đã trái phạm rồi mới chế giới?

Trong giải thích Mộc-xoa, Lớp thứ ba, lìa tà nghiệp bất thiện của thân, miệng, ý, nói lìa tội tánh. Giải thích ý nghĩa này xong. Lời trách ở trước liền được chứng minh rõ.

Mộc-xoa như thế, sao Phật không chế trước, mà phải đợi các Tỳ-kheo trái phạm xong, mới chế?

Y theo giải thích luật, oai nghi nhập giới, nói thuận với giới pháp. Nhập cũng là thuận. Chế giới dứt tội nặng gọi là "Nhập giới". "Già" lìa lỗi nhẹ, gọi là "Nhập oai nghi". Nghĩa thiện của kinh sâu, là nói thuận với kinh pháp. Một chữ "Nhập" trước xuyên suốt câu này. Ngăn dứt thọ lãnh tất cả và là duyên bất tịnh, chứng tỏ nhập vào tướng của nghĩa thiện kinh sâu, cũng ngăn dứt tội nặng v.v..., chỉ rõ tướng oai nghi nhập giới ở trước. Đã giải thích nghĩa này xong.

Lời trách ở trước của Bồ-tát Ca-diếp cũng rõ ràng: "Luật đã có nghĩa này, sao không chế trước, mà đợi các Tỳ-kheo phạm rồi mới chế ?"

Trên đây là đoạn thứ nhất, trong phần giải thích câu hỏi trước: "Thế nào là đọa? v.v..."

"Hoặc có người v.v..." trở xuống là trong việc đối trị câu hỏi trên, hoặc gọi là phạm, hoặc gọi không phạm, là nói về lý do Đức Phật không được chế giới ngay. Vì nếu phải chế giới ngay thì sẽ có người nghe giới rộng nhiều, khó giữ bền, phá tất cả giới, cho nên không được.

"Thế nào v.v..." trở xuống là nói về việc phá kia.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói về giới luật của Đức Phật không được chế ngay.

"Hoặc có người chê bai v.v..." trở xuống là đoạn lớn thứ hai, nói lên kinh pháp của Phật không được nói ngay, trong đó, đầu tiên là nói: "Hoặc có người chê bai kinh pháp rất sâu mầu." Nghe nói nghĩa "Thường", chê bai đồng với ngoại đạo. Và, Nhất-xiển-đề thành tựu đầy đủ cùng tận tất cả tướng không có nhân duyên, nghĩa là nghe nói về nghĩa "Không" rất sâu của Đại thừa, đều chê bai chân đế, tất cả pháp tướng không có nhân duyên của thế gian, trở thành Nhất-xiển-đề, vì là

không được.

Người như thế v.v... tự nói: "Mình thông minh" là đoạn ba, nói lại, nhắm vào người chê bai kinh ở trước, chấp chặt khó bỏ. Tự cho là mình thông minh, hiểu được nghĩa sâu, nên cố chấp không bỏ.

"Tội nhẹ nặng đều che giấu v.v..." trở xuống, là đoạn thứ tư, nói lại người phá giới ở trước che giấu, không sám hối, trong đó trước là nói phạm tội, che giấu. Trước là pháp, sau là dụ.

"Như thế v.v..." trở xuống là nói do không sám hối nên làm cho tội thêm nhiều.

"Là các v.v..." trở xuống là nêu để kết thành không được chế giới ngay.

Tội mà các Tỳ-kheo này đã phạm, không phát lộ che giấu.

"Tội đã phạm đầy dẫy" là nhắc lại sự thêm nhiều ở trước.

"Cho nên v.v..." trở xuống là kết.

Trên đây là đoạn hai, Như lai đáp xong. Văn trong câu hỏi thứ ba, có chia làm hai:

1. Đối với nghĩa đọa mà Đức Như lai đã giải thích ở trước, trách không chế trước.

2. Như nhiều người v.v... trở xuống, đối với nói về luật ở trên và giải thích Mộc-xoa, trách Phật không chế giới trước.

Trong phần trước, "Lúc bấy giờ, người nam, nữ giả thiết nêu người hỏi. Dưới đây làlời hỏi Đức Như lai từ lâu đã biết việc như thế, nói Đức Phật đã biết trước nghĩa đọa ở trước, sao không chế giới trước, là trách cứ lỗi Như lai. Từ lâu, Đức Như lai đã biết việc phạm tội sẽ đọa vào đường ác, sao không chế trước, để cho các chúng sinh sau khi phạm rồi mới chế, không có ý muốn cho chúng sinh đọa vào địa ngục.

Y theo câu hỏi sau, đầu tiên là nói về người đời mê lầm không biết. Trước là dụ, sau là hợp.

"Như lai nên v.v..." trở xuống là gạn trách Đức Như lai không vì nói trước, ở trong đó, đầu tiên là dùng lý để thưa hỏi Phật, kế là giải thích, sau là kết.

Trong phần gạn hỏi, Như lai nên trước nói là cho nghe nói chung, nên nói, dạy bảo các Tỳ-kheo: "Đây là phạm v.v..." là nói riêng nên nói. Trong giải thích, trước là gạn hỏi. "Vì sao ta gạn hỏi trách cứ Như lai nên trước nói cho chúng sinh nghe. Vì Như lai có thể biết và có thể nói. Như lai Chánh Giác thấy biết chánh đạo, chỉ có Như lai có khả năng nói mười điều lành là năng nói. Hay nói mười điều lành là pháp "Chỉ thiện", công đức tăng thượng là pháp "Tác thiện", hai pháp hạnh

này và vị nghĩa kia là pháp lý ấy.

"Cho nên v.v..." trở xuống là kết, là Phật có thể biết và có thể nói, nên ta không chế trước.

Đoạn thứ tư, trong phần hội thông, đối với hai câu hỏi trước, lại có hai cách giải thích:

Trước là đối với đoạn đầu: "Sẽ không có làm cho chúng sinh đọa vào ngục A-tỳ", mà tự qua khỏi.

"Như vua v.v..." trở xuống, đối với câu hỏi sau, nói "Vì chúng sinh, nên Đức Phật không chế giới trước."

Trong phần trước, y theo ba nghiệp để giải thích:

"Nếu nói Như lai có khả năng nói mười điều lành, tức là xem chúng sinh như La-hầu-la, sao lại hỏi rằng, sẽ không làm cho chúng sinh vào ngục A-tỳ", là nhắc lại lời hỏi trước, để nói khẩu nghiệp của mình làm lợi ích cho chúng sinh. Cho nên không muốn cho chúng sinh đọa vào địa ngục. Ta đối với chúng sanh có tâm đại từ, v.v... trở xuống là nói lòng từ trong tâm mình làm lợi ích chúng sanh nêu không muốn cho chúng sanh đọa vào địa ngục.

Ta nhìn thấy một người đọa vào A-tỳ v.v... trở xuống là nói thân nghiệp của mình từ lâu rồi đã bám trụ vào việc lợi ích cho chúng sinh, cho nên không muốn cho chúng sinh đọa vào địa ngục.

Trong giải thích câu hỏi sau có ba lần "Lại nữa":

Hai lần "Lại nữa" trước, khởi hóa độ lần lượt, kế là giải thích. Một lần "Lại nữa" sau là bỏ "Quyền", bày "Thật" để giải thích.

Trong phần trước, đầu tiên là nói về hóa độ người theo thứ lớp.

"Như Luân vương v.v..." trở xuống là thực hành chánh pháp thứ lớp. Trong thứ lớp hóa độ, trước là dụ, sau là hợp.

Trong phần dụ, đầu tiên là nói: "Như trong nước", dụ cho thế giới Tam thiên. Có người mặc áo nạp dụ cho Phật Như lai. Người mặc áo vá, gọi làngười mặc áo nạp. Áo dụ cho chúng sinh. Thấy chúng sinh gây ra lỗi lầm, gọi là áo có lỗ thủng. Chế giới để ngăn cấm, gọi là về sau mới vá. Con người nói giáo một cách sơ lược, lấy đó làm áo, hoàn toàn không đúng.

Trong phần hợp, "Như lai" là người mặc nạp y, "Thấy các chúng sinh", hợp với thấy áo ở trước, "Có người đọa vào A-tỳ", hợp với áo có lỗ. "Tức thì dùng giới để vá lại, hợp với "Mới vá" ở trên.

Trong phần hai trong phần, thực hành chánh pháp theo thứ lớp, trước là dụ, sau là hợp.

Trong phần dụ, nói vua trước nói mười điều lành, kế là có kẻ ác

rơi vào lỗi lầm, thì dứt trừ dần. Về sau, các chúng sinh thực hành dần pháp lành mà bậc Thánh vương đã nói.

Trong phần hợp, đầu tiên là nói: "Ta cũng như thế", cũng như vua Chuyển luân kia, "Dù có nói" hợp với mười điều lành.

"Không được chế giới trước v.v..." trở xuống là hợp với kẻ ác ở sau, tùy việc dứt ác dần.

"Pháp lạc sinh" v.v... là hợp với "Tự thực hành pháp của Thánh vương.

Y cứ theo về sau, bỏ "Quyền" bày "Thật" trước là dụ, sau là hợp.

"Như lai, Pháp, Tăng không thể suy nghĩ: Nói về thật đức của Tam bảo kia không suy nghĩ."

"Người năng nói và người nghe pháp, không thể suy nghĩ: Nói về đức "Quyền" của Phật, tăng kia không suy nghĩ. Người nói là Phật, người nghe là nhóm Tỳ-kheo sáu vị, Tu-đề-na v.v..., đều là các Bồ-tát không suy nghĩ giải thoát. Chỉ bảo cho biết là khởi giáo. Không thể cố chấp giáo này để đặt ra lời trách cứ nhất định.

"Đó gọi là v.v..." trở xuống là kết.

Trên đây là đoạn ba, đã giải thích rộng bốn tướng. Dưới đây là đoạn thứ tư, giải thích xong là tổng kết.

Bồ-tát chỉ bày bốn tướng như vậy, y theo người để tổng kết. Vì đức năng mở bày của Bồ-tát về bốn tướng này, nên y theo Bồ-tát để kết. Đó gọi là nghĩa nhân duyên trong đại Niết-bàn của Đại thừa.

Y theo pháp để kết riêng. Vì nói bốn tướng này trong kinh Niết-bàn, nên y theo pháp để kết. Về mặt lý, lẽ ra là kết đủ nhưng vì giải thích duyên ở sau, nên nghiêng một bên để kết, ba tướng còn lại thì sơ lược.

Trên đây đã nói về đức năng mở bày của Bồ-tát kia. Dưới đây là đoạn hai, nói về pháp được mở bày trong đó có ba:

1. Y theo nghĩa mầu nhiệm của Niết-bàn, mở bày ra Bát-nhã.

2. Nếu người nam, nữ nói rằng: "Như lai là vô thường v.v..." trở xuống, thì Bồ-tát sẽ y theo Niết-bàn để mở bày pháp thân Phật.

3. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: "Như thuở xưa, Phật nói không có chỗ chứa nhóm v.v..." trở xuống, đây là y theo Niết-bàn để mở ra giải thoát.

Trong phần trước, đầu tiên là nói về bốn tướng của Bát-nhã. Giả sử có người nói rằng v.v... trở xuống là kết bốn tướng của Bát-nhã kia, tức Đại Niết-bàn.

Trên đây, đối tượng giải thích là đức năng mở bày, cho nên kết thúc thuộc về Bồ-tát.

Từ đây trở xuống, bốn tướng là pháp mở bày, cho nên, kết để thuộc về Niết-bàn.

Y theo đoạn đầu, tự ngay thẳng nêu lên, nghĩa là được Niết-bàn, giải thích rõ tướng Bát-nhã kia, sửa người khác cho đúng để nêu lên: "Tôi là Tỳ-kheo nói thường, không thay đổi", giải thích rõ ràng tướng đó tùy câu hỏi mà nêu lên.

Sau đây, sẽ giải thích có thể biết nhân duyên nêu lên. Dưới đây, sẽ giải thích rõ tướng Bát-nhã đó, trước nêu người Nhị thừa không hiểu nhân duyên, không hiểu nghĩa sâu. Chính là nói không nhận hiểu.

"Không nghe v.v..." trở xuống là nói lên lý do Nhị thừa không hiểu. Do họ không nghe, không nghe chữ Y, không nghe thí dụ nay, không nghe giải thoát, Niết-bàn, Bát-nhã, trở thành tạng bí mật.

Không nghe pháp nay, nhưng trong đoạn văn trên, đã nói về pháp thân, giải thoát, Bát-nhã, hình thành tạng bí mật. Ở đây, nói giải thoát, Niết-bàn, Bát-nhã thành tạng bí mật, vì sao khác nhau? Vì các đức đồng thể trong đại Niết-bàn đều nhóm họp lẫn nhau thành, nêu lẫn nhau đều được.

"Nay, ta v.v..." trở xuống là nói Đức Phật khéo giải thích, vì Nhị thừa mở bày.

Y theo kết bốn tướng, tức khởi phát câu hỏi đầu tiên trong Niết-bàn. Kế là y theo thí dụ, chất vấn ngược lại người hỏi.

"Không v.v..." trở xuống là người hỏi chính đáp.

"Tự ngay thẳng v.v..." trở xuống là y theo sự ngay thẳng này để làm rõ pháp. Nói tự ngay thẳng v.v... đều tức là Niết-bàn nên được thành một.

Trong phần nói về pháp thân, đầu tiên là nói về thể của Pháp thân Như lai là thường. Như Đức Phật đã nói: "Từ lâu rồi, ta đã lội qua biển phiền não v.v..." trở xuống, quét bỏ dấu vết nghi ngờ, thành tựu nghĩa "thường".

Trong phần trước, đầu tiên là hỏi đáp về "Thường", hai là Bồ-tát Ca-diếp lãnh hội hiểu biết; ba là Đức Phật nói lại thành tựu.

Y theo đoạn đầu có ba câu hỏi đáp:

1. Chấp việc ngày xưa, đều không có thưa hỏi.

Phật vô thường v.v.. trở xuống sau đây là Phật đáp:

Nhân quả của sinh tử là pháp vô thường. Vì Như lai đã dứt hết, nên gọi là "thường".

2. Nhân lời Phật nói, Bồ-tát Ca-diếp hỏi lại: "Như tấm sắt nóng kia và màu đỏ đã tắt rồi nên không có. Như lai cũng giống như vậy, diệt độ rồi nên không có, sao nói là "Thường" v.v... trở xuống là Đức Phật đáp:

Phiền não đã dứt rồi, không còn sinh lại nữa, nên được gọi "Thường".

3. Bồ-tát Ca-diếp phá bỏ"Nghĩa không sinh lại" của Như lai: "Ví như tấm sắt nóng đã nguội rồi, lại đặt nó vào lửa, thì màu đỏ lại sinh. Như lai cũng vậy phiền não dứt rồi, lẽ ra lại sinh kiết, không được là "Thường".

Sau đây, Đức Phật đổi thí dụ, để giải thích thành và không thành, chứng minh là có nghĩa "Thường": Như khúc gỗ sau khi bị lửa đốt cháy, đã tắt hết rồi, chỉ còn tro, không còn trở lại gỗ. Như lai cũng như vậy, phiền não đã dứt rồi, thì Pháp thân thường còn, không còn sinh kiết, nên được gọi là "Thường".

Y theo câu hỏi đầu, "Nếu có nam nữ giả nêu người hỏi, nói lên lời này v.v... trở xuống, giả nêu lời hỏi: "Như lai vô thường?" Là hỏi chung.

"Làm sao biết được v.v..." trở xuống là nói rộng, về vô thường. Trước là hỏi, sau giải thích, trong đó có năm lần "Lại nữa".

1. Một lần "Lại nữa" đầu, là nêu xưa Đức Phật nói "Diệt" "Hữu dư", hỏi Phật về vô thường.

2. "Lại nữa" lần thứ hai là nêu thuở xưa, Phật nói "Diệt" vô dư, hỏi Phật về vô thường.

Hai lần "Lại nữa" kế là nêu lại "Diệt" của hữu dư ngày xưa, hỏi Phật về vô thường và một lần "Lại nữa" sau, nêu cả hai "Diệt" hữu dư, để hỏi Phật về vô thường.

Trong phần đầu, trước nêu lời nói ở trước của Như lai, qua đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

"Thế nào v.v..." trở xuống, y theo pháp để kết thúc câu hỏi, phá bỏ vô thường."

Trong câu hỏi thứ hai, trước là nêu "Diệt" vô dư của thuyết xưa, nói là lìa các "Hữu", gọi là Niết-bàn, nghĩa là bỏ tướng, hướng về vắng lặng. Quả báo của ba cõi, gọi là "Các hữu". Lại nữa, quả của hai mươi lăm "Hữu", cũng gọi là các "Hữu". Lìa các "Hữu" này, gọi là Niết-bàn vô dư. Trong Niết-bàn này không có các "Hữu" chứng được vắng lặng, lìa tướng.

"Thế nào v.v..." trở xuống là chấp thuyết xưa, nêu thuyết nay.

Trong hai lần “Lại nữa” kế là, đều trước là nêu “Diệt” hữu dư xưa. Sau là y theo kiết để thưa hỏi, lời văn dễ hiểu.

Trong câu hỏi thứ năm, trước nêu kệ xưa.

“Thế nào là v.v...” trở xuống, là y theo kệ để thưa hỏi. Trong phần nêu kệ ở trước, như Phật nói, nghĩa là thuở xưa, Như lai nhân Tỳ-kheo Đà-phiếu mà giảng nói kệ này. Đà-phiếu là Tri sự tăng, bị Tỳ-kheo ni Từ Địa chê bai, bèn nhập Niết-bàn. Có người vẫn còn hoài nghi không biết vị Tỳ-kheo đó thật sự có phạm giới hay không? Nhằm thanh minh cho việc đó, nên Đức Phật mới nói bài kệ này. Nay, nêu lên để thưa hỏi Phật. Trong đó, đầu tiên là lập dụ, để làm rõ pháp, tùy theo tướng để giải thích.

Dụ như người làm thợ rèn sắt, nghiên cứu các mẫu mã để làm đồ trang sức, tâm chân là sắt, lửa ở ngoài sắt, dụ cho cảnh phiền não. Sức nóng của sắt, dụ cho tánh phiền não. Màu đỏ dụ cho tướng phiền não. Lý sở quán, dụ cho tấm sắt. Quán giải như cái vồ. Quán lý phá kiết, gọi là đập, nện. Phiền não không nhóm hợp, gọi là sao chuyển đi (tia lửa bắn tung tóc như sao băng). Về sau, không còn nối nhau, gọi là phân tán đã tắt mất. Khổ báo mất hẳn không còn sinh trong sáu đường.

Vì nghĩa này nên không biết ở đâu, được chính là hợp, được chánh giải thoát cũng giống như vậy. Nói chung để hợp.

“Đã lội qua v.v...” trở xuống, là riêng. Đã lội qua khỏi vũng bùn các “Hữu” của dâm dục, hợp với đập nện, lửa văng tung tóe, rồi tắt mất ngay, để thanh minh cho Đà-phiếu.

Nói nghiêng về, là vượt qua dâm, được chỗ không lay động, không biết chỗ đến, hợp với “Lời nói không biết ở” đâu sau.

Thế nào là vì “Thường” mà chấp thuyết xưa, gạn hỏi thuyết nay?

Sau đây là Phật đáp, trong đó, trước quở trách, sau giải thích. Trong quở, nếu người nào đặt ra câu hỏi như thế, thì gọi là hỏi tà. Đối với người giả hỏi ở trước mà quở trách họ.

“Này Ca-diếp! Ông cũng không nên v.v...” trở xuống là răn cả Ca-diếp.

Trong phần giải thích, trước là phải hỏi để hiểu cho đúng, Đức Phật vì đã dứt hẳn pháp Vô thường, nên được gọi là “Thường”.

“Thầy của Chư Phật, đó là pháp v.v...” trở xuống, là nói vì Đức Như lai đã chứng được “Thường” nên gọi là “Thường”.

Ngay trong câu hỏi, giải thích, giải thích khó cùng tận. Trong năm câu hỏi ở trước, chỉ nói hai câu hỏi đầu và câu hỏi thứ năm. Câu hỏi thứ ba, thứ tư, vì đồng với câu hỏi đầu tiên, nên lược qua không giải thích.

Trong giải thích câu hỏi đầu, có chia làm ba:

1. Nói Đức Như lai đã dứt hẳn phiền não một cách rốt ráo, nên chẳng phải vô thường.

Nói diệt phiền não chẳng gọi là vật, nghĩa là không được gọi là vật vô thường.

"Vì sao? v.v..." trở xuống là giải thích. Trước hỏi, sau giải thích. Vì đã dứt hẳn phiền não rốt ráo, nên không được gọi là vật vô thường.

2. Cho nên v.v... trở xuống là kết thành nghĩa "Thường".

3. "Câu này v.v..." trở xuống là khen để nhận thấy rõ sự vượt hơn. Đó là câu diệt phiền não ở đây. Vì phiền não đã diệt, nên không còn rong ruổi qua lại trong sinh tử nữa, vì thế nói là vắng lặng. Vì vượt hơn phàm phu, nhị thừa cận học, nên không có ai trên.

Trong giải thích thứ hai cũng có ba câu, không có thứ lớp với trước. Đầu tiên là nói Như lai đã cắt đứt sinh tử rốt ráo hết hẳn, nên chẳng phải vô thường. Dứt hết các tướng, không có dư sót, nghĩa là diệt các tướng sinh tử trong ba cõi, vì đã dứt hết, nên nói là "Vô dư". Ở trước nói rốt ráo, ở đây nói là vô dư, là lời nói trái phải.

2. Câu này rõ ràng, khó có thể hơn. Quả báo sinh tử đã mất, vì lìa "Hoặc" nhiễm, nên nói tươi trắng. Ở trước nói lên sự vắng lặng, ở đây nói là tươi trắng, cũng là lời nói trái phải.

3. "Thường trụ v.v..." trở xuống là kết thành nghĩa "Thường". Thường trụ không lui sụt, là nói chung về "Thường". Vì đã dứt sinh tử, không còn khởi lại nữa, nên nói "Thường" không lùi lại.

Sau đây, là phân biệt rõ về nghĩa thường.

"Cho nên, Niết-bàn gọi là Thường trụ". Nói Niết-bàn là "Thường", vì không lui sụt, nên Niết-bàn là thường.

"Như lai cũng vậy", nói Pháp thân là thường. Vì "Thường" đồng với Niết-bàn, nên nói "Cũng vậy.

Trong giải thích thứ năm, văn chia làm hai:

1. Giải thích thí dụ ở trước, nói chẳng phải vô thường. Nêu kệ nghĩa là phiền não bị phá phiền não. Tan nát tất mất v.v..., là nhắc lại văn kệ. Nghĩa là phiền não của các Đức Như lai đã diệt, hợp tan đã diệt, không ở trong năm đường. Hợp với "Không biết ở đâu" trong kệ.

2. "Cho nên v.v..." trở xuống là kết thành nghĩa "Thường", là vì "Hoặc" của Phật đã diệt, không ở trong năm đường, nên được là "Thường".

Trên đây là đoạn thứ nhất, sẽ hỏi, chánh giải thích, nói vì dứt vô thường, nên được là thường.

Dưới đây, là nói vì Phật đã chứng thường, nên thường.

Thầy của Chư Phật, cái gọi là Pháp, nghĩa là nêu pháp sở chứng của Phật. Như lai tạng tánh vì thành chỗ nương của đức, nên gọi là thầy của Phật.

“Cho nên, Như lai cung kính cúng dường”, là nói hạnh năng chứng, vì là thầy của Phật, nên Như lai cung kính, cúng dường. Đức Phật vốn đã tu các hạnh trong nhân, nội tâm thuận với chân tánh, gọi là cung kính. Hun đúc chân thành đức, nói là cúng dường. Vì pháp thường, nên Chư Phật cũng thường. Chứng thật thành đức, duyên khởi pháp tánh thành quả báo của Phật. Vì pháp tánh là thường, nên quả báo Phật cũng thường.

Trong cặp thứ hai, Ca-diếp hỏi trước. Y theo câu hỏi riêng trong ba câu mà Phật đã giải thích. Lời hỏi của câu sau có ba:

1. Y theo sức nóng đã nguội, để đặt ra câu hỏi. “Nếu lửa phiền não đã tắt”, là nói về nhân Phật đã mất. Đây mới gọi là nhân Phật kia, tức là sức nóng của sắt cho là lửa, chứ chẳng phải lửa ngoài sắt. Y cứ theo dụ gọi là pháp, gọi là lửa phiền não. Như lai cũng diệt, nói là quả Phật diệt. Cho nên Như lai không có “Chỗ thường trụ”, kết thúc phá Phật là thường.

2. “Rèn sắt v.v...” trở xuống là y theo màu đỏ của lửa đã tắt để đặt ra câu hỏi. Trước nêu thí dụ ở trước: Như màu đỏ đã tắt, dụ cho nhân phiền não hiện khởi của Phật đã diệt. Màu đỏ, dụ cho tướng phiền não.

“Không biết chỗ đến”, dụ cho quả báo của Phật đã diệt.

Sau đây, sẽ y cứ làm rõ pháp: Phiền não của Như lai cũng vậy. Hợp với màu đỏ đã tắt, tắt không có chỗ đến, lại hợp với “Không biết chỗ đến” ở trước.

3. “Lại như sắt v.v...” trở xuống là y cứ song song hai cái đã tắt của sức nóng và màu đỏ, để đặt ra câu hỏi. Lại, như sắt nóng và màu đỏ kia đã tắt rồi, đều không có, là nêu dụ để làm rõ pháp.

“Như lai cũng v.v...” trở xuống là nói về pháp đồng với dụ. Như lai cũng giống như vậy, diệt độ rồi là vô thường, hợp với màu đỏ ở trước đã tắt. Lửa phiền não đã tắt, tức là nhập Niết-bàn, tức là vô thường, hợp với sức nóng ở trước đã tắt? Sau đây là Phật đáp:

Vì không còn sinh lại, là giải thích thành nghĩa thường, trong đó, đầu tiên là phân biệt phàm khác với Thánh. Nói là sắt, nghĩa là gọi các phàm phu. Tìm kiếm dụ thuộc về phàm. Vì sao phải tìm tòi? Vì sắt của thế gian lạnh, nóng không thường hằng. Trước, Phật lấy phần ít sắc kia

để làm dụ, sợ rằng người sẽ lấy thường lạnh, thường nóng của Phật để bắt bẻ Phật là vô thường. Nên nay tìm kiếm thường lạnh, thường nóng kia. Sắt không thường hằng vì đồng với phàm phu. Phàm phu dù dứt phiền não, nhưng hễ vừa diệt rồi lại sinh, nên gọi là vô thường. Giải thích phàm đồng với dụ. “Như lai không v.v...” trở xuống, là nói Thánh khác với phàm. Vì không còn sinh lại, nên được gọi là thường.

Trong cặp thứ ba, đầu tiên là Ca-diếp nạn phá nghĩa không còn sinh lại của Như lai: “Như sắt nóng đã nguội rồi, lại đem đặt trong lò lửa, thì màu đỏ của sắt lại sinh”, giải thích dụ để so sánh với pháp, nếu Như lai như vậy thì lẽ ra kiết sẽ sinh trở lại? Bắt bẻ Phật đồng với dụ.

Sau đây, Đức Phật thay đổi dụ để giải thích “Không sinh trở lại”, thành nghĩa “Thường” ở trước, trong đó, đầu tiên, Phật quở lời hỏi của Ca-diếp, để chứng minh chẳng phải vô thường.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là nói Phật là thường. Trước hỏi, sau giải thích “Như lai là thường”, lập chung nghĩa “Thường”. Sau đây, là giải thích rộng về sự thành lập, trong đó, đầu tiên nói về kiết của mình đã dứt hẳn, nên được gọi là “Thường”.

“Vô lượng chúng sinh v.v...” trở xuống là nói về dứt kiết của người khác, nên được gọi là thường. Trong tự mình, đầu tiên là chuyển dụ để làm rõ “Thường”.

“Như sắt v.v...” trở xuống, lại dùng thí dụ để giải thích câu hỏi.

Trong phần trước, đầu tiên là dụ, kế là hợp, sau là dụ. Đây là dụ sau của thuyết kia. Gỗ được đốt cháy, khi lửa tắt rồi, sẽ có tro. Lập dụ để làm rõ pháp: Gỗ đốt cháy sẽ có tro, dụ cho có tự thể “Thường”. Tro không thành gỗ lại, dụ cho kiết không sinh lại, nên được gọi là “Thường”. Phiền não đã dứt rồi, thì có Niết-bàn.

Y cứ dụ để làm sáng tỏ pháp, nghĩa là có Niết-bàn thường lạc chân thật, như tro kia, làm vững chắc thêm nghĩa thường.

“Áo rách v.v...” trở xuống là lại dùng nhiều thí dụ để làm rõ thành nghĩa thường.

Sau đây, lại y theo thí dụ đốt sắt kia, để giải thích câu hỏi của Ca-diếp:

Như sắt đã nguội lạnh rồi, có thể làm cho nóng trở lại, giải thích dụ khác với pháp, bởi vì một phần ít sắt kia giống với pháp, nên ở trước là dụ, chẳng phải hoàn toàn đồng. Cho nên nay làm rõ khác. Như lai thì không phải như vậy là làm rõ pháp khác với dụ, Như lai thì không phải như vậy, là nói chung điểm khác nhau kia.

“Dứt phiền não v.v...”, là nói riêng cái khác kia. Dứt phiền não

rồi, rốt ráo mát mẻ. “Hoặc” Đã sinh mất, lửa hừng hực phiền não không còn sinh lại. Kiết ở vị lai không khởi. Trong phần dứt kiết người khác, đầu tiên là nói vô lượng chúng sinh như sắt đã nguội lạnh mà nóng lại.

“Ta dùng tuệ v.v...” trở xuống là nói mình có thể diệt, như lửa đốt gỗ không bao giờ còn thành gỗ trở lại.

Trên đây là lời hỏi đáp thứ nhất, nói rộng thân Như lai là thường.

“Lành thay! v.v...” trở xuống là đoạn hai, lãnh hội hiểu biết.

“Phật nói v.v...” trở xuống là đoạn ba, Đức Phật thuật lại thành tựu, trong đó, đầu tiên là dụ: Thánh vương dụ cho Phật, vốn ở cung sâu, dụ ở cõi Diêm-phù. Đôi khi du ngoạn ở vườn sau, dụ cho Phật thôi hóa độ, nhập đại Niết-bàn. Vua dù không ở trong các thể nữ, dụ cho Đức Phật không ở trong các chúng sinh được hóa độ. Cũng không được nói là Thánh vương chết, dụ cho Phật thường còn.

Kế là hợp làm rõ pháp: “Như lai cũng vậy” hợp với Thánh vương vốn ở cung sau. Dù không xuất hiện ở cõi Diêm-phù-đề, nhưng vẫn vượt lên, hợp với không ở trong các thể nữ.

“Nhập Niết-bàn” hợp với du ngoạn ở vườn sau, không gọi là vô thường, hợp với không qua đời.

Sau đây làm rõ lại nghĩa thường.

“Thoát khỏi vô lượng phiền não”, nói về sở lìa. “Nhập Niết-bàn v.v... là nói lên Niết-bàn sở đắc, trong đó, đầu tiên là nói được vui Niết-bàn.

“Đi dạo các giác v.v...” trở xuống là được vui Bồ-đề.

Trên đây là nói về thể của pháp thân Phật là thường.

Dưới đây là đoạn hai, quét bỏ hoài nghi về dấu vết. Vì dấu vết hóa độ xâm lạm chân, nên phải quét bỏ, trong đó, đầu tiên là quét bỏ dấu vết của thân.

Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Thế nào là thường trụ v.v...” trở xuống là quét bỏ, nói là dấu vết. Trong phần quét dấu vết của thân, Ca-diếp trước là hỏi: “Như Phật nói: “Từ lâu rồi, ta đã vượt qua biển lớn phiền não”, là nhắc lại lời nói trước đây của Phật, gọi là “Ở trước Ngài đã ra khỏi vô lượng phiền não” là đã vượt qua từ lâu.

“Nếu Đức Phật v.v...” trở xuống là chấp dấu vết làm câu hỏi: “Nếu Đức Phật đã vượt qua biển lớn phiền não thì vì sao Ngài lại sống chung với Gia-du-đà-la?”, là nêu “Thật” để gạn dấu vết. Vì nhân duyên này, nên biết Phật chưa vượt qua”, là chấp dấu vết, sinh ra nghi ngờ sự thật.

"Cúi mong v.v..." trở xuống là thỉnh Phật giải thích để thông qua. Sau đây là Phật đáp: trước là quở lời hỏi.

"Năng kiến lập v.v..." trở xuống là giải thích. Ý giải thích như thế nào? Nói xưa kia, việc nạp phi sinh con, là Đại Niết-bàn đã khởi công dụng của đức, chẳng phải thật phiền não. Nói về tướng ra sao? Nêu rộng Niết-bàn đã khởi công dụng của đức, so sánh để giải thích tướng đó.

"Đại bát Niết-bàn có thể kiến lập nghĩa đại", là nêu chung để so sánh đáp. Nghĩa giống như dụng, kiến lập giống là khởi. Đại Niết-bàn có khả năng sanh khởi dụng đại. Tướng của công dụng chẳng phải một, gọi là kiến lập nghĩa đại. Sau đây, sẽ nói rộng, trong đó, đầu tiên là dạy bảo, khuyên lắng nghe, chớ sinh nghi. Sau đó, Đức Phật sẽ nói pháp cho nghe.

Văn chia làm bốn:

1. Nêu Bồ-tát trụ đại Niết-bàn, năng kiến lập nghĩa đại, kính mong Như lai.

2. "Ta đã trụ lâu trong cảnh Niết-bàn này v.v..." trở xuống chính là y theo Như lai để nói về kiến lập nghĩa đại.

3. "Nếu có Bồ-tát nào an trụ v.v..." trở xuống là kết đoạn thứ nhất ở trước.

4. "Vì duyên cớ này v.v..." trở xuống là y theo đoạn hai ở trước, để kết đáp câu hỏi trên.

Trong phần đầu có hai:

1. Nói Bồ-tát chứng thật, khởi phạm.

2. Bồ-tát có khả năng thị hiện v.v... trở xuống là lấy dưới so sánh với trên, để nói Phật không có dục.

Trong phần trước, văn hợp có tám lần "Lại nữa", bảy lần "Lại nữa" đầu, là nói riêng. Một lần "Lại nữa" sau là tổng kết.

Nói rằng "Bồ-tát an trụ Niết-bàn" là đối với đại Niết-bàn, vì tùy từng phần khắc định chứng, nên gọi là trụ. Tánh Niết-bàn sở trụ, là pháp của tác dụng duyên khởi. Cho nên trong nhập không có tâm thể hiện hóa độ, mà là do oai lực của pháp Tam-muội tự nhiên, có khả năng hóa hiện không có chướng ngại. Như viên ngọc như ý không có tâm phân biệt, tự nhiên tuôn ra tất cả vật châu báu nhiều như mưa. Ở dưới là nêu Bồ-tát so với Phật có thể biết là Ngài cao siêu dường nào.

Thứ hai, trong phần nói Đức Phật có thể kiến lập, đầu tiên là nói Như lai trụ Đại Niết-bàn khởi các thứ thị hiện hóa độ.

"Đối với Tam thiên Đại thiên thế giới này v.v..." trở xuống là nói

rộng về tướng trạng hóa độ của Như lai.

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết dụng quy thể.

Trong phần nói rộng về hóa độ, trước nói Như lai hóa hiện ở cõi Diêm-phù-đề này, kế là so sánh với phương khác và cõi Tam thiên.

Sau đây, là nêu nghĩa hai mươi lăm hữu, chỉ cho Thủ lăng nghiêm. Sao gọi là hai mươi lăm hữu? Như văn dưới đây nói:

Cõi Dục có mười bốn: Bốn đường ác, bốn thiên hạ, người và sáu tầng trời cõi Dục. Cõi Sắc có bảy: Bốn thiên xứ, trung gian thiền, Phạm vương, Vô tưởng và Tịnh cư.

Vô Sắc có bốn: Bốn không xứ, chung với hợp ở trước thành hai mươi lăm hữu.

Vì sao chỉ nêu kinh Thủ lăng nghiêm? Vì nói đều ứng hiện hóa độ trong hai mươi lăm hữu này, nên không thể nêu đầy đủ, thành ra chỉ cho kinh Lăng nghiêm kia.

Thứ ba là kết lại Bồ-tát rất dễ hiểu.

“Vì duyên cớ này v.v...” trở xuống là y theo phần hai ở trước, kết đáp câu hỏi trên. Cho nên Như lai trụ đại Niết-bàn để khởi các thứ hóa độ.

Vì thị hiện nhân duyên dâng nộp Phi tần để sinh con, nên ông không nên nói rằng La-hầu-la thật sự là con của Phật.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích: Từ lâu đã lìa phiền não, vì thường không thay đổi.

Trên đây là đoạn thứ nhất, đã quét bỏ dấu vết của thân.

Dưới đây là đoạn hai, sẽ quét bỏ dấu vết lời nói, qua đó, trước là quét sạch dấu vết lời nói.

Bồ-tát Ca-diếp lại nói: “Hôm nay con nhất định biết rằng Như lai, Thế Tôn không có gì bí mật cả! v.v...” trở xuống là quét bỏ “Vô thường” nói là dấu vết.

Trong phần trước có ba:

1. Quét bỏ, tiêu diệt dấu vết, là nói Phật đã khéo có.

2. Ca-diếp lãnh hội, hiểu biết.

3. Như lai cho phép.

Trong phần trước, Ca-diếp trước hỏi để khởi phát. Sau, là Phật đáp.

Trong câu hỏi: “Bạch Đức Thế Tôn! Thế nào gọi là “Thường”?, quở Phật nói “Thường”.

“Như Phật nói v.v...” trở xuống là hỏi, đả phá nghĩa “Thường” của Phật: “Như đèn tắt rồi, không có phương hướng nơi chốn. Là nêu

xưa Phật nói: “Như lai cũng vậy” diệt không còn gì hữu. Tìm kiếm dụ đồng với Phật. “Diệt” rồi thì “không có”, sao Như lai nói là “Thường”? Câu hỏi này đồng với “đâu nhọc công lại phải làm” ở trên. Trước là hỏi Phật.

Như lai giải thích thẳng câu hỏi, rằng: “Phật là thường”. Lời Phật nói xưa kia vì chưa quở trách, nên nay ở đây nêu lại câu hỏi.

Lại nữa, ở trước nạn Đức Phật chẳng phải “Thường” Phật đáp: Nói về “Thường”. Bồ-tát Ca-diếp thì hỏi lưng chừng: Phật “Chẳng phải có”. Đức Phật đáp: “Chứng minh là có”. Vì sao khác với ý trước, nên lại hỏi nữa.

Sau đây, trong phần Phật đáp, trước nói Như lai là “Có”, chứ chẳng phải “Không”.

Nói “Đèn tắt, nghĩa là La-hán v.v...” trở xuống, suy ra “Diệt” thuộc về Tiểu thừa. Giải thích lãnh hội lời Phật đã nói xưa kia.

Trong phần trước có hai:

1. Nói Như lai “Thường” mà là “Có”.

2. “Dù không đều là v.v...” trở xuống, là nói Như lai “Có” mà là “Thường”.

Trong phần trước, trước là Phật quở: “Ông không nên nói đèn tắt là “Không”, Như lai cũng vậy!”

Sau đây, Phật sẽ giải thích.

Trong giải thích, trước là dụ, kế là hợp làm rõ pháp. Dưới đây là Phật hỏi Ca-diếp, Ca-diếp đáp sau.

Trong dụ có hai câu:

1. Dụ dựa vào chân khởi “Hoặc”, nam, nữ dụ cho người khởi “Hoặc”. Dựa vào chân khởi “Hoặc”, gọi là khi đốt đèn. Như lai tạng tánh bị “Vọng” nương tựa, nói là với bình đèn. Chân theo vọng mà chuyển biến, vì tùy theo quy cách rộng, hẹp của vọng, nên nói lớn, nhỏ. Vô minh khe khắp, gọi là dầu trong bình đầy. Dựa vào địa vô minh, sinh ra bốn trụ “Hoặc”. Tâm phân biệt luống dối, như dầu sinh ánh sáng. Gốc còn, ngọn theo, nên nói là “Dầu còn thì ánh sáng kia vẫn còn.”

2. “Nếu dầu cạn hết v.v...” trở xuống, là dụ cho diệt “Hoặc”, làm sáng tỏ chân. Nếu dầu đã cạn hết, thì ánh sáng cũng tắt, là dụ diệt “Hoặc”. Dứt bặt địa vô minh, gọi là dầu hết. Bốn trụ “Hoặc” mất theo, gọi là ánh sáng tắt, là dụ làm sáng tỏ chân.

Trong văn, lược qua không nói. Nếu đầy đủ thì lẽ ra nói: “Ánh sáng dù tắt hết, nhưng bình đèn vẫn còn”. Trong dụ dù không có, nhưng trong hợp có đủ.

Sau đây, kế là hợp dụ.

Dụ khởi "Hoặc", nay lược qua không hợp, chỉ hợp với dụ diệt "Hoặc", làm sáng tỏ chân. Ánh sáng kia tắt mất: Là dụ cho phiền não diệt, hợp với dụ diệt "Hoặc". Văn ít không đầy đủ. Nếu đầy đủ thì lẽ ra nói: "Dầu kia cạn hết, là dụ cho vô minh diệt, nhưng trong giáo xưa chỉ nói là đèn tắt, nên lược qua không hợp. "Dù ánh sáng tắt mất v.v..." trở xuống là hợp dụ hiển bày chân, ánh sáng tuy tắt mất nhưng bình đèn vẫn còn", nêu dụ để làm rõ pháp.

"Như lai cũng vậy", nghĩa là dù phiền não dứt, nhưng pháp thân vẫn thường còn, đâu đồng với đèn tắt hoàn toàn là "Không". Hỏi trái lại, đáp trái lại, văn rõ ràng dễ hiểu.

"Dù không đều cùng có v.v..." trở xuống là nói "Có" là "Thường". Đầu tiên, Ca-diếp chấp dụ đồng với pháp, nên bắt bẻ Phật vô thường. Sau đây là lời Phật đáp:

Phân biệt pháp khác với dụ, là nói Phật là thường. Trước, Đức Phật quở lời hỏi. Sau, Phật giải thích. Trong giải thích, đầu tiên là nói về thể của pháp thân là thường.

"Tất cả pháp v.v..." trở xuống là nói về báo thân Phật là thường.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: "Như đồ đựng của thế gian pháp khí vô thượng của Như lai, Thế Tôn, y theo dụ để làm rõ pháp. Pháp thân Như lai vốn bị vọng nương vào, vì thọ nhận tưởng giả dối, nên gọi pháp khí. Cho nên, ở trước lấy bình đèn làm dụ, mà đồ đựng là vô thường, chẳng phải Như lai. Nói pháp khác với dụ. Vì khác, nên là thường. Trong phần nói về báo thường thì, pháp Niết-bàn trong tất cả pháp là thường. Nêu gốc để làm rõ ngọn, cái gọi là pháp Niết-bàn tánh tịnh là thường. Thể của Như lai gọi là thường, gọi là báo thường.

Dưới đây là đoạn hai, tìm kiếm diệt thuộc về Tiểu thừa. Giải thích lãnh hội lời nói xưa của Phật, bày tỏ thuyết xưa đã nói: "Đèn tắt là Niết-bàn, là Tiểu thừa, chẳng phải Đại thừa, trong đó có bốn:

1. Nói Niết-bàn mà La-hán đã chứng đắc, đồng với đèn tắt.

2. Nêu bậc A-na-hàm kia có chướng chưa dứt hết, để thấy rõ La-hán đã diệt.

3. Nhân lời nói, tức giải thích bậc A-na-hàm nghĩa là Bất hoàn.

4. Nêu A-na-hàm kia có trở lại, đủ rõ ở trước không trở lại thế gian.

Đầu tiên nói đèn tắt, tức là Niết-bàn mà La-hán đã chứng, chính là hội ý lời nói xưa kia để diệt tham v.v..., giải thích thành nghĩa "Diệt".

Trong đoạn hai, người A-na-hàm, được gọi là Hữu tham. Vì hữu

tham, nên không đồng với đèn tắt, nêu "Hữu" để làm rõ "Diệt". Người A-na-hàm vẫn còn tham, si, mạn trong hai cõi trên. Vì lỗi tham nặng, nên nói nghiêng về.

"Cho nên, ta v.v..." trở xuống là đối với "Có" để hiển bày "Diệt" là "Hữu tham" của A-na-hàm chưa hết, vì La-hán đã dứt, nên đồng với đèn tắt mà ta đã nói xưa kia.

Vì nói Tiểu, che giấu đại, nên nói là tướng che lấp, chứ chẳng phải đại Niết-bàn đồng với đèn tắt, để bày tỏ phần giới hạn của "Diệt".

Trong đoạn ba có ba lần "Lại nữa".

Giải thích A-na-hàm là nghĩa Bất hoàn, trong đó, hai lần "lại nữa", đầu là y theo ở Xứ để, giải thích. Chẳng phải thường đến giải thích theo cõi Dục thì thông thường đến trong cõi Dục, nên gọi là Bất hoàn. Lại, không trở lại đến hai mươi lăm hữu, y cứ chung cõi Sắc, Vô sắc để giải thích. Người A-na-hàm tùy chỗ đã sinh trong hai mươi lăm hữu kia hễ sinh về chỗ nào thì, không còn sinh lại, nên gọi là Bất hoàn.

Một lần lại nữa sau, y cứ ở báo thân để giải thích, lại vì không thọ thân trùng hôi hám v.v..., nên gọi là Bất hoàn.

Trong đoạn thứ tư, có hai lần nêu vị Na-hàm kia có trở lại, để chứng tỏ ở trước không trở lại. Đây gọi là vị Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, cho là Na-hàm. Nếu lại thọ thân, thì gọi là Na-hàm. Không thọ thân thì gọi A-na-hàm, làm rõ ở câu sau người có qua lại, gọi là Na hàm, người không có qua, lại gọi là A-na-hàm, nói rõ hai câu trước.

Trên đây là đoạn thứ nhất, đã quét bỏ dấu vết "Diệt" để nói về Phật khéo có.

Dưới đây là đoạn hai, Bồ-tát Ca-diếp nhận hiểu. Nhận hiểu Như lai không có nghĩa bí tạng, nói "diệt" để bày tỏ Tiểu thừa. Vì luận có nói rõ về Đại, nên không có tạng bí mật, trong đó, đầu tiên, là nói Như lai không có tạng.

"Vì sao? v.v..." trở xuống là giải thích. Ngày xưa, Như lai vì nói Tiểu, ẩn giấu đại, nên có mật ngữ. Vì tâm không bỏn xẻn, luyến tiếc, nên không có Bí tạng.

"Như huyễn v.v..." trở xuống, là nêu bí tạng của thế gian, rõ ràng không đồng với Phật. Sau đây, Đức Phật nói lại lời mình khen: "Lành thay!" là lời khen.

"Như lai không có che giấu là thuật khả."

"Vì sao? v.v..." trở xuống là giải thích. Có chín lần "Lại nữa":

1. Vì lời nói của Như lai không có che giấu, nên không tạng bí mật.

2. Vì tâm không bỏn xẻn, nên không có Bí tạng.

3. Vì pháp không có thiếu sót, nên không có Bí tạng.

4. Vì không có sở tham tiếc, nên không có Bí tạng.

5. Vì lòng yêu thương sâu nặng, nên không có Bí tạng.

6. Vì cội rễ xấu nhổ hẳn nên không có Bí tạng.

7. Vì lời nói không có lỗi lầm, nên không có Bí tạng.

8. Vì suy lường hóa độ để thích hợp với căn cơ, nên không có Bí tạng.

9. Vì mưa pháp thấm nhuần bình đẳng, nên không có Bí tạng.

Trong "Lại nữa" lần đầu, trước là dụ, kế là hợp dưới, đây y theo ngu, trí để nói về đúng sai. Trong hai lần "Lại nữa" kế đều trước lập dụ. Sau, nói Phật là không.

Trong môn thứ tư, trước lập tạng dụ, sau là nói khác nhau. Như lai không phải như vậy, nói chung là khác nhau.

"Không nợ thế gian v.v..." trở xuống là nói riêng khác nhau. Không nợ thế gian, là đối với nợ nần trước để nói lên khác nhau. Đức Phật vốn phát tâm không muốn cho trao pháp thế gian cho con người, là vì không nợ.

"Dù nợ v.v..." trở xuống là đối với sợ chủ nợ che giấu không muốn nói lên để chứng tỏ khác nhau. Đức Phật vốn phát tâm hứa sẽ giáo hóa chúng sinh bằng pháp xuất thế. Nhưng Pháp xuất thế gian kia vẫn chưa được, nên gọi là nợ nần.

Vì tâm Phật thường muốn cho, nên không có Bí tạng.

"Vì sao? v.v..." trở xuống là giải thích.

Trong môn thứ năm, trước là dụ, sau là hợp. Trong hai lần "Lại nữa" thứ sáu, thứ bảy đều trước lập dụ Bí tạng. Sau nói Phật là không.

"Lại nữa" thứ tám, trong suy lường hóa độ để thích hợp với căn cơ, đầu tiên là nói Như lai, vì suy lường căn cơ hợp với truyền trao Tiểu thừa, nên không có Bí tạng.

"Như con của Trưởng giả kia đã khôn lớn v.v..." trở xuống, là tùy căn cơ truyền trao giáo pháp Đại thừa, nên không có Bí tạng.

Trong phần trước có bốn:

1. Lập dụ để làm rõ pháp.

2. Hỏi trái lại với Ca-diếp. Ca-diếp chính đáp.

3. Phật khen lời Ca-diếp nói.

4. Y cứ vào dụ để làm rõ pháp.

Trong phần đầu, Trưởng giả là dụ cho Phật, Như lai, đã dạy bảo Thanh văn, gọi là con một. Ý Thánh thương xót, nhớ nghĩ, gọi là thường

yêu thương nhớ nghĩ. Như lai vì thấy có các vị căn cơ Đại thừa chưa thành thục, nên xa ủy thác Phật đương lai sẽ giáo hóa, mở mang, dẫn dắt, gọi là đem đến thầy muốn cho thọ học. Lo Thanh văn kia chậm trễ, muộn màng, gọi là "Sợ không mau chóng". Nhiếp hóa theo mình, gọi là "Tìm kiếm mang trở lại". Siêng năng dạy học Tiểu thừa, gọi là dạy bán tự. Vì chưa trao cho Đại thừa, nên nói là không dạy luận Tỳ-già-la.

"Vì sao? v.v..." trở xuống là giải thích.

Thứ hai là hỏi ngược lại Ca-diếp. Trong phần đáp có hai lần hỏi đáp: Đầu tiên là y theo người được giáo hóa, Phật hỏi vặn lại Ca-diếp. Ca-diếp chính là đáp. Sau là y theo năng giáo hóa, Phật hỏi vặn lại Ca-diếp. Ca-diếp chính là đáp "Không" là đáp chung.

"Vì sao? v.v..." trở xuống là giải thích.

Trong phần giải thích, đầu tiên là nói trưởng giả không có bí mật. Trước hỏi, sau giải thích.

"Vì sao? v.v..." trở xuống là nói Phật không có Tạng. Trước hỏi, sau giải thích.

Trong giải thích, đầu tiên là nói sự ganh tỵ, keo kiệt là Tạng. Sau nói Phật không có.

Trong lời khen thứ ba: "Lành thay!" là khen chung. Sau, nói lại lời Phật đã khen.

Thứ tư trong phần y theo dụ làm rõ pháp, đầu tiên là hợp với giáo bán. Sau hợp với không dạy luận Tỳ-già-la. Trước đã hợp với Tỳ-già.

"Vì Thanh văn v.v..." trở xuống là sức hợp chưa kham.

"Cho nên v.v..." trở xuống là hợp với không dạy bảo.

Sau đây là nói Phật trao cho Đại vô tạng, đầu tiên là trái với nói Tạng. Trước là dụ, sau là hợp.

"Như lai không v.v..." trở xuống là thuận với nói không tạng. Đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp, rất dễ hiểu.

Thứ chín là trong mưa pháp thấm nhuần bình đẳng, đầu tiên là lập dụ: Tháng hạ dưới mưa, dụ cho Phật nói pháp bình đẳng. "Làm cho nông phu v.v... là dụ cho chúng sinh được ích khác nhau". "Chẳng phải lỗi ở rồng v.v...", là dụ cho Phật không có lỗi. Dưới là hợp, rất dễ hiểu.

Ca-diếp lại nói: "Nay tôi nhất định v.v..." trở xuống, quét bỏ dấu vết nói vô thường của ngày xưa. Đầu tiên là Ca-diếp lãnh hội trước, hỏi sau để làm khởi phát: "Nay, tôi biết chắc chắn Như lai không có tạng, là lãnh hội trước."

"Như Phật nói v.v..." là hỏi sau. Trong đó, trước nhắc lại lời nói

trên đây của Như lai, nói thẳng chẳng phải không đúng. “Vì sao? v.v...” trở xuống, là giải thích. Trước là nêu kệ xưa, kế là nêu “Thường” hiện nay. Sau là hỏi: “Thế nào?” Trong phần Phật đáp, trước là hội ý lời nói xưa: “Nay ta vì v.v...” trở xuống là nói về “Thường” nay.

Trong phần trước, ta vì Thanh văn dạy bán tự, mà nói bài kệ này. Nêu sơ lược lời nói xưa.

“Ba-tư-nặc v.v...” trở xuống là nói rộng về lý do khởi thuyết xưa.

“Ta vì v.v...” trở xuống là kết.

Trong phần nói về “Thường” nay, đầu tiên là y theo người để nói về “Thường” nay.

“Nếu có người v.v...” trở xuống là răn bỏ vô thường.

Sau đây là nói về giải thoát. Văn chia làm năm:

1. Nói Niết-bàn là Xứ giải thoát.

2. Bồ-tát Ca-diếp nói: “Thế nào gọi là Niết-bàn v.v...” trở xuống là y căn vào ở xứ để mở ra đức giải thoát.

3. “Cho nên, giải thoát thành vô lượng v.v...” trở xuống là kết khen, làm rõ pháp cao quý.

4. Ca-diếp nhận hiểu.

5. Như lai kết khuyên tu học.

Trong phần đầu có hai:

1. Nêu kệ xưa, xin Phật giải thích. Muốn ở trong đó nêu ra Niết-bàn là xứ giải thoát.

2. Nói đại, tánh Niết-bàn rộng v.v... trở xuống là y theo xứ để giải thích tướng Niết-bàn.

Trong phần trước, trước là hỏi. Trong phần hỏi, đầu tiên là nêu kệ, hỏi chung.

Không có sự chứa nhóm, là hạnh ít muốn trong tám điều giác ngộ. Chưa được không mong cầu, ăn ở biết vừa đủ, tức là hạnh tri túc, đã được tiết chế, suy lường. Như chim bay trên hư không, không để lại dấu vết, là hạnh không hí luận thứ tám. Chim dụ cho Hiền thánh, không dụ Pháp tánh. Chứng thật lìa tướng, khó dùng tướng để cầu, như chim bay trên hư không, dấu vết không thể tìm lược nêu ba pháp này. Trung gian vắng lặng, tinh tấn, chánh niệm, thiền định, và trí tuệ, lược qua không nêu.

Ý bài kệ này hướng về nửa bài kệ sau là xứ giải thoát đại Niết-bàn. Nghĩa này thế nào? Xin Phật giải thích cho.

“Ai được v.v...” trở xuống, là y theo người để hỏi riêng.

Sau đây, là Phật vì Ca-diếp giải thích: trong đó, trước nói về chứa

nhóm pháp lành là cái mà Hiền thánh có. “Tăng có hai...” trở xuống là chứa nhóm pháp ác, là cái mà Hiền thánh không có.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Luận về chứa nhóm, gọi là của báu, nói chung là chứa nhóm.” Pháp lành vật báu của Hiền thánh kia.

“Chứa nhóm có hai v.v...” trở xuống là y theo con người, để phân tích riêng. Trước là nêu, kế là sắp bày. Tiểu thừa khéo tu hành sinh diệt, hữu vi. Đại thừa vì khéo tu hành “Thường” cho nên vô vi.

Sau đây, sẽ y theo người để giải thích.

Trong phần chứa nhóm pháp ác, văn chia làm ba:

1. Nói về hai tăng, nêu số, nêu tên. Vì Tiểu thừa Vô thường, nên gọi là hữu vi. Vì Đại thừa tu hạnh “Thường” nên gọi là vô vi.

2. Đức Phật y theo hữu vi, nói không có chứa nhóm v.v... Trước là quyết định người hữu vi kia. Sau y cứ nói về đức. Trước nói không có chứa nhóm, đầu tiên chính là giải thích.

“Nếu có thuyết v.v...” trở xuống là chẳng phải tà làm rõ chánh.

Kế là nói về tri túc. Đầu tiên, là giải thích đúng.

“Nếu có tham v.v...” trở xuống là nêu lỗi, làm rõ đức.

Dấu vết khó tìm là nêu văn kệ. Nói gần đạo Bồ-đề vô thượng, là sở chứng của Nhị thừa dần dần gần với đạo Phật. Người này dù ra đi không có chỗ đến, nghĩa là vì diệt thân, trở về với vắng lặng, nên không có chỗ đến.

3. Ca-diếp do hiểu vô vi ở trước, ở trong đó chỉ nói không có chứa nhóm, khó tìm kiếm.

Biết đủ không giải thích. Câu trong không có chứa nhóm, được chia làm ba:

1. Nêu dưới so sánh với trên, tăng hữu vì còn không có chứa nhóm, huống chi là tăng vô vi.

2. Nêu ra thể của tăng vô vi, tức là Như lai.

3. Y theo Như lai, để giải thích nghĩa không có chứa nhóm.

Sao Như lai sẽ có chứa nhóm? Y theo Phật tự thực hành, nói không có chứa nhóm, không chất chứa vật nuôi sống của thế gian.

“Nói về chứa nhóm v.v...” trở xuống, y theo Phật hóa độ bên ngoài để nói không có chứa nhóm, bỏn sẻn pháp không nói, gọi là cất giấu.

“Cho nên v.v...” trở xuống là đối với lỗi nói là không có. Đã nói không có bỏn sẻn thì sao gọi là cất giấu? Vì không có cất giấu, nên gọi là không có chứa nhóm. Có người cho rằng lời này giải thích không có cất giấu ở trên, cho nên phán quyết thuộc về trước, hoàn toàn chẳng đúng.

Sau đây là y theo Phật để nói về dấu vết khó tìm kiếm. Trước, nêu văn kệ, giải thích có bốn câu:

1. Nói trực tiếp có ra Niết-bàn thì khó tìm kiếm thể của pháp, cái gọi là Niết-bàn.

2. “Không có mặt trời, mặt trăng v.v...” trở xuống là nói về tướng khó tìm. Vì lìa tất cả tướng, nên không thể tìm.

3. Rõ ràng Niết-bàn là xứ Như lai thường còn không thay đổi. Đức Phật muốn y theo xứ này để mở bày đức giải thoát, nên nói là xứ.

4. Nói Phật thú nhập, vì Niết-bàn này là xứ của Như lai, nên nay, đến đây mà nhập Niết-bàn.

Trên là giải thích kệ xưa, để giải thích có ra Niết-bàn là chỗ giải thoát.

Dưới đây là đoạn hai, y theo xứ để nói về tướng Niết-bàn. Văn chia làm ba:

1. Giải thích nghĩa đại Niết-bàn ở trước.

2. Nói Niết-bàn này là xứ giải thoát.

3. Trong văn trước, vì có người khó hiểu, nên đặt ra câu hỏi đáp để nói rõ lần nữa.

Y theo đoạn đầu, trước giải thích nghĩa đại, dùng cả ba nghĩa để giải thích.

1. Đầu tiên, nói Đại: là tánh đại rộng lớn, dùng rộng để giải thích đại.

2. “Như người v.v...” trở xuống là dùng “Thường” để giải thích Đại, chỉ dụ không có hợp. Với “Đại” đã nói trong văn trên, gọi là “Thường”, tương tự với nghĩa đại kia.

3. Dùng sự vượt hơn để giải thích Đại. Vượt hơn có hai thứ:

Đầu tiên là nói người này nếu trụ chánh pháp thì gọi là vượt hơn trong loài người. Vì trụ ngay thẳng, cho nên vượt hơn.

“Như ta nói v.v...” trở xuống là vì đủ đức nên vượt hơn. Như kinh Bát Đại Nhân Giác mà ta nói. Nêu tám điều giác ngộ mà ta đã nói trong kinh khác.

“Vì một người v.v...” trở xuống là y theo người để phân biệt: Vì một người có đức thành ở một người, nhiều người có đức tu ở nhiều người. Nếu một người có đủ tám đức thì là người vượt hơn.

Y theo thành tựu để làm rõ sự vượt hơn: một người là Phật, vì Phật có đủ tám đức, nên nói là vượt hơn vì vượt hơn nên gọi là đại.

Kế là nói Niết-bàn. Nói Niết-bàn: Gọi là không có mụt nhọt dùng lợi mình để giải thích: Mụt nhọt, là lậu. Tự vì không có các lậu, nên gọi

là Niết-bàn. “Ví như người v.v...” trở xuống là dùng việc hóa độ người để giải thích: Trước là dụ, sau là hợp.

Trong dụ có hai:

1. Dụ cho hóa độ cõi Diêm-phù, như dụ về người. Chúng sinh ở cõi Diêm Phù kia khởi “Hoặc” ép ngặt mình, gọi là bị tên độc bắn trúng, trôi lăn trong sinh tử, gọi là chịu nhiều đau khổ. Gặp được Phật, Thánh, gọi là gặp được thầy thuốc. Phật dạy dứt “Hoặc”, gọi là nhổ lấy mũi tên độc. Khuyên tu đạo pháp, gọi là truyền trao cho thuốc hay, giúp ra khỏi sinh tử, gọi là lìa khổ. Được đại Niết-bàn, gọi là thọ hưởng sự an vui.

2. Dụ thị hiện hóa độ ở cõi khác: Chiêu cảm cõi này hết, ứng hiện hóa độ với phương khác, gọi là dạo khắp kinh thành, thôn xóm. Vì hễ nơi nào có “Hoặc” thì ở đó, Phật liền cứu giúp ngay, nên nói: “Tùy chỗ có mụt nhọt, liền đến đó để chữa lành.”

Sau đây là hợp dụ. Trước là hợp với dụ đầu: Như lai cũng giống như vậy, làm đại y vương, hợp với “Thầy thuốc ở trước”. Cam chịu khổ lớn ép ngặt, hợp với “Chịu nhiều đau khổ v.v... lược qua mà không hợp.

“Chữa trị lành ở đây v.v...” trở xuống là hợp với dụ ở sau. Lại đến nơi khác, hợp với “Dạo khắp kinh thành v.v...”. Các chỗ có độc, hợp với “Hễ chỗ nào có mụt nhọt, thì thành Phật để chữa trị, hợp với “Đến chỗ đó, vì trị lành các đau khổ.”

“Nên gọi đại bát” là nói chung để kết.

Dưới đây là đoạn hai, nói lên Niết-bàn này là xứ giải thoát. Đại Bát-niết-bàn, gọi là xứ giải thoát. Nói đúng về tướng Niết-bàn kia, hễ chỗ nào có chúng sinh thì thị hiện ở trong đó, là nói thể khởi dụng. Dụng tức là đức giải thoát kia. Vì được đại Niết-bàn có thể khởi hiện dụng này, nên gọi Niết-bàn là xứ giải thoát.

“Vì chân này v.v...” trở xuống là kết dụng, làm sáng tỏ thể. Vắng lặng mà thường tác dụng, là nghĩa rất sâu xa, khác với Đại Niết-bàn mà Tiểu thừa gọi.

Dưới đây là đoạn ba, “Vì có người khó hiểu, nên đặt ra hỏi, đáp để làm rõ lại. Nói rõ ở trước để giúp người khác không có nghĩa mụt nhọt. Có hai lần hỏi đáp:

1. Y theo thí dụ, vì chúng hỏi: “Thầy thuốc ở thế gian có chữa trị được tất cả chứng ung nhọt không?” Đức Phật đáp: “Không nhất định”.

2. Y theo pháp, làm câu hỏi. Trước là nhắc lại lời Phật nói. Sau đó là lập ra câu hỏi: “Nếu Phật nói đã chữa trị xong, sao còn có người

chưa được Niết-bàn? Nếu chưa được, thì sao ở trên nói vừa trị lành bệnh ở chỗ này xong, liền đến chỗ khác để chữa bệnh?" Phật đáp: "Không nhất định". Trước nêu hai người, kế là nêu tên họ của họ. Sau y theo người đó để nói về điều trị hay không điều trị.

"Trừ Nhất-xiển-đề v.v..." trở xuống là loại bỏ không điều trị. Y theo người được trị kia, để kết thành nghĩa Niết-bàn không có mụt nhọt.

Trên đây, là nói về xứ giải thoát.

Dưới đây là đoạn hai, sẽ mở bày đức giải thoát, trong đó có bốn:

1. Y theo Niết-bàn để mở bày đức giải thoát.

2. Bồ-tát Ca-diếp nói: "Giải thoát là sắc hay phi sắc? v.v..." trở xuống, nói về thể giải thoát.

3. "Cúi mong Phật dũ lòng thương xót rộng lớn lần nữa v.v..." trở xuống là bày rõ tướng giải thoát.

4. Ca-diếp nói: "Bất sinh, bất diệt là giải thoát v.v..." trở xuống là quét bỏ giải thích so sánh.

Trong phần đầu, Ca-diếp trước hỏi để khởi phát: "Thế nào là Niết-bàn?" Là gạn thể khởi dụng.

Sau đây là Phật đáp: "Gọi là giải thoát".

Trong đoạn hai có hai lần hỏi đáp: Đầu tiên, Bồ-tát Ca-diếp hỏi: "Nói giải thoát là sắc hay chẳng phải sắc?" Cũng nên hỏi: "Là tâm hay chẳng phải tâm?"

Nói theo sắc, thì tâm có thể biết, nên lược qua không hỏi. Sau đây, trong phần Phật đáp, đối với Tiểu để nói về đại. Hoặc sắc, chẳng phải sắc, được mở, nêu hai môn. Kế là làm rõ tướng của sắc đó. Giải thoát của Nhị thừa, chỉ là dứt kiết, thường diệt vô vi, chưa được chân sắc thường trụ của Chư Phật. Lại, vì chưa được sắc của công dụng Phật hóa, nên gọi là chẳng phải sắc. Chân thật giải thoát của Chư Phật là thường trụ, vì tùy duyên hóa độ, ứng hiện các thứ thân hình, nên gọi là sắc. Tùy hóa độ mà ứng hiện, tức là Chư Phật chung với thân thế gian. Chân thân thường trụ tức là thân pháp môn của Chư Phật. Nghĩa này thế nào? Như phần nghĩa đồng thể của mười tướng của biển, Phật cũng như thế, các căn tướng tốt đều khắp pháp giới, thể đồng với nghĩa phần. Không như ứng thân, hóa thân. Chân thân kia với hóa thân này khác nhau. Vì đồng thể, nên dùng nhãn làm môn, các căn tướng tốt và cõi nước Phật đều là hiện trong một nhãn. Các căn khác cũng giống như thế. Như Hoa Nghiêm chép: "Tất cả kiếp trong ba đời và với cõi nước của Chư Phật, các căn, tâm, tâm pháp và pháp luống dối, tất cả đều hiển hiện rõ ràng

trong một thân Phật. Cho nên nói Bồ-đề vô lượng không có bờ mé.”

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết.

“Như lai vì các Thanh văn v.v... trở xuống là hội ý thông qua lời Phật nói xưa kia: “Giải thoát của Chư Phật dù là sắc nhưng xưa Phật vì Thanh văn nói chẳng phải sắc.”

Thứ hai, Bồ-tát Ca-diếp y cứ theo Tiểu thừa để gạn hỏi: “Giải thoát của Nhị thừa nếu chẳng phải sắc thì làm sao trụ được?” Sau đây, Đức Phật sẽ đáp. Ý đáp như thế nào? Rõ ràng là giải thoát mà Nhị thừa kia đã được cũng là sắc, chẳng phải sắc. Vì sắc này, nên Nhị thừa được trụ trong đó, trước là dụ trong đó có hai:

1. Nói Phi tưởng cũng là sắc, chẳng phải sắc, Phật nói là chẳng phải sắc. Bốn không có sắc, các kinh phần nhiều đồng nói. Kinh Hoa Nghiêm chép: “Tỷ căn của Bồ-tát nghe mùi hương phảng phất từ các cung điện ở cõi Vô sắc.” Trong kinh A-hàm chép: “Khi Xá-lợi-phất Bát-niết-bàn, các tầng trời cõi Sắc, Vô sắc từ trong hư không thương khóc, nước mắt rơi xuống, như mưa phùn mùa xuân. Lúc bà Ba-xà-ba-đề nhập niết-bàn, các các tầng trời cõi Sắc, Vô sắc đều đứng nghiêng mình trước Phật. Kinh này nói rằng cũng sắc, tương tự với kinh kia.

2. “Như thế v.v...” trở xuống, là y theo người, để nói đúng cảnh giới Phật, người Nhị thừa không biết.

Sau đây là hợp, làm sáng tỏ pháp.

Giải thoát cũng giống như vậy. “Vừa là sắc, vừa chẳng phải sắc, nói là phi sắc. Vừa là tưởng, vừa là phi tưởng, gọi là phi tưởng” hợp với câu đầu ở trên.

Hỏi: Giải thoát của Thanh văn, Duyên giác, sao vừa cũng là sắc, sao vừa cũng là tưởng mà lại nói là phi?

Giải thích:

Vì khi Nhị thừa nhập Niết-bàn, về sự, thức, căn, trần, tất cả đều diệt, nên nói “Chẳng phải sắc”. Và với vọng thức, chân thức của Phi tưởng và căn trần, tất cả đều có, nên nói “Cũng là sắc và cũng là tưởng.”

Nghĩa này thế nào? Khi người Nhị thừa nhập Niết-bàn, dù diệt sự thức, nhưng vọng tâm vẫn còn, nên nói cũng là tưởng. Vì tâm còn, nên vọng tâm hiện ra vọng tưởng, căn, trần cũng còn không mất, thành ra nói cũng là sắc. Như ngủ chưa thức, mộng tâm đã khởi, căn, trần không diệt. Lại, lúc người Nhị thừa nhập Niết-bàn, chân tâm không diệt, gọi cũng là tưởng. “Thật” của Nhị thừa là Như lai tạng. Tạng Như lai là pháp thân Phật. Trong pháp thân này có đủ tánh của nhãn, nhỉ, tỉ, thiệt

v.v... của Phật, gọi cũng là sắc. Cho nên kinh nói: “Trong thân chúng sinh có nhãn, nhỉ v.v... của Như lai, vì pháp thân Phật chung với tánh chúng sinh, không có tự thể khác nhau. Nên trong văn dưới nói: “Bốn đế thật tức là Như lai. Trong giải thoát của Thanh văn, Duyên giác đều có nghĩa này, nên nói là “Cũng là sắc, cũng chẳng phải sắc, cũng là tưởng, cũng là phi tưởng. “Nghĩa này như thế v.v...” trở xuống là hợp với câu trên. “Nhưng cảnh giới Phật, người Nhị thừa không thể biết được.”

❐

ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN KINH NGHĨA KÝ

QUYỂN 3

Dưới đây là đoạn ba, nói về tướng giải thoát. Ca-diếp trước thỉnh: "Cúi mong Đức Thế Tôn nói lại." Đối với ở trước, nói về thể gọi là lặp lại.

Sau đây là Đức Phật trước khen, sau là, giải thích, lấy nghĩa theo nhau, trong đó gồm chín mươi bốn câu, tùy theo sự khác nhau mà chia kỹ có một trăm lẻ chín câu.

Trong "Không có ép ngặt" của câu hai mươi hai, có riêng bảy câu. Trong "Không có nghĩa nghiêng động" của câu thứ hai mươi ba, có riêng bốn câu. Trong "Nghĩa ít có" của câu hai mươi lăm, có hai câu. Trong "nghĩa vắng lặng của câu hai mươi sáu, cũng có hai câu. Trong "Nghĩa rất sâu" của câu thứ ba mươi, cũng có hai câu. Trong "Nghĩa bình đẳng" của câu năm mươi mốt, cũng có hai câu. Trong "Không có chật hẹp" của câu sáu mươi bảy có ba câu. Ngoài ra, đều là một câu. Cho nên, chia thành một trăm lẻ chín câu. Trong mỗi câu đều có năm phần:

1. Nêu tên.
2. Giải thích.
3. Kết.
4. Tức Như lai.
5. Vì người khó hiểu, nên phân biệt lại. Nhưng, trong văn hiện nay, nhiều, ít không nhất định: Hoặc có câu đầu, không có câu sau, hoặc có câu sau không có câu đầu. Hoặc có khoảng giữa mà không có đầu và sau.

Y theo sự giải thích, hoặc chỉ có "Pháp thuyết", hoặc có cả ví dụ so sánh. Dụ có trái, thuận. Dụ thuận, là "Giải thoát cũng vậy". Dụ trái, là "Giải thoát không như vậy".

Pháp và dụ đối nhau: Ở trước thì không nhất định: Hoặc có khi đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp. Hoặc có khi trước là dụ, kế là pháp, sau là dụ. Hoặc có trường hợp trước pháp, sau dụ, rồi bãi bỏ. Tướng văn

không nhất định.

Nay, trong câu đầu, trước nêu danh từ gọi là lìa ràng buộc. Kế là giải thích tướng giải thoát, gồm hai dụ, hai hợp, lược qua không có văn kết.

Kế là, "Như lai", vì phân biệt với giải thoát của Nhị thừa ở trước, nên "Tức Như lai".

Như trong văn dưới, cũng tức là Niết-bàn, hư không, Phật tánh, quyết định Bồ-đề, tất cả pháp Phật, so sánh pháp kia với pháp khác, pháp khác đều đồng như vậy, không thể rộng phiền, nên các câu trước chỉ "Tức Như lai".

"Như mùa xuân v.v..." trở xuống là lặp lại để làm rõ việc. Trước dụ, sau hợp. Pháp còn lại, so sánh dễ hiểu.

"Gọi là dứt tất cả pháp hữu vi, sinh ra tất cả pháp lành vô lậu" lìa câu tám mươi chín, nói lìa các kiến. Trước là nêu tên các kiến đó. "Dứt pháp hữu vi" nói lìa tà kiến, "Sinh ra pháp vô lậu", nói có chánh kiến.

Kế là nói tướng giải thoát. Trước là giải thích dứt lậu, lấp bít các đường, nói chung là dứt lậu, dứt tất cả tà kiến của các ngoại đạo, gọi là dứt các đường. Sau đây, sẽ phân biệt, làm rõ.

Hoặc "Ngã" chấp có, vô ngã chấp không, chẳng phải ngã, không có ngã, chẳng phải có, chấp "Không có". Các thuyết này giống với chân, vì chấp cố định đó không hợp với pháp lý, nên phải dứt bỏ. Chỉ dứt chấp mắc, không dứt ngã kiến. Giải thích trước sinh ra pháp lành vô lậu, nghĩa là Phật tánh rõ ràng không dứt. Lời nói này không đầy đủ. Nếu đủ thì nên nói rằng, gọi là giải thích Phật tánh giải thoát chân thật, nói chung để kết.

Sau đây, "Ngay cả Như lai" gọi là bất không không, là câu chín mươi, nói khác với giải thoát mà ngoại đạo đã được. Trước là nêu tên giải thoát, giải thoát của ngoại đạo thì giả dối không thật, gọi là "Không không", thật không đồng với giải thoát của họ, gọi là bất "Không không".

Kế là nói tướng, trước là nói không không.

Nói không không, nghĩa là không có sở hữu là giải thích nghĩa "Không", tức là giải thoát của ngoại đạo Ni-kiền. Y theo người chỉ bác bỏ, mà thật ra Ni-kiền không có giải thoát. Y theo người để nói về không. "Chân thì không phải như vậy", nói có khác với "Không". Văn kết dễ hiểu. Gọi là quả bất không. Câu chín mươi mốt, nói chẳng phải "Có", "Không". Trước là nêu tên gọi. Trong tên gọi không đầy đủ. Nếu gọi là đủ thì nên gọi là bất không không. Vì phân biệt với môn trước,

nên nói riêng rằng, “Bất không”.

Kế là nói về tướng. Trong giải thích, đầu tiên là y theo dụ để làm rõ pháp.

“Như chiếc bình kia hễ gặp duyên thì bể v.v...” trở xuống là phân biệt pháp khác với dụ. Sau đây, sẽ nói về tướng trạng của dụ: trong đó, đầu tiên là y theo bình nước, rượu v.v..., để nói về “Không bất không”, tuy không có nước v.v... là nghĩa không. Vẫn được gọi là nghĩa bất không của bình nước v.v.... Vì có thể của bình, nên gọi là bất không, chứ chẳng phải cho rằng vì có nước, rượu dư kia v.v... mà gọi là bất không. Với văn trên đã nói ánh sáng dù tắt mà bình đèn vẫn còn, nghĩa ấy tương tự.

“Bình như thế v.v...” trở xuống là nói “Không bất không”, không thể nhất định nghiêng một bên: “Nếu nói không v.v...” trở xuống là phá nghĩa không kia. Nếu nói nhất định là không thì không được có thể của bình, sự sắc, hương, vị xúc v.v..., là đã phá nhất định không kia. Nếu nói “bất không”, lại không có nước v.v... là phá định bất không.

Y theo dụ để làm rõ pháp. “Giải thoát cũng vậy”, hợp với “thể của bình” ở trước. Sau đây là hợp với tướng của dụ.

“Không thể nói sắc và chẳng phải sắc”, hợp với trước: “Dù lúc không có nước, rượu v.v... cũng vẫn được gọi là bình nước, bình rượu v.v...” Do đó, chẳng thể nói không và bất không, hợp với “Chẳng thể nói không” bất không ở trước.

“Nếu nói không v.v...” trở xuống là hợp với “Nếu nói không thì không được có sắc, hương, vị, xúc” ở trước. Nếu nói bất không mà không có nước... thì đó là kết.

Ba lớp pháp dụ, đối nhau mà nói rộng, trong đó trước là y theo pháp để nói về “Không”. “Không” là không có hai mươi lăm hữu, nói không có quả khổ và các phiền não, nói không có nhân của “Hoặc”, không có tất cả khổ và tất cả tướng, lại nói không có quả. Vì không có quả của hai mươi lăm hữu, nên lìa các khổ, cũng lìa tướng vô thường, vô ngã v.v..., nên nói “Cho là không có tất cả khổ và tất cả tướng.”

Nói “Không có tất cả hành pháp hữu vi”, là nói không có nghiệp nhân. Hai nghiệp thiện, ác gọi là hành hữu vi. Một chữ “Vô” đầu tiên xuyên suốt chung cho các câu. Như chiếc bình không có lạc, là nêu dụ để làm tin.

Sau đây, là y theo pháp để nói về bất không. Nghĩa là thật thiện sắc là thường, lạc, ngã, tịnh, tướng tốt của các căn, gọi là sắc thiện.

“Như bình v.v...” trở xuống là nêu dụ để làm tin.

"Cho nên, giải thoát cũng như chiếc bình kia", là kết pháp đồng với dụ.

Trên đây, đã y theo dụ để nói về giải thoát. Có người cho rằng, giải thoát hoàn toàn đồng với dụ kia, nên sau đây là nói khác.

"Chiếc bình kia nếu gặp duyên, thì sẽ bị bể nát" là nói dụ khác với pháp. Giải thoát thì không phải như vậy.

Nói khác với dụ, kết thúc rất dễ hiểu.

Gọi là lìa ái, câu chứ chín mươi hai, nói về lìa ái, nghi. Trong danh lược qua nên chỉ nói là lìa ái. Đầu tiên là nêu danh. Kế là nói tướng của ái. Trước là lập dụ ngược lại. Sau là nói khác nhau, được đại Bồ-đề, thì không cón đối tượng mong cầu, cho nên lìa ái. Vì đối với quả quyết định rõ ràng, nên không có nghi ngờ. Dưới là kết tức Phật. Nói rõ lại, rất dễ hiểu.

"Câu chín mươi ba: Dứt các hữu tham, nói về xa lìa nhân quả sinh tử. Trước là nêu tên hữu tham. Dứt "Hữu" nói lìa quả sinh tủ. Dứt tham nói về lìa nhân sinh tử.

Kế là giải thích tướng của hữu tham. Có chia làm sáu câu: Hai câu trước là lược bày, dứt tất cả tướng, hiển bày dứt hữu ở trước, nghĩa là dứt các tướng vô thường, khổ v.v... Dứt tất cả ràng buộc, chứng tỏ đã dứt tham ở trước. Bốn câu sau là giải thích rộng: Dứt tất cả phiền não, là nói dứt nhân của "Hoặc". Tất cả sinh tử là nói dứt quả của "Hoặc". Tất cả nhân duyên nói về dứt nhân của nghiệp. Tất cả quả báo nói về dứt quả của nghiệp. Một chữ "Dứt" ở đầu xuyên suốt chung các câu. Lược qua không có lời kết.

Sau đây, "Tức Như lai" và tức Niết-bàn, tất cả chúng sinh v.v... trở xuống, là câu chín mươi bốn, nói về xa lìa sợ hãi, được hưởng yên vui.

Y theo môn này, trước là giải thích, kế là kết, sau là "Tức Phật" v.v...

"Có người khó hiểu v.v..." trở xuống là phân biệt lại. Trong phần đầu, trước là pháp, văn ít không đầy đủ. Nếu đủ, thì nên nói: "Tất cả chúng sinh vì sợ hãi sinh tử, nên thọ ba quy y. Do ba quy y, nên được hưởng yên vui."

Kế là dùng thí dụ để làm rõ hơn: "Nai sợ thợ săn" dụ cho chúng sinh sợ phiền não sinh tử. "Đã được tránh khỏi v.v..." trở xuống là dụ cho thọ ba quy y. "Được thọ hưởng yên vui", dụ cho văn ít kia. Sau là hợp, rất dễ hiểu. Vui, tức giải thoát. Nói chung để kết.

Sau đây, cho rằng giải thoát, tức Như lai v.v... Pháp Phật là vô lượng. Nhưng, nay dùng bảy môn "Tức" nhau: Vô tận là pháp tánh, hư

không kia chắc chắn là tuệ. Vì các môn này với phần nghĩa đồng thể, nên được “Tức nhau”. Môn này đã vậy, môn trên lẽ ra cũng thế. Lược qua không nói đủ.

“Có người khó hiểu v.v...” trở xuống là giải thích rõ lại, có gì khó hiểu.

Ở trước giảng nói ba quy y, dường như khác nhau. Lại nói “Giải thoát” tức Như lai v.v..., dường như là một. Vì “Một” và “Khác” trái nhau, nên phải giải thích.

Lại nữa, vì ba quy y nên được yên vui, lẫn lộn với “Đồng thọ vui”, nên sau đây sẽ làm rõ khác nhau. Có hai lần hỏi đáp:

Một lần hỏi đáp trước là giải thích rõ ràng về nghĩa “Một” và “Khác” của ba quy y.

Một lần hỏi đáp sau là nói về “Vui” chẳng phải “Thọ”.

Y theo câu hỏi ban đầu sau đây: “Nếu Niết-bàn, Phật tánh, chắc chắn Như lai là một nghĩa, thì sao nói là ba?” Đây là chấp một nghi ba. Ở trước, đã nói bảy pháp “Tức nhau”. Nay, chỉ nêu bốn. Câu hỏi này không đủ. Nếu hỏi cho đủ thì nên nói: “Quy y đã khác nhau, thì Niết-bàn kia v.v... làm sao là một được?” Y theo lời đáp cho nên có. Vả lại, nêu một bên, bên còn lại dễ hiểu.

Đức Phật đáp có ba:

1. Y theo ba mà giải thích một.

2. “Từ có pháp gọi một v.v...” trở xuống là y cứ một để nói về ba.

3. “Như lai đôi khi nói một là ba, nói ba là một v.v...” trở xuống là y cứ cả hai thứ: Một và ba, khen ngợi để chỉ bày rõ nghĩa sâu sắc.

Trong phần trước, đầu tiên là nói tất cả chúng sinh vì sợ hãi, nên cầu ba quy y, cho nên có ba khác nhau. Vì ba quy y nên chứng biết Phật tánh, chắn chắn là Niết-bàn. Vì sở chứng đồng thể, nên được là một.

Trong đoạn hai, trước là dùng lý để bày tỏ ba là khác nhau.

“Cho nên, ta v.v...” trở xuống là dẫn thuyết để chứng minh sự khác nhau.

Trong phần trước, đầu tiên là nói tản mạn về danh, nghĩa “Một” và “Khác” của các pháp, đương pháp lập bày danh chỉ có hai môn:

1. Danh, nghĩa đều là một.

2. Danh, nghĩa đều khác nhau.

Pháp có thể dụng, chung riêng, đồng khác. Y theo thể, y theo chung, y theo đồng để đặt tên, danh nghĩa đều là “Một”.

Y theo dụng, tùy theo sự khác nhau mà đặt ra danh. Danh, nghĩa

đều khác nhau. Ẩn, hiển giải thích lẫn nhau, có bốn trường hợp:

1. Danh nghĩa đều là “Một”.

2. Danh nghĩa đều “Khác nhau” đầy đủ như giải thích ở trước.

3. Danh “Một”, nghĩa “Khác”, y theo thể, vào chung, vào đồng để đặt tên. Nhiếp nghĩa từ giải thích nói là danh một.

“Đó gọi là v.v...” trở xuống là kết.

Trong giải thích môn sau, trước là nhắc lại, kế là giải thích. Môn nghĩa Phật, Pháp, Tăng v.v... đều khác. Dựa vào sự khác nhau đó, đặt ra danh. Danh cũng khác nhau, nên cả bốn đều khác. Phật gọi là giác, là dịch danh từ Phật kia, tức là nghĩa hiểu biết. Pháp, gọi là bất giác, chẳng phải dịch danh, cũng chẳng phải giải nghĩa. Đây chính là lời phân biệt khác với đối Phật.

Tăng, Hán dịch là hòa hợp, là dịch danh, giải thích nghĩa. Niết-bàn, gọi giải thoát, là nghĩa giải thoát của Niết-bàn, chẳng phải là phiên dịch danh.

“Không” gọi là chẳng phải thiện, là lời phân biệt khác, chẳng phải phiên dịch, chẳng phải giải thích.

Pháp tánh, hư không vì khác với thực hành điều lành, nên gọi là chẳng phải thiện. Không có ngăn ngại, phân biệt người khác cũng là nói về tướng.

“Đây là v.v...” trở xuống là kết.

Sau đây là y theo nghĩa trước, để nói rõ về ba quy y kia là khác nhau, chẳng phải “Một”.

Dưới nhau đây, trong dẫn thuyết để chứng riêng, trước là nêu thuyết xưa, cho nên ba quy y không được thành “Một”, kết thành nghĩa riêng.

Trong phần trước, đầu tiên là Đức Phật bảo Ba-xà-ba-đề cúng dường chúng tăng, tức cúng dường ba quy y. Ba-xà-ba-đề là dì của Đức Phật. Sau khi sinh bảy ngày, thân mẫu Phật qua đời, Thái tử được Ba-xà dùng sữa nuôi dưỡng. Sau khi Thái tử Phật xuất gia, Ba-xà thương nhớ, tự tay dệt thành áo lông cừu bằng chỉ vàng ròng, chờ khi Phật trở về cung, định dâng lên Phật. Về sau, Phật trở về nước, Ba-xà-ba-đề vội đem dâng lên. Lúc đó, Đức Phật bảo: “Với tâm ân ái mà cho, thì sẽ không được nhiều công đức, phải cúng dường Tăng, cúng dường chúng Tăng, thì đó là cúng dường ba quy y.” Cho nên hôm nay nêu cúng dường ba quy y.

Kế là, Ba-xà-ba-đề hỏi Phật. Sau đó, Đức Phật giải thích cho bà nghe.

Vì ba nghĩa khác nhau, nên không phải một. Trước, nói về nghĩa "Một", kế nói về nghĩa khác. Dưới đây là thứ ba, Phật y theo cả một và khác để kết khen, nói lên rõ nghĩa sâu sắc.

"Đôi khi Như lai nói một là ba, nhắc lại " Phật tánh đồng một" của đoạn sau nói ở trên, y theo đó để nói ba quy y khác nhau. Nói ba là một, nhắc lại đoạn đầu trên y theo ba quy y, giảng nói Phật tánh, Niết-bàn đồng là "Một".

Nghĩa như thế là khen cảnh giới bình đẳng của Phật, để nói lên sự sâu sắc.

Trên đây, là nói về nghĩa "Một" và "Khác" của ba quy y trong giải thoát ở trước. Sau đây sẽ nói về sự yên vui mà ở trước đã có được là vắng lặng, chứ chẳng phải thọ hưởng.

Trước hết, Bồ-tát Ca-diếp hỏi: "Như Phật đã nói: "Rốt ráo yên vui, gọi là Niết-bàn", nghĩa này thế nào? Là thưa hỏi trực tiếp về tướng Niết-bàn, xin Phật chỉ bày rõ ràng về niềm vui vắng lặng.

"Nói về Niết-bàn v.v..." trở xuống là vặn hỏi, nhằm đả phá sự thọ vui. Sau đây là Phật đáp:

Có chia làm bốn câu:

1. Đối với lời thưa hỏi đầu, Phật xác định rõ Niết-bàn kia chỉ là thú vui vắng lặng.

2. "Dứt tất cả v.v..." trở xuống là đối với câu hỏi sau, Đức Phật nói Niết bàn kia chẳng phải là thọ vui.

3. "Nếu nói v.v..." trở xuống là hỏi, nhằm phá thọ vui, thành câu hỏi thứ hai ở trước.

4. "Cho nên v.v..." trở xuống là kết niềm tin vắng lặng ở trước, dùng làm nghĩa giải thoát của Niết-bàn.

Trong phần đầu, trước là dụ. Dụ có bốn trường hợp:

1. Dụ tự ra khỏi sinh tử. "Có người", dụ cho Đức Phật. Xưa, trong nhân, Đức Phật đã khởi nghiệp phiền não, gọi là "Ăn xong, thọ khổ, tâm buồn bã, mong ra khỏi ba cõi, dứt trừ nghiệp kiết, gọi là ra khỏi dục. Chính là dứt trừ, gọi là được mửa ra.

2. Dụ cho ứng hiện hóa độ thuận theo chúng sinh. Tự mình ra khỏi sinh tử, ứng hiện xuống tùy từng loại chúng sinh, gọi là quay trở lại.

3. Dụ mượn câu hỏi để làm sáng tỏ đức. Cùng thực hành hạnh Bồ-tát, gọi là bạn đồng hành. Thưa hỏi Như lai: "Sinh tử hết, có được gọi là đã lành hay không , mà còn trở lại, ngạc nhiên Đức Phật đang còn khổ?"

4. Dụ mượn lời đáp để làm rõ đức. Các khổ đã hết, gọi là "Đã

lành”. Chứng vắng lặng, yên ổn mãi mãi, gọi là được yên vui.

Sau đây kế là hợp. “Như lai cũng vậy”, rốt ráo xa lìa hai mươi lăm hữu, hợp với câu đầu ở trên.

“Mãi mãi được v.v...” trở xuống là hợp với câu bốn: “Thân được yên vui”.

“Dứt tất cả thọ” trong đoạn hai, gọi là không có thọ, là năm thọ dứt ở đây.

“Không có thọ như thế, gọi là thường, lạc” Phật khen để nói lên sự vượt hơn.

Hỏi: Dưới đây nói: diệt sắc vô thường, được sắc “Thường”. Thọ, tưởng, hành, thức cũng giống như vậy, sao lại nói Đức Phật không có thọ vui?

Giải thích: Trong thọ có hai thứ:

1. Thọ lãnh việc trái, thuận v.v... của cảnh giới.

2. Chứng pháp tướng, hợp với nhiếp thọ chánh pháp, nên gọi là thọ.

Nay, nói “Không”, nghĩa là không có sự thọ hưởng lúc đầu.

Sau đây là nói “Được”, là thọ hưởng ở sau. Hai lời nói không trái nhau. Hai thọ sau dễ hiểu. Trên nói “Cúi mong Phật dũ lòng Từ bi, là nói rộng.”

Đoạn lớn thứ ba, là nói về tướng giải thoát.

Dưới đây là đoạn thứ tư, quét bỏ sự giải thích so sánh, Vì sao phải quét?

Trên đây, tạm mượn thí dụ để nghĩ về sự giải thoát. Có người cho rằng giải thoát là hoàn toàn vì nói về các thí dụ, nên sau đây mới xóa bỏ thí dụ, trong đó có hai:

1. Nói trên đây, đã lập các dụ chẳng phải dụ là dụ.

2. “Thế nào là Như lai tạo ra hai thuyết? v.v...” trở xuống là nói về dụ, chẳng phải dụ, không được nói nhất định.

Trong phần trước có ba:

1. Nói dụ trên chẳng phải dụ là dụ.

2. Chân giải thoát, là tất cả người, trời đều không thể sánh bằng v.v... trở xuống là nói chẳng phải thí dụ kia là lý do của dụ.

3. “Như không có so sánh v.v...” trở xuống là so sánh nói lên tướng chẳng phải dụ là dụ.

Y theo đoạn đầu, trước là nói về chẳng phải dụ:

“Có khi Đức Như lai vì nhân duyên v.v...” trở xuống là nói lên chẳng phải dụ kia là dụ, là nói trong chẳng phải dụ có bốn lần hỏi

đáp:

1. Bồ-tát Ca-diếp hỏi: "Bất sinh, bất diệt có phải là giải thoát không?" Đức Phật đáp: "Phải!"

2. Ca-diếp chấp dụ đồng với pháp: "Nếu bất sinh, bất diệt là giải thoát, thì hư không thế gian cũng không có sinh diệt, lẽ ra là giải thoát rồi?" Đức Phật đáp: "Không đúng!"

3. Bồ-tát Ca-diếp hỏi: "Bạch Đức Như lai, vì sao không đúng!" Đức Như lai hỏi vặn lại Ca-diếp:

Vậy, tiếng hót của chim Ca-lan v.v... có đồng với tiếng kêu của chim khách không?

4. Ca-diếp dùng lý để đáp đúng. Đức Như lai khen ngợi: Ca-diếp đáp không là đáp chung. Sau đây là đáp riêng để làm rõ, chia làm bốn trường hợp:

a. Tiếng chim khách, không thể so sánh với tiếng hót của chim mạng mạng (cộng mạng) v.v... là nói dưới kém trên.

b. Ca-diếp nói: "Ca-lan-ca v.v..." trở xuống là nói trên gặp dưới, trong đó, Ca-diếp trước nói về lỗi kế là trách Như lai.

"Không khác với dưới đây v.v..." trở xuống là nói lên chứng tỏ Đức Phật không ứng.

c. "Phật và hư không v.v..." trở xuống là y theo dụ để làm rõ pháp.

d. "Tiếng chim Ca-lan-ca có thể dụ cho Phật v.v..." trở xuống là nói về dụ, làm rõ pháp. Ca-lan dụ cho Phật, không dụ cho chim khách, nói lên sự thanh tao của tiếng Ca-lan. Vì tiếng hót thanh tao, nên so sánh với giải thoát, chẳng so sánh với hư không. Phật khen rất dễ hiểu.

Trên đây là một đoạn nói rộng chẳng phải dụ.

"Như lai có khi dùng nhân duyên v.v..." trở xuống là nói nhân duyên kia là dụ, cái gọi là nhân duyên có khi hóa độ người khác, dẫn hư không dụ cho sáng sớm, vì đã so sánh đức của Phật, nên tức Như lai. Đoạn này đã nói xong.

Từ đây trở xuống, đoạn hai, giải thích lý do chẳng phải dụ là dụ.

Chân giải thoát: nghĩa là tất cả không có lỗi, là giải thích "Chẳng phải dụ" ở trước.

"Vì hóa độ chúng sinh v.v..." trở xuống là giải thích "Chẳng phải dụ" ở trước là thí dụ. Vì hóa độ, chứng tỏ ở trước có nhân duyên.

Dưới đây là đoạn ba, so sánh, làm rõ "Tướng chẳng phải dụ" là dụ. Trước là, nêu loại.

Nói "Chẳng phải dụ", nghĩa là nếu không có so sánh vật thì không

thể dấn dụ, lược nêu “Chẳng phải dụ”. Vì có nhân duyên nên được dẫn dụ, lược nêu làm dụ.

“Như trong kinh v.v...” trở xuống là ngay nơi sự mà bác bỏ. Sau đây là y cứ làm rõ pháp, không thể dùng thí dụ để dụ cho chân giải thoát, nói là “chẳng phải dụ”.

“Vì hóa độ chúng sinh v.v...” trở xuống là nói “Chẳng phải dụ” kia là dụ.

“Vì các thí dụ v.v...” trở xuống là nói các dụ ở trên đều lấy “Chẳng phải dụ” kia làm dụ.

Trên đây là đoạn thứ nhất, đã nói các dụ ở trước chẳng phải dụ là dụ.

Dưới đây là đoạn hai, sẽ nói dụ chẳng phải dụ, không thể nói nhất định. Bồ-tát Ca-diếp trước hỏi: “Nếu đúng là dụ thì hoàn toàn nói dụ. Nếu đúng “Chẳng phải dụ” thì hoàn toàn nói chẳng phải, sao Như lai lại tạo ra hai thuyết?

Sau đây, là Phật đáp:

Nói vì pháp không nhất định, nên nói không nhất định. Văn chia ra làm bốn:

1. “Dụ hại Phật”: nói pháp thân Phật “Chẳng phải dụ” làm dụ, không thể nói nhất định.

2. Dụ hại mẹ: nói báo thân Phật “Chẳng phải dụ” làm dụ, không thể nói nhất định.

3. “Vì nhân duyên này, nên ta nói các thí dụ v.v...” trở xuống là kết thúc đoạn hai ở trước, vì lời nói thuận tiện.

4. “Hoặc có nhân duyên cũng có thể dụ v.v...” trở xuống là kết thúc đoạn thứ nhất ở trước.

Trong phần đầu có bốn:

1. Như lai lập dụ.

2. Phật hỏi vặn lại Ca-diếp.

3. Ca-diếp chính đáp.

4. Như lai khen ngợi.

Trong phần lập dụ, nêu pháp thân Phật không thể được sát loại, là nói “Chẳng phải dụ”. Muốn hại, là mắc tội loại, rõ ràng là dụ. Đầu tiên là nói “có người”, dụ cho ứng thân Phật. Trong có bốn biện tài, gọi là cầm dao, gươm. Ý phẫn nộ nói thật là do tâm sân. Muốn dùng các thí dụ để so sánh với pháp thân Phật, nói là tướng bức hại chân, gọi là hại Như lai. Pháp thân bình đẳng, vì không thay đổi theo tướng, nên nói Như lai hòa với sắc vô sân.

Sau đây là Phật hỏi vặn lại Ca-diếp:

"Người này sẽ được làm hư hoại thân Như lai", là một câu hỏi của Ca-diếp. "Trở thành tội nghịch, không báo đáp", là hai câu hỏi.

Trong lời Ca-diếp đáp, trước là nói về tướng của dụ. Sau là y cứ làm rõ pháp. Trong dụ, trước là đối với câu hỏi đầu. Ở trên nói Đức Phật không sát, chứng tỏ trở thành "Chẳng phải dụ". Trực tiếp dùng tâm ác đối với câu hỏi sau, là nói do tâm ác, nên thành vô gián, chứng tỏ "Trở thành" làm dụ.

Trong phần trước, đầu tiên là nói "Không" là đáp chung. Vì Phật không thể sát, nên nói là "Không".

"Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích "Thành" không sát hại.

"Giới thân của Như lai không thể hư hoại: đối với câu hỏi, giải thích. Tánh của thân gọi là giới, phạm vi của thân người cũng gọi "Thân giới". Vì pháp thân lìa tướng, nên không thể hư hoại.

"Vì sao v.v..." trở xuống là chuyển giải thích lý do không hư hoại, để gạn hỏi: "Sở dĩ chỉ có thân Phật không thể hư hoại là vì không có thân, nghĩa là nói vì thân đã lìa tướng, nên không thể hư hoại.

"Chỉ có pháp tánh v.v..." trở xuống là nói vì thể của thân vắng lặng, nên không thể hư hoại.

"Người này v.v..." trở xuống là kết thành không hư hoại.

Trong phần đáp câu hỏi sau, trực tiếp dùng tâm ác để thành tựu vô gián, nghĩa là ý hóa độ trái với chân, gọi là tâm ác, trở thành sự nói năng của thí dụ kia, gọi là thành vô gián. Nghĩa vô gián, ở sau có nói riêng.

Sau đây, sẽ y cứ làm rõ pháp: Vì nhân duyên này, nên dẫn các thí dụ để biết pháp thật, nghĩa là y cứ riêng câu sau, để nói rõ là dụ. Vì tâm ác này cũng được thành tựu nhân duyên vô gián.

Đức Phật dẫn các thí dụ "Được", để cho đại chúng biết chân pháp của Phật, cũng nên y theo pháp đầu để nói về "Chẳng phải dụ" kia, lược qua không nói. Đức Phật khen, rất dễ hiểu.

Văn trong đoạn hai cũng có bốn:

1. Như lai lập dụ.

2. Phật hỏi trái lại Ca-diếp.

3. Ca-diếp chính đáp.

4. Như lai khen ngợi.

Trong phần đầu, người ác dụ cho ứng thân Phật. Vì nói là tướng xâm hại chân, nên gọi là người ác, muốn dùng các dụ để nói rõ về báo thân. Tướng dụ ép ngặt chân, gọi là hại. Vì chân là gốc hóa độ, nên gọi

là mẹ. Hóa độ ba "Hữu", gọi là trụ ở thửa ruộng hoang vắng. Trong các tướng, gọi là ở dưới bụi rậm. Báo thân Phật dùng nguyện lực đại bi để giúp đỡ hóa độ không dứt, gọi mẹ đưa cho thức ăn. Ứng thân Như lai, bên trong "Duyên" với đức chân, gọi là thấy mình, tức là ý khởi nói, gọi là sinh tâm ác. Có đủ bốn biện tài, gọi là mài dao ở trước. Báo thân Như lai, nói về ý xem xét hóa độ, gọi là mẹ biết mình. Tùy hóa độ, tùy tướng, gọi là vào trong lùm gai rậm rạp. Nên dùng biện tài nhạy bén tùy theo tướng của dụ kia. Nói rộng về đức chân, gọi là chặt hết bụi rậm xung quanh. Hòa hợp với tâm hóa độ của bậc Thánh, gọi là chặt nỗi mừng của mình. Nghĩ đến mình đã nói xong, gọi là sinh tưởng sát. Thể của chân lìa tướng, gọi là từ bụi rậm đi ra. An trụ thật tế, gọi là đến giữa nhà. Đức Phật hỏi vặn lại, rất dễ hiểu.

Trong lời đáp của Ca-diếp, trước nói về tướng dụ, sau là y cứ làm rõ pháp. Lời nói đầu tiên trong dụ, chẳng thể nói nhất định: Nếu nói có thân của mẹ thì lẽ ra hư hoại thân. Nếu không hư hoại, thì sao nói là "Có"? Nói thân mẹ kia chẳng có tội, nói lên sự thành tựu "Chẳng phải dụ". Nếu nói "Chẳng có" v.v... trở xuống là nói thân của mẹ kia có tội, chứng tỏ thân mẹ kia là dụ.

Vì duyên cớ này v.v... trở xuống là y cứ dụ để làm rõ pháp. Y cứ nghiêng về câu sau, để nói có dụ kia.

Đầu tiên là lược qua không nói. Đức Phật khen, rất dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn ba, kết thúc đoạn hai ở trước.

"Vì nhân duyên này, nên ta nói các thứ dụ chân giải thoát", kết thành có dụ. Chặt khắp bụi rậm vây quanh, gọi là nói các thứ. "Dù dùng vô lượng a-tăng-kỳ v.v... trở xuống là kết thành không có thí dụ.

Sau đây là kết đoạn thứ nhất. Hoặc "Có nhân duyên" cũng có thể làm dụ, kết thành có dụ. Hoặc có nhân duyên chẳng thể dụ, kết thành chẳng có dụ.

Trên đây, thế nào gọi là Niết-bàn? Hợp thành đoạn hai: Mở bày đức giải thoát?

Dưới đây là đoạn ba, kết thúc khen ngợi, chỉ rõ pháp vượt hơn, trong đó có ba: Hai đoạn đầu là khen đức giải thoát ở sau. "Cho nên, giải thoát thành tựu vô lượng đức như thế" nghĩa là y theo pháp để kết khen vì đủ một trăm đức ở trước, nên nói là vô lượng.

Hướng về Niết-bàn: Như lai của Niết-bàn cũng có vô lượng công đức như vậy. Y theo người để kết khen:

"Như lai là người cầu Niết-bàn kia, gọi là người thu hướng Niết-bàn, chứng đại Niết-bàn, thành tựu thân Như lai, nên gọi là Như lai

Niết-bàn.

Trước nói giải thoát đều tức là Như lai, cho nên Như lai cũng có vô lượng công đức như thế.

Một câu sau cuối là kết xứ giải thoát thứ nhất ở trước. Vì có đức giải thoát như thế, nên gọi là đại Niết-bàn.

Dưới đây là đoạn thứ tư, Ca-diếp nhận hiểu:

“Nay, tôi mới biết chỗ Như lai đến là không có cùng tận”, lãnh hội lại, hướng về xứ giải thoát ở trước. Hướng về trước, trong phần nói rộng về xứ giải thoát, Ca-diếp nhận hiểu Niết-bàn như thế là xứ của Như lai thường, không biến đổi, nên nay lãnh hội lại: “Nay, tôi mới biết chỗ Như lai đến là không có cùng tận. Đối với xưa không biết, gọi nay là “Mới”. Vô tận, vẫn là nghĩa thường trụ ở trước. Nếu xứ vô tận, thì phải biết mạng sống cũng là vô tận, là lãnh hội đức giải thoát.

Vì pháp vô tận, nên thành người vô tận. Đây chính là Như lai không có sinh, già, bệnh, chết trong đức giải thoát ở trên nên gọi là mạng vô tận.

Dưới đây là đoạn năm, là kết thúc khen ngợi, khuyên tu học: “Lành thay! Hãy giữ lấy lời khen này, khen đã nhận hiểu ở trước.”

Nếu có người muốn v.v... trở xuống là lời khuyên học.

Từ phẩm Trường Thọ đến đây là nói về thể của hạnh. Dưới đây là đoạn hai, nói về chỗ nương của hạnh. Trong đó, trước chính là nói chỗ nương, dưới là nói tà chánh lìa chỗ không nương. Trong phần trước nói Bồ tát tốn y là người nương tựa. Đây là đáp câu hỏi trên: “Thế nào là được rộng lớn làm chỗ nương ở cho chúng? Thật chẳng phải A-la-hán mà với La-hán v.v...?”

Câu hỏi kia như thế nào? Thế nào là được rộng lớn kia làm người nương tựa cho đại chúng? Dù chưa đồng với Chư Phật, La-hán, nhưng công lao hóa độ đồng với Phật, La-hán kia, nghĩa là tôi muốn nương ở.

Nên, nay đáp câu hỏi đó, nói có bốn người có khả năng làm chỗ nương ở cho chúng sinh, như Phật không khác, có khả năng y chỉ.

Trong văn, đầu tiên chính là nói về bốn người làm chỗ nương tựa, như Đức Phật đã nói.

“Dựa vào bốn pháp v.v...” trở xuống, là đối với pháp, hội ý thông qua. Đây cũng tức là nói về pháp, chỗ nương của hạnh.

Trong phần trước, có hai:

1. Nói về tướng đức hạnh của bốn người.

2. “Nay, tôi không nương bốn người này v.v...” trở xuống là khuyên người nương theo, dạy, người cúng dường.

Trong phần đầu có bốn:

1. Nêu chung bốn người, khen chung đức của họ.
2. Nêu riêng bốn người, khen chung đức của họ.
3. Nhắc lại riêng bốn người, nói lên rõ đức riêng của họ.
4. Tổng kết bốn người, khen chung đức của họ.

Y theo đoạn đầu, trước nêu bốn người, vì bốn người này đã nương tựa kinh, thành tựu đức. Lại, vì đã giảng nói trong kinh này, nên nói là trong kinh Đại Niết-bàn có bốn hạng người.

Sau đây, là khen đức của bốn người đó. Hộ pháp, lập pháp, nhớ nghĩ chánh pháp là pháp hạnh chung, tức là lợi mình. Thân có thể giúp đỡ, che chở, không để cho người khác xem thường, chê bai, gọi là giữ gìn chánh pháp. Nói rộng như trên, miệng có thể dựng thành, gọi là kiến lập chánh pháp. Tâm tư không quên, gọi là nhớ nghĩ pháp.

"Có thể phần nhiều v.v..." trở xuống, là công hạnh lợi ích cho người, tức là lợi người, đem lại nhiều lợi ích cho việc hóa độ bằng pháp xuất thế. Thương xót thế gian v.v..., là hóa độ bằng pháp thế gian. Thương xót thế gian là tâm lợi người.

"Làm chỗ nương tựa cho thế gian v.v..." trở xuống, là hạnh lợi người. Người làm chỗ nương cho chúng sinh.

Pháp có thể yên vui. Người, trời có thể hóa độ, nên nói nghiêng về. Cũng có thể thương xót, nhớ nghĩ yêu thương ba đường, làm chỗ nương cho đời, gần gũi làm lợi ích cho người, trời.

Trong đoạn hai, trước là nêu bốn người. Thế nào là gạn hỏi? Có người phát ra v.v..., là nêu tên người đó.

Về nghĩa bốn y, nói rộng như trong chương riêng. Nay chỉ nói tên bốn y:

Có người xuất thế, còn tánh phiền não, gọi là người thứ nhất, cái gọi là chủng tánh, giải, hạnh, địa, nhân. Trong kinh Nhân Vương chép: "Trên chủng tánh mới làm Pháp sư. Vì ở trước chưa thể, nên biết chẳng phải chủng tánh về trước. Văn sau nói cúng dường Phật. Vì năm hằng mới có khả năng làm chỗ y chỉ, nên chẳng phải đường lành. Trong văn nói có tánh phiền não chẳng phải là người thứ tám, là nói chẳng phải bậc Thượng địa. Sau khi Như lai diệt độ, hiện thân hóa độ lợi ích chúng sinh, gọi là xuất thế. Trong năm trụ "Hoặc", không có chỗ tận nghiêng về, gọi là có phiền não."

Hỏi: Địa trì nói chủng tánh có đủ hai tịnh. Nay, vì sao lại nói có phiền não.

Giải thích: Địa trì vì đối với Nhị thừa, nên nói có hai tịnh. Kinh này

đối với Thượng địa, gọi là có phiền não. Tu-đà hoàn, Tư-đà-hàm, gọi là người thứ hai: Tu-đà-hoàn, Hán dịch là Nghịch Lưu, ngược dòng sinh tử. Cũng gọi tẩy chay nợ, tẩy chay nợ ba đường. Lại, cũng gọi là tu tập vô lậu. Địa vị được chia ra ở chỗ nào? Tu-đà-hoàn có ba:

1. Thủ quả, mãn tâm của Sơ địa.

2. Nhiếp nhân, là thỉ tâm của Sơ địa trở lên, đều phải.

3. Tấn hướng, trên, tận cùng hai địa, đều gọi là Tu-đà-hoàn, vì hợp với hai địa vị trước là Tu-đà-hoàn, nên trong Địa Luận nói Sơ địa là Kiến đạo. Tư-đà-hàm, Hán dịch là (Tần Lai) (Thường đến). Ở địa cõi Dục, lại đến, lại sinh. Cũng gọi Trụ Bạc. Y như Tiểu thừa, dứt sáu ba trong chín phẩm "Hoặc", Tu đạo cõi Dục, vì còn, nhưng đều là Trụ bạc nếu theo Đại thừa, tu hoặc của ba cõi đều có thể mỏng, nên Địa kinh chép: Cõi dục, cõi sắc có phược, vô minh phược, v.v... đều là nhẹ mỏng. Địa vị được phân biệt chỗ nào? Có chia làm ba:

1. Thủ quả, ở địa thứ ba, nên trong Địa kinh, nói các phược của ba địa nhỏ nhặt, mỏng manh.

2. Nhiếp nhân. "Nhị địa v.v..." trở xuống là dứt dần "Tu hoặc", gọi chung là Tu-đà.

3. Tấn Hướng. Trên cùng tận Thất địa, hợp với ba hạng này, gọi chung là Tư-đà-hàm.

Vì sao hai người này hợp thành một y?

Vì công dụng của hai người này được vận hành đồng cúng Phật, hiểu nghĩa, nhưng vì trước hơn, sau kém, nên hợp thành một y.

A-na-hàm, Hán dịch là Bất Hoàn. Y như Tiểu thừa, ở trong cõi Dục, vì không còn thọ sinh, nên gọi là Bất Hoàn. Nếu theo Đại thừa, thì Bất Hoàn khởi tâm yêu mến Phật, vì phiền não, nên gọi là Bất Hoàn. Về địa vị được phân biệt chỗ nào? Có chia loàm ba:

1. Thủ quả: ở Bát địa, yêu mến Phật, vì phiền não được dứt ở chỗ này.

2. Gồm thâu nhân. Tứ địa trở lên, đồng gọi là Na-hàm tu tập thuận nhẫn, hướng về Bát địa.

3. Tấn Hướng. Trên tận Cửu địa, hợp với hai địa vị sau thành A-na-hàm. Sở dĩ ở chỗ này đồng bỏ công dụng cúng Phật, hiểu nghĩa, trước hơn, sau kém, nên hợp thành một.

A-la-hán, Hán dịch là Vô Trước. Vì dứt nhân "Hữu", nên cũng gọi Vô sinh. Vì hết quả khổ, địa vị được phân biệt ở chỗ nào? Có chia làm ba:

1. Thủ quả. Ở địa thứ mười.

2. Nhiếp nhân. Cửu địa trở lên đồng gọi là La-hán.

3. Tấn Hướng. Ở trên cùng tận Kim cương, hợp với hai địa vị sau thành A-la-hán. Vì địa vị này đồng ở địa rốt ráo, nên về mặt lý, thật ra là Phật, vì người ấy rất cao đẹp, nên đồng gọi là Phật. Địa vị này đều là Bồ-tát, vì sao lại dùng danh tự Thanh văn, phàm phu để gọi? Vì địa vị này dù là Bồ-tát, nhưng về địa vị được phân biệt là thô, đồng với Tiểu thừa. Vì muốn cho người Nhị thừa, phàm phu được hóa độ ở vị lai đều bằng nhau, y cứ Tiểu để biết đại, nên dùng để gọi.

Sau đây, trong phần khen đức, khen nghiêng về lợi người, tương tự với trước, vì là pháp chung, nên không nói.

Dưới đây là đoạn hai, nhắc lại riêng, khen riêng. Trước, nói về y ban đầu, qua đó, đầu tiên là hỏi. Kế là giải thích, sau là kết.

Chẳng phải dưới Bát địa, mà đối với địa vị khác để nói về khác nhau. Trong giải thích có bốn:

1. "Năng phụng cúng v.v..." là hạnh lợi mình. Vâng giữ giới, lìa xấu ác, kiến lập pháp, tu điều lành.

2. "Từ Phật..." trở xuống là "Giải thích" lợi mình.

3. "Chuyển biến thành v.v..." trở xuống, là hạnh lợi người. Vì nói tám điều giác ngộ, giúp cho họ tiến tu việc lành. Có phạm, thì bảo sám hối, để giúp họ lìa bỏ điều ác.

4. "Khéo biết v.v..." trở xuống, là "Giải thích" lợi người. Khéo thấu suốt nghi thức quyền hóa của Bồ-tát, gọi là biết pháp bí mật của phương tiện.

Gọi Phàm là tổng kết, Phàm có nội, ngoại. Đây là phàm nội. Không có chỗ cùng tận nghiêng về quả báo tàn dư phần đoạn của sáu đường, nên gọi là phàm nội.

Sau đây, trong phần nói về khác nhau, chẳng phải người thứ tám, mà đối với ở trên để nói về khác nhau.

"Vì sao thứ tám mà nói chẳng phải?"

Theo Tỳ-bà-sa, gọi Tu-đà-hoàn là thứ tám, đối với Kiến đạo, vì bảy phương tiện trước, nên trong Luận ấy hỏi rằng: "Thế nào là tám người? Cái gọi là Tín vững chắc, và pháp vững chắc. Người căn cơ chậm lụt nhập đạo kiến đế, gọi là Tín vững chắc, người căn cơ nhạy bén, gọi là pháp kiên cố.

Người nước ngoài truyền rằng lại có tám:

1. Người mới phát tâm mà chưa có hạnh.

2. Có hành tướng, chán ghét sinh tử, ưa tu pháp lành.

3. Người của hạnh vô tướng, học quán lý "Không", phá bỏ ưa

chán. Thấy người làm ác, không có tâm tức giận. Thấy người làm việc lành, cũng không ưa thích, vui vẻ.

4. Người của hạnh phương tiện. Dù thấy pháp không, nhưng vẫn thường tùy "Hữu" khởi các hạnh lành. Bốn người này ở địa vị đường lành.

5. Tập chủng.

6. Tánh chủng.

7. Giải hạnh.

8. Thánh chủng.

Ban đầu nương vào Địa tiền, vì chưa đồng với hạt giống Thánh, nên chẳng phải thứ tám. Người thứ tám không gọi phàm phu, chứng tỏ người sau khác với người trước. Không gọi là phàm phu, phân biệt khác với y ban đầu, gọi là Bồ-tát ngay nơi tướng để luận, không gọi là Phật khác với ở sau.

Trong y thứ hai, ở trước là nhắc lại, Kế là giải thích. Sau là tổng kết.

"Chưa được v.v..." trở xuống là đối với y khác để nói về chỗ khác nhau.

Y theo câu trong giải thích rộng, có chia thành sáu: Năm câu trước nói làm lành, một câu sau nói dứt ác. Y theo năm câu trước, bốn câu đầu nói về lợi mình, một câu sau nói về lợi người.

Y cứ trong phần lợi mình, nếu được chánh pháp là mở đầu tự phần. Nghe pháp gọi là được. Thọ trì chánh pháp là cuối cùng tự phần. Nghĩ nhớ tụng đọc thọ trì, từ Phật nghe pháp là bắt đầu thắng tấn.

"Như văn tuệ kia v.v..." trở xuống, là cuối cùng của thắng tấn. Những việc lợi mình này chuyển trở xuống, là lợi người, bỏ ác rất dễ hiểu. Đó gọi là tổng kết.

Sau đây, trong phần nói về khác nhau, chưa được trụ xứ thứ hai, thứ ba, đối với trụ xứ sau để nói về sự khác nhau. Trong bốn quả, Tư-đà-hoàn chưa được trụ xứ của Tư-đà-hàm. Tư-đà-hàm chưa được trụ xứ của Na-hàm, gọi là Bồ-tát đã được thọ ký, đối với trụ xứ trước làm rõ khác nhau. Vì không đồng với phàm ở trước, nên gọi là Bồ-tát. Giao tiếp có thể tám tướng thành đạo, vì độ người nên được Phật thọ ký. Y như Địa Trì nói, Bồ-tát Địa Tiền cũng được Phật thọ ký, chỉ trên Sơ địa có thể thọ ký rộng nhiều ở mười phương, nên nói nghiêng một bên.

Trong y thứ ba, trước nhắc lại, kế là giải thích, sau là tổng kết.

Trong giải thích có ba:

1. Nói về hành tướng của bốn quả kia.

2. A-na-hàm, nghĩa thế nào? Nghĩa là v.v... trở xuống là giải thích danh nghĩa.

3. “Trụ trái lại v.v...” trở xuống là khen lại đức của A-na-hàm.

Trong đoạn đầu, trước nói lìa lỗi:

“Nếu nói vô ngã là có việc đó v.v...” trở xuống là thuộc về đối trị của. Trong lìa lỗi ở trước, trước là nêu chín lỗi, đều không việc đó, tổng kết là nói lên lìa.

Trong chín lỗi, hạnh đức của tám câu ở trước không thuần thục, nói là trí giải của một câu ngã không sáng suốt.

Trong tám câu trước, ba câu đầu nói nghiệp ác không dứt. Hai câu giữa nói phiền não chưa hết. Ba câu sau, quả báo chưa sạch. Lời nói đầu trong nghiệp: “Là Chê bai pháp, là chê bai giáo pháp Phật.”

Đáp rằng: “Nghe v.v...” trở xuống là trái với pháp hạnh của Phật. Hai pháp hạnh này trái với chánh. Một câu ngoài thọ nói lên, sự tu học của họ bất chánh.

Trong phiền não phiền não khách trần là năm trụ khởi, khởi sau gọi là khách. Bụi nhơ gọi là trần. Các phiền não cũ là năm trụ địa, đã hình thành trước, gọi là cũ.

Trong khổ, đầu tiên là nói: “Nếu cất giữ Pháp xá-lợi, thân chưa sáng tỏ, xá-lợi là gọi thân, Như lai tạng tánh là pháp thân Phật. Nỗi khổ che lấp, gọi là “Tàng”.

Bệnh bên ngoài bị bốn đại não hại. Hai câu này nói báo thân chưa thanh tịnh, một câu nói về ngã, với lý giải không sáng suốt, đều không có việc này, tổng kết bày tỏ lìa.

Sau đây, trong gồm thâu đối trị, nếu nói không có ngã và ngã đã nói ở trước thì nói chấp đắm pháp thế gian, sẽ trái với thọ lãnh sách ngoại. Nếu nói pháp Đại thừa trái với chê bai chánh pháp thì nói là chứa cất v.v... Nếu thân đã được tám muôn hộ trùng cũng không có việc này, vì trái với xá-lợi ở trước. Lìa hẳn dâm dục, trái với khách trần ở trước. Cho đến trong mộng không ra chất bất tịnh, trái lìa các cũ xưa. Sắp chết sinh sợ sệt, cũng không có việc đó, trái với bị bệnh ngoài não hại, bị xâm chiếm bởi bốn đại.

Trong giải thích danh, trước hỏi để khởi phát. Người này không trở lại các lỗi như trên. Đối với câu hỏi, biện minh, giải thích.

Sau đây, trong phần khen ngợi, qua lại quanh khắp là tức lợi người. Thu hướng vắng lặng, gọi là “Qua”, tùy “Hữu”, gọi là “Lại”.

“Gọi Bồ-tát v.v...” trở xuống, là đức lợi mình. Gọi là Bồ-tát đã được thọ ký, nói nhân Bồ-tát đã thành tựu.

"Không được bao lâu v.v..." trở xuống, là nói lên quả của Bồ-tát đã thành thục. Đó gọi là tổng kết.

Trong y thứ tư, trước là nêu, kế là giải thích. Sau là tổng kết.

Trong giải thích có ba:

1. Khen đức của Bồ-tát. Y theo La-hán của Tiểu thừa để khen.

"Dứt các phiền não", là nói "Sanh tử của ta đã hết", buông bỏ gánh nặng, là nói không thọ "Hữu" ở sau. Nỗi khổ là gánh nặng. "Không thọ", gọi là buông bỏ.

"Đến khi được lợi mình", là phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, là "việc phải làm đã làm xong.

2. Nêu lên phần vị La-hán.

3. Đức Phật khen lại đức của La-hán, được trí tự tại là đức lợi mình. Tùy các thứ mà con người ưa thích đều ứng hiện, là đức lợi người hai tự phần này như chỗ trang nghiêm là đức lợi mình, nghĩa là đủ công đức trí tuệ trang nghiêm, muốn thành tựu Phật đạo, thì sẽ được thành là đức lợi người, cái gọi là phương tiện khéo của tám tướng cứu độ chúng sinh. Hai thứ này tiến bộ vượt hơn, có công năng thành tựu như thế, gọi là A-la-hán, là nhắc lại để tổng kết.

Dưới đây là đoạn thứ tư, tổng kết để khen: Đó gọi bốn người là tổng kết. Sau đây là nói chung để khen:

Xuất hiện ở đời, đem lại cho chúngsinh nhiều lợi ích v.v..., chính là khen đức của Bồ-tát. Người, trời rất bình đẳng, nhờ đối nhau để làm rõ sự vượt hơn.

"Rất đối nhau trong người, trời v.v..." trở xuống, là bày tỏ sự xuất hiện, như Như lai đối với ở trên, là nói bình đẳng.

Hỏi: Bồ-tát đâu thể bằng Phật, nhưng vì công đức hóa độ chúng sinh bực hạ thì ngang bằng. Đây là đáp "thật chẳng phải La-hán và La-hán v.v..." ở trên.

Dưới đây là đoạn hai, Phật khuyên người nương tựa người dạy bảo mà, cúng dường người. Trước là khuyên nương tựa để gồm thâu trí tuệ: "Ông nên cúng dường người như thế v.v..." trở xuống là bảo người nên cúng dường để nhiếp thâu công đức.

Trong phần trước có hai:

1. Bảo người xem xét.

2. "Sau khi ta Niết-bàn, sẽ có vô lượng trăm ngàn chúng sinh chê bai v.v..." trở xuống, là khuyên người nương tựa.

Sau đây, trong cúng dường cũng có hai lời khuyên này, đến thời sẽ giải thích:

1. Trong bảo xem xét ở trước, đầu tiên là bảo xem xét.

2. “Đại Niết-bàn này không thể tiêu v.v...” trở xuống là khen kinh cao siêu, dạy người tu tập, hàng phục ma, nương tựa chánh.

Trong sự xem xét ở đầu có hai lượt hỏi đáp: Một lượt hỏi đáp trước chính là bảo xem xét, một lần hỏi đáp sau là phát ra đối tượng giáo hóa người.

Trong câu hỏi đầu, Ca-diếp bạch Phật: “Nay con không nương tựa bốn hạng người này”, là nói chung không nương tựa.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích. Trước hỏi, sau giải thích, nói các ma lẫn lộn đồng với bốn người nên không thể nương tựa, trong đó có ba:

1. Nêu lời Phật nói thuở xưa, là nói ma khuấy rối loạn chánh.

2. “Ma còn v.v...” trở xuống là dùng xưa so sánh nay, nói bốn người có lẫn lộn ma.

3. “Ngồi, nằm v.v...” trở xuống là biểu thị rõ tướng lẫn lộn của ma kia, bày tỏ mình không nương tựa.

Trong phần đầu, Như lai do đâu mà giáo hóa Cù-sư kia hàng ma? Xưa, Như lai đã từng vì Cù-sư-la nói bốn chân đế. Ông ấy tỏ ngộ chứng được Sơ quả. Sau khi Như lai đi, hàng phục ma xong, “hoặc” nổi loạn, hóa thành thân Phật bảo với trưởng giả: “Trước đây, ta đã nói pháp cho ông mà không hết, ngoài bốn đế ra, còn có một thứ đế thần ngã.” Trưởng giả tìm đều không có lý này, vội đến thưa hỏi Phật. Phật liền bảo: “Nếu ma làm Phật, thì ông phải xem xét, so sánh để biết cách hàng phục mình.”

Đoạn hai rất dễ hiểu.

Trong đoạn ba, ngồi, nằm, “Không” v.v... là nói về sự lẫn lộn của thân ma kia.

“Vì duyên này v.v...” trở xuống, chứng tỏ mình không nương tựa. Hoặc có nói gì thì miệng nói lẫn lộn, “Không thể bẩm thọ, v.v.... trở xuống là nói mình không nương tựa, không thể thọ lãnh pháp mà bốn người đã nói. Cũng không cung kính, nhớ nghĩ mà làm người nương tựa. Không nương tựa bốn người để làm thầy đứng đầu dưới là Phật đáp. Trước là nói lại lời mình rằng: “Đối với ta còn sinh nghi, không nên thọ, huống chi người bốn y như thế v.v...”

Kế là, Phật khuyên hãy phân biệt: “Cho nên, phải khéo phân biệt biết”, chính là khuyên phân biệt. Vì có ma khuấy rối chánh, nên khuyên phân biệt thiện, bất thiện v.v..., để rút ra điều mình đã biết. Bốn y là thiện, ma biến hóa là bất thiện. Nương vào chân thì nên làm, dựa vào

ma thì không nên làm.

"Làm như thế v.v..." trở xuống là nói biết lợi ích.

Sau đây, là Phật bảo xem xét. Trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ có ba:

1. Dụ ma hiện đến, làm khuấy rối chánh. Ma như con chó ăn vụng. Thân hình của bốn y, gọi là nhà người. Rình mò con người không cảnh giác, ma trộm nói, làm, gọi là ban đêm lẻn vào.

2. Dụ Đức Phật bảo phải xem xét. Người giác ngộ Đại thừa trong các Thanh văn, được gọi là sai khiến tôi tớ. Nếu biết là ma, thì nên xua đuổi, mắng nhiếc, khiến chúng hiện nguyên hình, gọi là "Mau ra khỏi". Nếu ma kia không chịu đi thì phải dùng thần chú để làm cho sợ, gọi là "Đoạt lấy mạng ông".

3. "Chó ăn vụng v.v..." trở xuống là dụ ma ra đi không trở lại. Trong hợp, chỉ hợp với hai câu sau:

"Kể từ nay, các ông cũng nên hàng phục ma Ba-tuần như thế", hợp với sai khiến tôi tớ ở trên. Nếu biết chúng thì xua đuổi, mắng nhiếc.

"Nay ông không nên tạo ra hình tượng như thế, hợp với mau đi khỏi.

"Nếu cố ý tạo ra", là năm trói buộc, trói buộc ông, hợp với "Không chịu đi" sẽ dứt mạng ông.

Chú có công năng trói buộc hai tay, hai chân và đầu của ma, gọi là năm trói buộc. Chú này hợp với dụ thứ hai.

"Ma nghe nói xong v.v..." trở xuống là hợp với câu ba. Trước là hợp, sau đánh dấu làm tin.

Dưới đây là đoạn hai, phát ra người giáo hóa. Ca-diếp trước là hỏi, ở trong đó, đầu tiên là y cứ người ở trên để đặt ra câu hỏi.

Người ở phẩm trên, tự có khả năng hàng phục ma, gần với Niết-bàn, không cần bốn y. Như lai không nên bảo họ xem xét.

"Bốn người như thế có thể nói v.v..." trở xuống là y theo người ở dưới để đặt ra câu hỏi. Người ở dưới không thể xem xét những gì mà bốn y nói, chưa hẳn đáng tin cậy. Như lai không nên khuyên chúng sinh nương tựa bốn người.

Trong phần trước, như Phật nói cho Cù-sư nghe nêu việc xưa của Phật. "Nếu hàng phục được ma như thế", là nhắc lại lần nữa. Cũng sẽ được gần đại Niết-bàn, nghĩa là nói có thể tự biết Cù-sư là người Tu-đà-hoàn. Đối với đại Niết-bàn, chắc chắn có thể thu hướng, cho đó là gần. Dùng lý để trắc nghiệm, tìm kiếm, vì chưa dám chuyên quyết, nên nói rằng "Cũng có thể". Như lai cần gì nói bốn người này làm chỗ nương

tựa?, Kế là không cần nương tựa, vì người này tự có khả năng hàng phục, gần với Niết-bàn. Như lai chưa hẳn nói bốn người làm chỗ nương tựa, không nói ở Phật nên chưa dám tự quyết, nên nói là “Chưa hẳn”, y theo người kia v.v... trở xuống là người đặt ra câu hỏi, văn ít không đủ. Nếu đủ thì nên nói: “Người phàm phu không thể xem xét điều mà bốn người đã nói chưa hẳn đáng tin cậy, sao Như lai lại khuyên người nương tựa?”

Sau đây là Phật đáp: Trước Phật nói lại lời mình khen: “Như ta đã nói, chẳng phải là không đúng.” Sau, phát ra đối tượng giáo hóa, chỉ dạy Thanh văn, Duyên giác hàng ma, không dạy Bồ-tát.

Các Thanh văn, Duyên giác nào cần được Phật giáo hóa? Từ mới phát tâm, cho đến Vô học.

Hỏi: Cù-sư là người Sơ quả, đã có khả năng hàng ma, không bị ma mê hoặc, vì sao Vô học vẫn cần được Phật giáo hóa?

Giải thích:

Đối với pháp Tiểu thừa kia, từ khổ nhẫn trở lên, thấy pháp rõ ràng, ma không thể mê hoặc, nên không cần Phật dạy bảo. Đối với pháp Đại thừa, cho đến Vô học, vẫn còn bị ma khuấy rối, nên cần Phật dạy bảo. Nên ở dưới, A-nan dù được Sơ quả, nhưng cũng bị sáu muôn bốn ngàn ức ma mê hoặc, gây rối loạn.

Trong văn, ban đầu là nói riêng, sau kết chung.

Trong phần riêng có bốn cặp:

1. Nhục nhãn, Phật nhãn đối nhau. Thanh văn vì nhục nhãn, nên cần Phật dạy bảo. Bồ-tát vì Phật nhãn, nên không cần Phật dạy bảo.

2. “Như có người v.v... trở xuống là mạnh mẽ, yếu kém đối nhau. Vì Thanh văn yếu kém, nên Phật dạy hàng phục. Bồ-tát mạnh mẽ, có sức lực, không cần Phật dạy bảo.

3. “Như có rồng v.v...” trở xuống là nói Bồ-tát, Thanh văn kia có oai lực và không có oai lực đối nhau.

4. “Thanh văn, Duyên giác đối với phiền não v.v...” trở xuống là nói có sợ, không có sợ đối nhau: Người Nhị thừa vì sợ phiền não, nên phải được Phật dạy bảo.

Bồ-tát không sợ, không cần Phật dạy bảo.

Trong cặp đầu, “Ta vì Thanh văn có nhục nhãn nói, không vì người học Đại thừa, chính là nói về đối tượng giáo hóa.

Ai là người học Đại thừa? Đó là người khéo hướng về năm bậc Bồ-tát. Người ấy tự thấy pháp, ma không thể mê hoặc. Cho nên, Phật không cần dạy bảo họ cách hàng phục ma. “Hàng Thanh văn dù có

v.v...” trở xuống, chứng tỏ mắt của hai người kia phân biệt khác nhau, thành nghĩa cần Phật dạy bảo. Hàng Thanh văn dù có thiên nhãn thấy các sắc tượng. Đối với pháp Đại thừa vì không phải đều thấy, nên gọi là nhục nhãn. Người học Đại thừa dù có nhục nhãn, nhưng không thấy sắc xa. Soi thấy Phật thừa, gọi là Phật nhãn.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích. Vì kinh Đại thừa gọi là Phật thừa. Đây là Tối thượng thừa. Bồ-tát thấy được thừa này, nên gọi là Phật nhãn.

Trong cặp thứ hai, đầu tiên là nói vì Thanh văn yếu kém, nên cần dạy bảo.

“Như người mạnh mẽ kia không từ người khác v.v...” trở xuống là nói vì Bồ-tát mạnh mẽ nên không cần dạy bảo.

Trong phần trước, trước là dụ. Phân biệt dụ có bốn:

1. Dụ Phật dạy Thanh văn tu học hàng phục ma.

2. “Đôi khi “Có người” vốn không có v.v...” trở xuống là dụ cho ma đến khuấy rối chánh.

3. “Bấy giờ, ông v.v...” trở xuống chính là dạy hàng ma.

4. “Bọn chúng như thế v.v...” trở xuống là dụ ma rút lui không trở lại.

Trong phần đầu có hai trường hợp:

1. Dụ cho Thanh văn nương tựa Phật. “Có người” là dụ cho Phật. Đức Phật có vô úy, gọi là dũng cảm, sức mạnh. “Mười lực dẹp tà” nói là oai lực mạnh mẽ. Thanh văn sợ ma, gọi là người yếu kém. Nhờ Phật, tránh khỏi sợ hãi, gọi là đến nương tựa Phật.

2. Dụ Phật dạy hàng ma, thường xuyên dạy bảo người yếu kém, nói chung về dạy bảo.

Sau đây là dạy riêng. Trong phần dạy riêng, trước là dạy đức hàng ma, sau là dạy tâm hàng ma.

Trong phần giáo đức ở trước là tu định, mang cung, tập tuệ, cầm tên. Khởi sự thông qua đường giáo. Bốn biện tài là lưỡi câu dài. Thần chú là dây tơ lụa. Dạy phẩm dưới là trong tâm. Dù như mang dao nhọn, cũng không nên sợ sệt, khuyên bỏ tâm sợ. Đối với tà nguy hiểm, nên như đi trên dao nhọn.

“Phải nhìn xem v.v...” trở xuống là Phật dạy tâm sinh dũng cảm. Trước, dạy xem thường người khác, sau dạy tự dũng cảm. Thứ hai là trong dụ ma cho đến náo loạn chánh, “Có người” là dụ cho ma, vốn không có can đảm, mạnh mẽ dối trá làm tướng mạnh mẽ, dụ cho gây rối loạn tâm chánh. Tâm tình bên trong luống dối, hèn nhát, gọi là không

có can đảm, mạnh mẽ. Bề ngoài là biểu hiện không sợ, gọi là tướng lừa dối mạnh mẽ. Cầm cung v.v..., dụ cho khuấy rối chánh đức. Tà định là cung, tà biện tài như dao. Tà trí, tà thần thông, gọi là các thứ gậy gộc để tự vệ.

"Ra trận v.v..." trở xuống là nói sự khuấy rối chánh, cho đến thân loạn. Kêu lớn là khẩu loạn, miệng giảng nói Đại thừa, gọi kêu to. Hai căn sau rất dễ hiểu.

Trong phần hợp, dựa vào thứ lớp trên để hợp dụ. Trước là hợp với đoạn đầu. "Như lai cũng vậy", hợp với "Như có người mạnh mẽ, uy lực. "Bảo các Thanh văn không nên sợ ma, hợp với người mạnh mẽ." Thường dạy bảo người yếu kém cho đến "Nên tự tạo cho mình ý nghĩ, mạnh mẽ." Nếu ma Ba-tuần biến hóa thành Phật v.v... trở xuống là hợp với đoạn hai.

Hỏi: Trong đây, Đức Phật dạy xem xét bốn y, vì sao nói rằng ma hóa thành Phật? Vì nêu trên, so sánh dưới, nên nói như vậy. Lại, cũng nêu giáo xưa để so với giáo nay, nên nói như vậy. Biến hóa thành thân Phật còn không nên sợ, huống chi là bốn y?

"Ông phải nhận xét rõ ràng v.v..." trở xuống, là hợp với đoạn ba.

"Lúc bấy giờ, ma v.v..." trở xuống, hợp với đoạn tư.

Y theo phần nói về "Bồ-tát không cần Phật dạy", văn được chia làm ba:

1. Vì người có khả năng hàng phục ma, nên không cần Phật dạy bảo.

2. "A-kiệt-đà v.v..." trở xuống, là vì oai lực của chánh pháp tiêu diệt tà, nên không cần dạy bảo.

Trong phần trước, đầu tiên là dụ.

"Học Đại thừa v.v..." trở xuống là hợp. "Được nghe v.v..." trở xuống là giải thích, trong đó, trước là nói về trí tuệ sâu xa, nói vì nghe kinh, không sợ, nên phải dạy bảo.

"Vì sao? v.v..." trở xuống là đã gieo trồng phước lâu xa nên đối với ma không sợ, vì thế không cần dạy bảo.

Sau là nói trong oai lực của chánh pháp tiêu diệt tà, đầu tiên là lập dụ. "Người" dụ cho Bồ-tát, thuốc dụ do Đại thừa. "Không sợ rắn v.v..." là nói người không sợ.

"Cũng có thể tiêu v.v..." trở xuống là nói lên chứng tỏ pháp có thể diệt, hợp với trung đạo. Đại thừa hợp với A-kiệt-đà. "Không sợ ma v.v..." hợp với "không sợ tất cả rắn v.v..." ở trên.

"Cũng có thể hàng ma v.v..." trở xuống là hợp với có khả năng

tiêu trừ tất cả chất độc v.v...

Trong đoạn ba, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ, phần thô có hai, phần tế được chia thành bốn:

Hai phần thô:

1. Dụ cho Thanh văn theo tà.

2. "Có thiện chú v.v..." trở xuống là dụ cho Bồ-tát dẹp tan tà. Phần tế có bốn:

a. Dụ ma hành động biến hóa tà vạy.

b. "Cho nên, tất cả sư tử v.v..." trở xuống là dụ Thanh văn theo tà.

c. "Có thiện chú v.v..." trở xuống là dụ Bồ-tát dẹp tan tà.

d. "Những thứ như vậy, thấy thiện chú v.v..." trở xuống, là dụ đối tượng được hóa theo chánh.

Trong giải thích đoạn đầu, "Có rồng", dụ cho ma, ghen ghét người khác hơn mình, gọi là ganh ghét. Ưa phá hoại việc lành của người, gọi là xấu. Khi muốn làm hỏng việc lành của người, gọi là hại người. Thân nghiệp "Hoặc" loạn, gọi là mắt nhìn thấy. Miệng nói mê "Hoặc", rối loạn, gọi là hà hơi.

Trong đoạn hai, dụ đầu là theo ma, dụ sau là theo từ tổn hại.

"Cho nên tất cả v.v..." cho đến "Đều sợ", dụ cho từ biến hóa của ma.

"Sư tử, cọp v.v..." dụ cho Thanh văn bị ma mê hoặc, gây rối loạn, bị khuất phục từ ma biến hóa, nên nói "Đều sợ".

"Những việc ác này v.v..." trở xuống là dụ theo sự tổn hại của ma. "Hoặc nghe tiếng" nghĩa là nghe miệng nói ma. Hoặc nhìn thấy thân, nghĩa là thấy thân ma kia biến hóa ra. Hoặc xúc chạm thân, là đồng với tâm niệm, hành động của ma. Gần với tình, gọi là xúc chạm đều mất, nghĩa là mất tuệ mạng của mình.

Trong đoạn ba, có thần chú, nghĩa là dụ cho Bồ-tát "Dùng năng lực chú" là oai lực của pháp Đại thừa, có công năng làm cho rồng v.v... đều làm việc lành. "Dốc lòng vì thừa", nghĩa là nói hàng ma, có khả năng hóa độ các ma kia, và các Thanh văn đồng trở về Đại thừa, gọi là "Điều thiện". Có khả năng thọ lãnh pháp, truyền thừa, hóa độ đệ tử, gọi là ngồi trên thừa.

Trong đoạn thứ tư, các chú như thế v.v... là thấy thiện chú kia, liền điều thiện ma và Nhị thừa thấy Bồ-tát kia khéo nói Đại thừa, liền trở về.

Trong hợp không có thứ lớp: trước là hợp với đoạn hai, không hợp với đoạn thứ nhất. Kế là hợp với đoạn ba, sau hợp với đoạn thứ tư.

"Thanh văn, Duyên giác cũng giống như vậy, hợp với sư tử, cọp v.v... trong đoạn hai."

"Thấy ma đều sợ" là hợp với "Đều sinh sợ hãi" trong đoạn hai. "Nghe tiếng, thấy thân xúc chạm thân, mất mạng, lược qua không hợp."

"Mà ma v.v..." trở xuống là hợp với đoạn đầu, "Mà ma không sợ" là hợp với "Có rồng ganh ghét xấu xa" trong đoạn đầu.

"Cũng hành động nghiệp ma" là hợp với "Mắt ngắm nhìn hà hơi" khi muốn hại người ở đoạn đầu.

"Học Đại thừa v.v..." trở xuống là hợp với đoạn ba.

"Học Đại thừa như thế" là hợp với thấy người có thiện chú, thấy việc sợ hãi của các Thanh văn, không tin Đại thừa, nói về việc làm hóa độ, chẳng phải chính hợp với ở trước.

"Ở trước, dùng phương tiện hàng phục ma v.v..." trở xuống là hợp với có thể sai khiến rồng v.v... đều "Điều thiện" ở đoạn ba.

Dốc lòng ngồi trên thừa, trong đó trước là dùng phương tiện thần thông hàng phục các ma, sau nói pháp cho nghe. Nhưng rồng và các đường trong thí dụ trên đều "Điều thiện", dốc lòng ngồi trên thừa. Nay, ở đây chỉ hợp với rồng vì ngồi trên thừa, còn lại, lược qua không hợp.

"Thanh văn, Duyên giác thấy điều phục ma v.v..." trở xuống là hợp với đoạn thứ tư, trong đó, đầu tiên là nói thấy người sinh ra sợ.

"Đối với Đại thừa này v.v..." trở xuống là đối với pháp sinh niềm tin.

"Nói lên lời này v.v..." trở xuống là lìa bỏ bất tín.

Trong cặp thứ tư, trước là nói Nhị thừa vì sợ hãi phiền não, nên cần được Phật dạy bảo. Sau là nói Bồ-tát vì không sợ phiền não, nên Phật không dạy bảo. Người học Đại thừa có oai lực như thế, Phật khen Đại thừa khác Tiểu thừa.

Trên đây, bốn cặp, nói rộng về người được giáo hóa.

"Do đây v.v..." trở xuống là kết. Vì nhân duyên của bốn cặp nói ở trước, chỉ dạy Nhị thừa, không dạy Bồ-tát.

Trên đây là đoạn thứ nhất, Phật dạy người xem xét bốn y.

Dưới đây là đoạn hai, Phật khen ngợi kinh cao quý, sao cho người học tập hàng ma, nương tựa chánh. Đại Niết-bàn này rất nhiệm mầu, rất đặc biệt, đương pháp chính là khen ngợi.

"Nếu có người nghe v.v..." trở xuống là dùng người để làm tốt đẹp hơn, trong đó có hai câu: Trước, nói về tin ít có, sau nói lợi ích của lòng tin.

Trên đây là đoạn thứ nhất, Phật dạy người xem xét bốn y.

Dưới đây là đoạn hai, nói về sự nghiệp mở mang giữ gìn, đem lại lợi ích cho chúng sinh của bốn y, khuyên người nương tựa, trong đó có ba:

1. Nói về lợi ích do bốn người mở mang truyền bá, giữ gìn trong thời chánh pháp.

2. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: "Sau Như lai diệt độ bốn mươi năm v.v..." trở xuống là nói về bốn người kia đã đem lại lợi ích của việc mở mang, giữ gìn trong thời Tượng pháp.

3. "Vì nhân duyên này, nên ta nói bốn người đó làm chỗ nương cho thế gian v.v..." trở xuống là kết, nói về bốn người có khả năng làm chỗ nương tựa cho chúng sinh.

Trong phần trước, đầu tiên là nói bốn y, mở mang giữ gìn là chỗ truyền bá kinh này, tức là Kim cương. Sau lại khen ngợi kinh cao siêu, để cho người ưa thích, nương nhờ tu học.

Trong phần đầu Như lai trước cho biết rõ ở vị lai sẽ có nhiều người chê bai kinh nói cần bốn y.

Kế là, Bồ-tát Ca-diếp thưa hỏi sao Phật diệt độ đã lâu, đến thời cận đại mới có sự chê bai. Hỏi: "Vào thời Phật diệt độ, phải bỏ phế, có những ai? v.v..." trở xuống là hỏi người mở mang, giữ gìn?

Sau đây, trong phần Phật đáp, trước đáp câu hỏi đầu: "Như có vị vua v.v..." trở xuống là đáp câu hỏi sau của Ca-diếp.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: "Sau ta Niết-bàn, trong bốn mươi năm, hoạt động truyền bá rộng là nói về thời kỳ chánh pháp hưng thịnh."

Vì sao chánh pháp độc thịnh trong thời kỳ này?

Sau Phật diệt độ, Bồ-tát Ca-diếp che chở chánh pháp suốt hai mươi năm. A-nan hộ trì pháp cũng hai mươi năm. Hai vị này đích thân nhìn thấy cách hóa độ của Phật, vì hoạt động chánh pháp giống như Phật, nên làm cho pháp được hưng thịnh.

Bồ-tát Ca-diếp hướng về trước hỏi thẳng thời kỳ bỏ phế nay, Đức Phật vì muốn đối với hưng thịnh để nói về bỏ phế, nên nói về thời kỳ hưng thịnh, sau đó, mới ẩn mất vào đất. Nghĩa là nói thời kỳ pháp bỏ phế. Vì ở ngay chỗ ấy không vận hành, nên nói là mất trong lòng đất.

"Như mía v.v..." trở xuống là nói về lý do hưng, suy ở trước. Vì người học, nên pháp được hưng thịnh vì không học, nên bị bỏ phế, suy đồi. Trước là dụ, sau là hợp.

Trong dụ có bốn:

1. Mía v.v..., dụ cho nói về thể của pháp.

2. "Tùy có chỗ v.v..." trở xuống, là mượn người để làm rõ sự cao quý hơn.

3. "Hoặc có người v.v..." trở xuống là nói về lý do bỏ phế, do người bỏ Tiểu thừa, học Đại thừa, nên bỏ phế. Bỏ Đại thừa học Tiểu thừa, gọi ăn gạo lúa tẻ. Tập đọc sách trời, gọi là đếm hạt lúa đắng. Vì lấy kém làm hơn, nên nói là thứ nhất. Học Tiểu do xưa gọi là thọ báo.

4. "Nếu là phước v.v..." trở xuống là nói lý do hưng thịnh. Do con người bỏ Tiểu thừa, học Đại thừa.

Đầu tiên không nghe nói danh từ gạo lúa tẻ, hạt lúa đắng, dụ cho không nghe Tiểu thừa, chỉ ăn cỏ ngọt, dụ cho ròng rặt học Đại thừa.

Trong hợp, theo thứ lớp ở trước để hợp. "Niết-bàn như thế" hợp với đoạn đầu ở trên. "Người căn cơ chậm lụt phước mỏng không thích nghe, nghĩa là hợp trái với đoạn hai. Nhưng trong thí dụ trên, nêu người có phước kia tham vui, ưa chấp mắc, nói rõ kinh cao siêu.

Trong hợp, nêu căn cơ chậm lụt kia phước mỏng, không ưa lắng nghe, chứng tỏ kinh sâu nặng, nói đúng sai.

"Như người phước mỏng kia thêm điều ác" v.v... trở xuống là hợp với đoạn ba. Trước là nhắc lại, sau là hợp.

"Hoặc có chúng sinh tâm họ ngọt ngào v.v..." trở xuống là hợp với đoạn thứ tư, trước là hợp, sau là đánh dấu để làm tin.

Từ đây trở xuống, thứ hai là đáp câu hỏi sau của Ca-diếp, nói về người mở mang, giữ gìn chánh pháp. Trước là dụ, sau là hợp.

Trong dụ có ba:

1. Dụ cho chúng sinh ở biên địa bỏ Đại thừa, học Tiểu thừa.

2. "Có khác với vua v.v..." trở xuống là dụ bốn y hóa độ sâu rộng.

3. "Vua kia được v.v..." trở xuống là dụ cho chúng sinh đã được hóa độ, đắc pháp, tu hành.

Y theo đoạn đầu, vua dụ cho biên địa. Người hóa độ, sửa cho đi vào đường ngay, lẽ phải, vì đều có lãnh đạo thống nhất, nên nói là vua. Thân sống nơi biên địa, gọi là ở chỗ gian nan nguy hiểm. Có kinh Niết-bàn, gọi là có mía, lương thực, đường phèn. Có mà khó đủ, là nói được gồm mất. Cho nên nói "Dù rằng". Vì người kia khó được, nên tham lam, luyến tiếc, chứa, nhóm, không dám nuốt ăn, dụ cho người không học Đại thừa. Đã ở biên địa thì toàn bộ không đủ, gọi là khó được. Như Bắc Thiên trúc chỉ có sáu quyển, không đủ toàn bộ, vì danh lợi mà viết chép kinh này, gọi là tham lam chứa nhóm. Không thể y pháp tự học,

dạy người học, gọi là “Không dám ăn”. Sợ rằng, lương thực kia có ngày sẽ hết, nên chỉ ăn lúa tẻ, lúa đắng, dụ cho nói học Tiểu thừa. Dùng cái thiếu, thừa kia để giải thích nghĩa không khắp, e rằng có ai hỏi, sẽ không dễ gì thông suốt, gọi là sợ lương thực sẽ cạn hết. Người chỉ học Tiểu thừa, gọi là ăn lúa tẻ, lúa đắng.

Trong đoạn hai, có vị vua kỳ lạ, dụ cho người bốn y, nghe nói, cảm thấy thương xót, buồn cười. Thương xót vì bỏ Đại thừa, buồn cười vì thấy dân chúng kia học Tiểu thừa. Ban cho xe chở nếp, lương thực. Âm thanh, lời nói để làm xe. Nói kinh, truyền trao cho họ, gọi là “Chở nếp”, lương thực đem cho. Cũng có thể dùng giấy, tơ trắng, lụa để làm xe. Sao kinh trao cho họ, gọi là chở đem cho.

Trong đoạn ba, vua kia được, là hóa chủ biên địa tự nghe kinh pháp, liền phân phát lương thực cho cả nước, khuyên mọi người dân đồng tu tập. “Dân chúng đã ăn v.v...” trở xuống là người được hóa độ, nhờ ơn, vui mừng, khen ngợi. Thuận theo giáo pháp, vâng tu, gọi là ăn xong. Vui mừng vì thấm nhuần lợi ích của pháp, cho nên đều vui mừng. Nhận gánh vác ơn hoằng hóa của bốn y, cho nên đều nói vì vị vua kia, nên được thức ăn ít có.

Trong hợp, chỉ hợp với hai đoạn sau. Đoạn đầu là hợp trong “Thương xót, buồn cười” khi bốn y nghe nói trong đoạn hai, lại không có hợp riêng. Hợp với bốn người trong đoạn hai, như thế, hợp với vị vua khác lạ, là giải thích pháp Đại thừa là nghĩa vua. Vì người bốn y hóa độ không đồng đều, nên nói trong bốn, hoặc có một người thấy, hợp với nghe.

Sau đây, là nói về chỗ nhìn thấy.

Việc đã được so sánh ở đoạn đầu, là chỗ nhìn thấy. Nhìn thấy vô lượng Bồ-tát ở các cõi khác, hợp với vua ở trong núi sâu. Hiện nay dù học Tiểu thừa, nhưng vì đời trước đã có căn cơ Đại thừa, nên gọi là Bồ-tát. Dù học Đại thừa là hợp với “Dù có mía, nếp v.v...” ở trên. “Tự viết chép v.v...” trở xuống là hợp với lời nói “Tham, tiếc, chứa nhóm” ở trước. “Tự viết, bảo người khác viết” là hợp với chứa nhóm. “Vì lợi dưỡng v.v...” là hợp với “Tham, tiếc”. Dù viết chép kinh điển, nhưng chỉ mong tín thí, gọi là vì lợi dưỡng, mong cầu lời khen tốt, nói là tiếng ngợi khen. Chỉ thêm biết rộng, không vì khởi công hạnh, gọi là liễu pháp, hợp với người khác nương tựa mình, gọi là y chỉ. Dùng pháp này để trao đổi với Tiểu thừa, gọi là hiểu rộng kinh khác.

“Không thể nói rộng cho người nghe” là hợp với “Sợ lương thực có ngày cạn hết, nên không dám ăn”. Cho nên “Đem kinh này đến nước

kia” là hợp với chuyên chở nếp, lương thực đưa đến cho dân chúng nước đó.

“Giúp họ phát tâm v.v...” trở xuống là nói đưa đến chỗ làm, phát tâm khởi nguyện, an trụ khởi công hạnh.

“Bồ-tát được v.v...” trở xuống là hợp với đoạn ba.

“Bồ-tát được rồi” là hợp với vua được rồi, liền nói rộng là hợp với “Sự mở mang ở trước, để cho vô lượng chúng được thọ pháp vị” là hợp với “cho cả nước ăn”. Ăn xong, đều vui mừng, lược qua mà không hợp.

“Đều là một Bồ-tát này v.v...” trở xuống là hợp với “Nói lên lời này: “Vì vua kia, nên được thức ăn ít có. Trước là pháp, sau là đánh dấu để làm tin.”

“Trong pháp là oai lực của một Bồ-tát này” là hợp với nhà vua, là hướng về trong bốn hoặc một người.

“Với người chưa nghe kinh, đều giúp cho được nghe” là hợp với “Được hy vọng ăn”. Dụ cho đánh dấu để làm tin, rất dễ hiểu .

Trên đây là đoạn thứ nhất nói rộng về lợi ích của giữ gìn, mở mang chánh pháp trong thời kỳ chánh pháp của bốn người.

Dưới đây là đoạn hai, khen kinh cao quý, chia ra bốn câu:

Hai câu trước là khen tốt đẹp hơn để người tin ưa. Hai câu sau, là nói về lợi ích của sự học, khiến cho người tu tập.

Trong hai câu trước là chỗ truyền bá kinh, tức là Kim cương mượn chỗ để làm rõ sự vượt hơn. Vì chỗ vượt hơn khó hư hoại, nên như Kim cương. Các người trong đây cũng như Kim cương mượn người để làm rõ sự tốt đẹp. Về nghĩa đồng với cách giải thích ở trước.

Trong hai câu sau, câu đầu là nói về ích lợi của sự học.

“Nếu có sinh v.v...” trở xuống là nói sự tổn hại của không học. Trong lợi ích của sự học, nếu nghe pháp không lui sụt, sẽ thành tựu lợi ích của nhân. Nguyện vọng đều được, được lợi ích của quả.

“Các ông nên v.v...” trở xuống là kết khuyên thọ trì. Trong phần tổn thất không học, trước là nói về không nghe, rất đáng thương xót vì tổn thất rất lớn.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích. Đoạn hai, trong ích lợi của việc mở mang, giữ gìn của thời kỳ tượng pháp, trong văn có chia làm hai:

1. Nói về lợi ích do mở mang, giữ gìn trong thời tượng pháp của bốn y.

2. “Có Tỳ-kheo tội ác nghe ta v.v...” trở xuống, là nói lên kinh cao

siêu, làm cho người yêu chuộng, ưa thích, nương nhờ học tập.

Y theo đoạn đầu có hai lần hỏi đáp: một lần hỏi đáp trước, là nói về thời kỳ hưng hịnh và bỏ phế.

Ca-diếp trước hỏi: “Trong bốn mươi năm sau Như lai diệt độ, Kinh này truyền bá rộng đã qua là lặn mất”, là nhắc lại những điều nói ở trên. Lâu, dần xuất hiện trở lại, đối với diệt nên hỏi hưng thịnh?”

Sau đây là Phật đáp:

Nếu chánh pháp của ta, hơn tám mươi năm trước, trong bốn mươi năm, kinh này lại sẽ tuôn xuống trận mưa pháp, nghĩa là thời Chánh pháp của Đức Thích-ca có năm trăm năm. Trong năm trăm năm, bốn mươi năm trước trong tám mươi năm sau, kinh này được hưng thịnh lần nữa, là đã tuôn xuống cơn mưa pháp Đại thừa ở cõi Diêm-phù-đề. Vì pháp lưu thông có lúc nên như vậy.

Sau đây là một lượt hỏi đáp, đối với hưng thịnh nói về bỏ phế.

Y theo thời kỳ bỏ phế kia, để nói về bốn y mở mang hóa độ. Ca-diếp trước hỏi. Hỏi có hai câu:

1. Nêu ra thời kỳ pháp diệt.

2. “Ai có thể v.v...” trở xuống là hỏi về người mở mang, giữ gìn chánh pháp. Trong phần nêu diệt ở trước, y theo ở dưới có sáu:

a. Thời kỳ chánh pháp diệt.

b. Thời kỳ chánh giới bị hủy hoại.

c. Thời kỳ phi pháp hưng thịnh.

d. Thời kỳ tăng phá giới.

e. Thời kỳ tất cả bậ Thánh ẩn mất không hiện.

f. Thời kỳ chứa cất tất cả vật bất tịnh.

Hiện nay, chỉ có năm thời kỳ. Một thời kỳ sau, lược qua không có. Bốn thời trước trong sáu thời là y theo thời kỳ chánh pháp để giải thích. Chánh pháp diệt, là thời kỳ kinh, pháp diệt. Chánh giới hủy hoại, là thời kỳ luật pháp hủy hoại.

Nói phi pháp, văn sau, gọi là thời kỳ phi pháp thịnh hành. Đối với pháp trước diệt, nói là thêm lớn, văn dưới đây gọi là thêm lớn phá giới, đối với hủy hoại giới ở trước. Hai câu sau là thời kỳ y cứ vào người để nói, không có chúng sinh đúng pháp. Văn dưới đây gọi là thời kỳ tất cả bậc Thánh ẩn mất không xuất hiện. Đây là nói không có việc lành, chứa cất vật bất tịnh, nói có điều ác kia.

Y cứ dưới đây, trong phần thưa hỏi người mở mang, giữ gìn chánh pháp, ai là người có khả năng nghe v.v... chính là hỏi người ấy.

“Nay nguyện v.v...” trở xuống là thỉnh Phật giảng nói. “Làm cho

Bồ-tát v.v...” trở xuống là nói về lợi ích. Theo Địa Trì, thì kinh này lấy giữ gìn làm duyên tăng thượng, nên được tâm Bồ-đề không lui sụt? Sau đây, là Phật đáp:

Trước khen, sau giải thích. Người phân biệt có mười: chín người trước ở đường lành trở lên, cho đến Pháp Vân. Một người sau là người mới phát tâm đường lành về trước. Vì trên đường lành, có thể nối tiếp giữ gìn chánh pháp sau Phật diệt độ. Do đây nên nói trước. Người mới phát tâm vì còn lâu mới có khả năng, nên xoay lại nói sau.

Năm người đầu trong chín người trước là Bồ-tát ở đường lành kia. Bốn người sau là người của bốn y.

Trong đường lành, trước là nói về người đầu tiên, có chia làm làm hai câu:

1. Hạnh hộ pháp: Do Phật Hy Liên đã phát tâm Bồ-đề. Hy Liên là quyến thuộc của sông Hằng. Một Đức Phật là một hạt cát của sông Hằng. Phải ngần ấy vị Phật đã phát tâm Bồ-đề, mới có công hạnh hộ pháp.

2. Hạnh hộ pháp, cõi đời vẩn đục không chê bai. Trong người thứ hai, có chia làm ba câu:

a. Nhân hạnh hộ pháp, một Hằng Phật đã phát tâm Bồ-đề.

b. Hạnh hộ pháp, không chê bai, đồng với thêm yêu thích thích pháp ở trước.

c. Nói về điều không thể, không thể nói rộng.

Trong người thứ ba, chia làm ba câu:

1. Nhân hạnh hộ pháp.

2. Hằng phát tâm, hai hạnh hộ pháp, đời ác không chê bai, tin ưa đồng với trước, thêm vào đó khả năng thọ trì.

3. Nói về điều không thể, không thể nói rộng.

Trong người thứ tư, cũng có ba câu:

1. Nhân hạnh hộ pháp, ba hằng phát tâm.

2. Hạnh hộ pháp. Các hạnh khác như trên, thêm chủ thể nói rộng.

3. Nói về điều không thể, không thể hiểu nghĩa.

Trong người thứ năm cũng có ba câu:

1. Nhân hạnh hộ pháp với bốn Hằng phát tâm.

2. Hạnh hộ pháp. Các Hạnh còn lại đồng với trước, thêm khả năng hiểu nghĩa. Được một phần trong mười sáu phần. Mười sáu phần là gì? Tất cả nghĩa vị trong kinh này gom thành mười sáu, như nói một đức từ có mười sáu phần, một cân là mười sáu lượng.

3. Nói về điều không thể. Dù có khả năng nói pháp cũng không đầy đủ.

Năm người này đồng ở trong phần vị đường lành, bốn người sau ở tập khí hạt giống trở lên.

Trong y ban đầu, có chia ra làm ba câu:

1. Nhân tố hộ pháp, với năm Hằng Phật đã phát tâm Bồ-đề.

2. Hạnh mở mang chánh pháp. Đời ác không chê bai, thọ trì, nói rộng.

3. Hiểu được nghĩa nhiều ít, được tám phần trong mười sáu phần.

Trong y thứ hai, cũng có ba câu: Hai câu trước như trên, ba câu được nghĩa nhiều ít, lại được phân nửa trong tám phần dư thừa ở trước, chung với mười hai câu trước. Trong y thứ ba cũng có ba câu: hai câu trước như trên, câu thứ ba được nghĩa nhiều ít, được phân nửa trong bốn phần dư thừa ở trước, chung với mười bốn câu trước.

Trong y thứ tư, đầu tiên chính là giải thích.

"Khéo biết tất cả pháp của Như lai v.v..." trở xuống là lại kết lần nữa.

Trong phần trước cũng có ba:

1. Nhân của hộ pháp, với tám Hằng phát tâm.

2. Hạnh hộ pháp, trong đó có bốn cặp lợi mình, lợi người:

a. Tự sẽ không chê bai, đọc tụng, viết chép, cũng dạy người viết chép.

b. Tự có thể nghe, thọ lãnh, cũng khuyên người làm theo mình.

c. Vì thương xót chúng sinh, tự cúng dường kinh, cũng khuyên người khác.

d. Tự cung kính, trân trọng, đọc tụng, lễ bái, cũng khuyên người thực hành.

Bốn cặp này hợp thành câu hai.

3. Hiểu được nghĩa nhiều ít, đầy đủ mười sáu. Về lý, thật ra người này lại được một nửa trong hai phần dư thừa ở trước, chung với mười lăm phần trước. Một phần sau cùng, chỉ có Phật chứng đắc. Vì học này cùng cực đối với "Sở quán" của Phật đã chứng chiếu rõ ràng, nên nói rằng hiểu đủ, tường tận vị nghĩa của mười sáu phần.

"Đó là v.v..." trở xuống là nêu ra chỗ hiểu biết của mười sáu phần kia, nghĩa là Phật thường trụ, làm sáng tỏ quả đương thời. Chúng sinh có tánh, là nhân của thời kỳ ẩn mất.

Trên đây chính là nói, sau đây lại kết khéo. "Biết tất cả pháp tạng của Như lai", là kết đoạn ba ở trước.

"Cúng dường v.v..." trở xuống là kết đoạn thứ nhất ở trước.

"Kiến lập v.v..." trở xuống là kết đoạn hai ở trước.

Hỏi: Bốn y, trước kém sau hơn, làm sao hiểu được nghĩa trước nhiều, sau ít?

Giải thích:

Nghĩa thô cạn thì dễ hiểu, nên trước được nhiều. Vì nghĩa tế khó tinh lường, nên sau được ít. Lại, thô là tùy giải thích tướng, phân biệt ít thành nhiều phần. Nghĩa tế (nhỏ nhặt) y theo sự thật, tướng giáng xuống của cấp bậc: nhỏ nhặt số nhiều là phần ít. Số phần dù ít, nhưng nghĩa của phần đó thật rộng.

Hỏi: Nếu nói nghĩa thô dễ hiểu, chỗ ban đầu được nhiều, nghĩa tế khó tinh tường, chỗ sau được ít ấy, thì vì sao kinh nói: "Sơ địa được một trăm, Nhị địa được một ngàn? Như vậy càng nhiều?"

Giải thích:

Nói về nghĩa, rộng thì có hai môn:

1. Y theo nghĩa nhiếp, từ trong môn thì nói được nhiều, ít.

2. Y theo môn chứng thật, bỏ giải thích nghĩa lý, để nói hiểu được nhiều, ít. Từ trong môn giải thích, có chia làm bốn:

a. Y theo một giải thích đầu cuối, để nói riêng, thì trước hiểu được nhiều nghĩa, thời gian sau được ít. Từ nghĩa giải thích đủ rõ ràng trong văn, trước được chỗ giữ, thành tựu, vì dựa vào văn, hiểu biết đủ, nên đầu tiên được nhiều. Sau suy nghĩ lại, xem xét xoay vần theo mà thôi. Vì không có nhiều kiến chấp khác, nên sau được ít.

Cho nên người y đầu tiên trong kinh này được nghĩa của tám phần. Người y thứ hai lại được bốn phần, cho đến người y thứ tư được hai phần.

b. Y theo một để giải thích, dùng cuối để gồm thâu đầu, lúc đầu được ít, lúc sau được nhiều. Y đầu tiên trong kinh này chỉ được nghĩa của tám phần, cho đến y thứ tư được mười sáu phần.

c. Y theo nhiều để giải thích, đầu cuối nói khác nhau. Y đầu tiên được nghĩa ít, nghe giáo ít. Y cuối cùng được nghĩa nhiều nghe giáo nhiều. Cho nên Thập địa có thể tiếp nhận mây mưa nói pháp của Chư Phật. Dựa vào pháp đã được nghe Chư Phật kia nói, cũng biết được nhiều nghĩa.

d. Y theo nhiều giải thích, dùng sau, nhiếp thu trước, lúc đầu hiểu được một ít nghĩa, thời gian sau, sẽ được nhiều. Về lý dễ hiểu.

Y theo môn chứng thật, bỏ giải thích kia, có chia làm hai:

1. Y theo địa vị đầu, cuối để nói riêng. Thời gian đầu được ít, giữ

kín đáo, tâm, vì thường thấy lý mờ tối. Thời gian cuối, sẽ hiểu được nhiều, vì bỏ được giải thích thấy lý sáng tỏ.

2. Lấy cuối gồm thâu đầu, lúc đầu ít, sau nhiều. Về lý dễ hiểu, điều Địa Kinh nói, là nghĩa, bỏ giải thích chứng thật, nên về sau được nhiều, không đồng với ở đây.

Trên đây nói về Bồ-tát hộ pháp từ đường lành trở lên.

Sau đây sẽ nói về sơ tâm hộ pháp của Bồ-tát kia. Chia làm ba câu:

1. Nói người mới phát tâm hiện tại, có khả năng hộ pháp.

2. “Cho nên v.v...” trở xuống là khuyên người biết là vì khích lệ sơ tâm, nên khuyên hiểu biết.

3. “Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích.

Dưới đây là đoạn hai, khen kinh cao siêu, trong đó nêu lợi ích của tâm kính tin, sự tổn hại của tâm chê bai, để làm rõ sự cao siêu của kinh.

Văn chia làm bốn:

1. Nói về sự chê bai.

2. Nói về sự kính tin.

3. Nói về sự tổn hại của chê bai.

4. Trình bày lợi ích của đức tin.

Trong phần chê bai, đầu tiên là nói các Tỳ-kheo tội ác nghe Phật Niết-bàn, trong tâm không lo buồn.

“Ngày nay v.v...” trở xuống là nói rằng: “Thật vui sướng!”. Trước là nói chung: “Vui sướng!”, sau là biểu lộ việc thỏa thích đó.

“Như thế v.v...” trở xuống là kết.

Thứ hai, trong niềm tin, trước khuyên nhớ giữ. Sau là nói đúng về đức tin, trong đó, đầu tiên là nói chúng sinh có đức, tự giữ gìn được đức tin của mình.

“Ngoài ra, sinh v.v...” trở xuống là nói người có đức tin kia, có thể hóa độ, đem lại lời ích cho người. Có người ưa thích vì nói, cho họ nghe, chính là nói về hóa độ người.

“Người kia, nghe v.v...” trở xuống là nói ích lợi cho người. Người nghe pháp, diệt tội là lợi ích của họ.

Trong tổn hại thứ ba, văn chia làm bốn:

1. Nói về sự tổn hại ở hiện tại.

2. “Qua đời v.v...” trở xuống là nói tổn hại ở vị lai.

3. “Nếu qua đời v.v...” trở xuống là nói lại sự tổn hại ở hiện tại.

4. “Người như thế không chí thiện v.v...” trở xuống là nói về tổn

hại ở vị lai.

Sự khác nhau trong ích lợi thứ tư có ba:

1. Nói nghe kinh, tin lâu có ích.

2. "Nếu có người xuất gia v.v..." trở xuống là là nói mới tin có ích.

3. "Hoặc có sinh v.v..." trở xuống là nói tin nhỏ nhặt có ích. Ích lợi của đức tin lâu dài, tồn tại ở Thượng địa. Ích lợi của mới tin là ở giải, hạnh, chủng tánh của Địa tiền. Ích lợi của niềm tin nhỏ bé ở đường lành trở xuống.

Trong lợi ích của niềm tin lâu xa, đầu tiên là nói về tự tin của mình có ích.

"Nếu tôi v.v..." trở xuống là hóa độ người có ích.

Trong ích lợi của tự tin, trước nói về đức tin, nghĩa là nhờ oai lực kinh trang nghiêm thân, mọi người đều thích nhìn thấy.

"Nhà vua v.v..." trở xuống là oai lực kinh trang nghiêm ở miệng, có nói năng điều chi đều được mọi người kính tin.

Trong ích lợi hóa độ người, trước là khuyên truyền nói:

"Nếu trong các đệ tử Thanh văn của ta", là nêu người được khuyên đó thật là Bồ-tát truyền thừa giáo pháp Phật, nên gọi là Thanh văn. Như kinh Pháp Hoa nói: "Nay, chúng ta thật là Thanh văn, dùng tiếng của đạo Phật làm cho tất cả đều nghe như thế v.v..."

Vì muốn thực hành việc ít có nên nêu sở cầu, gọi là tu Đại thừa. Vì thực hành việc ít có thứ nhất, nên sẽ phải nói rộng Đại, Chánh để khuyên truyền nói.

"Ví như v.v..." trở xuống là nói pháp có ích, giúp cho người nghe dứt trừ được tội chướng. Trước là dụ, sau là hợp.

Thứ hai, là mới mở đầu tin có ích, trước là dụ, sau là hợp. Trong phần dụ, như người ở Địa tiền.

Xuất gia cạo tóc, dụ cho người mới phát tâm quy tín Đại thừa, lìa bỏ tà vạy chê bai, gọi là xuất gia cạo tóc. Dù mặc cà-sa, dụ cho y giáo viết, chép, đọc tụng.

"Chưa thọ giới v.v..." trở xuống là dụ cho chưa có hạnh. "Chưa thọ mười giới, dụ cho chưa tu tập công hạnh của Thập địa, vẫn chưa thọ mười giới Sa-di, huống chi giới Cụ túc, giới Cụ túc dụ cho Phật.

"Hoặc có trưởng giả đến thỉnh chúng tăng", mượn các cặp để làm rõ sự vượt hơn. Dụ cho có chúng sinh thưa thỉnh Bồ-tát và muốn cúng dường. Người chưa thọ giới, tức đều thọ thỉnh với đại chúng, dụ cho người mới tin là thuộc về số đại Bồ-tát xuất thế cao tham.

"Dù chưa v.v..." trở xuống là nhắc lại để kết.

Trường hợp, "Nếu có người phát tâm, mới học" là hợp với "Như có người xuất gia, cạo tóc".

"Viết chép, đọc tụng" là hợp với "Mặc cà-sa". "Chưa bước lên bậc Thập trụ" là hợp với "Chưa thọ mười giới Sa-di".

"Đã rơi vào mười số", là hợp với "Trưởng giả đến thỉnh chúng Tăng, người chưa thọ giới, đều thọ thỉnh với đại chúng, cho đến rơi vào số.

Thứ ba, trong niềm tin nhỏ nhoi có lợi ích, hoặc có chúng sinh là đệ tử Phật, hoặc chẳng phải đệ tử Phật, là nêu người đó. Bồ-tát ở đường lành, bên trong có lòng tin, gọi là đệ tử. Thường không có lòng tin, gọi là chẳng phải đệ tử.

Nếu do tham lam, sợ sệt mà nghe nhận kinh này, dù chỉ một bài kệ, nghe xong mà không chê bai là nói về niềm tin nhỏ nhoi của họ. Phải biết rằng, người này đã gần Bồ-đề, chứng tỏ họ có ích. Thương xót chủng tánh nói trên, gọi là gần Bồ-đề.

Hai đoạn trên đây là nói rộng lợi ích mở mang giữ gìn chánh pháp của bốn người.

Dưới đây là đoạn ba, kết thúc nói bốn người là chỗ nương của thế gian.

"Vì nhân duyên này, ta nói bốn người là người nương tựa của thế gian, vì bốn người này đã có nhân duyên mở mang chánh pháp trong suốt hai thời kỳ Tượng, Chánh, nên nói là y."

"Như thế v.v..." trở xuống là giải thích. Vì không có tà vạy, chê bai nên nói là y, cho nên trở xuống là kết.

Trên đây là đoạn thứ nhất, Phật khuyên người nương tựa để thu nhiếp trí tuệ.

Dưới đây là đoạn hai, Phật khuyên người cúng dường để sinh công đức, trong đó có hai:

1. Trực tiếp khuyên cúng dường.

2. "Trong chúng tăng có bốn người v.v..." trở xuống là Phật dạy nên xem xét bốn người đó, tương tự với trước. Nhưng trong văn trên, trước Phật dạy xem xét, sau là khuyên nên nương tựa. Nay, trong văn này, trước là Phật khuyên cúng dường, sau là dạy xem xét, đúng sai của văn.

Trong phần trước có ba:

1. Khuyên cúng dường chung.

2. Dạy cúng dường riêng.

3. "Từ sau kệ là phần văn xuôi trở xuống, có vặn hỏi, giải thích, nghĩa là hỏi đáp để hội ý thông qua. Đầu tiên là khuyên chung, rất dễ hiểu. Trong khuyên riêng thứ hai, Bồ-tát Ca-diếp trước là thưa hỏi: "Tôi phải làm sao để nhận biết người này nghe mà cúng dường người? Tôi phải làm sao để cúng dường? Là hỏi về nghi thức cúng dường."

Sau đây, trước là Phật dùng văn xuôi để dạy sơ lược. Sau, dùng kệ để dạy bảo rộng.

Trong phần sơ lược nói: "Nếu có kiến lập pháp, người, nên từ thưa hỏi" là đáp câu hỏi đầu tiên của Ca-diếp.

"Phải xả bỏ thân v.v..." là đáp câu hỏi sau của Ca-diếp.

Trong phần dạy bảo rộng: "Như ta nói kinh này nêu chung điều đã nói."

Sau đây là nói bày tướng một bài kệ rưỡi đầu là dạy kính mà sợ, một bài kệ rưỡi sau là trân trọng mà yêu thích.

Trong phần trước, nửa bài kệ đầu là nói người được cúng, đáp câu hỏi đầu ở trên. Một bài kệ sau nói về nghi thức cúng dường, là đáp câu hỏi sau ở trên. Trước là pháp, sau là dụ.

Trong một bài kệ rưỡi sau, nửa bài kệ đầu, lại nói về người, cúng dường, đáp câu hỏi đầu ở trên. Một bài kệ sau, lại nói về nghi thức cúng dường, là có khả năng câu hỏi sau ở trên. Trước là pháp, sau là dụ.

Thứ ba, trong phần hỏi đáp để hội ý thông qua có hai lần hỏi đáp: Một lần hỏi đáp trước là nói bốn người kia, hợp với "đáp cúng dường". Một lần hỏi đáp sau là nói bốn người kia vốn cụ giới hiện tại, trở thành hợp với cúng dường ở trước.

Y theo câu hỏi đầu, như Phật đã nói: "Cúng dường Sư trưởng, chính là nên lãnh hội điều mình đã hiểu ở trước như thế". Lãnh hội trong bài kệ trước: "Nếu là người già, thì nên cúng dường, cung kính, lễ bái."

"Nay có nghi ngờ v.v..." trở xuống là hỏi điều mình không hiểu.

Hỏi: Trong giải thích trên, "Nếu là người trẻ, thì nên cúng dường, cung kính, lễ bái", trong đó đối với lời nói đầu, có hoài nghi, cúi mong giảng nói, nêu nghi, hỏi chung.

"Nếu có người lớn v.v..." trở xuống, là nêu nghi ngờ, hỏi riêng. Trong hỏi riêng, trước là nêu ba câu để thưa hỏi.

"Nhưng xuất gia v.v..." trở xuống là nêu lời nói trong hai thời xưa, nay để thỉnh Phật hội thông. Như Phật nói: "Tỳ-kheo trì giới cũng có phạm v.v..." trở xuống là xét xưa chẳng phải nay, để cho Phật giải thích.

Trong đoạn đầu, trước là già trẻ đối nhau, nêu câu hỏi. Đoạn hai là trì, phạm. Đoạn ba là đạo, tục.

Trong đoạn hai, trước là nêu lời nói xưa.

"Lại, như Phật v.v..." trở xuống là nêu lời nói nay của Phật.

"Hai lời nói như thế v.v..." trở xuống là nhắc lại cả hai lời nói, để thỉnh Phật hội thông.

Y theo phần nêu lời nói xưa của Phật, đối với ba câu hỏi trên, lại có ba câu. Nhưng người xuất gia không kính người tại gia, đối với đoạn ba ở trước, nói về nghi lễ xưa của Phật. "Nhưng tuổi trẻ trong pháp Phật v.v..." trở xuống, đối với đoạn thứ nhất nói về nghi lễ xưa của Phật, trong đó trước là giải thích.

"Do đây v.v..." trở xuống là giải thích. "Cho nên v.v... trở xuống là kết.

"Như Phật nói v.v..." trở xuống là đối với đoạn hai ở trên, nói về nghi lễ xưa của Phật. Đây là nêu lời nói xưa.

"Dưới đây lànêu lời kệ mà Phật đã nói ở hiện tại. Sau đây là nhắc lại cả hai, thỉnh Phật giải quyết thông suốt."

"Hai câu như thế" là nhắc lại trước. Xưa là một câu, nay là một câu. Nghĩa ấy thế nào? Chính là thỉnh Phật giải thích thông suốt rằng chẳng phải luống dối" là gạn hỏi để khởi đáp.

Nếu xưa nay là "Ngôn thuyết" thì là luống dối. Nếu lời nói nay là thuyết xưa, thì luống dối. Vì hai chỗ chưa nhất định và vì nghi ngờ, trách cứ, nên nói rằng "E rằng chẳng phải". Nói rằng "Sẽ không phải" là nói luống dối.

Đoạn ba là trong xét xưa chẳng phải nay, y cứ nghiêng một bên là trì, phạm, để xét xưa, gạn hỏi nay. Già, trẻ, đạo, tục, lược qua không nói, trong đó có hai câu: Một câu trước nói mở rộng kinh, nói người giữ giới không hợp với kính người phạm giới. Như Đức Phật nói: "Tỳ-kheo trì giới cũng có chỗ phạm", là nêu lời xưa của Phật. Xưa, Đức Phật nói kính người phạm giới, sẽ mắc tội, nên nói "Cũng phạm".

Vì sao Như lai nói thuyết như thế? Lấy xưa để gạn nay: "Kính kẻ phạm giới sẽ mắc tội." Vì sao nay, có người biết pháp, tất cả đều nên cúng dường, cung kính, lễ bái, bất luận trì giới hay phạm giới."

Sau đây, kinh Nhất thọ nói "Người phạm giới chỉ nên trị phạt, chứ không nên cúng dường". Đức Thế Tôn cũng có nói trong kinh rằng: "Cho trừng trị người phá giới", là nêu lời nói xưa của Phật.

Các thuyết như thế, về nghĩa chưa rõ ràng, vì lấy xưa để gạn nay, người phá giới, về lý, chỉ nên trị phạt. Thời nay, lại nói: "Có người biết

pháp, tất cả đều nên cúng dường, không phân biệt trì hay phạm, nghĩa ấy chưa rõ ràng?"

Sau đây, trong phần Phật đáp. Văn chia làm ba:

1. Y theo con người được dạy bảo, để hội ý thông qua.

2. "Như thuyết trên của ta v.v..." trở xuống là y theo người được cúng, để lãnh hội lời Phật nói.

3. "Vì nhân duyên này, nên ta cũng không vì Thanh văn v.v..." trở xuống là nói chung để kết hợp.

Y theo đoạn đầu: "Ta vì Bồ-tát, không vì Thanh văn", tức là thông qua hội ý hai lời nói của Phật xưa và nay: Xưa, Phật vì Thanh văn, nói Tiểu thừa kính trọng Đại thừa, kẻ phạm giới phải kính trọng người trì giới, người tục kính trọng đạo. Nay, Phật vì Bồ-tát, nên nói: "Người biết pháp, tất cả đều kính trọng."

Hỏi: Vì sao ở trước, Phật dạy Thanh văn hàng ma, thì nói là nương nhờ Phật, không dạy Bồ-tát. Bây giờ đây, thì lại vì Bồ-tát, không vì Thanh văn.

Giải thích:

Việc này là do nêu lên đúng sai. Trước là nói theo xưa, nên Phật vì Thanh văn. Nay, vì tu tập Đại thừa, nên gọi là vì Bồ-tát.

Trong đoạn hai, đầu tiên là Phật nói bốn người thật trì, chẳng phải phạm. Về lý, hợp với cúng dường.

"Cho nên, xưa ta đã che lấp tướng để nói v.v..." trở xuống là nói bốn người kia thật sự là lớn chẳng phải nhỏ, nên phải cúng dường, là đạo chứ chẳng phải tục.

Trong phần đầu, gồm cả giải thích không luận riêng.

Trong phần trước, đầu tiên nói: "Như ta nói trên, chỉ hội ý chung với trước". Như trước đây, Phật nói: "Bốn y của của hai thời kỳ tượng và chánh, mở mang giáo hóa nên phải cúng dường."

"Chánh pháp diệt v.v..." trở xuống là giải thích riêng để hội thông, trong đó, trước là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp có bốn:

1. Nói ở đời vị lai, tà hưng thịnh, chánh hoại diệt, là thời kỳ hộ trì pháp rộng khắp.

2. "Bốn người này v.v..." trở xuống, là nói bốn người kia đi vào thế gian để hộ pháp.

3. "Bốn người như thế vì hộ pháp v.v..." trở xuống, đủ nói lên bốn người ấy là trì chẳng phải phạm.

4. Nói người đó phải được cúng dường, về nghĩa văn của ba thứ

trước trong bốn thứ đều có. Một đoạn văn sau, nghĩa có, văn không có. Tuy văn không nói, nhưng y theo dụ sau, hợp với lý, tất nhiên phải có.

Y theo chánh pháp diệt ở đoạn đầu, nghĩa là vào thời kỳ kinh pháp diệt. Hủy hoại chánh giới, nghĩa là thời kỳ luật pháp hủy diệt. Thời kỳ phá giới lừng lẫy ở trước, thời gian phi pháp thịnh vượng, đối lập với pháp diệt ở trước.

Bốn câu này y theo pháp để nói về thời kỳ: Thời kỳ bậc Thánh không xuất hiện, không có người lành. Thời kỳ tiếp nhận, chứa chấp tất cả đều có kẻ xấu ác. Hai câu này lìa y theo để nói về thời kỳ.

Trong đoạn hai, đầu tiên là nói về bốn y xuất hiện ở thế gian.

"Thấy Tỳ-kheo v.v..." trở xuống là đồng sự nhiếp hóa chúng sinh.

"Dù thấy v.v..." trở xuống là nói về hộ pháp, nên thấy người phạm giới, không nêu tội.

Y theo đoạn đầu, vì y theo hóa độ không đồng đều, nên nói một trong bốn người. Vì xuất thế gian làm thầy khuôn phép để giáo hóa, nên phải xuất gia. Đây chính là đáp câu hỏi của Bồ-tát trước đây, để nói vì đạo không phải tục, nên phải lễ kính.

Trong đồng sự nhiếp, đầu tiên là thấy Tỳ-kheo, được hóa độ, đều tiếp nhận các thứ phi pháp v.v..., nói Tỳ-kheo ấy không có "Hạnh".

"Tịnh, bất tịnh v.v..." trở xuống là nói Tỳ-kheo kia không hiểu. Tịnh và bất tịnh, tất cả đều không biết, không biết pháp lý, là luật hay chẳng phải luật. Cũng không có nhận thức, không nhận thức giáo pháp.

"Người này vì v.v..." trở xuống là nhiếp lấy đồng sự, vì nhiếp đồng sự với các Tỳ-kheo tội ác ở trước, giống như ánh sáng mặt trời hòa hợp với bụi, gọi là hòa lẫn vào.

"Không đồng trần v.v..." trở xuống là nói thật khác với thường. Không đồng trần là nói khác với hạnh người ấy. Nhóm thân trái với tâm, như ánh sáng khác với bụi, gọi là khác với trần.

Tự chỗ mình đã làm và chỗ Phật đã làm, khéo phân biệt biết, là nói khác với "Giải". Thuận với khởi sự tu, gọi là chỗ tự làm, làm chẳng phải thần thông, gọi là chỗ Phật làm, thảy đều biết được.

Thứ ba, trong phần thấy phạm giới, im lặng không nêu tội, đầu tiên là im lặng không nêu tội.

"Vì sao? v.v..." trở xuống là giải thích. "Cho nên v.v..." trở xuống là kết.

Trên đây là đoạn hai, nói về bốn người kia hoà lẫn vào thế gian để

pháp. Bốn người như thế, vì hộ pháp nên không gọi là phá giới. Đoạn ba này nói về sự thật không phạm.

Đoạn thứ tư là phải cúng dường, văn lược qua không nói. Trong dụ có bốn:

1. Dụ tà khởi, chánh diệt, dụ cho đoạn đầu ở trên.

2. "Bấy giờ, có một Bà-la-môn v.v..." trở xuống là dụ bốn y hoằng hóa, dụ cho đoạn hai ở trước.

3. "Lúc này, dù đồng tử đã làm việc này vẫn không lỗi v.v..." trở xuống là dụ tự làm không phạm, dụ cho đoạn ba ở trước.

4. "Ngoài ra, cư sĩ, Bà-la-môn v.v... nghe nói việc mà y đã làm v.v..." trở xuống là "Dụ phải được cúng dường", dụ cho một đoạn ít thứ tư ở trên.

Trong phần đầu có năm:

1. Dụ hóa chủ dời đổi biến diệt.

2. "Có Chiên-đà-la v.v..." trở xuống là dụ cho tà khởi, chánh phế.

3. "Trị phạt chưa lâu v.v..." trở xuống là dụ chúng chân chánh tan rã.

4. "Vua Chiên-đà-la biết người dân nước mình v.v..." trở xuống là dụ cho bọn tà che lấp chánh.

5. "Lại bảy ngày v.v..." trở xuống là dụ căn cơ chiêu cảm đến bậc Thánh.

Trong phần đầu, như vua, dụ cho Phật, Như lai. Chúng sinh chiêu cảm cùng tận, gọi là bị bệnh. Bậc Thánh hóa độ hoàn diệt, nói là sụp lở. Bồ-tát ở đường lành sẽ nối tiếp Phật hóa độ, gọi là "Các ông". Đức hóa độ chưa thành, nói là thường nhỏ. Chưa có khả năng hóa độ xa, gọi là chưa nối tiếp.

Trong câu hai, các Tỳ-kheo tội ác gọi là Chiên-đà-la. Miệng biện minh tà vạy, gọi của báu dồi dào, cũng có thể những người này chứa nhóm nhiều tiền của, tài sản, gọi là đầy đủ của báu. Cho nên ở trên đã nói các Tỳ-kheo kia chứa chất tất cả vật bất tịnh v.v... để cho người giàu có tài giỏi kia đều hùa theo, gọi là nhiều quyến thuộc. Với phe đảng có thế lực cao sang giúp đỡ, gọi là dùng sức mạnh. Đợi cho chánh pháp suy vi, bỏ phế, gọi là rình thừa sơ hở. Thân đứng đầu đại chúng, gọi là soán ngôi vua.

Trong câu ba, hóa độ tà không xa chánh, khiến cho xa lìa, gọi là "Trị phạt chưa lâu".

"Người dân trong nước v.v..." trở xuống, chính là nói về các thứ hư

hoại. Chúng chân chánh có ba là hạ, trung, thượng. Dùng phẩm hạ nhìn việc xấu ác không nhẫn, thân trở về chỗ khác, nên nói người trong nước bị đày đến nước khác xa xôi. Về phẩm trung, thân nhóm họp tâm trái, nên nói là tồn tại, cho đến mắt không muốn nhìn thấy vị vua này.

Người phẩm thượng thấy việc ác nhẫn được, thân không khác xưa, gọi là "Không lìa cõi nước". Trước là giải thích, sau là dụ. Một chúng chia làm ba, gọi là ly tan, hư hoại.

Trong câu bốn, Tỳ-kheo tội ác kia nghe nói chống trái, gọi là biết người dân trong nước làm phản rất đông, khiến cho bè lũ ác kia làm trở ngại, gọi là bài trừ các đạo Chiên-đà, Thủ-la.

Trong câu thứ năm, lại chia ra làm bốn:

1. Dụ cho căn cơ bệnh hoạn, chiêu cảm đến bậc Thánh.
2. Dụ thỉ hạnh không theo.
3. Dụ không theo có tổn hại.
4. Dụ theo Thánh có lợi ích.

Trong phần đầu, vì cảm đến bậc Thánh đều có kỳ hạn, nên nói là, bảy ngày. Căn cơ phát, chiêu cảm bậc Thánh, gọi là "Đánh trống". Cảm đến bậc Thánh, biểu lộ rõ ràng, gọi là xướng lệnh. Kính cảm bốn người làm người đứng đầu của mình. Cho nên, về nghĩa, nói là thỉnh Bà-la-môn có khả năng làm thầy quán đảnh cho ta. Thầy có khả năng rưới nước pháp lên đỉnh tâm mình, gọi là sư quán đảnh. Hóa độ người thiện trở về nước kia, gọi là nửa nước, phong thưởng cho chức tước, bổng lộc. Cũng có thể đồ chúng về sau, sẽ cùng theo khuôn phép, gọi là tặng thưởng chức tước cho nửa nước.

Trong dụ thỉ hạnh không theo bậc Thánh thứ hai. "Các Bà-la-môn đều không đến", là nói thân không theo.

"Đều nói v.v..." trở xuống là nói miệng không theo.

Phần thứ ba là trong dụ không theo có tổn hại, việc tổn hại rõ ràng, gọi là "Nói lời này". Giòng của thỉ hạnh giữ lấy chánh không theo, gọi là "không có người nào làm thầy ta". Bỏ chánh thì đồng với tà, cho nên nói: "Phải làm cho các Bà-la-môn ở chung với Chiên-đà-la. Cư trú chung qua đêm, nói đồng với thân họ, đồng sự nghiệp với họ, nói là hạnh đồng.

Thứ tư là trong dụ cùng hóa độ có lợi ích, một nửa nước không hư. Cả hai cách giải thích đều đồng với giải thích ở trước.

Điều mà kinh Niết-bàn giải thích là pháp thường, cuối cùng phải đồng tu, gọi là chú thuật đã gây nên thuốc không chết, thích hợp với phần thức ăn chung.

Đoạn hai là trong dụ bốn y hoằng hóa, văn chia làm hai:

1. Dụ bốn y theo tà.

2. "Lúc bấy giờ, đồng tử tâu với nhà vua kia v.v..." trở xuống là dụ phá tà, suốt qua chánh.

Trong phần trước có năm câu:

1. Dụ bên trong có đức hóa độ.

2. Dụ ứng hiện hóa độ tùy theo chúng sinh.

3. Dụ hóa độ thích hợp với căn cơ chúng sinh.

4. Dụ giận hờn, ngờ vực của thỉ hạnh.

5. Dụ hóa độ điều lành này, mình cũng gọi là dụ mẫu mực chung cho đồ chúng.

Trong câu đầu: "Tịnh hạnh của Chư Phật", gọi là Bà-la-môn. Y theo hóa độ chúng sinh, gọi là con của Bà-la-môn. Vì dựa vào "Sự hóa độ không đều", nên nói là "một". Pháp thân tốt đẹp", gọi là lứa tuổi đôi mươi. "Trì giới không phạm", gọi là "Tu tịnh hạnh". Dũ lòng đại Bi gọi là "Tướng tóc dài". Thông suốt Thánh giáo, gọi là "Giỏi về chú thuật".

"Hóa độ căn cơ chúng sinh" trong câu hai, gọi là đến chỗ vua. "Hóa hiện nghĩa tình của chúng sinh, gọi là "Trăm vua". Tùy điều cầu mong của con người, Đức Phật đều cảm ứng, gọi là "Đối với sắc lệnh của vua, ta đều có khả năng vâng làm."

Hóa độ thích hợp với tình cảm của chúng sinh trong câu ba, gọi là "Vua vui mừng".

Tâm chúng sinh yêu thích, gọi là "Nhận đồng tử, làm thầy quán đảnh."

Trong câu bốn, "Các Bà-la-môn nghe nói đều sinh tâm giận giữ, ngờ vực."

"Trách ở đây v.v..." trở xuống là miệng nói quở trách, quở chánh đồng với tà, cho nên trách: "Ba la môn sao ông lại làm thầy của Chiên-đà-la?"

Trong câu thứ năm: "Hóa độ thiện sư gọi là vua cho đồng tử này nửa nước. Cũng có thể với khuôn phép chung, thống lãnh chúng, gọi là cho đồng tử nửa nước.

Đồng hóa độ lâu ngày, gọi là "Cai trị chung nước, trải qua nhiều năm."

Trước nay đã theo tà, dưới đây là đoạn hai, phá tà, thông suốt chánh, trong đó có bốn:

1. Dụ thông suốt chánh.

2. “Bấy giờ, đồng tử dùng các thứ lẫn lộn v.v...” trở xuống, là dụ cho dẹp bỏ tà.

3. “Bấy giờ đồng tử lập gốc, “Các ông trở lại làm vua v.v...” trở xuống, là dụ lập chánh.

4. “Bấy giờ, đồng tử đi kinh lý là v.v...” trở xuống, là dụ quở trách tà.

Tám câu trong phần trước, năm câu đầu là nhiếp chánh trở về mình. Ba câu sau là dùng chánh để hóa độ tà kia.

Trong phần trước, câu đầu là nói oán ghét trở ngại, xa tà kia, hóa độ làm sáng tỏ tâm chúng sinh, gọi là lời vua nói. Cũng có thể miệng nói gọi là “Ngữ”.

“Ta bỏ gia pháp để đến đây làm thầy vua, dạy cho vua chú thuật, nói lên lợi ích của mình. Vua kia nói mình đến trước, bỏ chánh theo tà. Hóa độ, truyền trao pháp Tiểu thừa, gọi là “Bỏ gia pháp, đến làm thầy vua, dạy cho chú thuật”, mà nay, nhà vua vẫn không thấy thân, oán tà xa mình. Đại thừa chưa đồng tu tập, gọi là “không thấy thân”.

2. Vua kia nghe nói ngạc nhiên. Ngạc nhiên vì nghe kẻ thù, nên nói: “Sao không thân với ông ư?”

3. Nói về kẻ thù của mình. Pháp thường trụ mà Phật quá khứ đã chứng, gọi là thuốc bất tử của Tiên vương. Vua kia chưa đồng tu, gọi là “không ăn chung”.

4. “Vua nói lành thay v.v...” trở xuống là suy tôn bốn y hóa độ. Vì nghe nói, vua vui mừng theo, nên nói: “Lành thay!” chứng tỏ mình từ xưa đến nay chưa thể nhập ý hóa độ, gọi là “thật không biết”.

Dùng pháp Đại thừa để hóa độ, tìm về với Bồ-tát, gọi là “xin đem đi”.

5. “Bấy giờ v.v...” trở xuống là nhiếp chánh về mình. Pháp nhiếp theo mình, gọi là lấy trở lại nhà.

Trên đây, một đoạn là nhiếp chánh về mình. Từ đây trở xuống, ba câu dùng Chánh để hóa độ tà kia. Trước là thỉnh đại thần ăn chung, là hóa độ đệ tử. Vì đệ tử bệnh nhẹ, nên hóa độ trước. Dùng pháp nhiếp thọ, gọi là thỉnh Đại thần. Tự thực hành Đại thừa, khuyên đại thần kia đồng tu, gọi là ăn chung với Đại thần.

2. Đệ tử khuyên thầy hãy dùng lý để hiển bày, gọi là vua tự chung. Vì khen người y có pháp, nên nói: “Vui thay! Đại sư có thuốc bất tử này!”

3. Thầy nghe ưa thọ, khuyên tỏ ngộ, hiểu biết, gọi là “Biết mình”. Vì không sớm nghe tiếng oán, nên nói: “Sao riêng uống, ăn cam lộ với

các thần, mà không thấy phần mình.”

Trên đây là dụ thứ nhất, nói thông suốt chánh. Dưới đây làdụ thứ hai, nói dẹp bỏ tà. Y trước vì nói pháp, để trách cứ tội, gọi là “Thuốc lẫn lộn với chất độc, khiến cho các quan kia nghe, nhận lãnh, gọi là “Cho uống”.

Tỳ-kheo tội ác kia nghe nói vua, quan vì uống thuốc của mình, bỗng nhiên cảm thấy hổ thẹn, nên nói “Phút chốc”. Pháp hạnh ở tâm, gọi là thuốc phát ra. Tâm cảm thấy hổ thẹn, gọi là phiền muộn, tán loạn.

“Biết minh xấu v.v...” trở xuống là bỏ ý tự cao, gọi là trợt chân ngã xuống đất. Vì rất ăn năn, hổ thẹn, nên không hay biết, giống như người chết.

Dưới đây làdụ thứ ba, nói về lập chánh, ở trong đó, đầu tiên là lập chánh thay tà, hợp với đường lành kia. Lập ra giai cấp Bồ-tát mẫu mực, nối dõi Phật hóa độ, gọi là lập “Các ông” lại để làm vua. Lại vì vốn hóa độ chính đáng, nên gọi là “Trở lại”.

“Nói lên lời này v.v...” trở xuống là quở tà, khuyên chánh, đầu tiên là quở tà. Tòa chánh pháp, về lý chẳng phải phá giới. Vì là chỗ người ác, nên nói ngự pháp tòa, không nên để cho Chiên-đà-la bước lên. Người ác phá giới mà lại đứng đầu chúng xưa nay chưa có, nên nói: “Xưa nay chưa từng nghe thấy Chiên-đà-la lên làm vua. Nghĩa là người tội ác mà làm khuôn phép cho chúng, thì thật không có việc ấy, nên nói: “Chiên-đà trị vì nước sửa sinh dân, thì không có việc đó.”

Sau đây, là nói khuyên chánh làm khuôn phép, nối dõi Phật hóa độ đối tượng thích nghi của Bồ-tát, nên nói: “Nay, ông hãy nối dõi Tiên vương đúng như pháp trị nước.”

Dưới đây làthí dụ thứ tư, nói về trừ tà. “Bấy giờ, đồng tử đi kinh lý ở đây xong” là nhắc lại trước, sinh sau. Kinh lý việc phế tà, lập chánh xong. Lại, trao thuốc giải cho Chiên-đà, nghĩa là phương pháp sám tội, gọi là thuốc giải. Truyền dạy sám hối, gọi là “Cho Chiên-đà”. Trừ tội, tâm vui mừng, nói là “Tỉnh ngộ”.

Chiên-đà kia phạm tội nặng, dù đã sám hối xong, nhưng vẫn phải đuổi đi, buộc phải xa cách chúng thanh tịnh, gọi là đuổi ra khỏi chúng.

Dưới đây là thí dụ thứ ba, nói về bốn y.

“Tự tu hành không trái phạm”, là hạnh đồng tử dù là đúng, nghĩa là dù đồng sự với tà ở trước, từ tà, thông chánh, nói được gồm mất, nên gọi là “Dù”. Tự tu hành không phạm, gọi là “Cũng không mất pháp của Bà-la-môn.”

Dưới đây làdụ thứ tư, nói về bốn y hợp với “Phải cúng dường”.

Bồ-tát mới thực hành, gọi là cư sĩ khác. Bà-la-môn v.v..., thấy Bồ-tát kia khéo hóa độ, gọi là nghe đồn việc Bồ-tát đã làm, khen việc làm đó rất độc đáo, tuyệt đối, gọi là “Khen chưa từng có”.

Khen rằng: “Lành thay! v.v...” trở xuống là nói ra lời Phật khen Bồ-tát.

Dưới đây, là hợp có bốn, không thứ lớp với trước, ở trước hợp với đoạn thứ nhất.

“Hộ pháp v.v...” trở xuống là hợp với đoạn hai.

“Bấy giờ, nếu Bồ-tát thấy v.v...” trở xuống là vượt qua hợp với đoạn thứ tư, nói hợp với “Cúng dường”.

“Nếu có người thấy người hộ pháp v.v...” trở xuống là hợp với đoạn ba, nói “thật không phạm”.

Trong đoạn đầu, “Sau khi ta Niết-bàn”, là hợp với trước nói: “Nhà vua bị bệnh, sụp lở, mất mát, các ông còn trẻ nhỏ, chưa có khả năng gánh vác nối dõi v.v...”

Trong đoạn hai nói Bồ-tát hộ pháp cũng giống như thế, hợp với ở trên nói: “Có con một người Bà-la-môn, khoảng hai mươi tuổi, tu trì, tịnh hạnh, tóc dài, dùng năng lực phương tiện để đồng việc với tăng phá giới”, hợp với “Đến chỗ vua, cho đến điều trị chung trải qua nhiều năm.” Các việc khác lược qua không hợp.

Văn trong đoạn ba, có chia làm bốn:

1. Khuyên cúng dường.

2. “Vì duyên này v.v...” trở xuống là kết hội lời nói trên.

3. “Như Bồ-tát kia v.v...” trở xuống là nêu dụ để đánh dấu làm tin.

4. “Lành thay! v.v...” trở xuống là y theo dụ để làm rõ pháp.

Trong đoạn đầu, bấy giờ, Bồ-tát nêu người được khuyên. Đây là gọi người năng cúng dường kia là Bồ-tát. Người học Đại thừa trong các Thanh văn là người năng cúng. “Nếu thấy có người dù thường phạm giới là nêu người được cúng dường.

“Liền đến v.v...” trở xuống chính là khuyên cúng dường.

“Cung kính, lễ bái” là nói thân cúng dường.

“Bốn việc v.v...” trở xuống là nói cúng dường của, cúng dường của có ba:

1. Tự có của dâng lên cúng.

2. Không mong cầu mà cho.

3. “Vì phải v.v...” trở xuống là nói vì cúng dường nên được cất tám

vật bất tịnh, trong đó có bốn trường hợp:

Nói được cất chứa tám vật bất tịnh. Tám vật ấy là:

Như Thiện Sinh kia, trong kinh Ưu-bà-tắc, có nêu đủ tên tám vật bất tịnh là:

1. Có nhiều ruộng đất, vườn nhà.
2. Gieo giống, trồng cây.
3. Chứa nếp, lúa tẻ, ở già lam cầu lợi.
4. Chứa nuôi tôi tớ, người dân.
5. Chứa nuôi gia súc.
6. Cất chứa vàng bạc, của tiền, vật quý báu.
7. Chứa ngà voi, vàng bạc, chạm trổ bằng chỉ vàng, các châu báu, giường to, gối thêu gấm, nệm lông thú.
8. Chứa tất cả chõ vạc bằng đồng.

Chứa tám thứ này làm cho hoen ố tịnh giới, nên gọi là bất tịnh.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích.

“Bấy giờ v.v...” trở xuống là nói chứa để không có tội.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích.

Trên đây là khuyên cúng dường. Dưới đây là đoạn hai, kết hội ý lời Phật nói trên.

“Do duyên này”, nghĩa là vì bốn y này dẹp tà, lập chánh, thông suốt pháp nhân duyên.

“Trong kinh này, ta nói hai bài kệ này để cho các Bồ-tát cúng dường pháp.” Hai bài kệ sau, có thể biết. Đoạn ba đã nói xong.

Đoạn thứ tư, trong phần tự thực hành không có phạm, có chia làm bốn câu:

1. Nêu chê bai sẽ phạm tội, là nói việc thực hành kia không phạm.
2. Hộ pháp, v.v... trở xuống là nói thật không phạm, thành chê bai phạm tội
3. Có Tỳ kheo, v.v... trở xuống là nêu phạm để nói về trì.
4. Bồ tát v.v... trở xuống là trì khác với phạm, trước nói không phạm. Vì sao, v.v... trở xuống là giải thích. Trên đây như ta trước nói đến đây, hợp thành đoạn đầu, nói bốn người này là trì chẳng phải phạm cho nên bảo phải cúng dường.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích.

Dưới đây là đoạn hai, nói bốn người kia vì là người lớn, không còn thơ bé, nên Phật bảo cúng dường. Bốn người kia thật sự đã thực hành lâu hạnh đầu tiên hóa độ, nên trong kinh, ta đã che giấu tướng mà nói rằng: “Nếu ít ứng cúng, về lý, thật ra họ đã thực hành lâu từ đời trước.”

Trước kia, đã y theo người được giáo hóa mà hội thông. Ở đây, y theo người được cúng mà vì hội thông.

“Vì duyên này v.v...” trở xuống là đoạn ba, kết hội ý.

Y theo đoạn đầu trong hai đoạn trước để kết.

“Vì Thanh văn này không biết nhân duyên quyền hóa của bốn y, nên nay ta không nói kệ cho Thanh văn. Vì Bồ-tát biết, nên ta nói kệ cho họ nghe.”

Y theo hội thông có hai câu hỏi đáp:

Một hỏi đáp trước là nói bốn người kia rất “Đáng cúng dường”.

Một hỏi đáp sau là nói về người bốn y có đủ bổn giới, thành tựu ứng cúng ở trước. Vì Bồ-tát vốn đã nhận lãnh công hạnh trái với thông qua giới pháp. Thời nay, vì việc làm của Bồ-tát đều tương xứng với “bổn giới”, nên được tồn tại đầy đủ.

Trong văn, Bồ-tát Ca-diếp hỏi trước để khởi phát.

“Bồ-tát ấy, đối với giới rất thong thả”, dùng làm một câu, là nhắc lại việc trước.

Cùng với người ác phạm giới, gọi là thong thả. Bổn giới vẫn tồn tại không vì câu thứ hai mà chính là để thưa hỏi.

Sau đây, Đức Phật trước quở trách Bồ-tát:

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích. Trước hỏi, sau giải đáp.

Trong giải đáp có hai:

1. Đối với câu sau, nói giới còn đủ.

2. “Thong thả đối với thừa v.v...” trở xuống là đối với câu trước, nói giới không thong thả (hoãn đãi).

Trong phần trước, đầu tiên là nói tự mình thực hành thanh tịnh, nên giới đầy đủ. Như bờ đê, v.v... trở xuống là giúp người khác giữ giới thanh tịnh nên giới đầy đủ.

“Nếu có người trì giới thanh tịnh v.v...” trở xuống là nói giới còn.

Trong tự thực hành tịnh giới, giới vốn đã thọ lãnh, nhưng vốn đã không mất, nói về chuyên hộ trì.

“Dù cho có v.v...” trở xuống là nói phạm rồi, sám hối. Trong phần làm tịnh hóa người khác, trước là dụ, sau là hợp.

Y theo thí dụ trước, đầu tiên là nói ngược lại, không trị phạt, sẽ có tổn hại. Đống đất ngăn nước, gọi là đê, dụ cho các pháp. Các pháp tổn hại, gọi là có lỗ thủng. Nước dụ cho chúng tăng. Hạnh của tăng thiếu kém, gọi là rò rỉ.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích.

“Nếu có v.v...” trở xuống là nói thuận với lợi ích của trì giới. Bốn

y vì người thực hành pháp, vì sửa trị hạnh của Tăng sao cho không có tổn hại, gọi là “Nước không có thoát ra.”

Dưới đây trong hợp, trước hợp với ích lợi của việc trị phạt:

“Bồ-tát cũng vậy”, hợp với “Có người”. Dù đồng với giới Bồ-tát kia, nhưng tăng sự kia tất cả giới luật, không phải như bờ đê có lỗ thủng rò rỉ chảy ra, hợp với “Nước không thoát ra”.

Sau đây, là hợp với “Sự tổn hại không trị phạt ở đầu”.

Nói “Vì sao”, là gạn hỏi trước, khởi sau: “Vì sao giới luật không như bờ đê?”

“Nếu không có v.v...” trở xuống là nêu câu sau làm rõ trái với câu trước để giải thích.

“Nếu không có người trì giới thanh tịnh” thì hợp với “Vì không có người trị phạt” trong câu đầu.

“Tăng thì tổn hại” v.v... trở xuống là hợp với bờ đê có lỗ thủng” thì nước sẽ rỉ chảy” trong câu đầu.

Trong câu kết thứ ba, “Nếu có người trì giới thanh tịnh” là nhắc lại bốn y.

“Tức có thể v.v...” trở xuống là kết thúc nói giới tồn tại.

Sau đây, đối lập với câu đầu là nói về giời không huãn đãi. Về câu, chia làm ba trường hợp:

1. Lập rộng đạo lý đối với người đảm nhiệm thong thả, mới gọi là hoãn đãi đối với giới. Người thong thả không gọi là hoãn đãi. Không thể đi vào cuộc đời để thông với Đại thừa, gọi là thong thả đối với thừa. Vì pháp trông coi nhàn tản, nên gọi là thong thả. Lại, vì trái với chánh giới Đại thừa của Bồ-tát, nên gọi là hoãn đãi. Lại, vì thuận theo chánh giới của Đại thừa Bồ-tát nên không gọi là thong thả.

2. Nói Bồ-tát không thong thả đối với Thừa, thì được gọi là không hoãn đãi đối với giới. Vì pháp phá hư giới gọi là đối với Đại thừa, tâm không lười biếng, trễ nãi. Lúc thọ giáo xưa kia phải kỳ hạn như vậy. Vì xứng đáng với đại giới, nên gọi là bổn giới. Vì gọi là bổn giới, nên đối với giới không trì hoãn.

3. “Vì hộ pháp v.v...” trở xuống là nói về người ấy, do pháp diệt tội, trở thành giới không hoãn đãi. Vì hộ pháp, nên dùng nước Đại thừa, để tự tặm gội, nên được vô tội. Vì đã mở rộng Đại thừa, có công năng dứt trừ tội nhơ, nên gọi là nước. Hộ trì chánh pháp, sẽ dứt trừ được tội, gọi là tự tắm gội. Nước Đại thừa này, vì tự mình tắm gội, nên dù phá cũng không thong thả.

Trên đây, Phật đã khuyên nên cúng dường. Từ đoạn hai sau đây,

Đức Phật dạy cần xem xét bốn y kia. Trước đã xem xét xong, đâu cần phải xem xét lại.

Giải thích:

Ở trước, vì ma biến hóa thành tà y đến khuấy rối chánh, nên Phật bảo phải xem xét. Nay, bốn y này cũng đồng phá giới, vì chánh lẫn lộn với tà, nên lại phải xem xét. Ca-diếp trước thưa hỏi, kế là Như lai dạy bảo.

"Ca-diếp v.v..." trở xuống là lại nhận hiểu, khen ngợi.

Trong thưa hỏi, đầu tiên là nói: "Trong chúng tăng có bốn hạng người. Pháp thuyết, là nói quá lạm: trong chín, ngoài sống; ngoài sống, trong chín; trong, ngoài đều sống; trong, ngoài đều chín, là bốn hạng người, như quả Am-la.

Dụ thuyết, là nói quá lạm: "Phá giới, trì giới làm sao nhận biết được? Xin Phật chỉ dạy cho?"

Sau đây, trong sự chỉ dạy của Phật, "Nhân đại Niết-bàn thì biết được dễ dàng", Phật chỉ dạy chung về pháp chứng nghiệm.

"Thế nào là nhân v.v..." trở xuống là chỉ dạy riêng cách chứng nghiệm. Trước hỏi, sau giải thích.

Giải thích rộng về cách chứng nghiệm. Nói chứng nghiệm thì phải phải dựa vào giáo rộng của ba tạng, mới khẳng định được phải, trái, đúng, sai. Chứng nghiệm về hạnh thì phải thêm vào đó bốn giáo. Ở chung một chỗ lâu, dùng trí tuệ để quán sát, là bốn người kia. Ở chung một chỗ lâu để nghiệm xét về thân hạnh của họ. Dùng trí tuệ quán sát, xem xét tâm hạnh của mình. Thân có sự khác nhau giữa khó biết và dễ hiểu. Về dễ hiểu, là ở chung, thì biết. Ở chung, không rèn luyện, thêm vào đó ở chỗ lâu, trong tâm cũng có sự khác nhau của khó, dễ. Dễ nhận thức, nghĩa là dùng tuệ xem xét thì biết ngay. Nếu tuệ không hiểu rõ thì thêm quán sát. Y theo giáo để chứng nghiệm tâm mình, gọi là trí tuệ. Dùng lý lẽ để trắc nghiệm, tìm kiếm, thì gọi là quán sát.

Dưới đây, trong văn, Phật dạy dùng bốn quán để xem xét chứng nghiệm hạnh của mình, trong đó có ba dụ:

1. Dụ người cày ruộng, dạy bốn y cư trú chung một chỗ lâu để kiểm nghiệm.

2. Dụ rừng, Phật dạy dùng trí tuệ.

3. Dụ thuốc, dạy dùng quán sát.

Trong phần đầu, trước là thí dụ. Trong dụ, từ đầu đến gọi là ruộng sạch là nói về ở chung. Chúng tăng như thửa ruộng, có công năng sinh ra phước, người gieo trồng phước đức giống như người cày rộng, cúng

dường chúng tăng sanh phước như gieo trồng lúa nếp. Ác hạnh trong tăng, giống như thứ lúa đắng. Vì phân biệt ác để cúng dường thiện, nên gọi là cỏ lúa thơm sạch. Nhìn sơ qua giống như tốt đẹp, gọi là cách nhìn của nhục nhãn, gọi là ruộng sạch.

"Đến khi bốn y kia đã thành tựu v.v..." trở xuống là dụ cho nói ở chỗ lâu, giống như lúa đắng, giống như nếp tẻ, vì không thể phân biệt được, nên phải chờ đến khi chín mới thấy khác.

Sau đây là hợp, trước hợp với đoạn đầu:

"Tám việc như thế làm ô nhiễm tăng", hợp với "Lúa đắng" ở trước. Chứa tám vật bất tịnh, gọi là tám việc. Như cỏ dại làm nhơ ruộng, gọi làm ô nhiễm (hoen ố) tăng. "Nếu dứt trừ" thì hợp với "Nhổ sạch cỏ lúa thơm".

"Dùng nhục nhãn nhìn thì biết sạch", hợp với cách nhìn của nhục nhãn, gọi là ruộng sạch.

"Nếu có người trì giới v.v..." trở xuống là hợp với "thành tựu đều khác" ở đoạn sau.

"Trì giới, phá giới, lúc người đó không làm điều xấu ác, thì khó biết v.v..." trở xuống là phân biệt, nói trái lại: chưa thành thục, vì khó có thể phân biệt khác.

"Nếu việc ác tỏ rõ v.v..." trở xuống chính là hợp với cỏ, lúa đã chín, mỗi thứ đều khác nhau. "Nếu điều ác được biểu lộ rõ ràng, thì dễ biết", hợp với "cỏ khác với lúa".

"Như lúa đắng v.v..." trở xuống là nêu dụ, để làm dấu.

"Trong tăng cũng vậy", là hợp "Lúa khác với cỏ." Vì tăng như ruộng sạch, nên nói là "Cũng vậy". Nếu lìa bất tịnh, là nói lìa lỗi của Tăng. Tám vật bất tịnh bị tổn hại, gọi là "Pháp của rắn độc".

"Đó gọi là v.v..." trở xuống là kết khen, chỉ rõ pháp vượt hơn.

"Nên vì v.v..." trở xuống là nói hợp với "Cúng dường"

"Chẳng phải nhục nhãn v.v..." trở xuống là nói chỉ trụ lâu mới nhận biết được.

Trong trí tuệ chứng nghiệm, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ có bốn:

1. Dụ tà chánh xen lẫn.

2. "Quả tà kia đã thành thục v.v..." trở xuống là dụ vô trí mà lạm truyền.

3. "Phàm ngu v.v..." trở xuống là dụ người ngu không phân biệt.

4. "Có trí v.v..." trở xuống là dụ cho người trí có khả năng phân biệt.

Trong phần đầu, Ca-la, dụ cho Tăng phá giới. Người phá giới, nhiều gọi là đông nhiều. Đầu trấn, dụ người của bốn y. Người y hóa độ không đều, nên nói là một. Y hóa độ đồng với tà, gọi là quả tương tự không thể phân biệt.

Phần hai, trong dụ không có trí mà lạm truyền, y và người tà gọi là "Theo hiểu biết của mình, lập ra thuyết để dạy người, gọi là khi quả thành thục".

Có một cô gái dụ cho người lạm truyền. Cô gái có nhiều nghĩa, trong đây chỉ là tà không có trí làm dụ. Tà chánh đều nhận lãnh, gọi là đều "Nhặt lấy". Vì tà nhiều, chánh ít, nên nói đầu trấn, vừa có một phần, Ca-la mười phần. Tà chánh lạm truyền, gọi là cô gái không biết. Ở trong chúng tuyên bố, gọi là đem "Ra chợ để bán".

Trong câu ba, phàm ngu, trẻ nhỏ, dụ cho người lạm thọ. Vì trẻ nhỏ không có trí, nên lấy làm thí dụ. Không biết đồng với trước, gọi là không còn phân biệt. Bỏ chánh, lấy tà, gọi là mua Ca-la. Vì thọ pháp tà đọa vào ba đường ác, nên gọi "Nuốt rồi chết".

Hạng người có trí trong câu bốn, dụ cho người năng phân biệt. Biết người ngu kia thọ lãnh tà có tổn hại, gọi là nghe việc này. Vì tìm được chỗ theo, nên nói là "Chỗ nào?"

"Cầm quả này đến đáp chỗ nghe của người kia, gọi là chỉ cho phương hướng, nơi chốn."

Người trí biết tà kia nhiều, chánh ít, nên nói "vùng này có nhiều quả Ca-la, chỉ có một trấn đầu, là bỏ tà không nhận, gọi là "Cười rồi bỏ đi".

Trong hợp, chỉ hợp với đoạn thứ nhất, thứ ba và thứ tư, không hợp với đoạn hai.

Trong hợp với đoạn đầu, "Trong đại chúng, nhập pháp bất tịnh cũng giống như thế", hợp với rừng Ca-la. Văn này lược thiếu. Nếu đủ, thì nên nói: "Nhận chứa tám pháp bất tịnh, người cũng như thế." Trong chúng này thường có nhận chứa. Tám pháp này hợp với rất nhiều cây.

"Chỉ một người trì giới không nhận vật bất tịnh" hợp với "Chỉ có một cây, gọi trấn đầu-ca." Biết chứa để là phi pháp, nhưng không lìa bỏ đồng sự, dường như hợp với quả.

"Như rừng kia v.v..." trở xuống là nêu ví dụ để yên định. Đoạn đầu này đã nói xong, kế là hợp với đoạn hai, đoạn ba, "Người mau không phân biệt".

"Có Ưu-bà-tắc" hợp với đứa "trẻ ngu".

"Thấy các người này có nhiều điều phi pháp, đều không cung

kính", hợp với trái lại "Không phân biệt mua quả Ca-la ăn xong là chết." Nghĩa là không cung kính, cúng dường người bốn y này.

Trong dụ, chứng tỏ người kia gặp lượm lấy chung. Trong hợp, nói "Người kia đều vứt bỏ mất, đều không phân biệt" nêu lên hai bên.

Sau đây là hợp với đoạn thứ tư: "Người trí có khả năng phân biệt", trong đó có bốn câu:

1. Đức Phật dạy phải xét hỏi: "Với tám vật bất tịnh Phật cho phép cất chứa hay không?"

2. Nếu người kia nói là Phật cho, lại dạy xét hỏi, người như thế có được làm yết-ma chung với Bồ-tát hay không?"

3. Nếu người kia nói: "Được!", lại dạy thọ kinh để chứng nghiệm thuyết của họ.

Hỏi như thế xong, đều nói "Tám việc Như lai đều cho", nêu đáp lại người tà kia.

Sau đây, là Phật dạy xem xét chứng nghiệm: Ở Kỳ-hoàn, có Tỳ-kheo nói: "Đức Phật cho chứa vàng, bạc", là nêu lời nói tà xưa. Hoặc nói: "Phật không cho", là nêu chánh ngữ xưa.

Có người nói "Cho", là nhắc lại người tà ở trước, "Không cho" là nhắc lại người chánh ở trước.

"Không cho đồng chung" là nói chánh đuổi tà, "Không cho ở chung, nói giới, tự tứ", là nói pháp khác nhau, cho đến không uống chung một dòng sông là nói về sự khác nhau. "Sao các ông lại nói Phật cho chứa?" là lấy xưa để gạn hỏi nay.

4. Phật quở người tà kia rồi khuyên. Phật là Trời trong loài trời, dù là tiếp nhận, chúng tăng các thầy cũng không nên chứa. Đối với lời đáp đầu tiên ở trên, khuyên tự mình không nhận. Phật vì lợi người, nên cho pháp nhận vàng, bạc v.v... chúng Tăng vì cá nhân mình, không nên chứa cất.

"Nếu có nhận v.v..." trở xuống là đối với lời đáp sau ở trên là nói người có nhận, không nên đồng chung. Trước khuyên khác nhau.

"Nếu nói chung v.v..." trở xuống là nói đều có tổn hại. Trước là pháp, sau là dụ.

Trong quan sát chứng nghiệm, đầu tiên là lập dụ, kế là hợp, sau là khuyên.

Trong dụ y theo hợp lẽ ra có ba:

1. Dụ tà chánh xen nhau.

2. Dụ người ngu không phân biệt.

3. Dụ người trí có khả năng phân biệt.

Nay, trong đoạn văn này chỉ có hai thí dụ trước, lược qua thí dụ thứ ba.

Y theo đoạn đầu, "Thành thị" dụ cho chúng. "Có người bán thuốc", dụ cho người nói pháp.

"Có thuốc cam lộ mầu nhiệm xuất hiện ở núi Tuyết", là dụ cho nói chánh pháp xuất hiện ở kinh Niết-bàn, "Cũng bán thuốc tạp nhạp" dụ cho nói pháp tà. Lời nói tà thuận với tình, gọi là vị ngọt. Vì thuyết tà lạm chân, nên nói "Tương tự".

Đoạn hai, trong dụ "Người ngu không phân biệt", các người muốn mua thuốc ngọt. Nhưng người không biết, ngay từ đầu đã không biết.

"Đến người bán thuốc v.v..." trở xuống là khoảng giữa không biết. Đầu tiên là hỏi, kế là đáp.

"Người này v.v..." trở xuống là cho pháp tà kia, gọi là dùng thuốc tạp nhạp. Vì khen sai là đúng, nên nói: "Đây là thuốc ngọt ở núi Tuyết."

"Bấy giờ người bán v.v..." trở xuống vì tâm ám muội không thấu suốt tà, chánh, nên nói: "Nhục nhãn không thể khéo biết. Nghe nói cho nhận, gọi là "mua rồi đem đi".

"Lại nói v.v..." trở xuống là lúc sau cùng, không biết, là sai là đúng nên nói: "Tôi được thuốc ngọt ở núi Tuyết".

Trong hợp có hai: "Trước, hợp với ban đầu, "Nếu chúng Thanh văn" là hợp với "thành thị" ở trước. Cho đến bốn y cũng gọi Thanh văn. Bốn y xuất thế, ứng hiện làm Thanh văn, hóa độ chúng sinh, nên có tăng giả danh, hợp với "Người bán thuốc độc trong thành thị". Thật ra không có đức của Tăng, giả gọi là Tăng, gọi là Tăng giả danh. "Có tăng chân thật", hợp với người bán thuốc hay ở núi Tuyết.

Người bốn y thật sự có đức của Tăng, gọi là Tăng chân thật. Tăng hòa hợp, là hợp với vị tượng tự. Tà, chánh xen nhau gọi là hòa hợp Tăng, lại không có người nào khác. "Nếu trì giới v.v..." trở xuống là hợp với đoạn hai ở trước, nói về người ngu không phân biệt. Trước hợp, sau yên định.

"Ai là trì? v.v..." trở xuống, là đoạn ba, hợp với đối tượng ít ở trên, nói người trí có khả năng phân biệt.

"Ai trì giới, ai phá giới?" y theo hạnh để phân biệt. "Ai chân ai giả", y theo người để phân biệt. Đây là nêu sở tri. Người có thiên nhãn mới phân biệt được, chứng tỏ năng biết kia, là người có thiên nhãn thanh tịnh của Ba thừa mới biết được.

Trong lời Phật khuyên có ba trường hợp:

1. Nói ở đời vị lai, sẽ có người phá giới, không nên giúp đỡ, lễ bái, cúng dường họ.

2. Người có nhận chứa để vật bất tịnh, cũng không nên bố thí, lễ bái, cúng dường.

3. Giới trọng, khuyên người có phá giới, không nên vì nhân duyên mặc cà-sa mà cung kính, lễ bái họ. Vì lỗi phá giới rất nặng, nên nêu nghiêng về một bên.

Dưới đây là đoạn ba, nhận hiểu, khen ngợi: Lành thay! Là lời khen, lời nói khác là nhận hiểu.

Nói chân ngã thọ pháp, gọi là nhận hiểu. "Như Kim cương v.v..." là dụ nói nhận hiểu.

Trên đây, đối với câu hỏi, chính là nói về nhân y.

Dưới đây là đoạn hai, đối với xưa, hội thông. Pháp xưa, nhân nay, vì hai lời nói khác nhau, nên phải hội ý. Cũng tức là nói pháp "Sở y" của hạnh người kia. Bồ-tát Ca-diếp trước là hỏi. Trong phần hỏi, trước nêu pháp mà xưa đã nói, chẳng phải do bốn hạng người, nên đối với người để gạn hỏi.

Trong phần trước, như nói: "Phải nương bốn pháp", nêu chung lời nói xưa.

"Thế nào là? v.v..." trở xuống là nói riêng.

"Như thế v.v..." trở xuống là kết.

Sau đây là Phật hội ý, trong đó trước nêu giải nghĩa bốn y, như chương riêng có nói.

Trong văn có hai:

1. Nói về pháp tức nhân để hội ý. Nay, pháp đã được nói tức là bốn người, nên dựa vào pháp nay cũng dựa vào bốn người. Pháp đã nói xưa vì khác với bốn người, nên dựa vào người nay, nghĩa là không dựa vào pháp xưa.

2. Phân biệt pháp khác với người để hội ý. Vì người và pháp khác nhau, nên người là nhục nhãn, pháp là tuệ nhãn.

Trong phần trước có hai lượt:

1. Từ thể khởi dụng để nói về bốn y.

2. Từ "Lại nữa", y theo nghĩa v.v... trở xuống là y theo quả, tìm kiếm nhân, để nói về bốn y.

Y theo lượt đầu, trước là giải thích, sau là kết.

Trong phần giải thích, đầu tiên là nói về y pháp của bốn y. Pháp là thể đại Niết-bàn của Chư Phật, nên trước phải giải thích. Kế là nói về nghĩa y. Nghĩa: pháp thân, giải thoát, Bát-nhã, tất cả các đức. Vì y thể

của đức, nên kế là nói về thể. Kế là nói về y trí. Trí, nghĩa là trí Nhất thiết chủng của Chư Phật. Vì y đức, khởi công dụng trí của A-hàm, nên kế là nói về đức.

Thứ tư là nói về y kinh liễu nghĩa của bốn y. Kinh, nghĩa là giáo pháp Đại thừa của Chư Phật. Vì y trí khởi thuyết nên kế là nói về trí.

Văn trong y pháp đầu tiên, có chia làm bốn:

1. Chính là nói về y pháp không y người.

2. "Bốn hạng người đã nói trên v.v..." trở xuống là chọn chân khác với ngụy, nói không y người đã nói ở trước, nghĩa là không nương người tà, chứ chẳng phải nói không nương vào bốn y.

3. Y pháp: Tức pháp tánh v.v... trở xuống là nói về y người, không y pháp trong bốn y. nghĩa là y nhân tức pháp ở trước, không dựa vào pháp tức người ở trước.

4. "Nếu người phá giới vì lợi ích v.v..." trở xuống là chọn chân khác với nguy, nói về y người là nương tựa vào người tức pháp chân thật, chứ không phải cho rằng, nương tựa vào người phá giới.

Y theo đoạn đầu, trước nói y pháp. Chia làm bốn trường hợp:

1. Phát ra thể của pháp, là đại Niết-bàn.

2. "Tất cả v.v..." trở xuống, nói về đại Niết-bàn, tức pháp tánh, tất cả pháp Phật cũng là Niết-bàn ở trước. Pháp tánh là pháp tánh vô thỉ của Niết-bàn, chứng tỏ vốn có pháp tánh để thành tựu Niết-bàn, nên tức pháp tánh là phân biệt đối trị. Vì Niết-bàn dứt hết kiết, nên "Tức" là pháp tánh.

3. Nói pháp tánh "Tức" Như lai, nói lên vì pháp thành tựu con người, nên được "Tức" pháp. Vì phân biệt pháp tánh mà Tiểu thừa chứng đắc, nên "Tức" là Như lai. Lại, vì nói Phật đồng với pháp đáng nương tựa, nên "Tức" là Như lai.

4. Nói Đức Phật "Tức" thường. Như lai là Phật, vì "Tức" pháp tánh cho nên "Thường", không thay đổi. Vì phân biệt Như lai vô thường là hóa thân, nên phải nói "Thường".

"Nếu lại nói v.v..." trở xuống, là nói không y người. Thanh văn, Duyên giác đều nói Phật vô thường, vì họ không thấy pháp tánh. Vì không thấy pháp tánh cho nên không nên nương tựa họ.

Thứ hai, trong phân biệt chân khác với nguy, trước nói về bốn người, "Là" pháp đáng nương tựa.

"Nếu có người biết rõ v.v..." trở xuống là nêu kém để so sánh với hơn, nói bốn đáng nương tựa, là nêu năm cấp bậc Bồ-tát của đường lành để so sánh với bốn người.

Trong phần trước, đầu tiên nói như thuyết đã nói trên. “Bốn người xuất thế, phải nên nương tựa”, chính là nói đáng nương tựa.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích, trong đó, trước là gạn hỏi.

“Thuyết xưa nói: “Y pháp, không y người”. Nay, vì sao lại nói “người” đáng nương tựa?”

Sau đây, là giải thích có hai:

1. Nói “Người” kia có khả năng hiểu nghĩa sâu xa, cho nên đáng nương tựa.

2. “Bốn người như thế, tức Như lai v.v...” trở xuống, vì hiểu được “Mật giáo”, nên đáng nương tựa.

Trong phần trước, đầu tiên nói: “Hiểu rành tạng sâu kín của Như lai, là biết Niết-bàn ở trước thì biết được Như lai là “Thường”, không thay đổi, tức biết Phật “Thường” trước là trước thuận, sau trái.

Ở trước có bốn câu, nhưng ở đây đối với đầu tiên và sau cùng để nói là “Biết”.

Sau đây, trong phần “Biết” giáo, đầu tiên là nói về bốn người “Tức” gọi là Như lai.

“Vì sao? v.v...” trở xuống, là giải thích. Trước gạn hỏi, sau là hiểu, hiểu được “Mật ngữ”, nói hiểu đồng với Phật. Và, người năng nói, là nói đồng với Phật. Vì “Đồng với Phật” này, nên gọi là Như lai. Trong phần nêu kém để so sánh, trước là nêu phần kém của người y kia. “Nếu có người”, nghĩa là năm cấp bậc người trong giai vị đường lành. “Biết được tạng sâu kín của Như lai, là niết bàn ở trước và biết Như lai “Thường” không thay đổi v.v... nên biết Đức Phật trước là “Thường”.

“Trước thuận, sau trái v.v...” trở xuống là nhắc lại để so sánh phần hơn: Người như thế còn đáng nương tựa, huống chi là bốn người.

3. Trong y nhân không y pháp, văn có ba cặp:

a. Nhất định là “Người”, “Pháp” ở trên. Y pháp ở trước, tức là pháp tánh. Không y “Người” tức là Thanh văn.

b. Dùng “pháp” ở trước, tức là người nương tựa. Nghĩa là pháp tánh tức là Như lai, dùng “Người” ở trước tức pháp mà người đã chứng, nói là Thanh văn, tức là hữu vi. Vì pháp Tiểu thừa Vô thường, trôi lăn nên nói hữu vi.

c. Nói về đối tượng trước “Tức “Người”, “Pháp” có nghĩa đáng nương tựa, không đáng nương tựa. Vì Như lai thường trụ, nên đáng nương tựa. Vì hữu vi vô thường, nên không đáng nương tựa.

d. Trong phân biệt chân khác với ngụy, “Nếu là người phá giới” là nói người đó không có hạnh. “Vì lợi dưỡng, nên nói Phật Vô thường”,

là nói người đó không có hiểu biết. Người như thế, không nên y chỉ. Vì nghĩa này đã được quyết đoán rõ ràng, nên gọi là nghĩa nhất định.

"Đây là nói về người được nương tựa ở trước, nghĩa là nương tựa Như lai, không nương tựa người phá giới như thế."

Y theo phần nói về y nghĩa, không y ngữ, trước là nêu, sau giải thích. Đầu tiên, nói về y nghĩa. Trước là giải thích, sau là kết. Trong giải thích có sáu: Ba phần trước tức là ba việc Niết-bàn, nghĩa là "Giác liễu" là Bát-nhã của Niết-bàn. Vì Bát-nhã quán chiếu, nên gọi "Giác liễu". Giác liễu nghĩa, gọi là không yếu kém, là giải thoát. Vì chướng phiền não đã dứt hết ở đây, nên không yếu kém. Nói không yếu kém, gọi là đầy đủ, chính là pháp thân của Phật. Pháp thân tròn đầy, gọi là đầy đủ. Nghĩa này đủ, nghĩa là gọi Như lai thường là Phật Bảo. Pháp thường tức là Tăng, là Tăng bảo của Niết-bàn.

"Đây gọi là v.v..." trở xuống là kết.

"Những gì? v.v..." trở xuống là nói không y ngữ. Đầu tiên là hỏi, kế là giải thích.

Trong phần giải thích có ba:

1. Các luận của thế tục phần nhiều thêu dệt, trau chuốt lời văn, nên không đáng nương tựa.

2. "Như Phật nói v.v..." trở xuống, kinh tà luống dối, dối gọi là Phật nói, không đáng nương tựa. Cũng có thể như Phật đã giảng nói trong kinh khác, vô lượng kinh tà của thế tục, không thể đáng nương tựa.

3. "Lại xướng v.v..." trở xuống là lời chê bai Phật, không đáng nương tựa. "Như thế", có thể kết.

Y theo phần nói y trí không y thức, trước là nêu, sau là giải thích. Trong giải thích có bốn:

1. Nói trí, tức là Như lai, nói y trí Phật.

2. "Nếu có v.v..." trở xuống là nói người trí kia không dựa vào thức của Thanh văn.

3. "Nếu biết Như lai tức pháp thân v.v..." trở xuống là y trí của Bồ-tát.

4. "Nếu thấy thân phương tiện của Như lai v.v..." trở xuống là nói thân ấy không dựa vào thức của phàm phu, trong đó, trước là nói không y thức.

"Nếu lại có v.v..." trở xuống là nói người và thuyết, đều không đáng nương tựa. Câu này đâu khác gì với câu thứ hai ở trước, trước nói rõ về mê chân. Ở đây nói về "Hoặc" ứng.

Trong y kinh liễu nghĩa, trước nêu, sau giải thích. Trong giải thích, nói về Tiểu thừa kia, vì bất liễu nghĩa, nên không đáng nương tựa. Đại thừa liễu nghĩa, mới đáng nương tựa. Văn có bảy cặp: Sáu cặp trước nói về liễu, không nghĩa liễu. Một cặp sau, nói về hai nghĩa đáng nương tựa, không đáng nương tựa.

Trong sáu cặp trước, hai cặp đầu, y theo nhân để nói về liễu, bất liễu. Trước, "Giải", sau "Hạnh". Một cặp kế là y theo quả. Một cặp kế là y theo nhân, hai cặp sau là y cứ theo quả. Trong quả, một cặp trước, y theo Bồ-đề, cặp sau y theo Niết-bàn. Cũng có thể hai cặp trước trong sáu, là y theo nhân. Một đôi kế là y theo quả. Một cặp kế là y theo "Giáo". Hai cặp sau là y theo "Nghĩa".

Trong bảy cặp, đầu tiên là nói Tiểu thừa bất liễu nghĩa, không y chỉ. Pháp Thanh văn thừa thì không nên nương tựa, chính là nói không nương tựa.

"Vì sao? v.v..." trở xuống là giải thích. Trước là gạn hỏi, sau là giải thích. Trong giải thích có bốn câu:

1. Nói Tiểu thừa quyền mà bất liễu. Trước là pháp, sau là dụ.

2. "Thừa Thanh văn, như người cày ruộng đầu tiên v.v..." trở xuống là nói minh không nên nương tựa.

3. "Như thế, gọi là bất liễu nghĩa", là kết cặp thứ nhất ở trước.

4. "Vì thế, không nên nương thừa Thanh văn", kết cặp thứ hai ở trước.

Sau đây là nói về Đại thừa kia đáng nương. Chia làm bốn câu:

1. Pháp Đại thừa thì nên nương tựa, chính là nói đáng nương tựa.

2. "Vì sao? v.v..." trở xuống, là nói liễu nghĩa của Đại thừa, thành nên nương tựa ở trước. Trước gạn hỏi, sau giải thích. Nói Phật vì độ các chúng sinh, nên dùng năng lực phương tiện, khéo nói về Đại thừa quyết đoán rõ ràng, sâu xa cho nên đáng nương tựa.

3. "Cho nên nương tựa, là kết cặp thứ nhất ở trước."

4. "Đó gọi là liễu nghĩa", kết cặp thứ hai ở trước.

"Bốn người như thế v.v..." trở xuống là nói chung để kết.

Trong lượt thứ hai:

1. Đầu tiên là nói về nghĩa y, là đức của quả.

2. Y pháp: Pháp là pháp tánh.

3. Y trí: Trí là hạnh của Tăng.

4. Y kinh: Kinh là giáo pháp.

Hai y trước trong bốn, là y cứ quả để nói về y. Hai y sau là y cứ nhân. Nghĩa là thể của quả. Do đó, trước nói về quả y pháp mà thành,

nên kế là nói về pháp. Trí là thể của nhân, do đó, nói trước. Vì nhân do pháp mà hình thành, nên sau nói về kinh.

Trong văn đầu tiên có hai:

1. Xứ là hợp với biện luận. Trước nói về ý nghĩa.

2. Kế là nói về y pháp.

3. Nói không y người .

4. Nói về không y ngữ.

Trong nghĩa, y cứ ở trước, cũng có sáu. Nay, chỉ nêu bốn: pháp thân, giải thoát, Bát-nhã và Như lai. Lược qua không có pháp tăng.

Đầu tiên là nói: "Lại nữa, nghĩa gọi ngay thẳng là pháp thân. Vì thân không có tà vạy, nên nói là ngay thẳng. Gọi thẳng là ánh sáng, là Bát-nhã. Vì tuệ không có bóng tối ngăn che, nên gọi là ánh sáng. Nói danh không yếu kém tức là giải thoát. Danh là Như lai, là Phật Bảo.

Sau đây, sẽ giải thích lại cho rõ. Nói trí tuệ là nói về thể của Bát nhã. Gọi thẳng là thường trụ, nói lên nghĩa pháp thân. Thường vì thân trụ, không đổi thay theo thời gian, nên nói là, ngay thẳng. Kế là nói về y pháp. Như lai thường: gọi là y pháp. Nói chung đều để nêu lên. Sau đây là phân biệt riêng để làm rõ.

Thường và vô biên, là ngay nơi tướng mà nói về pháp: Không thay đổi, gọi là Thường. Vì nghĩa nhiều, thể rộng, nên nói là vô biên.

"Không thể suy nghĩ v.v..." trở xuống là đối với tình để nói về Pháp. Đầu tiên là nói chẳng phải có mà cũng có thể thấy, chứng tỏ pháp chẳng phải "Không ".

Không thể suy nghĩ bàn luận trong "Chẳng phải có" ở trước là nói lìa tướng của tâm, không nên chấp ràng buộc, nói lìa tướng của sắc. Thể thật là "Không vô", cho nên có thể thấy. Nếu có thuyết nói: "Không thể thấy", thì không nên dựa theo thuyết đó, là nói không y "Theo người".

"Cho nên v.v..." trở xuống là kết.

Nếu dùng lời hay để nói về Vô thường, thì không nên y theo lời nói đó, là nói không y ngữ. Lời nói hay đẹp còn không y, huống chi lời thô bỉ?

"Cho nên v.v..." trở xuống là kết.

Trong y thứ ba, trước là nói y trí. Trước là nêu, kế là nói.

Chúng Tăng là "Thường", vô vi, không biến đổi là trí chứng của chúng Tăng. Không chứa bất tịnh, là trí giáo của chúng Tăng.

"Cho nên v.v..." trở xuống là kết, nói nên nương tựa.

Sau đây, cũng nói không nương theo thức. Không nương thức, nghĩa là nói chung, để nêu lên. Kế là, sẽ nói về tướng của thức.

Nếu có thuyết nói: "Thức tạo ra thức, thọ, không có hòa hợp tăng" là nêu thức tà kia. Chấp thật, chê giả cho nên là tà.

"Vì sao? v.v..." trở xuống là giải thích, nói là "Không có", không có sở hữu, tức là không có thường, thì chỗ nào có Tăng?

"Cho nên v.v..." trở xuống là kết thành không nương tựa.

Trong y liễu nghĩa ở trước, nói về y liễu, sau nói về bất liễu.

Trong Y theo liễu, đầu tiên là nói về liễu nghĩa: gọi là liễu trong các pháp hạnh tri túc v.v..., cũng đối với Như lai tùy cơ nghi mà nói, không sinh chấp mắc. Nói Phật cũng là liễu trong các pháp nghĩa như vô thường, khổ v.v... đó gọi là v.v... trở xuống, là kết.

"Nếu có khả năng v.v..." trở xuống là nói y liễu nghĩa. Y hai liễu trước, gọi là năng trụ. Chỗ nương cao siêu trong Như lai v.v..., gọi là đã được trụ đệ nhất nghĩa.

"Cho nên v.v..." trở xuống là kết.

Sau đây kế là nói Như lai không nương tựa bất liễu nghĩa. Trước nêu, sau giải thích.

Trong phần giải thích, đầu tiên là y theo pháp nghĩa, nói về kinh bất liễu, không đáng nương tựa.

Nếu có người nói: "Như lai thương xót v.v..." trở xuống, là y theo hành pháp để nói về kinh bất liễu không nên nương tựa. Trong phần trước, đầu tiên là nói rộng về bất liễu. Sau là kết, không nương tựa.

Trong phần nói về bất liễu, văn chia làm bốn:

1. Nêu kinh bất liễu nghĩa ngày xưa. Như kinh nói, nghĩa là như trong kinh Tiểu thừa xưa có nói: "Tất cả đốt cháy". Nghĩa là xưa nói: "Vì ba độc đốt cháy các chúng sinh, nên gọi là đốt." Như văn dưới đây nói: "Cũng có thể kinh xưa nói: "Vì lửa vô thường đốt rụi các thế gian, nên gọi là đốt. Giảng nói các pháp ở đây đều bị lửa kia đốt cháy, nên nói "Tất cả" vô thường. Suy ra khổ v.v... cũng giống như vậy.

"Đó gọi là v.v..." trở xuống là kết. Do nói "Tất cả", vì lời nói không có phân biệt, nên gọi là bất liễu.

2. "Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích bất liễu nghĩa. Nói "Vì sao" là gạn hỏi trước, khởi nói sau:

"Tất cả đốt cháy v.v...", vì sao bất liễu? Vì không thể hiểu rõ nghĩa như thế, nên phải giải thích. Y chỉ sinh tâm, không thể hiểu về các nghĩa đốt v.v..., vì cuộc hạn ở hữu vi, nên gọi là bất liễu.

3. "Làm cho các v.v..." trở xuống là nói về sự tổn hại của bất liễu, làm cho đọa vào A-tỳ, chính là nói về sự tổn hại đó, làm cho người khác nương vào "Bất liễu" đó, thậm chí chê Phật vô thường, khổ v.v..., vì trở

thành chê bai Phương Đẳng cho nên đọa vào A-tỳ.

"Sở dĩ v.v..." trở xuống là giải thích. Trong đó, trước hỏi: "Sở dĩ nay đọa là vì chấp mắc?" Đối với câu hỏi là giải thích lý do vì sao.

Vì nghe nói tất cả bị vô thường đốt cháy v.v..., rồi quyết định chấp chặt rằng "Phật cũng vậy", nên nói là "Chấp mắc".

4. "Tất cả đốt" nghĩa là Như lai sau đây sẽ nói về tướng bất liễu. Trước là nói, sau là kết, lời văn dễ hiểu.

"Không nên y" nghĩa là kết thúc thành không y.

Sau đây, sẽ y theo pháp hạnh, nhằm nói về kinh bất liễu.

Trong không đáng nương tựa, đầu tiên là nêu trái lại, liễu nghĩa đáng nương tựa, để làm rõ bất liễu.

Nếu có thuyết nói: "Thời gian chẳng phải thời gian", v.v... trở xuống là tráivới liễu ở trước, chính là nói về bất liễu.

Trong phần trước có bốn câu:

1. Y theo lời nói của người để nói về kinh liễu nghĩa.

2. Kết y dưới.

3. "Nếu có giới v.v..." trở xuống là y cứ rộng về giáo pháp, để nói về kinh liễu nghĩa.

4. Kết, đáng nương tựa.

Trong phần đầu, nếu nói: "Như lai thương xót, biết rõ về thời gian nói tội nhẹ thành nặng, nói tội nặng thành nhẹ, nói lược về liễu nghĩa."

Về thời gian, có chia làm bốn, như sau đây sẽ giải thích cụ thể:

Trong thời điểm này, nếu có đàn-việt dồi dào, chẳng phải hộ pháp, không vì tịnh thí, nhận chứa nhóm tất cả vật bất tịnh, Phật nói là nặng, trái lại, gọi là nhẹ. Sau đây, sẽ nói rộng, trong đó có bốn:

1. Thấy đệ tử mình có các đàn việt vật quý trọng thì ngăn cấm, không có thì cho chứa.

2. Dù không có đàn việt lúc thịnh vượng thì ngăn cấm, khi ngặt nghèo thiếu thốn thì cho chứa.

3. Dù lúc thiếu thốn, không vì hộ pháp, thì Như lai ngăn cấm, vì hộ pháp thì cho phép được chứa.

4. Tuy hộ pháp mà không y theo tịnh thí thì Như lai cũng ngăn cấm. Nếu tịnh thí thì cho phép chứa.

Trong bốn điều này, Như lai ngăn cấm, gọi là trọng. Như lai đã cho, gọi là khinh.

"Bốn pháp như thế, nên nương tựa" là kết, nói đáng nương tựa.

Đến sau đây, trong y theo giáo để nói về liễu nghĩa, nếu có giới

v.v..., không trái với bốn pháp, nghĩa là không trái với bốn pháp ở trước, cũng nên y chỉ là kết, nói về đáng nương tựa.

Sau đây, trong chính là nói về bất liễu nghĩa, về câu cũng có bốn:

1. Y cứ lời nói của người để nói về bất liễu.

Có thời gian, chẳng phải thời gian, trái với pháp thứ hai ở trên, thiếu ít, gọi là có thời gian, không thiếu thì không phải thời gian. Có hộ pháp, không hộ pháp, trái với pháp thứ ba ở trước. Hai câu còn lại, lược qua không trái.

Nói rằng: "Như lai cho phép theo nhận, chứa để vật bất tịnh", nên gọi là "bất hữu".

2. "Nói như thế v.v..." trở xuống là kết, nói về không nương tựa.

3. "Nếu có giới v.v..." trở xuống là y cứ giáo pháp của Phật để nói về bất liễu.

4. "Như thế v.v..." trở xuống là kết. Nói về không đáng nương tựa gọi ba tạng kia chỉ là ba phần.

Trên đây đã nói về pháp "Tức" nhân, để hội ý. Dưới đây làchọn pháp "Khác" với nhân, để hội nhập, trong đó, đầu tiên nói "Người" khác với "Pháp".

"Pháp, nghĩa là v.v..." trở xuống là nói về "Pháp" khác "Người".

Trong phần trước, đầu tiên nói: "Ta vì nhục nhãn, không vì tuệ nhãn", nói thích đáng khác với pháp. Vì nhục nhãn, không nhận thức pháp, nên nói "Nhân y".

"Cho nên v.v..." trở xuống là kết. "Người nhục nhãn này vì không biết pháp, nên nay ta vì họ nói người bốn y."

Y theo phần nói pháp khác người ở sau: "Pháp" khác với "Nhân", là nói thể trạng của pháp, chứng tỏ nhục nhãn của người kia không thể soi thấy, chỉ là tuệ nhãn.

Trong hai lượt trước, y cứ lượt đầu để phân biệt. Lượt sau lược qua không nêu.

Người học Đại thừa trong các Thanh văn gọi là nhục nhãn. Tất cả Bồ-tát được gọi là tuệ nhãn.

Trong phần đáp câu hỏi trên: "Làm sao biết được ma để lại tai nạn cho chúng? Phật nói, ma nói, làm sao phân biệt biết? Làm sao giải thích việc này?

Giải thích có ba nghĩa:

1. Vì nói bốn người dẹp tà, thông chánh, có khả năng làm chỗ nương tựa cho chúng sinh.

2. Là nói lý do chúng sinh cần nương tựa, nên kinh nói: "Nên y bốn người, vì có bốn ma."

3. Vì muốn cho người biết tà không từ đâu, lìa đối tượng, thì không nương dựa vào đâu.

Trong văn có ba:

1. Do Bồ-tát Ca-diếp thưa hỏi, nêu lược nêu bốn ma.

2. Do Bồ-tát Ca-diếp thưa hỏi, nên nói rộng về bốn ma.

3. Do Bồ-tát Ca-diếp nhận hiểu, nên Như lai nói lại lời mình khen.

Trong phần đầu, bốn người như trên, nên nương tựa. Hỏi trước, khởi sau. Dưới đây là Phật đáp:

Như Ta đã nói: "Cần phải nương tựa", chính là đáp câu hỏi ở trước."

"Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích: Vì có bốn ma mê hoặc não loạn chúng sinh, cho nên phải nương vào bốn y.

"Những ma nào? v.v..." trở xuống là nói về xuất hiện bốn ma. Trước hỏi, sau giải thích. Chỗ khác, thường nói ma phiền não, ma năm ấm, ma chết và ma trời thành bốn thứ. Trong đây, chỉ y theo ma trời ma nói bốn.

Bốn tướng là gì?

Nghĩa phân biệt, ma và đệ tử Phật đối lập nhau là hai. Kinh, luật đã nói, lại chia làm hai, hợp thành bốn thứ. Hai thứ trước trong bốn là người ma. Hai thứ sau là pháp và ma. Nêu người để đáp câu hỏi ở trên: "Làm sao biết được ma để lại tai nạn cho đại chúng?" Nêu pháp để đáp câu hỏi ở trên: "Làm sao phân biệt được Phật nói và ma nói?" Lại phân biệt bốn thứ ma đều y theo con người để nói. Ma nói kinh là một, ma nói luật là hai, ma thọ lãnh kinh là ba. Ma thọ luật là bốn.

Trong phần nói rộng thứ hai, Bồ-tát Ca-diếp trước hỏi: "Như Phật nói có bốn thứ ma", là nhắc lại lời nói trước đây của Phật.

Sau đây, y theo câu hỏi được đặt ra, trong đó, y theo lời Phật đáp, câu hỏi thiếu không đủ, lẽ ra có ba câu hỏi:

1. Hỏi: "Các ma dùng những hình tướng nào để phá hoại, khuấy rối chánh pháp?"

2. Hỏi: "Ma nói và pháp Phật nói, làm sao phân biệt được?"

3. Hỏi: "Theo ma, theo lời Phật dạy, làm sao biết được?"

Một câu hỏi đầu trong ba nói về thầy của ma, câu hỏi kế là pháp, câu hỏi cuối là đệ tử của ma. Lại nữa, một câu hỏi đầu, hỏi về hình lạm của ma. Câu hỏi giữa là nói lạm, câu hỏi cuối là thọ quá lạm. Nhưng

trong văn nay chỉ có hai câu hỏi sau, lược qua không có câu hỏi đầu. Y theo lời Phật đáp thì cần Phật đáp câu hỏi sau. Trước là đối với câu hỏi bị thiếu ở trước, lúc ma phá hoại pháp, nên nói lên lời này v.v... trở xuống, là đối với văn trước đã có hai câu hỏi.

Trong đoạn đầu: “Ta nhập Niết-bàn, sau bảy trăm năm, gọi là thời kỳ hoại pháp, ma Ba-tuần này sẽ xúi giục người phá hoại chánh pháp, làm hư hoại dần chánh pháp của ta”, chính là nói về pháp hư hoại.

“Ví như v.v...” trở xuống là nói về tướng trạng của pháp hư hoại. Trước là dụ, sau là hợp. Câu đầu trong hai là chung. Câu kế là riêng, câu sau là kết.

Trong đoạn sau, trước nói rộng, sau là kết. Trong phần rộng, có mười cặp:

1. Y theo Phật hạ sinh, để nói về tà, chánh.
2. Y theo Như lai xuất hiện, đi bảy bước, để nói về chánh tà.
3. Y theo sự kiện thiên thần cung kính, thờ, để nói về tà chánh.
4. Y theo việc Thái tử cưới vợ, để nói về tà chánh.
5. Y theo chế giới, để nói về tà chánh.
6. Y theo các thứ kỹ năng của Như lai, nhằm nói về tà, chánh.
7. Đại thừa và Tiểu thừa đối nhau để nói về tà chánh
8. Y theo thân Phật để nói về tà chánh
9. Y theo giới, hạnh, việc trì, phạm để nói về tà chánh.
10. Y theo đạo pháp trong, ngoài để nói về tà, chánh.

Bốn cặp trước trong mười là việc trước khi thành đạo. Một cặp kế là, là việc sau khi Phật thành đạo. Một cặp kế nói chung một sự nghiệp hóa độ. Bốn cặp sau, nói trở lại sự nghiệp sau khi thành đạo. Trong mười cặp, trước đều nói về tà, chánh, đối với câu hỏi đầu ở trước. Sau là nói về người thọ lãnh, đối với câu hỏi sau và trước.

Trong cặp đầu, trước nói về ma nói. Văn chia làm ba:

1. Nói Như lai do ái màthọ sinh.
2. Nói sinh rồi không được đời kính trọng.
3. Nói Như lai chỉ tu bố thí, khổ hạnh mà thành Phật, không tu các đức khác.

Kế là nói Phật nói chỉ trái với câu đầu. Nói Đức Phật ứng sinh, chứ chẳng phải do ái dục.

Trong cặp thứ hai, nói Phật mới sinh, hiện đi bảy bước, không tin, là tà. Nói Phật hiện đi, đáng tin là chánh.

Trong cặp thứ ba, nói Phật mới sinh, đi vào trong miếu thờ trời, thiên thần không kính, gọi đó là tà, cung kính, thờ phụng là chánh.

Trong cặp thứ tư, nói Phật ở tại gia, với tâm tham cưới vợ, thật sự thọ hưởng dục lạc, đó là tà. Nói Đức Phật ứng tác, đó là chánh.

Trong cặp thứ năm, nói Phật cho chứa vật bất tịnh, đó là tà. Nói Đức Phật cấm ngăn, gọi là Chánh.

Trong cặp thứ sáu, nói Phật không có các thứ kỹ năng, gọi đó là tà. Trong đó có sáu:

1. Nói Như lai vì cúng thiên thần, nên vào miếu thờ trời.

"Cho nên Đức Phật đi vào v.v..." trở xuống là nêu chánh để phá tà.

"Nếu nói không v.v..." trở xuống thì chẳng phải tà làm sáng tỏ chánh.

"Nếu nói Như lai vì điều phục người trời, nên vào miếu thờ trời, là không đúng. Lời nói này suy ra trái với lý, gọi là không có lý này.

2. Nói Như lai không thể thâm nhập các luận của ngoại đạo, biết kỹ nghệ, văn chương, oai nghi của họ.

3. Nói Như lai không thể hòa hợp các tôi tớ, làm cho chúng đấu tranh.

4. Nói Như lai không được nam, nữ, vua, quan kính nể.

5. Nói Như lai không biết hòa hợp tất cả các thứ thuốc, trong đó, đầu tiên là nói Như lai không biết. Kế là nói vì không biết, cho nên gọi Như lai. Sau nói nếu biết, thì sẽ rơi vào tà kiến.

6. Nói Như lai chỉ có thể trung bình, không thể đầy đủ các phương tiện khéo léo, thuận theo thế gian. Sau đây, là nói Như lai có đủ các thứ đức, gọi là chánh, cũng có sáu câu:

1. Nói Như lai khi còn làm Bồ-tát đã vì điều phục chúng sinh, thị hiện vào miếu thờ trời, trái với câu thứ nhất ở trước.

2. Nói trong pháp ngoại học, Như lai đã xuất gia, tu đạo, biết kỹ nghệ, văn chương, oai nghi của mình, trái với câu thứ hai ở trước.

3. Nói Như lai có khả năng dung hòa cuộc đấu tranh, trái với câu bốn ở trên.

4. Nói Như lai được đời khâm phục, kính trọng, trái với câu thứ ba ở trên.

5. "Cũng có khả năng thị hiện v.v..." trở xuống, nói Đức Phật tùy theo thế gian, cũng có khả năng thị hiện hòa hợp các thứ thuốc, mà chẳng phải là tà kiến, trái với câu thứ năm ở trên.

6. "Vì độ v.v..." trở xuống là nói Phật vì độ các chúng sinh, nên vận dụng các phương tiện thuận theo pháp thế tục, không chỉ ở mức trung bình, trái với câu thứ sáu trước.

Trong cặp thứ bảy: Chấp Tiểu thừa chẳng phải Đại thừa, gọi đó là tà. Biết Đại thừa ngoài Tiểu thừa, nói là chánh. Trong tà có hai:

1. Chấp Tiểu thừa chẳng phải Đại thừa.

2. "Người này lại nói rằng: "Về Kinh luật, tôi sẽ thọ v.v..." trở xuống là học Tiểu thừa, bỏ Đại thừa.

Trong phần đầu lại có hai:

1. Chấp luật Tiểu thừa chẳng phải luật Đại thừa.

2. "Như lai trước nói chín bộ pháp v.v..." trở xuống, là chấp nghiêng về kinh Tiểu thừa chẳng phải kinh Đại thừa.

Trong luật có năm câu:

1. Nêu việc khi xưa Phật chế giới. Xưa, trong luật Tiểu thừa, Đức Như lai đã nói tội nhẹ, nặng của năm thiên và Thâu lan giá. Vì tánh tội đều nặng, nên nay nêu tánh. Vì đồng cảm vời khổ lớn, nên nói "Đều nặng".

2. "Luật của chúng ta v.v..." trở xuống là nêu Tiểu thừa thuộc về mình.

3. "Từ lâu, tôi đã nhẫn v.v..." trở xuống là nói mình đã tin nhận, ngờ vực người khác không tin.

4. "Tôi sẽ v.v..." trở xuống là chấp Tiểu, bỏ Đại. Giới pháp Tiểu thừa gọi là luật của mình, giới pháp Đại thừa, gọi là luật của ông, nên hôm nay mới nói: "Tôi phải làm sao tự từ bỏ luật của mình để đến với luật của ông?"

5. "Ông đã có v.v..." trở xuống, vì suy luận Đại thừa là tà, nên mới nói: "Luật của ông là do ma nói."

Trong kinh có ba:

1. Nói người ma chấp Tiểu thừa chẳng phải Đại thừa.

2. "Ở đời vị lai sẽ có v.v..." trở xuống là Phật quở trách, chỉ rõ lỗi.

3. "Tôi lại nói v.v..." trở xuống, là nói mình nói Đại thừa sẽ trở thành sai lầm của tà kia.

Trong phần đầu có sáu:

1. Nêu chín bộ để chứng minh không có Phương Đẳng.

2. Nêu vô lượng kinh Tiểu thừa của Như lai, để chứng minh không có Phương Đẳng.

3. "Như Phương Đẳng kia có v.v..." trở xuống, là suy ra kinh Phương Đẳng là kinh mà Phật nói cho Điều-đạt nghe.

4. "Như thế v.v..." trở xuống, suy ra là do ma nói. Trước suy tìm, sau giải thích.

5. "Lời nói như thế v.v..." trở xuống, tìm kinh của người khác có đạo, còn kinh mình không có.

6. "Kinh, luật của tôi v.v..." trở xuống, dẫn bừa kinh Phật nói để chứng minh đúng là sai.

Đã nói đoạn đầu này xong.

"Đến đời vị lai sẽ có các Tỳ-kheo tội ác như vậy", là lời Phật quở trong đoạn hai ở sau, để chỉ rõ lỗi. Trong đoạn ba, có chia ra ba câu:

1. Phật tự nêu lỗi của mình trong chín bộ nói có Phương Đẳng.

2. "Nếu có người v.v..." trở xuống là nói người chánh thì được.

3. "Nếu có thuyết v.v..." trở xuống là nói người chê bài thì mất. Trước nói về sự chê bai của người kia. Sau, là kết luận mắc tội.

Trên đây là đoạn thứ nhất, chấp Tiểu thừa, chẳng phải Đại thừa. Dưới đây là thứ hai học Tiểu thừa, bỏ Đại thừa.

"Kinh, luật như thế, tôi sẽ thọ trì, chính là nói học Tiểu thừa.

"Vì sao? v.v..." trở xuống là giải thích.

Ít muốn biết đủ là "Đạo" trong nhân. Dứt trừ phiền não là "Diệt" trong nhân. Trí tuệ là "Đạo" trong quả. Niết-bàn là "Diệt" trong quả kia.

Bốn thứ trước này, gọi chung là pháp lành. Kinh, luật Tiểu thừa lấy bốn thứ này làm gốc, nên nay tôi thọ trì.

"Người nói như thế, chẳng phải đệ tử của ta, Đức Phật quở để chỉ rõ lỗi."

Kế là nói về chánh. Có người nói: "Đức Như lai vì độ thoát chúng sinh, nên nói kinh Phương Đẳng, thật là đệ tử của ta" chính là làm rõ chánh kia.

"Nếu có người không thọ kinh Phương Đẳng v.v..." trở xuống là quở trách tà, làm sáng tỏ chánh.

"Kinh, luật như thế là do Phật nói" là kết, nói về chánh ở trước.

"Nếu không phải như thế là do ma nói" là kết, nói về tà ở trên. Sau đây, sẽ nói về người thọ.

Trong cặp thứ tám, nói "Phật không vì vô lượng đức mà thành", gọi là tà, trong đó, đầu tiên là nói Như lai không phải do vô lượng đức mà thành, gọi là tà, trong đó đầu tiên là nói Như lai không phải do vô lượng đức mà thành chỉ được pháp "Không".

"Tuyên nói v.v..." trở xuống là nói vô ngã không thuận với thế gian. Cho nên, giả nói vô lượng đức thành.

"Như thế v.v..." trở xuống là kết.

Nói "Phật do vô lượng đức mà thành" gọi là chánh. Trước giải

thích, sau là kết. Sau đây, là nói về người thọ .

Trong cặp thứ chín, y theo trì, phạm để nói về tà, chánh. Văn chia làm bốn:

1. Y theo không phạm, để nói về tà, chánh.

2. “Lại có thuyết nói: “Không có Ba-la-di v.v...” trở xuống là y theo nghĩa có phạm, để nói về tà, chánh.

3. Ca-diếp bạch Phật: “Như trên, Phật nói, tất cả chúng sinh đều có Phật tánh v.v...” trở xuống là hỏi đáp nêu lại nghĩa không phạm.

4. “Phạm Đột-cát-la, trên trời Đao-lợi thọ tám trăm muôn tuổi v.v...” trở xuống là nêu lại nghĩa có phạm ở trước.

Trong đoạn đầu, trước nói về tà, chánh. Sau là nói về người thọ.

“Không phạm mà nói là phạm” trong phần nói về tà, chánh gọi đó là tà. “Không có phạm, lại nói là không phạm, gọi đó là chánh. Trong hai văn này nói có đúng sai.”

Trong phần nói về tà ở trước, nói nghiêng về người biết đủ của Tiểu thừa, cho là không phạm. Nói “Không phạm” này cho là có phạm, nên gọi là tà.

Sau, trong phần nói về chánh, nói nghiêng về người chánh kiến của Đại thừa, cho là không phạm. Nói không phạm ở đây vì cho là không phạm, nên gọi là chánh. Về lý, thật sự đều thông suốt.

Trong tà ban đầu, trước nói không phạm. “Nếu nói người nào phạm tội v.v...” trở xuống, đối lập với chánh để nói về tà.

Trong phần trước có bốn:

1. Lược nói không có phạm.

2. “Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích.

3. Nói rộng không phạm.

4. “Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích.

Trong phần sơ lược ở đầu, hoặc có Tỳ-kheo thật không phạm tội Ba-la-di, là nói đúng không phạm. Như văn dưới nói: “Có các Tỳ-kheo sống ít muốn biết đủ, ở chỗ vắng vẻ, nhàn tản, có người cho là Thánh, nên lễ bái, khen ngợi Tỳ-kheo không nhận, gọi là thật không phạm.

“Mọi người v.v...” trở xuống là nói người tà kiến thì cho là Tỳ-kheo này thật đã phạm tội nặng.

“Như thế v.v...” trở xuống, Đức Như lai dùng lý để nói vị Tỳ-kheo kia không phạm.

Trong giải thích thứ hai, đầu tiên là gạn hỏi: “Vì sao ta nói Tỳ-kheo kia không phạm? Sau đây là Phật, giải thích. Trong đó, nêu phạm để nói rõ không phạm.

Ta thường nói: "Bốn Ba-la-di, nếu phạm một thì cũng như viên đá bẻ hai", chính là nêu phạm lỗi.

"Nếu có người tự nói mắc tội v.v..." trở xuống là nói về tướng phạm tội.

"Vì sao? v.v..." trở xuống là giải thích, chỉ rõ tướng phạm.

"Người như vậy v.v..." trở xuống, kết thành lỗi trái phạm. Nghĩa là lui sụt pháp của bậc Thánh xuất thế.

Trong phần thứ ba nói rộng về không phạm, văn có chia làm năm:

1. Nói Tỳ-kheo ít muốn biết đủ, ở chỗ vắng vẻ.

2. Nói nhà vua và đại thần đều cho rằng các Tỳ-kheo đó là bậc Thánh.

3. "Tỳ-kheo nghe v.v..." trở xuống là Tỳ-kheo không nhận.

4. "Vua và Đại thần càng cho là bậc Thánh."

5. Kết thành không phạm.

Đoạn đầu dễ hiểu. Trong đoạn hai, trước là nghĩ rằng, người kia hiện đã chứng quả La-hán. Sau, khen người ấy sẽ chứng được Bồ-đề.

Trong đoạn ba, văn chia làm ba:

1. Nói lên hiện tại mình chưa được đạo quả, khuyên nhà vua đừng nên nói vậy.

2. "Cúi mong v.v..." trở xuống là nói về lỗi không biết đủ của mình, xin nhà vua chớ nói. Trong đó, đầu tiên là xin vua chớ nói.

"Người" không biết đủ, cho đến v.v..." trở xuống là nói về sự không biết đủ.

"Nay ta v.v..." trở xuống là nói lỗi không biết đủ.

3. "Hạnh biết đủ v.v..." trở xuống là nêu biết đủ, được bày tỏ về lạc thọ của mình, qua đó, đầu tiên là nói được biết đủ, là Phật khen ngợi.

"Cho nên v.v..." trở xuống là nói về lạc thọ của mình.

"Lại, biết đủ v.v..." trở xuống là nói về sự biết đủ.

Trong đoạn bốn vua điều tự khen thầy đắc quả la hán, kế là bảo người trong nước khiến cho đều biết. Cho nên, v.v... trở xuống là người trong nước nghe việc ấy đều khen ngợi. Trong đoạn năm, trước là khen người kia tự thực hành thanh tịnh.

"Vì duyên này v.v..." trở xuống, có công năng sinh phước cho người.

"Như thế v.v..." trở xuống là kết thành không phạm.

Trên đây là đoạn ba, nói rộng về không phạm.

"Vì sao? v.v..." trở xuống là giải thích. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên, đã nói không phạm. Dưới đây, là nói về tà:

"Nếu có người không phạm như thế là mắc tội", là ma nói.

Trong phần nói về chánh, trước là nói, sau là kết. Trong phần nói có bốn:

1. Nói thân có tánh.

2. "Dù là v.v..." trở xuống là chứng tỏ người kia không phạm.

3. "Có Tỳ-kheo liền xuất gia v.v..." trở xuống là suy nghĩ được Bồ-đề.

4. "Người như thế chưa được v.v..." trở xuống, lại nói không phạm.

Trong phần đầu có ba câu:

1. Nói Tỳ-kheo bảo rằng tạng bí mật của Phật cho là tất cả chúng sinh đều có Phật tánh. Vì có tánh, nên cắt đứt kiết phiền não, liền được Bồ-đề.

2. "Nếu nhà vua v.v..." trở xuống là mượn câu hỏi để làm sáng tỏ pháp. Trước là hỏi, sau là đáp.

Trong phần hỏi, "Tỳ-kheo các thầy có thành Phật không?", là một câu hỏi.

"Có Phật tánh hay không?" là câu hỏi thứ hai.

Trong phần đáp: "Nay, ta nói chắc chắn có Phật tánh" là đáp trước, hỏi sau, thành hay không thành, chưa thể xét định để đáp câu hỏi ở đầu.

3. "Vua nói v.v..." trở xuống, nhà vua nghe, nhận hiểu, Tỳ-kheo ấn khả. Đoạn đầu này đã nói xong.

Trong đoạn hai, là nói có tánh, hợp với đạo lý, không phạm tội nặng. Đoạn ba rất dễ hiểu.

Trong đoạn thứ tư, chia làm ba câu:

1. Nói người kia dù chưa chứng quả, nhưng được phước vô lượng, vì ý rộng lớn của tâm Bồ-đề.

2. "Dù cho v.v..." trở xuống là chứng tỏ không phạm, nêu lời nói tà, so sánh để phá tà. Nếu người kia phạm tội, thì tất cả Tỳ-kheo đều đồng với người ấy. Tự nghĩ rằng mình đã chứng được quả bình đẳng, lẽ ra phạm tội, tất cả không phạm. Người kia cũng như vậy.

3. "Vì sao? v.v..." trở xuống là giải thích cả hai trường hợp ở trước, trong đó, trước là hỏi:

Vì sao người kia được phước không có tội?

"Ta đối với trụ v.v..." trở xuống, là nêu mình để so sánh, nói rõ.

Nêu mình trụ tu, nay được Bồ-đề. So sánh làm rõ người kia, tất nhiên sẽ được quả, trở thành ý nghĩa không có tội.

Theo giáo xưa, thường lìa vật bất tịnh v.v..., là nói về nhân duyên tu. Cũng tự biết v.v..., là biết có chánh nhân. Cho nên, nay ta được thành Bồ-đề, là thành tựu quả lợi mình. Có đại từ bi, là thành tựu quả lợi người. Người kia đồng với ta, sẽ được Bồ-đề, nên tự nghĩ mình sẽ được Bồ-đề, xứng đáng với đạo lý được phước, không có tội."

Trên đây là nói rộng.

"Như vậy v.v..." trở xuống là kết, nói về người thọ rất dễ hiểu.

Trên đây là đoạn thứ nhất, y theo không phạm để nói về tà chánh. Dưới đây là đoạn hai, sẽ y theo có phạm, để nói về tà, chánh:

Có phạm mà nói là không phạm, gọi là tà. Có phạm mà nói là phạm, gọi là chánh.

Trong tà ở trước, trước là nói, sau là kết. Trong phần nói có năm:

1. Nói không có tội báo.

2. "Nếu nói Phật nói muốn hành dâm v.v..." trở xuống là nói dâm không có lỗi.

3. "Hoặc phạm bốn tội nặng v.v..." trở xuống là nói các tội đó không chướng ngại giải thoát.

4. "Như lai nói Đột-cát-la v.v..." trở xuống là nói về tội có quả báo, là Phật sợ người không có chân thật.

5. "Ba-la-di cho đến Đột-cát-la v.v..." trở xuống là nói năm thiên giới chẳng phải do Phật chế.

Sau đây, trong phần nói về chánh, trái với năm thiên này, cần nên xem xét, ghi nhận.

Trong đoạn đầu, trước nói là không tội.

"Nếu có Tỳ-kheo phạm như thế v.v..." trở xuống là nói không có tội báo. Đầu tiên là đặt ra câu hỏi:

Nếu phạm các tội này, thì sẽ đọa vào địa ngục. Các ngoại đạo không có giới nào để phạm, lẽ ra đều sinh lên cõi trời?

"Vì sao? v.v..." trở xuống là giải thích.

"Cho nên v.v..." trở xuống là kết.

Trong đoạn hai, có chia làm bốn:

1. Nêu Như lai cho các Tỳ-kheo bỏ đạo, hành dâm, chứng minh chẳng phải là tánh tội.

2. "Lại, nên v.v..." trở xuống là nói dâm là pháp xưa, không phải lỗi của ta.

3. “Như lai ở v.v...” trở xuống là nói dâm không chương ngại sinh lên cõi trời, giải thoát, trở thành đoạn thứ nhất ở trước.

4. “Xưa nay có v.v...” trở xuống là kết đoạn hai ở trước. Trong đoạn ba nói tất cả tội không chướng ngại giải thoát, văn rõ ràng dễ hiểu.

Trong đoạn thứ tư, nêu xưa kia, Phật đã nói “Tội Đột-cát-la, như trời Đao-lợi sống lâu đến tám trăm muôn tuổi, còn đọa vào địa ngục! Chỉ làm cho người sợ nói không có thật báo, lại nên nói tội Đột-cát-la, còn các tội khác, suy ra cũng giống như vậy.

Trong đoạn năm, nói về các tội trong năm thiên, luật sự tạo ra giả dối, giả gọi là Phật chế.

“Nói như thế v.v...” trở xuống là kết tà khác hẳn với chánh. Trong chánh có ba:

1. Nói có tội báo, trái với đoạn thứ nhất ở trước.

2. “Trong kinh, ta cũng nói có v.v...” trở xuống là nói tất cả đều do Phật chế, trái với đoạn năm ở trên.

3. “Nếu không trì giới, thì làm sao thấy v.v...” trở xuống là nói tội gây trở ngại cho sự giải thoát, trái với đoạn ba ở trước. Hai đoạn còn lại, lược qua không dịch.

Trong phần đầu có năm:

1. Nói về các tội phải chịu quả báo không có giới hạn, nên Đức Phật khuyên người ngăn dứt.

2. “Có luật sư v.v...” trở xuống là nói lối giảng nói của luật sư ấy rằng không có tội báo, mọi người không nên gần gũi họ.

3. “Như Phật nói v.v...” trở xuống là nêu lời nói xưa của Phật trở thành không gần gũi ở trước. Trước là nêu lời nói xưa: “Nếu quá một” nghĩa là khi thuyết giới, tụng quá một giới, gọi nói dối, nghĩa là trong lúc này, có tội che giấu, gọi là nói dối bằng cách im lặng.

“Không thấy về sau, nghĩa là sự nói dối này sẽ không chiêu cảm sự khổ ở đương lai, gọi là “Không thấy về sau”. Vì không nhận thấy, nên các tội đều được che giấu, gọi là “không có điều xấu ác nào không gây ra.”

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết thành không gần gũi ở trước, là đối với tội nói dối bằng cách im lặng như thế, sẽ không thấy ở đời sau, tức là với các điều ác, đều gây ra tất cả.

Về lời giảng nói đều không có tội báo ở trước, không nên gần gũi. Đoạn ba này đã nói xong.

4. “Pháp của ta v.v...” trở xuống là nêu nhẹ để so sánh với nặng,

trở thành có tội ở trước. Thanh tịnh như thế trong pháp Phật của ta, là nêu nhẹ. Cho đến im lặng giả dối phạm tội Đột-cát-la, cũng đều không cho, nên nói rằng: "Pháp của ta thanh tịnh như thế."

"Huống chi lại v.v..." trở xuống, là lấy nhẹ để so sánh với nặng, trở thành có tội nặng.

5. "Cho nên v.v..." trở xuống là kết khuyên ngăn dứt, giữ gìn.

Trên đây là đoạn thứ nhất, gồm có năm câu, nói về tội báo kia. Đoạn hai dễ hiểu. Trong đoạn ba: "Nếu không trì giới, thì làm sao thấy tánh?" Chính là nói các tội làm chướng ngại giải thoát.

"Tất cả chúng sinh v.v..." trở xuống, là nói chúng sinh kia phải xa lìa tội, mới được giải thoát.

"Chín bộ kinh v.v..." trở xuống là giải thích nghi ngờ, để làm sáng tỏ pháp. Tướng nghi ngờ như thế nào? Trong giáo xưa, Phật không có nói tánh, sao lại nói giữ giới được thấy tánh? Cho nên nay sẽ giải thích: "Vì trong chín bộ kinh không có Phương Đẳng, nên không nói có tánh. Dù kinh không nói, nhưng về lý thì thật có, nên giữ giới được thấy tánh."

Dưới đây, là nói về người thọ giới, nói chánh che giấu tà. Dưới đây là đoạn ba, lại phân biệt rõ về nghĩa trong "Không phạm" ở trước, có hai lần hỏi đáp:

Một lần hỏi đáp trước, giải thích rõ lại nghĩa trong chánh của đoạn đầu. Một lần hỏi đáp sau, sẽ làm rõ lại nghĩa tà trong đoạn đầu.

Có gì không rõ trong chánh trước, mà cần phải làm rõ lại?

"Trước, Phật đã nói có tánh sẽ được Bồ-đề. Không phạm tội nặng, được nói là có tánh." Vì "Không phạm", cần phải giải thích, nên nay phải nói lại. Lại nữa, trước đã nói không phạm, vì chưa nói về phạm kia, nên nay nói lại.

"Trong tà ở trước, có gì không rõ, mà phải làm rõ lại?" Trước, đã nói Tỳ-kheo ít muốn ở chỗ vắng vẻ, được người khen là "Không phạm", nhưng vì chưa nói về nghĩa phạm, nên phải giải thích.

Trong hỏi đáp ở trước, trước là nói không phạm. "Nếu có người nào không thể nói như thế v.v..." trở xuống là nói người đó có phạm. Không phạm có ba:

1. Nói có "Không phạm".

2. "Ví như có người nói biển cả v.v..." trở xuống là nói đều phạm.

3. "Có ngoại đạo v.v..." trở xuống là nói chẳng phải có, chẳng phải không "Không phạm".

Trong phần đầu, trước là hỏi:

Hỏi: Do đâu mà sinh?

Đáp: Vì trong chín bộ kinh ở trước không nói là do tánh sinh.

Ở trên đã nói: “Tất cả chúng sinh đều có tánh. Trong chín bộ kinh không hề nói tánh. Như thuyết ấy nói, có trái với Thánh giáo, vì sao không phạm tội Ba-la-di?” Sau đây, là Phật đáp:

Dù kinh không nói, nhưng vì lời nói chưa hợp lý, nên không phạm.

Trong đoạn hai nói đều phạm, trong văn trước là dụ, kế là hợp.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích.

Trong giải thích, đầu tiên là nói người Nhị thừa không biết Phật tánh. Do nghĩa này, nên nói là đều phạm.

“Cảnh như thế v.v...” trở xuống, chứng tỏ tánh chỉ là “Sở tri” pháp mà Như lai biết, giải thích rõ người Nhị thừa không biết lý do.

“Nếu người không v.v...” trở xuống là nói người Nhị thừa vì không nghe bí tạng, nên không biết tánh.

“Những gì? v.v...” trở xuống là nói ra Bí tạng, là kinh Phương Đẳng.

Trong đoạn ba, trước là nói Phật tánh chẳng phải có, chẳng phải không.

“Nếu có thuyết nói v.v...” trở xuống là nói thuyết đó nói không phạm. Trong phần trước, đầu tiên là nói có các ngoại đạo, hoặc nói đoạn, thường nêu tà là để làm rõ chánh.

“Như lai không v.v...” trở xuống là nói chánh khác với tà. Không phạm rất dễ hiểu.

Ở trên nói không phạm, dưới đây là nói về phạm, trong đó có ba:

1. Y theo tánh, mà nói phạm.

2. “Ta đã thành v.v...” trở xuống, là y theo bồ đề mà nói phạm do người không hiểu, chấp lấy giả dối, thành phạm. Khen pháp không nghĩ bàn, khiến cho người kính mến, bỏ phạm, thành trì.

Trong phần đầu nói: “Không thể nói như thế, gọi là phạm”, nghĩa là không nói trong thân thật có Phật tánh. Vì “Hoặc” che lấp không thấy, nên mới nói rằng chắc chắn không có Phật tánh, thành ra gọi phạm là tội nặng.

Trong đoạn hai nếu nói: “Ta đã thành tựu Bồ-đề, là nói nhân có quả.”

“Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích thành nghĩa có.

“Vì duyên này v.v...” trở xuống là kết, thành nghĩa có. Đây là nói về tướng phạm. Nên biết là, v.v... trở xuống là kết nói có phạm. Nói

trong nhân đã có quả Bồ-đề phương tiện, cho nên thành phạm.

"Vì sao v.v..." trở xuống là giải thích thành nghĩa phạm. Có tánh mà chưa tu trì không được Bồ-đề, nêu đúng để chỉ rõ sai.

Trong đoạn ba, "Vì nghĩa này, nên pháp Phật rất sâu, không suy nghĩ bàn luận, nghĩa là vì người không hiểu, chấp lấy giả dối, nên thành phạm, thành ra pháp rất sâu xa không suy nghĩ bàn luận.

Sau đây sẽ giải thích rõ nghĩa trong tà nói trên. Bồ-tát Ca-diếp thưa hỏi trước.

Có vua hỏi, nghĩa là mượn để nói. Vì trong văn trên, nhà vua khen Tỳ-kheo, Tỳ-kheo chẳng nhận là không phạm giới, nên nay, trong đây, lại nói vua hỏi.

Trên, đã nói Tỳ-kheo ít muốn ở chốn vắng vẻ, vua khen không nhận, không gọi là phạm giới, sao lại cho phạm rơi vào pháp hơn người?"

Sau đây, là Phật giải thích, trong đó đầu tiên đối với câu hỏi trước nói các Tỳ-kheo vì lợi dưỡng, ngụy trang là thiện, phạm pháp hơn người.

"Lại có Tỳ-kheo vì kiến lập v.v..." trở xuống, là phân biệt chân khác với ngụy, nói Tỳ-kheo ấy không phạm. Trong phạm, trước là nói vì lợi dưỡng, lừa dối điều lành, muốn cho người khác biết mình là Khất sĩ.

"Tỳ-kheo như thế, thường ngu si v.v..." trở xuống là vì lợi mà khéo lừa dối, muốn cho người khác nghĩ mình là Thánh.

Sau đây là kết thành phạm, nói trong không phạm, trước là vì giáo pháp chung mà hiện Thánh nên không phạm.

Lại nói: "Nay tôi cũng có tánh v.v..." trở xuống, vì pháp chứng chung, nói trong thân mình có tánh, nên không phạm.

"Nói như thế v.v..." trở xuống là kết.

Trong phần đầu có năm câu:

1. Vì kiến lập chánh pháp, trụ chỗ vắng lặng, muốn cho người khác nghĩ mình là bậc Thánh.

2. Làm cho người khác kính tin.

3. Do người khác kính tin, nên đều đến nương tựa mình.

4. Vì họ đến nương tựa mình nên bảo họ khởi "hạnh", để thông suốt chánh pháp.

5. "Làm rạng rỡ v.v..." trở xuống là do người khác nương tựa mình, nên hóa độ làm cho sinh "giải", để thông suốt chánh pháp. nghĩa là bảo cho chúng sinh hiểu được nghĩa khinh trọng do Phật nói. Câu trong đoạn

hai, được chia làm ba:

a. Vì giáo hóa người, nên nói trong thân có tánh, được quả. Nay, "trong thân tôi cũng có Phật tánh", là nói hiện tại có nhân.

"Có kinh gọi v.v..." trở xuống là nói sẽ được quả. Ta thành Phật đạo, được quả Bồ-đề, dứt hết kiết phiền não, được quả Niết-bàn.

b. "Rộng vì v.v..." trở xuống là nói người có tánh.

c. "Tôi và ông v.v..." trở xuống là nói mình và người vì có tánh, nên sẽ có nhân Phật, thành tựu quả Phật. Ông và tôi đều sẽ an trụ trong đạo Thập địa. Của Như lai: là nói có nhân Phật, nghĩa là trụ trong đạo Thập Địa.

"Thành v.v..." trở xuống là đắc quả, trong đó đầu tiên là nói thành tựu quả Bồ-đề.

"Vô lượng v.v..." trở xuống là được quả Niết-bàn.

"Nói như thế v.v..." trở xuống là tổng kết không phạm.

Dưới đây là đoạn thứ tư, giải thích rõ lại nghĩa trong có phạm ở trước, trong đó, đầu tiên là nói "Phạm Đột-cát-la, thọ tám trăm muôn tuổi trên cõi trời Đao-lợi, còn đọa vào địa ngục, huống chi là tội Thâu-lan-giá? Trái với trong tà ở trên nói Đột-cát-la, thọ tám trăm muôn tuổi, còn đọa vào địa ngục! Đức Như lai vì sợ cho người, nên nay nói thật ra sẽ rơi vào giả dối. Vì nêu nhẹ so với nặng, nên nói: "Huống chi là phạm Thâu-lan-già? Trong đây, tội nặng, gọi chung là Thâu-lan, không chỉ phương tiện.

"Đại thừa này v.v..." trở xuống là trái với các tội của năm thiên trong tà ở trên, chẳng phải do Phật chế. Nói tất cả tội đều do Phật chế. Trước là chế giới không trộm, kế là chế giới không sát, không uống rượu, không nói dối. Sau, chế giới không tà dâm. Vì hỏi đáp trong chế giới dâm để giải thích rõ lại, nên trở lại sau.

Y theo câu trong chế giới trộm, phân tích có ba:

1. Nêu chung Thâu-lan, Phật khuyên người chớ gần gũi.
2. "Những gì v.v..." trở xuống là ba lượt hiển bày riêng.
3. "Tỳ-kheo như thế, gọi là vô ăn v.v..." trở xuống là quở chung, chỉ rõ lỗi.

Cách hành văn trong chế giới không sát v.v... rất dễ hiểu. Sau đây, là chế giới dâm tức là trái với "Hành dâm không có tội" ở trên, là nói có tội. Trước chính là chế:

"Ca-diếp bạch v.v..." trở xuống là hỏi đáp, lại giải thích rõ. Trước hỏi, sau đáp. Trong phần đáp, đầu tiên chính là đáp câu hỏi ở trước, nói nằm mộng không phạm. Sau đây là nhân giáo hóa.

Có chia làm năm:

1. Dạy về việc dâm dục, phải sinh ra ý tưởng nhơ bẩn.

2. Dạy người nữ, chớ sinh tư tưởng ái.

3. Chiêm bao thấy hành dâm rồi, Phật dạy phải sinh tâm ăn năn.

4. Phật dạy Tỳ-kheo nên vận dụng tư tưởng nhàm chán cái ăn. Vì ăn là nhân của dâm, nên Ngài bảo phải nhàm chán.

5. Nếu sinh tâm dâm thì Phật dạy phải nhanh chóng lìa bỏ.

"Như thế v.v..." trở xuống là kết. Sau đây, là nói về người thọ.

Trong cặp thứ mười, trước nói về tà, chánh, sau nói về người thọ. Pháp ngoại gọi là tà, pháp nội gọi là chánh. Trong tà có bốn:

1. Nói ngoại đạo dùng pháp tà khởi hạnh làm chánh đạo.

2. Nói Đức Như lai cho phép hóa độ người ác và vô căn v.v...

3. Nói Đức Như lai cho phép chứa những vật bất tịnh, trong đó, trước là nói về những vật nào được Phật cho phép chứa để.

Trừ những vật này v.v... trở xuống, y theo những thứ nào mà Phật không cho chứa để nói tà khác với chánh.

4. Nói rằng: Đức Như lai nói cỏ, cây v.v... đều có tuổi thọ.

Bốn thứ như vậy, gọi là ma nói.

Sau đây, trong phần nói về chánh, chỉ trái với ba câu. Một câu thứ hai, lược qua không dịch.

"Ta cũng không cho phép thường giở một chân lên, cho đến hại chúng sinh mới nói chú thuật, trái với câu thứ nhất ở trước.

"Đủ trắc trở v.v..." trở xuống là trái với câu thứ ba, và câu bốn ở trên, trong đó trước là quở tà, làm rõ chánh.

"Ta chỉ cho phép v.v..." trở xuống là nói chánh khác với tà: "Ta chỉ cho phép được ăn năm thứ chánh vị v.v... là trái với câu thứ ba."

"Ta nói bốn đại không có tuổi thọ" chính là trái với câu bốn.

"Nếu có v.v..." trở xuống là kết.

Mười cặp trên đây đã nói rộng về tà, chánh, ma nói, Phật nói khác nhau.

Dưới đây là nói chung để kết.

"Ca-diếp bạch Phật v.v..." trở xuống, là đoạn ba, nhân Bồ-tát Ca-diếp lãnh hội, Đức Như lai nói lại lời mình khen.

Từ phẩm Trường Thọ đến đây hợp thành đoạn thứ nhất, Đức Phật tuy duyên, tạo ra hạnh tu.

Dưới đây là đoạn hai, nói về hạnh chứng nhập của tướng xả của Phật.

Trong phần chứng, đầu tiên chính là nói về hạnh chứng.

"Chúng sinh phước mỏng không thấy v.v..." trở xuống là nói về chỗ nương tựa của chứng, giống với ở trên. Sự chính là nói về khác nhau trong chứng gồm có ba: Đầu tiên là chương Bốn đế, nói về tướng thú hướng "Thật". Chương bốn đảo là nói tà về chánh.

"Hai mươi lăm hữu có "Ngã" hay không? v.v..." trở xuống là tướng xả, nhập chứng."

Đầu tiên là nói về bốn Đế, tức là đáp câu hỏi ở trên: "Thế nào là các tâm điều phục ưa nói đế?" ở trên. Nay ở đây sẽ nói về Bốn đế vô tác.

Hợp với y hóa độ của Phật, gọi là "Tâm ưa nói". Nói về đế để làm gì? Đế là pháp tướng. Như lai tạng tánh là đế thật. Đức Phật vì muốn bảo chúng sinh theo tướng, hướng về sự thật, nên phải nói đế.

Về nghĩa của bốn đế, như giải thích trong chương riêng. Trong đó, Đức Như lai, đầu tiên nói rộng về Đế, sau là Ca-diếp nhận hiểu.

Trong phần đầu, trước là riêng, sau là chung, kết.

Trong phần riêng, Khổ, Tập, Diệt, Đạo là bốn. Y theo văn trong phần nói về khổ, văn chia làm hai:

1. Nói tướng khác với thật.

2. "Nếu người v.v..." trở xuống là nói về thật khác với tướng.

Y theo đoạn đầu, trước là nói về khổ, không gọi Thánh đế, chính là nói khác với thật. Nay đây là nói pháp thân Chư Phật, Như lai tạng tánh, cho là thật khổ. Vì tướng của khổ chẳng thật, nên nỗi khổ chẳng phải Đế.

"Vì sao v.v..." trở xuống là giải thích. Trước là gạn hỏi: "Vì sao ta nói nỗi khổ chẳng phải đế?"

"Nếu nói v.v..." trở xuống, chẳng phải tà làm rõ chánh. Nếu phải sự khổ là Thánh đế khổ, thì bò v.v... có khổ, lẽ ra có Thánh đế?

Hỏi:

Các khổ này chẳng lẽ không có Thánh đế?

Giải thích:

Nếu thể của các khổ này là sự thật thì đúng, nhưng vì đã giác biết phần tình của các khổ đó không chân thật, nên được nói là chẳng phải. Như văn dưới đây nói: "Có khổ, có đế có sự thật. Nỗi khổ còn chẳng phải đế, thì đây được là thật được sao?"

Dưới đây, trong phần nói về thật khác với tướng, y theo ngu, trí để chứng tỏ pháp là sai. Về nghĩa, chủ yếu có hai:

1. Y theo ngu để nói về sai.

2. Y theo trí, để nói về đúng.

Văn có ba cặp:

1. Nói về ngu trí, mê ngộ, được mất.
2. Bày tỏ sự tổn hại, ích lợi của mê, ngộ v.v... kia.
3. Kết luận cả đúng và sai.

Y theo sự đối đầu thì trước mê, sau ngộ. Trong mê có hai:

1. Nói đúng về mê kia.
2. Nói mê có lỗi lầm.

Trong mê, nếu người không biết cảnh giới sâu xa của Như lai, mê cảnh giới Phật tánh của Như lai tạng thì sẽ không biết được pháp thân sâu kín của Như lai, nói là thực thân này chẳng phải pháp thân, tức là mê pháp thân Phật. Không biết oai lực, đạo đức của Như lai, là mê báo thân Phật. Cũng có thể câu trước là mê tâm Phật, câu sau là "Mê" đức của Phật.

Hỏi: Đạo đức của pháp thân Như lai chẳng phải là pháp khổ, sao lại nói mê pháp thân này, gọi là mê khổ đế?

Giải thích:

Các khổ này dù chẳng phải tướng khổ, mà là thật khổ, cho nên mê các khổ này, gọi là mê khổ đế.

Nghĩa này thế nào? Tánh thật của khổ là Như lai tạng. Như lai tạng chính là thể của tất cả phàm phu, và Phật. Y theo Đức Phật để trông xa với xưa nay thường tịnh. Ngoài tạng, không có một sinh tử nào để được. Chính cho nên Như lai tạng tức là thân Phật, tức là đức của Phật.

Y theo phàm để giải thích, Như lai tạng kia đã bị "Vọng" che lấp. Tạng bị che lấp, lấy pháp thân khi được sáng tỏ sau này làm gốc, được nói là nhân Phật, nói là Phật tánh. Như thật tánh này và thật đế kia và pháp thân Phật không hai, không khác nhau, nên văn sau nói: "Có khổ, có đế, có thật, cho đến có đạo, có đế, có thật. Thật đế này tức là Như lai, Phật tánh, hư không, vì không khác nhau."

Nay, nói thân Phật và các đức của Phật, cho là thật khổ, vì mê thật khổ này, nên gọi là mê khổ đế. Đế khác cũng vậy. Sau đây, sẽ nói về lỗi của mê.

"Đây gọi là khổ", là nói chung về lỗi của mê. Vì mê chân, sinh ra khổ, nên gọi là khổ.

"Vì sao v.v..." trở xuống là giải thích. Vì không biết, nên pháp thấy chẳng phải pháp, chẳng phải pháp thấy là pháp, nói có nhân khổ. "Không biết", cũng là tên khác của mê. Vì mê pháp thân Phật, nên cho rằng thực thân này chẳng phải pháp thân. Cho nên, gọi pháp thấy là phi

pháp. Sinh tử không thật, không có là “Phi pháp” kia. Vì chấp lấy giả dối là “Có”, nên nói “Thấy pháp”.

“Phải biết là v.v...” trở xuống là nói có quả khổ, tất nhiên rơi vào đường ác là quả của ba đường, trôi lăn sinh tử là quả của người, trời. Đây là nhân quả của báo, chung một cặp ở trước. Thêm lớn các kiết, lại là nói về nhân khổ. Chịu nhiều khổ não, lại nói về quả khổ. Đây là một cặp sau, là nhân quả của quả báo riêng. Cũng có thể cặp trước là phần đoạn, cặp sau là quả của sinh tử biến dịch.

Trong tỏ ngộ đầu tiên, chính là nói về sự tỏ ngộ kia. Sau là nói về ngộ được. Trong tỏ ngộ, nếu biết Đức Như lai thường trụ không có thay đổi, là sự thấy của mắt kia. Hoặc nghe âm thanh của hai chữ “Thường trụ”, là sự thấy, nghe của người kia. Thường là pháp thường, trụ là báo thường.

Y theo phần nói về “Đắc”, đầu tiên chính là giải thích:

“Khi xưa, ta v.v...” trở xuống là dẫn mình làm chứng.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Nếu một lần nghe qua tai, liền sinh lên cõi trời, lìa khổ ba đường. Sau, “Giải thoát v.v...” trở xuống là lìa khổ người, trời. Về sau, khi đã giải thoát, mới chứng biết được Như lai thường trụ từ đầu đến cuối.

“Đã chứng v.v...” trở xuống là y theo chung cuộc để tìm điểm mở đầu.

Trong phần dẫn mình để làm chứng: “Ta đối với bổn tế, vì không biết, nên phải trôi lăn trong sinh tử.” Trái với mê “Lỗi”.

“Mở đầu từ hôm nay v.v...” trở xuống là trái với “Mất” hiển bày “Được”. Văn thiếu không đủ, nếu đủ thì nên nói: “Mở đầu từ ngày nay, mới đuợc chân trí, do chân trí, nên mới ra khỏi sinh tử.

Trên, đã nói về mê ngộ. Dưới đây, sẽ nói về sự tổn hại và lợi ích:

Nếu biết chân như thế, là tu khổ thường được lợi ích, nói về lợi ích của sự tỏ ngộ ở trước, thấy tánh thật của khổ, gọi là chân tu khổ.

“Nếu không biết v.v...” trở xuống là nói lên sự tổn hại của mê ở trước.

Trong kết thứ hai, trước kết tỏ ngộ là đúng, sau kết mê là sai.

Kế là nói về Tập đế. Trước nêu sau giải thích. Trong giải thích, lại y theo ngu, trí để làm rõ. Văn có ba cặp:

1. Nói về ngu trí, mê ngộ, được mất.

2. Nói về tổn hại, ích lợi.

3. Kết thúc đúng sai.

Y theo cặp đầu, trước mê, sau ngộ. Trong mê, đầu tiên nói: “Ở trong chân pháp, không sinh chân trí”, là nói mê Tập đế. Như lai tạng tánh là chân pháp kia, không có tâm ngộ “Giải”, gọi là không sinh trí.

“Nhận lãnh biết tịnh v.v...” trở xuống là nói mê có lỗi, trong đó, từ đầu đến “Không biết pháp tánh” là nói có nhân của tập.

Thọ vật bất tịnh, cái gọi là tôi tớ nói về Tỳ-kheo kia không có “Hạnh”.

“Hạnh dùng phi pháp nói là pháp v.v...” trở xuống là nói lên Tỳ-kheo kia không có “Giải”, hay gọi phi pháp là pháp v.v..., là không hiểu hành pháp. Vì nhân duyên này nên không biết pháp tánh, không biết pháp lý.

“Vì không biết v.v...” trở xuống là nói có quả tập trước nói về chịu khổ.

“Bất đắc dĩ v.v...” trở xuống là nói lên mất vui của người kia, không được sinh lên cõi trời, mất vui của thế gian và chánh giải thoát, mất đi thú vui xuất thế.

Trong tỏ ngộ, đầu tiên là nói: “Nếu có biết sâu”, là nói về biết Tập đế. Vì biết thật tánh của tập, nên nói là “Biết sâu”.

“Không hư hoại v.v...” trở xuống là nói ngộ có “đắc”, không phá hoại chánh pháp là nói không có nhân của Tập.

“Do nhân này v.v...” trở xuống là nói không có quả Tập. Được sinh lên trời, không có quả của ba đường. Và, chánh giải thoát không có quả của người, trời.

Trong cặp thứ hai, chỉ nói về sự tổn hại của mê, lược qua không nói ích lợi của tỏ ngộ.

Nếu có người không biết chỗ của Khổ đế, Tập đế, mà nói là chánh pháp không có thường v.v..., là nhắc lại mê ở trước, gọi Như lai tạng là chỗ của Khổ, Tập.

“Vì duyên này v.v...” trở xuống chính là nói về sự tổn hại của mê mờ kia.

Trong đoạn kết thứ ba, trước kết tỏ ngộ là đúng, sau kết mê mờ là sai.

Kế là nói về Diệt đế, trong đó có bốn:

1. Nêu diệt pháp.
2. Nêu con người để nói về tu.
3. Kết pháp ở trước.
4. Kết tu ở trước.

Đoạn đầu dễ hiểu. Trong tu của đoạn hai, mê ngộ đều nói. Văn

có hai cặp:

1. Nói về ngu trí, mê ngộ, được mất.

2. Nói về tổn hại, ích lợi.

Y theo cặp đầu, trước mê, sau ngộ. Trong mê, nếu có tu tập pháp "Không", chính là nói về mê kia.

"Gọi bất thiện v.v..." trở xuống là nói về lỗi của mê kia. Đây là bất thiện, nói chung về lỗi của mê. Vì chấp không nên trái với thật, gọi là bất thiện.

"Vì sao v.v..." trở xuống là giải thích. Diệt tất cả pháp là trái với đức chân của Phật. Nói "diệt", chỉ là kiết hết, vô vi. Vì chê bai không có đức chân, nên diệt tất cả, hư hoại Như lai tạng, trái với chân tánh của Phật. Nói "Diệt", chỉ là không mà chẳng chân thật. Vì nghĩa này, nên hư hoại Như lai tạng.

"Tạo ra tu này v.v..." trở xuống là nhắc lại để kết lỗi.

Kế là nói về sự tỏ ngộ của chúng sinh kia. Trong đó, đầu tiên, là Phật giáo hóa chúng sinh thú nhập, giúp cho chúng được giác ngộ, giải thoát.

"Nếu phát v.v..." trở xuống là nói tỏ ngộ có chứng đắc.

Trong phần trước, đầu tiên là nói tu khổ diệt, là trái với ngoại đạo, nói chánh khác với tà. Biết thể tánh của "Diệt" là Như lai tạng, khác với ngoại đạo, vì hoàn toàn chấp không nên gọi là trái ngược.

"Nếu nói tu v.v..." trở xuống là phá tà, bày chánh. Trước là nêu loại tu tà của ngoại đạo, để phá.

"Nếu có thuyết v.v..." trở xuống là dùng lý để giáo hóa đúng, thì thể của Tạng chẳng phải không. Cho nên nói là "Có".

Về tướng "Có" như thế nào? Như trong kinh nói: "Một khổ diệt đế là Như lai tạng. Như lai tạng, là tâm của chân thức. Trong chân tâm này đã sẵn có tất cả Pháp Phật nhiều như cát sông Hằng, đó là các pháp như trí tuệ, Tam-muội, thần thông, giải thoát v.v... Như trong vọng tâm đã sẵn có pháp của các phiền não nhiều như số cát sông Hằng. Tâm này đồng một thể tánh với pháp không lìa, không khác nhau. Vì trong Như lai tạng có đủ nghĩa này, nên gọi là "Có". Thể của Tạng dù có, nhưng vì bị "Hoặc" che lấp nên không thấy được. Dứt hết phiền não rồi thì sẽ được thấy, nên biết là "Có". Như người mê nhờ hiểu chánh pháp mới thấy, nên được gọi là "Có". Sau đây, sẽ nói về tỏ ngộ. "Đó là nếu phát biết tâm của tạng v.v..." trở xuống, một ý niệm cùng cực, nhờ nhân duyên này, mà pháp vọng sinh tử không thể làm trở ngại. Chân pháp của Phật tánh đã chứng biết vô ngại, gọi là đều được tự tại đối với các

pháp.

Trong cặp thứ hai, trước là tổn hại, sau là ích lợi. Trong tổn hại, nếu tu vô ngã vắng lặng của mật tạng Như lai, là nêu mê ở trước. Dùng lý “Không” đó làm Như lai tạng, gọi là tu không vô ngã của tạng Bí mật.

“Trôi lăn chịu khổ sinh tử trong vô lượng đời”, chính là nói có tổn hại. Vì chấp không chê bai thật, nên ở trong sinh tử, gọi là chịu các khổ.

Trong ích lợi, nếu có người không làm như thế, là nhắc lại sự tỏ ngộ ở trước, trái với không, mong cầu sự thật, gọi là “Không phải như thế”.

“Có phiền não, nhanh chóng dứt trừ”, chính là nói có ích.

“Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích. Vì biết tạng, vì thấu suốt vọng vốn “không”, nên mau chóng dứt trừ phiền não.

Trên đây, là nói rộng về tu. Đây gọi là Diệt đế, là đoạn ba, kết thúc nói về pháp ở trước.

“Nếu có thể v.v...” trở xuống, là đoạn thứ tư, kết thúc nói về tu ở trước.

“Nếu được như thế, là đệ tử của ta”, kết thúc nói tỏ ngộ là đúng.

“Nếu có người không v.v...” trở xuống là kết thúc mê muội ở trên là sai.

Trong đạo cũng có bốn:

1. Nói về pháp đạo.
2. Y theo người để nói về tu.
3. Kết thúc pháp ở trước.
4. Kết thúc tu ở trước.

Trong phần đầu, đạo là nói chung để nêu lên nghĩa là Phật, pháp, tăng và chánh giải thoát, chỉ cho “Thể” của đạo, trong đó, chia riêng Như lai, pháp, tăng là “Duyên” của đạo kia. Và chánh giải thoát chính là thể của đạo. Đó là giải thoát hữu vi kia.

Phần thứ hai là mê, ngộ trong tu đều giải thích trước mê, sau ngộ. Trong mê, đầu tiên chính là nói về mê kia.

“Vì nhân này v.v...” trở xuống là nói mê có lỗi.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Có các chúng sinh với tâm địa điên đảo nói: “Không có Phật, Pháp v.v...” là nói về đối tượng mà họ chê bai.

“Dòng sinh tử v.v...” trở xuống, bày tỏ đối tượng do chúng sinh lập ra. Giảng nói tất cả chỉ là sinh tử, cũng như sự biến hóa của trò ảo

thuật.

"Tu tập cái thấy này", là kết thúc nói về mê của chúng sinh kia. Lỗi của mê có thể biết là dường nào.

Trong tỏ ngộ, "Nếu phát tâm thấy v.v..." chính là nói về sự tỏ ngộ của chúng sinh.

"Nhân tỏ ngộ này v.v... trở xuống, là nói sự tỏ ngộ có chứng đắc, trong đó, trước là giải thích.

"Vì sao v.v... trở xuống là dẫn bản thân mình làm chứng, nói lên tỏ ngộ có ích. Trong đó, đầu tiên là hỏi trước, khởi sau.

Vì sao thấy "Thường" làm cho đối với quả báo, tùy ý mà được? Phật đáp:

"Xưa kia, ta đã dùng bốn điên đảo v.v..." là nêu tổn hại, chỉ rõ lợi ích.

"Nay đã diệt v.v..." trở xuống là chính nói về có ích. Đó gọi là Đại đế, là đoạn hai, kết thúc nói về pháp ở trước.

"Nếu có người v.v... trở xuống, là đoạn thứ tư, kết thúc nói về tu ở trước. Trước kết mê là sai, sau kết ngộ là đúng. Chỉ nên kết đạo.

Y theo sau gồm thâu ở trước, cho nên nhân nói chân thật thấy tu tập bốn pháp Thánh đế, đó gọi là tổng kết, nhận hiểu rất dễ dàng.

Dưới đây là đoạn hai, nói tà về chánh. Đây là đáp câu hỏi trên: "Chánh thiện, thành tựu đủ, giảng nói bốn điên đảo?" Vì muốn cho chúng sinh bỏ tà, về chánh, cho nên mới nói về bốn đảo.

Trong văn, trước là nói, sau là Ca-diếp lãnh hội. Trong phần giải thích, đầu tiên là nói: "Rằng bốn điên đảo, nghĩa là nói chung, để cho nêu.

Thật ra có tám điên đảo, vì sao nói bốn? Vì bốn cặp.

Sau đây, là nói rộng về bốn điên đảo đó:

Đầu tiên nói về hai đảo khổ, vui kia. Trước nói về đảo vui, kế là nói về đảo khổ. Sau là tổng kết hai đảo.

Đảo vui ở đây ít, khác với chỗ khác nói. Ở chỗ khác nói thẳng khổ sinh tử, lấy đó làm vui, gọi là đảo vui. Trong đây nói mê vui chân thật của Phật, chấp càn là khổ, gọi là tội lớn. Khổ lấy khổ tội này cho là nhân vui, với hy vọng được hưởng vui, gọi là trong khổ, sinh ra đảo vui.

Trong văn có sáu câu ba cặp:

1. Nói chúng sinh chấp ngã, đối với vui của Phật, cho là khổ.
2. Nói tám điên đảo kia cho là tội khổ. Hai câu này là một cặp.
3. Giải thích Phật là khổ, trở thành câu đầu trên.

4. Nói khổ của tội ở trước cho là vui. Hai câu này là một cặp.

5. Vặn hỏi, nhằm đả phá cái vui của Phật, thành Phật là khổ, thành câu đầu ở trên.

6. Kết thúc ở trước chấp khổ là vui, là trái ngược. Hai câu này là một cặp.

Trong câu đầu, chẳng phải khổ cho là khổ, gọi là điên đảo, nói chung để nêu lên.

Sau đây, là nói tướng của khổ kia.

Chẳng phải khổ, Như lai đã hiểu về chỗ mê kia. Sinh tưởng điên đảo, nói là Phật vô thường, bày tỏ lập trường của mình: Vì vô thường nên khổ.

Trong câu hai, "Nếu nói Như lai là vô thường" là nhắc lại tư tưởng trái ngược ở trước. "Gọi là tội khổ lớn", kết cho là khổ. Đây là tội lỗi làm nhân cho khổ, nên gọi là tội khổ.

Trong câu ba, "Nếu nói Như lai bỏ thân khổ này nhập Niết-bàn, là nêu "diệt" chứng khổ."

"Đó gọi là v.v..." trở xuống là kết.

Trong câu bốn, "Nếu ta nói Như lai là "Thường" thì chính là ta đã thấy có vô lượng tội, sợ vui là khổ."

"Cho nên, phải v.v..." trở xuống là lấy khổ làm vui, lấy tội khổ điên đảo kia làm niềm vui.

Nói "Cho nên", là nói Phật "Thường" vì có vô lượng tội, nên nói Phật vô thường. Nói Phật vô thường là hợp với đạo lý. Cho nên lại nói "Nói như thế", tức là ta hưởng thú vui.

Trong câu năm, "Như lai vô thường, tức là khổ", nghĩa là tự lập ra nghĩa khổ. Đây chính là nói ở trước, Như lai bỏ thân nhập Niết-bàn, cho là vô thường. Vì vô thường nên khổ. Cũng có thể vô thường là vì hành khổ sinh diệt hữu vi kia, nên nói là khổ.

"Nếu nỗi khổ này có thì làm sao sinh ra vui?" Vặn hỏi để đả phá cái vui của Phật, thành Phật là khổ.

"Trong khổ sinh ra niềm vui" trong câu thứ sáu, gọi là trái ngược, nghĩa là ở trong tội khổ điên đảo, vì chấp lấy làm vui, nên gọi là điên đảo.

Kế là nói về khổ điên đảo, vui sinh ra tưởng khổ, gọi là điên đảo, đều được nêu lên.

Kế là giải thích rộng, trong đó có ba câu:

1. Mê thú vui chấp là khổ. Vui, là Như lai nói về sự mê lầm kia. Đạo nói khổ, là Như lai vô thường, nói "Sở lập" Như lai.

"Nếu nói v.v..." trở xuống là nhắc lại để kết luận.

2. Phá vui thành khổ: "Như lai thường trụ", đó gọi là thú vui. Trái lại nếu lập: "Nếu ta nói thường thì làm sao được nhập Niết-bàn?", nêu lên vặn hỏi để phá.

3. Vặn hỏi, phá chẳng phải khổ, thành Phật chẳng phải vui.

"Nếu nói chẳng phải khổ, là nêu cái khổ mà người khác đã chịu, thì làm sao Đức Phật bỏ thân mà diệt độ?", là nêu câu hỏi để phá.

Trên đây, đã giải thích rộng.

"Vì đối với vui sinh ra khổ v.v..." trở xuống là kết. Đó gọi là điên đảo đầu tiên, là tổng kết hai đảo trước. Nghĩa là đảo của cặp đầu trong bốn cặp.

Trong cặp thứ hai, "Vô thường tưởng là thường. Thường tưởng là vô thường", đó gọi là điên đảo, nói chung để nêu.

Kế là giải thích tướng của chúng, trong đó, chỉ nói về vô thường chấp là thường, thường chấp là vô thường.

Trên đây thường nói. Nay lược qua không nói. Nói vô thường, gọi là chẳng tu "Không", nói về lý do vô thường. Vì chẳng tu "Không", nên tuổi thọ ngắn ngủi, chính là nói về vô thường. Do chẳng chứng "Không", vì theo "Hữu" trôi lăn, biến đổi, nên mạng sống ngắn ngủi. Đó là nói về sự mê lầm.

"Nếu có thuyết v.v..." trở xuống là nói về lập luận của thuyết đó.

"Đó gọi là v.v..." trở xuống là kết. Gọi là đảo thứ hai, đều là để kết.

Trong cặp thứ ba, không có "ngã" mà tưởng là "Ngã", "Ngã" tưởng là "Vô ngã", đó gọi là điên đảo, nói chung để nêu. Sau đây sẽ nói tướng của điên đảo.

Trước là nói sự trái ngược về ngã:

Người thế gian cũng nói có "Ngã", chính là nêu về "ngã điên đảo".

"Phật tánh cũng vậy", là nêu chính để bày tà.

"Người đời dù v.v..." trở xuống là nói tà khác với chánh.

"Đây tức là v.v..." trở xuống là kết.

Sau đây là nói về sự trái ngược của "Vô ngã" kia. Pháp Phật nói "Có ngã", tức là Phật tánh, nêu sự mê lầm của chúng sinh.

"Thế gian nói v.v..." trở xuống là nói về điều mà thế gian lập ra. Thế gian nói vô ngã, chính là nói khởi trái ngược.

"Đây gọi là v.v..." trở xuống là kết.

"Nếu nói v.v..." trở xuống là dẫn thuyết để chứng minh là "Không

có”y theo sự chứng nghiệm “Không” phá tướng của lời nói này, chắc chắn chẳng phải Phật tánh.

“Gọi là v.v...” trở xuống là kết. Đó gọi là cặp thứ ba, nói chung để kết.

Trong cặp thứ tư, “Tịnh mà tưởng bất tịnh, bất tịnh mà tưởng tịnh, là pháp điên đảo”, nói chung để nêu.

Sau đây, là nói rộng: Trong đó, trước là nói về tịnh mà chấp bất tịnh.

Tịnh: tức là Như lai thường v.v..., là nói sự mê lầm đó, nếu có người nói, v.v... trở xuống là nêu lên điều đã lập.

Sau đây, là nói về tưởng trái ngược của tịnh.

“Bất tịnh mà tưởng tịnh, gọi là điên đảo” nêu để nêu chung.

“Nếu có thuyết nói v.v...” trở xuống là nói rộng. Nếu nói “Trong thân không có vật nào bất tịnh” thì chính là nói khởi trái ngược. Vì không có bất tịnh, thì chắc chắn sẽ chứng nhập. Sau đây, sẽ nêu điểm chung cuộc để làm sáng tỏ điểm mở đầu, để thành nghĩa tịnh. Quả Niết-bàn, được gọi là chỗ thanh tịnh.

“Thuyết của Như lai v.v...” trở xuống là phá uế, bày tịnh.

“Đó gọi là v.v...” trở xuống là kết: gọi là điên đảo của cặp thứ tư, nói chung để kết thúc, Bồ-tát Ca-diếp nhận hiểu, rất dễ hiểu. Phật bảo cho biết vì đồng với hạnh mở đầu, nên nói “Từ trước đều gọi tà kiến”.

Dưới đây là đoạn ba nói về bỏ tướng, nhập chứng:

Trong đáp câu hỏi trên: “Thế nào làm điều lành?” Nay, bậc Đại Tiên nói: “Câu hỏi kia như thế nào?” Giải thích, có ba nghĩa:

1. Y theo “Tu” để hỏi. “Phàm phu, Nhị thừa đều làm nghiệp lành, không được Bồ-đề. Sao Bồ-tát tu tạo nghiệp lành mà được Bồ-đề?” Sau đây, Phật sẽ dạy bảo:

Lìa “Có”, “Không”, thú nhập Trung đạo. Làm việc lành như vậy, sẽ được Bồ-đề.

2. Đối với quả để hỏi: “Nếu khiến cho đương lai có quả để được, thì cần phải tu điều lành. Nếu không thể được thì làm sao làm việc lành?”

Sau đây, trong phần Phật đáp là nói các chúng sinh đều hiện đang có Phật tánh, tất nhiên, sẽ được quả. Chẳng hạn như đứa con đang ở trong thai mẹ, chắc chắn không bao lâu sẽ sinh, chỉ cần tu điều lành.

3. Đối với lý để nêu câu hỏi: “Nay, tôi không biết chỗ thú nhập, thì làm sao thực hành điều lành?” Đức Phật đáp:

Có Như lai tạng để thú nhập, chuyên tu nghiệp lành. Trong văn

có hai:

a. Nói chúng sinh có Như lai tánh, để thú nhập.

b. "Kinh Phương Đẳng như cam lộ v.v... trở xuống là dạy người thú nhập. Trước là sở chứng, sau là năng chứng.

Trong phần trước lại có hai:

1. Chính là nói về có "Tánh".

2. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: "Thật ra không có ngã v.v..." trở xuống, hỏi đáp để giải thích lại.

Trong phần trước, đầu tiên là nói phàm phu chúng sinh đều có tánh mà không thấy.

"Dụ hài nhi v.v..." trở xuống là nói người Nhị thừa có tánh mà không thấy.

Trong phần trước, trước hết là hỏi: "Hai mươi lăm "Hữu" có "Ngã" hay không? Do đâu mà sinh?" Như lai trước đó đã nói: "Dù người đời nói là ta không có Phật tánh, nhưng vì Ca-diếp biết ta có, nên mới hỏi. Sau đây, Phật sẽ đáp: "Về nghĩa Phật tánh có giải thích trong chương riêng."

Trong văn, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp có ba câu:

1. Nói "Ngã" tức Như lai tạng, chỉ bác bỏ thể của "Ngã", đối với nói thẳng: "Ta sợ đồng với chấp lấy của hữu tình. Vì nghĩa này, nên đối với tạng để nói.

Như lai tạng là tên khác của Phật tánh. Nói về thể của Như lai tạng, là tâm của chân thức. Ở trong tâm này, vì chứa đựng pháp giới, pháp Phật nhiều như số cát sông Hằng, nên gọi là Tạng. Lại, vì chứa đựng vô lượng phiền não, nên cũng gọi là Tạng.

Pháp thân Như lai chứa trong Tạng này, gọi là Như lai tạng. Lại, Đức Như lai sinh ra từ trong tạng này, nên cũng gọi là Như lai tạng.

2. "Tất cả v.v..." trở xuống là nói chúng sinh đều có Như lai tạng. Tất cả chúng sinh đều có Như lai tạng, có công năng làm nhân Phật, gọi là có Phật tánh. Như lúc ngủ, trong tâm mình có tánh thức tỉnh. Cũng như quặng đá có tánh, vàng, bạc. Tất cả như thế. Tánh này vì chúng sinh kia tự cho là thật, nên gọi là "Ngã". Vì "Ngã" này, nên tất cả có tánh, tức gọi là có "Ngã". Vì "Sao không nhìn xa, nói thẳng rằng, chúng sinh có ngã, là trước nói tánh mới nói là Ngã, đây như trước giải thích. Nhìn thẳng nói ngã e rằng: đồng với chấp chặt của hữu tình, nên ta nói "Có tánh", y theo "Có tánh" này để nói về "Ngã", nghĩa "Ngã" khác nhau. Thông thường có bốn thứ:

a. Tự thật, gọi là “Ngã”, là thể của tất cả pháp là thật.

b. Tự tại, gọi là “Ngã”, là tám tự tại, như văn sau sẽ nói.

c. Là giả gọi “Ngã” của dụng nhóm họp. Như sau đây sẽ nói “Ngã” trong sáu pháp, các pháp năm ấm nhóm hợp, hình thành “Ngã”, “Người”.

d. Là “Thần ngã” do ngoại đạo lập ra. “Ngã” được nói ở đây là “ngã” của môn đầu.

3. “Ngã” như thế v.v... trở xuống là nói các chúng sinh không thấy lý do. Vì phiền não che lấp, nên không thấy được. Đạo nói là xưa nay bị phiền não che lấp, tức thấy rõ khác với tám ngà tự tại. Đạo nói thường bị phiền não che lấp, tức là nói lên khác với thế đế giả gọi “Ngã” vô thường. Đạo nói: “Tất cả chúng sinh không thấy, tức nói lên khác với “Thần ngã” của ngoại đạo.

Trong dụ có ba:

1. Dụ Phàm phu có tánh, bị “Hoặc” che lấp, nên không thấy.

2. “Có” người lạ v.v... trở xuống là dụ Phật mới nói, cho nghe chúng sinh kia nghe mà không thấy.

3. Ở ngay trong nhà cô gái nghèo kia, đào xới đất lên v.v... trở xuống là dụ cuối cùng, Phật khai thị cho cô được nghe, tỏ ngộ, hiểu biết.

Trong phần đầu, cô gái nghèo dụ cho các phàm phu. Không có đức, gọi là nghèo. Vì sinh ra sự hiểu biết thật, nên gọi là nữ. Năm ấm là nhà. Vì ngay với ấm có tánh, nên nói trong nhà có nhiều kho vàng. Tự tâm mình biết, gọi là người nhà. Tâm có thô tế, nhạy bén, chậm lụt khác nhau, nói là Đại, Tiểu (Đại thừa, Tiểu thừa). Không giác ngộ trong thân mình có Như lai tạng tánh, gọi là người vô tri. Cũng có thể là chúng sinh của hai mươi lăm hữu, gọi là người nhà. Người có hơn, kém, gọi là Đại, Tiểu. Không đồng tánh hiểu biết, gọi là người không hiểu biết.

Văn trong đoạn hai có ba cặp:

1. Phật khuyên tu hành, dụ cô gái kia phải thấy tánh.

2. Như lai hứa chỉ bảo, dụ cô gái kia nghe, mà không tin.

3. Đức Phật hại mình, dụ cho cô gái kia nghe, cầu xin được thấy.

Y theo cặp đầu, có người lạ v.v..., dụ cho Phật khuyên tu. Đức Phật vượt ngoài thế tục, gọi là khác người.

“Khéo hiểu pháp tạo tu, làm sáng tỏ tánh, gọi là biết phương tiện. Dùng pháp bảo cho biết, gọi là nói với người nữ. Khuyên nàng dứt chướng, sao cho khéo được ích lợi, người kia gọi thuê nhổ cỏ, sau đó, phải thấy tánh. “Người nữ (cô gái nghèo) liền đáp: “Tôi không làm

được.” Trái lại, phải thấy tánh. Căn cơ làm rõ nghĩa Thánh tâm, gọi là “Đáp”. Nếu không có sở chứng thì không bằng lòng. Tu đoạn, gọi là “Tôi không thể làm được”.

“Nếu có người bảo cho biết v.v...” trở xuống là thuận với “Phải thấy tánh”. Tâm “Giải” ở vị lai, là mượn hiện tại tu sinh, gọi là “Con của ta”. Nếu Phật chỉ rõ tánh, thì hôm nay, ta sẽ cầu tâm “Giải” để chứng kiến, nên nói: “Nếu bảo cho con ta biết kho vàng ở đâu?” Vì tánh, siêng tu, gọi là mau làm.

Trong cặp thứ hai, “Ta biết cách thức có thể chỉ bảo cho con ông biết”, là Như lai hứa sẽ bảo cho biết.

“Cô gái đáp v.v...” trở xuống là nói người kia nghe Phật nói, không tin.

“Về nghĩa lớn nhỏ trong nhà ta” như trước đã giải thích. Tánh ở trong thân ta, mà ta còn không biết, huống chi Phật khác với người mà biết được tánh của ta, hãy bảo cho con ta biết?

Trong cặp thứ ba, người này lại nói: “Theo ta nghĩ, người có khả năng là Đức Phật, vì Đức Phật chứng tỏ rằng, mình có thể biết, có khả năng chỉ bảo cho ta biết.

“Người nữ đáp v.v...” trở xuống là người kia nghe Phật nói, cầu mong được thấy. Không phải chỉ cầu được thấy trong tương lai, mà cũng cầu thấy ngay trong hiện tại.

Tùy văn được hiểu thấy cho nên nói rằng: “Tôi cũng muốn thấy, hãy chỉ bảo cho tôi.”

Trên đây là cặp thứ ba hợp thành cặp thứ hai, Phật mới nói cho họ nghe, người kia nghe nhưng không thấy.

Dưới đây là đoạn ba, sau cùng Phật mở bày cho người kia nghe, tỏ ngộ, hiểu biết, liền đào ngay trong nhà cô gái nghèo để tìm kho vàng, dụ cho Phật chỉ bày.

Nay, Đức Như lai chỉ bày Phật tánh ở ngay trong thân chúng sinh, gọi là ở ngay trong nhà cô gái nghèo kia, đào đất lên để tìm kho vàng.

“Người nữ thấy v.v...” trở xuống là dụ nói chúng sinh nhờ Phật dạy mà tỏ ngộ, hiểu biết. Theo lời Phật nói, hiểu tánh, gọi là thấy mình. Vì hiểu tánh, giải thích tâm, nên nói rằng sinh ra vui mừng. Vì thấy chân trong vọng, cho nên tưởng lạ. Hiểu pháp, kính Phật, gọi tông là con người.

Trong hợp, đầu tiên là dựa vào văn, chính thức hợp.

“Phương tiện tốt v.v...” trở xuống là tùy sự hợp lại. Trong chính thức hợp ở trước, dựa vào ba đoạn trên, theo thứ lớp hợp:

“Phật tánh như thế” hợp với “Kho vàng trong nhà” ở đoạn đầu.

“Tất cả chúng sinh không thấy được”, hợp với “người lớn, nhỏ trong nhà đều không thấy” ở đoạn trước.

“Như kho báu kia, người nghèo không biết” là nêu dụ để khắc ghi làm tin. Kho báu yên định tánh, người nghèo vì không biết khắc ghi, nên sinh ra không thấy.

“Nay, ta chỉ bày cho khắp chúng sinh, Phật tánh bị phiền não che lấp” hợp với đoạn hai.

Văn trong thí dụ ở trước có ba cặp, nay tổng hợp ba cặp đó:

“Như cô gái nghèo kia v.v...” trở xuống là nêu dụ để ghi nhận.

“Ngày nay, Như lai chỉ bày cho khắp chúng sinh, được biết các kho báu giác”, hợp với “Tức ở ngay trong nhà cô gái nghèo kia, đào đất, tìm được kho vàng” trong đoạn ba, cái gọi là Phật tánh, chỉ cho thể của kho báu kia, mà chúng sinh v.v... trở xuống là hợp với “Cô gái thấy kho vàng, sinh tâm vui mừng”, trong đoạn ba.

“Kính mến Như lai”, hợp với “Kính mến người này”.

Y theo sự tùy hợp dưới đây, có chia làm ba:

1. Người năng chỉ bày.
2. Người được chỉ bày.
3. Kho vàng được chỉ bày.

Phương tiện tốt, nghĩa là nêu người năng chỉ bày, tức là Đức Như lai, đối với pháp để hợp.

Cô gái nghèo nêu người chỉ bảo tức tất cả chúng sinh đối với pháp để hợp.

Vàng, là nêu người được chỉ bày, tức là Phật tánh, nghĩa là đối với pháp để hợp.

Y cứ trong phần nói về Thanh văn có tánh, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ có ba:

1. Dụ xưa nói vô ngã.
2. “Đích thân bảo cô gái v.v...” trở xuống là dụ không có ngã che lấp chân.
3. “Bèn đến v.v...” trở xuống là dụ cho hôm nay nói chân ngã.

Y theo đoạn đầu, “Cô gái” dụ cho Như lai. Vì Phật có khả năng nuôi nấng, hóa độ, nên nói là “Nữ”.

Trong quá khứ, Đức Phật hóa độ các chúng sinh, giúp cho sinh căn cơ Đại thừa, gọi là “Sinh một con”. Chúng sinh được giáo hóa, pháp thân chưa thêm, gọi là trẻ nhỏ. Khởi “Hoặc” chấp ngã, gọi là “Bị bệnh”. Tâm từ của Phật thương xót, nói là buồn rầu. Hỏi thăm, mong

cầu nghĩa hóa độ, gọi "Tìm thầy thuốc". Oai nghi hóa độ được thể hiện ở tâm, gọi y là thầy thuốc đến.

Nói "Đối trị với vô thường, khổ, vô ngã v.v..." gọi là hợp với "Ba thứ thuốc: Bơ sữa, đường phèn", nêu thể của thuốc đó. Đức Phật khuyên chúng sinh tu tập, gọi là cho thuốc bảo phải uống.

Trong đoạn hai, chia làm ba:

1. Dụ cho nghĩa hóa độ, được thể hiện ở tâm.

2. "Lúc bấy giờ cô gái v.v..." trở xuống là nói dụ "Quyền" che lấp Phật.

3. "Trẻ thơ khát sữa v.v..." trở xuống là dụ cho chúng sinh được hóa độ, theo "Quyền" bỏ thật.

Trong câu, "chính là nói vô ngã, ngăn cả nói "Ngã", gọi là nhân. Bảo vì dung nghi hóa độ được thể hiện ở tâm bậc Thánh, gọi "Bảo người nữ".

Xưa, Như lai dạy đệ tử Thanh văn tu học vô ngã, gọi là "Uống thuốc xong". "Chưa được thọ", gọi là "Chớ cho bú sữa". Tạm thời dừng lại, chứ chẳng phải dùng hẳn lời nói này. Vả lại, bệnh của ta đã lành. Vô ngã đối trị phế bỏ, gọi là thuốc đã tiêu hóa xong, mới được nói danh từ "Ngã", tức là cho thuốc.

Phần thứ hai, trong dụ "Quyền" che lấp "Thật", Phật nói vô ngã che lấp chân ngã, nên nói: "người phụ nữ thoa vị đắng vào núm vú, bảo đứa con hãy lìa bỏ "Ta", mẹ nói với con rằng: "Núm vú của ta có thoa chất độc", "Chân" bị "Quyền" che lấp.

"Chưa thể thọ tập", gọi là "Không được sờ mó". Phần ba, trọng dụ chấp "Quyền" bỏ "Thật", chúng sinh được Phật hóa độ, phần nhiều muốn khởi dần, gọi là "Đứa con khát sữa". Tâm nhàm chán Tiểu thừa phát sinh, gọi là "Thiếu". Cầu chân ngã của Phật, gọi là "Thèm bú vú mẹ". Chấp lời nói "Quyền" xưa, gọi là "Nghe hơi độc". Chưa chịu theo "Chân", gọi là "Bỏ đi xa".

Trên đây, ba câu hợp thành câu hai. Câu ba nay nói.

Trong dụ chân ngã, có chia làm bốn câu:

1. Dụ nói cho nghe chân ngã.

2. Dụ mới nghe, không chấp nhận.

3. Dụ Phật giải thích cho nghe.

4. Dụ lãnh thọ tu hành.

Y theo câu đầu, bệnh của ta đã lành. Vô ngã đối trị bỏ phế, gọi là "Đến khi thuốc đã tiêu, Phật đã dùng giáo pháp Đại thừa, để xóa bỏ "Quyền" làm sáng tỏ "Thật", gọi là "Người mẹ dùng nước sạch để rửa

núm vú mình.” Dùng pháp dẫn dắt, gọi là “Kêu con mình”. Khuyên học chân ngã, gọi là “Cho con bú vú”.

Trong câu hai, “Phần nhiều sẽ trở nên rất hết long, gọi là “Đói khát”.

“Bảo thủ lời nói “Quyền” xưa, chưa bằng lòng thọ lãnh Đại thừa, gọi là “Nghe hơi độc xông lên”. nên, “Đứa con không đến với mẹ”.

Trong câu thứ ba, “Hóa độ làm sáng tỏ tâm chúng sinh” gọi là “Mẹ bảo con”.

“Vì ông cho uống thuốc” là thoa chất đắng vào núm vú”, là nói xưa mình đã nói lý vô ngã.

“Thuốc của ông đã tiêu hóa v.v...” trở xuống là nói lý do nay nói về chân ngã. Về ý nghĩa “Thuốc đã tiêu hóa”, “Rửa sạch đầu vú”, đồng với giải thích ở trước.

Sự học hôm nay chẳng có lỗi, gọi là “Uống thuốc không đắng”.

Trong câu bốn, người Thanh văn được Phật hóa độ, nghe Phật nói, lãnh hội, thông qua, gọi là “Con đã nghe mẹ nói rồi!”. Là Tu học chân ngã, gọi là “Trở lại uống sữa. Vì học Phật không tức khắc, nên nói “Dần dần”.

Trong hợp, dựa vào văn của ba đoạn trên, theo thứ lớp phối hợp.

Trong phần hợp với đoạn đầu, “Như lai cũng vậy” hợp với “Người nữ” ở trước.

“Vì độ v.v...” trở xuống, là hợp với “Thầy thuốc đã đến”, hợp ba thứ thuốc cho người bệnh uống. Trong đó có ba câu: Hai câu trước, đả phá, lìa năng chấp. Một câu sau là đả phá, quở trách sở chấp.

Trong hai câu trước, câu đầu là phá ngã kiến, câu sau là phá kiến chấp khác.

Trong câu đầu, “Vì độ thoát tất cả, dạy tu vô ngã, chẩn đoán bệnh, thọ lãnh pháp.

“Tu như thế v.v...” trở xuống là nói học có giảng nói. Dứt hẳn tâm “Ngã”, nói về pháp mà tâm lìa bỏ, nghĩa là lìa ngã kiến.

“Nhập Niết-bàn”: Nói lên sở đắc của mình, được tiểu Niết-bàn.

“Vì dứt trừ kiến chấp giả dối” trong câu hai là bảo chúng sinh phải lìa chướng, là lìa biên, tà, giới, kiến thủ v.v... Thị hiện pháp xuất thế gian, bảo tu đối trị, nghĩa là bảo cho biết đạo pháp vô lậu xuất thế, khiến chúng sinh tu học.

Trước kia là “Dứt trừ ngã kiến”, là nói về chứng “Diệt”. Ở đây, dứt kiến chấp khác, bảo tu Thánh đạo. Nói là ẩn, hiển, về lý thật sự bình đẳng.

Trong câu thứ ba, lại chỉ bày cho thế gian biết chấp ngã chẳng phải chân, khiến bỏ ngã giả dối. Người đời thường chấp năm ấm làm "Ngã". Nay, biết "Ngã" nay luống dối không chân thật. Tu pháp vô ngã, thanh tịnh thân, nghĩa là bảo học Vô ngã. Quán thân chẳng có "Ngã", thấy thân vắng lặng. Không lập thần chủ giả dối, ở trong thân, gọi là thân thanh tịnh. Cũng có thể câu đầu vì bảo thành tựu "Đoạn đức", nên kinh nói: Dứt hẳn "Ngã" tâm, nhập vào Niết-bàn. Hai câu sau, là bảo thành hạnh "đoạn đức".

Câu trước trong hạnh, là dứt trừ bốn kiến, tu tập tịnh hóa tâm. Câu sau, là dứt trừ "Ngã", tu thân thanh tịnh. Cũng được nói rằng, cầu đầu bảo người chứng quả Vô học. Cho nên kinh nói: "Dứt bỏ hẳn ngã, tâm nhập Niết-bàn." Hai câu sau, bảo người tu, khởi nhân học. Trong nhân, câu trước là dứt trừ bốn kiến, tu khởi chánh trí. Câu sau, là dứt trừ "Ngã", tu tập tịnh thân. Dù có nhiều nghĩa, nhưng các môn đều tốt hơn.

"Dụ như v.v..." trở xuống là hợp với đoạn hai. Ba câu trong dụ chỉ hợp với đoạn hai. Trước nêu dụ ở trước. Sau là hợp rất dễ hiểu.

"Như người nữ kia v.v..." trở xuống là hợp với đoạn ba. Bốn câu trong dụ chỉ hợp với đoạn thứ nhất, thứ ba, thứ tư. Một câu trong đoạn hai, là lược qua không hợp.

"Như người nữ kia rửa sạch đầu vú, gọi con lại, vì muốn cho con bú lại" là nêu đoạn văn của câu đầu trong thí dụ ở trước.

"Nay ta cũng như vậy", là nói Như lai tạng nêu pháp để hợp.

"Cho nên Tỳ-kheo không nên sinh ra sợ sệt", là hợp với "núm vú của ta đã rửa sạch rồi, bú sữa không đắng nữa!" trong câu thứ ba.

"Như con trẻ kia nghe mẹ gọi, bèn bú trở lại", là nêu văn của câu bốn trong dụ trước.

"Tỳ-kheo cũng vậy", là nêu pháp để hợp.

"Nên tự phần bí tạng của Như lai, chẳng thể không có", là y theo dụ để khuyên.

Trên đây là một đoạn chính là nói về chúng sinh có tánh, mà không nhận thấy.

Dưới đây là đoạn hai, hỏi đáp để giải thích rõ lại, có hai lớp hỏi đáp:

1. Ca-diếp chấp tướng, vặn hỏi về thật, bắt bẻ không có Phật tánh. Như lai nói về thật khác với tướng để đáp.

2. Ca-diếp chấp sự thật, vặn hỏi tướng, câu hỏi không sát sinh? Như lai nói tướng khác với sự thật để đáp.

Trong lời hỏi đầu có mười hai câu: Hai câu trước, hỏi tất cả chúng sinh đều có tánh ngã. Mười sâu sau hỏi về "Nghĩa thường có từ xưa đến nay" ở trước.

Trong hai câu trước, Ca-diếp bạch Phật: "Thật ra không có "Ngã", trái với lời Phật đã nói ở trước.

"Vì sao v.v..." trở xuống là giải thích. Trước, tự gạn trách, sau là giải thích rõ lúc vô sanh không có biết, dùng tướng để nghiệm sự thật.

Nếu có "Ngã" v.v... trở xuống là dùng thật để trách tướng.

"Vì nghĩa này v.v..." trở xuống là kết thành vô nghĩa.

Dùng "Có mất sau cùng, chứng thành vô ngã" trong câu hai. Câu thứ nhất trong mười câu sau dùng nghĩa khác nhau của mười câu sau để hỏi, đả phá tánh "Thường". "Nếu đều có tánh là thường trụ" là nhắc lại nghĩa trước đây của Phật. "Lẽ ra không có hư hoại, là y theo sự thật để hỏi về tướng. Tướng khác nhau, gọi là hoại. Nếu tánh là thường, pháp thường không khác, thì tất cả chúng sinh đáng lý không có các khác nhau tướng hư hoại?

"Nếu không có hư hoại v.v..." trở xuống là vặn hỏi, đả phá không có hư hoại, trở thành tướng khác nhau.

"Nay, thấy rồi v.v..." trở xuống là dùng tướng khác nhau để nạn phá tánh "thường".

"Nghiệp duyên khác nhau" là nói về nhân của nghiệp duyên đó khác nhau. Các đường đều khác nhau, chứng tỏ quả của các cõi ấy đều khác nhau. Nhân quả đã khác, thì chỗ nào được "Thường"?

Câu hai, cùng có hơn, thua để vặn hỏi, đả phá tánh "Thường".

Câu ba, lấy các nghiệp bất thiện sát sinh, trộm cắp, dâm dục, để vặn hỏi, đả phá tánh "Thường".

Câu bốn là dùng uống rượu say, điên loạn kia để vặn hỏi không có tánh "thường".

Câu năm là dùng người mù không thấy sắc, điếc không nghe tiếng v.v... kia để vặn hỏi, đả phá tánh "Thường".

Câu sáu là tránh khỏi hầm lửa, chất độc v.v..., để vặn hỏi không có tánh "Thường".

Câu bảy là dùng chỗ tụt hậu, tức là sự quên mất, để vặn hỏi không có tánh "Thường".

Câu thứ tám là dùng có già, trẻ v.v... khác nhau để vặn hỏi, đả phá tánh "Thường".

Trong thứ chín, y theo xứ để vặn hỏi.

Trong thứ mười, y theo sát sinh để trách cứ. Sau đây là Phật đáp:

"Dụ năng lực đầu tiên" là đáp hai câu hỏi trước, nói tánh là "Có".

"Dưới là Núi tuyết dụ cho đáp mười sâu hỏi sau, chứng tỏ tánh là "Thường".

Y theo phần nói "Có", trước là dụ, kế là hợp.

"Bí tạng của Như lai như thế v.v..." trở xuống là kết khen cao quý.

Trong dụ có ba:

1. Dụ phàm phu khởi "Hoặc" che lấp Phật tánh.

2. "Túc mạng v.v..." trở xuống là dụ cho Nhị thừa tu "Không", chẳng thấy chân ngã.

3. "Bấy giờ, thầy thuốc an ủi lực sĩ v.v..." trở xuống là dụ Phật vì làm sáng tỏ sự thật, để cho lực sĩ kia được chứng kiến.

Đoạn đầu trong ba dụ, lại chứng tỏ phàm phu không thấy trong dụ cô gái nghèo ở trước.

Phần thứ hai là chứng tỏ người Nhị thừa thấy chân ngã trong hai đoạn trước.

Phần thứ ba là trở thành Đức Phật chỉ bày để cho thấy chân ngã trong hai đoạn trước.

Y theo đoạn đầu, vua dụ cho Như lai. Chỗ Phật đã hóa độ trong thế giới tam thiên, gọi là nhà vua.

Tánh "Hoặc" của chúng sinh phàm phu tăng thêm, gọi là lực sĩ. Vì tâm có Phật tánh, nên nói "Giữa hai đầu chân mày có viên ngọc kim cương. Các ác tri thức, gọi là lực sĩ khác. Do gần bạn ác, phiền não của người kia, người này, đều hiện khởi, nên nói là đấu sức. Lãnh hội nhau pháp lành, gọi là đánh nhau. Tâm đối trị duyên "Hoặc" gọi là lúc đầu nhau. Tánh trong tâm bị chướng che lấp, gọi là viên ngọc kim cương trên trán, bị lún vào da mà không hay biết, gọi là "Không tự biết". Viên ngọc này ở đâu? Do tánh bị che giấu, nên phải chịu nhiều đau khổ, gọi là "Chỗ có mụt nhọt".

Phân tích trong đoạn hai có bốn:

1. Dụ cho căn cơ bệnh chiêu cảm bậc Thánh.

2. "Bấy giờ có ánh sáng v.v..." trở xuống là dụ Đức Phật biết chứng bệnh của căn cơ.

3. "Thầy thuốc tìm kiếm, hỏi han v.v..." trở xuống là dụ gạn hỏi tình, trách cứ sự thật.

"Bốn lực sĩ sợ hãi v.v..." trở xuống là dụ các lực sĩ đó nghe nói bỏ "Ngã".

Trong câu đầu, căn cơ bệnh chiêu cảm bậc Thánh, gọi là vâng lời

thầy thuốc. Cầu Phật diệt trừ chướng, gọi là mong muốn tự chữa trị.

Trong câu thứ hai Phật là nói thầy thuốc, tập quen sâu sắc phương pháp điều trị, gọi là biết phương thuốc. Biết khổ do mê lý mà sinh, nên nói biết mụt nhọt, vì viên kim cương lún vào thân. Phật tánh ẩn trong thân cạn, gần, ở hiện tại gọi là viên ngọc lún vào da. Vì hiện đang có không diệt, nên nói là dừng lại.

Trong câu thứ ba "Như lai ra đời, vì dùng lý để vặn hỏi phàm phu, nên nói: "Thầy thuốc tìm kiếm, hỏi han lực sĩ. Trách chấp "Cái ta" trong tâm chúng sinh, gọi là viên ngọc kim cương trên trán, hiện đang ở đâu? Nhưng cái "Ngã" mà các chúng sinh chấp, vốn từ chỗ chân ngã của Phật tánh khởi. Chân ngã ẩn mất, tức là ở chỗ "không có", chấp giả dối là có chân ngã.

Nay, ở chỗ "Không có", Phật vặn hỏi để chúng sinh biết là "Không có", làm cho ở chỗ có, khởi ý thú mong cầu, nên, nay mới vặn hỏi là ở đâu?

Trong câu bốn nói về các phàm phu đã bị bậc Thánh vặn hỏi cùng cực, mới biết là vô "Ngã". Vừa thấy vô "Ngã", trái với ý xưa, bèn kinh ngạc đáp: "Viên ngọc ở trên trán tôi, không đi đâu phải chăng?" Đã biết thần thức là không, rồi cho là gọi chân ngã của Phật tánh cũng "không", nên mới nói "Viên ngọc này hiện đang ở đâu?" Vì ngờ vực đồng với hữu vi giả dối, không thật, nên nói: "Chẳng phải huyễn hóa."

Thanh văn tâm lui sụt, dù lui sụt Đại thừa, tạm thời học Tiểu thừa, nhưng tâm thường không vui, gọi là buồn rầu, than khóc", như Xá-lợi-phất bị hại.

Trong đoạn ba, có chia làm bốn.

1. Dụ Phật làm sáng tỏ thật.

2. "Không tin thầy thuốc v.v..." trở xuống là dụ mới nghe, không chấp nhận.

3. "Chấp gương soi v.v..." trở xuống là dụ Đức Phật chỉ bày rõ ràng lần nữa.

4. "Lực sĩ thấy vậy v.v..." trở xuống là dụ lực sĩ kia nghe, liền tỏ ngộ.

Trong câu đầu, Thanh văn với tâm lui sụt, mất Đại thừa, lo buồn! Như lai làm sáng tỏ tánh, để yên định tâm Thanh văn, gọi là "An ủi lực sĩ". Vì có tánh thì sẽ được. Cho nên, Đức Phật khuyên rằng: "Không nên buồn khổ! Lúc ông tranh giành thì viên ngọc báu đã lún vào thân ông, là nói lý do viên ngọc ẩn? Do đối với duyên "Hoặc", ẩn giấu trong thân, gọi là "Viên ngọc lún vào thân. Nay viên ngọc nằm ở trong da,

chỉ cho chỗ ở của viên ngọc. Ở ngay trong thân, gần cạn với hiện tại, không tồn tại ở thân sâu xa vị lai, gọi ở trong da mà bóng hiện ra ngoài, chứng tỏ có tướng không giả dối, hiện trong tâm Thánh, gọi là bóng hiện ra ngoài.

"Bọn ông giành giựt v.v..." trở xuống là nói chúng sinh đều không thấy lý do. Bọn, giống như nhóm. Do "Hoặc" lừng lẫy nên tiềm ẩn không biết.

Trong câu hai: "Mới nghe nói, không chấp nhận, gọi là không tin thầy thuốc."

"Nếu hạt ngọc trong da v.v..." trở xuống là nói lên sự không tin thân hiện tại, gọi là da. Thân chứng tánh ở đời vị lai, sâu xa như gân. Tánh ở thân hiện tại, gọi là ở trong da. Mủ máu bất tịnh ở trong thân hiện tại, vì sao không chảy ra? Tánh trong thân sâu xa ở vị lai, gọi là "Ở trong gân", sẽ có hiện tại lẽ ra thấy được. Vì mê lý, nghi giáo, nên nói: "Sao lại lừa dối ta?"

Trong câu ba, Đức Phật lại chỉ bày rõ kinh đại Niết-bàn. Công năng có sáng rõ, nói là gương soi. Đức Phật dùng kinh này để soi rõ tâm chúng sinh, gọi là soi mặt. Tu tánh trong tâm được thể hiện rõ ràng ở kinh, gọi là hiện trong gương soi.

Trong câu bốn, "lực sĩ kia nghe nói, tỏ ngộ, hiểu biết, tìm thuyết, biết tánh, gọi là "Thấy rồi". Rất ngạc nhiên vì vọng có chân, nên nói: Là "Kinh ngạc!, vui vẻ vì vọng có chân, nên sinh ra tư tưởng lạ kỳ.

Y theo hợp dưới đây, dựa vào ba đoạn trên, theo thứ lớp phối hợp.

Trong hợp đoạn đầu, "Chúng sinh như thế" là hợp với "Lực sĩ" ở trước. "Không gần gũi tri thức" là hợp với "Lực sĩ đọ sức đánh nhau". "Dù có người không thấy" là hợp với "Đều không biết viên ngọc này nằm ở đâu?" "Mà trái phạm v.v..." là hợp với "Lún mất vào trong da". "Nên rơi v.v..." trở xuống là hợp với "Chỗ có mụt nhọt".

"Tham dâm, giận dữ, ngu si che lấp v.v..." trở xuống là hợp với đoạn hai. Có bốn câu trước chỉ hợp với câu bốn, trong đó, trước là nói người Nhị thừa vốn bị "Hoặc" che lấp, nên không thấy Phật tánh.

"Như sức người kia v.v..." trở xuống là nói do không thấy, chuyên giác vô ngã. Như viên ngọc báu của lực sĩ kia, ở ngay trong thân, mà la hoảng rằng bị mất rồi, nêu thí dụ ở trước.

"Chúng sinh cũng v.v..." trở xuống là nêu pháp để hợp. Vì không gần gũi bạn lành, vì không biết mật tạng, nên tu vô ngã.

"Dụ như v.v..." trở xuống là nói người Nhị thừa vì tu vô ngã nên

không thấy chân ngã. Dụ như chẳng phải Thánh, dù nói ngã đi nữa, nhưng vẫn không biết tánh của ngã, là nêu phàm để làm rõ Thánh. Vì phàm chưa đồng với Thánh, nên nói là chẳng phải Thánh.

"Đệ tử của ta v.v..." trở xuống là nói Thánh đồng với phàm. Đệ tử Thanh văn đồng với phàm phu ở trước, vì không biết chân ngã, nên nói "Như thế". Sau đây, sẽ giải thích rộng.

"Vì không biết gần gũi thiện tri thức, nên vô ngã", nghĩa là không gần gũi tri thức Đại thừa chuyên tu vô ngã, cũng lại không biết chỗ vô ngã, là không biết vô ngã chính là ở hữu vi, chân tánh vô ngã còn không biết, huống chi là biết có tánh ngã, là nêu cạn để so sánh sâu, để nói không biết "Ngã". Nêu cạn để nghĩ về sâu, là để nói "Còn". Pháp không cho là chân tánh vô ngã, vì tất cả pháp thật là vô "Ngã". Người Nhị thừa chỉ biết sinh không, chẳng hiểu pháp không, gọi là không biết chân tánh vô ngã. Vô ngã dễ hiểu mà còn không hiểu, huống chi biết được chân tánh hữu "Ngã".

"Này người thiện nam v.v..." trở xuống là hợp với câu trong dụ trước của đoạn ba, có chia làm bốn: Nay, hợp với câu của đoạn thứ nhất, thứ hai, thứ tư, câu thứ ba không hợp.

Như lai đã nói thế này: "Các chúng sinh đều có Phật tánh", hợp với câu đầu ở trên. "Dụ như thầy thuốc chỉ cho lực sĩ có viên ngọc", nêu dụ để ghi nhận làm tin.

"Các chúng sinh này vì bị phiền não che lấp, nên không biết Phật tánh" là hợp với "Mới nghe nói, không tin" trong câu thứ hai.

"Nếu cùng tận v.v..." trở xuống là hợp với câu bốn, nhân thuyết nói, tỏ ngộ, hiểu biết. Trước là nêu pháp của Phật. Sau là dùng thí dụ để ghi nhận làm tin.

Trên đây, hợp đã xong.

"Bí tạng của Như lai vô lượng như thế", không suy nghĩ bàn luận" là đoạn ba, kết khen sự cao siêu của kinh. Nhờ kinh mà thấy tánh, cho nên khen ngợi kinh. Kinh Đại Niết-bàn gọi là Bí tạng. Vì nghĩa được giải thích rất rộng, nên nói "Vô lượng". Nghĩa được giải thích rõ ràng rất sâu xa, nên gọi là không thể suy nghĩ. Cũng có thể nói lời này là kết khen Phật tánh. Tánh gọi là Bí tạng, vì rộng nên gọi là vô lượng. Vì sâu nên gọi không suy nghĩ.

Trên đây là một dụ đáp hai câu hỏi đầu tiên, nói chúng sinh có tánh.

Dưới đây là một thí dụ đáp mười câu sau, vặn hỏi về vô thường, nói tánh là "Thường", trong đó trước là dụ, kế là hợp, sau là kết. Trong

dụ có sáu:

1. Dụ cho chúng sinh có tánh, vì bị “Hoặc” che lấp, nên không thấy.

2. “Có người nghe v.v...” trở xuống là nêu cái thấy của họ, là dụ chứng minh tánh là “Có”.

3. “Vua đã băng v.v...” trở xuống là dụ tùy duyên chuyển biến.

4. “Thuốc này chân thật v.v...” trở xuống là dụ thể “Thường” một vị.

5. “Phàm phu phước mỏng v.v...” trở xuống là dụ cho phàm phu không thấy, nói lên tánh sâu xa, cao quý.

6. “Lại, có vua v.v...” trở xuống là nêu dụ về sau, chứng thấy, nói tánh là “thường”.

Trong câu đầu: “Ở núi Tuyết có thứ thuốc, vị nó rất ngọt”, dụ cho chúng sinh có tánh. Núi dụ cho năm ấm, thuốc dụ cho Phật tánh. Danh, gọi là vị thuốc, nêu danh, làm rõ pháp. Vì ăn thuốc sẽ sinh ra niềm vui, nên gọi là vị vui. Dụ cho nói Phật tánh, chứng thành thú vui cao quý. “Vị thuốc ấy rất ngọt”, là nói về tướng, làm rõ pháp, dụ nói về vị thể của Phật tánh rất tinh thuần.

“Ở trong lùm bụi sâu v.v...” trở xuống là dụ cho các chúng sinh bị “Hoặc” che lấp nên không thấy Phật tánh. Bụi cây dụ cho phiền não. Vì phiền não ngăn che, nên không thấy được.

Trong câu hai, “Có người nghe mùi thơm, biết đất có thuốc”, là Bồ-tát kia nghe thấy Phật tánh, chứng tánh là “Có”. Người dụ Bồ-tát. Dựa vào kinh nghe danh , gọi là nghe mùi thơm. Vì biết thân có tánh, nên nói biết đất sẽ có thuốc này, vì thật có nên gọi là sẽ có. Không nói vị lai mới có.

“Đời quá khứ có vị vua v.v...” trở xuống là nêu Phật đã chứng kiến nói tánh là “Có”. Ở đời quá khứ Phật làm vua, muốn ngay thân mình mong cầu Phật tánh, gọi là ở núi Tuyết. Vì thấy Phật tánh, đời đời tu đạo, nên nói là thuốc. Ở khắp mọi nơi, đều làm bọng gỗ để hứng lấy thuốc này. Hạnh huân xông đầy đủ, về lý, từ duyên rõ ràng, gọi là thời gian thuốc chín. Hiện trong thân năm ấm, gọi là sinh ra từ đất. Làm sáng tỏ ở hạnh, tâm, gọi là tập trung ở bọng gỗ. Chứng hội bản tánh, gọi là vị chân chánh.

Trong câu ba, “Vua đã băng” là dụ cho sau Phật diệt độ, vì tánh thay đổi theo “Duyên”, nên nói thuốc này hoặc chua, mặn v.v...

“Như thế, một v.v...” trở xuống là nói lý do khác nhau. Vì tùy theo chỗ cho nên như vậy. Cũng được gọi là lý do kết riêng. Đây là đáp chín

câu hỏi trước trong mười câu hỏi sau ở trên. Nói vì tánh tùy duyên, nên có khác nhau, khác nhau ở chỗ hơn kém.

Trong câu bốn, “Vị chân của thuốc này được ở lại một nơi ở núi, giống như mặt trăng tròn đầy, đáp câu hỏi thứ mười, nói thể tánh là thường, không thể cắt đứt.

Người phàm trong câu năm, dụ cho phàm phu, Nhị thừa mới thực hành hạnh Bồ-tát, chứng tỏ tánh hạnh của họ nhỏ nhoi, gọi là phước mỏng. Vì tâm tưởng tìm cầu, nên nói chảo vạc, siêng năng mong cầu, không thấy Phật tánh, nói rằng gia công khốn khổ không được.

Về sau, Đức Phật làm vua trong câu sáu, quả thành tựu, gọi là xuất. Làm rõ tánh đủ duyên, gọi là nhân duyên phước. Chứng thật thể của tánh, gọi là được vị thuốc.

Câu hai trong hợp, lược qua không hợp, các câu khác đều hợp. Trong hợp câu đầu, “Bí tạng của Như lai” hợp với “Thuốc của núi Tuyết”. “Vị thuốc ấy cũng vậy” hợp với “Gọi là vị vui, vị ấy rất ngọt”. “Bị phiền não che lấp” hợp với “Ở bụi cây rậm rạp v.v...” trở xuống, là “Chúng sinh bị vô minh che lấp nên không thể thấy Phật tánh”, là hợp với “Người không thấy”.

“Tất cả v.v...” trở xuống là vượt qua hợp với câu ba.

“Một vị” dụ cho tánh, hợp với “Một vị như thế trong văn trước”.

“Vì phiền não, nên phát ra các thứ vị”, hợp với “Tùy chỗ trôi chảy mà có các thứ vị, nghĩa là địa ngục v.v... là nói các tướng”, cũng hợp với “hoặc chua, mặn v.v...” ở trước.

“Phật tánh mạnh mẽ v.v....” trở xuống là hợp với “Vị chân” ở núi Tuyết trong đoạn thứ tư. Trong đó, đầu tiên chính là y theo Phật tánh để nói về “Không được giết”.

“Như tánh của ngã v.v...” trở xuống, vì tánh tức là Tạng, thật không nên sát sinh.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Phật tánh rất mạnh mẽ, khó có thể làm hư hoại được, cho nên “Không có khả năng giết hại”, chính là nói Phật tánh không thể giết hại.

“Nếu có giết v.v...” trở xuống là nói trái lại Phật tánh mà người khác không thể giết hại.

“Phật tánh như thế, không bao giờ dứt”, kết thúc nói về chánh ở trước. “Nếu dứt được thì không có việc đó”, là kết thúc nói trái với sau.

Trong đoạn sau, sơ tánh tức là Tạng. Sau nói không hư hoại.

“Dù không thể v.v...” trở xuống là hợp với đoạn năm. Phàm phu

đẽo vạc rất khốn khổ mà không được.

"Nếu được thành v.v..." trở xuống là hợp với đoạn sáu.

Trên đây đã hợp xong.

"Do nhân duyên này, nên không thể giết hại, là kết thúc đáp câu hỏi trên, nên không thể dứt."

Y cứ riêng bốn đoạn trong sáu đoạn ở trước, là kết thúc đáp câu hỏi ở trên.

Trên đây, là Ca-diếp chấp tướng, gạn thật, vặn hỏi không có Phật tánh. Đức Như lai nói về thật khác với tướng để đáp.

Dưới đây là Bồ-tát Ca-diếp chấp "Thật", gạn lọc "Tướng", nhằm vặn hỏi không có sát sinh. Đức Như lai nói tướng khác với "Thật" để đáp.

Ý vặn hỏi thế nào? Nếu tánh không sát thì lẽ ra đều là việc lành? Sau đây,là Phật đáp.

Vì nói "Tướng" khác với "Tánh", nên có sát sinh. Vì có sát sinh nên có nghiệp bất thiện. Trong văn, đầu tiên, chính là đối với câu hỏi ở trước nói có sát sinh.

"Chắc chắn sẽ v.v..." trở xuống là kết khen pháp sâu xa.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: "Thật có sát sinh" là nói chung có sát.

"Vì sao? v.v..." trở xuống là giải thích. Trong giải thích có hai:

1. Nói Phật tánh không lìa tướng ấm. Do đó, nếu giết là có tội, trái với "Đều là nghiệp lành trong câu hỏi trước".

2. "Chẳng phải Thánh v.v..." trở xuống là nói "Tướng" của năm ấm kia chẳng tức Phật tánh. Cho nên, có thể sát sính, trái với "không có sát" ở trước.

Trong phần sát, đầu tiên là nói tánh không lìa ấm, nên làm tan hoại năm ấm, gọi là sát sinh. Vì trái với tánh, nên nói biết do sát, sẽ rơi vào đường ác. Sau nói do nghiệp, nên có các chủng tánh khác nhau như Sát-lợi v.v v.v...

Trong phần sau, đầu tiên là nói về tướng "Ngã" của chúng sinh khác với Phật tánh, cho nên có thể sát sinh.

"Ví như v.v..." trở xuống là nói các pháp ấm của chúng sinh vì khác với tánh, nên có thể sát sinh.

Trong phần trước có hai câu:

1. Nói vọng khác với chân, người không phải Thánh, chấp ngang trái về "Ngã" nêu "Ngã" của phàm phu kia. "Như thế v.v..." trở xuống là nói vọng khác với chân.

2. “Ngã xuất thế v.v...” trở xuống là nói chân khác với vọng. Tướng của “Ngã” xuất thế, gọi là Phật tánh nêu chân ngã kia.

Chấp “Ngã” như vậy, gọi là rất tốt lành, khen chân khác với vọng.

Trong ấm khác với tánh, y theo trí để nói về “Khác”. Năm ấm có thể suy nghĩ, còn Phật tánh thì khó suy lường, cho nên khác nhau. Trong đó, trước là dụ, kế là y cứ làm rõ về pháp.

“Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là kết ấm có thể sát sinh.

Trong dụ “Có người”, dụ cho người cầu tánh, nghe nói thân có tánh, gọi là biết điều phục tạng, nên dùng chính mình để làm sáng tỏ tâm, quán ấm cầu tánh gọi là lấy lợi, đẽo vạc thẳng xuống, ý chánh gọi là thẳng. Tảng đá to, cát sỏi, đá vụn đào thẳng qua không khó, nói tướng khác với tánh.

Phần tế trong ấm, gọi là đá, sỏi gạch. Suy nghĩ đều không thấu suốt, gọi đào xuyên qua không khó.

“Chỉ đến v.v...” trở xuống là nói tánh khác với tướng. Tánh như kim cương. Tình không nhập “Thật”, gọi là đến Kim cương. Không thể xuyên suốt nghĩa thật, vì phát ra tình, nên nói là dao, búa kim cương không bị hư hoại.

Trong phần hợp, “Phật tánh cũng giống như vậy” hợp với “Phục tàng” ở trước.

“Tất cả luận giả và thiên ma v.v v.v... hợp với có người ở trên. Tất cả Sa-môn, Bà-la-môn gọi là Luận giả. Những người này đều là người cầu tánh cho nên nêu lên.

“Cái không thể hư hoại” hợp đến kim cương. Không thể xuyên suốt các tướng như v.v... năm ấm, tức hợp với đẽo đất, tảng đá to, đá, cát, xuyên thẳng qua không khó. Trước nêu pháp kia, sau cùng thí dụ để ghi rõ làm tin. Tánh như kim cương, không thể làm hư hoại, hợp với “Nói về năng lực của kim cương, búa không thể đập nát. Sau đây là kết. Vì năm ấm này là nghĩa có thể tan hoại của tướng khởi tác, nên hủy hoại năm ấm, gọi là sát sinh.

Trên đây, chính là Phật đáp đúng. Sau đây là Phật khen, chỉ rõ nghĩa sâu.

Tánh dù là thường trụ, mà ấm có thể sát sinh. Dù ấm có thể sát sinh nhưng tánh là “Thường hằng”. Cho nên biết rằng, pháp Phật không suy nghĩ bàn luận.

Ở trên nói về có tánh, dưới đây Phật sẽ chứng nhập, trong đó có hai:

1. Dạy ba quy y, là mở đầu của thú nhập.

2. “Lại vì ông nói nhập Như lai tạng v.v...” trở xuống là chỉ bày Trung đạo, là bước sau cùng của thú nhập.

Trong phần trước, Như lai trước dạy thú nhập. Ca-diếp bạch Phật: “Tôi biết, nên hỏi v.v...” trở xuống là Bồ-tát Ca-diếp vâng thực hành theo lời thuật khen của Như lai. Trong phần trước có ba:

1. Do Bồ tát Ca diếp thỉnh dạy bảo sơ lược về thú nhập.

2. Bấy giờ , Bồ tát ca diếp lại nói kệ, v.v... trở xuống là ca diếp nói mình không biết quy chân, cũng không biết lý do trở về chân. Trái lại, dựa vào giáo xưa, để phân biệt về trọng giáo của Như lai.

3. Ca-diếp bạch Phật: “Tôi cũng quy v.v...” trở xuống là Ca-diếp bày tỏ mình tương “Thật” thông quy. Phật dạy nên phân biệt trong đoạn đầu, trước là Như lai lược nói khởi phát. Ca-diếp thưa thỉnh, sau là Phật dùng kệ đáp.

Trong phần trước có bốn câu:

1. Như lai chỉ bày rõ ràng về nghĩa sâu nặng của kinh, nói như cam lộ, cũng như thuốc độc.

2. Bồ-tát Ca-diếp thưa hỏi.

3. Như lai hỏi thử Ca-diếp: “Ông có muốn biết tạng hay không?”

4. Ca-diếp hỏi: Y theo lời Phật nói trong câu đầu: “Như cam lộ, cũng như thuốc độc.” Đối với người có đức tin, thì có thể được ích lợi cho nên như cam lộ, ngược lại, đối với kẻ chê bai, thì sẽ bị tổn hại, nên giống như thuốc độc. Như lai nói lên câu này với mục đích để làm gì?

Phật đáp:

Chân tánh của ba quy y do kinh mà thú nhập, nên nói là cam lộ, để cho người tin ưa. Nói là thuốc độc, để cho người dứt bỏ chê bai.

Ca-diếp thưa:

Nghĩa này chưa được rõ ràng. Cho nên lần thứ hai thưa hỏi Như lai: “Vì sao nói kinh Phương Đẳng như cam lộ lại như thuốc độc? Muốn cầu bí tạng thì cần phải biết lạc hay không?

Cho nên lần thứ ba, Phật hỏi:

Muốn biết tạng hay không?

Ca-diếp nghe Phật nói, trong tâm hớn hở nên lần thứ tư thỉnh rằng: Con muốn biết tạng.

Sau đây, trong phần Phật đáp mười một bài kệ: Bảy bài kệ rưỡi đầu, là đối với thưa hỏi đầu trên, Phật nói kinh pháp này như cam lộ, như thuốc độc. Ba bài kệ rưỡi sau là hướng về sau thỉnh giáo, nhập bí tạng.

Trong đoạn trước, bốn bài kệ rưỡi đầu, chính là y theo kinh pháp để nói như cam lộ, cũng như thuốc độc. Ba bài kệ sau, y theo người để bày rõ.

Trong phần trước, đầu tiên có hai hàng rưỡi kệ, dùng hai thí dụ để so sánh với một pháp. Hai bài kệ sau, dùng một dụ để so sánh với một pháp. Lại y theo một bài kệ rưỡi đầu ở phần trước, lập dụ để làm rõ pháp. Trong dụ thì bài kệ đầu dùng cam lộ làm dụ, tức y theo ngu, trí để nói về tổn hại, lợi ích. Nửa bài kệ sau là dùng thuốc độc kia làm thí dụ. Cũng y theo ngu, trí để nói về tổn hại, lợi ích.

Một bài kệ sau là hợp, trong đó, nửa bài kệ trước là hợp với cam lộ ở trên.

Đạo nói trí vô ngại cam lộ: Kinh Niết-bàn này, đối với người có trí tuệ vô ngại kia, được gọi là cam lộ. Cái gọi là sự bác bỏ của Đại thừa, phát ra thể của trí vô ngại kia. Đại thừa như vậy, cũng gọi là thuốc độc, hợp với nửa bài kệ sau. Câu trước là nêu người hướng. Câu sau là Đại thừa.

Sau đây là y cứ nói về thuốc độc, trái với cam lộ ở trước. Y theo một dụ sau so sánh với một pháp, bài kệ đầu là lập dụ: Như bơ, đề hồ, kể cả đường phèn, nêu thể của dụ kia. Lấy một trong các thứ này làm dụ, chứ chẳng phải đều lấy.

"Uống vào tiêu hóa là thuốc, không tiêu hóa là chất độc", là nói về tổn hại, ích lợi. Bài kệ sau là hợp.

"Phương Đẳng như thế, hợp với bơ, đề hồ và đường phèn v.v... Trí là cam lộ, hợp với tiêu hóa là thuốc.

"Không biết, trở thành chất độc", hợp với "Không tiêu hóa thì thành thuốc độc" ở sau.

Trong nói theo người để nói thì nêu riêng người trí, kẻ ngu lược qua không nói. Trong đó, kệ đầu gọi người học Đại thừa trong nhị thừa, cho là người trí. Thanh văn, Duyên giác nêu là người trí kia. Nghĩa là Đại thừa là cam lộ, y theo người để làm rõ pháp.

Như sữa là vị tốt nhất trong các vị, là nói pháp đồng dụ. Một bài kệ trung gian nói các Bồ-tát cho là người trí.

"Siêng năng, tinh tấn như thế, là nêu người trí. Vì các Bồ-tát cầu Phật không có xen hở nên nói là siêng năng, tinh tấn. Nương theo Đại thừa v.v... là y theo Đại thừa để làm sáng tỏ pháp. Dựa vào Đại thừa, nương vào giáo để nhập chứng.

"Được đến v.v..." trở xuống, là nhờ chứng mà thành tựu quả. Được đến Niết-bàn, là đến quả Niết-bàn. Thành voi đầu đàn trong loài người,

là thành tựu quả Phật. Đức Phật đã thành, là Đấng Tối Thắng trong loài người, cũng như voi đầu đàn có sức mạnh hơn hết trong loài súc sanh. Y theo dụ để gọi pháp, gọi là voi đầu đàn trong loài người.

Niết-bàn là Niết-bàn của tánh thanh tịnh chỉ do tu mà làm sáng tỏ, chứ không phải do tu mà tạo ra, nên nói là "Được đến". Đức Phật y theo phương tiện, từ nhân tu để giải thích, cho nên nói "Thành". Dựa vào pháp Đại thừa để thành tựu đức này, nên nói là cam lộ. Một bài kệ sau cuối, là nói người hiểu Phật tánh trong phàm phu, được cho là người trí. Chúng sanh biết tánh là nêu người trí. Như Phật khen Ca-diếp v.v... để chứng tỏ phần vượt hơn, là người có kiến giải đồng với Bồ-tát như các Bồ-tát, Ca-diếp v.v...

Cam lộ vô thượng bất sinh, bất tử, y theo đây để làm rõ pháp. Dựa vào pháp cam lộ của Đại thừa này để chứng nhập thường trụ, thành tựu quả "Thường", nên không có sinh tử. Đã thành tựu quả không sinh tử, nên gọi là cam lộ.

Y theo lời Phật dạy nhập bí tạng dưới đây, trước là nêu giải thích nghĩa ba quy y. Về nghĩa đã được giải thích trong chương riêng, sau là văn giải thích. Trong văn có bốn:

1. Có nửa bài kệ khuyên phân biệt chung.
2. Kế là, là nửa bài kệ chính là Phật dạy Bí tạng.
3. Một bài kệ rưỡi là nói về ích lợi, khuyên quán sát.
4. Một bài kệ sau là kết khen, nêu rõ sự tốt đẹp hơn.

Trong phần đầu, Đức Phật bảo: "Ông phải khéo phân biệt", ba quy y có hai:

1. Tướng khác.
2. Một thể.

Tùy sự tướng ấy mà ba quy y đều khác nhau, gọi là tướng khác, nói về thật tánh thì của ba quy đồng, gọi là một thể.

Nay, Phật khuyên người bỏ khác mà được đồng, nên nói: "Phải khéo phân biệt ba quy y!"

Trong chánh giáo, ba quy y như thế là tánh của "ngã", nêu lên lời Phật khuyên người nên nhận lấy một thể ba quy y ở trước.

Tánh của ba quy y này chính là tánh của ngã, như đã nói ở trên. Chân ngã Phật tánh, gọi là "Ngã tánh". "Ngã tánh" này là nói theo Phật tức là tự thể pháp thân của Chư Phật. Vì pháp thân Phật chung với thể của chúng sinh nên không có hai tánh. "Nếu tánh không có hai thì vì sao chúng sinh gọi là Phật tánh, còn Phật thì gọi là pháp thân?"

Giải thích:

Nếu việc này nói theo Phật thì ngoài tánh không còn có phiền não nào. Cho nên, Phật tánh tức là pháp thân thanh tịnh của Chư Phật. Ngược lại, nếu y theo phàm chấp cái thật bị vọng che lấp. Về sau, khi sáng tỏ, do lấy đức tịnh làm gốc, nên gọi là Phật tánh. Hai nghĩa dù khác, nhưng nói về thể thì không khác. Cho nên Phật quy tức là "ngã tánh".

Nói theo pháp thì "Ngã tánh" này là thể của các pháp, nên pháp tức "Ngã".

Nói theo Tăng thì nghĩa này tức là thật thể của tăng, nên tăng tức "Ngã". Chính cho nên tánh của ba quy y tức là "Ngã tánh".

Nói thế để làm gì? Vì Phật muốn cho chúng sinh cầu ba quy y ở ngay trong thân mình. Dựa vào ba quy y đó, thú nhập Như lai tạng tánh chân thật của mình.

Trong bày tỏ ích lợi và khuyên răn, có chia ra làm hai: Kệ đầu nói về ích lợi của phát ra tướng kia. Lược có chia làm bốn:

1. Nêu Phật quán, quán sát kỹ, gọi là "Đế".

"Tôi có thật tánh", nghĩa là lời nói không đủ. Nếu đủ thì nên nói: "Tôi có pháp tánh và Tăng tánh." Vì kệ sơ lược nên không đủ để nói. Nói ngã tánh kia là thể tánh của thể tánh của Phật, gọi là Phật tánh. Cũng có thể nói vì là tánh nhân của Phật, nên gọi là Phật tánh.

2. "Phải biết rằng v.v..." trở xuống là nói về quán lợi ích. Do quán "Ngã tánh" vì có Phật tánh v.v... nên nhập bí tạng.

3. "Biết ngã v.v..." trở xuống là nêu lại thật quán. Ngã, cũng là hướng về "Ngã tánh" ở trước. "Ngã sở" cũng là hướng về Phật tánh và Pháp tánh, Tăng tánh ở trước. Ba tánh này đều là sỡ hữu trong "Ngã", nên nói là "Ngã sở".

4. "Người này v.v..." trở xuống là nói về lợi ích của quán sát. Chứng thật lìa tướng, vì không có đời nào có thể tồn tại, nên được xuất thế.

Sau đây trong phần kết khen, nửa bài kệ trước là khen vượt hơn, nửa bài kệ sau là kết.

Trong lần hai, đầu tiên là Bồ-tát Ca-diếp bày tỏ mình không biết, phải trở lại nương vào giáo xưa để phân biệt. Sau, Phật chỉ giáo lại.

Trong phần trước, Bồ-tát Ca-diếp lại nói kệ rằng:

Kinh gia nêu bày
Dưới nêu lời nói
Có mười bài kệ
Có kèm theo ba.

Đầu tiên có năm bài kệ. Ca-diếp nói mình không biết quy chân, cũng lại không biết lý do quy chân, lại dựa vào giáo xưa để phân biệt.

Kế là, có hai bài kệ đề xét định là "Có", "Không". Sau, có ba bài kệ nêu ở trước, Phật nói về sự tổn hại của "Không biết", nên thỉnh Phật chỉ giáo.

Bốn hàng rưỡi đầu trong năm bài kệ trước, Ca-diếp đã nói lên mình không nhận biết chân đế và lý do quy y. Nửa bài kệ sau, lại dựa vào giáo xưa để phân biệt.bắt mở đầu tâm quy thú. Kế là, có nửa bài kệ, nói mình không biết công hạnh chánh phải tu. Ba bài kệ sau là nói mình không biết rốt ráo thành tựu.

Y theo bài kệ đầu, tôi đều không biết chỗ quy y Tam bảo, nói mình không biết. Cả ba đều không biết, gọi là "Đều không biết".

"Thế nào là phải v.v..." trở xuống là hỏi pháp quy thú. Quả Phật là vô thượng vô úy kia làm sao quy thú?

Trong nửa bài kệ kế, không biết ba chỗ nói lên mình không biết. "Thế nào là tác giả?", hỏi Phật về pháp tu? Các hạnh đã tu không đồng với chân ngã, nên gọi là vô ngã. Cũng có thể duyên đã khởi tu đối trị tánh, vì chẳng chân thật, nên gọi là vô ngã. Hạnh vô ngã này làm sao tạo tác?

Hai bài kệ đầu trong ba bài kệ sau, là hỏi riêng về ba quy y. Một bài kệ sau là hỏi chung. Y theo phần riêng ở trước, đầu tiên hỏi về quy y Phật: "Thế nào là quy Phật?" Là hỏi về lý do quy y? Sao lại khuyên tôi quy y Đức Phật này? Y theo lời đáp: "Như thế!", chẳng phải hỏi đối tượng quy y. Dưới đều như vậy mà được an ủi? Hỏi về thành tựu của quy y, quả đã dứt nguy hiểm, sợ sệt, gọi là an ủi. Thế nào là hứa được?

Kế là hỏi về quy y Pháp? Thế nào là quy y Pháp? Xin nói cho tôi hiểu? Hỏi về lý do quy y? Sao Phật lại khuyên tôi quy y pháp này?

Thế nào là tự tại và không tự tại? Là hỏi về sở thành tựu. Chân ngã sở chứng, gọi là tự tại. Hạnh đức phương tiện khác với chân ngã, gọi là không tự tại.

Thế nào là hứa được? Cũng có thể tám tự tại ngã của Chư Phật, gọi là tự tại. "Duyên" tu đối trị tánh là trôi lăn, dời đổi, gọi là không tự tại.

Câu trước: "Thế nào là được tự tại?" Là hỏi về sở thành kia. Câu sau: "Thế nào là không tự tại?" Là hỏi về sở hành.

Sau đây là hỏi về quy y Tăng: "Thế nào là quy y tăng? Là hỏi lý do quy y.

Sao Phật lại khuyên tôi quy y Tăng này? Vì chuyển được Vô

thượng, hỏi về sở thành. Quả Phật cùng cực, gọi là lợi ích Vô thượng. Lợi vô thượng này làm sao chuyển được?

Trên đây là hỏi riêng, sau đây là hỏi chung: “Thế nào là Phật nói chân thật sẽ thành đạo ở vị lai là hỏi thuận?” Nếu là văn đủ, thì lẽ ra nên nói: “Về lý của việc này, thế nào là cúi xin Phật giảng nói sự thật là Phật sẽ thành đạo ở vị lai hay không? Vị lai sẽ không thành Phật, thì làm sao quy y Tam bảo? Để vặn hỏi ngược lại.

Nếu vị lai không có “Quả đức” để thành, thì làm sao ngài khuyên tôi quy y Tam bảo?

Trên đây, Bồ-tát Ca-diếp đã nói rằng, mình không biết được quy y chân thật.

Từ đây trở xuống, nửa bài kệ nói quy y trở lại giáo xưa để phân biệt:

“Hiện nay, tôi không dự biết rằng, ở vị lai, Đức Phật kia sẽ thành Phật hay không. Về hạnh thích hợp, sẽ thứ lớp nói về ba quy y theo tướng riêng. Trong tướng riêng, trên là Phật, giữa là Pháp, Tăng được đặt ở dưới, nên nói là theo thứ lớp.

Thứ hai, xát định văn kệ, trong “có”, “Không” có hai:

Bảy câu kệ đầu được y theo thí dụ để xét định. Một câu sau cuối, dùng dụ để so sánh pháp.

Nửa bài kệ đầu trong thí dụ ở trước, là y theo không có vặn hỏi ngược lại, làm cho người không mang thai thì làm sao tác động có ý nghĩ sinh con? Phật Cũng như vậy, nếu trong thân chưa có chân tánh của ba quy y thì làm sao có ý nghĩ thành Phật?

“Nếu phải ở v.v...” trở xuống, y cứ có thuật để được. Nếu chắc chắn ở thai, thì gọi là có con, có thể có việc đó. Nếu con ở trong thai, thì chắc chắn sẽ sinh không bao lâu, là nói về nghĩa sinh đứa con đó, ba quy y cũng như thế.

Nếu ở trong thân thì gọi là “có”. Nếu trong thân đã có con thì chắc chắn không bao lâu sẽ thành con. Đó gọi là nghĩa con. Nói chung để kết chắc chắn, đó gọi là chẳng có nghĩa “Có”. Nghiệp của chúng sinh cũng vậy. Dùng ví dụ để so sánh pháp, cũng được gọi là nói pháp đồng với dụ.

Chân tánh của ba quy y trong thân chúng sinh có công năng sinh ra quả ở đương lai, gọi là nghiệp chúng sinh. Vì đồng với “Có” con hay “Không có” con, nên nói “Cũng vậy”.

Văn kệ trong đoạn ba có ba phần:

1. Một bài kệ đầu, là nhắc lại lời nói trên của Phật, nói về sự tổn

hại của không biết.

2. Một bài kệ kế là nói mình không biết, thỉnh Phật giải đáp nỗi nghi ngờ của mình.

3. Một bài kệ sau nói Phật năng biết nên thỉnh Phật giảng nói.

Trong kệ đầu, như Phật nói: "Người ngu không biết", là nhắc lại lời nói trên của Phật. Như lai đã nói người ngu không biết Đạo đế trong chương bốn Đế ở trước. Không biết Tam bảo thường trụ không thay đổi trong Đạo đế, cho là pháp "Diệt". Vì không biết, nên trôi lăn trong sinh tử. Cho nên nay nhắc lại, để nói là mình "Không biết".

Trong phần thỉnh Phật giải đáp, đầu tiên có nửa bài kệ nói mình không biết. Thân hiện nay của Ca-diếp là người thế tục, gọi là Ưu-bà-tắc, chỉ quy y tướng riêng, chưa quy y nhất thể, không có hạnh chân quy, nên nói là giả gọi không biết nghĩa chân. Vì không biết, nên phải có sự tổn hại.

Cúi xin cắt đứt lưới nghi, chính là thỉnh Phật giảng nói. Trong phần nói về Phật biết thì Như lai là Đấng Đại Trí, là nói khả năng hiểu biết của Phật.

"Mong Phật mở rộng lòng Từ v.v..." trở xuống là thỉnh Phật giảng nói. "Chỉ rủ lòng Từ phân biệt" là thỉnh chung giảng nói.

"Cúi xin Phật nói Bảo tạng" là thỉnh riêng giảng nói.

Sau đây, trong phần Phật dạy, dựa vào ba đoạn trên, Đức Phật sẽ đáp theo thứ lớp từ sau tới trước.

Bài kệ đầu dạy bảo, Phật hứa giảng nói cho Ca-diếp nghe là Đáp lời thỉnh trong đoạn ba của Ca-diếp ở trên.

Một bài kệ kế là nói "Có" chẳng phải "Không", đối với lời thỉnh trong đoạn hai của Ca-diếp ở trước.

Hai bài kệ rưỡi sau, nói về lợi ích quy y. Đối với lời thỉnh trong đoạn đầu của Ca-diếp ở trên.

Trong phần đầu, Phật bảo: "Này Ca-diếp! Ông phải biết!" là lời dạy bảo.

"Nay ta hứa vì ông sẽ giảng nói khéo chỉ bày Mật tạng", cho ông biết là bày tỏ mình đã nói, đối với "Nguyện nói Bảo tạng" trong lời thỉnh ở trước của Ca-diếp.

"Để cho ông cắt đứt lưới nghi" là nói Phật nói lợi ích đối với "Dứt trừ nỗi hoài nghi của tôi" trong lời thỉnh ở trước.

Trong bài kệ thứ hai, "Phải dốc lòng lắng nghe" là lời răn dạy. "Ông đối với mình v.v..." trở xuống là nói tánh của ba quy y là "Có" hay "Không"? Ông là Ca-diếp và đối với tất cả các Bồ-tát, trong có

tánh ba quy y chân thật không khác với danh tự Thích-ca, của ta gọi là vị Phật thứ bảy đồng một danh hiệu. Thích-ca là vị Phật sau cùng trong bảy vị Phật, gọi là vị Phật thứ bảy. Thích-ca là họ, Hán dịch là Năng. Mâu-ni là tự, Hán dịch là Mãn (đầy). Nghĩa là pháp thân trong thân chúng sinh đầy đủ, không khác với sự đầy đủ cả tôn đức của Mâu-ni, nên đồng một danh hiệu với vị Phật thứ bảy.

Chân tánh của ba quy y, loài hàm thức đồng có. Vì sao Ngài chỉ nói nghiêng về: "Ông đối với Bồ-tát?"

Vì chúng sinh kia mong cầu được thấy Phật tánh, nên đối với họ, Phật nói là "Có". Về nghĩa "Có", thật sự là "Có" chung, nên đồng với tất cả Chư Phật."

Vì sao chỉ nói đồng với vị Phật thứ bảy?"

Vì vị Phật thứ bảy được gọi là Mãn."

Một đoạn dưới đây là nói về lợi ích của quy y, đối với lời thỉnh ban đầu ở trên của Ca-diếp.

Thế nào là đối với?

Trước kia Bồ-tát Ca-diếp đã hỏi: "Thế nào là quy Phật, quy y Pháp, và quy y Tăng? Là lý do quy y. Nay nói quy y chân tánh, ba quy, lìa hẳn lỗi tà, nên phải quy y.

Lại, ở trước Bồ-tát Ca-diếp hỏi: "Vì sao phải hướng về vô úy Vô thượng?" Nay nói, người quy y Tam bảo như thế, thì sẽ không còn sợ sệt. Đáp như thế.

Trong văn này, trước Phật đáp câu hỏi ở trước: "Thế nào là quy y Phật, Pháp, Tăng...?" Nửa bài kệ cuối là đáp câu hỏi trên: "Vì sao phải thu hướng Vô úy?"

Trong phần trước, đầu tiên nói "Quy y Phật", là nhắc lại câu hỏi. Sau nói về lợi ích của quy y, nhằm giải thích rõ lý do quy y.

Gọi Ưu-bà là ích lợi của thuận theo chánh. Vì trở về với hạnh Phật mà được thành, nên được gọi là Ưu-bà-tắc. Trong ba quy y, đều nên giải thích như thế.

Y theo mở đầu, bày tỏ nghiêng một bên. Không bao giờ còn quy y thiên thần nào nữa, là ích lợi của lìa tà. Nếu sẽ quy Phật của tướng riêng thì dù thân này không quy y thiên thần khác, nhưng vì nương tựa hạnh Phật kia chưa thành tựu, nên sau cho phép quy y thiên thần khác. Nếu y theo "Ngã tánh" để quy y chân Phật, thì quy chân hạnh sẽ được thành tựu. Không bao giờ quy y thiên thần nào khác.

Thiên, là Phạm Thiện Tự Tại v.v... Thiên thần, là các thứ quỷ thần của thế gian.

Quy y pháp, là nhắc lại câu hỏi, tức là lìa sát hại, là nói về lợi ích quy y, giải thích rõ về lý do quy y.

Nếu quy y với pháp Ba thừa của tướng riêng thì trong thân này dù lìa sát hại, nhưng vì nương tựa hạnh Phật kia chưa thành tựu, nên ở thân khác được cho phép quy y với pháp cúng tế giết hại chúng sinh của ngoại đạo. Nếu y theo "Ngã tánh" để quy pháp chân, thì quy y hạnh chân sẽ được thành tựu, không bao giờ quy y pháp giết hại của ngoại đạo khác.

Quy y tăng, nghĩa là nhắc lại câu hỏi: Không cầu ngoại đạo, nói lợi ích của quy y, Bồ-tát về nguyện quy y với Tăng ba thừa của tướng riêng, thì dù thân này không nương vào ngoại đạo, nhưng vì nương nương hạnh tăng ba thừa kia chưa thành tựu, nên trong đời khác, cho phép lại quy y với ngoại đạo khác. Quy y với nhất thể chân thật tăng này, nghĩa là quy y với chân hạnh đã thành tựu thì không bao giờ quy y với ngoại đạo khác.

"Ba quy y như thế sẽ không còn sợ sệt, là đáp câu hỏi trên: "Thế nào là phải hướng về vô úy?". Vì quy y nhất thể Tam bảo như thế, là đã dứt lìa lỗi tà, nên sẽ được thành Phật không còn sợ sệt.

Trong lần thứ ba, Bồ-tát Ca-diếp đầu tiên là tướng thật quy y chung. Sau kệ là văn xuôi, Phật đã dạy nên phân biệt.

Bốn bài kệ trong phần trước, kệ đầu là nói quy y Tam bảo của tướng riêng, bài kệ còn lại là quy y với nhất thể Tam bảo nay.

"Ta cũng ba quy y" trong quy riêng ở trước chính là nói riêng. Vì quy y riêng, cũng đồng một thể, nên nói là "Cũng".

Sau đây là Phật khen, chỉ rõ sự vượt hơn, nhằm nói về lý do quy y, đó gọi là con đường chánh, chỗ nương tựa của Bồ-tát. Cảnh giới Chư Phật là đối tượng mà Phật nương tựa, dựa vào đó mà thành Phật. Cũng có thể Phật trong Tam bảo của tướng riêng là đối người được Phật hóa độ, trong tiếng riêng, pháp là do Phật nói, trong tướng riêng tăng là người được Phật hóa độ gọi là cảnh giơi Phật.

Một bài kệ đầu trong ba bài kệ sau là nêu đối tượng quy y của Phật là Nhất thể Tam bảo. Kế là, một bài kệ nêu Phật khen sự cao siêu để nói về lý do quy y, kế là nữa bài kệ, Đức Phật nói mình đã quy y, nữa bài kệ sau là tự khen, nói về lý do quy y.

Trong phần đầu, tướng bình đẳng của Tam Bảo, nghĩa là phần nghĩa của đồng thể, khác với Phật cao siêu của tướng riêng. Kế là pháp tăng cho là kém, nên gọi là bình đẳng.

Thường có tánh đại, là nói nêu ra ba tướng trước. Đó gọi là Phật

tánh, là tánh của Đại trí. vì trong "Ngã tánh" thường có Phật tánh, nên nói thường có tánh Đại trí. Về lý, cũng có pháp tánh, tăng tánh. Vì hạn hẹp nên không nói. Vì "Ngã tánh" và Phật tánh không hai, không riêng nên làm sáng tỏ lý bình đẳng ở trước. Cũng không khác với pháp tánh, tăng tánh, nên lược qua không nói. Vì tánh của ba quy y đều tức "Ngã tánh", nên nói là bình đẳng.

Phần đầu trong một bài kệ kế có hai câu nói về công hạnh của Bồ-tát quy chân này, nên được Phật khen ngợi. Hai câu kệ sau nói về quy chân này là sở chứng của Phật, nên được Phật khen.

Trong hai câu trước, trước là nói về Phật khen. Như lai hướng về lời mình đã khen ngợi nhất thể ở trước, để làm tông bậc nhất Vô thượng, nên nói đạo này được Phật khen.

"Chỗ yên ổn chánh tinh tấn, phát ra lời Phật khen" là về Chánh tinh tấn của Bồ-tát này, nghĩa là chỗ ở yên ổn.

Trong hai câu sau, trước là nêu người được khen. Một quy này chẳng phải trực tiếp là chỗ yên ổn của chánh tinh tấn kia. Cũng gọi là Chánh biến tri của Chư Phật là đối tượng đã chứng kiến.

Sau đây, là nói về Phật khen. Vì chánh biến tri, nghĩa là đối tượng chứng kiến, nên được Phật khen ngợi.

Trong cặp trước, trước là nói Phật khen, sau là phát ra người được khen.

Trong cặp sau, trước nêu người được khen, sau là nói về lời Phật khen, trái, phải của văn.

Kế là trong nửa bài kệ: "Ta cũng hướng về lời Đấng Thiện Thệ đã khen đạo Vô thượng", nói đã quy y nhất thể Tam Bảo, đồng hướng về tướng riêng. Cho nên nói là "Cũng", về nghĩa đã khen của Đấng Thiện Thệ, như giải thích ở trước.

"Là tối Cam lộ trong nửa bài kệ sau, các cõi đều không. Bồ-tát Ca-diếp tự khen, để nói về lý do quy y.

Vượt hơn trong trị bệnh, gọi là tối Cam lộ. Vì thoát khỏi ba cõi rất mầu nhiệm trong tướng lìa, nên nói các cõi không có cam lộ.

Sau đây để đáp lại, Phật dạy Bồ-tát Ca-diếp nên khéo phân biệt. Trong đó, đầu tiên là sơ lược những điều Bồ-tát nên làm.

"Suy nghĩ như thế v.v..." trở xuống là Phật dạy phân biệt rộng.

Trong phần sơ lược có ba:

1. Phật khuyên bỏ phân biệt giáo xưa. Không nên như các Thanh văn, phàm phu phân biệt Tam bảo.

2. Sau đây Đức Phật khuyên học nhất thể, qua đó, trước là nói Đại

thừa không có ba quy khác nhau.

"Sở dĩ v.v..." trở xuống là giải thích. Sự giải thích rất dễ hiểu".

3. "Vì muốn hóa độ v.v..." trở xuống là hội ý thông qua phân biệt xưa. Vì hóa độ, nên nói là ba, chính là hội ý phân biệt xưa.

"Nếu muốn v.v..." trở xuống là Phật khuyên.

Trong phần phân biệt rộng cũng có ba, không theo thứ lớp với trước:

1. Khuyên học Nhất thể.

2. "Đức Như lai gọi là Vô thượng v.v..." trở xuống là hội thông phân biệt xưa. Cho nên nay ông không nên thọ nhận, v.v... trở xuống là Phật khuyên xả bỏ phân biệt xưa.

Trong phần trước, trước là Phật dạy tự học chân quy.

"Nếu muốn tôn v.v..." trở xuống là Phật dạy người tu học. Trong phần tự mình, Phật chỉ dạy tu học quy y Phật, còn quy y Pháp, quy y Tăng lược qua không nói.

Đầu tiên là nói: "Bồ-tát suy nghĩ rằng". Nay thân này của tôi quy y Phật, bỏ tướng, hướng về "Thật". Quan niệm bỏ tướng tình, để cầu thân Phật pháp trong thân mình, gọi là quy Phật.

"Nếu tức thật này v.v..." trở xuống là chứng "Thật" bỏ tướng. Bỏ vọng, chứng "Thật", gọi là tự thành Phật. Khi tự thành Phật, từ bên ngoài, không có vị Phật khác để cầu, nên không cung kính các Đức Thế Tôn khác.

"Vì sao? v.v..." trở xuống là giải thích. Thể của Chư Phật đều đồng, gọi là bình đẳng. Phật đã dùng thân bình đẳng này làm chỗ nương tựa cho chúng sinh. Vì thế, các chúng sinh đến chỗ nương tựa, tức đồng với thể của pháp thân Chư Phật không khác nhau.

Nói "Không cung kính các Đức Thế Tôn khác", chẳng phải cho rằng đức của Thế Tôn kia, đây đều không cung kính.

Văn Phật dạy người khác học, được chia làm hai:

1. Dạy hạnh của người khác.

2. "Ví như người v.v..." trở xuống là nói dạy tâm người.

Trong phần dạy hạnh người khác, trước là Phật dạy phàm phu bỏ ngụy về chân.

"Nếu có phân biệt ba quy y v.v..." trở xuống là Phật dạy Nhị thừa bỏ riêng quy y nhất.

"Đối với người mù bẩm sinh v.v..." trở xuống là nêu cả hai để kết. Y theo giáo hóa phàm phu, trước là Phật dạy quy y Phật, có chia làm hai câu:

1. Dạy chúng sinh quy y pháp thân Phật.

2. “Cũng khiến cho v.v...” trở xuống là dạy chúng sinh khác quy y pháp thân mình.

Trong phần trước, nếu tôn trọng Xá-lợi pháp thân, thì nên tôn trọng tháp, miếu, tìm tướng để thú nhập. Pháp thân này, là thân pháp tánh của Phật. Xá-lợi, là tiếng Phạn, Hán dịch là thân, Phạn và Hán đều nêu nên nói tôn trọng Xá-lợi pháp thân, pháp thân vô tướng, vì khó hướng về mong cầu, nên Phật dạy cung kính tháp để tôn trọng pháp thân. Vì pháp thân không có chỗ, không tồn tại, nên kính trọng tháp miếu thì được gọi là kính trọng pháp thân Phật.

“Sở dĩ v.v...” trở xuống là giải thích. Đầu tiên là vặn hỏi: “Vì kính trọng pháp thân nên lễ kính tháp, miếu.”

Vì sao... trở xuống là giải thích. Vì các chúng sinh không thấy pháp thân. Phật muốn hóa độ chúng sinh kia, nên dạy kính trọng pháp, y theo tướng để thú nhập. Nêu pháp thân ở đây là vì Phật muốn so sánh với tự thân.

Trong câu hai “Cũng làm cho chúng sinh nghĩ là tháp miếu trong thân ta”. Y theo trước, so sánh sau. Vì quy y mình đồng với ở trước, cho nên nói “Cũng”. Cũng vì pháp thân Bồ-tát khó thấy, nên Phật dạy chúng sinh kính trọng ấm thân mình mà thú hướng. Thân mình tức là trụ xứ của pháp thân, nên gọi là tháp miếu.

“Sao không dạy chúng sinh nghĩ là tháp miếu ngay trong thân mình, mà lại dạy chúng sinh nghĩ là tháp miếu ở thân Bồ-tát ư?”

Giải thích:

Dạy chúng sinh nghĩ là tháp ở trong thân mình, tức là hướng thuộc về môn hạnh lợi mình ở trước. Nay, vì nói về hạnh lợi người của Bồ-tát, nên Phật dạy chúng sinh nghĩ là tháp miếu ở thân Bồ-tát.

“Như vậy v.v...” trở xuống là giải thích. Vì các chúng sinh dùng pháp thân của ta làm chỗ quy y, nên ta dạy nghĩ là tháp miếu trong thân năm ấm của ta.

Kế là Phật dạy quy pháp. Tất cả chúng sinh đều quy y pháp phi chân tà ngụy, là nêu người được Phật giáo hóa. Cũng chính là nói lý do cần giáo hóa của Ngài.

Vì tướng riêng không thật, nên nói là “Phi chân”, lập giả dối ngoài lý, gọi là tà ngụy cũng có thể gọi là ngoại đạo tà pháp kia cho là pháp phi chân tà ngụy, ta sẽ thứ lớp nói cho nghe pháp chân thật, dạy bảo khiến quy y chân thật. Trước là tướng của Biệt giáo, sau là giáo Nhất thể, nên nói là thứ lớp. Cũng có thể trước dạy quy y chân Phật.

Kế là, dạy quy y chân pháp, nên nói là thứ lớp. Sau đây, Phật dạy về quy y Tăng.

Lại, có quy y chẳng phải chân tăng, là nêu người được giáo hóa. Cũng tức là nói rõ lý do giáo hóa của Phật. Quy y với chúng của tướng riêng gọi là chẳng phải chân tăng. Cũng có thể gọi người tà ngoại đạo kia chẳng phải chân tăng. Ta sẽ vì họ làm chỗ chân quy tăng, giáo hóa họ hướng về "Thật". Bồ-tát giáo hóa chúng sinh cầu tăng chân thật ở ngay trong thân mình, nên nói "Vì làm chỗ chân quy tăng".

Trên đây, là Phật dạy phàm phu, sau đây là Phật dạy Nhị thừa:

"Nếu có người phân biệt ba quy y" là nêu người được hóa độ. Chúng sinh Tiểu thừa chỉ lấy tướng riêng, gọi là phân biệt ba.

"Ta sẽ vì v.v..." trở xuống là Phật hóa độ họ quy nhất. Về nghĩa trong một Phật tánh, phân biệt có ba quy y, nên nói "Vì hóa độ một chỗ quy y, không có ba khác nhau".

Dưới đây là đoạn ba, nêu cả hai để kết:

Đối với chúng sinh mù bẩm sinh, Đức Phật sẽ vì họ làm đôi mắt sáng, là nhắc lại giáo hóa phàm phu ở trước. Lại Phật vì Thanh văn, Duyên giác làm chỗ quy thú, là nhắc lại giáo hóa Nhị thừa.

"Như thế v.v..." trở xống là kết. Dạy phàm phu quy y chân, gọi là vì vô lượng chúng sinh ác mà làm Phật sự. Dạy bảo Tiểu thừa quy nhất, gọi là người trí làm Phật sự.

Đoạn Ttrên đây, nói về hạnh dạy người.

Dưới đây là đoạn hai, nói Phật dạy tâm người, trong đó có hai:

1. Đối với phàm phu tạo ra tâm quy chân.

2. "Nghĩ rằng v.v..." trở xuống là đối với người Nhị thừa, tạo ra tâm quy nhất.

Trong phần trước, trước là thí dụ, dụ chia ra làm ba:

1. Dụ vua: Dụ cho Phật dạy Bồ-tát làm tâm quy y Phật đối với các chúng sinh muốn làm quy y Phật che chở chúng sinh kia.

2. Dụ Vương Tử: Dụ cho Phật dạy Bồ-tát làm tâm quy pháp cho các chúng sinh, tự muốn làm quy y pháp che chở chúng sinh kia.

3. Dụ quan: Dụ Phật dạy Bồ-tát làm tâm quy y Tăng đối với các chúng sinh, muốn làm quy y Tăng che chở chúng sinh kia.

Trong thí dụ đầu, như người là vua, dụ cho Bồ-tát dạy người phá tướng, gọi là khi lâm trận, vì nghĩ rằng mình sẽ thắng người, nên nói "Ta là bậc nhất ở trong đây", vì có khả năng dạy bảo người phá bỏ tướng riêng, quy Phật tâm, nghĩ người khác quy y mình, nên nói: "Khi tất cả đều nương tựa vào ta", nghĩa là nương tựa Bồ-tát để bỏ vọng, về

chân. Lại, vì nương tựa vào chân tánh ngã của Bồ-tát, nên nói “Nương vào ta”.

Trong dụ thứ hai “Cũng như vương tử” là dụ cho Bồ-tát nghĩ rằng mình có thể dạy chúng sinh lìa bỏ pháp vọng, quy y pháp chân, nên nói “Suy nghĩ ta sẽ điều phục vương tử kia, nghĩ rằng mình có khả năng kế thừa chỗ Phật để nói pháp chân thật của Phật, gọi là nối ngôi Đại vương, giữ gìn sự nghiệp của vua. Nghĩ rằng sự hiểu biết của mình vượt hơn người khác đồng đến quy y mình, nên nói để cho các vương tử thấy quy y.

“Cho nên v.v...” trở xuống là Phật khuyên phát sinh ý Đại thừa. Tự nghĩ vì chúng sinh làm chỗ quy y, thành ra không sinh ý tưởng thấp kém.

Trong dụ thứ ba, như vua và con vua, là nhắc lại vua trước để so sánh với vua sau; nhắc lại dụ con đầu tiên, nhắc lại đại thần thứ hai cũng vậy, nói sau đồng với trước. Nghĩ rằng mình vì vượt hơn các quan nhỏ khác, nên nói “Cũng vậy”.

“Bồ-tát v.v...” trở xuống là hợp. Như vua, vương tử và Đại thần, nên nói như thế.

Trên đây đối với phàm là khởi tâm quy chân. Sau đây đối với Đại thừa khởi tâm quy nhất. Trước Bồ-tát nghĩ rằng: “Thế nào là ba việc là một thể với ta?”

Sau đây là Phật chỉ dạy: Ta bảo cho biết ba việc, tức là Niết-bàn nên gọi là Nhất thể. Nhưng nói nhất trong kinh luận chẳng nhất định. Nếu y theo Niết-bàn để chỉ bày ba quy y, giảng nói ba quy y, tức là thể Niết-bàn. Nếu y theo Phật tánh để mở bày ba quy y, giảng nói ba quy y, tức là Phật tánh. Nếu y theo chân đế để mở bày ba quy y, giảng nói ba quy tức là thể của chân đế, nên văn dưới nói: “Nếu chấp Tam Bảo thường trụ đồng với chân đế thì đây tức là thệ nguyện trên hết của Phật.” Nếu y theo nghĩa “Thường” để mở bày ba quy, giảng nói ba quy đồng một thể “Thường”, nên văn sau nói: “Ta không nói Phật, Pháp, Tăng có sự khác nhau, chỉ nói thường hằng, không có thay đổi, không có khác nhau.

Nếu y theo pháp môn “Không hai” để nói về ba tức không hai, nên kinh nói rằng, Phật tức là Pháp, Pháp tức là Tăng.

Tam bảo này đều là tướng vô vi, bình đẳng với hư không. Tất cả Pháp cũng vậy, nên nói: “Nhất thể, tất cả như thế.”

Nay, nói ba việc tức là một môn Niết-bàn.

Trên đây là đoạn thứ nhất, dạy học về Nhất thể.

Dưới đây là đoạn hai, hội thông phân biệt giáo xưa. Trước là nêu giáo xưa để phân biệt.

"Vì muốn v.v..." trở xuống là hội ý.

Trong phần trước "Như lai hiệu là Vô Thượng Sĩ", pháp thuyết phân biệt rõ ràng. Pháp Tăng vượt hơn hết. Chẳng nên gọi là Vô thường. Thí như, v.v... trở xuống là dụ nói hiển bày khác nhau, Biệt tướng Tam bảo hợp thành thân người. Đầu là trên hết, dụ cho Phật cao đẹp hơn hết phải các chi v.v... khác là dụ nói về pháp, tăng của các tướng riêng không bình đẳng.

Sau đây là hợp, rất dễ hiểu, dưới đây là hội ý:

Vì muốn hóa độ các thế gian, nên Phật thị hiện tướng riêng. Như cái thang của đời, Đức Phật là cao, kế là Pháp Tăng là thấp.

"Cho nên, ông v.v..." trở xuống là Phật khuyên Bồ-tát Ca-diếp nên bỏ sự phân biệt của giáo xưa. Trong đó, đầu tiên Phật khuyên hãy bỏ tướng riêng:

"Ông đối với Đại thừa..." trở xuống là Đức Phật khuyên Bồ-tát Ca-diếp nên bỏ tâm phân biệt. Vì tâm chắc chắn bỏ phân biệt, nên nói quyết đoán, phải như dao cứng.

Trên đây là đoạn thứ nhất, Đức Phật dạy thú nhập.

Dưới đây là đoạn hai, là nói Bồ-tát Ca-diếp vâng làm. Như lai nói lại lời mình khen. Trong đó có bốn:

1. Ca-diếp nói lên mình trước đã hiểu, nay vâng làm.
2. Như lai nói lời khuyên.
3. Ca-diếp khen ngợi sâu sắc.
4. Đức Như lai nói lời khen.

Trong phần đầu, có bốn:

1. Ca-diếp nói lên mình tự biết người khác cho nên hỏi.
2. "Muốn cho Như lai v.v..." trở xuống là nói về ý đã hỏi, vui mừng mong Phật đáp.
3. "Tôi cũng yên v.v..." trở xuống là nói mình tự thực hành, chuyển biến nói cho người nghe.
4. "Cũng sẽ chứng v.v..." trở xuống là nói mình tự chứng chuyển sang khuyên người khác.

Trong đoạn đầu, trước nói tự biết.

"Tôi vì v.v..." trở xuống là nói hỏi vì người khác. Trong Bồ-đề, quyết ý cầu "Thật", gọi là người đại dũng. Tôi vì người này hỏi Phật về hạnh thanh tịnh Vô cấu. Trí chứng "Thật" là hạnh thanh tịnh vô cấu kia.

Ba quy y chân tánh là hành xứ đó.

Trong đoạn hai: “Muốn cho Như lai vì Bồ-tát v.v...” nói về ý hỏi của mình. Ba quy y chân tánh là việc kỳ lạ đặc biệt. Giáo của chủ thể khuyên giải, gọi là kinh Phương Đẳng. Vì mong muốn Như lai sẽ phân biệt khen ngợi Phương Đẳng một cách đặc biệt nên mới nêu câu hỏi.

“Như lai thương xót v.v...” trở xuống là nói cho người khác, trong đó, đầu tiên là nói: “Hành xứ Thanh tịnh của Bồ-tát” là nêu lời nói trên của Phật, tức là Phật giảng nói kinh Đại Niết-bàn, chỉ định bác bỏ tướng của hạnh thanh tịnh đó.

“Nay, tôi cũng v.v...” trở xuống là nói về truyền thuyết của mình. Vì người nói kinh Đại Niết-bàn, nên nói: “Nay, tôi rộng vì chúng sinh khen ngợi Bí tạng.” Vì nói kinh đồng với Phật, cho nên nói “Cũng”.

“Cũng sẽ chứng biết chỗ của ba quy” trong đoạn thứ tư, nói mình đã tự chứng, đồng với Phật, gọi là “Cũng”.

“Nếu có sinh v.v...” trở xuống là càng khuyên người, trong đó, đầu tiên là khuyên người sinh niềm tin.

“Có người nói v.v...” trở xuống là khuyên người khác nói.

“Cho nên, Thanh văn, Duyên giác v.v...” trở xuống là khuyên người quy y. Trong phần khuyên người tin có nói: “Nếu có chúng sinh nào tin Niết-bàn”, là nêu người năng tin, thì sẽ rõ biết chỗ nương của ba quy y, nói lợi ích của đức tin.

“Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích: Vì trong kinh Niết-bàn Bí tạng này nói có Phật tánh, nên tin kinh này nói rõ chỗ của ba quy y .

Trong phần khuyên người nói “Có người nói” nêu người nói kia, đều nói rằng, trong thân đều có Phật tánh, là nói về tướng nói kia.

Người như thế thì không cầu xa là nói về lợi ích của nói pháp.

“Vì sao...” trở xuống là giải thích. Vì thân mình có tánh của ba quy, sẽ thành tựu Tam bảo ở vị lai, nên không xa cầu chỗ của ba quy y.

Trong phần khuyên người nói “Cho nên”, là trong thân ta có tánh ba quy y, vì vị lai sẽ thành tựu Tam Bảo, nên Thanh văn, Duyên giác và phàm phu khác đều nên quy y chân tánh của ta, cung kính lễ bái. Khởi sự tu, thuận với thú hướng, gọi là cung kính, lễ bái. “Cũng có thể Bồ-tát tự nói vì ta, là trong thân ta có tánh của ba quy y, cho nên Thanh văn, Duyên giác, chúng sinh đều cung kính, lễ bái ta.”

Trong văn trên, “Cũng bảo chúng sinh nghĩ là tháp miếu ở trong thân ta, tương tự nói là lời của Bồ-tát kia.”

Trên đây là đoạn thứ nhất Ca-diếp vâng làm.

Dưới đây là đoạn hai, Như lai khuyên. Vì tin kinh và nói kinh có

nhiều lợi ích, cho nên phải học hỏi cho đúng kinh điển Đại thừa.

Sau đây là đoạn ba, Ca-diếp khen sâu sắc Phật tánh không thể suy nghĩ, là khen nhân của Phật tánh. Tướng cao siêu không thể suy nghĩ, khen quả đã thành tựu. Tùy dường như phân biệt mà “Thật” ra tức là chân tánh, cho nên không thể suy nghĩ.

Dưới đây là đoạn thứ tư, Đức Như lai nói lại lời mình đã khen: “Lành thay!” chính là khen “Ông đã thành tựu trí sâu xa, phát ra việc lành kia”.

❐